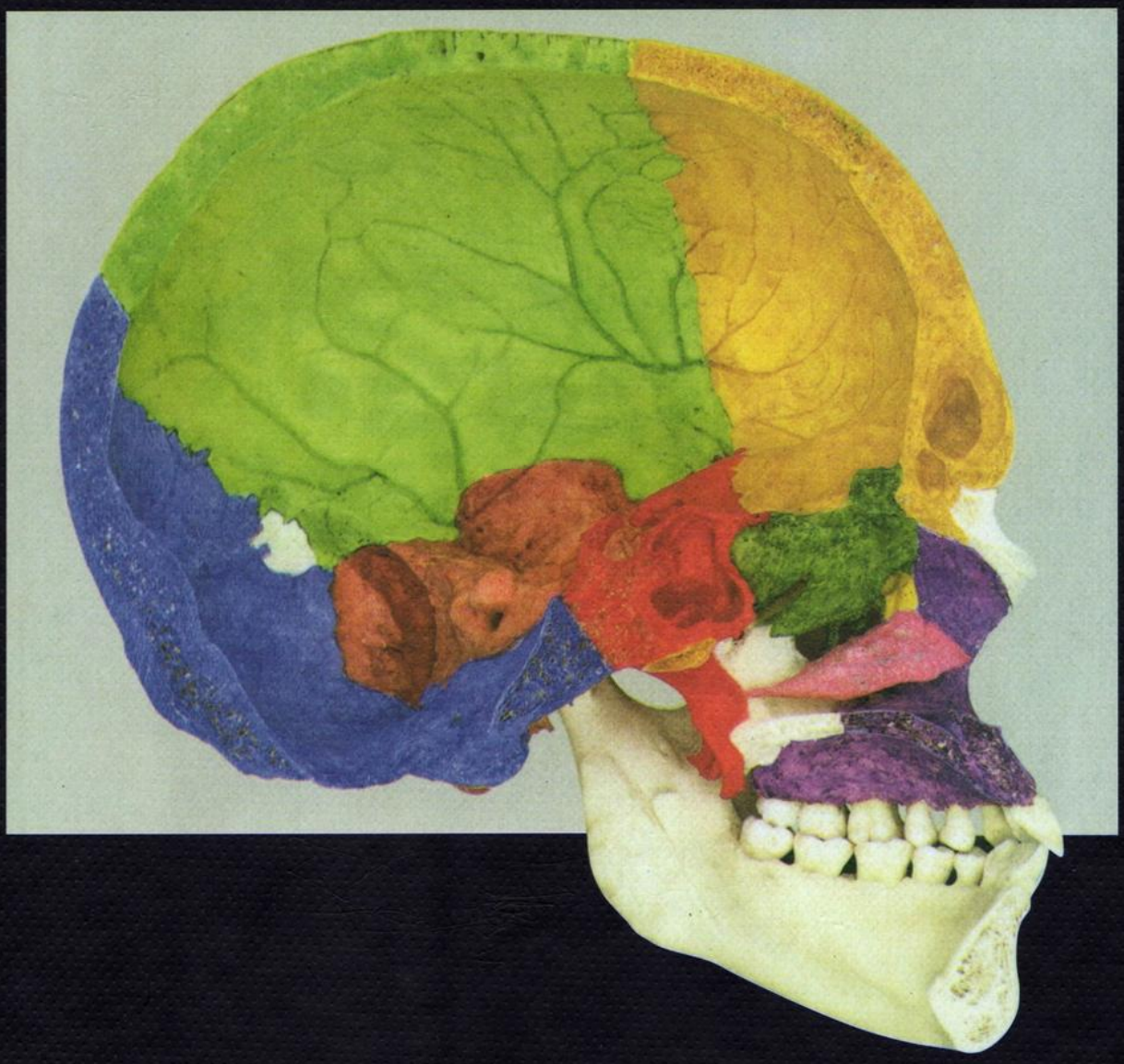
CHIASEYKHOA.COM
Nơi chia sẽ kiến thức y khoa

Johannes W.Rohen
Chihiro Yokochi
Elke Lütjen-Drecoll

ATLAS GIẢI PHẪU NGƯỜI



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Các phương pháp chẩn đoán hình ảnh

Willi A. Kalender

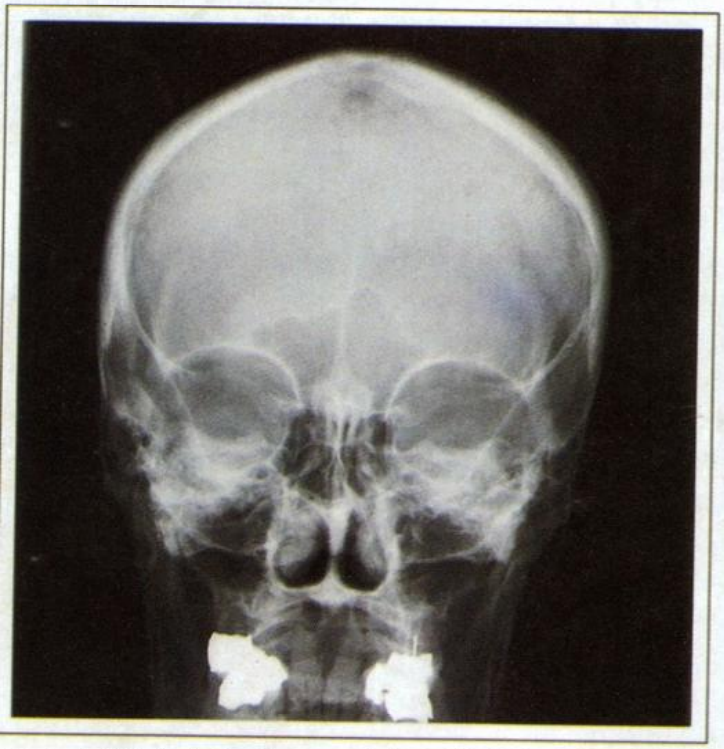
Nhờ các phương pháp chẩn đoán hình ảnh hiện đại, chúng ta có thể thay thế việc phẫu tích cấu trúc giải phẫu trên xác bằng cách phân tích các cấu trúc đó trên cơ thể sống.

Nói chung, hiện nay có bốn phương pháp chẩn đoán hình ảnh sau:

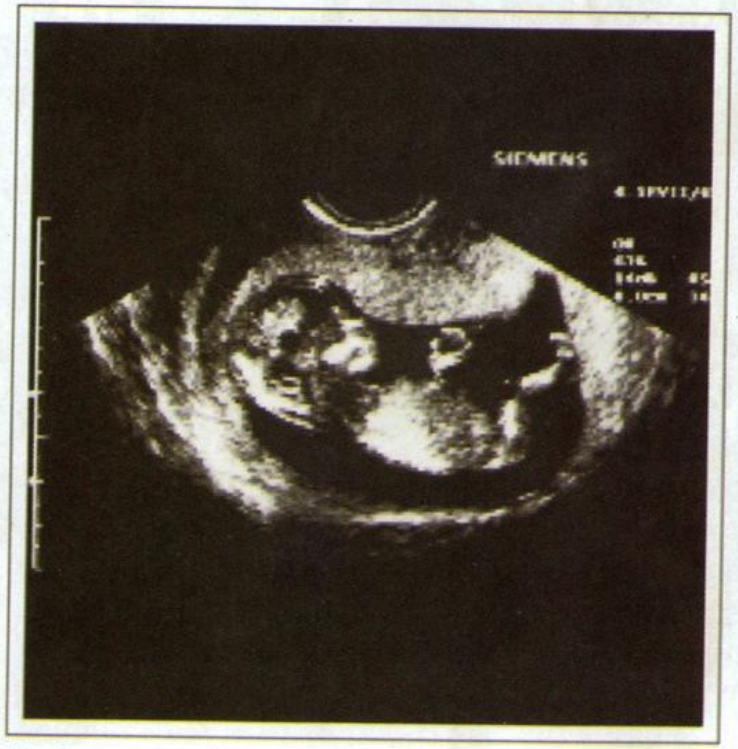
1. Chụp hình ảnh bằng tia X (tia Rơn-ghen)
2. Siêu âm
3. Chụp cắt lớp bằng tia X có trang bị máy tính (CT imaging)
4. Chụp cộng hưởng từ hạt nhân (MR imaging)

Chụp hình ảnh bằng tia X (Hình 1) chủ yếu cho phép thăm dò cấu trúc của bộ xương để phát hiện các tổn thương như: gãy xương, trật khớp hoặc các dị dạng của xương và dây chằng. Trong vài thập kỷ gần đây, người ta đã cải tiến kỹ thuật chụp bằng tia X để làm tăng chất lượng hình ảnh và làm giảm sự độc hại do nhiễm tia X. Ngày nay, người ta cũng đã ứng dụng kỹ thuật số trong kỹ thuật chụp bằng tia X. Trong nhiều trường hợp, kỹ thuật chụp bằng tia X là không thể thiếu được, ví dụ như trong phẫu thuật, chụp hình cấu trúc xương và phổi.

Siêu âm (Hình 2). Nguyên lý của phương pháp này là dựa vào sự lan truyền và phản xạ của sóng âm được tạo ra bởi một áp điện tinh thể, sau đó được ghi lại để cho một hình ảnh cắt theo lớp. Siêu âm bị hạn chế về độ phân giải không gian cũng như về chất lượng hình ảnh nhưng dễ áp dụng, giá thành tương đối rẻ và có thể dùng để chẩn đoán sớm trong nhiều trường hợp. Đồng thời, phương pháp này không gây ra bất kỳ một sự nguy hiểm hoặc độc hại nào. Do đó nên siêu âm còn được dùng để xem hình ảnh của thai nhi ở trong tử cung.

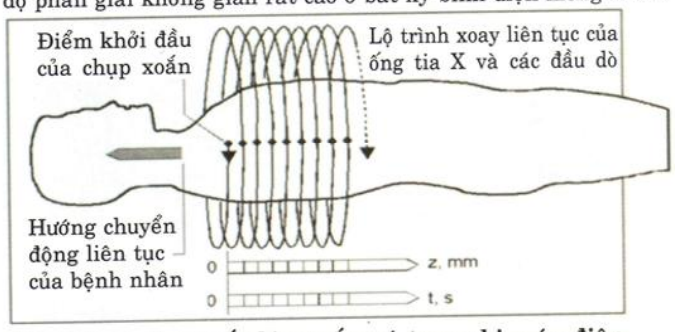


Hình 1: Hình ảnh chụp sọ bằng tia X (mặt trước-sau)



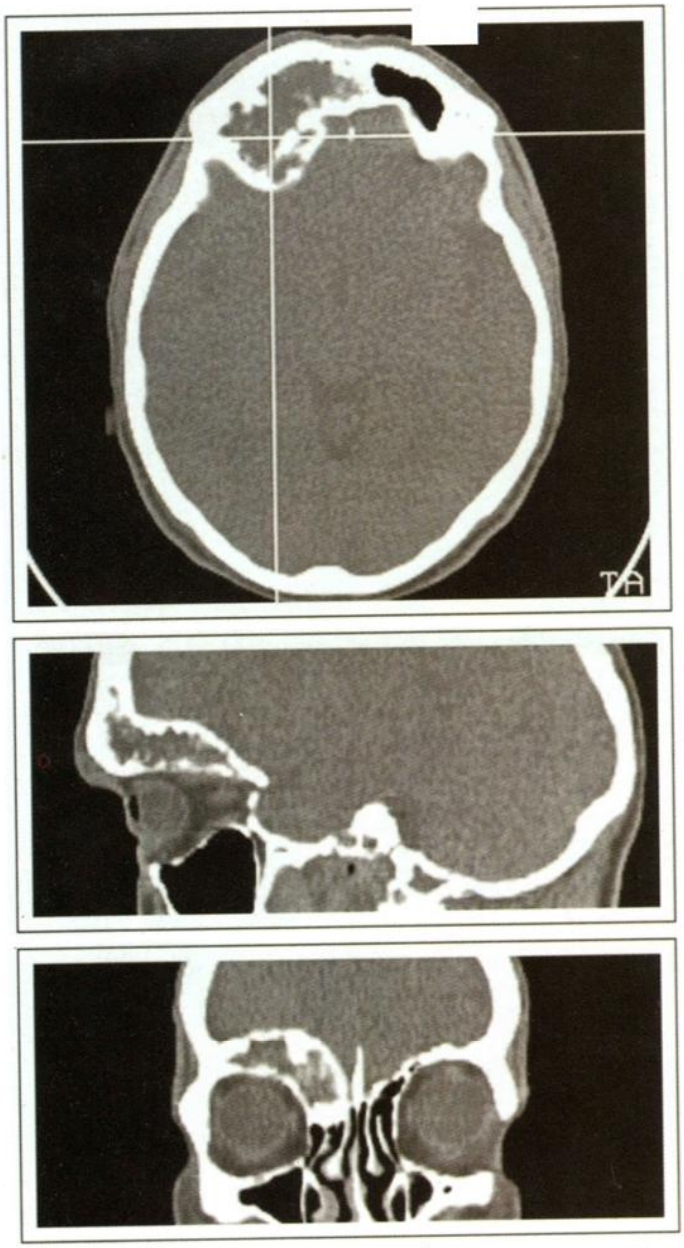
Hình 2: Hình ảnh siêu âm thai nhi ba tháng tuổi trong tử cung

Trong **phương pháp chụp bằng tia X có trang bị máy tính (CT)(Hình 3)**, các hình ảnh dưới dạng những mặt cắt của đối tượng được tính toán từ các số đo tia X ở nhiều hướng. Những cấu trúc giải phẫu được thể hiện trong các hình ảnh cắt ngang không chịu những tác động chồng tia vốn hạn chế hiệu quả của phép chụp tia X. Ngày nay, người ta có thể thu được hình ảnh của các cơ quan hoàn chỉnh hoặc các vùng giải phẫu chỉ trong một thời gian ngắn (dưới 60 giây). Các số liệu thu thập được bằng chụp CT xoắn ốc (xem sơ đồ) cho phép dựng lên hình ảnh cấu trúc giải phẫu với độ phân giải không gian rất cao ở bất kỳ bình diện mong muốn



Nguyên lý chụp cắt lớp xoắn có trang bị máy điện toán (CT) (lược đồ)

Phương pháp chụp cộng hưởng từ hạt nhân (MRI) (Hình 4 và 5). Trong phương pháp này, người ta sử dụng máy tính, phương pháp xử lý số liệu và hình ảnh hiện đại. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu và cơ chế tương phản trong phương pháp này khác hoàn toàn với phương pháp chụp cắt lớp bằng máy tính. Đối tượng cần chụp được đặt trong một từ trường lớn có khả năng xếp đặt thẳng hàng các lưỡng cực từ của các hạt nhân và phần tử khác nhau trong cơ thể con người. Sau đó người ta phá vỡ trạng thái cân bằng này bằng các sóng điện từ (có tần số từ 10 Kiloxích/giây đến 30 Megaxích/giây). Sự khác biệt của các nguyên tử và phân tử giữa hai trạng thái này sẽ được ghi lại một cách đầy đủ và chính xác. Điều đó cho phép thấy được mật độ của các mô và hơn nữa sẽ cho biết được các thông số sinh hóa được gọi tên kiểu như - lưới mắt cáo xoay tròn - xoay tròn T_1 và T_2. Các cơ chế tương phản khác nhau và linh hoạt của cộng hưởng từ hạt nhân cung cấp cho chúng ta công cụ chẩn đoán mới với một tiềm năng rộng lớn. Sự phát triển của MRI vẫn được tiếp tục với việc cải thiện chất lượng hình ảnh và mở rộng phạm vi ứng dụng. Chụp hình chức năng, chủ yếu để đánh giá động việc tưới máu là một ứng dụng mới đây.



Hình 3. Hình ảnh chụp cắt lớp bằng máy tính sọ não với ba bình diện khác nhau bằng kỹ thuật CT xoắn.

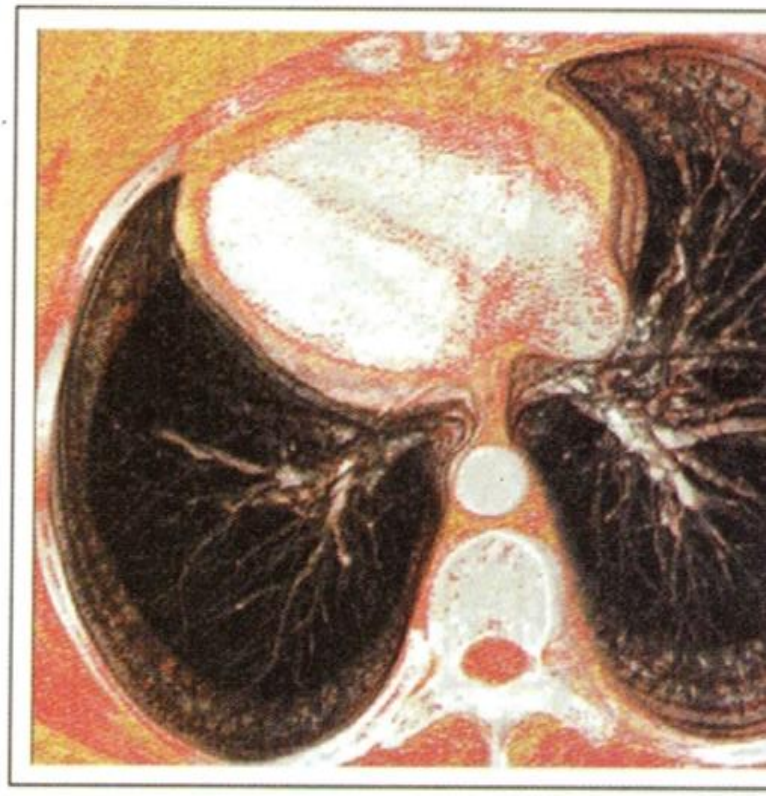


Hình 4. Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân của đầu (MR-Image, mặt cắt đứng dọc).

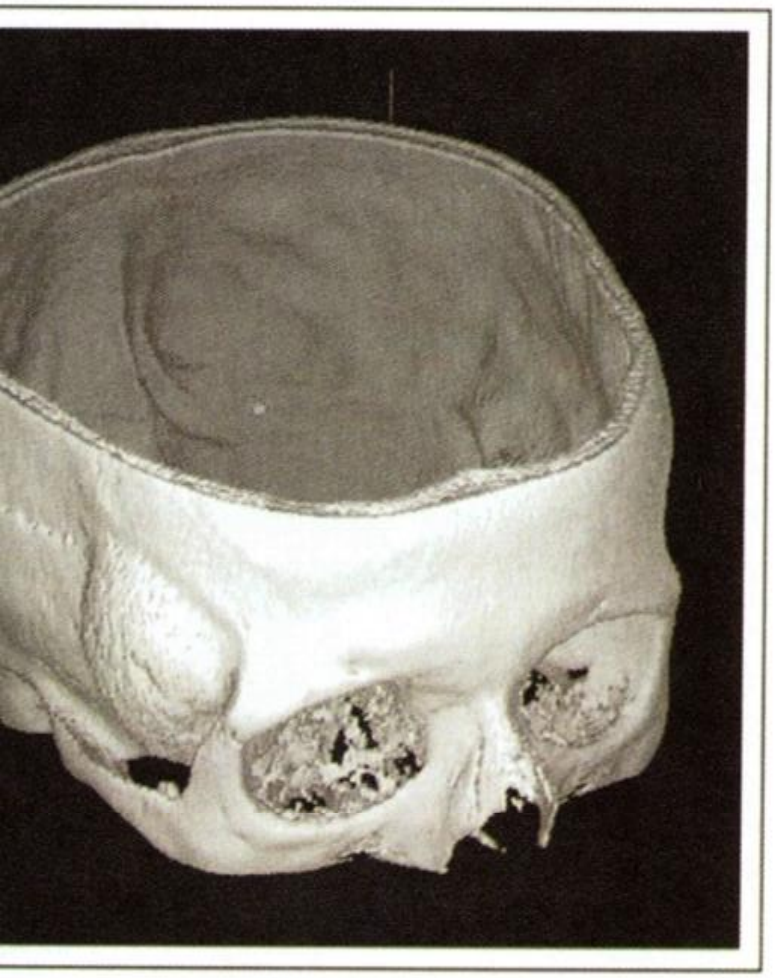


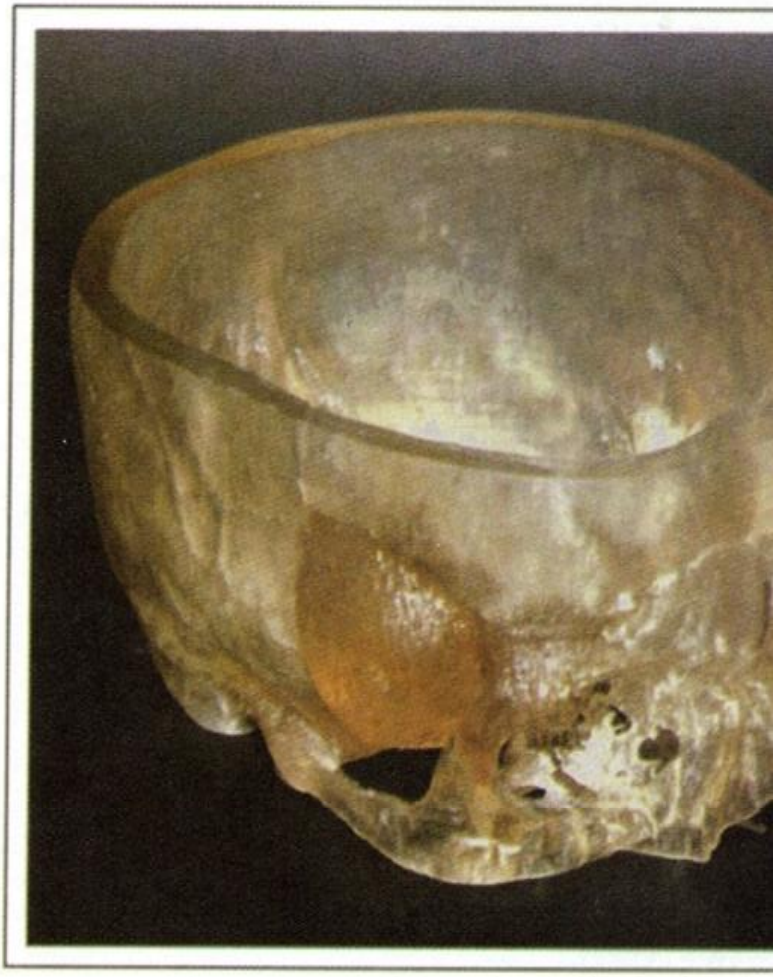
Hình 5. Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân của hệ mạch bụng (MR-Image, mặt cắt đứng ngang).

n chụp CT và MR-Image theo không hiều (Hình 6). Khả năng xử lý hình ảnh huật số làm tăng đáng kể tiềm năng của . Việc cắt đoạn và chú giải các hình ảnh có ại những hình ảnh giải phẫu giống như rung thực cao của hình ảnh ba chiều giúp thầy thuốc có thể hoạch định, chuẩn bị và những can thiệp ngoại khoa bằng cách tạo mô hình giải phẫu của người bệnh giống Hình 7). Độ phân giải của CT và MR có thể ức dưới 1mm. Mức phân giải này chỉ đạt t số ứng dụng. Nói chung, các phương pháp X-quang không bao giờ có thể cho ta chất h ảnh giải phẫu đại thể. Tuy nhiên, ưu các phương pháp thăm dò bằng X-quang là n lại hình ảnh của cơ thể sống mà không thiệp phẫu tích nào.



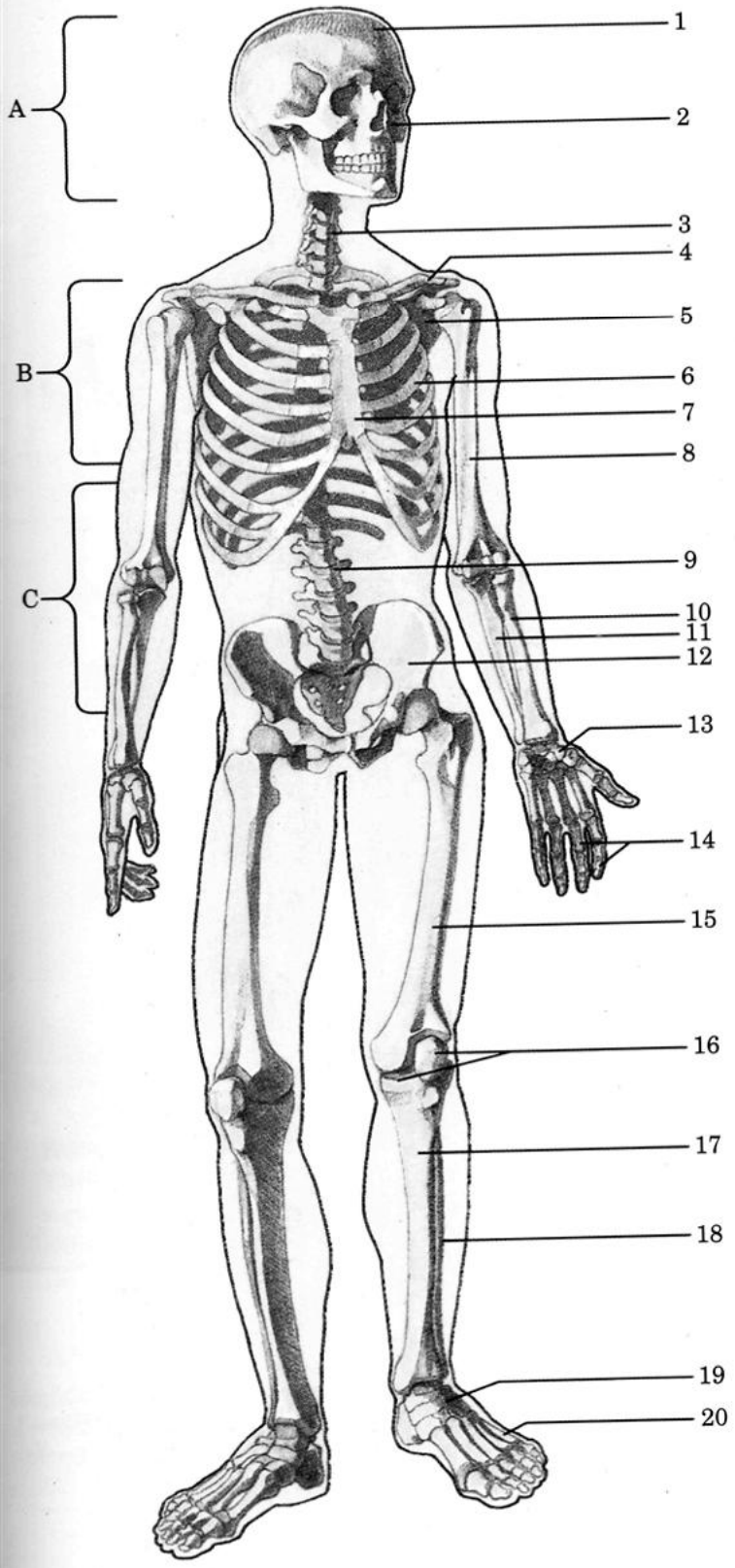
Hình 6. Hình ảnh ba chiều chụp cắt lớp tính của phổi và trung thất.





nh ảnh ba chiều của phương pháp chụp thể tích CT xoắn cho hình ảnh giải phẫu của bệnh ác mô hình bằng chất dẻo được tạo ra dựa vào những dữ kiện này (được in hình nổi) có thể được p kế hoạch cuộc mổ.

I. Giải phẫu đại cương



Cấu trúc của cơ thể và bộ xương người. Màu xanh = các khớp. A = đầu. B = ngực (lồng ngực). C = các khoang bụng và chậu hông.

Trái với hầu hết các loài có vú khác, cơ thể con người được cấu tạo thích hợp với sự di chuyển bằng hai chân.

Có thể nhận ra được ba nguyên lý tổng quát về cấu trúc của cơ thể con người như sau:

1. Nguyên lý về **sự phân đoạn** là nguyên lý chủ đạo ở phần thân. Cột sống và lồng ngực bao gồm những phần tương đối ngang bằng được sắp xếp theo tiết đoạn.
2. Nguyên lý về **sự cân xứng hai bên**. Hai phía của cơ thể được chia ra bằng một mặt phẳng đứng dọc giữa và dường như là hình ảnh soi gương với nhau.
3. Nguyên lý về **tính phân cực** giữa đầu ở một cực và chi dưới ở cực kia. Giống như trung tâm của hệ thống thông tin, đầu chứa các giác quan chính và não. Đầu có dạng hình cầu, còn các chi gồm các xương được sắp xếp theo hình tia, số lượng các xương tăng dần về phía xa thân mình.

A. **Xương sọ** gồm hai phần:

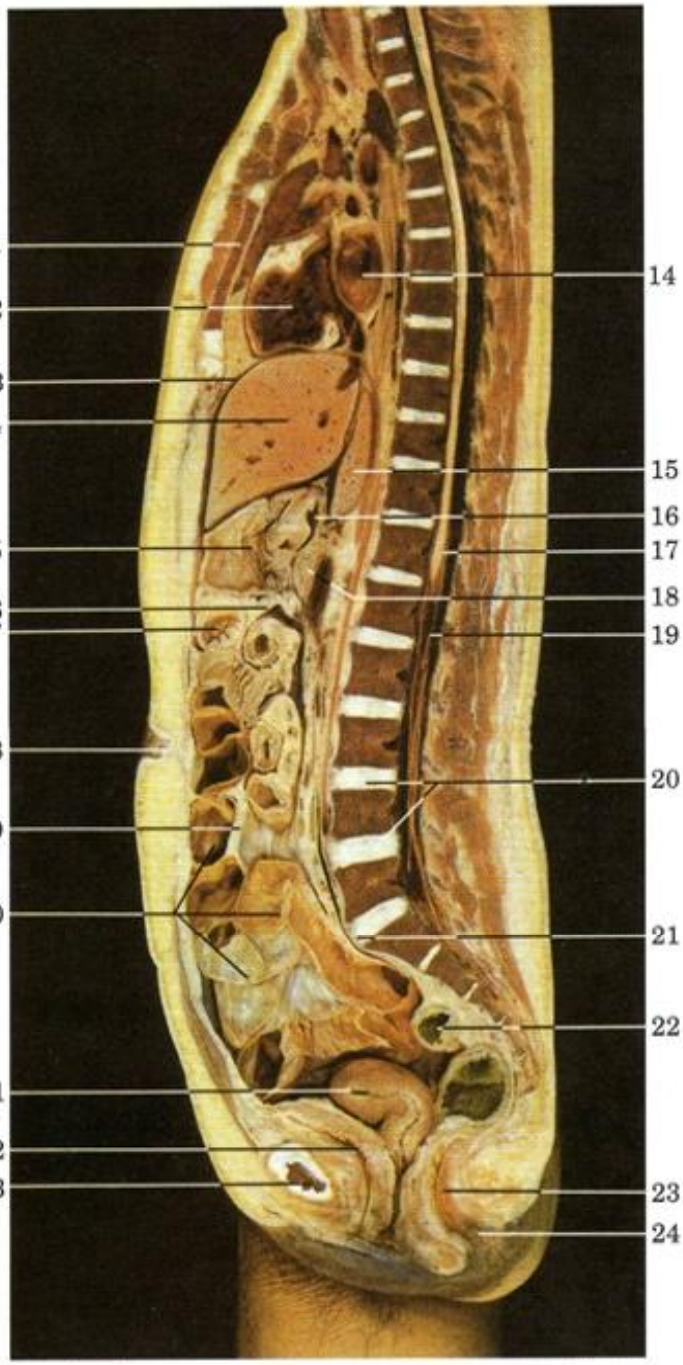
1. **Phần sọ não** chủ yếu chứa não và các giác quan.
2. **Phần mặt** chứa ổ mũi, ổ miệng và cơ quan nhai.

Hộp sọ liên tiếp với ống sống trong chứa tủy sống (tủy gai).

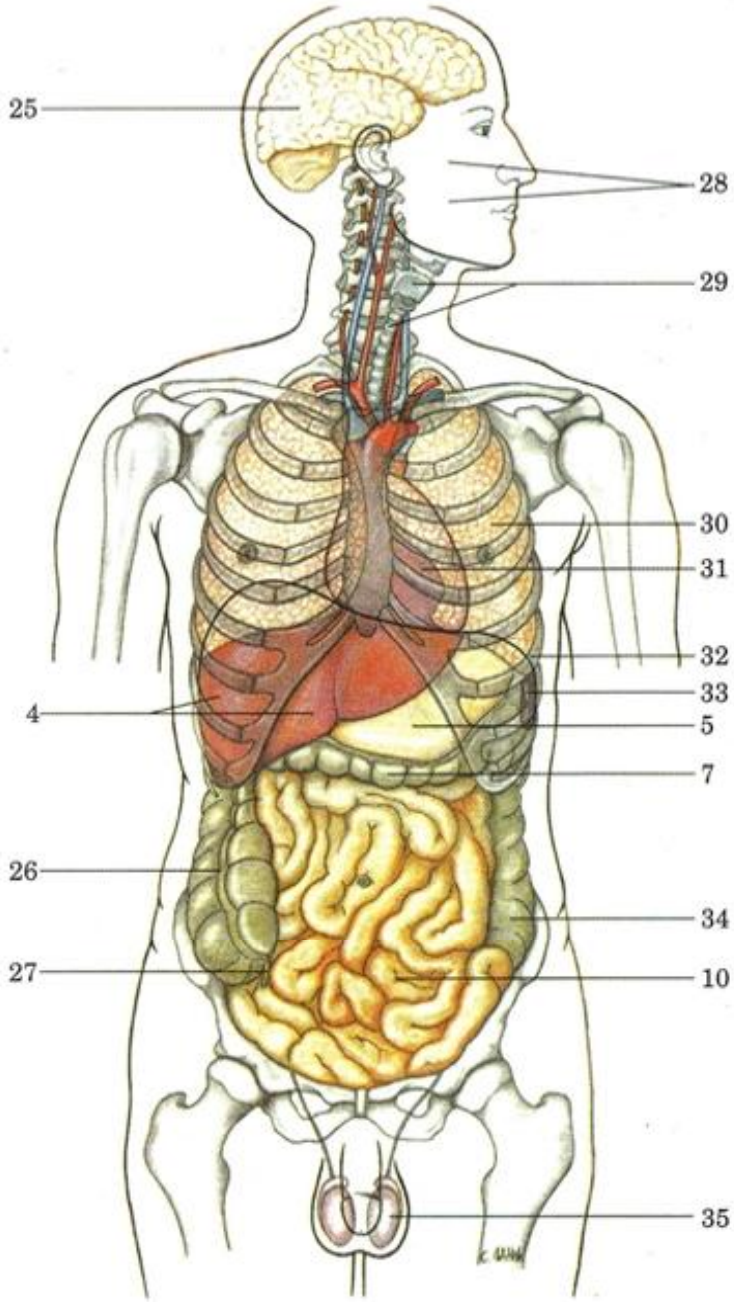
B. **Ngực** chứa các cơ quan hô hấp và tuần hoàn (phổi, tim...) và cả một số tạng trong ổ bụng nằm dưới cơ hoành.

C. **Ổ bụng** chứa các tạng đóng vai trò trong chuyển hóa như gan, dạ dày, ruột, các cơ quan bài tiết và sinh dục (thận, tử cung, bàng quang ...). Các cơ quan sau này chủ yếu nằm trong **chậu hông** (ngoại trừ tinh hoàn).

1. Phần não } của hộp sọ
2. Phần mặt }
3. Cột sống (đoạn cổ)
4. Xương đòn
5. Xương vai
6. Các xương sườn
7. Xương ức
8. Cánh tay (xương cánh tay)
9. Cột sống (đoạn thắt lưng)
10. Xương quay } cẳng tay
11. Xương trụ }
12. Chậu hông
13. Cổ tay (các xương cổ tay) } bàn tay
14. Các ngón tay (các xương đốt ngón tay) }
15. Đùi (xương đùi)
16. Xương bánh chè và khớp gối
17. Xương chày } chân
18. Xương mác }
19. Các xương cổ chân } bàn chân
20. Các xương đốt bàn chân }

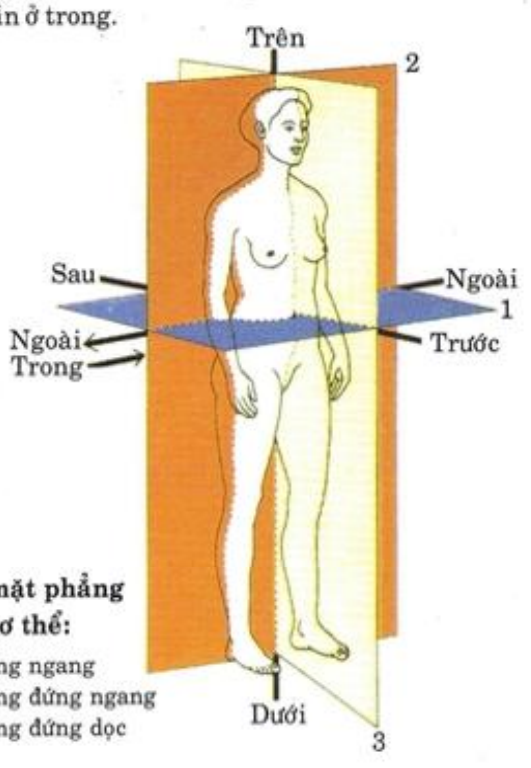


Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân (nữ).



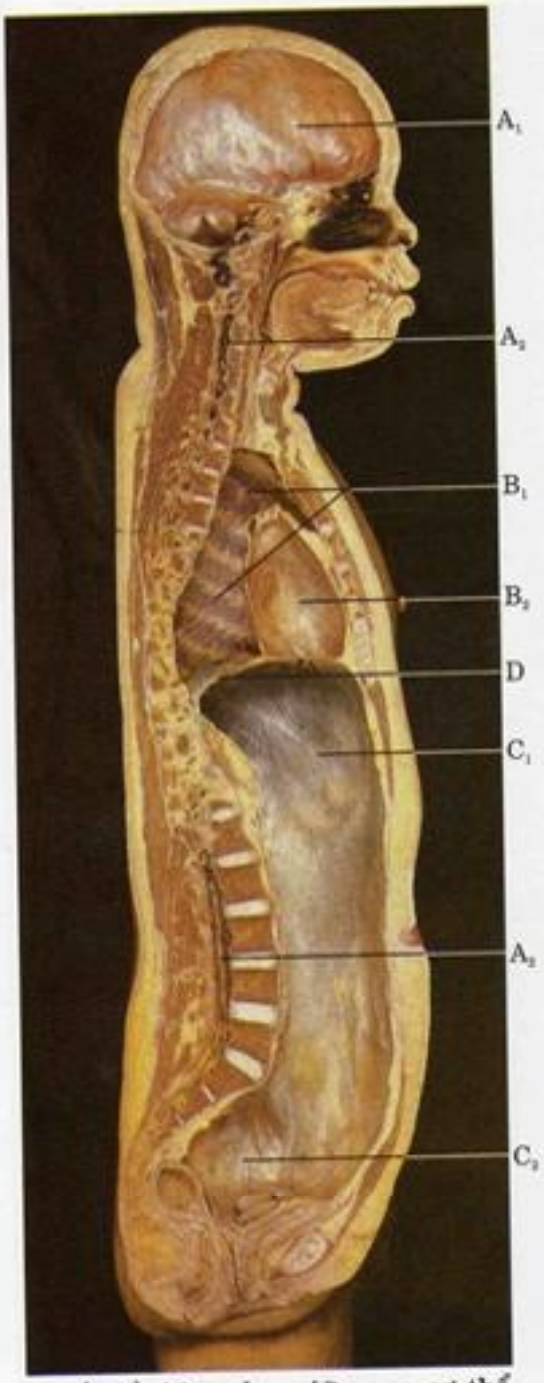
Vị trí của các cơ quan bên trong (nội tạng) **của cơ thể người** (mặt trước). Các khoang chính của cơ thể và các thành phần ở trong.

1. Xương ức
2. Tâm thất phải
3. Cơ hoành
4. **Gan**
5. **Dạ dày**
6. Mạc treo kết tràng ngang
7. Kết tràng ngang
8. Rốn
9. Mạc treo ruột non
10. **Ruột non**
11. Tử cung
12. Bàng quang
13. Khớp dính mu
14. Tâm nhĩ trái
15. Thùy đuôi của gan
16. Túi mạc nối
17. Nón tủy
18. **Tụy**
19. Đuôi ngựa
20. Đĩa gian đốt sống (đoạn thắt lưng)
21. Ụ nhô xương cùng
22. Kết tràng xích-ma
23. Ống hậu môn
24. Hậu môn
25. Đầu (sọ thần kinh) và não
26. Kết tràng lên
27. Ruột thừa
28. Vùng mặt (sọ tạng) với ổ miệng và mũi
29. Khí quản và thanh quản
30. Lồng ngực và phổi
31. **Tim**
32. Hình chiếu của cơ hoành lên bề mặt
33. **Lách**
34. Kết tràng xuống
35. Tinh hoàn



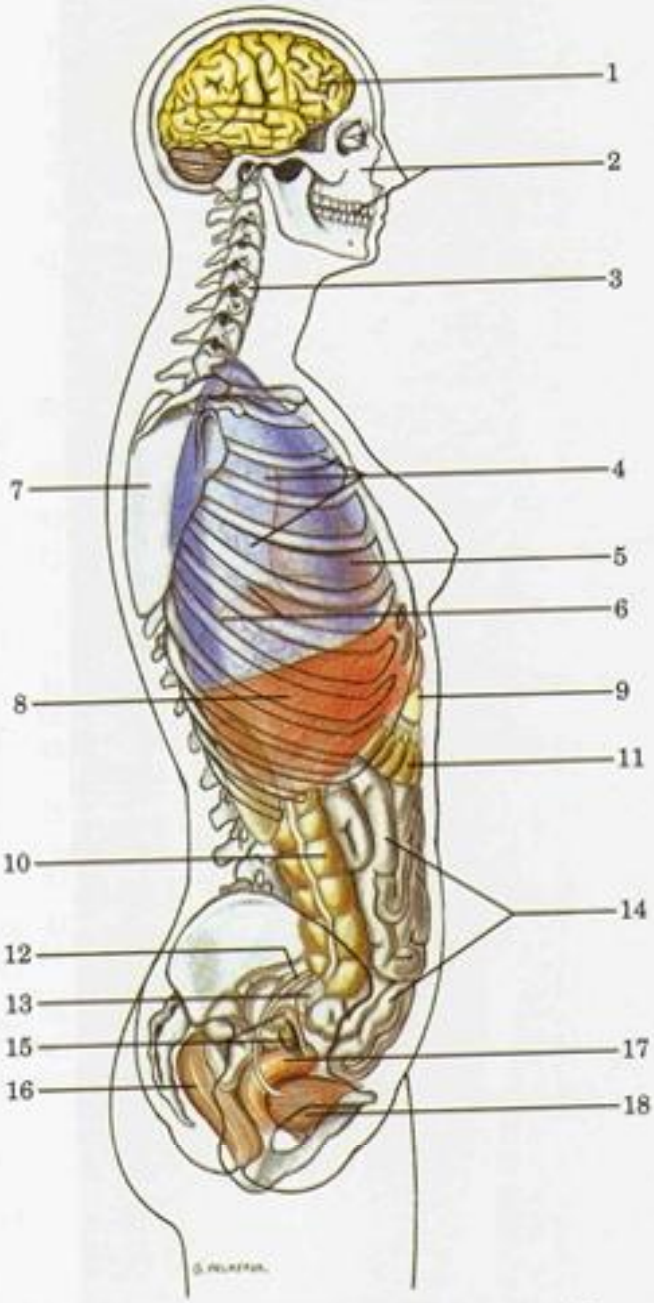
Các mặt phẳng của cơ thể:

1. Mặt phẳng ngang
2. Mặt phẳng đứng ngang
3. Mặt phẳng đứng dọc



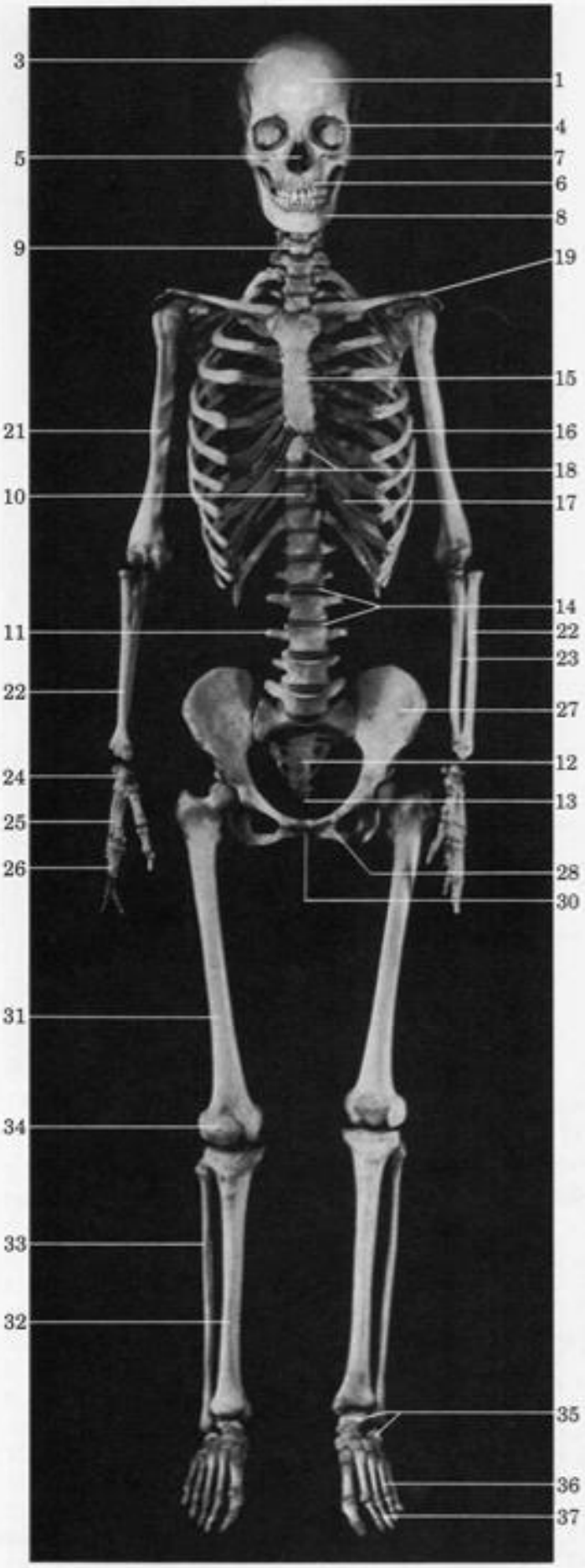
Thiết đồ đứng dọc giữa qua cơ thể người (nữ). Hình minh họa các khoang chính của cơ thể. Các nội tạng đã được bỏ ra.

A_1 : Hộp sọ
A_2 : Ống sống
B_1 : Lồng ngực
B_2 : Ổ ngoại tâm mạc
C_1 : Ổ bụng
C_2 : Khoang chậu hông
D : Cơ hoành

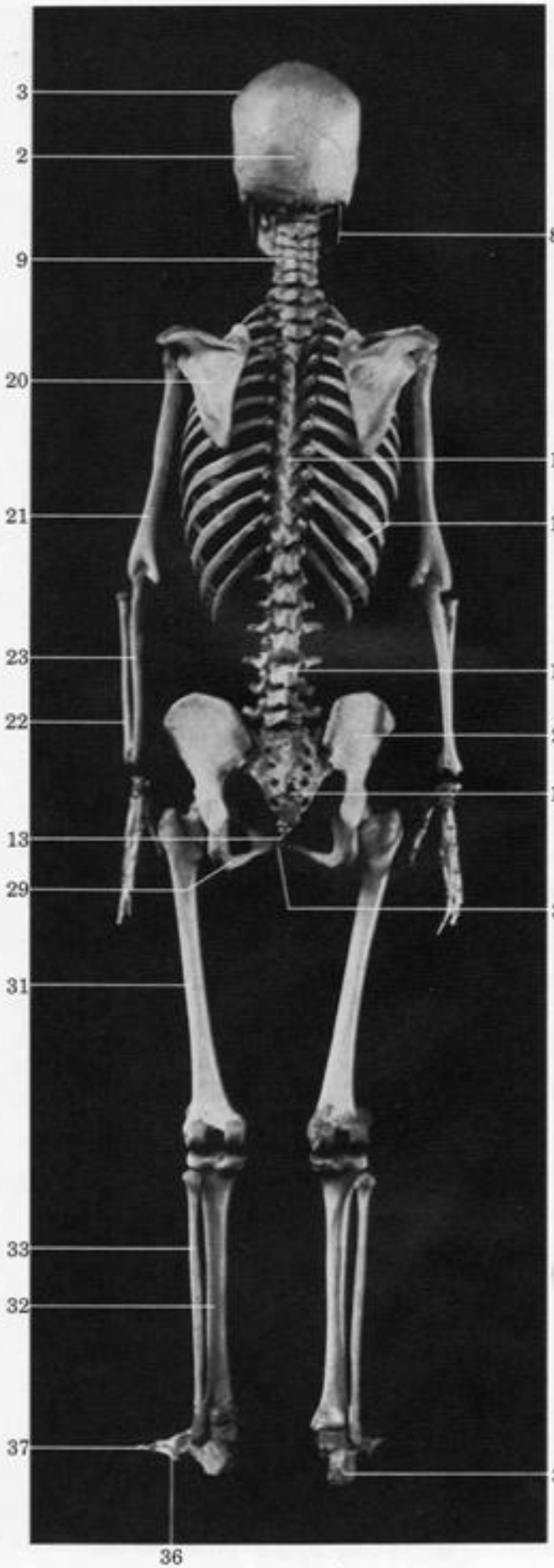


Vị trí của các cơ quan bên trong (nội tạng) **của cơ thể người** (mặt bên). Ba khoang chính của cơ thể và các thành phần bên trong.

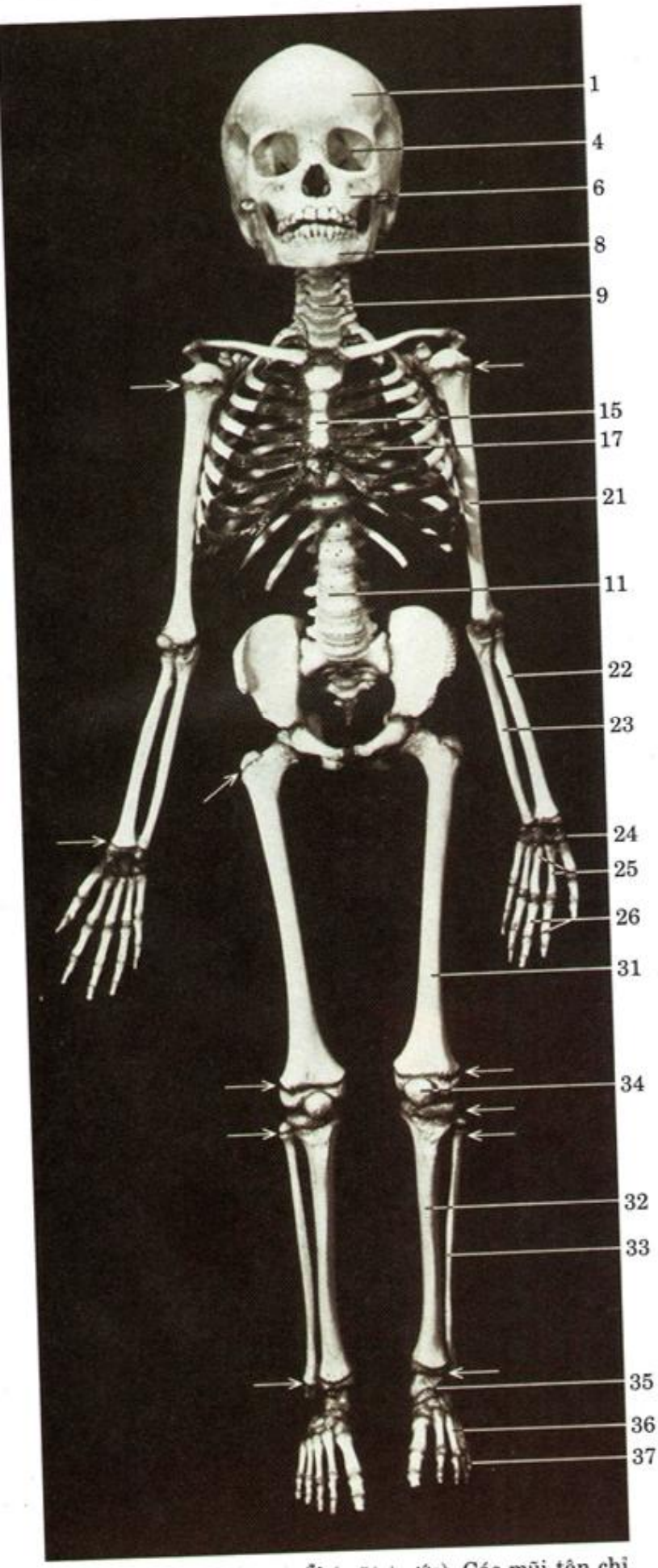
1. Đầu (sọ thần kinh) và não
2. Các xương mặt với ổ miệng và mũi
3. Cột sống (đoạn cổ)
4. Lồng ngực và phổi
5. Tim
6. Hình chiếu của cơ hoành lên bề mặt
7. Xương vai
8. Gan
9. Dạ dày
10. Kết tràng lên
11. Kết tràng ngang
12. Niệu quản
13. Ruột thừa
14. Ruột non
15. Buồng trứng và vòi tử cung
16. Trực tràng
17. Tử cung
18. Bàng quang



Bộ xương của nữ trưởng thành (mặt trước)



Bộ xương của nữ trưởng thành (mặt sau)



Bộ xương của trẻ 5 tuổi (mặt trước). Các mũi tên chỉ những vùng có tấm sụn tăng trưởng. Trái với người trưởng thành, các xương sườn ở trẻ em nằm ngang hơn.

Bộ xương trục

Đầu

1. Xương trán
2. Xương chẩm
3. Xương đỉnh
4. Ổ mắt
5. Ổ mũi
6. Xương hàm trên
7. Xương gò má
8. Xương hàm dưới

Thân và ngực

Cột sống

9. Các đốt sống cổ
10. Các đốt sống ngực
11. Các đốt sống thắt lưng
12. Xương cùng
13. Xương cụt
14. Các đĩa gian đốt sống

Ngực

15. Xương ức
16. Các xương sườn
17. Sụn sườn
18. Góc dưới ức

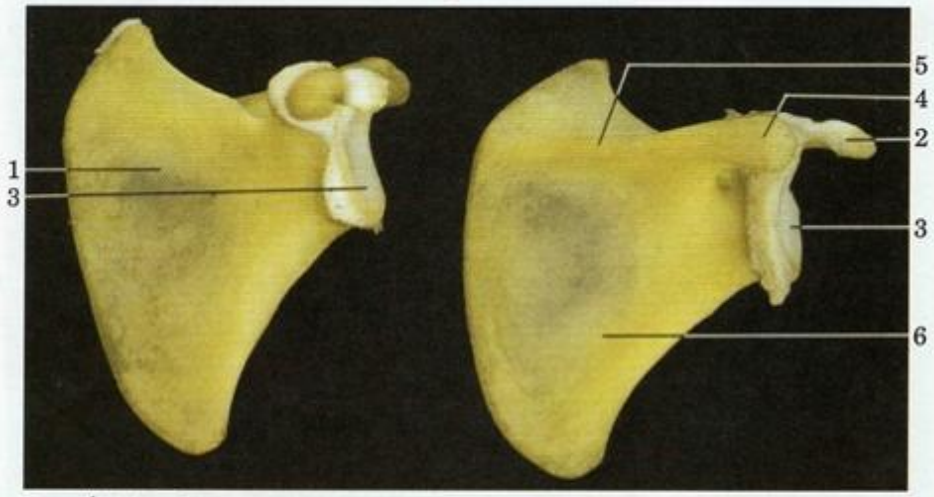
Bộ xương treo

Chi trên và đai vai (đai ngực)

19. Xương đòn
20. Xương vai
21. Xương cánh tay
22. Xương quay
23. Xương trụ
24. Các xương cổ tay
25. Các xương đốt bàn tay
26. Các xương đốt ngón tay

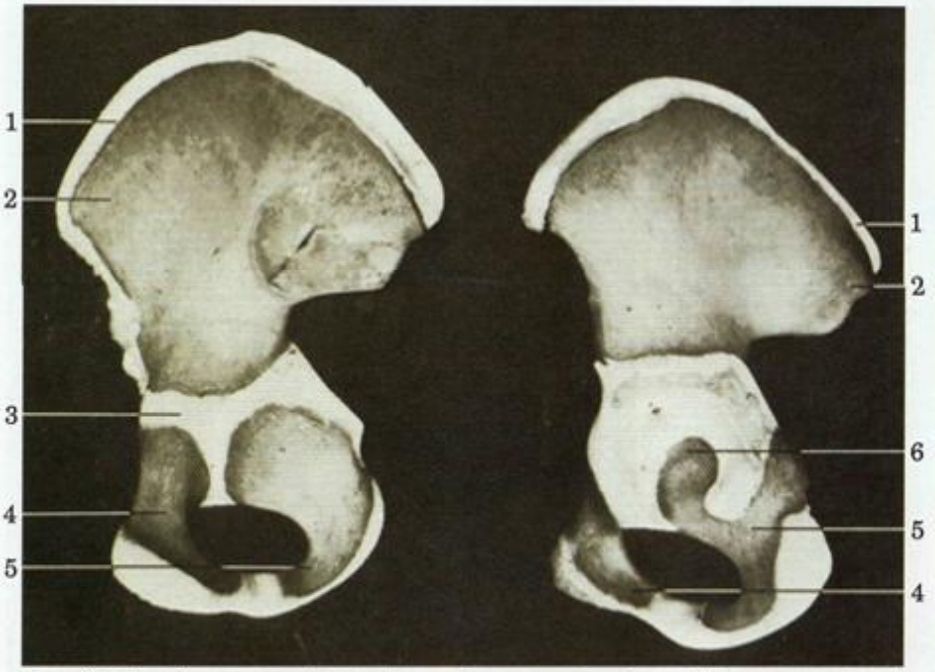
Chi dưới và khung chậu

27. Xương cánh chậu
28. Xương mu
29. Xương ngồi
30. Khớp dính mu
31. Xương đùi
32. Xương chày
33. Xương mác
34. Xương bánh chè
35. Các xương cổ chân
26. Các xương đốt bàn chân
37. Các xương đốt ngón chân
38. Xương gót



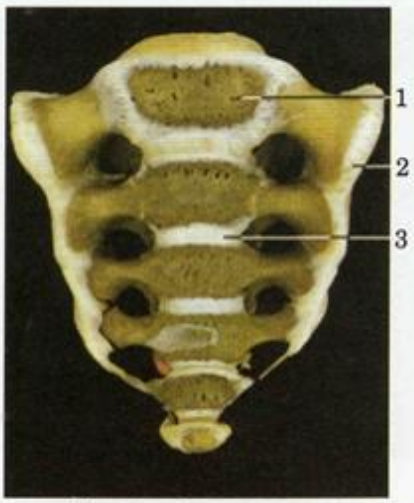
1. Hố dưới vai
2. Mỏm quạ
3. Ổ chảo
4. Mỏm cùng vai
5. Gai vai
6. Hố dưới gai

Sự cốt hóa của các xương (bên trái: mặt trước, bên phải: mặt sau).



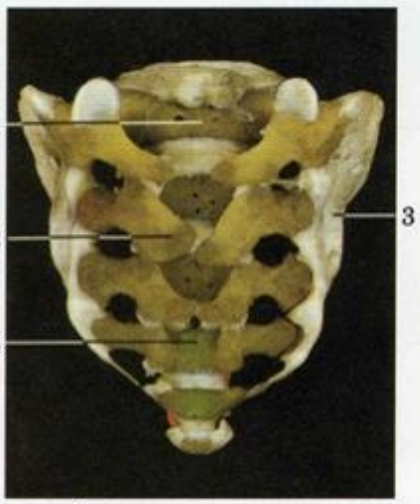
1. Sụn của mào chậu
2. Xương cánh chậu
3. Sụn
4. Xương mu
5. Xương ngồi
6. Ổ cối

Sự cốt hóa của xương chậu (bên trái : mặt trong, bên phải: mặt ngoài).



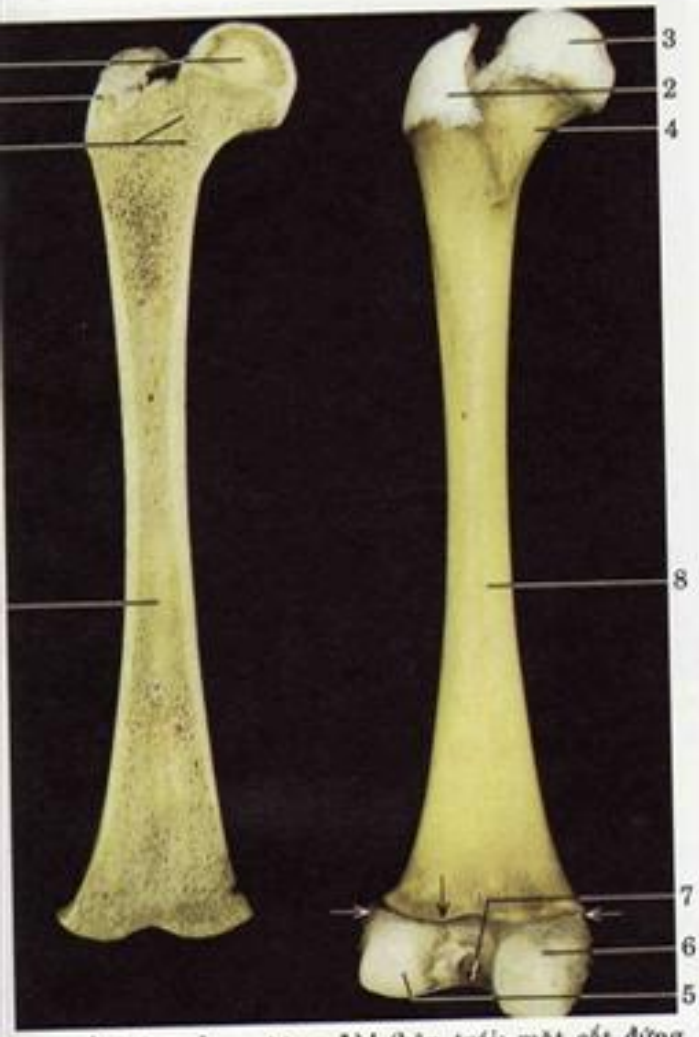
1. Mô xương (thân đốt sống)
2. Mô sụn (mảnh xương cốt hóa phụ bên)
3. Các đĩa gian đốt sống

Sự cốt hóa của xương cùng (mặt trước). Hãy chú ý rằng 5 đốt sống cùng vẫn tách rời nhau.



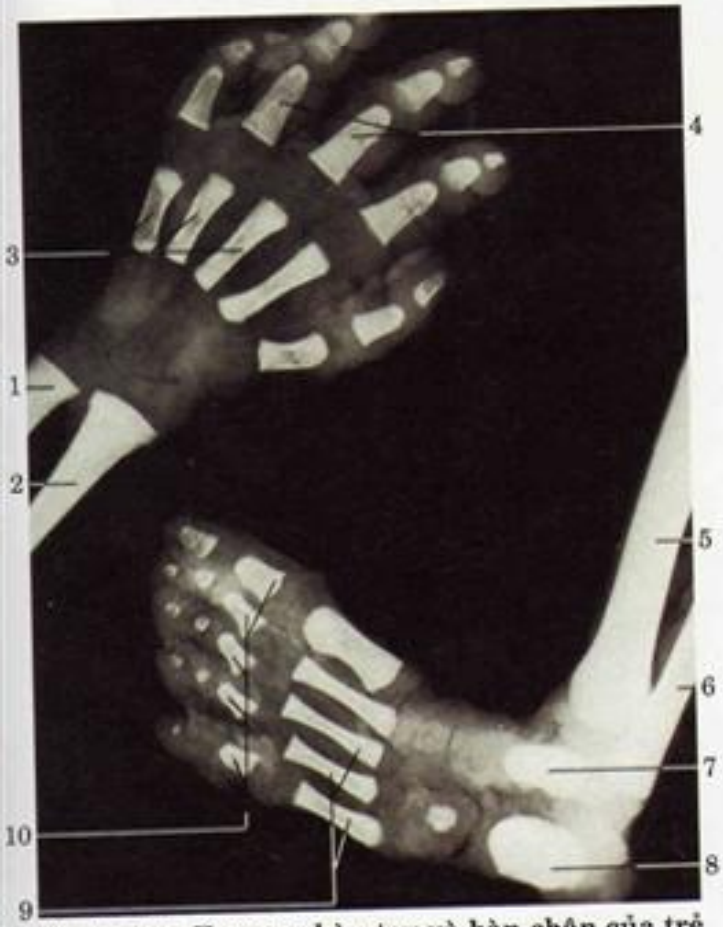
1. Mô xương (trung tâm cốt hóa)
2. Cung đốt sống (chưa khép kín hoàn toàn)
3. Mô sụn (mảnh xương cốt hóa phụ bên)
4. Ống cùng

Sự cốt hóa của xương cùng (mặt sau).

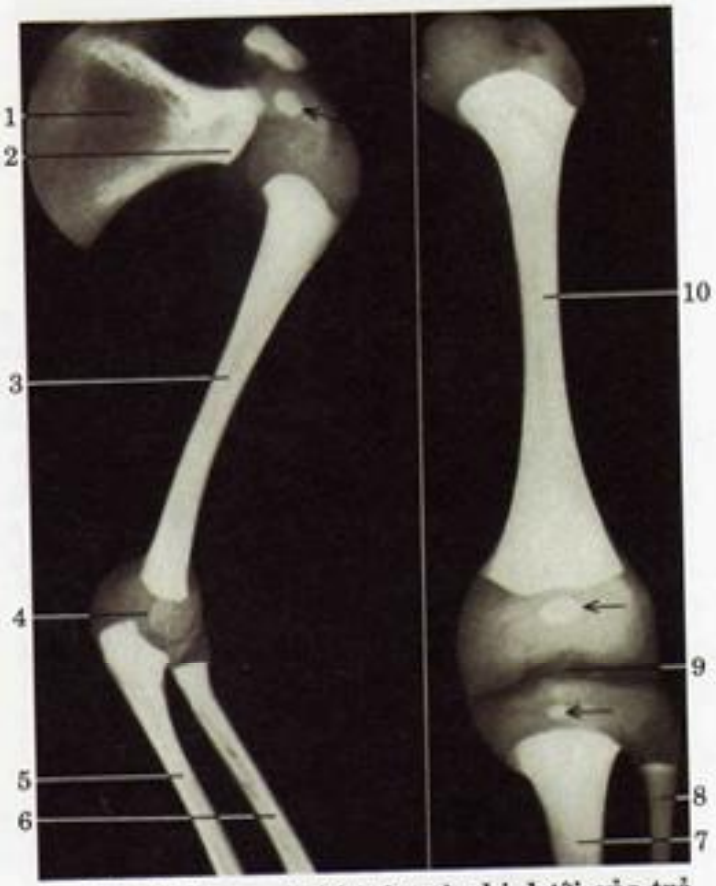


Sự cốt hóa của xương đùi (bên trái: mặt cắt đứng ngang; bên phải: nhìn từ phía sau). Các mũi tên: mảnh xương cốt hóa phụ.

1. Trung tâm cốt hóa chỏm xương đùi
2. Mấu chuyển lớn
3. Chỏm xương đùi
4. Cổ xương đùi
5. Lồi cầu ngoài
6. Lồi cầu trong
7. Khuyết gian lồi cầu
8. Thân xương đùi



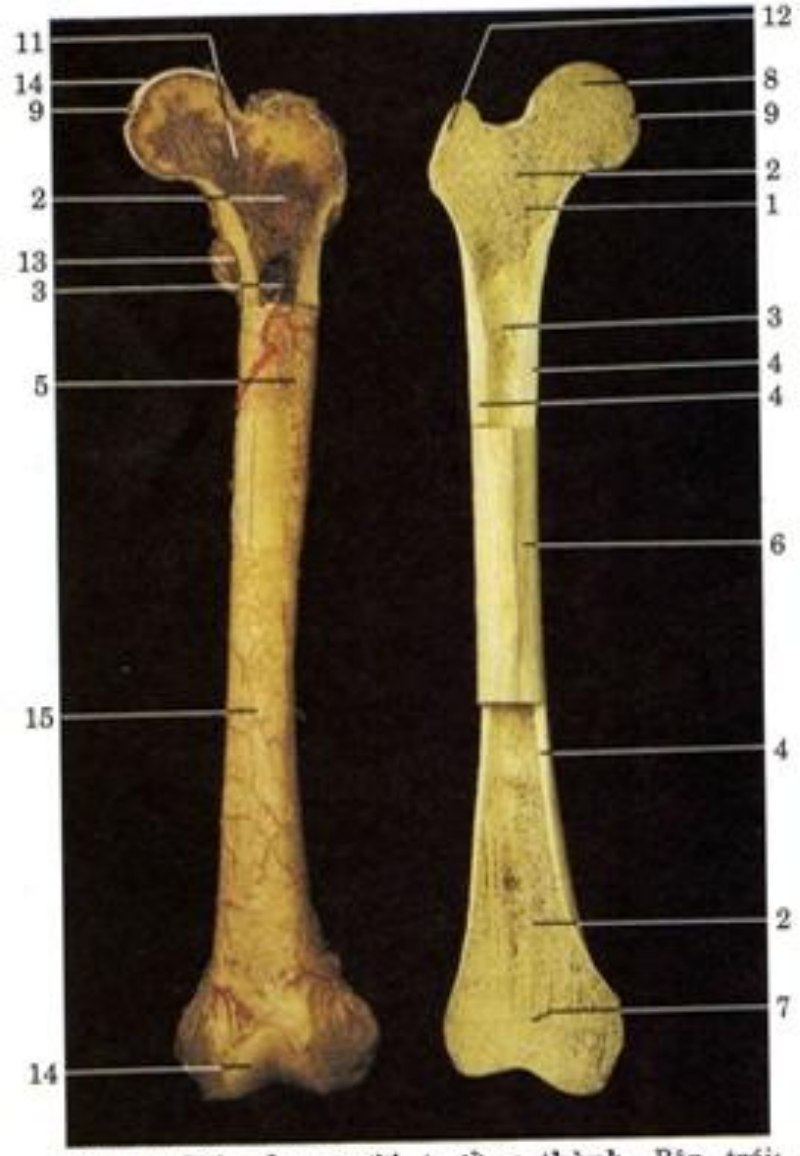
Hình chụp X-quang bàn tay và bàn chân của trẻ



Hình ảnh X-quang chi trên và chi dưới của trẻ sơ sinh. Bên trái: chi trên. Bên phải: chi dưới. Các mũi tên chỉ trung tâm cốt hóa.

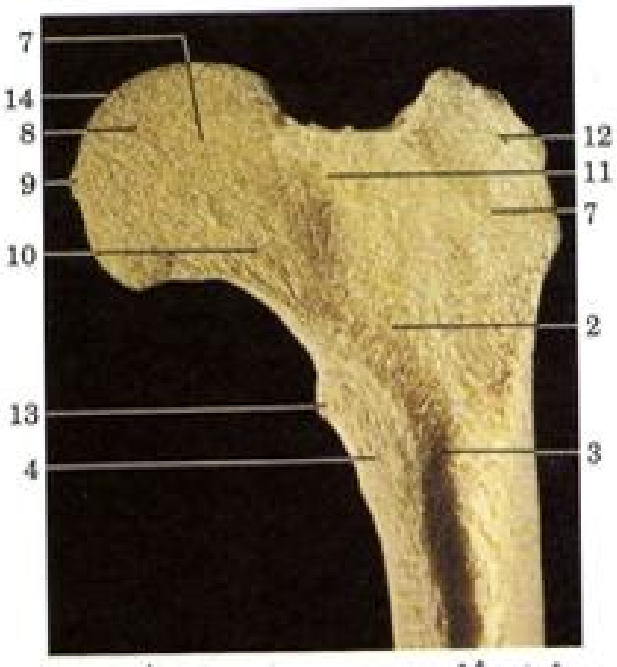
1. Xương vai
2. Khớp vai
3. Xương cánh tay
4. Khớp khuỷu
5. Xương trụ
6. Xương quay
7. Xương chày
8. Xương mác
9. Khớp gối
10. Xương đùi

1. Xương trụ
2. Xương quay
3. Các xương đốt bàn tay
4. Các xương đốt ngón tay
5. Xương chày
6. Xương mác
7. Xương sên
8. Xương gót
9. Các xương đốt bàn chân
10. Các xương đốt ngón chân

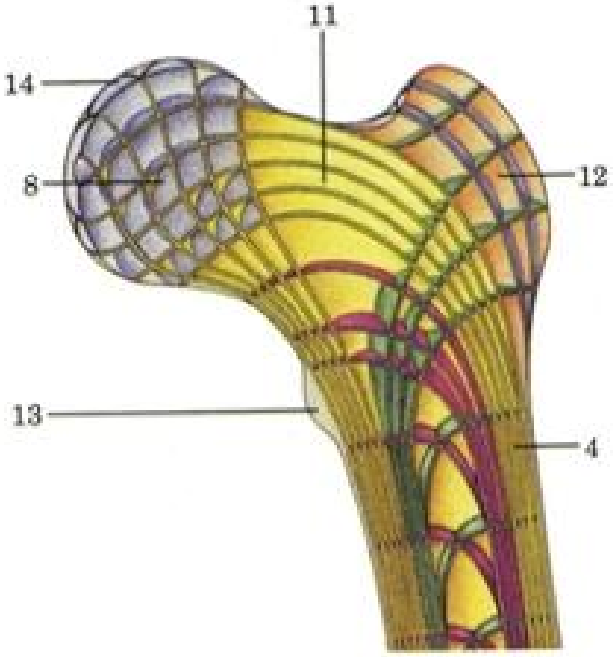


Xương đùi của người trưởng thành. Bên trái: màng xương và các mạch máu nuôi dưỡng vẫn còn được giữ lại. Bên phải: mặt cắt đứng ngang qua đầu trên và đầu dưới của xương đùi để thấy được phần xương xốp và ống tủy xương.

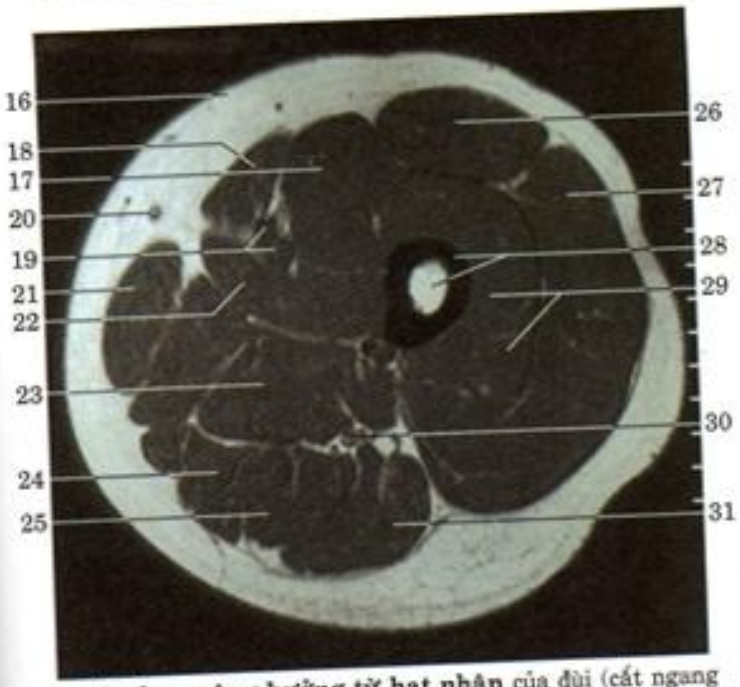
1. Vùng chuyển tiếp của đầu xương
2. Xương xốp
3. Ống tủy xương ở trong thân xương
4. Xương đặc
5. Ống nuôi dưỡng
6. Thân xương
7. Đường đầu xương (di tích của lá xương xuất phát từ trung tâm cốt hóa phụ)
8. Đầu xương (chỏm xương đùi)
9. Hõm chỏm xương đùi
10. Bè xương xốp
11. Cổ xương đùi
12. Mấu chuyển lớn
13. Mấu chuyển nhỏ
14. Mặt khớp
15. Màng xương
16. Da
17. Cơ rộng trong
18. Cơ may
19. Động mạch và tĩnh mạch đùi
20. Tĩnh mạch hiển lớn
21. Cơ thon
22. Cơ khép dài
23. Cơ khép lớn
24. Cơ bán màng
25. Cơ bán gân
26. Cơ thẳng đùi
27. Cơ rộng ngoài
28. Xương đùi và ống tủy xương
29. Cơ rộng giữa
30. Thần kinh ngồi
31. Cơ nhị đầu đùi
32. Bè xương xốp chứa tủy xương
33. Xương đặc
34. Lá xương hệ Haver
35. Màng xương
36. Các mạch máu, thần kinh của màng xương và xương



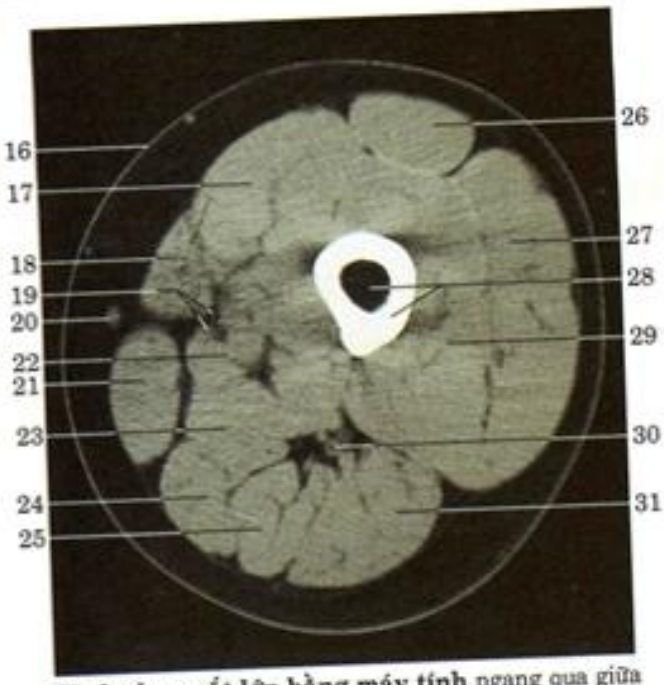
Mặt cắt đứng ngang qua đầu trên của xương đùi người trưởng thành, thấy rõ đặc điểm cấu tạo của xương xốp.



Hình ảnh ba chiều các đường dan của đầu xương đùi (theo B. Kummer).

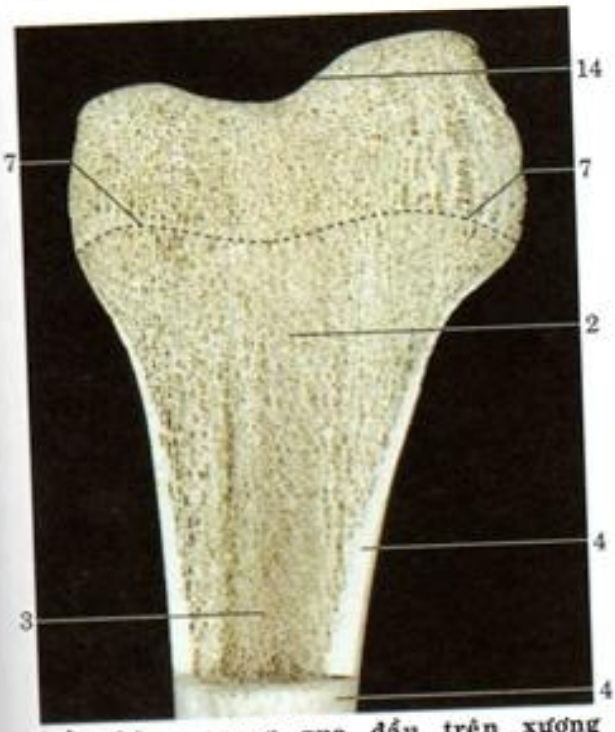


Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân của đùi (cắt ngang qua giữa đùi trái, cùng mức với hình chụp cắt lớp bằng máy tính).

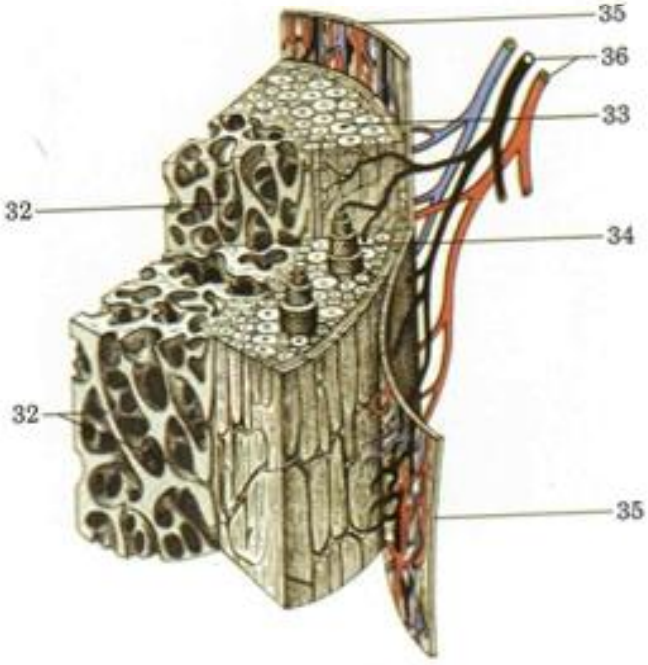


Hình chụp cắt lớp bằng máy tính ngang qua giữa đùi trái. Chú ý sự khác nhau giữa hình chụp cộng hưởng từ và hình chụp cắt lớp bằng máy tính (xem đoạn chú giải ở dưới).

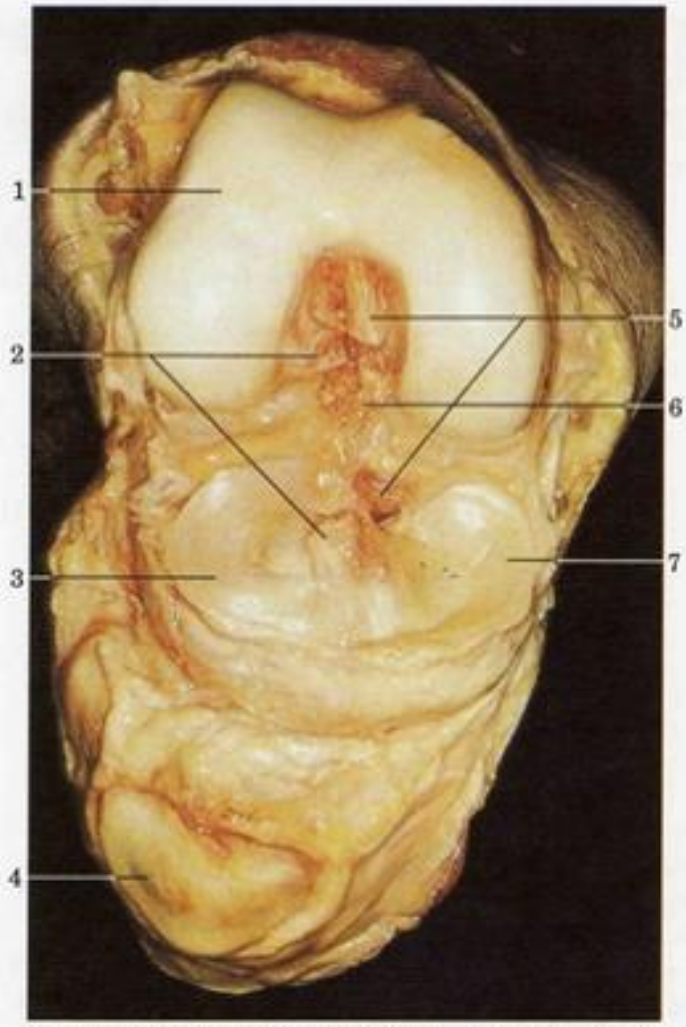
Các xương của hệ xương gồm hai phần khác nhau là xương xốp và xương đặc. Các bè xương xốp rất thích ứng với các lực cơ học. Khoảng trống giữa các bè xương xốp được lấp đầy bởi tủy xương là nơi tạo máu. Hình ảnh của xương, cơ và mô mềm rất khác nhau trên **phim chụp cắt lớp bằng máy tính** và **chụp cộng hưởng từ hạt nhân.** Hình ảnh chụp cắt lớp bằng máy tính cũng rất giống với hình ảnh chụp X - quang, ở những nơi mà độ hấp thu tia cao như là xương thì trên phim có màu trắng, còn ở những nơi mà độ hấp thu tia ít (ví dụ mô mỡ) thì trên phim có màu đen. Trái lại, trong chụp cộng hưởng từ hạt nhân không dùng tia X mà bằng cường độ từ trường, nên sự khác biệt ở đây là những vùng có mật độ lớn của xương thì có màu đen, còn mô mềm (như tủy xương) và chất béo thì có màu trắng (so sánh ở hình trên). **Màng xương** được thần kinh chi phối rất nhiều là một cấu trúc thiết yếu để nuôi dưỡng xương, cấp máu, phát triển và sửa chữa xương.



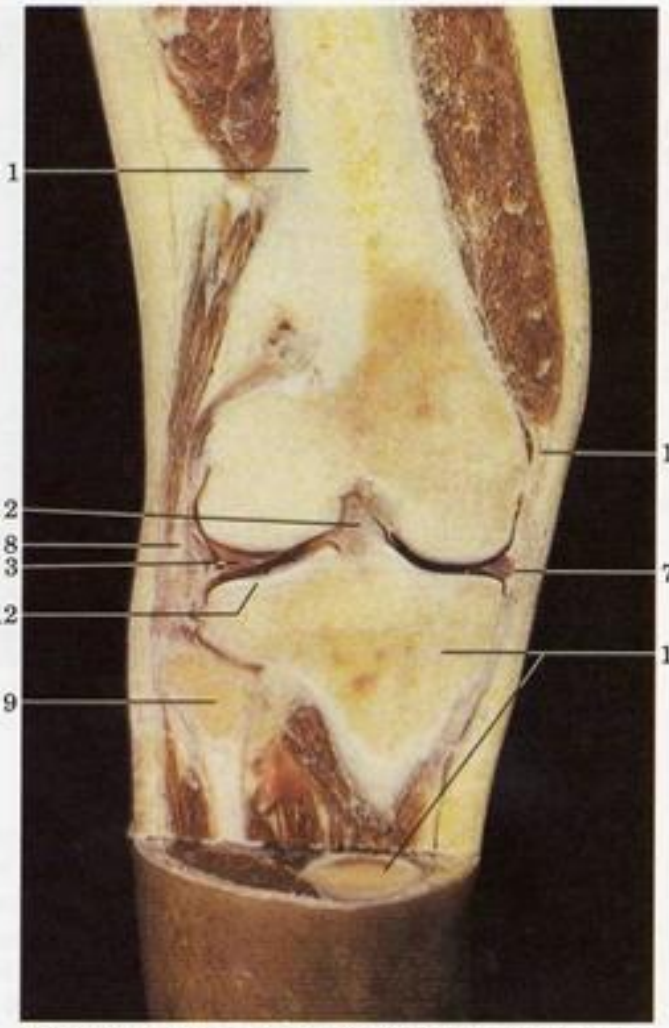
Cắt đứng ngang qua đầu trên xương chày người trưởng thành. Chú ý các vùng xương đặc ở vị trí lá cốt hóa xương cũ (đường chấm).



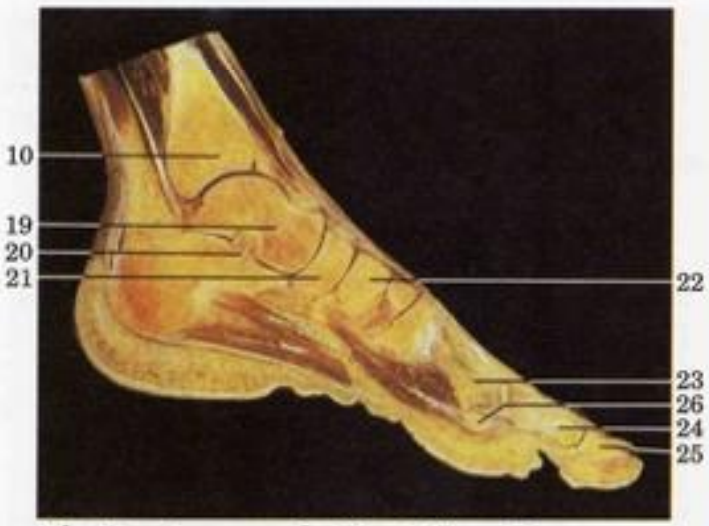
Cấu trúc của xương (theo Benninghoff). Chú ý rằng các xương đặc có cấu trúc lá với các ống và lá Haver.



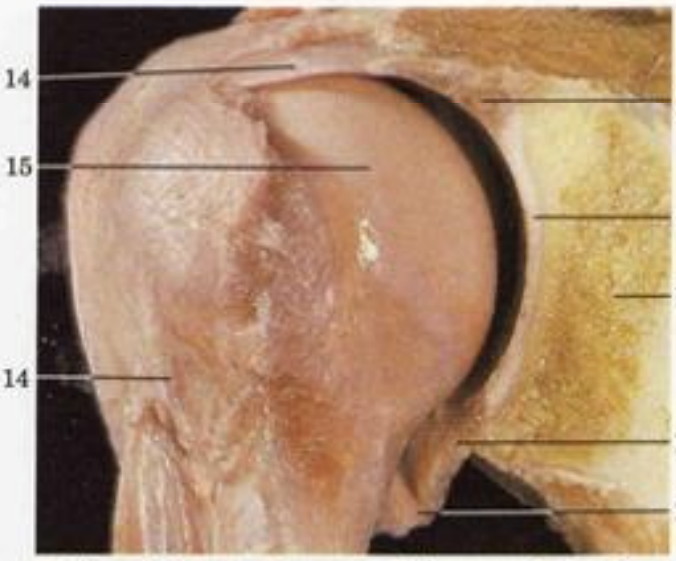
Khớp gối. Mặt trước, thấy được sụn chêm và dây chằng bắt chéo (đã cắt). Gân cơ tứ đầu đùi đã bị cắt bỏ, xương bánh chè được lật lên.



Cắt đứng ngang qua khớp gối. Mặt trước của khớp gối phải trong tư thế duỗi.

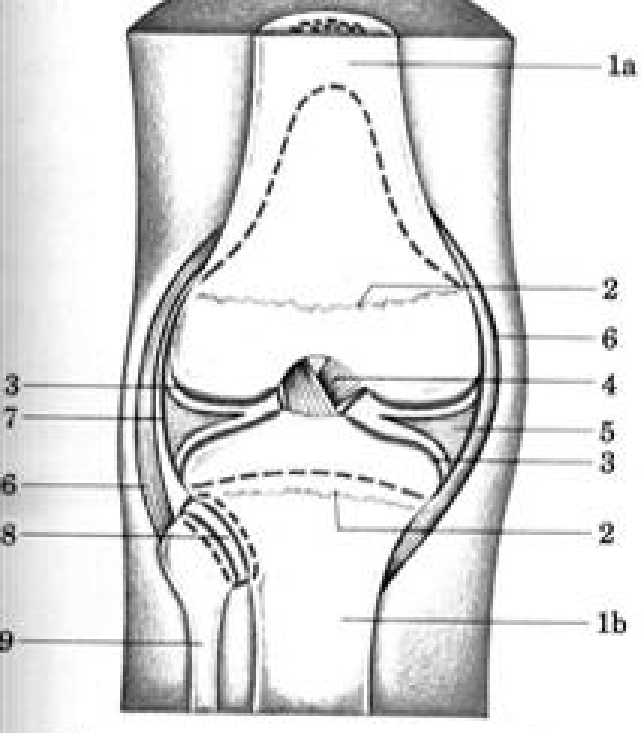


Cắt đứng dọc qua cổ chân và bàn chân.



Khớp vai (nhìn từ phía trước). Phần trước của bao khớp đã được cắt bỏ.

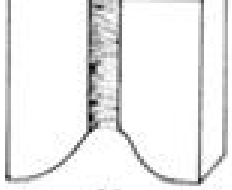
1. Xương đùi
2. Dây chằng bắt chéo trước
3. Sụn chêm ngoài
4. Xương bánh chè
5. Dây chằng bắt chéo sau
6. Dây chằng đùi chêm sau
7. Sụn chêm trong
8. Dây chằng bên mác
9. Xương mác
10. Xương chày
11. Dây chằng bên chày
12. Sụn khớp
13. Bao khớp
14. Gân của đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
15. Chỏm xương cánh tay
16. Viền ổ chảo
17. Sụn khớp của ổ chảo
18. Xương vai
19. Xương sên
20. Dây chằng gian cốt sên gót
21. Xương ghe
22. Xương chêm trong
23. Xương đốt bàn chân thứ nhất
24. Đốt gần của ngón cái
25. Đốt xa của ngón cái
26. Xương vừng

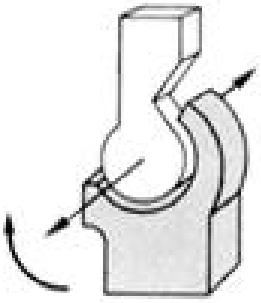


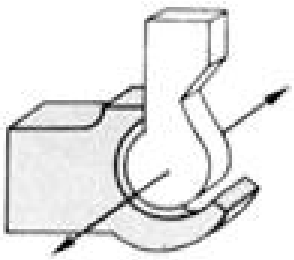
Cấu tạo chung của khớp hoạt dịch với hai xương khớp với nhau và ổ hoạt dịch (bên phải, nhìn từ phía trước). **Cắt đứng ngang qua khớp gối.** Đường màu đỏ = Bao khớp với màng hoạt dịch. Đường chấm đỏ = Bao khớp khi duỗi (túi trên bánh chè).

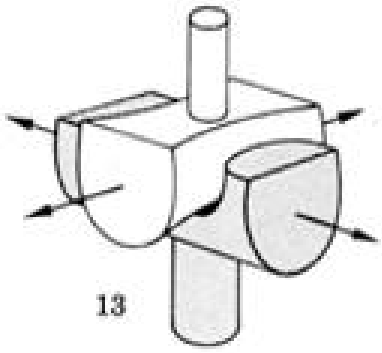
1. Các xương khớp với nhau:
   a-Xương đùi b-Xương chày
2. Đường đầu xương
3. **Sụn khớp**
4. Dây chằng nội khớp (ví dụ các dây chằng bắt chéo)
5. Đĩa sụn sợi (ví dụ sụn chêm)
6. Các dây chằng bên
7. Bao khớp với màng hoạt dịch
8. **Khớp chày mác** (ví dụ của khớp hoạt dịch trượt)
9. Xương mác


10

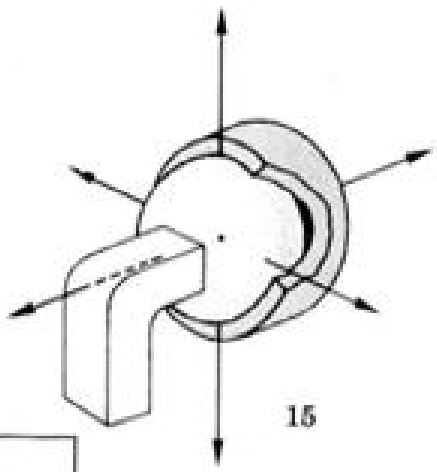

11


12A


12B


13


14


15

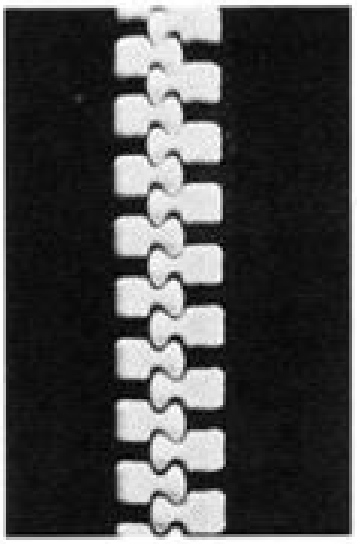
Các loại khớp chính. Mũi tên chỉ trục vận động.

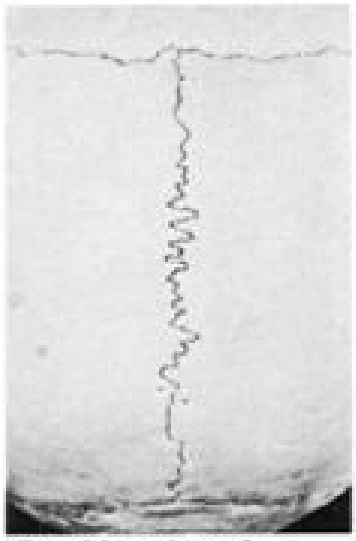
	Vận động	Ví dụ
A. Các khớp sợi		
1. Khớp khâu	Bất động	Khớp khâu của sọ
2. Khớp dính sợi	Bất động	Khớp chày mác xa
3. Khớp cọc	Bất động	Chân răng trong ổ huyệt răng
B. Các khớp sụn		
1. Khớp sụn	Bất động	Bản đầu xương
2. Khớp dính	Bán động	Các đĩa gian đốt sống khớp mu
C. Các khớp hoạt dịch		
1. Khớp trượt	Một trục	Khớp gian xương cổ tay Khớp gian xương cổ chân Khớp cùng chậu
2. Khớp bản lề	Một trục	Khớp gian đốt ngón chân, ngón tay Khớp cánh tay trụ Khớp sên cẳng chân
3. Khớp trục	Một trục	Khớp giữa đốt đội và đốt trục (C1, C2) Khớp quay trụ
4. Khớp ellip	Hai trục	Khớp quay cổ tay
5. Khớp yên	Hai trục	Khớp ngón tay cổ tay của ngón cái

Các khớp sợi (khớp bất động)
10. Khớp khâu răng
11. Khớp dính sợi

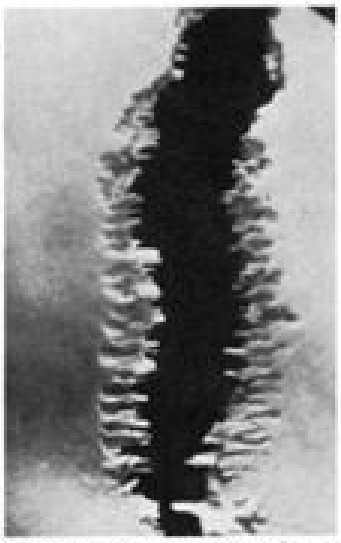
Các khớp hoạt dịch (khớp động)
12. Khớp bản lề (đơn trục)
    A. Duỗi
    B. Gấp
13. Khớp yên (lưỡng trục)
14. Khớp trục (đơn trục, xoay)
15. Khớp cầu (đa trục)

Khớp là sự liên kết chức năng giữa hai hoặc nhiều xương. Các khớp có thể được chia làm hai loại dựa vào mặt khớp của các xương, được ngăn cách bởi một ổ thực sự (ổ khớp) và có thể chuyển động đối lập nhau **(khớp hoạt dịch)** hoặc là các xương liên kết chặt chẽ với nhau bởi mô sợi hay mô sụn và bất động **(khớp sợi, khớp sụn,** khớp dính ...). Các khớp hoạt dịch có bao khớp (với màng hoạt dịch có mạch máu), các sụn khớp và ổ khớp. Chúng được xếp thành nhóm phụ thuộc vào mức độ chiều chuyển động. Khớp bản lề chỉ có thể chuyển động trong một mặt phẳng trên một trục **(đơn trục)**, khớp ellip cử động theo hai bình diện **(lưỡng trục)**, khớp cầu chuyển động theo nhiều trục **(đa trục).** Dưới đây là một số hình minh họa về các loại khớp này.





Khớp khâu đứng dọc

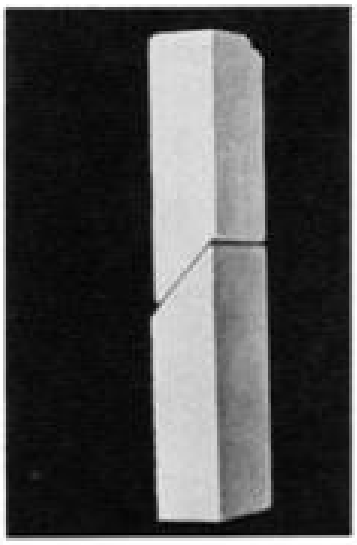


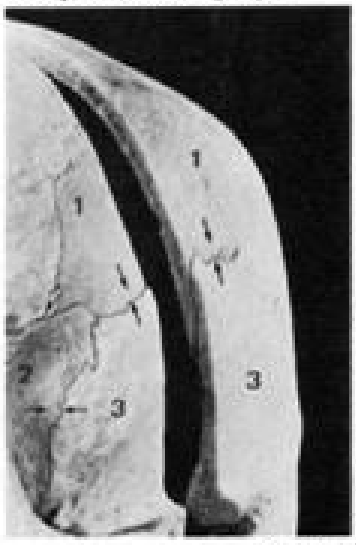
Khớp khâu răng cưa đã tách

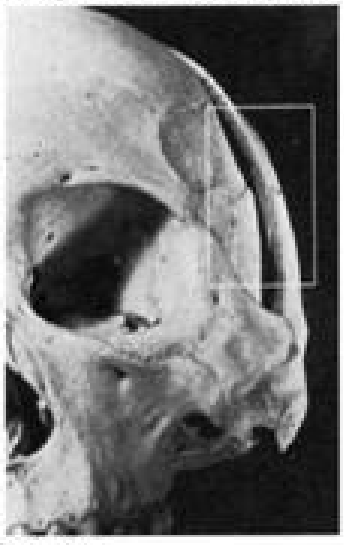
1. Khớp sợi

A. Khớp khâu

a) Khớp khâu răng cưa

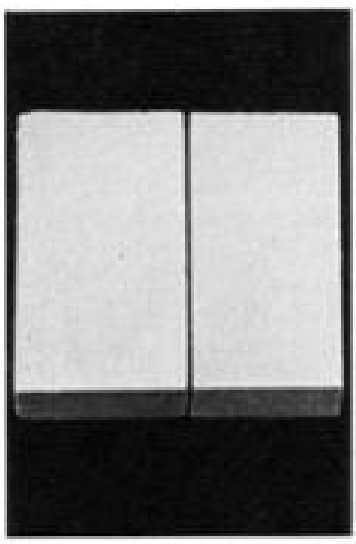


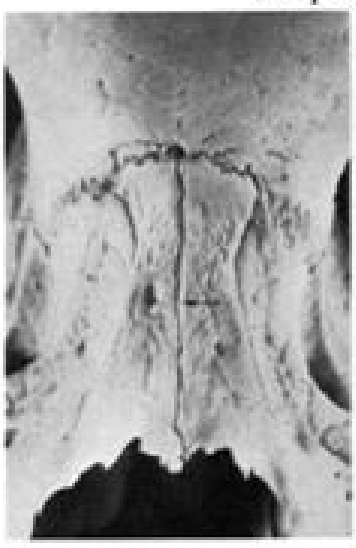


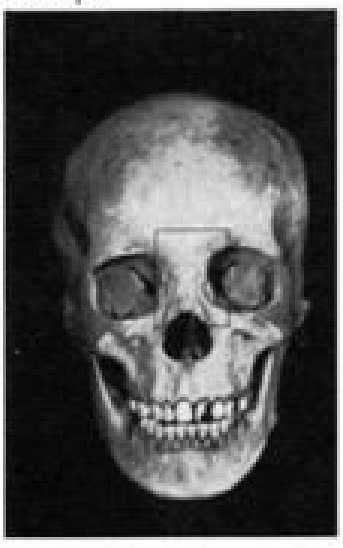


Khớp khâu dọc

b) Khớp khâu trai
(các mũi tên chỉ)
1. Xương đỉnh
2. Xương bướm
3. Phần trai xương thái dương



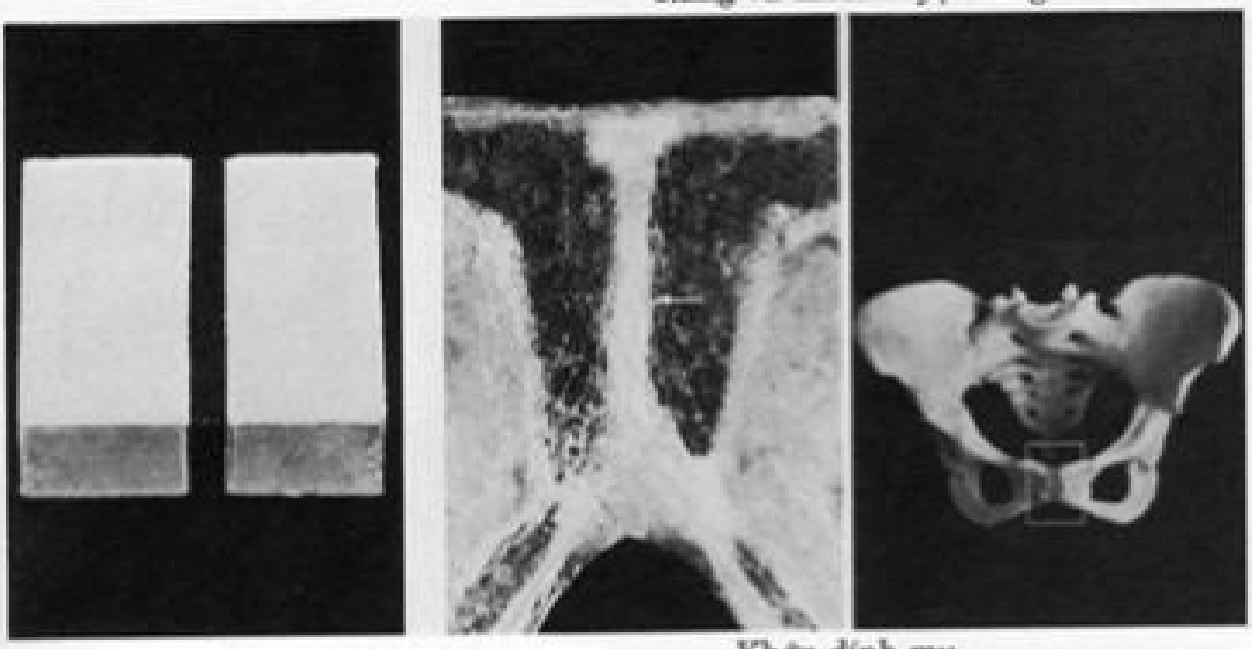




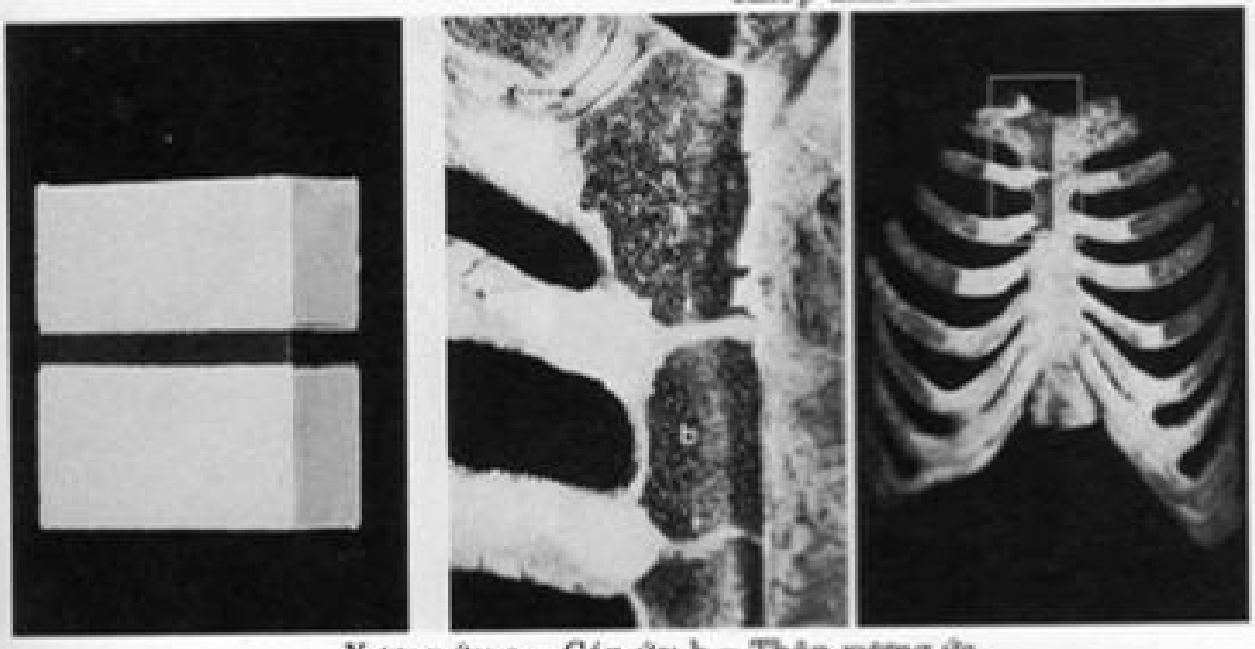
c) Khớp khâu phẳng
(mũi tên)



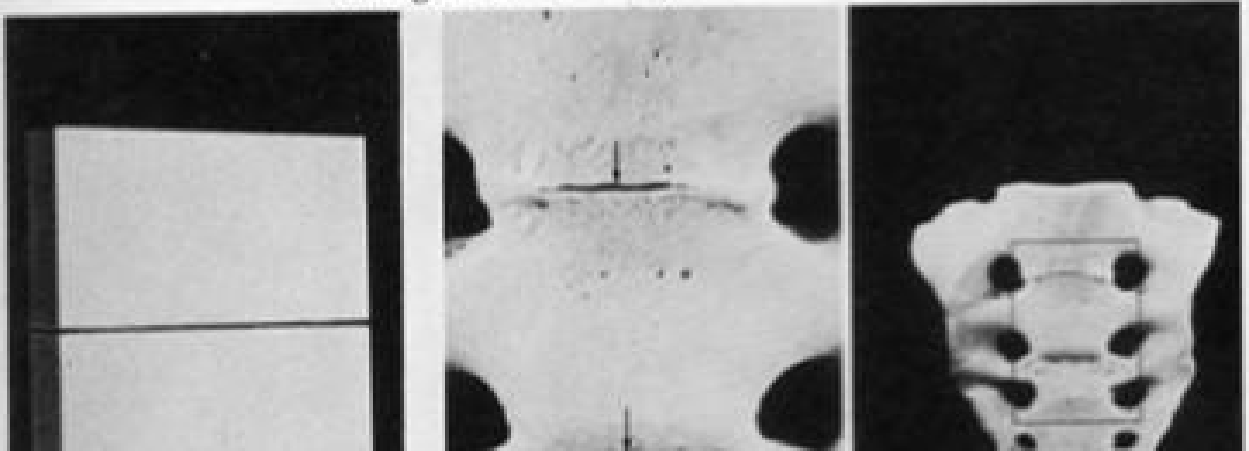
Răng và mõm huyệt răng.



Khớp đính mu



Xương ức: a = Cán ức; b = Thân xương ức



2. Các khớ

a) Khớp
(khớp

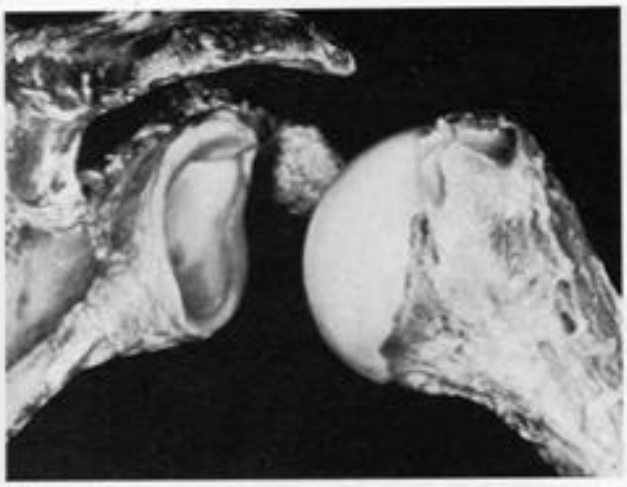
b) Khớp
(sụn t

* Đĩa kh
(Khớp

3. Các khớ
giữa cá
(khớp li

1. Khớp cầu





Khớp vai





Khớp hông * Viền ổ cối

2. Khớp ellip







Khớp quay cổ tay

3. Khớp bản lề



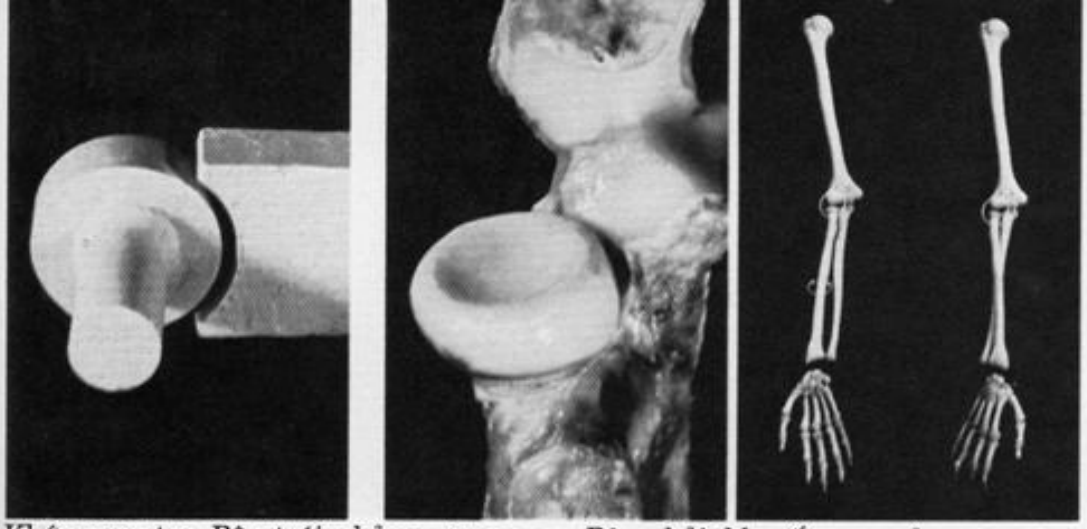


Khớp gian đốt ngón tay



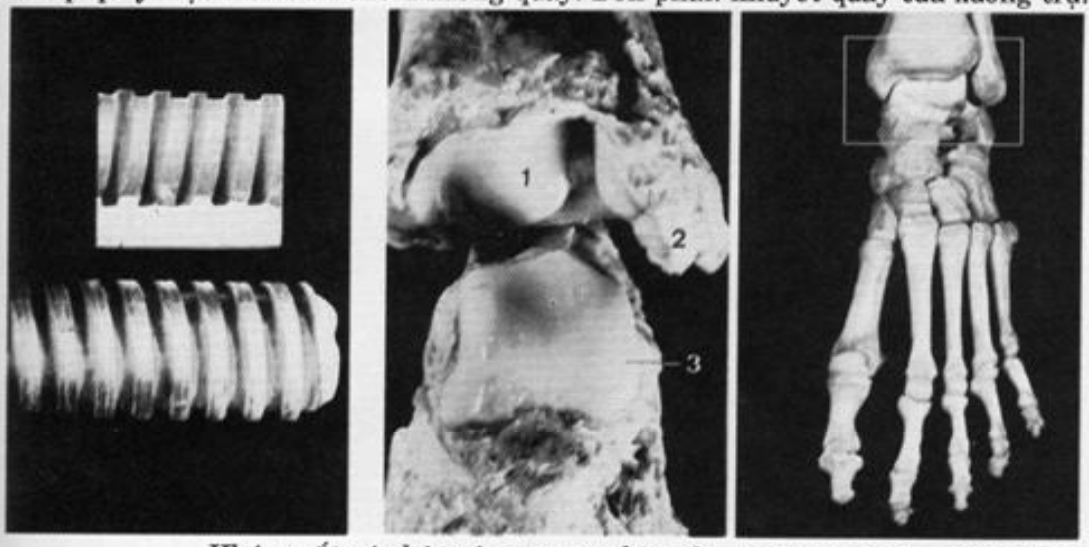
Khớp khuỷu (khớp cánh tay trụ)

4. Khớp trụ



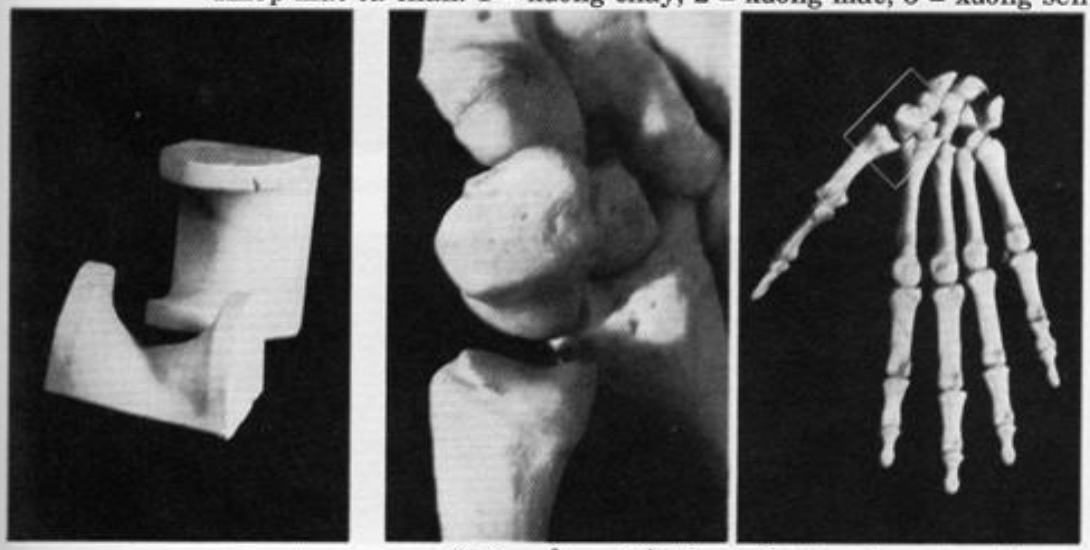
Khớp quay trụ. Bên trái: chỏm xương quay. Bên phải: khuyết quay của xương trụ.

5. Khớp bản lề
(Nếu xoay trục nghiêng từ từ có thể tạo ra một chuyển động xoắn nhẹ.)



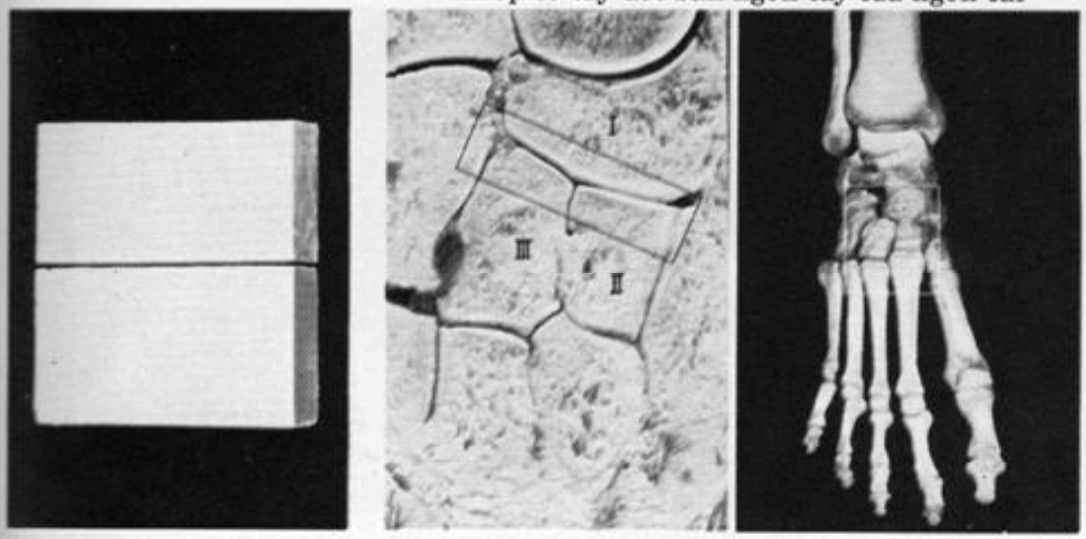
Khớp mắt cá chân: 1 = xương chày, 2 = xương mác, 3 = xương sên

6. Khớp yên



Khớp cổ tay đốt bàn ngón tay của ngón cái

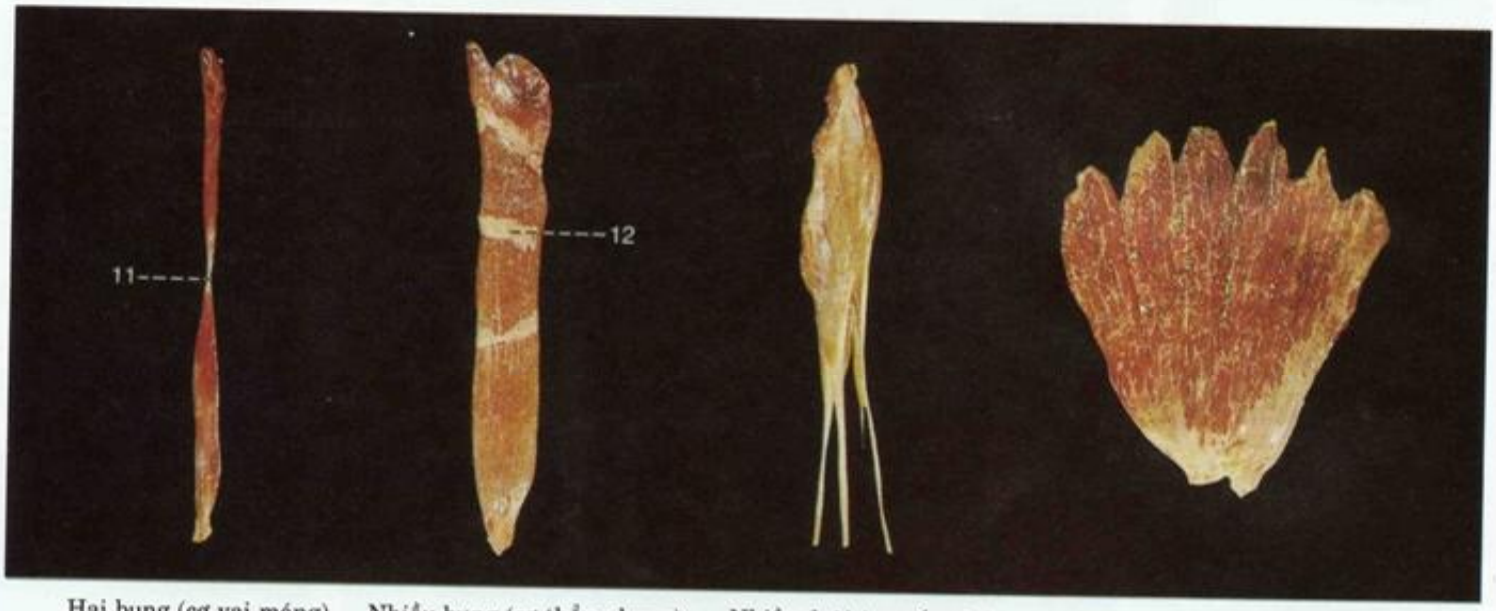
7. Khớp phẳng



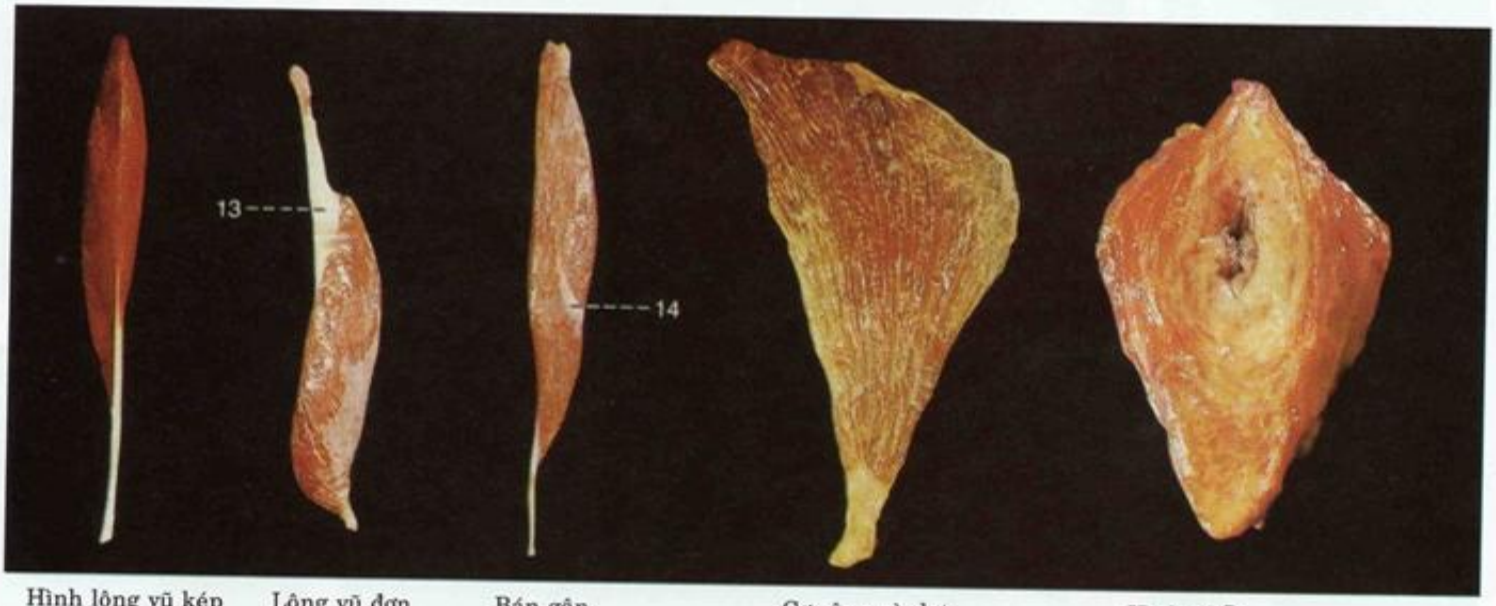
I = xương ghe; II = xương chêm giữa; III = xương chêm ngoài



Hình thoi (cơ gan tay dài) Nhị đầu (cơ nhị đầu cánh tay) Ba đầu (cơ tam đầu cẳng chân) Bốn đầu (cơ tứ đầu đùi)



Hai bụng (cơ vai móng) Nhiều bụng (cơ thẳng bụng) Nhiều đuôi (cơ gấp sâu) Răng cưa (cơ răng trước)



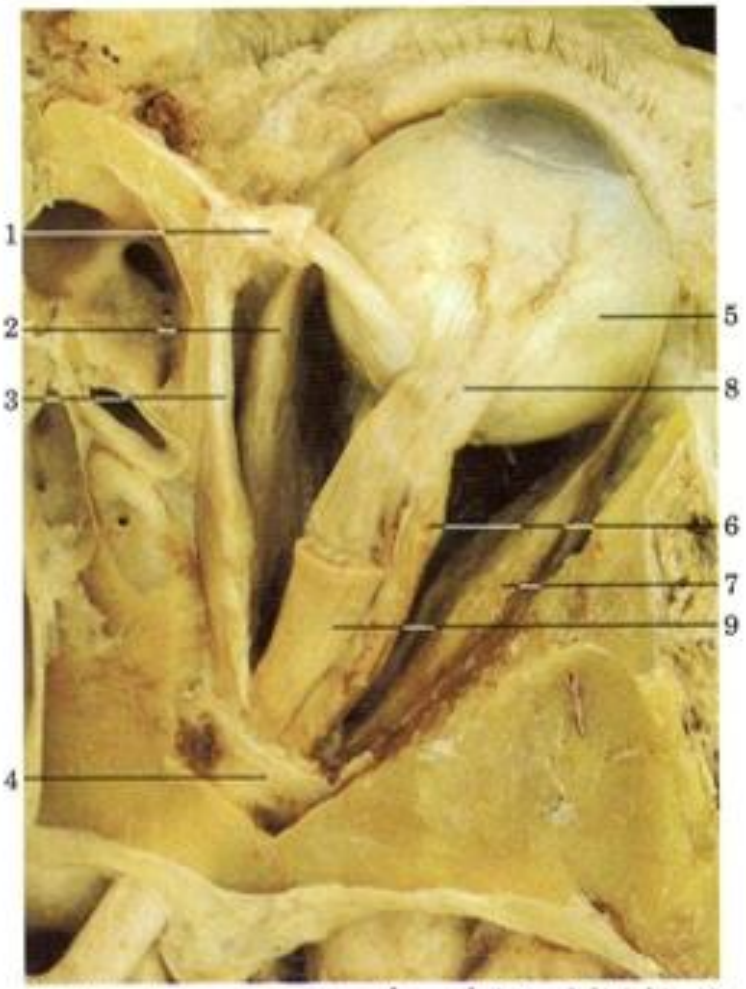
Hình lông vũ kép (cơ chày trước) Lông vũ đơn (cơ bán màng) Bán gân (cơ bán gân) Cơ rộng và dẹt (cơ lưng rộng) Hình nhẫn (cơ thắt ngoài hậu môn)

1. Đầu dài
2. Đầu ngắn
3. Cơ bụng chân (đầu trong và đầu ngoài)
4. Cơ dép
5. Gân gót (gân Achilles)
6. Cơ rộng giữa
7. Cơ rộng ngoài
8. Xương bánh chè
9. Cơ thẳng đùi
10. Cơ rộng trong
11. Gân trung gian
12. Đường gân cắt ngang
13. Gân
14. Đường gân cắt ngang



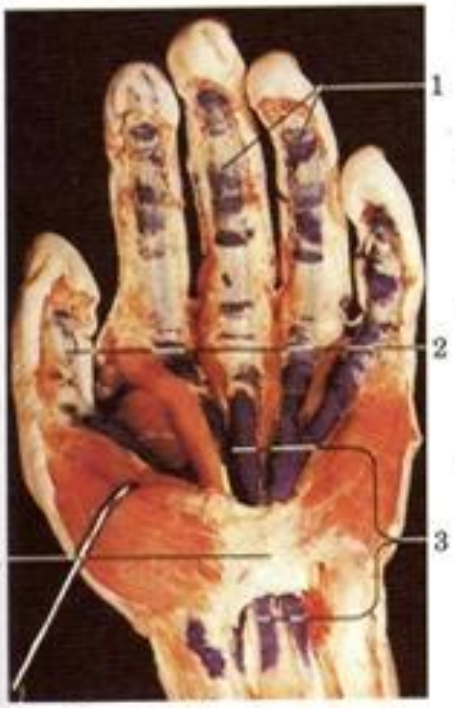
Nửa trái chậu hông (nhìn từ phía sau). **Cơ bịt trong** là ví dụ về một cơ mà gân cơ không đi theo hướng của các sợi chính. Các sợi của cơ này bắt đầu từ mặt trong của lỗ bịt, vòng quanh bờ sau của xương ngồi rồi bám tận vào mấu chuyển lớn của xương đùi. Như vậy xương ngồi đóng vai trò như một cái ròng rọc.

1. Xương cánh chậu
2. Mấu chuyển lớn
3. Xương cụt
4. Cơ bịt trong
5. Xương mu
6. Xương đùi



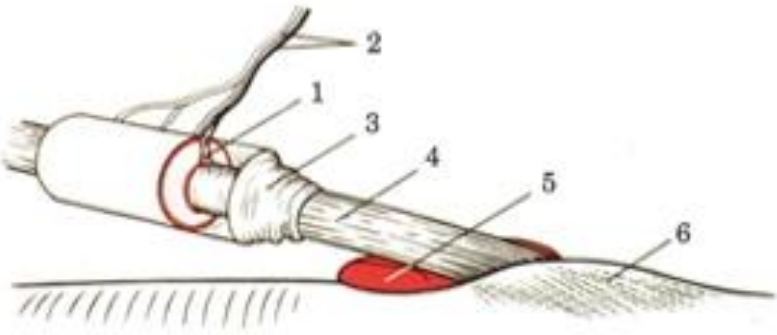
Cơ chéo trên của nhãn cầu, mắt bên phải (nhìn từ phía trên). Gân của cơ này uốn cong qua ròng rọc, sau đó đổi hướng, do vậy nó bám tận ở phần tư sau ngoài của nhãn cầu.

1. Ròng rọc
2. Cơ thẳng trong
3. Cơ chéo trên
4. Vòng gân chung
5. Nhãn cầu
6. Cơ thẳng trên
7. Cơ thẳng ngoài
8. Gân cơ thẳng trên
9. Cơ nâng mi trên (đã cắt)



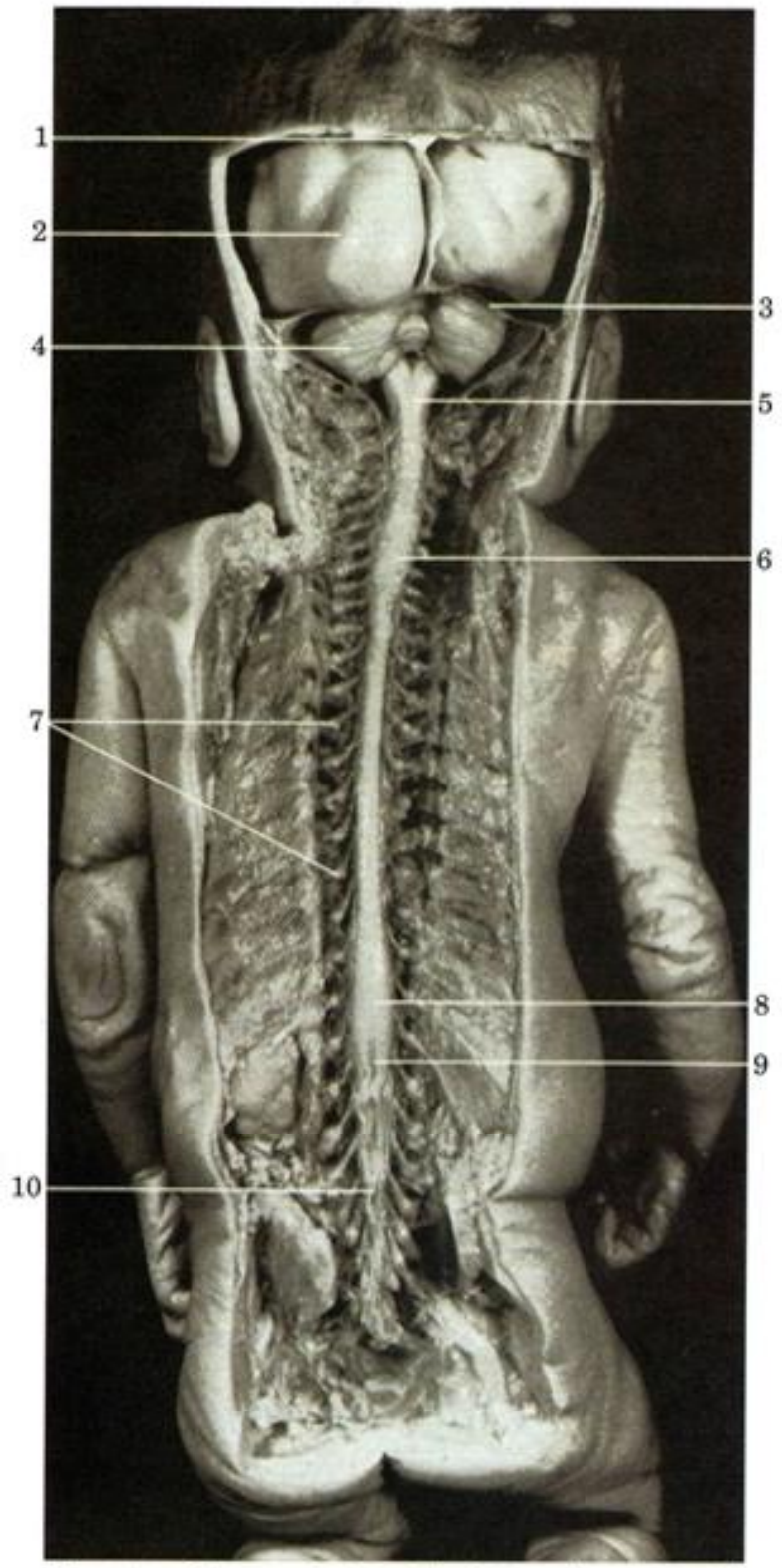
1. Bao hoạt dịch ngón tay của gân cơ gấp nông và sâu các ngón tay
2. Bao hoạt dịch ngón tay của gân cơ gấp dài ngón cái
3. Bao hoạt dịch gân gấp chung của cơ gấp nông và sâu các ngón tay
4. Mạc hãm gân gấp

Bao hoạt dịch của các gân



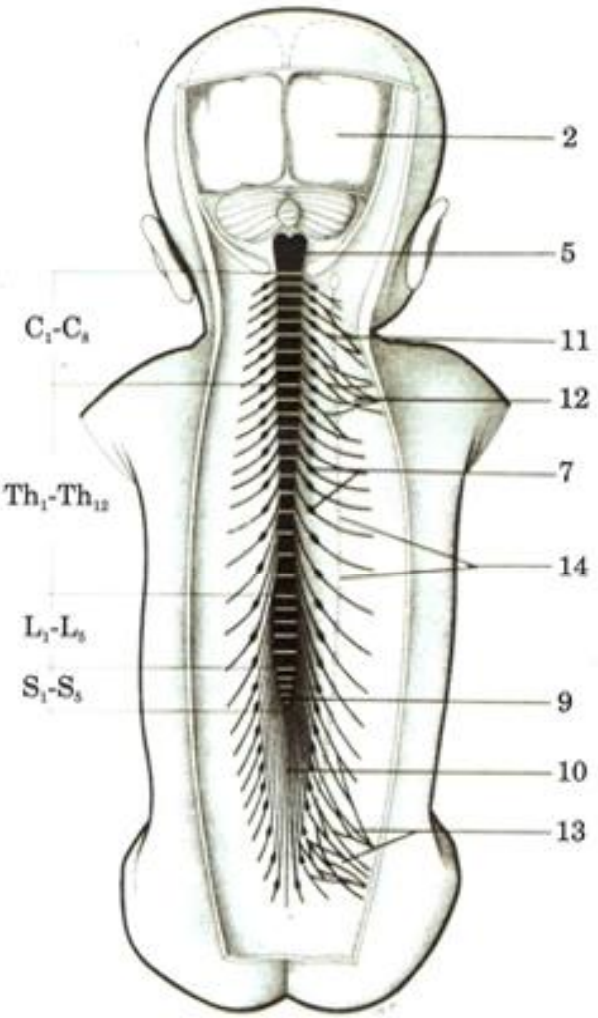
Cấu trúc của bao gân. Màng hoạt dịch cùng mạc treo gân được biểu thị bằng màu đỏ (lược đồ).

1. Mạc treo gân
2. Các mạch máu
3. Bao hoạt dịch
4. Gân
5. Túi hoạt dịch
6. Xương (lồi củ)



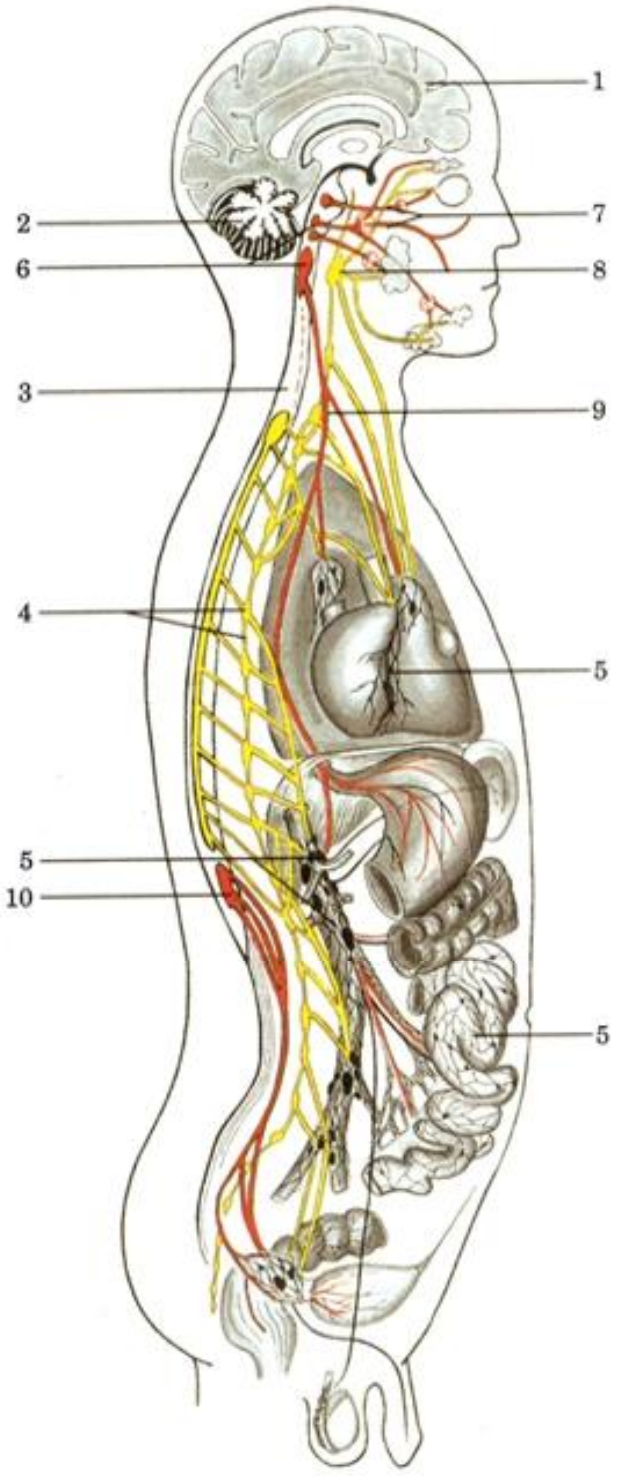
Não, tủy sống và **các dây thần kinh sống** ở thai nhi (mặt sau).

1. Liềm đại não
2. Các bán cầu đại não
3. Lều tiểu não
4. Tiểu não
5. Hành não
6. Tủy sống, phình cổ
7. Hạch gai
8. Tủy sống, phình thắt lưng
9. Nón tủy
10. Đuôi ngựa
11. Đám rối cổ [được tạo thành từ các ngành trước (bụng) của C_1-C_4]
12. Đám rối cánh tay (được tạo thành từ các ngành trước của C_5-T_1)
13. Đám rối thắt lưng cùng (được tạo thành từ các ngành trước của L_1-S_4)
14. Thân giao cảm



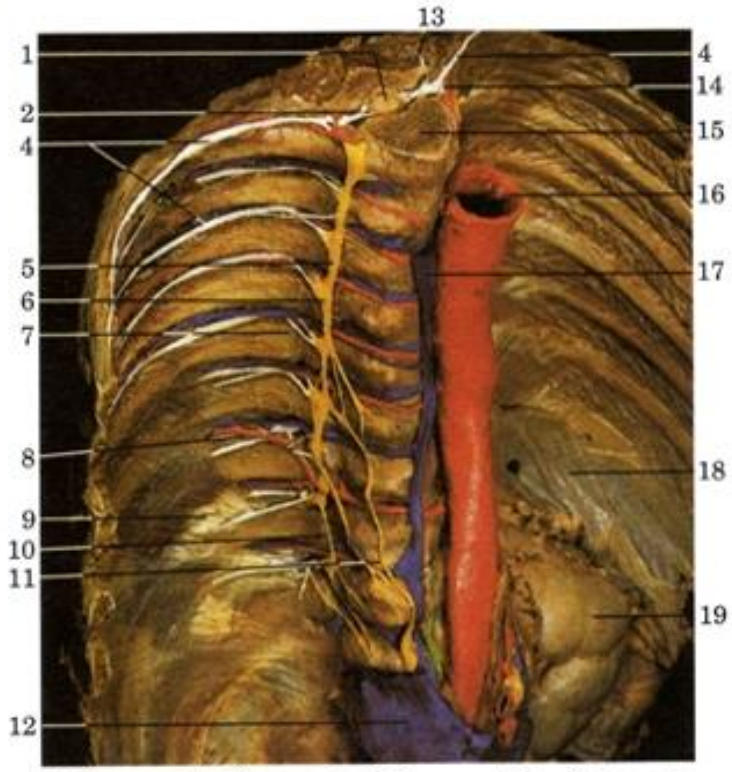
Lược đồ minh họa ba thành phần chính của hệ thần kinh.

Chức năng **hệ thần kinh** có thể được chia thành ba phần chuyên biệt: 1. Phần hộp sọ gồm các cơ quan cảm giác lớn và não, 2. Tủy sống có cấu trúc phân đoạn và hoạt động chủ yếu như một cơ quan phản xạ, 3. Hệ thần kinh tự chủ kiểm soát các chức năng không theo ý muốn của các cơ quan và các mô. Phần thần kinh tự chủ tạo ra rất nhiều đám rối tinh vi trong các cơ quan. Tại những vị trí nhất định, các đám rối này có vô số những tế bào thần kinh tập trung (hạch trước sống và các hạch nội thành). Các dây thần kinh sống rời tủy sống tại các khoảng cách đều đặn, tạo thành tám thần kinh sống cổ, mười hai thần kinh sống ngực, năm thần kinh sống thắt lưng, năm thần kinh sống cùng và một vài thần kinh sống cụt. Các ngành trước của bốn dây thần kinh sống cổ đầu tiên (C_1-C_4) tạo thành đám rối cổ (chi phối phần trước của cổ), các ngành trước của các dây thần kinh sống cổ thấp hơn (C_5-T_1) tạo thành đám rối cánh tay chi phối cho chi trên và các ngành trước của các dây thần kinh sống thắt lưng và cùng tạo thành đám rối thắt lưng cùng (L_1-S_4) chi phối cho chậu hông, các

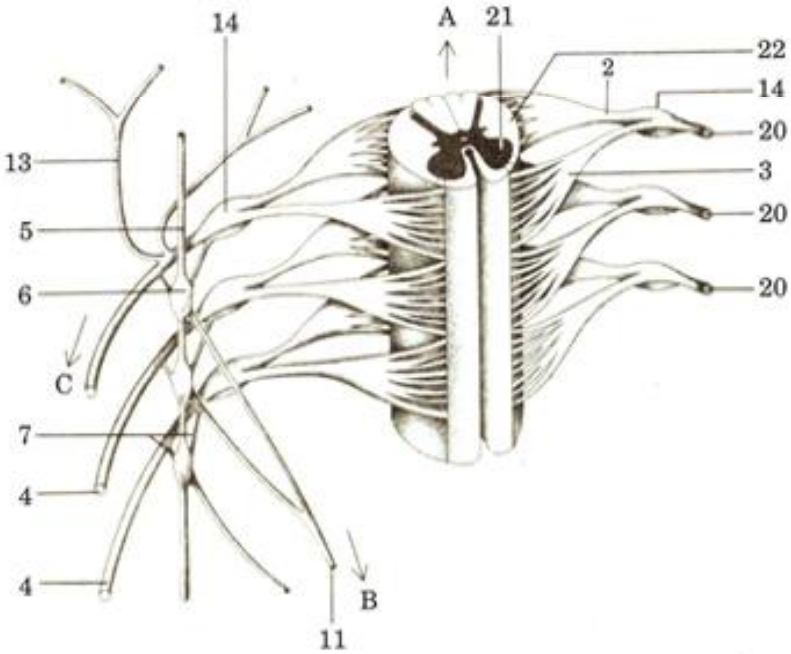


Sơ đồ minh hoạ vị trí của **ba phần chức năng** của **hệ thần kinh** (não, tủy sống và hệ thần kinh tự chủ). Màu vàng = hệ giao cảm. Màu đỏ = hệ đối giao cảm.

1. Đại não
2. Tiểu não
3. Tủy sống
4. Hạch và thân giao cảm
5. Đám rối và các hạch của hệ thần kinh tự chủ
6. Hệ thần kinh tự chủ sọ não
7. Các thần kinh sọ (dây III và dây VII)
8. Hạch cổ trên
9. Dây thần kinh lang thang (dây X)
10. Hệ tự chủ cùng

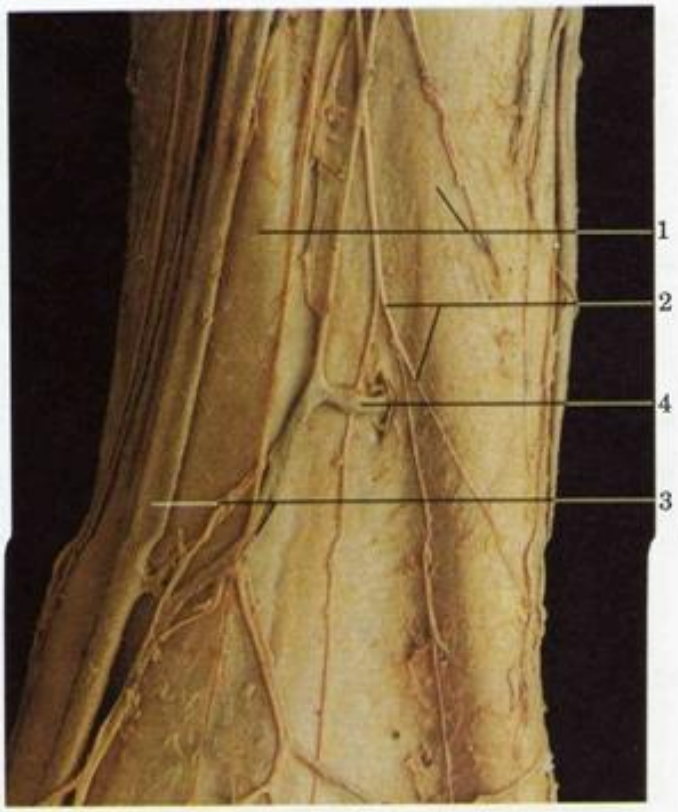


Phần sau của lồng ngực. Cắt ngang tại mức đoạn tủy ngực 5. Các dây thần kinh sống và sự nối tiếp của chúng với thân giao cảm.



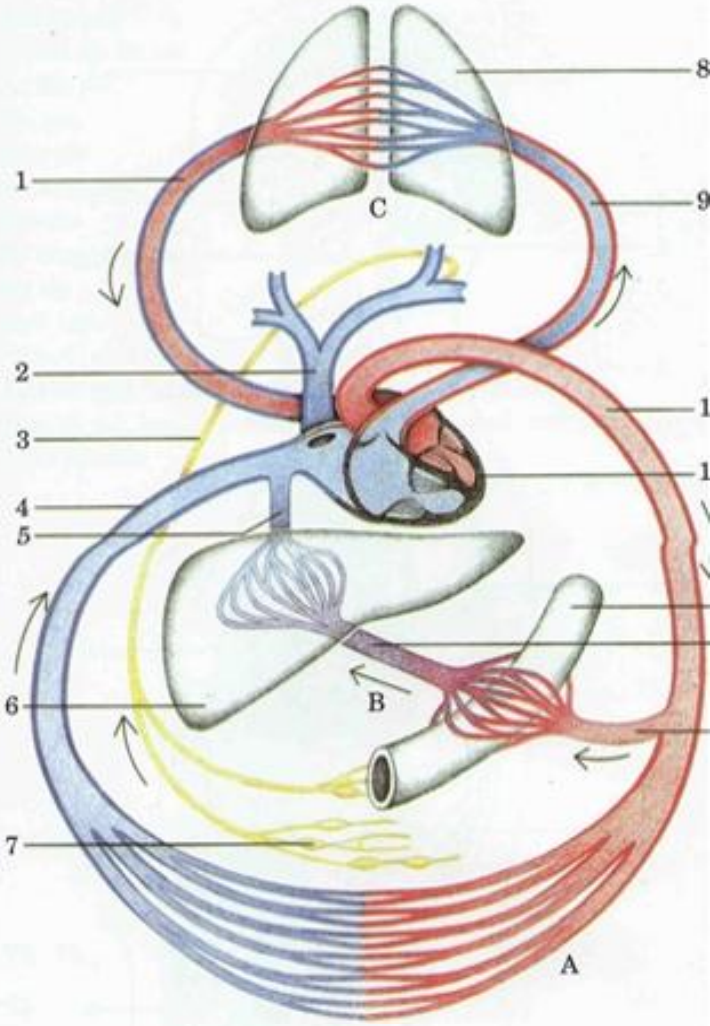
Cấu tạo của tủy sống ở các đoạn tủy như nhau. Từ mỗi đoạn này tạo nên một đôi dây thần kinh sống. A = Tiếp nối với não; B = Tiếp nối với hệ thần kinh tự chủ; C = Tiếp nối với thân và các chi (các đám rối và các thần kinh gian sườn) (lược đồ).

1. Tủy sống
2. **Rễ sau (rễ lưng)**
3. **Rễ trước (rễ bụng)**
4. Thần kinh gian sườn
5. Thân giao cảm
6. Hạch của thân giao cảm
7. Các nhánh thông
8. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn
9. Cơ dưới sườn
10. Thần kinh tạng bé
11. Thần kinh tạng lớn
12. Tĩnh mạch chủ dưới
13. Ngành sau của dây thần kinh sống
14. **Hạch gai (rễ sau)**
15. Thân đốt sống
16. Động mạch chủ
17. Tĩnh mạch đơn
18. Cơ hoành
19. Thận trái
20. **Thần kinh sống**
21. Chất xám của tủy sống
22. Chất trắng của tủy sống



Các mạch máu và thần kinh nông của chi dưới, minh họa sự khác nhau về cấu trúc giữa các tĩnh mạch và thần kinh.

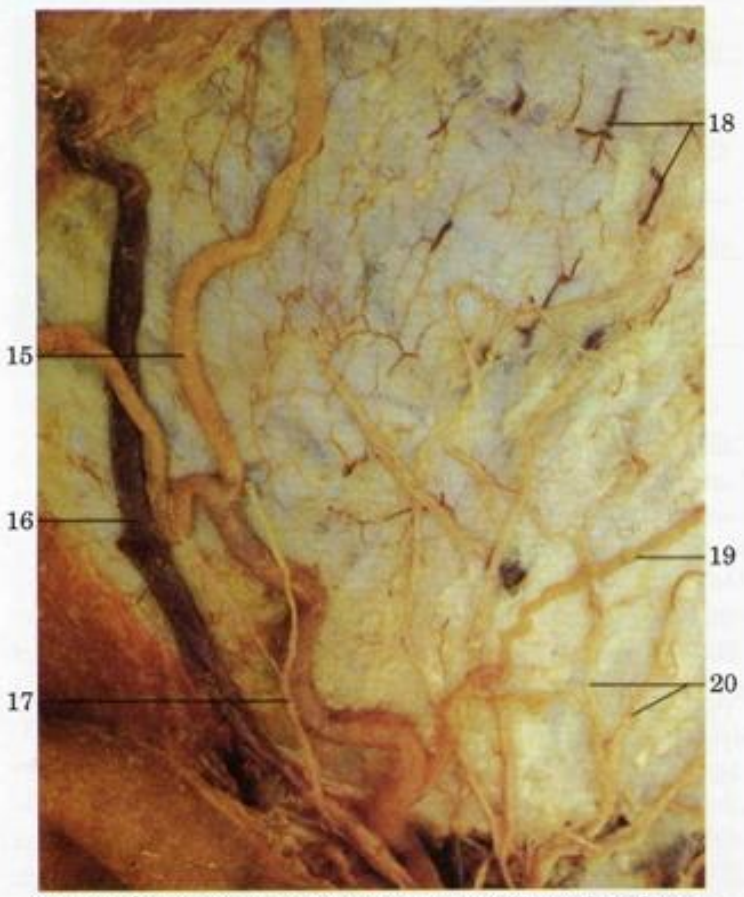
1. Mạc cẳng chân
2. Các thần kinh bì
3. Các tĩnh mạch nông dưới da
4. Tĩnh mạch xiên



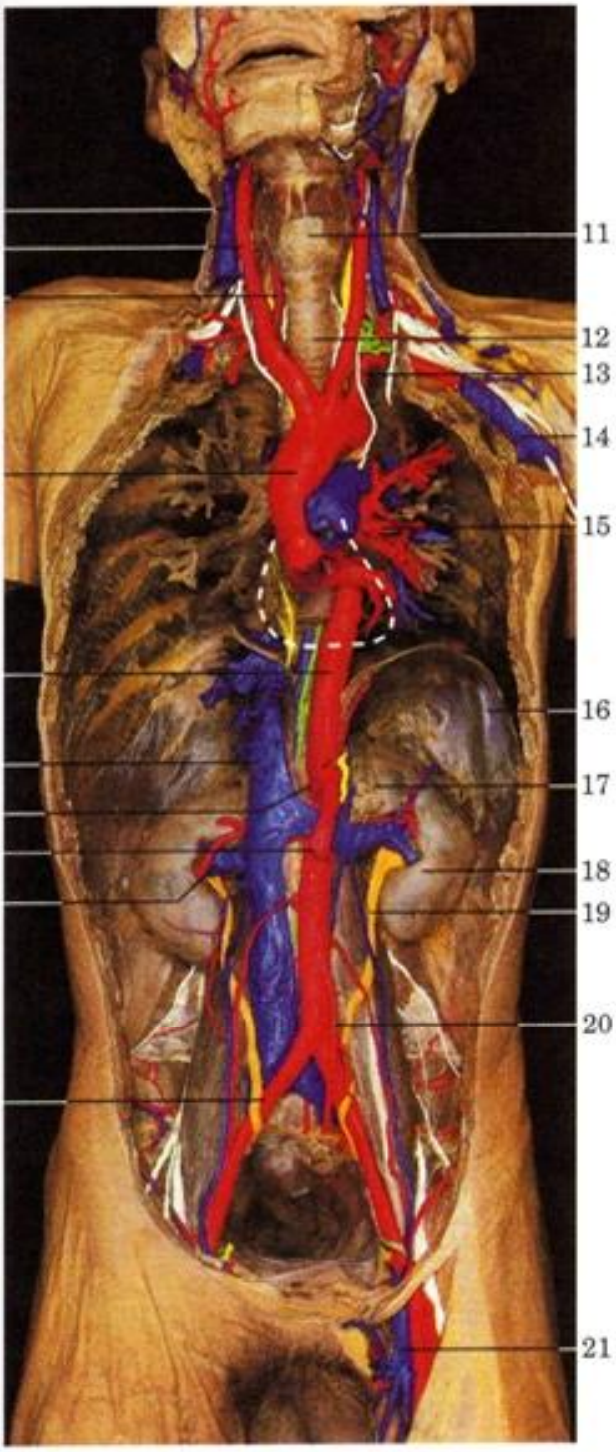
Cấu tạo hệ tuần hoàn

Các mũi tên chỉ hướng đi của dòng máu.
Thành mạch màu đỏ = động mạch
Thành mạch màu xanh = tĩnh mạch
Màu vàng = các mạch bạch huyết
A. Tuần hoàn hệ thống (đại tuần hoàn)
B. Tuần hoàn cửa của gan
C. Tuần hoàn phổi (tiểu tuần hoàn)

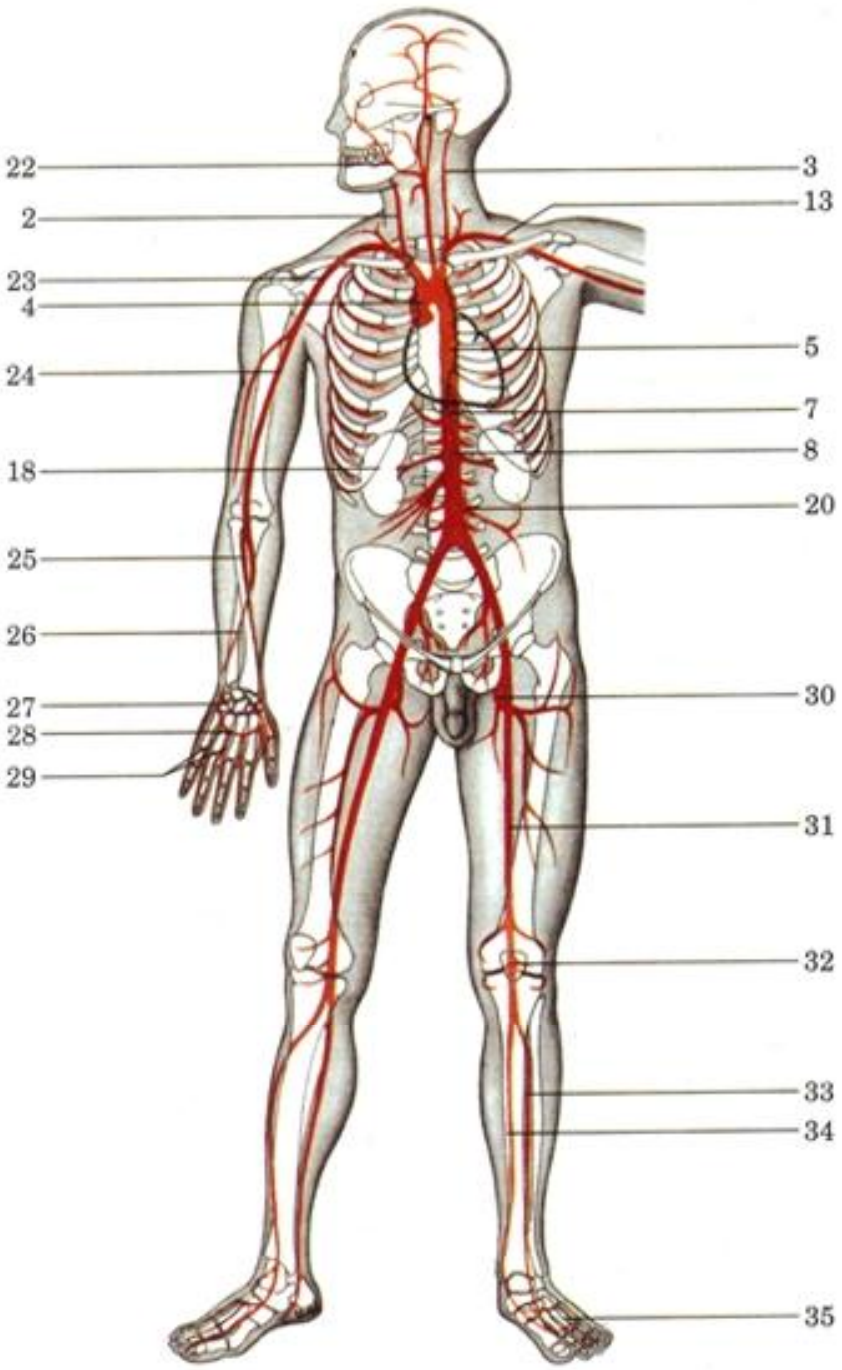
1. Tĩnh mạch phổi
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Ống ngực
4. Tĩnh mạch chủ dưới
5. Tĩnh mạch gan
6. Gan
7. Các hạch và các mạch bạch huyết
8. Phổi
9. Động mạch phổi
10. Động mạch chủ
11. Tim
12. Ruột non và mạng mao mạch
13. Tĩnh mạch cửa
14. Động mạch mạc treo tràng
15. Động mạch thái dương nông
16. Tĩnh mạch thái dương nông
17. Thần kinh tai thái dương
18. Các tĩnh mạch xiên ở mô mỡ dưới da
19. Động mạch nhỏ
20. Các thần kinh nhỏ (nhánh của thần kinh mặt)



Các thần kinh và mạch máu nông. Vùng thái dương. Chú ý sự khác biệt giữa động mạch, tĩnh mạch và thần kinh.

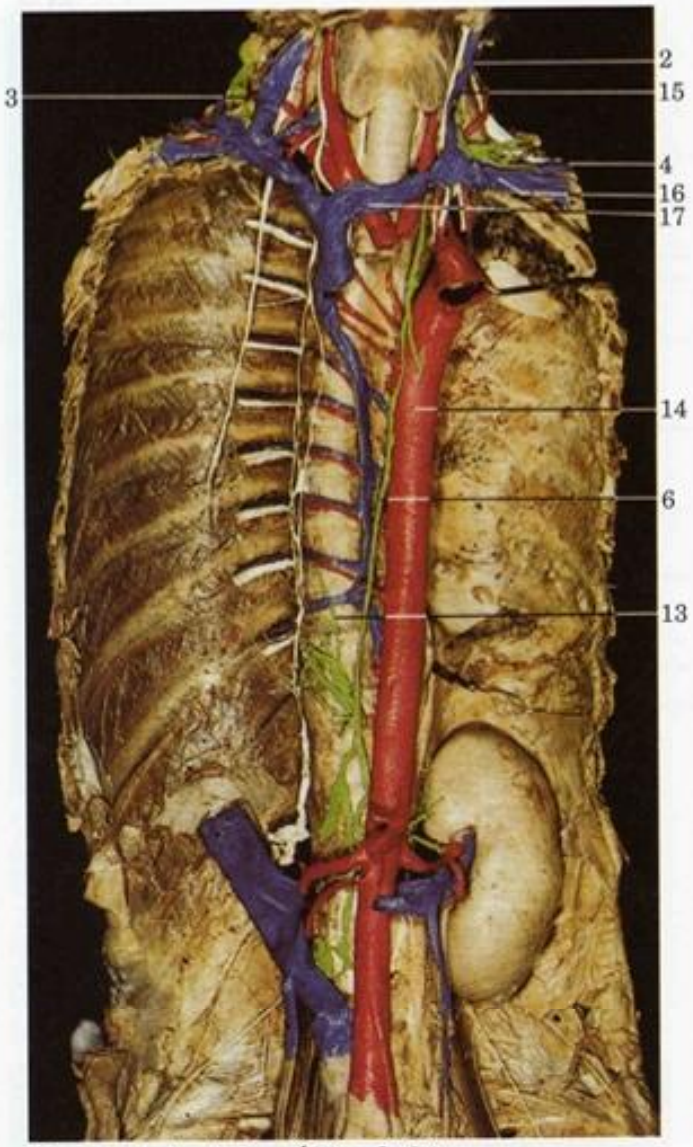


Các mạch lớn của thân. Vị trí của tim được chỉ bằng đường gạch đứt quãng.

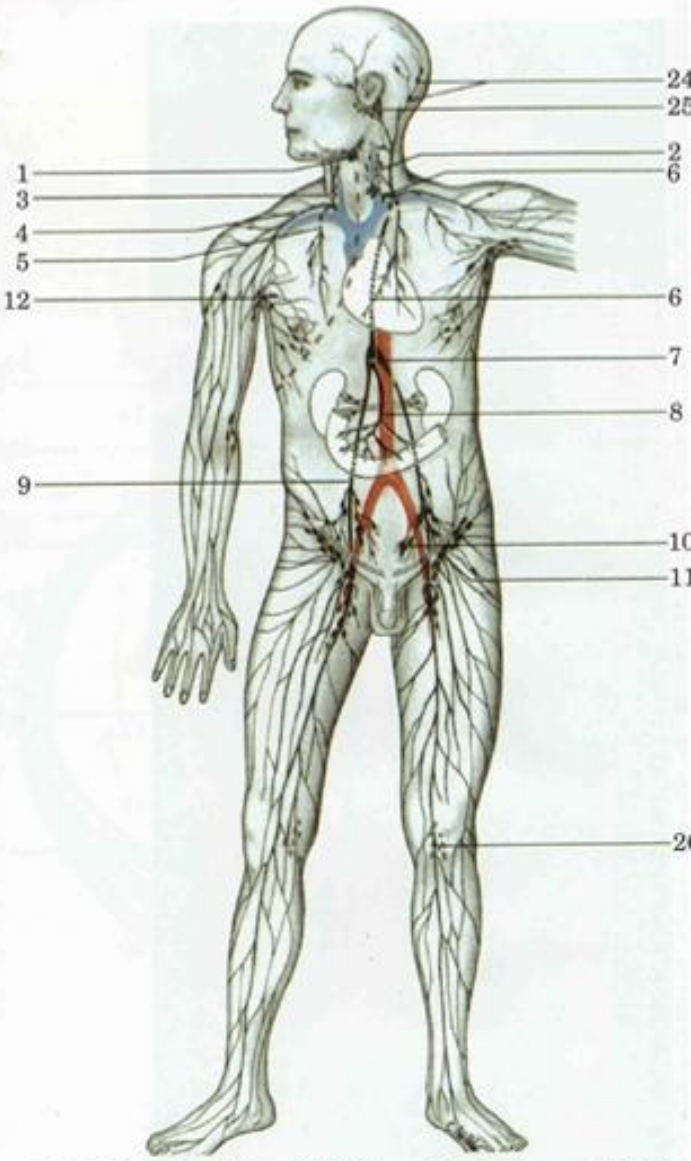


Các động mạch lớn của cơ thể con người (lược đồ).

1. Tĩnh mạch cảnh trong
2. **Động mạch cảnh chung**
3. Động mạch đốt sống
4. **Động mạch chủ lên**
5. **Động mạch chủ xuống**
6. **Tĩnh mạch chủ dưới**
7. Động mạch thân tạng
8. Động mạch mạc treo tràng trên
9. Tĩnh mạch thận
10. **Động mạch chậu chung**
11. Thanh quản
12. Khí quản
13. Động mạch dưới đòn trái
14. Tĩnh mạch nách trái
15. **Các tĩnh mạch phổi**
16. Cơ hoành
18. Thận
19. Niệu quản
20. Động mạch mạc treo tràng dưới
21. **Tĩnh mạch đùi**
22. Động mạch mặt
23. Động mạch nách
24. Động mạch cánh tay
25. Động mạch quay
26. Động mạch trụ
27. Cung gan tay sâu
28. Cung gan tay nông
29. Các động mạch gan ngón tay chung
30. Động mạch đùi sâu
31. **Động mạch đùi**
32. Động mạch kheo
33. Động mạch chày trước

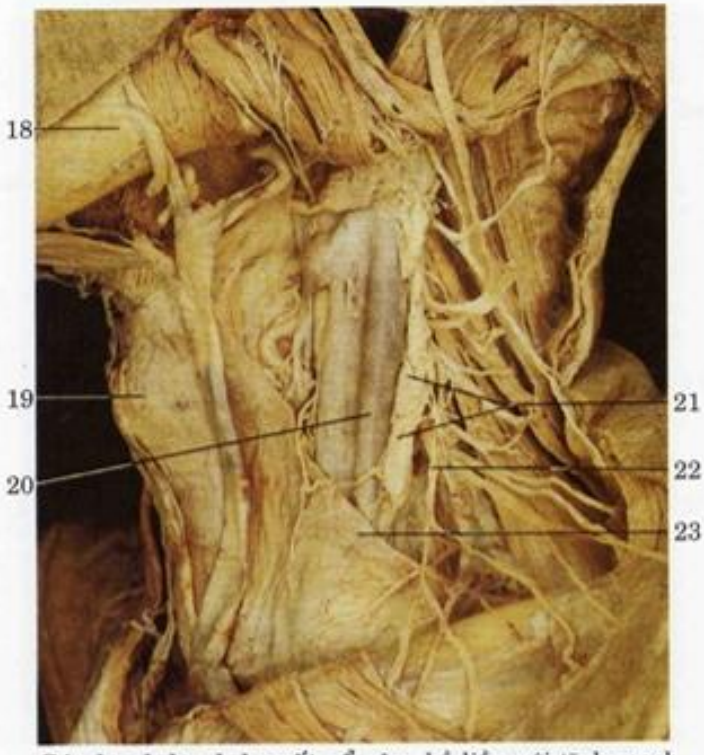


Các mạch bạch huyết lớn ở thân.



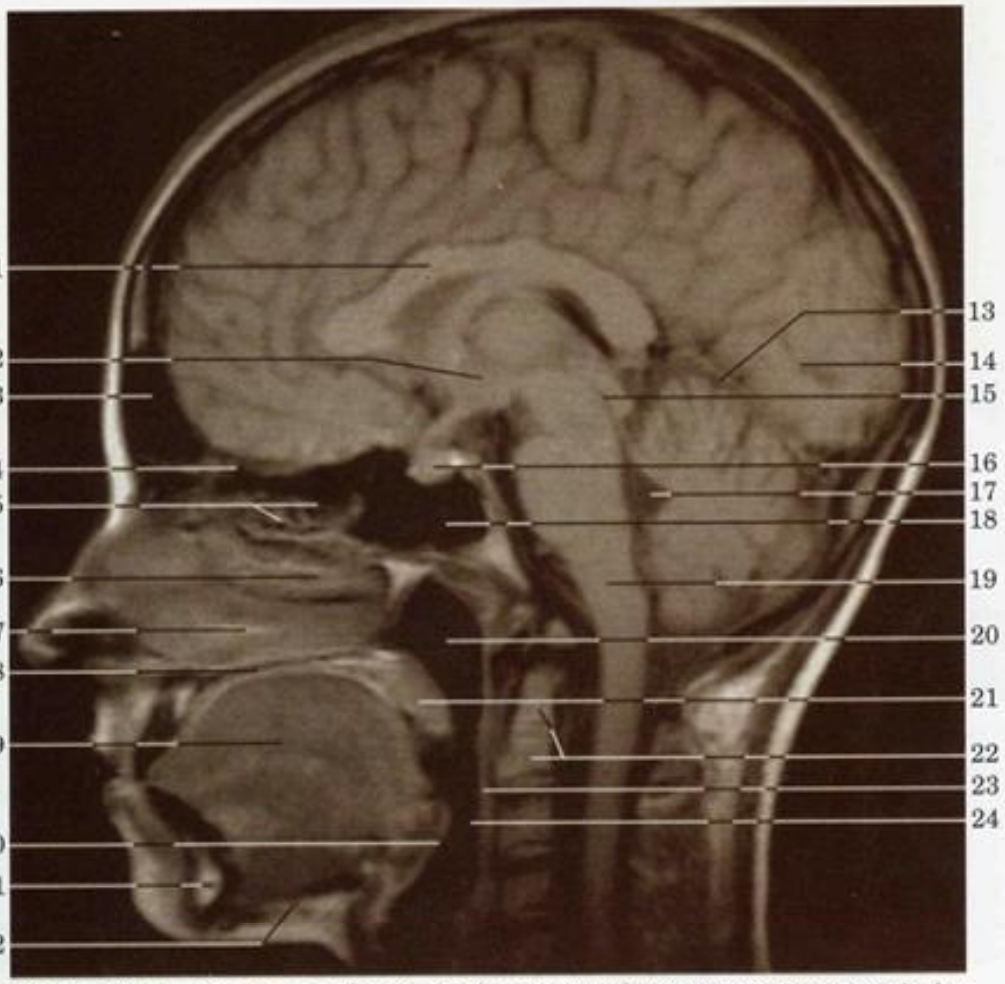
Hệ thống bạch huyết. Đường đi của các mạch bạch huyết và hạch bạch huyết chính của cơ thể. Đường gạch đứt quãng là ranh giới giữa các mạch bạch huyết đổ về góc tĩnh mạch phải và hướng về phía trái.

1. Các hạch bạch huyết dưới hàm
2. Các hạch cổ sâu
3. Thân cảnh phải
4. Thân dưới đòn
5. Thân phế quản trung thất phải
6. Ống ngực
7. **Bể dưỡng trấp**
8. **Thân ruột**
9. **Thân thắt lưng** phải
10. Các hạch chậu trong
11. **Các hạch bẹn**
12. **Các hạch nách**
13. Thân xuống
14. Động mạch chủ xuống
15. Tĩnh mạch cảnh trong
16. Tĩnh mạch dưới đòn
17. Tĩnh mạch cánh tay đầu trái
18. Xương hàm dưới
19. Thanh quản
20. Tĩnh mạch cảnh trong
21. **Các hạch cổ sâu**
22. Đám rối thần kinh cổ
23. Lớp nông của mạc sâu
24. Các hạch chẩm
25. Các hạch mang tai
26. Các hạch khoeo



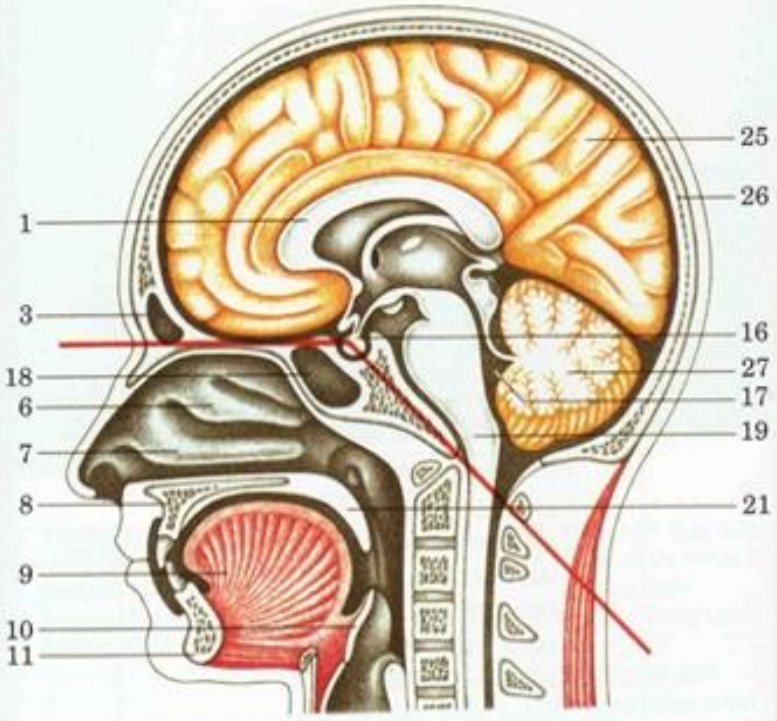
Các hạch bạch huyết cổ sâu, kể liền với tĩnh mạch cảnh trong.

Các mạch bạch huyết bắt nguồn từ các ống một đầu tịt ở trong các khoang mô (mao mạch bạch huyết) và hợp với nhau tạo thành những mạch bạch huyết lớn hơn. Các mạch bạch huyết cũng giống các tĩnh mạch nhưng thành mỏng hơn, nhiều van hơn và bị ngắt quãng bởi các hạch bạch huyết nằm ở những khoảng cách khác nhau. Các nhóm lớn hạch bạch huyết nằm ở các vùng bẹn và nách, ở mặt sâu xương hàm dưới, cơ ức đòn chũm và ở trong rễ mạc treo ruột .



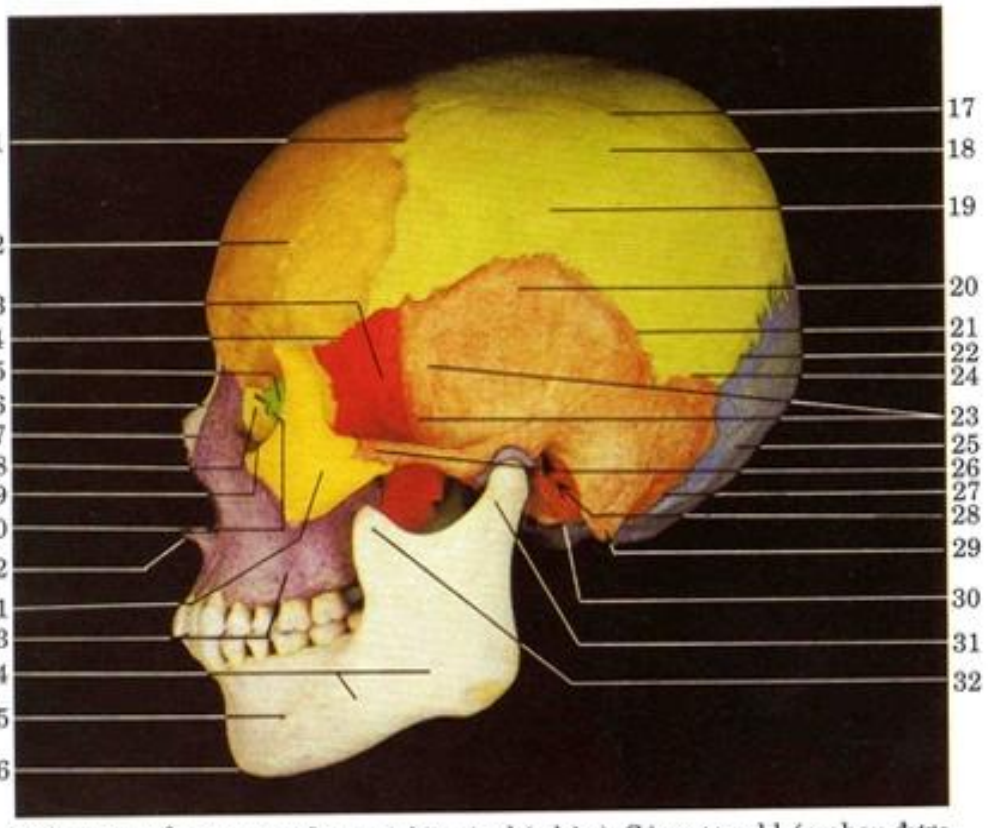
Thiết đồ đứng dọc qua đầu và cổ của nữ 23 tuổi (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Tiến sỹ Bác sỹ A. Heuck, Munich).

1. Thể chai
2. **Vùng dưới đồi**
3. Xoang trán
4. Mảnh ngang xương sàng (mảnh sàng)
5. Tiểu xoang sàng
6. Xoăn mũi giữa
7. Xoăn mũi dưới
8. Khẩu cái cứng
9. **Lưỡi**
10. Nắp thanh quản
11. Xương hàm dưới
12. Cơ hàm móng
13. Lều tiểu não
14. Khe cựa
15. Cống não
16. **Tuyến yên**
17. Não thất IV
18. **Xoang bướm**
19. Hành não
20. Tỵ hầu
21. Lưỡi gà
22. Mỏm răng đốt trục (C2)
23. Cơ khít hầu
24. Khẩu hầu
25. **Đại não** (bán cầu phải)
26. Vòm sọ
27. **Tiểu não**



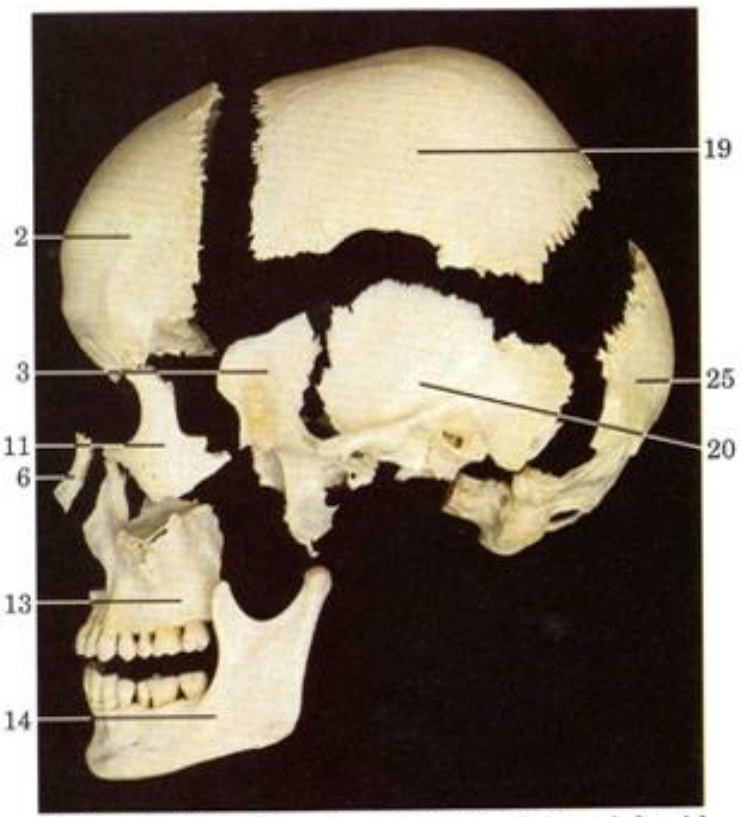
Thiết đồ đứng dọc qua đầu (lược đồ).

Đường màu đỏ biểu thị ranh giới giữa sọ thần kinh và sọ tạng tạo nên góc dốc nền. Hộp sọ chứa não; sọ tạng gồm hốc mắt, hốc mũi và khoang miệng sắp xếp lần lượt từ trên xuống dưới.



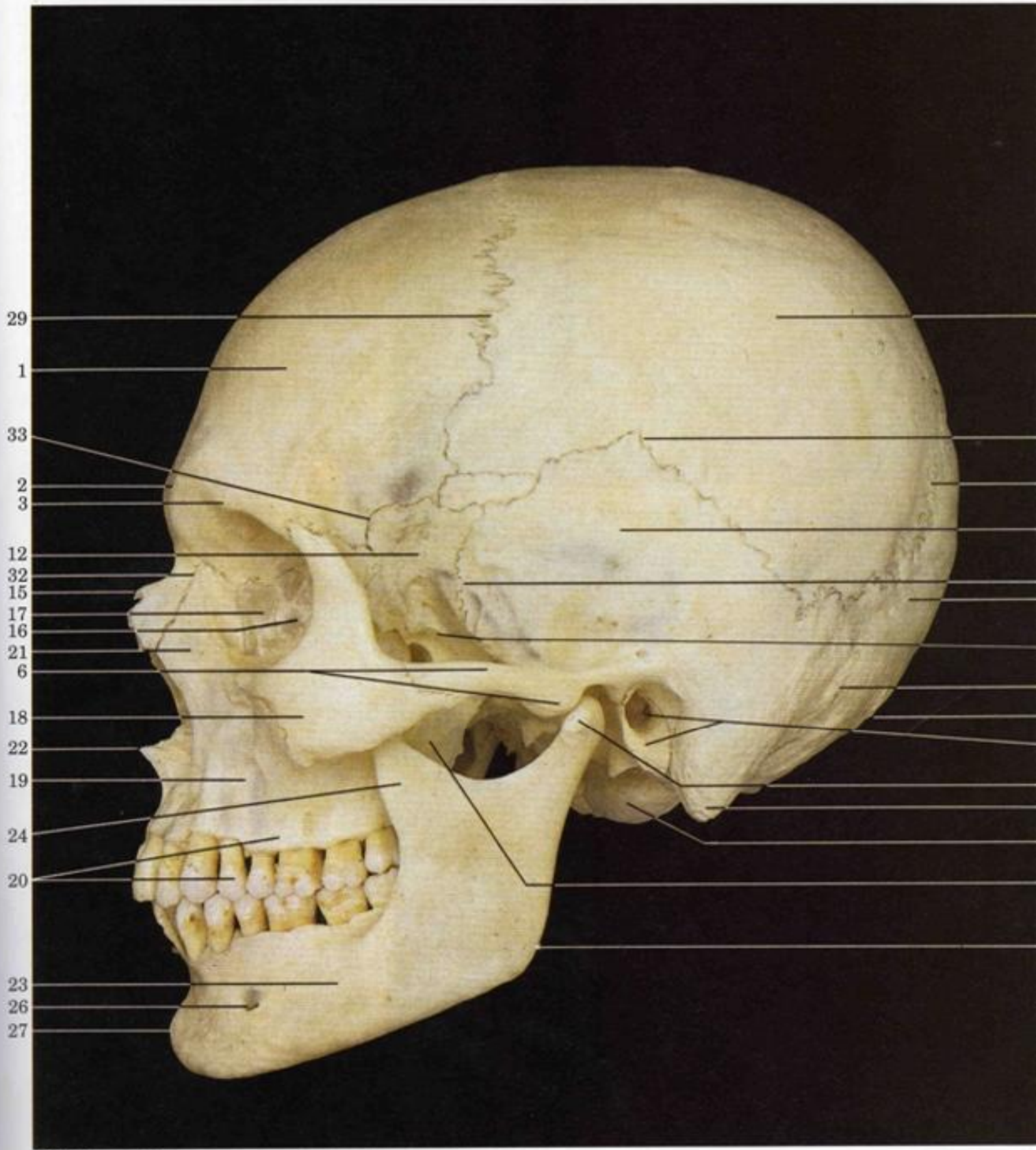
Cấu trúc tổng quát của sọ (nhìn từ phía bên). Các xương khác nhau được chỉ rõ bởi các màu khác nhau (các số theo bảng).

1. Khớp khâu vành
2. **Xương trán**
3. **Xương bướm**
4. Khớp khâu bướm-trán
5. **Xương sàng**
6. **Xương mũi**
7. Khớp khâu mũi-hàm trên
8. **Xương lệ**
9. Khớp khâu lệ-hàm trên
10. Khớp khâu lệ-sàng
11. **Xương gò má**
12. Gai mũi trước
13. **Xương hàm trên**
14. **Xương hàm dưới**
15. Lỗ cằm
16. Ụ nhô cằm
17. Đường thái dương trên
18. Đường thái dương dưới
19. **Xương đỉnh**
20. **Xương thái dương**
21. Khớp khâu trai
22. Khớp khâu Lăm-đa
23. Hố thái dương
24. Khớp khâu đỉnh-chũm
25. **Xương chẩm**
26. Cung gò má
27. Khớp khâu chẩm-chũm
28. Ống tai ngoài
29. Mỏm chũm
30. Phần nhĩ của xương thái dương
31. Mỏm lồi cầu xương hàm dưới
32. Mỏm vẹt xương hàm dưới



Nhìn từ phía bên, các xương sọ được tách rời khỏi các khớp (xương khẩu cái, xương lệ, xương sàng và xương lá mía không thấy được).

2. Xương trán (da cam) 19. Xương đỉnh (xanh lá cây nhạt) 3. Cánh lớn xương bướm (đỏ) 25. Phần trai xương chẩm (xanh da trời) 20. Phần trai xương thái dương (nâu)	Các xương vòm sọ
5. Xương sàng (xanh thẫm) 3. Xương bướm (đỏ) Xương thái dương trừ phần trai (nâu) 30. Phần nhĩ của xương thái dương (nâu sẫm) Xương chẩm trừ phần trai (xanh)	Xương nền sọ
6. Xương mũi (trắng) 8. Xương lệ (vàng) Xương xoăn dưới Xương lá mía 11. Xương gò má (vàng nhạt) Xương khẩu cái 13. Xương hàm trên (tím) 14. Xương hàm dưới (trắng)	Các xương mặt
Xương búa Xương đe Xương bàn đạp — ở trong phần đá của xương thái dương	Các xương nhỏ của tai
Xương móng	

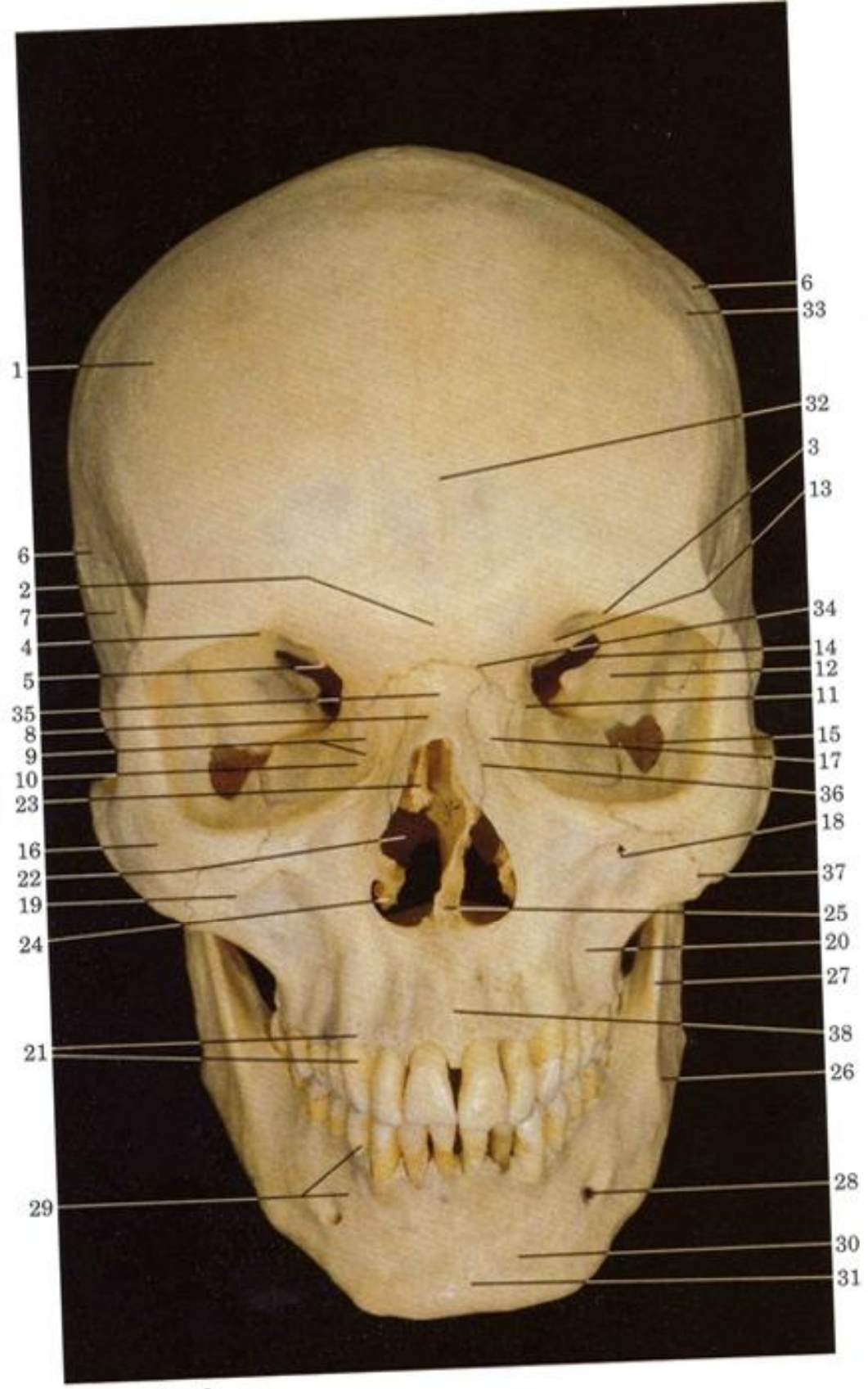


Mặt bên xương sọ.

1. **Xương trán**
2. Điểm gian mày (trên gốc mũi)
3. Bờ trên ổ mắt
4. **Xương đỉnh**
5. **Xương thái dương** (phần trai)
6. Mỏm gò má (củ khớp)
7. Mỏm chũm
8. Phần nhĩ (đĩa nhĩ) và ống tai ngoài
9. **Xương chẩm** (phần trai)
10. Ụ chẩm ngoài
11. Lồi cầu xương chẩm
12. **Xương bướm** (cánh lớn)
13. Mào dưới thái dương xương bướm
14. Mỏm chân bướm (mảnh ngoài chân bướm)
15. **Xương mũi**
16. **Xương sàng** (phần ổ mắt)
17. **Xương lệ**
18. **Xương gò má**
19. **Xương hàm trên** (thân)
20. Mỏm huyệt răng và răng
21. Mỏm trán
22. Gai mũi trước
23. **Xương hàm dưới** (thân)
24. Mỏm vẹt
25. Mỏm lồi cầu
26. Lỗ cằm
27. Ụ nhô cằm
28. Góc hàm dưới

Các khớp khâu

29. Khớp khâu vành
30. Khớp khâu Lăm-đa
31. Khớp khâu trai
32. Khớp khâu mũi-hàm trê
33. Khớp khâu trán-bướm
34. Khớp khâu bướm-trai
35. Khớp khâu chẩm-chũm



1. **Xương trán**
2. Điểm gian mày (trên gốc mũi)
3. Bờ trên ổ mắt
4. Khuyết trên ổ mắt
5. Gai ròng rọc
6. **Xương đỉnh**
7. **Xương thái dương**
8. **Xương mũi**

Ổ mắt

9. Xương lệ
10. Mào lệ sau
11. Xương sàng

Xương bướm

12. Cánh lớn xương bướm
13. Cánh nhỏ xương bướm
14. Khe ổ mắt trên
15. Khe ổ mắt dưới
16. **Xương gò má**

Xương hàm trên

17. Mỏm trán
18. Lỗ dưới ổ mắt
19. Mỏm gò má
20. Thân xương hàm trên
21. Mỏm huyệt răng và răng

Ổ mũi

22. Lỗ mũi trước
23. Xoăn mũi giữa
24. Xoăn mũi dưới
25. Vách mũi, xương lá mía

Xương hàm dưới

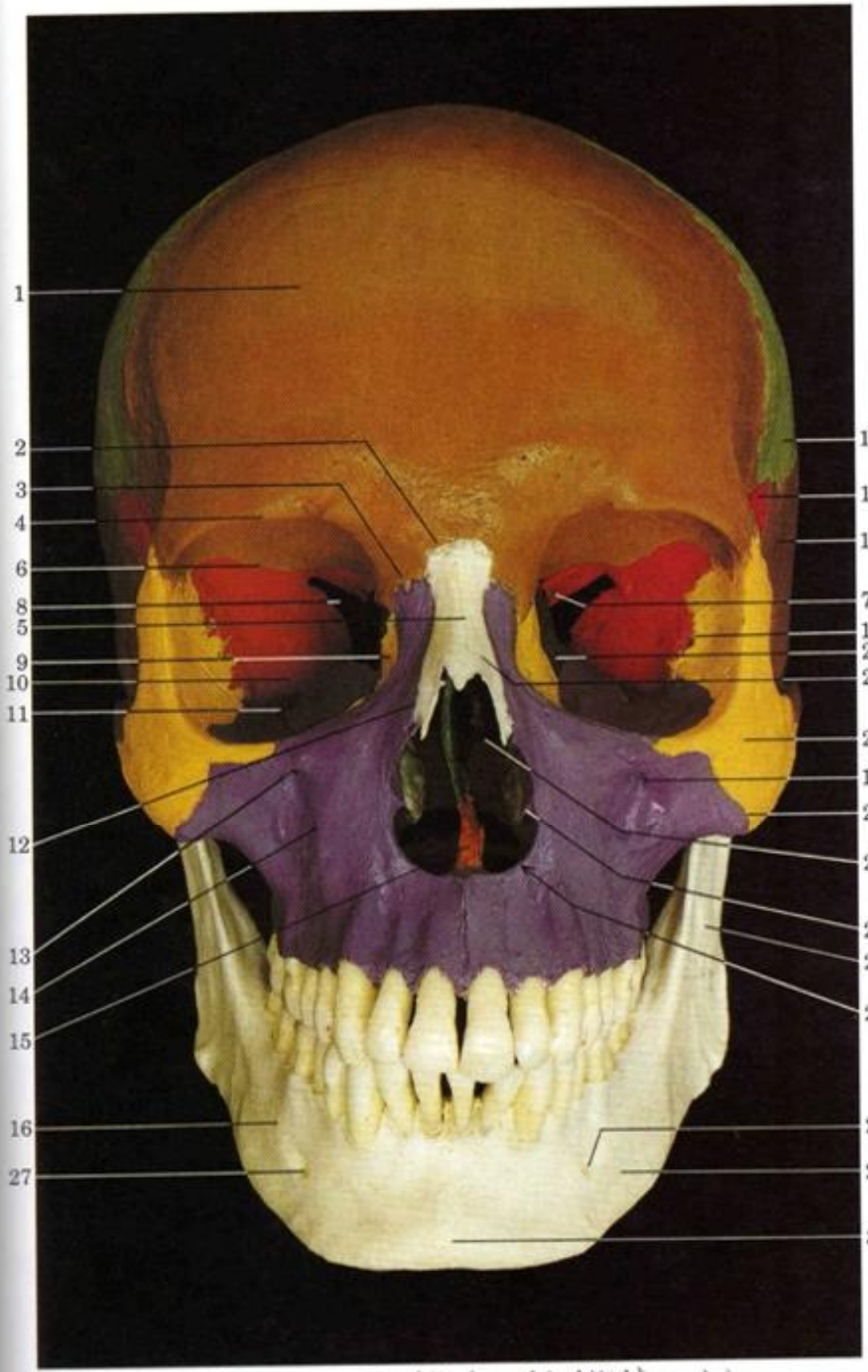
26. Thân xương hàm dưới
27. Ngành hàm dưới
28. Lỗ cằm
29. Phần huyệt răng và răng
30. Nền xương hàm dưới
31. Ụ nhỏ cằm

Các khớp khâu

32. Khớp khâu trán
33. Khớp khâu vành
34. Khớp khâu trán-mũi
35. Khớp khâu gian mũi
36. Khớp khâu mũi-hàm trên
37. Khớp khâu gò má-hàm trên
38. Khớp khâu gian hàm trên

Mặt trước của sọ.

Sọ là một khối phức hợp gồm nhiều xương liên kết với nhau tạo nên hộp sọ bảo vệ cho não **(sọ thần kinh)** và nhiều ổ như ổ mũi và ổ miệng ở vùng mặt. Sọ thần kinh bao gồm nhiều mảnh xương rộng phát triển trực tiếp từ các lá mô liên kết bao quanh **(sọ màng)**. Các xương của nền sọ được hình thành từ mô sụn **(sọ sụn)** rồi cốt hóa thứ phát. Các **xương sọ tạng** ở cá phát triển thành mang, ở các động vật có xương sống bậc cao hơn đã chuyển thành các xương của cơ quan nhai và thính giác (xương hàm trên, xương hàm dưới, các xương con của tai, xương móng).



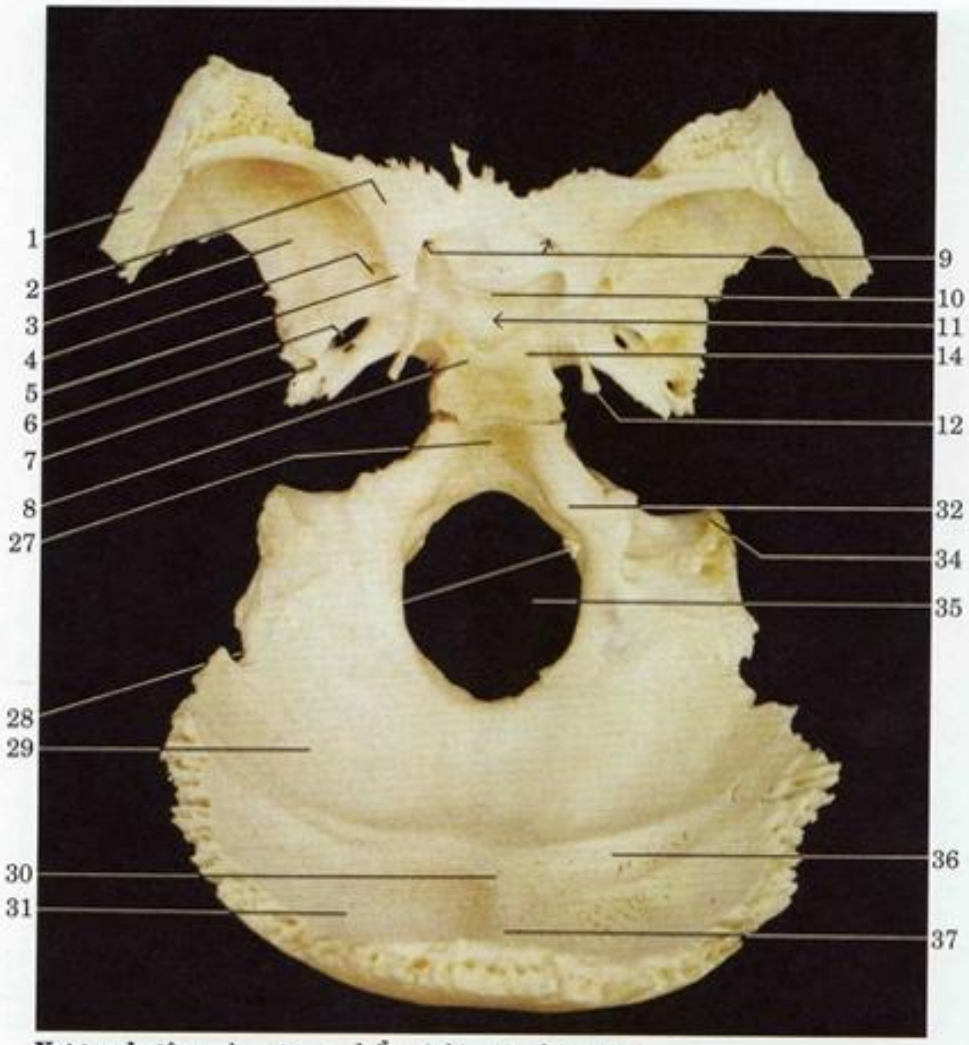
1. **Xương trán**
2. Khớp khâu trán-mũi
3. Khớp khâu trán-hàm trên
4. Bờ trên ổ mắt
5. Khớp khâu gian mũi
6. Khớp khâu bướm-trán
7. Ống thị giác trong cánh nhỏ xương bướm
8. Khe ổ mắt trên
9. **Xương lệ**
10. **Xương bướm** (cánh lớn)
11. Khe ổ mắt dưới
12. Khớp khâu mũi-hàm trên
13. Lỗ dưới ổ mắt
14. **Xương hàm trên**
15. **Xương lá mía**
16. Thân xương hàm dưới
17. **Xương đỉnh**
18. **Xương thái dương**
19. Khớp khâu bướm-gò má
20. **Xương sàng**
21. **Xương gò má**
22. **Xương mũi**
23. Khớp khâu gò má-hàm trên
24. Xoăn mũi giữa
25. Xoăn mũi dưới
26. Lỗ mũi trước
27. Lỗ cằm
28. Ngành hàm dưới
29. Nền xương hàm dưới
30. Ụ nhô cằm

Xương

Xương trán (nâu)
Xương đỉnh (xanh nhạt)
Xương thái dương (nâu sẫm)
Xương bướm (đỏ)
Xương gò má (vàng)
Xương sàng (xanh sẫm)
Xương lệ (vàng)
Xương lá mía (da cam)
Xương hàm trên (tím)
Xương mũi (trắng)
Xương hàm dưới (trắng)

Mặt trước của sọ (các xương riêng biệt được phân biệt bằng màu).

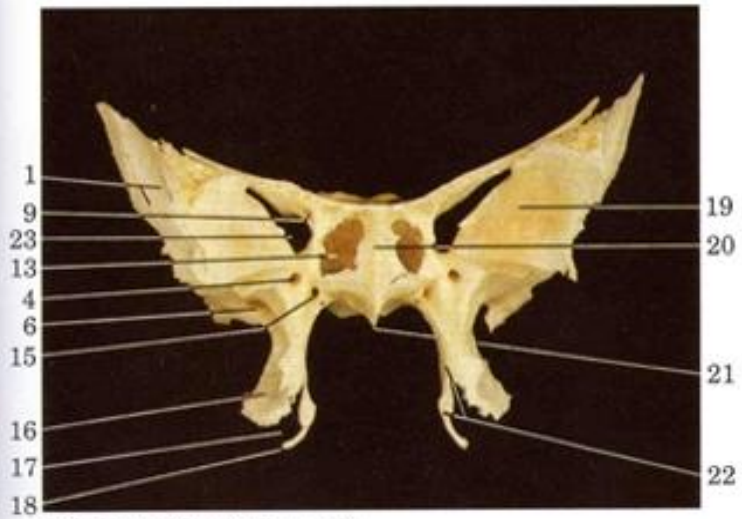
Loạt hình sau đây được sắp xếp sao cho mẫu xương sọ giống như mô hình lắp ghép trở nên dễ hiểu. Đầu tiên là các xương của **nền sọ** (xương bướm và xương chẩm), tiếp theo là các xương khác được thêm vào dần. Bộ xương mặt được dựng lên từ xương sàng rồi xương khẩu cái và xương hàm trên được gắn vào hai bên, các



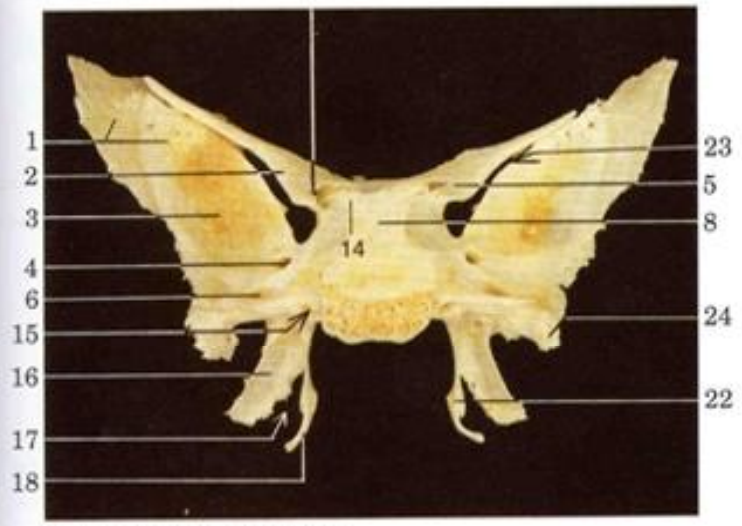
Xương bướm và xương chẩm (nhìn từ phía trên).



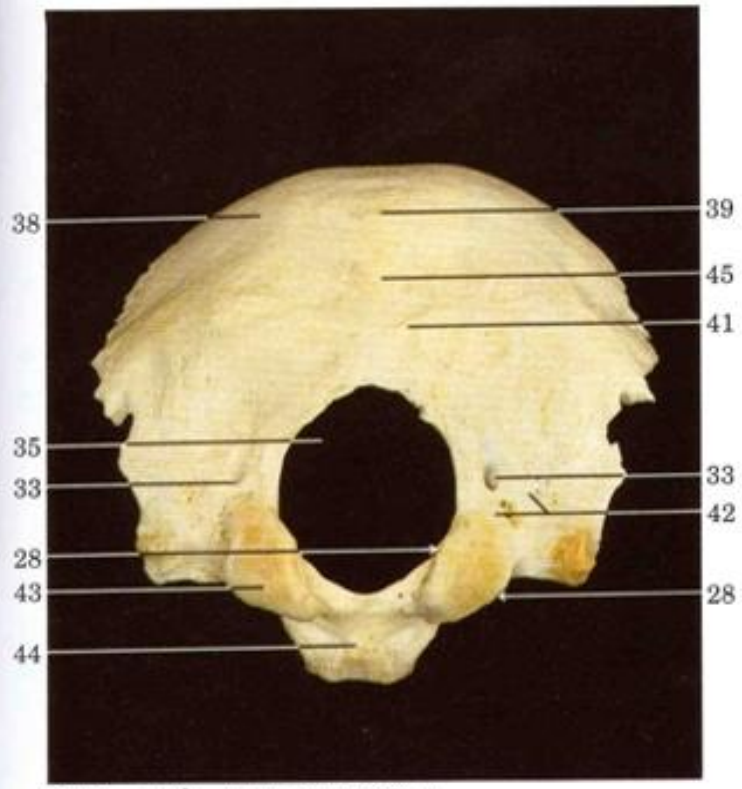
Xương bướm và xương chẩm tiếp khớp với đốt đội và đốt trục (đốt sống cổ C_1 và C_2) (nhìn từ phía bên trái).



Xương bướm (mặt trước).



Xương bướm (mặt sau).



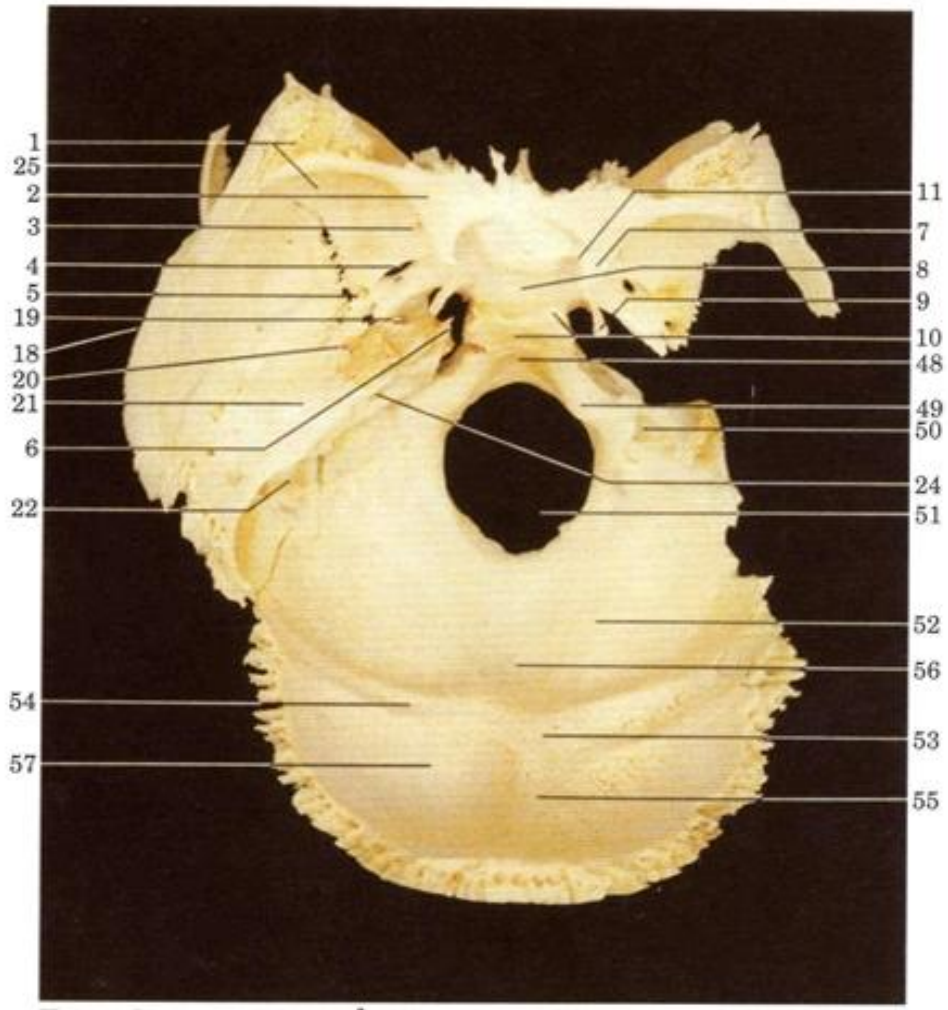
Xương chẩm (nhìn từ dưới lên).

Xương bướm

1. **Cánh lớn**
2. **Cánh nhỏ**
3. Mặt não (mặt trên) của cánh lớn
4. **Lỗ tròn**
5. Mỏm yên trước
6. Lỗ bầu dục
7. Lỗ gai
8. Lưng yên
9. Ống thị giác
10. Rãnh giao thoa
11. **Hố tuyến yên (yên bướm)**
12. Lưỡi bướm
13. Lỗ mở xoang bướm
14. Mỏm yên sau
15. **Ống chân bướm**
16. Mảnh ngoài **mỏm chân bướm**
17. Khuyết chân bướm
18. Móc chân bướm
19. Mặt ổ mắt của cánh lớn xương bướm
20. Mào bướm
21. Mỏ bướm
22. Mảnh trong chân bướm
23. Khe ổ mắt trên
24. Gai bướm
25. Mặt thái dương của cánh lớn xương bướm
26. Mào dưới thái dương

Xương chẩm

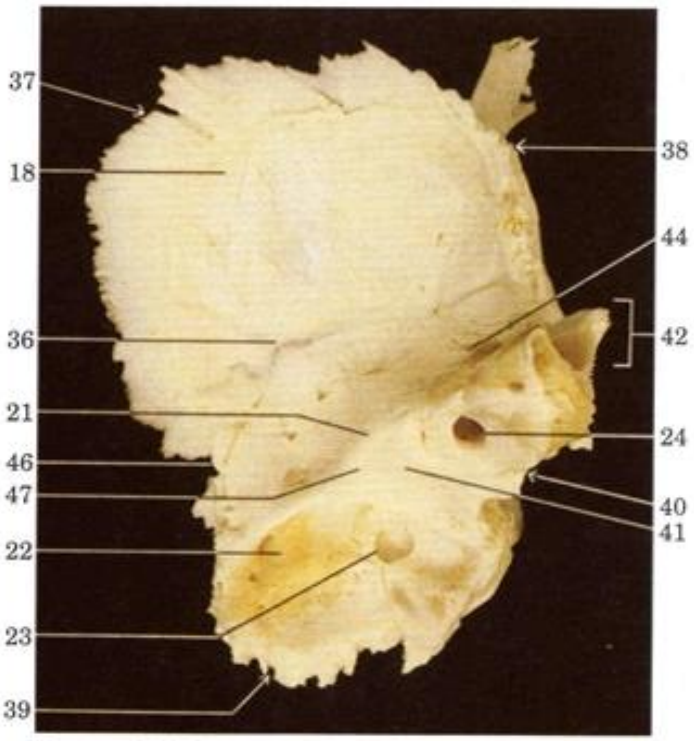
27. **Dốc** của phần nền xương chẩm (mỏm nền)
28. **Ống thần kinh hạ thiệt**
29. Hố tiểu não
30. Ụ chẩm trong
31. Hố đại não
32. Củ tĩnh mạch cảnh
33. Ống lồi cầu
34. Mỏm tĩnh mạch cảnh
35. **Lỗ lớn**
36. Rãnh xoang ngang
37. Rãnh xoang dọc trên
38. **Phần trai** xương chẩm
39. Ụ chẩm ngoài
40. Đường gáy trên
41. Đường gáy dưới
42. Hố lồi cầu
43. **Lồi cầu**
44. Củ hầu
45. Mào chẩm ngoài



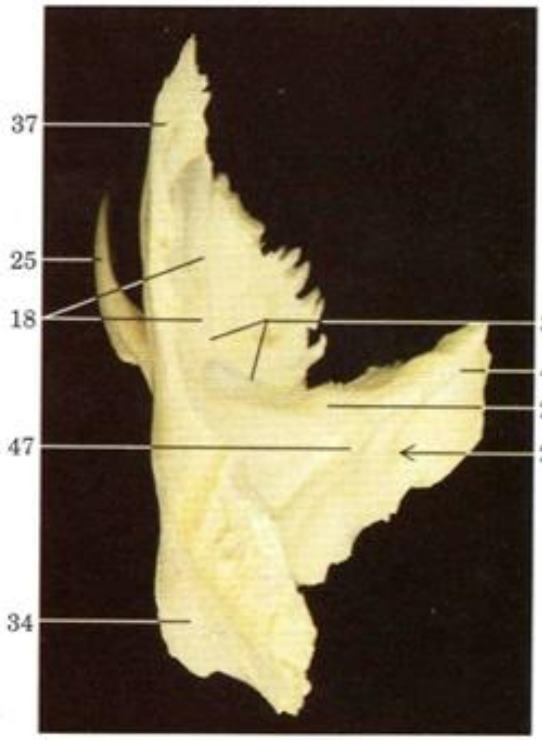
Xương bướm, xương chẩm và xương thái dương trái (nhìn từ trên xuống). Mặt trong của nền sọ. Xương thái dương trái không có trong hình trước.

Xương bướm
1. **Cánh lớn**
2. **Cánh nhỏ**
3. Lỗ tròn
4. **Lỗ bầu dục**
5. Lỗ gai (tròn bé)
6. Lỗ rách
7. Mỏm yên trước
8. Hố tuyến yên **(yên bướm)**
9. Lưỡi (bướm)
10. Lưng yên và mỏm yên sau
11. **Ống thị giác**
12. Mỏ bướm
13. Mảnh trong mỏm chân bướm
14. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
15. Móc chân bướm
16. Mào dưới thái dương
17. Thân bướm

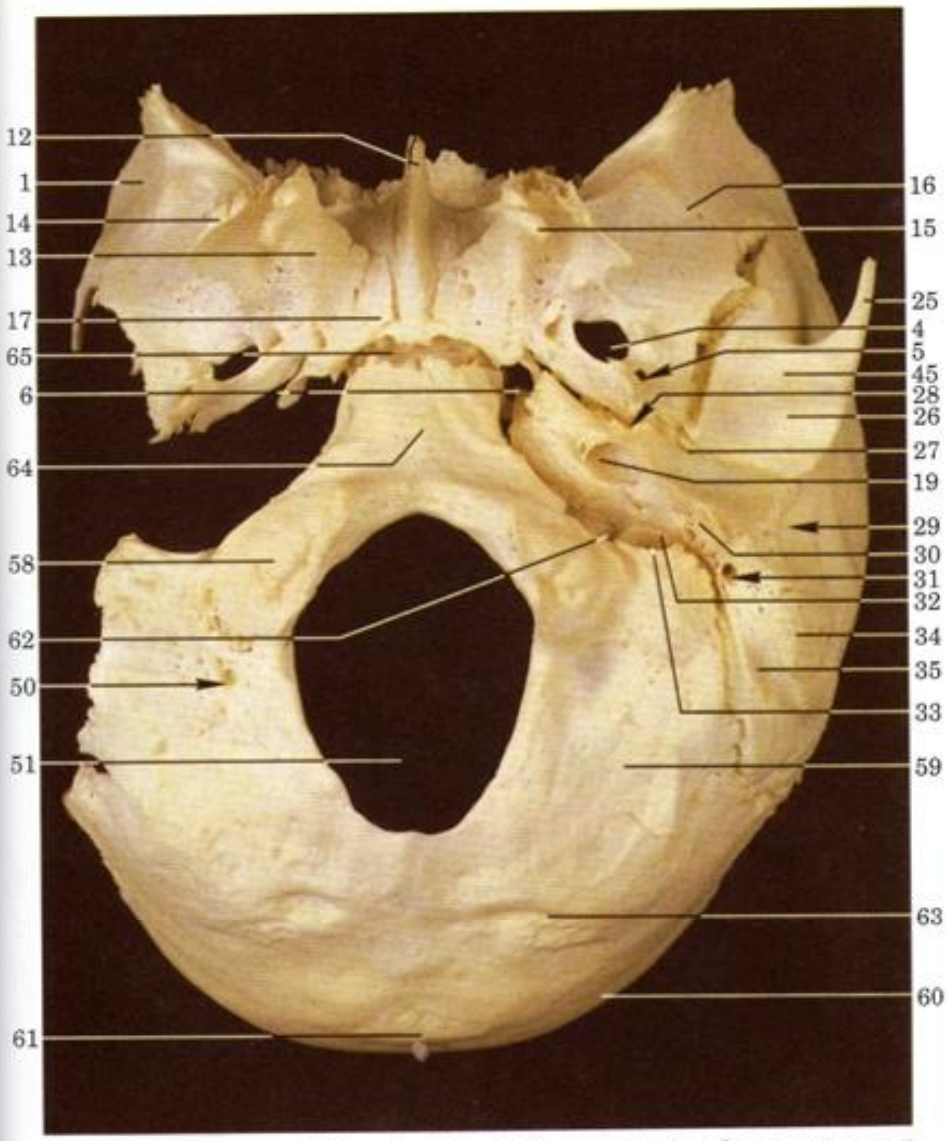
Xương thái dương
18. **Phần trai**
19. **Ống động mạch cảnh**
20. Lỗ ống thần kinh mặt (dây thần kinh đá lớn)
21. Lồi cung
22. Rãnh xoang xích-ma
23. Lỗ chũm
24. **Ống tai trong**
25. Mỏm gò má
26. Hố hàm dưới
27. Khe đá nhĩ
28. Ống cơ vòi (đoạn xương của vòi tai)
29. **Ống tai ngoài**
30. Mỏm trâm (chỉ còn di tích)
31. Lỗ trâm-chũm
32. Tiểu ống chũm
33. Hố tĩnh mạch cảnh
34. **Mỏm chũm**
35. Khuyết chũm



Xương thái dương trái (mặt trong).



Xương thái dương trái (nhìn từ phía trên).

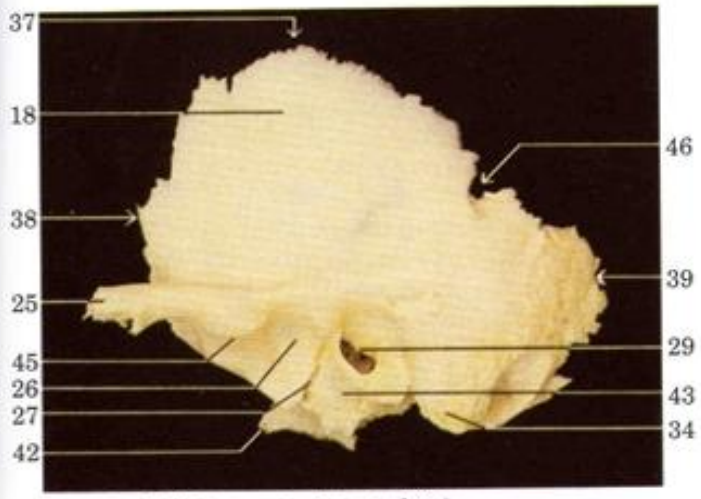


Xương bướm, xương chẩm và xương thái dương trái. Nền sọ (mặt ngoài).

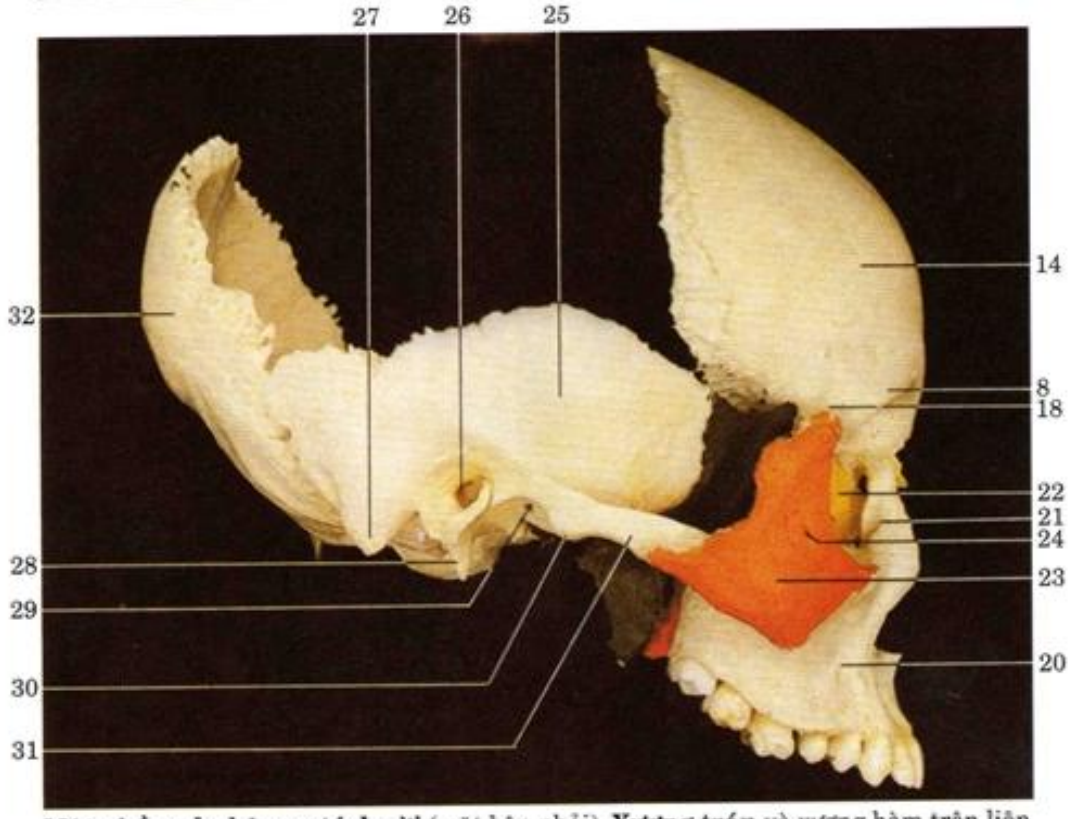
36. Rãnh của mạch màng não giữa
37. Bờ đỉnh
38. Bờ bướm
39. Bờ chẩm
40. Tiểu ống ốc tai
41. Cống tiền đình
42. Đỉnh phần đá (xương thái dương)
43. **Phần nhĩ**
44. Ấn (hạch) sinh ba
45. **Củ khớp**
46. Khuyết đỉnh
47. Rãnh xoang đá trên

Xương chẩm

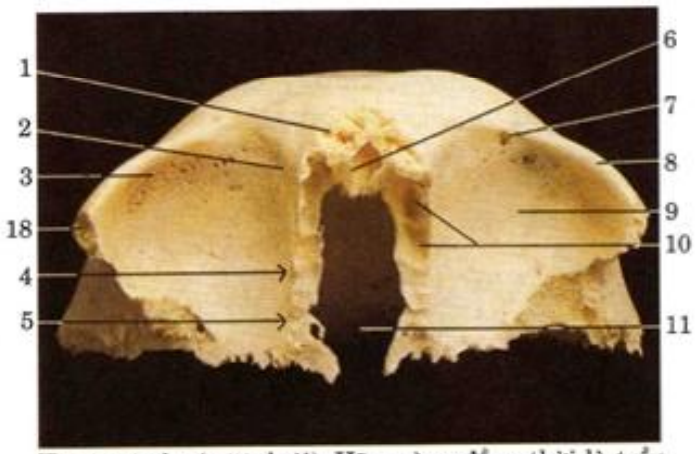
48. **Dốc nền**
49. Củ tĩnh mạch cảnh
50. Ống lối cầu
51. **Lỗ lớn**
52. Phần dưới của xương trai chẩm (hố tiểu não)
53. Ụ chẩm trong
54. Rãnh xoang ngang
55. Rãnh xoang dọc trên
56. Mào chẩm trong
57. Phần trên của xương trai chẩm (hố đại não)
58. **Lồi cầu**
59. Diện gáy
60. Đường gáy trên
61. **Ụ chẩm ngoài**
62. **Lỗ tĩnh mạch cảnh**
63. Đường gáy dưới
64. Củ hầu
65. **Khớp dính sụn bướm-chẩm**



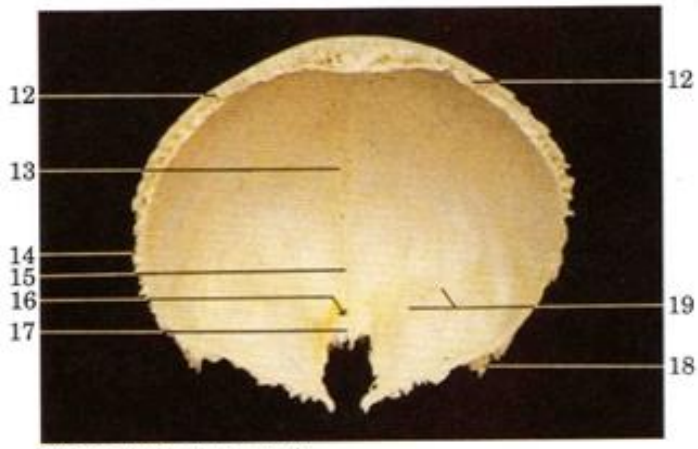
Xương thái dương trái (mặt bên).



Một phần của hộp sọ tách rời (mặt bên phải). **Xương trán** và xương hàm trên liên kết với xương thái dương qua xương gò má (màu da cam), xương bướm (màu xanh), xương khẩu cái (màu đỏ), xương lệ (màu vàng).



Xương trán (mặt dưới). Hõm sàng đồng thời là trần của xoang sàng của xương sàng.



Xương trán (mặt sau).

Xương trán

1. Bờ mũi
2. Hố ròng rọc
3. Hố tuyến lệ
4. Lỗ sàng trước
5. Lỗ sàng sau
6. Gai mũi
7. Khuyết trên ổ mắt
8. Bờ trên ổ mắt
9. **Mảnh ổ mắt**
10. Mái xoang sàng
11. Khuyết sàng
12. Bờ đỉnh
13. Rãnh xoang dọc trên
14. **Phần trai** xương trán
15. Mào trán
16. Lỗ tịt
17. Gai mũi
18. **Mỏm gò má** của xương trán
19. Ụ não
20. **Xương hàm trên**
21. Mỏm trán của xương hàm trên
22. **Xương lệ** (màu vàng)
23. **Xương gò má** (màu da cam)
24. Lỗ gò má-mặt

Xương thái dương

25. Phần trai của xương thái dương
26. Ống tai ngoài
27. **Mỏm chũm**
28. **Mỏm trâm**
29. **Hố hàm dưới**
30. Củ khớp
31. Mỏm gò má

Xương chẩm

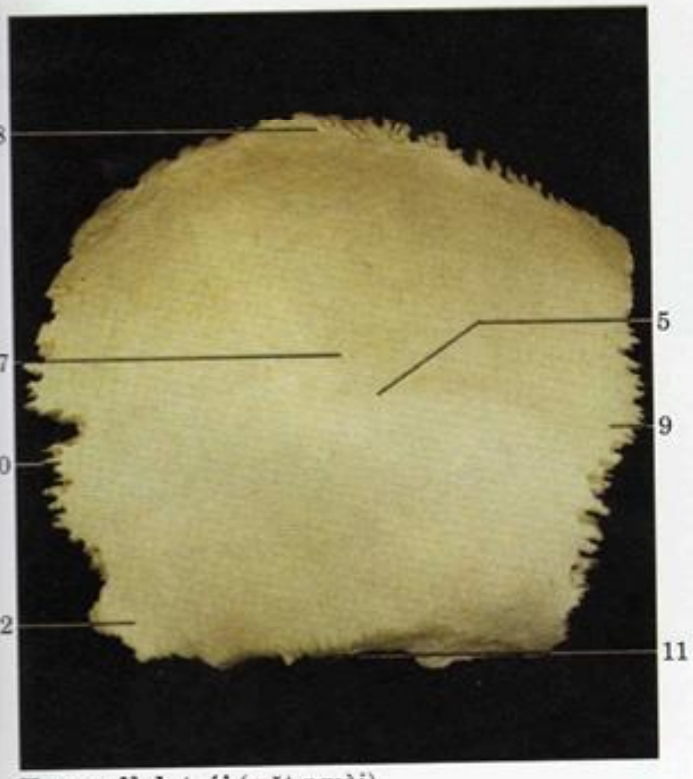
32. Phần trai của xương chẩm



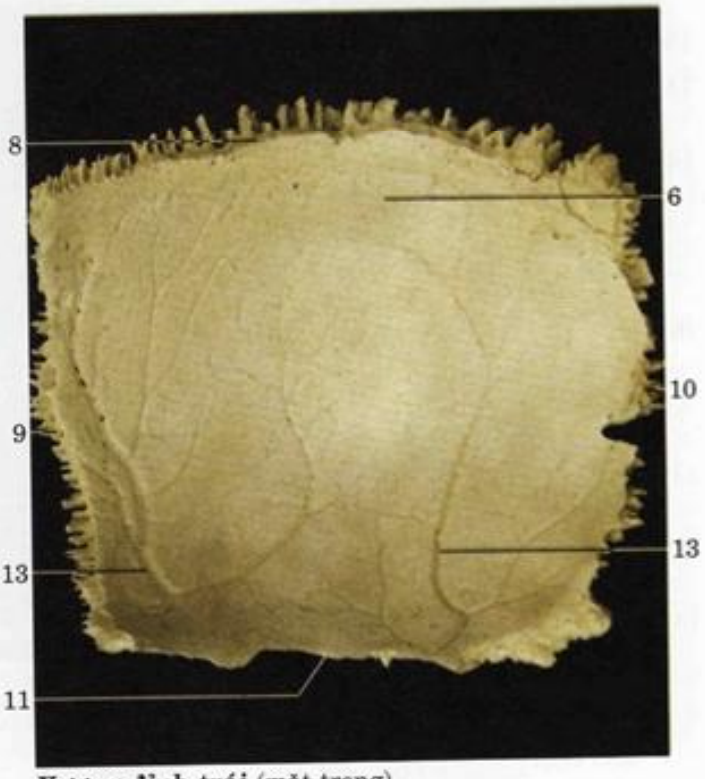
Vòm sọ (mặt trên).



Vòm sọ (mặt sau).

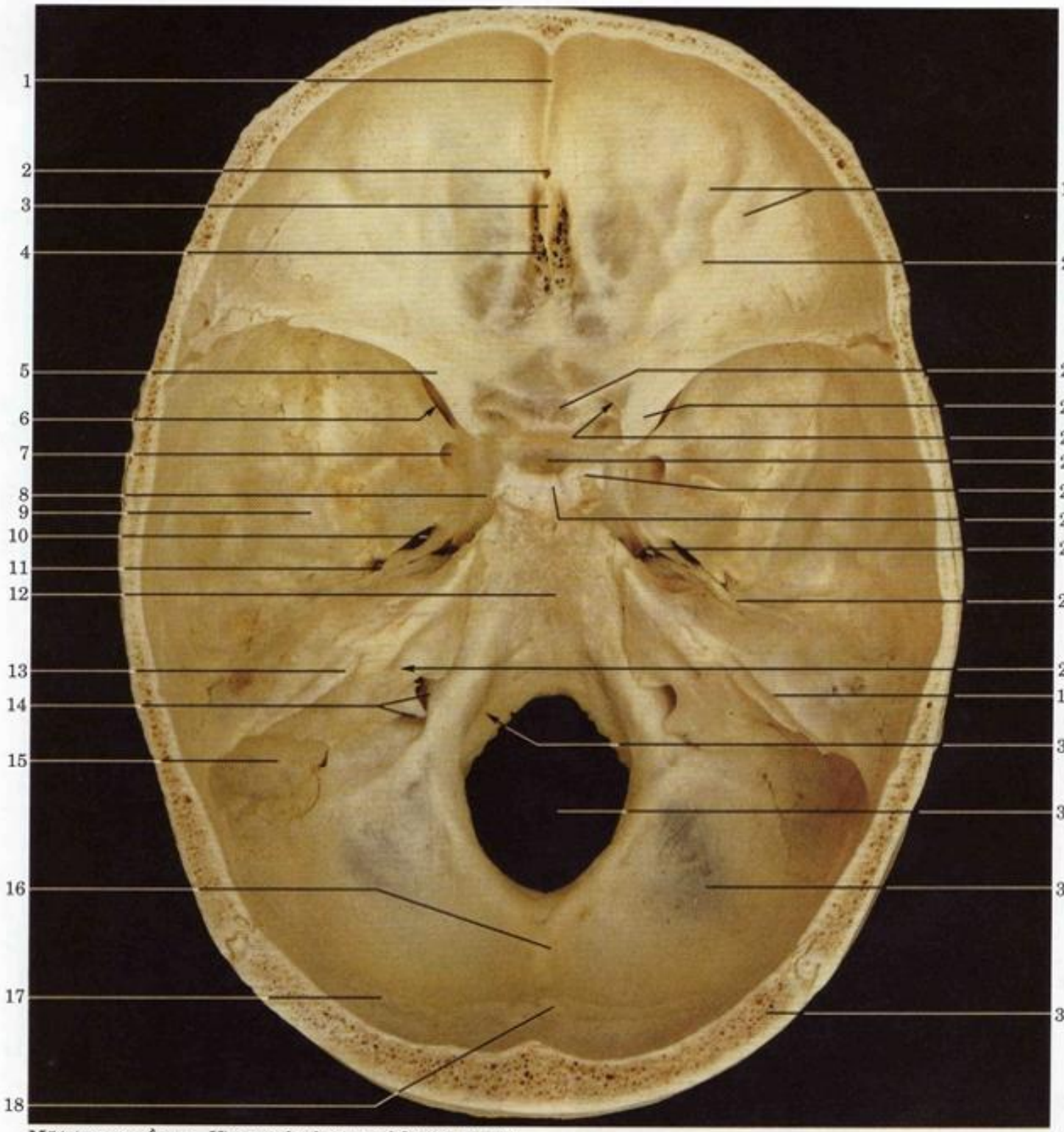


Xương đỉnh trái (mặt ngoài).



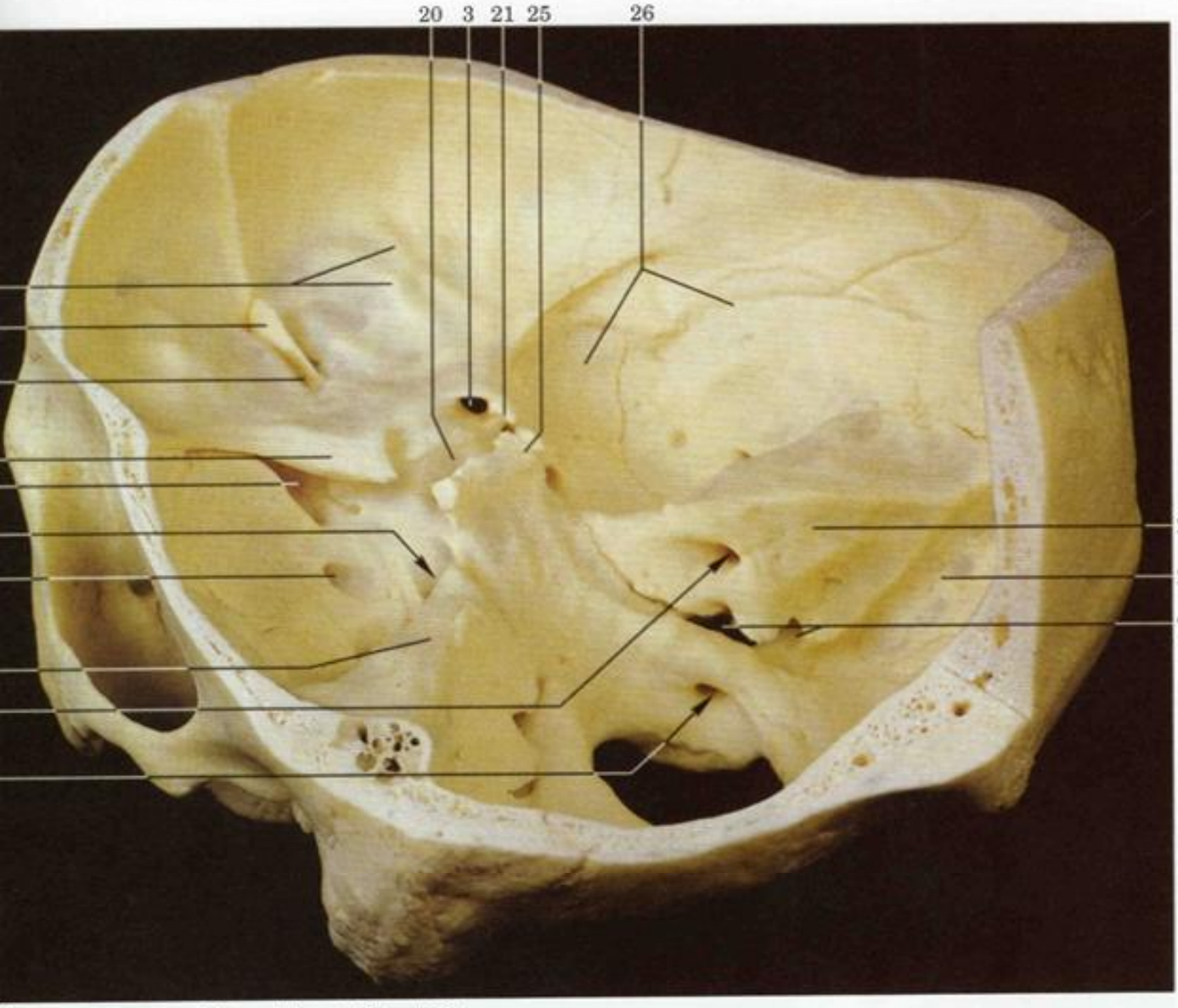
Xương đỉnh trái (mặt trong).

1. **Xương trán**
2. Khớp khâu vành
3. Khớp khâu dọc giữa
4. **Xương đỉnh**
5. Đường thái dương trên
6. Lỗ đỉnh
7. Ụ đỉnh
8. Bờ dọc giữa
9. Bờ chẩm
10. Bờ trán
11. Bờ trai
12. Góc bướm
13. Rãnh động mạch màng não giữa
14. Khớp khâu Lăm-đa
15. **Xương chẩm**
16. Ụ chẩm ngoài
17. Đường gáy dưới
18. Khớp khâu chẩm-chũm
19. **Xương thái dương**
20. Mỏm chũm
21. Khuyết chũm

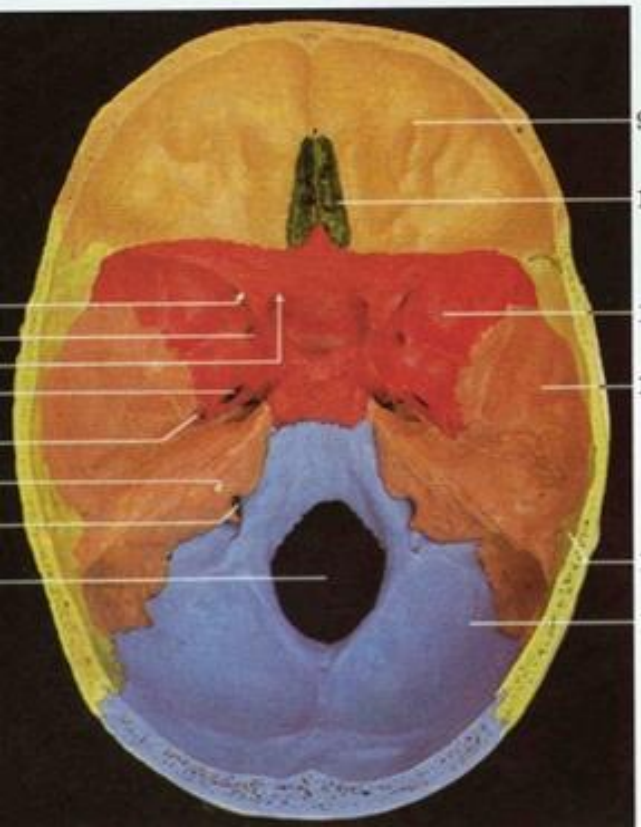


Mặt trong nền sọ. Vòm sọ đã được cưa bỏ (mặt trong).

1. Mào trán
2. Lỗ tịt
3. **Mào gà**
4. **Mảnh sàng** của xương sàng
5. Cánh nhỏ xương bướm
6. Khe ổ mắt trên
7. **Lỗ tròn** (to)
8. **Rãnh động mạch cảnh**
9. Hố sọ giữa
10. **Lỗ bầu dục**
11. Lỗ gai (lỗ tròn bé)
12. **Dốc nền**
13. Rãnh xoang đá trên
14. **Lỗ tĩnh mạch cảnh**
15. Rãnh xoang xích-ma
16. Mào chẩm trong
17. Rãnh xoang ngang
18. Ụ chẩm trong
19. Ấn điểm chỉ (ấn của các hồi não)
20. Hố sọ trước
21. Rãnh giao thoa
22. Mỏm yên trước
23. **Ống thị giác**
24. **Yên bướm** (hố tuyến yên)
25. Mỏm yên sau
26. Lưng yên
27. **Lỗ rách**
28. Rãnh thần kinh đá lớn
29. Ống tai trong
30. **Ống thần kinh hạ thiệt**
31. **Lỗ lớn**
32. Hố sọ sau
33. Lồi xốp



ền sọ (mặt trong, nhìn nghiêng từ bên trái).



Nền sọ (mặt trong, nhìn từ trên). Các xương riêng biệt được tô màu.

Ống, khe và lỗ của nền sọ

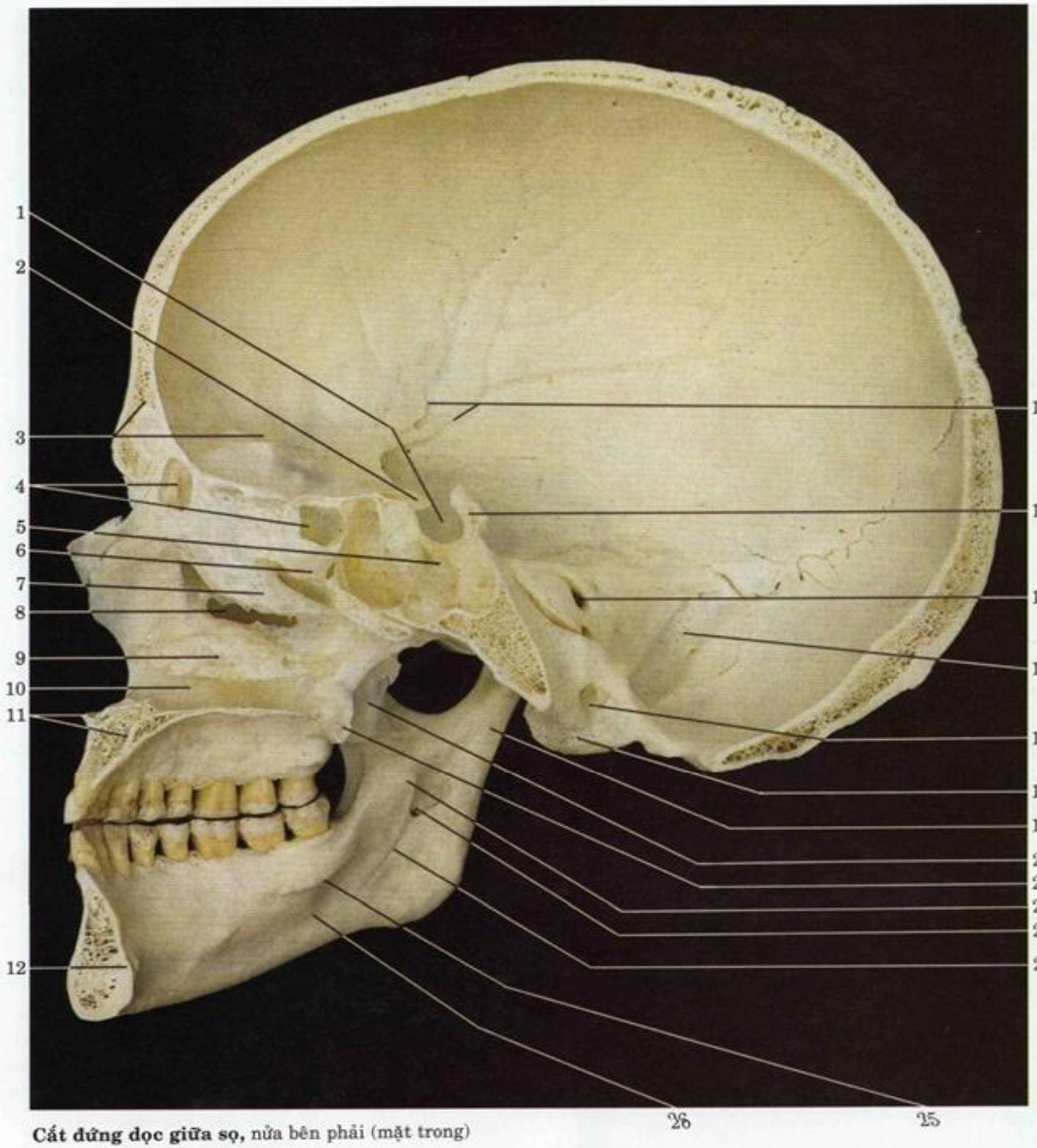
1. Khe ổ mắt trên
2. Lỗ tròn (to)
3. Ống thị giác
4. Lỗ bầu dục
5. Lỗ gai (tròn bé)
6. Ống tai trong
7. Lỗ tĩnh mạch cảnh
8. Lỗ lớn

Các xương

9. Xương trán (da cam)
10. Xương sàng (xanh đậm)
11. Xương bướm (đỏ)
12. Xương thái dương (nâu)
13. Xương đỉnh (vàng-xanh)
14. Xương chẩm (xanh)

Chi tiết của các xương

15. Mào gà
16. Mảnh sàng
17. Dấu hồi não (xương trán)
18. Cánh nhỏ xương bướm
19. Lỗ rách
20. Hố tuyến yên (yên bướm)
21. Mỏm yên trước
22. Ấn hạch sinh ba
23. Phần đá xương thái dương
24. Rãnh xoang xích-ma
25. Lưng yên (mỏm yên sau)
26. Cánh lớn xương bướm, rãnh động mạch màng não giữa
27. Ống thần kinh hạ thiệt



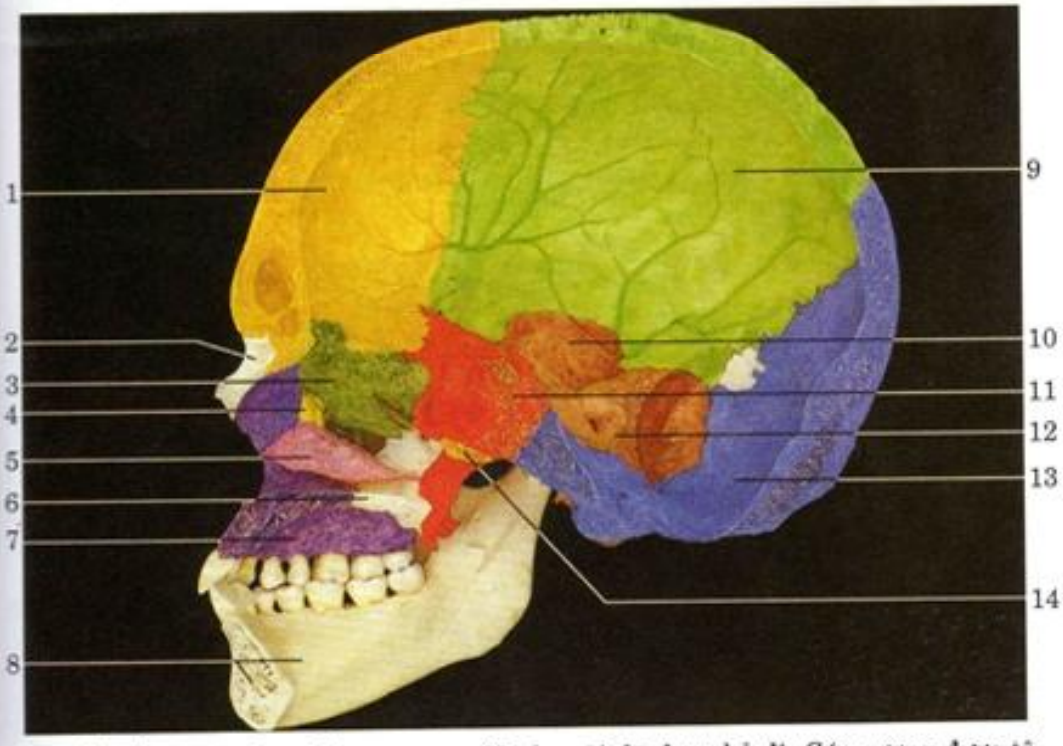
Cắt đứng dọc giữa sọ, nửa bên phải (mặt trong)

1. **Hố tuyến yên (yên bướm)**
2. Mỏm yên trước
3. **Xương trán**
4. **Tiểu xoang sàng**
5. **Xoang bướm**
6. Xoăn mũi trên
7. Xoăn mũi giữa
8. **Lỗ xoang hàm trên**
9. **Xoăn mũi dưới**
10. Ngách mũi dưới
11. Gai mũi trước và xương hàm trên
12. Gai cằm hay củ cằm
13. Rãnh động mạch màng não giữa
14. Lưng yên
15. Ống tai trong
16. Rãnh xoang xích-ma
17. **Ống thần kinh hạ thiệt**
18. **Lồi cầu xương chẩm**
19. Mỏm lồi cầu
20. Mảnh ngoài } của **mỏm chân bướm**
21. Mảnh trong }
22. Lưỡi xương hàm dưới
23. **Lỗ hàm dưới**
24. Rãnh hàm móng
25. Đường hàm móng
26. Hố dưới hàm



Phần mặt của sọ (sọ tạng) được chia thanh hai nửa (mặt ngoài và mặt trong). Xương xoăn dưới bên phải đã được lấy đi để thấy rõ lỗ xoang hàm trên. Xoang hàm bên trái được mở ra.

1. Xoang trán
2. **Xương trán**
3. Mào gà
4. **Xương mũi**
5. Xoang bướm
6. **Xoăn mũi trên** của **xương sàng**
7. **Xoăn mũi giữa** của **xương sàng**
8. Mỏm trán của xương hàm trên
9. Bọt sàng
10. **Mỏm móc**
11. Lỗ xoang hàm trên
12. **Xương khẩu cái**
13. Lỗ khẩu cái lớn
14. **Mỏm huyệt răng xương hàm trên**
15. Răng cửa giữa
16. Xương gò má
17. Xương sàng
18. **Xương lệ**
19. Hố chân bướm - khẩu cái
20. **Xoang hàm trên**
21. Mảnh ngoài của mỏm chân bướm
22. Mảnh trong của mỏm chân bướm
23. Răng hàm lớn thứ ba
24. Móc chân bướm
25. Hai răng hàm bé

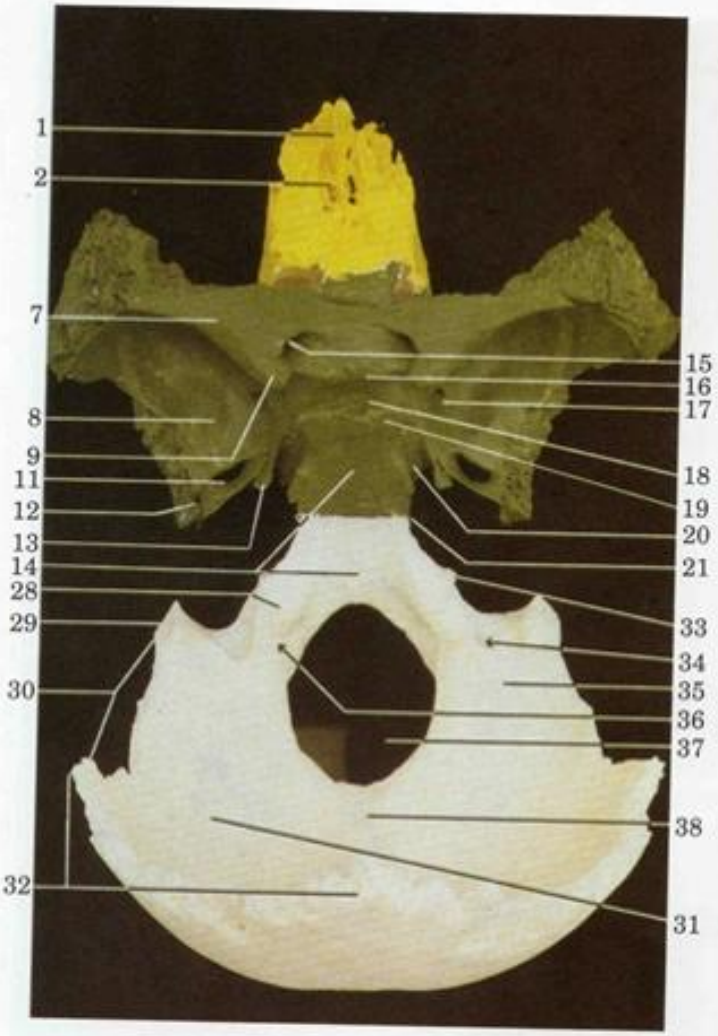


Thiết đồ đứng dọc giữa qua sọ. Vách mũi đã được bỏ đi. Các xương được tô màu khác nhau.

Các xương
(phân biệt bằng màu):

1. Xương trán (vàng)
2. Xương mũi (trắng)
3. Xương sàng (xanh đậm)
4. Xương lệ (vàng)
5. Xoăn mũi dưới (hồng)
6. Xương khẩu cái (trắng)
7. Xương hàm trên (tím)
8. Xương hàm dưới (trắng)
9. Xương đỉnh (xanh nhạt)
10. Xương thái dương (nâu)
11. Xương bướm (đỏ)
12. Phần đá xương thái dương (nâu)
13. Xương chẩm (xanh)
14. Cánh của xương lá mía (nâu nhạt)

Nhờ tư thế đứng thẳng mà con người có được trong quá trình tiến hóa, kích thước hộp sọ đã tăng lên nhiều trong khi đó kích thước các xương mặt giảm đi. Kết quả là ở nền sọ hình thành một góc khoảng 120° giữa dốc nền xương chẩm và mảnh sàng. Hố tuyến yên nằm trong góc được tạo nên giữa hai mặt phẳng này.



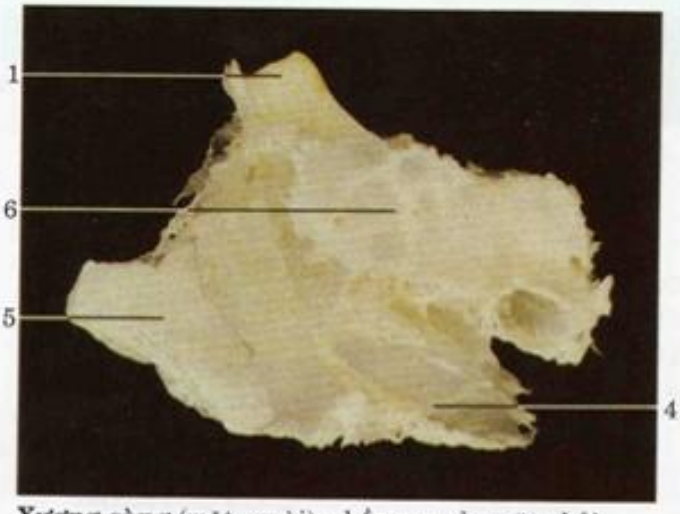
Một phần của nền sọ đã tách rời. Xương sàng, xương bướm và xương chẩm (nhìn từ trên). Màu xanh = xương bướm; màu vàng = xương sàng.

Xương sàng

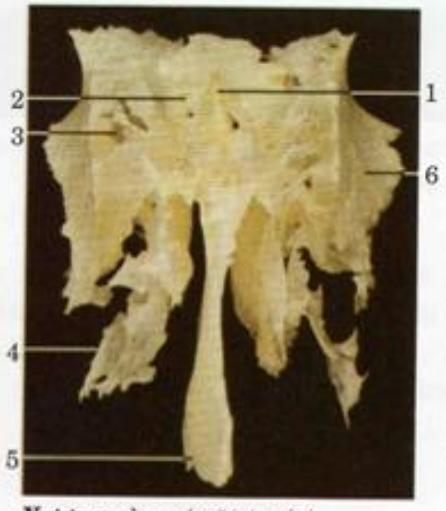
1. Mào gà
2. Mảnh sàng
3. Tiểu xoang sàng
4. Xoăn mũi giữa
5. Mảnh thẳng đứng xương sàng (phần vách mũi)
6. Mảnh ổ mắt

Xương bướm

7. Cánh nhỏ
8. Cánh lớn
9. Mỏm yên trước
10. Mỏm yên sau
11. Lỗ bầu dục
12. Lỗ gai
13. Lưỡi bướm
14. Dốc nền
15. Ống thị giác
16. Củ yên
17. Lỗ tròn (to) (bên phải)
18. Hố tuyến yên (yên bướm)
19. Lưng yên
20. Rãnh động mạch cảnh
21. Khớp sụn bướm-chẩm
22. Mảnh ngoài chân bướm
23. Cánh lớn xương bướm (mặt ổ mắt)
24. Cánh lớn xương bướm (mặt hàm trên)
25. Lỗ tròn (to) (bên trái)
26. Khe ổ mắt trên
27. Mào dưới thái dương của cánh lớn xương bướm



Xương sàng (mặt ngoài), phần sau của mặt phải.



Xương sàng (mặt trước) .



Tách rời các khớp của nền sọ (mặt trước). Màu xanh = xương bướm; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái.

Xương chẩm

28. Củ tĩnh mạch cảnh
29. Mỏm tĩnh mạch cảnh
30. Bờ chũm
31. Hố sọ sau
32. Bờ Lăm-đa
33. Mỏm trong khuyết tĩnh mạch cảnh
34. Ống lồi cầu
35. Phần bên xương chẩm
36. Ống thần kinh hạ thiệt
37. Lỗ lớn
38. Mào chẩm trong
39. Phần trai xương chẩm
40. Ụ chẩm trong

Xương hàm trên

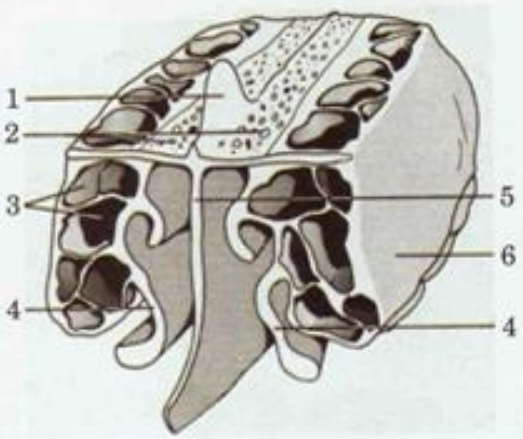
41. Mặt ổ mắt
42. Rãnh dưới ổ mắt
43. Ụ hàm trên với các lỗ nh
44. Mỏm trán
45. Rãnh mũi lệ
46. Bờ dưới ổ mắt
47. Gai mũi trước
48. Mỏm gò má
49. Mỏm huyệt răng

Xương khẩu cái

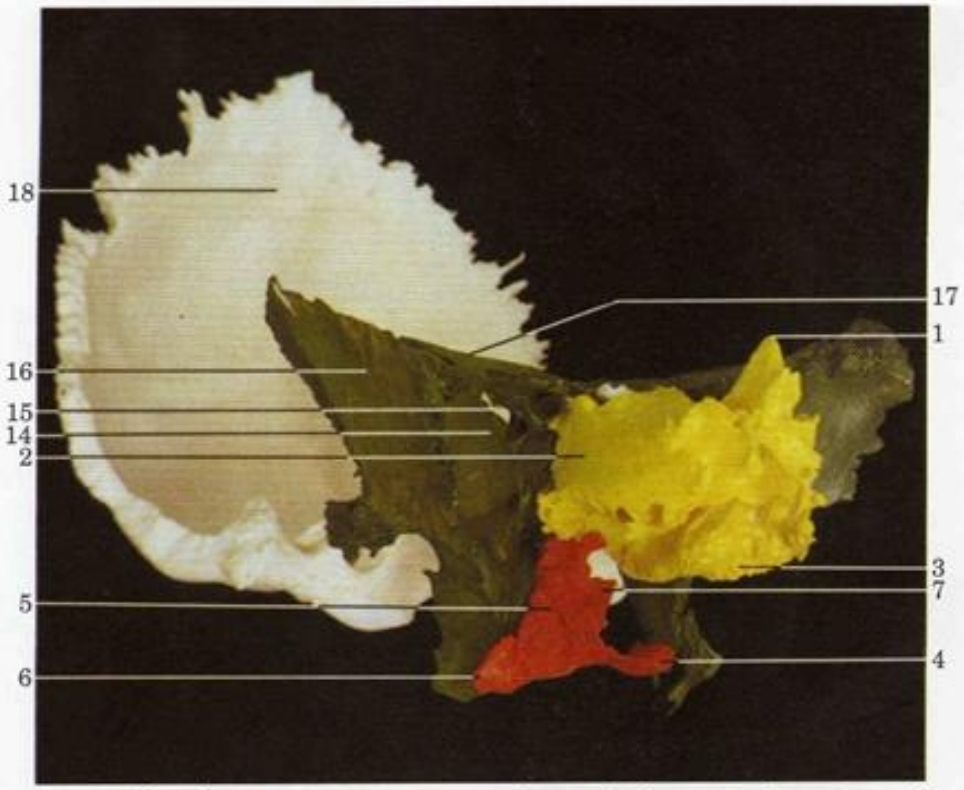
50. Mỏm ổ mắt
51. Khuyết bướm khẩu cái
52. Mỏm bướm
53. Mảnh thẳng đứng
54. Mảnh ngang
55. Mỏm tháp



Xương hàm trên phải, xương sàng và xương khẩu cái (mặt bên).



Xương sàng (nhìn chéo trước) (lược đồ).



Một phần nền sọ tháo rời, tương tự như các hình trước, nhưng cùng với xương khẩu cái. Màu xanh lục = xương bướm; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái.

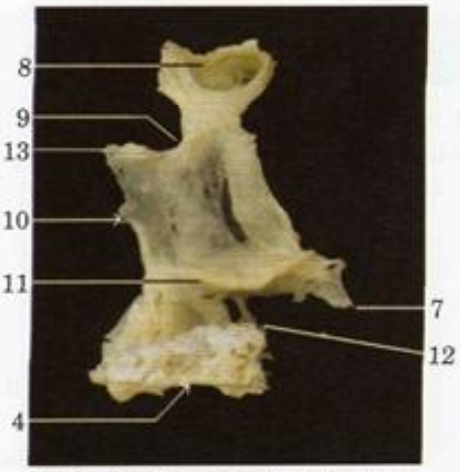
Xương sàng
1. Mào gà
2. Mảnh ổ mắt
3. Xoăn mũi giữa

Xương khẩu cái
4. Mảnh ngang xương khẩu c
5. Ống khẩu cái lớn
6. Mỏm tháp
7. Mỏm hàm trên
8. Mỏm ổ mắt
9. Khuyết bướm khẩu cái
10. Mảnh thẳng đứng xương khẩu cái
11. Mào xoăn
12. Mào mũi
13. Mỏm bướm

Xương bướm
14. Cánh lớn
15. Khe ổ mắt trên
16. Cánh lớn (mặt ổ mắt)
17. Cánh nhỏ

Xương chẩm
18. Phần trai xương chẩm

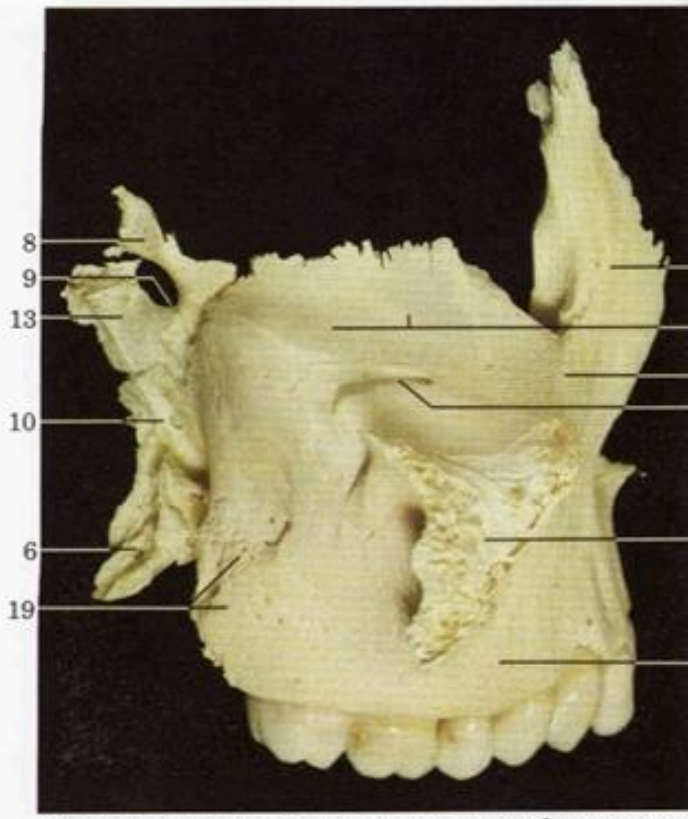
Xương hàm trên
19. Củ hàm trên
20. Mỏm trán
21. Mặt ổ mắt
22. Bờ dưới ổ mắt
23. Rãnh dưới ổ mắt
24. Mỏm gò má
25. Mỏm huyệt răng



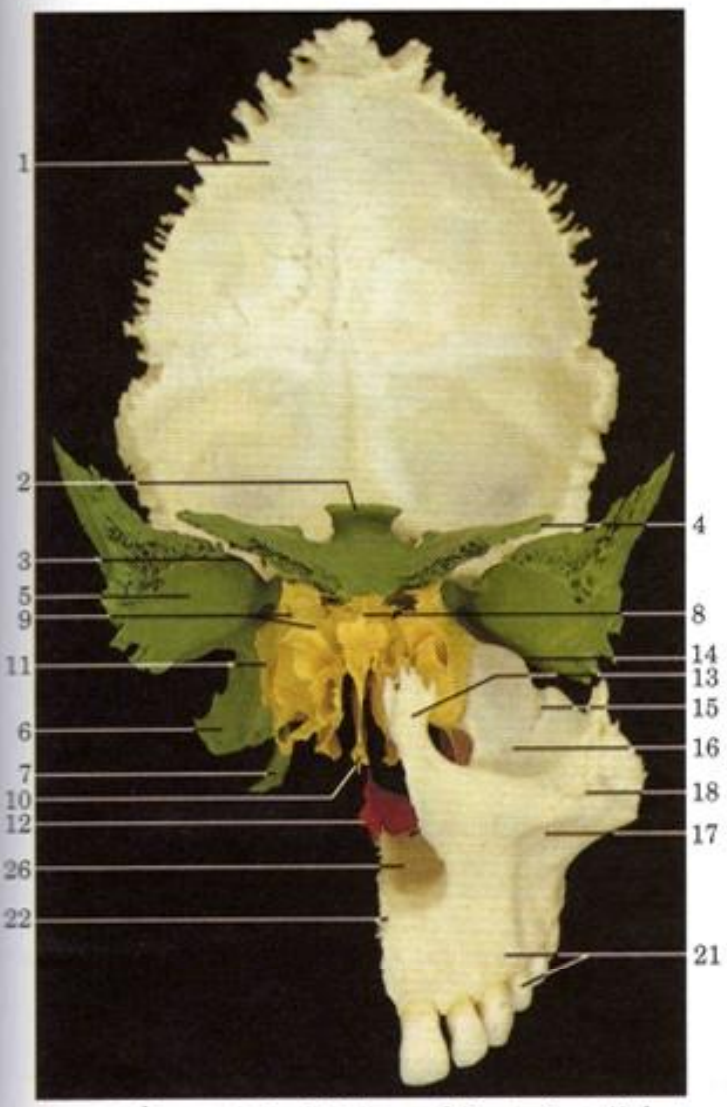
Xương khẩu cái trái (mặt trong, mặt sau ở bên trái).



Xương khẩu cái trái (mặt trước).



Xương hàm trên phải và xương khẩu cái phả (mặt bên)



Một phần sọ tách rời. Xương hàm trên trái được gắn thêm vào tiêu bản trước.

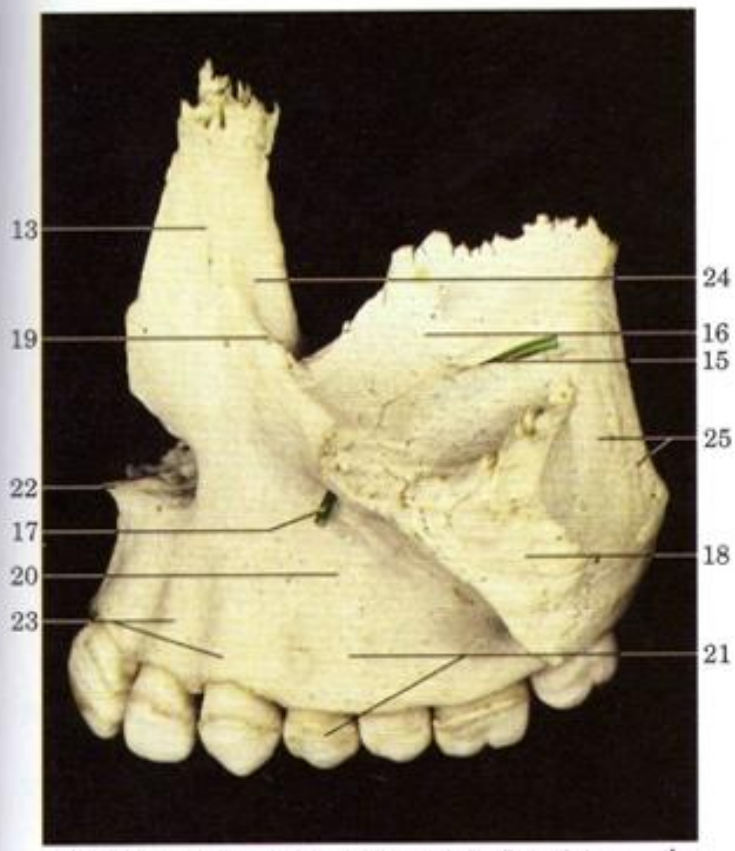
Xương chẩm
1. Phần trai xương chẩm

Xương bướm
2. Lưng yên
3. Khe ổ mắt trên
4. Cánh nhỏ
5. Cánh lớn (mặt ổ mắt)
6. Mảnh chân bướm ngoài
7. Mảnh chân bướm trong

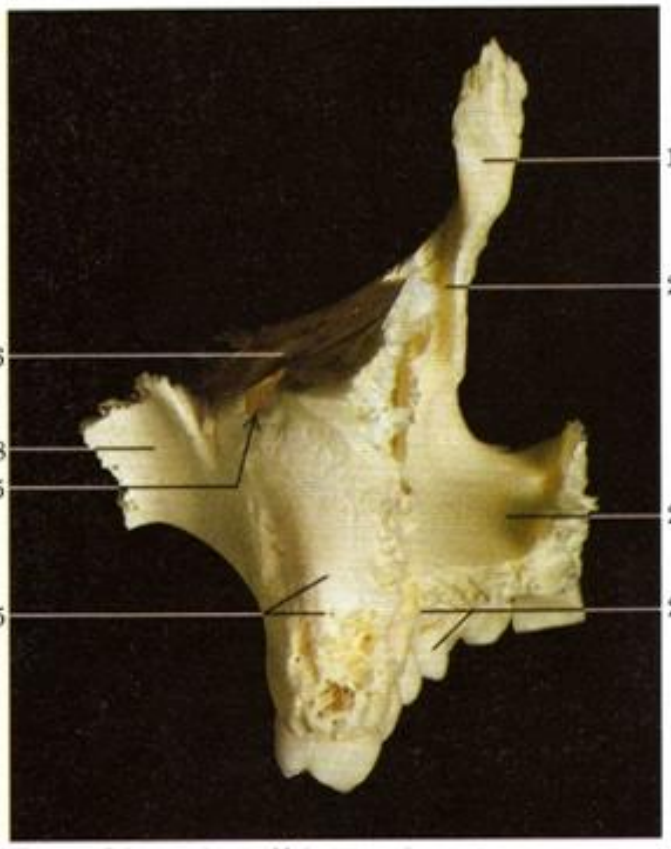
Xương sàng
8. Mào gà
9. Tiểu xoang sàng
10. Mảnh thẳng đứng
11. Mảnh ổ mắt

Xương khẩu cái
12. Mảnh ngang (mào mũi)

Xương hàm trên
13. Mỏm trán
14. Khe ổ mắt dưới
15. Rãnh dưới ổ mắt
16. Mặt ổ mắt
17. Lỗ dưới ổ mắt
18. Mỏm gò má
19. Mào lệ trước
20. Hố nanh
21. Mỏm huyệt răng với các răng
22. Gai mũi trước
23. Ách ổ răng (các chỗ lồi tạo thành bởi chân răng)
24. Rãnh lệ
25. Củ hàm trên với các lỗ huyệt răng
26. Mỏm khẩu cái xương hàm trên



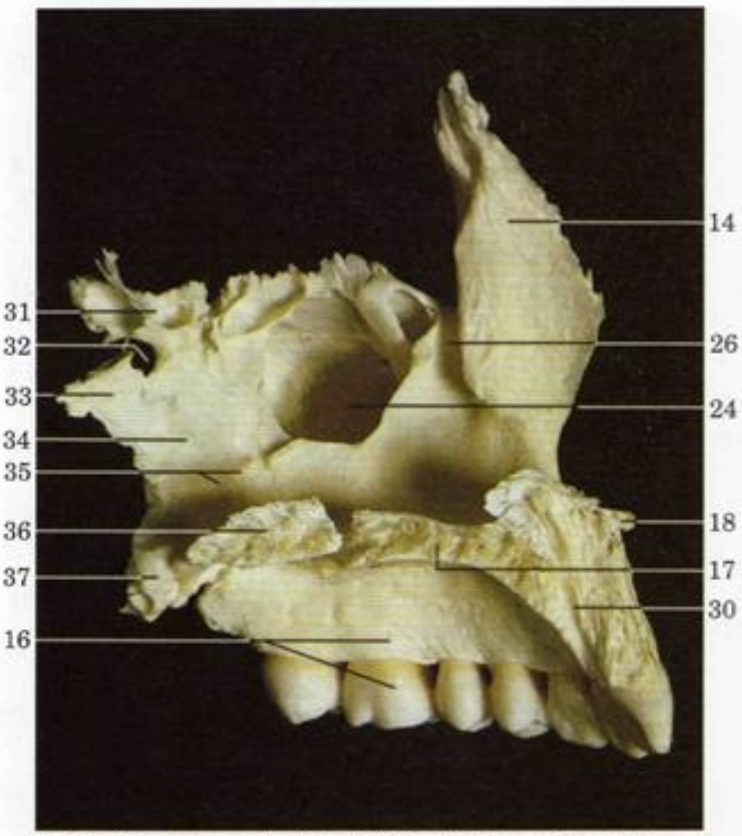
Xương hàm trên trái (mặt ngoài). Que thông = ống dưới ổ mắt



Xương hàm trên trái (mặt sau).



Một phần nền sọ tách rời. Sự ghép nối của các xương mặt [xương bướm (màu xanh), xương sàng (màu vàng), xương khẩu cái (màu đỏ)] nhìn từ phía trước bên.



Xương hàm trên và xương khẩu cái bên trái (mặt trong).

Xương chẩm
1. Rãnh xoang dọc trên
2. Ụ chẩm trong
3. Rãnh xoang ngang
4. Mào chẩm trong

Xương bướm
5. Cánh lớn (mặt thái dương)
6. Mảnh chân bướm ngoài
7. Lưng yên
8. Cánh nhỏ
9. Khe ổ mắt trên
10. Cánh lớn (mặt ổ mắt)

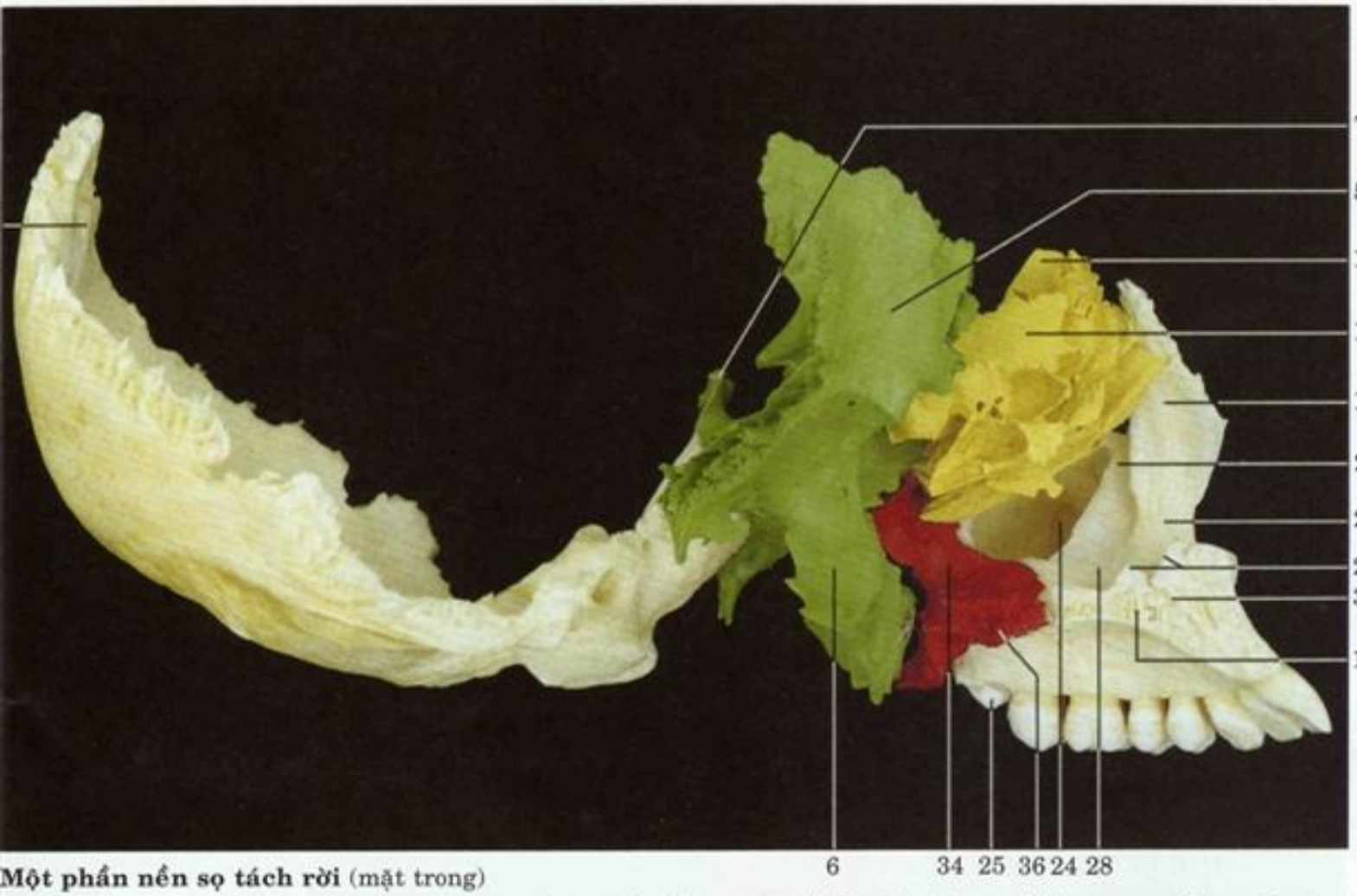
Xương sàng
11. Các tiểu xoang sàng
12. Mào gà
13. Mảnh ổ mắt

Xương hàm trên
14. Mỏm trán
15. Khe ổ mắt dưới
16. Mỏm huyệt răng với các răng
17. Mỏm khẩu cái
18. Gai mũi trước
19. Rãnh dưới ổ mắt
20. Mỏm gò má
21. Vị trí lỗ dưới ổ mắt
22. Ngách mũi giữa
23. Ngách mũi dưới
24. Lỗ xoang hàm trên (thông vào xoang hàm trên)
25. Răng cối thứ 3 (răng hàm lớn thứ 3)
26. Rãnh lệ
27. Mào xoăn
28. Thân xương hàm trên (mặt mũi)
29. Mào mũi
30. Ống răng cửa

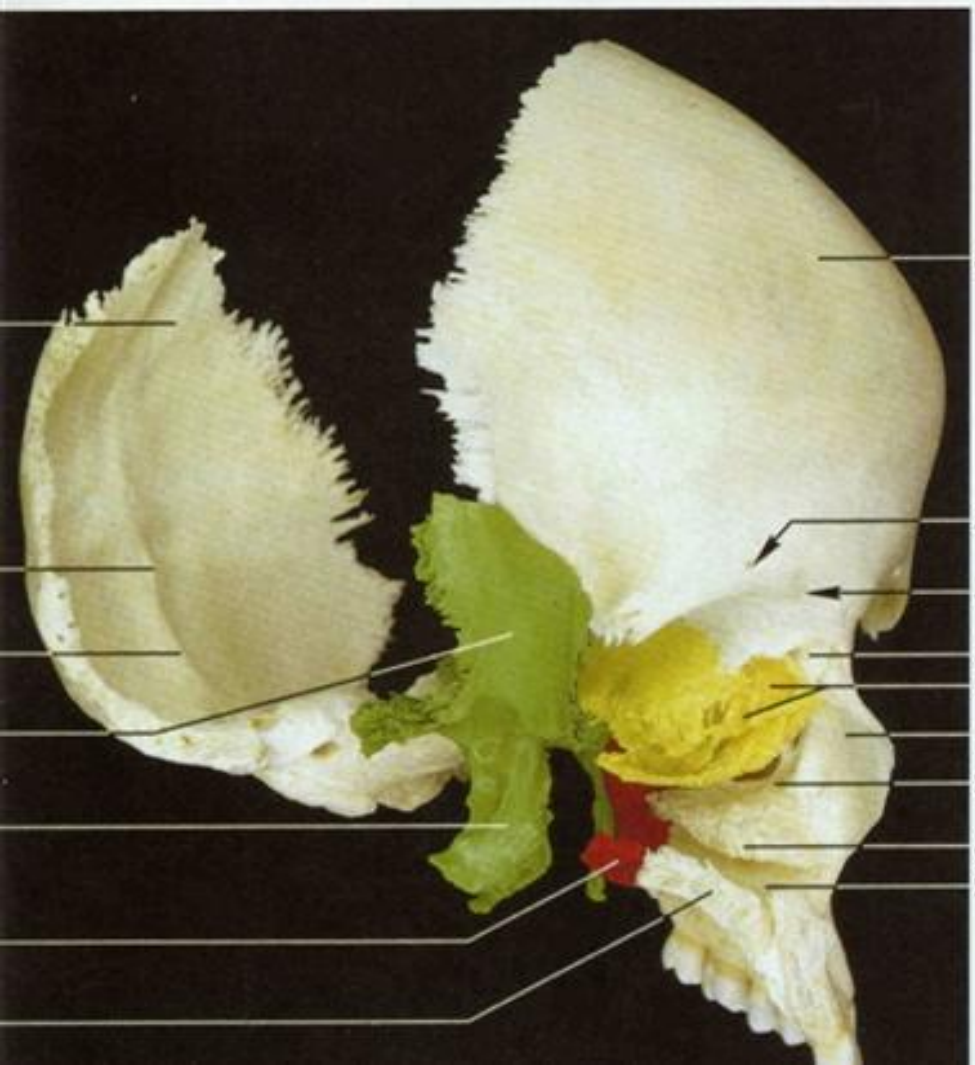
Xương khẩu cái
31. Mỏm ổ mắt
32. Khuyết bướm khẩu cái
33. Mỏm bướm
34. Mảnh thẳng đứng
35. Mào xoăn
36. Mảnh ngang
37. Mỏm tháp

Xương trán
38. Phần trai
39. Lỗ trên ổ mắt
40. Khuyết trán
41. Gai trán

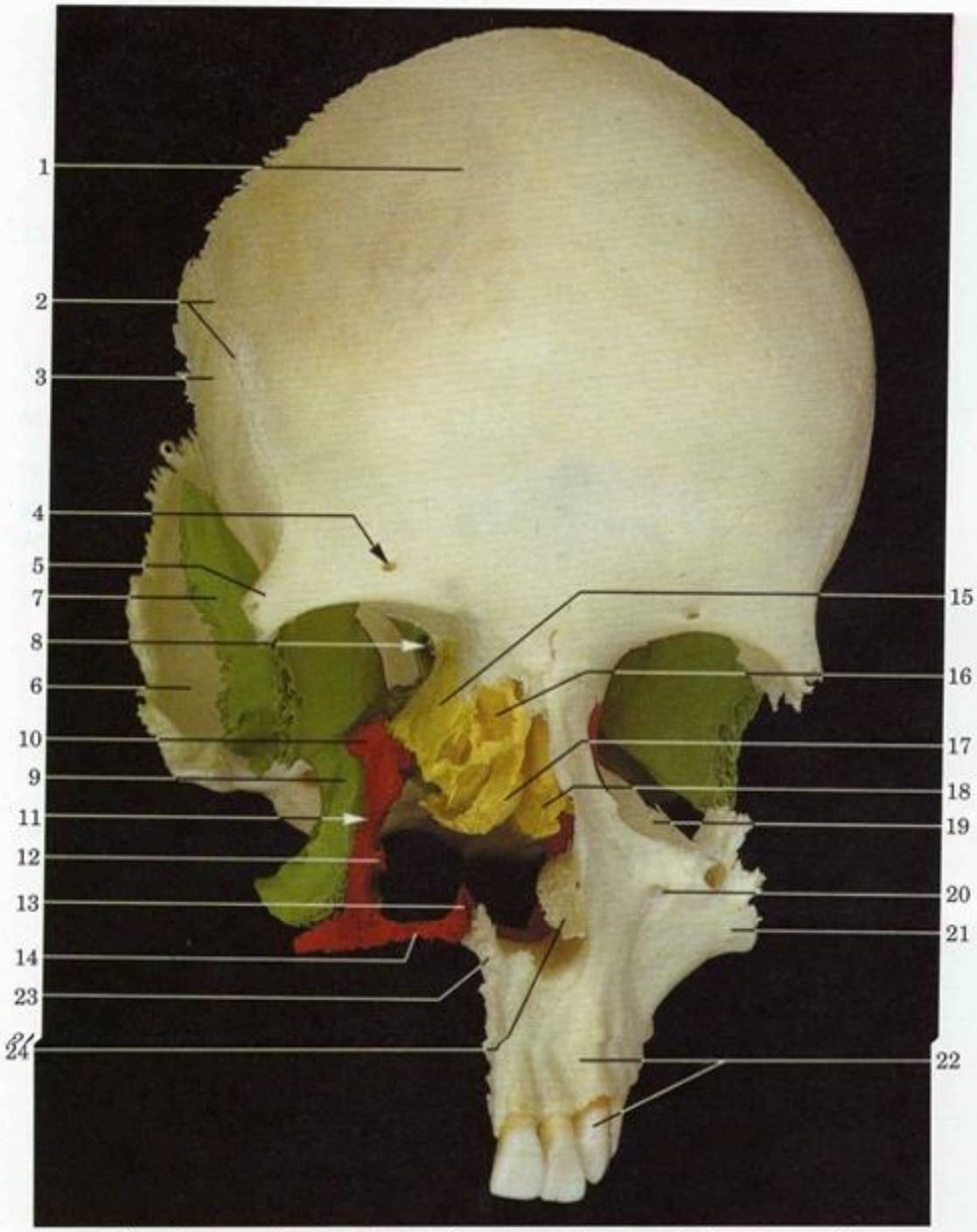
Xương xoăn mũi dưới
42. Xoăn mũi dưới cùng với mỏm hàm trên



Một phần nền sọ tách rời (mặt trong)
Màu xanh = xương bướm; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái; màu tự nhiên = xương hàm trên trái.



Một phần nền sọ tách rời. Giống



Một phần của sọ tách rời, chỉ rõ sự liên quan của xương khẩu cái (màu đỏ) và các xương hàm trên với xương sàng (màu vàng) và xương bướm (màu xanh nhạt) (mặt trước).

Xương trán
1. Phần trai
2. Đường thái dương dưới
3. Mặt thái dương
4. Lỗ trên ổ mắt
5. Mỏm gò má

Xương chẩm
6. Phần trai

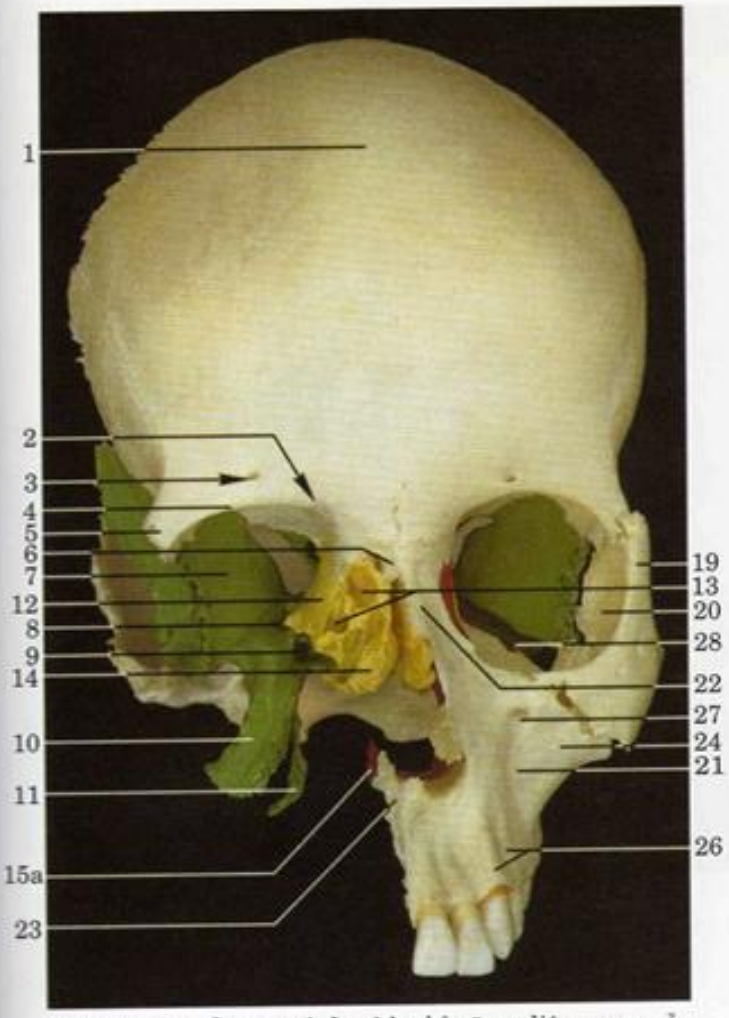
Xương bướm
7. Cánh lớn (mặt thái dương)
8. Ống thị giác trong cánh nhỏ
9. Mảnh chân bướm ngoài

Xương khẩu cái
10. Mỏm ổ mắt
11. Mảnh thẳng đứng
12. Mào xoăn
13. Mào mũi
14. Mảnh ngang

Xương sàng
15. Mảnh ổ mắt
16. Tiểu xoang sàng
17. Xoăn mũi giữa
18. Mảnh thẳng đứng (phần vách mũi xương)

Xương hàm trên
19. Rãnh dưới ổ mắt
20. Lỗ dưới ổ mắt
21. Mỏm gò má
22. Mỏm huyệt răng với các răng
23. Mỏm khẩu cái

Xương xoăn mũi dưới trái
24. Phần trước của xương xoăn mũi dưới



Mặt trước của sọ tách rời, chỉ rõ sự liên quan của xương hàm trên với xương trán và xương gò má. Màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương khẩu cái; màu xanh = xương bướm.

Xương trán
1. Phần trai
2. Khuyết trán
3. Lỗ trên ổ mắt
4. Bờ trên ổ mắt
5. Mỏm gò má
6. Gai trán

Xương bướm
7. Cánh lớn (mặt ổ mắt)
8. Lỗ tròn
9. Ống chân bướm hay ống Vidian
10. Mảnh chân bướm ngoài
11. Mảnh chân bướm trong

Xương sàng
12. Mảnh ổ mắt
13. Các tiểu xoang sàng
14. Xoăn mũi giữa

Xương khẩu cái
15. Mảnh ngang
15a. Mào mũi
16. Mỏm tháp
17. Lỗ khẩu cái bé
18. Lỗ khẩu cái lớn

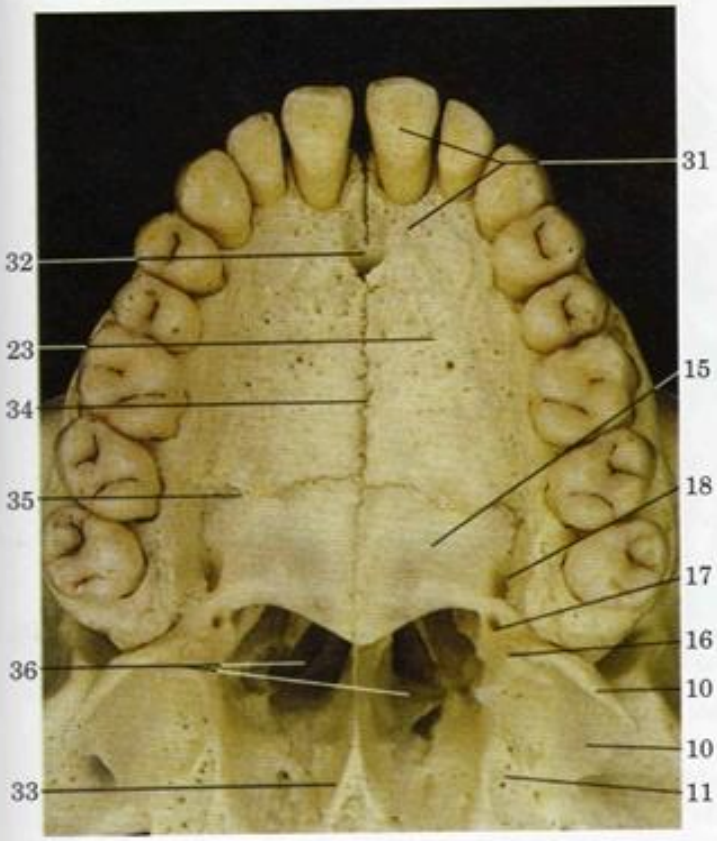
Xương gò má
19. Mỏm trán
20. Mặt ổ mắt

Xương hàm trên
21. Hố nanh
22. Mỏm trán
23. Mỏm khẩu cái
24. Mỏm gò má
25. Mỏm huyệt răng với các răng
26. Ách ổ răng
27. Lỗ dưới ổ mắt
28. Rãnh dưới ổ mắt
29. Lỗ mũi trước
30. Gai mũi trước

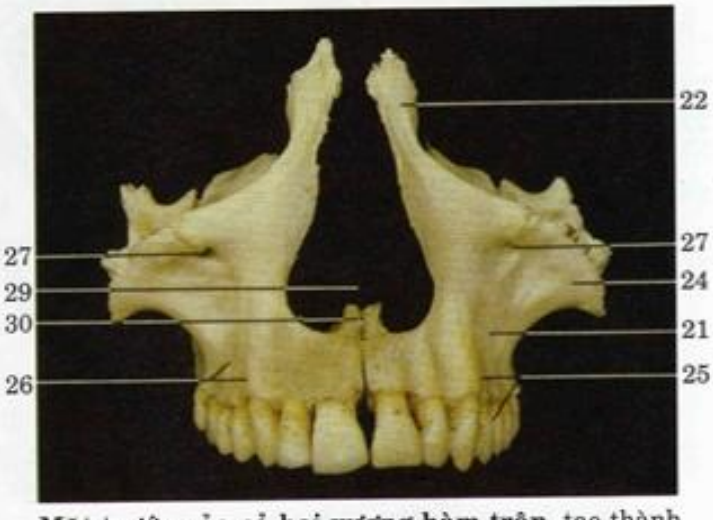
Xương răng cửa
31. Răng cửa giữa và xương răng cửa hay tiền hàm trên
32. Hố răng cửa

Xương lá mía
33. Cánh xương lá mía

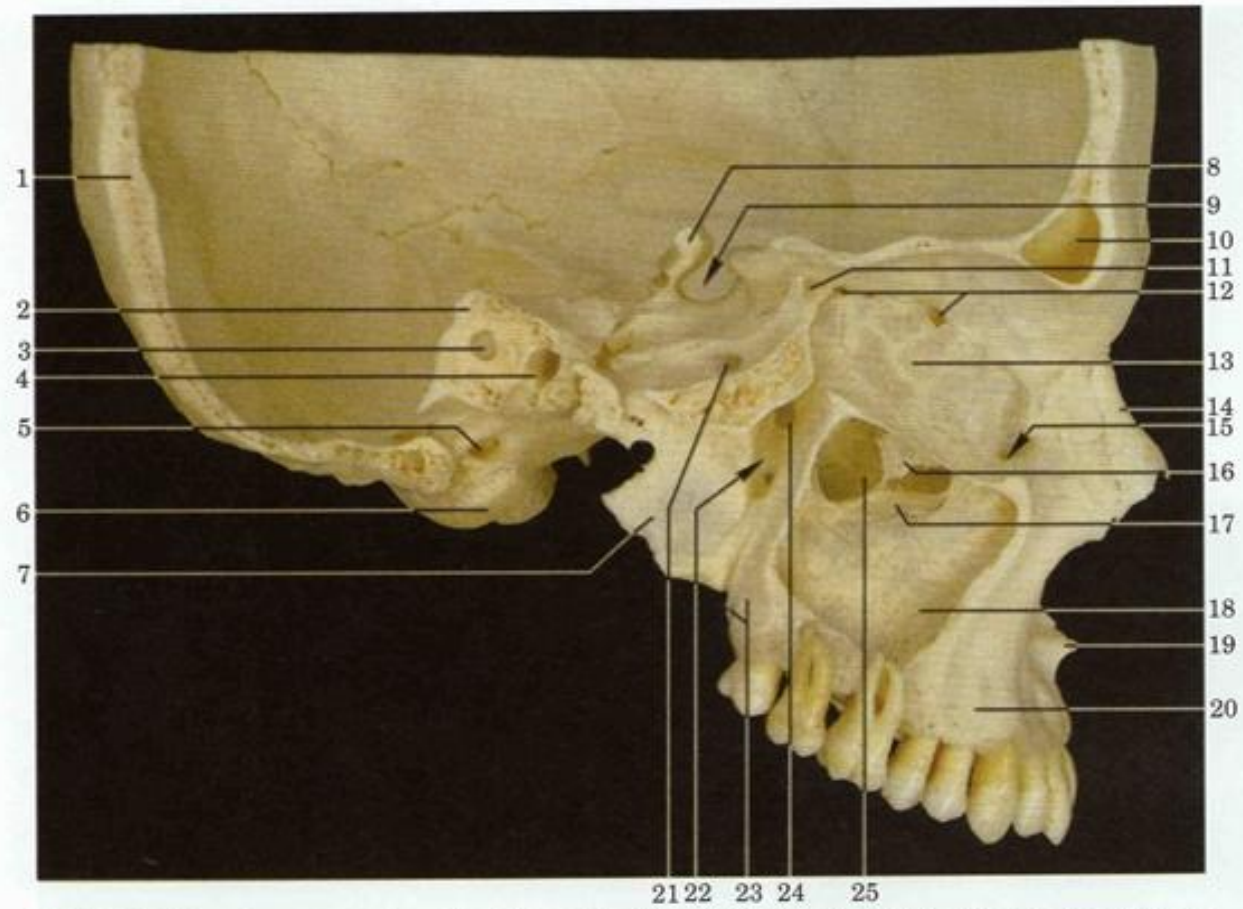
Các khớp khâu và lỗ mũi sau
34. Khớp khâu khẩu cái giữa
35. Khớp khâu khẩu cái ngang
36. Lỗ mũi sau



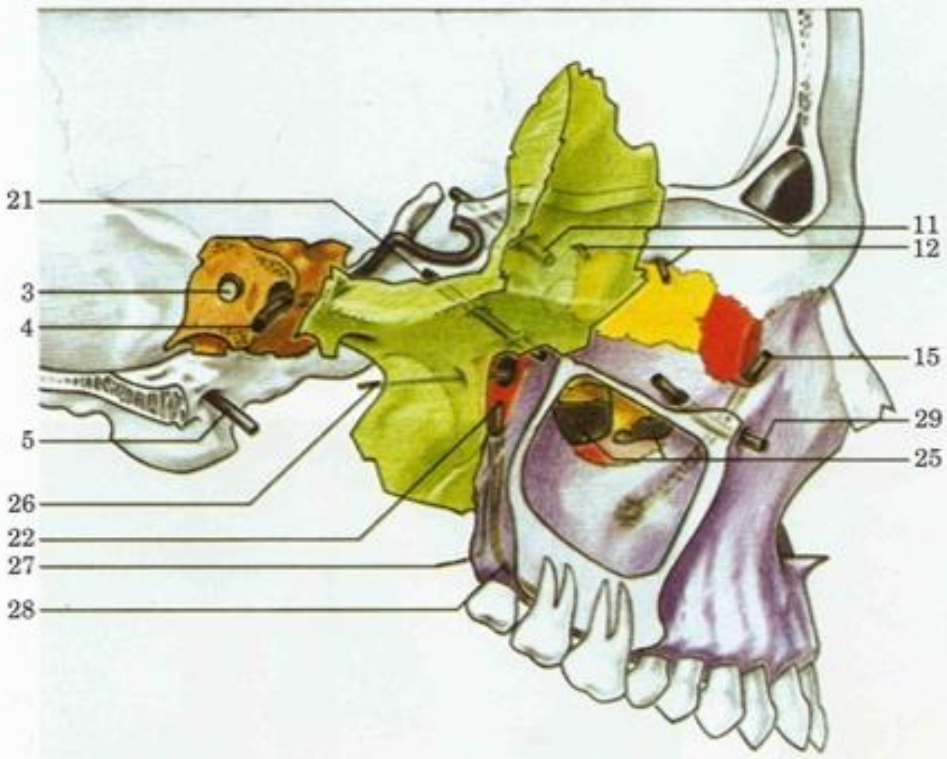
Khẩu cái xương và các răng hàm trên (nhìn từ dưới lên).



Mặt trước của cả hai xương hàm trên, tạo thành lỗ mũi xương trước.

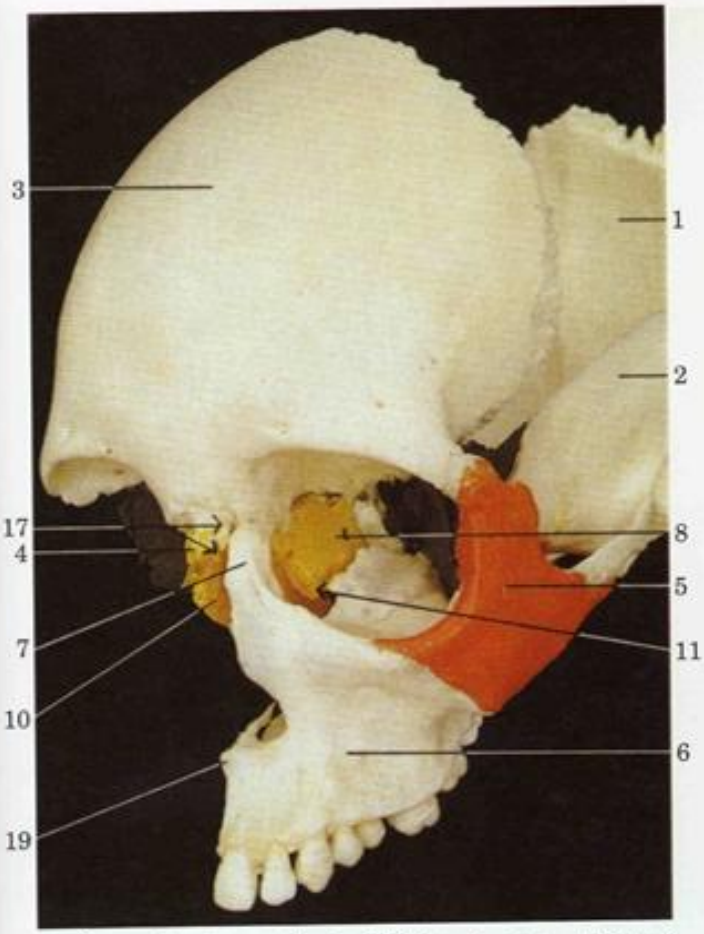


Thiết đồ đứng dọc qua sọ ở cạnh đường giữa, bên phải (nhìn từ phía bên). Xoang trán và xoang hàm trên được mở ra.



Hình minh họa các ống và các lỗ liên quan với ổ mắt phải và hố chân bướm khẩu cái (so sánh với hình trên). Cánh lớn xương bướm (màu xanh) được biểu thị như là trong suốt. Màu nâu = xương thái dương; màu vàng = xương sàng; màu đỏ = xương lệ; màu đỏ nhạt = xương xoăn mũi dưới; màu tím = xương hàm trên; màu da cam = xương khẩu cái..

1. Xương chẩm
2. Xương thái dương (phần đá)
3. **Ống tai trong**
4. **Ống động mạch cảnh**
5. **Ống thần kinh hạ thiệt**
6. Lồi cầu chẩm
7. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
8. Lưng yên bướm
9. Yên bướm
10. Xoang trán
11. **Ống thị giác**
12. **Lỗ sàng trước** và **lỗ sàng sau**
13. Mảnh ổ mắt của xương sàng
14. Xương mũi
15. **Ống lệ tỵ**
16. Mỏm móc
17. Xoăn mũi dưới (mỏm hàm trên)
18. Xoang hàm trên
19. Gai mũi trước
20. Mỏm huyệt răng xương hàm trên
21. **Lỗ tròn**
22. **Hố chân bướm khẩu cái**
23. Củ xương hàm trên với **lỗ huyệt răng**
24. **Lỗ bướm khẩu cái**
25. Lỗ xoang hàm trên
26. **Ống chân bướm** hay **ống Vidian**
27. **Ống khẩu cái nhỏ**
28. **Ống khẩu cái lớn**
29. **Ống dưới ổ mắt**

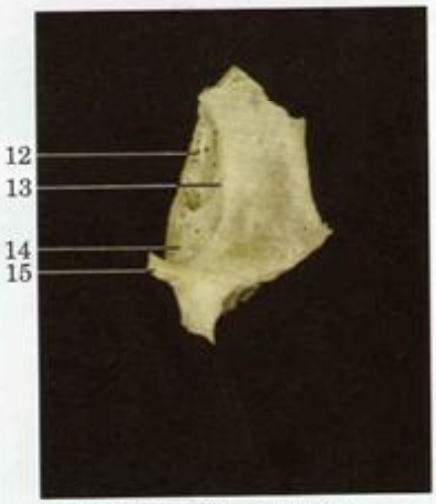


Phần trước của sọ tách rời. Màu da cam = xương gò má; màu vàng = xương sàng; màu xanh = xương bướm. Mũi tên chỉ vị trí xương lệ (11) và xương mũi (17).

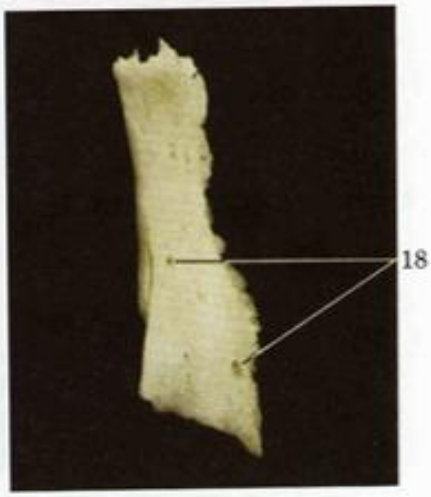
1. **Xương chẩm**
2. **Xương thái dương**
3. **Xương trán**
4. Gai mũi của xương trán
5. **Xương gò má**
6. **Xương hàm trên**
7. Mỏm trán của xương hàm trên
8. **Xương sàng**
9. Mảnh ổ mắt của xương sàng
10. Mảnh thẳng đứng của xương sàng
11. Vị trí của **xương lệ**
12. Rãnh lệ của xương lệ
13. Mào lệ sau
14. Hố túi lệ
15. Móc lệ
16. Ống lệ tỵ
17. Vị trí của **xương mũi**
18. Lỗ xương mũi
19. Gai mũi trước của xương hàm trên
20. **Xương lá mía**
21. Cánh lớn xương bướm
22. Lỗ sàng trước và lỗ sàng sau
23. Ống thị giác
24. Khe ổ mắt trên
25. Khe ổ mắt dưới
26. Rãnh dưới ổ mắt
27. Lỗ dưới ổ mắt



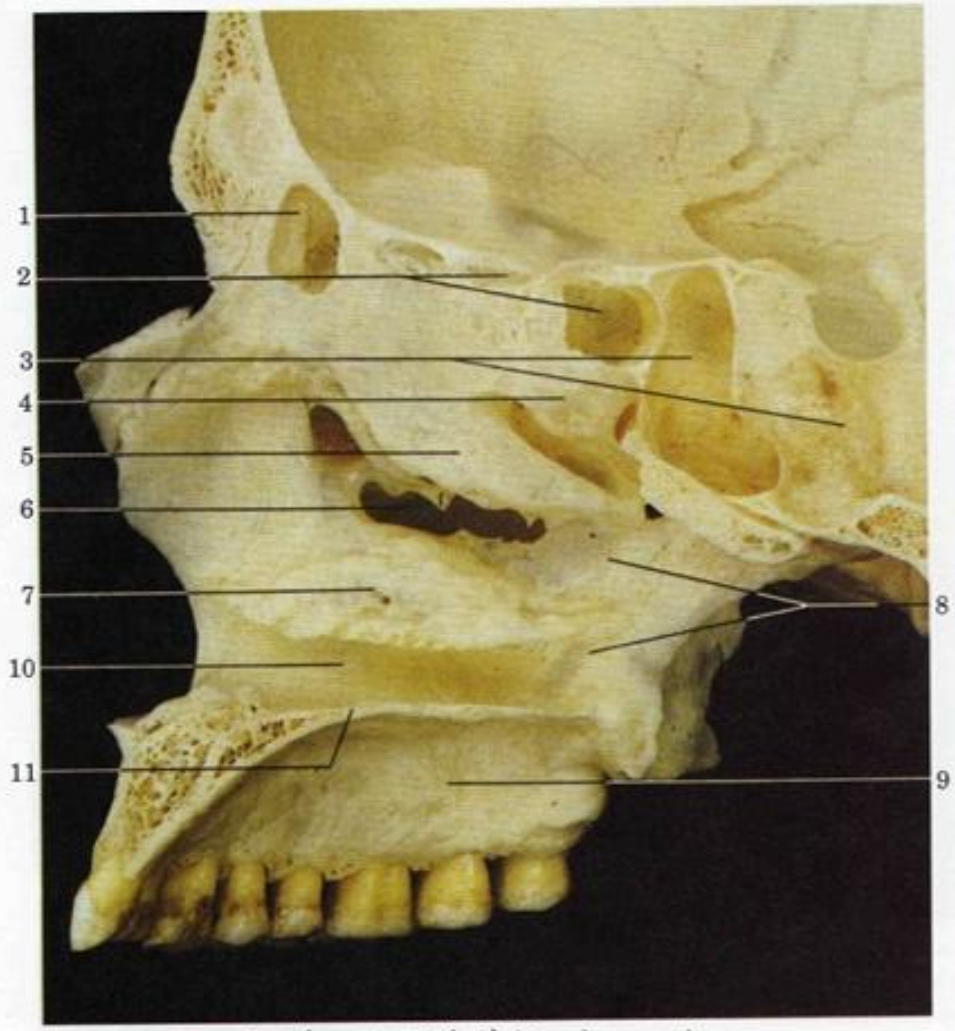
Ổ mắt trái (mặt trước).



Xương lệ trái (mặt trước).

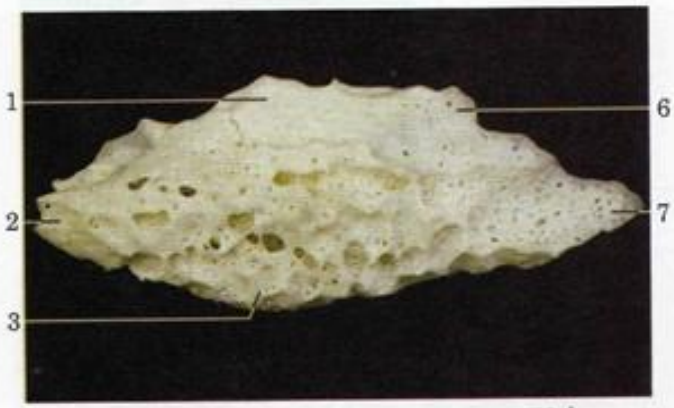


Xương mũi trái (mặt trước).



1. Xoang trán
2. Tiểu xoang sàng
3. Xoang bướm
4. Xoăn mũi trên
5. Xoăn mũi giữa
6. Lỗ xoang hàm trên
7. Xoăn mũi dưới
8. Xương khẩu cái
9. Xương hàm trên
10. Ngách mũi dưới
11. Mỏm khẩu cái của xương hàm trên

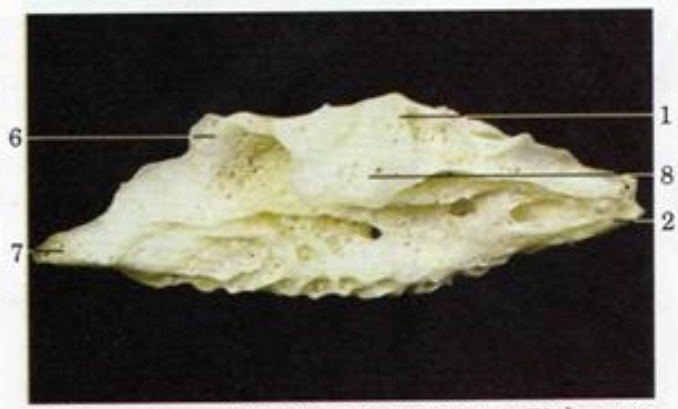
Thành ngoài của hốc mũi. Thiết đồ đứng dọc qua giữa sọ.



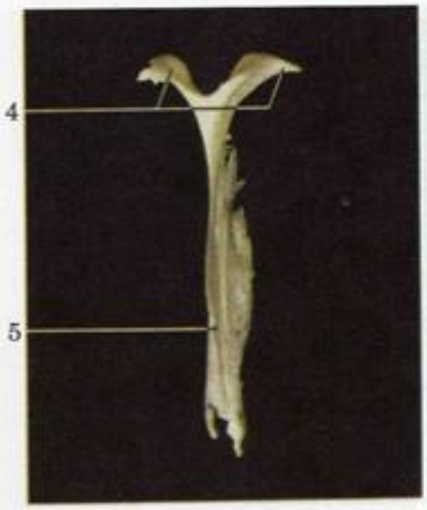
Xương xoăn mũi dưới phải (mặt trong). Phần trước ở bên trái.

Xương xoăn mũi dưới và xương lá mía

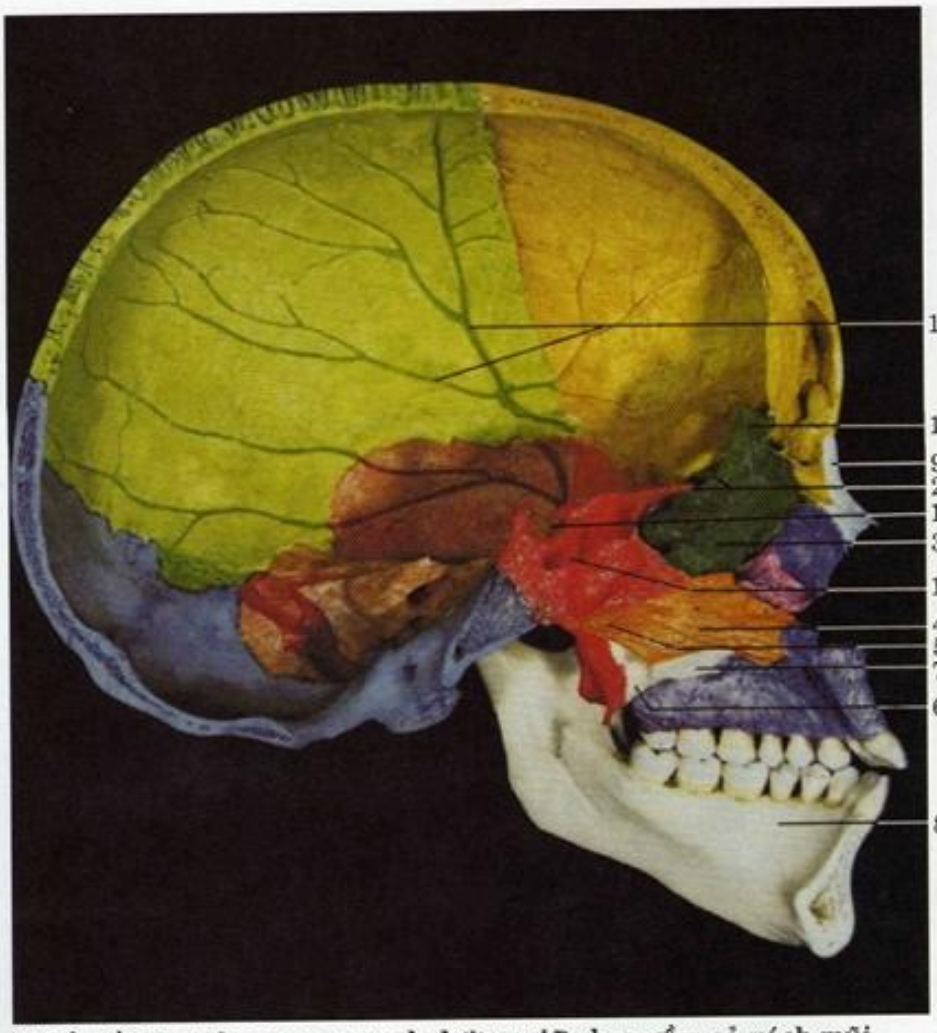
1. Mỏm sàng
2. Phần trước của xương xoăn
3. Bờ dưới
4. Cánh xương lá mía
5. Bờ sau vách mũi
6. Mỏm lệ
7. Phần sau của xương xoăn
8. Mỏm hàm trên



Xương xoăn mũi dưới phải (mặt bên). Phần trước ở bên phải.



Xương lá mía (mặt sau)



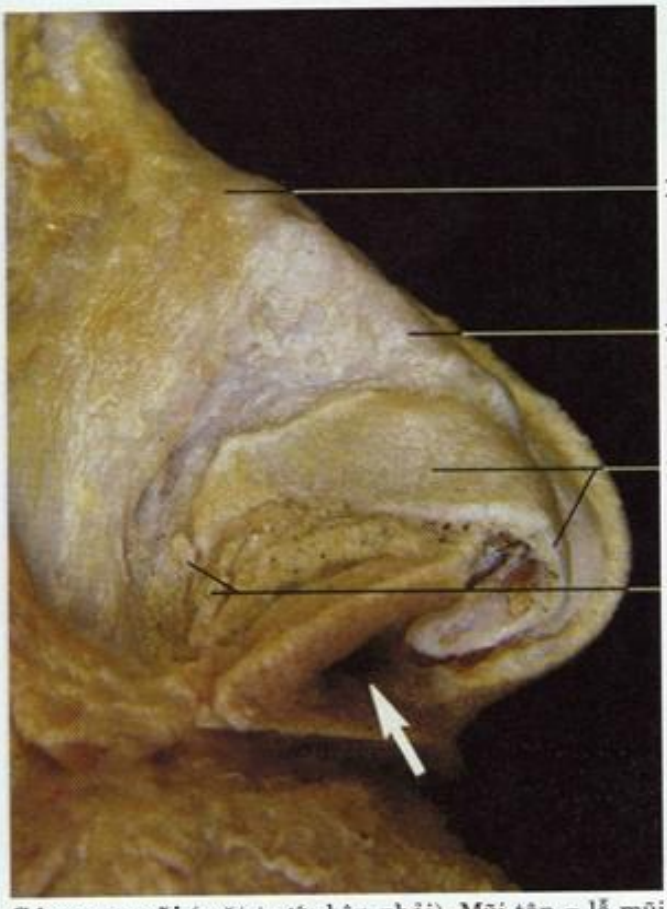
Thiết đồ đứng dọc qua sọ cạnh đường giữa bao gồm cả vách mũi.

1. Mào gà
2. Mảnh sàng của xương sàng
3. Mảnh thẳng đứng của xương sàng
4. Xương lá mía
5. Cánh xương lá mía
6. Xương khẩu cái (mỏm thẳng đứng)
7. Xương khẩu cái (mảnh ngang)
8. Xương hàm dưới
9. Xương mũi
10. Xoang bướm
11. Hố tuyến yên (yên bướm)
12. Các rãnh động mạch màng não giữa

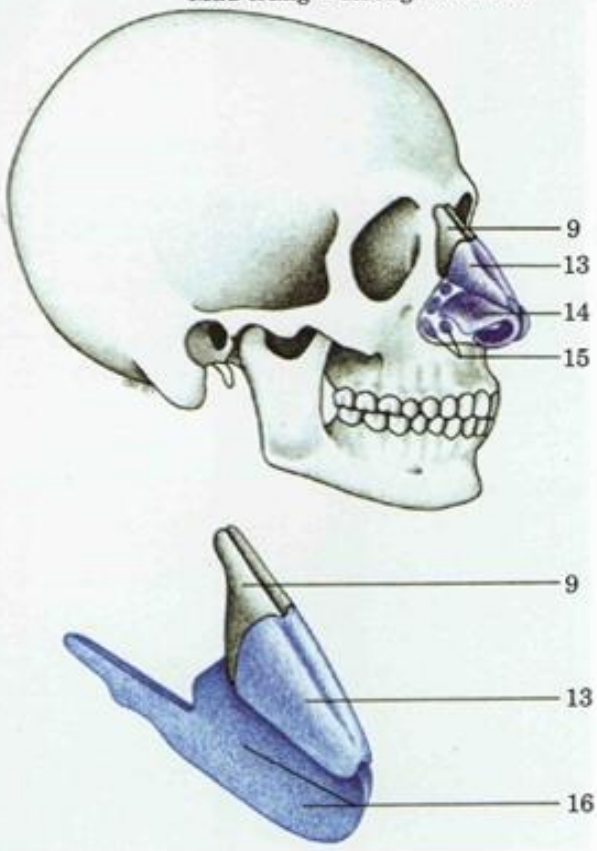
Các sụn của mũi

13. Các sụn mũi bên
14. Sụn cánh mũi lớn
15. Các sụn cánh mũi nhỏ
16. Sụn vách mũi
17. Vị trí của xương mũi

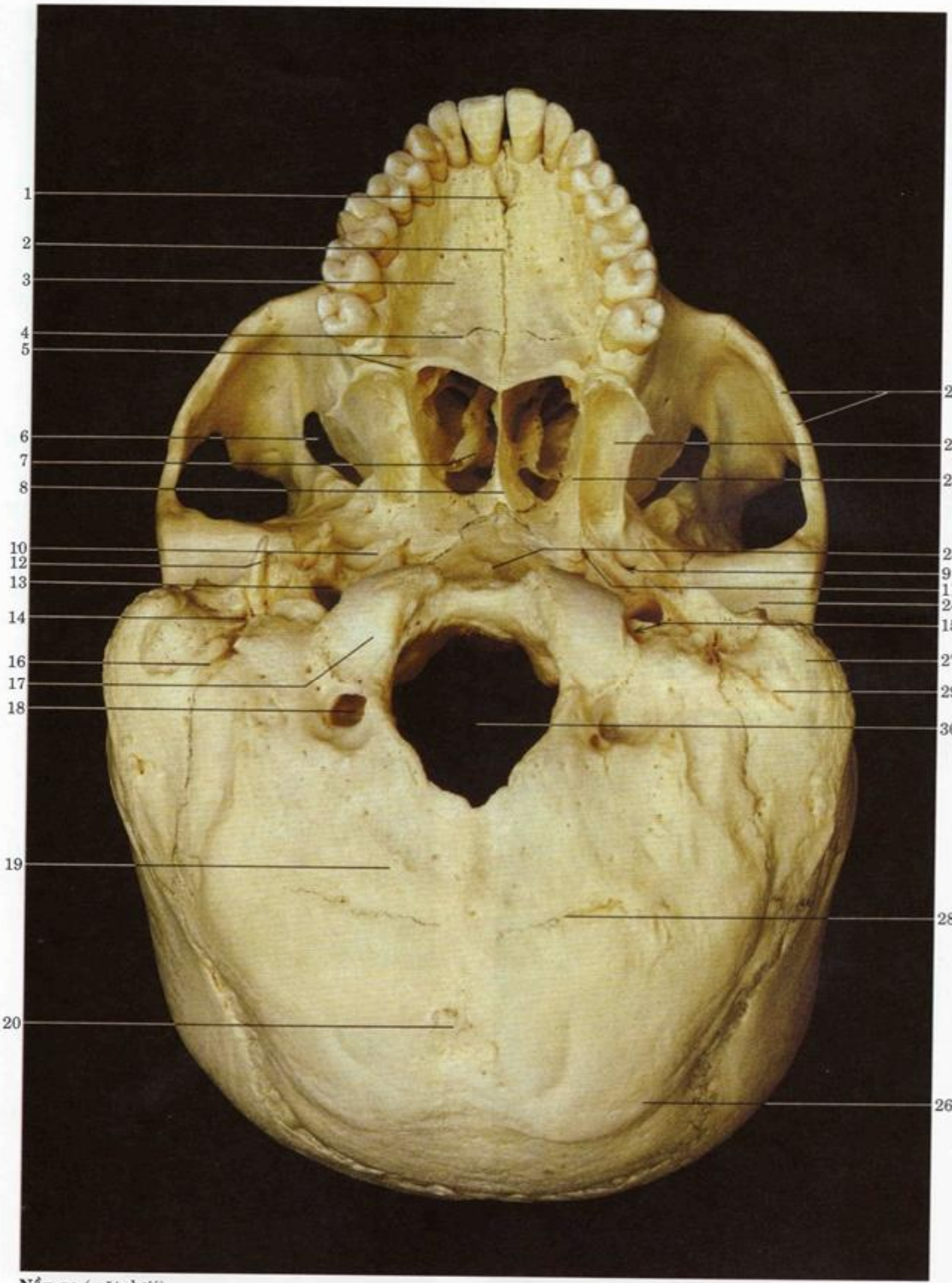
Màu xanh da trời = Xương chẩm
Màu xanh lá cây nhạt = Xương đỉnh
Màu nâu nhạt = Xương trán
Màu nâu đậm = Xương thái dương
Màu đỏ = Xương bướm
Màu xanh lá cây đậm = Xương sàng
Màu xanh da trời nhạt = Xương mũi
Màu hồng = Xoăn mũi dưới
Màu da cam = Xương lá mía
Màu tím = Xương hàm trên
Màu trắng = Xương khẩu cái
Màu trắng = Xương hàm dưới



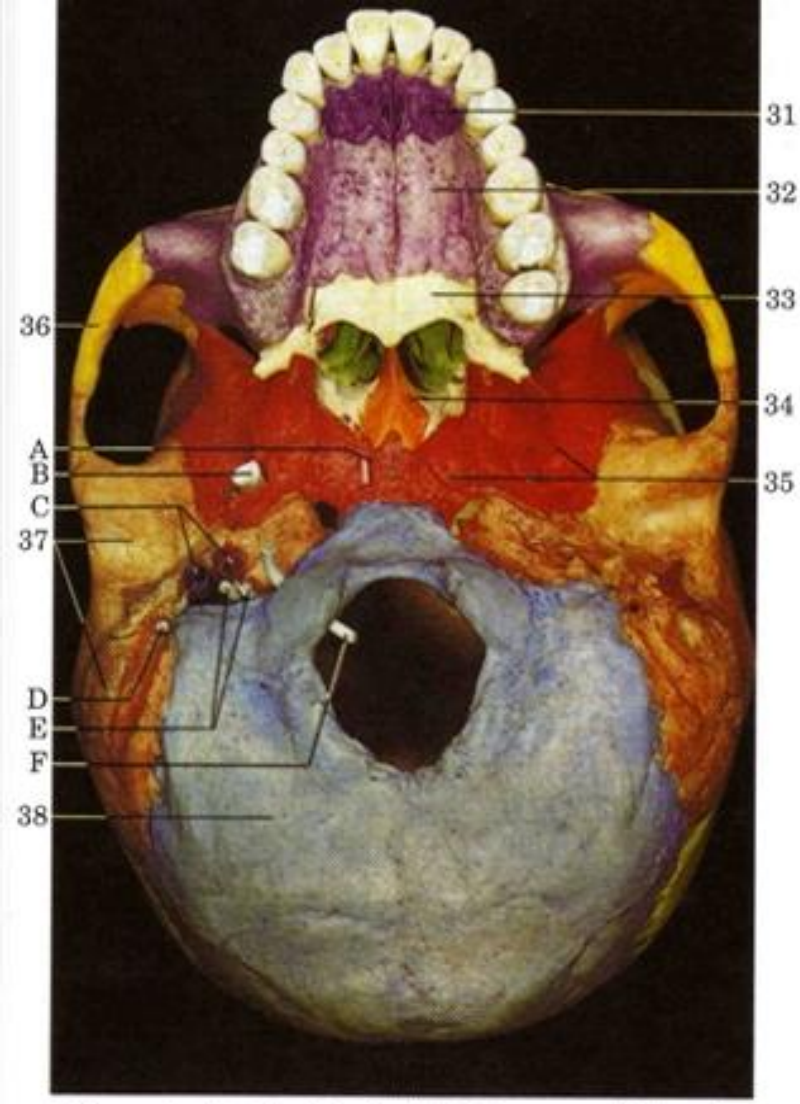
Các sụn mũi (mặt trước bên phải). Mũi tên = lỗ mũi, được viền bởi cánh mũi.



Các sụn của mũi. Sơ đồ của mũi ngoài.



Nền sọ (mặt dưới).



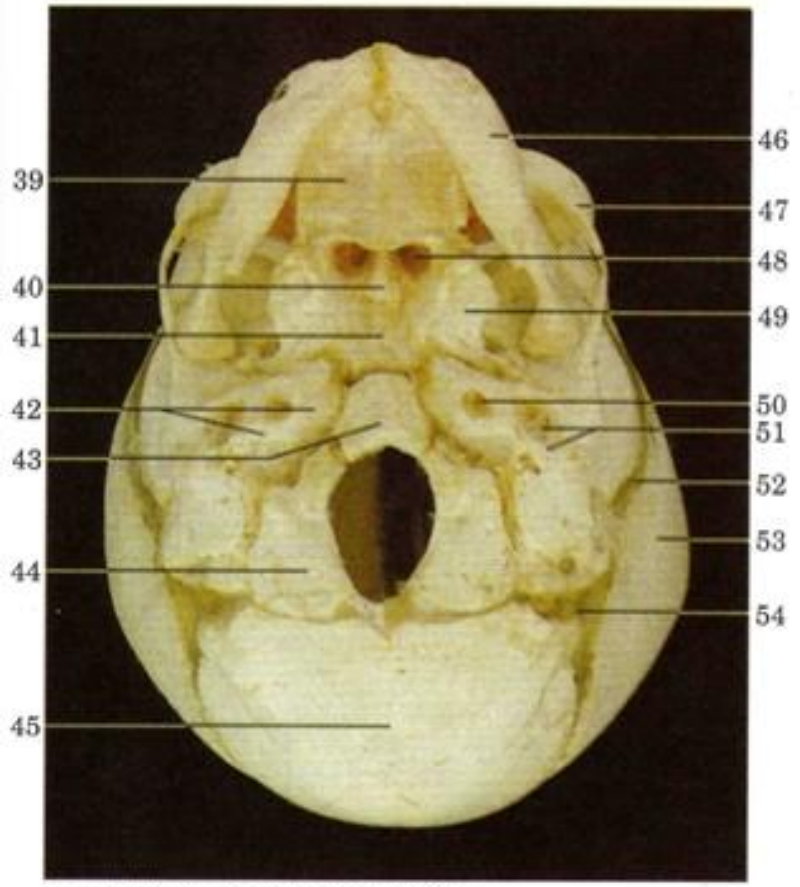
Nền sọ (nhìn từ phía dưới). Các xương khác nhau được tô màu khác nhau.

B. **Lỗ bầu dục**
C. Động mạch cảnh trong ở trong **ống động mạch cảnh** và tĩnh mạch cảnh trong ở trong phần tĩnh mạch của lỗ tĩnh mạch cảnh
D. **Lỗ trâm chũm** (thần kinh mặt)
E. **Lỗ tĩnh mạch cảnh** (thần kinh thiệt hầu, thần kinh lang thang và thần kinh phụ)
F. **Ống thần kinh hạ thiệt** (thần kinh hạ thiệt

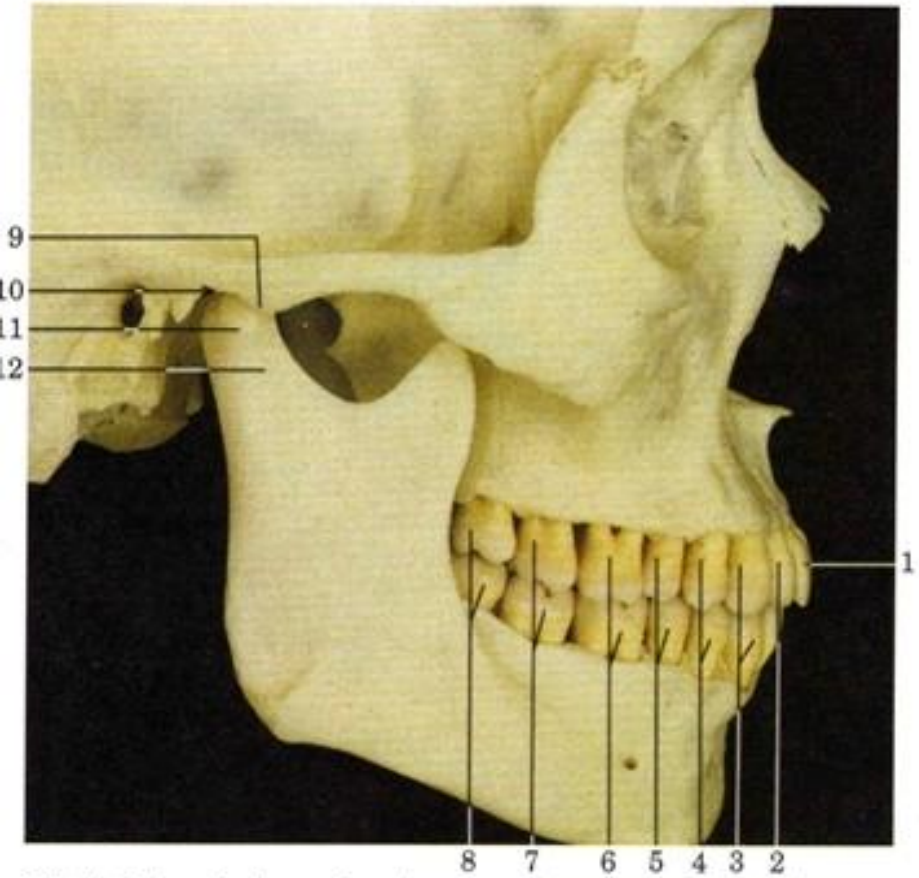
1. Ống răng cửa
2. Khớp khấu khẩu cái giữa
3. Mỏm khẩu cái của xương hàm trên
4. Khớp khấu khẩu cái hàm trên
5. Các lỗ khẩu cái lớn và nhỏ
6. Khe ổ mắt dưới
7. Xoăn mũi giữa (mỏm xoăn của xương sàng)
8. Xương lá mía
9. Lỗ bầu dục
10. Rãnh vòi tai
11. Ống chân bướm
12. Mỏm trâm
13. Ống động mạch cảnh
14. Lỗ trâm chũm
15. Lỗ tĩnh mạch cảnh
16. Rãnh động mạch chẩm
17. Lồi cầu chẩm
18. Ống lồi cầu
19. Diện gáy
20. Ụ chẩm ngoài
21. Cung gò má
22. Mảnh chân bướm ngoài
23. Mảnh chân bướm trong
24. Hố hàm dưới
25. Củ hầu
26. Đường gáy trên
27. Mỏm chũm
28. Đường gáy dưới
29. Khuyết chũm
30. Lỗ lớn
31. **Xương răng cửa** hay **xương tiền hàm trên** (màu tím đậm)
32. **Xương hàm trên** (màu tím)
33. **Xương khẩu cái** (màu trắng)
34. **Xương lá mía** (màu da cam)
35. **Xương bướm** (màu đỏ)
36. **Xương gò má** (màu vàng)
37. **Xương thái dương** (màu nâu)
38. **Xương chẩm** (màu xanh da trời)
39. Mỏm khẩu cái của xương hàm trên
40. Xương lá mía
41. Xương bướm
42. Phần đá của xương thái dương
43. Phần nền
44. Phần bên
45. Phần trai

} của xương chẩm

46. Xương hàm dưới
47. Cung gò má
48. Lỗ mũi sau
49. Mỏm chân bướm của xương bướm
50. Ống động mạch cảnh
51. Ống tai ngoài (vòng nhĩ)
52. Thóp bướm
53. Xương đỉnh
54. Thóp chũm

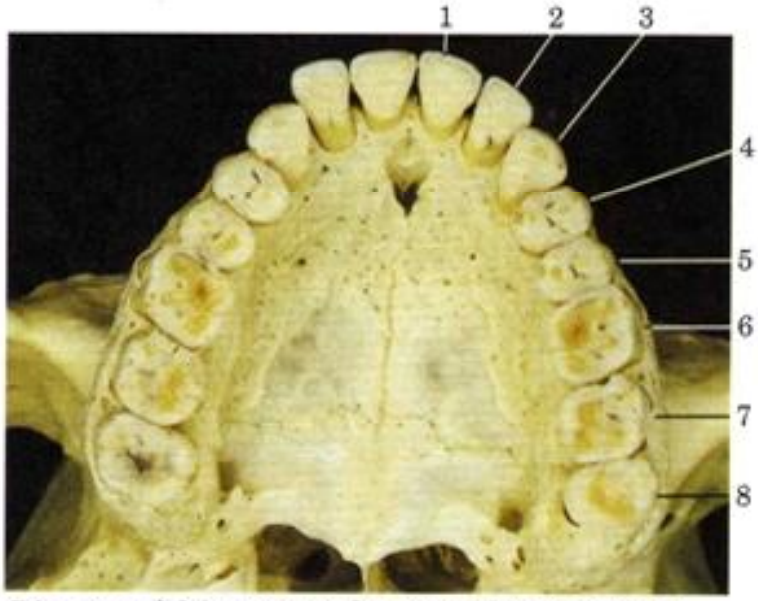


Sọ của trẻ sơ sinh (mặt dưới).

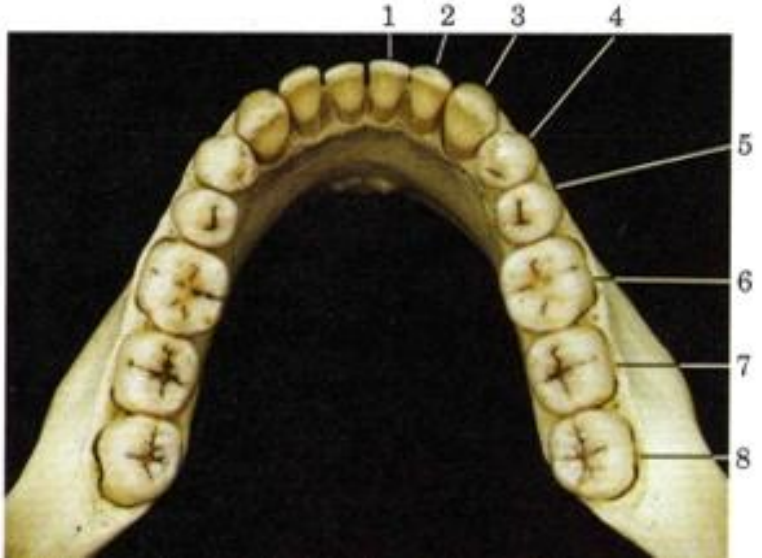


1. Răng cửa giữa
2. Răng cửa bên
3. Các răng nanh
4. Các răng hàm bé (tiền cối) thứ I hay hai mấu
5. Các răng hàm bé (tiền cối) thứ II hay hai mấu
6. Răng hàm lớn (cối) thứ I
7. Răng hàm lớn (cối) thứ II
8. Răng hàm lớn (cối) thứ III
9. Củ khớp
10. Hố hàm dưới
11. Chỏm hàm dưới
12. Mỏm lồi cầu

Vị trí thông thường của các răng. Vị trí các răng khi cắn (nhìn từ phía bên).



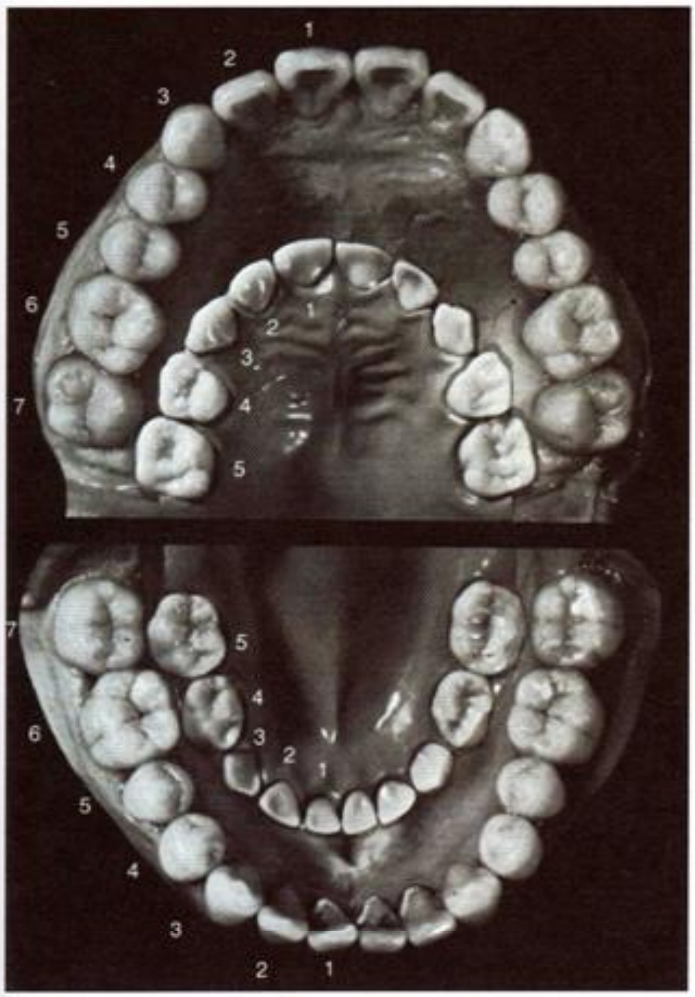
Các răng ở hàm trên của người lớn (mặt dưới).



Bảng các răng. Sự mọc răng sữa và răng vĩnh viễn (theo C. Röse và A. Kröncke).

Răng nguyên phát (Răng sữa)	Hàm trên số tháng sau khi sinh	Hàm dưới số tháng
1. Răng cửa giữa	10.3	8.6
2. Răng cửa bên	12.2	14.4
3. Răng nanh	19.5	20.1
4. Răng hàm bé I	15.5	16.5
5. Răng hàm bé II	24.8	24.5

Răng thứ phát (răng vĩnh viễn)	Năm và tháng		Năm và tháng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1. Răng cửa giữa	7/8	7/5	6/10	6/7
2. Răng cửa bên	8/11	8/6	7/11	7/7
3. Răng nanh	12/2	11/7	11/12	10/3
4. Răng hàm bé I	10/5	10/1	11/3	10/8
5. Răng hàm bé II	11/4	11/1	12/0	11/7
6. Răng hàm lớn I	6/7	6/6	6/5	6/3
7. Răng hàm lớn II	12/9	12/5	12/3	11/9

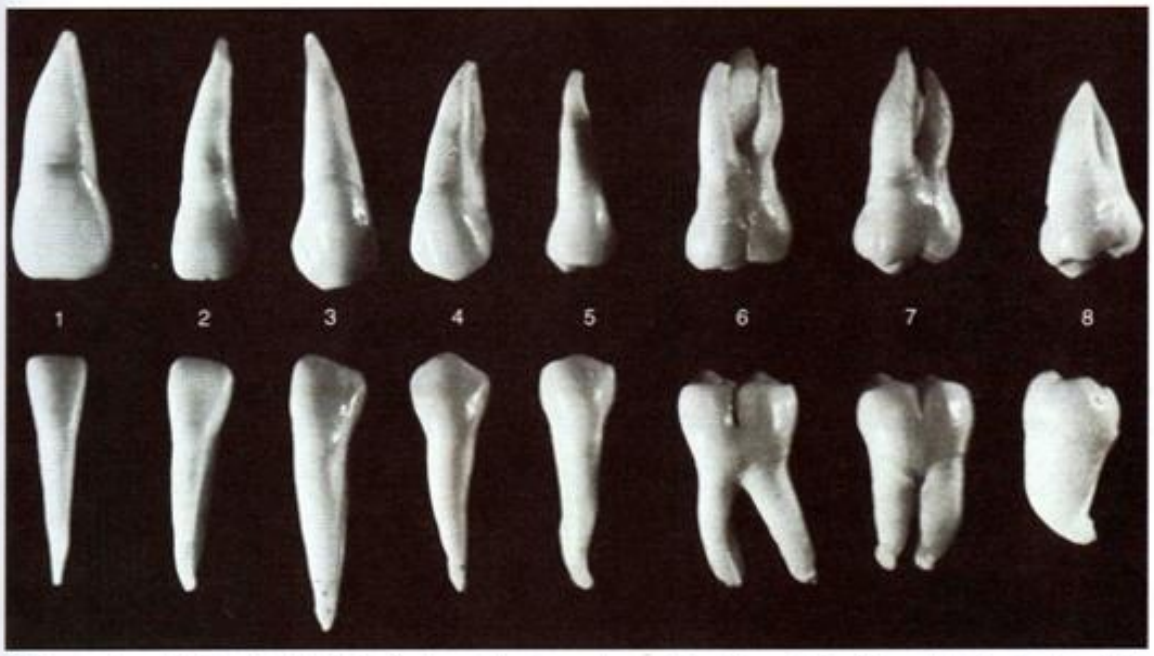


So sánh các răng sữa và các răng vĩnh viễn. Hãy lưu ý rằng bề rộng của cung huyệt răng của xương hàm dưới và xương hàm trên của trẻ em mang răng sữa gần giống với phần có thể so sánh ở các xương hàm người lớn. Lưu ý rằng răng hàm lớn thứ 3 chưa mọc.

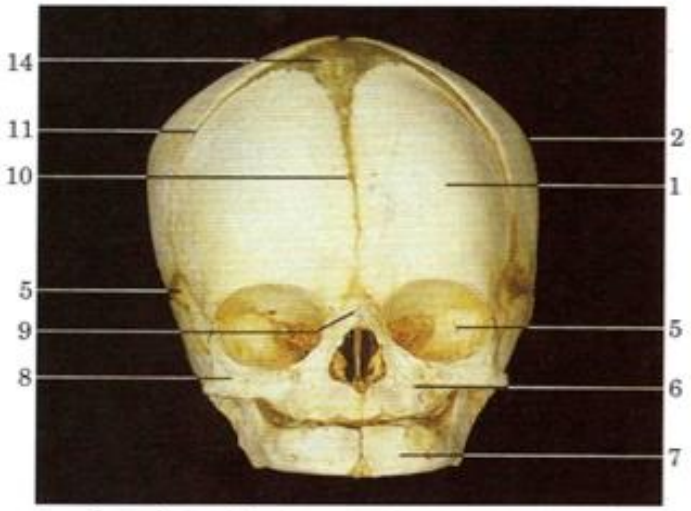


Răng sữa trong sọ trẻ em. Sự phát triển các thân răng vĩnh viễn được biểu lộ trong các ổ của chúng ở xương hàm trên và xương hàm dưới.

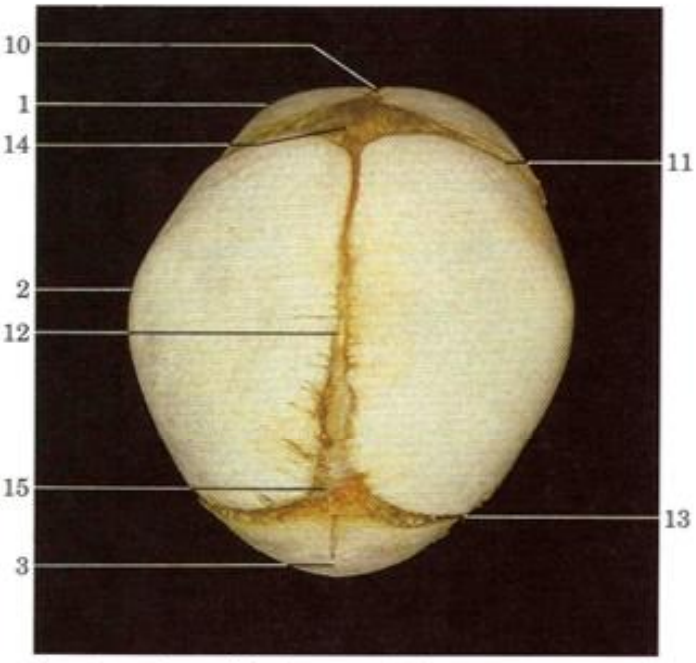
1. Các răng cửa vĩnh viễn
2. Răng nanh vĩnh viễn (răng nanh)
3. Các răng hàm bé (răng trước cối)
4. Răng hàm lớn (cối) 1
5. Răng hàm lớn (cối) 2
6. Lỗ cằm



Những răng tách rời khỏi phần huyệt răng của xương hàm trên (hàng trên) và xương hàm dưới (hàng dưới), mặt môi của răng.



Sọ của trẻ sơ sinh (mặt trước).



Sọ của trẻ sơ sinh (mặt trên). Vòm sọ.

Xương sọ

1. Ụ trán
2. Ụ đỉnh
3. Ụ chẩm
4. Phần trai xương thái dương
5. Cánh lớn xương bướm

Xương mặt

6. Xương hàm trên
7. Xương hàm dưới
8. Xương gò má
9. Xương mũi

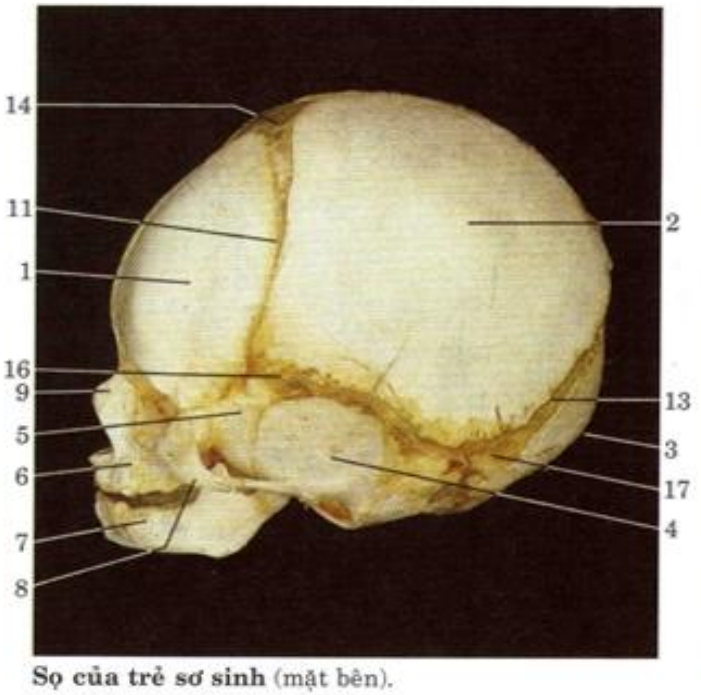
Các khớp khâu và thóp

10. Khớp khâu trán
11. Khớp khâu vành
12. Khớp khâu dọc-giữa
13. Khớp khâu Lăm-đa
14. Thóp trước
15. Thóp sau
16. Thóp bướm
17. Thóp chũm

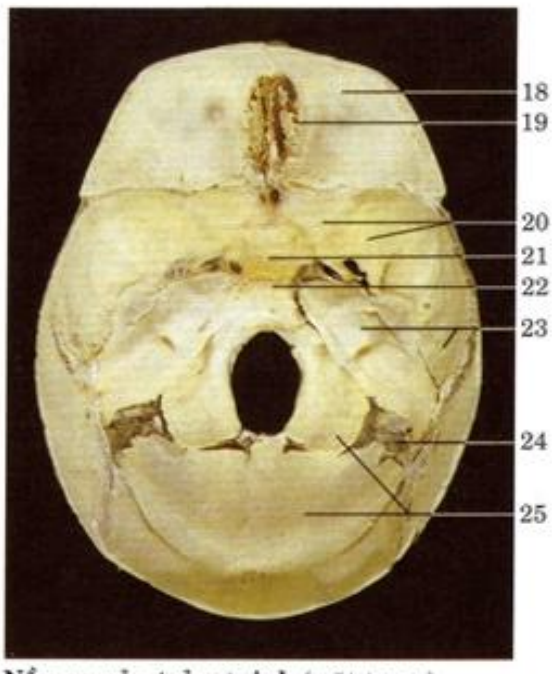
Nền sọ

18. Xương trán
19. Xương sàng
20. Xương bướm
21. Hố tuyến yên (yên bướm)
22. Lưng yên
23. Xương thái dương
24. Thóp chũm
25. Xương chẩm

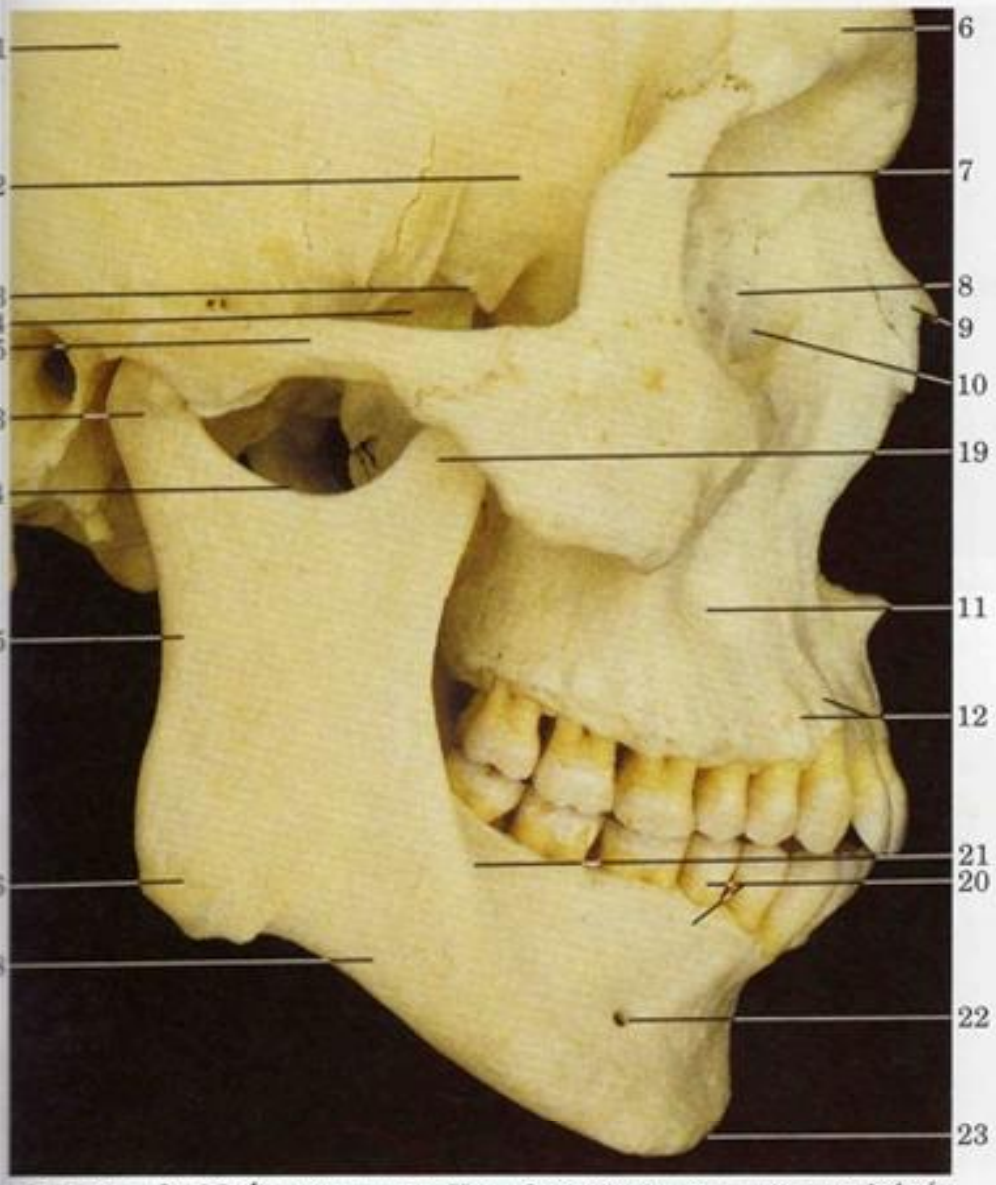
Ở trẻ sơ sinh, khác với các xương sọ, các xương mặt tương đối nhỏ. Không có răng. Các xương sọ ngăn cách nhau bởi các thóp rộng.



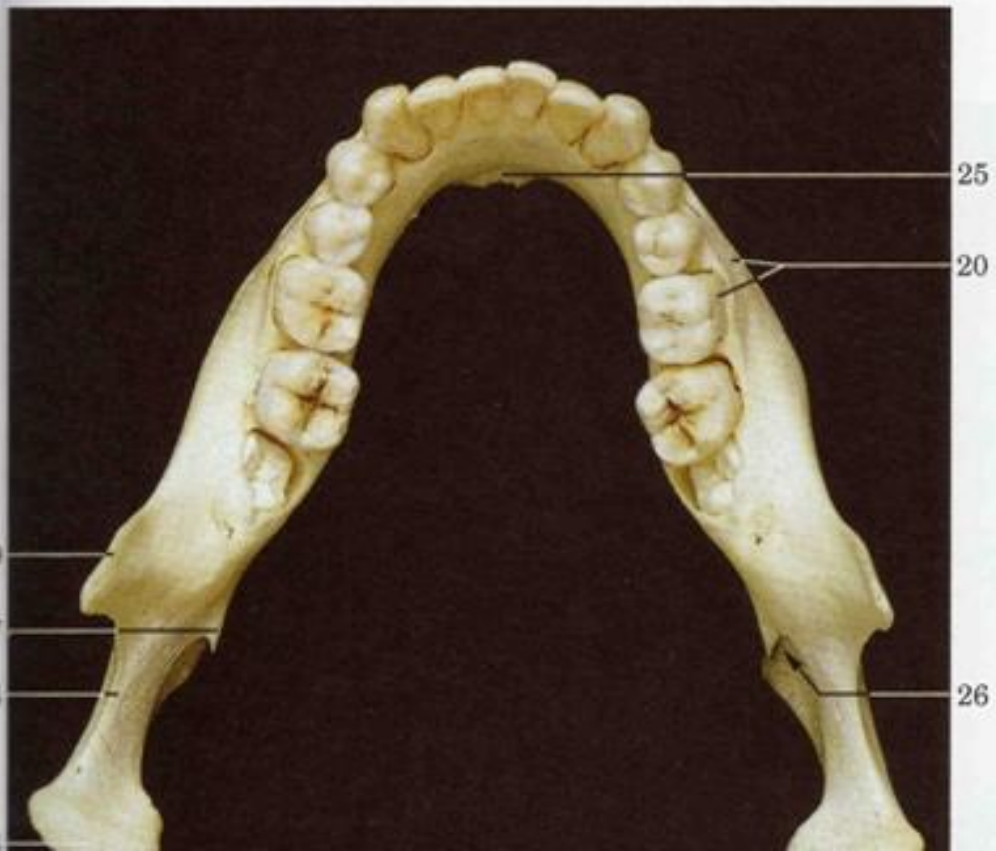
Sọ của trẻ sơ sinh (mặt bên).

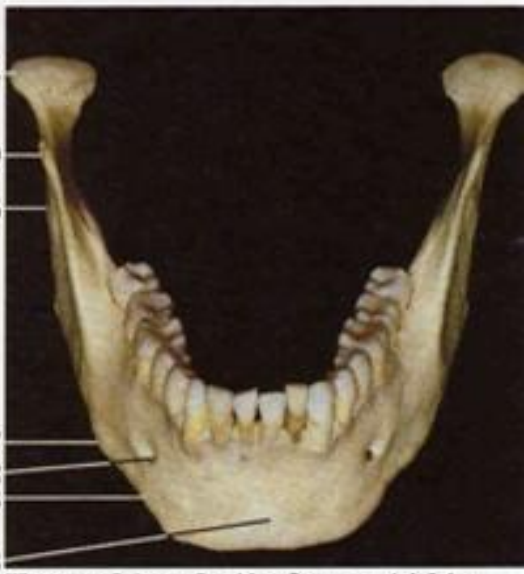


Nền sọ của trẻ sơ sinh (mặt trong)

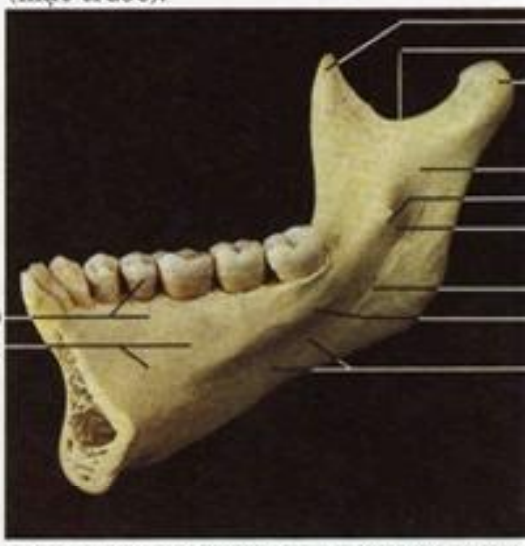


Mặt bên của khối xương mặt. Hàm dưới và các răng trong tư thế cắn. Hàm trên và dưới khít lại.





Xương hàm dưới của người lớn (mặt trước).



Nửa phải xương hàm dưới (mặt trong

1. **Xương thái dương**
2. Hố thái dương (cánh lớn của xương bướm
3. Mào dưới thái dương
4. Hố dưới thái dương
5. Cung gò má
6. **Xương trán**
7. **Xương gò má** (mỏm trán)
8. **Xương lệ**
9. **Xương mũi**
10. Rãnh lệ
11. **Xương hàm trên** (hố nanh)
12. Mỏm huyệt răng của xương hàm trên

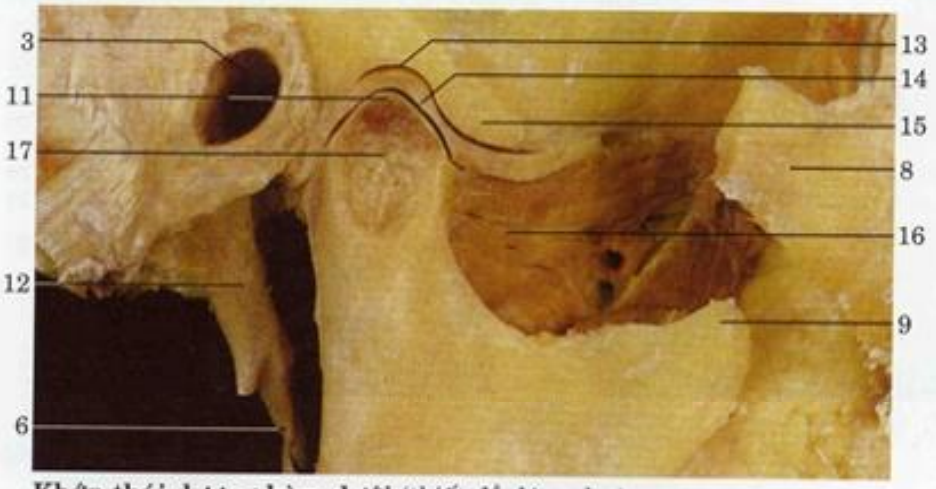
Xương hàm dưới

13. Mỏm lồi cầu
14. Khuyết hàm dưới
15. Ngành hàm dưới
16. Củ (cơ) cắn
17. Góc hàm dưới
18. Thân xương hàm dưới
19. Mỏm vẹt
20. Mỏm huyệt răng và răng
21. Đường chéo
22. Lỗ cằm
23. Ụ nhô cằm
24. Chỏm hàm dưới
25. Củ cằm hay gai cằm
26. Lỗ hàm dưới (lỗ vào ống hàm dưới)
27. Lưỡi hàm dưới
28. Rãnh hàm-móng

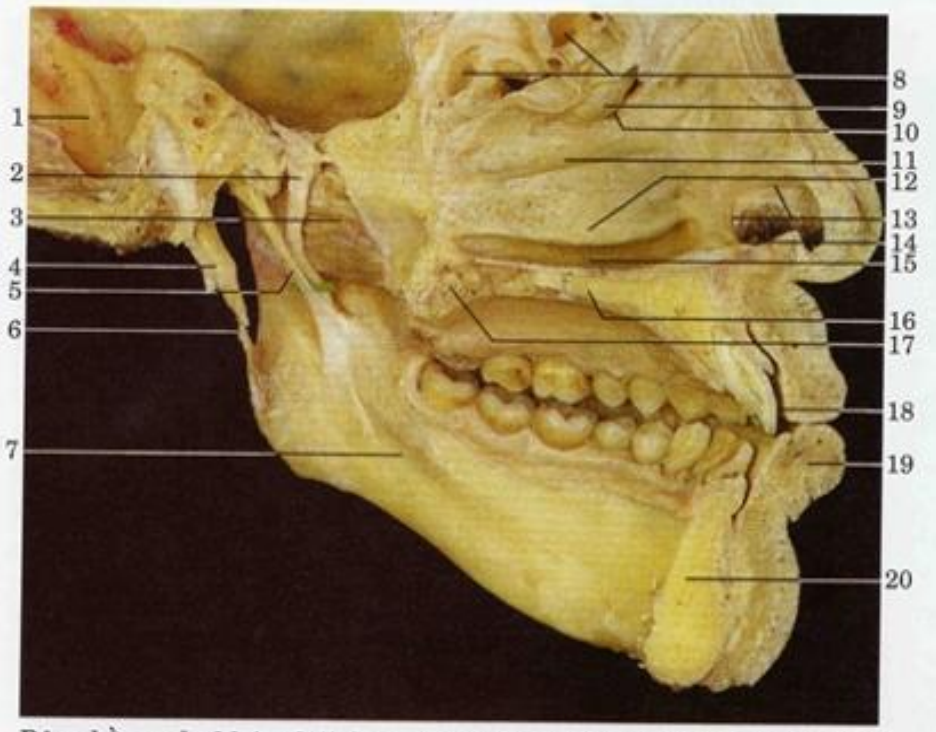


Khớp thái dương hàm dưới cùng dây chằng.

1. Cung gò má
2. Bao khớp
3. Ống tai ngoài
4. **Dây chằng ngoài**
5. Khuyết hàm dưới
6. **Dây chằng trâm hàm dư**
7. Ngành hàm dưới
8. Xương gò má
9. Mỏm vẹt
10. Xương hàm trên
11. Sụn khớp của mỏm lồi cầu
12. Mỏm trâm
13. Hố hàm dưới
14. **Đĩa khớp**
15. Củ khớp
16. Cơ chân bướm ngoài
17. Mỏm lồi cầu xương hàm dư

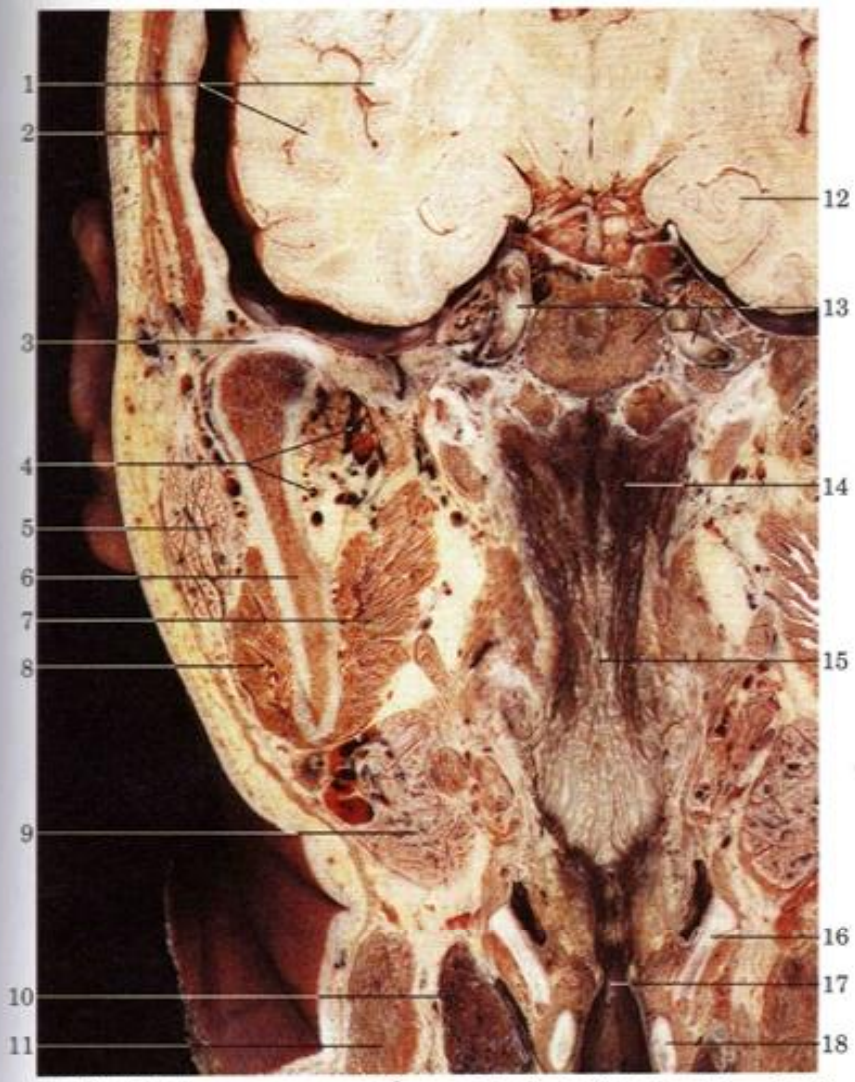


Khớp thái dương hàm dưới (thiết đồ đứng dọc).



Dây chằng của khớp thái dương hàm dưới. Nửa trái của đầu (mặt trong).

1. Rãnh xoang xích-ma
2. Thần kinh hàm dưới
3. Cơ chân bướm ngoài
4. Mỏm trâm
5. **Dây chằng bướm hàm dư**
6. **Dây chằng trâm hàm dưới**
7. Rãnh hàm móng
8. **Các tiểu xoang sàng**
9. Bọt sàng
10. **Lỗ bán nguyệt**
11. Ngách (đường) mũi giữa
12. **Xoăn mũi dưới**
13. Thềm mũi
14. Tiền đình mũi và lông
15. Ngách (đường) mũi dưới
16. Khẩu cái cứng
17. Khẩu cái mềm
18. Tiền đình miệng
19. Môi dưới
20. Xương hàm dưới

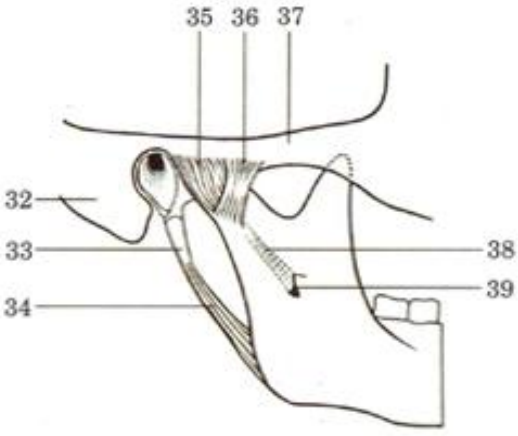


Thiết đồ đứng ngang qua đầu qua khớp thái dương-hàm dưới (bên phải, mặt trước).

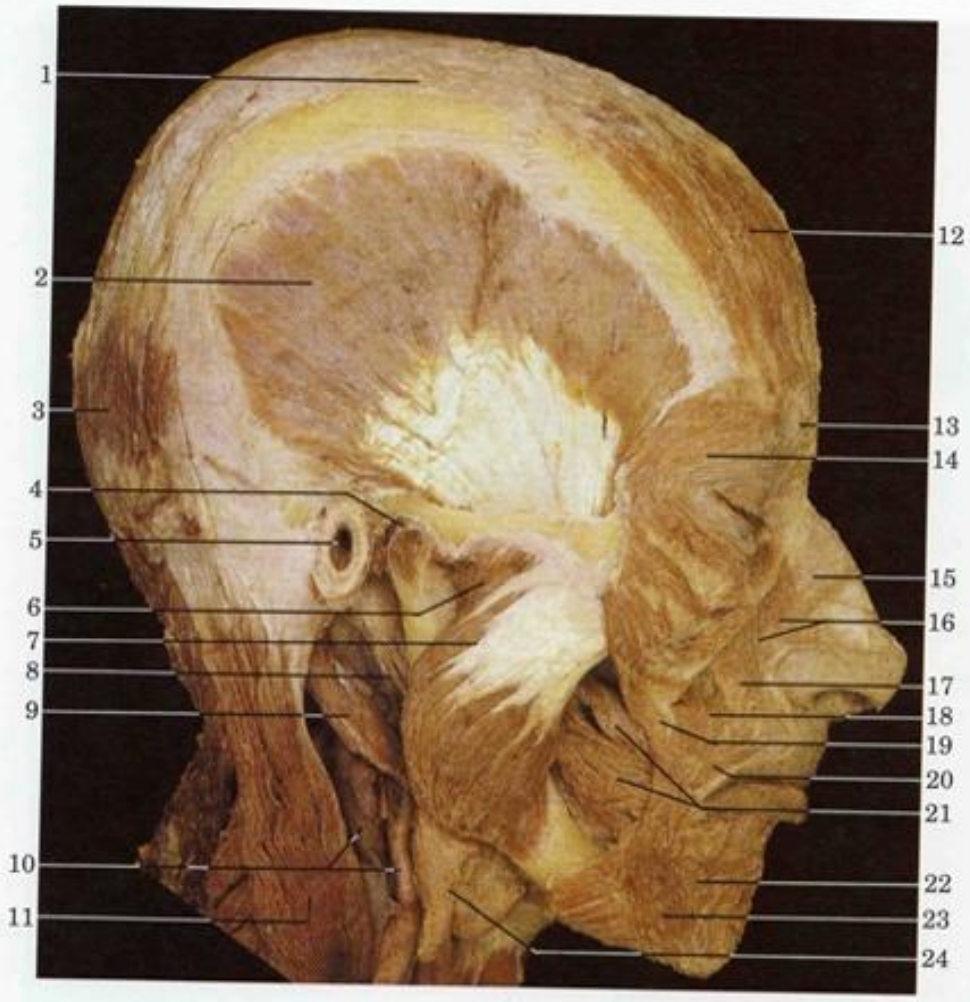
1. Thùy đảo và thùy thái dương
2. Cơ thái dương
3. **Đĩa khớp của khớp thái dương-hàm dưới**
4. Động mạch hàm trên và đám rối tĩnh mạch chân bướm
5. Tuyến mang tai
6. **Xương hàm dưới**
7. **Cơ chân bướm trong**
8. **Cơ cắn**
9. Tuyến dưới hàm dưới
10. Tuyến giáp
11. Cơ ức đòn chũm
12. Hỏi hải mã
13. Động mạch cảnh trong và xương bướm
14. Hạnh nhân hầu
15. Hầu
16. Sụn giáp
17. Khe thanh môn
18. Sụn nhẫn
19. **Khẩu cái cứng** và các tuyến khẩu cái
20. **Ổ miệng**
21. Răng hàm lớn (răng cối) trên
22. **Tiền đình miệng**
23. Răng hàm lớn (răng cối) dưới
24. Cơ bám da cổ
25. Xoang hàm trên
26. Cơ dọc trên của lưỡi
27. **Cơ ngang lưỡi**
28. Cơ thối kèn
29. Cơ dọc dưới của lưỡi
30. Tuyến dưới lưỡi
31. **Cơ cằm lưỡi**
32. Mỏm chũm
33. Mỏm trâm
34. **Dây chằng trâm-hàm dưới**
35. Bao khớp
36. **Dây chằng ngoài**
37. Cung gò má
38. **Dây chằng bướm-hàm dưới**
39. Lỗ hàm dưới



Thiết đồ đứng ngang qua ổ miệng.

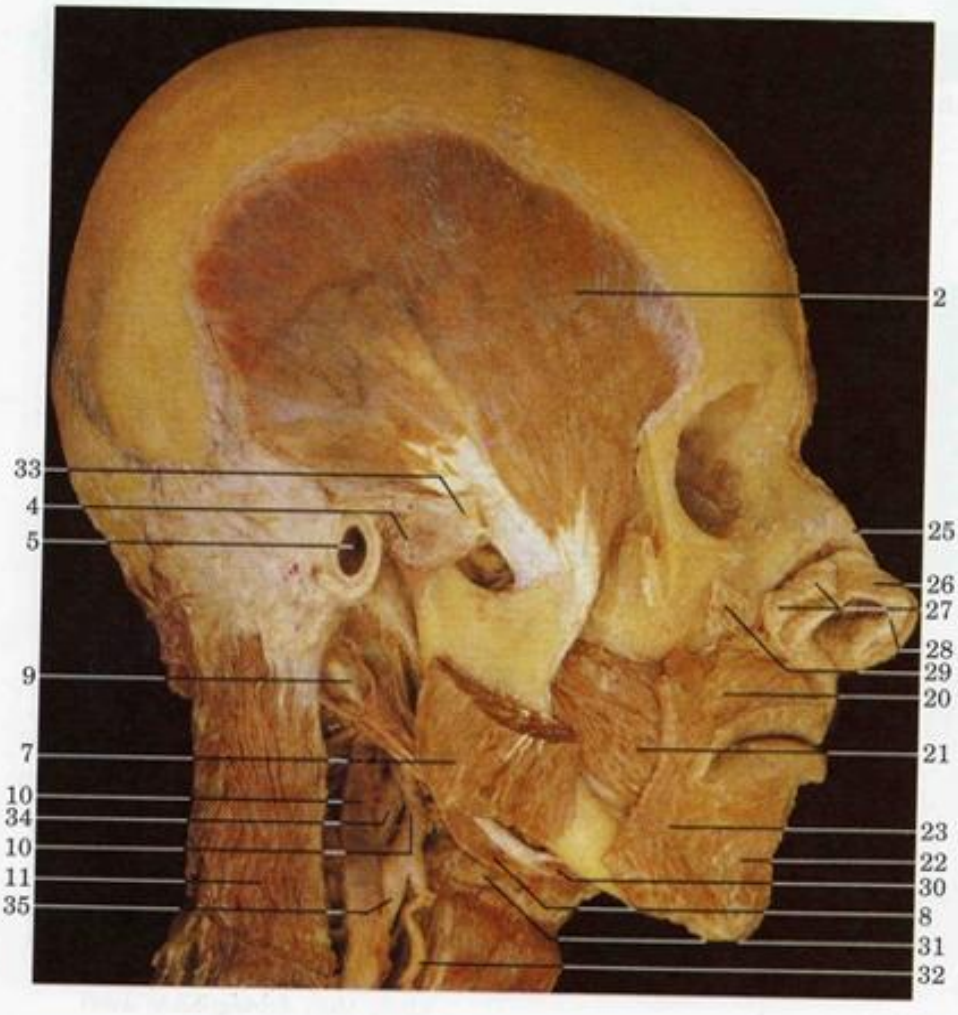


Các dây chằng liên quan tới **khớp thái dương-hàm dưới**

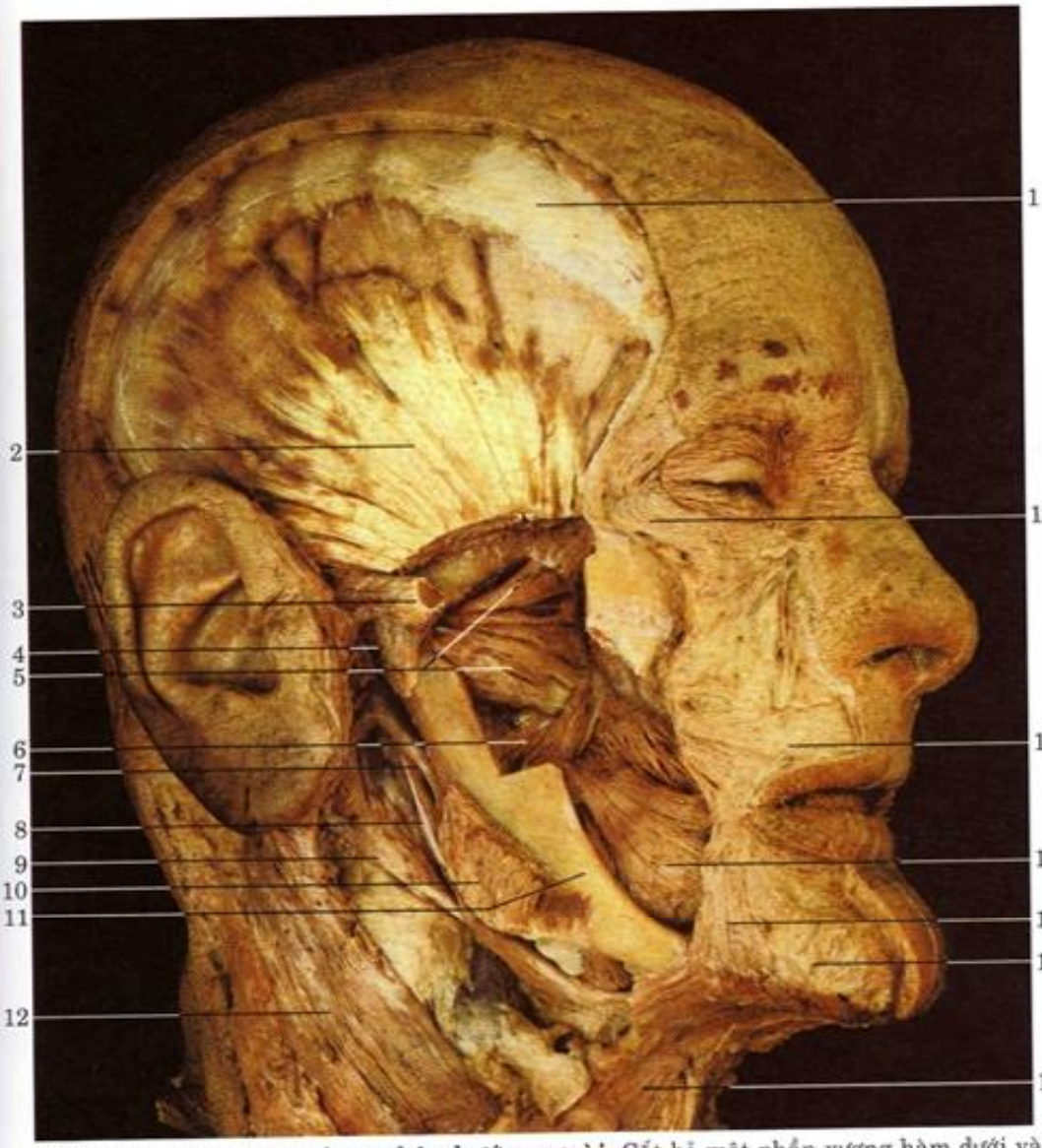


Cơ thái dương và cơ cắn. Mạc
dương đã được cắt bỏ, khớp
dương- hàm dưới được cắt ra làn
cung gò má.

1. Cân trên sọ
2. **Cơ thái dương**
3. Bụng chẩm của cơ chẩm-trán
4. **Khớp thái dương-hàm dưới**
5. Ống tai ngoài
6. Lớp sâu của **cơ cắn**
7. Lớp nông của cơ cắn
8. Cơ trâm móng
9. Bụng sau **cơ hai bụng** (nhị thân)
10. Tĩnh mạch cảnh trong và động mạch cảnh ngoài
11. **Cơ ức đòn chũm**
12. Bụng trán của cơ chẩm trán
13. Cơ hạ mày
14. **Cơ vòng mắt**
15. Phần ngang của cơ mũi
16. Cơ nâng môi trên và cánh m
17. Cơ nâng môi trên
18. Cơ nâng góc miệng
19. **Cơ gò má lớn**
20. **Cơ vòng miệng**
21. **Cơ thổi kèn (cơ mút)**
22. Cơ hạ môi dưới
23. Cơ hạ góc miệng
24. **Tuyến dưới hàm dưới**
25. Sụn mũi ngoài
26. Sụn cánh mũi lớn (phần ngoà
27. Sụn cánh mũi bé
28. Sụn cánh mũi lớn (phần tron
29. Thần kinh dưới ổ mắt
30. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
31. Thần kinh hạ thiệt và cơ móng - lưỡi
32. Động mạch giáp trên
33. **Cung gò má**
34. Động mạch cảnh trong
35. Động mạch cảnh chung

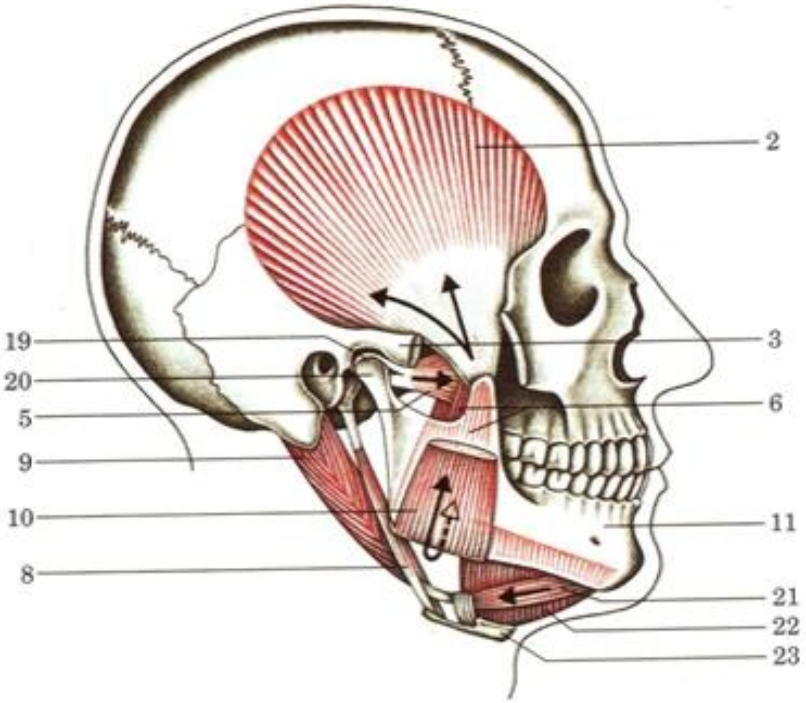


**Cơ thái dương và khớp thá
dương - hàm dưới.** Cung gò má và c
cắn đã được cắt bỏ một phần đ
thấy rõ chỗ bám tận của cơ thái dương

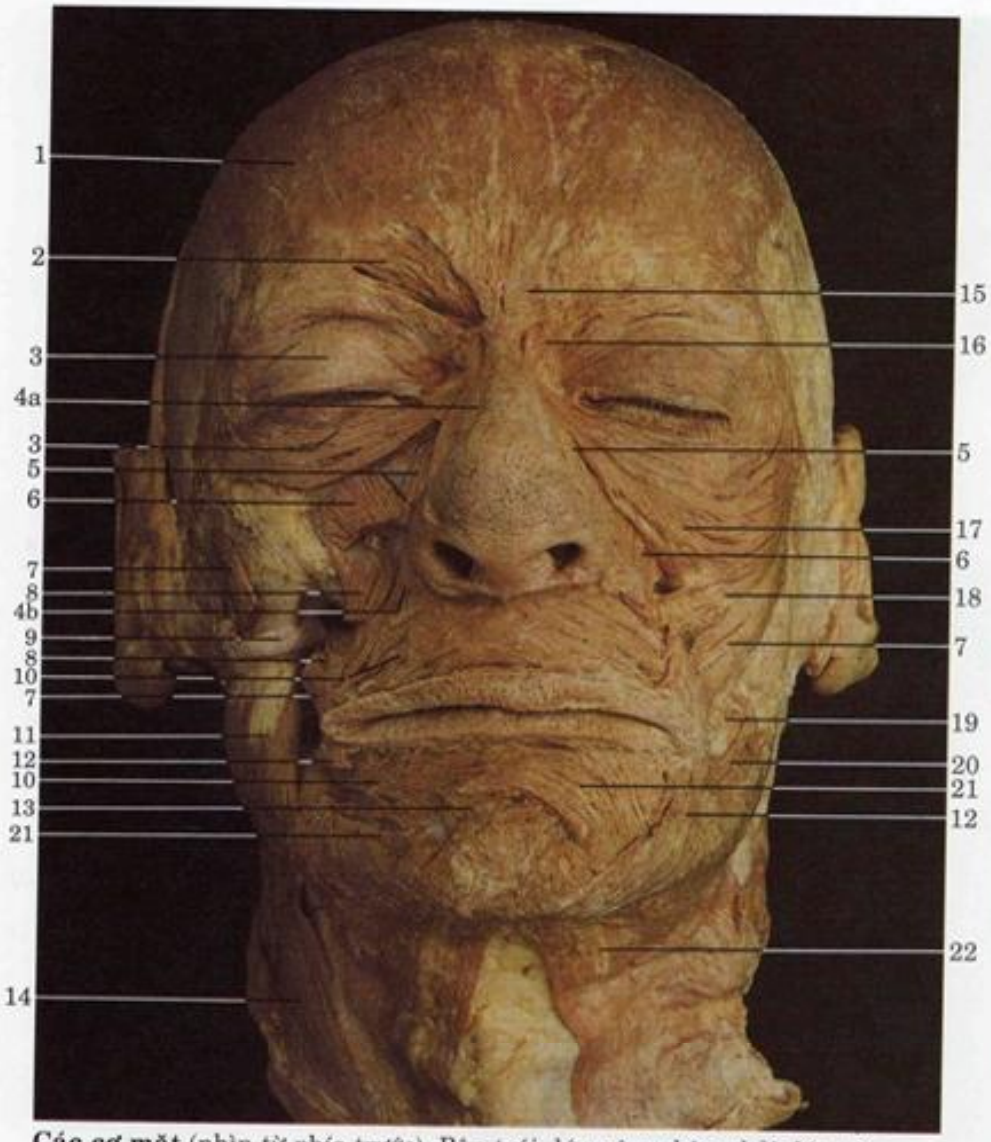


1. Màng xương
2. **Cơ thái dương**
3. Cung gò má
4. Bao khớp của khớp thái dương-hàm dưới
5. **Cơ chân bướm ngoài** (đầu trên và đầu dưới)
6. **Cơ chân bướm trong**
7. Cơ trâm-lưỡi
8. Cơ trâm móng
9. Bụng sau cơ hai bụng (nhị thân)
10. **Cơ cắn** (bị cắt)
11. Xương hàm dưới
12. Cơ ức đòn chũm
13. Cơ vòng mắt
14. Cơ vòng miệng
15. Cơ thổi kèn
16. Cơ hạ góc miệng
17. Cơ hạ môi dưới
18. Cơ bám da cổ
19. **Đĩa khớp của khớp thái dương-hàm dưới**
20. Chỏm hàm dưới
21. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
22. Cơ hàm móng
23. Xương móng

Cơ chân bướm trong và cơ chân bướm ngoài. Cắt bỏ một phần xương hàm dưới và cung gò má để thấy được vùng chân bướm hay hố dưới thái dương.

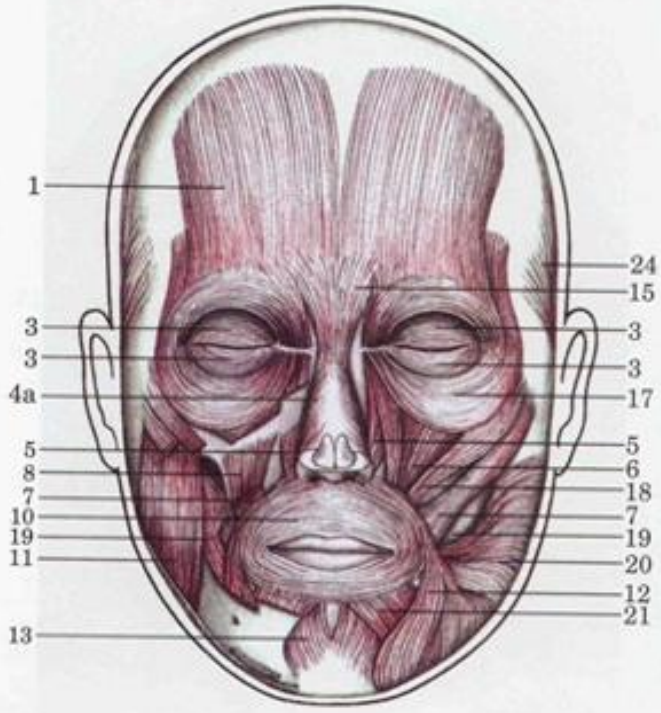


Tác động của các cơ nhai lên khớp thái dương-hàm dưới (mũi tên).

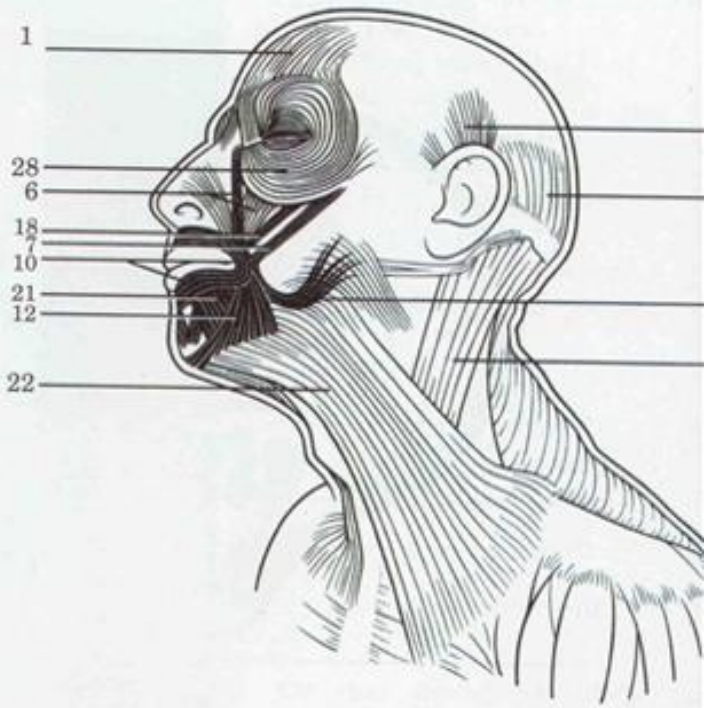


1. Bụng trán của **cơ chẩm tr**
2. **Cơ cau mày**
3. Phần mí mắt của cơ vòng m
4a. Phần ngang của cơ mũi
4b. Phần cánh của **cơ mũi**
5. Cơ nâng môi trên và cánh
6. **Cơ nâng môi trên**
7. **Cơ gò má lớn**
8. Cơ nâng góc miệng
9. Ống tuyến mang tai
10. **Cơ vòng miệng**
11. Cơ cấn
12. **Cơ hạ góc miệng**
13. **Cơ cằm**
14. Cơ ức đòn chũm
15. **Cơ cao (cơ tháp)**
16. **Cơ hạ mày**
17. Phần ổ mắt của **cơ vòng m**
18. Cơ gò má nhỏ
19. **Cơ thổi kèn**
20. Cơ cười
21. **Cơ hạ môi dưới**
22. **Cơ bám da cổ**
23. Cân trên sọ
24. **Cơ thái dương đỉnh**
25. Bụng chẩm của cơ chẩm tr
26. Tuyến mang tai và mạc tuyến mang tai
27. Mạc thái dương
28. **Cơ vòng mắt**
29. Ống tuyến mang tai, cơ cấn

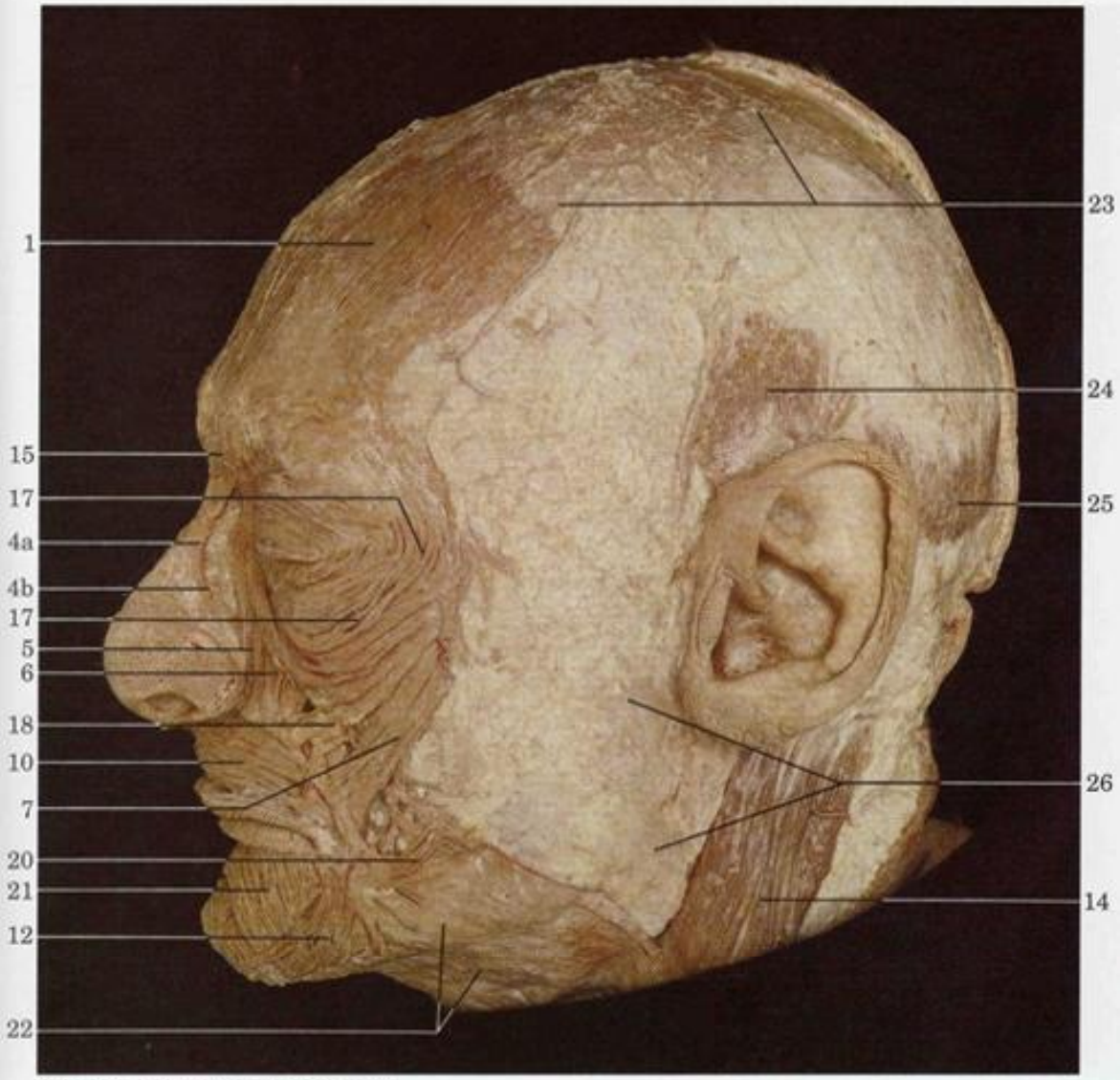
Các cơ mặt (nhìn từ phía trước). Bên trái: lớp nông; bên phải: lớp sâu.



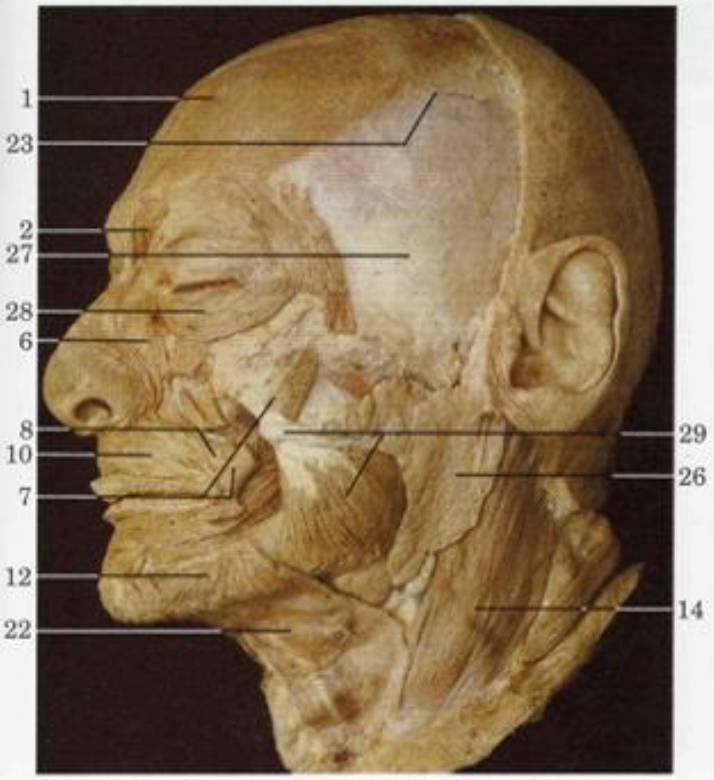
Các cơ mặt (lược đồ). Bên trái: lớp nông; bên phải: lớp sâu.



Các cơ mặt. Các cơ giống cơ thắt bao quanh cá lỗ tự nhiên của đầu. Chúng được sắp xếp theo hình tia, hoạt động như những cơ đối kháng của chúng



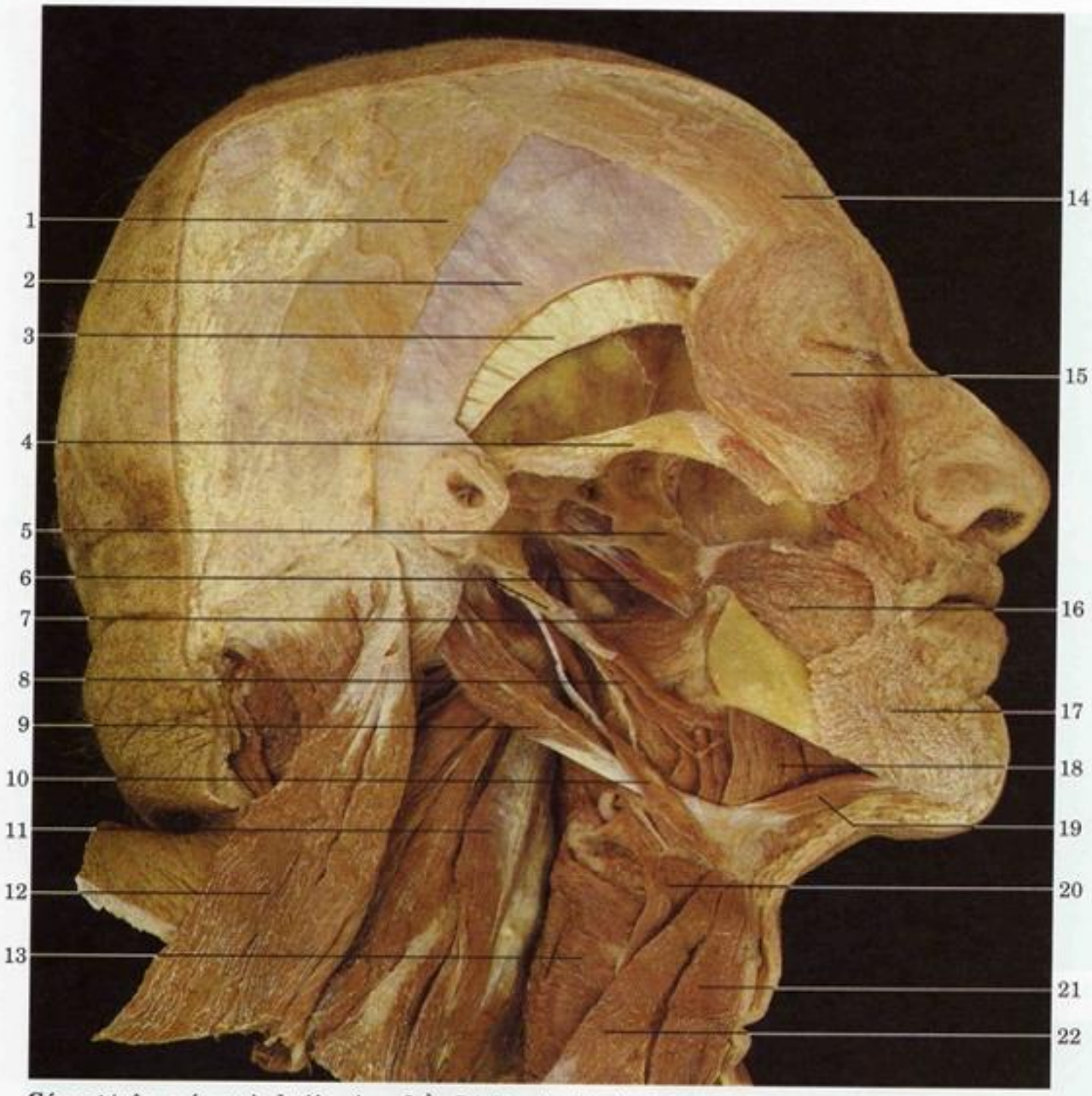
Các cơ mặt (nhìn từ phía bên).



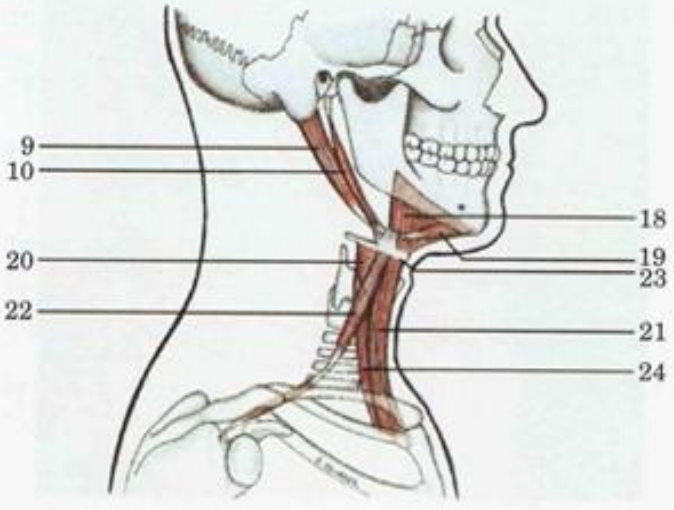
Các cơ mặt và tuyến mang tai (nhìn từ phía bên).



Cơ bám da cổ (nhìn chếch từ phía bên). Một phần lá nông của mạc cổ đã được lấy bỏ.

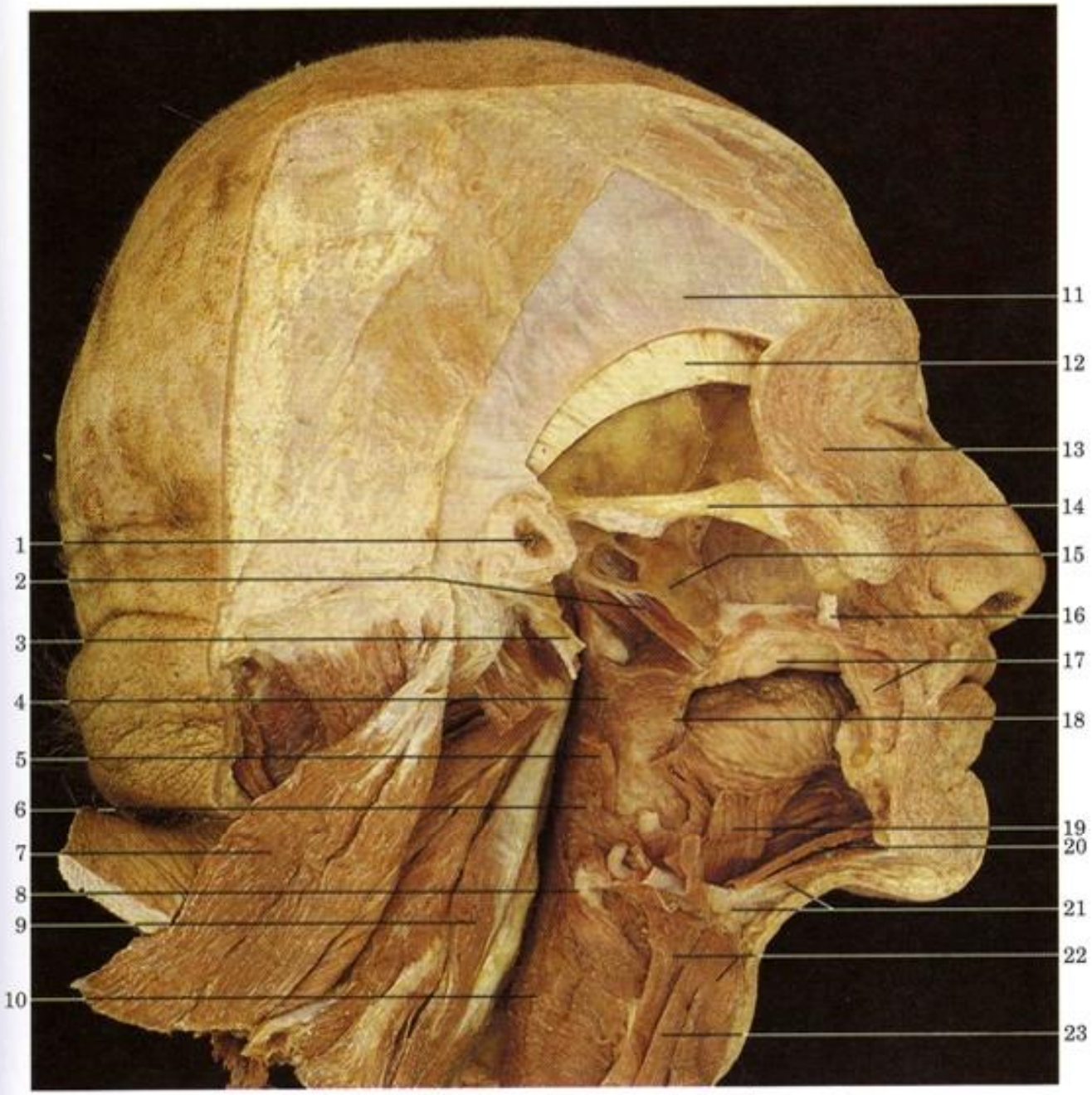


Các cơ trên móng và dưới móng, hầu I (nhìn từ phía bên). Ngành hàm dưới, các cơ chân bướm và chỗ bám của cơ thái dương đã được cắt bỏ.



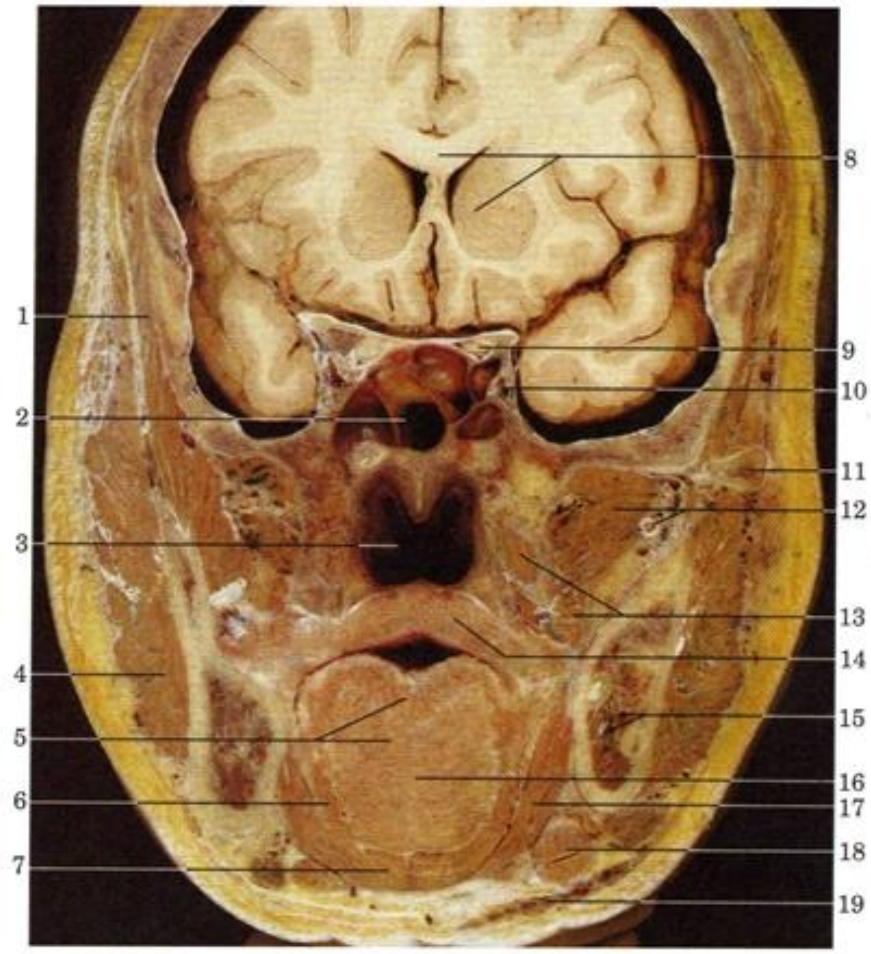
Các cơ trên móng và dưới móng (sơ đồ).

1. Cân trên sọ
2. **Mạc thái dương**
3. Gân cơ thái dương
4. Cung gò má
5. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
6. Cơ căng màn khẩu cái (mỏm trâm)
7. Cơ khít hầu trên
8. **Cơ trâm lưỡi**
9. Bụng sau cơ hai bụng (nhị thân)
10. **Cơ trâm-móng**
11. Cơ dài đầu
12. Cơ ức đòn chũm (đã lật lên)
13. Cơ khít hầu dưới
14. Bụng trán cơ chẩm trán
15. Phần ổ mắt của cơ vòng mắt
16. **Cơ thổi kèn (cơ mút)**
17. Cơ hạ góc miệng
18. **Cơ hàm móng**
19. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
20. **Cơ giáp móng**
21. **Cơ ức móng**
22. **Cơ vai móng**
23. Xương móng
24. Cơ ức giáp

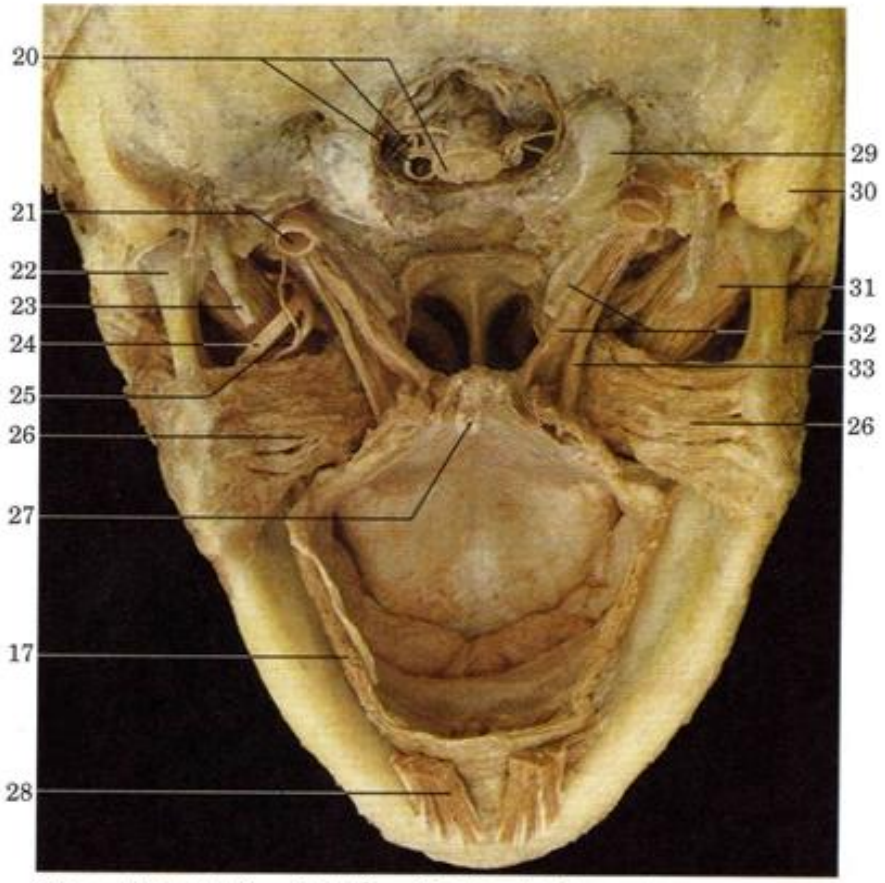


Các cơ trên móng và dưới móng, hầu II. Cắt bỏ cơ thổi kèn để thấy được ổ miệng.

1. Ống tai ngoài
2. Cơ căng màn khẩu cái (hầu)
3. Mỏm trâm
4. **Cơ khít hầu trên**
5. Cơ trâm-hầu (cắt đôi)
6. **Cơ khít hầu giữa**
7. Cơ ức đòn chũm
8. Sừng lớn xương móng
9. Cơ dài đầu
10. **Cơ khít hầu dưới**
11. Mạc thái dương
12. Gân cơ thái dương
13. Cơ vòng mắt
14. Cung gò má
15. Mảnh ngoài mỏm chân bướm
16. Ống tuyến mang tai
17. Lợi hàm trên (không có răng), cơ thổi kèn (cắt đôi)
18. Dây chằng (đường đan) chân bướm hàm
19. Cơ móng lưỡi
20. Cơ hàm móng
21. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân)
22. Cơ ức móng và cơ giáp móng
23. Cơ vai móng

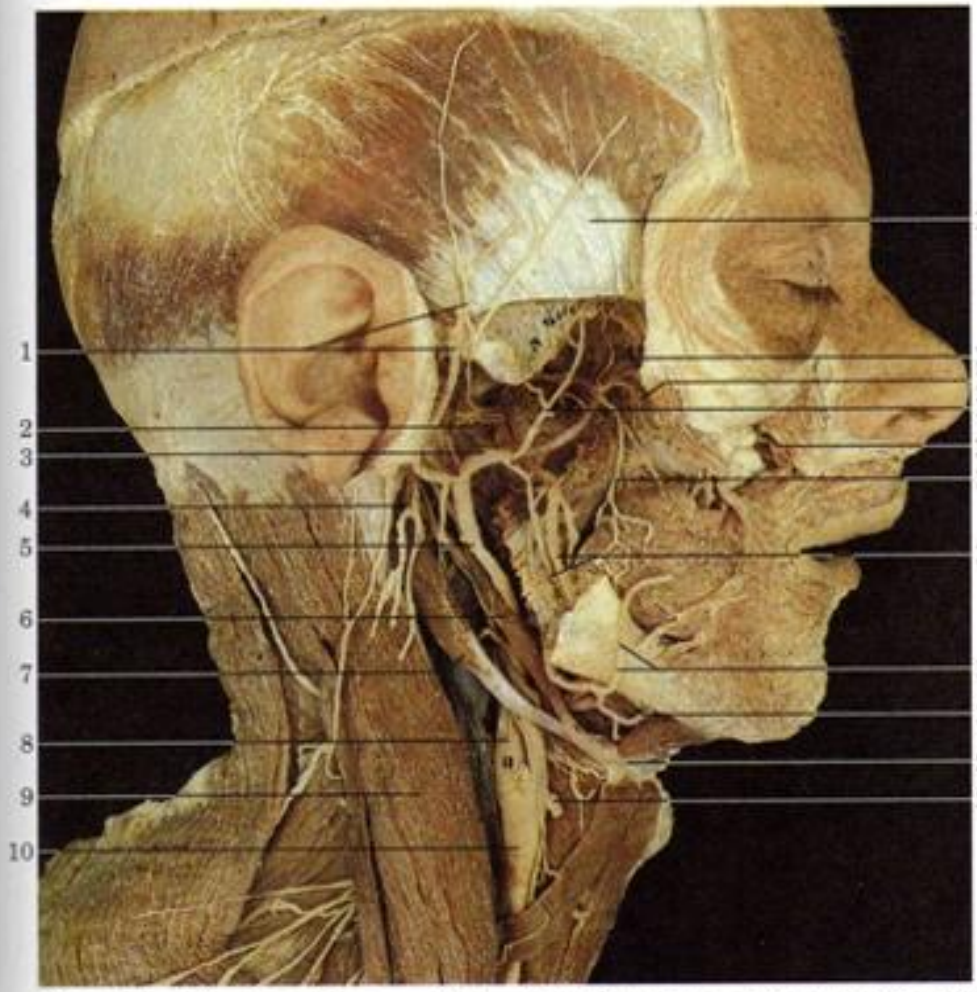


Thiết đồ đứng ngang qua sọ, hốc mũi và ổ miệng qua xoang bướm.



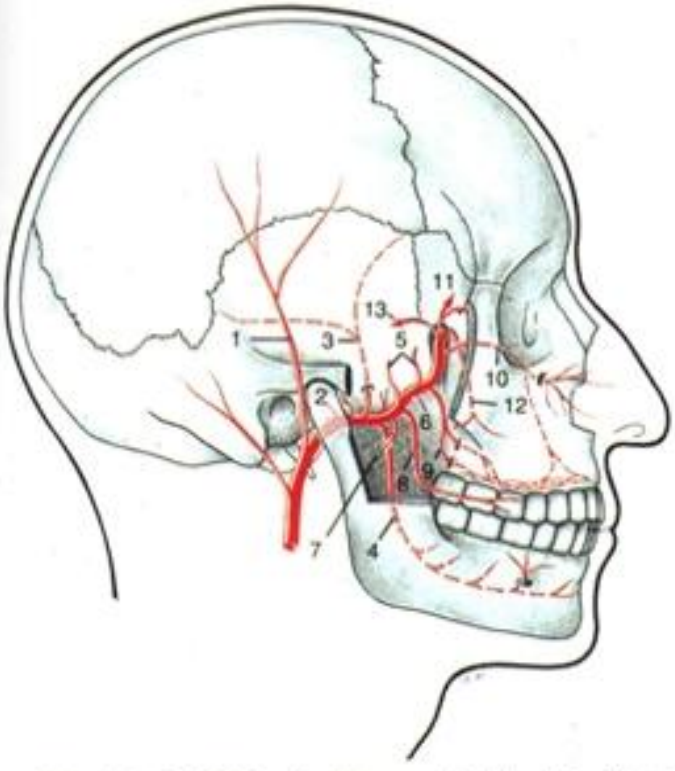
Các cơ chân bướm và khẩu cái (nhìn từ phía sau)

1. Cơ thái dương
2. **Xoang bướm**
3. **Tỵ hầu**
4. Cơ cắn
5. Cơ dọc trên, cơ ngang và cơ thẳng đứng của lưỡi
6. Cơ móng lưỡi
7. Cơ cằm lưỡi
8. Thể chai (nhân đuôi)
9. Thần kinh thị giác
10. Xoang hang
11. Cung gò má
12. Mặt cắt của cơ chân bướm ngoài và động mạch hàm trê
13. Mặt cắt của cơ chân bướm tr
14. **Khẩu cái mềm**
15. Xương hàm dưới và thần kinh huyệt răng dưới
16. Vách lưỡi
17. **Cơ hàm móng**
18. Tuyến dưới hàm dưới
19. Cơ bám da cổ
20. Lỗ lớn (xương chẩm), động mạch đốt sống và tủy sống
21. Động mạch cảnh trong
22. **Chỏm hàm dưới**
23. Mỏm trâm
24. Thần kinh huyệt răng dưới
25. Thần kinh lưỡi và thần kinh thừng nhĩ
26. **Cơ chân bướm trong**
27. Lưỡi gà
28. Bụng trước cơ hai bụng (nhị thân) (mặt cắt)
29. Lồi cầu xương chẩm
30. Mỏm chũm
31. **Cơ chân bướm ngoài**
32. Vòi tai và **cơ nâng màn khá**
33. **Cơ căng màn khẩu cái**



1. Động mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương
2. Động mạch màng não giữa
3. **Động mạch hàm trên**
4. Thần kinh mặt (cắt đôi và kéo lên)
5. **Động mạch cảnh ngoài**
6. Cơ trâm móng
7. Bụng sau cơ hai bụng (nhị thân)
8. Động mạch cảnh trong và nhánh xoang cảnh của thần kinh thiệt hầu (TK IX)
9. Cơ ức đòn chũm
10. Động mạch cảnh chung
11. Cơ thái dương
12. Hố chân bướm khẩu cái
13. Động mạch huyệt răng trên sau
14. Động mạch thái dương sâu
15. Động mạch dưới ổ mắt
16. Thần kinh má
17. Động mạch và thần kinh huyệt răng dưới
18. **Động mạch mặt**
19. Động mạch dưới cằm
20. Xương móng
21. Động mạch giáp trên (cắt đôi)

Hình ảnh phẫu tích động mạch hàm trên. Cắt bỏ một phần xương hàm dưới và cơ chân bướm ngoài.



1. Động mạch thái dương nông

Các nhánh ở đoạn I

2. Động mạch tai sâu và động mạch nhĩ trước
3. Động mạch màng não giữa
4. Động mạch huyệt răng dưới

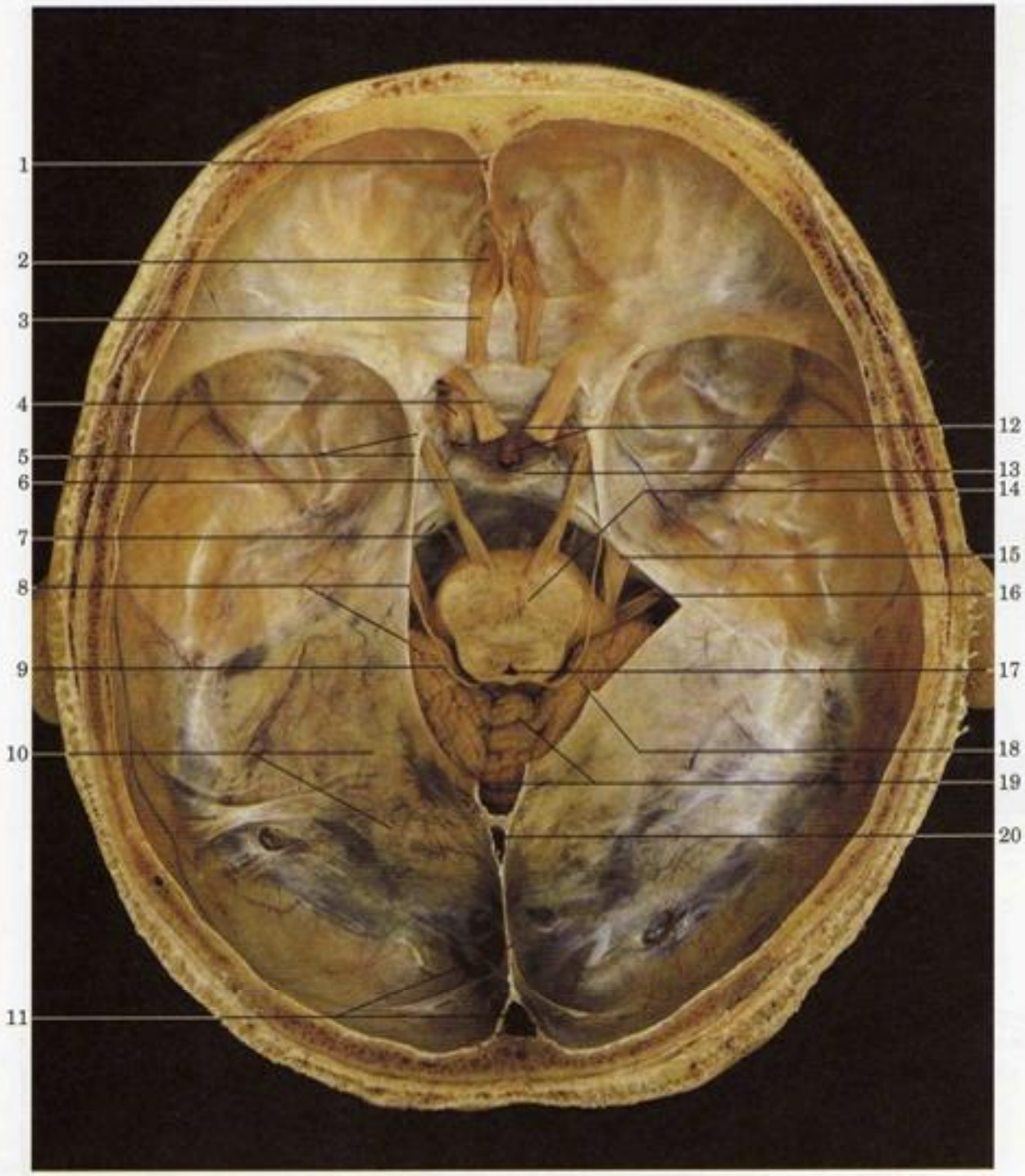
Các nhánh ở đoạn II

5. Các nhánh thái dương sâu
6. Các nhánh chân bướm
7. Động mạch cấn
8. Động mạch má

Các nhánh ở đoạn III

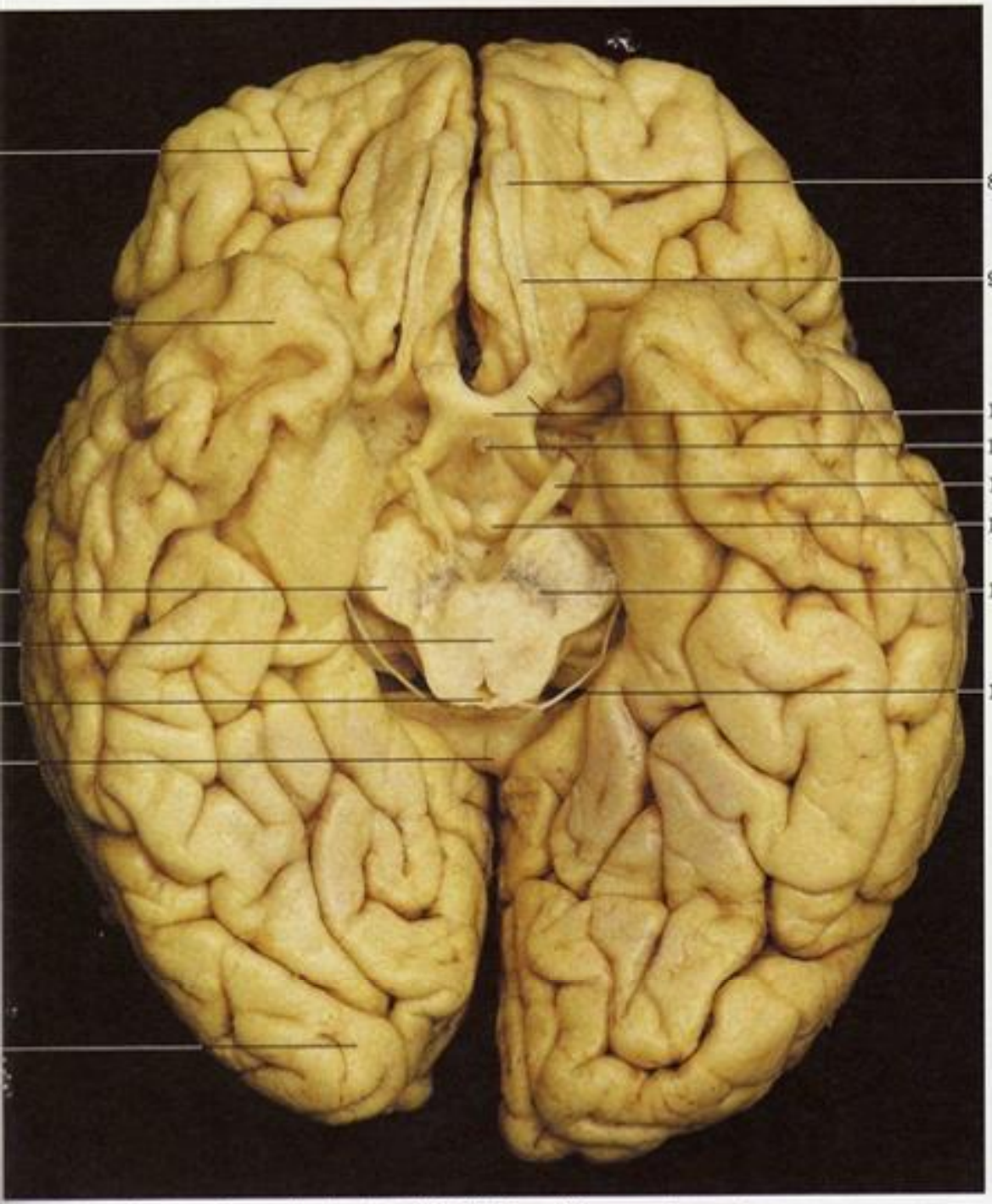
9. Động mạch huyệt răng trên sau
10. Động mạch dưới ổ mắt
11. Động mạch bướm khẩu cái và các nhánh hốc mũi
12. Động mạch khẩu cái xuống
13. Động mạch ống chân bướm

Các nhánh chính của động mạch hàm trên (lược đồ).



Nền sọ với các dây thần kinh sọ (mặt trong). Toàn bộ hai bán cầu đại não và phần trên của cuống đại não đã được cắt bỏ. Đường rạch trên lều tiểu não phải làm lộ rõ các dây thần kinh sọ ở khoang dưới lều.

1. Xoang dọc trên với liềm đại não
2. Hành khứu
3. **Dải khứu**
4. **Thần kinh thị giác** và động mạch cảnh trong
5. Mỏm yên trước và chỗ đính của bờ trước lều tiểu não
6. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
7. **Thần kinh giạng** (vận nhãn ngoài: TK VI)
8. Khuyết lều tiểu não
9. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
10. Lều tiểu não
11. Liềm đại não và hội lưu xoang
12. Hố tuyến yên, phễu và hoành yên
13. Lưng yên
14. Trung não (cắt ngang)
15. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
16. **Thần kinh mặt** (TK VII), thần kinh trung gian và **thần kinh tiền đình ốc tai** (TK VIII)
17. Cống não
18. Bán cầu tiểu não phải
19. Nhộng tiểu não
20. Xoang thẳng

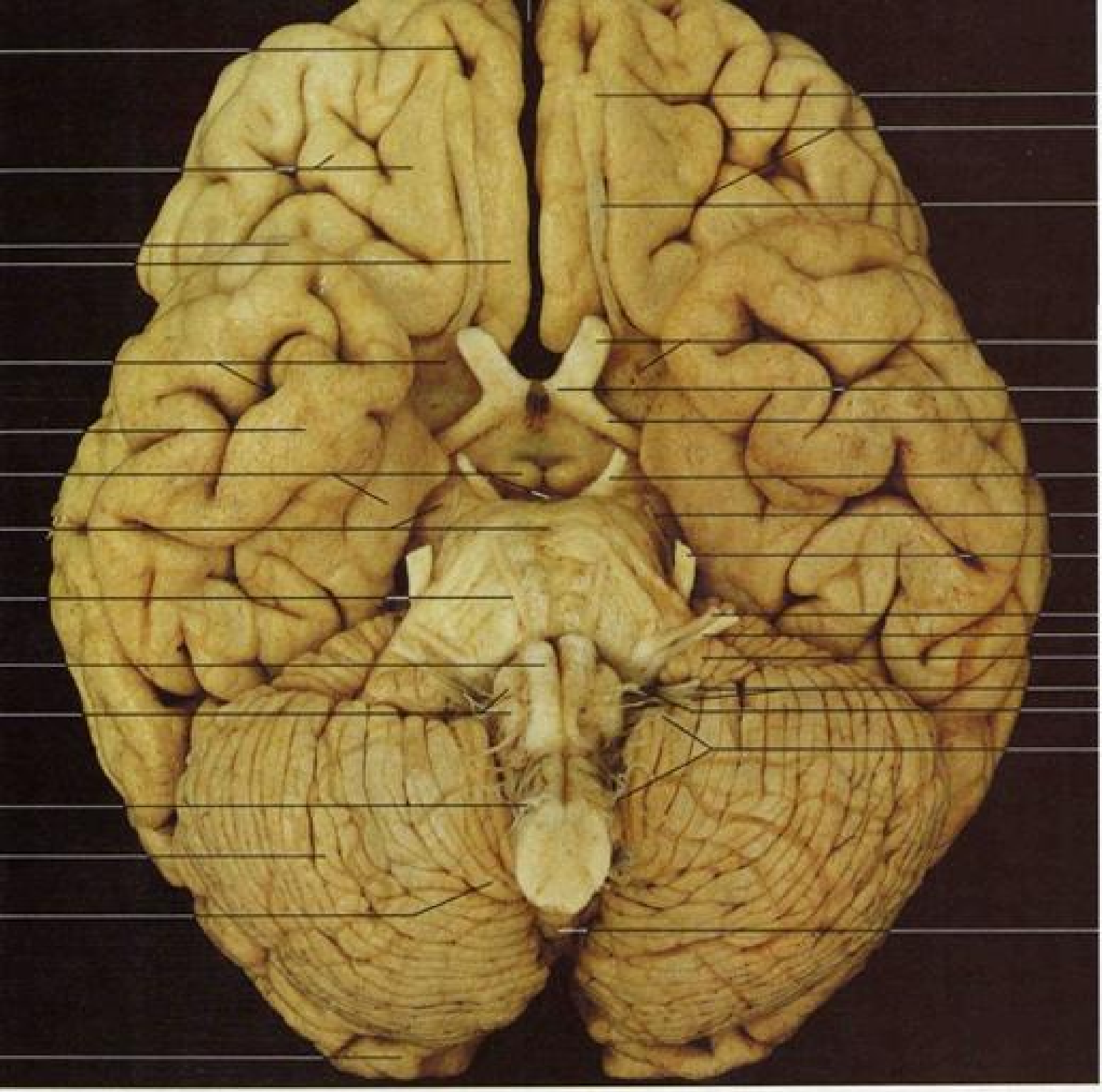


Mặt dưới của não cùng với các dây thần kinh sọ. Cắt ngang trung não.

1. **Thùy trán**
2. **Thùy thái dương**
3. Cuống đại não
4. **Trung não** (cắt ngang)
5. Cống não (Sylvius)
6. Lồi chai
7. **Thùy chẩm**
8. Hành khứu
9. Dải khứu
10. **Thần kinh thị giác và giao thoa thị giác**
11. Phễu
12. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
13. Thể vú
14. Chất đen
15. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)

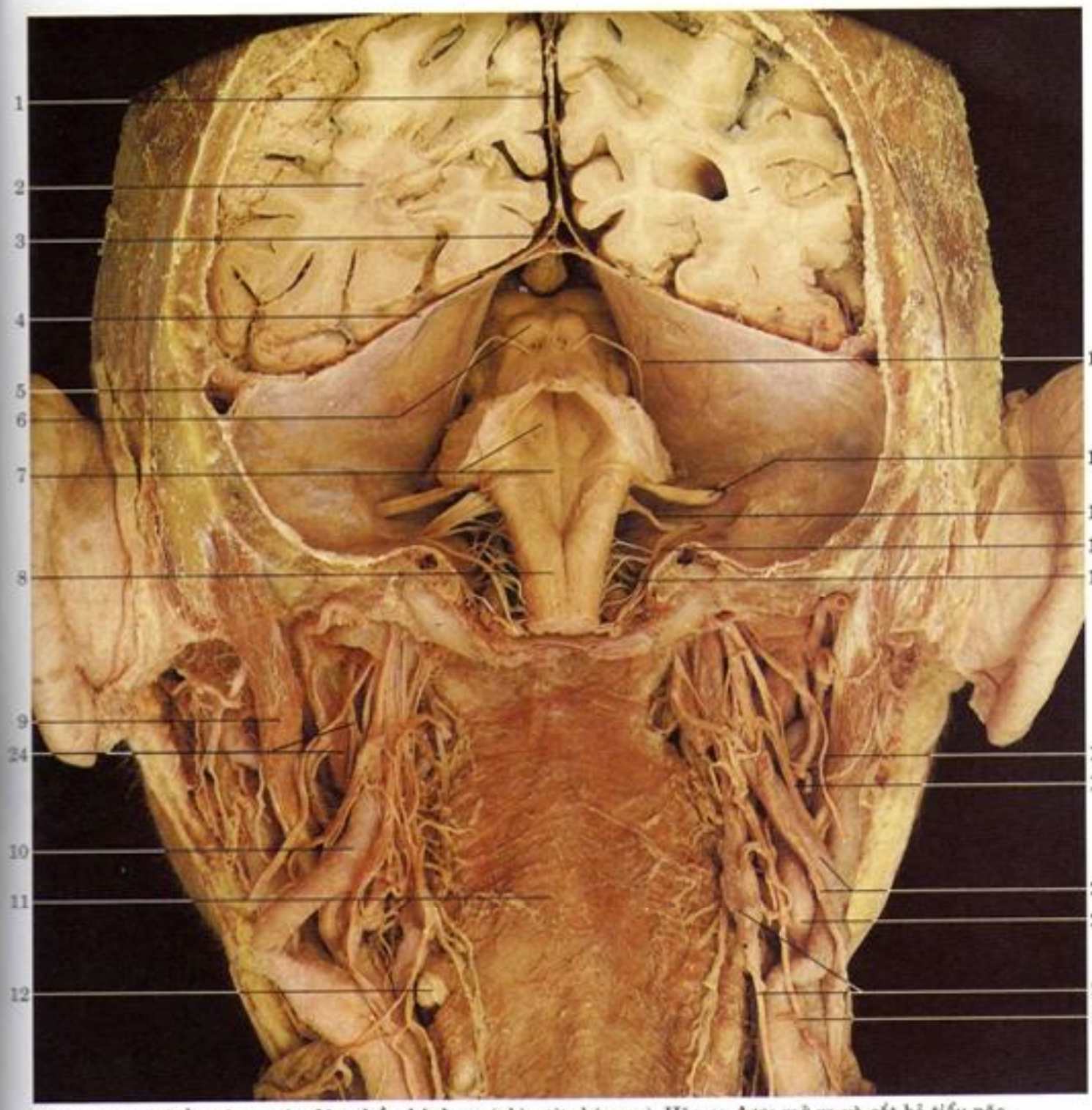
Các dây thần kinh sọ:

I. Thần kinh khứu giác
II. Thần kinh thị giác
III. Thần kinh vận nhãn
IV. Thần kinh ròng rọc
V. Thần kinh sinh ba
VI. Thần kinh giạng
VII. Thần kinh mặt
VIII. Thần kinh tiền đình ốc tai
IX. Thần kinh thiệt hầu (lưỡi hầu)
X. Thần kinh lang thang
XI. Thần kinh phụ
XII. Thần kinh hạ thiệt (dưới lưỡi)



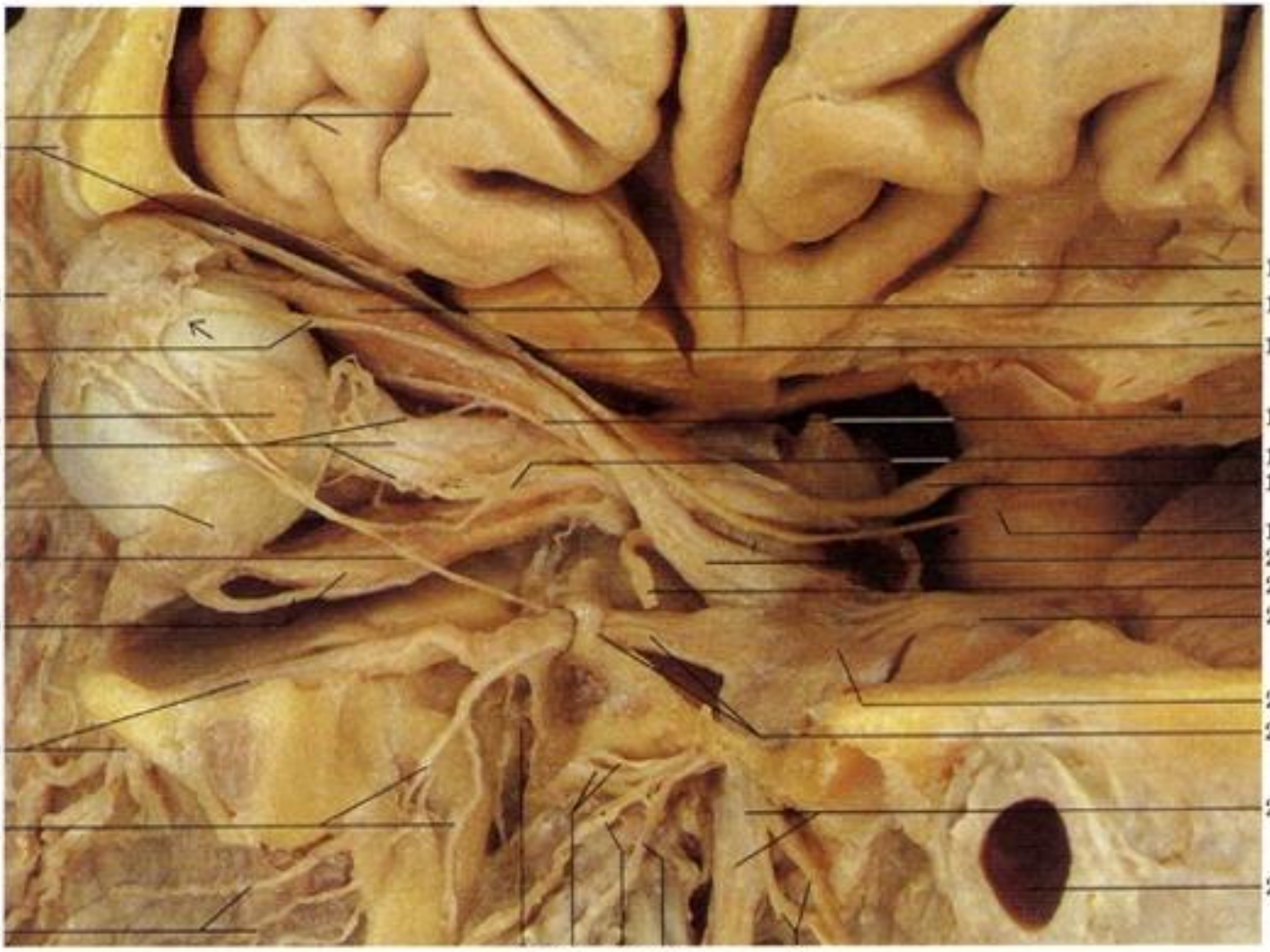
Các dây thần kinh sọ. Mặt dưới não.

1. Rãnh khứu
2. Các hồi ổ mắt
3. Thùy thái dương
4. Hồi thẳng
5. Tam giác khứu và rãnh thái dương dưới
6. Hồi chẩm thái dương trong
7. Hồi cạnh hải mã, thể vú và hố gian cuống đại não
8. Cầu não và cuống đại não
9. **Thần kinh giạng** (TK VI)
10. Tháp hành
11. Phần dưới trám hành
12. Thần kinh sống cổ
13. Tiểu não
14. Hạnh nhân tiểu não
15. Thùy chẩm (cực sau)
16. Hành khứu
17. Các rãnh ổ mắt của thùy trán
18. **Dải khứu**
19. **Thần kinh thị giác** (TK II) và chất (khoang) thủng trước
20. Giao thoa thị giác
21. Dải thị giác
22. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
23. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
24. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
25. **Thần kinh mặt** (TK VII)
26. **Thần kinh tiền đình ốc tai** (TK VIII)
27. Thùy nhung của tiểu não
28. **Thần kinh thiệt hầu** (TK IX) và **thần kinh lang thang** (TK X)
29. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII)
30. **Thần kinh phụ** (TK XI)
31. Nhộng tiểu não
32. Khe dọc



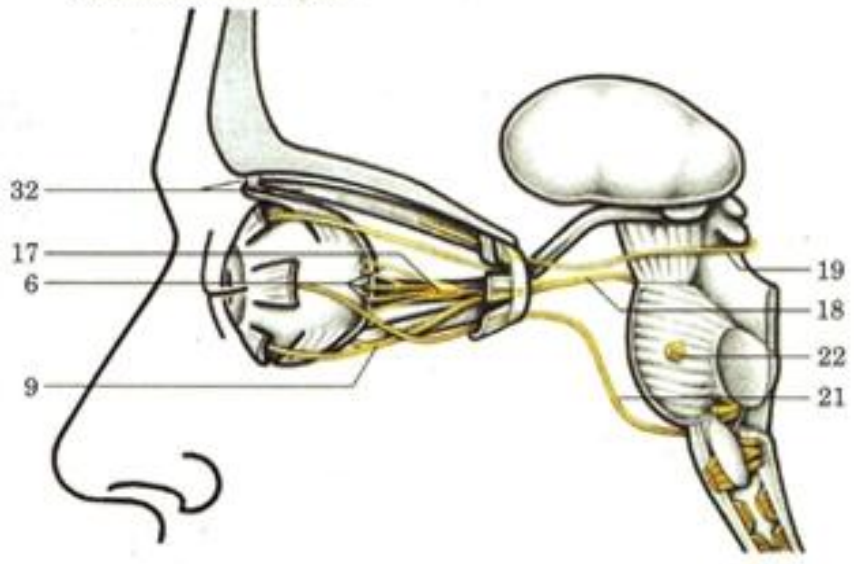
Thân não và hầu cùng các dây thần kinh sọ (nhìn từ phía sau). Hộp sọ được mở ra và cắt bỏ tiểu não.

1. Liềm đại não
2. Thùy chẩm
3. Xoang thẳng
4. Lều tiểu não
5. Xoang (tĩnh mạch) ngang
6. Gò dưới (củ não sinh tư dưới) của trung não
7. **Hố trám** (nền não thất IV)
8. Hành não
9. Bụng sau cơ hai bụng
10. Động mạch cảnh trong
11. Hầu (cơ khít hầu giữa)
12. Xương móng (sừng lớn)
13. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
14. **Thần kinh mặt** (TK VII), **thần kinh tiền đình ốc tai** (TK VIII)
15. **Thần kinh thiệt hầu** (TK IX) và thần kinh lang thang (TK X)
16. **Thần kinh phụ** (TK XI) (phần trong sọ)
17. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII) (phần trong sọ)
18. **Thần kinh phụ** (TK XI)
19. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII)
20. **Thần kinh lang thang** (TK X) và động mạch cảnh trong
21. Động mạch cảnh ngoài
22. **Thân giao cảm** và hạch cổ trên
23. Quai cổ (quai thần kinh XII, rễ trên của dây thần kinh hạ thiệt)
24. **Thần kinh thiệt hầu** (TK IX) và cơ trâm hầu

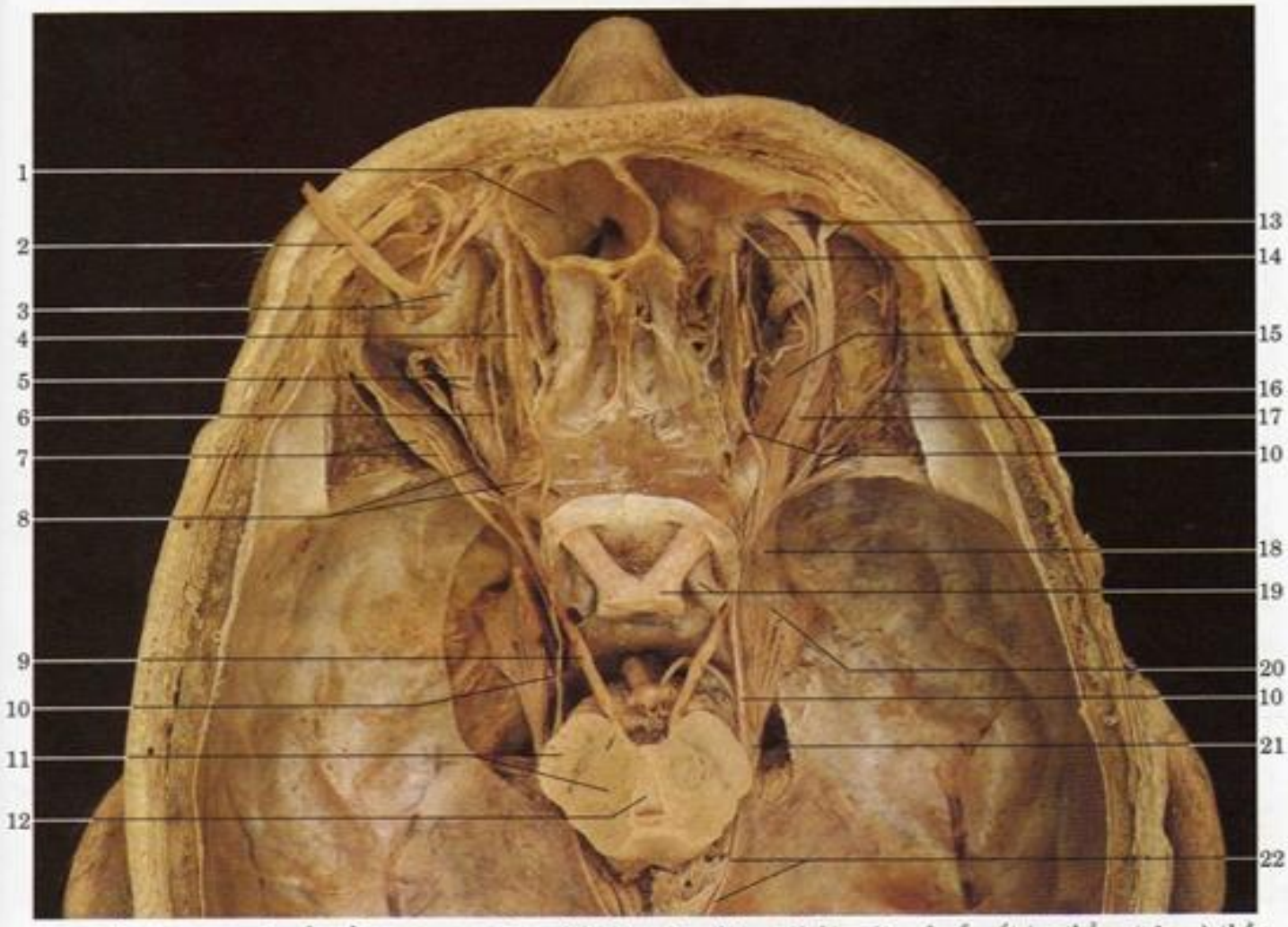


Các dây thần kinh sọ của ổ mắt và hố chân bướm-khẩu cái. Ổ mắt trái (mặt ngoài). Mũi tên chỉ nối tiếp thần kinh gò má lệ.

1. Thùy trán
2. Thần kinh trên ổ mắt
3. Tuyến lệ
4. Thần kinh lệ
5. Cơ thẳng ngoài (cắt đôi)
6. **Thần kinh thị giác** và các thần kinh mi ngắn
7. Cơ chéo dưới
8. Thần kinh gò má
9. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn và cơ thẳng dưới
10. Thần kinh dưới ổ mắt
11. Thần kinh huyệt răng trên sau
12. Các nhánh của đám rối huyệt răng trên nằm sát niêm mạc của xoang hàm trên
13. Rãnh trung tâm của thùy đảo
14. Cơ thẳng trên
15. Cốt mạc ổ mắt (trần hốc mắt)
16. Thần kinh mũi-mi
17. Hạch mi
18. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
19. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
20. **Thần kinh mắt** (TK V_1)
21. **Thần kinh giạng** (TK VI) (cắt đôi)
22. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
23. Hạch sinh ba
24. **Thần kinh hàm trên** (TK V_2) và lỗ tròn
25. **Thần kinh hàm dưới** (TK V_3)
26. Ống tai ngoài
27. Các thần kinh chân bướm-khẩu cái
28. Các thần kinh thái dương sâu
29. Thần kinh má
30. Thần kinh cắn
31. Thần kinh tai-thái dương
32. Ròng rọc và cơ chéo trên



Các dây thần kinh sọ chi phối các cơ ngoài nhãn cầu (mặt ngoài) (lược đồ).

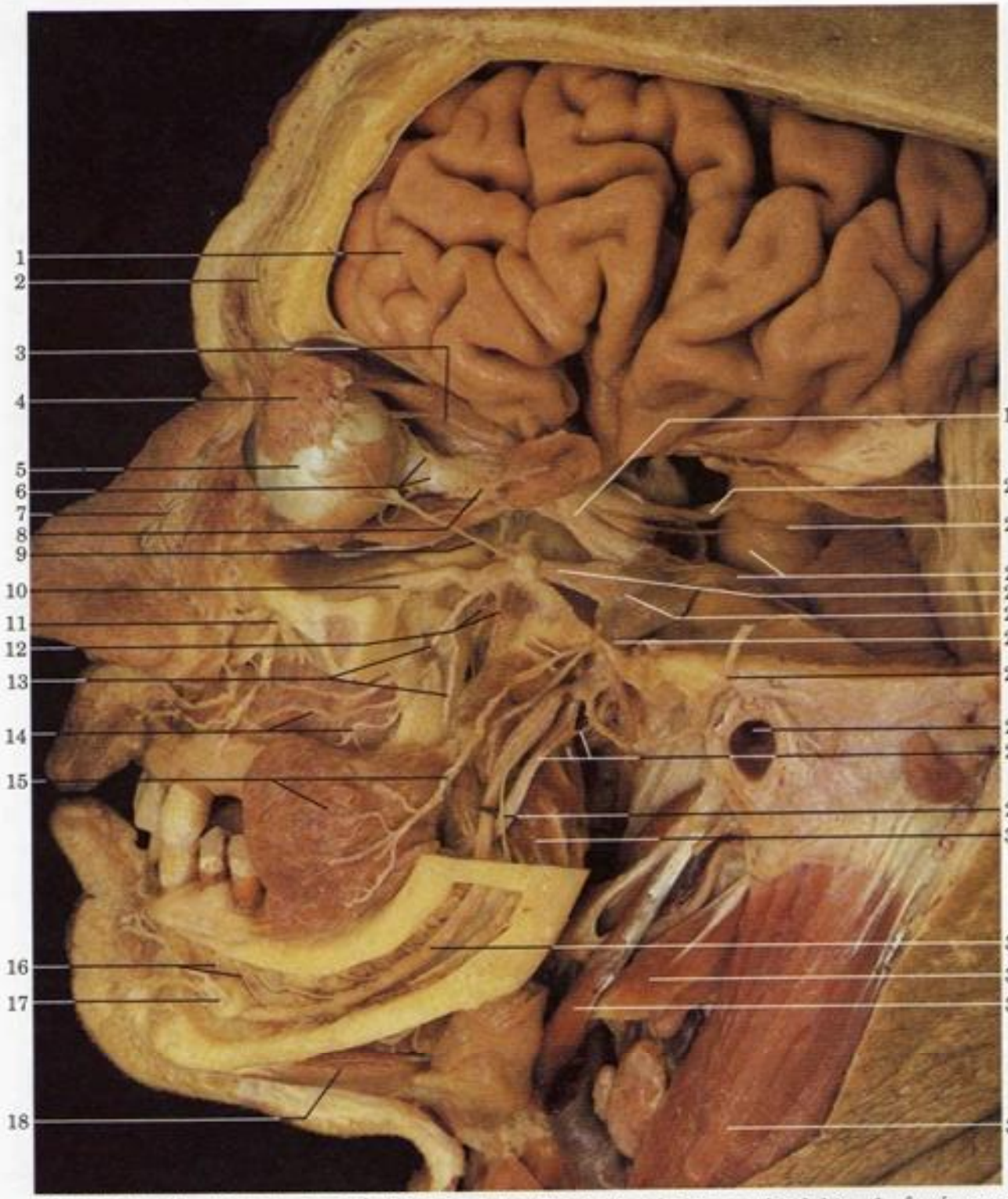


Các thần kinh sọ của ổ mắt (mặt trên). Bên phải: lớp nông; bên trái: lớp giữa của ổ mắt (cơ thẳng trên và thần kinh trán bị cắt và lật ra). Lều tiểu não và màng cứng được cắt bỏ một phần.

1. Xoang trán (mở rộng)
2. Thần kinh trán (bị cắt và lật ra)
3. Cơ thẳng trên (bị cắt) và nhãn cầu
4. Cơ chéo trên
5. Các thần kinh mi ngắn và thần kinh thị giác (TK II)
6. Thần kinh mũi mi
7. **Thần kinh giạng** (TK VI) và cơ thẳng ngoài
8. Hạch mi và cơ thẳng trên (bị lật)
9. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
10. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
11. Cuống (trụ) đại não và trung não
12. Thành dưới của não thất III thông với cống não
13. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
14. Thần kinh trên ròng rọc
15. Cơ thẳng trên
16. Thần kinh lệ
17. Thần kinh trán
18. **Thần kinh mắt** (TK V_1)
19. Giao thoa thị giác và động mạch cảnh trong
20. Hạch sinh ba
21. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
22. Khuyết lều tiểu não
23. Liềm đại não
24. Tiểu não
25. Phễu
26. Dải khứu



Các thần kinh sọ ở nền sọ. Thân đại não được chia đôi và lều tiểu não được mở ra. Cả hai bán cầu đại não được cắt bỏ.



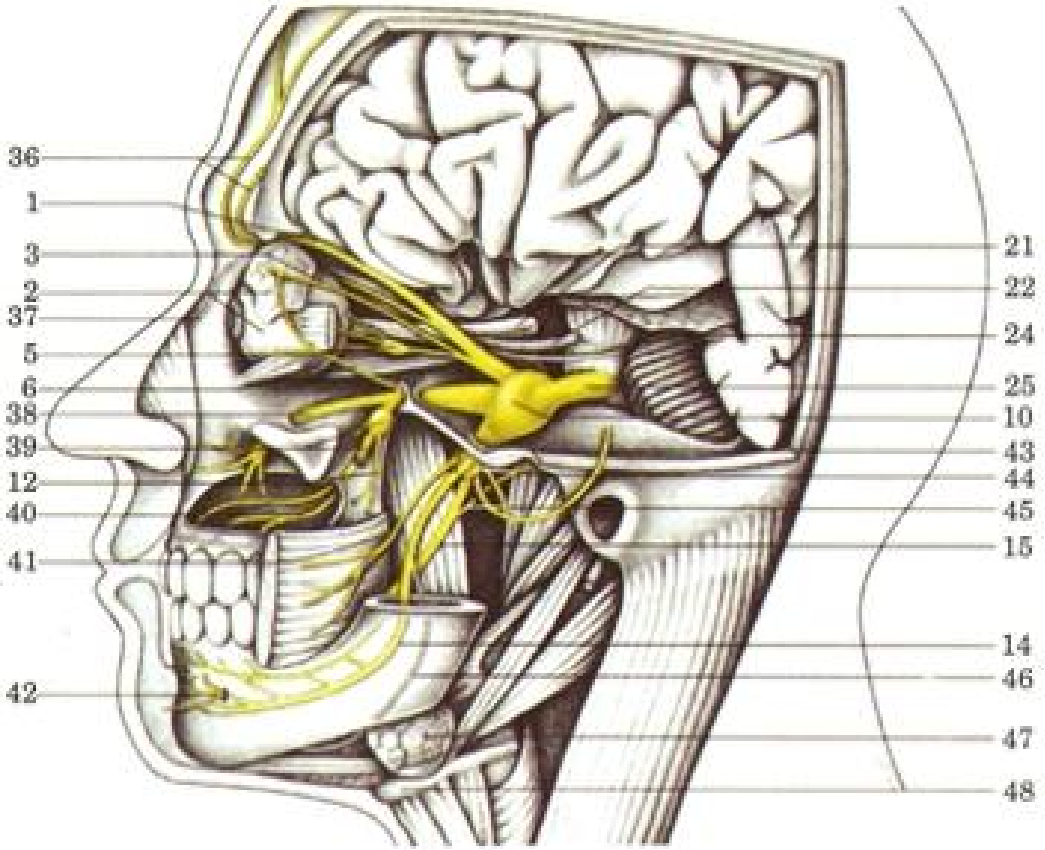
Hình ảnh phẫu tích toàn bộ thần kinh sinh ba. Thành bên của hộp sọ, thành bên của ổ mắt, cung gò má và ngành xương hàm dưới đã được cắt bỏ và ống hàm dưới được mở ra.

1. Thùy trán của đại não
2. Thần kinh trên ổ mắt
3. Thần kinh lệ
4. Tuyến lệ
5. Nhãn cầu
6. **Thần kinh thị giác** và các thần kinh mi ngắn
7. Nhánh mũi ngoài của thần kinh sàng trước
8. Hạch mi
9. Thần kinh gò má
10. Thần kinh dưới ổ mắt
11. Lỗ dưới ổ mắt và các nhánh tận của thần kinh dưới ổ mắt
12. Hạch chân bướm khẩu cái và các thần kinh chân bướm khẩu cái
13. Các thần kinh huyệt răng trên sau
14. Đám rối răng trên
15. Cơ mút (thổi kèn) và thần kinh má
16. Đám rối răng dưới
17. Lỗ cằm và thần kinh cằm
18. Bụng trước cơ hai bụng
19. **Thần kinh mắt** (TK V_1)
20. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
21. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
22. Thần kinh sinh ba và cầu não
23. **Thần kinh hàm trên** (TK V_2)
24. Hạch sinh ba
25. **Thần kinh hàm dưới** (TK V_3)
26. Thần kinh tai thái dương
27. Ống tai ngoài (bị cắt)
28. Thần kinh lưỡi và thừng nhĩ
29. Thần kinh hàm móng
30. Cơ chân bướm trong
31. Thần kinh huyệt răng dưới
32. Bụng sau cơ hai bụng
33. Cơ trâm móng
34. Cơ ức đòn chũm

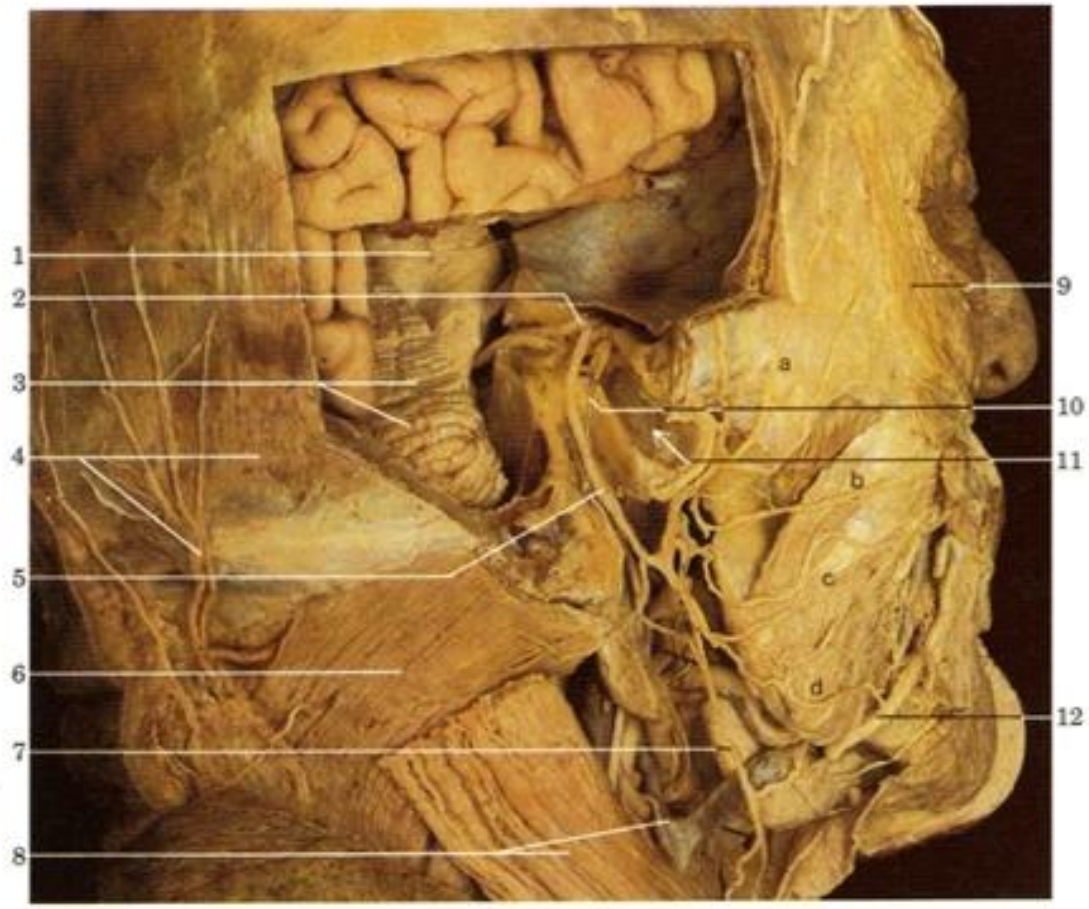


Liên quan của thần kinh sọ với thân não. Bên trái (mặt trên ngoài). Nửa trái của thân não và đầu đã được cắt bỏ một phần. Hãy chú ý tới vị trí của hạch sinh ba.

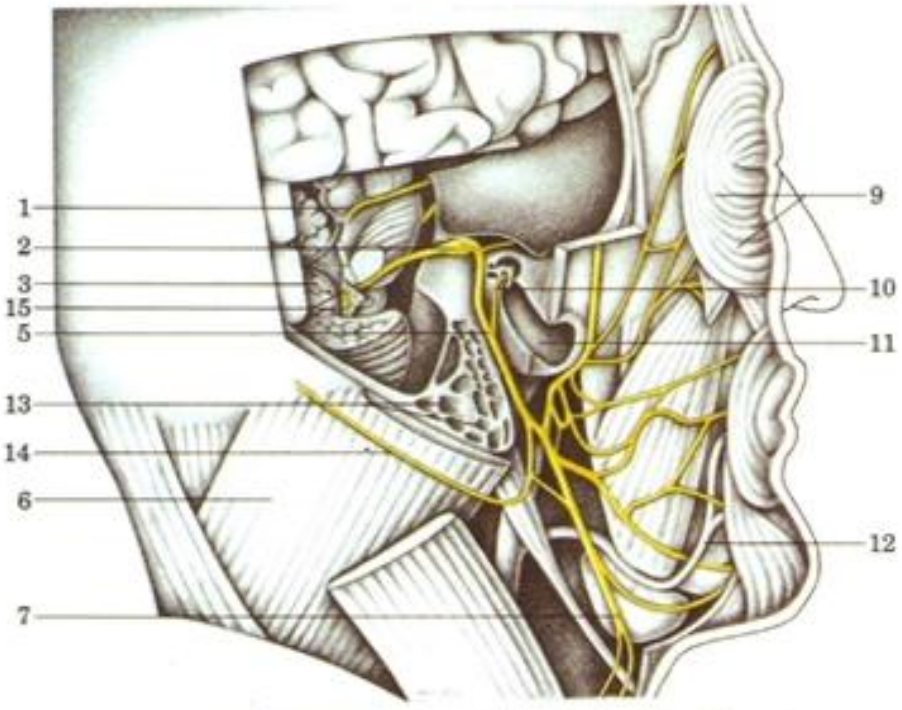
1. Thần kinh trán
2. Tuyến lệ và nhãn cầu
3. Thần kinh lệ
4. Cơ thẳng ngoài
5. **Hạch mi** ở ngoài thần kinh thị giác
6. Thần kinh gò má
7. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn
8. **Thần kinh mắt** (TK V_1)
9. **Thần kinh hàm trên** (TK V_2)
10. **Hạch sinh ba**
11. **Thần kinh hàm dưới** (TK V_3)
12. Các thần kinh huyệt răng trên sau
13. Hòm nhĩ, ống tai ngoài và màng nhĩ
14. Thần kinh huyệt răng dưới
15. Thần kinh lưỡi
16. **Thần kinh mặt** (TK VII)
17. **Thần kinh lang thang** (TK X)
18. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII) và rễ trên của quai cổ
19. Động mạch cảnh ngoài
20. **Dải khứu** (TK I)
21. **Thần kinh thị giác** (TK II) (phần trong sọ)
22. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
23. **Thần kinh giạng** (TK TK VI)
24. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
25. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
26. **Thần kinh tiền đình ốc tai** (TK VIII) và **thần kinh mặt** (TK VII)
27. **Thần kinh thiệt hầu** (TK IX) (rời thân não)
28. Hố trám
29. **Thần kinh lang thang** (TK X) (rời thân não)
30. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII) (rời hành não)
31. **Thần kinh phụ** (TK XI) (đi lên từ lỗ lớn)
32. Động mạch đốt sống
33. Hạch gai và màng tủy cứng
34. Thần kinh phụ (TK XI)
35. Động mạch cảnh trong
36. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
37. Thần kinh dưới ròng rọc
38. Thần kinh dưới ổ mắt
39. **Hạch chân bướm khẩu cái** và thần kinh huyệt răng trên giữa
40. Các thần kinh huyệt răng trên giữa (đi vào đám rối răng trên)
41. Thần kinh má
42. Thần kinh cằm và lỗ cằm
43. Thần kinh tai thái dương
44. Hạch tai (đường đứt đoạn)
45. Thừng nhĩ
46. Thần kinh hàm móng
47. Tuyến dưới hàm
48. Xương móng



Các nhánh chính của thần kinh sinh

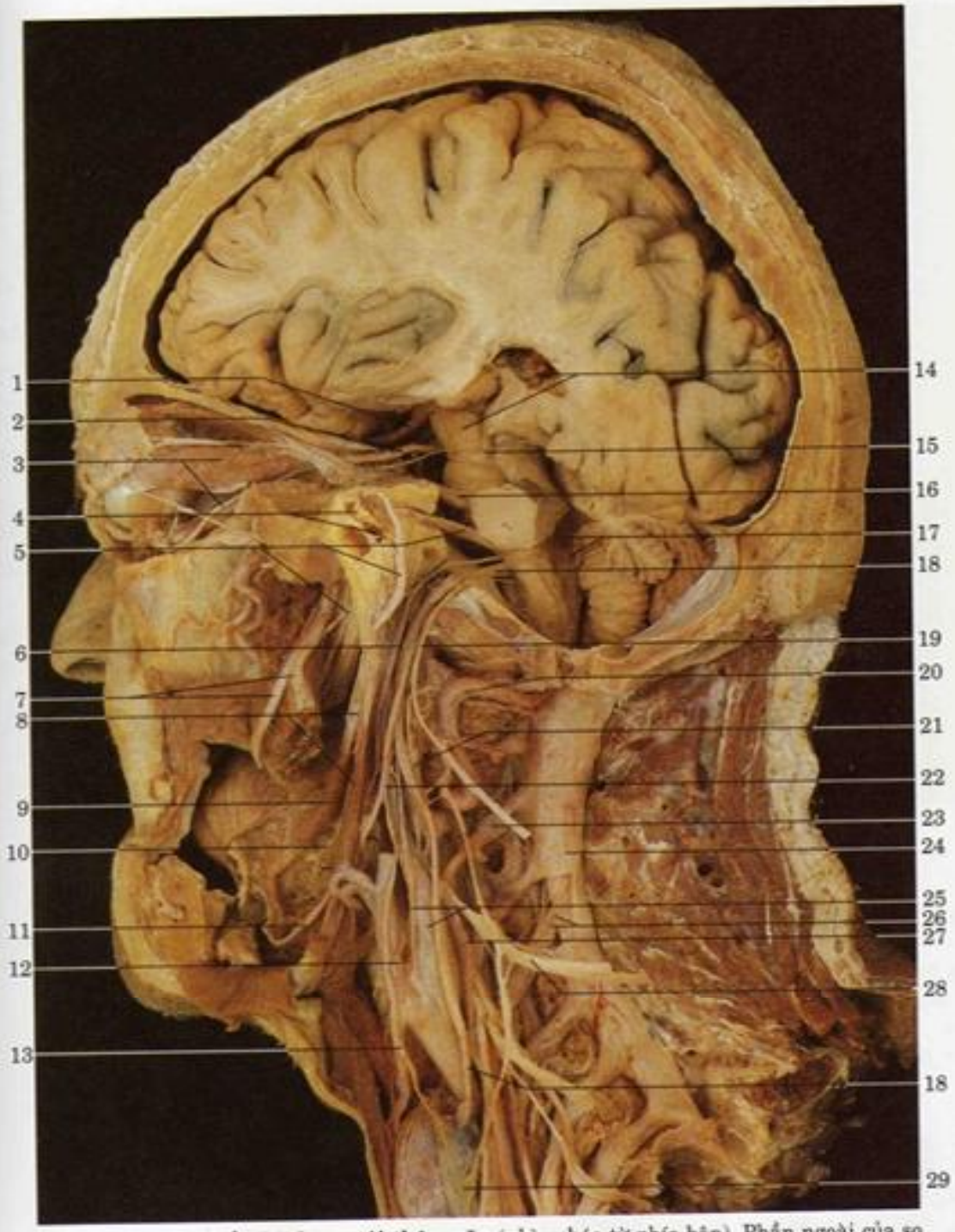


Hình ảnh phẫu tích toàn bộ thần kinh mặt. Một cửa sổ được mở trên hộp sọ. Một phần thùy thái dương được cắt bỏ. Ống thần kinh mặt và hòm nhĩ được mở ra, thành sau ống tai ngoài được cắt bỏ. **Các nhánh thần kinh mặt:** a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới



1. Thần kinh ròng rọc
2. Thần kinh mặt cùng hạch gối
3. Tiểu não (bán cầu phải)
4. Bụng chẩm của cơ chẩm trán và thần kinh chẩm lớn
5. Thần kinh mặt ở lỗ trâm chũm
6. Cơ gối đầu
7. Nhánh cổ của thần kinh mặt
8. Cơ ức đòn chũm và tĩnh mạch sau hàm dưới
9. Cơ vòng mắt
10. Thừng nhĩ
11. Ống tai ngoài
12. Động mạch mặt
13. Các tiểu xoang chũm
14. Thần kinh tai sau
15. Nhân và gối của thần kinh mặt

Thần kinh mặt (lược đồ của hình phẫu tích trên)



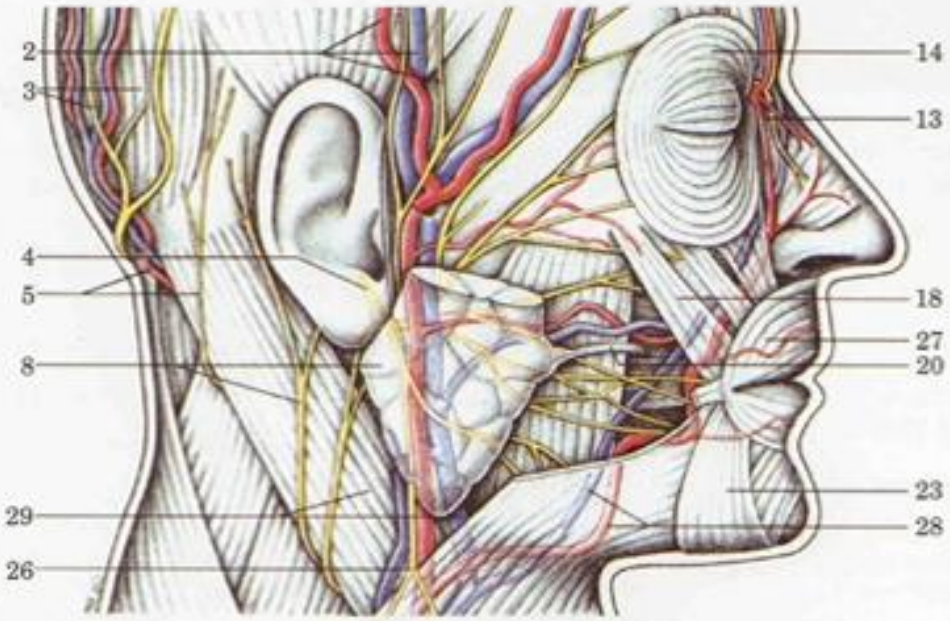
Liên quan của thần kinh sọ với thân não (nhìn chéo từ phía bên). Phần ngoài của sọ, não, cổ và các cấu trúc của mặt, thành ngoài của ổ mắt, ổ miệng đã được cắt bỏ. Hòm nhĩ đã được mở. Xương hàm dưới được cắt đôi, các cơ nhai cũng được cắt bỏ.

1. Dải thị giác
2. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
3. Cơ thẳng ngoài và nhánh dưới của thần kinh vận nhãn (TK III)
4. Xương búa và thừng nhĩ
5. Thừng nhĩ, **thần kinh mặt** (TK VII) và **thần kinh tiền đình ốc tai** (TK VIII)
6. **Thần kinh thiệt hầu** (TK IX)
7. Thần kinh lưỡi và thần kinh huyệt răng dưới
8. Mỏm trâm và cơ trâm móng
9. Cơ trâm lưỡi
10. Các nhánh lưỡi của thần kinh thiệt hầu
11. Nhánh lưỡi của thần kinh hạ thiệt
12. Động mạch cảnh ngoài
13. Rễ trên của quai cổ (nhánh của thần kinh hạ thiệt)
14. Thất não bên cùng đám rối mạch mạc và cuống đại não
15. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV)
16. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
17. Não thất IV và hố trám (nền não thất IV)
18. **Thần kinh lang thang** (TK X)
19. **Thần kinh phụ** (TK XI)
20. Động mạch đốt sống
21. Hạch cổ trên
22. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII)
23. Hạch gai cùng bao màng cứng
24. Màng tủy cứng
25. Động mạch cảnh trong và nhánh xoang cảnh của thần kinh thiệt hầu
26. Rễ sau (lưng) của thần kinh sống
27. Thân giao cảm
28. Nhánh của đám rối cổ (ngành trước của dây thần kinh sống cổ 3)
29. Quai cổ

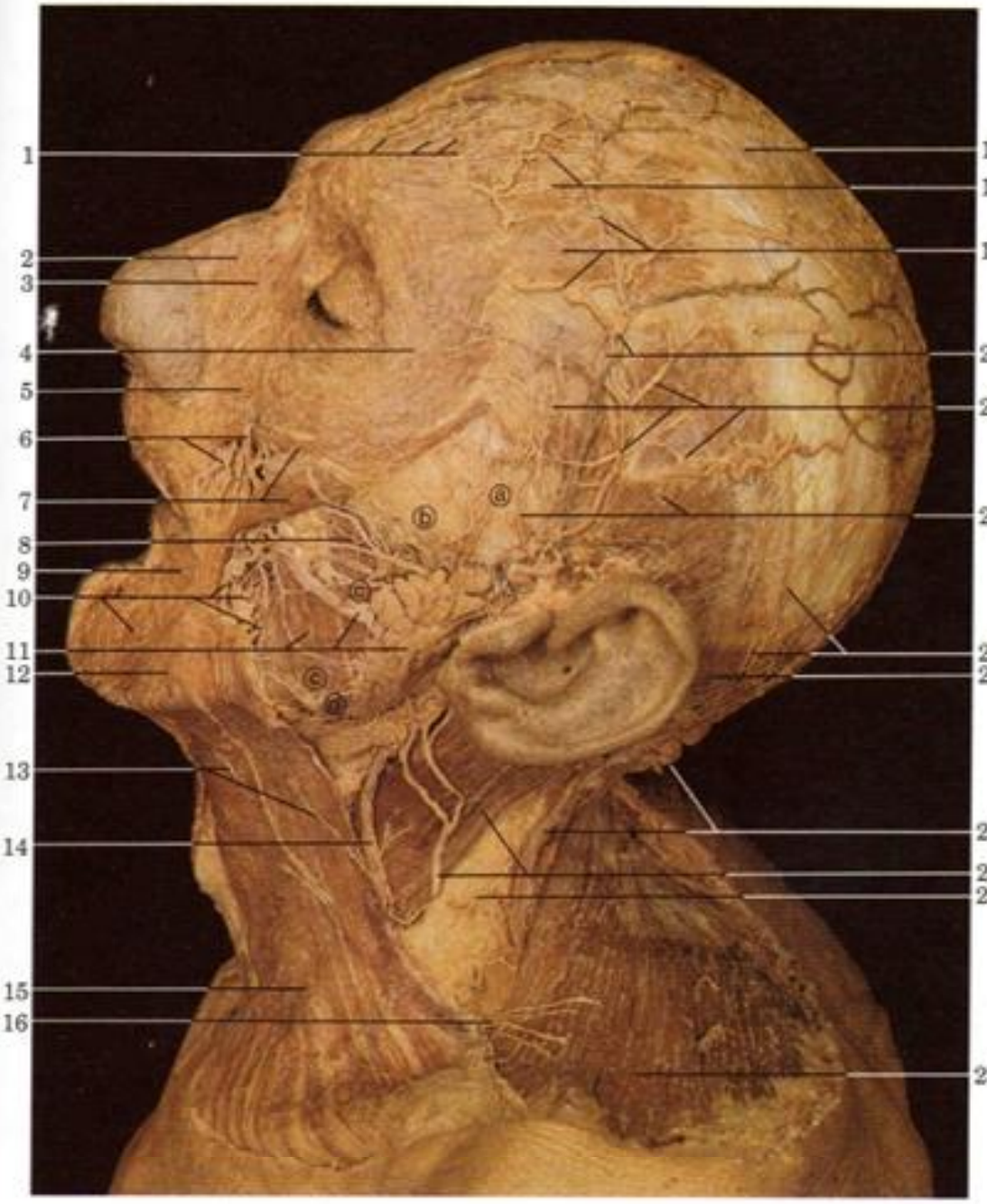


Mặt bên nông của mặt. Phân bố ở ngoại vi của thần kinh mặt. a-d = các nhánh của thần kinh mặt: a = nhánh th
đương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới.

1. Cơ thái dương đỉnh
2. Nhánh đỉnh của **động mạch** và **tĩnh mạch thái dương nông** và **thần kinh tai thái dương**
3. Bụng chẩm của cơ chẩm trán và thần kinh chẩm lớn
4. **Thần kinh mặt**
5. Thần kinh chẩm bé và **động mạch chẩm**
6. Động mạch ngang mặt
7. Cơ cắn
8. **Tuyến mang tai** và thần kinh tai lớn
9. Cơ ức đòn chũm và tĩnh mạch cảnh ngoài
10. Cơ gối đầu
11. Các nhánh của đám rối c
12. Cơ thang
13. Động mạch góc (phần tận của động mạch mặt)
14. Cơ vòng mắt
15. Cơ nâng môi trên và cánh mũi
16. **Động mạch mặt** và cơ gò má nhỏ
17. Cơ nâng góc miệng
18. Cơ gò má lớn
19. Cơ vòng miệng và động mạch môi trên
20. Ống tuyến mang tai
21. Cơ cười và động mạch môi dưới
22. Cơ hạ môi dưới
23. Cơ hạ góc miệng
24. Cơ bám da cổ
25. Các nhánh tận của thần kinh ngang cổ
26. Nhánh cổ của thần kinh mặt
27. Cơ vòng miệng
28. **Động mạch** và **tĩnh mạch mặt**
29. Cơ ức đòn chũm và tĩnh mạch sau hàm dưới

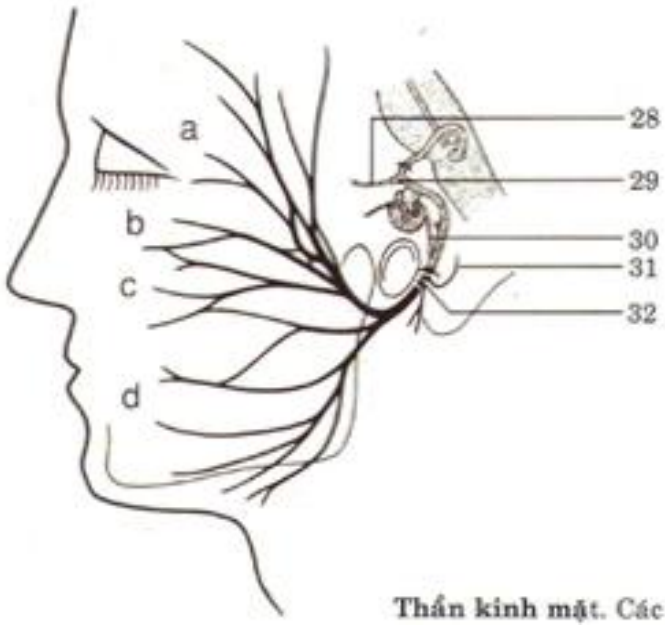


Vùng nông của mặt. Hãy chú ý đến đám rối mặt trong tuyến mang tai (bán lược đồ).

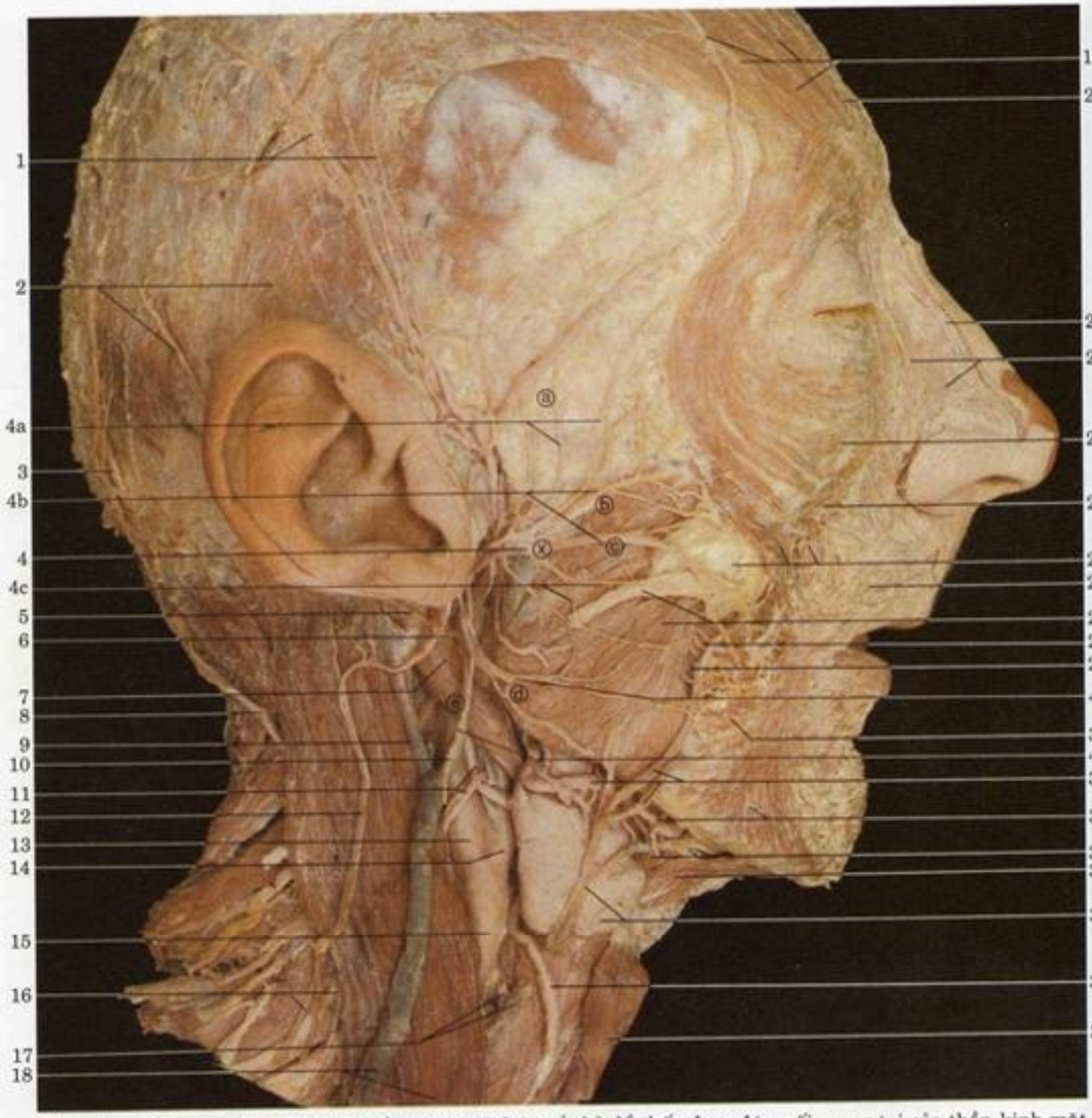


Lớp nông của đầu và cổ. Mạc tuyến mang tai được bóc đi. Các nhánh **thần kinh mặt**: a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới.

1. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
2. Cơ mũi
3. Cơ nâng môi trên cánh mũi
4. **Cơ vòng mắt**
5. Cơ nâng môi trên
6. **Động mạch và tĩnh mạch mặt**
7. Cơ gò má nhỏ và cơ gò má lớn
8. Động mạch ngang mặt
9. **Cơ vòng miệng**
10. Các thần kinh má, cơ hạ môi dưới, **động mạch** và **tĩnh mạch mặt**
11. **Tuyến mang tai,** ống tuyến mang tai và cơ cắn
12. Cơ hạ góc miệng
13. Thần kinh ngang cổ
14. Tĩnh mạch cảnh ngoài
15. **Cơ bám da cổ**
16. Thần kinh trên đòn
17. Cân trên sọ
18. Các nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt
19. Bụng trán của cơ chẩm trán và các nhánh của động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
20. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
21. **Thần kinh tai thái dương**
22. Động mạch gò má - ổ mắt và cơ thái dương đỉnh
23. Thần kinh chẩm bé
24. Bụng chẩm của cơ chẩm trán
25. Tĩnh mạch chẩm và động mạch chẩm
26. **Thần kinh tai lớn** và cơ ức đòn chũm
27. Cơ thang
28. Thần kinh đá lớn
29. Hạch gối
30. Thừng nhĩ
31. Thần kinh tai sau
32. Lỗ trâm chũm

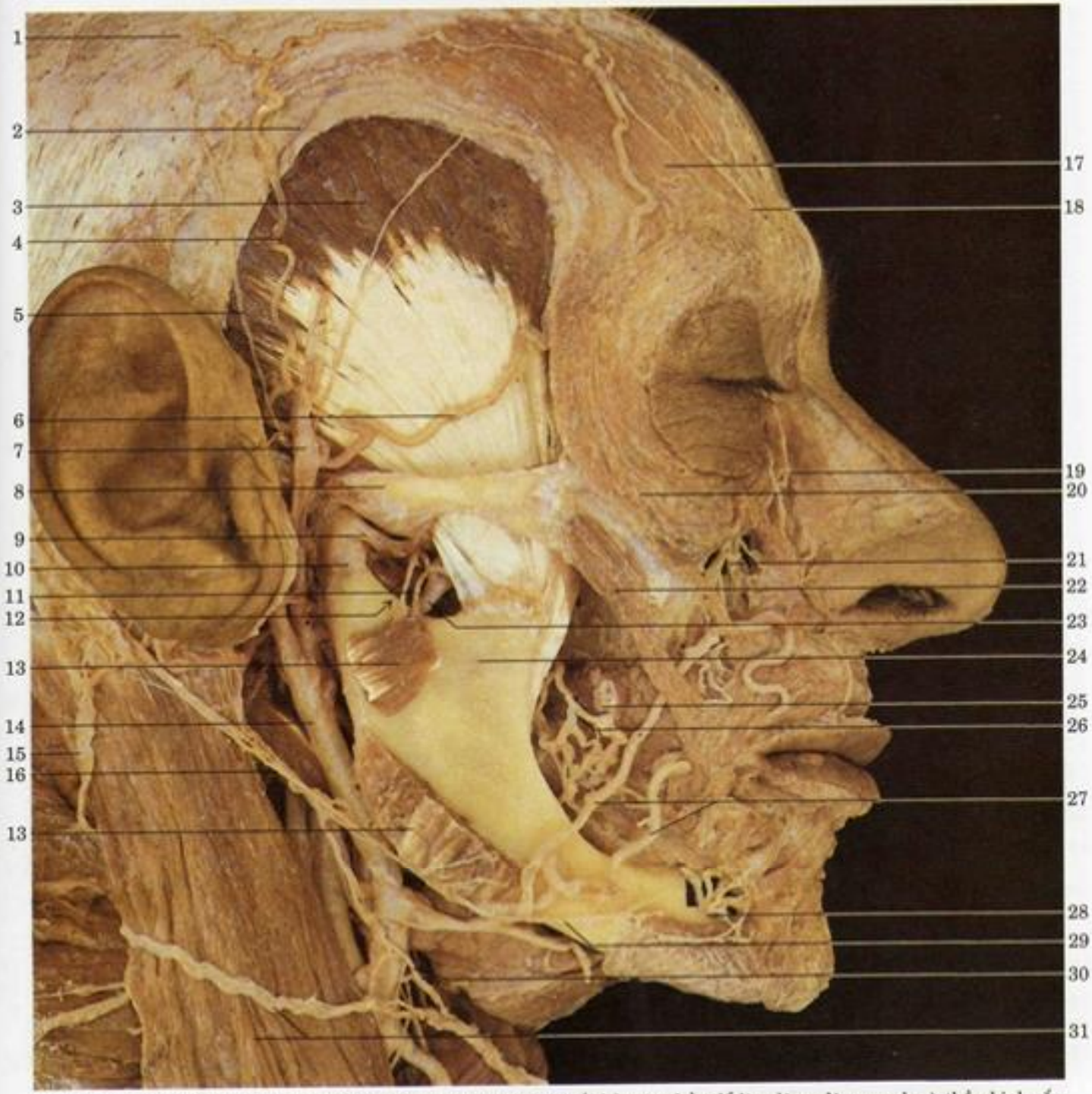


Thần kinh mặt. Các nhánh chính (sơ đồ).



Lớp nông của mặt (mặt bên). Tuyến mang tai được cắt bỏ để thấy được đám rối mang tai của thần kinh mặt. a - e = các nhánh thần kinh mặt: a = nhánh thái dương; b = các nhánh gò má; c = các nhánh má; d = nhánh bờ hàm dưới; e = nhánh cổ.

1. Động mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương
2. Động mạch và thần kinh tai sau và cơ thái dương đỉnh
3. Động mạch chẩm
4. **Thần kinh mặt** (TK VII) (**đám rối mang tai** ⊠)
   a - Các nhánh thái dương
   b - Các nhánh gò má
   c - Các nhánh má
   d - Nhánh bờ hàm dưới
   e - Nhánh cổ
5. Thần kinh tai sau
6. Động mạch tai sau
7. Cơ hai bụng (bụng sau)
8. **Thần kinh chẩm bé**
9. Tĩnh mạch tai sau
10. Tĩnh mạch sau hàm dưới
11. **Thần kinh hạ thiệt** và động mạch ức đòn chũm
12. **Thần kinh tai lớn**
13. Động mạch cảnh trong
14. Động mạch cảnh ngoài
15. Động mạch cảnh chung
16. Các nhánh của đám rối cổ
17. Động mạch và tĩnh mạch thanh quản trên
18. Tĩnh mạch cảnh ngoài và cơ ức đòn chũm
19. Nhánh trán của động mạch thái dương nông, nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt và bụng trán cơ chẩm trán
20. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
21. Động mạch lưng mũi
22. Động mạch góc và cơ mũi
23. **Cơ vòng mắt**
24. Cơ gò má nhỏ
25. Đệm mỡ má, cơ gò má lớn và thần kinh dưới ổ mắt
26. **Cơ vòng miệng**
27. **Ống tuyến mang tai** và **cơ cắn**
28. Động mạch và thần kinh má
29. Cơ mút (cơ thổi kèn)
30. Cơ cười
31. **Động mạch** và **tĩnh mạch mặt**
32. Động mạch dưới cằm và cơ hạ góc miệng
33. Thần kinh hàm móng và cơ hàm móng
34. Cơ hai bụng (bụng trước)
35. Tĩnh mạch mặt và tuyến dưới hàm dưới
36. **Động mạch giáp trên**
37. Cơ ức móng



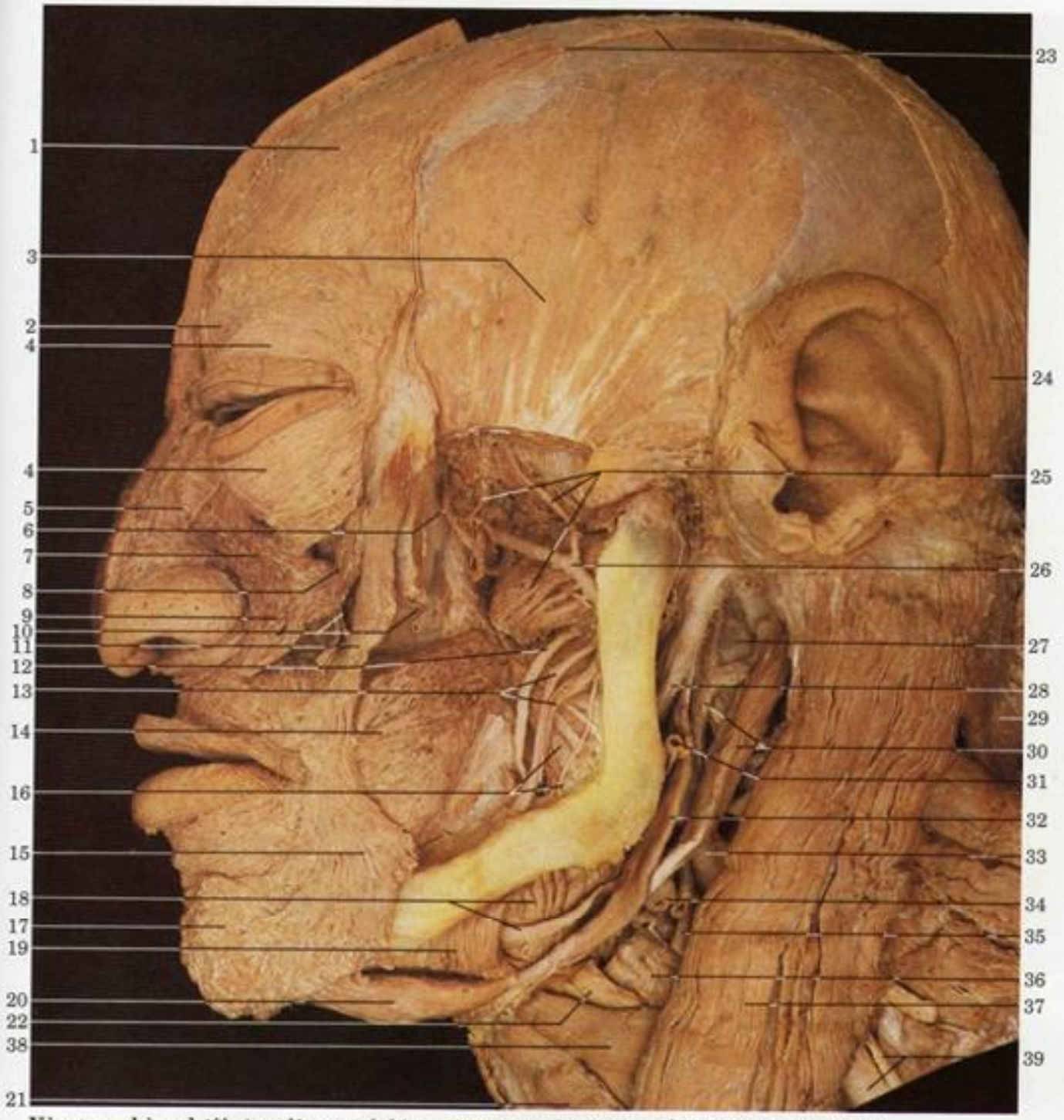
Lớp nông của mặt (mặt bên). Cơ cắn và mạc thái dương được cắt bỏ một phần để làm lộ ra động mạch và thần kinh cắn.

1. Cân trên sọ
2. Mạc thái dương
3. **Cơ thái dương**
4. Nhánh đỉnh của **động mạch thái dương nông**
5. **Thần kinh tai thái dương**
6. Nhánh trán của động mạch thái dương nông
7. Tĩnh mạch thái dương nông
8. **Cung gò má**
9. **Đĩa khớp của khớp thái dương hàm**
10. **Chỏm xương hàm dưới**
11. Động mạch và thần kinh cắn
12. Khuyết hàm dưới
13. Cơ cắn (bị cắt)
14. **Động mạch cảnh ngoài**
15. Thần kinh tai lớn
16. Thần kinh mặt (bị lật ra)
17. Bụng trán cơ chẩm trán
18. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
19. **Động mạch góc**
20. Cơ vòng mắt
21. **Thần kinh dưới ổ mắt**
22. Cơ gò má lớn
23. **Động mạch hàm trên**
24. **Mỏm vẹt**
25. Ống tuyến mang tai (bị cắt)
26. Thần kinh má
27. **Động mạch** và **tĩnh mạch mặt**
28. **Thần kinh cằm**
29. Nhánh hàm dưới của thần kinh mặt
30. Nhánh cổ của thần kinh mặt
31. Thần kinh ngang cổ (nhánh nối với thần kinh mặt) và cơ ức đòn chũm



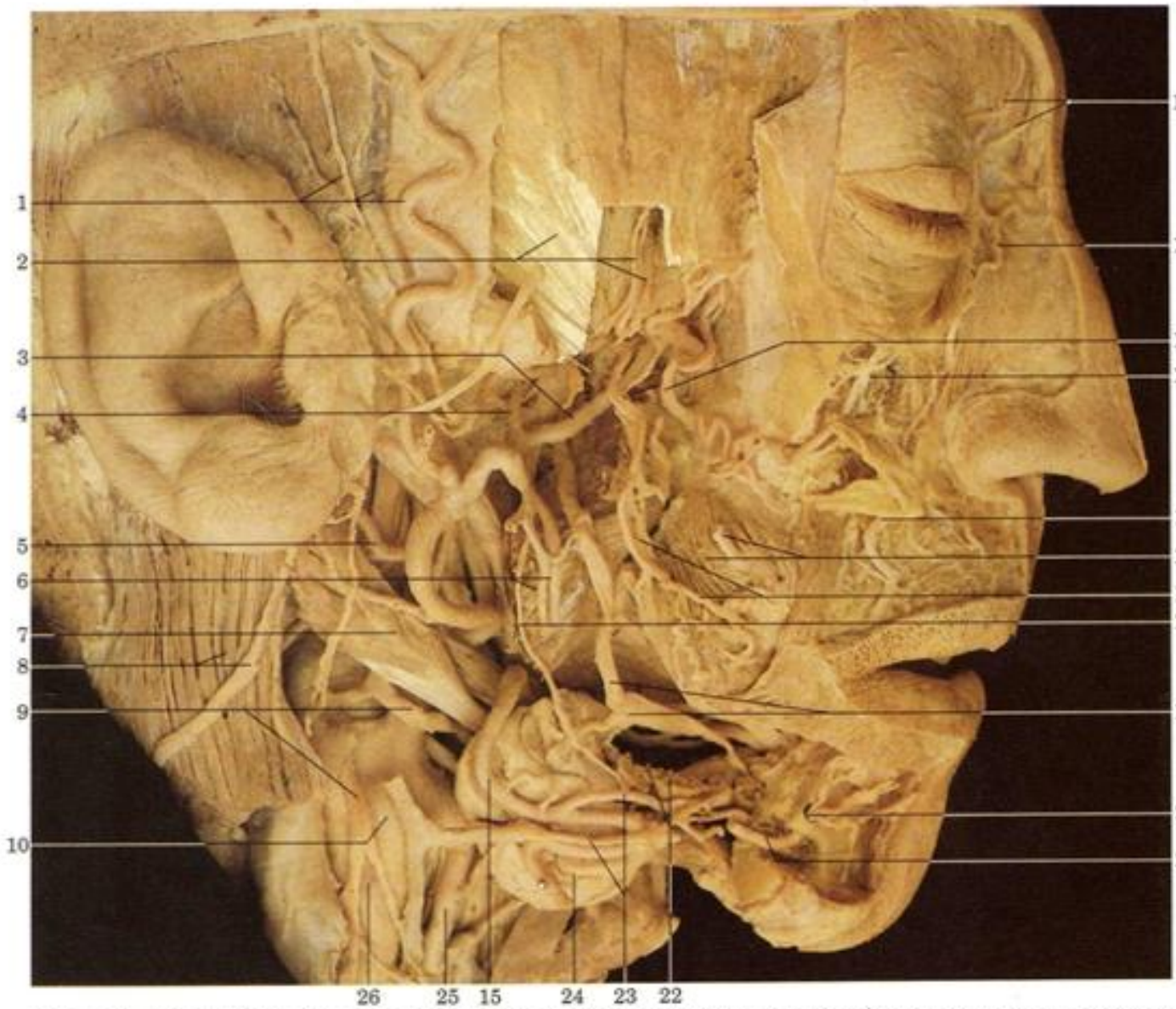
Hình ảnh phẫu tích sâu của các vùng mặt và sau hàm dưới. Mỏm vẹt của xương hàm dưới và chỗ bám tận của cơ thái dương đã được cắt bỏ để làm lộ rõ động mạch hàm trên. Phần trên của ống hàm dưới đã được mở ra.

1. Nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông
2. Nhánh trán của động mạch thái dương nông
3. Thần kinh tai thái dương
4. **Động mạch hàm trên**
5. **Động mạch thái dương nông**
6. Nhánh nối giữa thần kinh mặt và thần kinh tai thái dương
7. **Thần kinh mặt**
8. Động mạch tai sau và nhánh tai trước của động mạch thái dương nông
9. Tĩnh mạch cảnh trong
10. Thần kinh hàm móng
11. Bụng sau cơ hai bụng
12. Thần kinh tai lớn và ức đòn chũm
13. Tĩnh mạch cảnh ngoài
14. Tĩnh mạch sau hàm dưới
15. Tuyến dưới hàm dưới
16. Mạc thái dương
17. **Gân cơ thái dương**
18. Các động mạch thái dương sâu
19. Thần kinh huyệt răng trên sau
20. Động mạch bướm khẩu cái
21. Các động mạch huyệt răng trên sau
22. Động mạch và thần kinh cắn
23. **Thần kinh và động mạch má**
24. **Cơ chân bướm ngoài**
25. Động mạch ngang mặt và ống tuyến mang tai (bị cắt)
26. Cơ chân bướm trong
27. **Động mạch mặt**
28. **Thần kinh lưỡi**
29. **Động mạch và thần kinh huyệt răng dưới** (ống hàm dưới đã được mở ra)

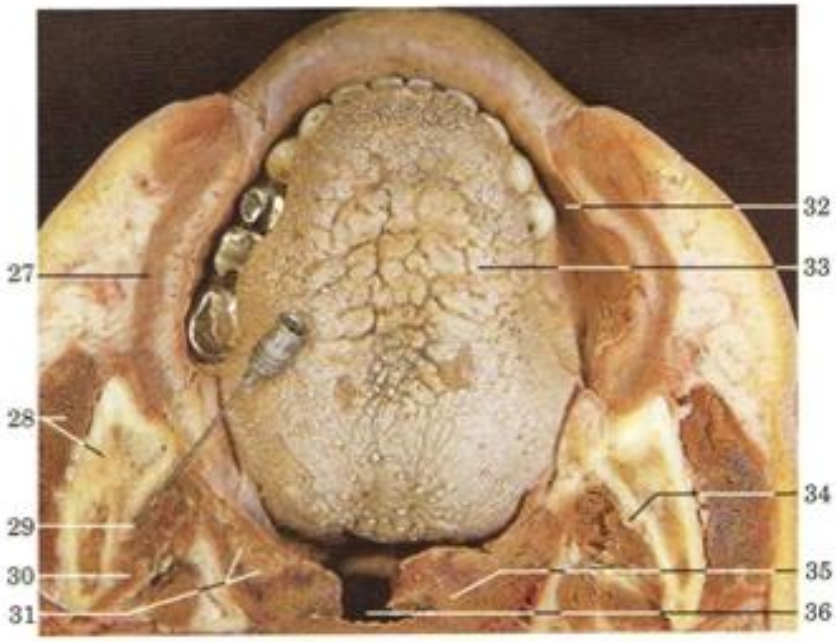


Vùng sau hàm dưới cùng động mạch hàm trên và các nhánh của thần kinh sinh ba (TK V)

1. Bụng trán của cơ chẩm trán
2. Cơ hạ mày
3. Cơ thái dương
4. **Cơ vòng mắt**
5. Cơ mũi
6. Động mạch dưới ổ mắt
7. Cơ nâng môi trên cánh mũi
8. Cơ gò má nhỏ
9. Cơ nâng môi trên
10. Động mạch và thần kinh dưới ổ mắt và động mạch huyệt răng trên sau
11. **Cơ gò má lớn**
12. **Thần kinh lưỡi**
13. **Động mạch và thần kinh huyệt răng dưới**
14. Cơ mút (cơ thổi kèn)
15. Cơ hạ góc miệng
16. **Cơ chân bướm trong** và **thần kinh hàm móng**
17. Cơ hạ môi dưới
18. **Thần kinh hạ thiệt** và **cơ móng lưỡi**
19. Cơ hàm móng
20. Bụng trước cơ hai bụng
21. Cơ ức móng
22. Cơ giáp móng
23. Cân trên sọ
24. Bụng chẩm cơ chẩm trán
25. **Cơ chân bướm ngoài** và động mạch thái dương sâu
26. **Động mạch hàm trên**
27. Tĩnh mạch cảnh trong
28. Cơ trâm lưỡi
29. Cơ gối đầu
30. Bụng sau cơ hai bụng và động mạch chẩm
31. Động mạch thái dương nông
32. **Cơ trâm móng**
33. Động mạch cảnh ngoài
34. Tĩnh mạch sau hàm dưới
35. Động mạch giáp trên
36. Cơ khít hầu dưới
37. Cơ ức đòn chũm
38. Cơ vai móng
39. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang

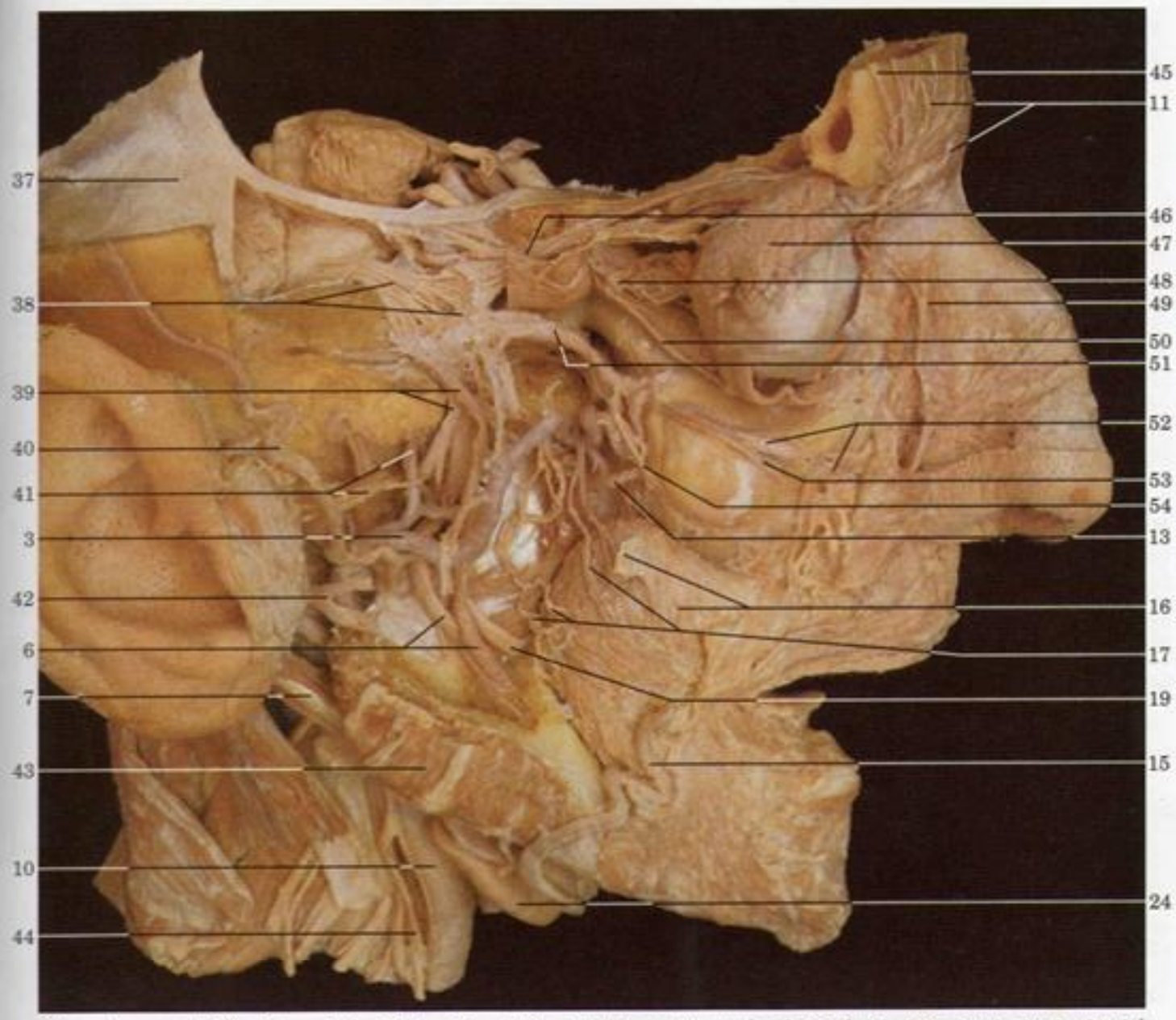


Hình ảnh phẫu tích lớp sâu của vùng mặt và vùng sau hàm dưới sau khi cắt bỏ xương hàm dưới. Các cơ chân bướm bị cắt bỏ, một cửa sổ được mở ở cơ thái dương.



Thiết đồ ngang qua ổ miệng và hầu. Mũi kim chỉ ra vị trí của thần kinh và động mạch huyệt răng dưới.

1. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông và thần kinh tai thái dương
2. Gân cơ thái dương, thần kinh và động mạch thái dương sâu
3. **Động mạch hàm trên**
4. Động mạch màng não giữa
5. Động mạch chẩm
6. Động mạch và thần kinh huyệt răng dưới
7. Bụng sau cơ hai bụng
8. Thần kinh tai lớn và cơ ức đòn chũm
9. Thần kinh hạ thiệt và rễ trên quai cổ
10. **Động mạch cảnh ngoài**
11. Thần kinh trên ròng rọc và nhánh trong của của động mạch trên ổ mắt
12. Động mạch góc
13. Động mạch huyệt răng trên sau
14. Thần kinh dưới ổ mắt
15. **Động mạch mặt**
16. Ống tuyến mang tai (bị chia đôi) và cơ mút (cơ thổi kèn)
17. Động mạch và thần kinh má
18. Thần kinh hàm móng
19. **Thần kinh lưỡi** và **hạch dưới hàm dưới**
20. Thần kinh cằm và lỗ cằm
21. Thần kinh huyệt răng dưới
22. Cơ hàm móng (bị cắt) và thần kinh hạ thiệt
23. Động mạch và tĩnh mạch dưới cằm
24. Tuyến dưới hàm dưới
25. Động mạch giáp trên



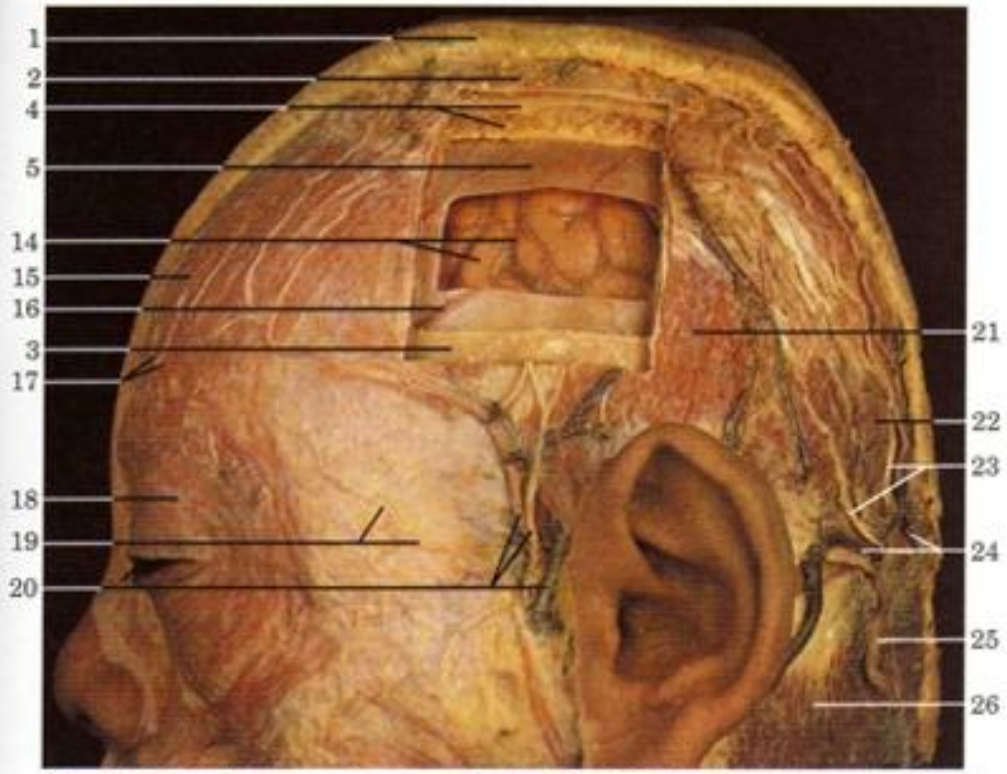
Các vùng cạnh hầu và sau hầu. Xương hàm dưới và thành ngoài của ổ mắt bị cắt bỏ. Các nhánh chính của thần kinh sinh ba và hạch sinh ba đã lộ ra.

26. Động mạch cảnh chung
27. Cơ mút (cơ thổi kèn)
28. Cơ cắn và xương hàm dưới
29. Đường vào của ống hàm dưới
30. Cơ chân bướm trong
31. Hạnh nhân khẩu cái
32. Tiền đình miệng
33. Lưỡi
34. Thần kinh, động mạch và tĩnh mạch huyệt răng dưới
35. Cơ khít hầu
36. Hầu
37. Lều tiểu não
38. **Thần kinh** và **hạch sinh ba**
39. **Thần kinh hàm dưới**
40. Động mạch thái dương nông
41. Thần kinh tai thái dương và động mạch màng não giữa
42. Thần kinh mặt (bị cắt)
43. Cơ cắn
44. Rễ trên quai cổ
45. Nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt
46. **Thần kinh mắt**
47. Tuyến lệ
48. Hạch mi và các thần kinh mi ngắn
49. Động mạch góc
50. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn
51. **Thần kinh hàm trên**
52. Thần kinh dưới ổ mắt
53. Thần kinh huyệt răng trên trước
54. Thần kinh huyệt răng trên sau



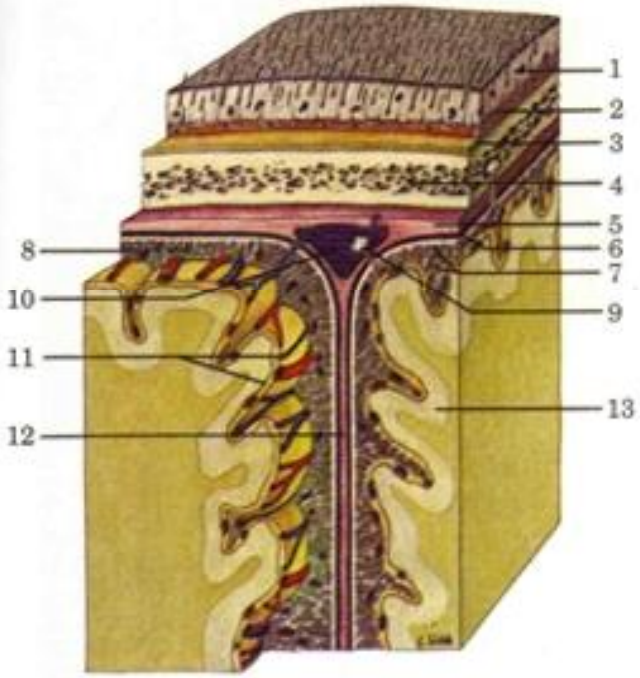
Các vùng sau hầu và dưới lưỡi. Xương hàm dưới đã được cắt bỏ hoàn toàn.

1. Nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông
2. Thần kinh tai thái dương
3. Gân cơ thái dương và cung gò má (đã cắt)
4. Thần kinh hàm dưới (TK V_3)
5. Động mạch màng não giữa
6. Thừng nhĩ
7. Thần kinh hàm móng
8. Thần kinh huyệt răng dưới
9. **Thần kinh lưỡi**
10. Động mạch tai sau
11. Thần kinh mặt
12. Cơ trâm lưỡi (đã cắt)
13. Thần kinh tai lớn
14. Động mạch hàm trên, động mạch cảnh ngoài và cơ trâm hầu
15. Bụng sau cơ hai bụng
16. Mỏm trâm và động mạch mặt
17. Thần kinh lang thang (TK X)
18. **Thần kinh phụ** (TK XI)
19. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) và tĩnh mạch sau hàm dưới (đã cắt)
20. Cơ trâm móng và thần kinh thiệt hầu (TK IX)
21. Tĩnh mạch mặt
22. Thần kinh hạ thiệt (TK XII) và cơ móng lưỡi
23. Động mạch giáp trên
24. Động mạch thanh quản trên và thần kinh thanh quản trong
25. Tĩnh mạch cảnh trong
26. Động mạch cảnh chung và rễ trên của quai cổ
27. Cơ khít hầu dưới
28. Động mạch thái dương giữa
29. Các thần kinh thái dương sâu và động mạch thái dương sâu sau
30. Động mạch thái dương sâu trước
31. Thần kinh cấn
32. Các nhánh huyệt răng trên sau của động mạch và thần kinh hàm trên
33. Các nhánh chân bướm của thần kinh hàm dư
34. Động mạch huyệt răng trên sau
35. Mảnh chân bướm ngoài và cơ chân bướm tron
36. Thần kinh và động mạch dưới ổ mắt
37. Thần kinh má
38. Động mạch mặt
39. Ống tuyến mang tai



Các thần kinh và mạch máu của da đầu. Một loạt lỗ mở như cửa sổ chỉ rõ các lớp của da đầu và các màng não.

1. Da
2. **Cân trên sọ**
3. Màng xương sọ (cốt mạc)
4. Xương sọ cùng lỗi xốp
5. **Màng cứng**
6. Khoang dưới cứng
7. **Màng nhện**
8. **Khoang dưới nhện**
9. Các hạt nhện
10. Xoang dọc trên
11. **Màng mềm** cùng các mạch não
12. Liềm đại não
13. Vỏ đại não
14. Màng nhện và màng mềm cùng các mạch vỏ não
15. Bụng trán của cơ chẩm trán
16. Nhánh của động mạch màng não giữa
17. Nhánh ngoài và nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
18. Cơ vòng mắt
19. Động mạch gò má ổ mắt
20. **Thần kinh tai thái dương, động mạch** và **tĩnh mạch thái dương nông**
21. Cơ tai trên
22. Bụng chẩm của cơ chẩm trán
23. Các nhánh của **thần kinh chẩm lớn**
24. **Động mạch** và **tĩnh mạch chẩm**
25. Thần kinh chẩm lớn
26. Cơ ức đòn chũm

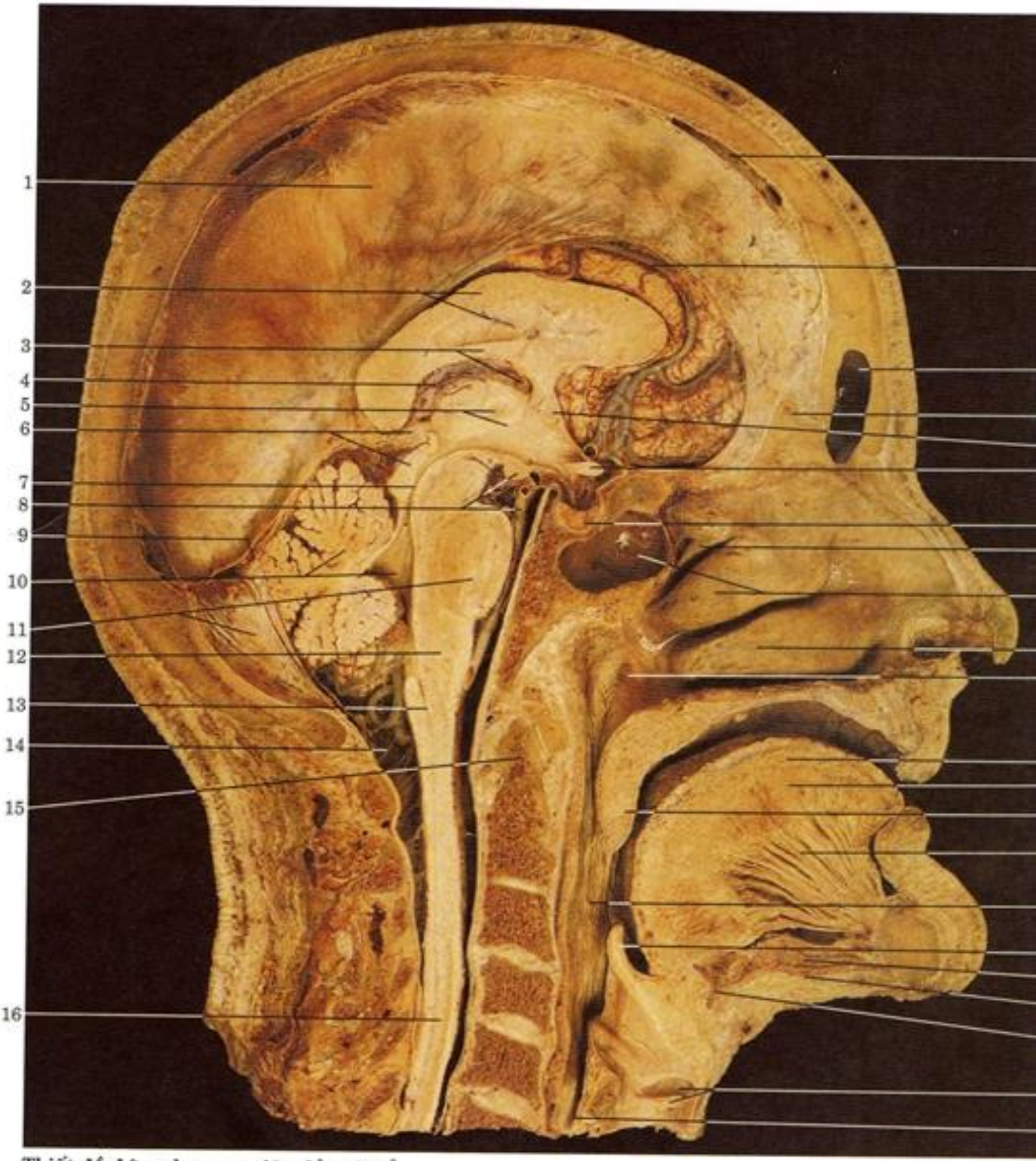


Thiết đồ đứng ngang qua đỉnh hộp sọ cho thấy sự sắp xếp của các màng não và các mạch máu của não. Màng nhện và màng mềm cùng tạo nên màng não.



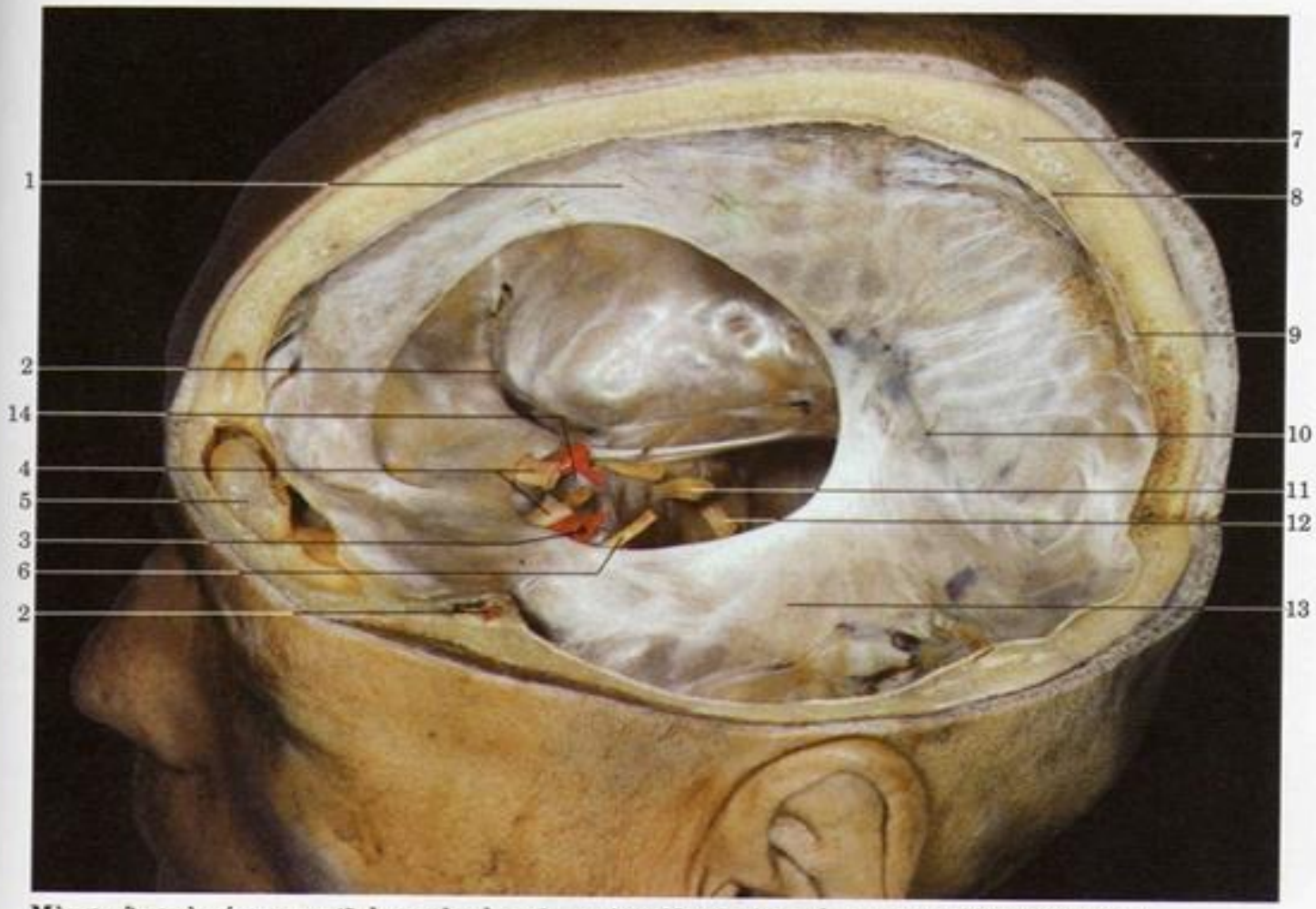
Thiết đồ ngang qua da đầu và các màng não. Khoang dưới nhện được thấy rõ.

40. Cơ nâng màn khẩu cái (hầu)
41. Lợi và cơ mút (cơ thổi kèn)
42. Động mạch hầu lên và cơ khít hầu trên (phần chân bướm hầu)
43. Thần kinh lưỡi
44. **Hạch dưới hàm dưới** và lưỡi
45. Cơ khẩu cái lưỡi
46. Động mạch lưỡi sâu
47. Ống tuyến dưới hàm dưới và cơ cằm lưỡi
48. Thần kinh và cơ cằm móng
49. Cơ hàm móng
50. Bụng trước cơ hai bụng
51. Xương móng
52. Cơ giáp móng
53. Cơ vai móng (bụng trên)
54. Cơ ức móng
55. **Động mạch hàm trên**



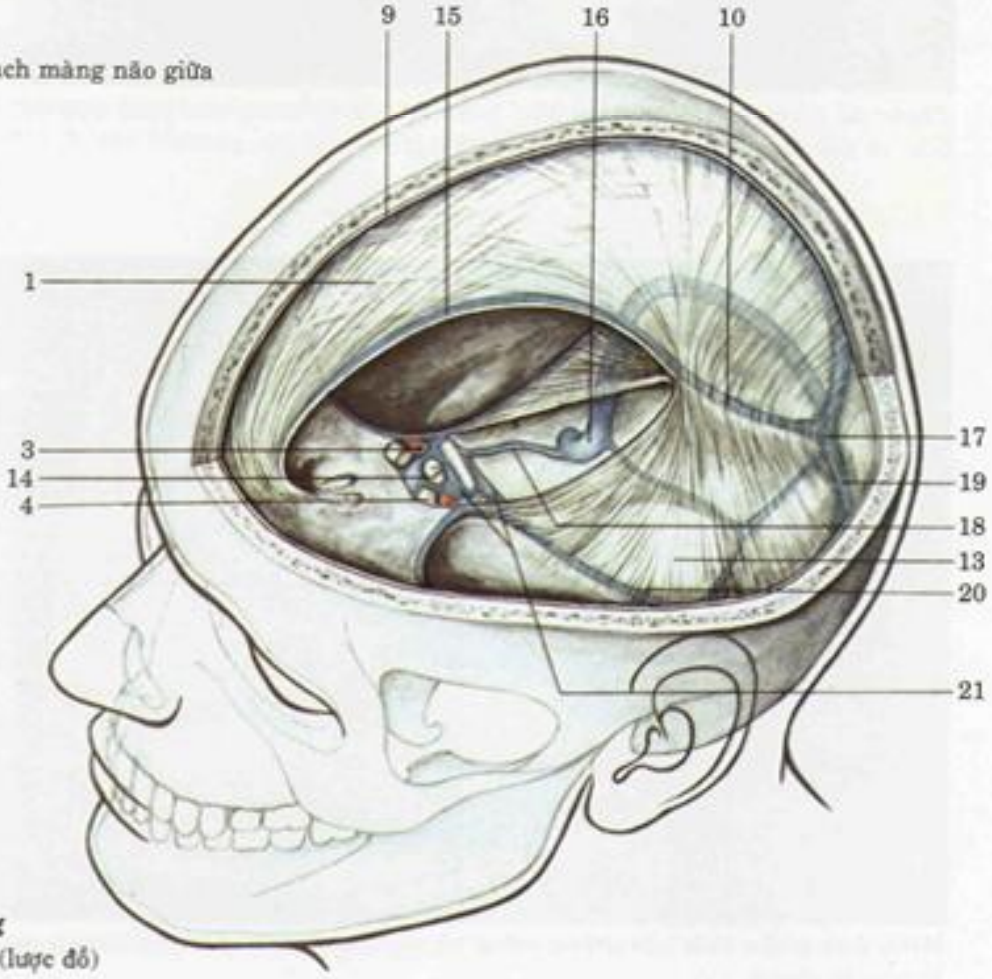
Thiết đồ đứng dọc qua giữa đầu và cổ.

1. Liềm đại não
2. **Thể chai** và **vách trong suốt**
3. Thể vòm và lỗ gian thất não
4. Đám rối màng mạch của thất não III và tĩnh mạch não trong
5. **Não thất III** và mép dính gian đồi thị
6. **Thể tùng** và **các lồi não của trung não**
7. Cống não
8. Thể vú và động mạch nền
9. Xoang thẳng
10. **Não thất IV** và **tiểu não**
11. Cầu não và liềm tiểu não
12. **Hành não**
13. Ống trung tâm
14. **Bể tiểu-hành não (bể lớn)**
15. Răng của đốt trục (mỏm răng)
16. Tủy sống
17. **Xoang dọc trên**
18. **Động mạch não trước**
19. Mép trước
20. **Xoang trán**
21. Mào gà
22. Giao thoa thị giác
23. Tuyến yên
24. Xoắn mũi trên
25. **Xoắn mũi giữa** và **xoang bướm**
26. **Xoắn mũi dưới**
27. **Lỗ hầu của vòi tai**
28. Cơ dọc trên của lưỡi
29. Cơ thẳng đứng của lưỡ
30. **Lưỡi gà**
31. Cơ cằm lưỡi
32. Hầu
33. **Nắp thanh quản**
34. Cơ cằm móng
35. Cơ hàm móng
36. Xương móng
37. Nếp thanh âm và buồng thanh quản
38. Thực quản

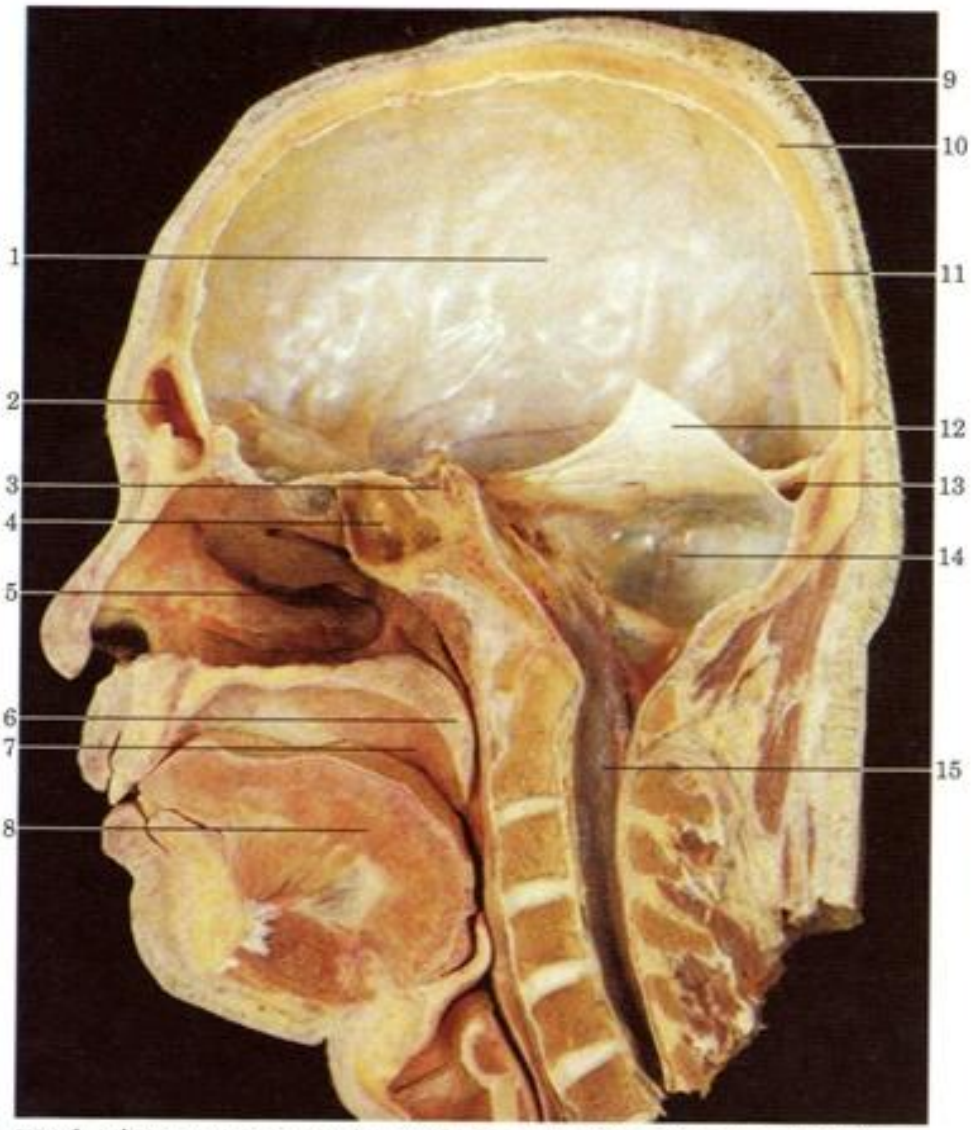


Màng cứng và các xoang tĩnh mạch của màng cứng. Não đã được cắt bỏ (nhìn chếch từ phía bên).

1. Liềm đại não
2. Vị trí của động mạch và tĩnh mạch màng não giữa
3. Động mạch cảnh trong
4. **Thần kinh thị giác** (TK II)
5. Xoang trán
6. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
7. Lồi xốp của xương sọ
8. **Màng cứng**
9. Xoang dọc trên
10. Xoang thẳng
11. **Thần kinh sinh ba** (TK V)
12. Thần kinh mặt và thần kinh tiền đình ốc tai (TK VII và TK VIII)
13. **Lều tiểu não**
14. **Tuyến yên**
15. Xoang dọc dưới
16. Xoang xích-ma
17. Hội lưu xoang
18. Xoang đá dưới
19. Xoang ngang
20. Xoang đá trên
21. **Xoang hang** và **xoang gian hang**

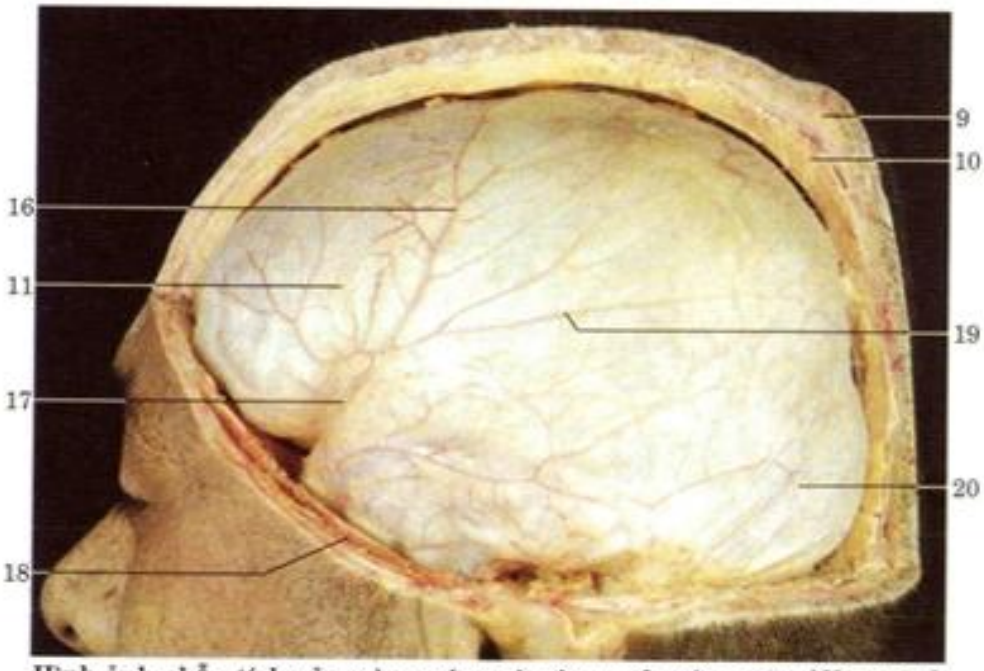


Màng cứng và **các xoang tĩnh mạch** (mặt bên trái) (lược đồ)

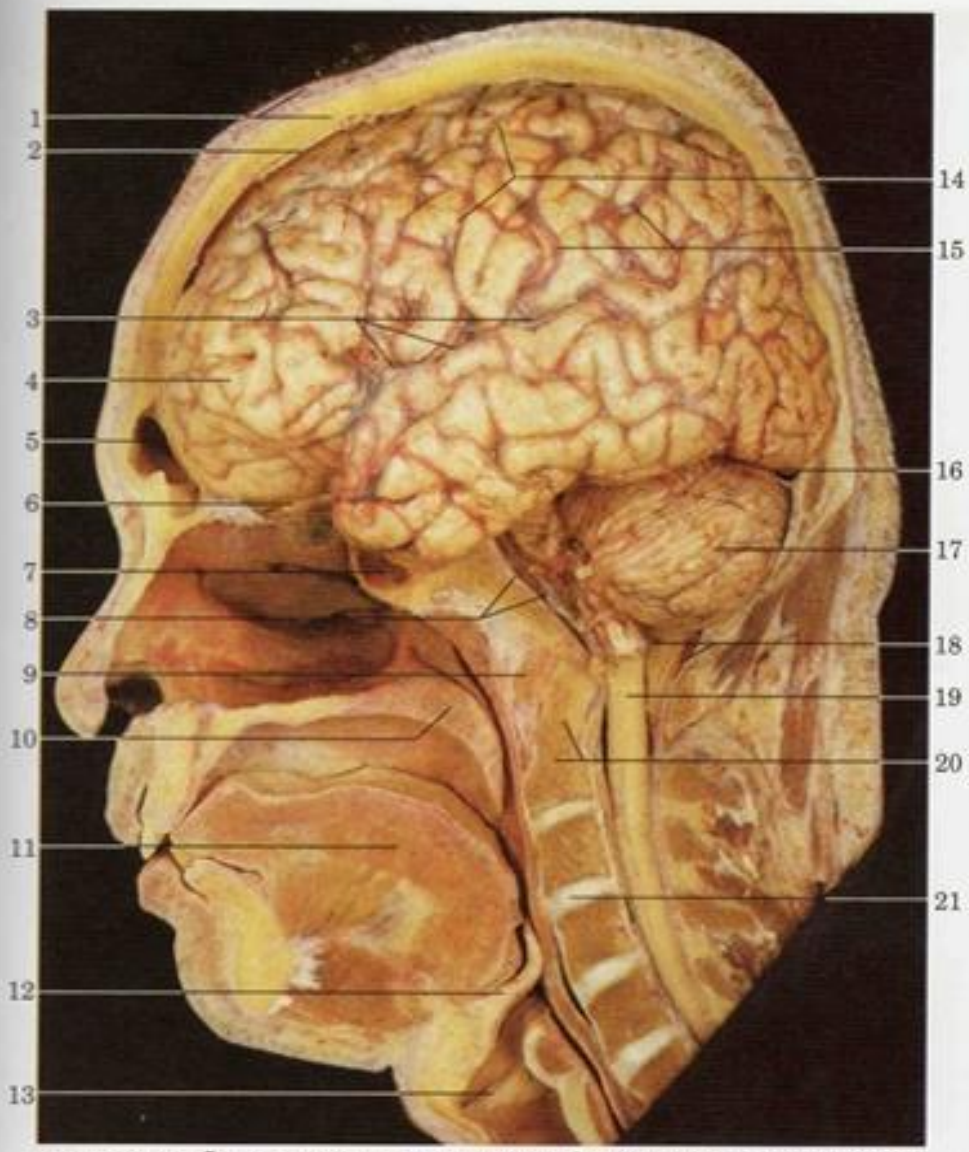


Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Thể hiện rõ màng cứng che phủ hộp sọ. Não và tủy sống đã bị cắt bỏ (nhìn từ phía trong nửa đầu phải).

1. **Hộp sọ** cùng màng cứng (bán cầu đại nã bên phải đã bị cắt bỏ
2. Xoang trán
3. Hố tuyến yên cùng tuyến yên
4. Xoang bướm
5. **Hốc mũi**
6. Khẩu cái mềm (lưỡi g
7. **Ổ miệng**
8. Lưỡi
9. Da đầu
10. Vòm sọ
11. Màng cứng
12. Lều tiểu não
13. Hội lưu xoang
14. **Khoang dưới lều tiểu não** (tiểu não và một phần thân não đã bị cắt bỏ)
15. Ống sống
16. Nhánh trán của động mạch và tĩnh mạch màng não giữa
17. Động mạch màng não giữa
18. **Lõi xốp**
19. Nhánh đỉnh của động mạch và tĩnh mạch màng não giữa
20. Cực chẩm của bán cầu đại não trái được màng cứng che phủ

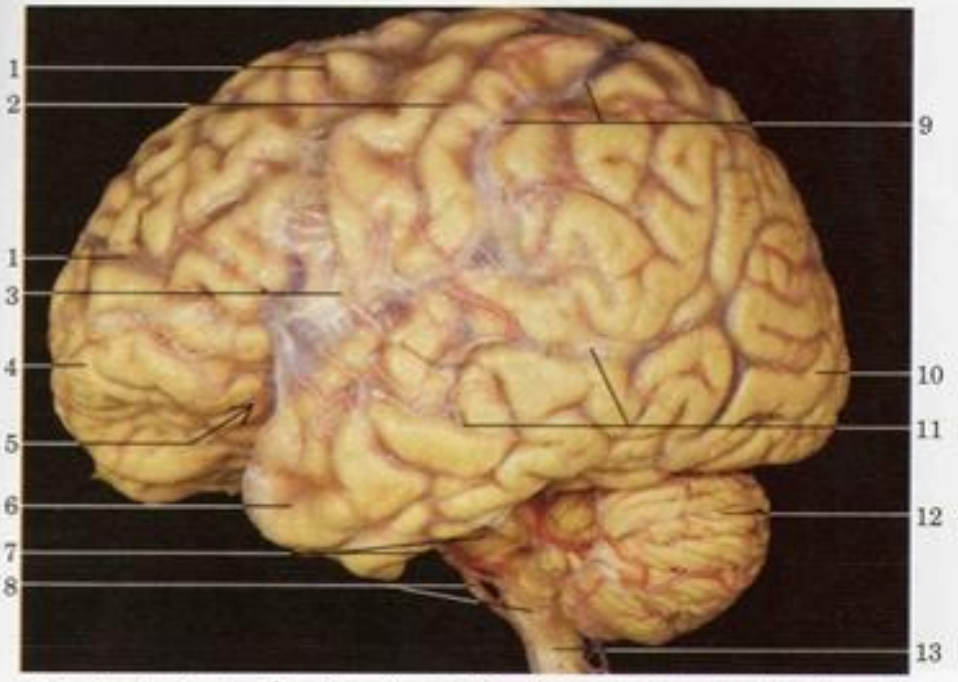


Hình ảnh phẫu tích của màng cứng và các mạch màng não. Nửa trái của vòm sọ bị cắt bỏ.



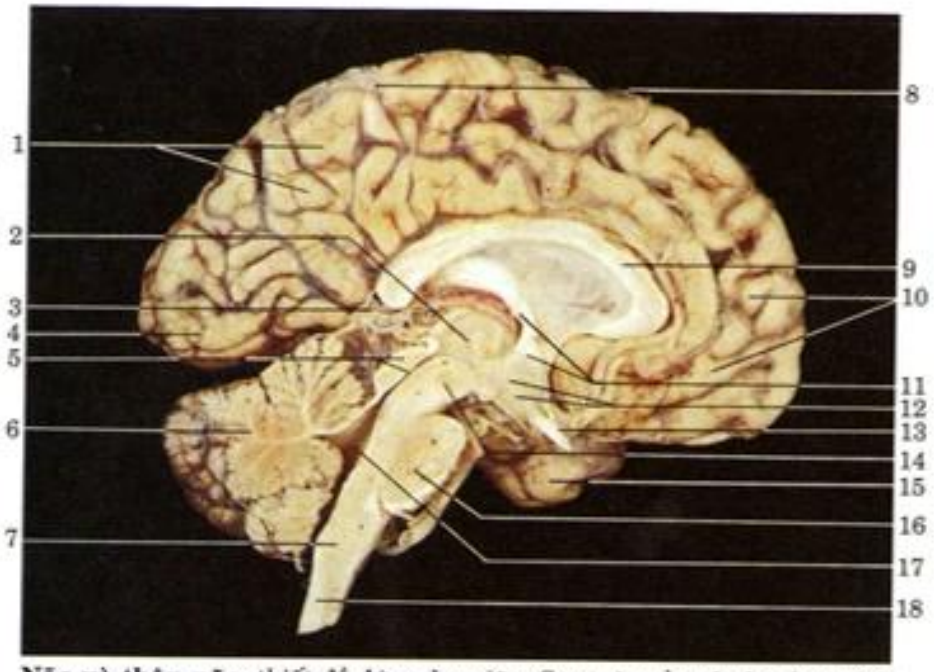
1. Vòm sọ và da đầu
2. Màng cứng (đã bị cắt)
3. Vị trí của rãnh bên
4. **Thùy trán** được che phủ bởi **màng nhện** và **màng mềm**
5. Xoang trán
6. Hành khứu
7. **Xoang bướm**
8. Màng cứng ở dốc nền và động mạch nền
9. Đốt đội (cung trước bị cắt)
10. **Khẩu cái mềm**
11. Lưỡi
12. Nắp thanh quản
13. Nếp thanh âm
14. Vị trí của rãnh trung tâm
15. Các tĩnh mạch đại não trên
16. Lều tiểu não (bị cắt)
17. **Tiểu não**
18. Bể tiểu-hành não
19. Vị trí của lỗ lớn và **tủy sống**
20. Răng đốt trục
21. Đĩa gian đốt sống

Hình ảnh phẫu tích của não với màng mềm và màng nhện ở tại chỗ. Một nửa đầu đã bị cắt (trừ não) để nhìn rõ toàn bộ não.



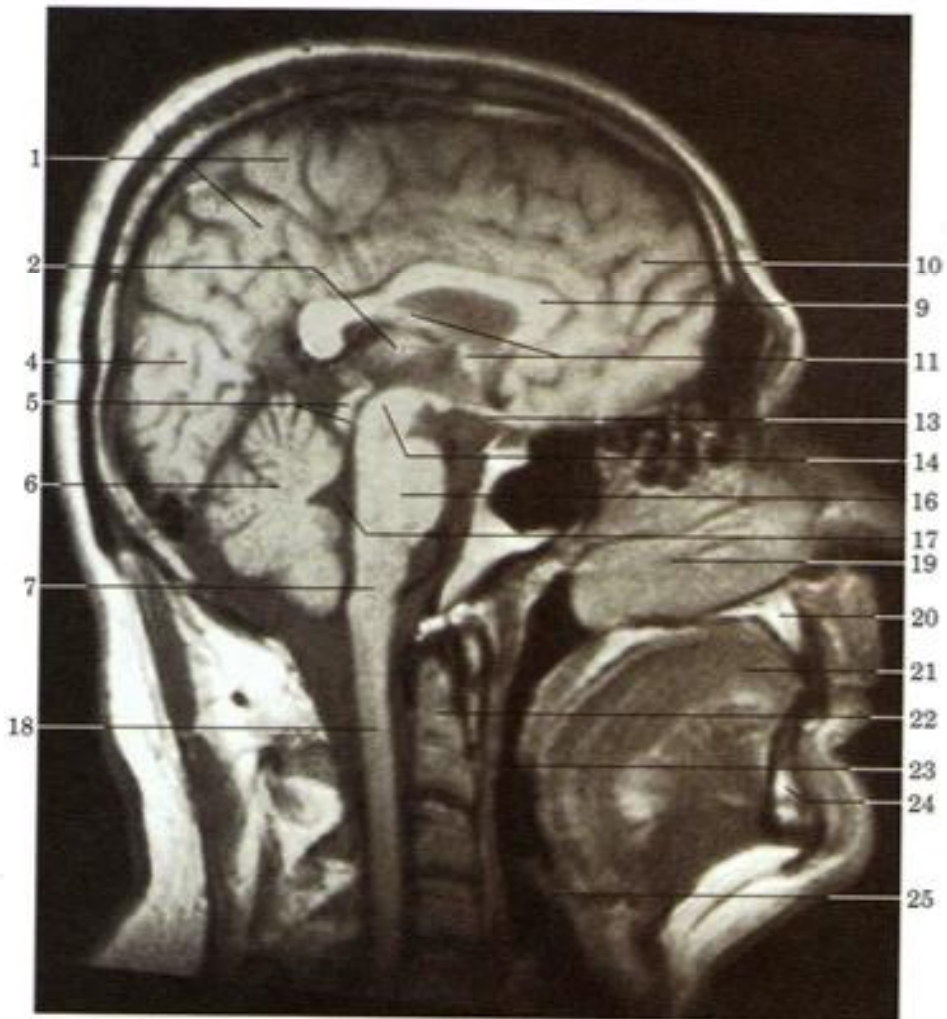
1. Các tĩnh mạch não trên
2. Vị trí của rãnh trung tâm
3. Vị trí của rãnh bên và **bể của hố não bên**
4. **Cực trán**
5. Rãnh bên (mũi tên)
6. **Cực thái dương**
7. Cầu não và động mạch nền
8. Các động mạch đốt sống
9. Tĩnh mạch nối trên
10. Cực chẩm
11. Các tĩnh mạch não dưới
12. Bán cầu **tiểu não**
13. Hành não

Não cùng màng mềm và màng nhện. Cực trán ở bên trái (mặt ngoài).

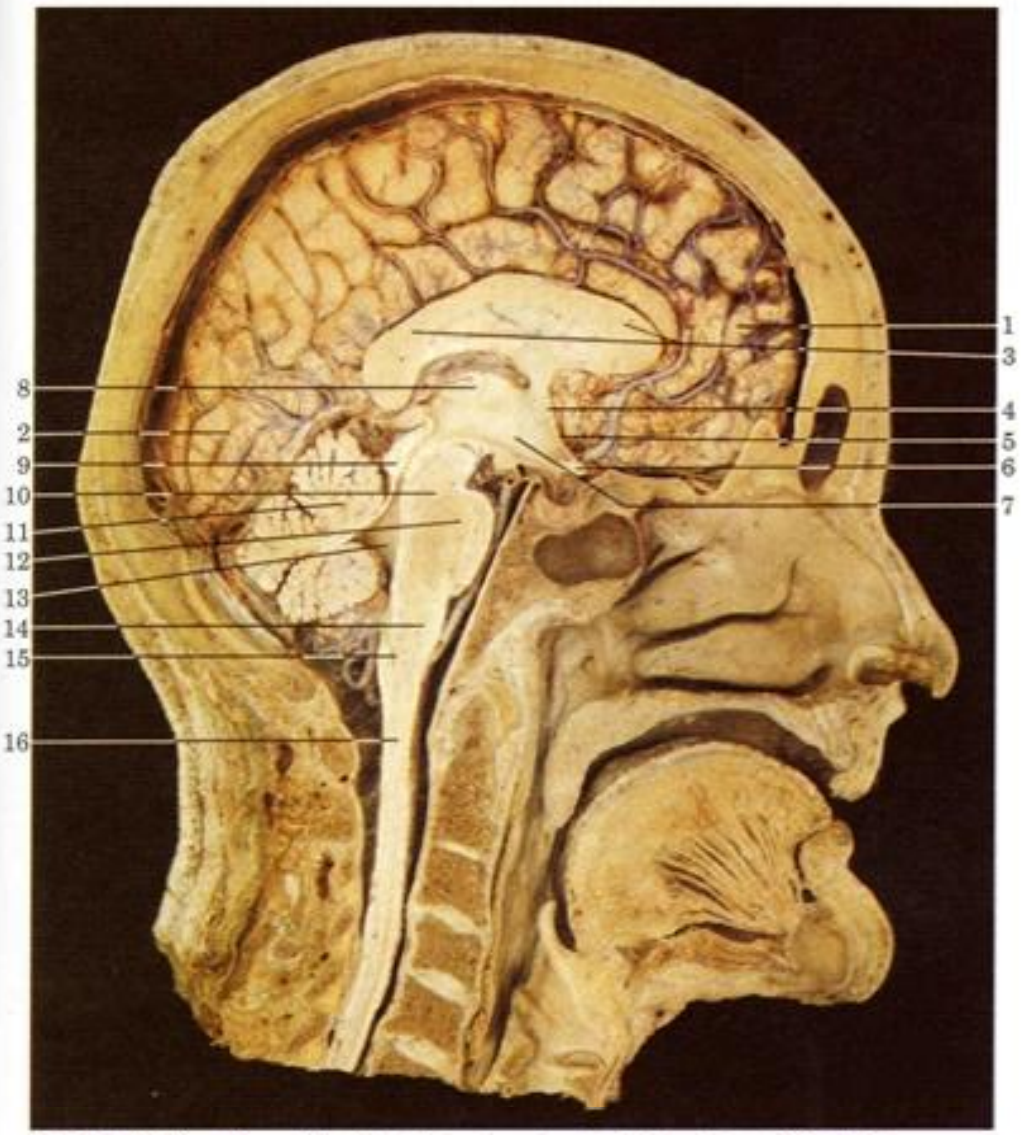


Não và thân não, thiết đồ đứng dọc giữa. Cực trán nằm ở phía bên phải.

1. Thùy đỉnh
2. Đồi thị, **não thất III** và khối gian giữa
3. Tĩnh mạch não lớn
4. **Thùy chẩm**
5. Lỗi não (củ não sinh tư) **trung não** và **cống não**
6. Tiểu não
7. **Hành não**
8. Rãnh trung tâm
9. **Thể chai**
10. **Thùy trán**
11. Thể vòm và mép trước
12. **Vùng dưới đồi**
13. Giao thoa thị giác
14. Trung não
15. Thùy thái dương
16. **Cầu não**
17. **Não thất IV**
18. Tủy sống
19. Xoăn mũi dưới và hốc m
20. Mỏm huyệt răng xương hàm trên
21. Lưỡi
22. Răng của đốt trục
23. Hầu miệng (khẩu hầu)
24. Mỏm huyệt răng xương hàm dưới
25. Nắp thanh quản

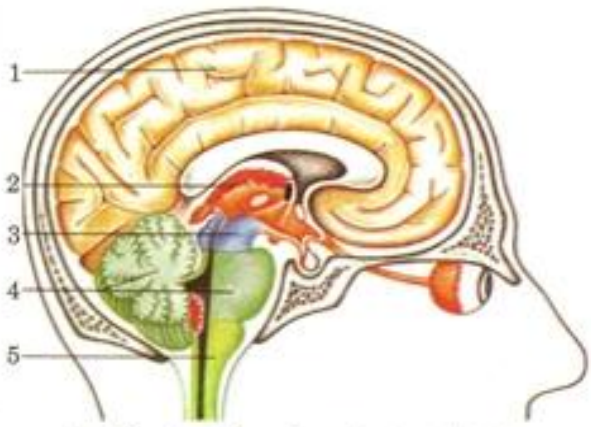


Thiết đồ đứng dọc giữa đầu (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, xem thiết đồ ở trang 91.)



1. Thùy trán của đại não
2. Thùy chẩm của đại não
3. **Thể chai**
4. Mép trước
5. **Mảnh tận**
6. Giao thoa thị giác
7. **Vùng dưới đồi (hạ đồi)**
8. Đồi thị và não thất III
9. **Lồi não (củ não sinh tư) của trung não**
10. Trung não (phần dưới)
11. **Tiểu não**
12. Cầu não
13. **Não thất IV**
14. Hành não
15. Ống trung tâm
16. **Tủy sống**

Thiết đồ đứng dọc giữa đầu. Các vùng của não. Liềm đại não bị cắt bỏ.



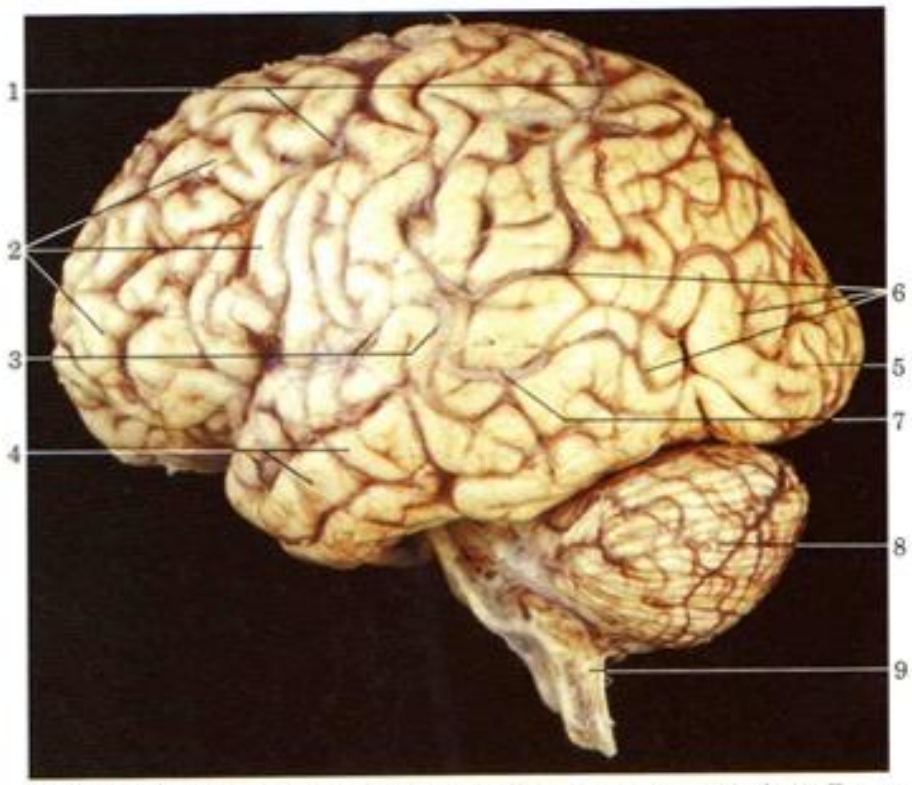
Sơ đồ các phần của não (xem bảng).
Màu đỏ = đám rối mạch mạc (lược đồ).

1. Đoan não (màu vàng) cùng não thất bên
2. Gian não (màu da cam) cùng não thất III, thần kinh thị giác và võng mạc
3. Trung não (màu xanh da trời) cùng cống não
4. Tiếp não (màu xanh lục) cùng não thất IV
5. Tủy não (màu vàng - xanh)

I. Tiền não (não trước)	1. Đoan não (bán cầu đại não, thể vân ...) 2. Gian não (đồi thị, tiếp đồi thị, vùng dưới đồi...)
II. Trung não (não giữa)	3. Trung não (các lồi não, các cuống đại não, trần não)
III. Trám não (não sau)	4. Tiếp não (não chuyển tiếp) (cầu não, tiểu não) 5. Tủy não (hành tủy)

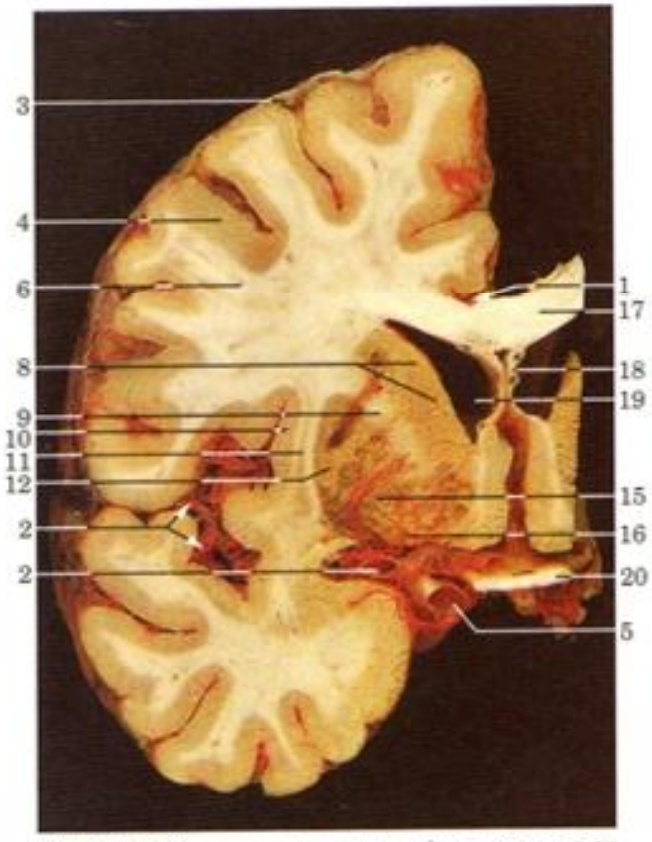
Các phần chính của não
I-III = các bọng não nguyên phát; 1-5 = các bọng não thứ phát

Trung não, cầu não và hành não hợp thành **thân não.**

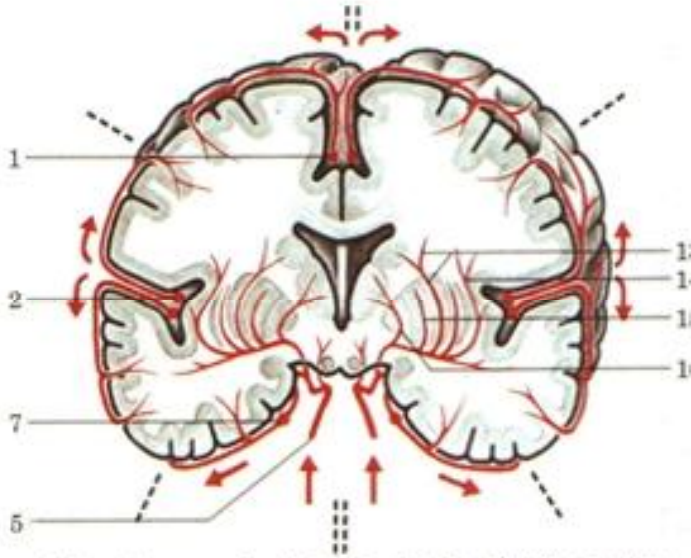


1. Các tĩnh mạch não trên và thùy đỉnh
2. Thùy trán
3. Tĩnh mạch não giữa nông và **bể của hố não bên**
4. Thùy thái dương
5. Thùy chẩm
6. Các tĩnh mạch não dưới và rãnh chẩm ngang
7. Tĩnh mạch nối dưới
8. Tiểu não
9. Hành tủy

Não cùng với màng mềm. Các tĩnh mạch não (màu xanh nhạt). Trong rãnh bên có thể nhận ra bể của hố bên. Thùy trán nằm về phía bên trái.

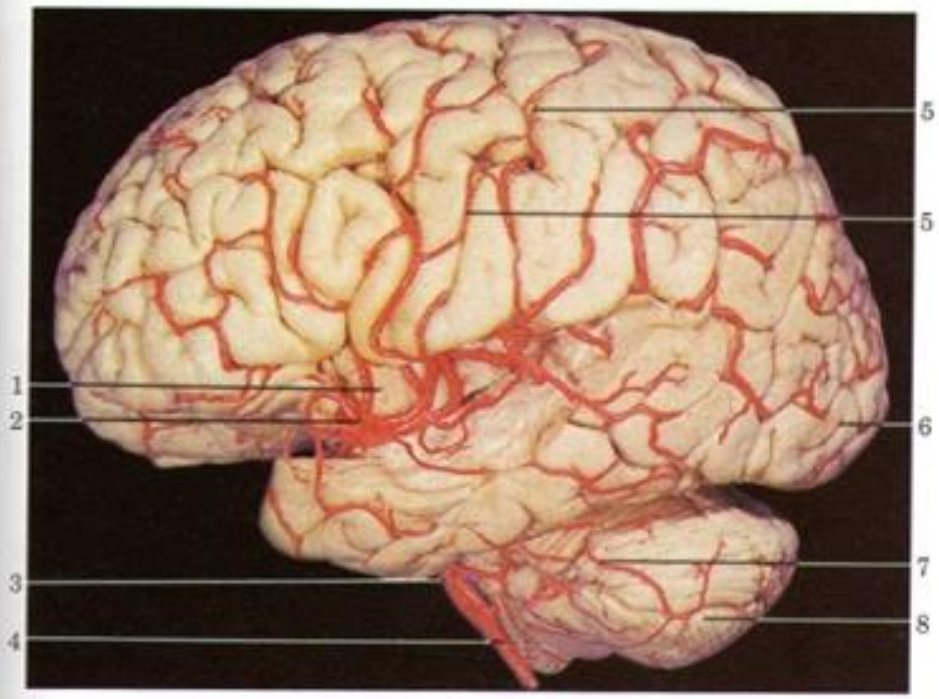


Thiết đồ đứng ngang qua bán cầu đại não phải cho thấy màng nhện, màng mềm và nguồn cấp máu động mạch (mặt trước).



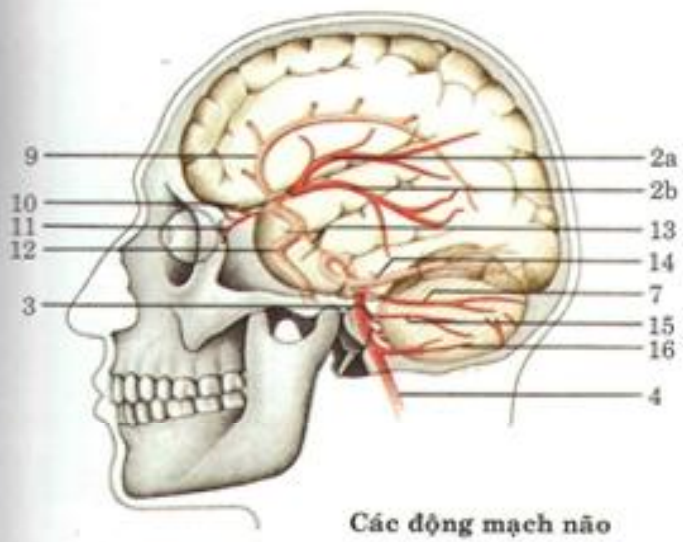
Các động mạch của não. Thiết đồ đứng ngang. Những vùng được tưới máu bởi các động mạch vỏ và động mạch trung tâm. Những đường nét đứt đoạn chỉ ra ranh giới của các vùng cấp máu động mạch, các mũi tên chỉ hướng đi của dòng máu.

1. **Động mạch não trước**
2. **Các động mạch não giữa**
3. Màng nhện
4. Vỏ não
5. **Động mạch cảnh trong**
6. Thùy trán (chất trắng)
7. **Động mạch não sau**
8. Nhân đuôi
9. Bao trong
10. Thùy đảo
11. Nhân trước tường
12. Bèo sẫm
13. Nhánh vân sau
14. Động mạch thùy đảo
15. Động mạch bèo vân
16. Động mạch đồi thị
17. Thể chai
18. Vách trong suốt
19. Não thất bên
20. Giao thoa thị giác

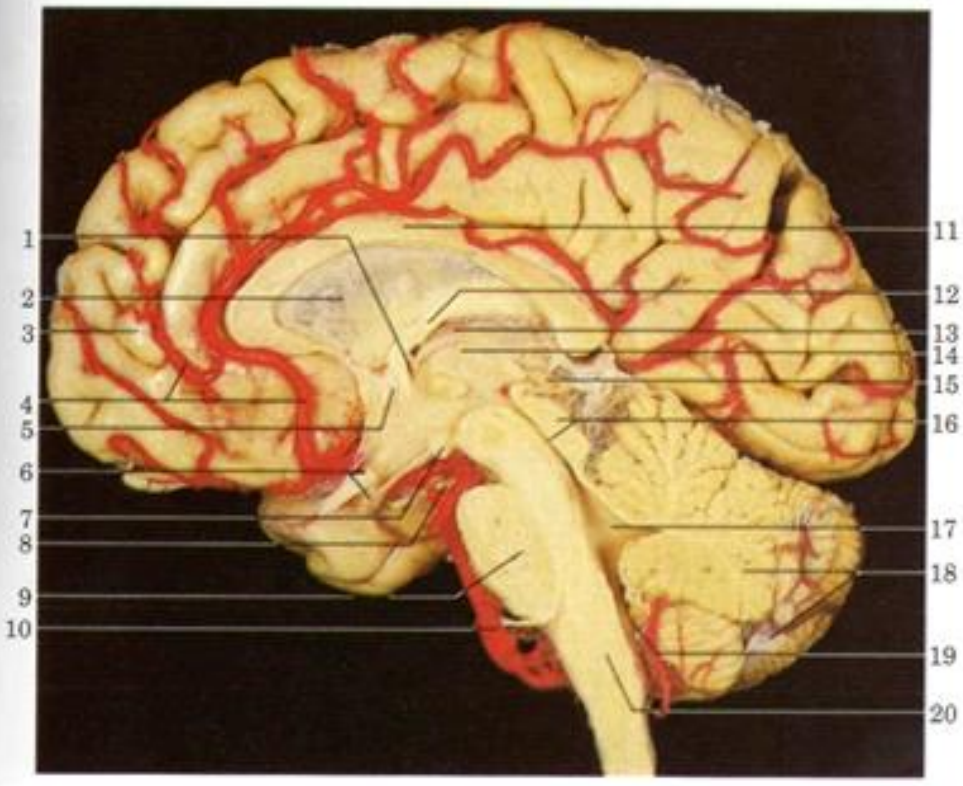


Các động mạch não. Mặt ngoài của bán cầu đại não trái. Phần trên của thùy thái dương đã được cắt bỏ để lộ ra thùy đảo và các động mạch não.

1. Thùy đảo
2. **Động mạch não giữa** [2 nhánh:
   a) Nhánh đỉnh
   b) Nhánh thái dương]
3. Động mạch nền
4. **Động mạch đốt sống**
5. Rãnh trung tâm
6. Thùy chẩm
7. Động mạch tiểu não trên
8. Tiểu não
9. **Động mạch não trước**
10. Các động mạch sàng
11. Động mạch mắt
12. **Động mạch cảnh trong**
13. Động mạch thông sau
14. **Động mạch não sau**
15. Động mạch tiểu não dưới trước
16. Động mạch tiểu não dưới sau

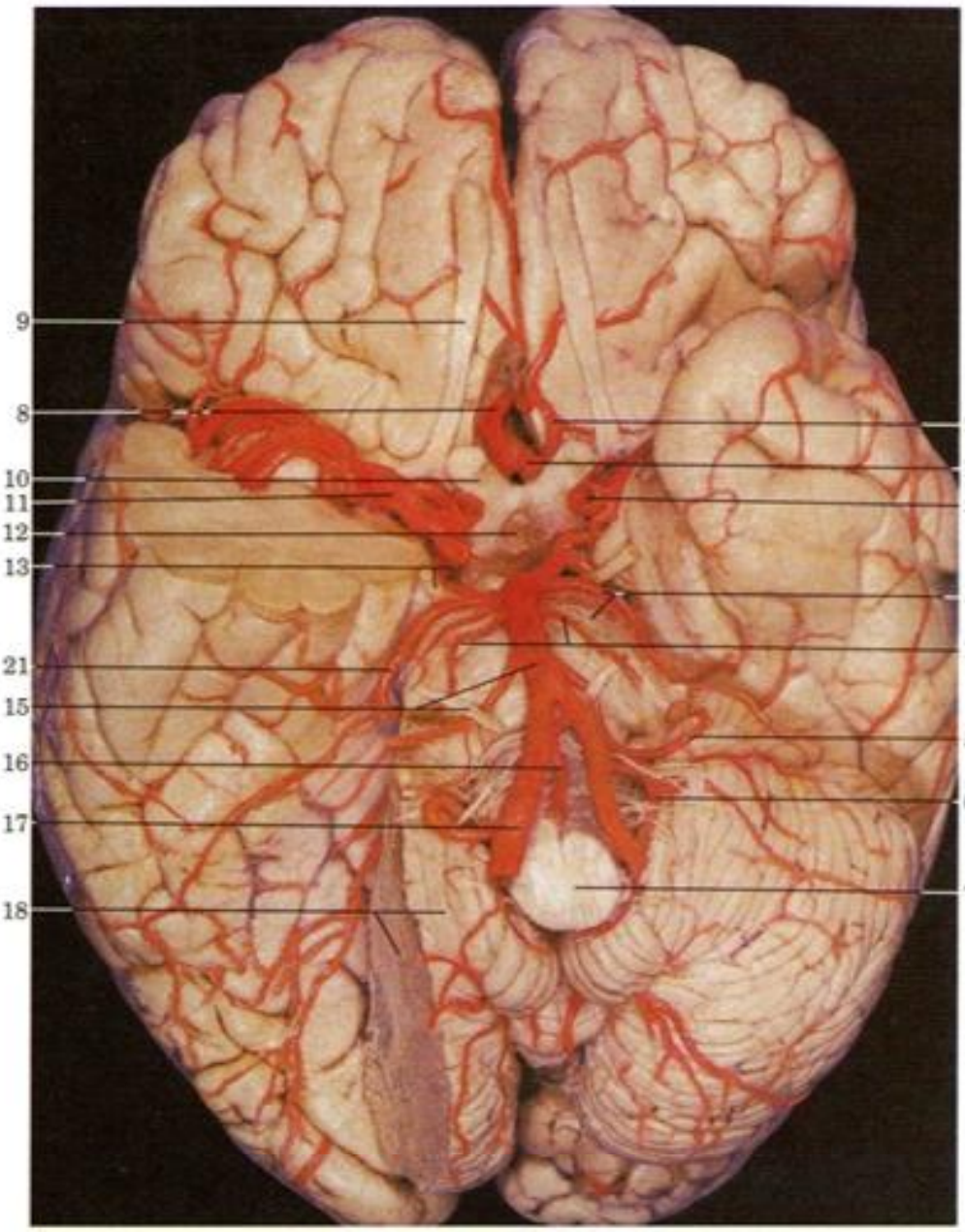


Các động mạch não



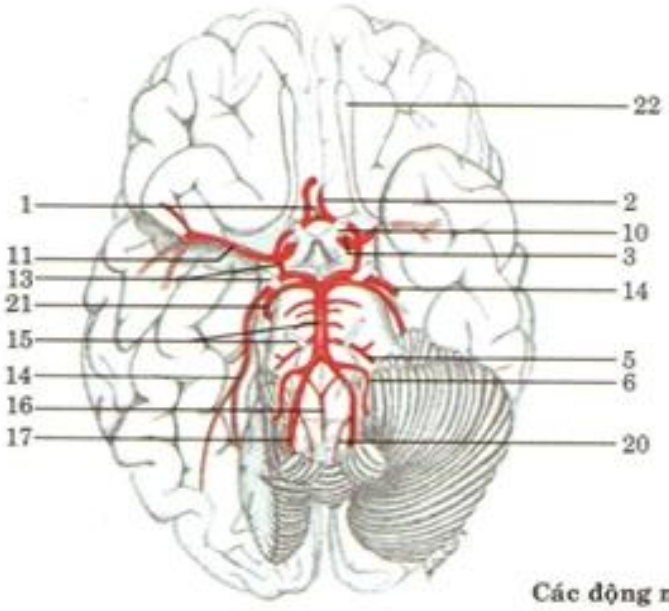
1. Lỗ gian thất não
2. Vách trong suốt
3. Thùy trán
4. **Động mạch não trước**
5. Mép trước
6. Giao thoa thị giác và phễu
7. Thể vú
8. Thần kinh vận nhãn (TK III)
9. Cầu não
10. **Động mạch nền**
11. Thể chai
12. **Thể vòm** (tam giác)
13. **Đám rối mạch mạc**
14. **Não thất III**
15. Thể tùng
16. **Mái trung não** và **cống não**
17. **Não thất IV**
18. Tiểu não (cây sống, thùy nhộng)
19. Lỗ giữa của não thất IV (Lỗ Magendie)
20. Hành não

Thiết đồ đứng dọc giữa qua não và thân não. Các động mạch não được bơm nhựa đỏ.

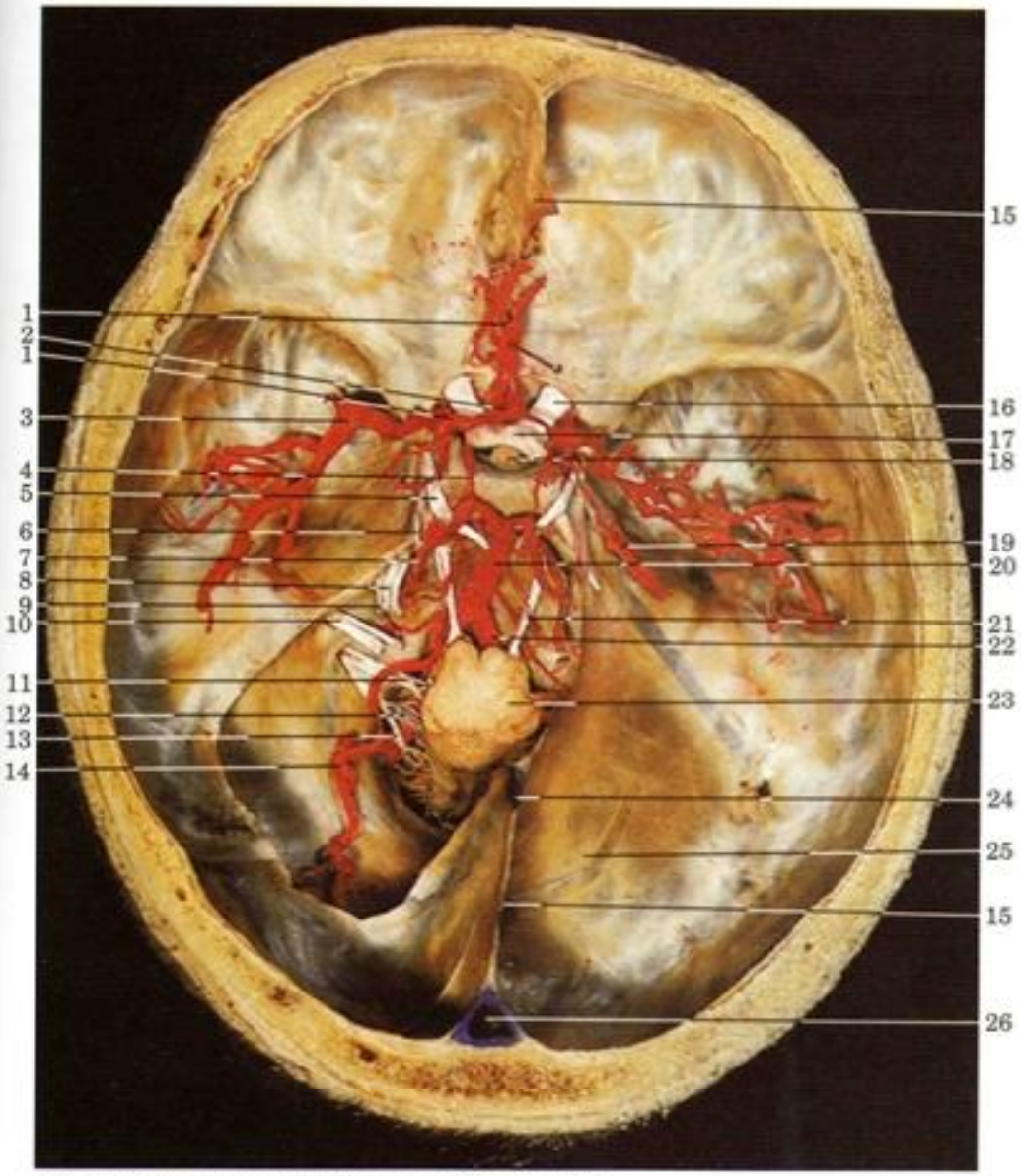


1. Động mạch thông trước
2. **Động mạch não trước** trái
3. **Động mạch cảnh trong**
4. Cầu não và **động mạch tiểu não trên** trái
5. **Động mạch tiểu não dưới trước**
6. **Động mạch tiểu não dưới sau**
7. Hành não
8. **Động mạch não trước phải**
9. Dải khứu
10. Thần kinh thị giác
11. **Động mạch não giữa**
12. Phễu
13. Thần kinh vận nhãn và **động mạch thông sau**
14. **Động mạch não sau**
15. **Động mạch nền** và thần kinh giạng (TK VI)
16. Động mạch gai sống trước
17. **Động mạch đốt sống**
18. Tiểu não
19. Các động mạch mê đạo
20. Động mạch gai sống sau
21. **Động mạch tiểu não trên** phải
22. Hành khứu

Các động mạch não (mặt dưới). Cực trán ở phía trên; một phần thùy thái dương và tiểu não bên phải đã được cắt bỏ.

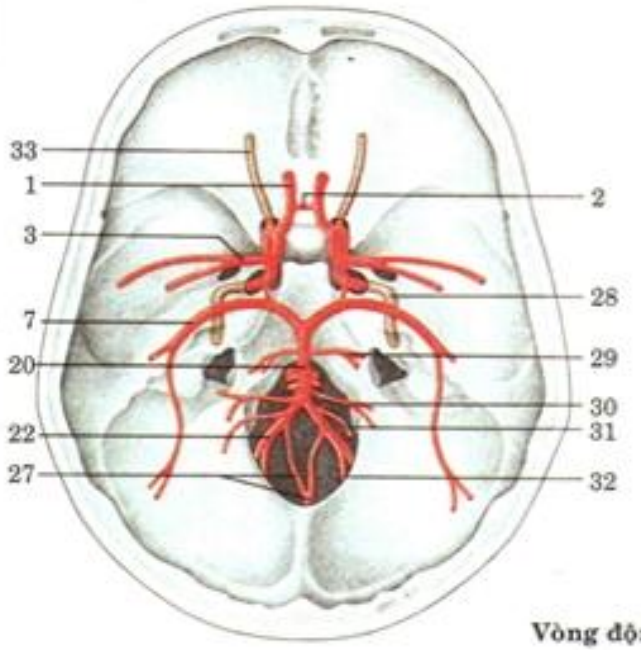


Các động mạch ở nền não, vòng động mạch Willis (lược đồ)

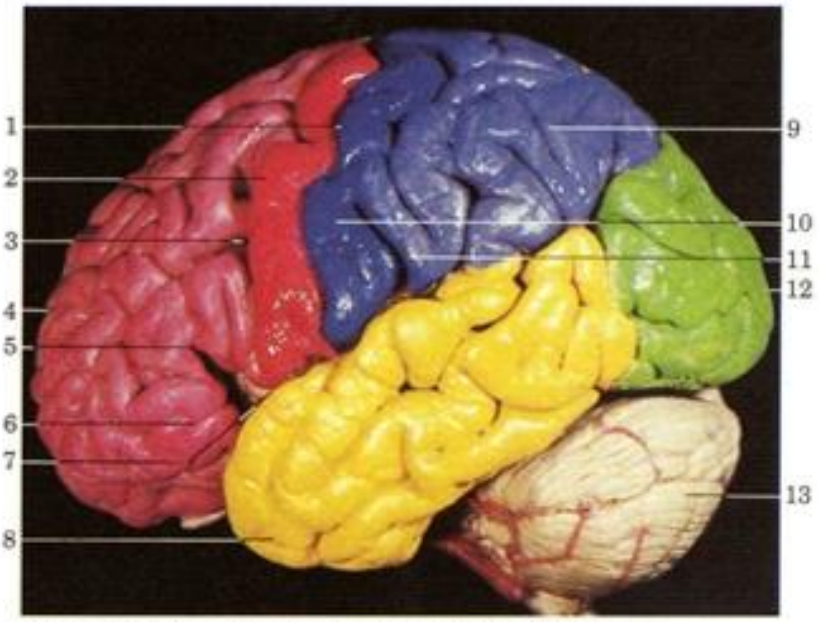


Nền sọ (mặt trong). Lều tiểu não trái đã bị cắt bỏ.

1. Động mạch não trước
2. Động mạch thông trước
3. **Động mạch não giữa**
4. Động mạch thông sau
5. **Thần kinh vận nhãn**
6. **Thần kinh ròng rọc**
7. Động mạch não sau
8. **Thần kinh sinh ba**
9. Động mạch tai trong
10. **Thần kinh mặt** và **thần kinh tiền đình ốc tai**
11. **Thần kinh thiệt hầu** và **thần kinh lang thang**
12. **Thần kinh hạ thiệt**
13. **Thần kinh phụ**
14. Động mạch tiểu não dưới trước
15. Liềm đại não
16. **Thần kinh thị giác**
17. Giao thoa thị giác
18. Phễu và tuyến yên
19. Động mạch mạch mạc trước và đám rối mạch mạc
20. **Động mạch nền**
21. **Thần kinh giạng**
22. Động mạch đốt sống
23. Hành não
24. Xoang dọc dưới
25. Lều tiểu não
26. Xoang dọc trên và hội lưu xoang
27. Động mạch gai sống trước
28. Động mạch cảnh trong
29. Động mạch tiểu não trên
30. Động mạch tiểu não dưới trước
31. Động mạch tiểu não dưới sau
32. Động mạch gai sống sau
33. Động mạch mắt

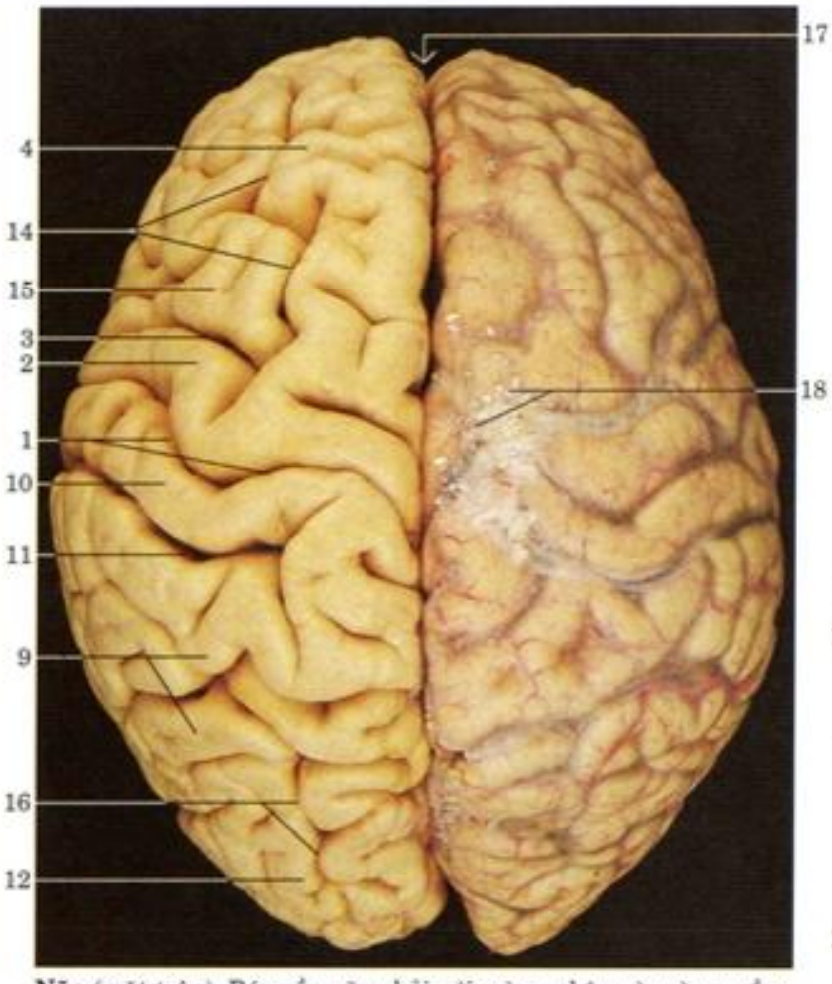


Vòng động mạch Willis (mặt trên) (lược đồ)



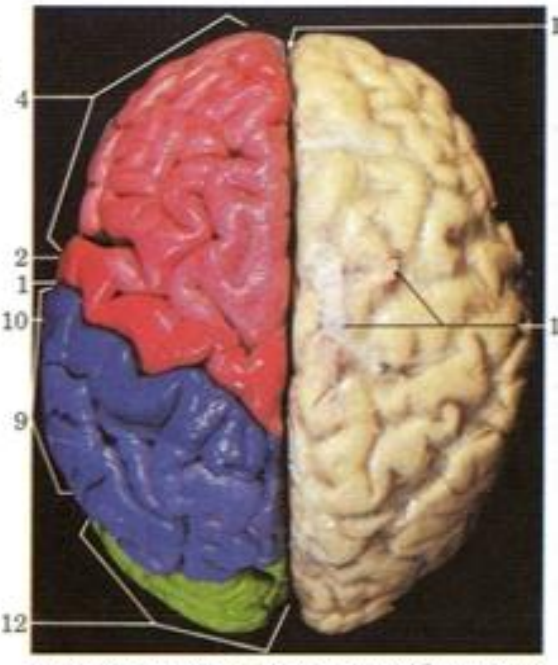
Não, bán cầu trái (mặt bên). Cực trán ở phía bên trái.

1. Rãnh trung tâm
2. Hồi trước trung tâm
3. Rãnh trước trung tâm
4. **Thùy trán**
5. Ngành lên trước của rãnh bên
6. Ngành ngang trước của rãnh bên
7. Rãnh bên
8. **Thùy thái dương**
9. **Thùy đỉnh**
10. Hồi sau trung tâm
11. Rãnh sau trung tâm
12. **Thùy chẩm**
13. Tiểu não
14. Rãnh trán trên
15. Hồi trán giữa
16. Rãnh nguyệt
17. Khe dọc (liên bán cầu)
18. Các hạt nhện

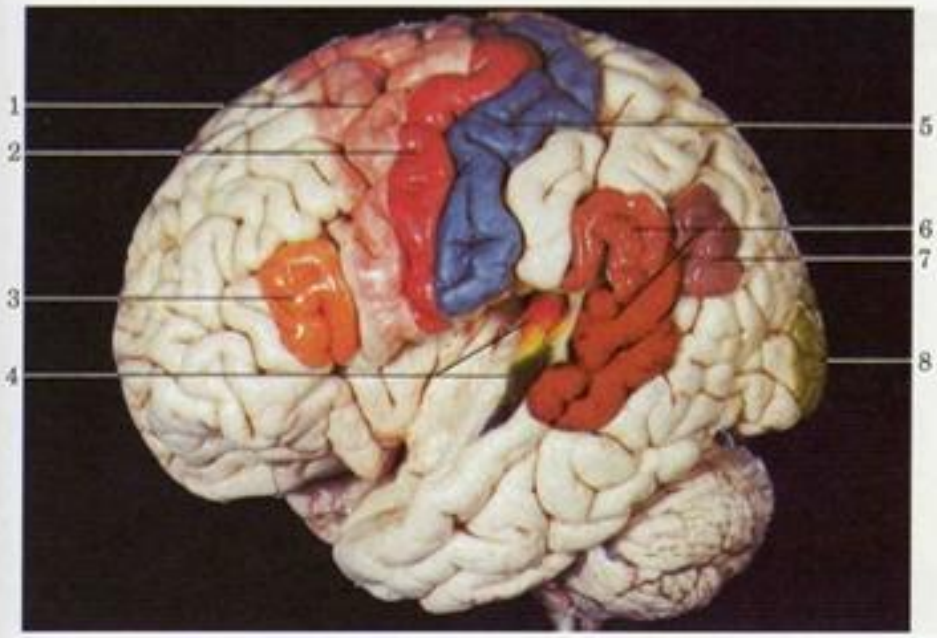


Não (mặt trên). Bán cầu não phải với màng nhện và màng mềm.

Màu hồng = Thùy trán
Màu xanh = Thùy đỉnh
Màu xanh lục = Thùy chẩm
Màu vàng = Thùy thái dương
Màu đỏ thẫm = Hồi trước trung tâm
Màu xanh thẫm = Hồi sau trung tâm

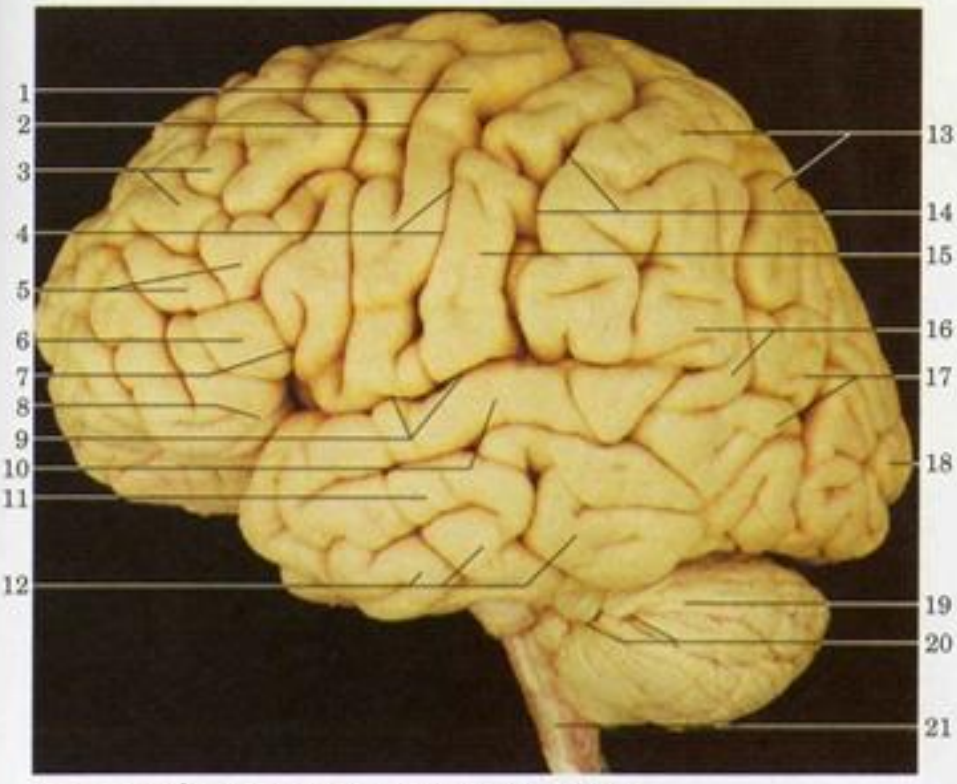


Não (mặt trên). Các thùy của bán cầu não trái được tô màu khác nhau; bán cầu não phải được che phủ bởi màng nhện và màng mềm.



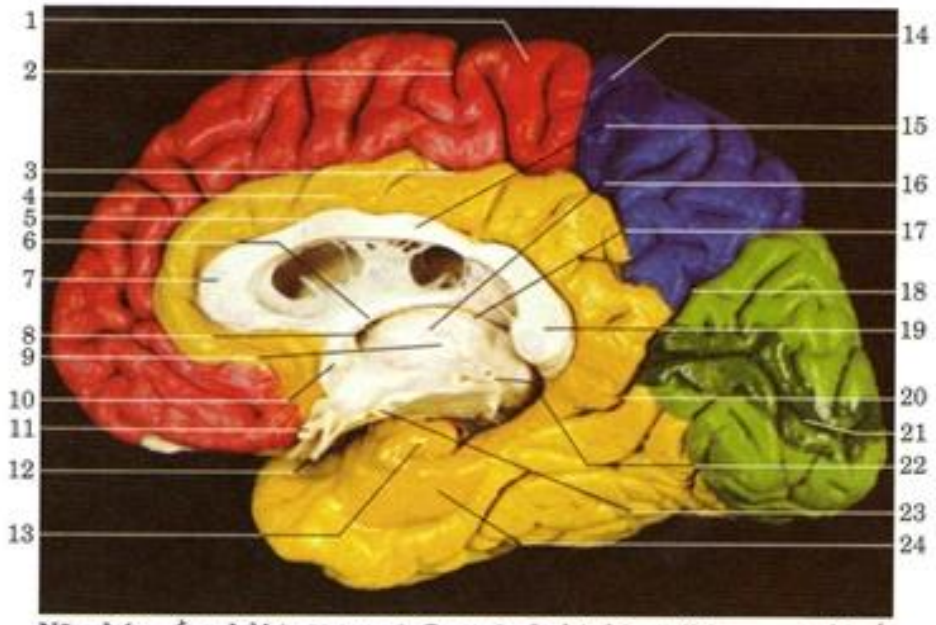
1. Diện trước vận động
2. Diện vận động thân thể
3. Diện vận động ngôn ngữ Broca
4. Diện thính giác (màu đỏ: âm thanh cao; màu xanh: âm thanh trầm)
5. Diện cảm giác thân thể
6. Diện cảm giác ngôn ngữ Wernicke
7. Diện hiểu biết (nhận thức) chữ viết
8. Diện cảm giác thị giác

Não, bán cầu trái (mặt bên). **Các vùng vỏ chính** được tô màu. Rãnh bên đã được mở để thấy rõ thùy đảo và mặt trong thùy thái dương.



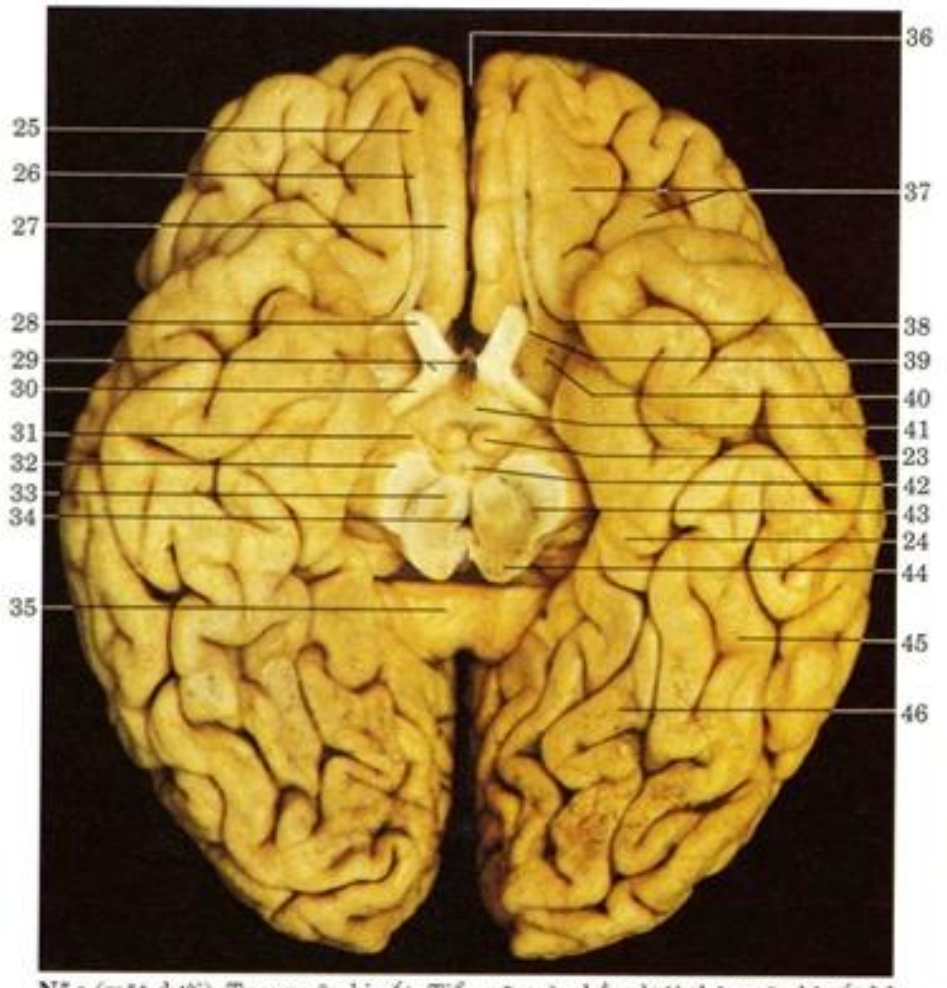
1. Hồi trước trung tâm
2. Rãnh trước trung tâm
3. Hồi trán trên
4. **Rãnh trung tâm**
5. Hồi trán giữa
6. Hồi trán dưới
7. Ngành lên
8. Ngành ngang } của rãnh bên
9. Ngành sau
10. Hồi thái dương trên
11. Hồi thái dương giữa
12. Hồi thái dương dưới
13. Tiểu thùy đỉnh
14. Rãnh sau trung tâm
15. Hồi sau trung tâm
16. Hồi trên bờ (trên viền)
17. Hồi góc
18. **Thùy chẩm**
19. **Tiểu não**
20. Khe ngang tiểu não
21. Hành não

Não, bán cầu trái (mặt bên). Cực trán ở phía trái.



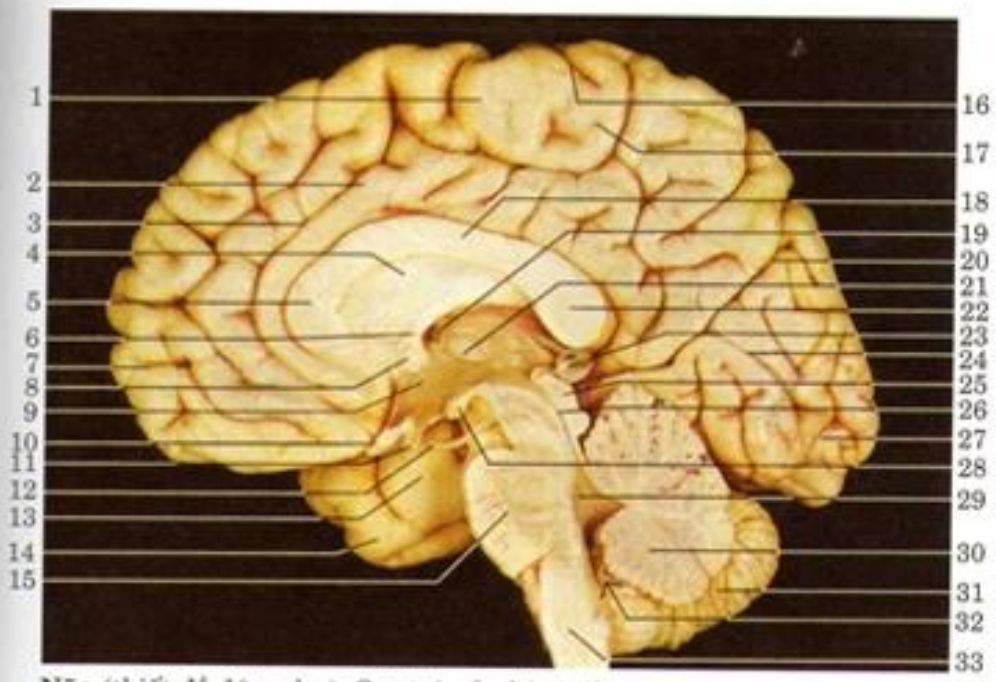
Não, bán cầu phải (mặt trong). Cực trán ở phía bên trái (trung não bị cắt, tiểu não và phần dưới thân não đã được bỏ đi).

1. **Hồi trước trung tâm**
2. Rãnh trước trung tâm
3. Rãnh đai
4. **Hồi đai (hồi khuy)**
5. Rãnh thể chai
6. **Thể vòm (tam giác)**
7. Gối **thể chai**
8. Lỗ gian não thất
9. Khối trung gian (mép xám)
10. Mép trước
11. **Giao thoa thị giác**
12. **Phễu**
13. Móc hải mã
14. **Hồi sau trung tâm**
15. Thân thể chai
16. Não thất III và đồi thị
17. Vân tủy
18. **Rãnh đỉnh chẩm**
19. Lồi chai
20. Chỗ tiếp nối của rãnh cựa và rãnh đỉnh chẩm
21. Rãnh cựa
22. **Thể tùng**
23. **Thể vú**
24. **Hồi cạnh hải mã**
25. **Hành khứu**
26. Dải khứu
27. Hồi thẳng
28. **Thần kinh thị giác**
29. Phễu và giao thoa thị giác
30. **Dải thị giác**
31. Thần kinh vận nhãn
32. Cuống đại não
33. **Nhân đỏ**
34. **Cống não**
35. Thể chai
36. Khe dọc (gian bán cầu)
37. Các hồi ổ mắt
38. Rễ ngoài của dải khứu
39. Rễ trong của dải khứu
40. Củ khứu và chất thủng trước
41. Củ xám
42. Hố gian cuống
43. **Chất đen (liềm đen)**
44. Lồi não của **trung não**
45. Hồi chẩm thái dương ngoài
46. Hồi chẩm thái dương trong



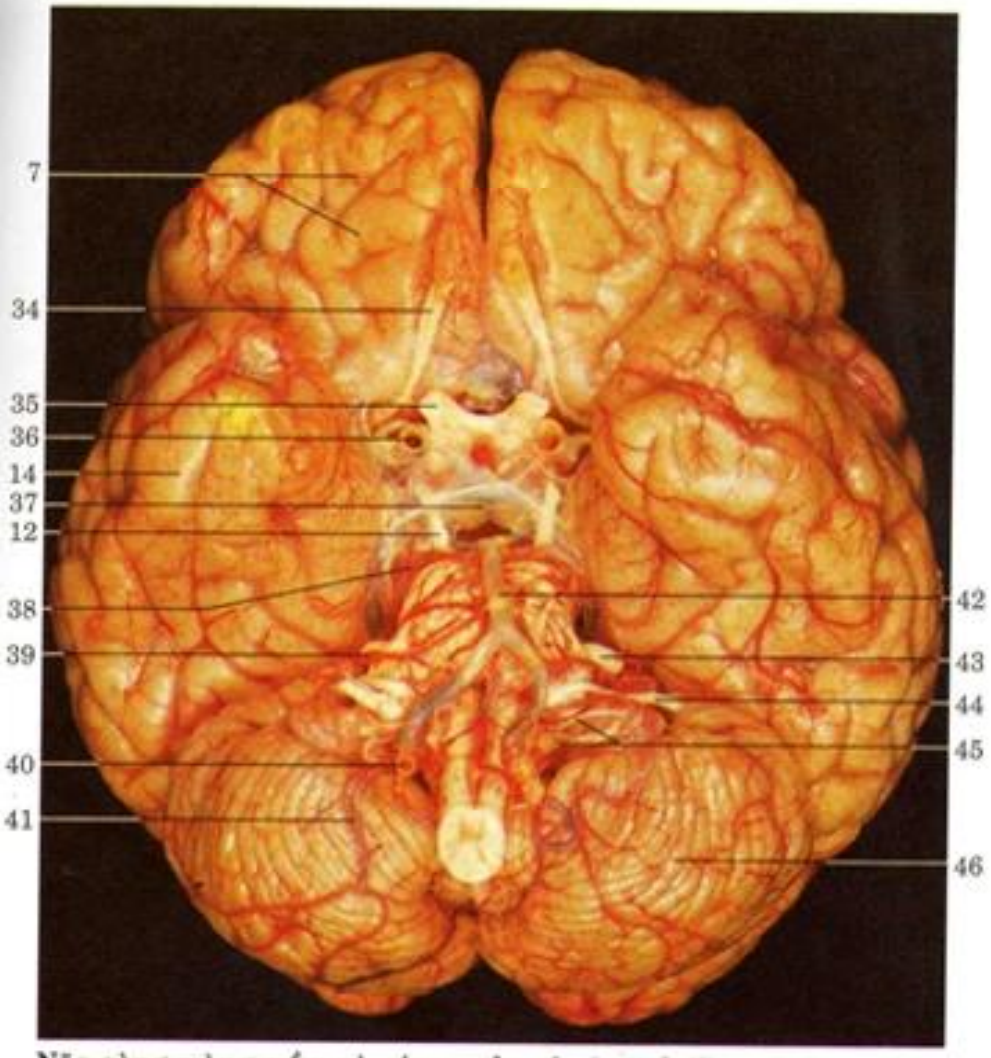
Não (mặt dưới). Trung não bị cắt. Tiểu não và phần dưới thân não bị cắt bỏ. Cực trán ở phía trên cùng.

Màu hồng = Thùy trán
Màu xanh = Thùy đỉnh
Màu xanh lục = Thùy chẩm
Màu vàng = Thùy thái dương
Màu đỏ thẫm = Hồi trước trung tâm
Màu xanh thẫm = Hồi sau trung tâm
Màu da cam = Vỏ viền (hồi đai và hồi cạnh hải mã)

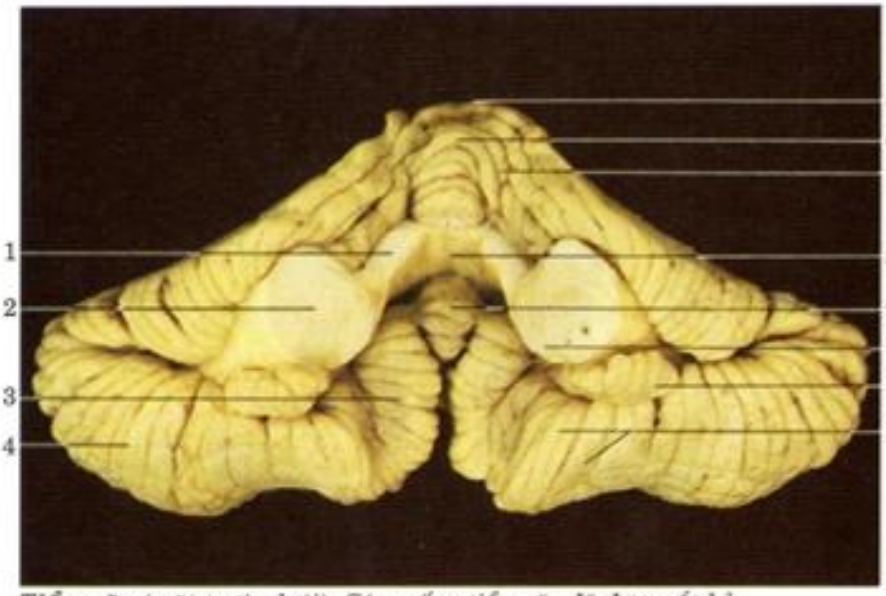


Não (thiết đồ đứng dọc). Cực trán ở phía trái.

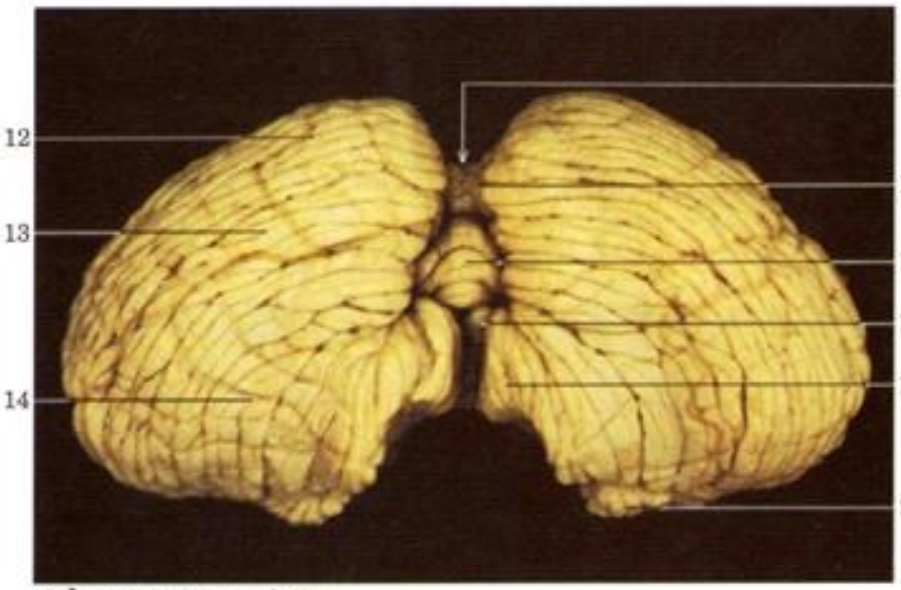
1. Hồi trước trung tâm
2. Hồi đai
3. Rãnh đai
4. Vách trong suốt
5. Gối thể chai
6. Thể vòm (tam giác)
7. **Thùy trán**
8. Mép trước
9. **Vùng dưới đồi**
10. Giao thoa thị giác
11. Phễu
12. Thần kinh vận nhãn
13. Móc (hải mã)
14. **Thùy thái dương**
15. Cầu não
16. Rãnh trung tâm
17. Hồi sau trung tâm
18. Thân thể chai
19. Lỗ gian não thất (mũi tên chỉ)
20. Rãnh đỉnh chẩm
21. Khối trung gian
22. Lồi thể chai
23. Thể tùng
24. Rãnh cựa
25. Lồi não (của trung não)
26. Cống não
27. **Thùy chẩm**
28. Thể vú
29. Não thất IV
30. Nhộng tiểu não
31. Bán cầu tiểu não phải
32. Lỗ giữa của Magendie (mũi tên chỉ)
33. Hành não
34. Dải khứu
35. Thần kinh thị giác
36. **Động mạch cảnh trong**
37. Bể gian cuống
38. Động mạch tiểu não trên
39. Động mạch tiểu não dưới trước
40. **Động mạch đốt sống**
41. Động mạch tiểu não dưới sau
42. **Động mạch nền**
43. Thần kinh sinh ba (TK V)
44. Thần kinh mặt (TK VII)
45. Thần kinh phụ (TK XI) và thần kinh hạ thiệt (TK XII)
46. Tiểu não



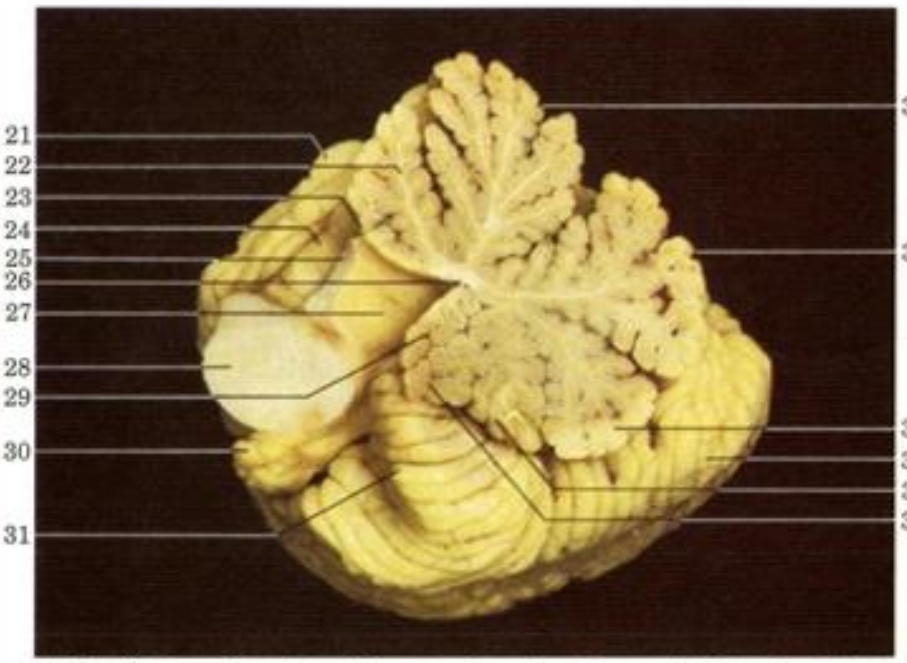
Não cùng màng mềm và các mạch máu (mặt dưới).



Tiểu não (mặt trước dưới). Các cuống tiểu não đã được cắt bỏ.

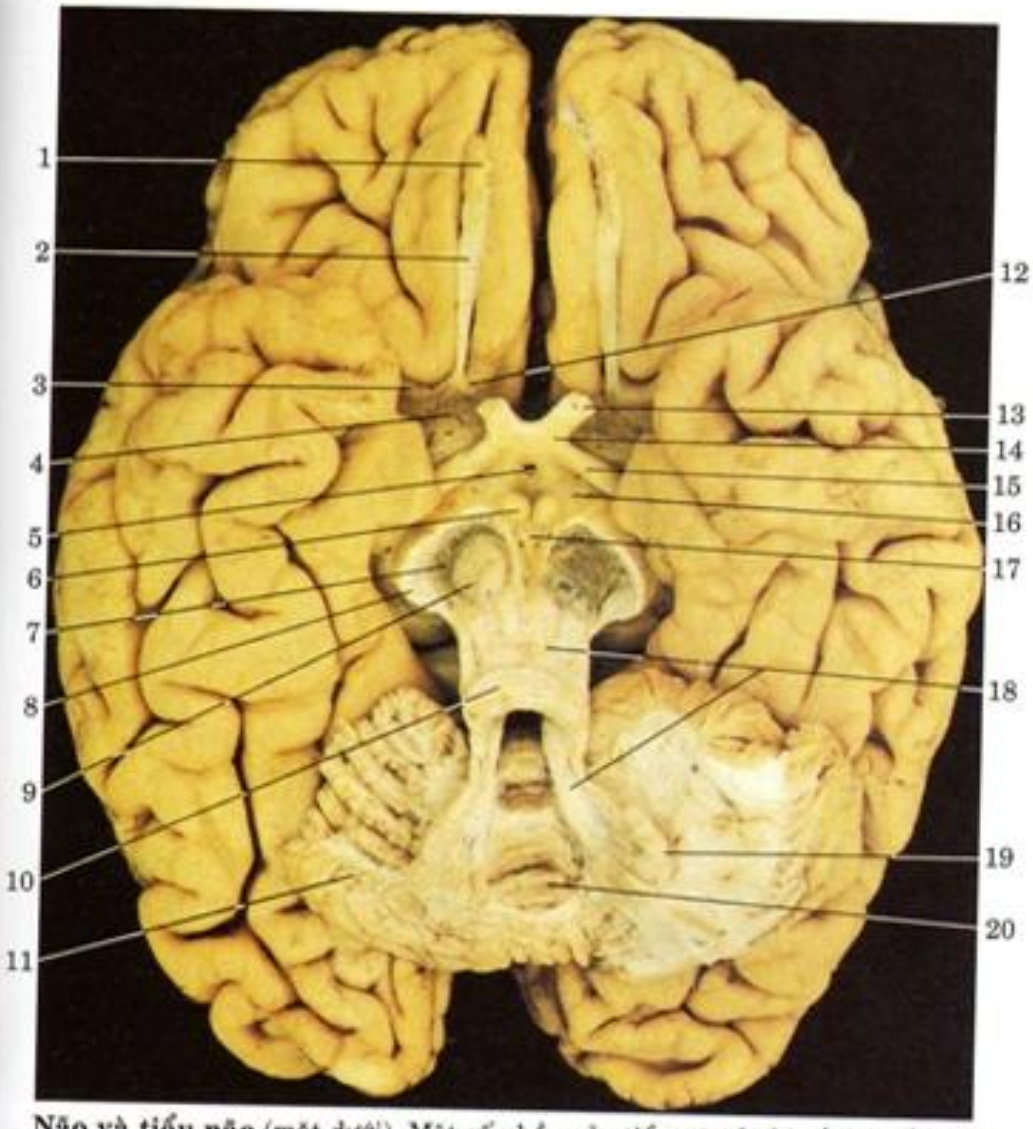


Tiểu não (mặt sau dưới).



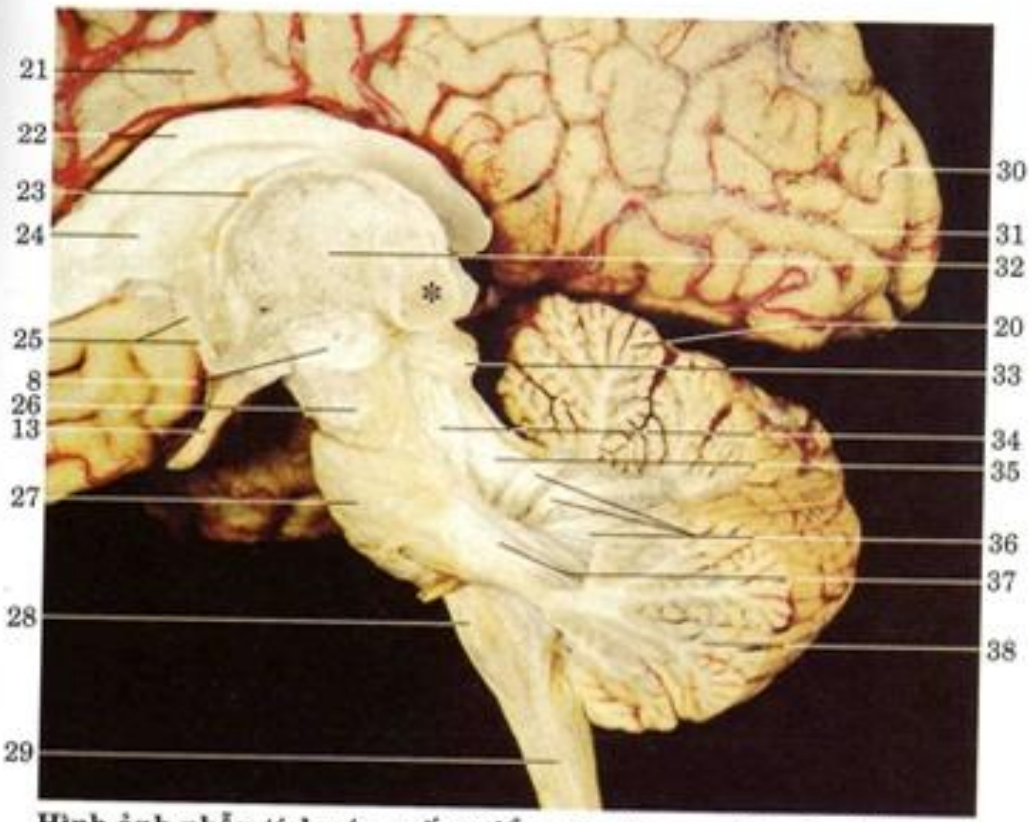
Thiết đồ đứng dọc giữa tiểu não. Bán cầu tiểu não phải và nửa phải của nhộng tiểu não.

1. Cuống tiểu não trên
2. Cuống tiểu não giữa
3. Hạnh nhân tiểu não
4. Tiểu thùy bán nguyệt dư
5. **Nhộng (tiểu não)**
6. Tiểu thùy trung tâm của nhộng tiểu não
7. Cuống tiểu não dưới
8. Màn tủy trên
9. **Cục của nhộng não**
10. **Nhung não**
11. Tiểu thùy hai bụng
12. Bán cầu tiểu não trái
13. Tiểu thùy bán nguyệt d
14. Tiểu thùy hai bụng
15. Nhộng tiểu não
16. Ụ nhộng
17. Tháp nhộng
18. Lưỡi nhộng
19. Hạnh nhân tiểu não
20. Nhung tiểu não
21. Bán cầu tiểu não phải
22. Nhộng tiểu não (tiểu thùy trung tâm)
23. Lưỡi tiểu não
24. Cánh tiểu thùy trung t
25. **Cuống tiểu não trên**
26. Đỉnh mái (não thất IV)
27. **Não thất IV**
28. **Cuống tiểu não giữa**
29. Cục của nhộng não
30. Nhung tiểu não
31. Hạnh nhân tiểu não
32. Đỉnh nhộng
33. Dốc nhộng
34. Ụ nhộng
35. Tiểu thùy bán nguyệt d
36. Tháp nhộng
37. Lưỡi nhộng

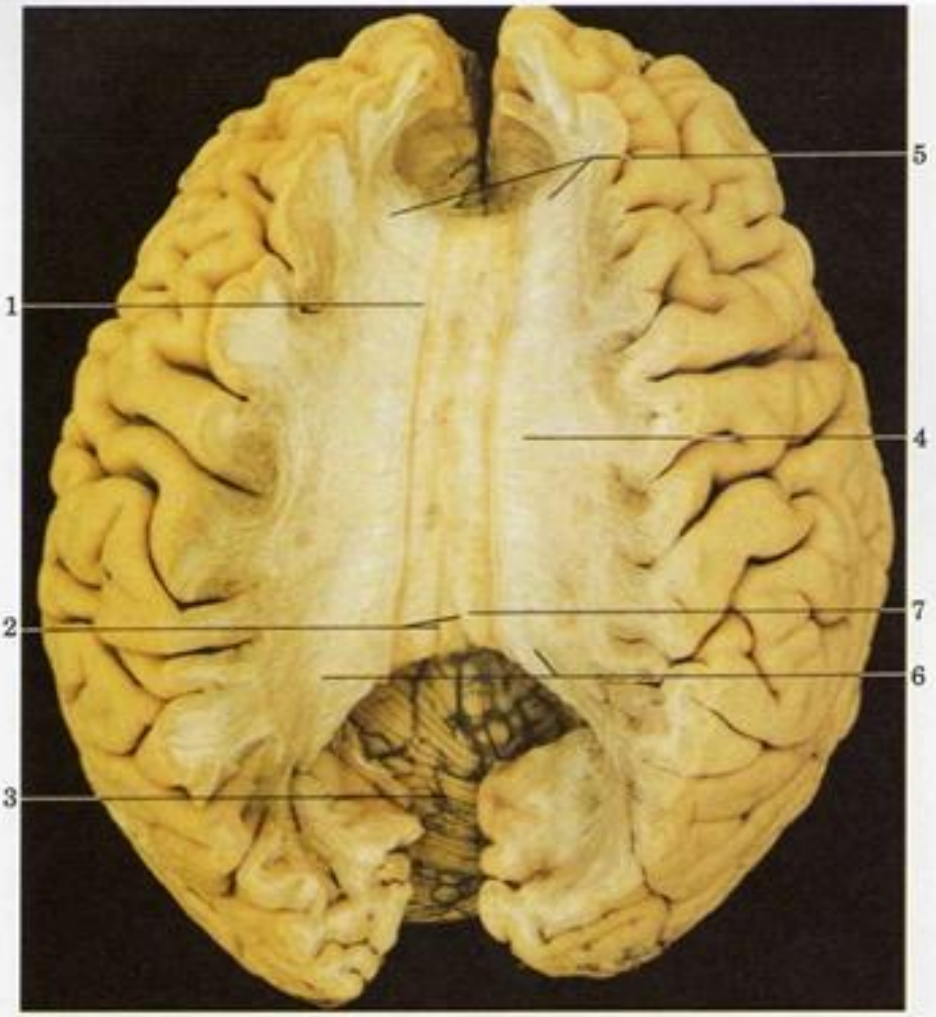


Não và tiểu não (mặt dưới). Một số phần của tiểu não đã bị cắt bỏ để thấy được nhân răng và con đường chính đi đến trung não (bó tiểu não-nhân đỏ).

1. Hành khứu
2. **Dải khứu**
3. Vân khứu ngoài
4. Chất thủng trước
5. Phễu (bị cắt)
6. **Thể vú**
7. Chất đen
8. Cuống đại não
9. **Nhân đỏ**
10. Bắt chéo của cuống tiểu não trên
11. **Bán cầu tiểu não**
12. Vân khứu trong
13. **Thần kinh thị giác**
14. Giao thoa thị giác
15. Dải thị giác
16. Chất thủng sau
17. Hố gian cuống
18. **Cuống tiểu não trên** và bó tiểu não-nhân đỏ
19. **Nhân răng**
20. **Nhộng tiểu não**
21. Hồi đai
22. **Thể chai**
23. Vân tận
24. Vách trong suốt
25. **Cột thể vòm**
26. Cuống đại não ở ngang trung não
27. Cầu não
28. Trám dưới
29. Hành não cùng bó tháp bê
30. Thùy chẩm
31. Rãnh cựa
32. **Đồi thị**
33. Lồi não dưới cùng cánh tay
34. **Liềm trong**
35. **Cuống tiểu não trên**
36. **Cuống tiểu não dưới**
37. **Cuống tiểu não giữa**
38. Bán cầu tiểu não

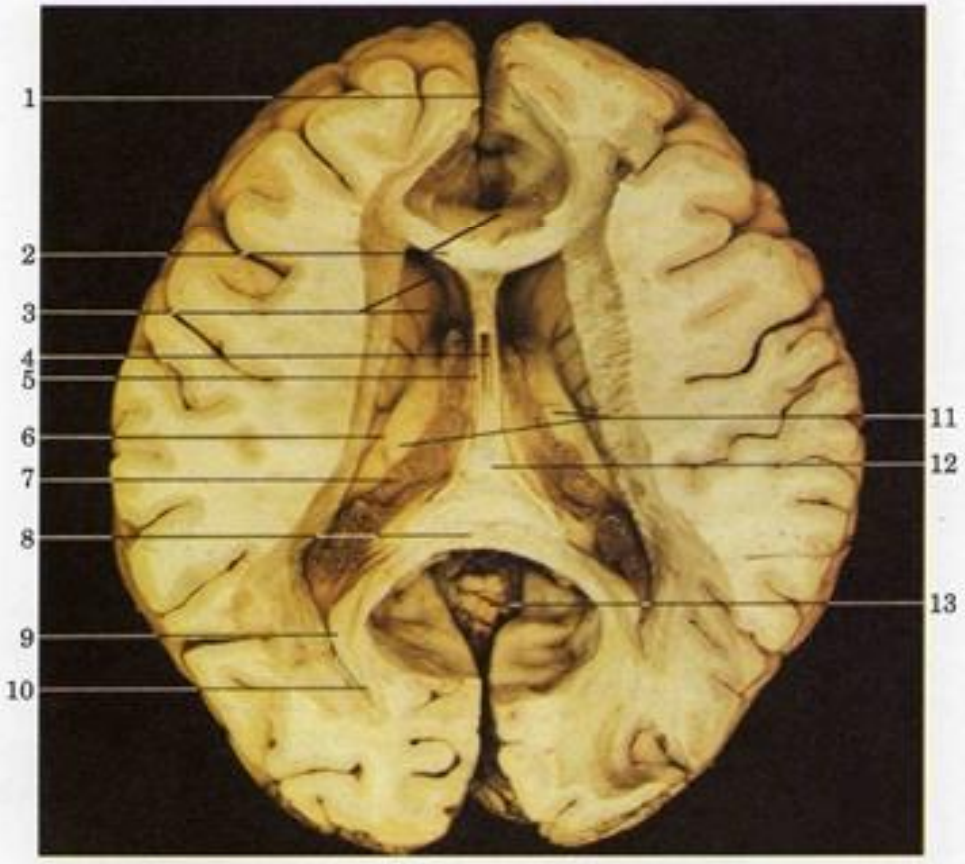


Hình ảnh phẫu tích các cuống tiểu não và quan hệ của chúng với trung não và gian não. Một phần nhỏ của đồi chẩm đã bị cắt để thấy được cánh tay dưới.



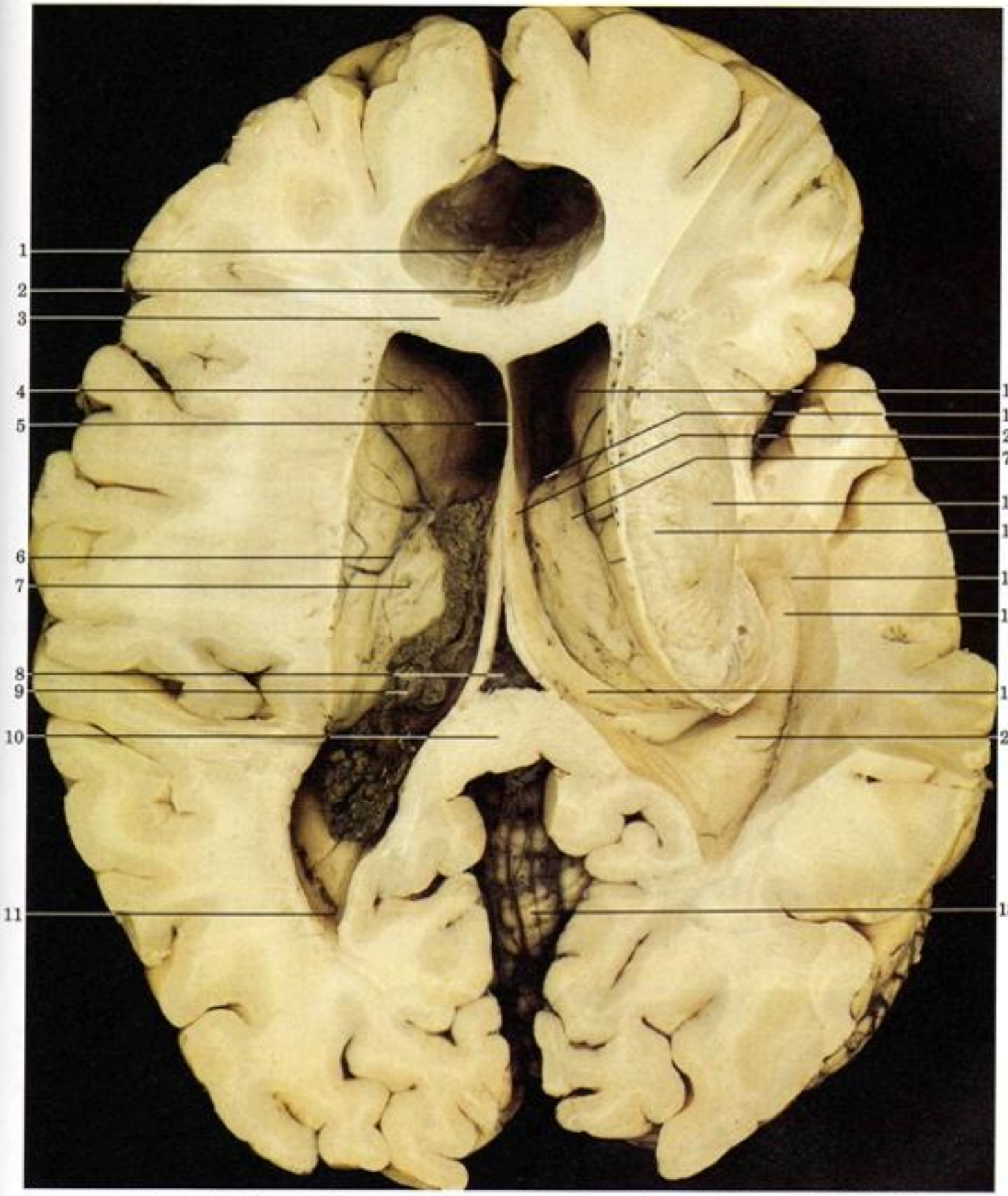
1. Vân dọc ngoài của dải xám
2. Vân dọc trong của dải xám
3. Tiểu não
4. Các sợi tia của thể chai
5. Kìm nhỏ thể chai
6. Kìm lớn thể chai
7. Lồi thể chai

Hình ảnh phẫu tích của não I. Hệ thống sợi của thể chai được thấy rõ sau khi cắt bỏ phần vỏ não ở phía trên. Cực trán ở phía trên cùng.



1. Khe não dọc
2. Gối thể chai
3. Đầu **nhân đuôi** và sừng trước não thất bên
4. Ổ vách trong suốt
5. **Vách trong suốt**
6. Vân tận
7. **Đám rối mạch mạc** của **não thất bên**
8. Lồi **thể chai**
9. Cựa
10. Sừng sau não thất bên
11. **Đồi thị** (lá dính)
12. Mép của thể vòm
13. Nhộng tiểu não

Hình ảnh phẫu tích của não II. Các não thất bên và các nhân dưới vỏ của não được phẫu tích. Thể chai đã được cắt bỏ một phần. Cực trán ở phía trên cùng.



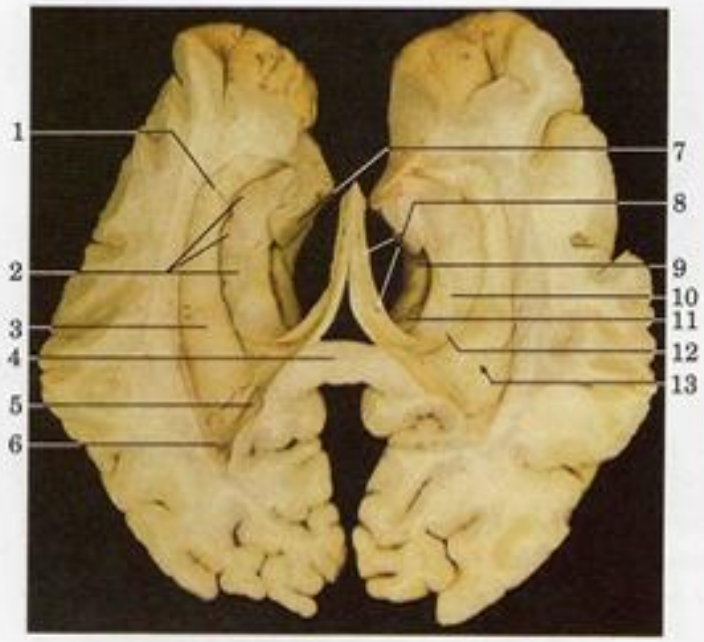
Phẫu tích đại não III (nhìn từ phía trên của thất não bên và các nhân dưới vỏ của não). Thể chai đã được cắt bỏ một phần. Ở bên phải, toàn bộ não thất bên đã được bộc lộ, thùy đảo, nhân trước tường, các bao ngoài và ngoài cùng cũng đã được cắt bỏ để lộ ra nhân bèo và bao trong.

1. Vân dọc ngoài
2. Vân dọc trong
3. Gối thể chai
4. Đầu **nhân đuôi**
5. **Vách trong suốt**
6. Vân tận
7. **Đồi thị** (lá dính)
8. Đám rối mạch mạc của não thất III
9. **Đám rối mạch mạc** của **não thất bên**
10. Lồi chai
11. Sừng sau não thất bên
12. Sừng trước não thất bên (đầu nhân đuôi)
13. **Bèo sẫm** của **nhân bèo**
14. **Bao trong**
15. Sừng dưới não thất bên
16. **Chân hải mã**
17. **Trụ của thể vòm**
18. Nhộng tiểu não với màng nhện và màng mềm
19. Lỗ gian não thất
20. Cột phải của thể vòm
21. Lồi bên



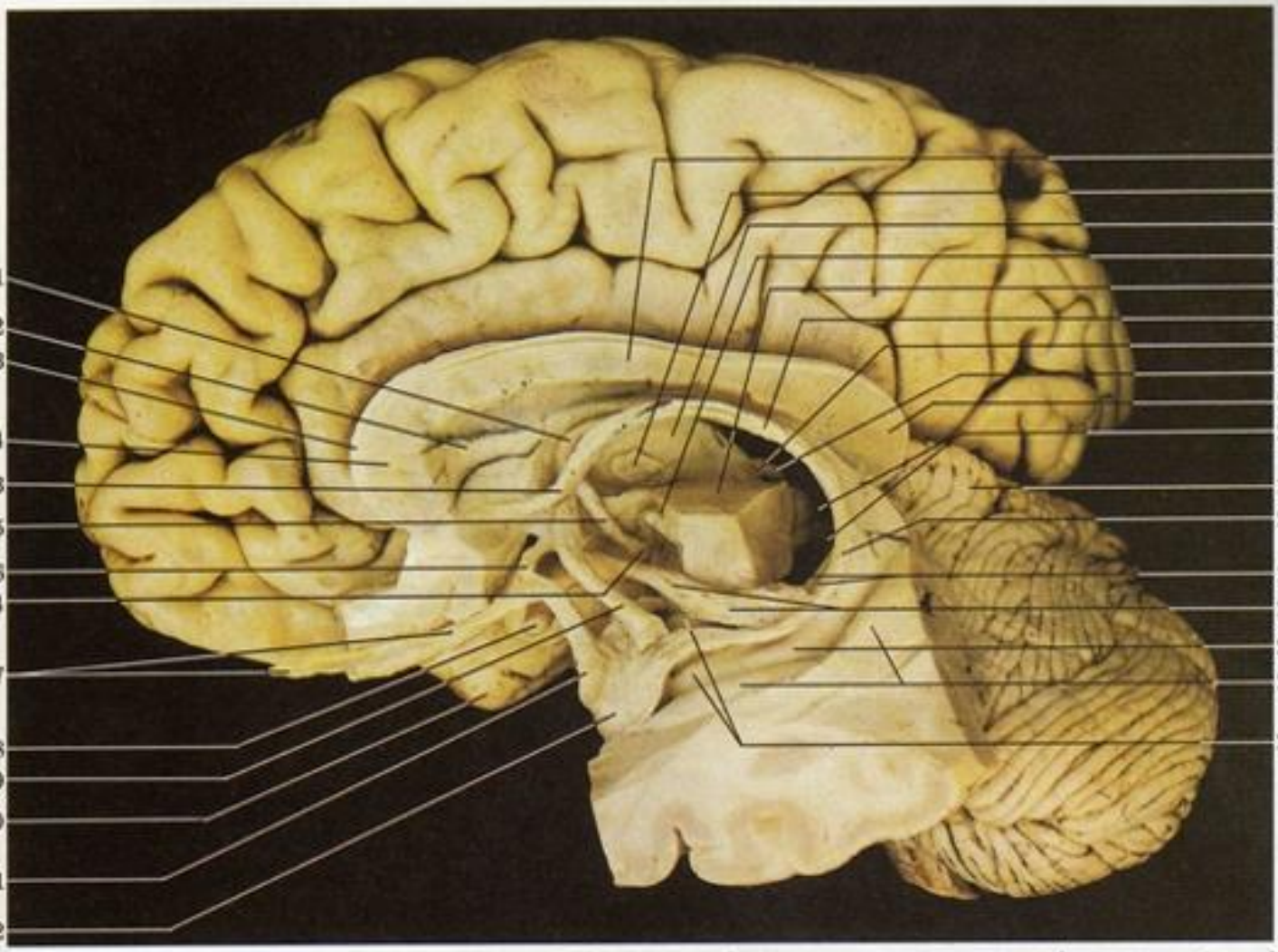
1. Vân dọc ngoài
2. Vân dọc trong
3. **Thể chai**
4. Vách trong suốt
5. Các hồi đảo
6. Tĩnh mạch thị vân
7. Củ trước đồi thị
8. **Đồi thị**
9. Vân tủy đồi thị
10. Tam giác cuống
11. Mép cuống
12. **Nhộng tiểu não**
13. **Bán cầu trái của tiểu não**
14. **Đầu nhân đuôi**
15. **Cột của thể vòm**
16. Bèo sẫm của nhân bèo
17. **Bao trong**
18. Dải sán của đám rối mạch mạ
19. Vân tận và tĩnh mạch thị vân
20. Lá dính
21. **Não thất III**
22. **Thể tùng**
23. Lồi trên và dưới của trung nã

Phẫu tích não IVa. Thùy thái dương, thể vòm và phần sau của thể chai đã được cắt bỏ (một phần của tiêu bản này được trình bày ở dưới). Cực trán ở phía trên của tiêu bản (nhìn từ trên xuống).

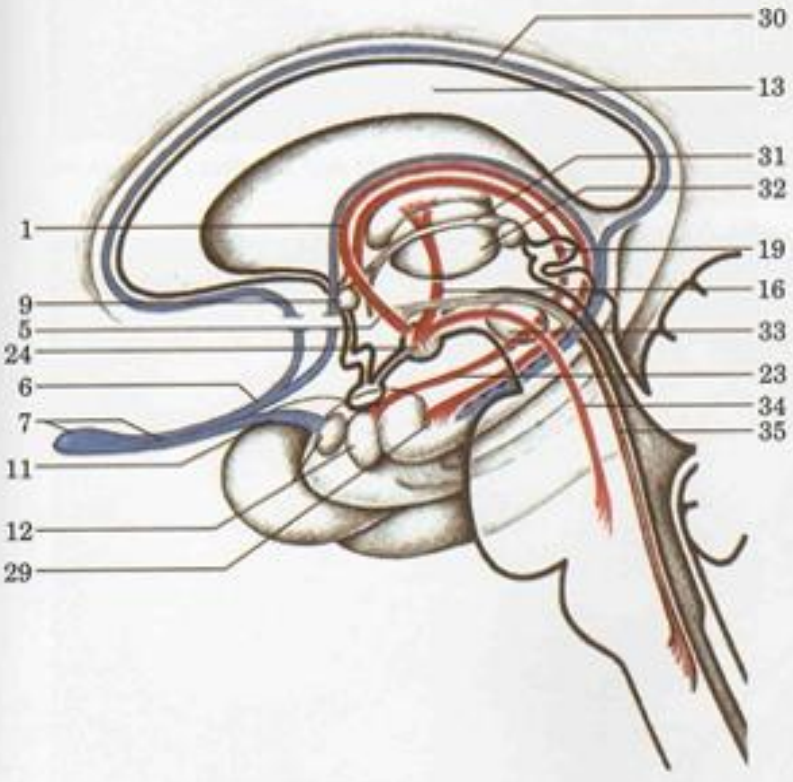


1. Sừng dưới não thất bên
2. **Các chẽ hải mã**
3. Lồi bên
4. Lồi chai
5. Cựa
6. Sừng sau não thất bên
7. **Móc** của hồi cạnh hải mã
8. Thân và trụ của **vòm não**
9. **Hồi cạnh hải mã**
10. **Chân hải mã**
11. Hồi răng
12. Diềm hải mã
13. Não thất bên

Phẫu tích não IVb. Trình bày phần não bị cắt bỏ ở tiêu bản trên. **Thùy thái dương và hệ viền** (nhìn từ trên xuống). Các cột của thể vòm.

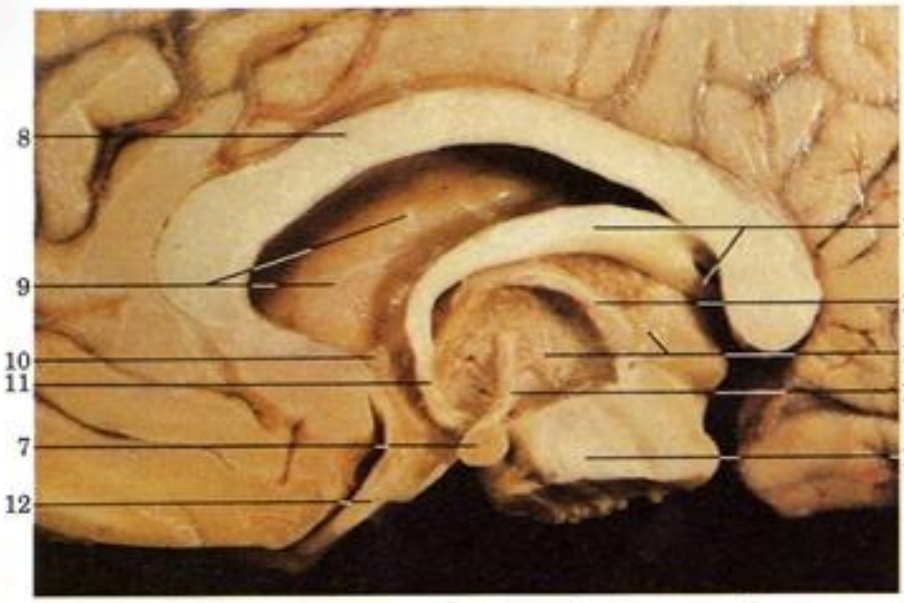


Phẫu tích hệ viền. Bên trái, nhìn từ phía bên. Thể chai được cắt đứng dọc qua đường giữa. Đồi thị trái và bán cầu đại não trái đã được cắt bỏ một phần.

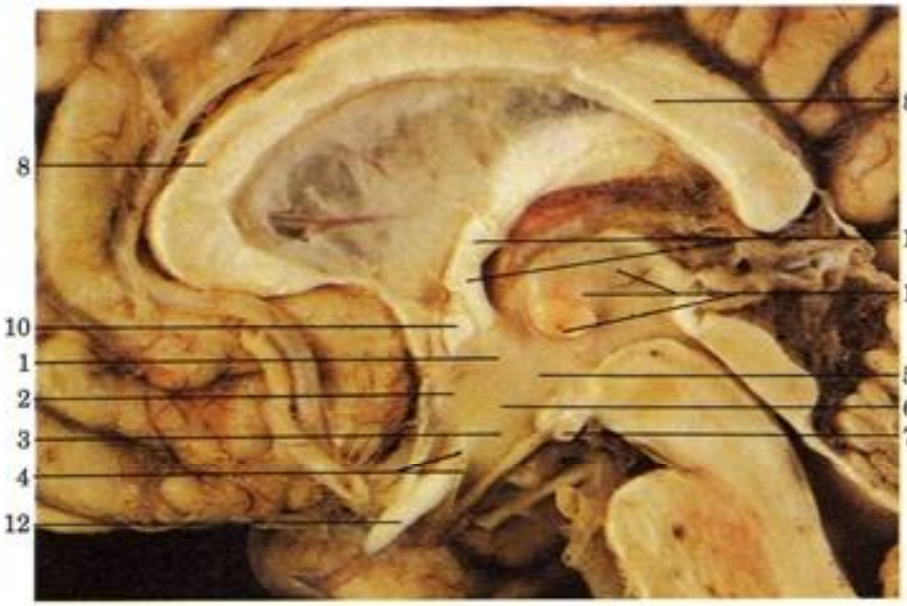


Các đường chính của **hệ viền và khứu** (lược đồ).
Màu xanh là các đường đến, màu đỏ là các đường đi ra.

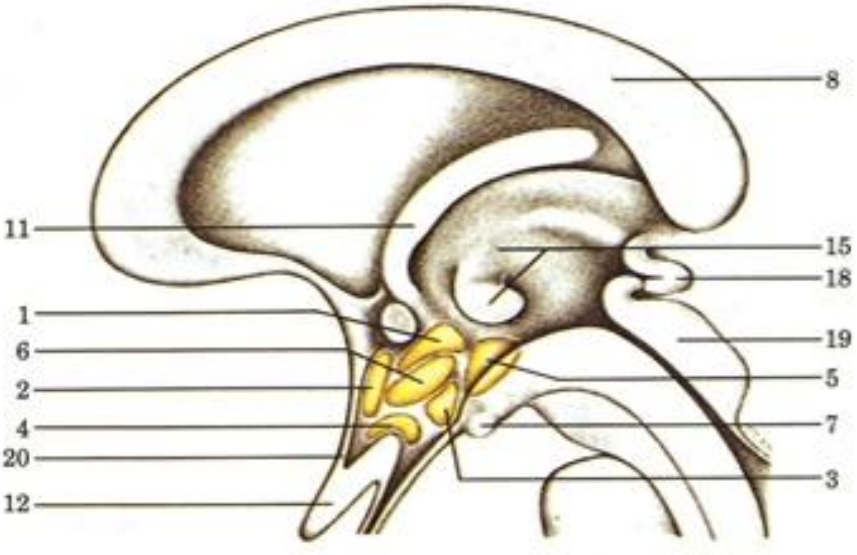
1. **Thân của thể vòm**
2. Vách trong suốt
3. **Vân dọc ngoài**
4. Gối thể chai
5. **Cột của thể vòm**
6. Vân khứu trong
7. **Hành khứu** và **dải khứu**
8. Thần kinh thị giác
9. Mép trước (nửa trái)
10. Thùy thái dương phải
11. **Vân khứu ngoài**
12. **Hạnh nhân**
13. Thân của **thể chai**
14. Mép dính gian đồi thị
15. Não thất III và đồi thị phải
16. **Dải vú-đồi thị**
17. Một phần của đồi thị
18. Mép cuống tuyến tùng
19. Thể tùng
20. Gối của thể chai
21. Các lồi não của trung não
22. Nhộng tiểu não
23. **Vân tận**
24. **Thể vú**
25. Diềm hải mã và chân hải mã
26. Dải thị giác trái và thể gối ngoài
27. Não thất bên và **hồi cạnh hải mã**
28. Lồi bên
29. Các chẽ hải mã
30. **Hồi trên chai** (vân dọc)
31. Vân tủy đồi thị
32. Đồi thị
33. Nhân đỏ
34. Dải vú mái
35. Bó dọc lưng (Schütz)



Thiết đồ đứng dọc qua giữa gian não. Phần trong của đồi thị và vách trong suốt đã bị cắt bỏ để lộ ra thể vòm và dải vú - đồi thị.



Thiết đồ đứng dọc qua giữa gian não và trung não. Vị trí của các nhân dưới đồi.

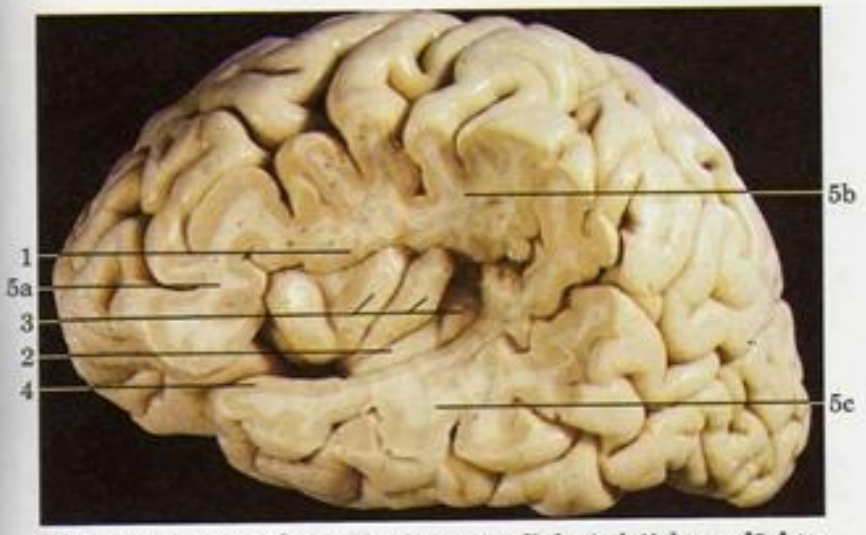


Vị trí của các nhân chính vùng dưới đồi (sơ đồ)

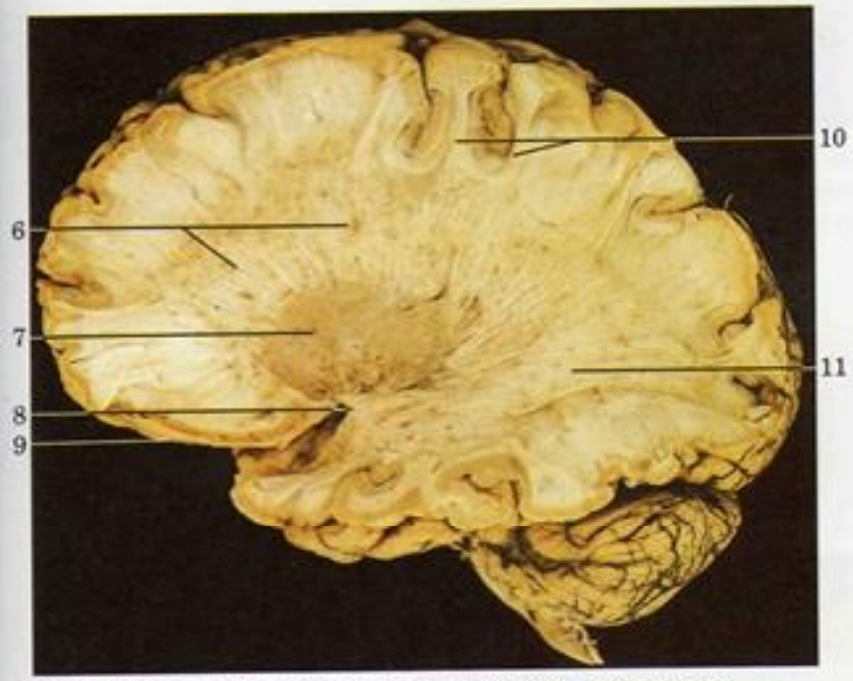
1. Nhân cạnh não thất
2. Nhân trước thị
3. Nhân bụng trong
4. Nhân trên thị
5. Nhân sau
6. Nhân lưng trong

Các nh dưới đ

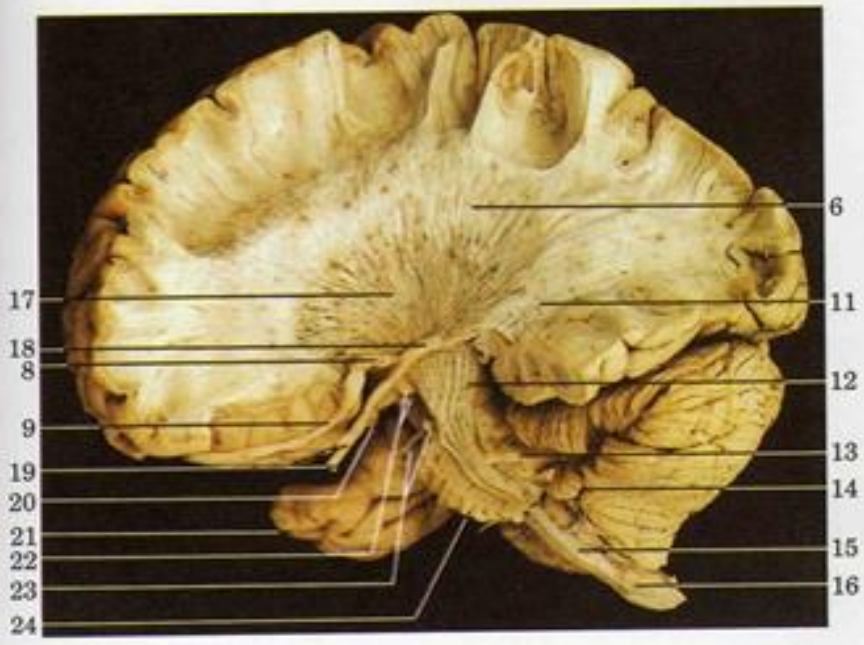
7. **Thể vú**
8. **Thể chai**
9. Não thất bên (nhìn thấy nhân đuôi)
10. Mép trước
11. **Cột của thể vòm**
12. Giao thoa thị giác
13. **Trụ của thể vòm**
14. Vân tủy của đồi thị
15. Đồi thị và mép dính gian đồi thị
16. **Dải vú-đồi thị** của Vicq d'Azyr
17. Cuống đại não
18. **Thể tùng**
19. Mái của trung não
20. Mảnh tận



Thùy đảo (Reili). Nắp của các thùy trán, đỉnh và thái dương đã được cắt bỏ để lộ rõ các hồi đảo (bán cầu đại não trái).

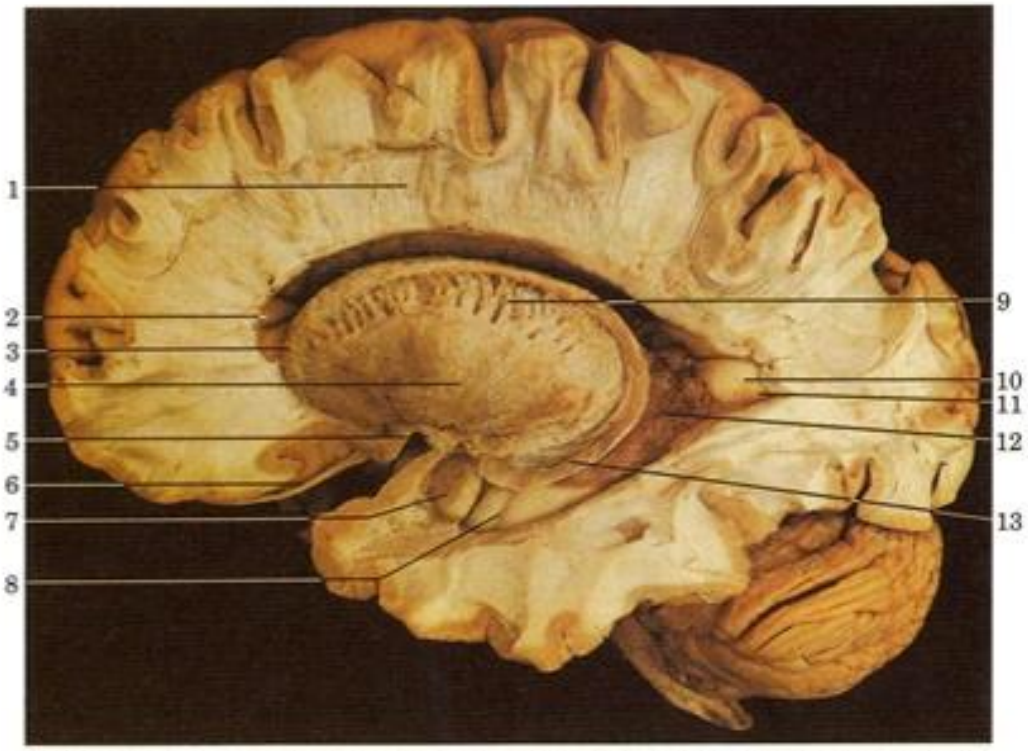


Phẫu tích vành tia, bán cầu đại não trái. Cực trán ở bên trái.



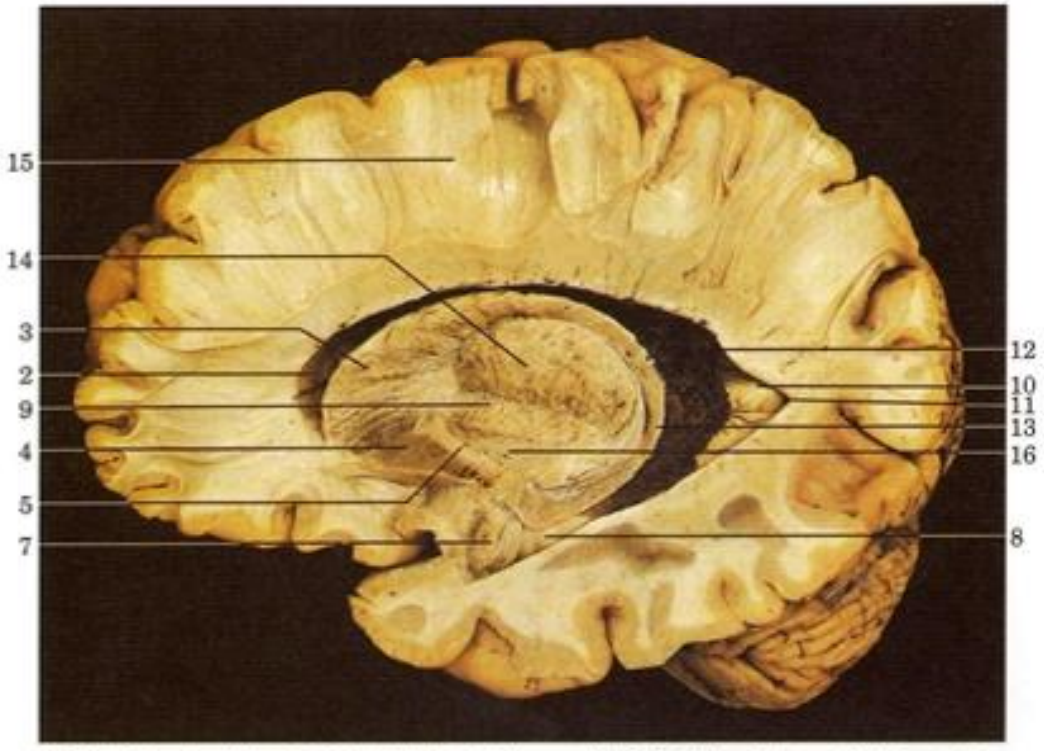
Vành tia và bao trong, bán cầu đại não trái. Nhân bèo đã bị cắt (cực trán ở bên trái).

1. Rãnh vòng của thùy đảo
2. Hồi đảo dài
3. Các hồi đảo ngắn
4. Thềm thùy đảo
5. Nắp (đã bị cắt)
   a. Nắp trán
   b. Nắp trán đỉnh
   c. Nắp thái dương
6. **Vành tia**
7. **Nhân bèo**
8. **Mép trước**
9. Dải khứu
10. Các sợi cung đại não
11. Tia thị
12. Cuống đại não
13. Thần kinh sinh ba (TK V)
14. Nhung tiểu não
15. **Dải tháp (bó tháp)**
16. Bắt chéo của dải tháp
17. Bao trong
18. Dải thị giác
19. Thần kinh thị giác (TK II)
20. Phễu
21. Thùy thái dương (bên phải)
22. Các thể vú
23. Thần kinh vận nhãn (TK III)
24. Các sợi ngang của cầu não

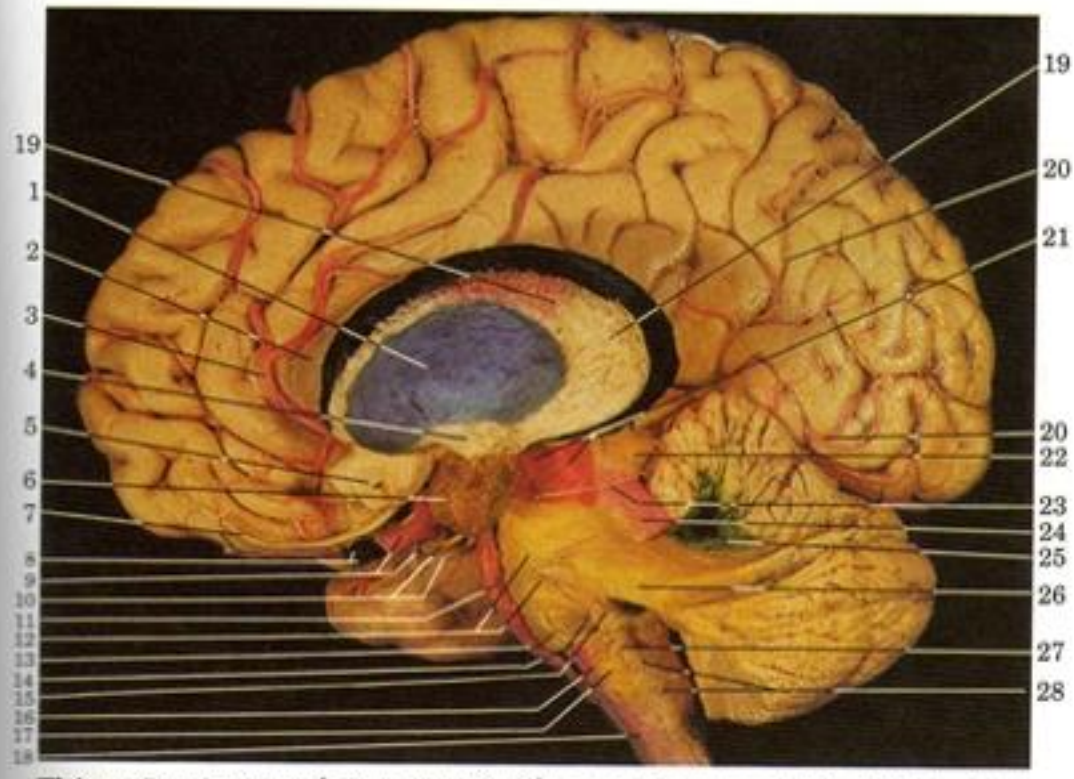


1. Vành tia
2. Sừng trước não thất bên
3. Đầu **nhân đuôi**
4. **Bèo sẫm**
5. Mép trước
6. Dải khứu
7. **Hạnh nhân**
8. Các chẽ hải mã
9. **Bao trong**
10. Cựa
11. Sừng sau não thất bên
12. Đám rối mạch mạc của não thất bên
13. Đuôi nhân đuôi
14. **Đồi thị**
15. Các sợi cung đại não
16. Bèo nhạt (di tích)

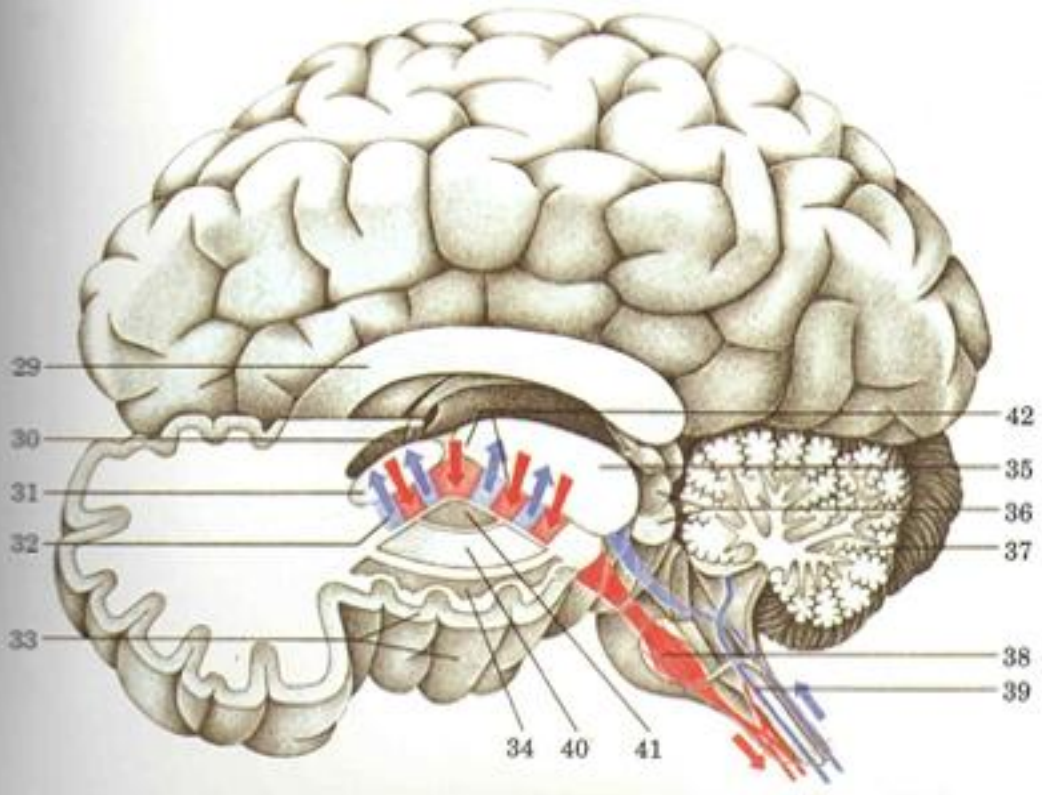
Phẫu tích các nhân dưới vỏ và bao trong, bán cầu đại não trái (nhìn từ phía ngoài). Cực trán ở bên trái. Não thất bên đã được bộc lộ, các hồi đảo và nhân trước tường đã được cắt bỏ, thể hiện rõ nhân bèo và bao trong.



Phẫu tích các nhân dưới vỏ (nhìn từ phía ngoài). Nhân bèo đã được cắt bỏ, cực trán ở bên trái.

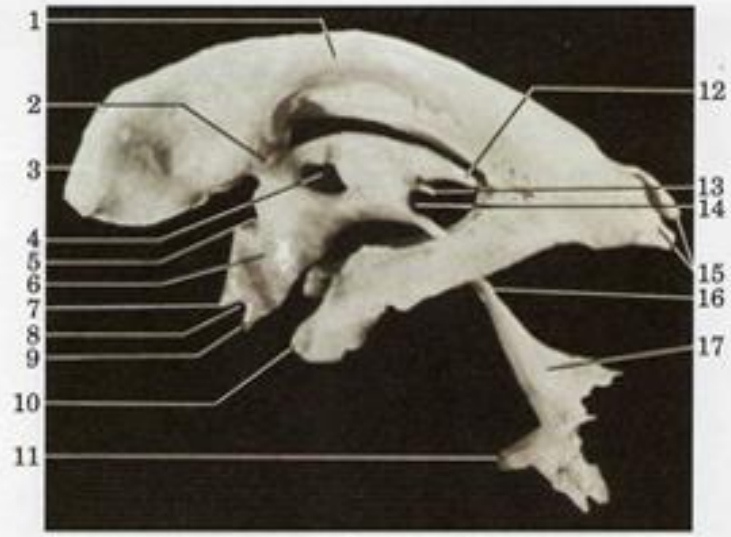


Thân não và các mối liên hệ với tiểu não. Bao trong (nhìn từ phía bên). Màu đỏ = dải tháp; màu vàng = cuống tiểu não giữa; màu xanh = cuống tiểu não dưới; màu hồng = cuống tiểu não trên.



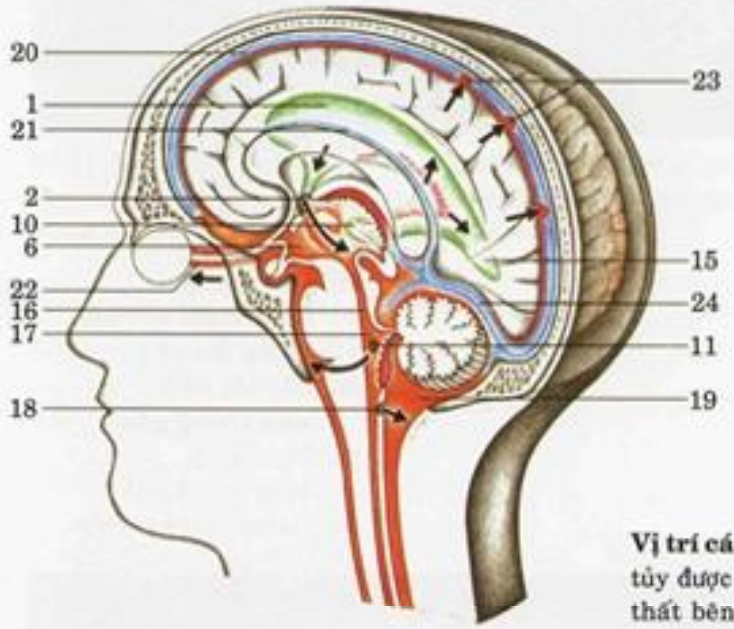
Bao trong và các nhân dưới vỏ. Thiết đồ ngang qua não trái, cực trán ở bên trái (bán lược đồ). Màu xanh = các dải đến; màu đỏ = các dải

1. **Bèo sẫm**
2. Gối thể chai
3. Động mạch não trước
4. Mép trước
5. Diện dưới chai
6. Hạnh nhân
7. Dải khứu
8. Thần kinh thị giác (TK II)
9. Động mạch cảnh trong và phễu
10. Thần kinh vận nhãn (trái và phải, TK III)
11. **Động mạch nền**
12. Cầu não và thần kinh sinh ba (TK V)
13. Thần kinh giạng (TK VI)
14. Thần kinh mặt (TK VII)
15. Thần kinh tiền đình ốc tai (TK VIII)
16. Thần kinh hạ thiệt (TK XII)
17. Trám (hành)
18. Dải tháp
19. **Bao trong**
20. Động mạch não sau
21. Cuống đại não
22. **Các lối não của trung não**
23. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
24. Cuống tiểu não trên
25. Cuống tiểu não dưới
26. **Cuống tiểu não giữa**
27. Thần kinh thiệt hầu (TK IX)
28. Thần kinh lang thang (TK X) và thần kinh phụ (TK XI)
29. **Thể chai**
30. Não thất bên (sừng trước)
31. Nhân đuôi
32. Bao trong (trụ trước)
33. Thùy đảo
34. **Nhân trước tường**
35. **Đồi thị**
36. Các lối não trên và dưới của trung não
37. Tiểu não
38. Cuống tiểu não giữa (các dải đi)
39. Hành não (các dải đến)
40. Bèo sẫm của nhân bèo
41. **Bèo nhạt** của nhân bèo
42. Gối và trụ sau của bao trong

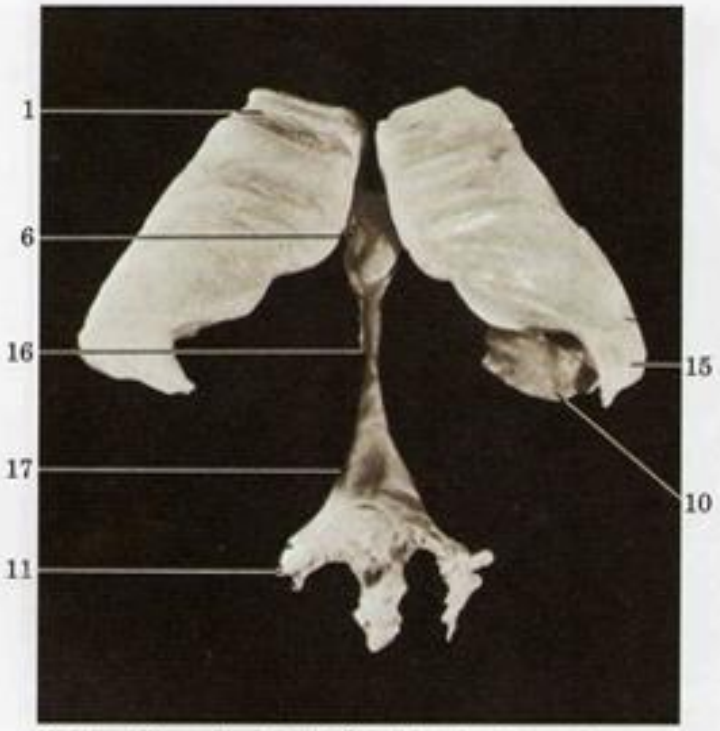


Khuôn đúc các não thất (nhìn từ phía bên), cực trán ở bên trái.

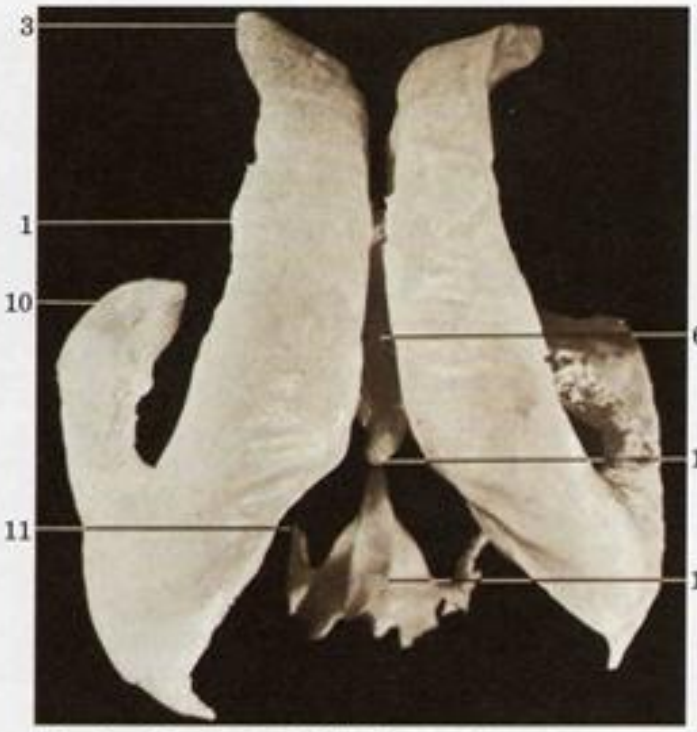
1. Phần trung tâm **não thất bên**
2. **Lỗ gian não thất** Monro
3. Sừng trước não thất bên
4. Vị trí mép dính gian đồi thị
5. Khuyết của mép trước
6. **Não thất III**
7. Ngách thị giác
8. Khuyết của giao thoa thị giác
9. Ngách phễu
10. Sừng dưới của não thất bên với vết lõm của thể hạnh nhân
11. Ngách bên và lỗ bên của Luschka
12. Ngách trên tùng
13. Ngách tùng
14. Khuyết của mép sau
15. Sừng sau của não thất bên
16. **Cống não**
17. **Não thất IV**
18. Lỗ giữa của Magendie
19. **Bể tiểu não tủy**
20. Xoang dọc trên
21. Xoang dọc dưới
22. Khoang gian bao thần kinh thị giác
23. Các hạt nhện Pacchioni
24. Xoang thẳng



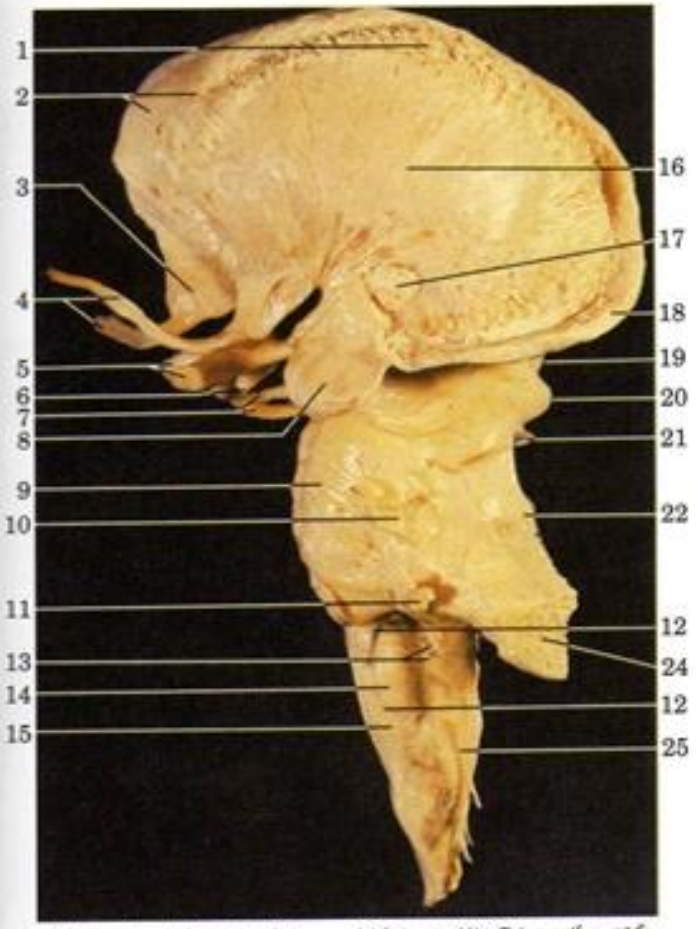
Vị trí các não thất (lược đồ). Hướng đi của dịch não tủy được biểu thị bởi các mũi tên. Màu xanh = Não thất bên bên phải. Màu đỏ = Đám rối mạch mạc.



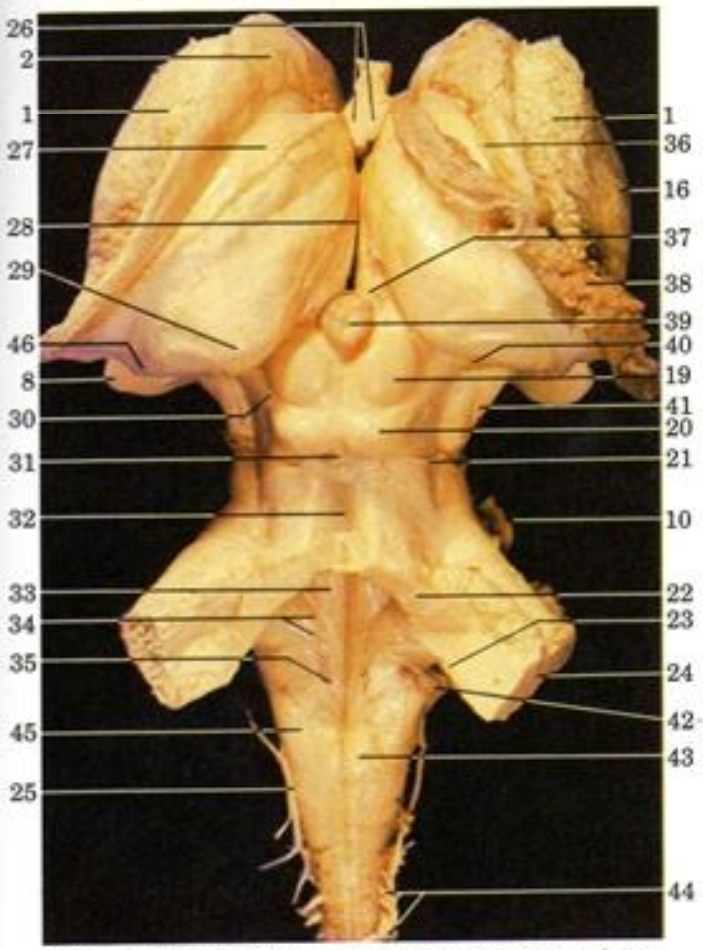
Khuôn đúc các não thất (nhìn từ phía sau).



Khuôn đúc các não thất (nhìn từ phía trên), cực trán ở phía trên.

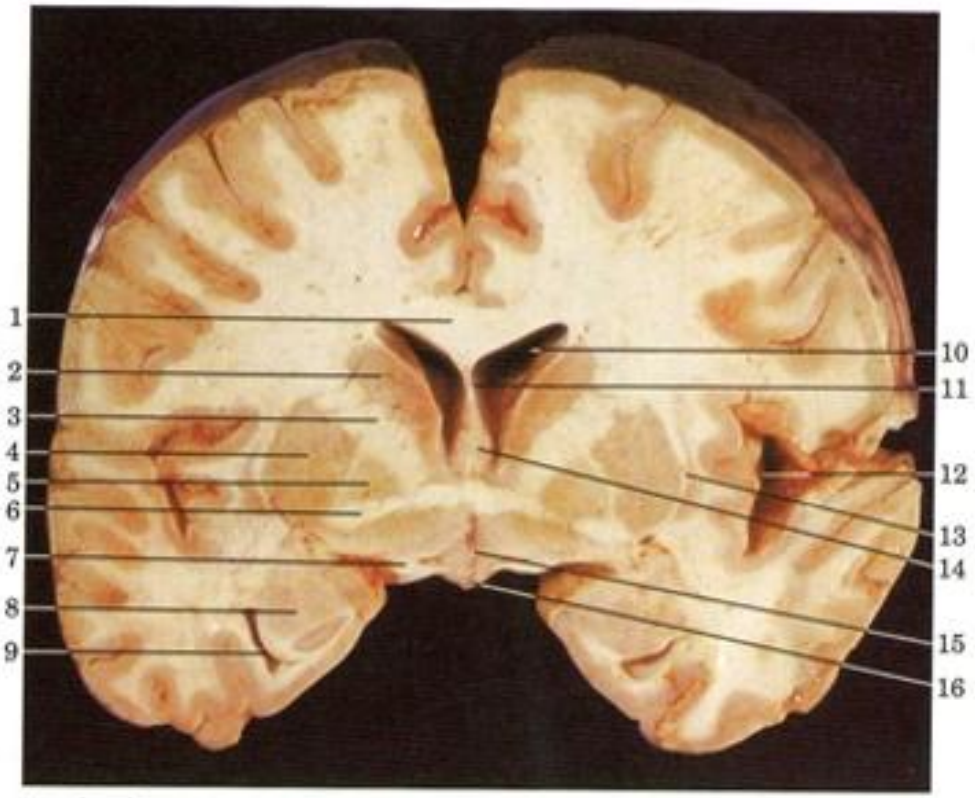


Thân não (nhìn từ phía ngoài bên trái). Các cuống tiểu não đã bị cắt, tiểu não và vỏ đại não được cắt bỏ.

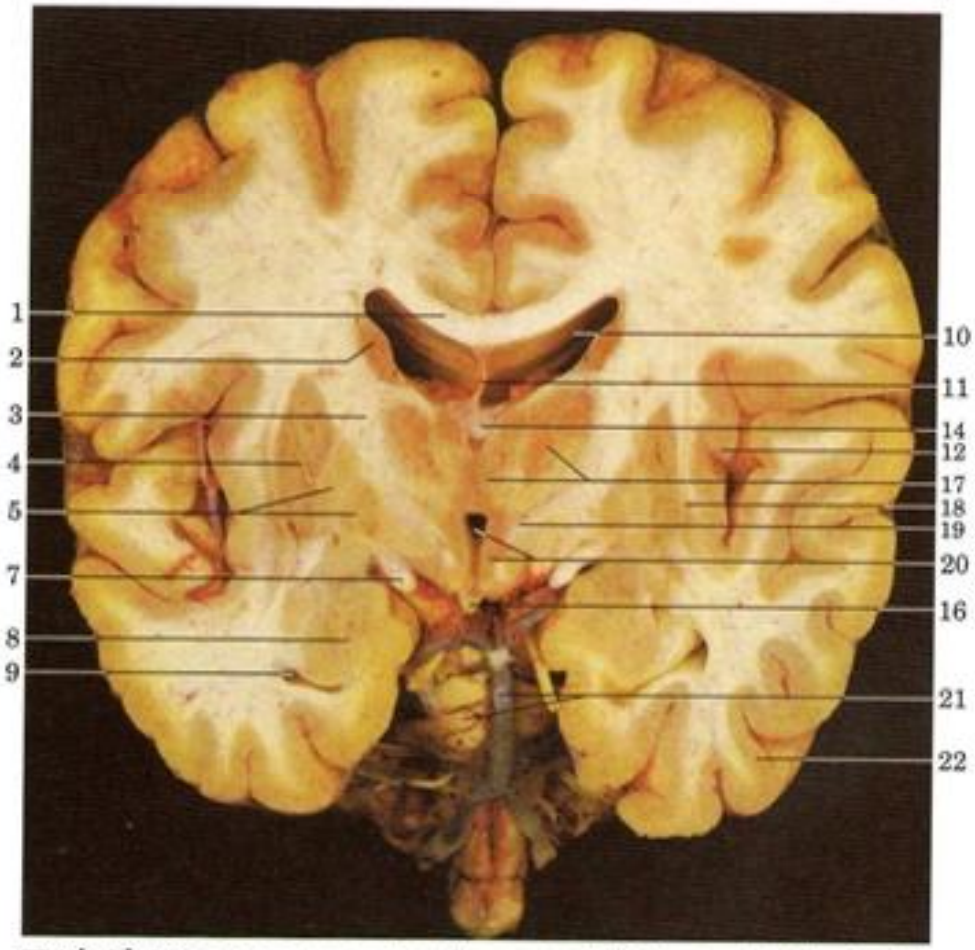


Thân não (nhìn từ phía sau). Tiểu não đã bị cắt bỏ.

1. **Bao trong**
2. Đầu nhân đuôi
3. Tam giác khứu
4. Các dải khứu
5. Các thần kinh thị giác
6. Phễu
7. Thần kinh vận nhãn
8. **Thể hạnh nhân**
9. **Cầu não**
10. Thần kinh sinh ba
11. Các thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
12. Thần kinh hạ thiệt
13. Thần kinh thiệt hầu và thần kinh lang thang
14. **Trám hành**
15. Hành não
16. **Nhân bèo**
17. **Mép trước**
18. Đuôi nhân đuôi
19. Lồi não trên
20. Lồi não dưới
21. Thần kinh ròng rọc
22. Cuống tiểu não trên
23. Cuống tiểu não dưới
24. **Cuống tiểu não giữa**
25. Thần kinh phụ (TK XI)
26. Cột của thể vòm (cắt đôi)
27. Mảnh dính
28. **Não thất III**
29. Đồi chẩm (gối đồi thị)
30. Cánh tay lồi não dưới
31. Hãm tủy trên
32. Màn tủy trên
33. Lồi (thần kinh) mặt
34. Vân tủy và hố trám
35. Tam giác hạ thiệt
36. Vân tận và tĩnh mạch thị vân
37. Tam giác cuống
38. Đám rối mạch mạc của não thất bên
39. **Thể tùng**
40. Thể gối trong
41. Cuống đại não
42. Đám rối mạch mạc của não thất IV
43. Củ nhân thon
44. Rễ sau của thần kinh sống cổ
45. Củ chêm
46. Thể gối ngoài

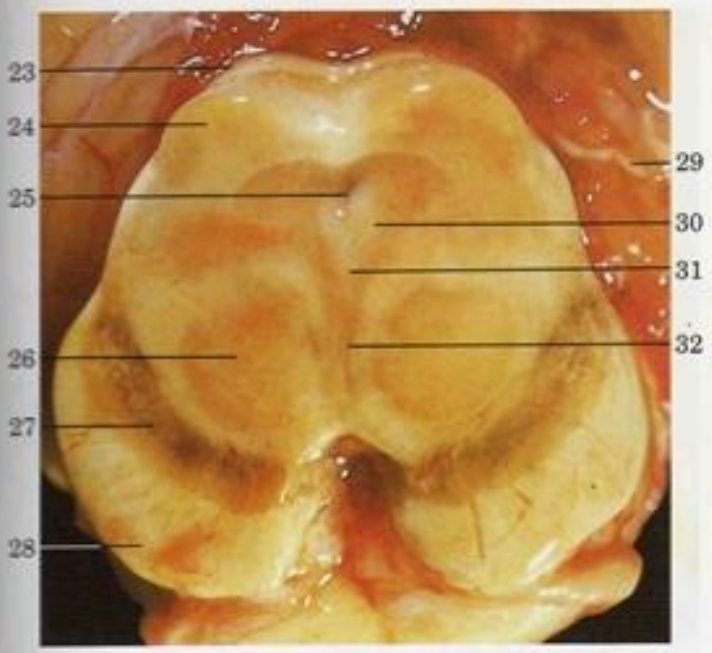


Thiết đồ đứng ngang qua não, cắt qua mép trước. Nhát cắt 1.

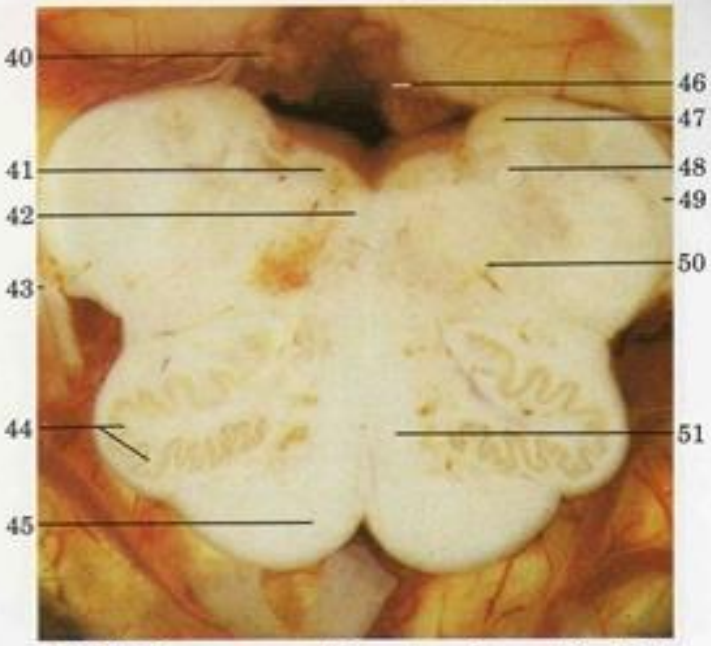


Thiết đồ đứng ngang qua não, cắt qua não thất III và mép dính gian đồi thị. Nhát cắt 2.

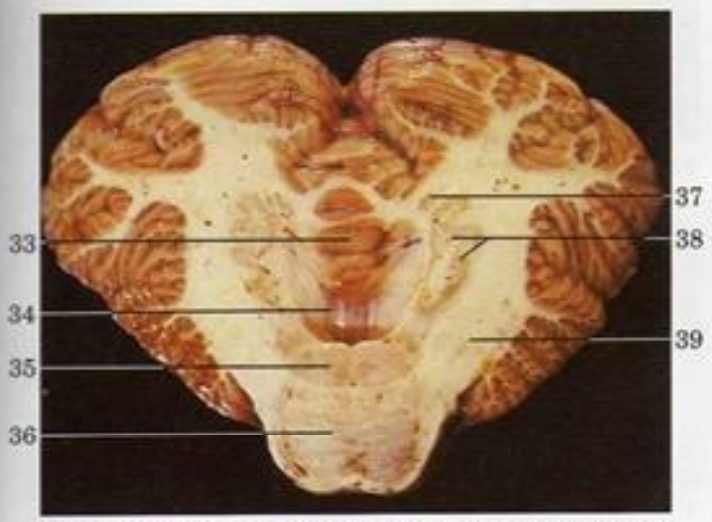
1. Thể chai
2. Đầu **nhân đuôi**
3. **Bao trong**
4. **Bèo sẫm**
5. **Bèo nhạt**
6. Mép trước
7. Dải thị giác
8. Thể hạnh nhân
9. Sừng dưới của não thất bên
10. **Não thất bên**
11. Vách trong suốt
12. Thùy đảo
13. Bao ngoài
14. Cột của thể vòm
15. Ngách thị
16. Phễu
17. **Đồi thị**
18. Nhân trước tường
19. Quai bèo
20. **Não thất III** và **hạ đồi**
21. Động mạch nền và cầu não
22. Vỏ thùy thái dương
23. Lồi não dưới
24. Lồi não trên
25. Cống não
26. Nhân đỏ
27. Chất đen
28. Cuống đại não
29. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
30. Chất xám
31. Nhân của thần kinh vận nhãn (nhân Edinger-Westphal)
32. Các sợi của thần kinh vận nhãn (TK III)
33. Nhộng tiểu não
34. Não thất IV
35. Thể lưới
36. Cầu não và các sợi cầu ngang
37. Nhân nút
38. Nhân răng
39. Cuống tiểu não giữa
40. Đám rối mạch mạc
41. Nhân hạ thiệt ở hố trám
42. Bó dọc trong
43. Thần kinh sinh ba (TK V)
44. Nhân trám dưới
45. Các sợi vỏ gai và các sợi cung
46. Não thất IV và đám rối mạch mạc
47. Nhân tiền đình
48. Nhân và dải đơn độc
49. Cuống tiểu não dưới (thể thừng)
50. Thể lưới
51. Dải giữa
52. Nhân chêm Burdach
53. Ống trung tâm
54. **Dải tháp**
55. Nhung tiểu não
56. Bán cầu tiểu não với màng mềm
57. "Cây sống" tiểu não
58. Nhân thon Goll
59. Ngách bên của đám rối mạch mạc não thất IV
60. Động mạch tiểu não dưới sau
61. Đám rối mạch mạc của não thất bên



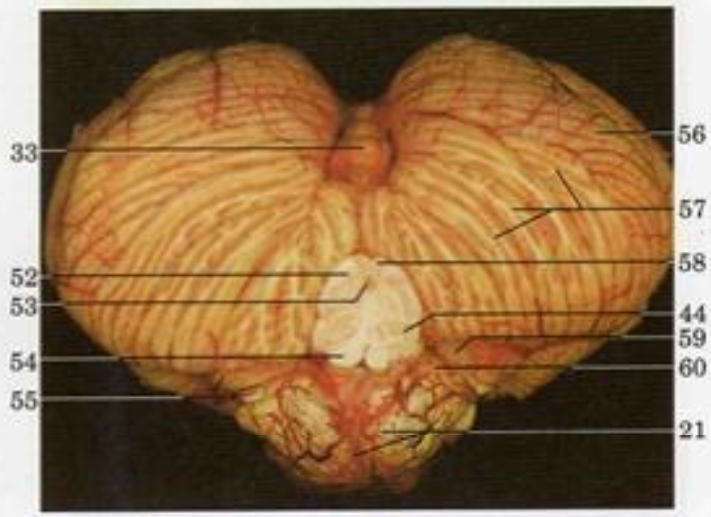
Thiết đồ ngang qua trung não, qua lồi não trên (nhìn từ phía trên). Nhát cắt 4.



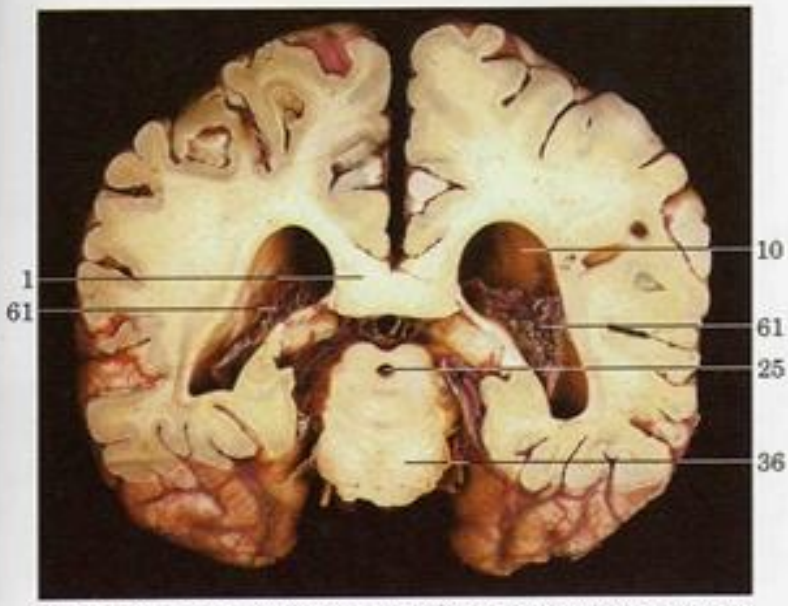
Thiết đồ ngang qua trám não, cắt qua trám hành (nhìn từ phía dưới). Nhát cắt 6.



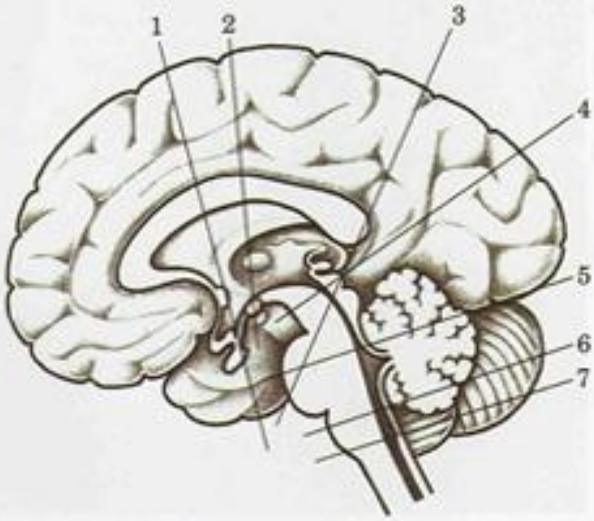
Thiết đồ ngang qua trám não, cắt qua cầu não (nhìn từ dưới lên). Nhát cắt 5.



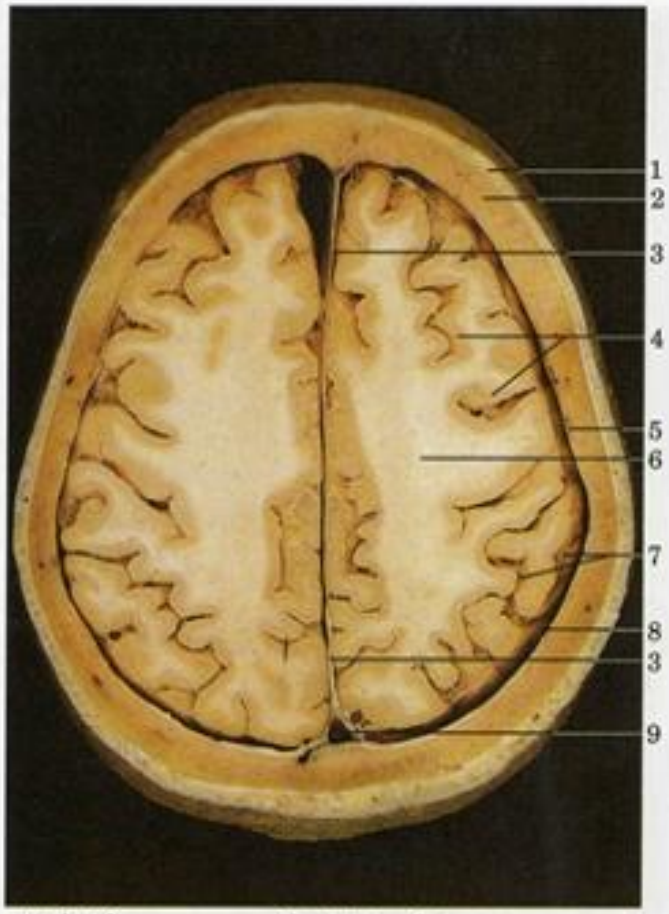
Thiết đồ ngang qua hành não và tiểu não (nhìn từ dưới lên). Nhát cắt 7.



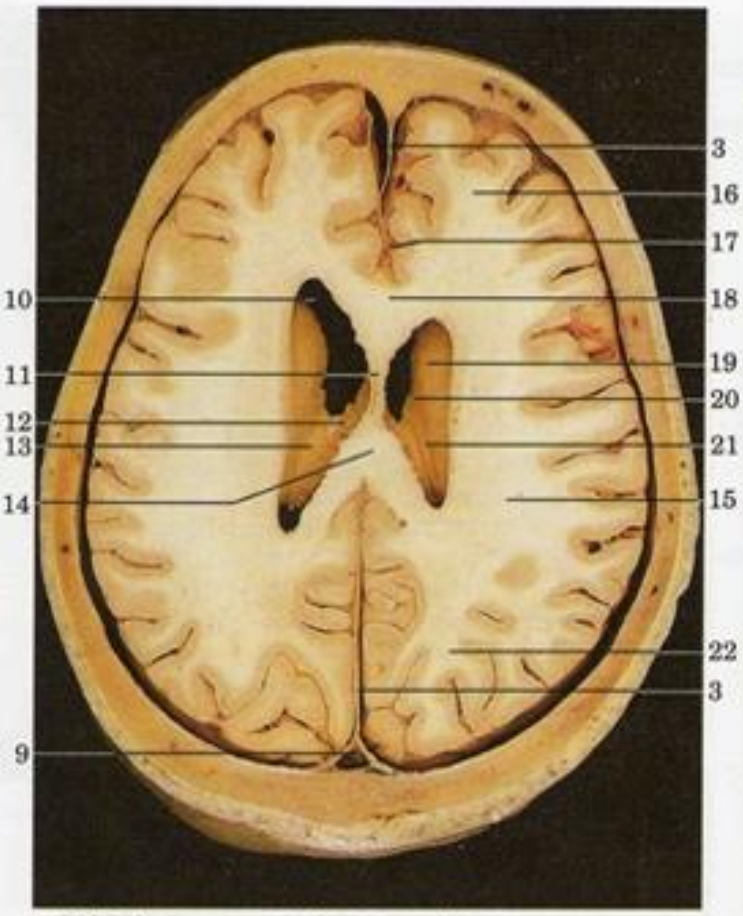
Thiết đồ đứng ngang cắt qua **lồi não dưới** (nhìn từ phía sau). Nhát cắt 3.



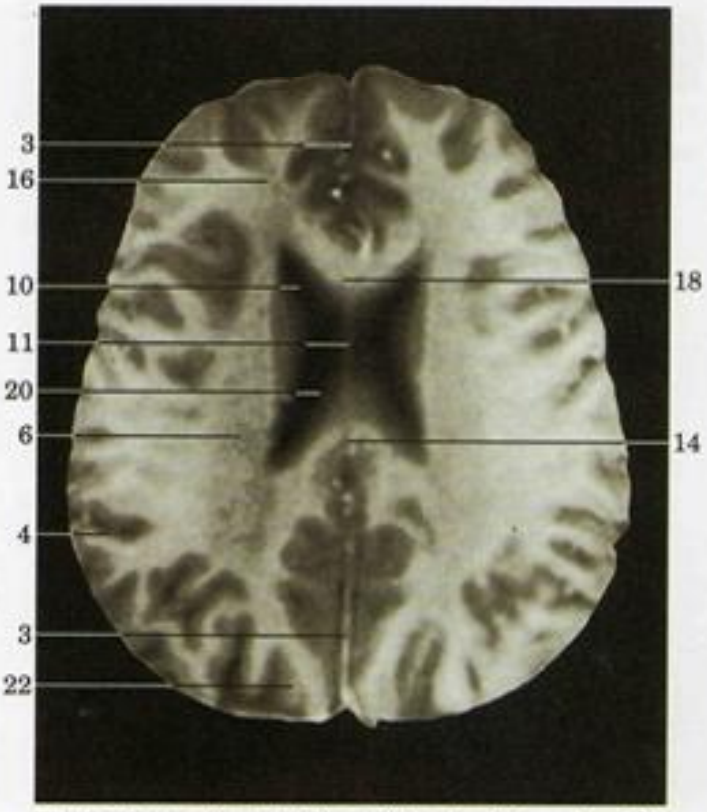
Nửa phải của não. Các số chỉ vị trí các nhát cắt.



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 1.

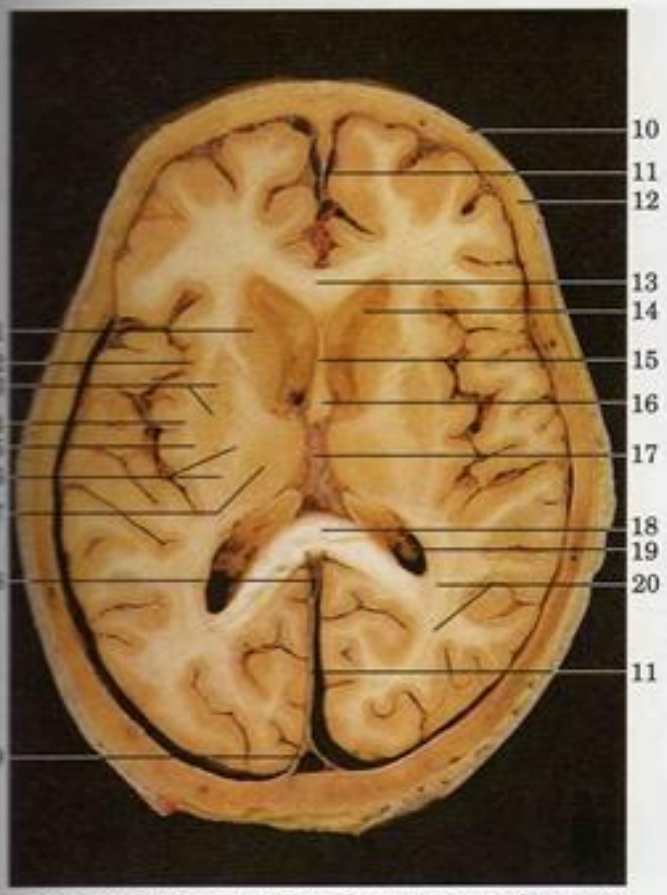


Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 2.



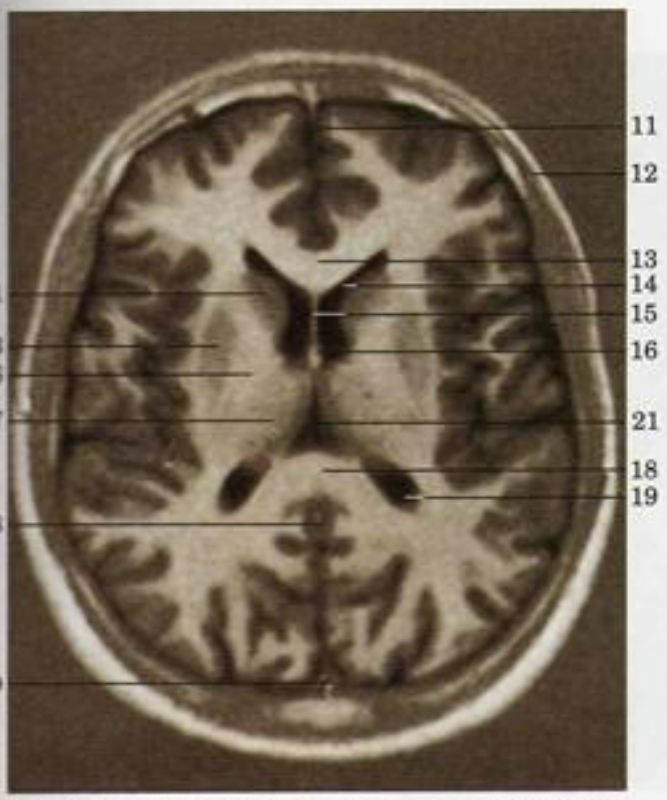
Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân của đầu người, ngang mức nhát cắt 2.

1. Da đầu
2. Vòm sọ (lỗi xốp của xương sọ)
3. **Liềm đại não**
4. Chất xám của não (vỏ não)
5. Màng cứng
6. **Chất trắng của não**
7. Màng nhện và màng mềm với mạch máu
8. Khoang dưới cứng
   (hơi giãn rộng do sự co nhỏ của đại não)
9. Xoang dọc trên
10. Sừng trước não thất bên
11. **Vách trong suốt**
12. Đám rối mạch mạc
13. Đồi thị
14. Lồi chai
15. Thùy đỉnh
16. Thùy trán
17. Động mạch não trước
18. Gối thể chai
19. Nhân đuôi
20. **Phần trung tâm của não thất bên**
21. Vân tận
22. Thùy chẩm

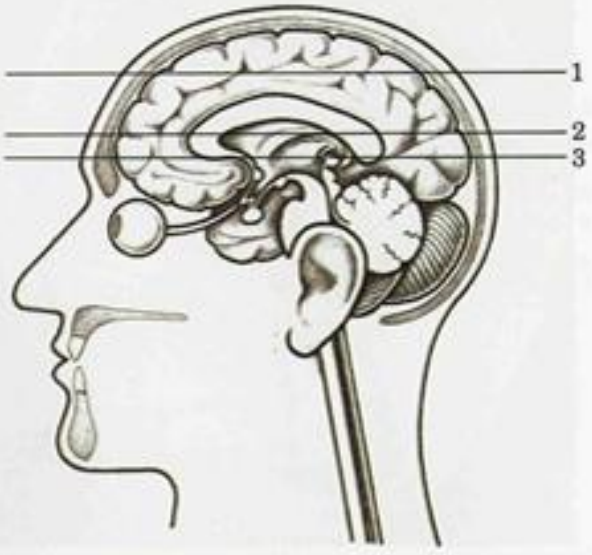


Thiết đồ ngang qua đầu, cắt qua não thất III, qua bao trong và các nhân lân cận. Nhát cắt 3.

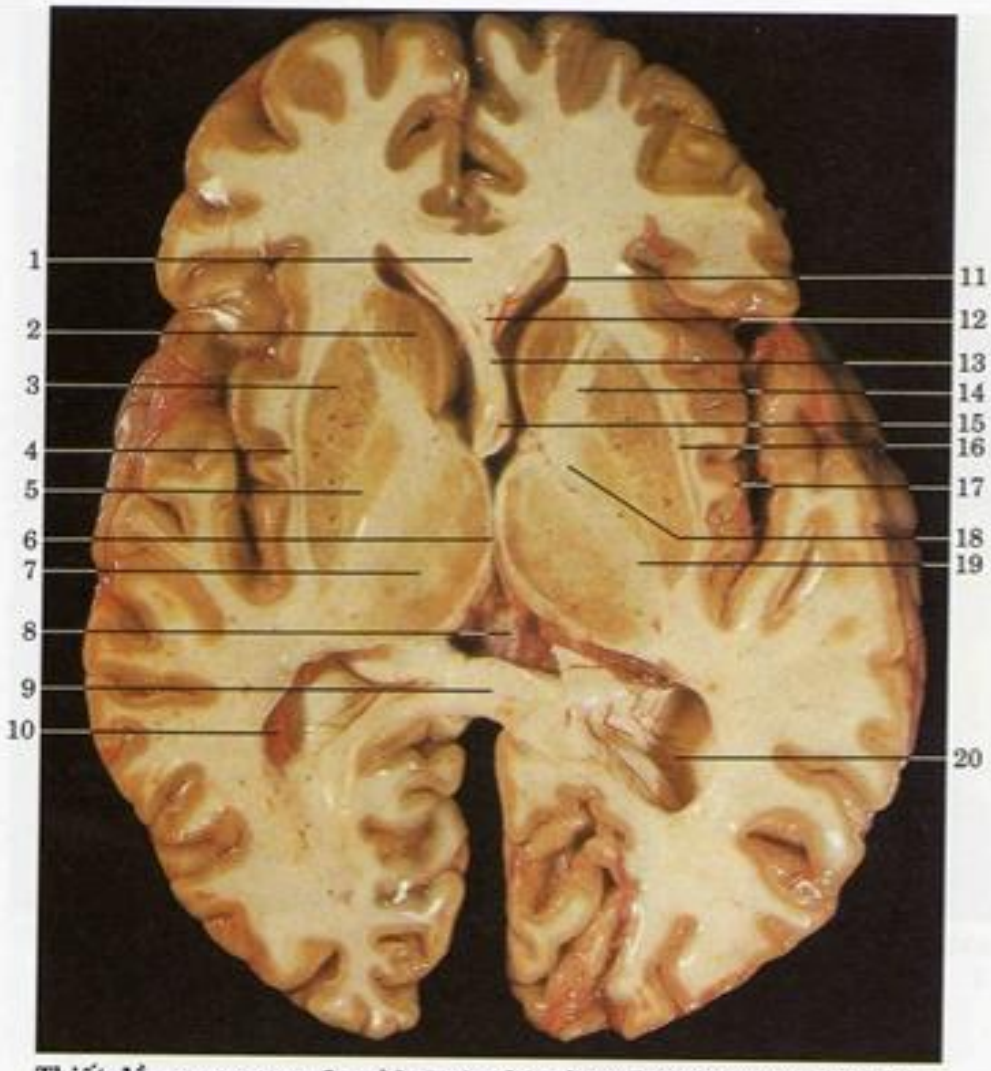
1. **Nhân đuôi**
2. Thùy đảo
3. **Nhân bèo**
4. Nhân trước tường
5. Bao ngoài
6. Bao trong
7. **Đồi thị**
8. Xoang thẳng
9. Xoang dọc trên
10. Da đầu
11. Liềm đại não
12. Vòm sọ (lõi xốp của xương sọ)
13. Gối thể chai
14. Sừng trước não thất bên
15. **Vách trong suốt**
16. Cột của thể vòm
17. Đám rối mạch mạc của não thất III
18. Lối thể chai
19. Lối vào sừng dưới của não thất bên với đám rối mạch mạc
20. Tia thị
21. **Não thất III**



Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân tương ứng với thiết đồ trên. Nhát cắt 3.

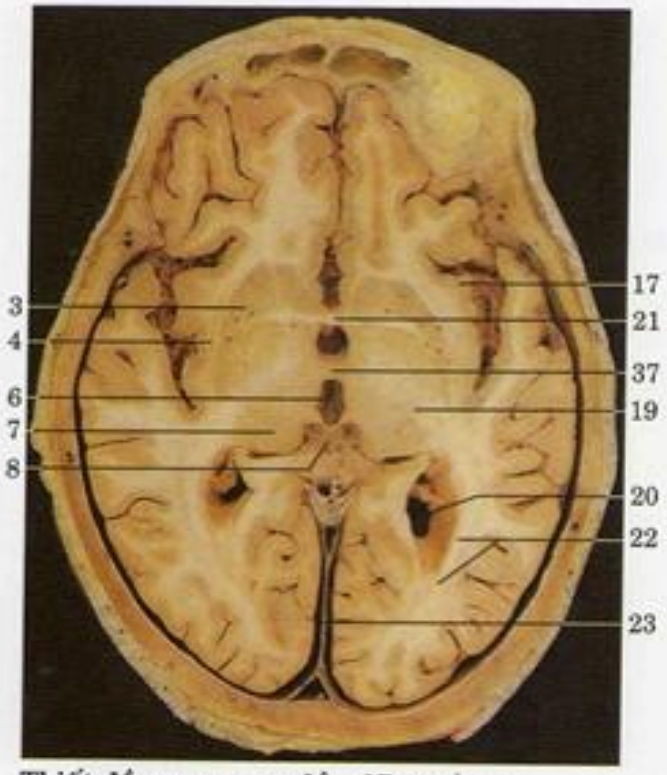


Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Các số chỉ vị trí các nhát cắt.

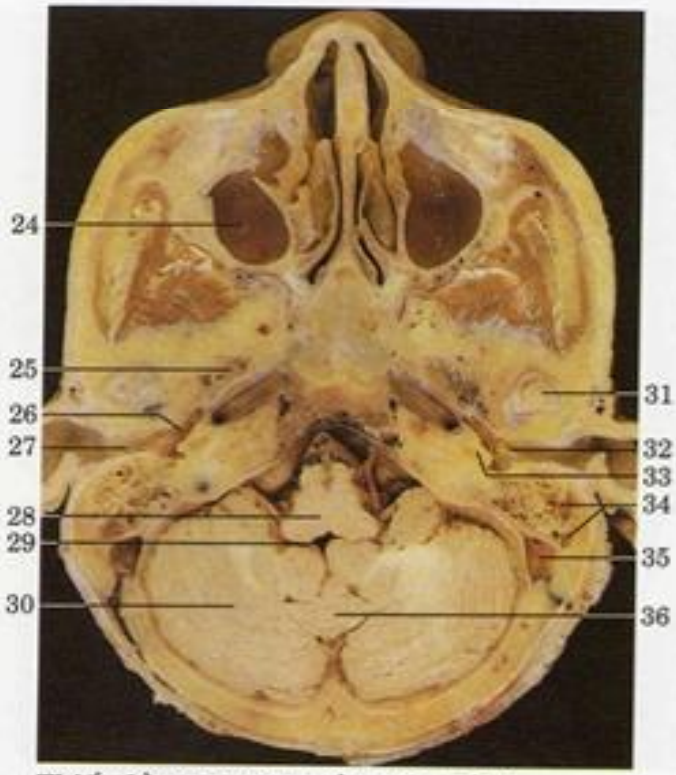


Thiết đồ ngang qua não, chỉ rõ các nhân dưới vỏ và bao trong. Nhát cắt 1.

1. Gối thể chai
2. **Đầu nhân đuôi**
3. **Bèo sẫm**
4. **Nhân trước tường**
5. **Bèo nhạt**
6. Não thất III
7. Đồi thị
8. **Thể tùng**
9. Gối thể chai
10. Đám rối mạch mạc của não thất bên
11. Sừng trước não thất bên
12. Ổ vách trong suốt
13. **Vách trong suốt**
14. Trụ trước của bao trong
15. Cột của thể vòm
16. Bao ngoài
17. **Thùy đảo**
18. Gối **bao trong**
19. Trụ sau của bao trong
20. Sừng sau não thất bên
21. Mép trước
22. Tia thị
23. Liềm đại não
24. **Xoang hàm trên**
25. Vị trí của vòi tai
26. Hòm nhĩ
27. Ống tai ngoài
28. **Hành não**
29. Não thất IV
30. Tiểu não (bán cầu trái)
31. Khớp thái dương hàm
32. Màng nhĩ
33. Đáy ốc tai
34. Các tiểu xoang chũm
35. Xoang xích-ma
36. Nhộng tiểu não
37. Khối trung gian



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 2.



Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 4.

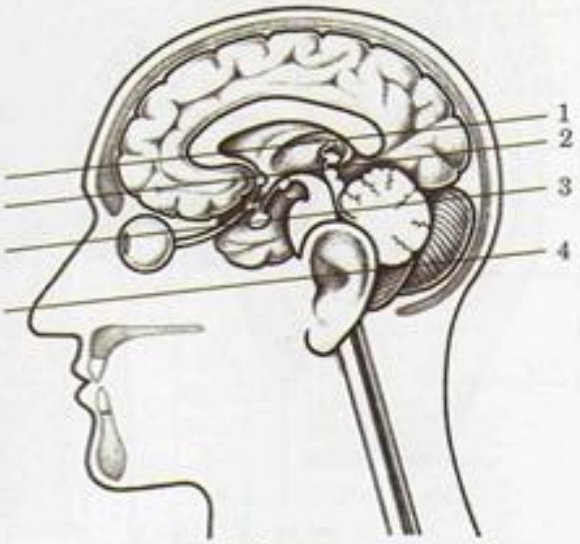


1. Mi trên (tấm sụn)
2. Thấu kính
3. Xoang sàng
4. **Thần kinh thị giác** (TK II)
5. Động mạch cảnh trong
6. Phễu và **tuyến yên**
7. Thùy thái dương
8. Động mạch nền
9. Cầu não (cắt ngang qua thân não)
10. **Cống não** (bắt đầu của não thất IV)
11. Nhộng tiểu não
12. Xoang thẳng
13. Xoang ngang
14. Vách mũi
15. **Nhãn cầu** (củng mạc)
16. Hốc mũi
17. Cơ thẳng ngoài
18. Xoang bướm
19. Thần kinh vận nhãn (TK III)
20. **Lều tiểu não**
21. Da đầu
22. Vòm sọ
23. Thùy chẩm
24. Vỏ vân (vỏ thị)

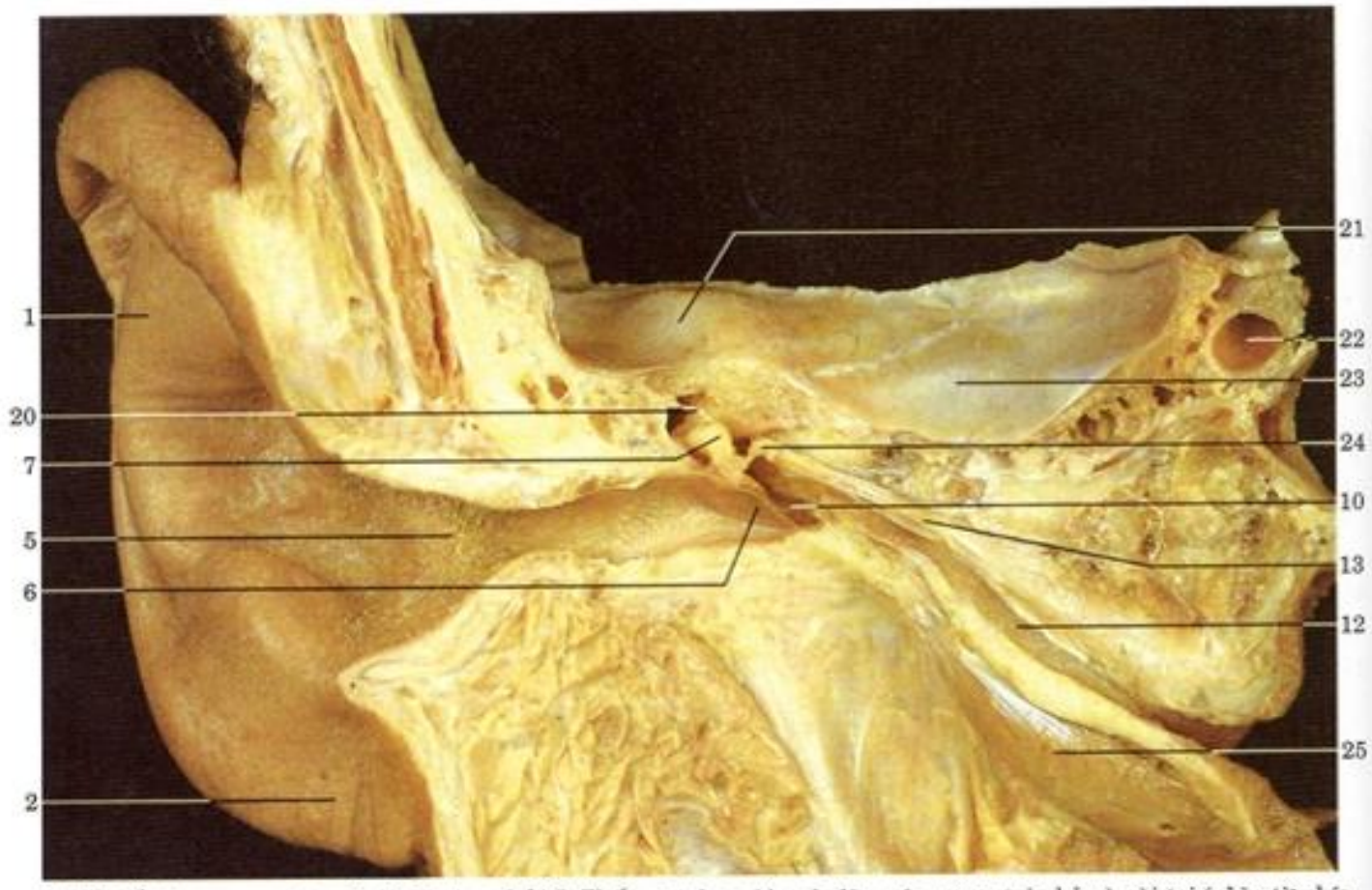
Thiết đồ ngang qua đầu. Nhát cắt 3.



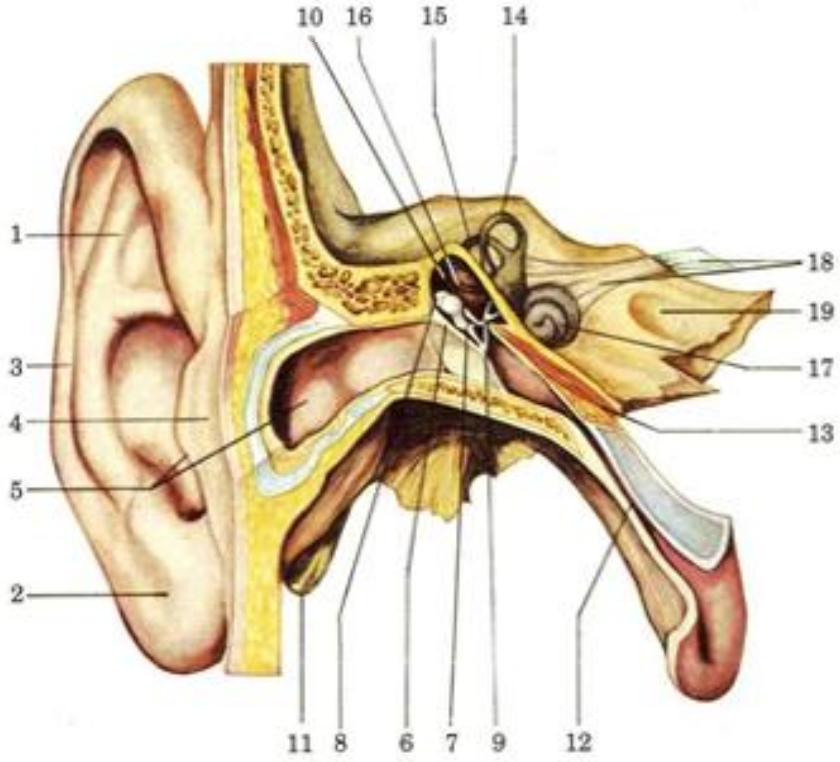
Thiết đồ ngang qua đầu (hình chụp cắt lớp bằng máy tính). Nhát cắt 3.



Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Mốc của các thiết đồ ngang.



Thiết đồ dọc qua xương thái dương phải I. Thấy rõ tai ngoài, tai giữa, các xương tai nhỏ và vòi tai (nhìn từ phía trước).



Cơ quan thính giác và tiền đình bên phải (nhìn từ phía trước) (lược đồ).

Tai ngoài
1. Loa tai
2. Dái tai
3. Gờ luân
4. Bình tai
5. Ống tai ngoài

Tai giữa
6. Màng nhĩ
7. Xương búa
8. Xương đe
9. Xương bàn đạp
10. Hòm nhĩ
11. Mỏm chũm
12. Vòi tai
13. Cơ căng màng nhĩ

Tai trong
14. Ống bán khuyên màng trước
15. Ống bán khuyên màng sau
16. Ống bán khuyên màng bên
17. Ốc tai
18. Thần kinh tiền đình ốc tai
19. Phần đá của xương thái dương

Các cấu trúc thêm vào
20. Dây chằng trên của xương búa
21. Lồi cung
22. Động mạch cảnh trong
23. Mặt trước của phần đá với màng cứng
24. Xương bàn đạp
25. Cơ nâng màn khẩu cái



Thiết đồ cắt dọc qua tai ngoài, tai giữa và tai trong bên phải II. Ốc tai và các ống bán khuyên đã được phẫu tích (nhìn từ phía trước).



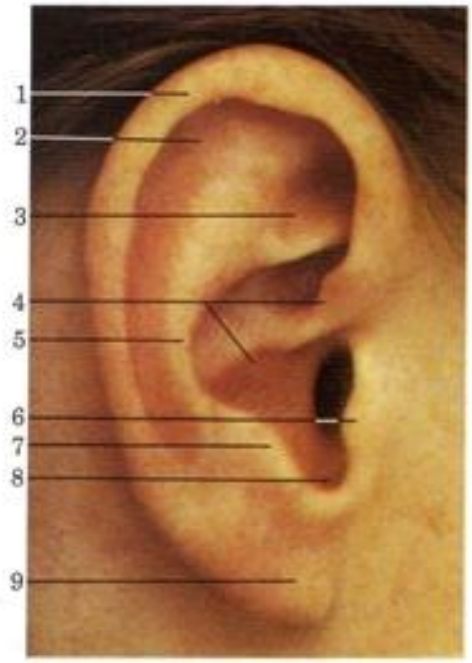
Ống tai trong, bên trái. Xương đã được đục bỏ một phần để thấy được đáy ống tai trong.

1. Trần hòm nhĩ
2. **Ống bán khuyên xương ngoài**
3. **Thần kinh mặt**
4. Xương đe
5. **Xương búa**
6. Ống tai ngoài
7. **Hòm nhĩ** và **màng nhĩ**
8. Thần kinh tiền đình ốc tai
9. Ống bán khuyên xương trước
10. Hạch gối và thần kinh đá lớn
11. **Ốc tai**
12. **Xương bàn đạp**
13. Cơ căng màng nhĩ
14. **Vòi tai**
15. Cơ nâng màn khẩu cái
16. Diện thần kinh mặt
17. Diện tiền đình trên
18. Mào ngang
19. Lỗ đơn
20. Dải lỗ xoắn (nơi thoát ra của phần ốc tai thần kinh tiền đình ốc tai)
21. Đáy ốc tai



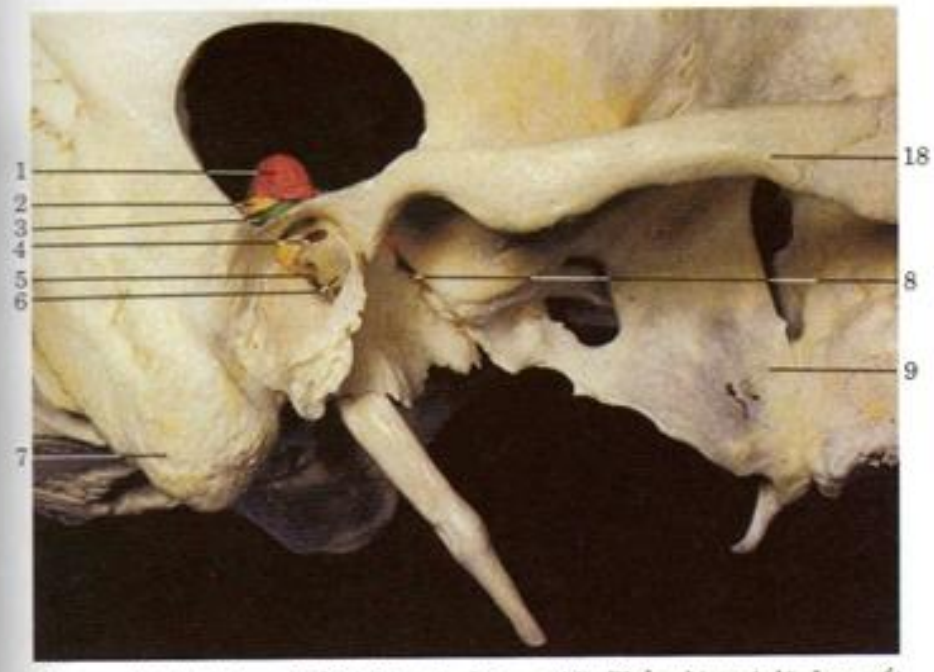
Thiết đồ cắt dọc qua tai ngoài, tai giữa và tai trong III. Phẫu tích ở sâu để bộc lộ thần kinh mặt và các thần kinh đá bé và lớn (nhìn từ phía trước).

1. **Ống bán khuyên xương trước** (đã bộc lộ)
2. **Ống bán khuyên xương sau**
3. **Ống bán khuyên xương ngoài** (đã bộc lộ)
4. Thần kinh mặt và thừng nhĩ
5. Ống tai ngoài
6. Loa tai
7. **Thần kinh mặt**
8. Thần kinh sinh ba
9. Đáy xương của ống tai trong
10. Động mạch cảnh trong ở trong xoang hang
11. **Ốc tai**
12. **Thần kinh mặt** và **hạch gối**
13. Thần kinh đá lớn
14. Thần kinh đá bé
15. **Hòm nhĩ**
16. Vòi tai
17. Cơ nâng màn khẩu cái
18. Động mạch cảnh trong, tĩnh mạch cảnh trong
19. Mỏm trâm



Loa tai phải (nhìn từ phía bên)

1. Gờ luân
2. Hố thuyền
3. Hố tam giác
4. Xoăn tai
5. Gờ đối luân
6. Bình tai
7. Đối bình
8. Khuyết gian bình tai
9. Dái tai

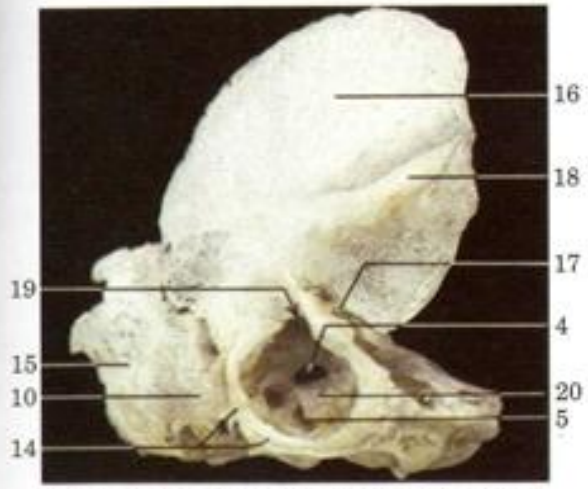


Xương thái dương phải (nhìn từ phía ngoài). Phần đá-trai đã được cắt bỏ một phần để bộc lộ các ống bán khuyên.

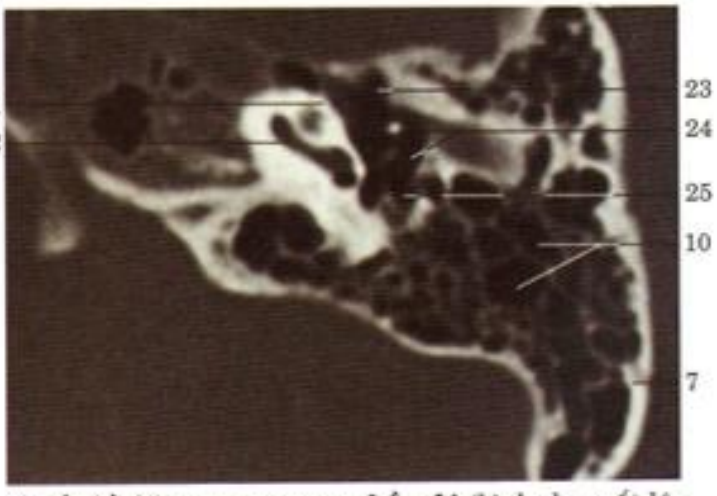
1. Ống bán khuyên xương trước (màu đỏ)
2. Ống bán khuyên xương sau (màu vàng)
3. Ống bán khuyên xương ngoài (màu xanh)
4. **Cửa sổ tiền đình**
5. **Cửa sổ ốc tai**
6. Hòm nhĩ
7. Mỏm chũm
8. **Khe đá nhĩ** (nét đỏ: **thừng nhĩ**)
9. Mảnh chân bướm ngoài
10. Các tiểu xoang chũm
11. **Ống thần kinh mặt** (xanh)
12. Lỗ bầu dục
13. **Ống động mạch cảnh** (đỏ)
14. **Vòng nhĩ** (vòng sụn sợi)
15. Phần đá chũm xương thái dương
16. Phần trai xương thái dương
17. Đường khớp khâu trai chũm
18. Mỏm gò má xương thái dương
19. Khuyết của vòng nhĩ
20. **Ụ nhô**
21. Đỉnh ốc tai
22. Ống xoắn ốc tai ở đáy ốc tai
23. Ngách thượng nhĩ
24. Các xương con của tai và hòm nhĩ
25. Ngách hạ nhĩ
26. Ống (nhỏ) của thừng nhĩ (nét xanh)
27. Mỏm chũm
28. Ống (nhỏ) thần kinh bàn đạp (đỏ)
29. **Ốc tai**
30. Ống (nhỏ) chũm (nét đỏ)



Xương thái dương phải (nhìn từ phía ngoài). Các tiểu xoang chũm và ống thần kinh mặt đã được bộc lộ. Ba ống bán khuyên đã được phẫu tích.



Xương thái dương phải ở trẻ sơ sinh (nhìn từ phía ngoài).

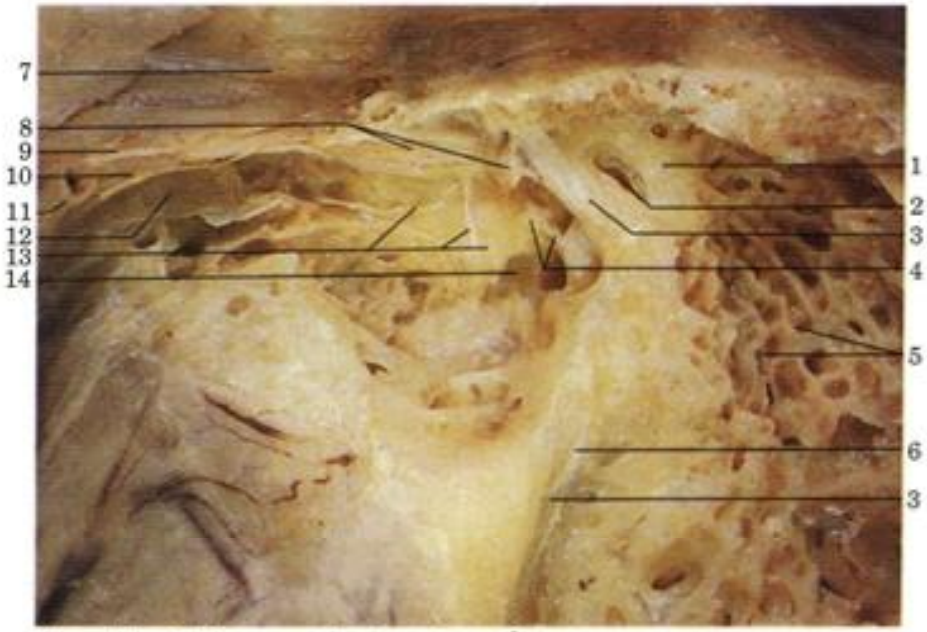


Thiết đồ đứng ngang qua phần đá (hình chụp cắt lớp bằng máy tính).



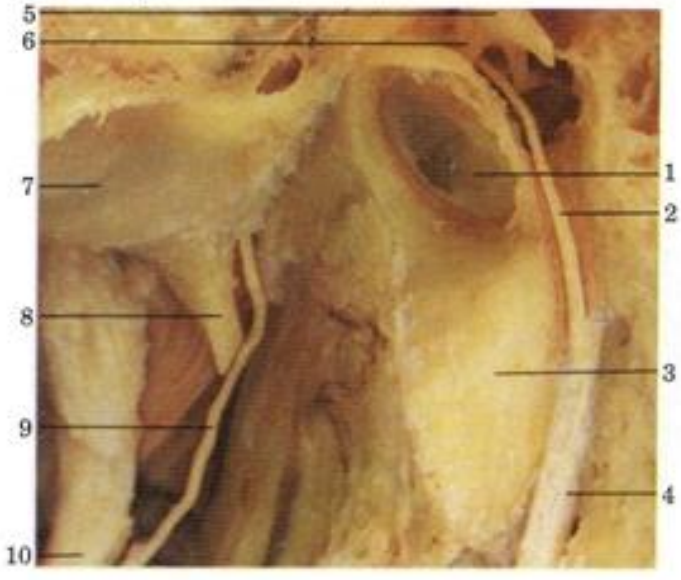
1. Chỏm búa
2. Dây chằng búa trước
3. Gân cơ căng màng nhĩ
4. Cán **xương búa**
5. Trụ ngắn xương đe
6. Trụ dài **xương đe**
7. Thừng nhĩ
8. Mỏm thấu kính
9. **Màng nhĩ**

Màng nhĩ với xương búa và xương đe (nhìn từ phía trong, bên phải).



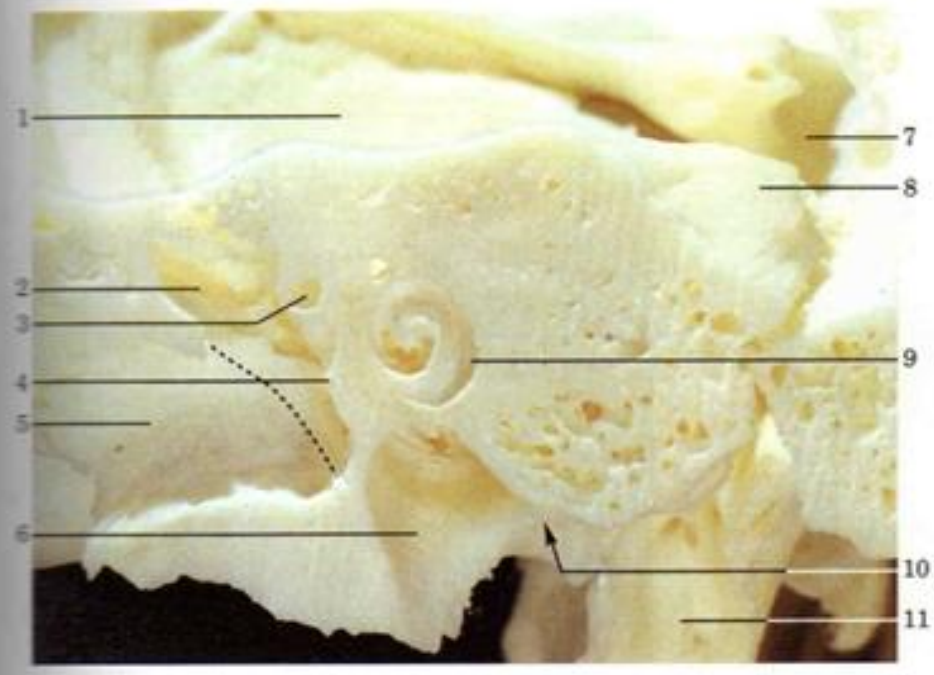
1. Hang nhĩ
2. Ống bán khuyên xương ngoài (đã bộc lộ)
3. **Ống thần kinh mặt**
4. Xương bàn đạp với gân cơ bàn đạp
5. Các tiểu xoang chũm
6. Thừng nhĩ (phần trong sọ)
7. Thần kinh đá lớn
8. Cơ căng màng nhĩ (mỏm hình ốc)
9. Thần kinh đá bé
10. Động mạch nhĩ trước
11. Động mạch màng não giữa
12. **Vòi tai**
13. **Ụ nhô với đám rối nhĩ**
14. Cửa sổ ốc tai

Hòm nhĩ, thành trong (thành mê đạo). Ống tai ngoài và thành ngoài (thành màng) hòm nhĩ cùng với xương đe. Xương búa và màng nhĩ đã bị cắt bỏ. Các tiểu xoang chũm đã được bộc lộ (bên trái).

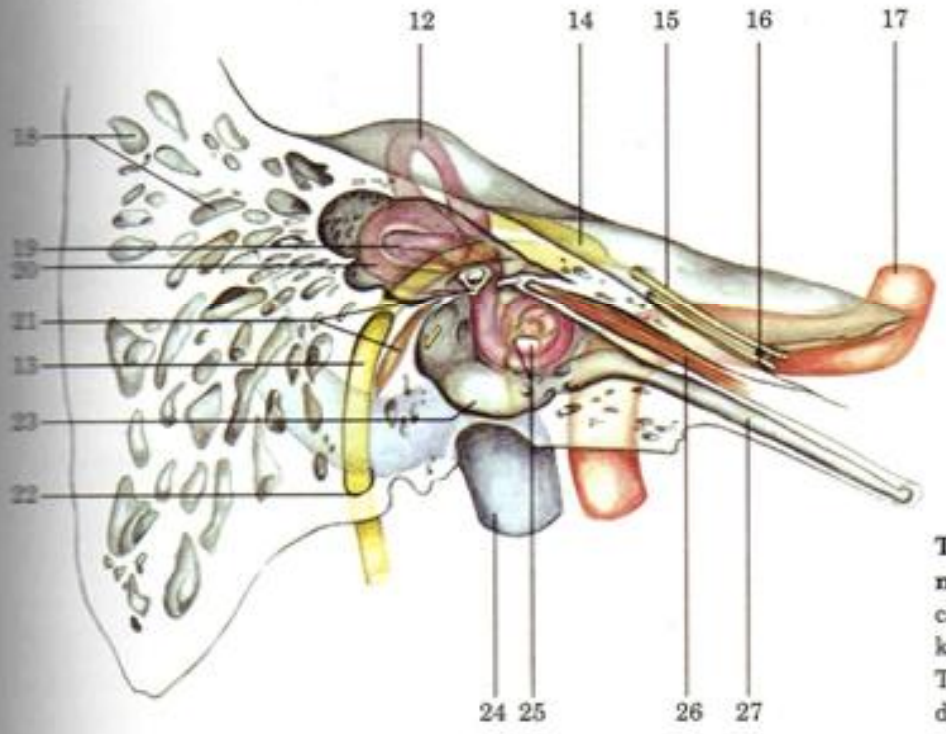


1. **Màng nhĩ**
2. Thừng nhĩ (phần trong sọ)
3. Sàn ống tai ngoài
4. **Thần kinh mặt** và ống thần kinh mặt
5. Xương đe
6. Chỏm búa
7. Hố hàm dưới
8. Gai bướm
9. **Thừng nhĩ** (phần ngoài sọ)
10. Mỏm trâm

Màng nhĩ (mặt ngoài). Ống tai ngoài và ống thần kinh mặt được bộc lộ để lộ rõ thừng nhĩ (đã phóng đại 1,5 x) (bên trái).

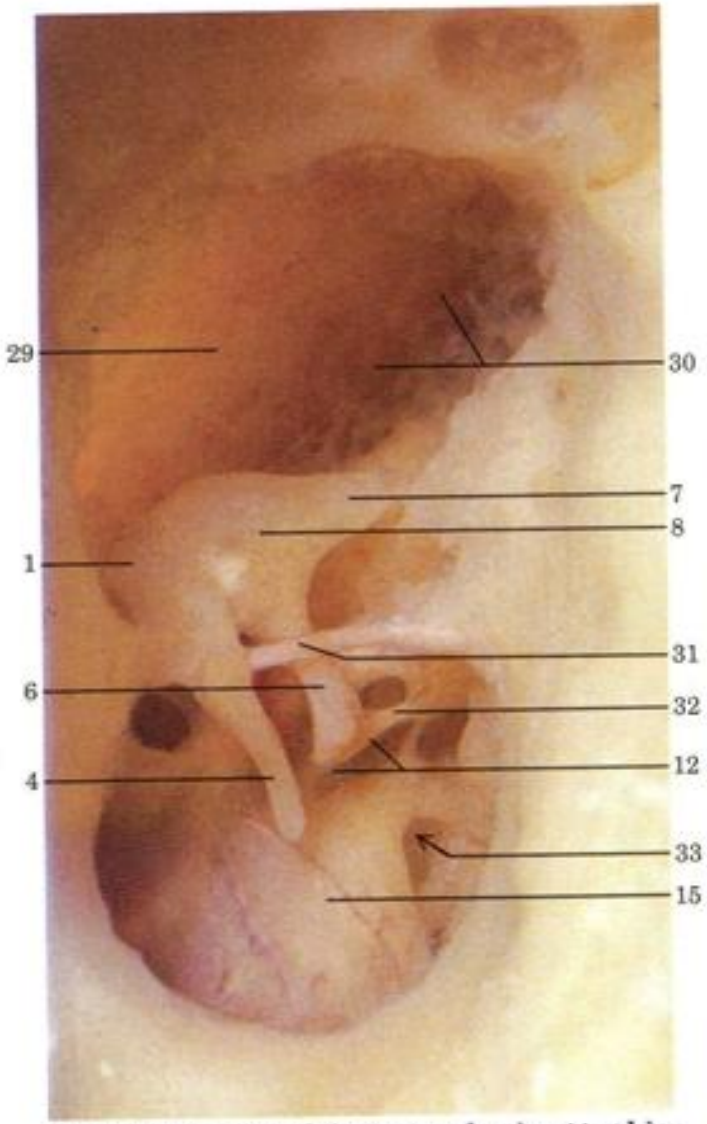


Thiết đồ đứng ngang qua phần đá xương thái dương bên trái, cắt qua ốc tai (nhìn từ phía sau). Vị trí của màng nhĩ được biểu thị bằng các đường vạch ngắn.

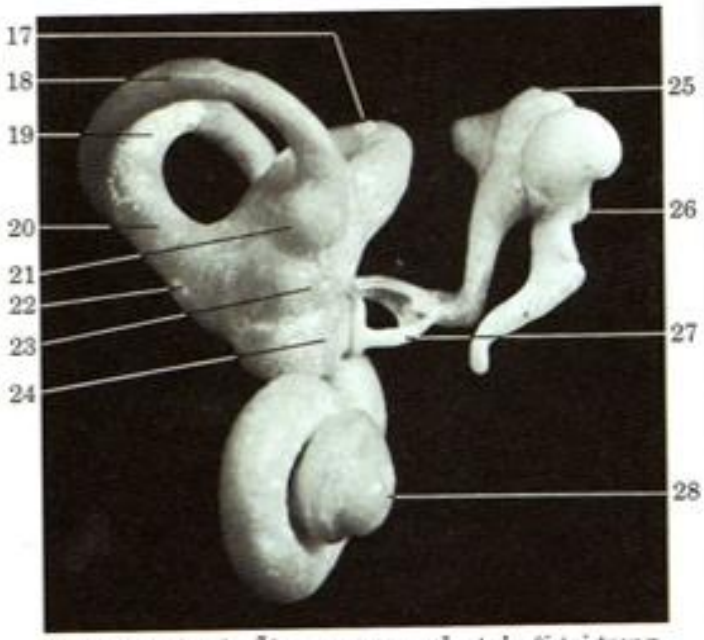


Thành trong (thành mê đạo) **của hòm nhĩ** và sự liên quan của thành này với các cấu trúc lân cận của tai trong, thần kinh mặt và các mạch máu (lược đồ). Thiết đồ đứng ngang qua xương thái dương bên phải (nhìn từ phía trước).

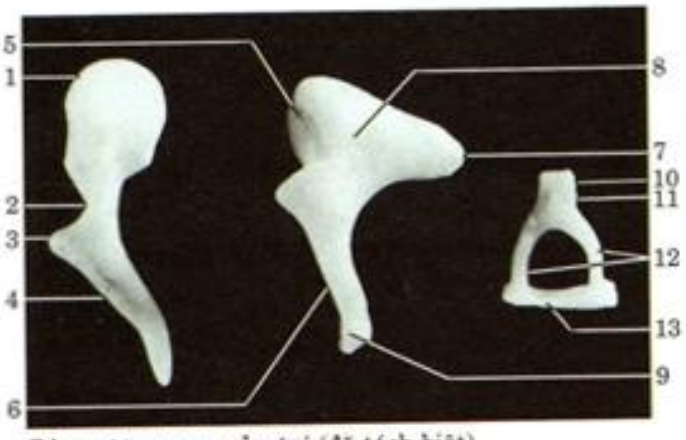
1. Mặt trước của phần tháp
2. Hang chũm
3. Ống bán khuyên xương ngoài
4. Mỏm hình ốc
5. Ống tai ngoài
6. **Hố tĩnh mạch cảnh**
7. Lỗ rách
8. Đỉnh phần đá
9. Vị trí **ốc tai** (trụ ốc tai với mào xoắn xương)
10. Ống động mạch cảnh
11. Mỏm chân bướm
12. Ống bán khuyên màng trước
13. **Thần kinh mặt**
14. Hạch gối
15. Thần kinh đá lớn
16. Thần kinh đá bé
17. **Động mạch cảnh trong**
18. Các tiểu xoang chũm
19. Ống bán khuyên màng ngoài
20. Ống bán khuyên màng sau
21. Xương bàn đạp và cơ bàn đạp
22. Lỗ trâm chũm
23. Ngách dưới hòm nhĩ (hạ nhĩ)
24. **Tĩnh mạch cảnh trong**
25. Ụ nhô với đám rối nhĩ (vị trí của ốc tai)
26. Cơ căng màng nhĩ
27. **Vòi tai**



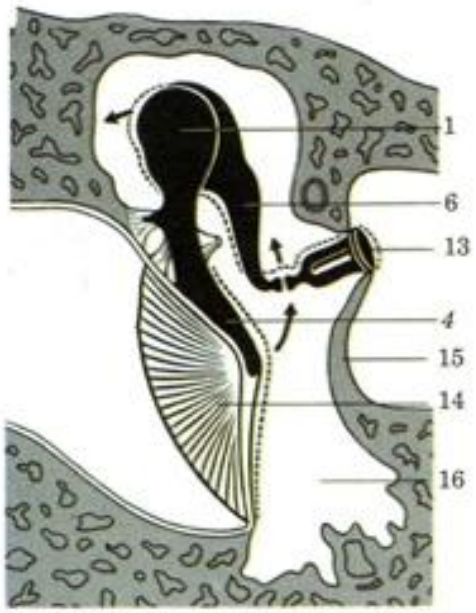
Hòm nhĩ với xương búa, xương đe và xương bàn đạp, bên trái (nhìn từ phía ngoài). Màng nhĩ được cắt bỏ, hang chũm được bộc lộ.



Liên quan của **chuỗi xương con của tai** với tai trong, bên trái (nhìn từ phía trước ngoài).



Các xương con của tai (đã tách biệt).



Vị trí và cử động của các xương con của tai (sơ đồ).

Xương búa
1. Chỏm
2. Cổ
3. Mỏm ngoài
4. Cán

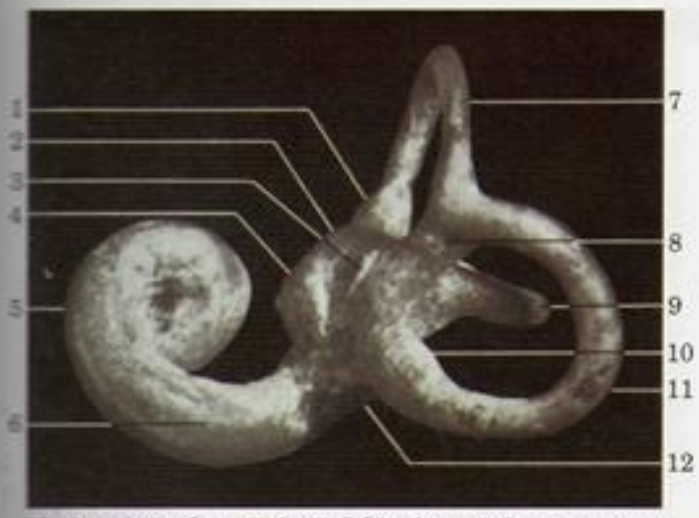
Xương đe
5. Mặt khớp với xương búa
6. Trụ dài
7. Trụ ngắn
8. Thân
9. Mỏm thấu kính

Xương bàn đạp
10. Chỏm
11. Cổ
12. Các trụ trước và sau
13. Nền

Các thành của hòm nhĩ
14. Màng nhĩ
15. Ụ nhô
16. Ngách hạ nhĩ của hòm nhĩ

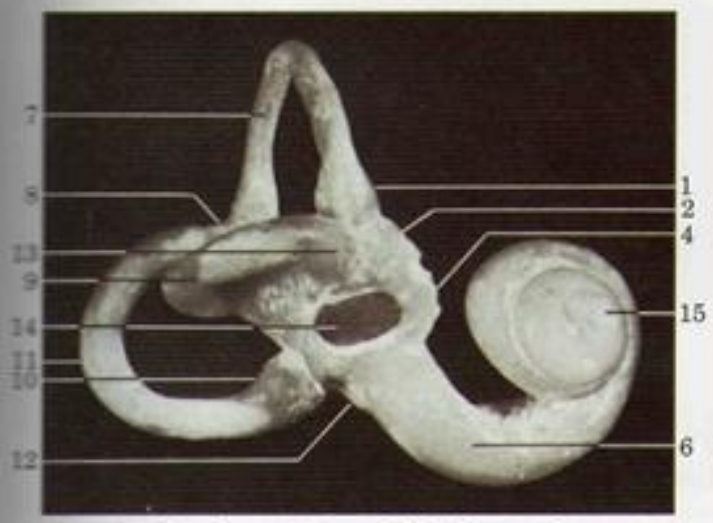
Tai trong (mê đạo)
17. Ống bán khuyên màng ngoài
18. Ống bán khuyên màng trước
19. Ống bán khuyên màng sau
20. Trụ chung
21. Bóng
22. Đầu của ống nội dịch
23. Lỗi xoang nang
24. Lỗi cầu nang
25. Xương đe
26. Xương búa
27. Xương bàn đạp
28. Ốc tai

Hòm nhĩ
29. Ngách thượng nhĩ
30. Hang chũm
31. Thừng nhĩ
32. Gân cơ bàn đạp
33. Cửa sổ tròn (cửa sổ ốc tai)

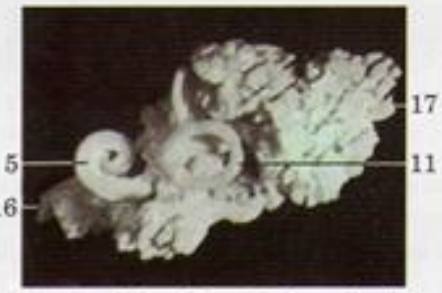


Khuôn đúc của mê đạo phải (nhìn từ phía sau trong).

1. Bóng (ống bán khuyên xương trước)
2. Ngách bầu dục
3. Cống tiền đình
4. Ngách cầu
5. **Ốc tai**
6. Đáy ốc tai
7. **Ống bán khuyên xương trước**
8. Trụ chung
9. **Ống bán khuyên xương ngoài**
10. Bóng xương sau
11. **Ống bán khuyên xương sau**
12. **Cửa sổ ốc tai**
13. Bóng xương
14. **Cửa sổ tiền đình**
15. Đỉnh (vòm ốc tai)
16. Ống tai ngoài
17. Các tiểu xoang chũm
18. Hòm nhĩ và cửa sổ ốc tai (que dò)
19. Ống tai ngoài
20. Ống thần kinh mặt
21. Đáy ốc tai và ống cơ vòi
22. Xương búa và xương đe
23. Xương bàn đạp
24. Màng nhĩ
25. Hòm nhĩ
26. Cống ốc tai
27. Túi nội dịch
28. Ống nội dịch
29. Vết xoan nang
30. Vết cầu nang



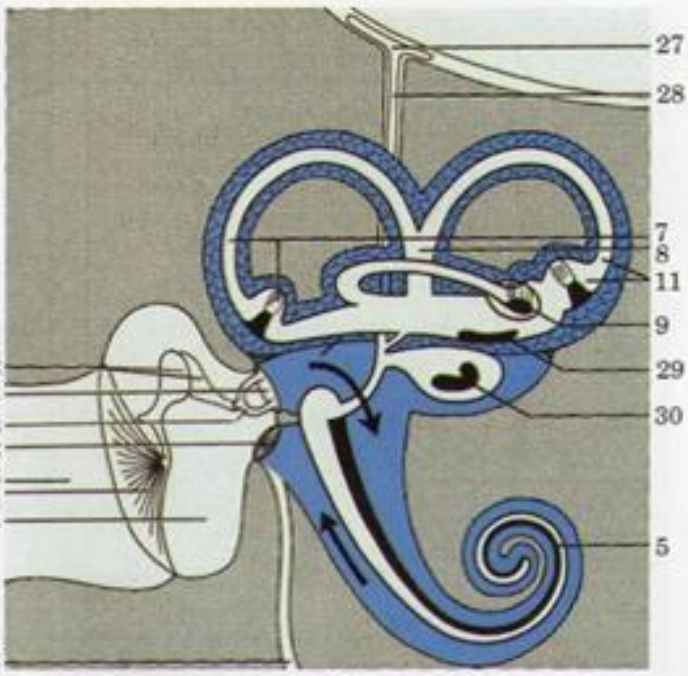
Khuôn đúc của mê đạo phải (nhìn từ phía ngoài).



Khuôn đúc của mê đạo và các tế bào chũm. Kích thước thật (nhìn từ phía sau)



Phẫu tích mê đạo xương ở tại chỗ. Các ống bán khuyên xương và ống ốc tai màng được bộc lộ.

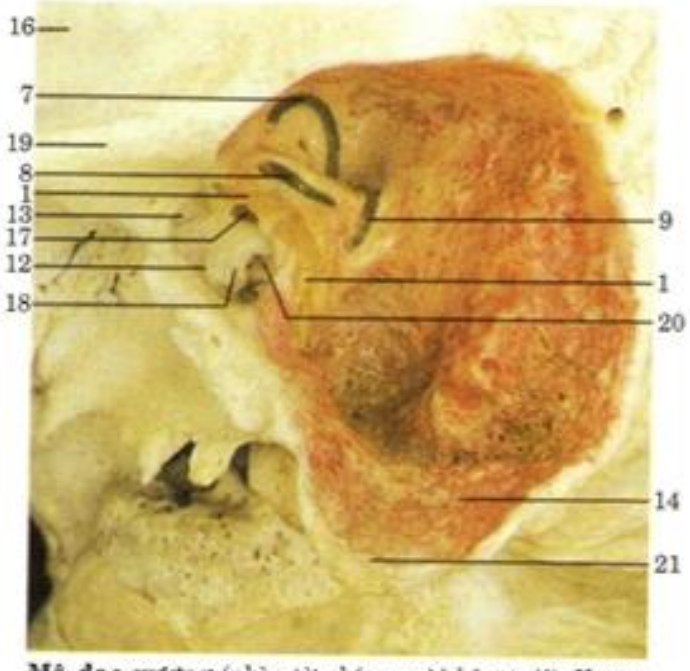


Cơ quan thính giác và tiền đình. Các mũi tên chỉ hướng của sóng âm thanh. Màu xanh = các ống ngoại dịch (sơ đồ).

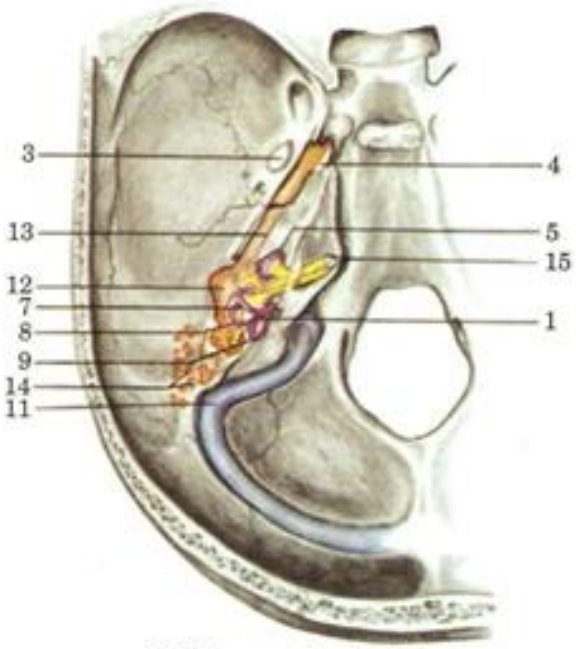


Mê đạo xương, phần đá xương thái dương (nhìn từ phía trên). Ở bên trái: các ống bán khuyên xương đã bộc lộ. Ở bên phải để nguyên, không mở ra. Mũi tên chỉ ống tai trong.

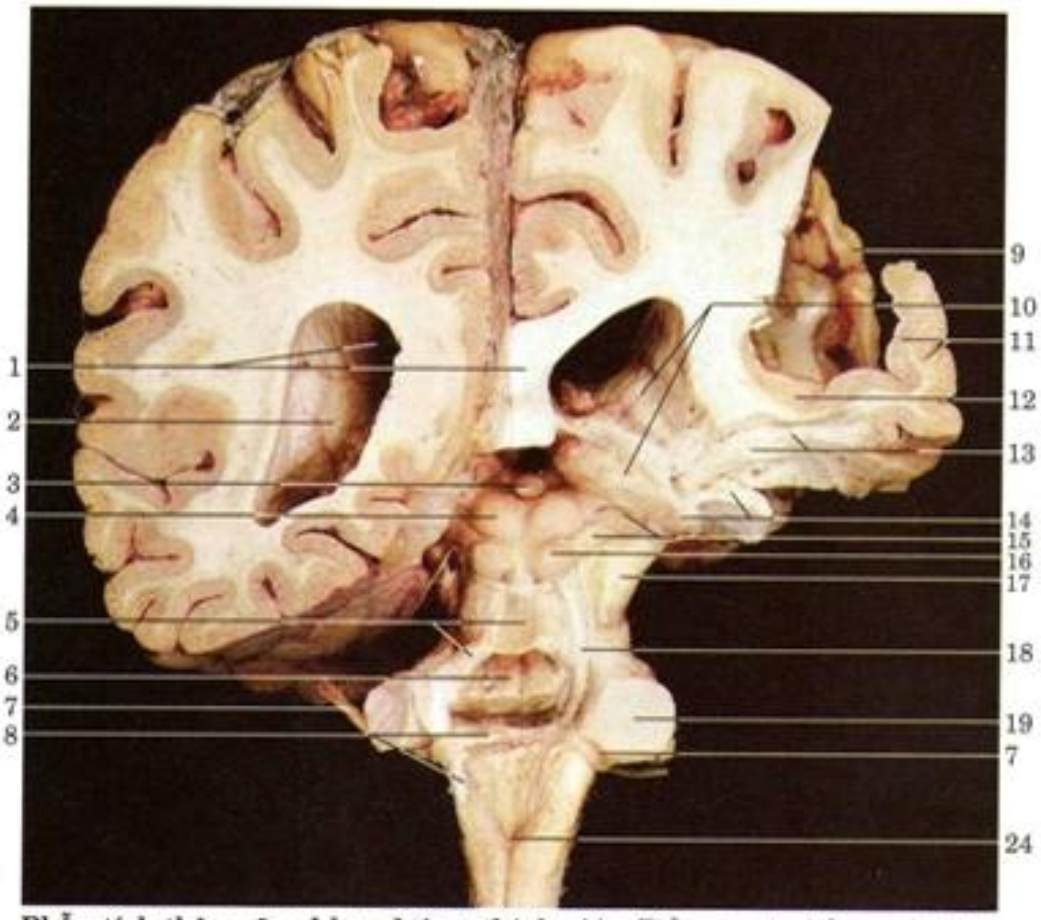
1. Ống thần kinh mặt và bán ống của vòi tai
2. Diện tiền đình trên
3. Lỗ bầu dục (cửa sổ tiền đình)
4. Lỗ rách
5. Ốc tai
6. Tiền đình
7. Ống bán khuyên xương trước
8. Ống bán khuyên xương ngoài
9. Ống bán khuyên xương sau
10. Rãnh xoang xích-ma
11. Xoang xích-ma
12. Hòm nhĩ
13. Vòi tai
14. Các tiểu xoang chũm
15. Các thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
16. Hố thái dương
17. Cửa sổ tiền đình
18. Ụ nhô
19. Mỏm gò má
20. Cửa sổ ốc tai
21. Mỏm chũm



Mê đạo xương (nhìn từ phía ngoài bên trái). Xương thái dương và phần nhĩ xương thái dương đã được cắt bỏ một phần. Các ống bán khuyên xương đã bộc lộ.

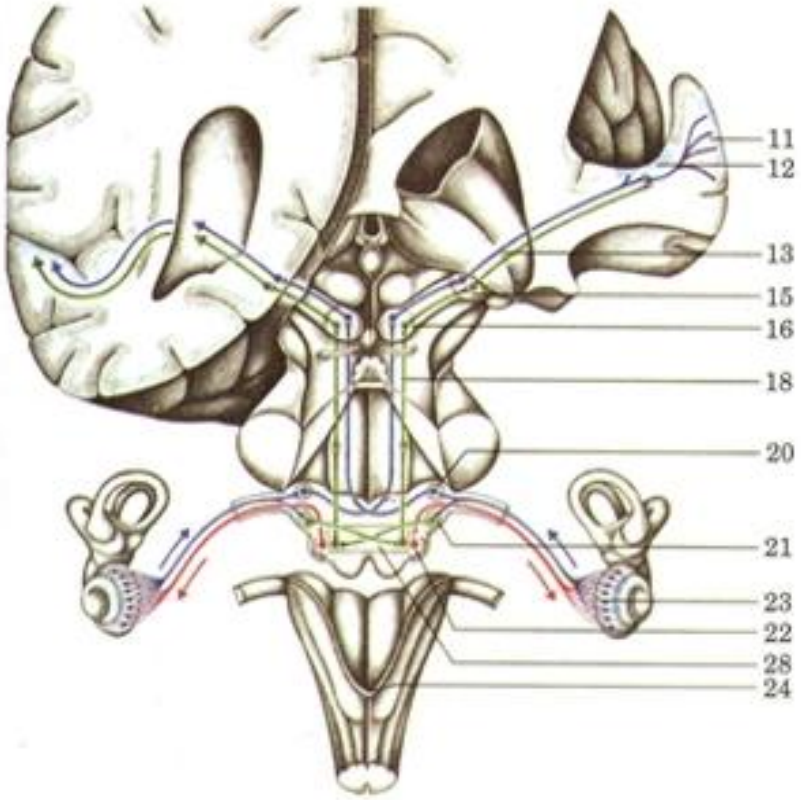


Tai trong. Sơ đồ chỉ vị trí của mê đạo màng và hòm nhĩ.

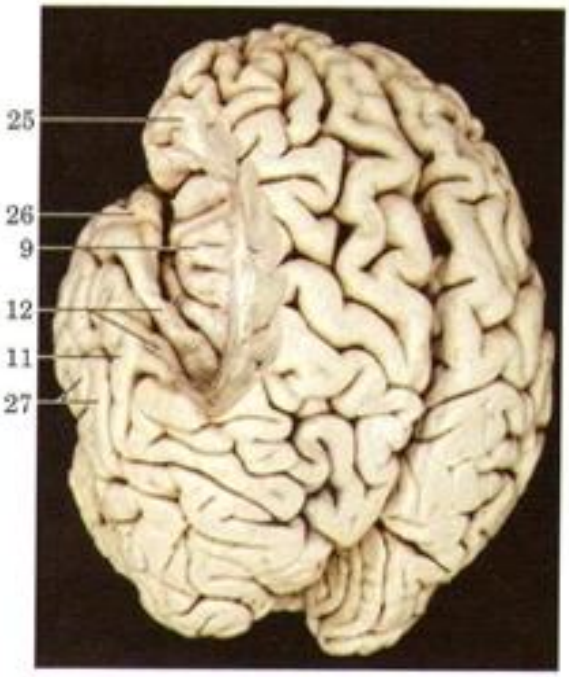


Phẫu tích thân não chỉ ra đường thính giác. Tiểu não và phần sau hai bán cầu đại não đã bị cắt bỏ (nhìn từ phía sau).

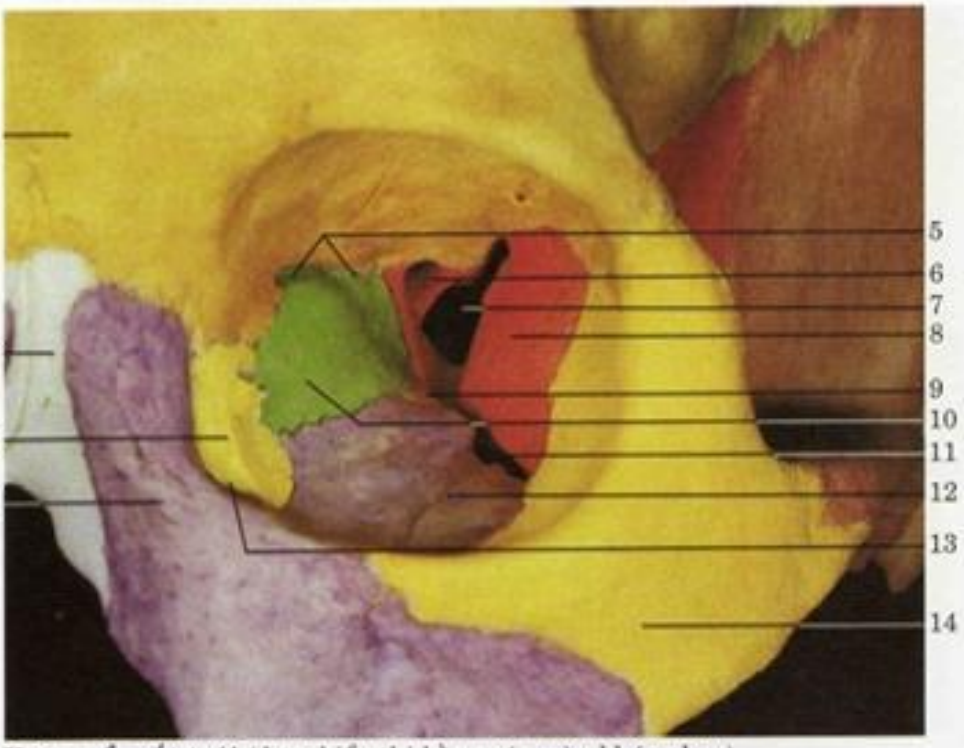
1. Não thất bên trái và thể chai
2. Đồi thị
3. Thể (tuyến) tùng
4. Lồi não trên
5. Màn tiểu não trước (màn tủy trên) và cuống tiểu não trên
6. Hố trám
7. **Thần kinh tiền đình ốc tai** (TK VIII)
8. **Vân thính giác lưng** và cuống tiểu não dưới
9. Thùy đảo
10. Nhân đuôi và đồi thị
11. Thùy thái dương (hồi thái dương trên) (diện của **trung khu thính giác**)
12. Các hồi thái dương ngang của Heschl (diện của **trung khu thính giác nguyên thủy**)
13. Tia thính giác của bao trong
14. Thể gối ngoài và tia thị (đã bị cắt)
15. **Thể gối trong** và cánh tay lồi não dưới
16. **Lồi não dưới**
17. Cuống đại não
18. **Dải bên**
19. Cuống tiểu não giữa
20. Nhân ốc tai lưng (sau)
21. Nhân ốc tai bụng (trước)
22. Trám dưới với dải trám ốc tai của Rasmussen (đỏ)
23. Hạch xoắn
24. Chốt não
25. Thùy trán
26. Thùy thái dương
27. Hồi thái dương giữa (diện của **trung khu thính giác thứ ba**)
28. Thể thang



Đường thính giác (lược đồ, so sánh với hình trên).



Diện thính giác trong bán cầu đại não trái (nhìn từ phía trên ngoài). Một số phần của thùy đỉnh và thùy trán đã bị cắt bỏ.



Xương ổ mắt trái (được biểu thị bằng các màu khác nhau).



Thiết đồ đứng ngang qua phần sau ổ mắt.

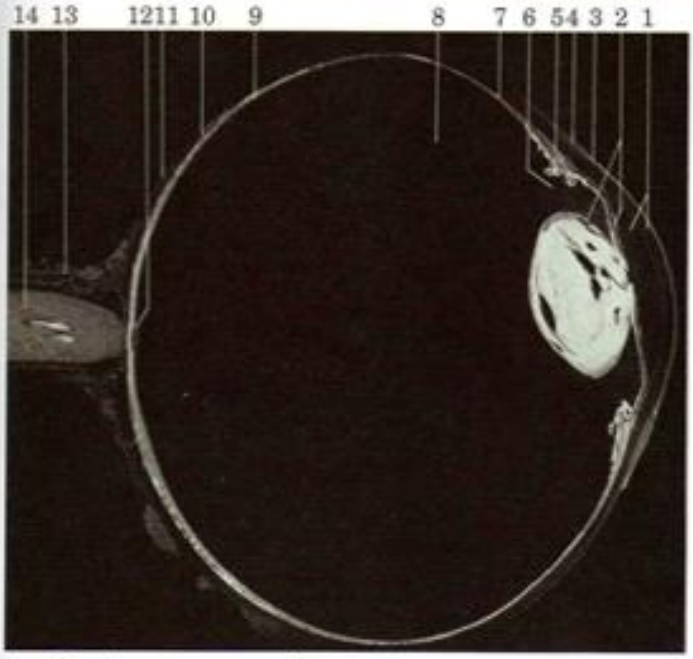


Thiết đồ đứng ngang qua ổ mắt và nhãn cầu.

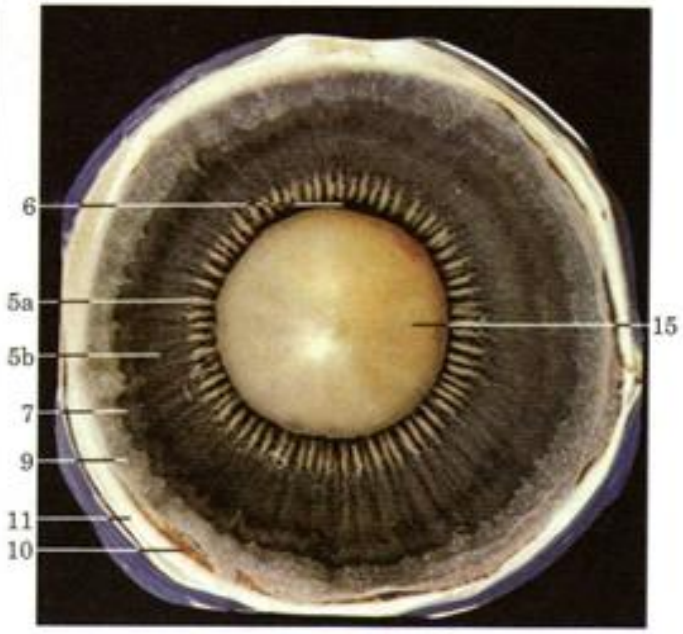
1. Xương trán
2. Xương mũi
3. Xương lệ
4. Xương hàm trên (mỏm trán)
5. Lỗ sàng
6. Cánh bé xương bướm và ống thị giác
7. Khe ổ mắt trên
8. Cánh lớn xương bướm
9. Mỏm ổ mắt xương khẩu cái
10. Mảnh ổ mắt xương sàng
11. Khe ổ mắt dưới
12. Rãnh dưới ổ mắt
13. Ống lệ tỵ
14. Xương gò má
15. Xoang trán
16. **Cơ thẳng trên**
17. Mô mỡ ổ mắt
18. **Thần kinh thị giác**
19. **Củng mạc**
20. **Cơ thẳng dưới**
21. Cốt mạc ổ mắt và xương hàm trên
22. Xoang hàm trên
23. Cơ nâng mi trên
24. **Vòm** (túi cùng) **kết mạc trên**
25. Mảnh sụn mí trên
26. Mảnh sụn mí dưới
27. **Vòm** (túi cùng) **kết mạc dưới**
28. **Cơ chéo dưới**
29. **Cơ thẳng ngoài**
30. **Cơ thẳng trong**
31. **Cơ chéo trên**
32. Vách mũi
33. Xoăn mũi giữa
34. Xoăn mũi dưới
35. Khoang Tenon (khoang trên củng mạc)
36. Động mạch mắt
37. **Giác mạc**
38. **Thấu kính** (thủy tinh thể)



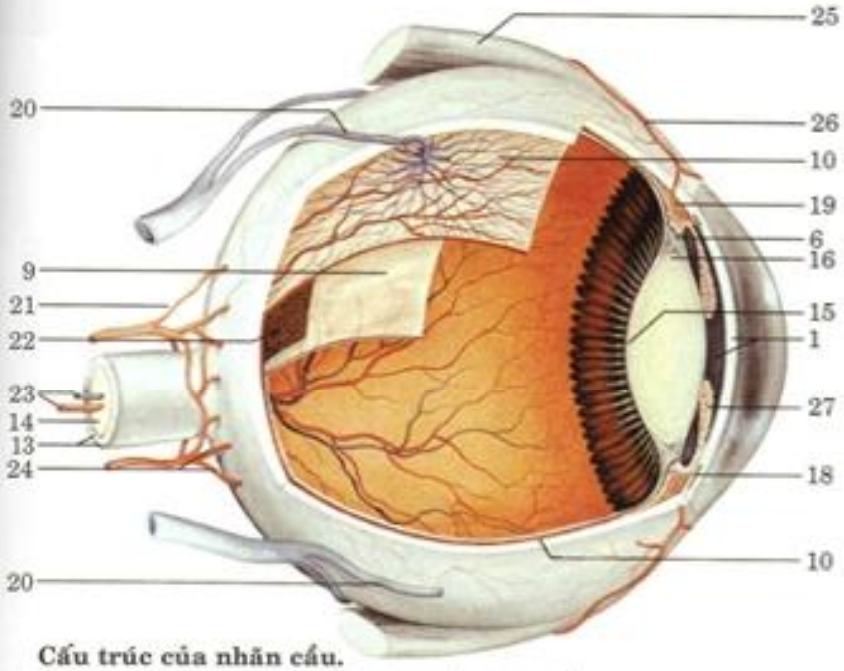
Thiết đồ đứng ngang qua ổ mắt và nhãn cầu (hình chụp cắt lớp bằng máy tính)



Thiết đồ ngang qua mắt người (2 x).



Phần trước nhãn cầu (nhìn từ phía sau). Thấu kính bị làm đục.



Cấu trúc của nhãn cầu.
Hình minh họa áo mạch của nhãn cầu (lược đồ).

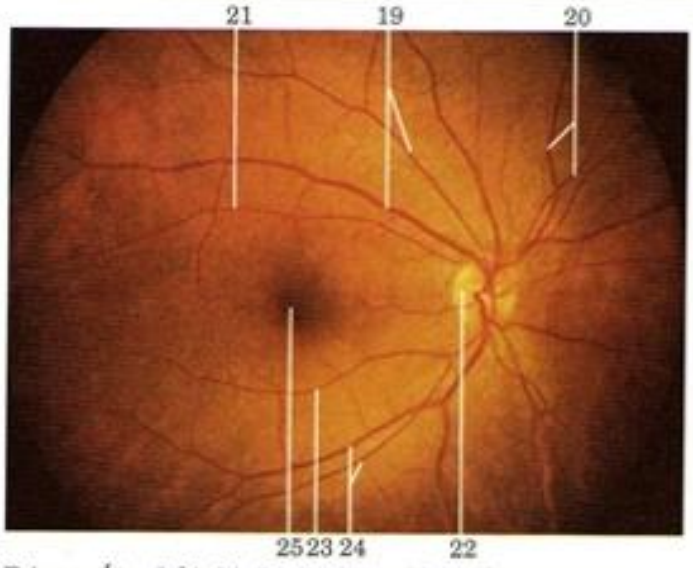
1. **Giác mạc** và tiền phòng
2. Mống mắt và thấu kính
3. Vùng trung chuyển giữa thượng mô giác mạc và kết mạc
4. Kết mạc nhãn cầu
5. **Thể mi**
   a. Mỏm mi (phần nếp)
   b. Vòng mi (phần phẳng)
6. Các sợi vùng (các sợi đai)
7. **Miệng thất**
8. Thể thủy tinh (thể kính)
9. **Võng mạc**
10. **Mạch mạc**
11. **Củng mạc**
12. Đĩa thị
13. Màng cứng và khoang dưới nhện
14. **Thần kinh thị giác** (TK II)
15. Thấu kính (cực sau)
16. Đường xích đạo của thấu kính
17. **Thấu kính** (cực trước)
18. Ống Schlemm (xoang tĩnh mạch củng mạc)
19. Cơ mi
20. Tĩnh mạch xoắn
21. Động mạch mi sau dài
22. Thượng mô võng mạc sắc tố
23. Động mạch và tĩnh mạch trung tâm võng mạc
24. Các động mạch mi sau ngắn
25. Cơ ngoài nhãn cầu
26. Động mạch mi trước
27. **Mống mắt**



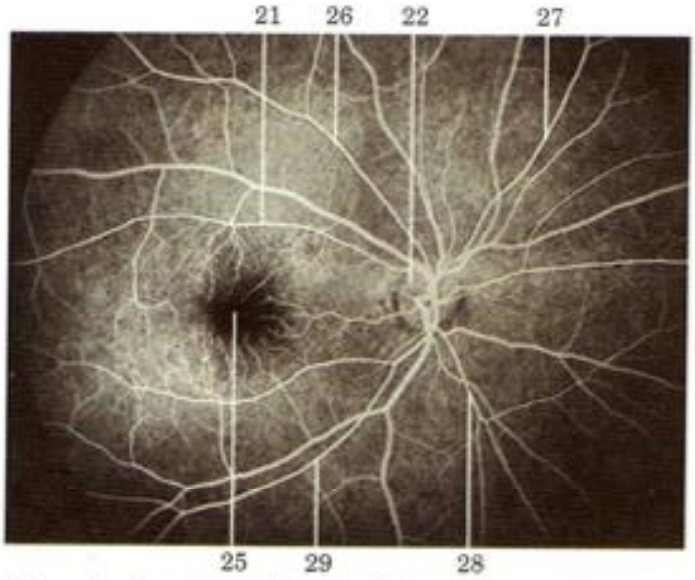
Thấu kính (nhìn từ đường xích đạo), cực trước ở bên phải.



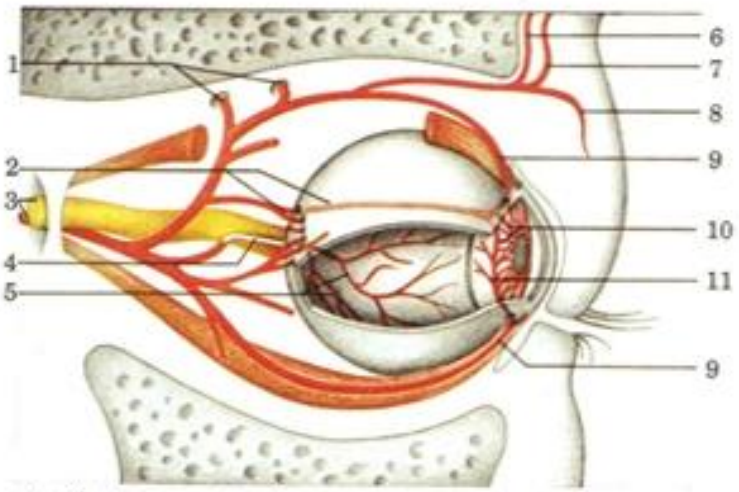
Thấu kính (mặt trán). Chú ý tới hiệu quả của sự phóng đại.



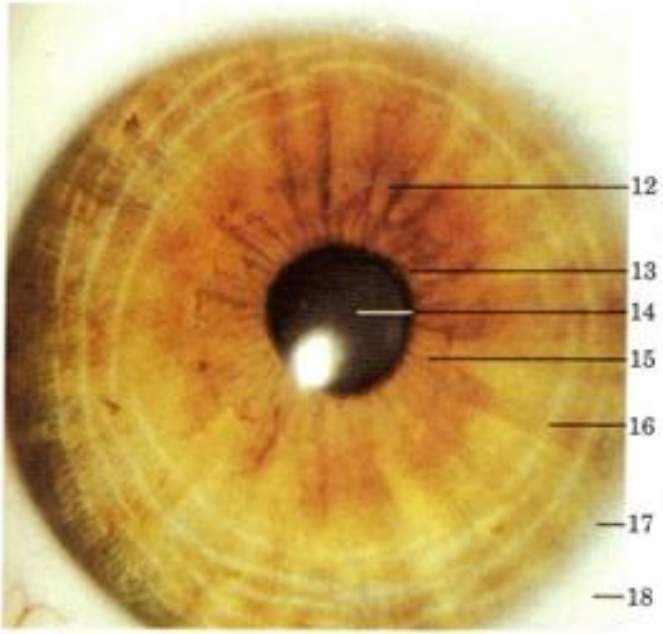
Đáy mắt phải bình thường (theo Giáo sư Bác sỹ R.Okamura, Khoa Mắt - Trường đại học Kumamoto - Nhật Bản). Chú ý các động mạch nhỏ hơn và mảnh hơn các tĩnh mạch.



Chụp tia X mạch mắt phải bằng huỳnh quang, mạch máu võng mạc. Cùng mắt với ảnh trên. (Theo Giáo sư Bác sỹ R. Okamura, Khoa Mắt Trường Đại học Kumamoto - Nhật Bản).

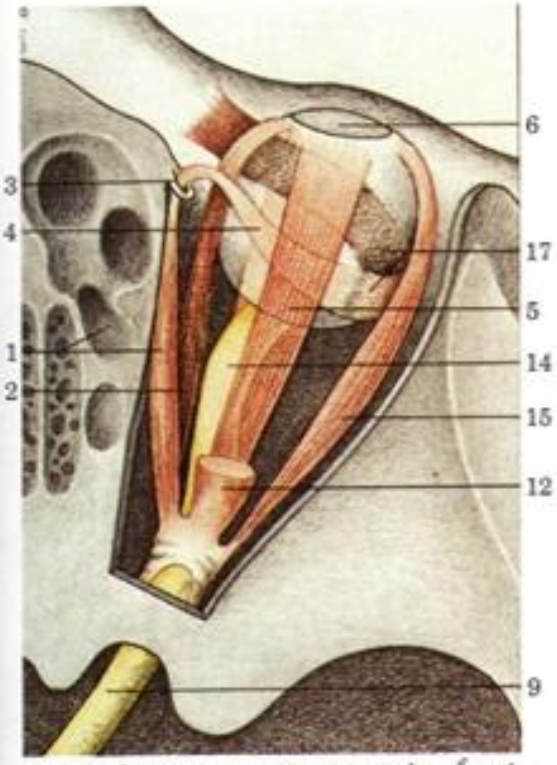


Sơ đồ động mạch mắt và các nhánh của nó.

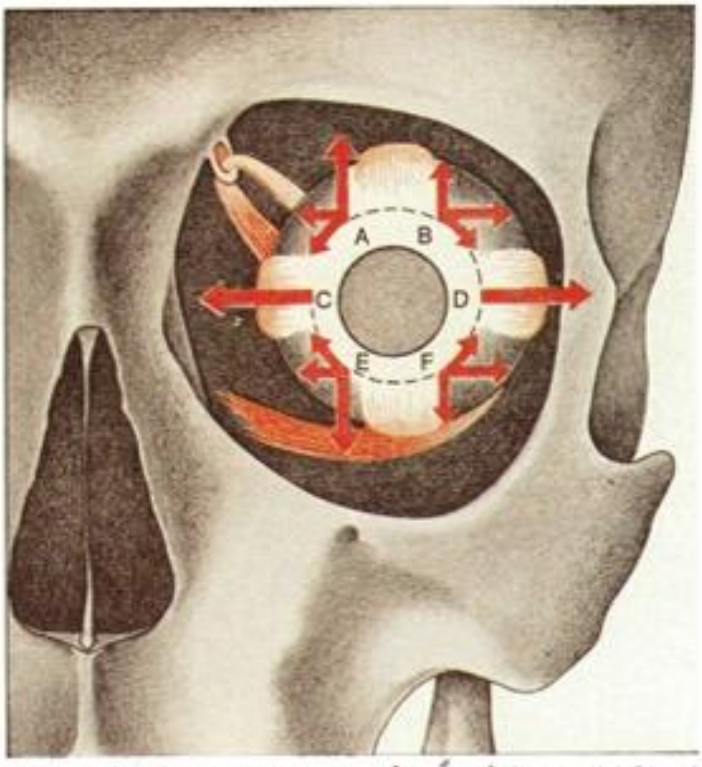


Phần trước của mắt người (theo Giáo sư Bác sỹ G.O.H. Naumann, Khoa Mắt - Trường Đại học Erlangen - CHLB Đức). Chú ý mống mắt có màu và bề mặt thấu kính phía trước.

1. Động mạch sàng trước và sau
2. **Các động mạch mi sau** dài và ngắn
3. Thần kinh thị giác và **động mạch mắt**
4. Động mạch trung tâm võng mạc
5. Các động mạch võng mạc
6. Động mạch trên ròng rọc
7. Động mạch trên ổ mắt
8. Động mạch lưng mũi
9. **Động mạch mi trước**
10. Các động mạch mống mắt
11. Vòng động mạch lớn của mống mắt
12. Nếp mống mắt
13. Bờ đồng tử của mống mắt
14. Cực trước của thấu kính
15. Vòng (động mạch) bé của **mống mắt**
16. Vòng (động mạch) lớn của mống mắt
17. Bờ giác mạc hay viền giác mạc
18. Củng mạc
19. Động mạch và tĩnh mạch võng mạc thái dương trên
20. Động mạch và tĩnh mạch võng mạc mũi trên
21. Động mạch vết trên
22. **Đĩa thị**
23. Động mạch vết dưới
24. Động mạch và tĩnh mạch võng mạc thái dương dưới
25. **Hố trung tâm** và **vết vàng**
26. Động mạch thái dương trên } của võng mạc
27. Động mạch mũi trên
28. Động mạch mũi dưới
29. Động mạch thái dương dưới

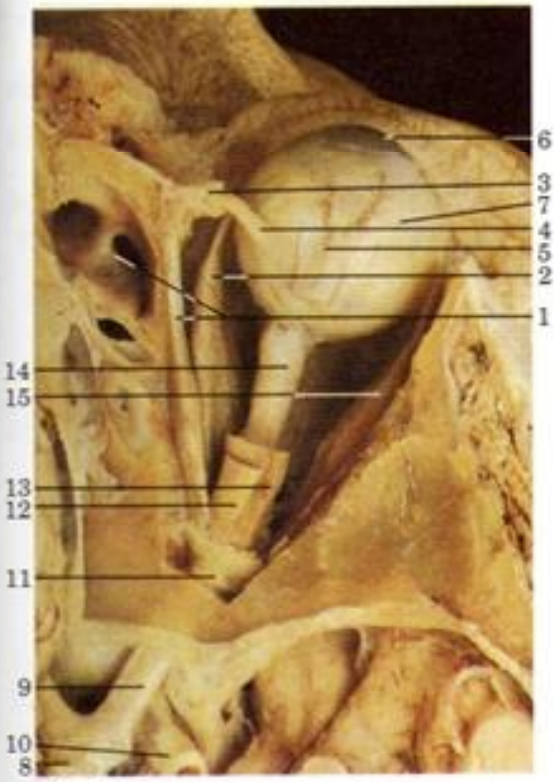


Lược đồ các cơ ngoài nhãn cầu. Ổ mắt bên phải (nhìn từ trên xuống). Cơ nâng mi trên đã bị cắt.

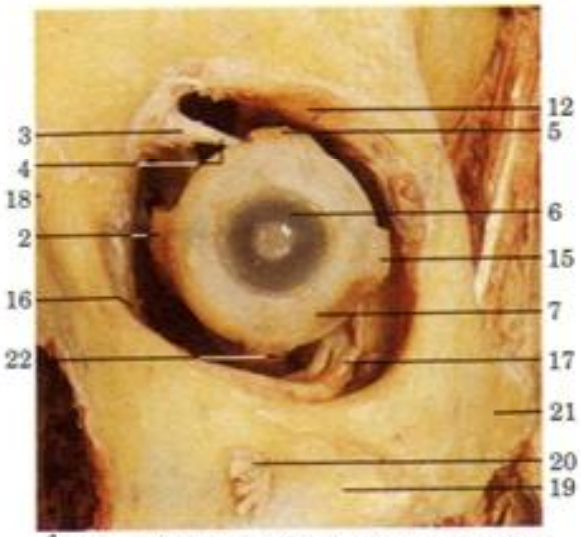


Động tác của cơ ngoài nhãn cầu. Ổ mắt bên trái (nhìn từ phía trước).

A. Cơ thẳng trên
B. Cơ chéo dưới
C. Cơ thẳng trong
D. Cơ thẳng ngoài
E. Cơ thẳng dưới
F. Cơ chéo trên

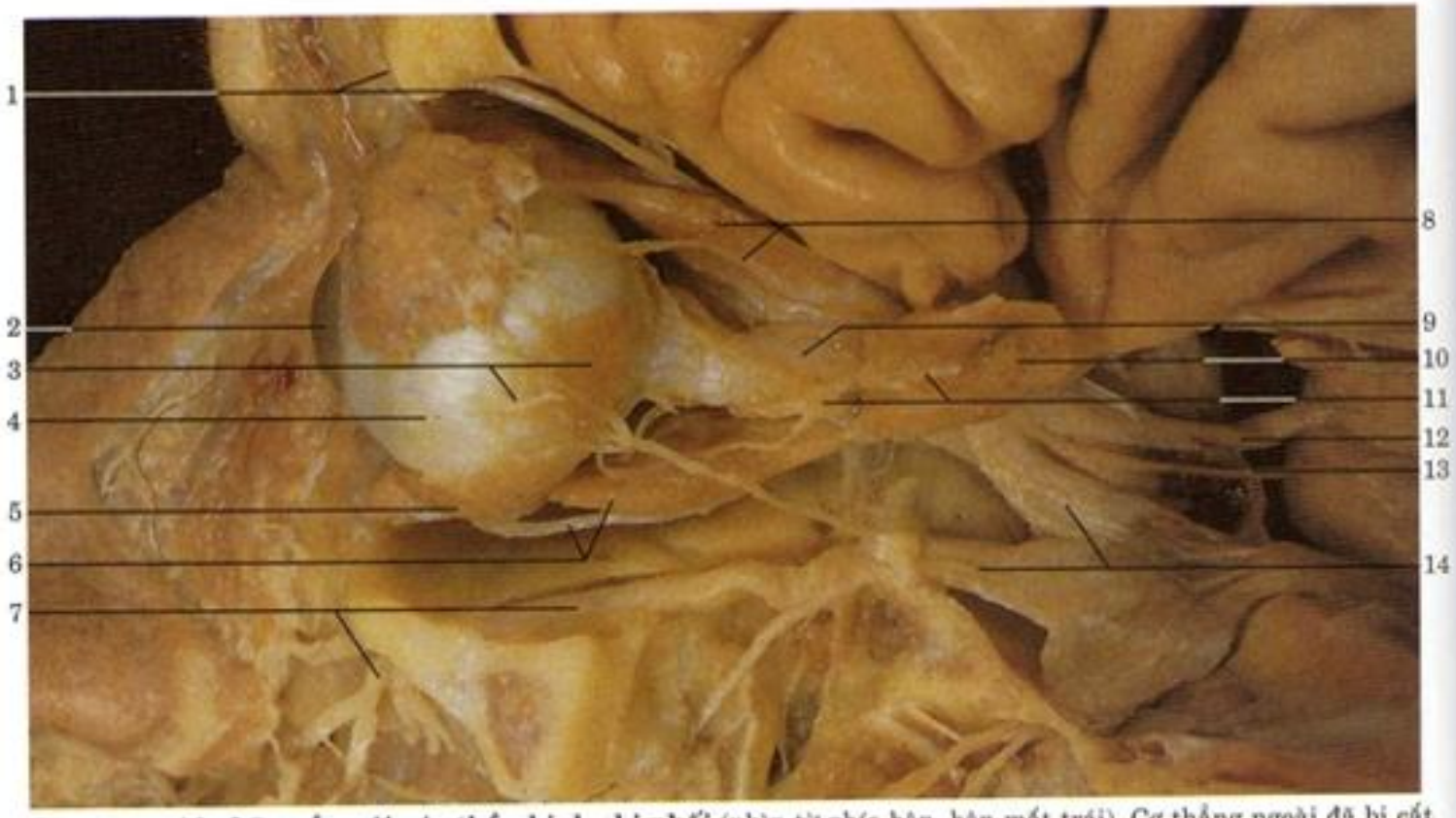


Ổ mắt phải với nhãn cầu và các cơ ngoài nhãn cầu bên phải (nhìn từ trên xuống). Trần hốc mắt đã bị cắt bỏ. Cơ thẳng trên và cơ nâng mi trên cũng đã bị cắt đi.

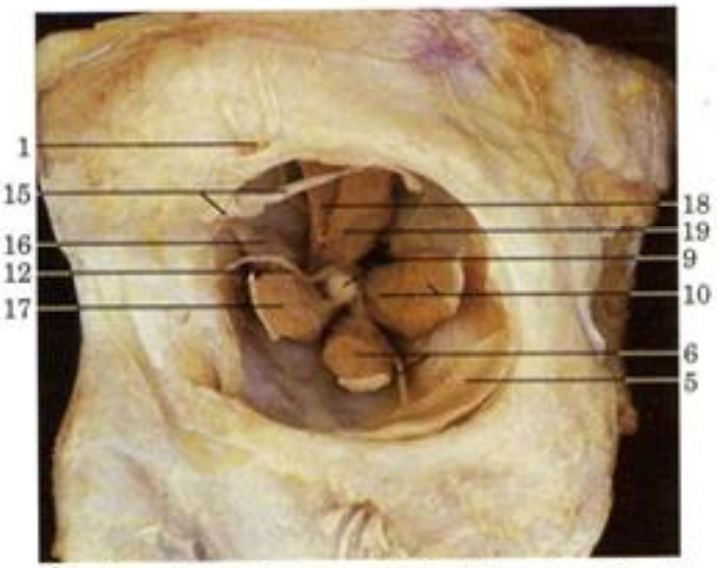


Ổ mắt với nhãn cầu và các cơ ngoài nhãn cầu bên trái (nhìn từ phía trước). Mí mắt, kết mạc và bộ lệ đã được cắt bỏ.

1. **Cơ chéo trên** và các tiểu xoang sàng
2. **Cơ thẳng trong**
3. Ròng rọc
4. Gân cơ chéo trên
5. **Cơ thẳng trên**
6. Giác mạc
7. Nhãn cầu
8. Giao thoa thị giác
9. Thần kinh thị giác (phần trong sọ)
10. Động mạch cảnh trong
11. **Vòng gân chung**
12. Cơ nâng mi trên
13. **Cơ thẳng trên**
14. Thần kinh thị giác (phần ngoài sọ)
15. **Cơ thẳng ngoài**
16. Ống lệ tỵ
17. **Cơ chéo dưới**
18. Xương mũi
19. Xương hàm trên
20. Lỗ dưới ổ mắt và các thần kinh
21. Xương gò má
22. **Cơ thẳng dưới**



Các cơ ngoài nhãn cầu với các thần kinh chi phối (nhìn từ phía bên, bên mắt trái). Cơ thẳng ngoài đã bị cắt đôi và kéo lên.

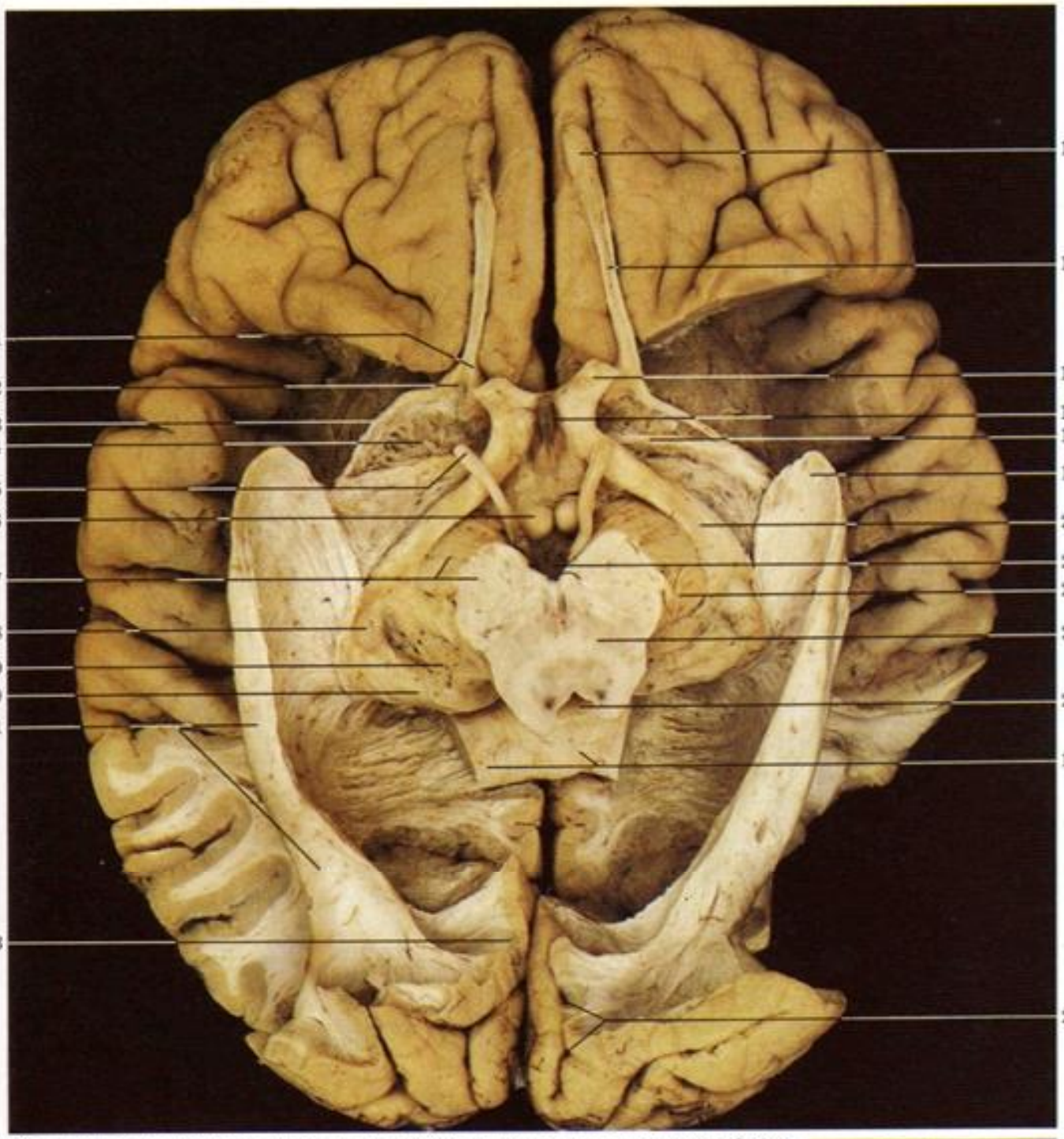


Ổ mắt trái với các cơ ngoài nhãn cầu (nhìn từ phía trước). Nhãn cầu đã bị loại bỏ.



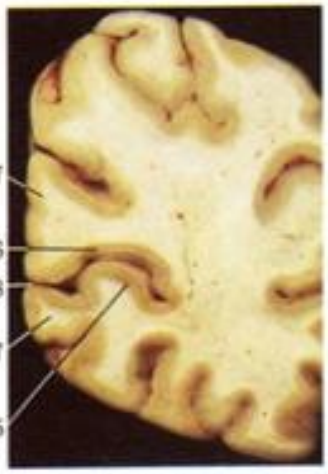
Các cơ ngoài nhãn cầu (nhìn từ phía trước bên).

1. Thần kinh trên ổ mắt
2. Giác mạc
3. Chỗ bám tận của cơ thẳng ngoài
4. Nhãn cầu (củng mạc)
5. **Cơ chéo dưới**
6. **Cơ thẳng dưới** và nhánh dưới của thần kinh vận nhãn
7. Thần kinh dưới ổ mắt
8. Cơ thẳng trên và thần kinh lệ
9. Thần kinh thị giác
10. **Cơ thẳng ngoài**
11. Hạch mi và thần kinh giạng (TK VI)
12. Thần kinh vận nhãn (TK III)
13. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
14. Thần kinh mắt (TK V_1) và thần kinh hàm trên (TK V_2)
15. Ròng rọc và gân cơ chéo trên
16. **Cơ chéo trên**
17. **Cơ thẳng trong**
18. Cơ nâng mi trên
19. **Cơ thẳng trên**
20. **Cơ thẳng dưới**
21. Sụn cánh (mũi) lớn
22. Thần kinh trên ổ mắt và cơ nâng mi trên
23. Cơ nâng môi trên

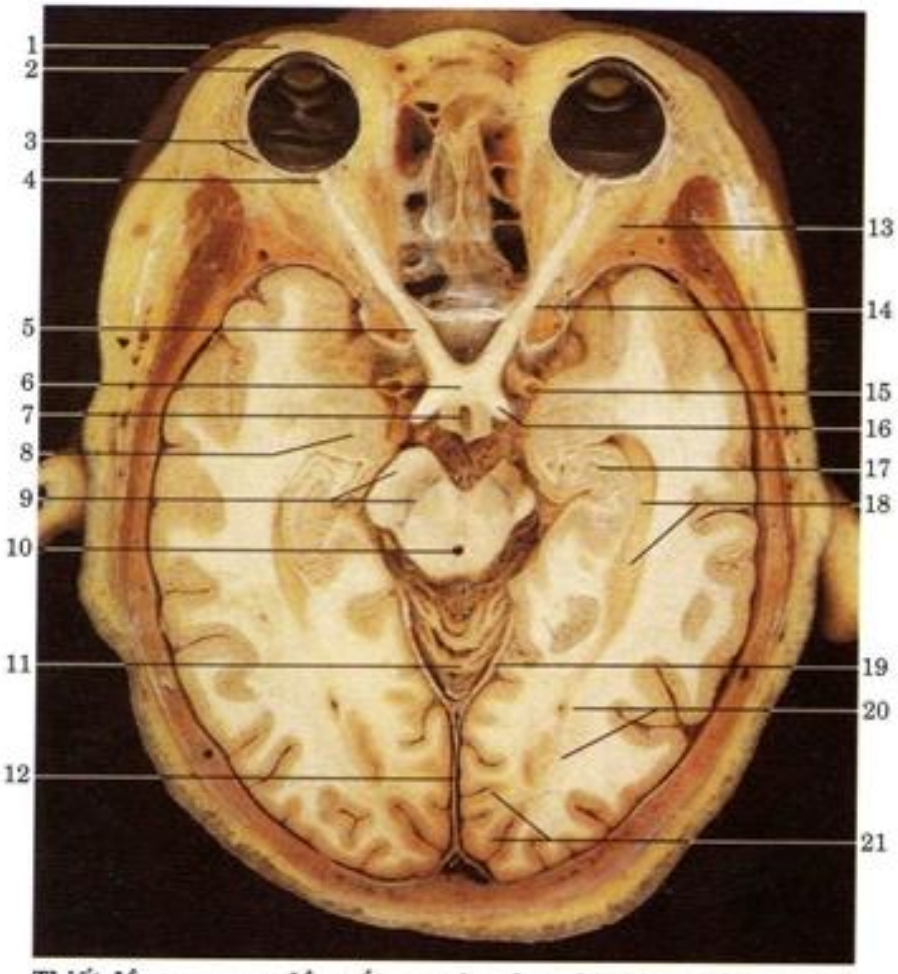


Phẫu tích đường thị giác (nhìn từ phía dưới). Cực trán ở trên, trung não bị cắt đôi.

1. Vân khứu trong
2. Tam giác khứu
3. Vân khứu ngoài
4. Chất thủng trước
5. Thần kinh vận nhãn (TK III)
6. Thể vú
7. Cuống đại não
8. **Thể gối ngoài**
9. Thể gối trong
10. **Đối chẩm của đồi thị**
11. Tia thị
12. Lối chai (các sợi mép)
13. Hồi chêm
14. Hành khứu
15. Dải khứu
16. **Thần kinh thị giác** (TK II)
17. Phễu
18. Mép trước
19. **Gối của tia thị**
20. **Dải thị giác**
21. Hố gian cuống và chất thủng sau
22. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
23. Chất đen
24. Cống não
25. **Vỏ thị giác**
26. Đường Gennari
27. Hồi vỏ vân
28. **Rãnh cựa**



Thiết đồ đứng ngang của vỏ vân cắt qua diện vân ở thùy chẩm.

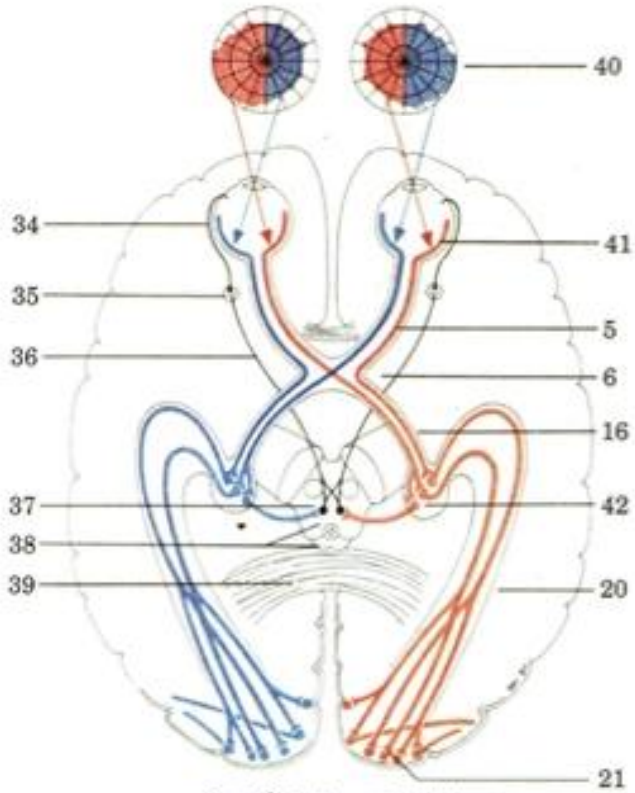


Thiết đồ ngang qua đầu, cắt qua giao thoa thị giác và vỏ vân (nhìn từ trên xuống). Chú ý tới mối liên quan của phễu dưới thị với giao thoa thị giác.

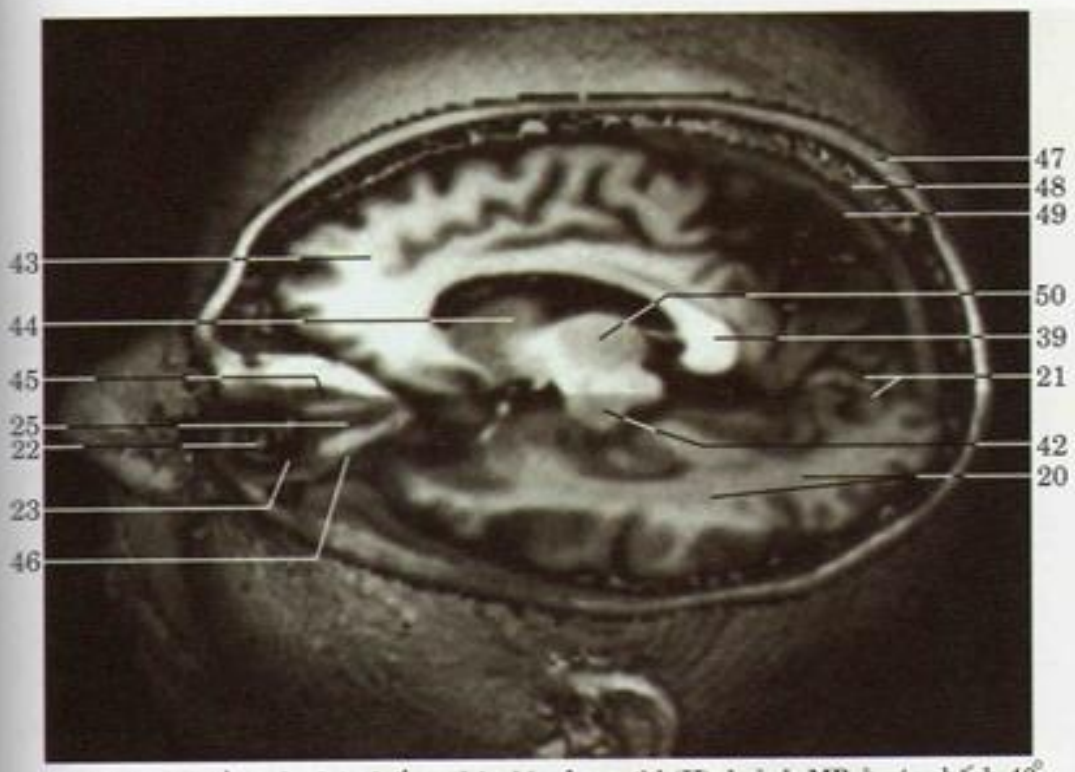
1. Mí trên
2. Giác mạc
3. **Nhãn cầu** (củng mạc, võng mạc)
4. Đầu thần kinh thị giác
5. Thần kinh thị giác
6. **Giao thoa thị giác**
7. Ngách phễu của hạ đồi
8. Thể hạnh nhân
9. Chất đen và trụ đại não
10. Cống não
11. Nhộng tiểu não
12. Liềm đại não
13. Cơ thẳng ngoài
14. Ống thị giác
15. Động mạch cảnh trong
16. **Dải thị giác**
17. Hồi hải mã
18. Sừng dưới não thất bên
19. Lều tiểu não
20. **Tia thị** Gratiolet
21. **Vỏ não thị giác (diện cựa, vỏ vân)**
22. Thấu kính
23. **Nhãn cầu**
24. Tế bào sàng
25. Thần kinh thị giác với bao màng cứng
26. Cuống đại não
27. Cống trung não
28. Nhộng tiểu não



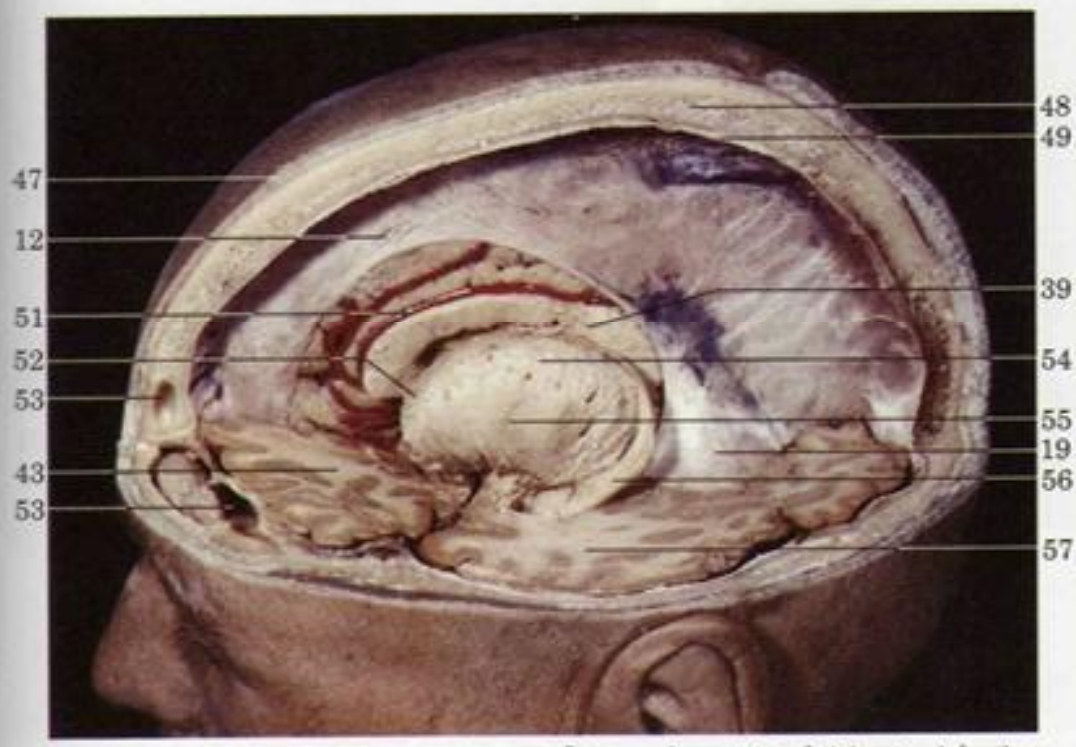
Thiết đồ ngang qua đầu người (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân theo GS W.J.Huk, Erlangen, CHLB Đức). Các mũi tên chỉ nhánh của vòng động mạch Willis.



Sơ đồ đường thị giác và đường phản xạ ánh sáng.



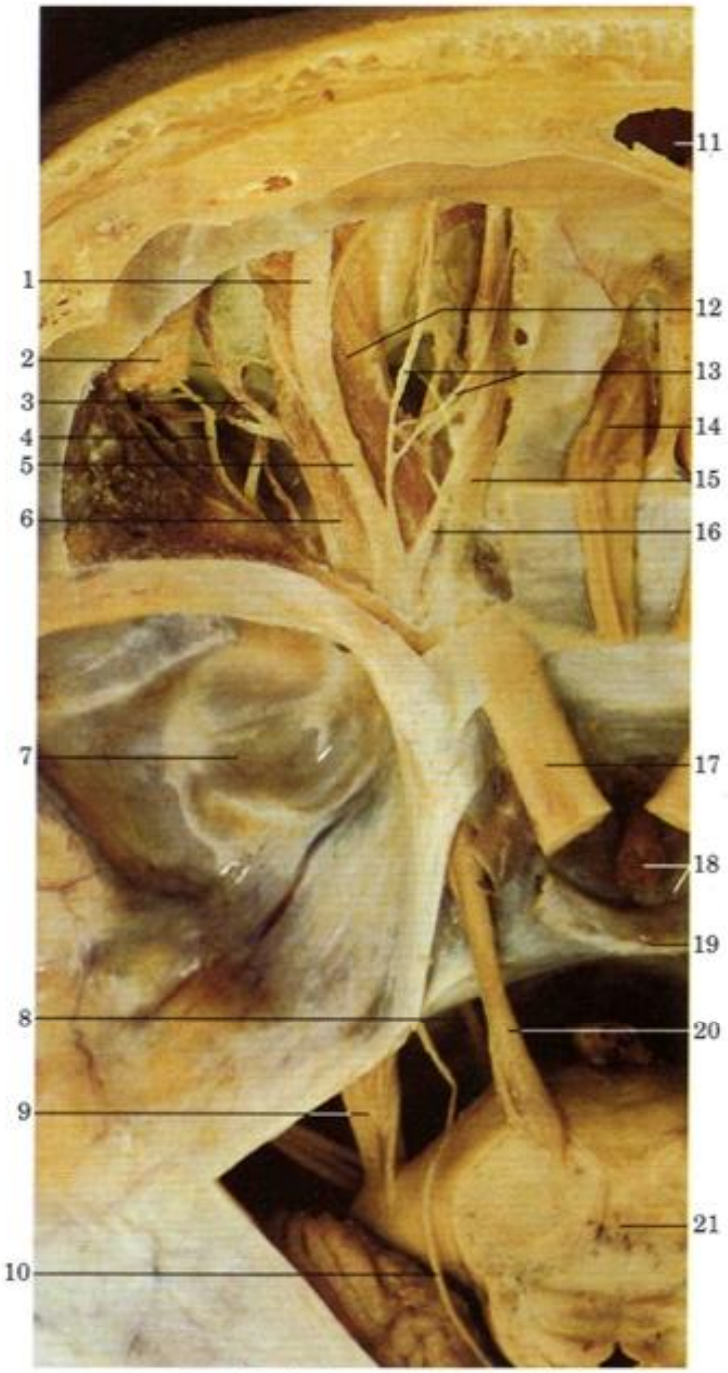
Tái tạo 3 chiều của hệ thống thị giác ở người (Hình ảnh MR ở góc chếch 40°, theo Giáo sư W.J. Huk, Đại học Erlangen - Cộng hòa liên bang Đức).



Hình ảnh phẫu tích thân não ở tại chỗ. Bán cầu trái bị cắt bỏ một phần (hãy so sánh với hình ảnh MR ở trên).

29. Cơ thẳng ngoài
30. Cơ thẳng trong
31. Cơ thái dương
32. Tuyến yên
33. Trung não
34. Thần kinh mi dài và mi ngắn
35. Hạch mi
36. Thần kinh vận nhãn
37. Nhân vận nhãn phụ
38. Lồi não
39. Thể chai
40. Thị trường
41. Võng mạc
42. **Thể gối ngoài**
43. Thùy trán
44. **Nhân đuôi**
45. Cơ thẳng trong
46. Cơ thẳng ngoài
47. Da đầu
48. Lõi xốp (xương sọ)
49. Màng cứng
50. **Đồi thị**
51. **Động mạch não trước**
52. Nhân đuôi
53. Xoang trán
54. **Bao trong**
55. Nhân bèo (bèo sẫm)
56. **Hải mã**
57. Thùy thái dương của bán cầu đại não trái

Khi **nhìn bằng hai mắt,** thị trường (40) được chiếu lên các phần của cả hai võng mạc (màu xanh và màu đỏ trong sơ đồ). Tại giao thoa của thị giác, các sợi từ các phần của hai võng mạc kết hợp lại để tạo nên dải thị giác trái. Các sợi còn lại của cả hai mắt vẫn tách biệt nhau trên suốt toàn bộ đường thị giác cho tới tận cùng của chúng ở vỏ não rãnh cựa (21). **Những tổn thương** ở đường thị giác sinh ra các khuyết tật thị giác mà tính chất của chúng tùy thuộc vào vị trí của thương tổn. Sự phá hủy một dây thần kinh thị giác gây ra mù mắt tương ứng kèm theo mất phản xạ ánh sáng của đồng tử. Nếu tổn thương ở **giao thoa thị giác** phá hủy các sợi bắt chéo từ các phần mũi của võng mạc thì cả hai thị trường thái dương bị mất (bán manh lưỡng thái dương). Nếu cả hai đầu của giao thoa thị giác bị đè ép, những sợi không bắt chéo của võng mạc thái dương ở hai bên bị tổn thương, dẫn đến mất thị trường mũi (bán manh lưỡng mũi). Những tổn thương ở sau giao thoa thị giác (tức là dải thị giác, thể gối ngoài, tia thị hoặc vùng vỏ thị giác) dẫn tới mất toàn bộ thị trường bên đối diện (bán manh cùng bên).

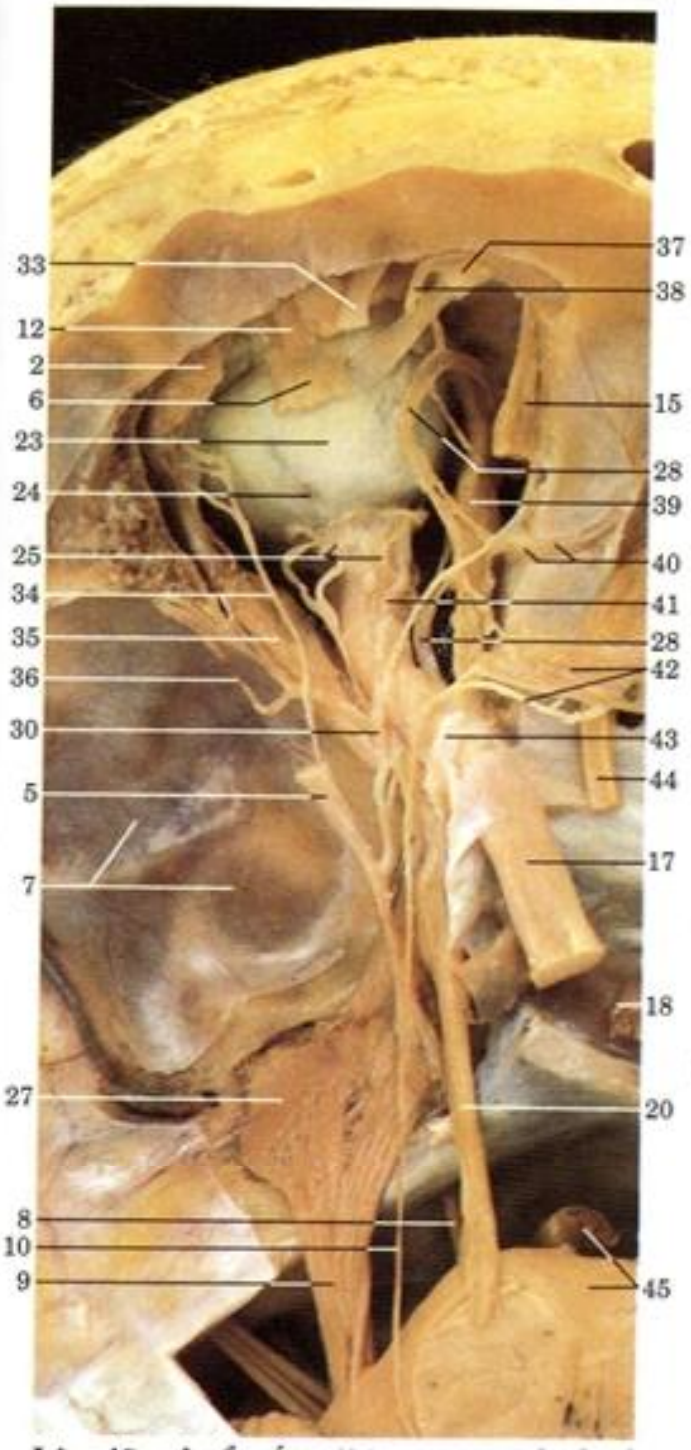


Lớp nông của ổ mắt trái (mặt trên). Trần ổ mắt và một phần lều tiểu não trái đã được cắt bỏ.

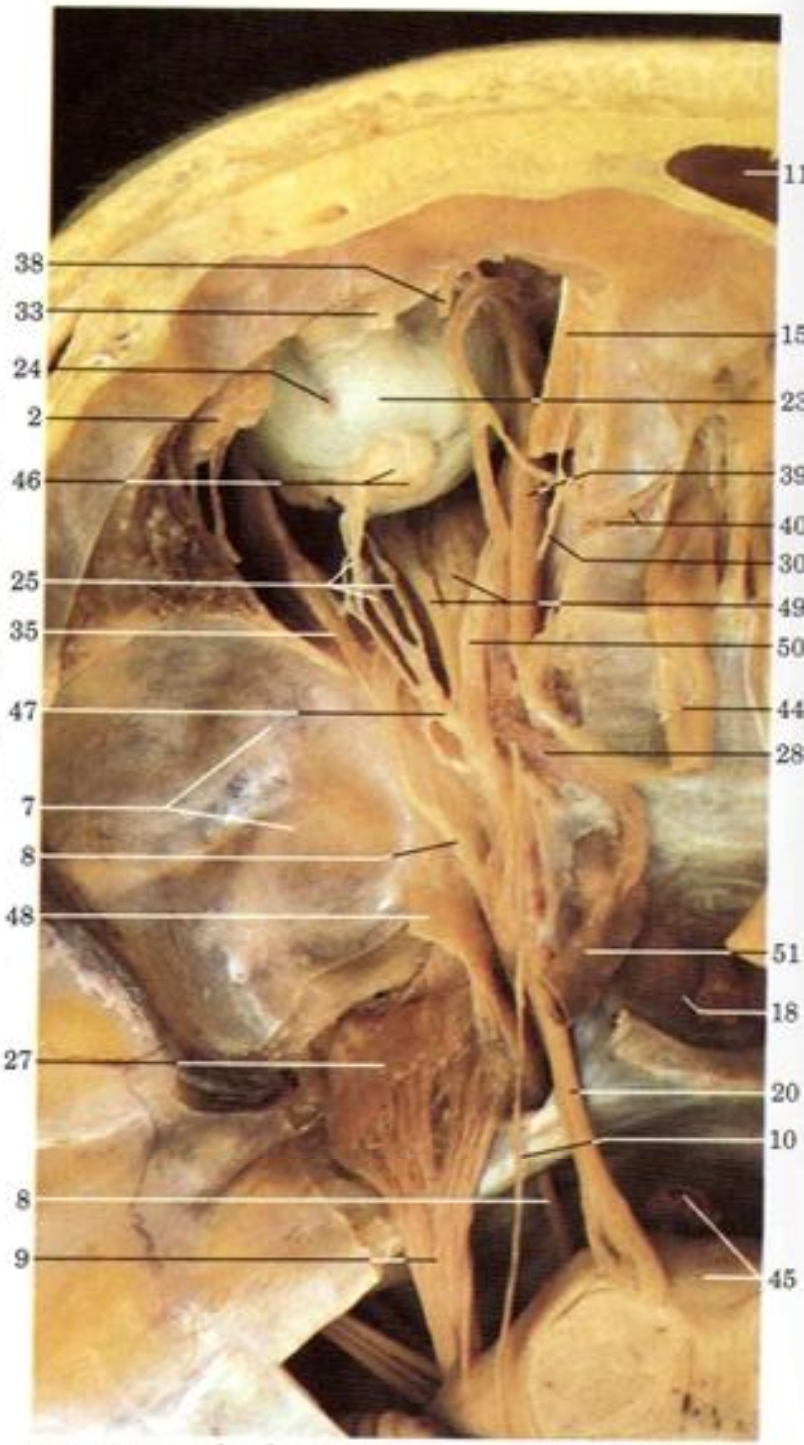


Lớp giữa của ổ mắt trái (mặt trên). Trần ổ mắt đã được cắt bỏ và các cơ ngoài nhãn cầu trên cũng được cắt và kéo ra.

1. Nhánh ngoài của thần kinh trán
2. Tuyến lệ
3. Tĩnh mạch lệ
4. Thần kinh lệ
5. **Thần kinh trán**
6. Cơ thẳng trên
7. Hố sọ giữa
8. **Thần kinh giạng** (TK VI)
9. Thần kinh sinh ba (TK V)
10. **Thần kinh ròng rọc** (TK IV) (phần trong sọ)
11. Xoang trán
12. Cơ nâng mi trên
13. Các nhánh của thần kinh trên ròng rọc
14. Hành khứu
15. Cơ chéo trên
16. **Thần kinh ròng rọc** (phần trong ổ mắt) (TK IV)
17. **Thần kinh thị giác** (phần trong sọ)
18. Tuyến yên và phễu
19. Lưng yên
20. **Thần kinh vận nhãn** (TK III)
21. Trung não
22. Gân cơ chéo trên
23. Nhãn cầu
24. Tĩnh mạch xoáy
25. Thần kinh mi ngắn
26. Thần kinh thị giác (phần ngoài sọ)
27. **Hạch sinh ba**

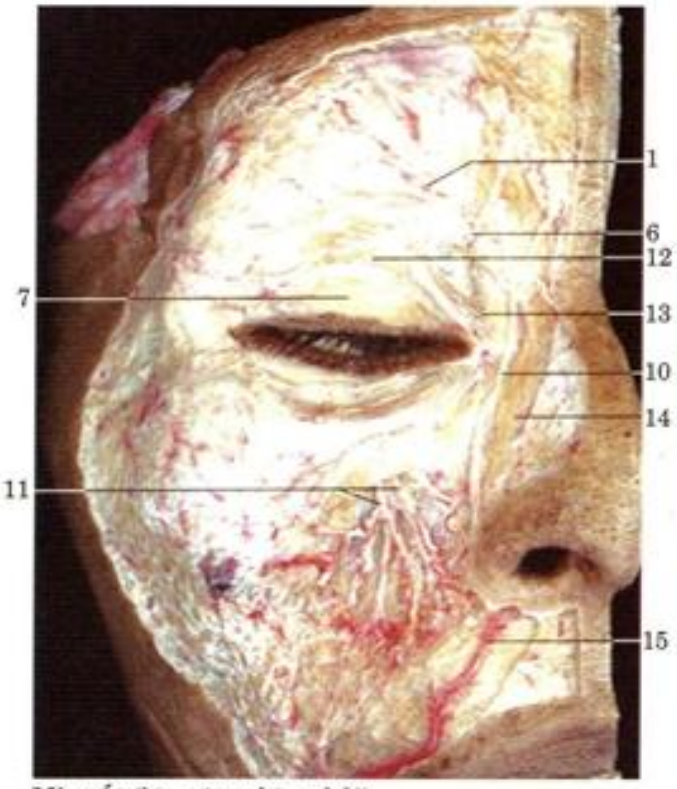


Lớp giữa của ổ mắt trái (mặt trên). Trần ổ mắt và các cơ ngoài nhãn cầu trên bị cắt bỏ.



Lớp sâu của ổ mắt trái (mặt trên). Thần kinh thị giác đã được cắt bỏ.

28. **Động mạch mắt**
29. Tĩnh mạch mắt trên
30. **Thần kinh mũi mi**
31. Cơ nâng mi trên (kéo lật ra)
32. Cơ thẳng trên (kéo lật ra)
33. Nhánh ngoài của thần kinh trên ổ mắt
34. Thần kinh và động mạch lệ
35. Cơ thẳng ngoài
36. Động mạch màng não-lệ (nhánh nối với động mạch màng não giữa)
37. Ròng rọc
38. Nhánh trong của thần kinh trên ổ mắt
39. Cơ thẳng trong
40. Động mạch và thần kinh sàng trước
41. Thần kinh mi dài
42. Cơ chéo trên và thần kinh ròng rọc
43. Vòng gân chung
44. Dải khứu
45. Động mạch nền và cầu não
46. Thần kinh thị giác (bao ngoài của thần kinh thị giác đã bị cắt)
47. **Hạch mi**
48. Thần kinh mắt (cắt rời và kéo lật ra)
49. Nhánh dưới của thần kinh vận nhãn và cơ thẳng dưới
50. Nhánh trên của thần kinh vận nhãn
51. Động mạch cảnh trong

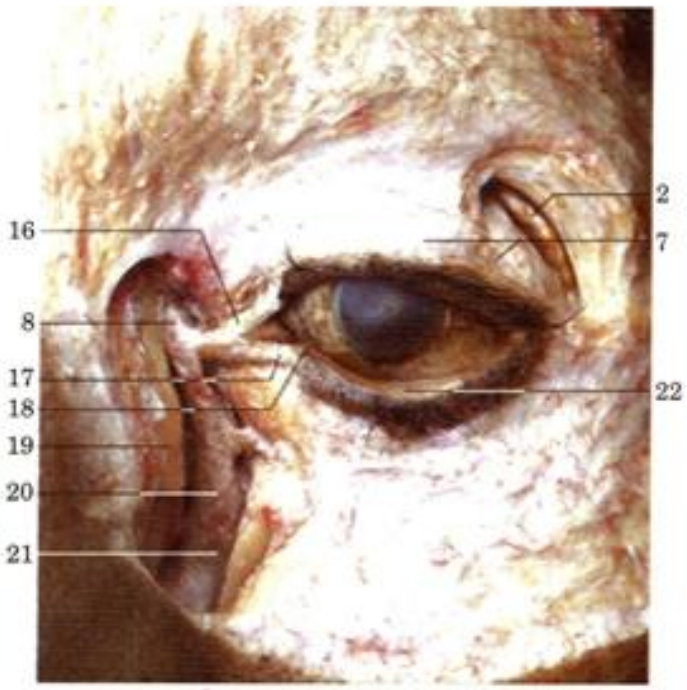


Mi mắt (lớp nông, bên phải).



Mi mắt (lớp sâu, bên trái).

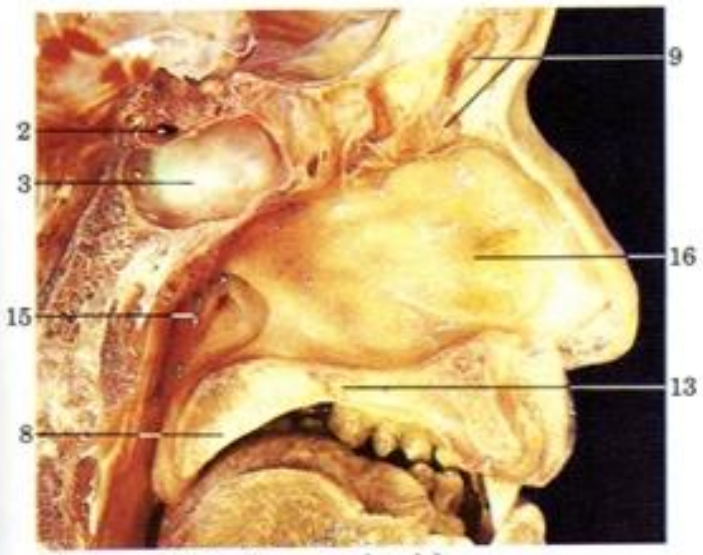
1. Động mạch trên ổ mắt, thần kinh trên ổ mắt, nhánh ngoài
2. **Tuyến lệ**
3. Cân của cơ nâng mi trên
4. Cung động mạch của mi trên
5. Dây chằng mi ngoài
6. Động mạch trên ròng rọc, thần kinh trên ròng rọc
7. Mi trên, sụn mi
8. Túi lệ
9. **Dây chằng mi trong**
10. Động mạch, tĩnh mạch góc
11. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh dưới ổ mắt
12. Cơ vòng mắt
13. Thần kinh dưới ròng rọc
14. Cơ nâng môi trên cánh mũi
15. Động mạch và tĩnh mạch mặt
16. **Tiểu quản lệ trên**
17. **Tiểu quản lệ dưới**
18. Nhú lệ và điểm lệ
19. Xương lệ
20. **Ống lệ**
21. Niêm mạc của hốc mũi
22. Kết mạc mi của mi dưới
23. Túi lệ và tiểu quản lệ trên
24. Bám tận ngoài của cân nâng mi
25. Lỗ dưới ổ mắt



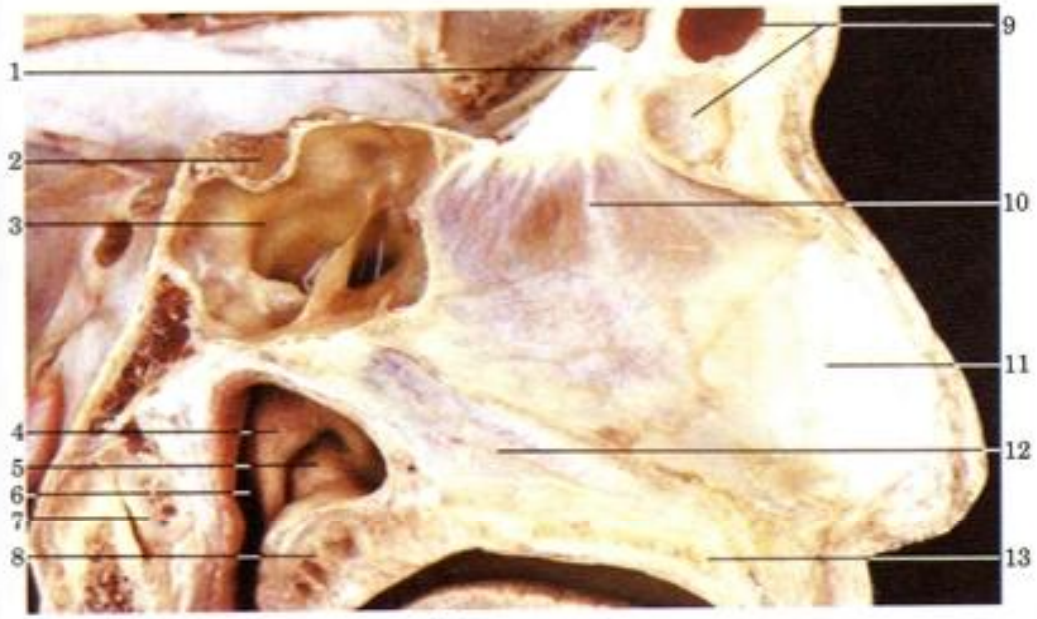
Bộ lệ của mắt trái (mặt trước).



Bộ lệ của mắt trái (mặt trước).



Vách mũi được niêm mạc che phủ.

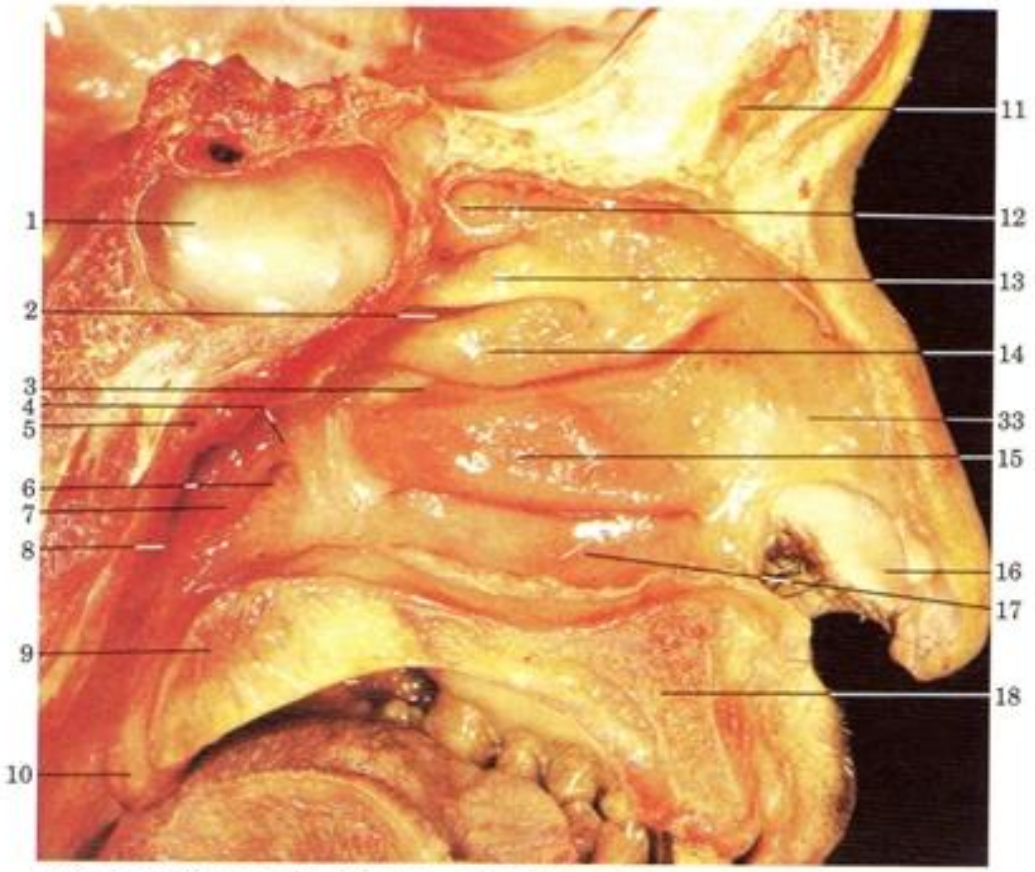


Vách mũi. Niêm mạc đã được cắt bỏ.



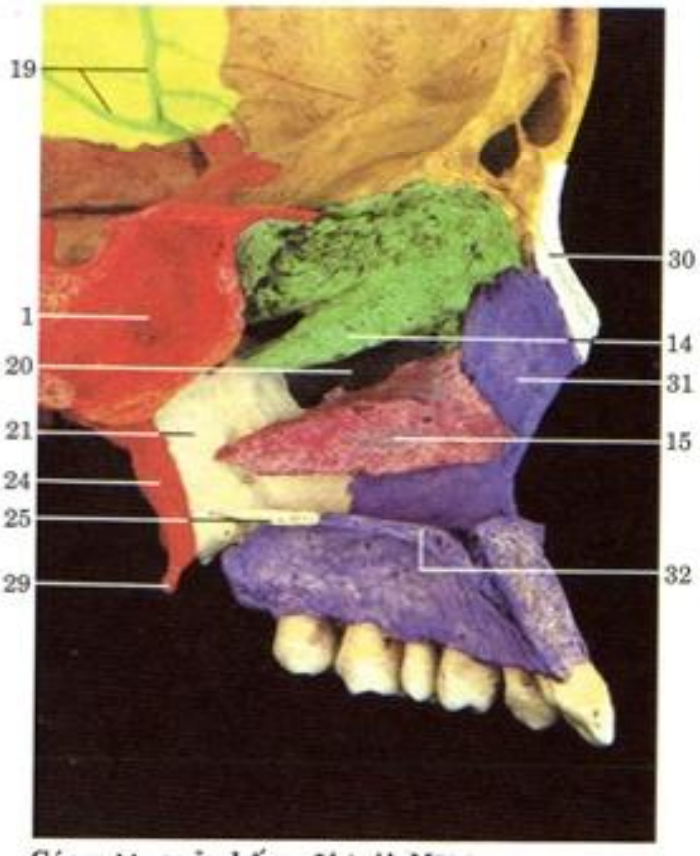
Vách mũi. Phẫu tích thần kinh và mạch máu.

1. Mào gà
2. Tuyến yên và yên bướm
3. **Xoang bướm** (tương đối lớn)
4. Gờ vòi
5. Lỗ hầu của **vòi tai**
6. Ngách hầu
7. Đốt đội (cung trước)
8. Khẩu cái mềm
9. Xoang trán
10. Mảnh thẳng đứng của xương sàng
11. **Sụn vách mũi**
12. Xương lá mía
13. Khẩu cái cứng
14. Nhánh mũi của động mạch sàng trước và thần kinh sàng trước
15. Tỵ hầu
16. Vách mũi
17. **Thần kinh khứu giác**
18. Động mạch vách mũi
19. Mào của vách mũi
20. Ống răng cửa
21. Động mạch sàng trước
22. Hành khứu
23. Dải khứu
24. Động mạch cảnh trong
25. Các động mạch mũi sau và vách mũi
26. Thần kinh mũi khẩu cái
27. **Lỗ mũi sau** (mũi tên)
28. Lưỡi

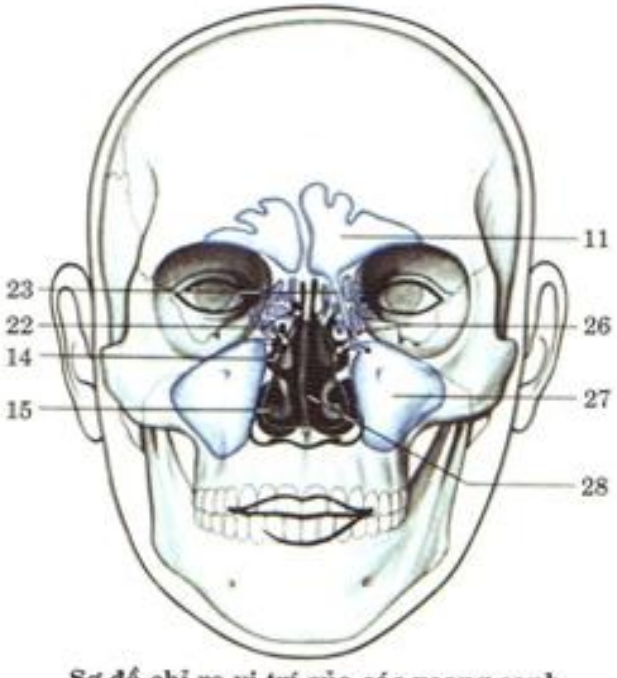


Thành ngoài của hốc mũi, vách mũi đã được cắt bỏ.

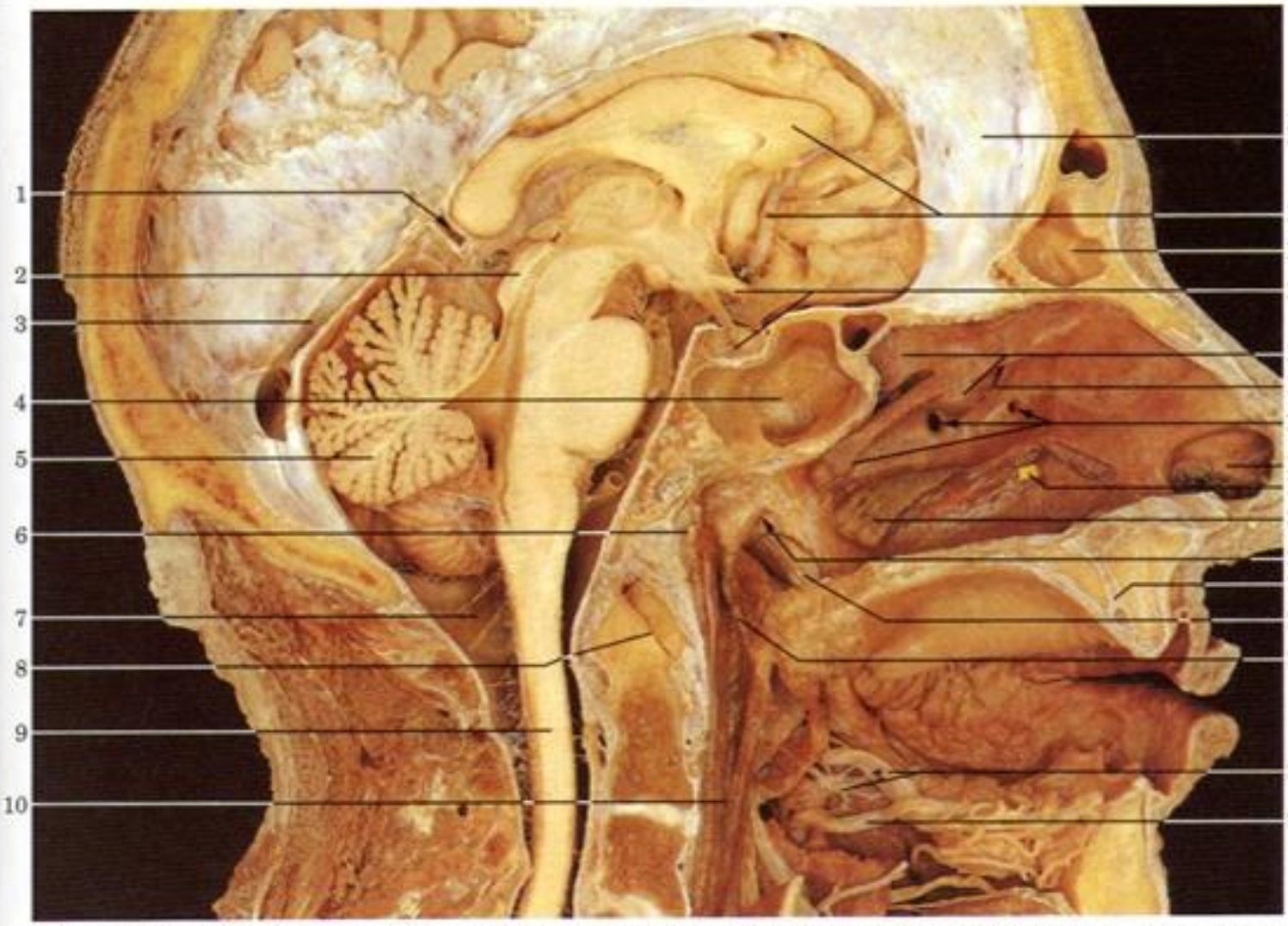
1. Xoang bướm
2. Ngách mũi trên
3. Ngách mũi giữa
4. Gờ vòi
5. Hạnh nhân hầu
6. Lỗ hầu của **vòi tai**
7. Nếp vòi-hầu
8. Ngách hầu
9. **Khẩu cái mềm**
10. **Lưỡi gà**
11. Xoang trán
12. Ngách bướm-sàng
13. **Xoăn mũi trên**
14. **Xoăn mũi giữa**
15. **Xoăn mũi dưới**
16. Tiền đình
17. Ngách mũi dưới
18. **Khẩu cái cứng**
19. Các rãnh động mạch màng não giữa và xương đỉnh (màu xanh nhạt)
20. **Lỗ xoang hàm trên**
21. Mỏm thẳng đứng xương khẩu cái
22. Lỗ mở của các tiểu xoang sàng
23. Lỗ mở xoang trán
24. Mảnh chân bướm trong (màu đỏ)
25. Mảnh ngang của mỏm khẩu cái
26. **Tiểu xoang sàng**
27. **Xoang hàm trên**
28. Vách mũi
29. Móc chân bướm
30. Xương mũi (màu trắng)
31. Mỏm trán xương hàm trên (màu tím)
32. Mỏm khẩu cái xương hàm trên (màu tím)
33. Nhĩ mũi



Các xương của hốc mũi trái. Mặt trong.

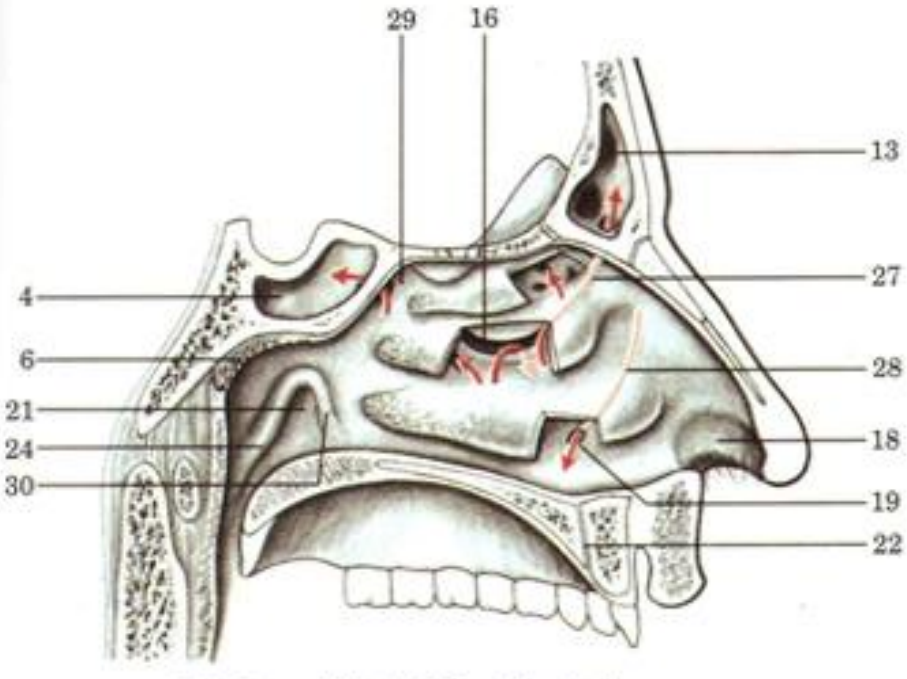


Sơ đồ chỉ ra vị trí của các xoang cạnh mũi, các lỗ xoang được chỉ bằng mũi tên.

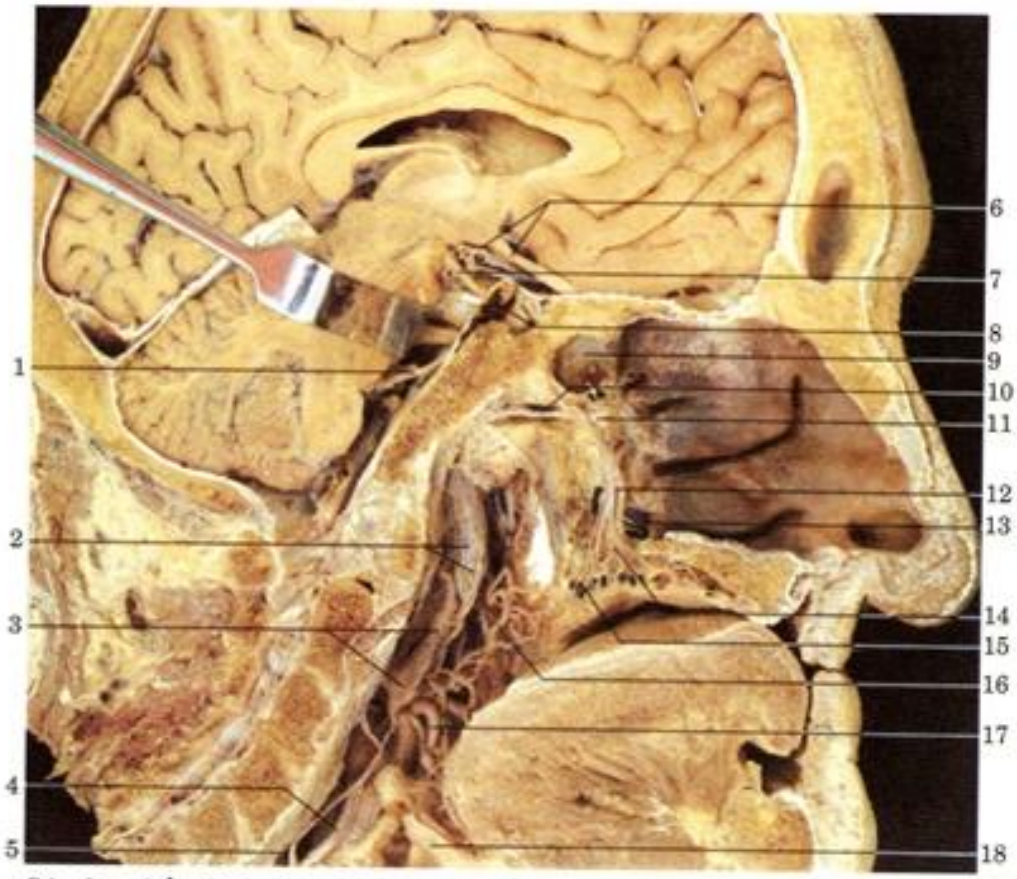


Thiết đồ đứng dọc giữa qua đầu, ổ mũi và ổ miệng. Xoăn mũi giữa và xoăn mũi dưới được cắt đi một phần để lộ ra các lỗ của các xoang cạnh mũi.

1. Tĩnh mạch não lớn (tĩnh mạch Galen)
2. **Mái của thân não**
3. Xoang thẳng
4. **Xoang bướm**
5. Tiểu não
6. **Hạnh nhân hầu**
7. **Bể tiểu hành não**
8. Khớp đội-trục giữa
9. Tủy sống
10. Phần miệng của hầu (khẩu hầu)
11. Liềm đại não
12. Thể chai và động mạch não trước
13. **Xoang trán**
14. Giao thoa thị giác và tuyến yên
15. Xoăn mũi trên và bọt sàng
16. **Lỗ bán nguyệt**
17. **Các lỗ phụ của xoang hàm trên** và mép cắt của xoăn mũi giữa
18. Tiền đình mũi
19. **Lỗ của ống lệ tỵ**
20. Xoăn mũi dưới (đã cắt)
21. **Lỗ vòi nhĩ**
22. **Ống răng cửa**
23. Cơ nâng màn khẩu cái
24. Nếp vòi-hầu
25. Thần kinh lưỡi và hạch dưới hàm dưới
26. Ống tuyến dưới hàm dưới
27. **Ống mũi-trán**
28. **Ống lệ tỵ**
29. Ngách bướm-sàng (của Rosenmüller)
30. Nếp vòi khẩu cái

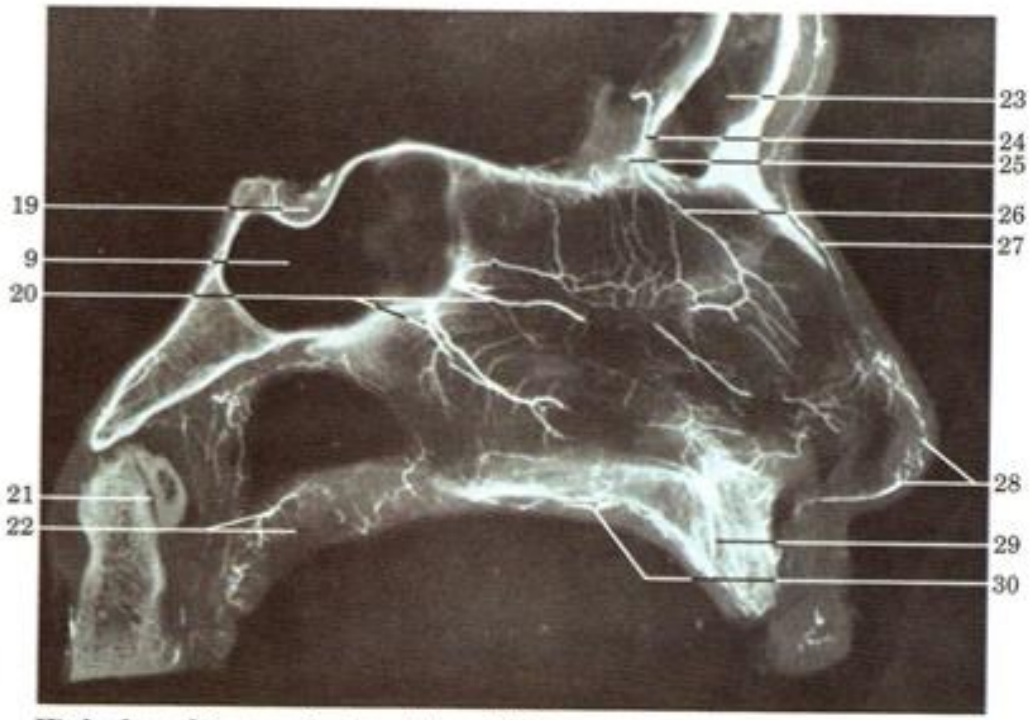


Thành ngoài của hốc mũi, các lỗ xoang được chỉ bằng các mũi tên đỏ (lược đồ).

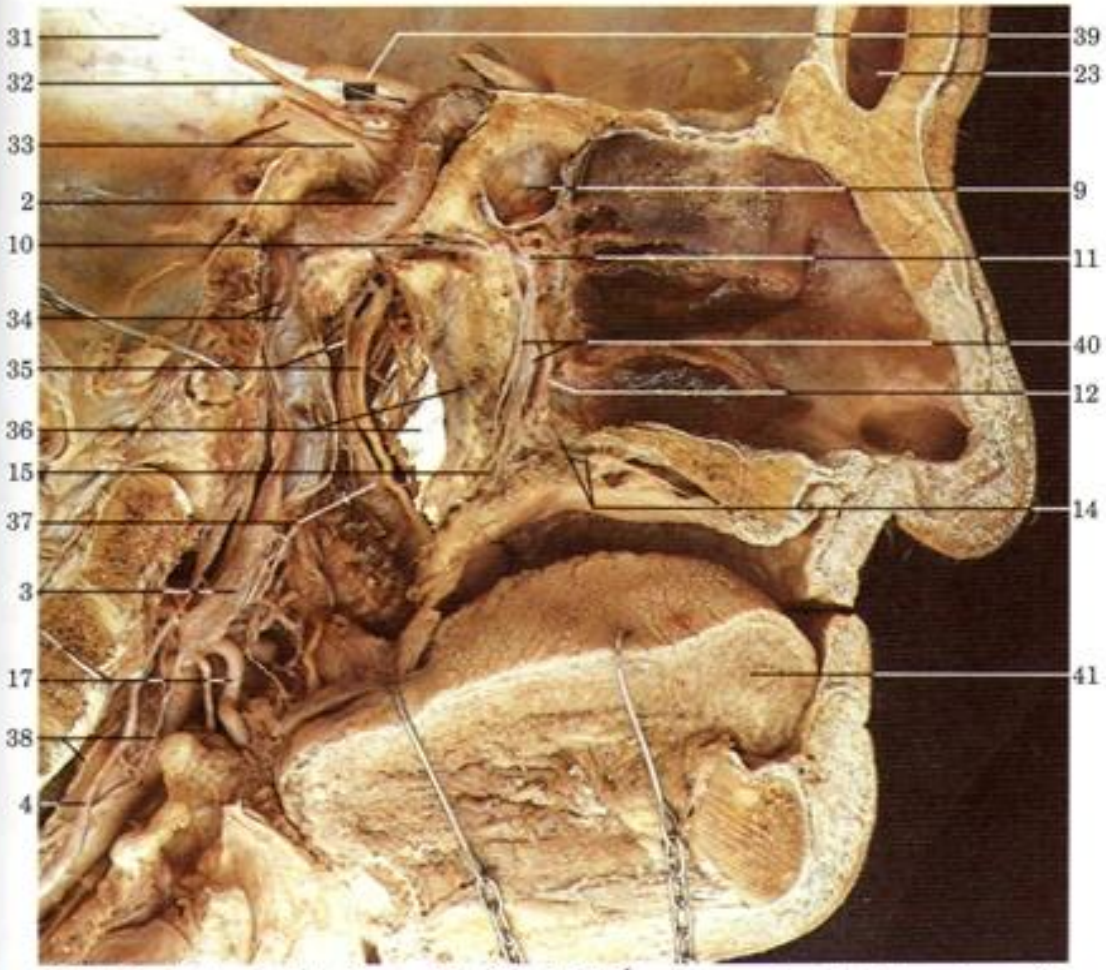


Các dây thần kinh của thành ngoài hốc mũi I. Thiết đồ đứng dọc qua đầu. Một phần niêm mạc được cắt bỏ để lộ ra ống chân bướm.

1. Thần kinh mặt
2. **Động mạch cảnh trong và đám rối cảnh trong**
3. **Hạch cổ trên**
4. Thần kinh lang thang
5. Thân giao cảm
6. Thần kinh thị giác và động mạch mắt
7. Thần kinh vận nhãn
8. Động mạch cảnh trong và xoang hang
9. Xoang bướm
10. Thần kinh của ống chân bướm
11. **Hạch chân bướm khẩu cái**
12. **Động mạch khẩu cái xuống**
13. Các nhánh mũi sau dưới ngoài và các động mạch mũi sau ngoài và các động mạch vách mũi
14. Thần kinh và động mạch khẩu cái lớn
15. Thần kinh và động mạch khẩu cái nhỏ
16. Các nhánh của động mạch hầu lên
17. Động mạch lưỡi
18. Nắp thanh quản
19. **Yên bướm**
20. **Động mạch mũi sau ngoài và động mạch vách mũi** (các nhánh của động mạch bướm khẩu cái)
21. Khớp đội-trục giữa
22. Khẩu cái mềm và các động mạch khẩu cái nhỏ (các nhánh của động mạch khẩu cái xuống)
23. Xoang trán
24. Động mạch màng não trước
25. Động mạch sàng trước (nhánh của động mạch mắt)
26. **Nhánh vách mũi của động mạch sàng trước**
27. Động mạch lưng mũi
28. Các nhánh mũi của động mạch sàng trước
29. Ống răng cửa cùng động mạch mũi-khẩu cái
30. Khẩu cái cứng và động mạch khẩu cái lớn (nhánh của động mạch khẩu cái xuống)
31. Lều tiểu não
32. Thần kinh ròng rọc
33. **Thần kinh sinh ba** cùng rễ vận động
34. **Đám rối cảnh trong**
35. **Thần kinh lưỡi cùng thừng nhĩ**
36. Cơ chân bướm trong và mảnh chân bướm trong
37. **Thần kinh huyệt răng dưới**
38. **Thân giao cảm**
39. Thần kinh vận nhãn
40. **Các thần kinh khẩu cái**
41. Lưỡi
42. **Hạch sinh ba**
43. Thần kinh sinh ba (TK V)
44. **Thần kinh mặt** (TK VII)
45. Hạch gối
46. Lỗ trâm-chũm
47. Cơ chân bướm trong



Hình chụp động mạch của vách mũi, bên trái (mặt bên).

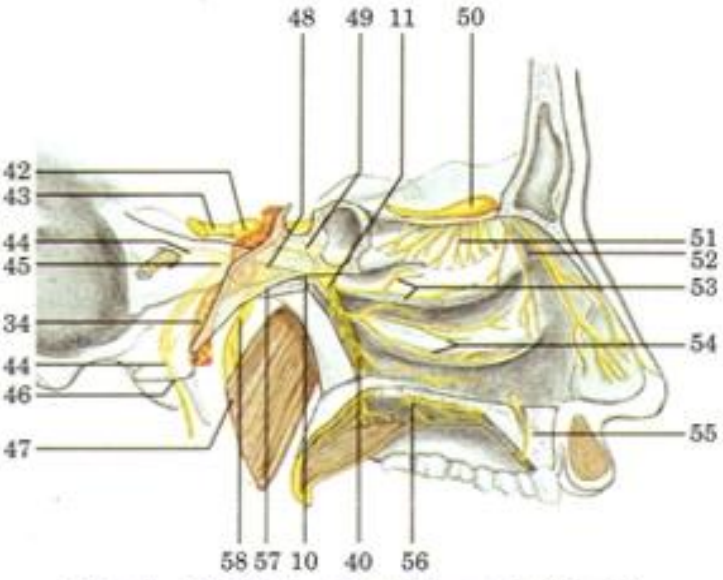


Các thần kinh của thành ngoài hốc mũi II. Ống động mạch cảnh được mở ra, niêm mạc của hầu và hốc mũi được cắt bỏ một phần.

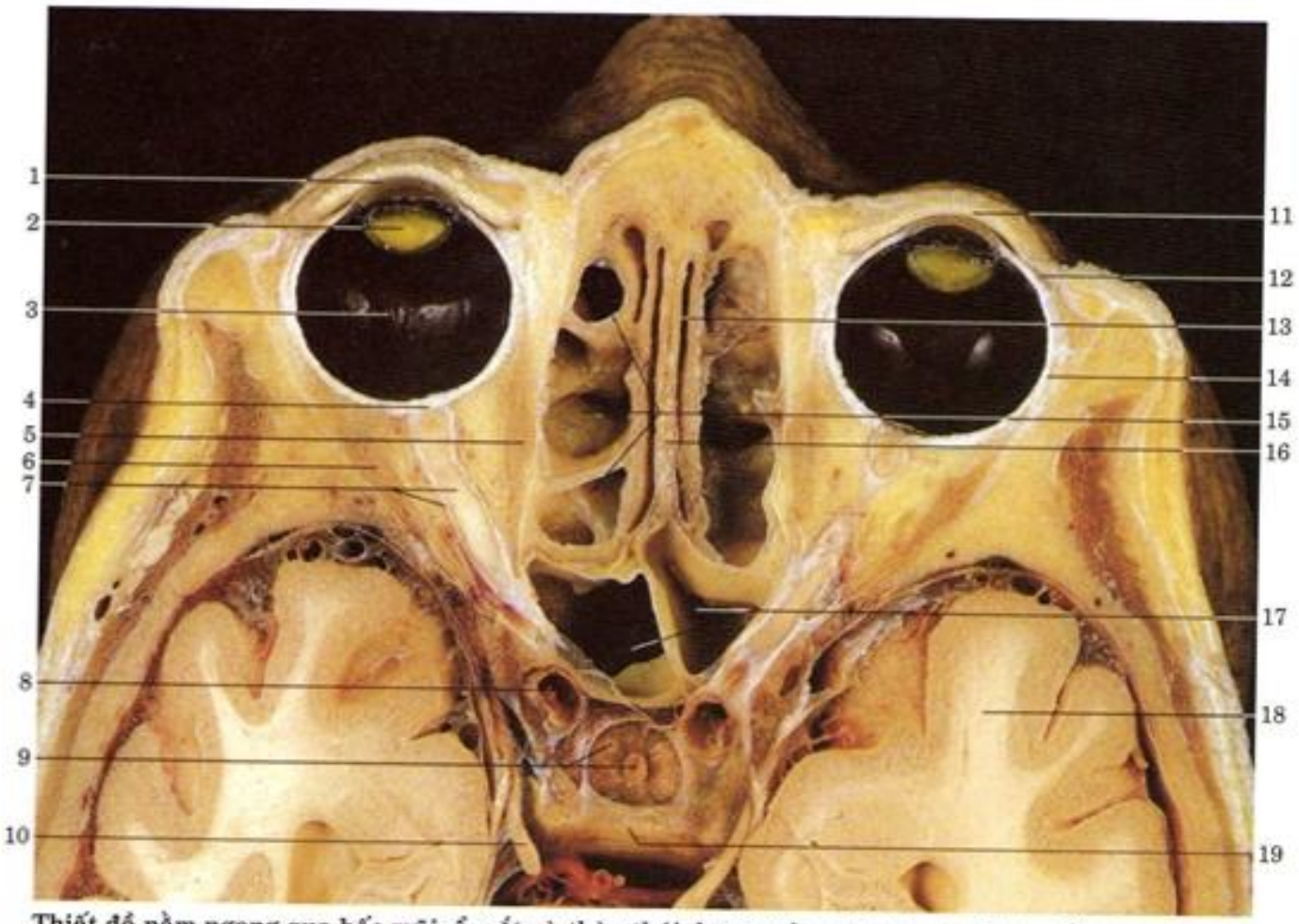
48. **Thần kinh đá lớn**
49. Thần kinh hàm trên
50. Hành khứu
51. **Các thần kinh khứu giác**
52. Các nhánh mũi trong của thần kinh sàng trước
53. Các nhánh mũi sau trên ngoài
54. Các nhánh mũi sau dưới ngoài
55. Ống răng cửa cùng thần kinh mũi-khẩu cái
56. **Thần kinh khẩu cái lớn**
57. **Thần kinh đá sâu**
58. Thần kinh hàm dưới
59. Hốc mũi và xoăn mũi dưới
60. Lỗ vòi tai
61. Cơ căng màn khẩu cái
62. Cơ nâng màn khẩu cái
63. Ngách hầu ở tỵ hầu
64. Lưỡi gà
65. Cung khẩu cái lưỡi
66. Nhánh hạnh nhân của động mạch khẩu cái lên
67. **Hạnh nhân khẩu cái**
68. Cung khẩu cái-hầu



Hình ảnh phẫu tích hạnh nhân khẩu cái ở thành bên của tỵ hầu (bên trái). Rễ lưỡi được lật lên.



Các dây thần kinh của thành ngoài hốc mũi. Thân của xương bướm được thấy rõ (lược đồ).

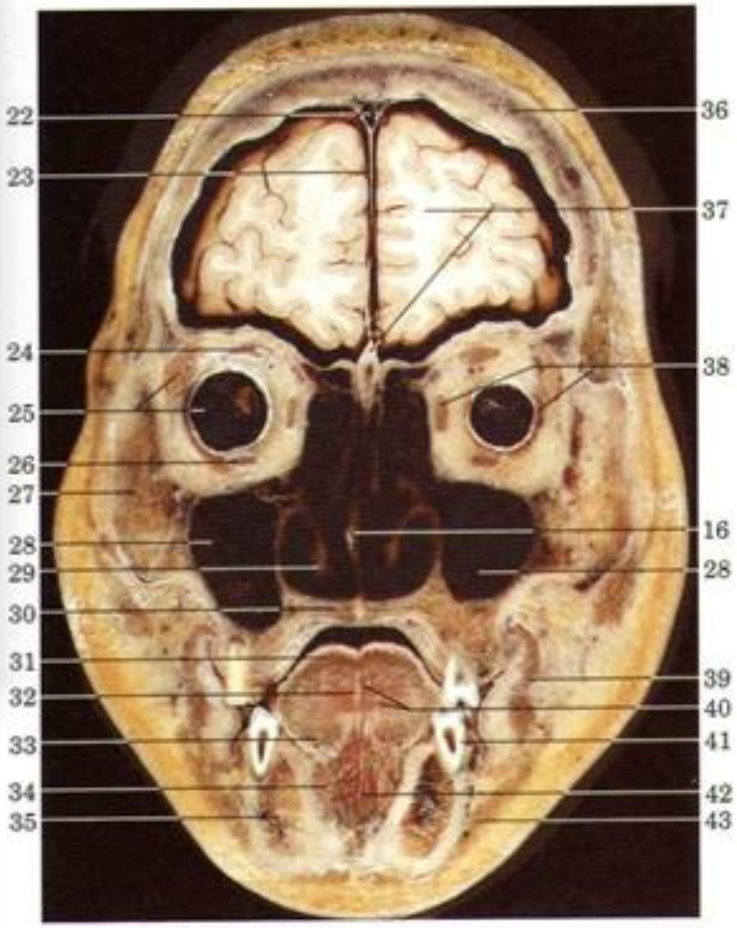


Thiết đồ nằm ngang qua hốc mũi, ổ mắt và thùy thái dương của não ngang mức tuyến yên.



Thiết đồ nằm ngang qua đầu. Hình chụp cắt lớp bằng máy tính. Độ dài vạch dọc = 2 cm. Mũi tên: chỗ gãy xương.

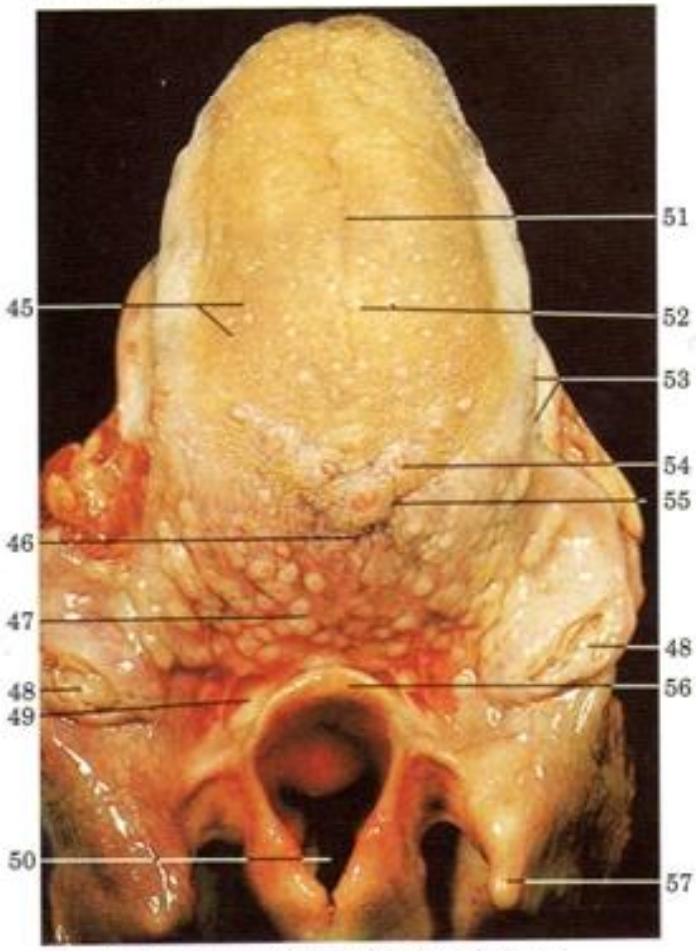
1. Giác mạc
2. Thấu kính (thủy tinh thể)
3. Thể kính **(nhãn cầu)**
4. Đầu thần kinh thị giác
5. Cơ thẳng trong
6. Cơ thẳng ngoài
7. **Thần kinh thị giác** cùng bao màng cứng
8. Động mạch cảnh trong
9. **Tuyến yên** và **phễu**
10. **Thần kinh vận nhãn**
11. Sụn mi trên
12. Vòm (túi cùng) kết mạc
13. **Hốc mũi**
14. Củng mạc
15. Xoang sàng
16. **Vách mũi**
17. **Xoang bướm**
18. Thùy thái dương
19. Dốc nền
20. Hố sọ giữa
21. Ống tai ngoài
22. Xoang dọc trên
23. Liềm đại não
24. Cơ thẳng trên và cơ nâng mi trên
25. Nhãn cầu và tuyến lệ
26. Cơ thẳng dưới
27. Xương gò má
28. **Xoang hàm trên**
29. Xoắn mũi dưới
30. Khẩu cái cứng
31. Cơ dọc trên của lưỡi
32. Vách sợi giữa của lưỡi



Thiết đồ đứng ngang đầu qua mốc răng hàm bé thứ hai của hàm dưới.

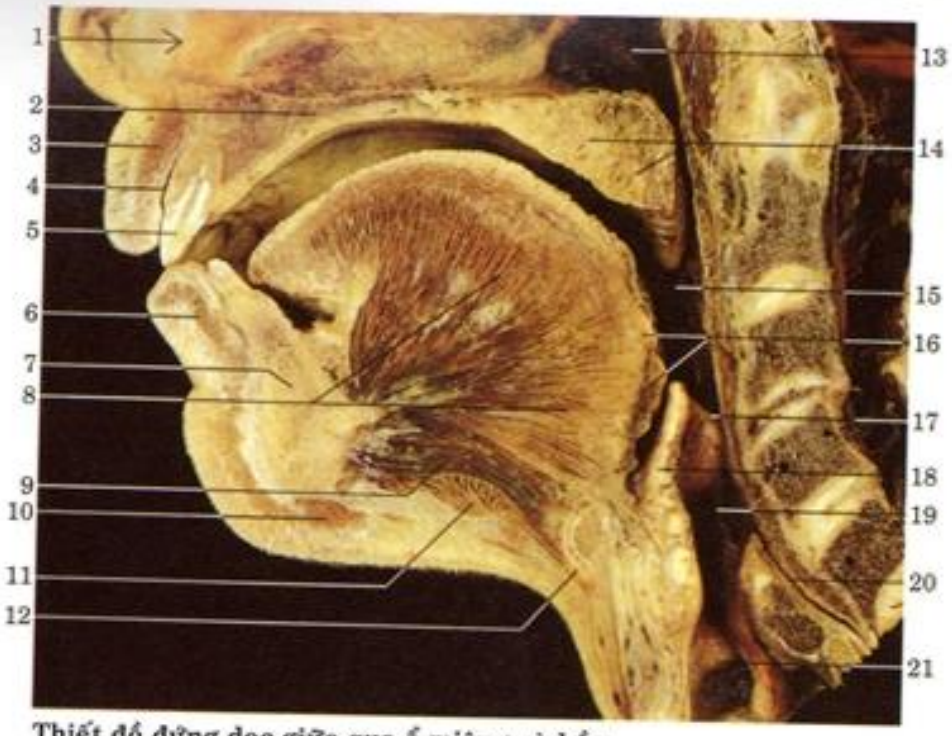


Thiết đồ đứng ngang qua đầu (hình chụp MR, theo BS A. Heuck, Munich). Hãy chú ý đến vị trí các hốc của đầu.



Mặt lưng của lưỡi và lỗ vào thanh quản.

33. Cơ dọc dưới của lưỡi
34. **Tuyến dưới lưỡi**
35. Xương hàm dưới
36. Vòm sọ
37. Thùy trán của não và mào gà
38. Các cơ thẳng mắt ngoài và thẳng mắt trong
39. Cơ thối kèn
40. Cơ thẳng đứng và cơ ngang của lưỡi
41. Răng hàm bé thứ hai của hàm dưới
42. Cơ cằm lưỡi
43. Cơ bám da cổ
44. **Ổ mắt** và **thần kinh thị giác**
45. Nhú dạng chỉ
46. **Lỗ tịt** (của lưỡi)
47. **Rễ lưỡi** (hạnh nhân lưỡi)
48. **Hạnh nhân khẩu cái**
49. Thung lũng thượng thiệt
50. Tiền đình thanh quản
51. Rãnh giữa của lưỡi
52. Nhú dạng nấm
53. Nhú dạng lá
54. **Nhú dạng đài**
55. Rãnh tận
56. Thượng thiệt (nắp thanh quản)
57. Sừng lớn xương móng



Thiết đồ đứng dọc giữa qua ổ miệng và hầu.

1. Hốc mũi
2. **Khẩu cái cứng**
3. Môi trên và cơ vòng miệng
4. Tiền đình ổ miệng
5. Răng cửa thứ nhất
6. Môi dưới và cơ vòng miệng
7. Xương hàm dưới
8. Cơ cằm lưỡi
9. Cơ cằm móng
10. Bụng trước cơ hai bụng
11. Cơ hàm móng
12. **Xương móng**
13. **Tỵ hầu** (hầu mũi)
14. **Khẩu cái mềm** và **lưỡi gà**
15. **Khẩu hầu** (hầu miệng)
16. Rễ lưỡi và hạnh nhân lưỡi
17. **Thanh hầu** (thanh quản hầu)
18. Nắp thanh quản
19. Nếp phễu - nắp thanh quản
20. Thanh hầu tiếp nối với thực quản
21. Thanh quản



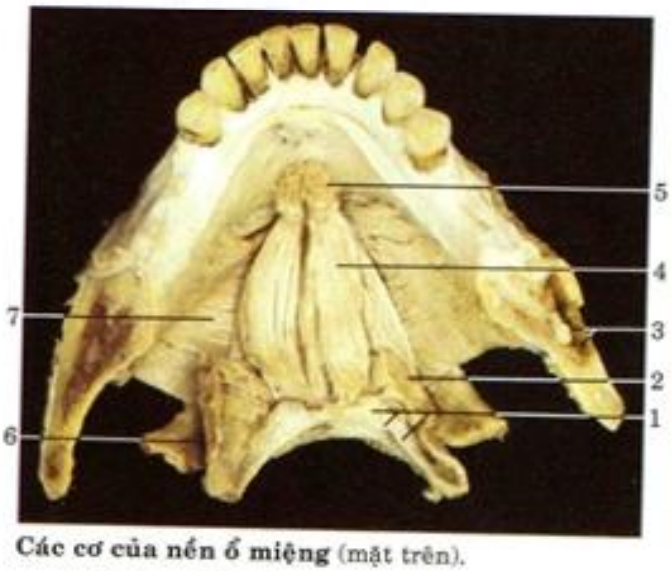
Xương móng (nhìn chếch từ phía bên).



Xương móng (mặt trước)

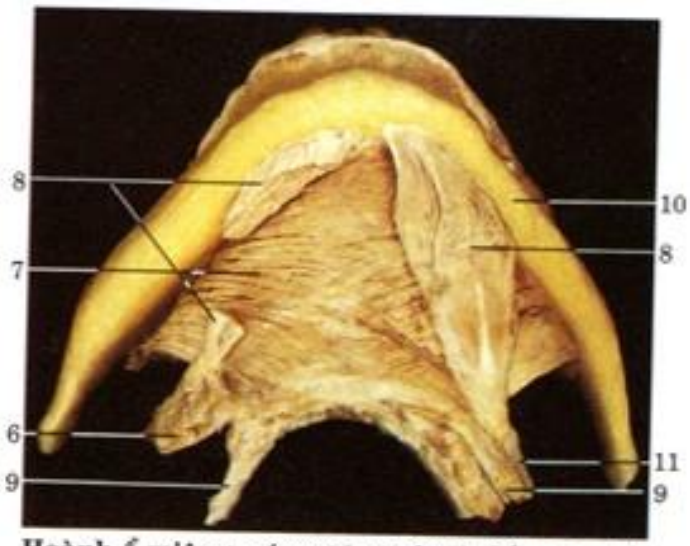
1. Sừng lớn
2. Sừng nhỏ
3. Thân

} của xương móng



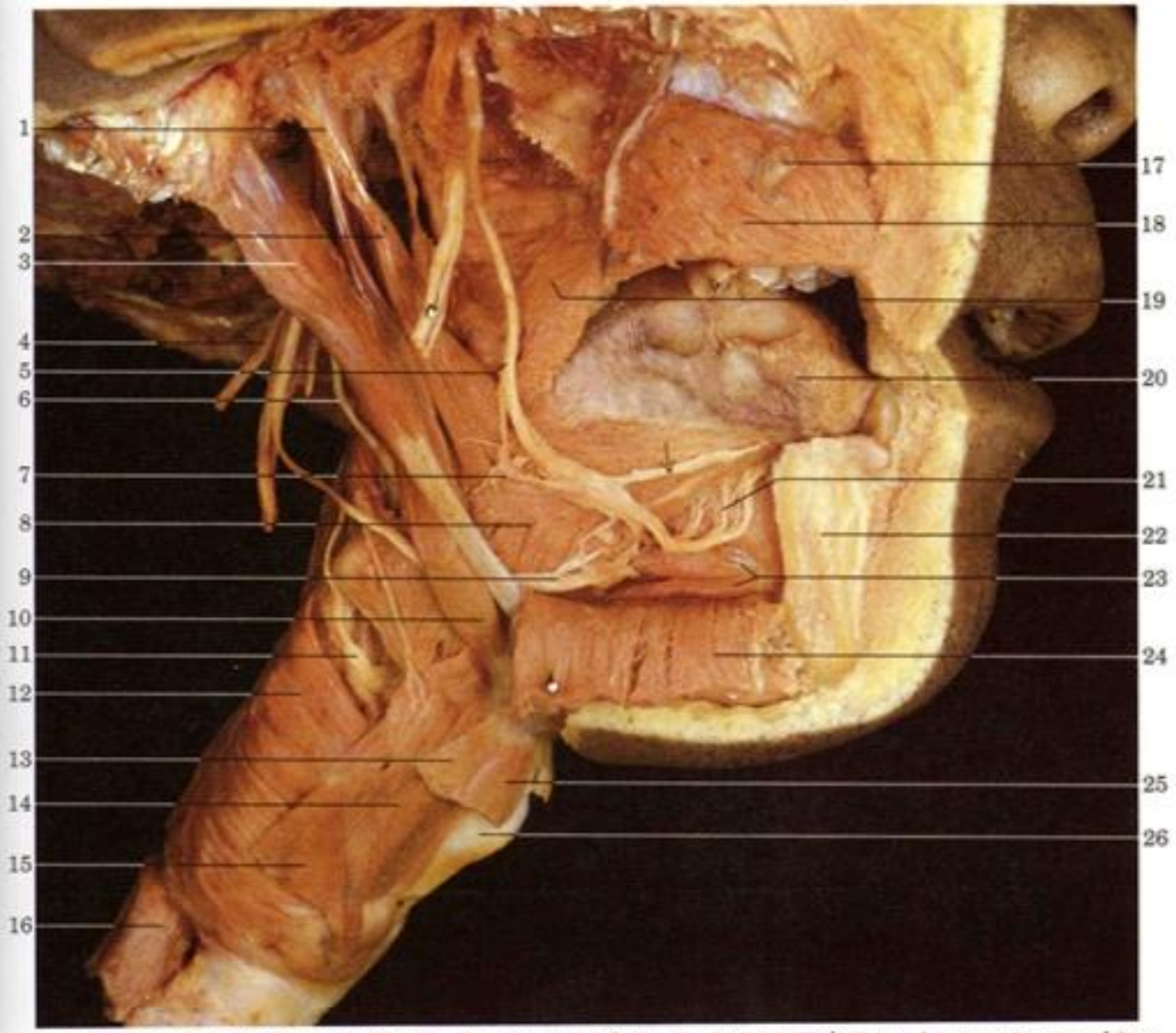
Các cơ của nền ổ miệng (mặt trên).

1. Sừng nhỏ và thân xương móng
2. Cơ móng lưỡi (bị cắt)
3. Ngành hàm dưới và thần kinh huyệt răng dưới
4. **Cơ cằm móng**
5. Cơ cằm lưỡi (đã cắt)
6. Cơ trâm móng (đã cắt)



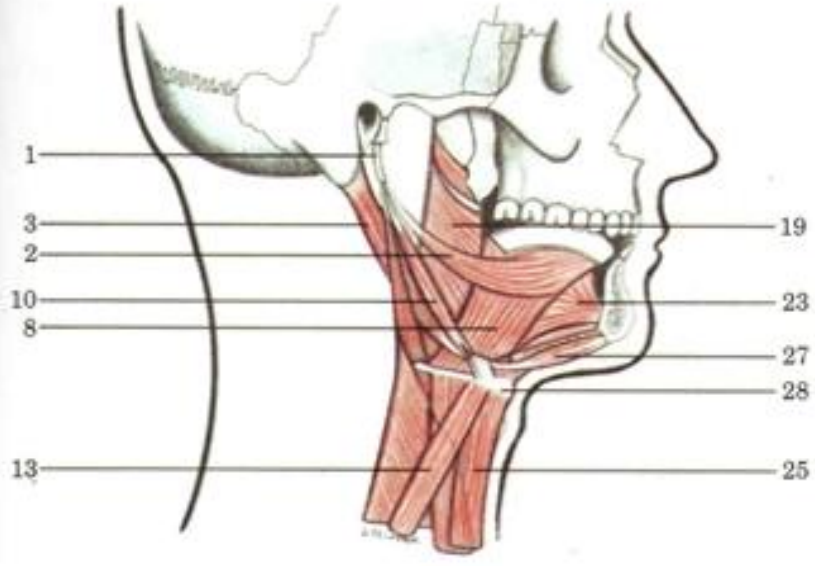
Hoành ổ miệng, các cơ (mặt dưới). Cắt một phần nền miệng.

7. **Cơ hàm móng**
8. Bụng trước **cơ hai bụng**
9. Xương móng
10. Xương hàm dưới
11. Gân trung gian của cơ hai bụng

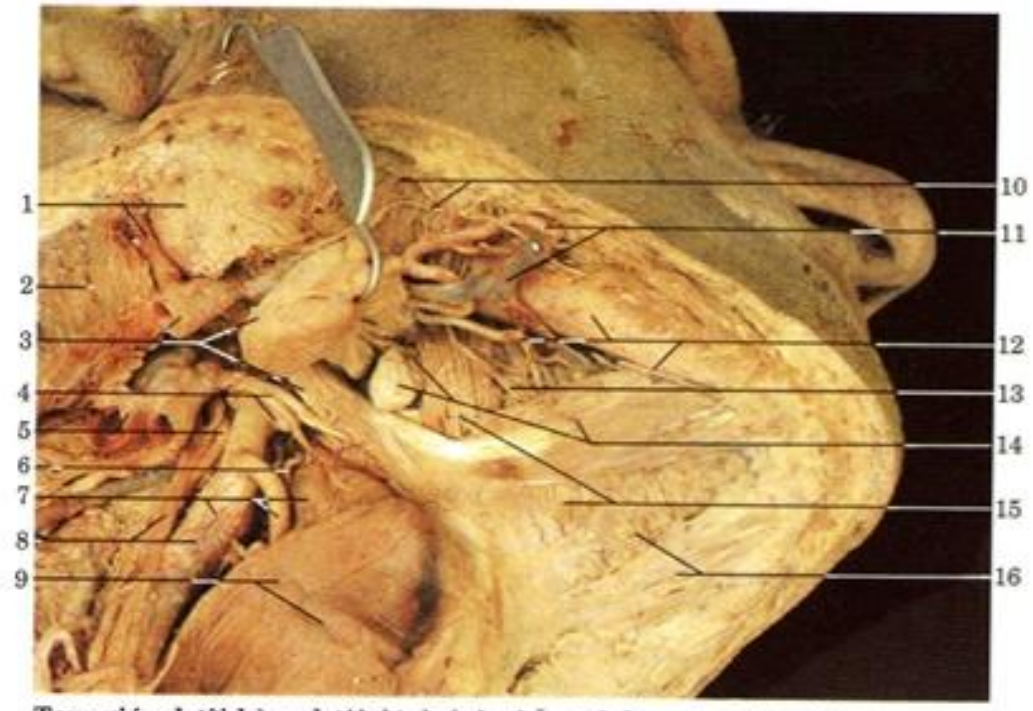


Vùng cạnh hầu và vùng dưới lưỡi. Sự phân bố thần kinh của lưỡi. Phần bên của mặt và xương hàm dưới bị cắt bỏ, ổ miệng được mở ra. Mũi tên: ống tuyến dưới hàm.

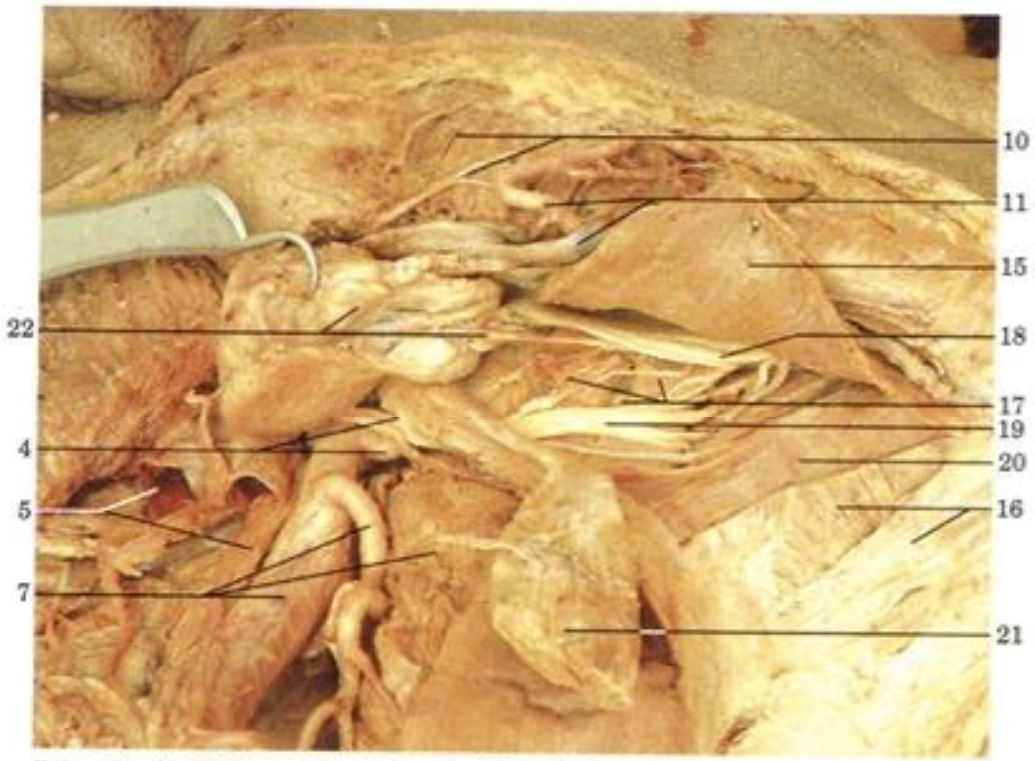
1. Mỏm trâm
2. Cơ trâm lưỡi
3. Cơ hai bụng (bụng sau)
4. Thần kinh lang thang (TK X)
5. **Thần kinh lưỡi** (TK V_3)
6. **Thần kinh thiệt hầu** (TK IX)
7. Hạch dưới hàm dưới
8. Cơ móng lưỡi
9. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII)
10. Cơ trâm móng
11. Nhánh trong của thần kinh thanh quản trên (nhánh của thần kinh lang thang, không thấy trong hình)
12. Cơ khít hầu giữa
13. Cơ vai móng (bị cắt)
14. Cơ giáp móng
15. Cơ ức giáp
16. Thực quản
17. Ống tuyến mang tai (bị cắt)
18. Cơ thổi kèn
19. Cơ khít hầu trên
20. Lưỡi
21. Nhánh tận cùng của thần kinh lưỡi
22. Xương hàm dưới (bị cắt)
23. Cơ cằm lưỡi và cơ cằm móng
24. Cơ hàm móng (bị cắt và lật)
25. Cơ ức móng (bị cắt)
26. Sụn giáp
27. Bụng trước cơ hai bụng
28. Xương móng



Các cơ trên móng - dưới móng và hầu (lược đồ).

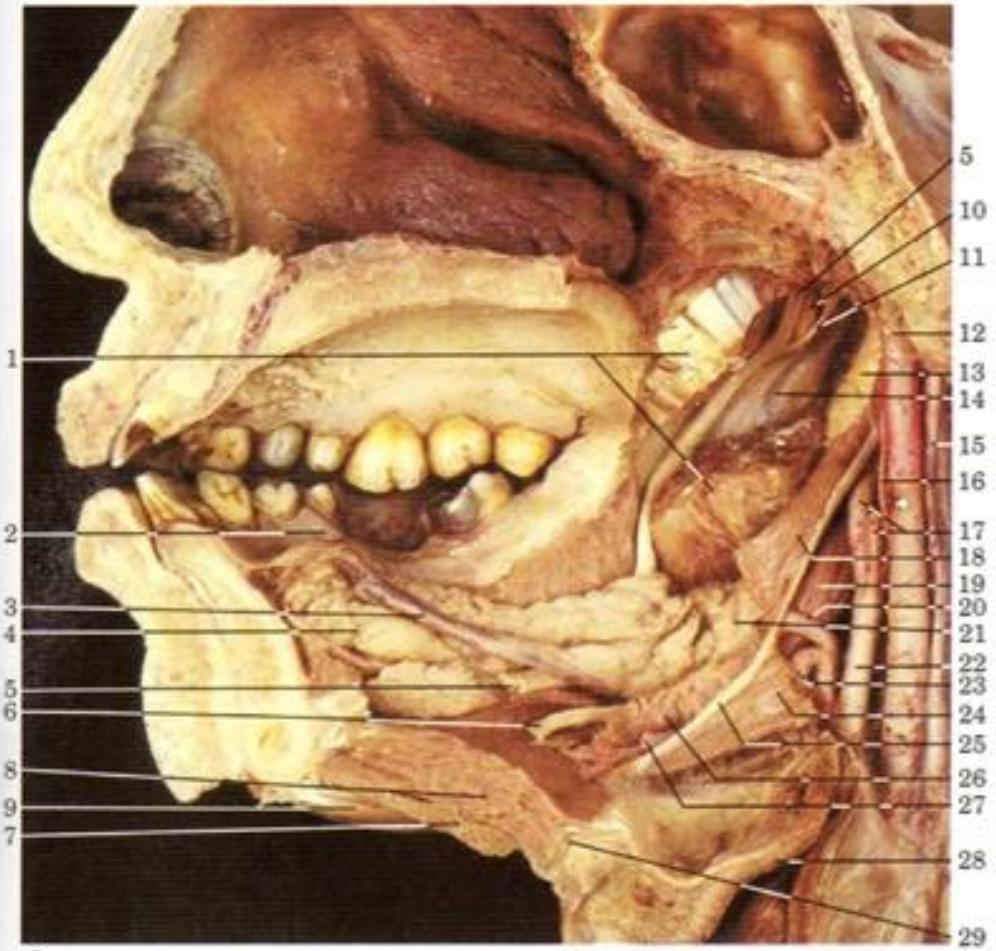


Tam giác dưới hàm dưới, hình ảnh phẫu tích lớp nông. Bên phải (mặt dưới). Tuyến dưới hàm dưới được kéo ra.



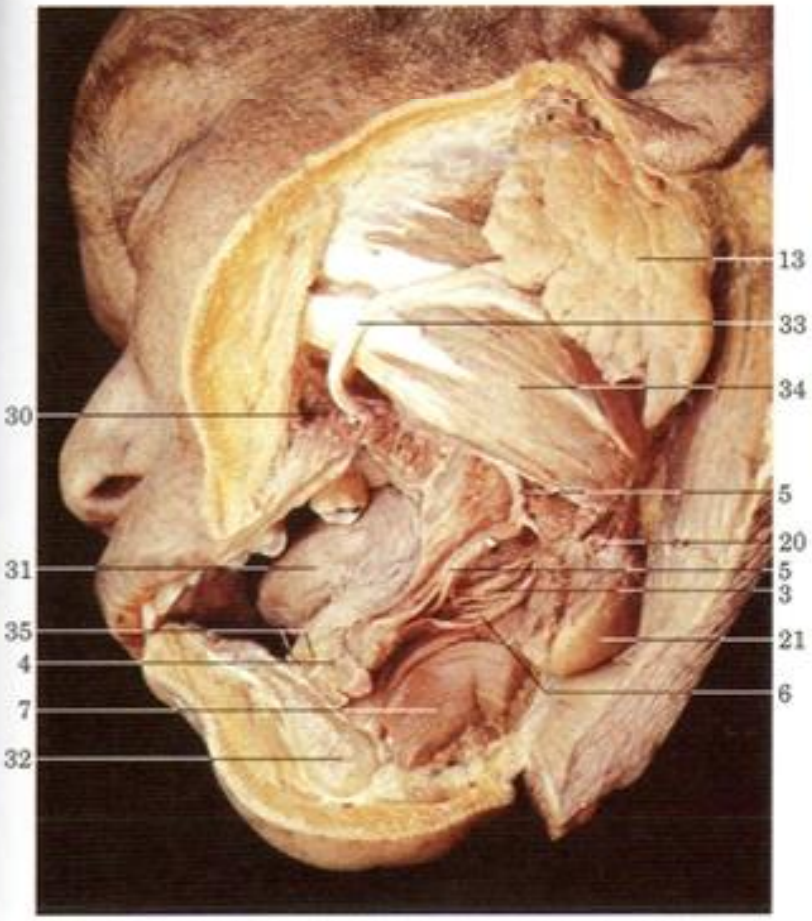
Tam giác dưới hàm dưới, hình ảnh phẫu tích lớp sâu. Bên phải. Cơ hàm móng đã được cắt và kéo ra để thấy rõ thần kinh lưỡi và thần kinh hạ thiệt.

1. Tuyến mang tai và tĩnh mạch sau hàm dưới
2. Cơ ức đòn chũm
3. Tĩnh mạch sau hàm dưới, tuyến dưới hàm dưới và cơ trâm móng
4. Thần kinh hạ thiệt và động mạch lưỡi
5. Thần kinh lang thang và tĩnh mạch cảnh trong
6. Động mạch thanh quản trên
7. **Động mạch cảnh ngoài**, cơ giáp móng và động mạch giáp trên
8. Động mạch cảnh chung và rễ trên của quai cổ
9. Cơ vai móng và cơ ức móng
10. Cơ cắn và nhánh bờ hàm dưới của thần kinh mặt
11. **Động mạch và tĩnh mạch mặt**
12. Xương hàm dưới và động mạch, tĩnh mạch dưới cằm
13. Thần kinh hàm móng
14. Ống tuyến dưới hàm dưới, tuyến dưới lưỡi và bụng trước cơ hai bụng
15. Cơ hàm móng (bên phải)
16. Cơ hàm móng trái và bụng trước cơ hai bụng trái
17. Cơ móng lưỡi và động mạch lưỡi
18. **Thần kinh lưỡi**
19. **Thần kinh hạ thiệt**
20. Cơ cằm móng
21. Bụng trước cơ hai bụng phải
22. Tuyến và ống tuyến dưới hàm dưới

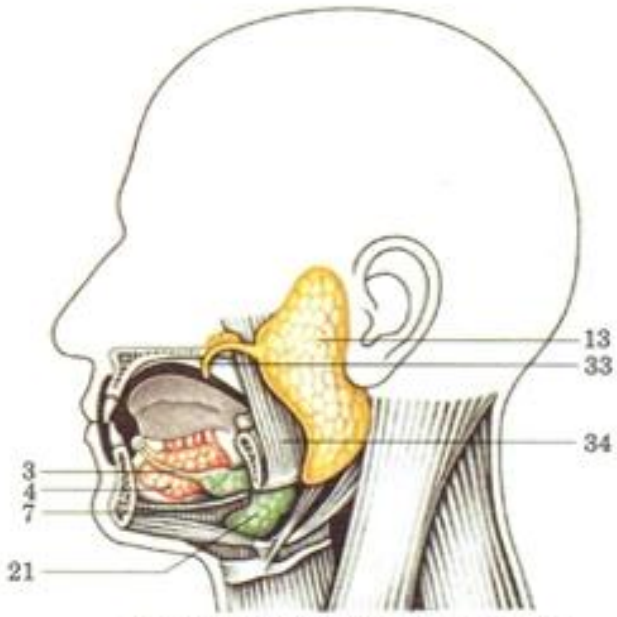


Ổ miệng (nhìn từ bên trong). Lưỡi và thành hầu được cắt bỏ.

1. Cơ chân bướm trong
2. Nếp nhú dưới lưỡi
3. **Ống tuyến dưới hàm dưới**
4. **Tuyến dưới lưỡi**
5. **Thần kinh lưỡi**
6. Thần kinh hạ thiệt
7. Cơ hàm móng
8. Cơ cằm móng
9. Bụng trước cơ hai bụng
10. Thần kinh huyệt răng dưới
11. **Thừng nhĩ**
12. Động mạch cảnh trong
13. Tuyến mang tai
14. Dây chằng bướm hàm
15. Thần kinh lang thang
16. Thần kinh thiệt hầu
17. Động mạch thái dương nông và động mạch hầu lên
18. Cơ trâm lưỡi
19. Bụng sau cơ hai bụng
20. **Động mạch mặt**
21. Tuyến dưới hàm dưới
22. **Động mạch cảnh ngoài**
23. Động mạch lưỡi
24. Cơ khít hầu giữa
25. **Dây chằng trâm móng**
26. Cơ móng lưỡi
27. Động mạch lưỡi sâu
28. Nắp thanh quản
29. Xương móng
30. Cơ thối kèn
31. Lưỡi
32. Xương hàm dưới (bị cắt)
33. **Ống tuyến mang tai**
34. Cơ cắn
35. Nếp (nhú) dưới lưỡi phải và trái

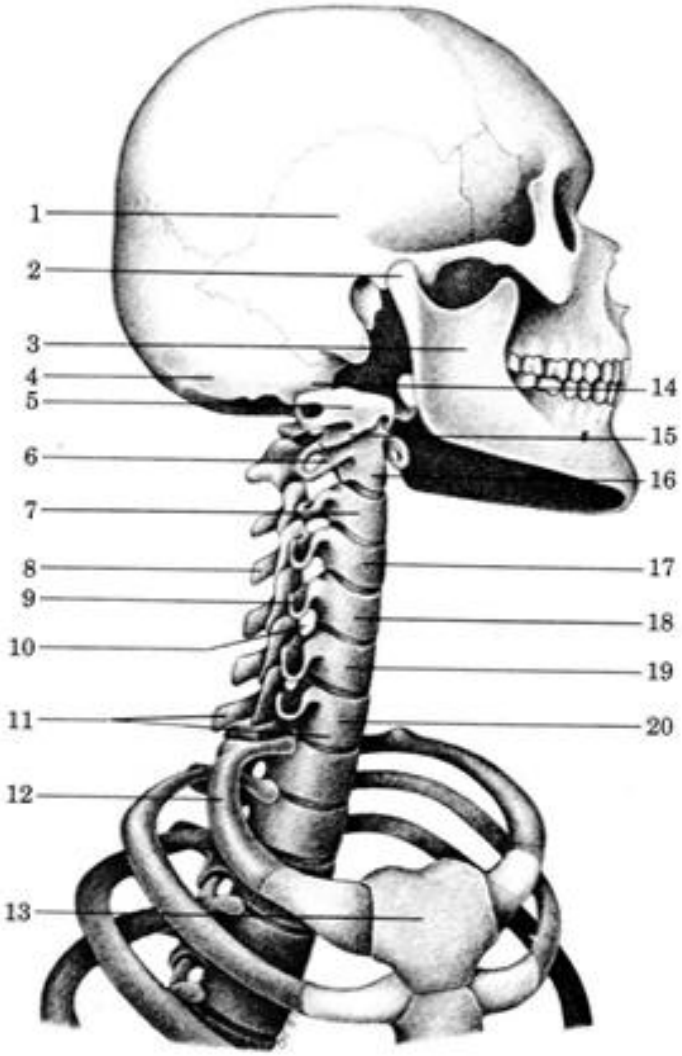


Hình ảnh phẫu tích các tuyến nước bọt lớn. Xương hàm dưới và cơ thối kèn bên trái được cắt bỏ một phần để thấy rõ ổ miệng (nhìn từ phía dưới bên).



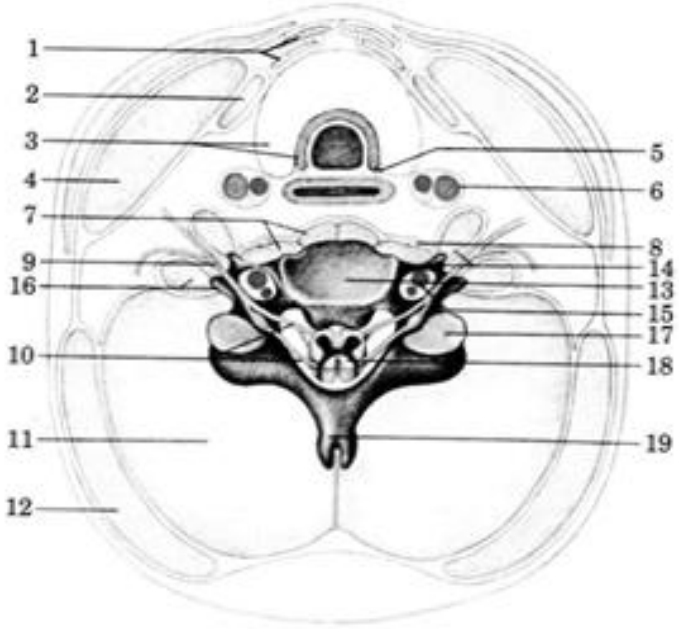
Vị trí của các tuyến nước bọt lớn trong mối liên quan với ổ miệng.

III. Cổ



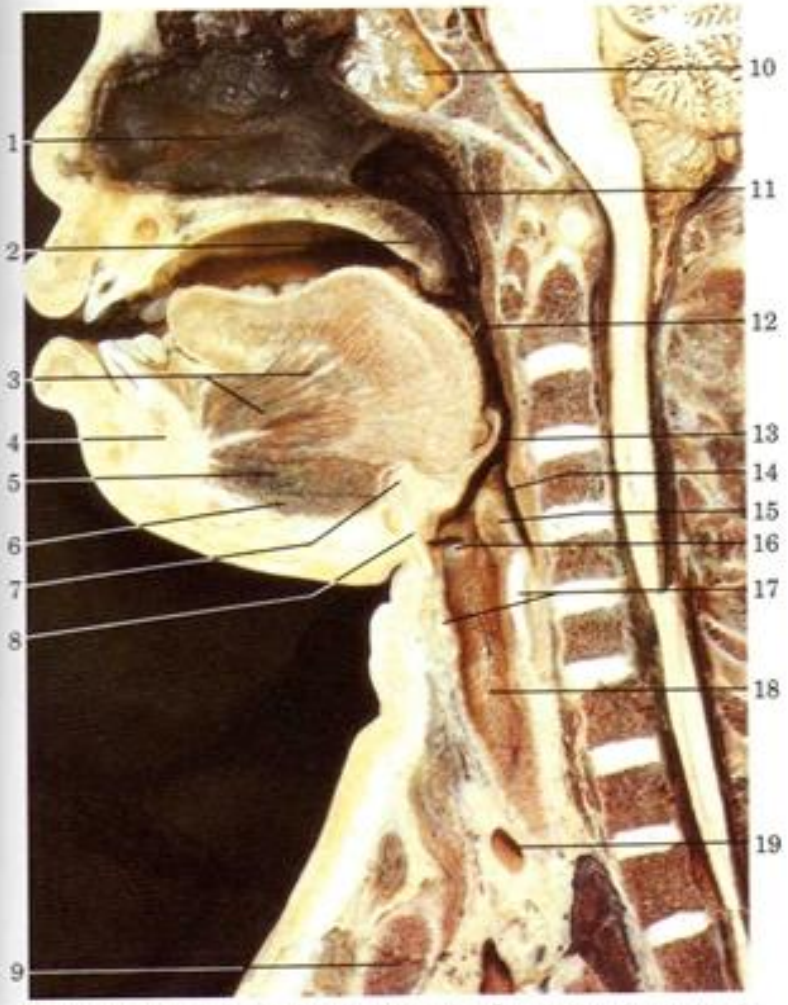
Cột sống cổ (nhìn chếch từ phía bên)

1. Xương thái dương
2. Chỏm xương hàm dưới
3. Xương hàm dưới
4. Xương chẩm
5. Đốt đội
6. Đốt trục
7. Đốt sống cổ 3
8. Mỏm gai đốt sống cổ 4
9. Mỏm ngang đốt sống cổ 5 cùng với rãnh cho dây thần kinh sống
10. Lỗ gian đốt sống
11. Đốt sống nhô (cổ 7)
12. Xương sườn 1
13. Xương ức (cán ức)
14. Khớp đội - chẩm
15. Khớp đội - trục bên
16. Thân đốt trục
17. Thân đốt sống cổ 4
18. Thân đốt sống cổ 5
19. Thân đốt sống cổ 6
20. Thân đốt sống cổ 7



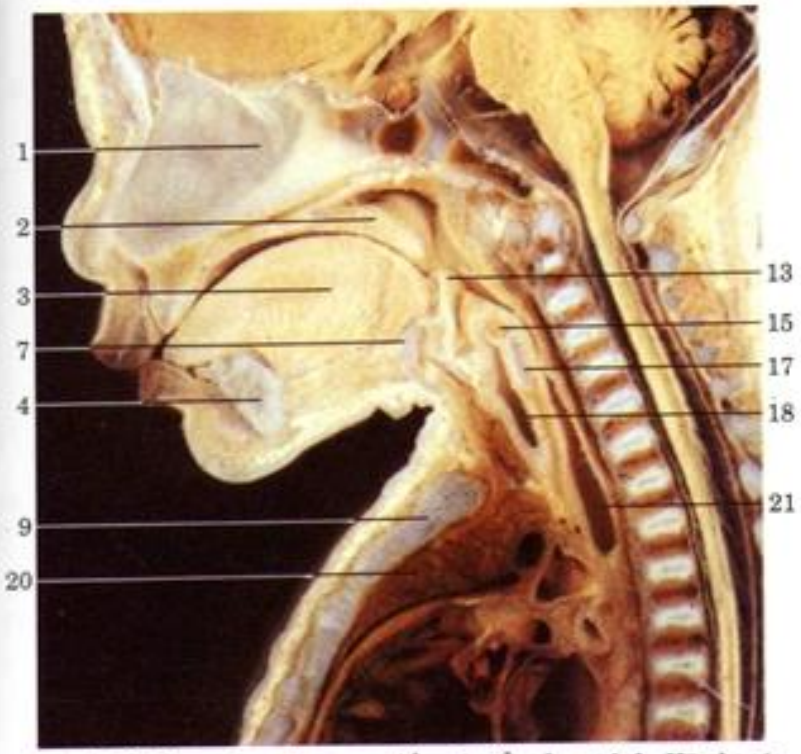
Đốt sống cổ và sự sắp xếp các cơ quan của cổ (lược đồ)

1. Cơ ức móng và cơ ức giáp
2. Cơ vai móng
3. Tuyến giáp và khí quản
4. Cơ ức đòn chũm
5. Thần kinh thanh quản quặt ngược
6. Tĩnh mạch cảnh trong, động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang
7. Cơ dài cổ và cơ dài đầu
8. Thân giao cảm
9. Thần kinh sống
10. Rễ trước và rễ sau của thần kinh sống
11. Các cơ thực sự của cổ
12. Cơ thang
13. Thân đốt sống cổ
14. Củ trước của mỏm ngang và nguyên uỷ của cơ bậc thang trước
15. Động mạch đốt sống và lỗ mỏm ngang
16. Củ sau của mỏm ngang và nguyên ủy của các cơ bậc thang giữa và sau
17. Mặt trên của mỏm khớp
18. Tủy sống
19. Mỏm gai



Thiết đồ đứng dọc giữa qua đầu và cổ người trưởng thành. Lưu ý vị trí thấp hơn của thanh quản người lớn so với thanh quản trẻ mới sinh (hình dưới).

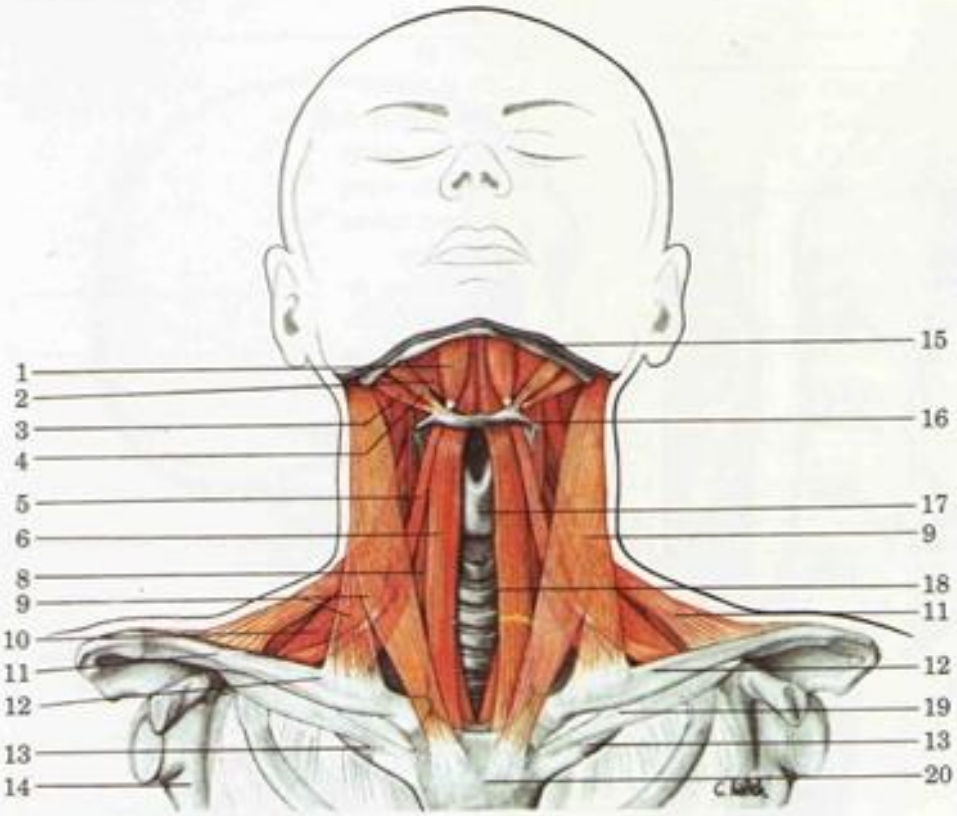
1. Vách mũi
2. Lưỡi gà
3. Cơ cằm lưỡi
4. Xương hàm dưới
5. Cơ cằm móng
6. Cơ hàm móng
7. **Xương móng**
8. Sụn giáp
9. Cán xương ức
10. Xoang bướm
11. **Tỵ hầu**
12. **Khẩu hầu**
13. **Nắp thanh môn**
14. **Thanh hầu**
15. Cơ phễu (ngang và chéo)
16. **Nếp thanh âm**
17. Sụn nhẫn
18. **Khí quản**
19. Tĩnh mạch tay đầu trái
20. Tuyến ức
21. Thực quản
22. Thùy chẩm
23. Tiểu não và não thất IV
24. Hành não
25. Răng cửa đốt trục
26. Đĩa gian đốt sống của cột sống cổ



Thiết đồ đứng dọc giữa qua đầu và cổ trẻ sơ sinh. Hãy lưu ý vị trí cao hơn của thanh quản cho phép nắp thanh môn gần chạm vào lưỡi gà (đối chiếu với hình trên).



Thiết đồ đứng dọc qua đầu (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

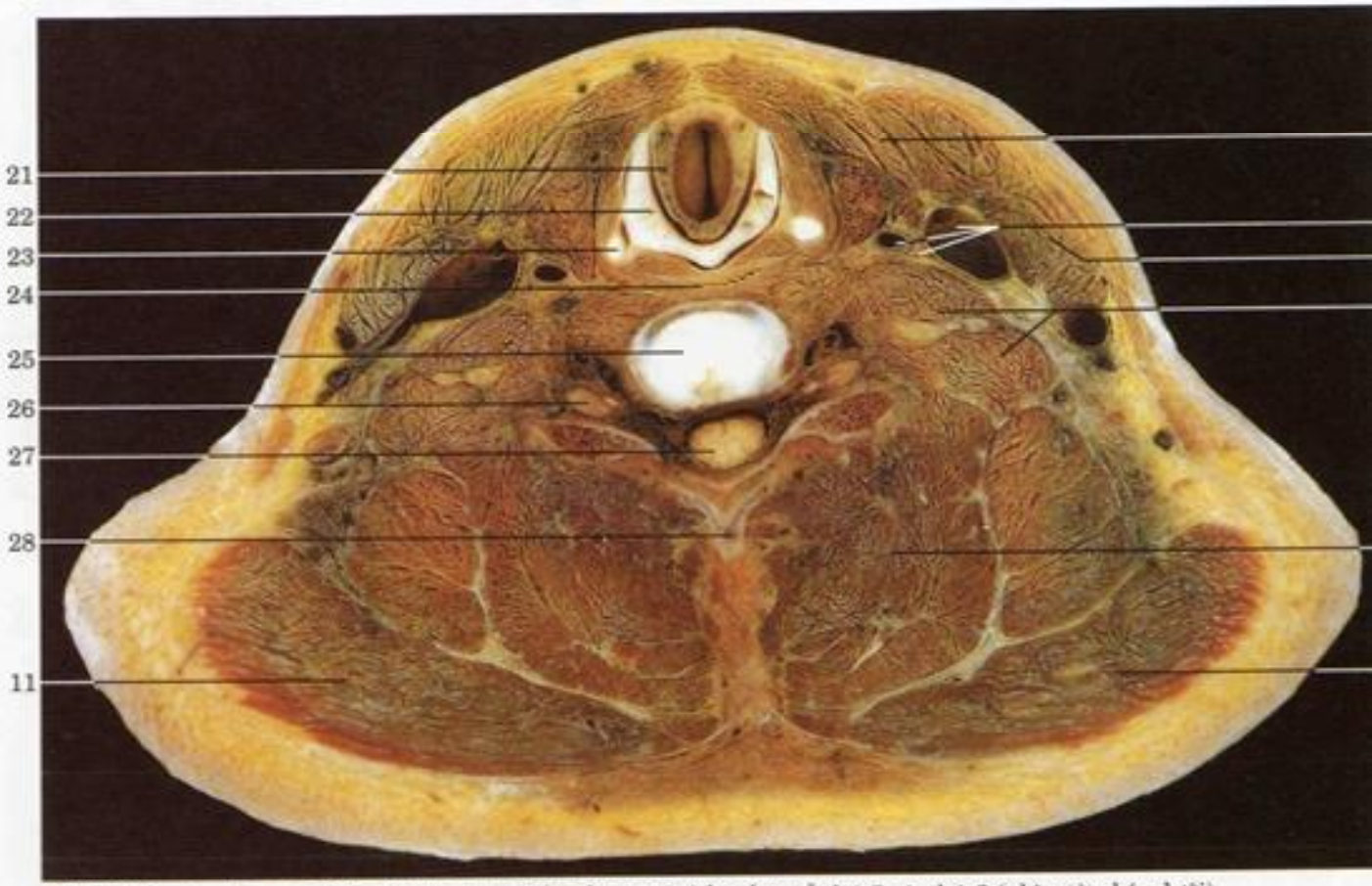


Các cơ của cổ (nhìn từ phía trước).

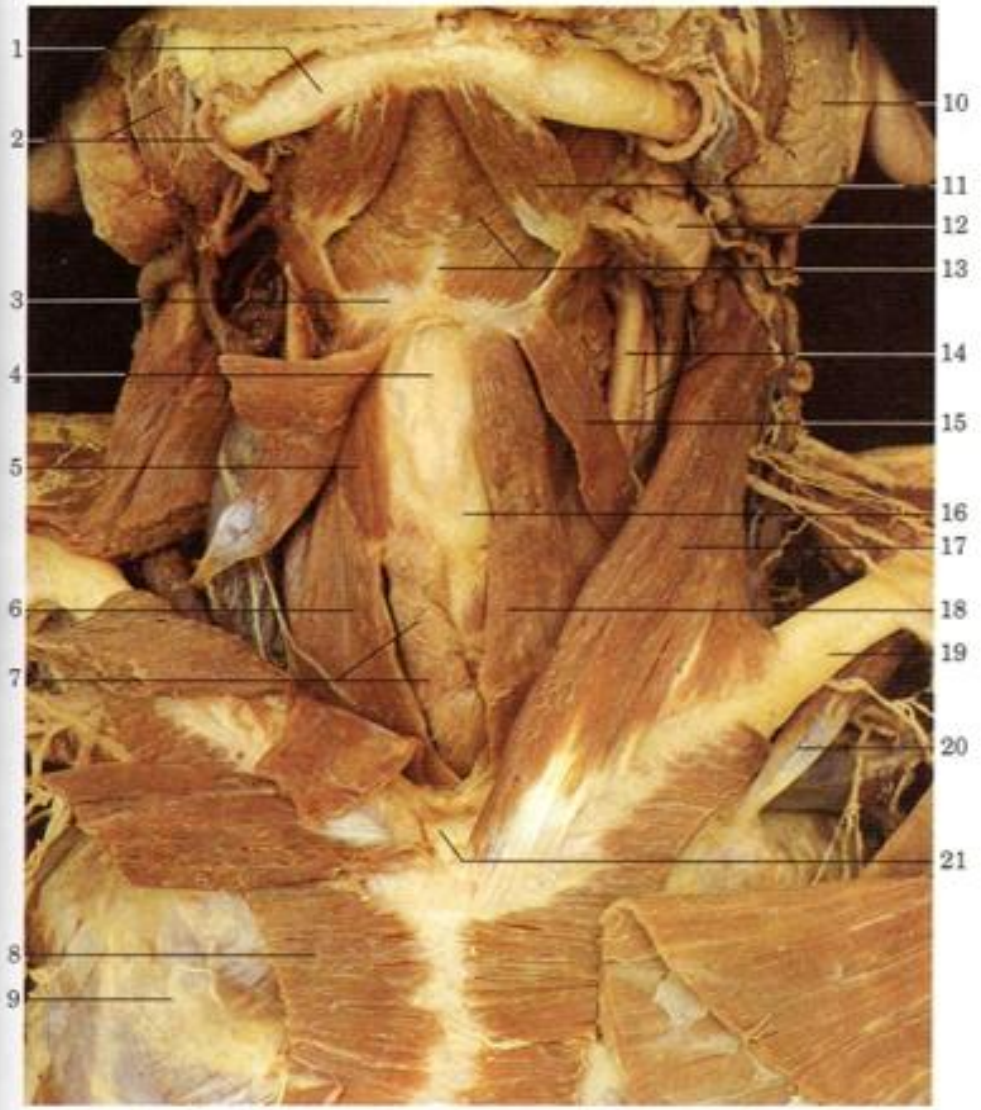
Các cơ trên móng
1. Bụng trước cơ hai bụng
2. Cơ hàm móng
3. Bụng sau cơ hai bụng
4. Cơ trâm móng

Các cơ dưới móng
5. Cơ vai móng
6. Cơ ức móng
7. Cơ giáp móng
8. Cơ ức giáp

Các cấu trúc khác
9. Cơ ức đòn chũm
10. Các cơ bậc thang
11. Cơ thang
12. Xương đòn
13. Xương sườn 1
14. Xương vai
15. Xương hàm dưới
16. Xương móng
17. Thanh quản (sụn giáp)
18. Khí quản
19. Cơ dưới đòn
20. Cán xương ức
21. Niêm mạc thanh quản (nón đàn hồi)
22. Sụn nhẫn
23. Sừng dưới sụn giáp
24. Thực quản
25. Thân của đốt sống cổ
26. Hạch rễ sau (hạch gai)
27. Tủy gai (tủy sống)
28. Mỏm gai
29. Tĩnh mạch cảnh trong, động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang (phế vị
30. Các cơ thực sự của cổ (cơ bán gai đầu và cơ bán gai cổ)

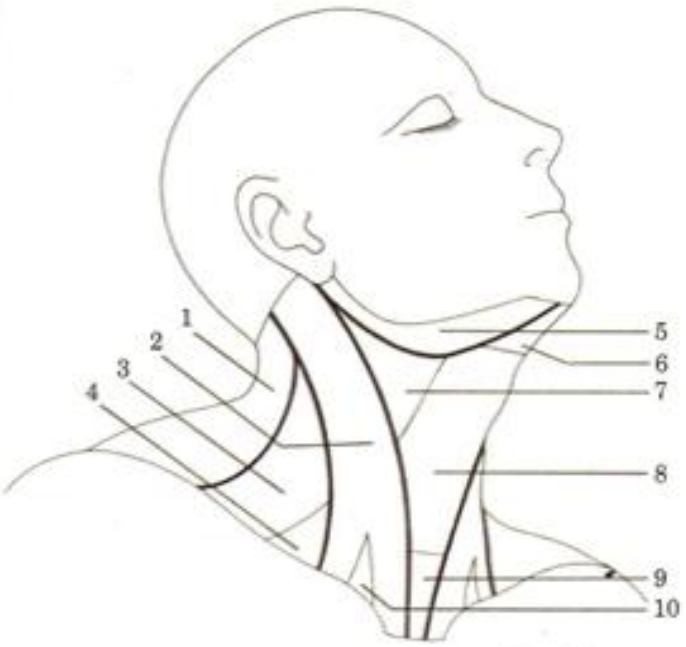


Thiết đồ ngang qua cổ ở mức đĩa gian đốt sống giữa đốt sống cổ thứ 5 và thứ 6 (nhìn từ phía dưới).



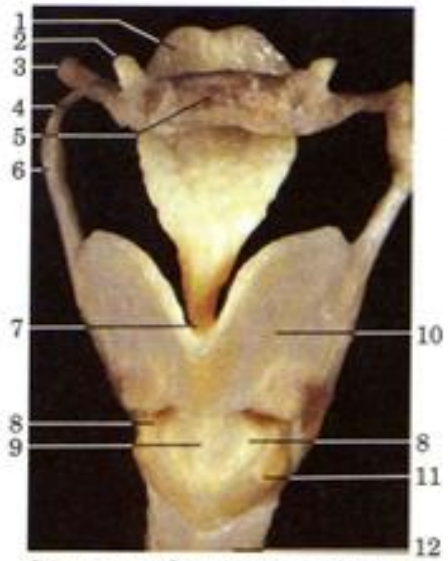
1. Xương hàm dưới
2. Cơ cắn và động mạch mặt
3. **Xương móng**
4. Dây chằng giáp móng giữa
5. **Cơ giáp móng**
6. **Cơ ức giáp**
7. Thùy tháp của tuyến giáp
8. Cơ ngực to
9. Xương sườn 2
10. Tuyến mang tai
11. Bụng trước **cơ hai bụng** (nhị thân)
12. Tuyến dưới hàm dưới (đã bị cắt)
13. **Cơ hàm móng** và đường đan hàm móng
14. Động mạch cảnh ngoài và thần kinh lang thang
15. **Cơ vai móng**
16. Sụn giáp
17. Cơ ức đòn chũm
18. **Cơ ức móng**
19. Xương đòn
20. Cơ dưới đòn
21. Hố tĩnh mạch cảnh hay khuyết trên ức

Các cơ của cổ (nhìn từ phía trước). Cơ ức đòn chũm và cơ ức móng ở bên phải đã bị cắt và lật lên.

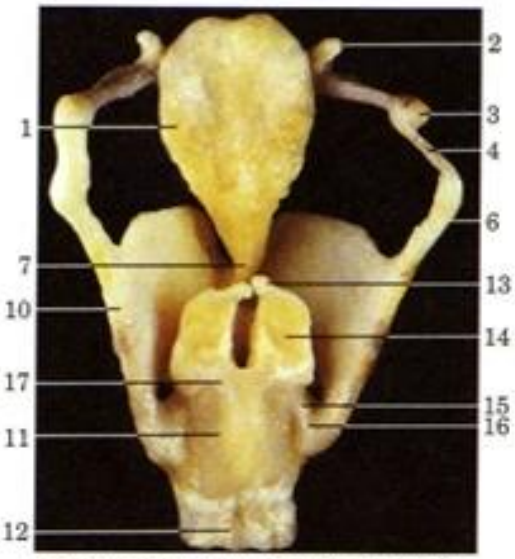


1. Cơ thang
2. Cơ ức đòn chũm
3. Tam giác chẩm } **Tam giác cổ sau**
4. Tam giác trên đòn }
5. Tam giác dưới hàm dưới } **Tam giác cổ trước**
6. Tam giác dưới cằm }
7. Tam giác cảnh }
8. Tam giác cơ
9. Hố tĩnh mạch cảnh
10. Hố trên đòn bé

Các vùng và các tam giác của cổ.

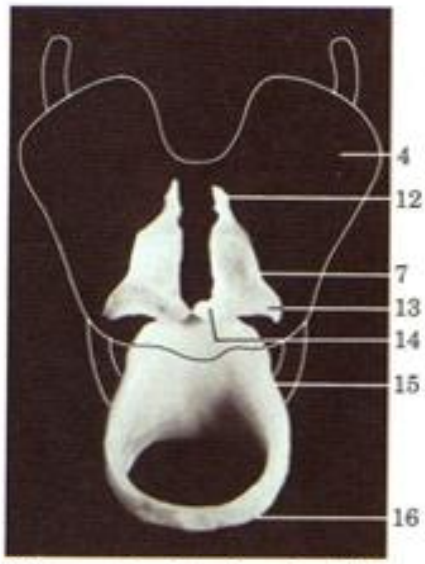


Các sụn của thanh quản và xương móng (nhìn từ phía trước).



Các sụn của thanh quản và xương móng (nhìn từ phía sau).

1. **Nắp thanh môn**
2. Sừng nhỏ xương móng
3. Sừng lớn xương móng
4. Dây chằng giáp móng bên
5. Thân **xương móng**
6. Sừng trên của sụn giáp
7. Dây chằng giáp nắp
8. Nón đàn hồi
9. Dây chằng nhẫn giáp
10. **Sụn giáp**
11. **Sụn nhẫn**
12. Khí quản
13. Sụn sừng
14. **Sụn phễu**
15. Dây chằng nhẫn phễu sa
16. **Khớp nhẫn giáp**
17. **Khớp nhẫn phễu**

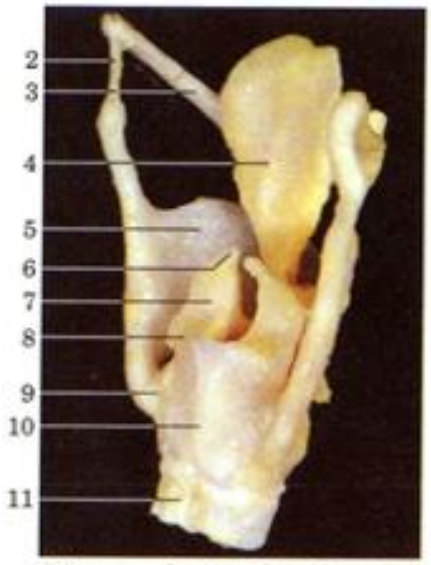


Các sụn của thanh quản (nhìn từ phía trước). Sụn giáp được vẽ dưới dạng đường viền quanh.

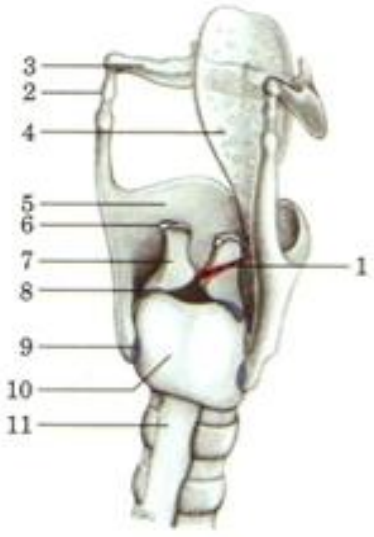


Các sụn và các dây chằng của thanh quản (nhìn từ phía bên) (lược đồ).

1. Xương móng
2. Nắp thanh môn
3. Màng giáp móng
4. **Sụn giáp**
5. **Dây chằng thanh âm**
6. Nón đàn hồi
7. Sụn phễu
8. **Sụn nhẫn**
9. **Khớp nhẫn phễu**
10. **Khớp nhẫn giáp**
11. Các sụn khí quản
12. Sụn sừng
13. Mỏm cơ của sụn phễu
14. Mỏm thanh âm của sụn phễu
15. Mảnh sụn nhẫn
16. Cung sụn nhẫn

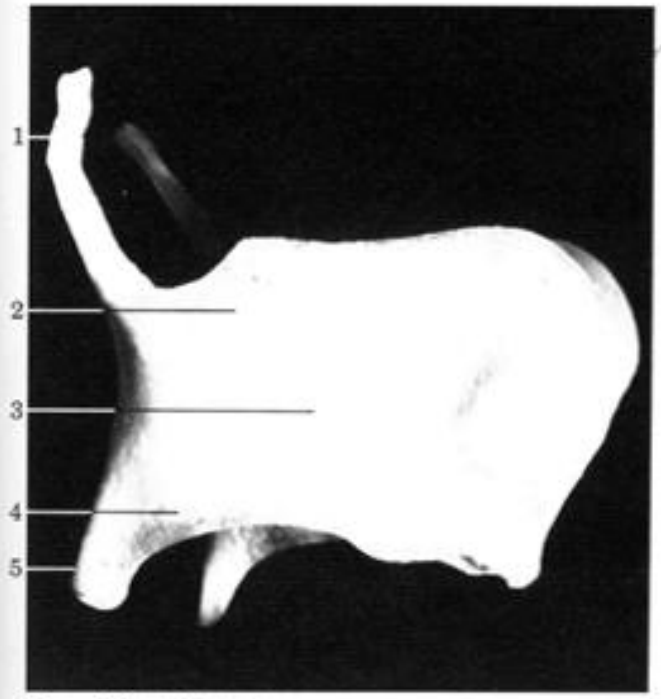


Các sụn của thanh quản (nhìn chếch từ phía sau).



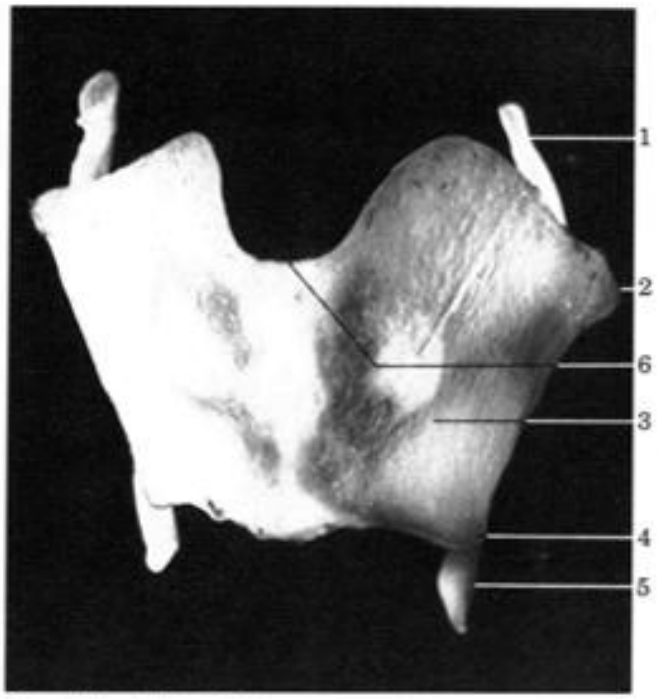
Các sụn của thanh quản (nhìn chếch từ phía sau).

1. **Dây chằng thanh âm** (màu đỏ)
2. Dây chằng giáp móng bên
3. Sừng lớn xương móng
4. **Nắp thanh môn**
5. **Sụn giáp**
6. Sụn sừng
7. **Sụn phễu**
8. **Khớp nhẫn phễu**
9. **Khớp nhẫn giáp**
10. **Sụn nhẫn**
11. Khí quản



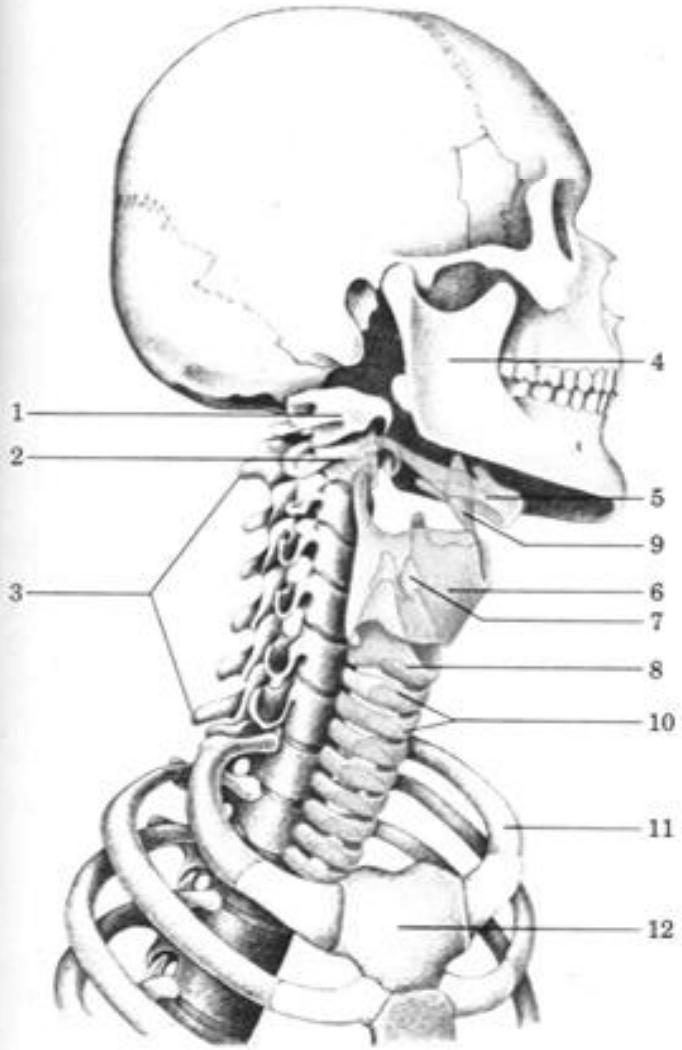
Sụn giáp (mặt bên).

1. Sừng trên
2. Củ giáp trên
3. Mảnh sụn giáp



Sụn giáp (mặt trước).

4. Củ giáp dưới
5. Sừng dưới
6. Khuyết giáp trên



1. Đốt đội
2. Đốt trục
3. Các đốt sống cổ (C_2-C_7)
4. Xương hàm dưới
5. **Xương móng**
6. **Sụn giáp**
7. Sụn phễu
8. **Sụn nhẫn**
9. Nắp thanh môn
10. **Các sụn khí quản**
11. Xương sườn 1
12. Cán xương ức

Vị trí của thanh quản ở cổ
(nhìn chếch từ phía bên) (lược đồ).



Các cơ thanh quản I (nhìn từ phía bên). Sụn giáp và cơ giáp phễu đã được cắt bỏ một phần.

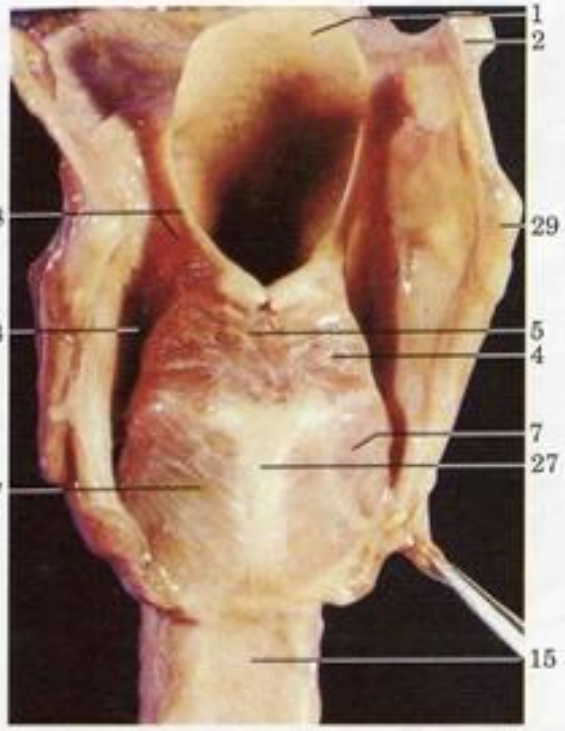


Các cơ thanh quản II (nhìn từ phía bên). Nửa bên phải của sụn giáp đã được cắt bỏ.

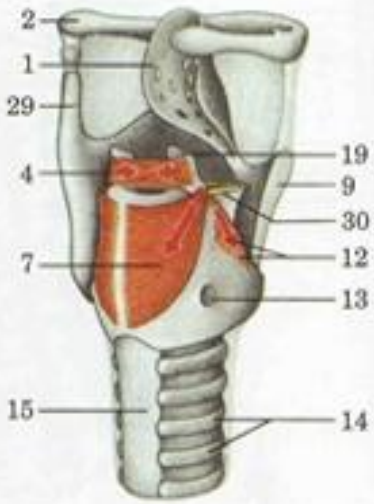
1. Nắp thanh môn
2. Sừng lớn xương móng
3. Sụn sừng
4. Cơ phễu ngang
5. Cơ phễu chéo
6. Mảnh sụn nhẫn
7. **Cơ nhẫn phễu sau**
8. Nếp và cơ phễu nắp
9. Mảnh sụn giáp
10. Cơ giáp nắp
11. Cơ giáp phễu
12. **Cơ nhẫn phễu bên**
13. Mặt khớp của sụn giáp
14. Các sụn khí quản
15. Phần màng của khí quản
16. Dây chằng giáp móng bên
17. Màng giáp móng
18. Vị trí của ngách lê
19. Sụn phễu
20. Cuống nắp
21. Nếp tiền đình
22. Các nếp thanh âm và khe thanh môn
23. **Cơ thanh âm**
24. Khớp nhẫn phễu
25. Cung sụn nhẫn
26. Cơ nhẫn giáp
27. Sụn nhẫn
28. Ngách lê
29. Sừng trên sụn giáp
30. Dây chằng thanh âm



Các cơ thanh quản, thanh quản (nhìn từ phía trước).



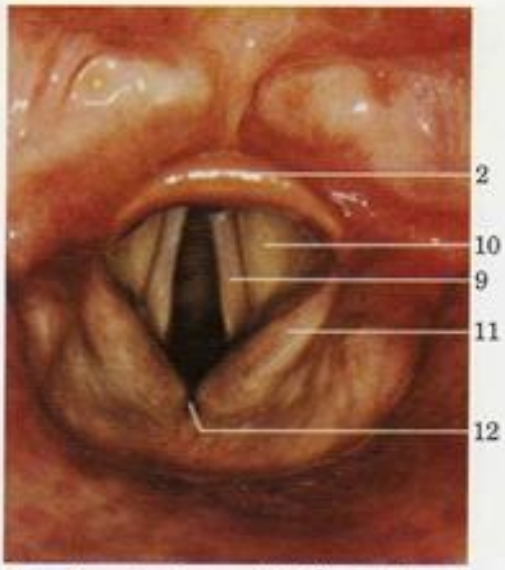
Các cơ thanh quản, thanh quản (nhìn từ phía sau).



Động tác của các cơ nội tại của thanh quản (lược đồ).



Các sụn thanh quản (nhìn từ phía trên).

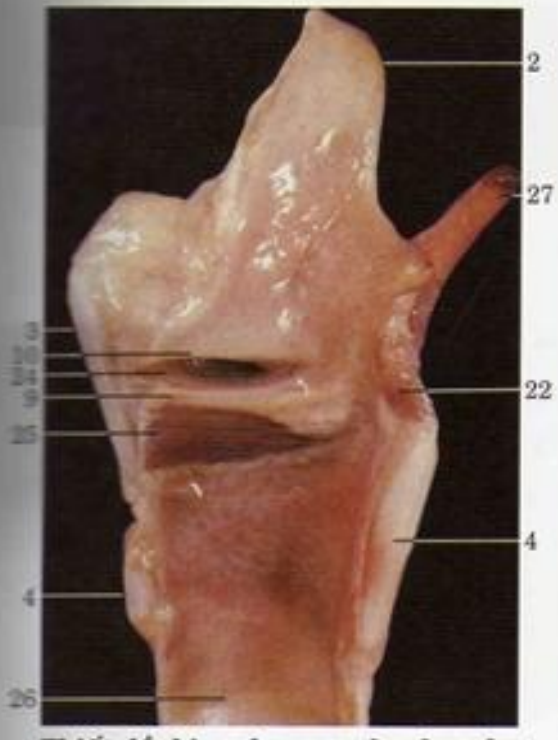


Thanh môn ở người sống (nhìn từ phía trên).

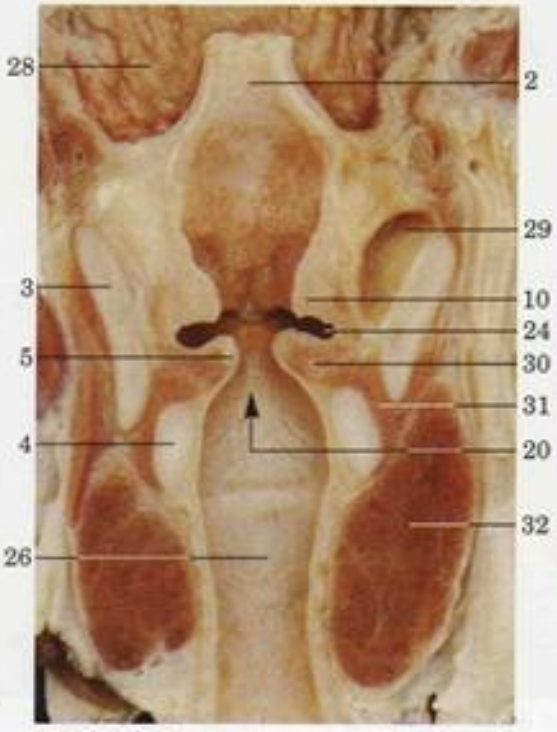
1. **Xương móng**
2. Nắp thanh môn
3. **Sụn giáp**
4. **Sụn nhẫn**
5. **Dây chằng thanh âm**
6. Dây chằng giáp móng
7. **Sụn phễu**
8. Sụn sừng
9. **Nếp thanh âm**
10. **Nếp tiền đình**
11. Nếp phễu nắp
12. Khuyết gian phễu
13. Xương hàm dưới
14. Bụng trước cơ hai bụng
15. Cơ hàm móng
16. Mỏm tháp của tuyến giáp
17. Cơ ức móng và cơ ức giáp
18. Động mạch cảnh chung
19. Tĩnh mạch cảnh trong
20. **Khe thanh môn**
21. Cơ ức đòn chũm
22. Cơ phễu ngang
23. Hầu và cơ khít hầu dưới
24. Thanh thất
25. **Cơ thanh âm**
26. Khí quản
27. Sừng trên sụn giáp
28. Rễ lưỡi (hạnh nhân lưỡi)
29. Ngách lê
30. Cơ thanh âm
31. Cơ nhẫn phễu bên
32. **Tuyến giáp**



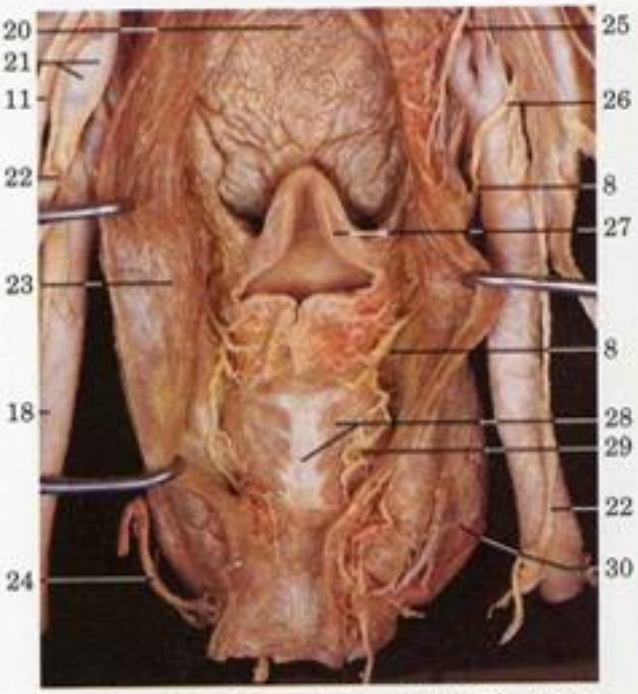
Thiết đồ ngang qua thanh quản ở ngang mức các nếp thanh âm (nhìn từ phía trên).



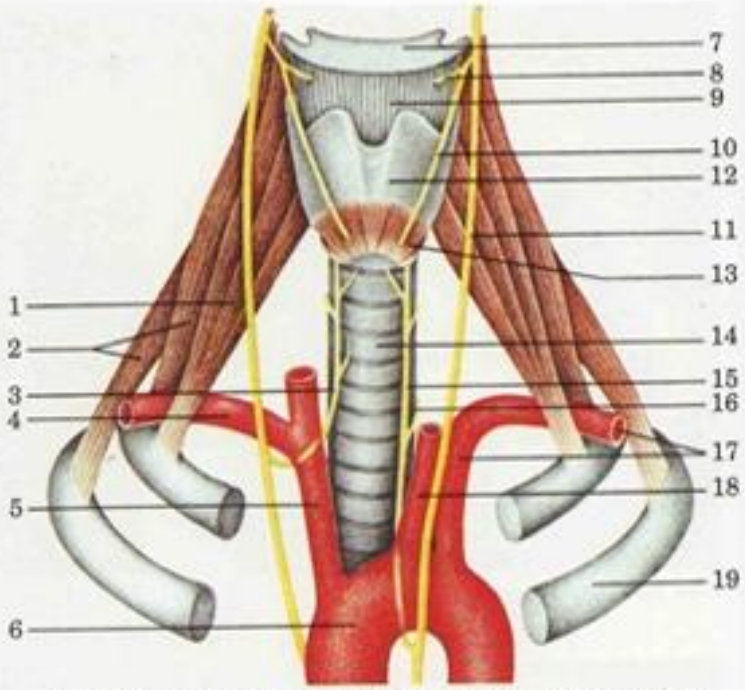
Thiết đồ đứng dọc qua thanh quản.



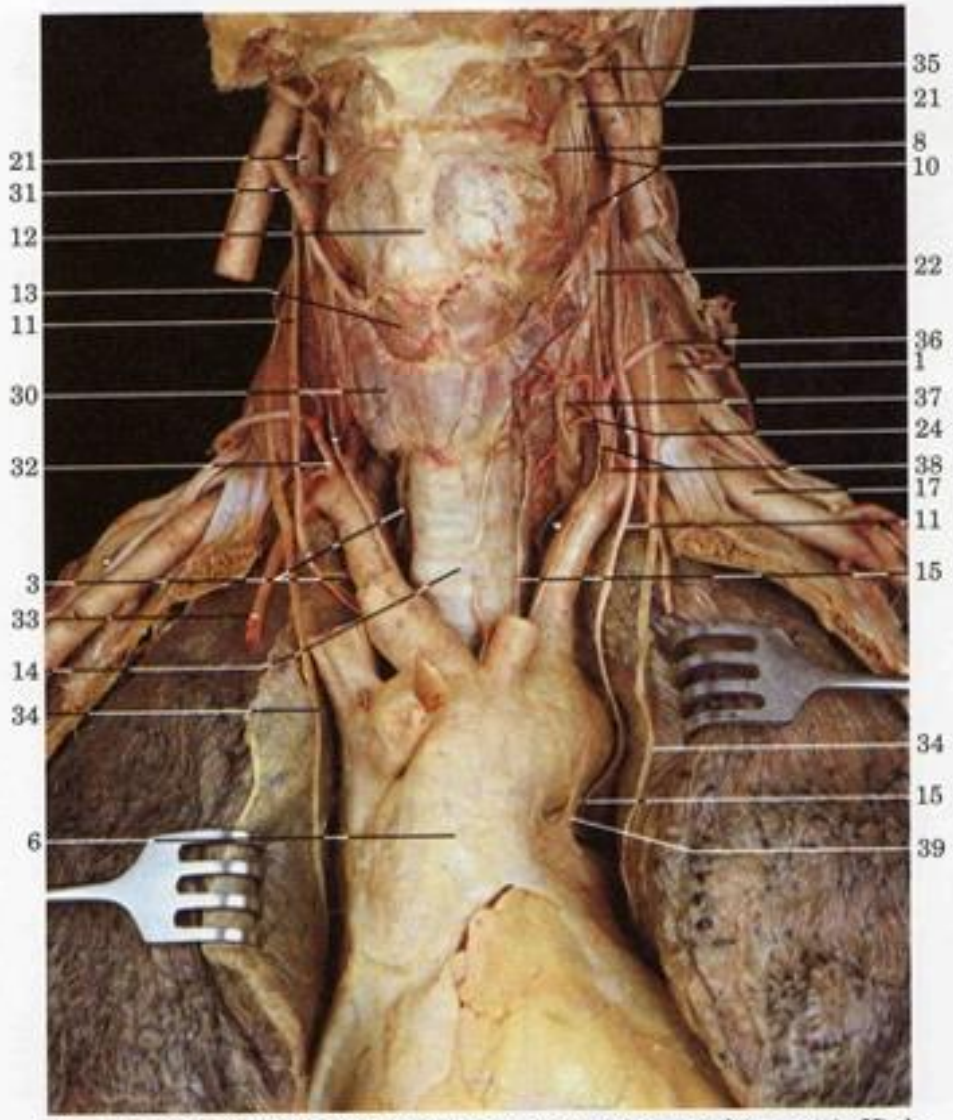
Thiết đồ đứng ngang qua thanh quản và khí quản.



Thanh quản và sự phân phối thần kinh cho nó (nhìn từ phía sau). Hình ảnh phẫu tích các thần kinh thanh quản trên và dưới. Hầu đã được mở ra.

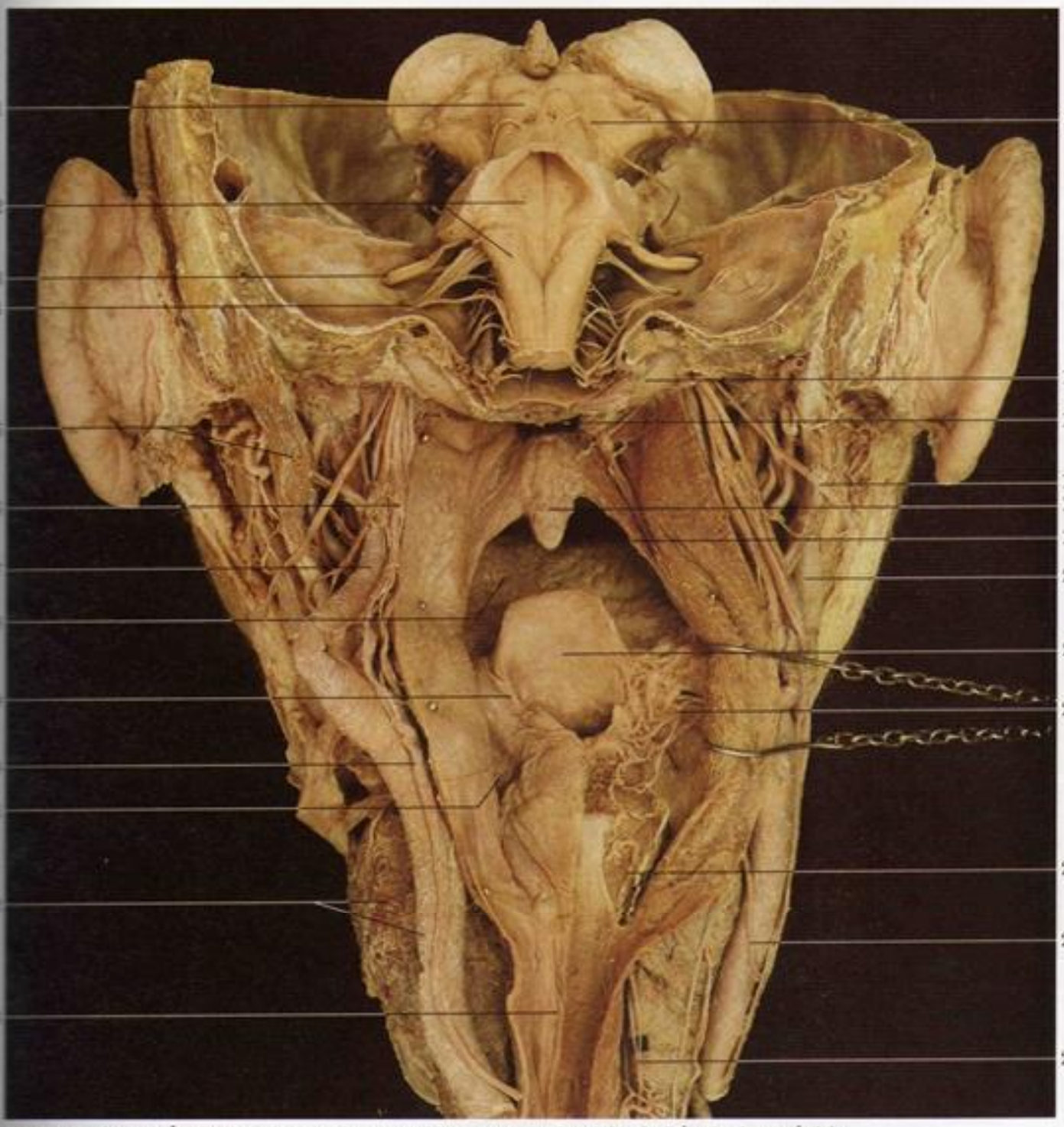


Sự phân phối thần kinh cho thanh quản (lược đồ).



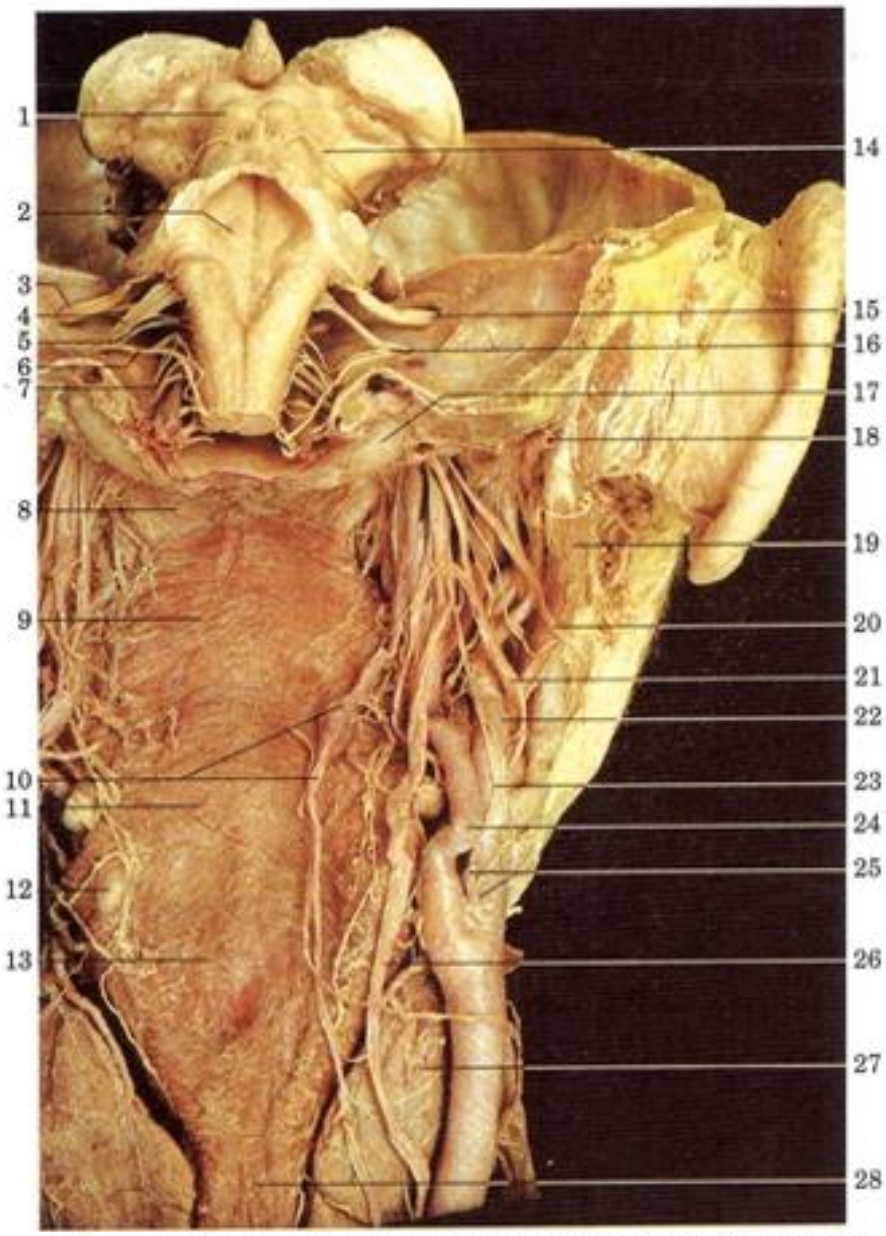
Thanh quản và các cơ quan trong ngực (nhìn từ phía trước). Hình ảnh phẫu tích thần kinh lang thang và thần kinh thanh quản quặt ngược.

1. Cơ bậc thang trước
2. Các cơ bậc thang giữa và sau
3. **Thần kinh thanh quản quặt ngược** phải
4. Động mạch dưới đòn phải
5. Thân tay đầu
6. Cung động mạch chủ
7. Xương móng
8. **Nhánh trong của thần kinh thanh quản trên**
9. Màng giáp móng
10. **Nhánh ngoài của thần kinh thanh quản trên**
11. **Thần kinh lang thang**
12. Sụn giáp
13. Cơ nhẫn giáp
14. Khí quản
15. **Thần kinh thanh quản quặt ngược trái**
16. Thực quản
17. Động mạch dưới đòn trái
18. Động mạch cảnh chung trái
19. Xương sườn 2
20. Lưỡi
21. Hạch cổ trên
22. Thân giao cảm
23. Cơ khít hầu dưới
24. **Động mạch giáp dưới**
25. Thần kinh thiệt hầu (lưỡi hầu)
26. Thần kinh thanh quản trên
27. Nắp thanh môn
28. Cơ nhẫn phễu sau và sụn nhẫn
29. Nhánh thanh quản dưới của thần kinh thanh quản quặt ngược
30. **Tuyến giáp**
31. Động mạch giáp trên
32. **Thân giáp cổ**
33. Động mạch ngực trong
34. **Thần kinh hoành**
35. Thần kinh hạ thiệt
36. Động mạch cổ ngang
37. Hạch cổ giữa
38. Các thần kinh tim cổ giữa (các nhánh của thân giao cảm)
39. Dây chằng động mạch



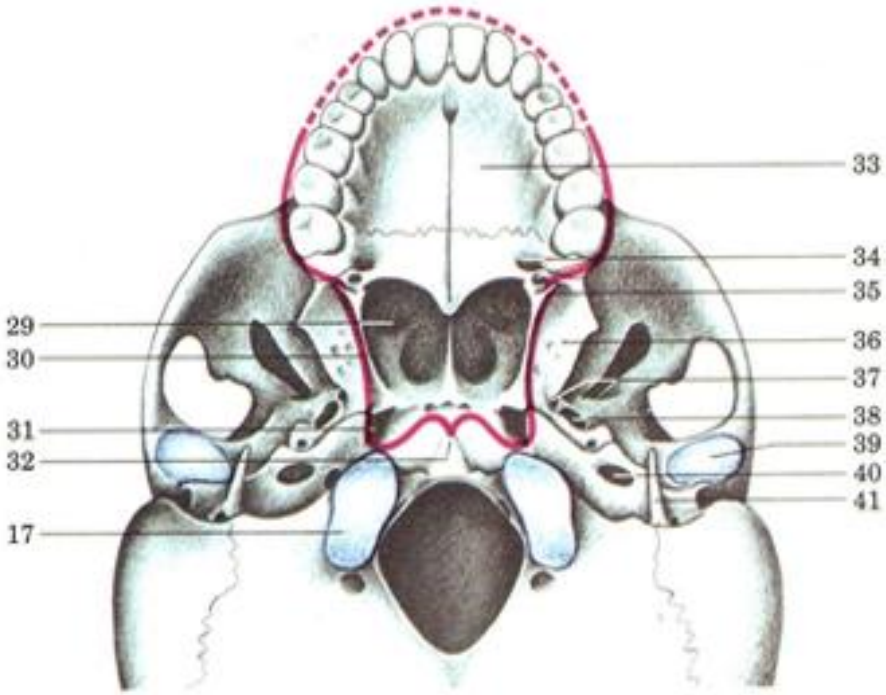
Thanh quản và ổ miệng (nhìn từ phía sau). Niêm mạc ở nửa phải của hầu đã được cắt bỏ.

1. Trung não (lồi não dưới)
2. Hố trám và hành não
3. Thần kinh tiền đình ốc tai và thần kinh mặt
4. Thần kinh thiệt hầu, thần kinh lang thang và thần kinh phụ
5. Động mạch chẩm và bụng sau cơ hai bụng
6. Hạch cổ trên
7. **Động mạch cảnh trong**
8. **Ổ miệng** (lưỡi)
9. Nếp phễu nắp
10. Thần kinh lang thang
11. **Ngách lê**
12. Tuyến giáp và động mạch cảnh chung
13. Thực quản
14. Thần kinh ròng rọc (TK IV)
15. Lồi cầu xương chẩm
16. **Ổ mũi** (lỗ mũi sau)
17. Thần kinh phụ (TK XI)
18. **Lưỡi gà** và khẩu cái mềm
19. Cơ khẩu cái hầu
20. Động mạch cảnh ngoài
21. Nắp thanh môn
22. **Nhánh trong của thần kinh thanh quản trên**
23. **Thần kinh thanh quản dưới**
24. Quai cổ

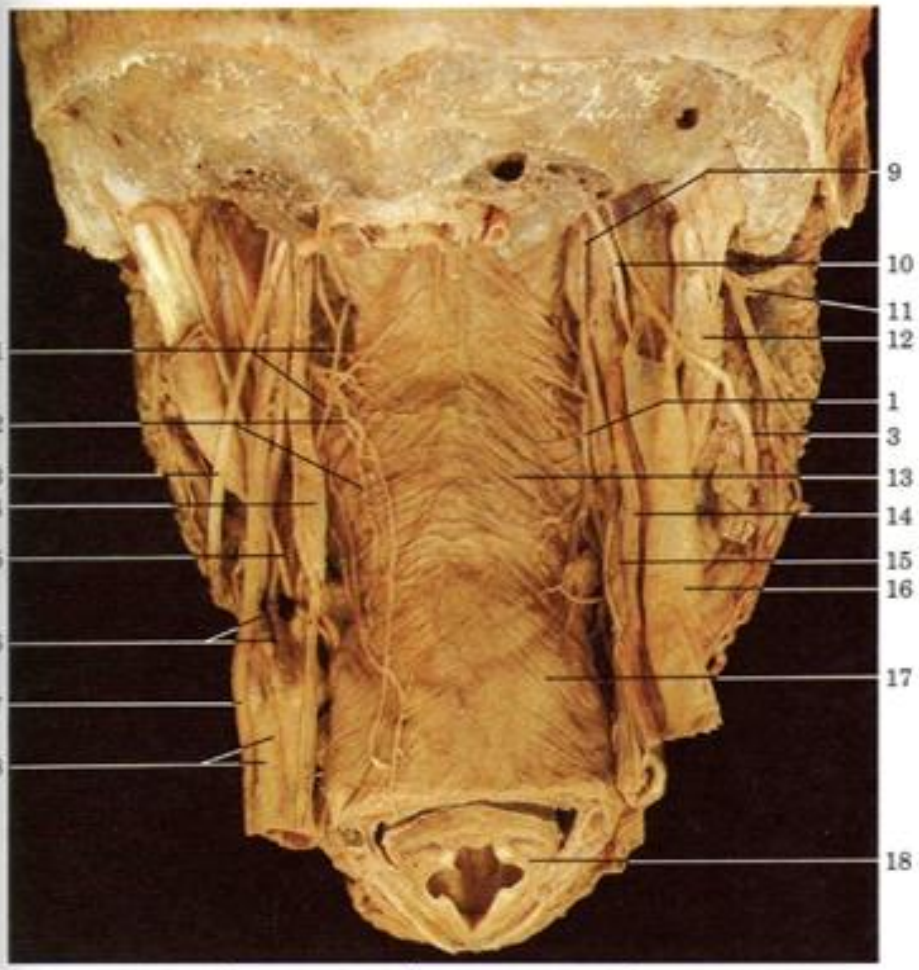


Liên quan của hầu và các thần kinh cạnh hầu với thân não (nhìn từ phía sau).

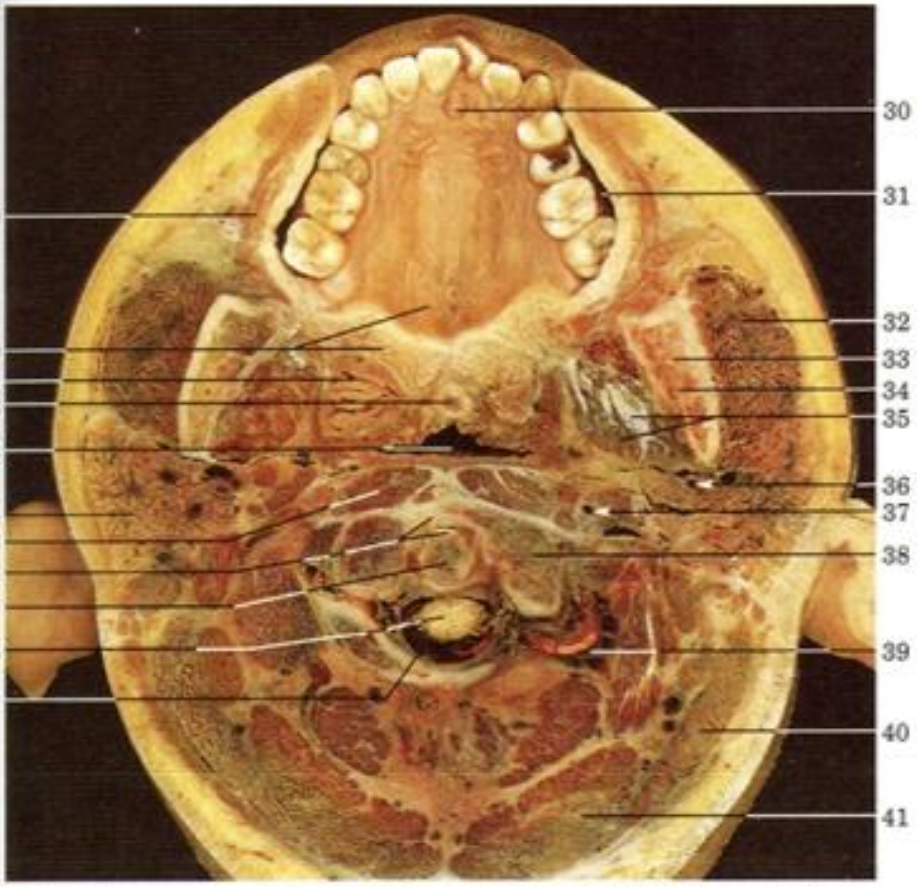
1. Gò dưới của trung não
2. Gò mặt ở **sàn hố trám**
3. Các dây thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
4. Thần kinh thiệt hầu
5. Thần kinh lang thang
6. Thần kinh phụ
7. Thần kinh hạ thiệt
8. Mạc nền hầu
9. Cơ khít hầu trên
10. **Thân giao cảm** và **hạch cổ trên** (đã được dời chỗ vào trong)
11. Cơ khít hầu giữa
12. Sừng lớn xương móng
13. Cơ khít hầu dưới
14. Thần kinh ròng rọc
15. **Ống tai trong** cùng với các thần kinh mặt và tiền đình ốc tai
16. **Lỗ tĩnh mạch cảnh** cùng các thần kinh thiệt hầu, lang thang và phụ
17. Lồi cầu xương chẩm
18. Động mạch chẩm
19. Bụng sau cơ hai bụng
20. **Thần kinh phụ** (phần ngoài sọ)
21. **Thần kinh hạ thiệt** (phần ngoài sọ)
22. Động mạch cảnh ngoài
23. Thần kinh xoang cảnh
24. **Động mạch cảnh trong**
25. **Xoang cảnh** và **tiểu thể cảnh**
26. Thần kinh lang thang
27. Tuyến giáp
28. Thực quản
29. Lỗ mũi sau
30. Mảnh trong mỏm chân bướm
31. Lỗ rách
32. **Củ hầu**
33. Khẩu cái cứng
34. Các lỗ khẩu cái lớn và bé
35. Móc chân bướm
36. Mảnh chân bướm ngoài
37. Ống chân bướm
38. Lỗ bầu dục
39. Hố hàm dưới
40. Ống động mạch cảnh
41. Mỏm trâm và lỗ trâm chũm



Mặt dưới của sọ. Đường màu đỏ = đường viền quanh cơ khít hầu trên liên tiếp với cơ thối kèn và cơ vòng miệng (bán lược đồ).

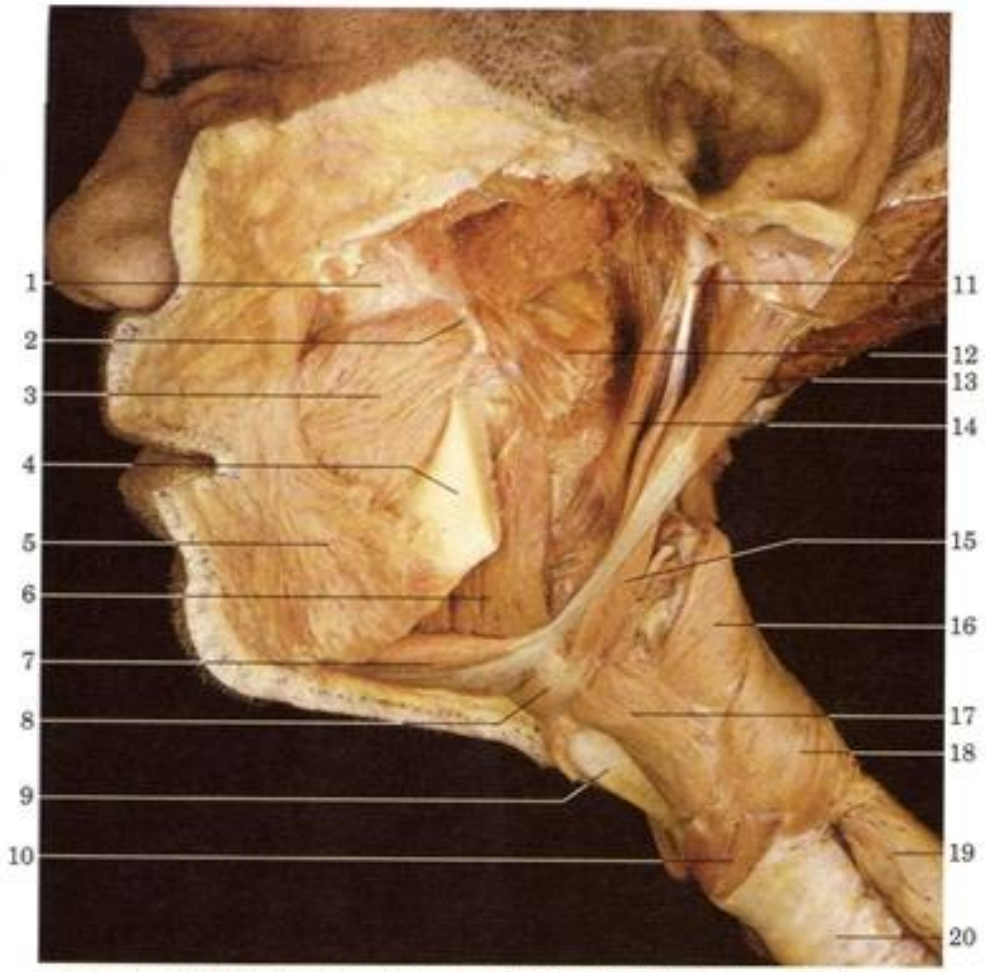


Các mạch và thần kinh cạnh hầu. Mặt sau của hầu.

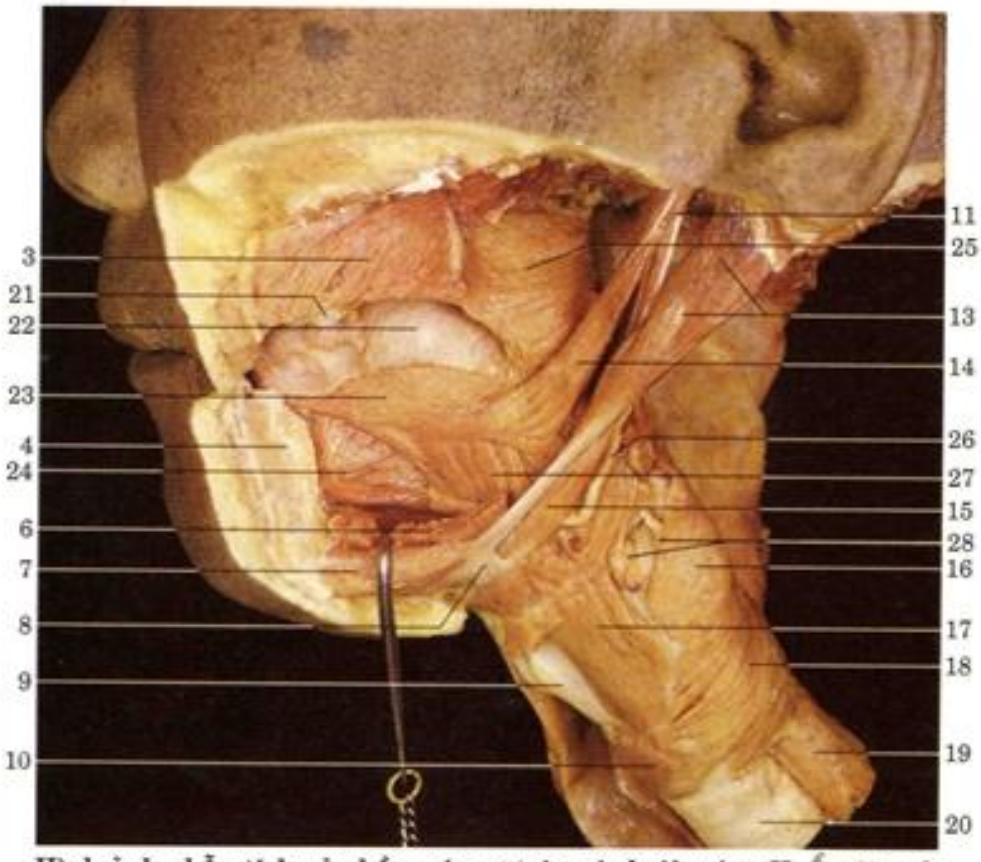


Thiết đồ ngang qua đầu và cổ ở ngang mức đốt đội (nhìn từ dưới lên).

1. Động mạch hầu lên
2. Đám rối hầu
3. **Thần kinh phụ**
4. Hạch cổ trên của thân giao cảm
5. Thần kinh thanh quản trên
6. Tiểu thể cảnh và thần kinh xoang cảnh
7. **Thần kinh lang thang** trái
8. Động mạch cảnh chung và nhánh tim thần kinh lang thang
9. **Thần kinh thiệt hầu**
10. **Thần kinh hạ thiệt**
11. **Thần kinh mặt**
12. Bụng sau cơ hai bụng
13. Cơ khít hầu giữa
14. Thần kinh lang thang phải
15. **Thân giao cảm**
16. **Tĩnh mạch cảnh trong**
17. Cơ khít hầu dưới
18. Thanh quản
19. **Cơ thối kèn**
20. Khẩu cái mềm và tuyến khẩu cái
21. Hạnh nhân khẩu cái
22. Lưỡi gà khẩu cái
23. **Hầu** (phần miệng)
24. Tuyến mang tai
25. Cơ dài đầu
26. Khớp đội trục giữa và cung trước đốt đội
27. **Răng đốt trục**
28. **Tủy sống**
29. Màng cứng
30. Nhú răng cửa
31. **Tiền đình miệng**
32. Cơ cắn
33. Xương hàm dưới
34. Ống hàm dưới cùng các mạch máu và thần kinh
35. Cơ chân bướm trong
36. Động mạch cảnh ngoài
37. Động mạch cảnh trong
38. **Đốt đội**
39. **Động mạch đốt sống**
40. Cơ gối đầu
41. Cơ bán gai đầu

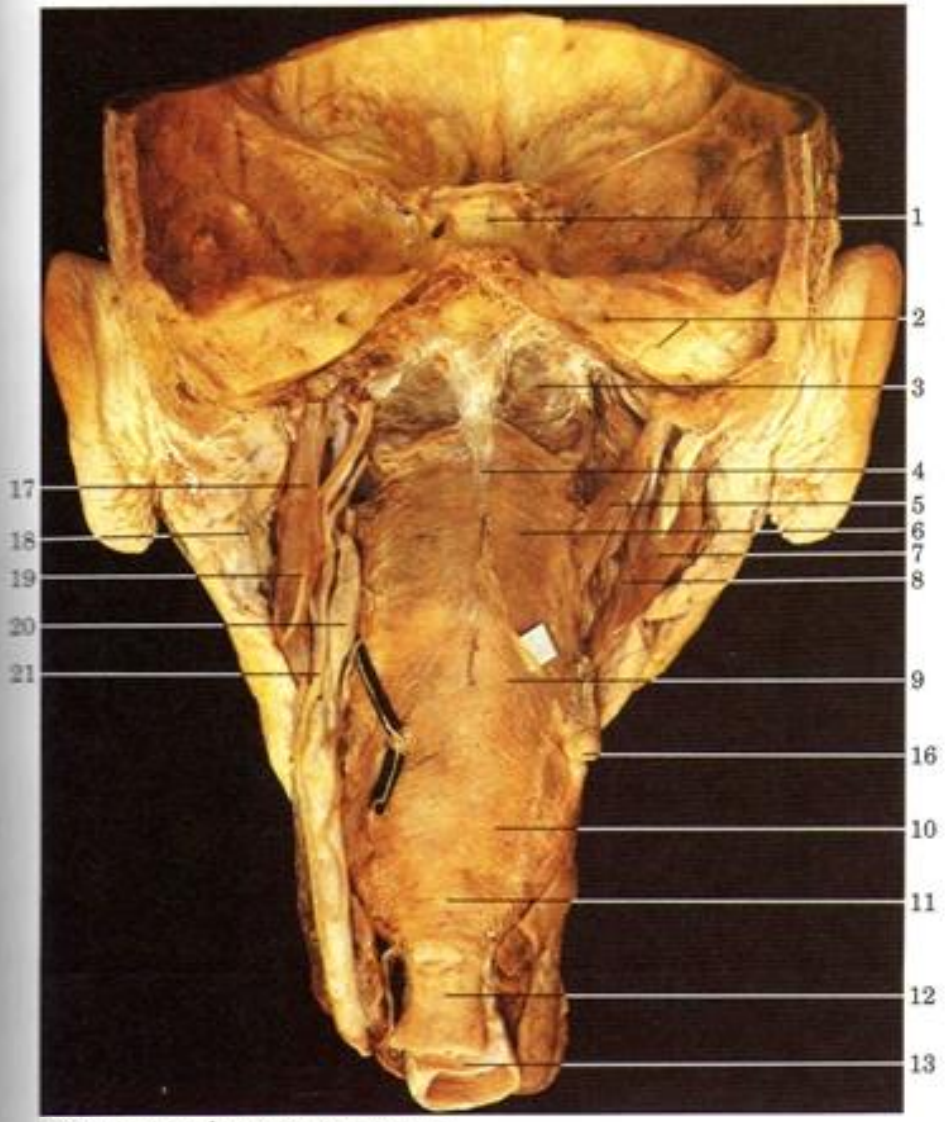


Hình ảnh phẫu tích của hầu, các cơ trên và dưới móng I. Xương hàm dưới đã bị cắt đi một phần (nhìn từ phía bên).



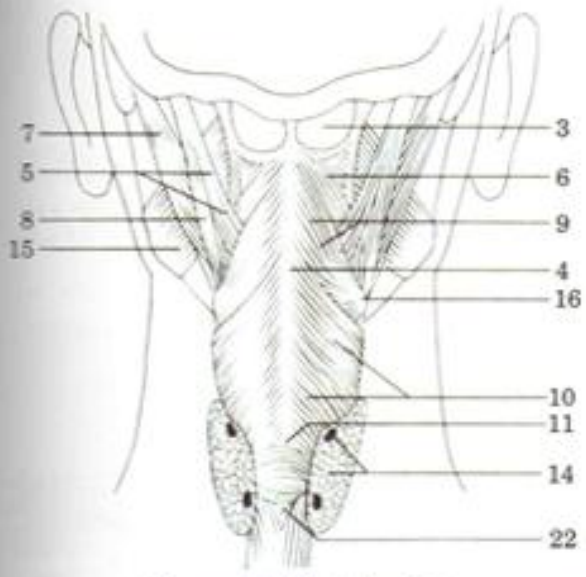
Hình ảnh phẫu tích của hầu, các cơ trên và dưới móng II. Ổ miệng đã được mở (nhìn từ phía bên).

1. Xương hàm trên
2. Đường đan chân bướm hàm dưới
3. Cơ thối kèn (cơ mút)
4. Xương hàm dưới (đã cắt)
5. Cơ hạ góc miệng
6. Cơ hàm móng
7. Bụng trước cơ hai bụng
8. Xương móng
9. Sụn giáp
10. Cơ nhẫn giáp
11. Mỏm trâm
12. Cơ chân bướm trong (đã cắt)
13. Bụng sau cơ hai bụng
14. Cơ trâm lưỡi
15. Cơ trâm móng
16. **Phần giáp hầu của cơ khít hầu dưới**
17. Cơ giáp móng
18. **Phần nhẫn hầu của cơ khít hầu dưới**
19. Thực quản
20. Khí quản
21. Răng hàm lớn (cối) thứ nhất của hàm trên
22. Lưỡi
23. Cơ dọc dưới của lưỡi
24. Cơ cằm lưỡi
25. **Cơ khít hầu trên**
26. Thần kinh hạ thiệt
27. Cơ móng lưỡi
28. Thần kinh thanh quản trên và động mạch thanh quản trên

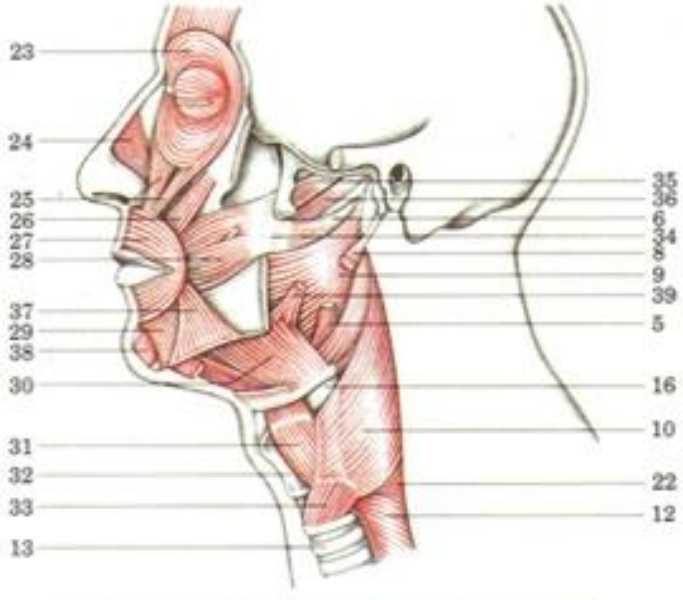


Các cơ của hầu (nhìn từ phía sau).

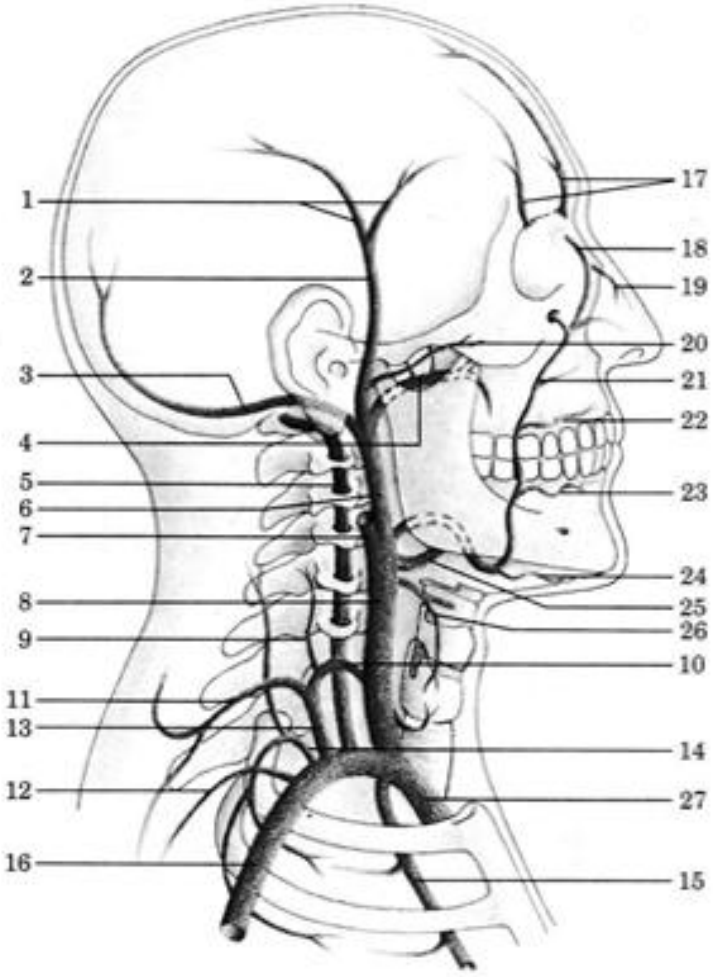
1. Yên bướm
2. Ống tai trong và phần đá xương thái dương
3. Mạc hầu nền
4. Đường đan sợi của hầu
5. **Cơ trâm hầu**
6. **Cơ khít hầu trên**
7. Bụng sau cơ hai bụng
8. Cơ trâm móng
9. **Cơ khít hầu giữa**
10. **Cơ khít hầu dưới**
11. Vùng không cơ (tam giác Killian)
12. Thực quản
13. Khí quản
14. Tuyến giáp và tuyến cận giáp
15. Cơ chân bướm trong
16. Sừng lớn xương móng
17. Tĩnh mạch cảnh trong
18. Tuyến mang tai
19. Thần kinh phụ
20. **Hạch cổ trên** của thân giao cảm
21. Thần kinh lang thang
22. Tam giác Laimer (vùng phát sinh các túi thừa)
23. Cơ vòng mắt
24. Cơ mũi
25. Cơ nâng môi trên và cơ nâng cánh mũi môi trên
26. Cơ nâng góc miệng
27. Cơ vòng miệng
28. **Cơ thổi kèn**
29. Cơ hạ môi dưới
30. **Cơ móng lưỡi**
31. Cơ giáp móng
32. Sụn giáp
33. Cơ nhẫn giáp
34. Đường đan chân bướm hàm dưới
35. Cơ căng màn khẩu cái
36. Cơ nâng màn khẩu cái
37. Cơ hạ góc miệng
38. Cơ cằm
39. Cơ trâm lưỡi



Các cơ của hầu (lược đồ).



Các cơ của hầu (nhìn từ phía bên) (lược đồ).

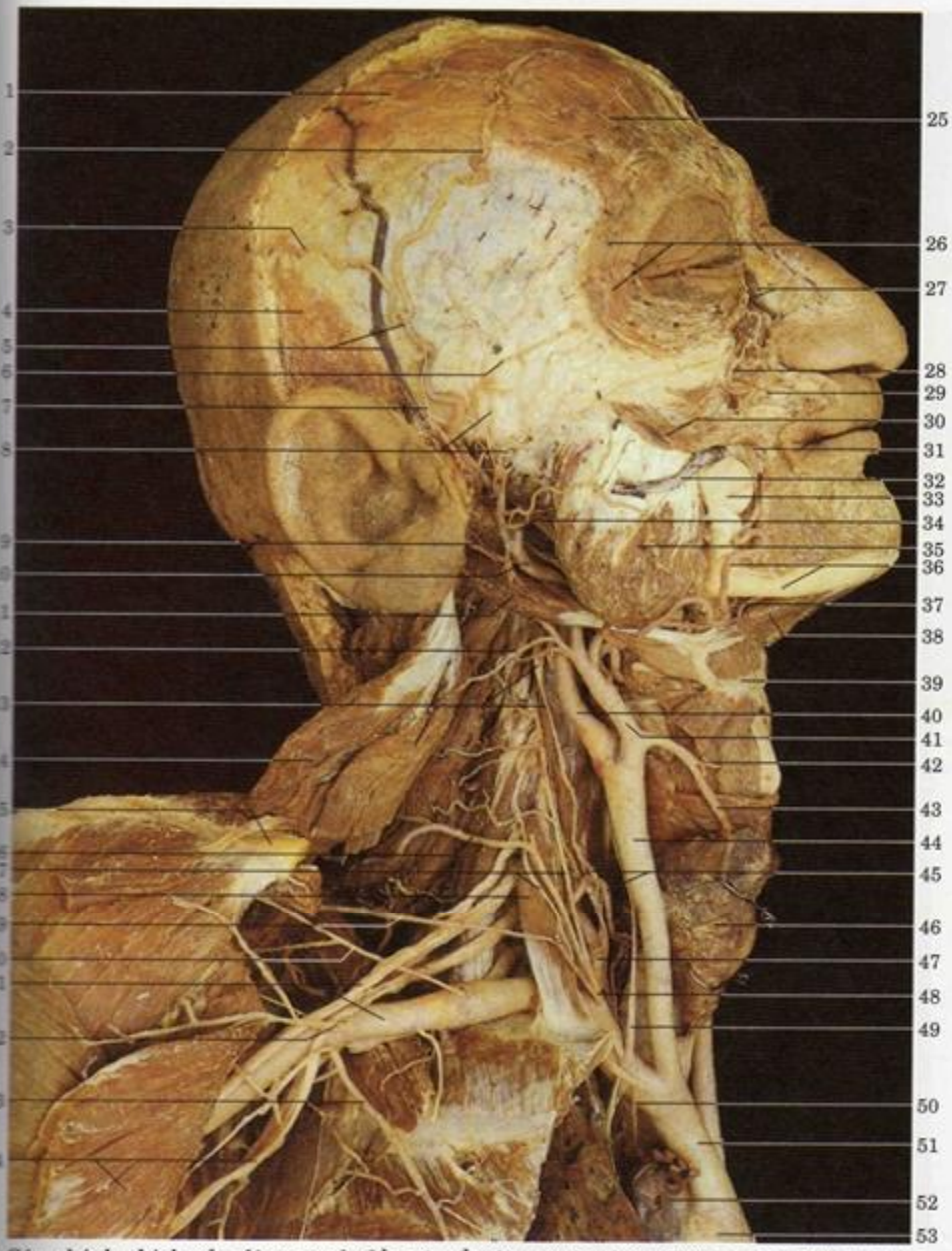


Các động mạch của đầu và cổ. Sơ đồ các nhánh chính của động mạch cảnh ngoài và động mạch dưới đòn.

1. Các nhánh trán và đỉnh của động mạch thái dương nông
2. Động mạch thái dương nông
3. **Động mạch chẩm**
4. **Động mạch hàm trên**
5. **Động mạch đốt sống**
6. **Động mạch cảnh ngoài**
7. Động mạch cảnh trong
8. Động mạch cảnh chung (đã cắt)
9. Động mạch cổ lên
10. Động mạch giáp dưới
11. Động mạch cổ ngang với hai nhánh (động mạch cổ nông và động mạch vai xuống)
12. Động mạch trên vai
13. **Thân giáp cổ**
14. Thân sườn cổ với hai nhánh (động mạch cổ sâu và động mạch gian sườn trên)
15. Động mạch ngực trong
16. **Động mạch nách**
17. Các động mạch trên ổ mắt và trên ròng rọc
18. Động mạch góc
19. Động mạch lưng mũi
20. Động mạch ngang mặt
21. **Động mạch mặt**
22. Động mạch môi trên
23. Động mạch môi dưới
24. Động mạch dưới cằm
25. Động mạch lưỡi
26. Động mạch giáp trên
27. Thân tay đầu

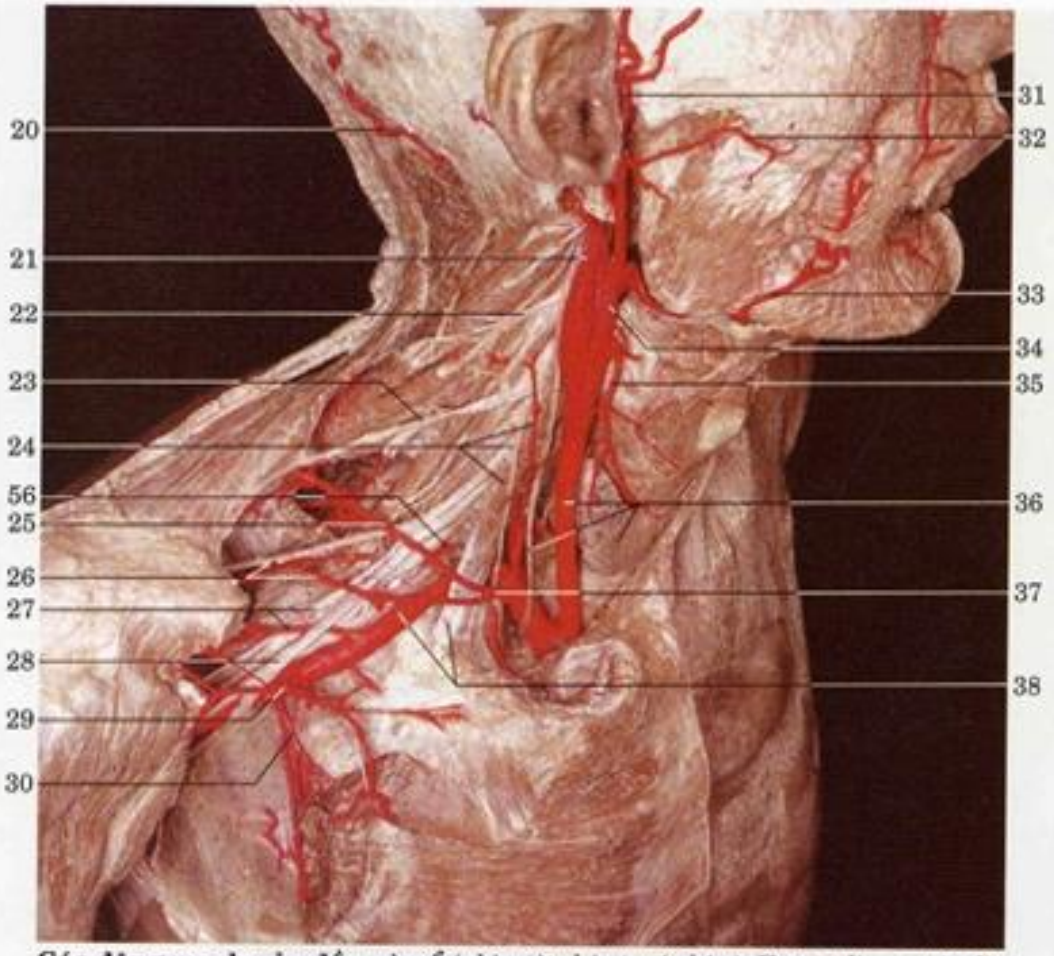
Chú thích của trang 165:

1. Cân trên sọ
2. Nhánh trán } của động mạch thái dương nông
3. Nhánh đỉnh }
4. Cơ tai trên
5. **Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông**
6. Động mạch thái dương giữa
7. Thần kinh tai thái dương
8. Các nhánh của thần kinh mặt
9. Thần kinh mặt
10. **Động mạch cảnh ngoài** trong hố sau hàm dưới
11. Bụng sau cơ hai bụng
12. Động mạch ức đòn chũm
13. Thân giao cảm và hạch cổ trên
14. Cơ ức đòn chũm (đã bị cắt và lật lên)
15. Xương đòn (đã bị cắt)
16. Động mạch cổ ngang
17. Động mạch cổ lên và thần kinh hoành
18. Cơ bậc thang trước
19. Động mạch trên vai
20. Động mạch lưng vai (vai sau)
21. Đám rối cánh tay và **động mạch nách**
22. Động mạch ngực-cùng vai
23. Động mạch ngực ngoài
24. Thần kinh giữa (đã dời chỗ) và cơ ngực nhỏ (đã lật lên)
25. Bụng trán của cơ chẩm trán
26. Phần ổ mắt của cơ vòng mắt
27. **Động mạch góc** và tĩnh mạch góc
28. **Động mạch mặt**
29. Động mạch môi trên
30. Cơ gò má lớn
31. Động mạch môi dưới
32. Ống tuyến mang tai
33. Đệm mỡ của má
34. **Động mạch hàm trên**
35. Cơ cắn
36. Động mạch mặt và xương hàm dưới
37. Động mạch dưới cằm
38. Bụng trước cơ hai bụng

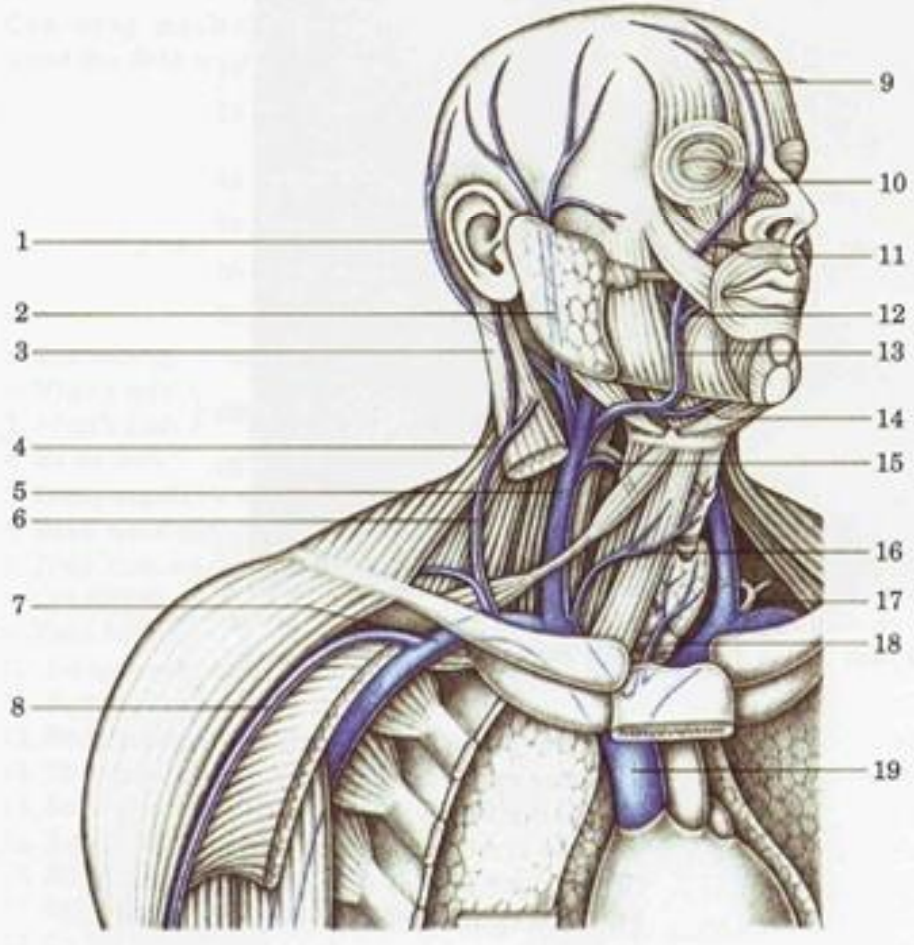


Các nhánh chính của động mạch đầu và cổ (nhìn từ phía bên). Thành ngực trước và xương đòn đã được cắt bỏ một phần. Các cơ ngực đã được lật lên để thấy rõ các động mạch dưới đòn và nách.

39. Xương móng
40. **Động mạch cảnh trong**
41. **Động mạch cảnh ngoài**
42. Động mạch thanh quản trên
43. Động mạch giáp trên
44. **Động mạch cảnh chung**
45. Quai giáp của thân giao cảm và **động mạch giáp dưới**
46. Tuyến giáp (thùy phải)
47. **Động mạch đốt sống**
48. **Thân giáp cổ**
49. Thần kinh lang thang
50. Quai dưới đòn của thân giao cảm
51. **Thân cánh tay đầu**
52. Tĩnh mạch chủ trên (đã bị cắt)
53. Cung động mạch chủ

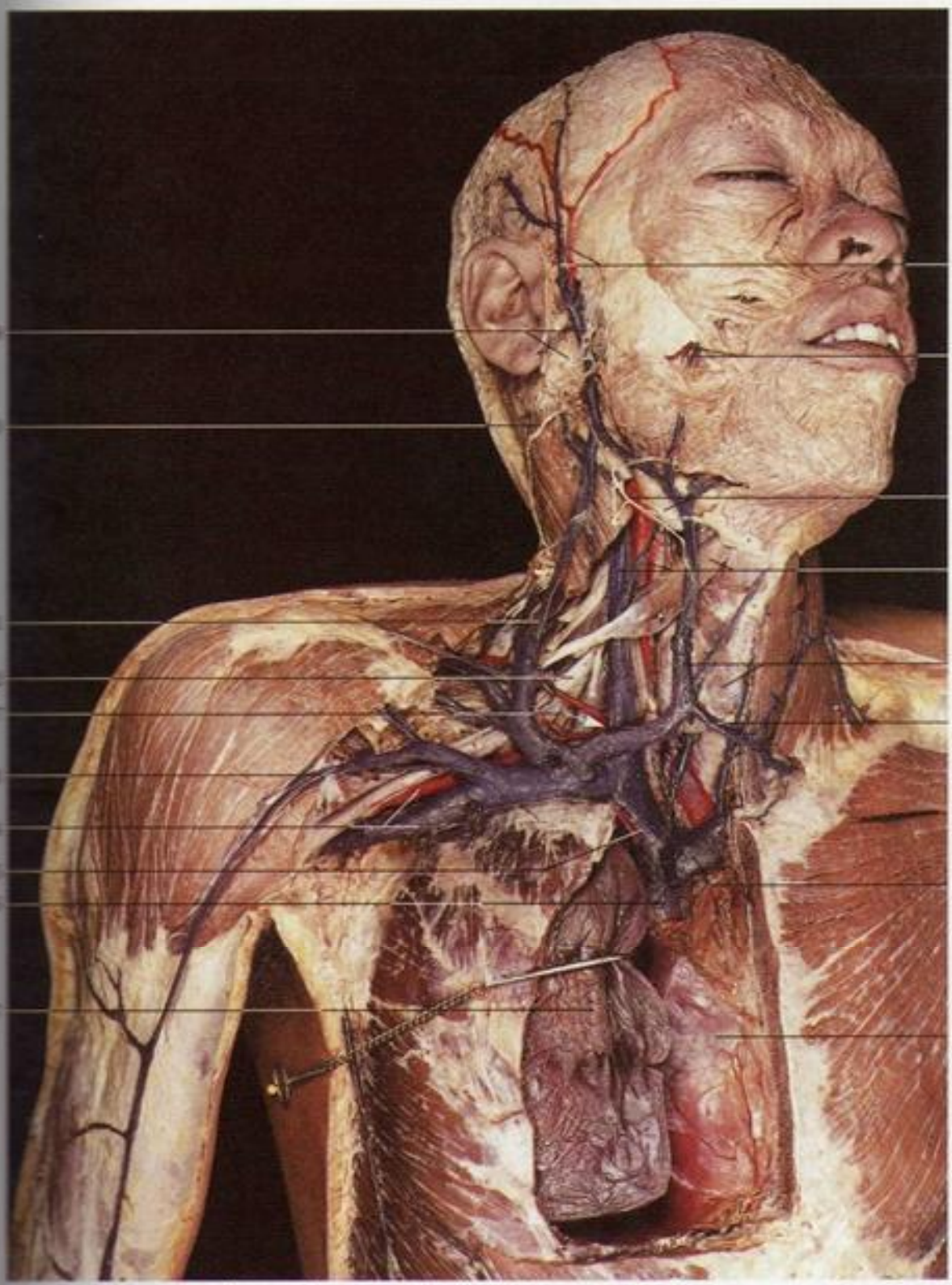


Các động mạch của đầu và cổ (nhìn từ phía trước bên). Xương đòn, cơ ức đòn chũm và các tĩnh mạch đã được cắt đi một phần, các động mạch được tô màu.



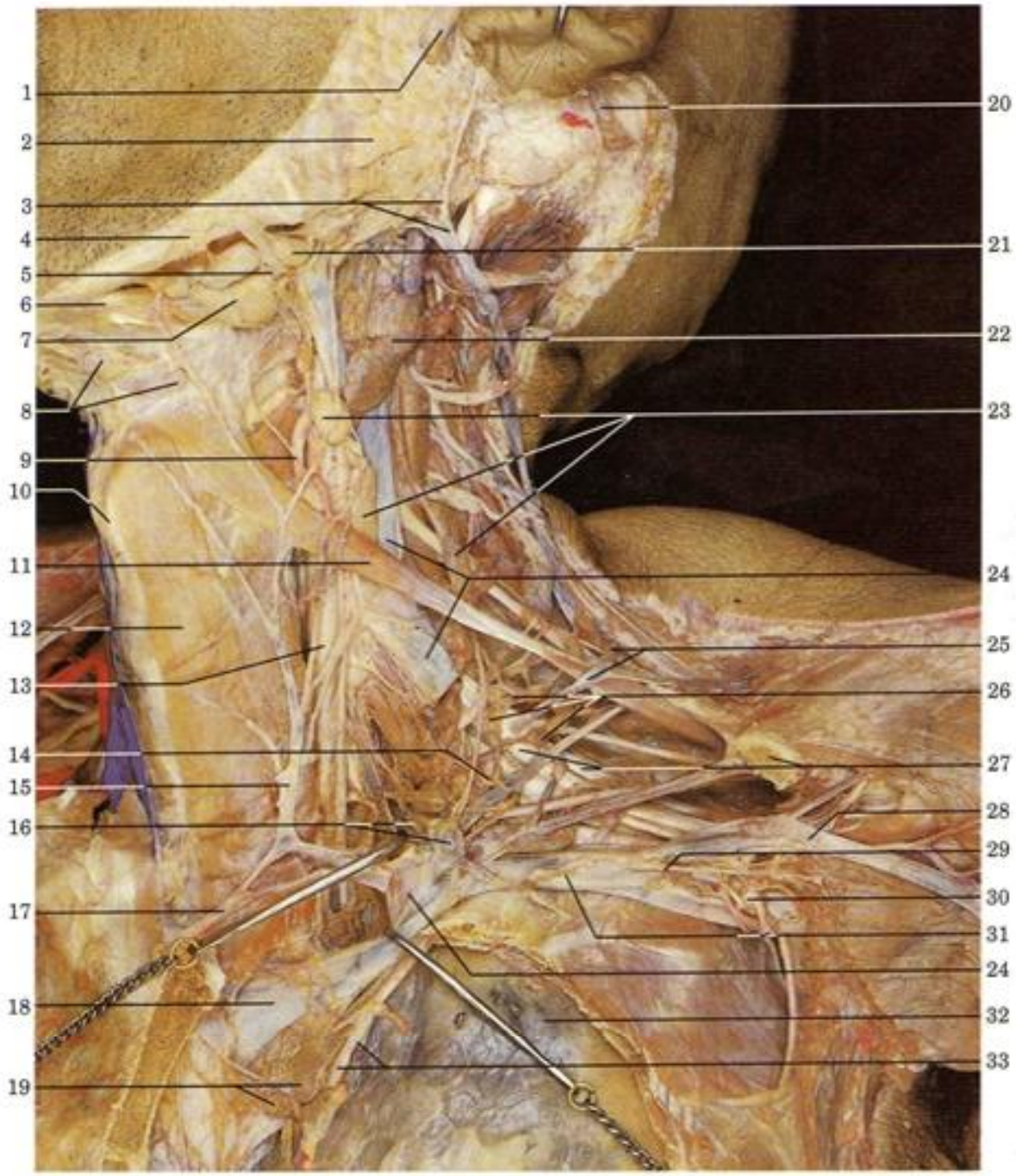
Các tĩnh mạch của đầu và cổ. Cơ ức đòn chũm và thành ngực trước đã bị cắt bỏ một phần. Hãy chú ý sự tiếp nối tĩnh mạch với tĩnh mạch chủ trên.

1. Tĩnh mạch chẩm
2. Tĩnh mạch thái dương nông
3. Cơ ức đòn chũm
4. Cơ thang
5. **Tĩnh mạch cảnh trong**
6. Tĩnh mạch cảnh ngoài
7. **Tĩnh mạch dưới đòn**
8. Tĩnh mạch đầu
9. Các tĩnh mạch trên ổ mắt
10. Tĩnh mạch góc
11. Tĩnh mạch môi trên
12. Tĩnh mạch môi dưới
13. **Tĩnh mạch mặt**
14. Tĩnh mạch dưới cằm
15. Tĩnh mạch giáp trên
16. Tĩnh mạch cảnh trước
17. Ống ngực
18. Tĩnh mạch giáp dưới
19. Tĩnh mạch chủ trên
20. Động mạch chẩm
21. **Động mạch cảnh trong**
22. Đám rối cổ
23. Thần kinh trên đòn
24. Thần kinh hoành và động mạch cổ lên nằm trên cơ bậc thang trước
25. Động mạch cổ nông
26. Động mạch và thần kinh trên vai
27. Đám rối cánh tay và động mạch mũ cánh tay trước
28. Bó ngoài của đám rối cánh tay
29. **Động mạch ngực cùng vai**
30. Động mạch ngực ngoài
31. Động mạch thái dương nông
32. Động mạch ngang mặt
33. Động mạch mặt
34. Động mạch cảnh ngoài
35. Động mạch giáp trên
36. **Động mạch cảnh chung, thần kinh lang thang** và tuyến giáp
37. **Thân giáp cổ**
38. **Động mạch dưới đòn** và cơ bậc thang trước
39. Tuyến mang tai và thần kinh mặt
40. Thần kinh tai lớn
41. Tĩnh mạch cảnh ngoài
42. Đám rối cánh tay
43. Tĩnh mạch đầu trong rãnh đen-ta-ngực
44. Động mạch và tĩnh mạch nách
45. Tĩnh mạch tay đầu phải
46. **Tĩnh mạch chủ trên**
47. Phổi phải (đã lật lên)
48. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
49. Động mạch và tĩnh mạch mặt
50. Nhánh cổ của thần kinh mặt và tuyến dưới hàm dưới
51. **Tĩnh mạch cảnh trong**, động mạch cảnh chung và cơ vai móng
52. Tĩnh mạch cảnh trước và tuyến giáp
53. Cung tĩnh mạch cảnh
54. Tĩnh mạch tay đầu trái
55. Ngoại tâm mạc (phần tâm nhĩ phải)
56. Động mạch cổ ngang



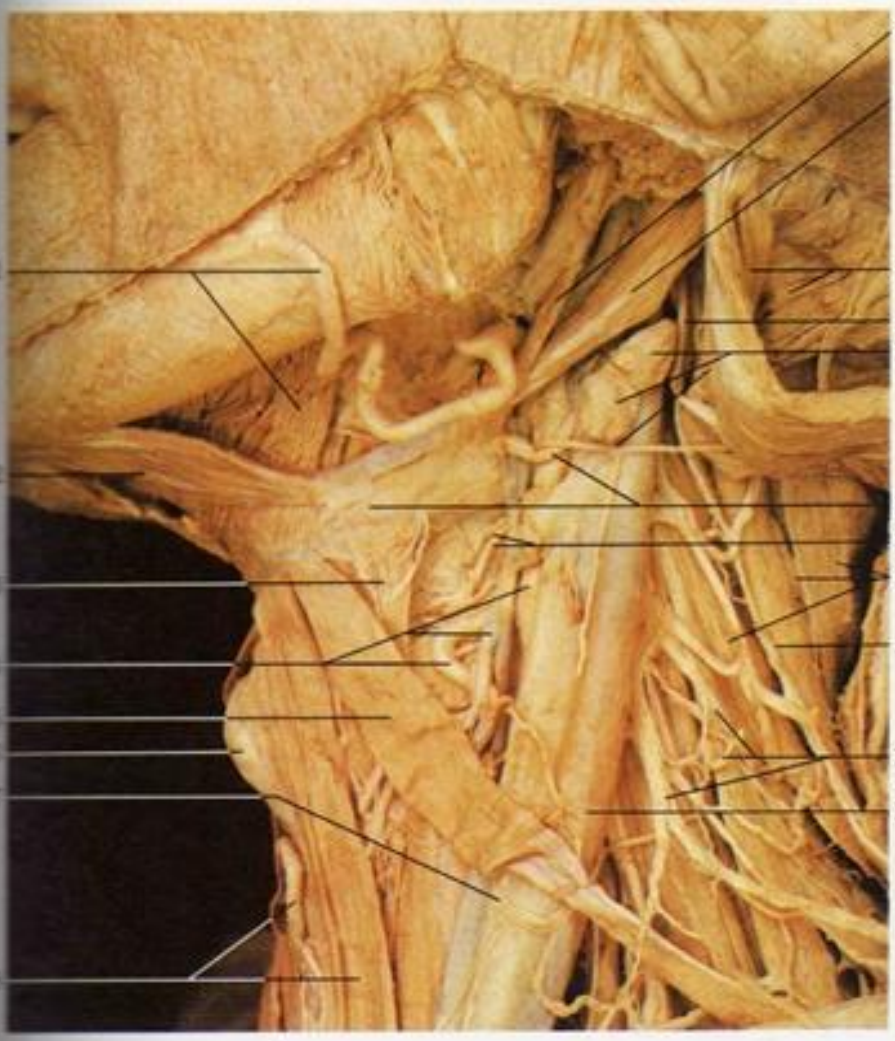
Các tĩnh mạch của đầu và cổ (nhìn từ phía trước). Một phần của thành ngực, xương đòn và cơ ức đòn chũm đã được cắt bỏ. Các tĩnh mạch được tô màu xanh, động mạch tô màu đỏ.

Tĩnh mạch cảnh trong liên tiếp với xoang xích-ma. Xoang này dẫn lưu hầu hết máu tĩnh mạch từ não cùng với dịch não tủy quanh não. Tĩnh mạch cảnh trong cùng với tĩnh mạch dưới đòn hợp nên tĩnh mạch tay đầu phải. Tĩnh mạch tay đầu phải chạy thẳng về bên phải xuống tĩnh mạch chủ trên. Con đường thông thường để đưa một dây dẫn từ một máy điều hòa nhịp tim vào tim là qua con đường tĩnh mạch đầu. Ở bên trái, ống ngực đổ vào tĩnh mạch cảnh trong tại điểm mà tĩnh mạch dưới đòn và tĩnh mạch cảnh trong hợp nên tĩnh mạch tay đầu trái. Lưu ý rằng tĩnh mạch dưới đòn nằm trước cơ bậc thang trước trong khi động mạch dưới đòn và đám rối cánh tay nằm sau cơ này. Tĩnh mạch đầu đổ vào tĩnh mạch nách sau khi chạy qua tam giác đen-ta ngực. Tĩnh mạch dưới đòn nằm áp vào xương sườn thứ nhất; do đó có thể dùng một kim chọc vào nó tại điểm này (bên dưới đầu ức của xương đòn) để đưa một catheter vào tĩnh mạch (đường dưới đòn).



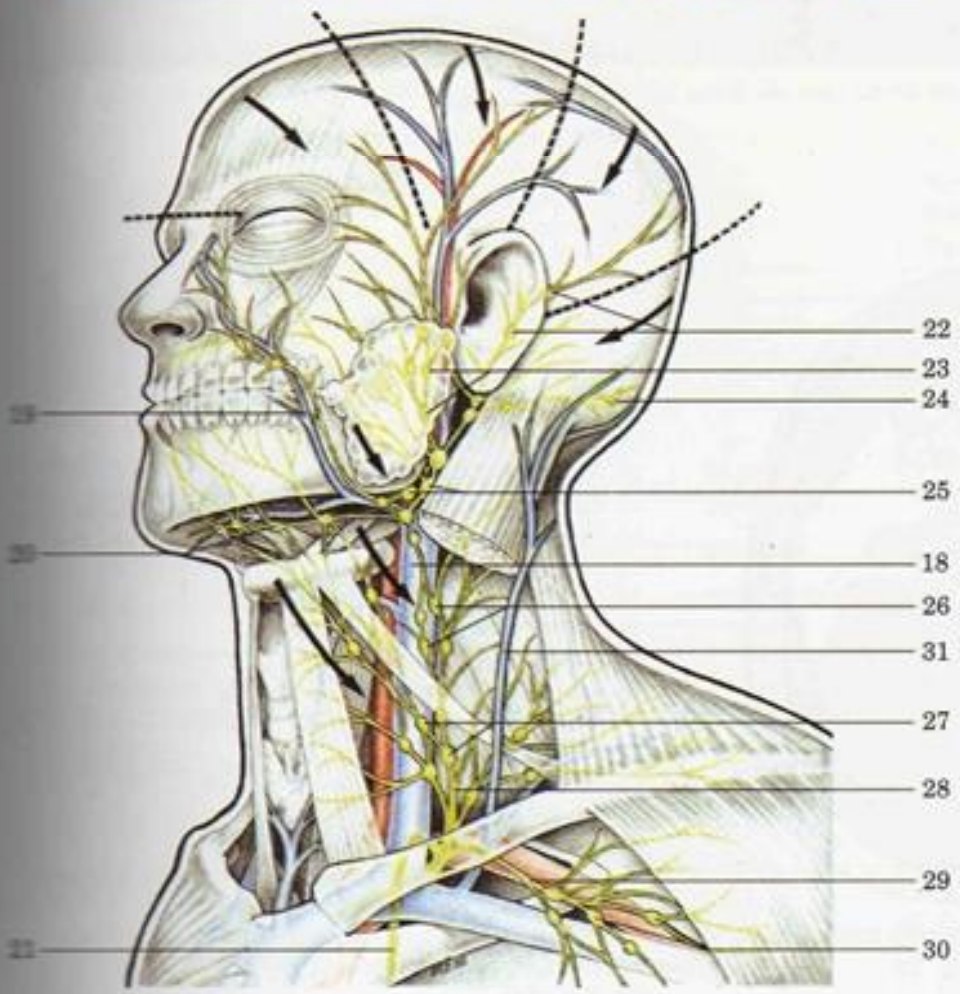
Các hạch và mạch bạch huyết của cổ, nhìn chếch bên trái (mặt bên). Cơ ức đòn chũm và nửa trái của thành ngực đã được cắt bỏ. Phần dưới của tĩnh mạch cảnh trong bị cắt và đẩy sang bên để nhìn rõ ống ngực.

1. **Hạch bạch huyết mang tai nông**
2. Tuyến mang tai
3. Thần kinh tai lớn
4. Xương hàm dưới
5. Tĩnh mạch mặt
6. Bụng trước cơ hai bụng
7. Tuyến dưới hàm dưới
8. **Các hạch bạch huyết dưới cằm**
9. Động mạch giáp trên
10. Sụn giáp
11. Cơ vai móng
12. Cơ ức móng
13. Động mạch cảnh chung
14. **Các hạch bạch huyết trên đòn**
15. Tĩnh mạch cảnh trước
16. Ống ngực
17. Cung tĩnh mạch cảnh
18. Tĩnh mạch tay đầu trái
19. **Các hạch bạch huyết trung thất trên**
20. Các hạch bạch huyết sau tai
21. **Các hạch dưới hàm dưới**
22. **Các hạch bạch huyết cổ nông**
23. **Các hạch bạch huyết cảnh hai bụng và thân cảnh**
24. **Tĩnh mạch cảnh trong**
25. Tĩnh mạch cảnh ngoài
26. **Các hạch bạch huyết cảnh-vai móng**
27. Đám rối cánh tay
28. Tĩnh mạch đầu
29. Thân dưới đòn
30. **Các hạch bạch huyết dưới đòn**
31. Tĩnh mạch dưới đòn
32. Phổi
33. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong

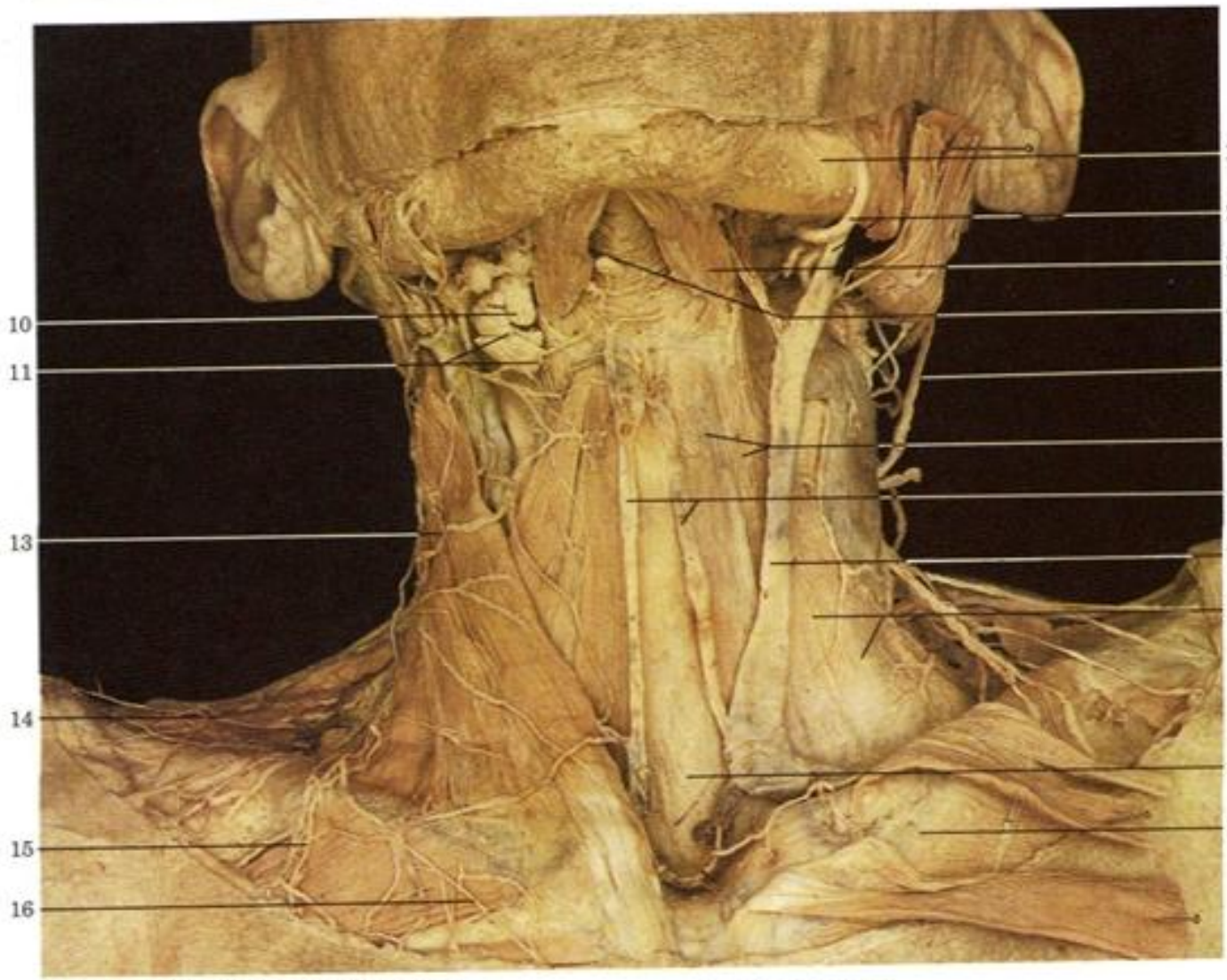


Tam giác cảnh, bên trái (mặt bên). Cơ ức đòn chũm đã được lật lên.

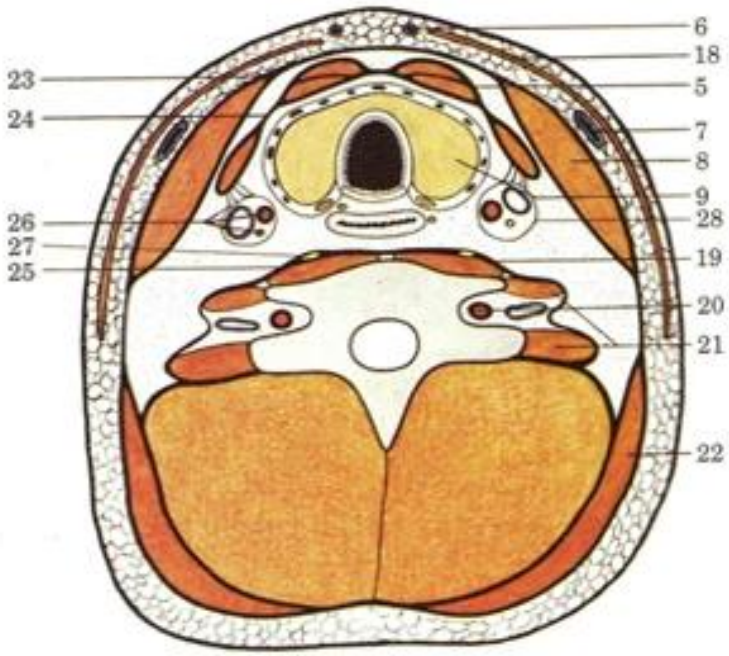
1. Cơ hàm móng và động mạch mặt
2. Bụng trước cơ hai bụng
3. Cơ giáp móng
4. **Động mạch cảnh ngoài,** động mạch và tĩnh mạch giáp trên
5. Cơ vai móng
6. Sụn giáp
7. **Quai cổ**
8. Cơ ức móng và động mạch giáp trên
9. Cơ trâm móng
10. Bụng sau cơ hai bụng
11. Cơ ức đòn chũm (đã được lật lên)
12. **Các hạch bạch huyết cổ trên** và động mạch ức đòn chũm
13. Xương móng và thần kinh hạ thiệt (TK XII)
14. Cơ gối đầu và cơ nâng vai
15. Động mạch thanh quản trên và nhánh trong của thần kinh thanh quản trên
16. **Thần kinh phụ**
17. Đám rối cổ
18. **Tĩnh mạch cảnh trong**
19. Tĩnh mạch mặt
20. Các hạch dưới cằm
21. **Ống ngực**
22. Các hạch sau tai
23. Các hạch mang tai
24. Các hạch chẩm
25. **Các hạch dưới hàm dưới**
26. Các hạch cảnh hai bụng } **các hạch cổ sâu**
27. Các hạch cảnh vai móng } **các hạch cổ sâu**
28. Thân cảnh
29. Thân dưới đòn
30. Các hạch dưới đòn
31. Tĩnh mạch cảnh ngoài



Các hạch bạch huyết và các tĩnh mạch của đầu và cổ. Các đường nét đứt = ranh giới giữa các vùng dẫn lưu. Các mũi tên: hướng của dòng bạch huyết.



Cổ (mặt trước). Mạc nông đã được bỏ đi.

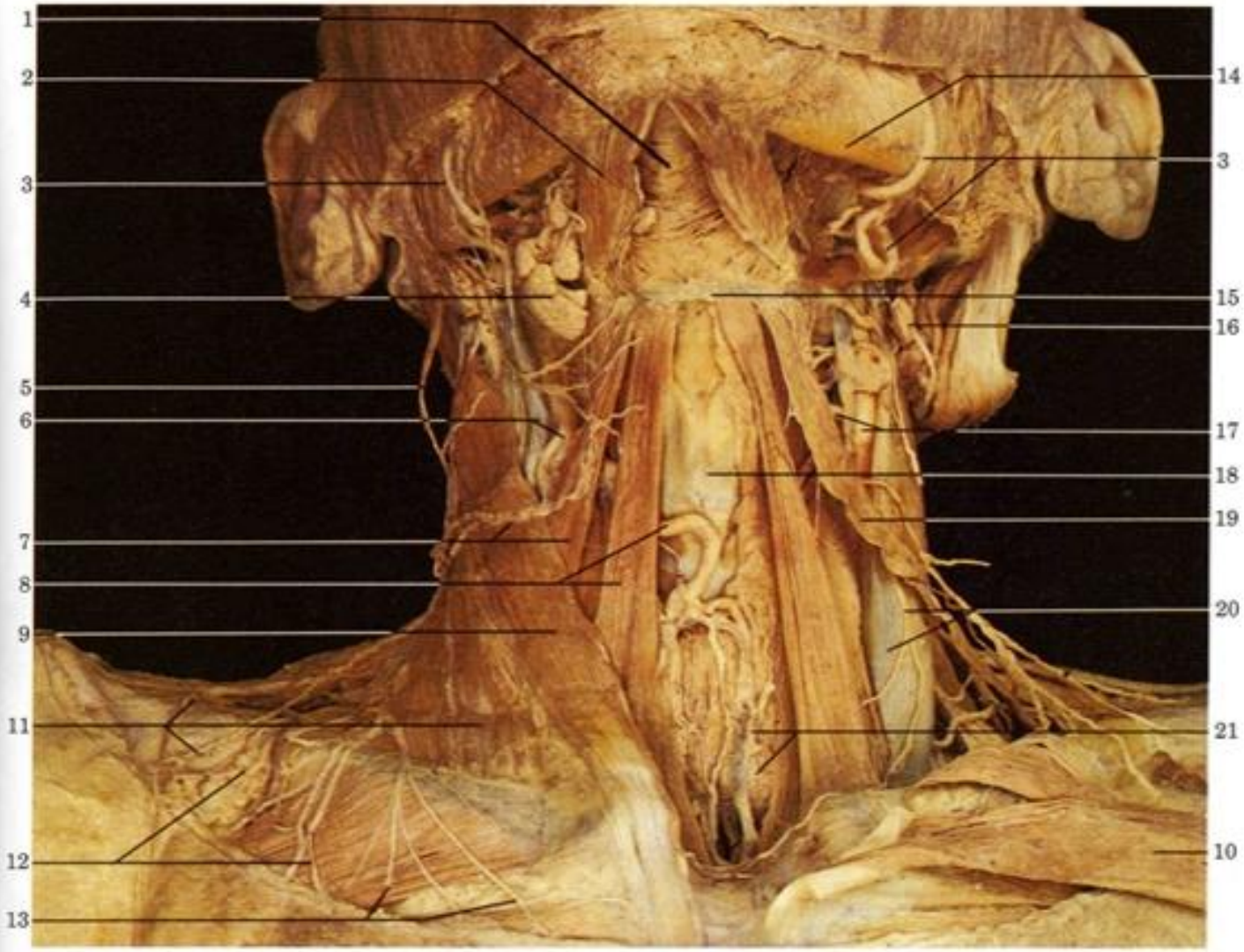


Thiết đồ nằm ngang qua cổ *ở ngang mức tuyến giáp. Hãy chú ý vị trí của ba lá mạc cổ 23, 24, 25.*

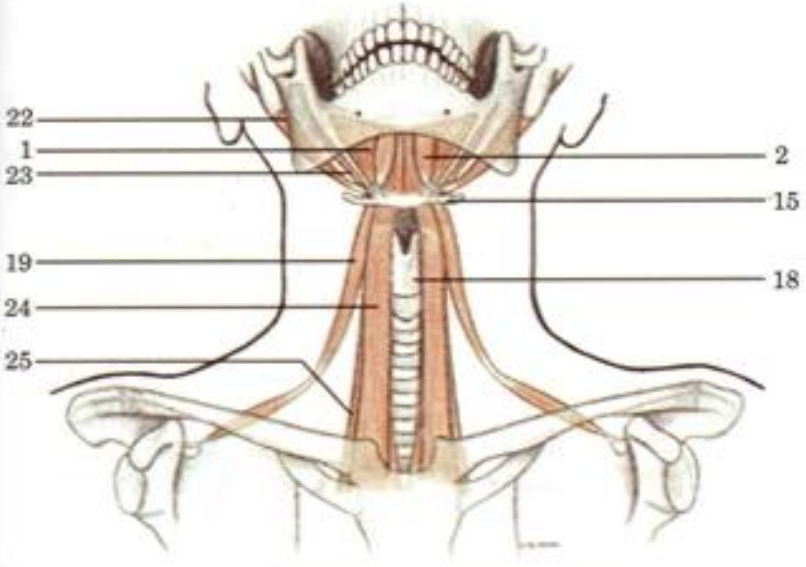
1. Xương hàm dưới
2. **Động mạch và tĩnh mạch mặt**
3. Bụng trước cơ hai bụng
4. Cơ hàm móng
5. Các cơ dưới móng
   (cơ ức móng, cơ ức giáp và cơ vai móng)
6. **Các tĩnh mạch cảnh trước**
7. **Tĩnh mạch cảnh ngoài**
8. Cơ ức đòn chũm
9. **Tuyến giáp**
10. **Tuyến dưới hàm dưới**
11. Nhánh cổ thần kinh mặt
12. Thần kinh tai lớn
13. Các thần kinh cổ ngang
14. Các thần kinh trên đòn ngoài
15. Các thần kinh trên đòn trung gian
16. Các thần kinh trên đòn trong

    } Các nhánh bì của đám rối cổ

17. Xương đòn
18. Cơ bám da cổ
19. Lá trước sống của mạc cổ che phủ cơ dài cổ
20. Động mạch và tĩnh mạch đốt sống
21. *Các cơ bậc thang*
22. *Cơ thang*
23. ***Lá nông của mạc cổ***
24. ***Lá trước khí quản của mạc cổ***
25. ***Lá trước sống của mạc cổ*** *cùng thân giao cảm*
26. ***Bao cảnh*** *với động mạch cảnh chung,*
    tĩnh mạch cảnh trong và thần kinh lang thang
27. Phần cổ của thân giao cảm
28. Bao cảnh

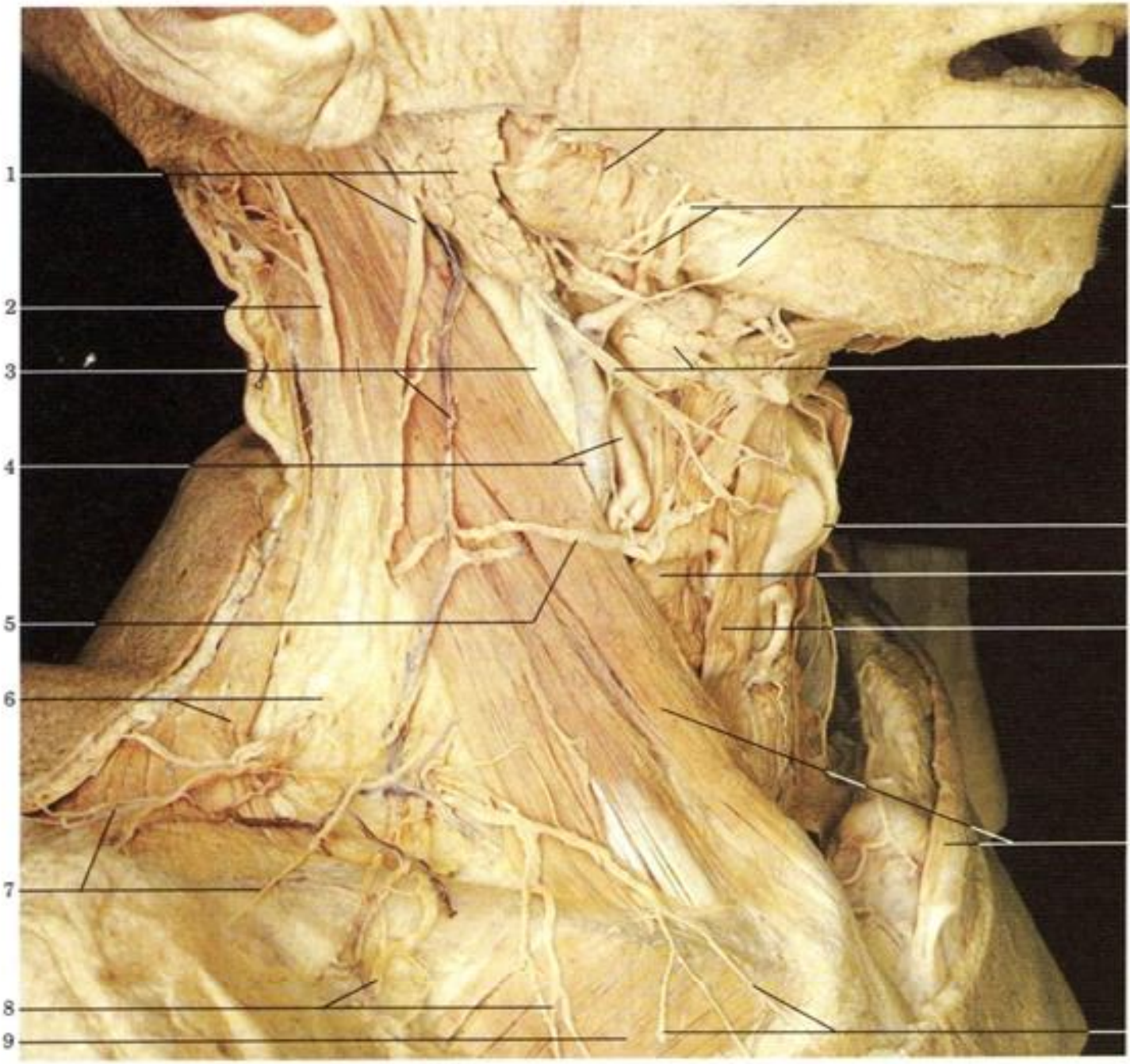


Tam giác cổ trước (nhìn từ phía trước). Lá trước khí quản của mạc cổ và cơ ức đòn chũm bên trái đã bị cắt bỏ đi.



Các cơ trên và dưới móng (lược đồ).

1. Cơ hàm móng
2. Bụng trước cơ hai bụng
3. **Động mạch mặt**
4. **Tuyến dưới hàm dưới**
5. Thần kinh tai lớn
6. Tĩnh mạch cảnh trong và động mạch cảnh chung
7. Thần kinh cổ ngang và cơ vai móng
8. **Cơ ức móng** và **động mạch giáp trên**
9. Cơ ức đòn chũm (đầu ức)
10. Cơ ức đòn chũm trái (đã lật lên)
11. Cơ ức đòn chũm (đầu đòn) và các thần kinh trên đòn ngoài
12. **Các thần kinh trên đòn** trung gian
13. Các thần kinh trên đòn trong
14. Xương hàm dưới
15. **Xương móng**
16. Các hạch bạch huyết cổ nông
17. Động mạch giáp trên và động mạch cảnh ngoài trái
18. **Sụn giáp**
19. **Cơ vai móng** (bụng trên)
20. **Tĩnh mạch cảnh trong** và các nhánh của quai cổ
21. Tuyến giáp và tĩnh mạch giáp dưới đơn
22. Bụng sau cơ hai bụng
23. **Cơ trâm móng**
24. **Cơ ức móng**
25. **Cơ ức giáp**

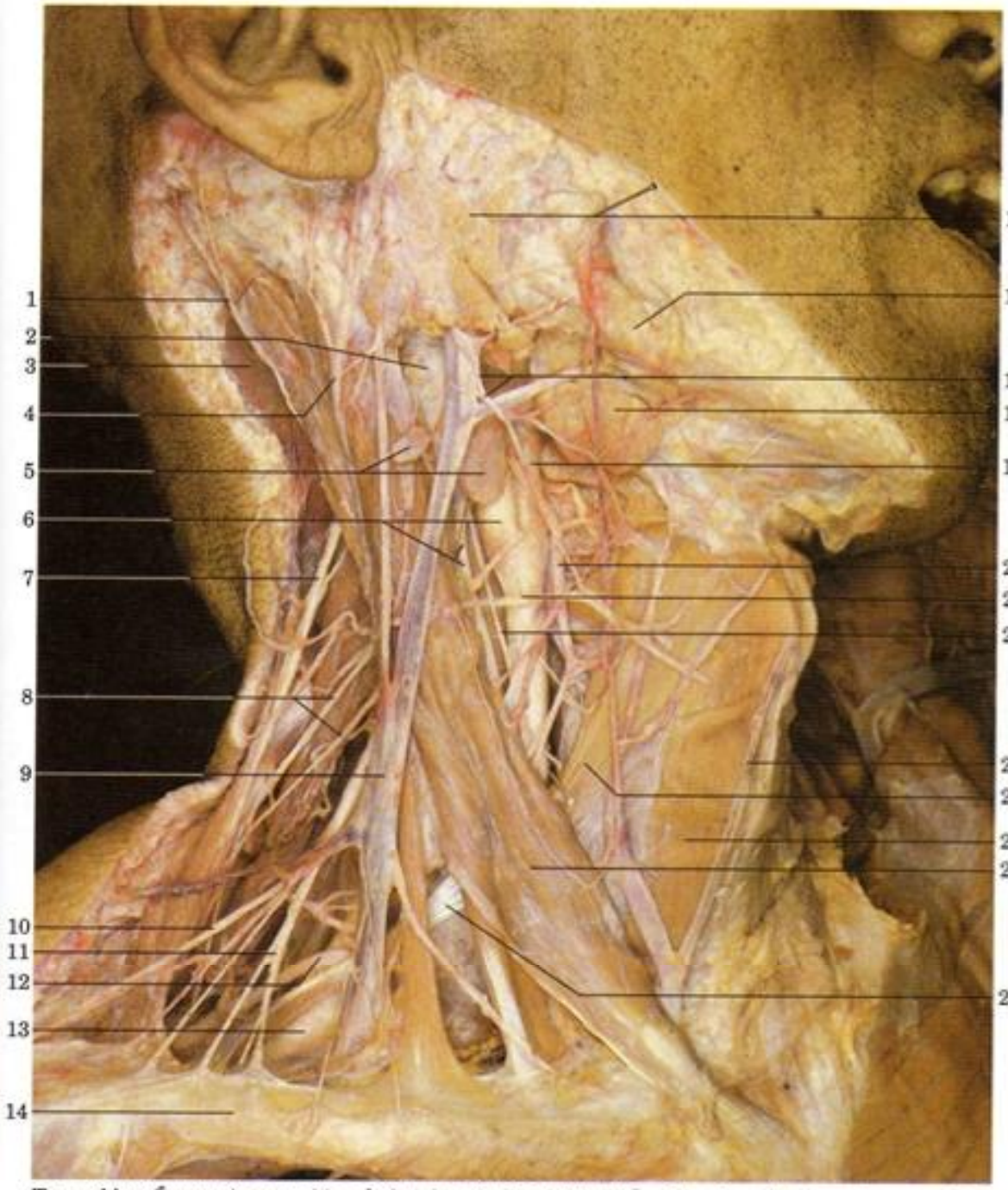


Tam giác cổ sau và tam giác cảnh (nhìn từ phía bên). Hình ảnh phẫu tích nông.

1. **Tuyến mang tai** và **thần kinh tai lớn**
2. **Thần kinh chẩm bé**
3. Các tĩnh mạch cảnh ngoài và trong
4. Tĩnh mạch sau hàm dưới và động mạch cảnh ngoài
5. **Thần kinh cổ ngang** và nhánh nối với nhánh cổ của thần kinh mặt
6. Cơ thang và lá nông mạc cổ
7. Các thần kinh trên đòn ngoài
8. **Các thần kinh trên đòn** trung gian
9. Cơ ngực to
10. Nhánh má của thần kinh mặt và cơ cắn
11. **Động mạch và tĩnh mạch mặt,** nhánh hàm dưới của thần kinh mặt
12. Nhánh cổ của thần kinh mặt và tuyến dưới hàm dưới
13. Sụn giáp
14. Cơ vai móng
15. Cơ ức móng
16. Cơ ức đòn chũm
17. Các thần kinh trên đòn trong
18. Nhánh hàm dưới của thần kinh mặt
19. Nhánh cổ của thần kinh mặt với nhánh nối với thần kinh cổ ngang

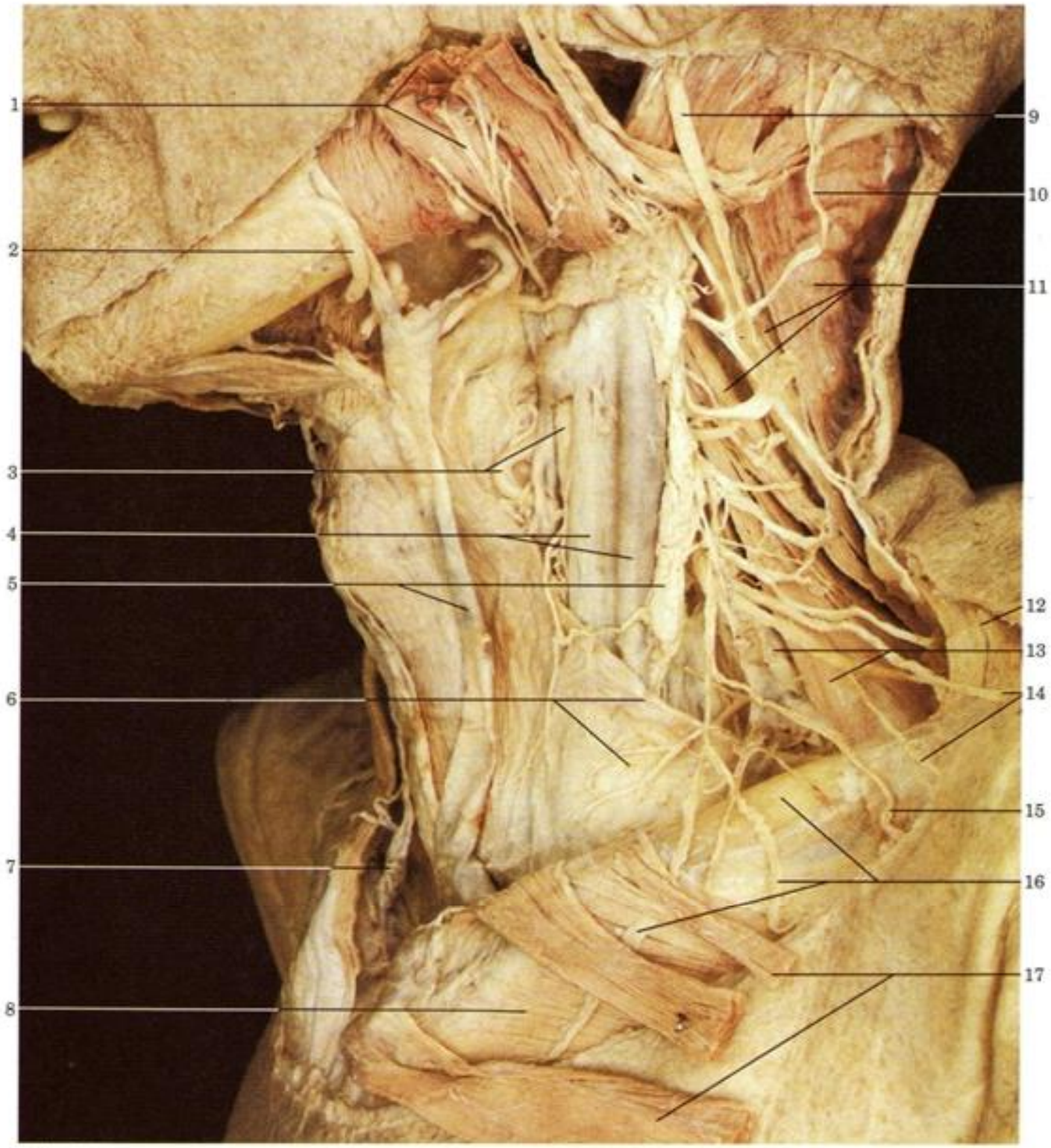


Các nhánh bì của đám rối cổ.
Đầu mũi tên chỉ vào điểm Erb (lược đồ).



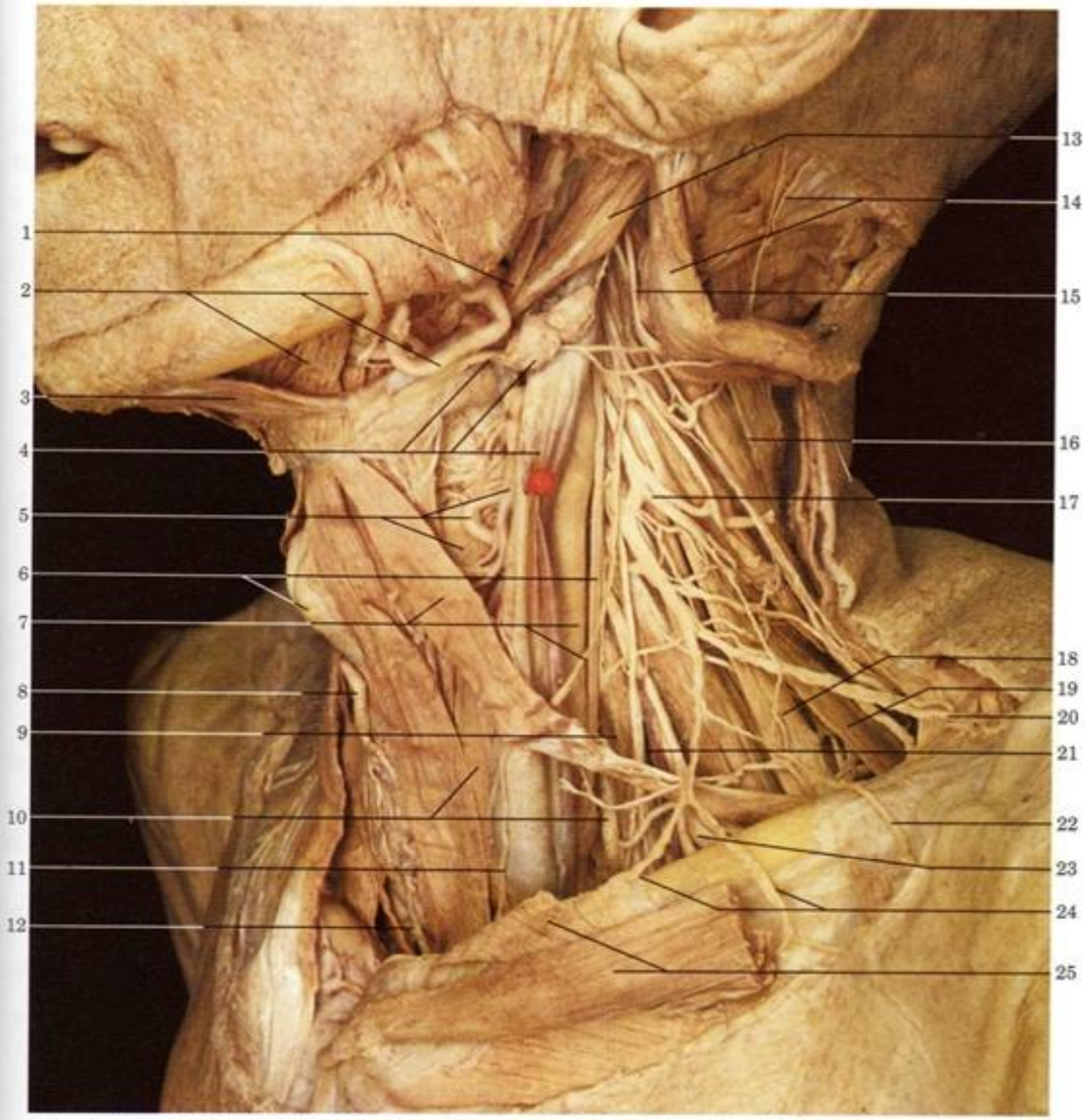
Tam giác cổ sau và tam giác cảnh (nhìn từ phía bên). Phẫu tích nông. Lá nông của mạc cổ đã được lột đi để thấy rõ các nhánh bì của đám rối cổ và các tĩnh mạch dưới da.

1. **Thần kinh chẩm nhỏ**
2. **Tĩnh mạch cảnh trong**
3. Cơ gối đầu
4. **Thần kinh tai lớn**
5. Các hạch dưới hàm dưới
6. Động mạch cảnh trong và thần kinh lang thang
7. **Thần kinh phụ**
8. Các nhánh cơ của đám rối cổ
9. Tĩnh mạch cảnh ngoài
10. **Các thần kinh trên đòn ngoài** (sau)
11. **Các thần kinh trên đòn trung gian**
12. Động mạch trên vai
13. Lá trước khí quản của mạc cổ
14. Xương đòn
15. Tuyến mang tai
16. Xương hàm dưới
17. Nhánh cổ của thần kinh mặt
18. Tuyến dưới hàm dưới
19. Động mạch cảnh ngoài
20. Động mạch giáp trên
21. Thần kinh cổ ngang
22. Rễ trên của quai cổ
23. Tĩnh mạch cảnh trước
24. Cơ vai móng
25. Cơ ức móng
26. Cơ ức đòn chũm
27. Gân trung gian cơ vai móng



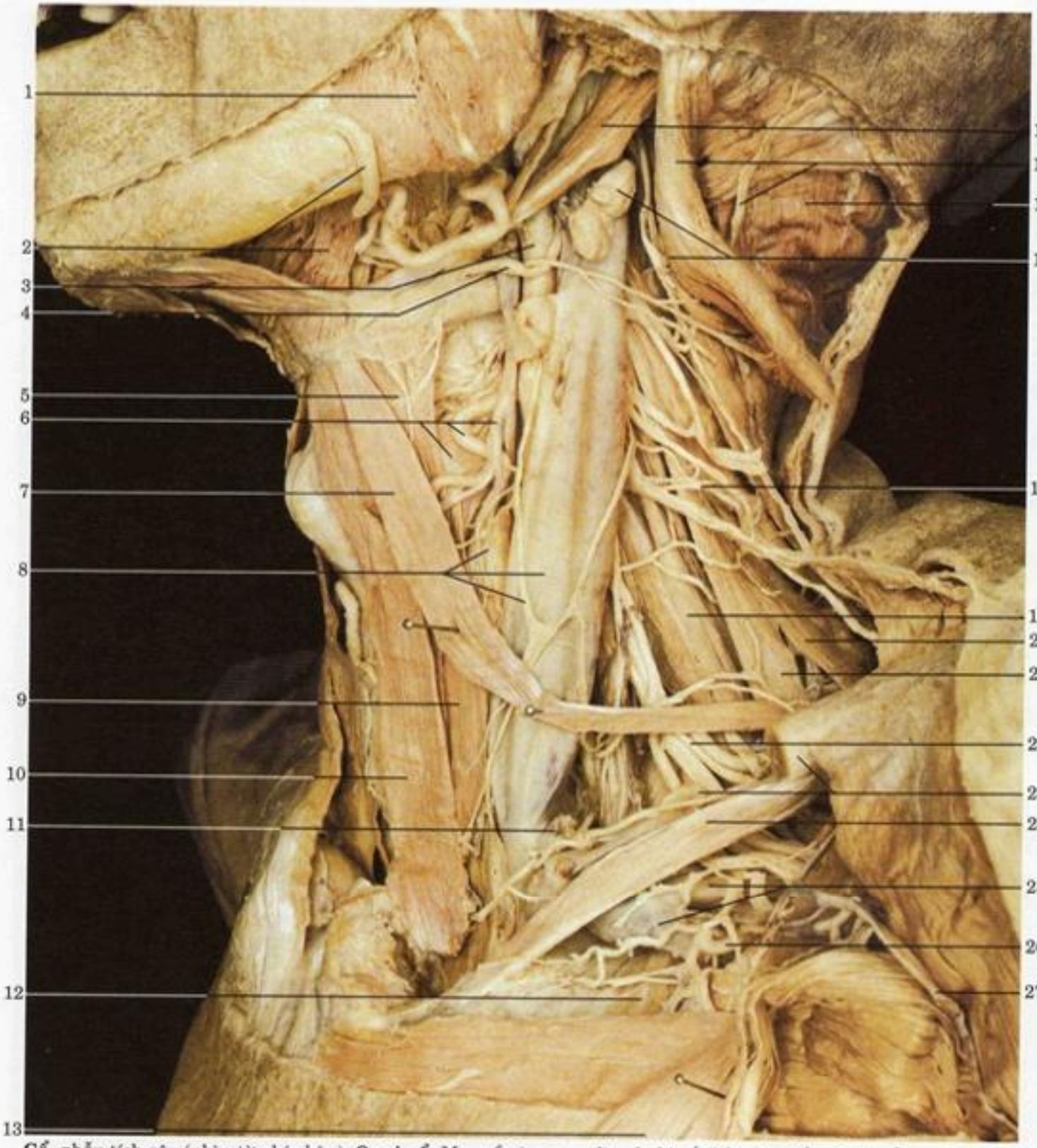
Cổ, phẫu tích nông (nhìn từ phía bên). Cơ ức đòn chũm đã bị cắt và lật để thấy rõ lá trước khí quản của mạc cổ.

1. Cơ ức đòn chũm (đã lật lên) và nhánh của thần kinh phụ
2. Động mạch mặt
3. Động mạch cảnh ngoài và động mạch giáp trên
4. **Tĩnh mạch cảnh trong**
5. **Các hạch bạch huyết cổ sâu** và tĩnh mạch cảnh ngoài
6. Cơ vai móng và **lá trước khí quản của mạc cổ**
7. Tĩnh mạch cảnh trước
8. Cơ ngực to
9. **Thần kinh tai lớn**
10. **Thần kinh chẩm nhỏ**
11. Cơ gối đầu và cơ nâng vai
12. Cơ thang
13. Cơ bậc thang giữa và đám rối cánh tay
14. **Các thần kinh trên đòn** ngoài (sau)
15. Các thần kinh trên đòn trung gian
16. Xương đòn và các thần kinh trên đòn trong (trước)
17. Cơ ức đòn chũm (đã lật xuống)



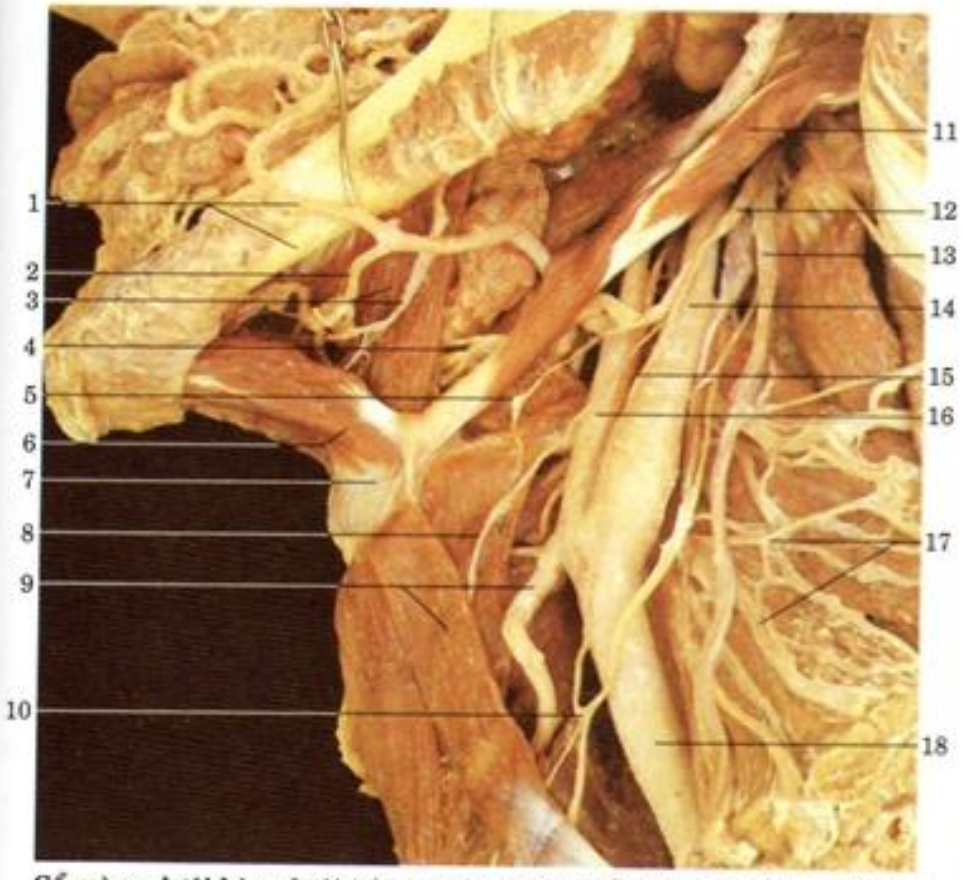
Cổ, phẫu tích sâu (nhìn từ phía bên). Tĩnh mạch cảnh trong đã được lật lên để bộc lộ động mạch cảnh và thần kinh lang thang.

1. Cơ trâm móng
2. Động mạch mặt và cơ hàm móng
3. Bụng trước cơ hai bụng
4. **Tĩnh mạch cảnh trong**, thần kinh hạ thiệt và các hạch bạch huyết cổ nông
5. **Động mạch và tĩnh mạch giáp trên** cùng cơ khít hầu dưới
6. Sụn giáp và thần kinh lang thang
7. **Quai cổ,** cơ vai móng và động mạch cảnh chung
8. Động mạch giáp trên phải
9. Cơ bậc thang trước
10. Cơ ức giáp và động mạch giáp dưới
11. Các nhánh cơ từ quai cổ tới các cơ dưới móng
12. Tĩnh mạch giáp dưới
13. Bụng sau cơ hai bụng
14. Cơ ức đòn chũm và thần kinh chẩm nhỏ
15. **Thần kinh phụ**
16. Cơ gối đầu
17. **Đám rối cổ**
18. Cơ bậc thang sau
19. Cơ nâng vai
20. **Các thần kinh trên đòn** ngoài (sau)
21. Thần kinh hoành
22. Thần kinh trên đòn trung gian
23. **Đám rối cánh tay**
24. Các thần kinh trên đòn trong (trước)
25. Cơ ức đòn chũm



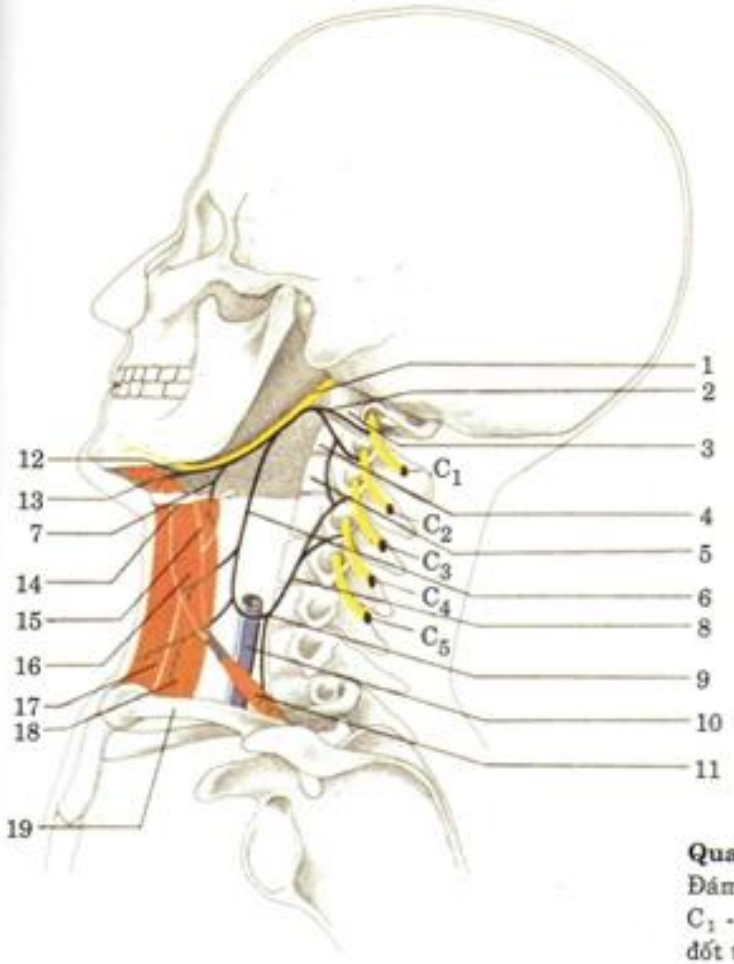
Cổ, phẫu tích sâu (nhìn từ phía bên). **Quai cổ.** Mạc cổ và xương đòn đã bị cắt bỏ một phần. Quai cổ và các cơ dưới móng được lộ rõ.

1. Cơ cắn
2. Cơ hàm móng và động mạch mặt
3. **Động mạch cảnh ngoài** và bụng trước cơ hai bụng
4. **Thần kinh hạ thiệt**
5. Cơ giáp móng
6. Động mạch và tĩnh mạch giáp trên cùng cơ khít hầu dưới
7. Cơ vai móng (bụng trên)
8. **Quai cổ,** tuyến giáp và **tĩnh mạch cảnh trong**
9. Cơ ức giáp
10. Cơ ức móng
11. **Ống ngực**
12. Cơ ngực bé
13. Cơ ngực to
14. Bụng sau cơ hai bụng
15. Cơ ức đòn chũm và thần kinh chẩm bé
16. Cơ gối đầu
17. Các hạch bạch huyết cổ nông và thần kinh phụ
18. **Đám rối cổ**
19. Cơ bậc thang giữa
20. Cơ nâng vai
21. Cơ bậc thang sau
22. Đám rối cánh tay
23. Động mạch cổ ngang và xương đòn
24. Cơ dưới đòn
25. **Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn**
26. Động mạch ngực cùng vai
27. Tĩnh mạch đầu



1. **Động mạch mặt** và xương hàm dưới
2. Động mạch dưới cằm
3. Cơ và thần kinh hàm móng
4. **Thần kinh hạ thiệt** (các nhánh lưỡi)
5. Nhánh giáp móng của thần kinh hạ thiệt (TK XII)
6. Bụng trước cơ hai bụng
7. Xương móng
8. Nhánh vai móng của thần kinh hạ thiệt (TK XII)
9. Cơ vai móng và động mạch giáp trên
10. **Quai cổ**
11. Bụng sau cơ hai bụng
12. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII)
13. **Thần kinh lang thang** (TK X)
14. Động mạch cảnh trong
15. Rễ trên của quai cổ
16. **Động mạch cảnh ngoài**
17. Đám rối cổ
18. Động mạch cảnh chung

Cổ, vùng dưới hàm dưới (nhìn từ phía bên). **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII). Xương hàm dưới được nâng nhẹ.



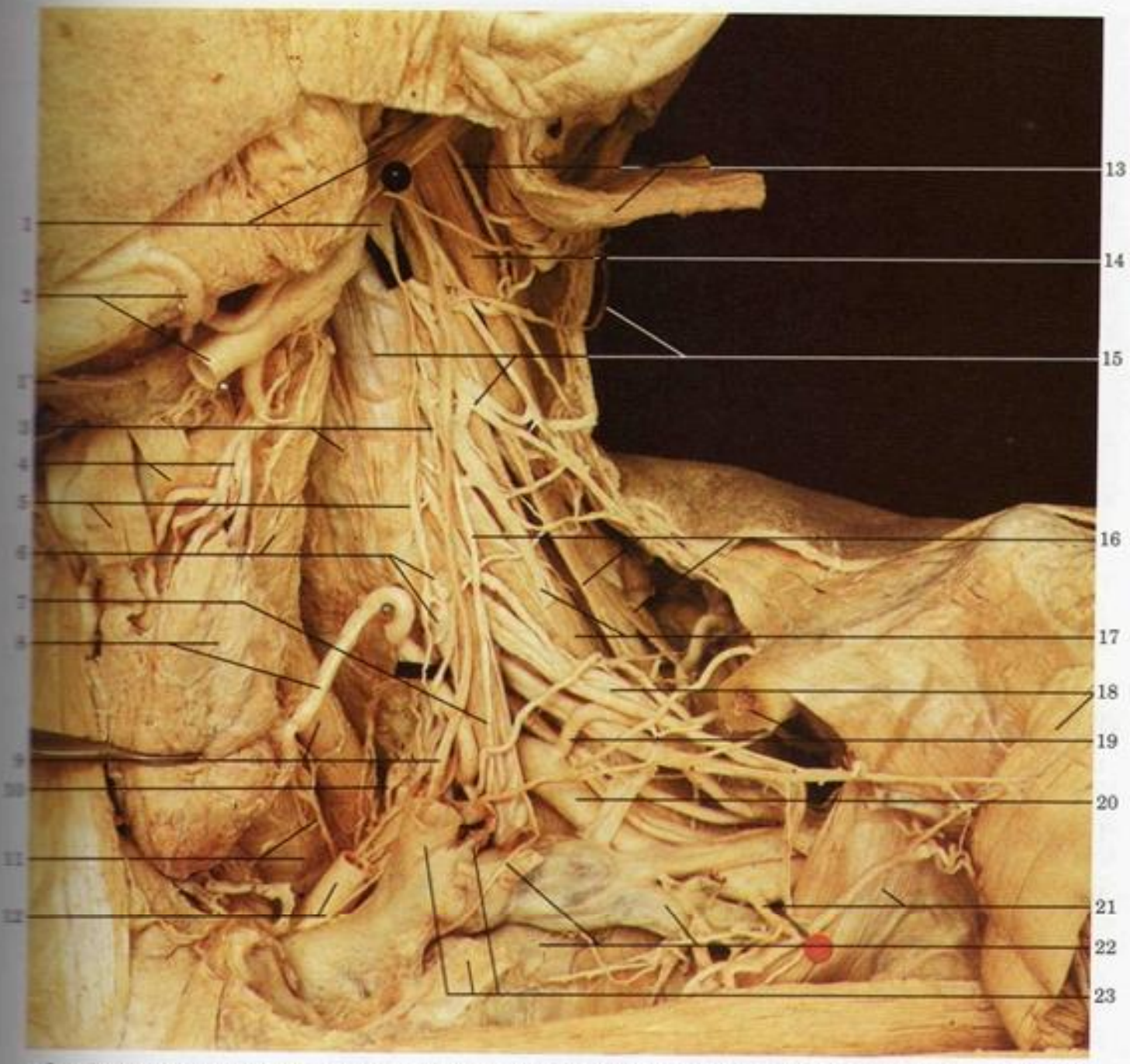
1. **Thần kinh hạ thiệt** (TK XII)
2. Nhánh nối từ ngành trước của thần kinh sống cổ 1
3. Đốt đội
4. Đốt trục
5. Đốt sống cổ 3
6. Rễ trên của quai cổ
7. Nhánh giáp móng của thần kinh hạ thiệt
8. Rễ dưới của quai cổ
9. **Quai cổ**
10. Tĩnh mạch cảnh trong
11. Bụng dưới cơ vai móng
12. Nhánh cằm móng của thần kinh hạ thiệt
13. Cơ cằm móng
14. Xương móng
15. Cơ giáp móng
16. Bụng trên cơ vai móng
17. Cơ ức móng
18. Cơ ức giáp
19. Xương đòn

Quai cổ. Sự phân bố thần kinh cho các cơ dưới móng. Đám rối cổ và nhánh nối của nó với thần kinh hạ thiệt. C_1 - C_4 = các nhánh trước của thần kinh sống cổ của bốn đốt tủy trên cùng.



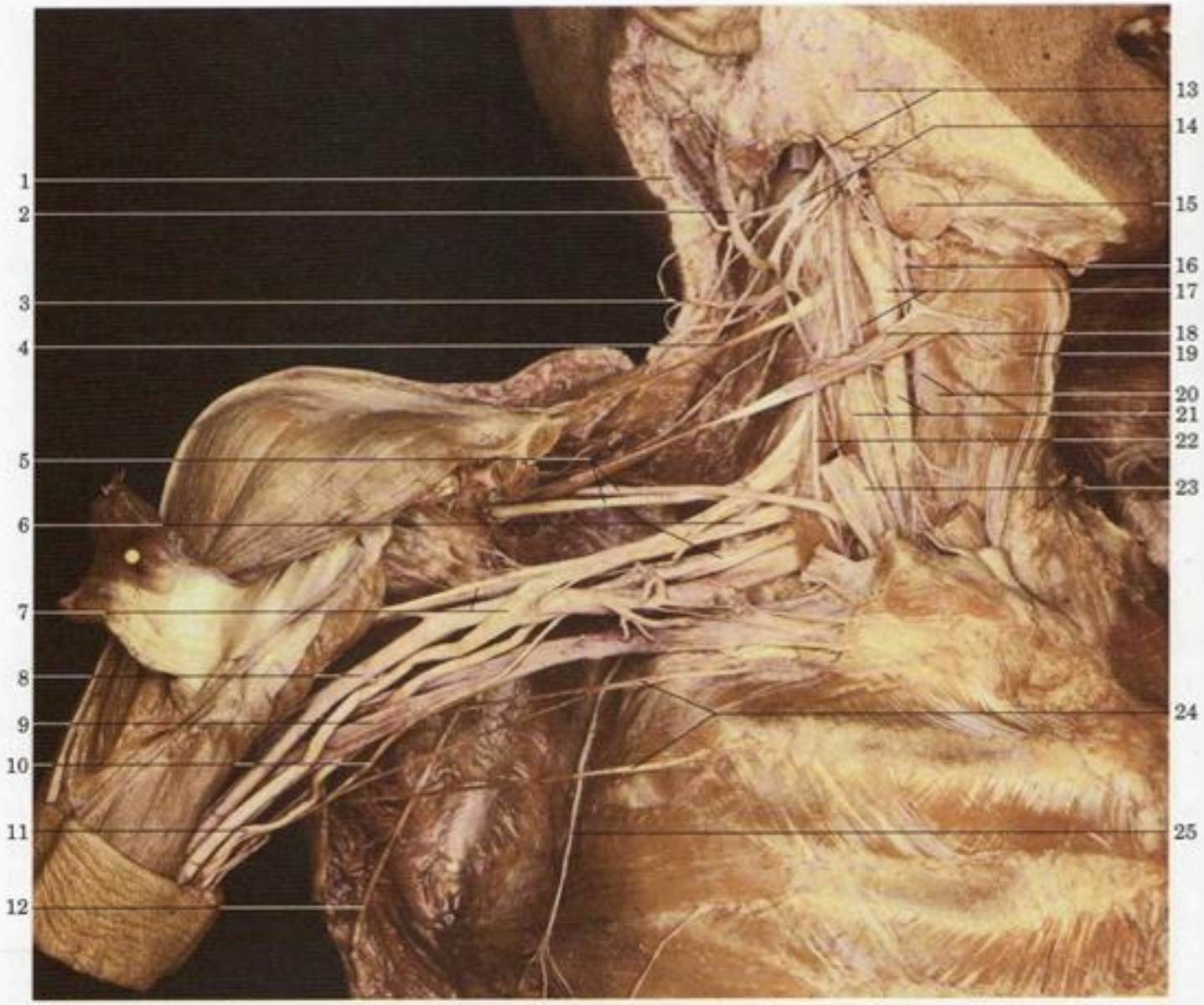
Cổ, phẫu tích sâu (nhìn từ phía bên). Xương đòn đã được cắt đi một phần để thấy rõ khe giữa các cơ bậc thang. Tĩnh mạch cảnh trong đã được bỏ đi.

1. Cơ cắn
2. Cơ hàm móng và **động mạch mặt**
3. Bụng trước cơ hai bụng
4. **Thần kinh hạ thiệt**
5. Cơ ức móng
6. Cơ vai móng, động mạch và tĩnh mạch giáp trên
7. Cơ ức giáp, sụn giáp và thùy tháp của tuyến giáp
8. Động mạch cảnh chung và thân giao cảm
9. **Quai cổ**
10. **Thần kinh hoành,** động mạch cổ lên và cơ bậc thang trước
11. Động mạch giáp dưới, thần kinh lang thang và tĩnh mạch cảnh trong (đã cắt)
12. **Tuyến giáp** và đám rối tĩnh mạch giáp dưới đơn
13. Ống ngực và thân dưới đòn trái
14. Cơ dưới đòn (đã lật lên)
15. Cơ ức đòn chũm (đã lật lên)
16. Bụng sau cơ hai bụng
17. **Hạch cổ trên** và cơ gối
18. **Thần kinh chẩm nhỏ**
19. Động mạch cảnh trong và nhánh thần kinh thiệt hầu tới tiểu thể cảnh
20. **Động mạch cảnh ngoài**
21. **Đám rối cổ** và **thần kinh phụ**
22. Rễ dưới của quai cổ
23. Thần kinh trên đòn
24. Cơ nâng vai
25. Cơ bậc thang giữa và xương đòn
26. Động mạch cổ ngang, đám rối cánh tay và cơ bậc thang sau
27. **Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn**
28. Động mạch ngực cùng vai và cơ ngực bé
29. Cơ ngực to



Cổ, phẫu tích lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước bên). Tuyến giáp đã được lật lên để thấy rõ thực quản và thần kinh thanh quản quặt ngược.

1. **Hạch cổ trên** của thân giao cảm và bụng sau cơ hai bụng
1'. Bụng trước cơ hai bụng
2. **Động mạch mặt** và động mạch cảnh chung (đã lật ra trước)
3. Động mạch cổ lên và cơ dài cổ
4. Cơ vai móng và động mạch giáp trên
5. **Thân giao cảm** và cơ ức móng
6. Hạch cổ giữa và cơ khít hầu dưới
7. Cơ bậc thang trước và thần kinh hoành
8. **Tuyến giáp** và **động mạch giáp dưới**
9. Thần kinh lang thang và thực quản
10. **Hạch sao** (hạch cổ ngực)
11. **Thần kinh thanh quản quặt ngược** và khí quản
12. Động mạch cảnh chung và nhánh tim cổ của thần kinh lang thang
13. Cơ ức đòn chũm và thần kinh phụ
14. Cơ gối đầu
15. Thần kinh chẩm nhỏ, cơ dài đầu và đám rối cổ
16. **Thần kinh hoành**, cơ bậc thang sau và cơ nâng vai
17. Các thần kinh trên đòn và cơ bậc thang giữa
18. Đám rối cánh tay và cơ ngực lớn (đầu đòn)
19. Động mạch cổ ngang và xương đòn
20. **Động mạch dưới đòn**
21. **Động mạch ngực cùng vai** và cơ ngực bé
22. Xương sườn 1, thần kinh hoành phụ và tĩnh mạch dưới đòn
23. Tĩnh mạch cảnh trong, ống ngực và cơ dưới đòn



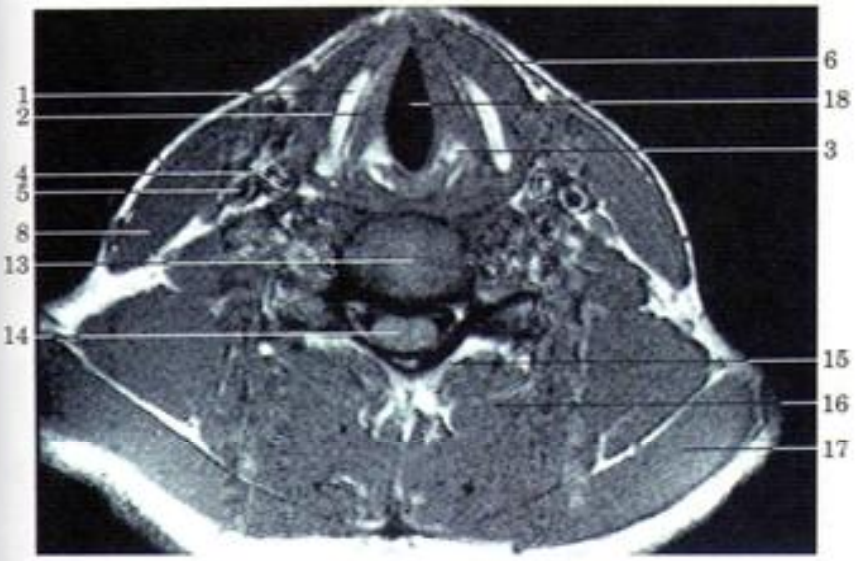
Cổ và cánh tay, phẫu tích lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước bên). Các đám rối cổ và cánh tay cùng liên quan của chúng với các mạch máu được chỉ rõ. Hãy chú ý đến vị trí và thành phần của tam giác cơ bậc thang. Cơ ức đòn chũm và xương đòn đã được cắt bỏ. Tĩnh mạch cảnh trong đã bị cắt để thấy rõ các rễ của đám rối cổ và cánh tay.

1. Thần kinh chẩm nhỏ
2. Thần kinh tai lớn
3. Các nhánh bì của đám rối cổ
4. Thần kinh trên đòn
5. Thần kinh và động mạch trên vai
6. **Đám rối cánh tay**
7. **Thần kinh giữa** (với hai rễ) và thần kinh cơ bì
8. Động mạch nách
9. Tĩnh mạch nách
10. Thần kinh bì cánh tay trong
11. **Thần kinh trụ**
12. Thần kinh ngực lưng
13. Tuyến mang tai và thần kinh mặt (nhánh cổ)
14. **Đám rối cổ**
15. Tuyến dưới hàm
16. Động mạch giáp trên
17. Động mạch cảnh chung chia thành động mạch cảnh trong và ngoài, rễ trên của quai cổ
18. Cơ vai móng và nhánh cổ của thần kinh mặt nhập vào thần kinh cổ ngang (C_2, C_3)
19. Cơ ức móng
20. Thần kinh cổ ngang và cơ ức giáp
21. **Động mạch cảnh chung** và **thần kinh lang thang**
22. **Thần kinh hoành** và cơ bậc thang trước
23. Tĩnh mạch cảnh trong
24. Các thần kinh gian sườn-cánh tay
25. Thần kinh ngực dài

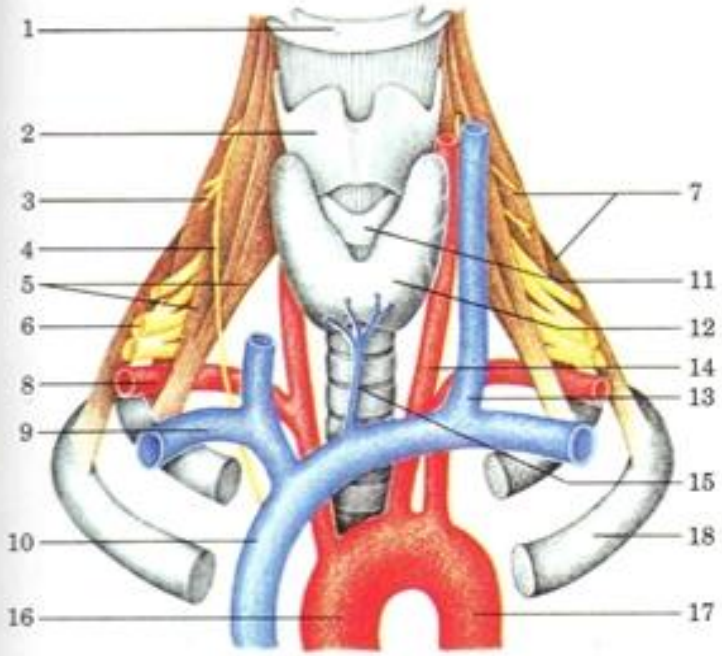


Thiết đồ nằm ngang qua cổ ở ngang mức khe thanh môn (nhìn từ trên xuống).

1. **Sụn giáp**
2. **Nếp thanh âm** và **thanh môn** (khe thanh môn)
3. Sụn phễu
4. Động mạch cảnh chung
5. **Tĩnh mạch cảnh trong**
6. Các cơ dưới móng
7. Cơ giáp phễu bên
8. Cơ ức đòn chũm
9. Cơ phễu ngang
10. Thanh hầu và cơ khít hầu dưới
11. Cơ dài cổ
12. Tĩnh mạch cảnh ngoài
13. Thân đốt sống cổ 5 (C_5)
14. **Tủy gai** (tủy sống)
15. Cung đốt sống
16. Các cơ sâu của cổ (cơ bán gai cổ)
17. Cơ thang
18. Khe thanh môn
19. Cơ nâng vai
20. Hạch bạch huyết
21. Cơ bán gai đầu
22. Cơ gối đầu



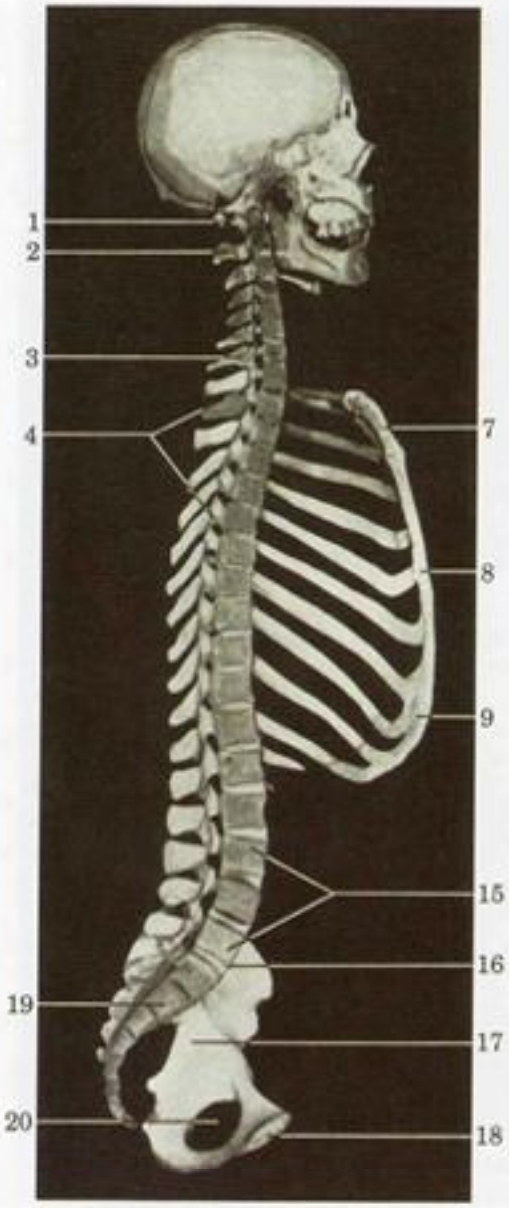
Thiết đồ qua cổ ở mức thanh quản (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



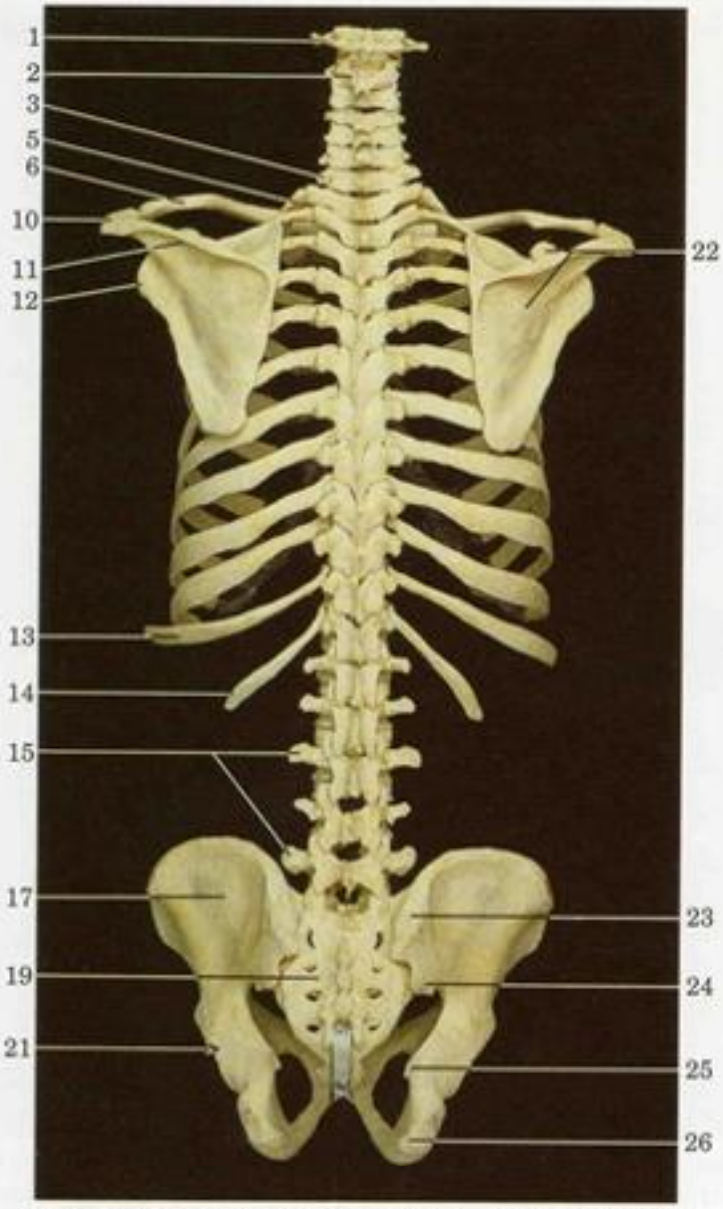
1. Xương móng
2. Sụn giáp
3. **Đám rối cổ** (C_1-C_4)
4. **Thần kinh hoành** (C_4)
5. Cơ bậc thang trước
6. **Đám rối cánh tay** (C_5-T_1)
7. Các cơ bậc thang giữa và sau
8. Động mạch dưới đòn
9. Tĩnh mạch dưới đòn
10. Tĩnh mạch chủ trên
11. Sụn nhẫn
12. Tuyến giáp
13. **Tĩnh mạch cảnh trong**
14. **Động mạch cảnh chung**
15. Tĩnh mạch giáp dưới
16. Động mạch chủ lên
17. Động mạch chủ xuống
18. Xương sườn 2

Tam giác cơ bậc thang, sự sắp xếp của các mạch máu và đám rối cánh tay ở phần dưới của cổ (sơ đồ).

IV. Thân

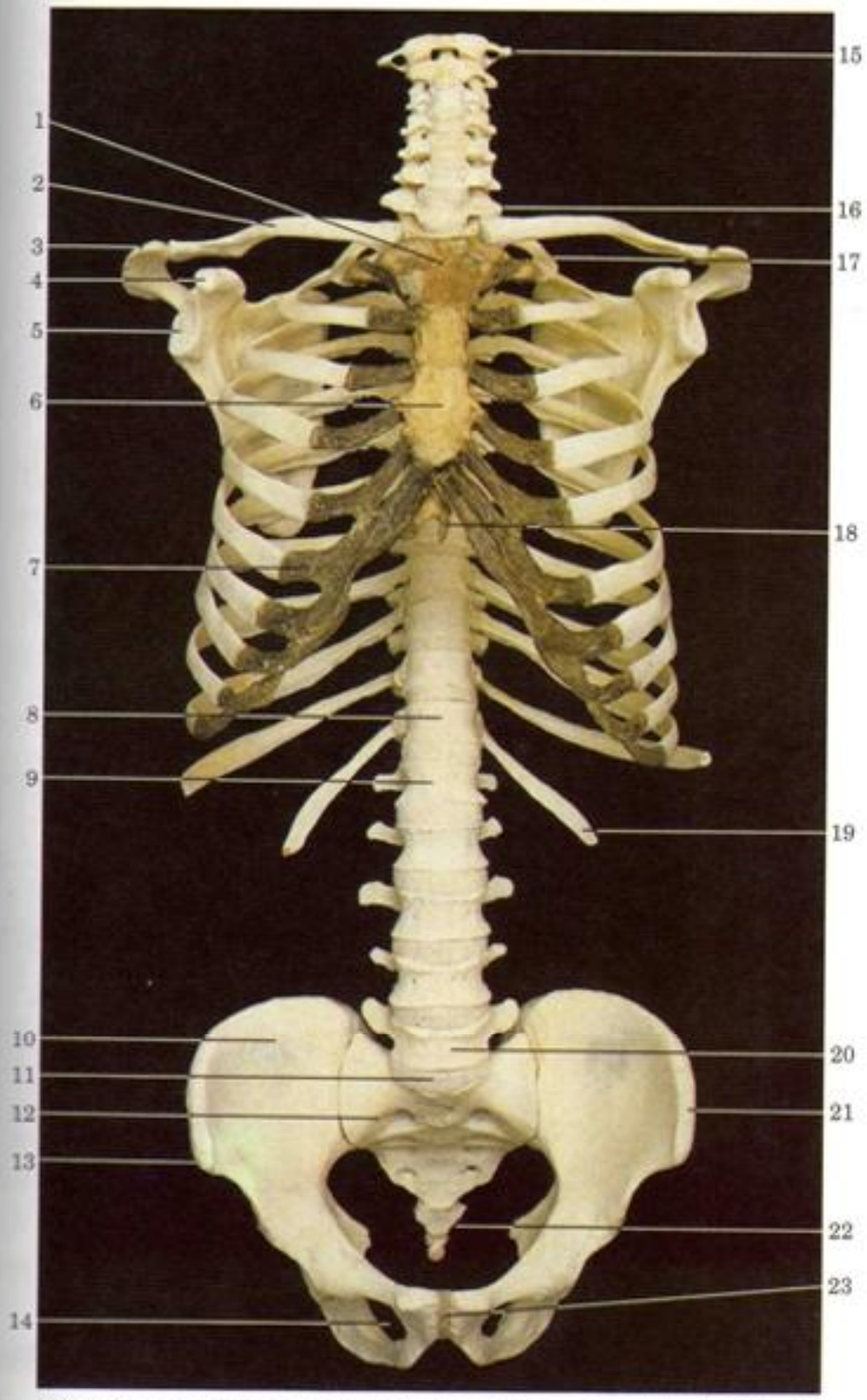


Thiết đồ dọc giữa qua cột sống, đầu và ngực của người trưởng thành.



Các xương của thân, cột sống, chậu hông, lồng ngực và chậu hông (mặt sau)

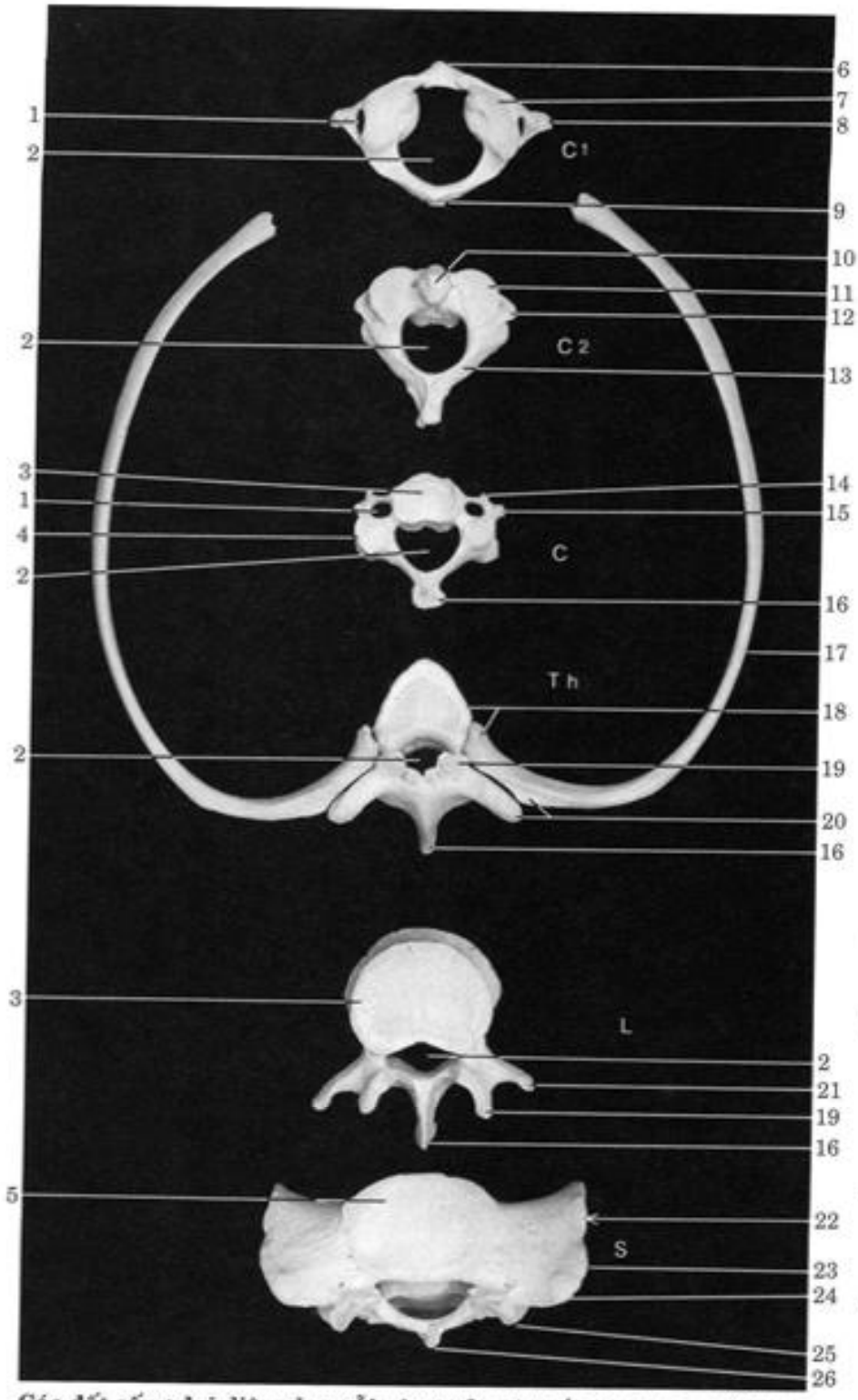
1. Đốt đội
2. Đốt trục
3. Đốt sống cổ 7 (đốt sống lồi)
4. Ống sống
5. Xương sườn 1
6. Xương đòn
7. Cán xương ức
8. Thân xương ức
9. Cung sườn
10. Mỏm cùng vai
11. Gai vai
12. Ổ chảo (góc ngoài xương vai)
13. Xương sườn 11
14. Xương sườn 12
15. Các đốt sống thắt lưng
16. Ụ nhô xương cùng
17. Xương chậu
18. Khớp dính mu
19. Xương cùng
20. Lỗ bịt
21. Ổ cối
22. Xương vai với mỏm quạ
23. Gai chậu sau trên
24. Gai chậu sau dưới
25. Gai ngồi
26. Củ ngồi



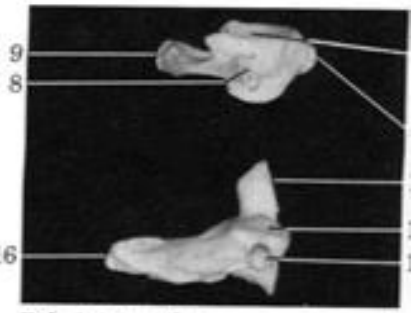
1. Cán xương ức
2. **Xương đòn**
3. Mỏm cùng vai
4. Mỏm quạ
5. Ổ chảo
6. Thân **xương ức**
7. Sụn sườn
8. Thân **đốt sống ngực** 12
9. Thân **đốt sống thắt lưng** 1
10. Xương chậu
11. Ụ nhô xương cùng
12. **Xương cùng**
13. Gai chậu trước trên
14. Lỗ bịt
15. Đốt đội
16. **Đốt sống cổ** 7
17. Xương sườn 1
18. Mỏm mũi kiếm
19. Xương sườn 12
20. Thân đốt sống thắt lưng 5
21. Mào chậu
22. **Xương cụt**
23. Khớp dính mu

Các xương của thân, cột sống, chậu hông, lồng ngực và đai vai (mặt trước).

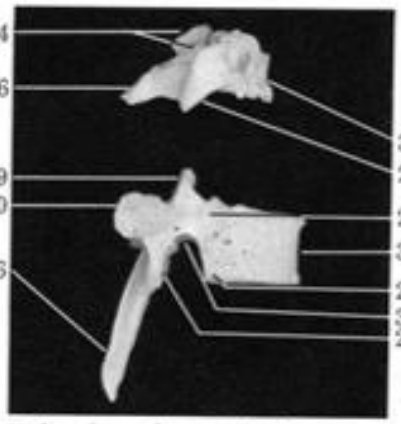
Thân được chia thành các phân đoạn và điều này dễ thấy nhất ở vùng ngực, nơi mà mỗi phân đoạn bao gồm một cặp xương sườn được liên kết ở mặt trước bởi xương ức và phía sau bởi một đốt sống ngực. Ở phần thắt lưng của cột sống, dấu tích còn lại duy nhất của các xương sườn là những mỏm ngang đốt sống và ở đốt sống cổ cũng vậy. Mỗi phân đoạn cũng bao gồm các cơ (chẳng hạn như các cơ gian sườn), các thần kinh và các mạch máu. Tuy vậy, ở vùng cổ và thắt lưng các phân đoạn cơ hòa lẫn với nhau tạo nên những phiến cơ rộng, ví dụ như các cơ chéo bụng, trong khi mạch máu và thần kinh vẫn giữ tính chất phân đoạn.



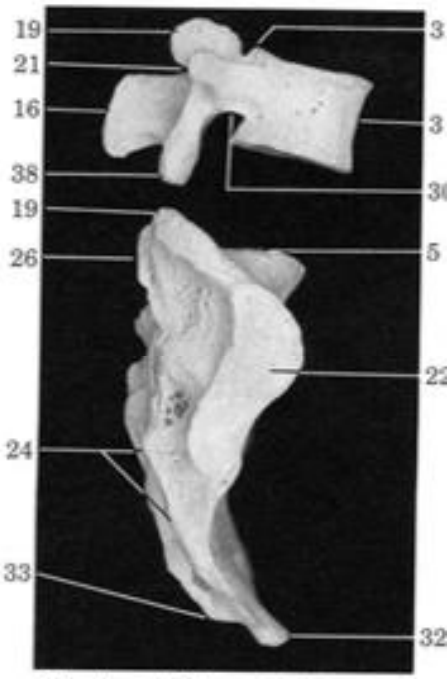
Các đốt sống đại diện cho mỗi vùng của cột sống (mặt trên). Từ trên xuống: đốt đội (C_1), đốt trục (C_2), đốt sống cổ (C), đốt sống ngực (Th), đốt sống thắt lưng (L) và xương cùng (S).



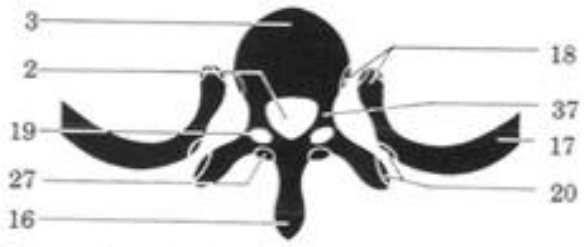
Đốt đội và đốt trục.



Đốt sống cổ và đốt sống ngực điển hình.

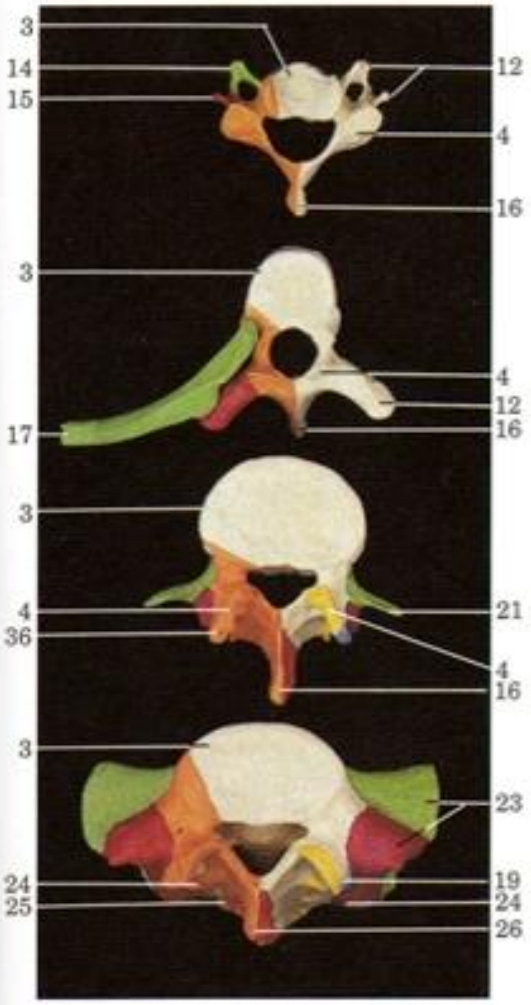


Đốt sống thắt lưng điển hình và xương cùng.

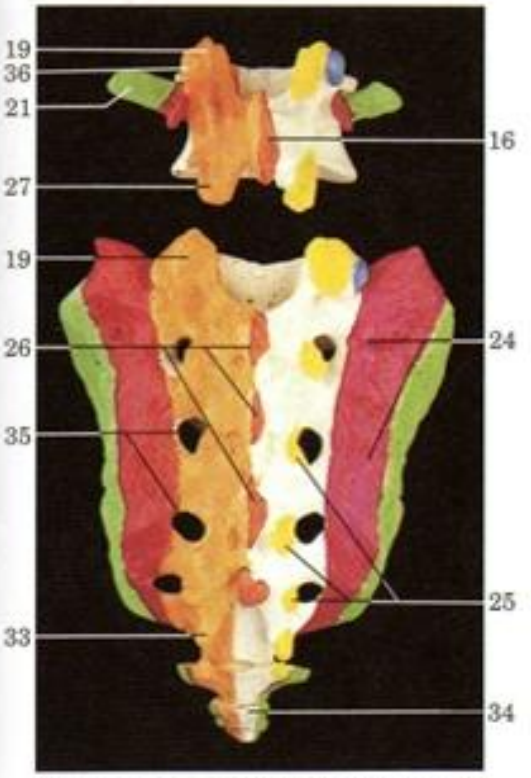


Sự sắp xếp chung của các xương sườn và các đốt sống (sơ đồ).

Các đốt sống đại diện cho mỗi vùng của cột sống (nhìn từ bên, mặt trước ở bên phải).



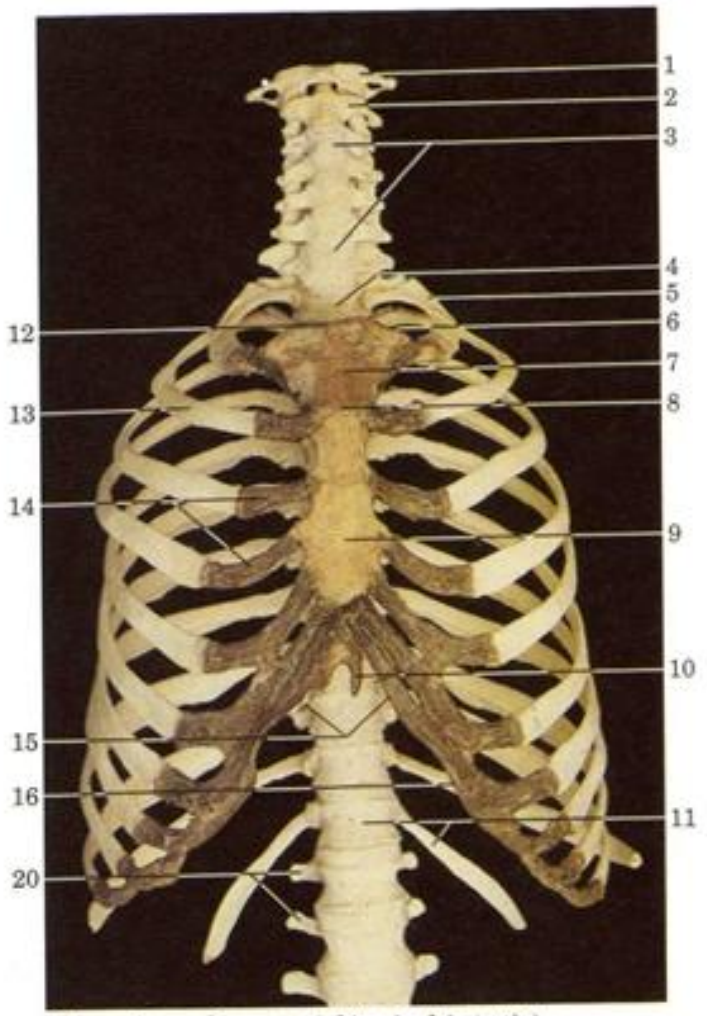
Những đặc điểm chung của các đốt sống. Các đốt sống cổ, ngực, thắt lưng điển hình và xương cùng.



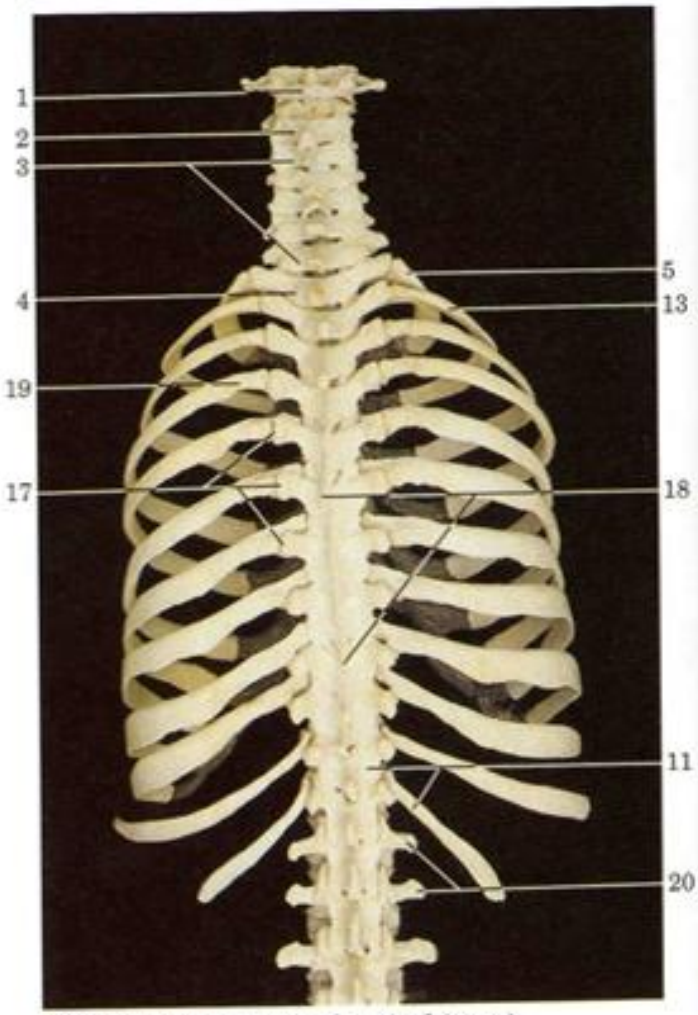
Những đặc điểm chung của các đốt sống thắt lưng và xương cùng (mặt sau)

1. Lỗ mỏm ngang
2. Lỗ đốt sống
3. Thân đốt sống
4. Mặt khớp trên
5. Nền xương cùng
6. Củ trước đốt đội
7. Mặt khớp trên của đốt đội
8. Mỏm ngang
9. Củ sau đốt sống đội
10. Răng đốt sống trục
11. Mặt khớp trên
12. Mỏm ngang
13. Cung đốt sống
14. Củ trước của mỏm ngang
15. Củ sau của mỏm ngang
16. Mỏm gai
17. Thân xương sườn
18. Thân đốt sống và chỏm xương sườn tiếp khớp với nhau (khớp sườn - đốt sống)
19. Mỏm khớp trên
20. Mỏm ngang và củ sườn tiếp khớp với nhau (khớp sườn - mỏm ngang)
21. Mỏm ngang
22. Diện nhĩ (diện loa tai)
23. Phần bên xương cùng
24. Mào cùng bên
25. Mào cùng trung gian
26. Mào cùng giữa
27. Mặt khớp dưới
28. Nửa mặt khớp trên để tiếp khớp với chỏm sườn
29. Nửa mặt khớp dưới để tiếp khớp với chỏm sườn
30. Khuyết sống dưới
31. Khuyết sống trên
32. Đỉnh xương cùng
33. Sừng xương cùng
34. Xương cụt
35. Các lỗ cùng sau
36. Mỏm vú (mỏm núm vú)
37. Cuống
38. Mỏm khớp dưới

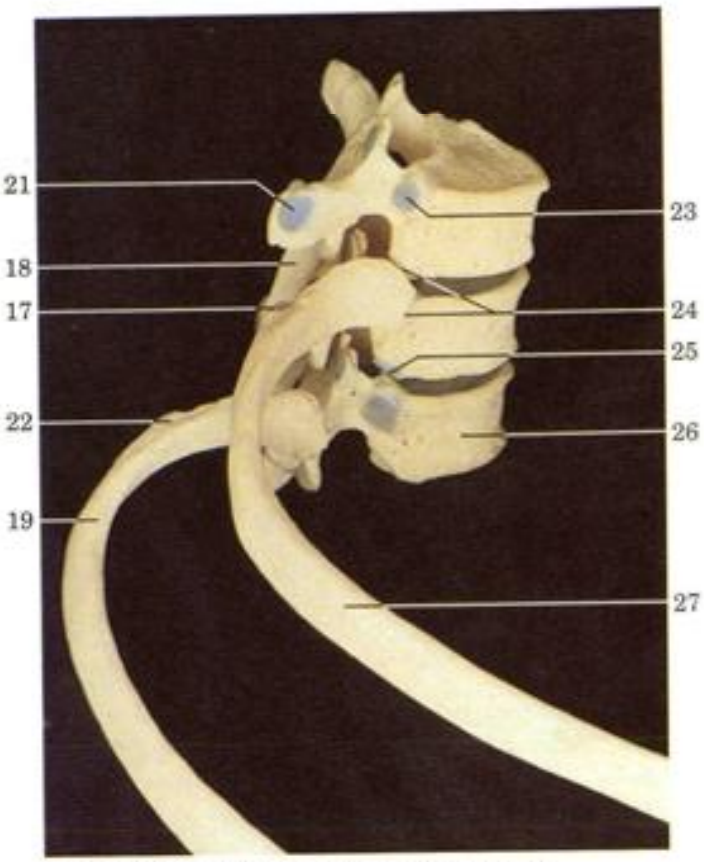
Màu xanh = Các xương sườn hoặc các mỏm đồng dạng
Màu đỏ = Các mỏm cho cơ bám (mỏm ngang và mỏm gai)
Màu da cam = Các mảnh đốt sống và các mỏm khớp
Màu vàng = Các mặt khớp



Các xương của ngực (nhìn từ phía trước).

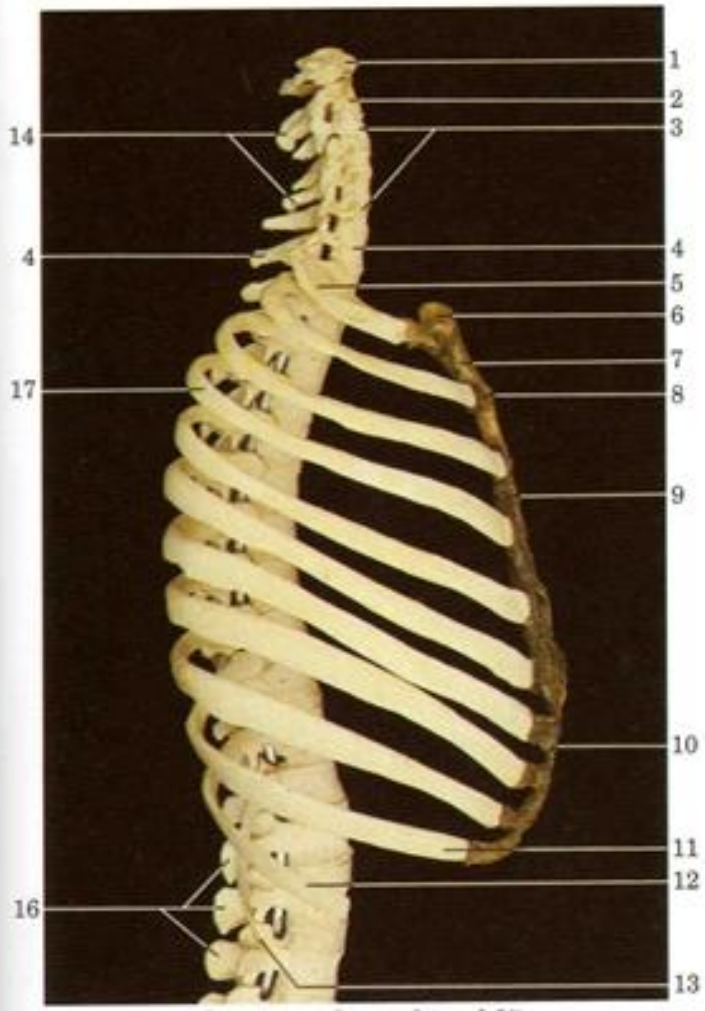


Các xương của ngực (nhìn từ phía sau).



Khớp sườn - đốt sống (nhìn từ bên phải).

1. Đốt sống đội
2. Đốt sống trục
3. **Các đốt sống cổ**
4. Đốt sống ngực 1
5. Xương sườn 1
6. Mặt khớp với xương đòn và khuyết đòn
7. **Cán ức**
8. Góc ức
9. Thân ức
10. Mỏm mũi kiếm
11. Đốt sống ngực và xương sườn 12
12. Khuyết tĩnh mạch cảnh
13. Xương sườn 2
14. **Các sụn sườn**
15. Góc dưới ức
16. **Cung sườn**
17. Các khớp sườn - mỏm ngang giữa mỏm ngang của các đốt sống ngực và các củ sườn
18. Các mỏm gai
19. Góc sườn
20. Các mỏm ngang của các đốt sống thắt lưng
21. Mặt khớp với xương sườn
22. Củ sườn
23. Mặt khớp trên để tiếp khớp với chỏm xương sườn
24. Khớp của chỏm sườn với hai đốt sống
25. Mặt khớp dưới tiếp khớp với chỏm sườn
26. Thân của đốt sống ngực
27. Thân xương sườn

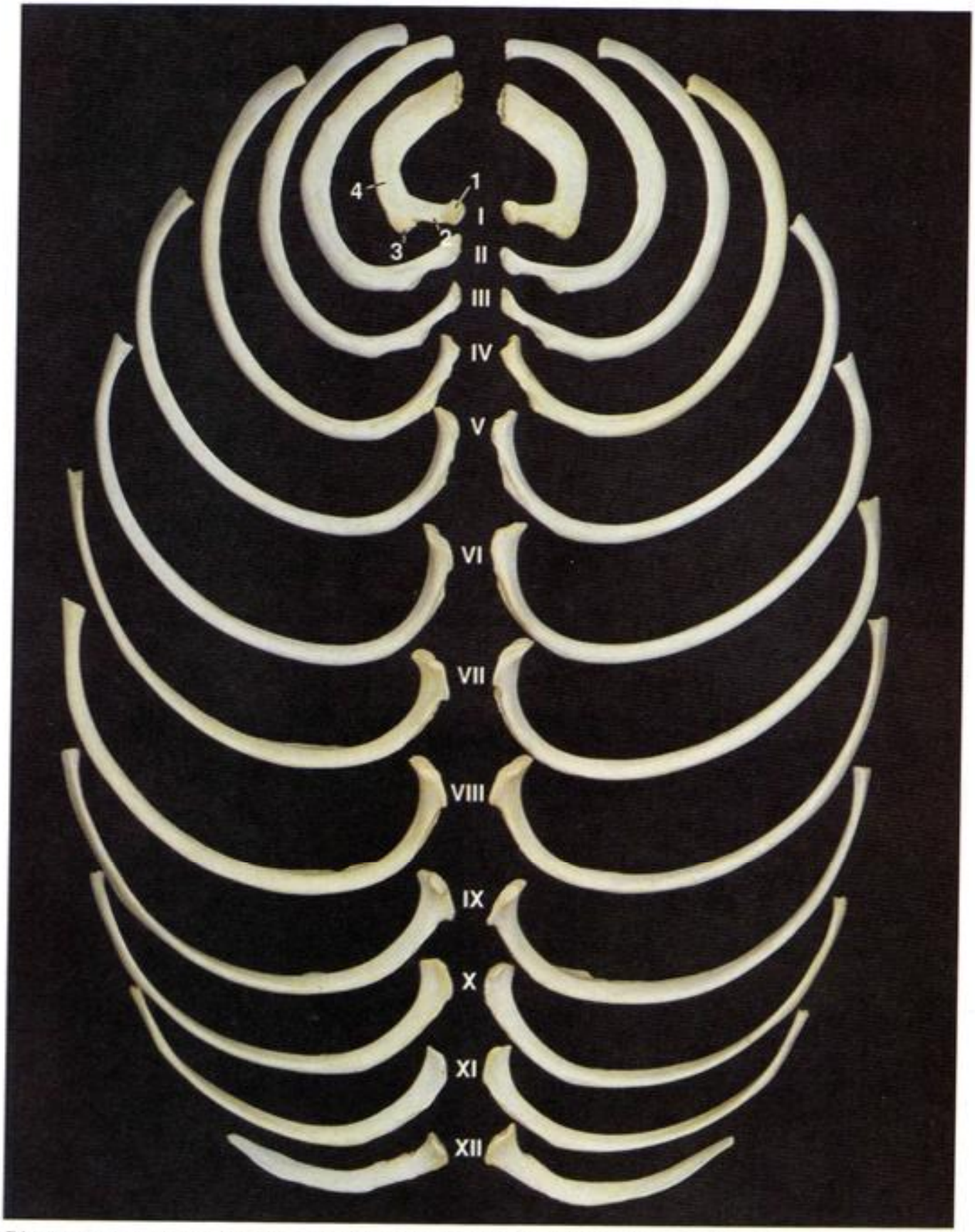


Các xương của ngực (nhìn từ bên phải).

1. Đốt (sống) đội
2. Đốt (sống) trục
3. **Các đốt sống cổ**
4. Đốt sống cổ 7 (đốt sống lồi)
5. Xương sườn 1
6. Mặt khớp với xương đòn
7. **Cán ức**
8. Góc ức
9. Thân ức
10. Cung sườn
11. Xương sườn 10
12. Xương sườn 11
13. Xương sườn 12
14. Mỏm gai các đốt sống cổ
15. Mỏm gai các đốt sống ngực
16. Mỏm gai các đốt sống thắt lưng
17. Góc sườn
18. Các lỗ gian đốt sống
19. Các đĩa gian đốt sống
20. **Đường cong cổ**
21. **Đường cong ngực**
22. **Đường cong thắt lưng**
23. Xương cùng
24. Xương cụt

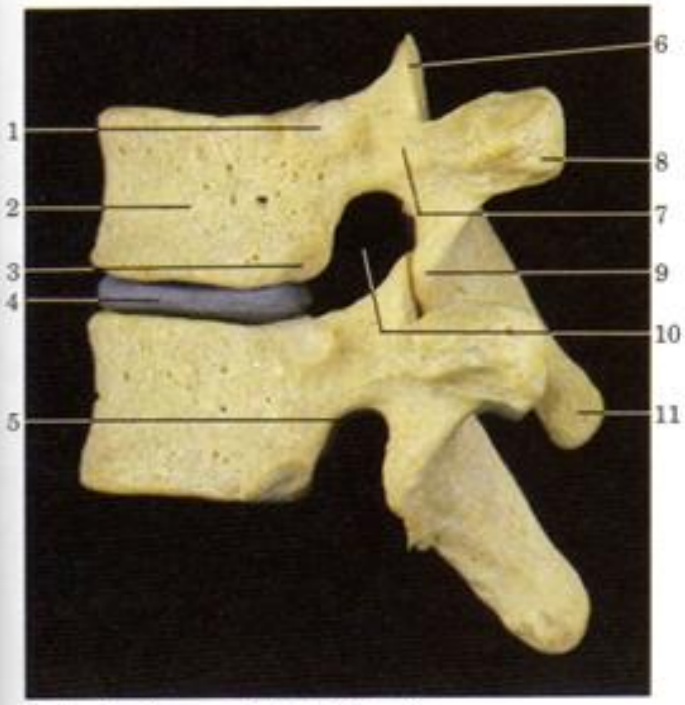


Cột sống (nhìn từ bên phải).



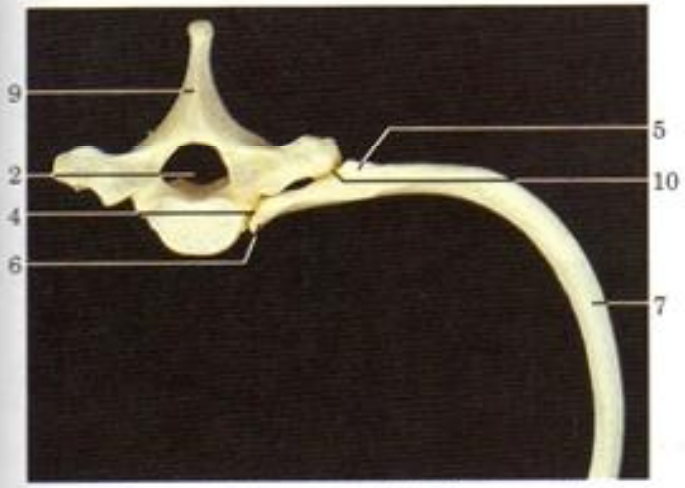
Các xương sườn tháo rời. Mười hai xương sườn được sắp xếp theo hướng từ trên xuống dưới, xương sườn 1 ở trên cùng. I-XII = các đôi xương sườn; 1 = chỏm sườn; 2 = cổ sườn; 3 = củ sườn; 4 = thân sườn.

Một chỏm sườn điển hình tiếp khớp với thân của các đốt sống kề nhau và đĩa gian đốt sống xen giữa. Bảy xương sườn đầu tiên tiếp nối trực tiếp với xương ức qua các sụn sườn (các xương sườn thật), trong khi các xương sườn còn lại chỉ tiếp nối gián tiếp với xương ức (các xương sườn giả, các xương sườn VIII đến X) hoặc tận cùng bằng một đầu tự do ở thành bên của thân (các xương sườn cụt, xương sườn XI và XII).



Hai **đốt sống ngực** (mặt bên trái).

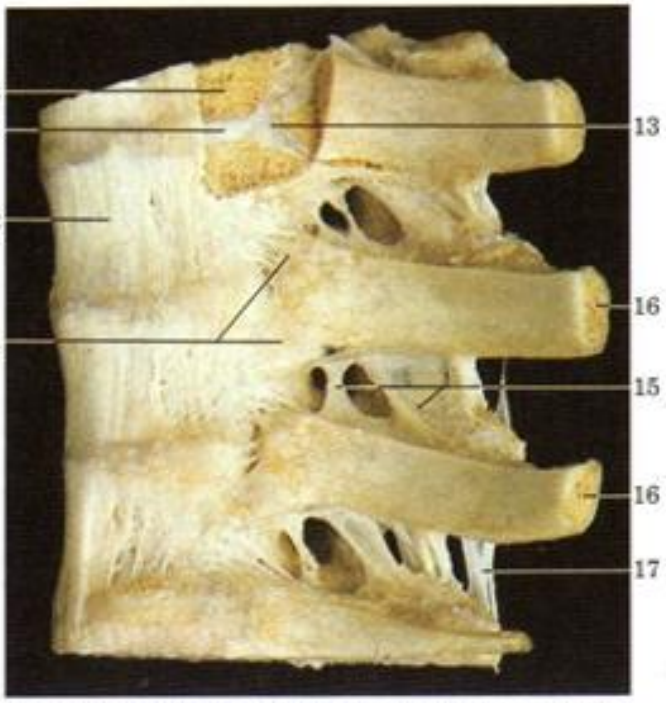
1. Nửa mặt khớp trên để tiếp khớp với chỏm sườn
2. Thân đốt sống
3. Nửa mặt khớp dưới để tiếp khớp với chỏm sườn
4. Đĩa gian đốt sống
5. Khuyết sống dưới



Vị trí của các khớp sườn - đốt sống (mặt trên).

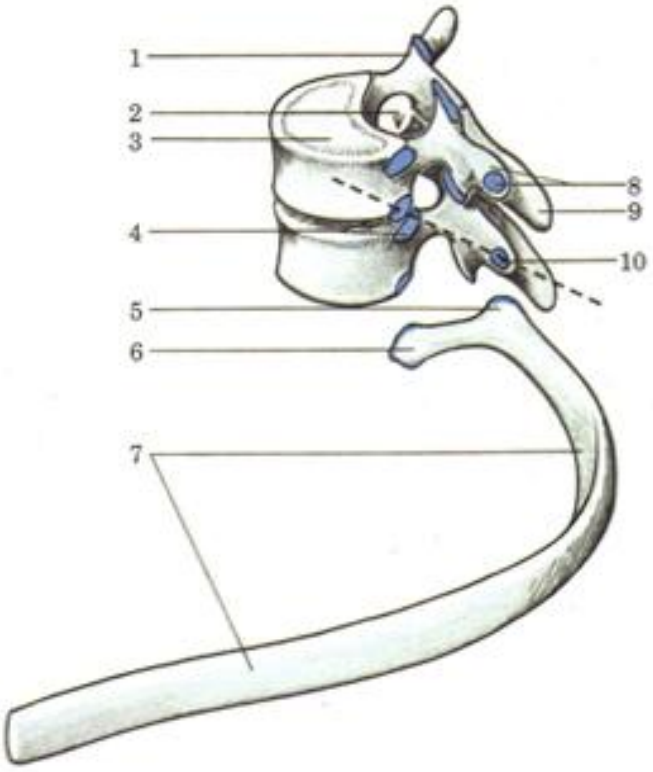
Các khớp sườn đốt sống. Hai đốt sống ngực cùng với một xương sườn tiếp khớp (đã tách rời). Đường nét đứt chỉ trục của chuyển động. Màu xanh = các mặt khớp (sơ đồ).

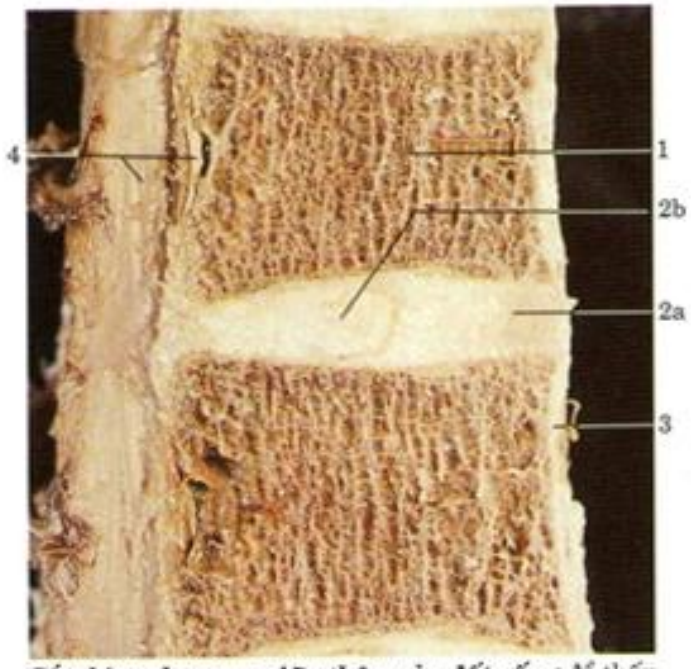
1. Mỏm khớp trên
2. Ống sống
3. Thân đốt sống ngực
4. Khớp sườn đốt sống (các mặt khớp)
5. Củ sườn
6. Chỏm sườn
7. Thân xương sườn
8. Mỏm ngang cùng với mặt khớp
9. Mỏm gai
10. Khớp sườn-mỏm ngang (các mặt khớp)



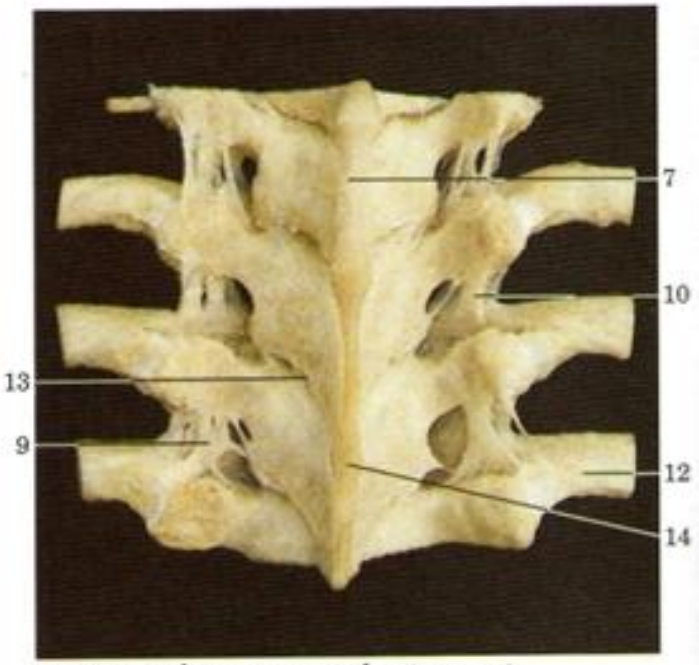
Dây chằng của các đốt sống ngực và của các khớp sườn - đốt sống (mặt trước bên, bên trái). Ở khớp trên cùng, hầu hết dây chằng chỏm sườn hình nan hoa và phần trước của chỏm sườn đã bị cắt bỏ để bộc lộ hai ổ khớp và dây chằng nội khớp xen giữa.

6. Mặt và mỏm khớp trên
7. Cuống đốt sống
8. Mỏm ngang và mặt khớp với củ sườn
9. Mỏm khớp dưới
10. Lỗ gian đốt sống
11. Mỏm gai
12. Dây chằng dọc trước
13. Dây chằng nội khớp
14. Dây chằng (chỏm sườn) nan hoa
15. Dây chằng sườn-mỏm ngang trên
16. Thân xương sườn
17. Dây chằng gian mỏm ngang





Cắt đứng dọc qua giữa thân của đốt sống để thấy được **các đĩa gian đốt sống**, mỗi đĩa gian đốt sống bao gồm phần lá ngoài và phần nhân ở trong.

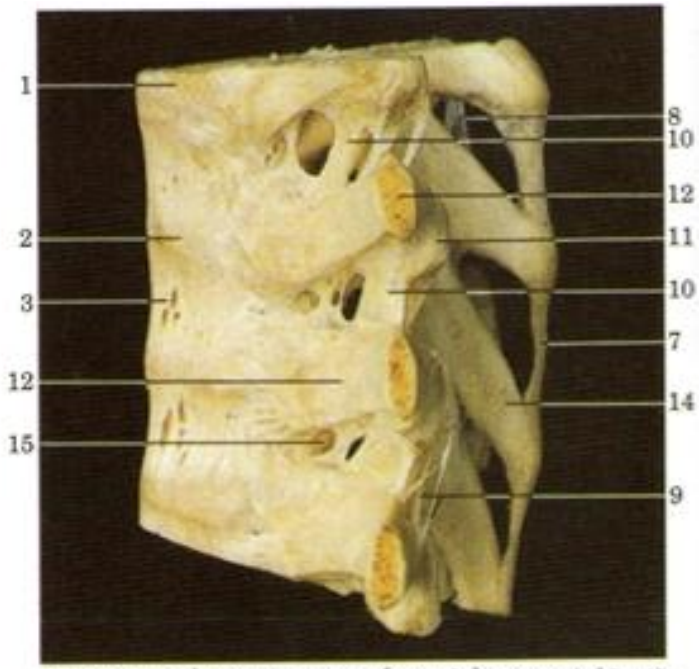


Các dây chằng của cột sống (mặt sau).

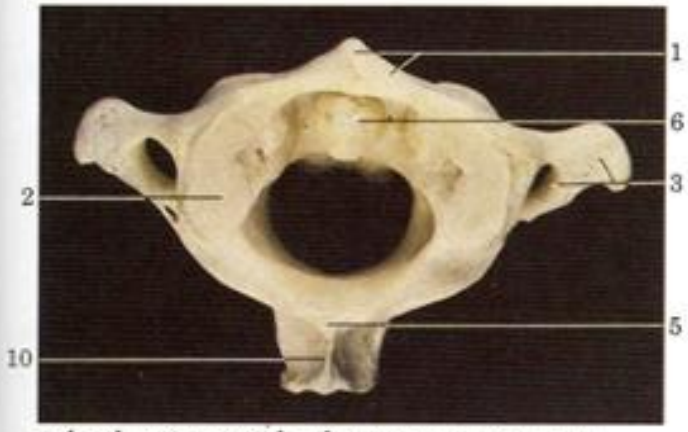
1. Thân đốt sống
2. **Đĩa gian đốt sống**
   a. Phần ngoài (các sợi vòng)
   b. Nhân bên trong **(phần tủy)**
3. Dây chằng dọc trước
4. Dây chằng dọc sau và màng tủy cứng
5. Mỏm ngang của các đốt sống thắt lưng
6. Xương cùng
7. **Dây chằng trên gai**
8. Dây chằng gian gai
9. **Dây chằng gian ngang**
10. Dây chằng sườn - mỏm ngang trên
11. Mỏm ngang của các đốt sống ngực
12. Xương sườn
13. **Dây chằng vàng**
14. Mỏm gai
15. Lỗ gian đốt sống



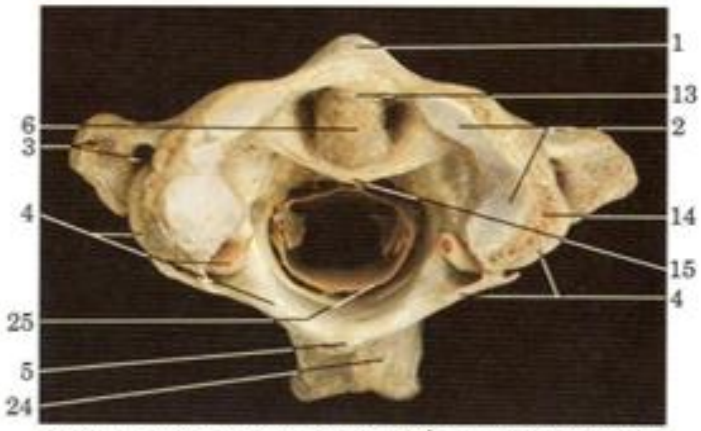
Hai đốt sống thắt lưng cuối và xương cùng với các đĩa gian đốt sống (mặt trước). Dây chằng dọc trước đã bị cắt bỏ.



Các dây chằng của cột sống, phần ngực (nhìn từ phía bên trái).

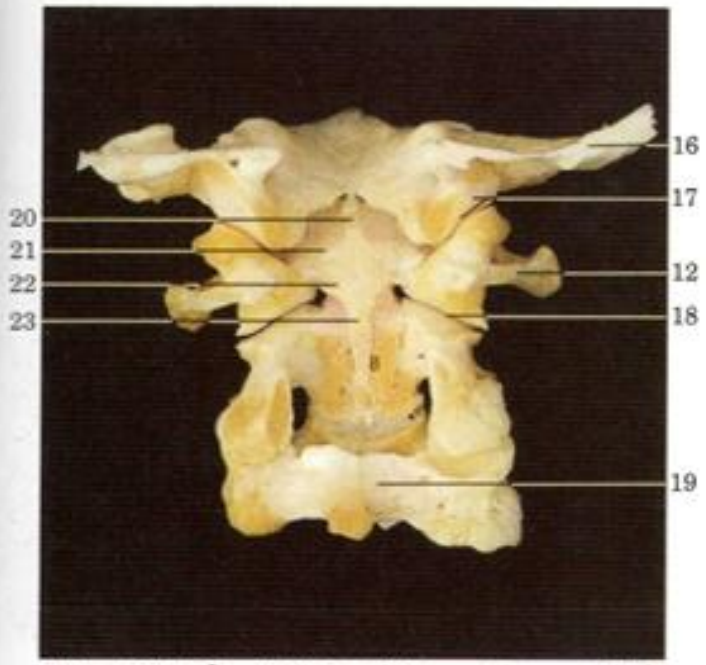


Đốt sống đội và đốt sống trục (nhìn từ trên).

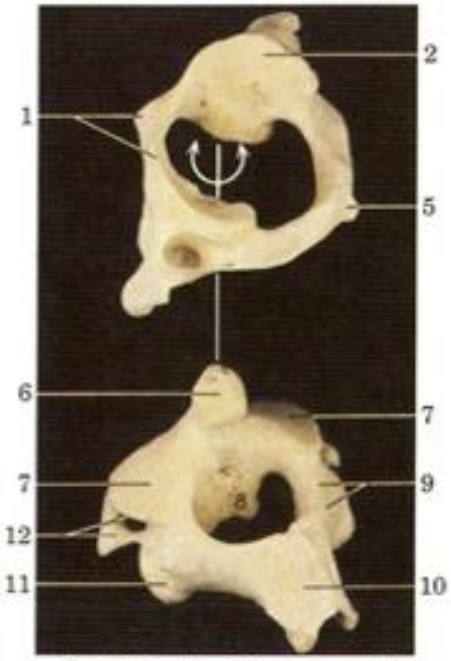


Khớp đội trục giữa và dây chằng ngang của đốt đội (nhìn từ trên). Răng của đốt trục bị cắt một phần.

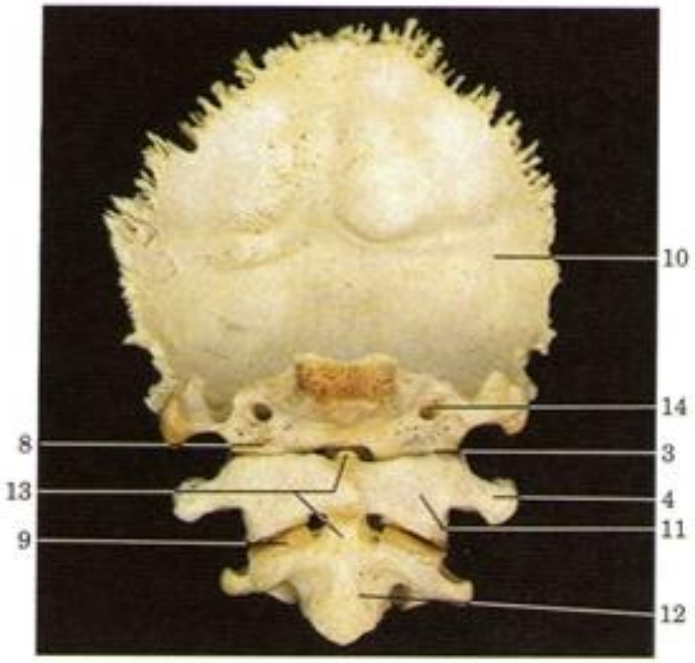
1. Cung trước của **đốt đội** cùng với củ trước
2. Mặt khớp trên của đốt sống đội
3. **Lỗ mỏm ngang** và mỏm ngang
4. Cung sau của đốt sống đội và động mạch đốt sống
5. Củ sau của đốt đội
6. **Răng của đốt trục**
7. Mặt khớp trên của đốt trục
8. Thân đốt trục
9. Cuống và mảnh của đốt trục
10. Mỏm gai
11. Mỏm khớp dưới
12. Mỏm ngang và lỗ ngang
13. **Khớp đội trục giữa** (phần trước)
14. Bao khớp của **khớp đội chẩm**
15. Dây chằng ngang của đốt đội
16. Xương chẩm
17. **Khớp đội chẩm**
18. **Khớp đội trục bên**
19. Đốt sống cổ 3
20. Dải dọc trên của dây chằng chữ thập
21. Các dây chằng cánh
22. Dây chằng ngang của đốt đội
23. Dải dọc dưới của dây chằng chữ thập
24. Mỏm gai của đốt trục
25. Màng tủy cứng



Khớp đội chẩm và khớp đội trục (mặt sau). Phần sau xương chẩm, cung sau đốt sống đội và đốt sống trục đã bị cắt bỏ để thấy được dây chằng chữ thập.



Đốt đội và đốt trục. Nhìn chếch từ phía sau bên trái cho thấy sự tiếp khớp của răng đốt sống trục với đốt sống đội (mũi tên).

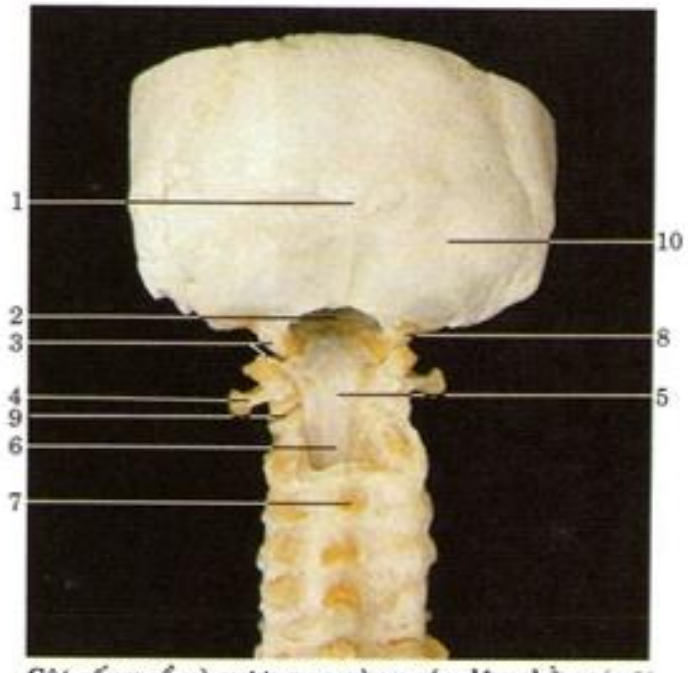


Xương chẩm, đốt đội và đốt trục (mặt trước).

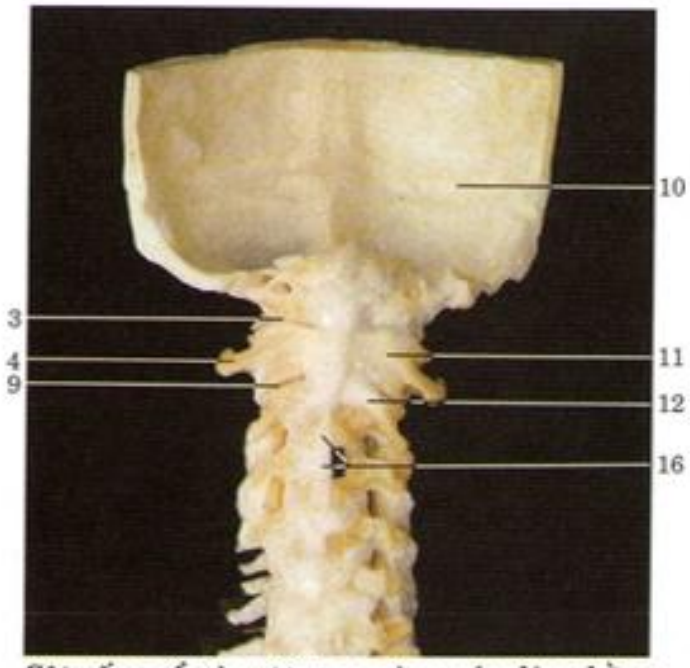


Xương chẩm, đốt đội và đốt trục (mặt bên trái).

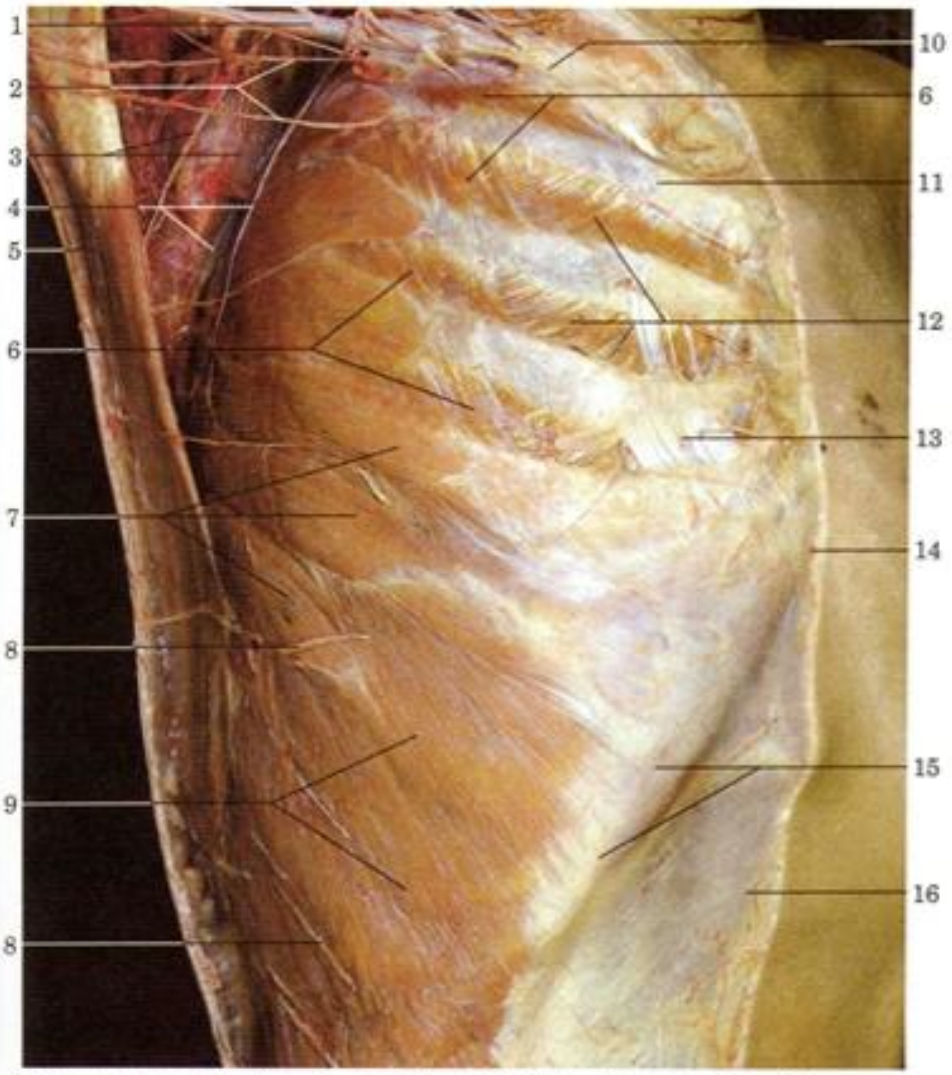
1. Ụ chẩm ngoài
2. Lỗ lớn
3. Khớp đội - chẩm
4. Mỏm ngang đốt đội
5. Màng mái
6. *Dây chằng dọc sau*
7. Mỏm gai đốt sống cổ 3
8. Lồi cầu xương chẩm
9. Khớp đội - trục bên
10. Xương chẩm
11. Đốt đội
12. Đốt trục
13. Răng đốt trục
14. *Ống thần kinh hạ thiệt*
15. Mỏm gai đốt trục
16. Dây chằng dọc trước



Cột sống cổ và xương sọ cùng các dây chằng (mặt sau). Cung sau của đốt đội và đốt trục đã được cắt bỏ đi để nhìn thấy màng mái.



Cột sống cổ và xương sọ cùng các dây chằng (mặt trước). Phần trước của xương chẩm đã bị cắt bỏ.

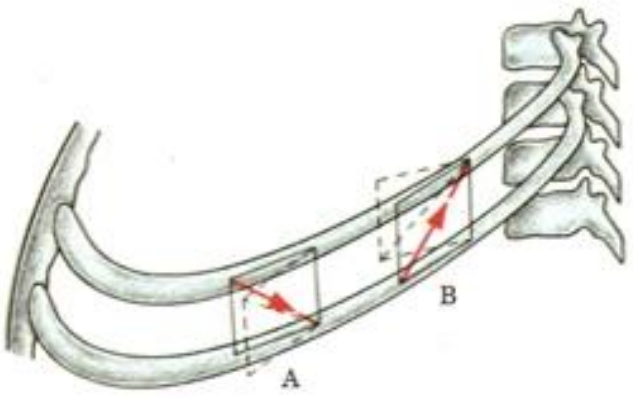


Các cơ của ngực, lớp nông (mặt bên). Chỉ trên được nâng lên. Các cơ ngực lớn và cơ ngực bé đã được cắt bỏ.

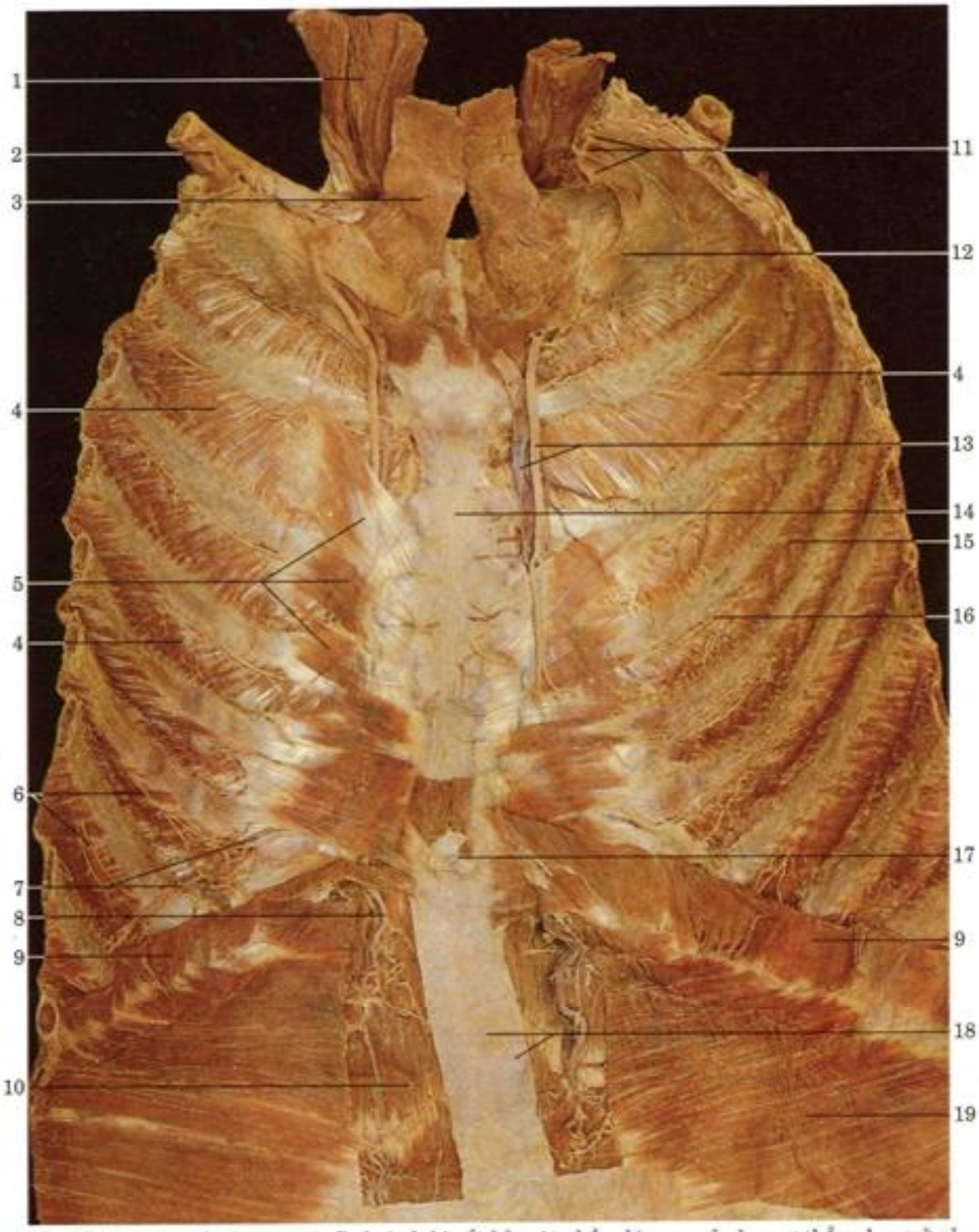
1. Tĩnh mạch nách
2. Các thần kinh gian sườn cánh tay
3. Cơ dưới vai và thần kinh ngực lưng
4. Thần kinh ngực dài, động mạch và tĩnh mạch ngực ngoài
5. Cơ lưng rộng
6. Các cơ **gian sườn ngoài**
7. Cơ **răng trước**
8. Những nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn
9. Cơ chéo bụng ngoài
10. Xương đòn (đã bị cắt)
11. Xương sườn 2 (chỗ nối sườn - sụn sườn)
12. **Các cơ gian sườn trong**
13. Màng gian sườn ngoài
14. Vị trí của mỏm mũi kiếm
15. Cung hay bờ sườn
16. Lá trước của bao cơ thẳng bụng



Tác động của các cơ gian sườn lên các khớp sườn - đốt sống và sườn - mỏm ngang. Các trục chuyển động được chỉ ra bằng các đường kẻ; hướng của các chuyển động được chỉ bằng các mũi tên.

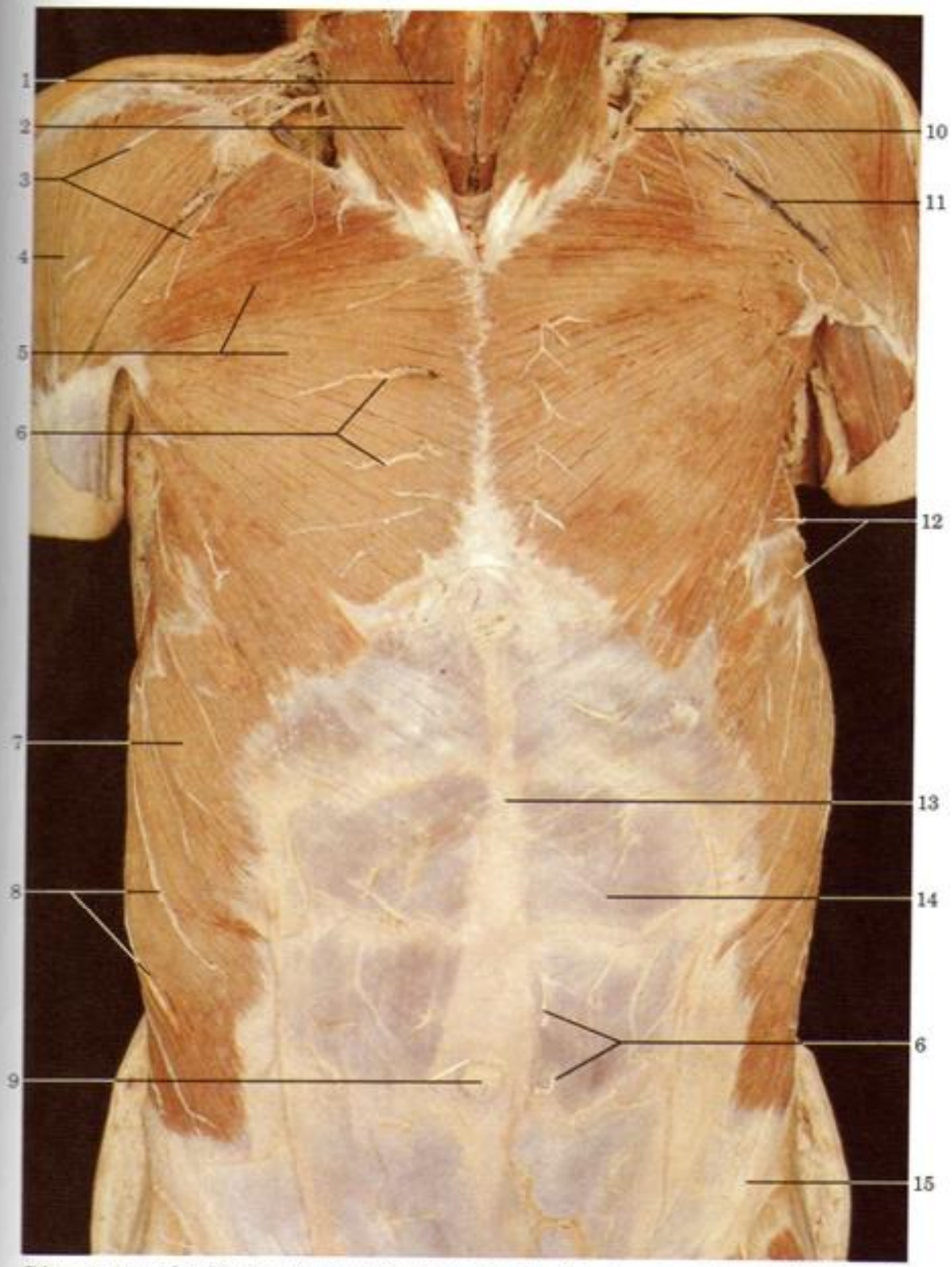


A: Hoạt động của các cơ gian sườn trong (thở ra)
B: Hoạt động của các cơ gian sườn ngoài (hít vào)



Thành ngực trước (mặt sau). Cơ hoành bị cắt bỏ một phần, lớp sau của bao cơ thẳng bụng ở cả hai bên đã được mở cửa sổ.

1. Cơ ức đòn chũm (bị cắt)
2. Xương đòn
3. Cơ ức giáp
4. **Cơ gian sườn trong**
5. **Cơ ngang ngực**
6. Các động mạch và thần kinh gian sườn
7. Động mạch cơ hoành
8. Động mạch và tĩnh mạch thượng vị trên
9. Cơ hoành (bị cắt)
10. Cơ thẳng bụng
11. Động mạch dưới đòn và đám rối cánh tay
12. Xương sườn 1
13. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
14. Xương ức
15. Cơ gian sườn trong cùng
16. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn
17. Mỏm mũi kiếm
18. Đường trắng và lớp sau của bao cơ thẳng bụng
19. **Cơ ngang bụng**



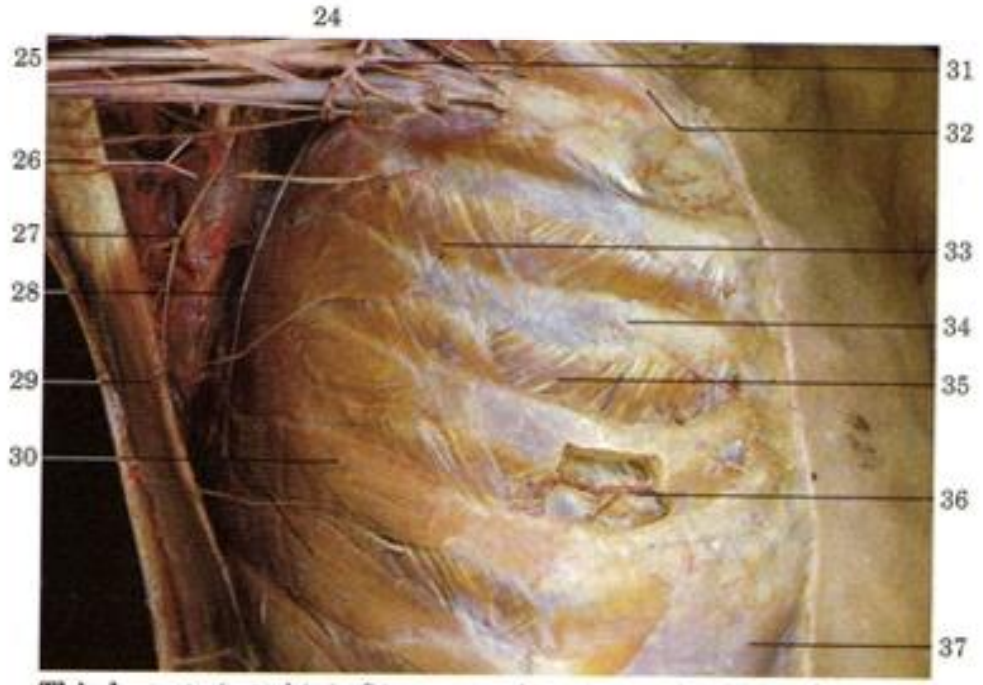
Các cơ nông của thành ngực và thành bụng trước. Mạc của cơ ngực lớn và thành bụng bị cắt bỏ. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng được lộ rõ.

1. Cơ ức móng
2. Cơ ức đòn chũm
3. Các thần kinh trên đòn (các nhánh của đám rối cổ)
4. Cơ đen-ta
5. **Cơ ngực lớn**
6. **Các nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn**
7. Cơ chéo bụng ngoài
8. **Những nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn**
9. Rốn và vòng rốn
10. Xương đòn
11. Tĩnh mạch đầu
12. Cơ răng trước
13. Đường trắng
14. **Bao cơ thẳng bụng** (lớp trước)
15. Dây chằng bẹn



Thành ngực I (mặt trước). Cơ ngực lớn bên trái đã được cắt và lật lên. Hãy chú ý đến sự tiếp nối của tĩnh mạch đầu với tĩnh mạch dưới đòn. Mũi tên chỉ thần kinh ngực trong.

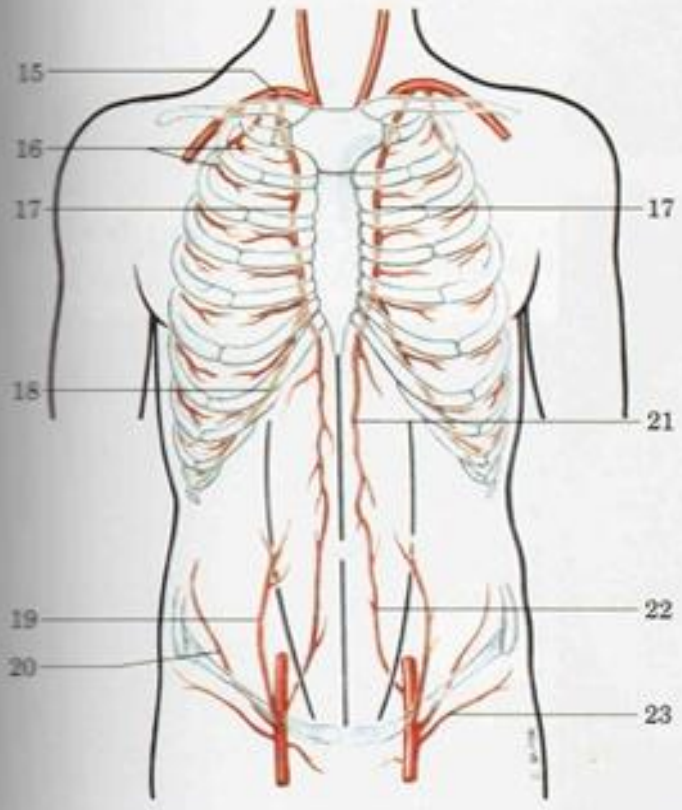
1. Xương hàm dưới
2. Động mạch mặt
3. Tuyến dưới hàm dưới
4. Xương móng
5. Sụn giáp và cơ ức - móng
6. Xương đòn
7. Cơ dưới đòn
8. Xương sườn II
9. Những nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
10. Màng gian sườn ngoài
11. Tuyến mang tai
12. Động mạch cảnh ngoài
13. Cơ ức đòn chũm và các nhánh bì của đám rối cổ
14. Các thần kinh trên đòn
15. Cơ ngực lớn và các thần kinh ngực ngoài
16. Động mạch ngực cùng vai và tĩnh mạch dưới đòn
17. **Cơ ngực bé**
18. **Thần kinh giữa và thần kinh trụ**
19. Tĩnh mạch ngực thượng vị
20. Tĩnh mạch đầu và đầu dài cơ nhị cánh tay
21. **Động mạch ngực ngoài** và **thần kinh ngực dài**
22. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
23. Cơ lưng rộng
24. Thần kinh giữa
25. Động mạch nách
26. Các thần kinh gian sườn cánh tay
27. **Thần kinh ngực lưng**
28. Thần kinh ngực dài
29. Cơ lưng rộng
30. **Cơ răng trước**
31. Động mạch ngực cùng vai
32. Xương đòn
33. Cơ gian sườn ngoài
34. Xương sườn 3
35. **Cơ gian sườn trong**
36. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn trước
37. Cung hay bờ sườn



Thành ngực (mặt bên). Các cơ ngực lớn và ngực bé đã bị cắt bỏ. Một đoạn xương sườn IV đã bị cắt bỏ để thấy được các mạch và thần kinh gian sườn.

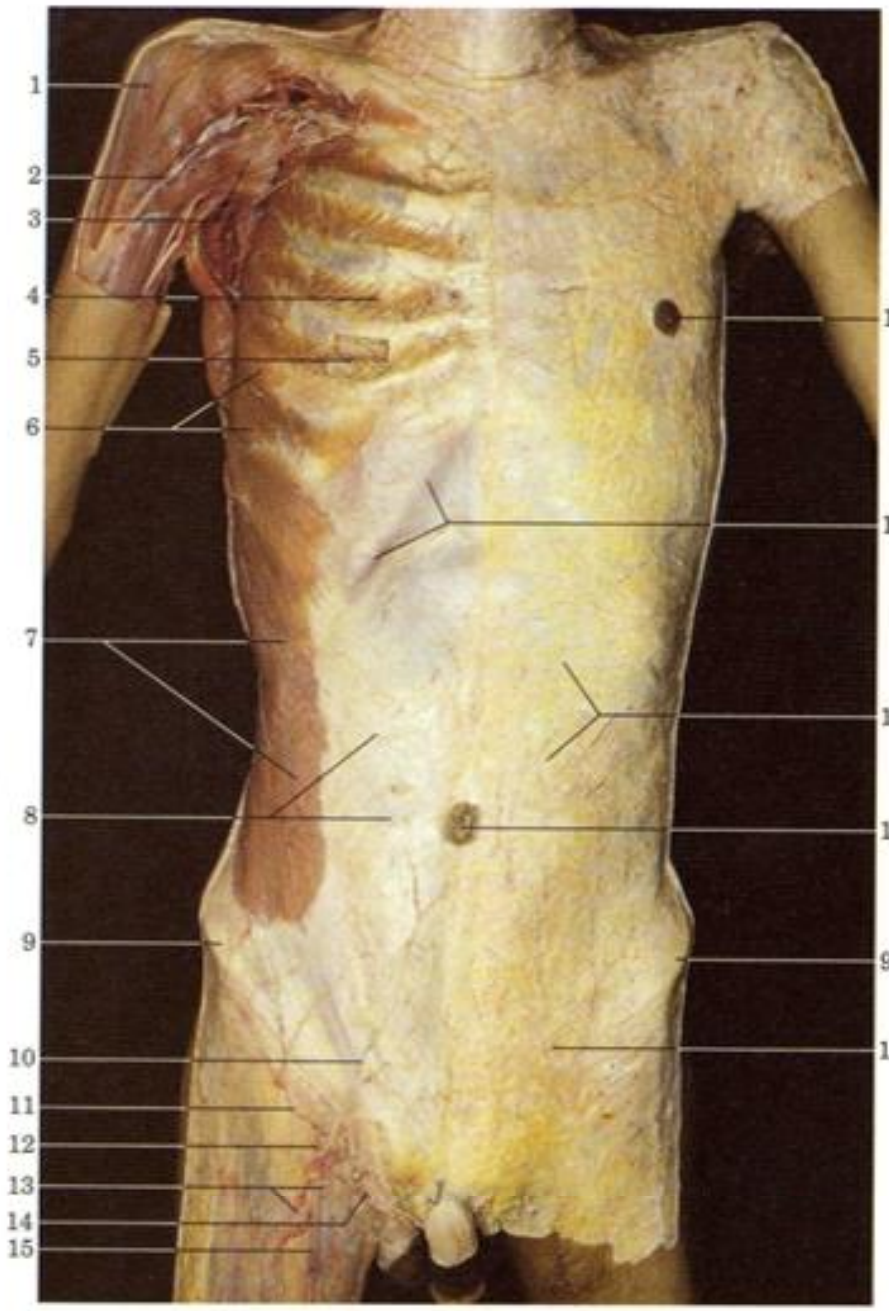


Thành ngực II (mặt trước). Hình ảnh phẫu tích **động mạch và tĩnh mạch ngực trong.** Cơ ngực lớn bên trái đã bị cắt bỏ một phần, lá trước của bao cơ thẳng bụng bên trái đã bị cắt bỏ.



Các động mạch chính của thành ngực và bụng.

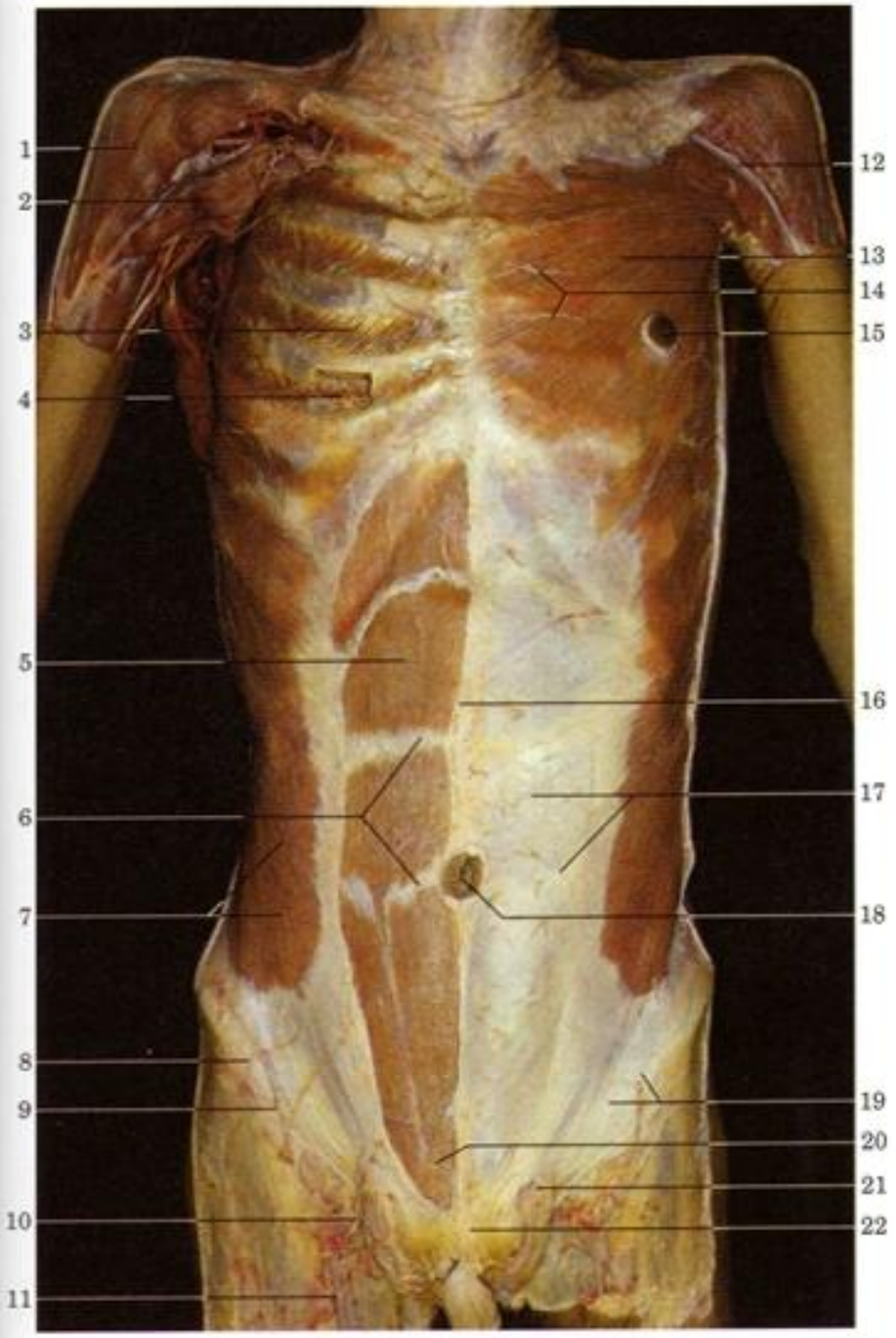
1. Các nhánh xiên trước của thần kinh gian sườn
2. Tuyến vú
3. Cơ chéo bụng ngoài
4. Bao cơ thẳng bụng (lớp trước)
5. Cơ ức đòn chũm
6. Xương đòn
7. Động mạch và tĩnh mạch ngực ngoài
8. Cơ ngực lớn
9. **Động mạch và tĩnh mạch ngực trong**
10. Cơ răng trước
11. **Động mạch và tĩnh mạch thượng vị trên**
12. Bờ sườn
13. Cơ thẳng bụng
14. Rìa cắt của lớp trước bao cơ thẳng bụng
15. Động mạch dưới đòn
16. Động mạch gian sườn trên cùng
17. Động mạch ngực trong
18. Động mạch cơ hoành
19. Động mạch thượng vị nông
20. Động mạch mũ chậu sâu
21. Động mạch thượng vị trên
22. Động mạch thượng vị dưới
23. Động mạch mũ chậu nông



Thành ngực và bụng I. Các cơ ngực lớn và ngực bé phải đã bị cắt. Các cơ của thành ngực và bụng bên phải được bộc lộ rõ.

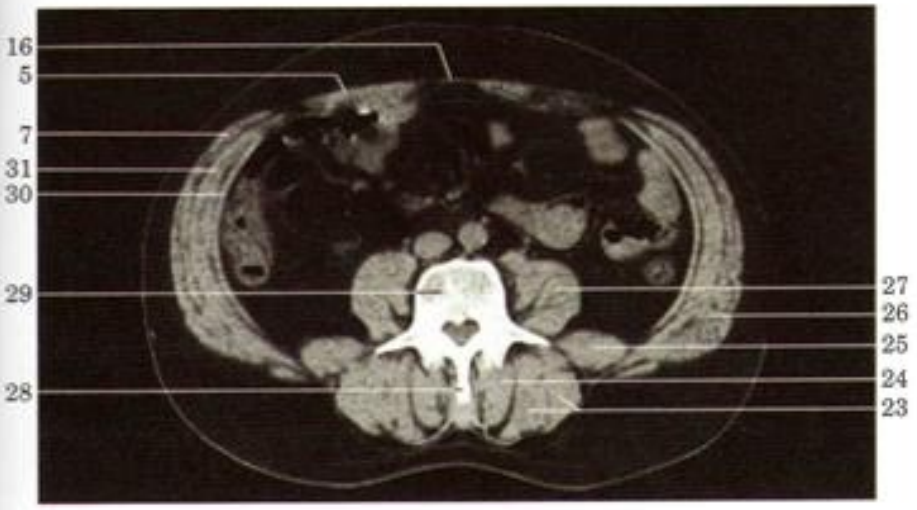
1. Cơ đen-ta
2. Tĩnh mạch đầu
3. Cơ ngực lớn (bị cắt)
4. **Cơ gian sườn trong**
5. **Động mạch và tĩnh mạch gian sườn** (đã mở cửa sổ khoang gian sườn)
6. Cơ răng trước
7. **Cơ chéo bụng ngoài**
8. **Lớp trước của bao cơ thẳng bụng**
9. Mào chậu
10. Tĩnh mạch thượng vị nông
11. Tĩnh mạch mũ chậu nông
12. Lỗ tĩnh mạch hiển
13. Các hạch bạch huyết bẹn nông
14. Các tĩnh mạch thẹn ngoài nông
15. Tĩnh mạch hiển lớn
16. Núm vú
17. Bờ sườn
18. Mô mỡ dưới da
19. Rốn
20. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng
21. Cơ thẳng bụng
22. Lớp sau của bao cơ thẳng bụng
23. **Cơ chéo bụng trong**
24. **Cơ chéo bụng ngoài**
25. **Cơ ngang bụng**
26. Mạc ngang và phúc mạc
27. Cơ thắt lưng lớn
28. Thân đốt sống thắt lưng (L_4)
29. Cơ vuông thắt lưng
30. Bó trong của cơ dựng sống
31. Bó ngoài của cơ dựng sống (các cơ dài và chậu sườn)
32. Ruột non
33. Niệu quản trái
34. **Động mạch chủ bụng**
35. **Tĩnh mạch chủ dưới**
36. Kết tràng xuống
37. Mỏm gai

Thiết đồ nằm ngang qua thân ở ngang mức rốn, trên đường cung (nhìn từ dưới lên).



Thành ngực và bụng II. Ở bên phải, các cơ ngực to phải, cơ ngực bé phải và lớp trước bao cơ thẳng bụng đã bị cắt bỏ.

1. Cơ đen-ta
2. Cơ ngực to (đã bị cắt)
3. **Cơ gian sườn trong**
4. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn
5. **Cơ thẳng bụng**
6. Các chỉ gân ngang
7. **Cơ chéo bụng ngoài**
8. Gai chậu trước trên
9. Tĩnh mạch mũ chậu nông
10. Tĩnh mạch thượng vị nông
11. Tĩnh mạch hiển lớn
12. Tĩnh mạch đầu
13. **Cơ ngực to**
14. Những nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
15. Núm vú
16. Đường trắng
17. **Lớp trước bao cơ thẳng bụng**
18. Rốn
19. **Dây chằng bẹn**
20. Cơ tháp
21. Lỗ bẹn nông và thừng tinh
22. Dây chằng treo dương vật
23. Các cơ dài và các cơ chậu sườn
24. Cơ nhiều chân
25. Cơ vuông thắt lưng
26. Cơ lưng rộng
27. Cơ thắt lưng to
28. Mỏm gai
29. Thân đốt sống thắt lưng 1
30. **Cơ ngang bụng**
31. **Cơ chéo bụng trong**

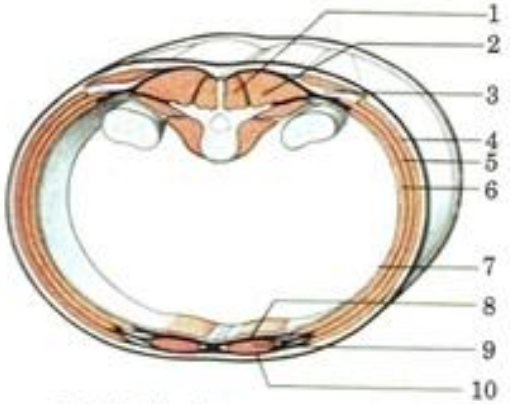


Thiết đồ nằm ngang qua đốt sống thắt lưng 4. Nhìn từ phía dưới (Hình chụp cắt lớp bằng máy tính).



1. Bờ sườn
2. **Cơ thẳng bụng**
3. Cơ chéo bụng ngoài (đã lật lên)
4. Các thần kinh ngực bụng (gian sườn) cùng các mạch máu đi kèm
5. Cơ chéo bụng trong
6. **Đường cung** (mũi tên)
7. **Động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới**
8. Thần kinh chậu bẹn
9. Vị trí của lỗ bẹn sâu
10. Các hạch bạch huyết bẹn nông
11. Tĩnh mạch hiển lớn
12. Đường trắng
13. Thần kinh chậu hạ vị
14. Cơ **tháp**
15. Thừng tinh
16. Dây chằng treo dương vật

Thành ngực và bụng III. Cơ chéo bụng ngoài ở cả hai bên đã bị cắt và lật lên. Cơ thẳng bụng phải đã được lật vào trong để thấy rõ lớp sau bao cơ thẳng bụng. Mũi tên chỉ vị trí của đường cung.



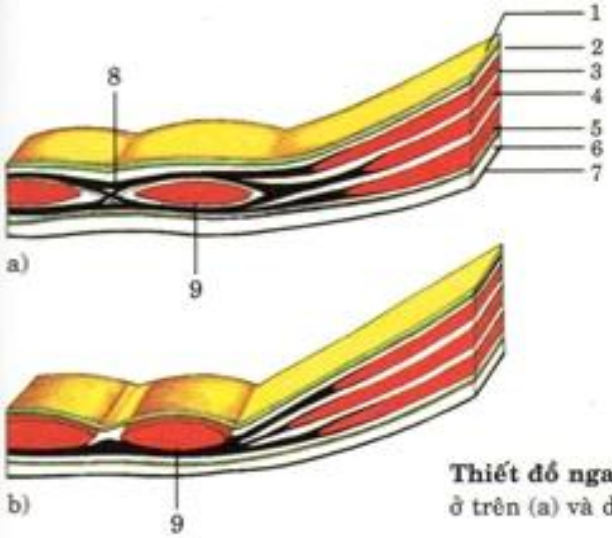
Thiết đồ nằm ngang qua thân ở trên đường cung (lược đồ).

1. Cột trong của các cơ nội tại của lưng
2. Cột ngoài của cơ dựng cột sống
3. Mạc ngực thắt lưng với lớp nông và sâu
4. Cơ chéo bụng ngoài
5. Cơ chéo bụng trong
6. Cơ ngang bụng
7. Mạc ngang
8. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
9. Cơ thẳng bụng
10. Lớp trước bao cơ thẳng bụng



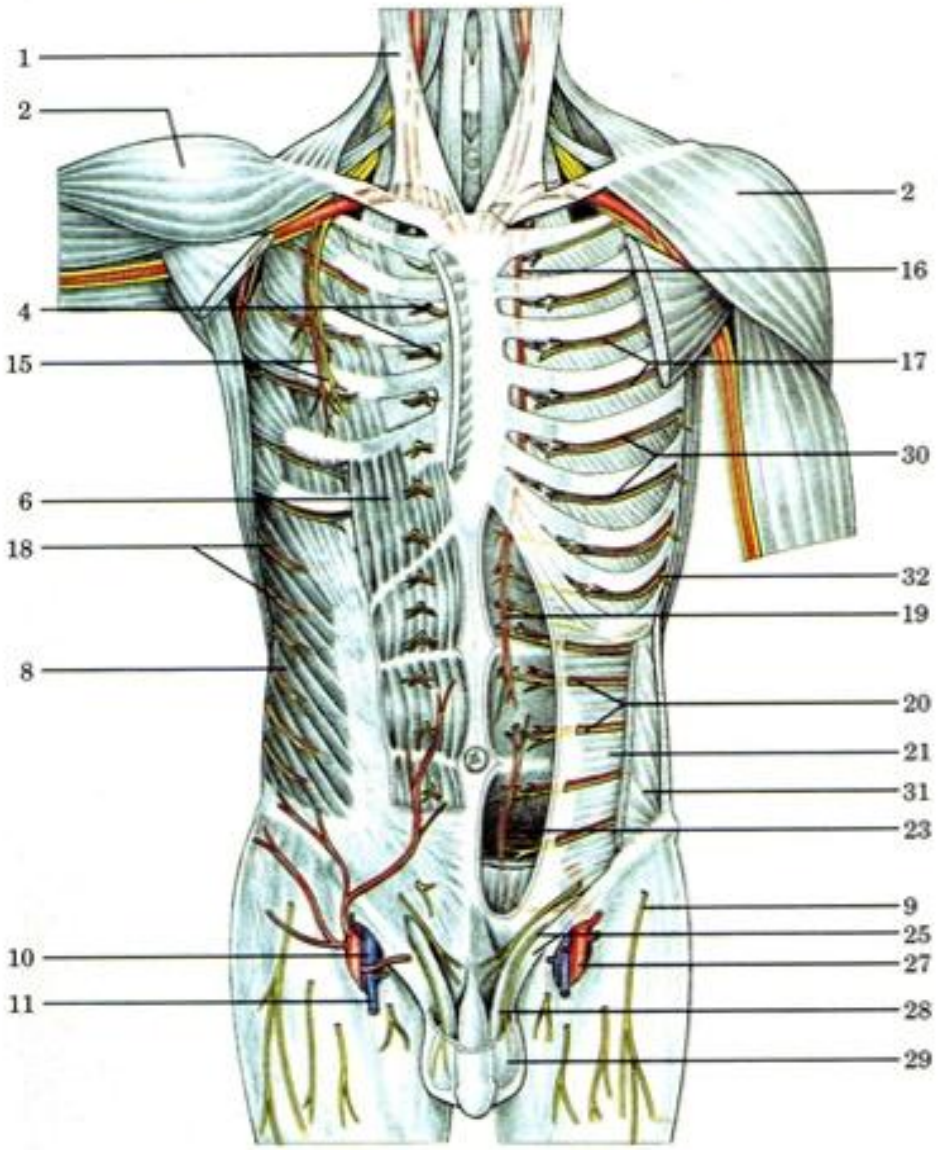
1. **Cơ thẳng bụng** (bị lật)
2. Cơ chéo bụng ngoài (bị cắt)
3. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
4. Vòng rốn
5. **Cơ chéo bụng trong**
6. Đường cung (mũi tên)
7. Dây chằng bẹn
8. **Động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới** cùng cơ thẳng bụng (bị cắt và lật)
9. Bờ sườn
10. Đường trắng
11. Chỉ gân ngang
12. Thần kinh chậu hạ vị
13. **Thần kinh chậu bẹn**
14. Cơ **tháp**
15. Thừng tinh

Thành bụng và ngực IV. Cơ chéo bụng ngoài đã bị cắt và lật lên ở cả hai bên. Cơ thẳng bụng phải đã bị cắt và lật lên để thấy rõ lớp sau bao cơ thẳng bụng. Mũi tên chỉ vị trí của đường cung.

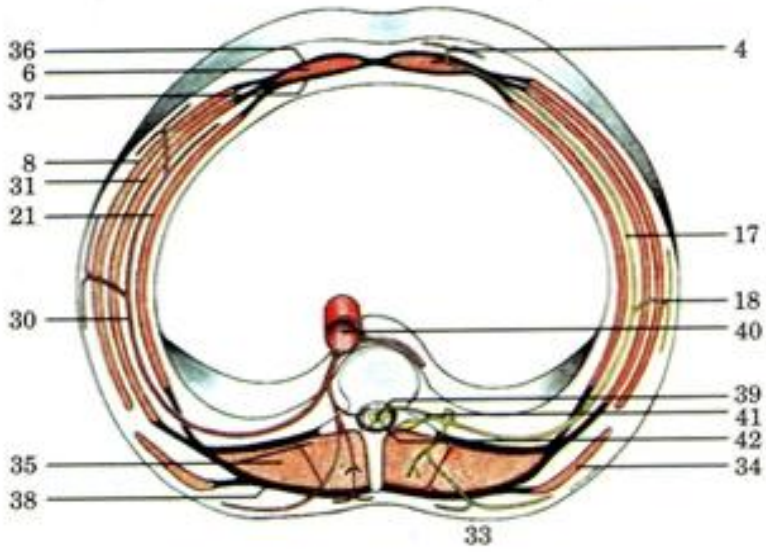


1. Phúc mạc
2. Mạc ngang (màu xanh)
3. Cơ ngang bụng
4. Cơ chéo bụng trong
5. Cơ chéo bụng ngoài
6. Mạc của cơ chéo bụng ngoài (màu xanh)
7. Da
8. Đường trắng
9. Cơ thẳng bụng

Thiết đồ ngang qua thành bụng
ở trên (a) và dưới (b) đường cung.

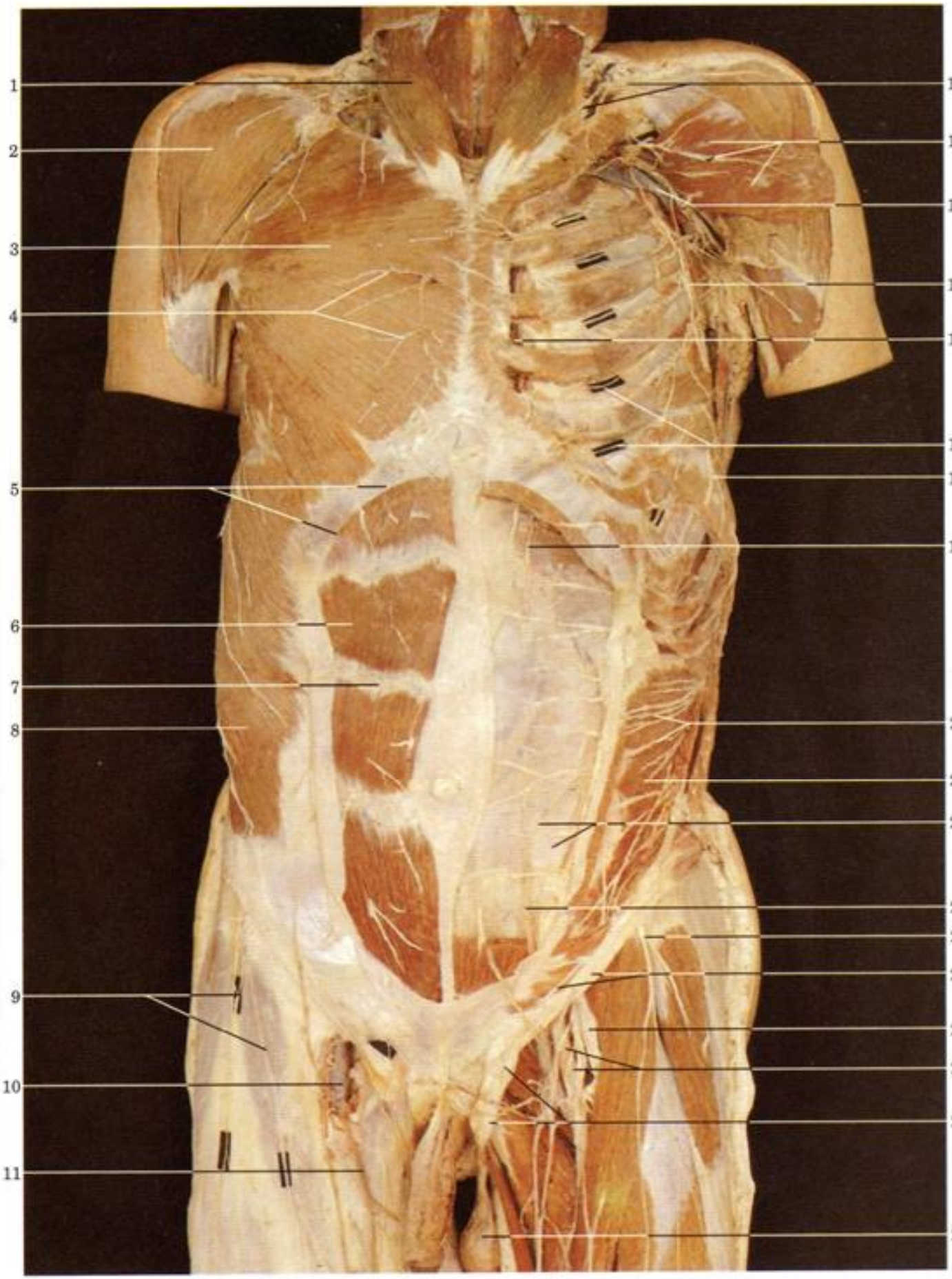


Thành bụng và ngực (lược đồ). Hãy lưu ý rằng các mạch máu và thần kinh sắp xếp theo tiết đoạn. Bên phải: các lớp nông. Bên trái: các lớp sâu.



Thiết đồ nằm ngang qua thành bụng (nhìn từ trên) cho thấy vị trí của các động mạch gian sườn (bên trái) và thần kinh gian sườn (bên phải).

1. Cơ ức đòn chũm
2. Cơ đen-ta
3. Cơ ngực to
4. **Những nhánh bì trước củ các thần kinh gian sườn**
5. Rìa cắt của lớp trước bao cơ thẳng bụng
6. **Cơ thẳng bụng**
7. Chỉ gân ngang
8. Cơ chéo bụng ngoài
9. Thần kinh bì đùi ngoài
10. Tĩnh mạch đùi
11. Tĩnh mạch hiển lớn
12. Các thần kinh trên đòn trung gian
13. Cơ ngực nhỏ (đã lật) và thần kinh ngực trong
14. Tĩnh mạch nách
15. Thần kinh ngực dài và động mạch ngực ngoài
16. Động mạch ngực trong
17. **Các thần kinh gian sườn**
18. **Những nhánh bì ngoài c các thần kinh gian sườn**
19. Động mạch thượng vị trên
20. Các thần kinh ngực bụng (gian sườn)
21. Cơ ngang bụng
22. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
23. **Động mạch thượng vị du**
24. Thần kinh bì đùi ngoài
25. Dây chằng bẹn và thần kinh chậu bẹn
26. Thần kinh đùi
27. Động mạch đùi
28. Thừng tinh
29. Tinh hoàn
30. **Các động mạch gian sườn sau**
31. Cơ chéo bụng trong
32. Nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
33. Nhánh sau của thần kinh sống
34. Cơ lưng rộng
35. Các cơ sâu của lưng (dải trong và ngoài)
36. Lớp trước bao cơ thẳng bụn
37. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
38. Mạc (cân) ngực thắt lưng
39. Tủy sống
40. Động mạch chủ
41. Rễ trước } của thần kinh số
42. Rễ sau }

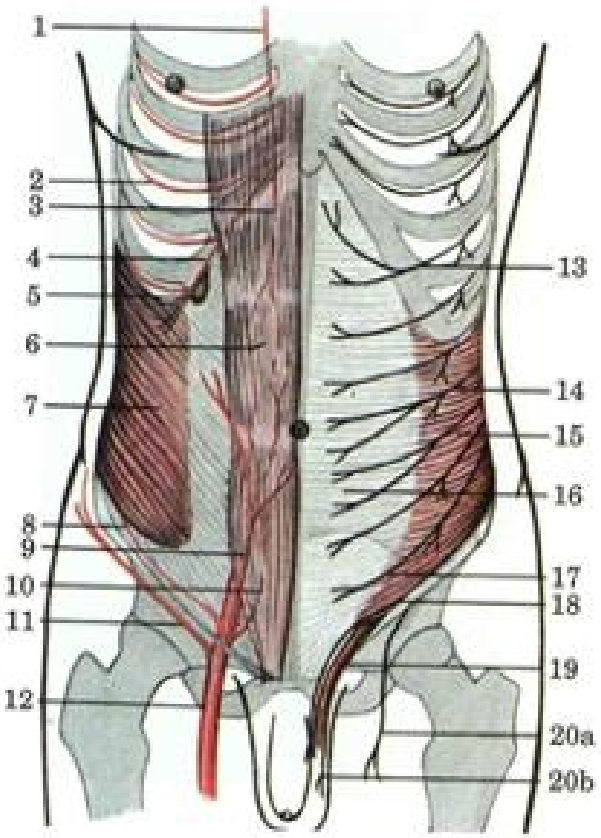


Thành ngực và bụng V. Bên phải: các lớp nông. Bên trái: các lớp sâu (mặt trước). Các cơ ngực to và nhỏ, các cơ gian sườn ngoài và trong ở bên trái đã bị cắt bỏ để thấy được các thần kinh gian sườn. Lớp trước của bao cơ thẳng bụng, cơ thẳng bụng bên trái cùng các cơ chéo bụng ngoài và trong đã bị cắt bỏ để làm lộ ra các thần kinh ngực bụng bên trong thành bụng.



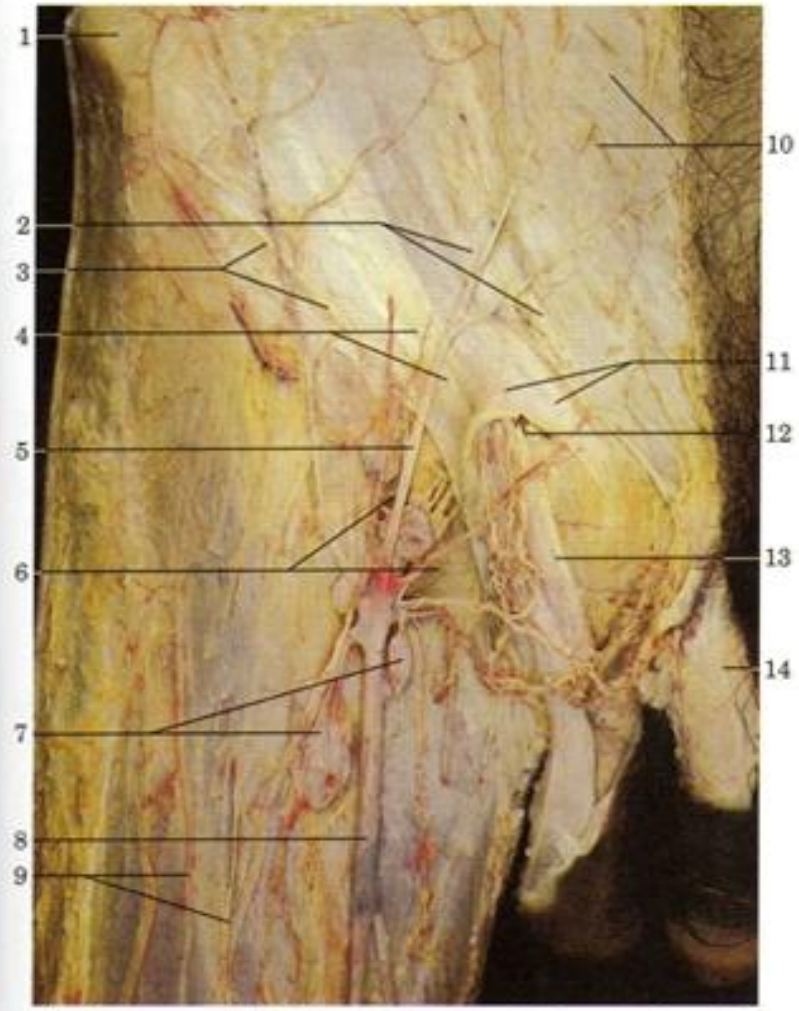
1. **Cơ thẳng bụng**
2. Chẽ gân ngang
3. **Cơ chéo bụng trong**
4. Cơ chéo bụng ngoài (bị lật)
5. Gai chậu trước trên
6. Thần kinh chậu bẹn
7. Thừng tinh
8. Bờ sườn
9. Động mạch thượng vị trên
10. **Các thần kinh ngực bụng** (gian sườn)
11. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
12. **Cơ ngang bụng**
13. Đường bán nguyệt
14. Đường cung
15. **Động mạch thượng vị dưới**
16. Dây chằng bẹn

Thành bụng cùng các mạch máu và thần kinh. Cơ thẳng bụng trái đã bị cắt và lật để thấy rõ các mạch thượng vị dưới. Cơ chéo bụng trong bên trái đã bị cắt bỏ để thấy được các thần kinh ngực bụng.

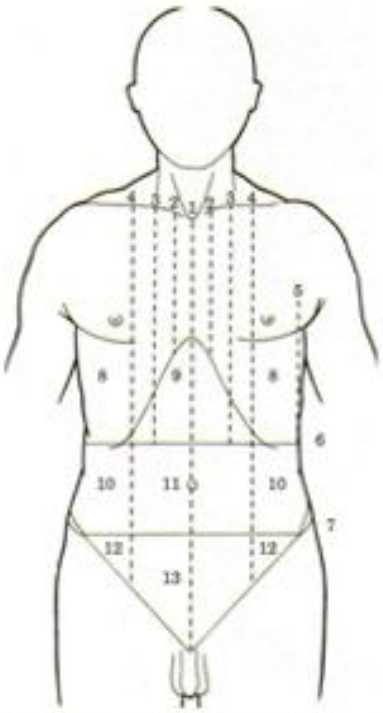


1. Động mạch ngực trong
2. Động mạch gian sườn
3. Động mạch thượng vị trên
4. Động mạch cơ hoành
5. Túi mật
6. Cơ thẳng bụng
7. Cơ chéo bụng ngoài
8. Động mạch mũ chậu sâu
9. Động mạch thượng vị nông
10. Động mạch thượng vị dưới
11. Động mạch mũ chậu nông
12. Động mạch đùi
13. Thần kinh gian sườn
14. Thần kinh ngực bụng (T_{10})
15. Cơ ngang bụng
16. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
17. Thần kinh chậu hạ vị (L_1)
18. Thần kinh chậu bẹn (L_1)
19. Thừng tinh
20. Thần kinh sinh dục đùi (L_1, L_2)
    a. Nhánh đùi
    b. Nhánh sinh dục

Các động mạch và thần kinh chi phối thành ngực và bụng. Hãy lưu ý sự sắp xếp theo tiết đoạn của chúng (lược đồ).

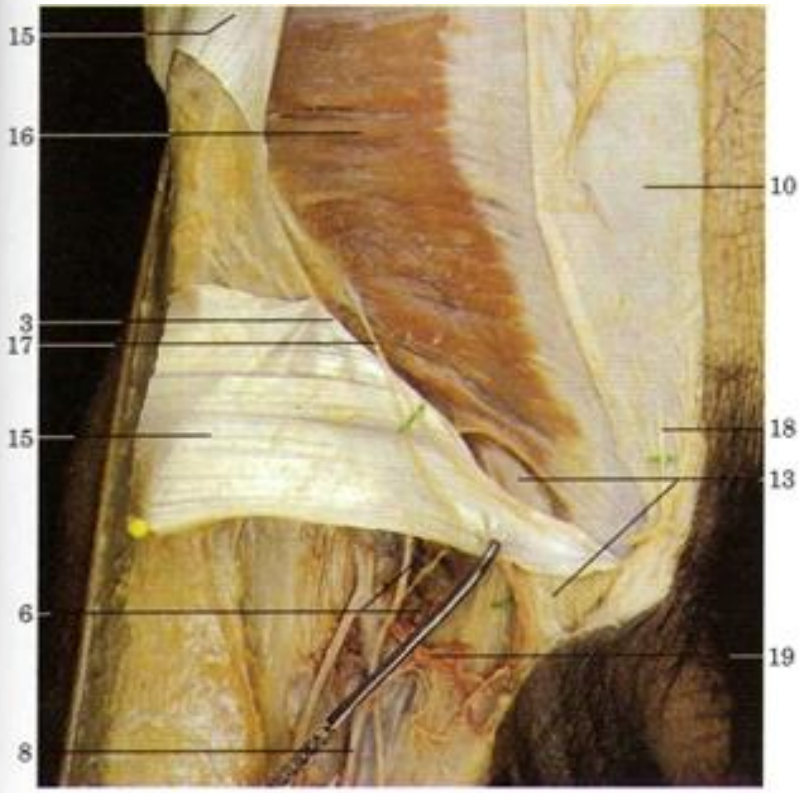


Ống bẹn nam giới I. Hình ảnh phẫu tích lớp nông bên phải (mặt trước)



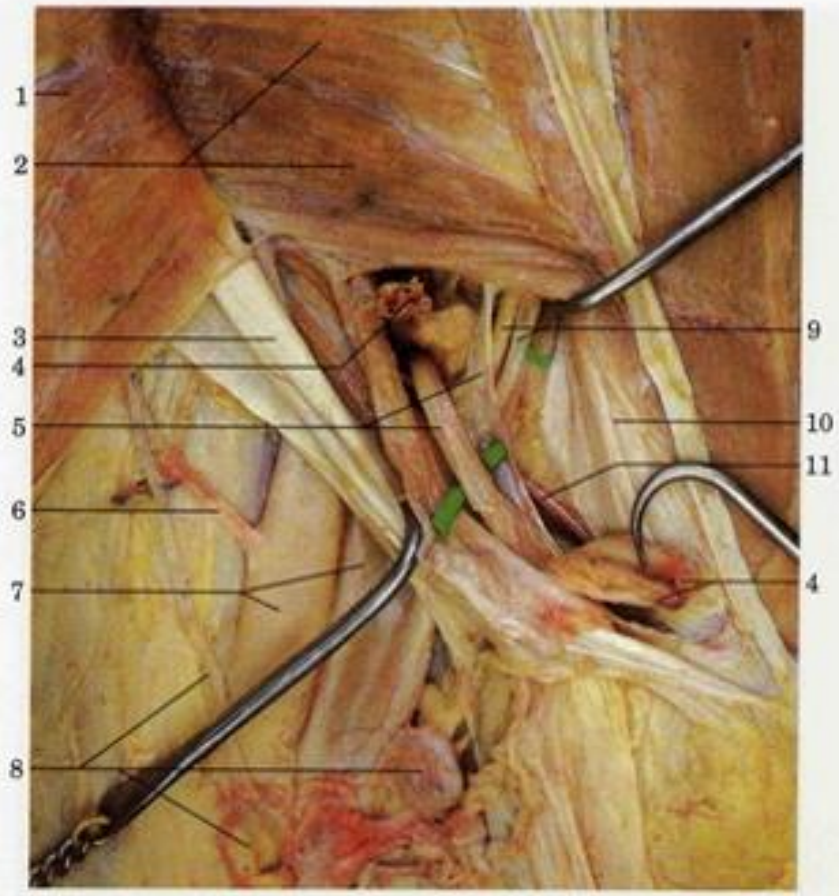
Các vùng và đường tham chiếu dùng để mô tả các hình chiếu lên bề mặt

1. Đường giữa
2. Đường ức bên
3. Đường cạnh ức
4. Đường bên trái hay giữa đòn
5. Đường nách giữa
6. Mặt phẳng ngang qua môn vị
7. Mặt phẳng gian lồi củ chậu
8. Vùng hạ sườn
9. Vùng thượng vị
10. Vùng thắt lưng
11. Vùng rốn
12. Vùng chậu (hố chậu)
13. Vùng hạ vị



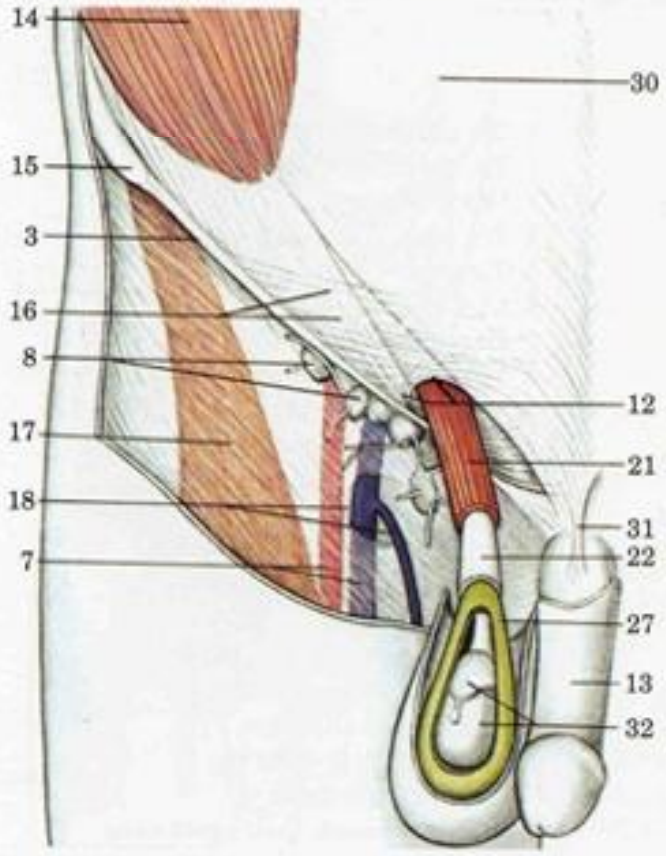
Ống bẹn nam giới II, bên phải (mặt trước). Cơ chéo bụng ngoài đã bị cắt để nhìn thấy ống bẹn.

1. Gai chậu trước trên
2. Trụ trong của lỗ bẹn
3. Dây chằng bẹn
4. Trụ ngoài của lỗ bẹn
5. Tĩnh mạch thượng vị nông
6. Lỗ tĩnh mạch hiển
7. **Các hạch bạch huyết bẹn nông**
8. **Tĩnh mạch hiển lớn**
9. Các nhánh bì trước của thần kinh đùi
10. **Lớp trước bao cơ thẳng bụng**
11. Các sợi gian trụ
12. **Lỗ bẹn nông**
13. Thừng tinh và nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
14. Dương vật
15. Cân cơ chéo bụng ngoài (bị cắt và lật)
16. **Cơ chéo bụng trong**
17. Thần kinh chậu bẹn
18. Các nhánh bì trước của thần kinh chậu hạ vị
19. Các tĩnh mạch thẹn ngoài nông



Ống bẹn nam giới III. Hình ảnh phẫu tích lớp sâu (mặt trước, bên phải). Thừng tinh (trừ ống dẫn tinh) đã bị cắt và lật (que dò).

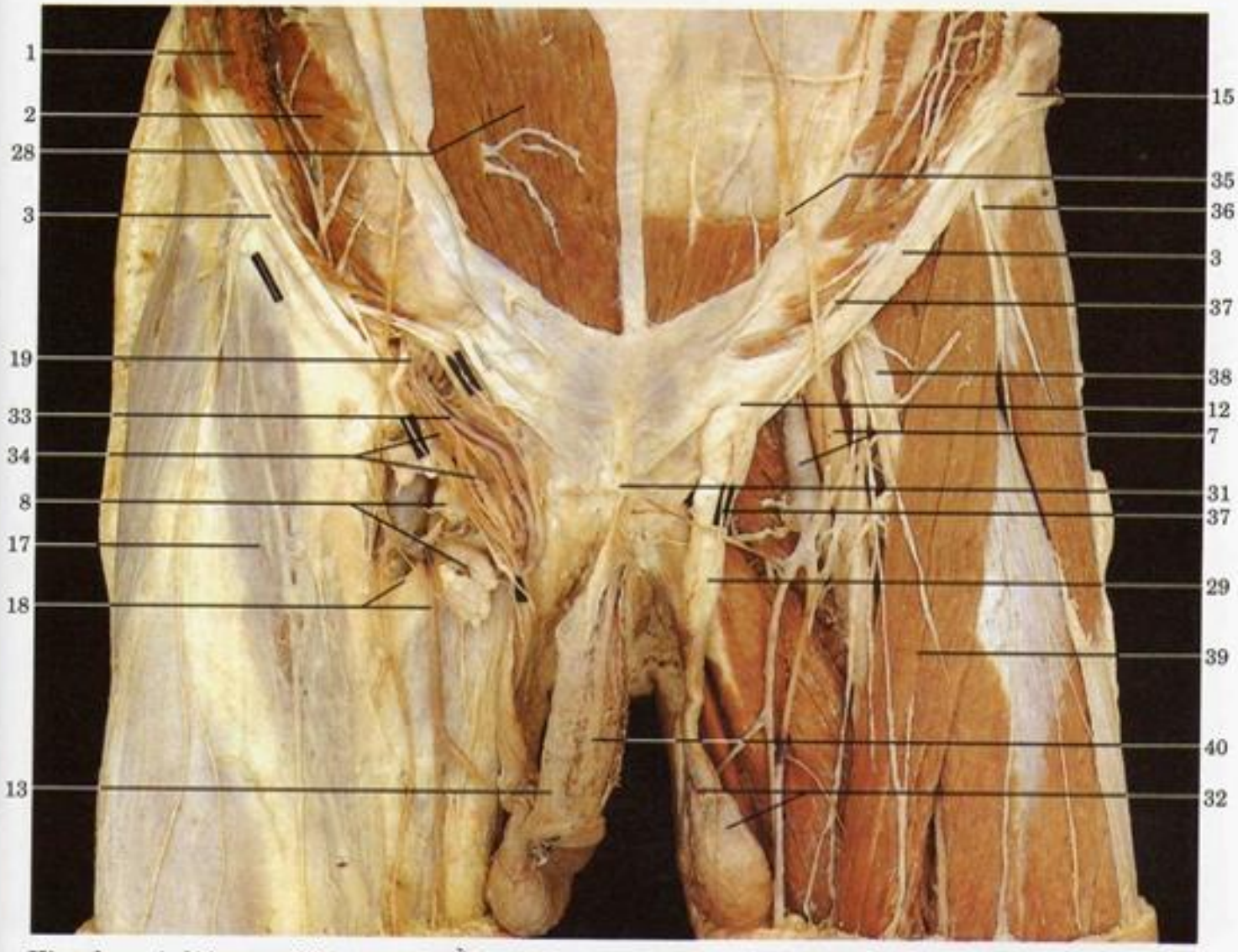
1. Cơ chéo bụng trong (bị lật)
2. Cơ ngang bụng
3. Dây chằng bẹn
4. **Thừng tinh** (trừ ống dẫn tinh) bị cắt và lật
5. **Ống dẫn tinh** và dây chằng gian hố
6. Động mạch mũ chậu nông
7. **Động mạch và tĩnh mạch đùi**
8. Các hạch bạch huyết bẹn nông và các mạch bạch huyết bẹn
9. **Động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới**
10. Liềm bẹn hay gân kết hợp (bị cắt)
11. Nhánh mu của động mạch thượng vị dưới
12. Lỗ bẹn nông
13. Dương vật
14. Cơ chéo bụng ngoài
15. Gai chậu trước trên
16. Các sợi gian trụ
17. Mạc đùi và cơ may
18. Lỗ tĩnh mạch hiển và tĩnh mạch hiển lớn
19. Lỗ bẹn sâu
20. Da bìu và cơ bám da (dartos)
21. Cơ bìu
22. Mạc tinh trong
23. Ống dẫn tinh
24. Mào tinh
25. Phúc mạc (màu xanh)
26. Di tích của mỏm bọc
27. Lớp bao tinh hoàn
28. Cơ thẳng bụng
29. Thừng tinh và ống dẫn tinh được mạc tinh ngoài bọc
30. Lá trước bao cơ thẳng bụng
31. Dây chằng treo dương vật
32. **Tinh hoàn và mào tinh**
33. Ống dẫn tinh
34. Đám rối tĩnh mạch hình dây leo và động mạch tinh hoàn
35. Động mạch thượng vị dưới
36. Thần kinh bì đùi ngoài
37. Thần kinh chậu bẹn
38. **Thần kinh đùi**
39. Cơ may
40. Tĩnh mạch mu sâu của dương vật



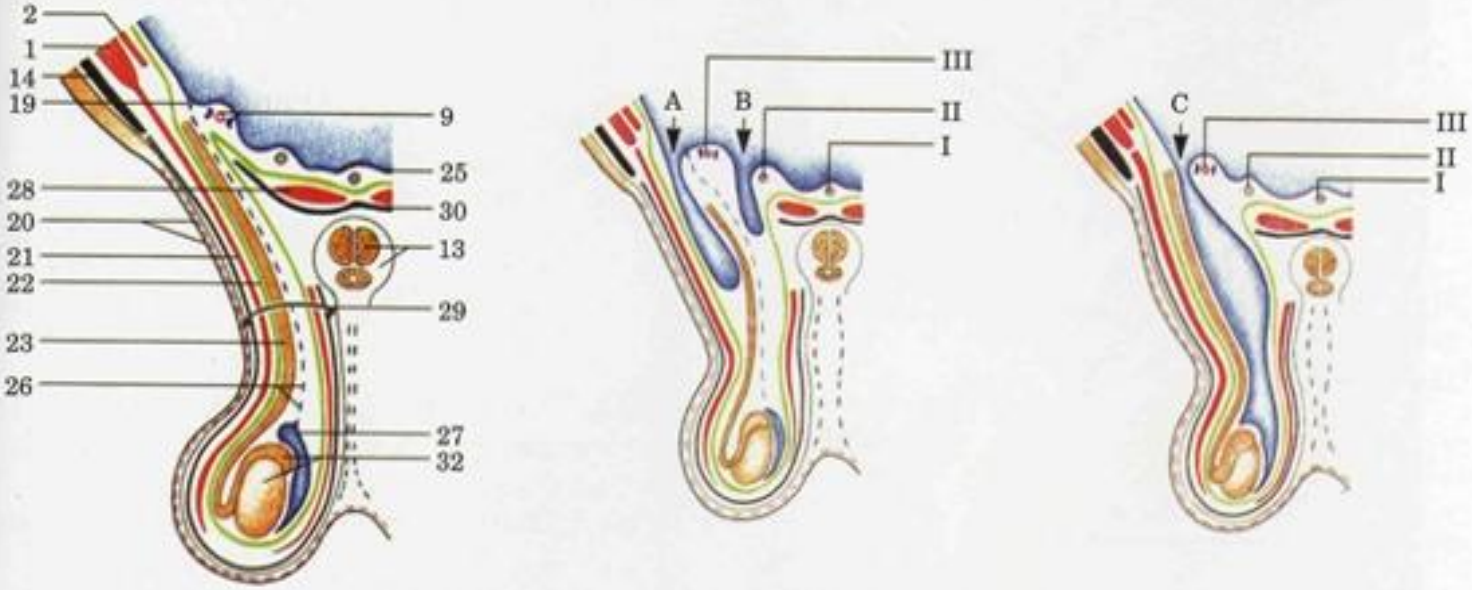
Những đặc điểm chung của phần dưới thành bụng trước và ống bẹn (lược đồ).

Các thoát vị bẹn có thể hoặc là đi qua ống bẹn ở bên ngoài động mạch thượng vị dưới (các thoát vị bẹn ngoài hoặc gián tiếp, A và C) hoặc trực tiếp xuyên thành bụng qua vùng tam giác bẹn nằm trong động mạch thượng vị dưới (các thoát vị bẹn trong hoặc trực tiếp, B). Các thoát vị bẹn ngoài có thể là bẩm sinh nếu mỏm bọc vẫn còn mở (C) hoặc mắc phải (A) nếu thoát vị phát triển độc lập từ một mỏm bọc hở.

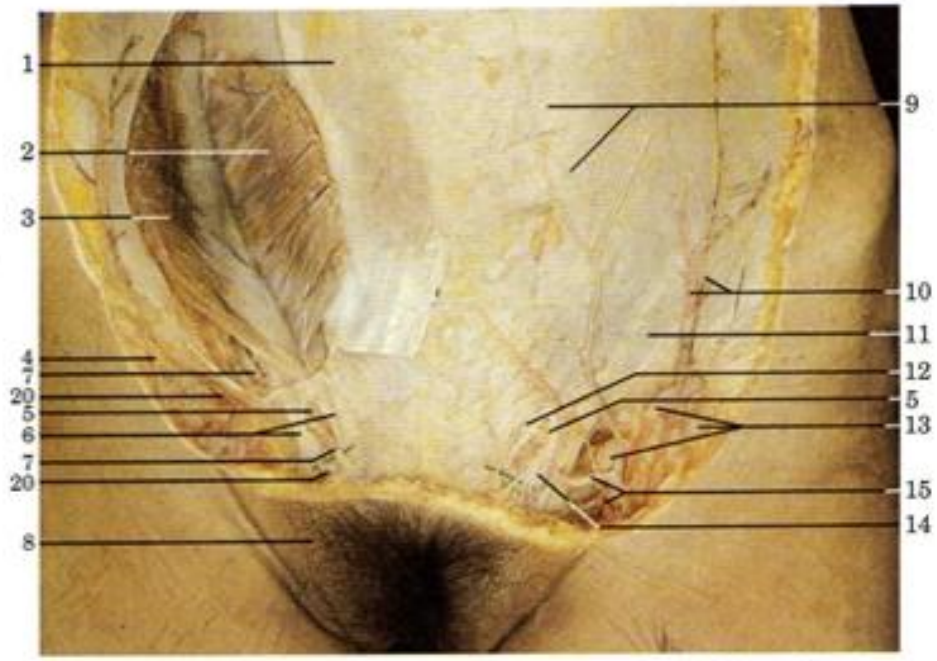
Các thoát vị đùi nói chung đi qua vòng đùi ở dưới dây chằng bẹn. Muốn đánh giá đúng vị trí thoát vị cần dựa cả vào dây chằng bẹn và động mạch thượng vị.



Vùng bẹn và đùi nam giới (mặt trước). Ở bên phải, thừng tinh được phẫu tích để thấy rõ ống dẫn tinh và các mạch máu và thần kinh đi kèm. Mạc đùi ở bên trái đã bị cắt bỏ.



Các lớp của thừng tinh và các loại thoát vị. Bên trái: Tình trạng bình thường.
Ở giữa: Vị trí các thoát vị bẹn mắc phải. A = gián tiếp; B = thoát vị bẹn trực tiếp.
Bên phải: Thoát vị bẹn gián tiếp bẩm sinh. (C); mỏm bọc vẫn còn mở.
I = Nếp rốn giữa chứa thừng niệu rốn.
II = Nếp rốn trong với các di tích của động mạch và tĩnh mạch rốn.
III= Nếp rốn ngoài cùng động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới.



Vùng bẹn nữ giới (mặt trước). Bên trái: lớp nông; bên phải: cơ chéo bụng ngoài và trong đã bị cắt và lật.

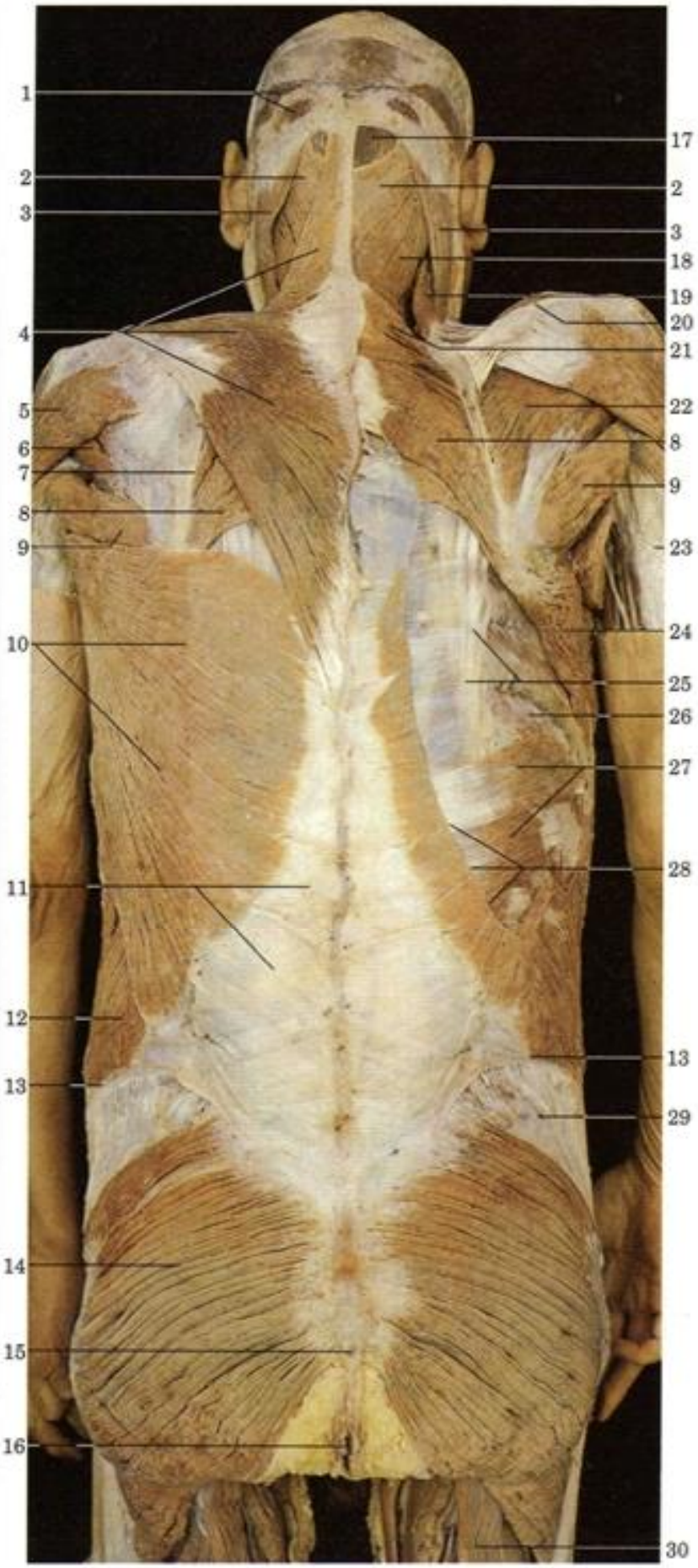
1. Cân cơ chéo bụng ngoài
2. Cơ chéo bụng trong (bị cắt và lật)
3. Cơ ngang bụng
4. Động mạch và tĩnh mạch mũ chậu nông
5. Lỗ bẹn nông với đệm mỡ
6. Các sợi của trụ ngoài và trong
7. **Dây chằng tròn** của tử cung
8. Môi lớn
9. Lớp trước bao cơ thẳng bụng
10. Động mạch và tĩnh mạch thượng vị nông
11. **Dây chằng bẹn**
12. Nhánh bì của thần kinh chậu bẹn
13. Các hạch bạch huyết bẹn nông
14. Nơi dây chằng tròn đi vào môi lớn
15. Động mạch và tĩnh mạch thẹn ngoài
16. Vị trí của lỗ bẹn sâu
17. **Thần kinh chậu bẹn**
18. Cơ chéo bụng trong
19. Nhánh mu của động mạch thượng vị dưới
20. Nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
21. Đệm mỡ của ống bẹn
22. Thần kinh chậu bẹn
23. Bao của dây chằng tròn (ống bẹn)
24. Mạc ngang



Ống bẹn của nữ giới I (mặt trước, bên phải). Cơ chéo bụng ngoài đã bị cắt và lật để thấy rõ thần kinh chậu bẹn và dây chằng tròn.



Ống bẹn của nữ giới II (mặt trước, bên phải). Cơ chéo bụng ngoài và trong đã bị cắt và lật để thấy rõ bộ phận đi qua ống bẹn.

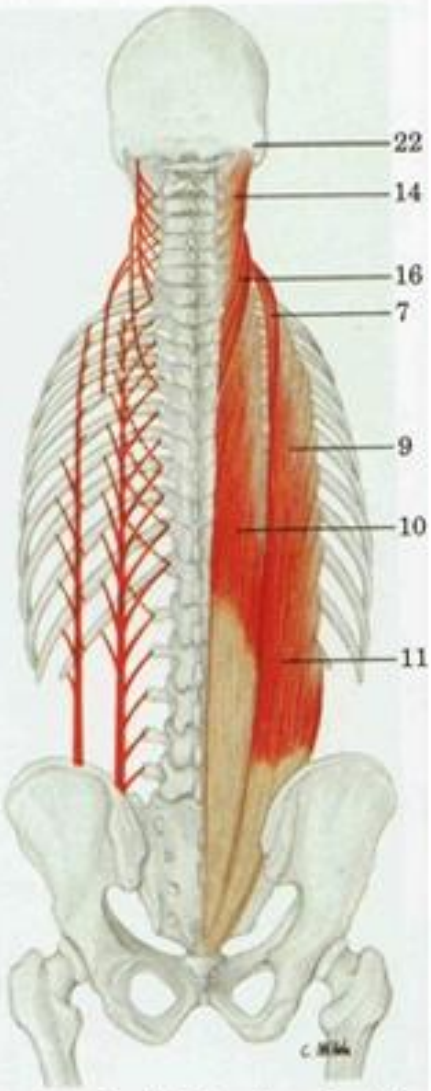


Các cơ của lưng I. Lớp nông bên trái, lớp sâu bên phải. Cơ lưng rộng và cơ thang bên phải đã bị cắt bỏ.

1. Bụng chẩm cơ chẩm trán
2. Cơ gối đầu
3. Cơ ức đòn chũm
4. **Cơ thang**
5. Cơ đen-ta
6. Cơ tròn bé
7. Bờ trong xương vai
8. **Cơ trám lớn**
9. Cơ tròn to
10. **Cơ lưng rộng**
11. Mạc (cân) ngực thắt lưng
12. Cơ chéo bụng ngoài
13. Mào chậu
14. **Cơ mông to**
15. Vị trí của đốt sống cụt cuối cùng
16. Hậu môn
17. Cơ bán gai đầu
18. Cơ gối cổ
19. Cơ nâng vai
20. Gai vai
21. Cơ trám bé
22. Cơ dưới gai
23. Cơ tam đầu cánh tay
24. Cơ răng trước
25. **Cơ chậu sườn**
26. Cơ gian sườn ngoài
27. **Cơ răng sau dưới**
28. Rìa cắt cơ lưng rộng
29. Mạc trên cơ mông nhỡ
30. Đầu dài cơ nhị đầu đùi

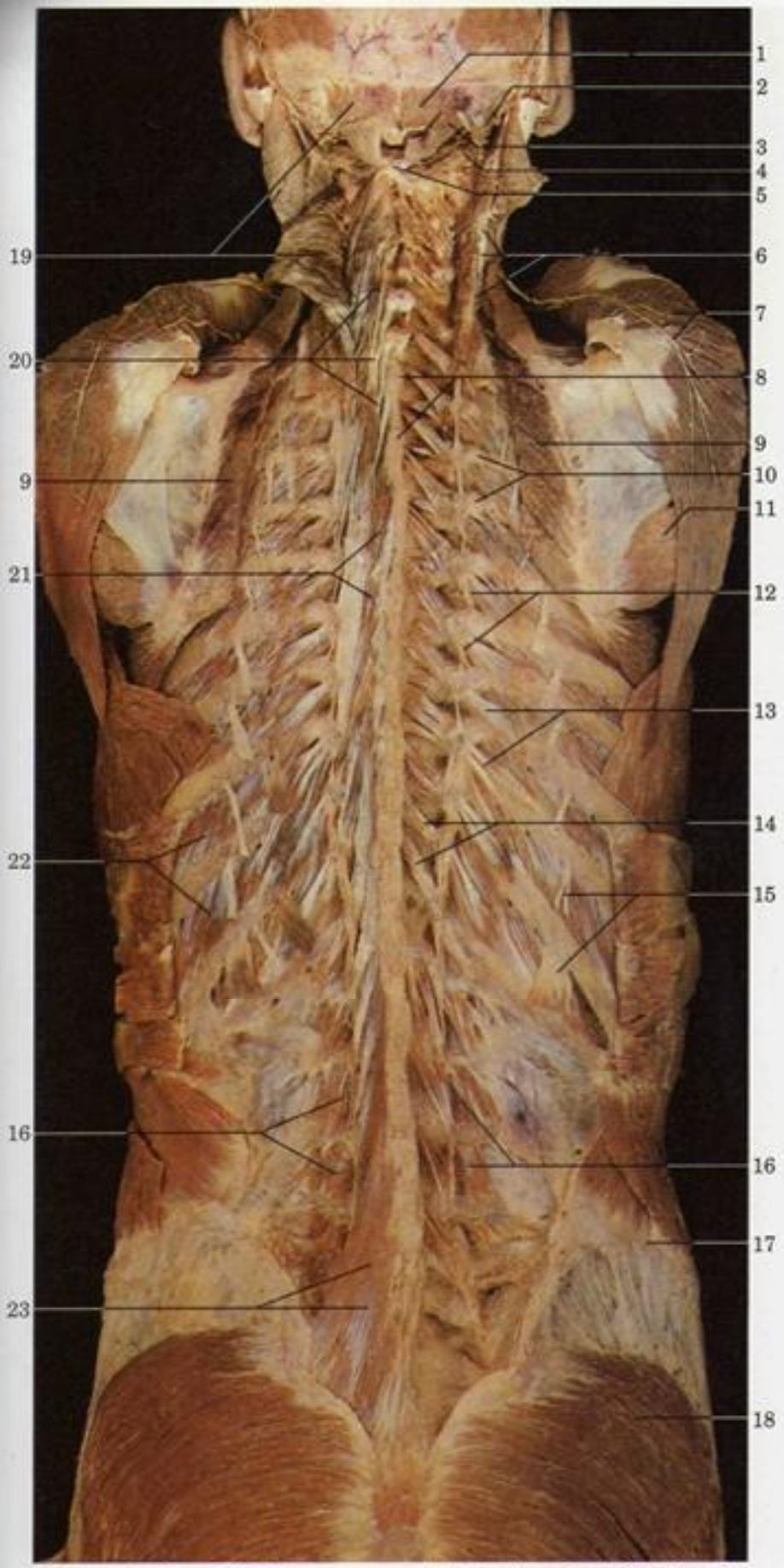


Các cơ của lưng II. Hình ảnh phẫu tích các cơ sâu. Cơ dựng cột sống.

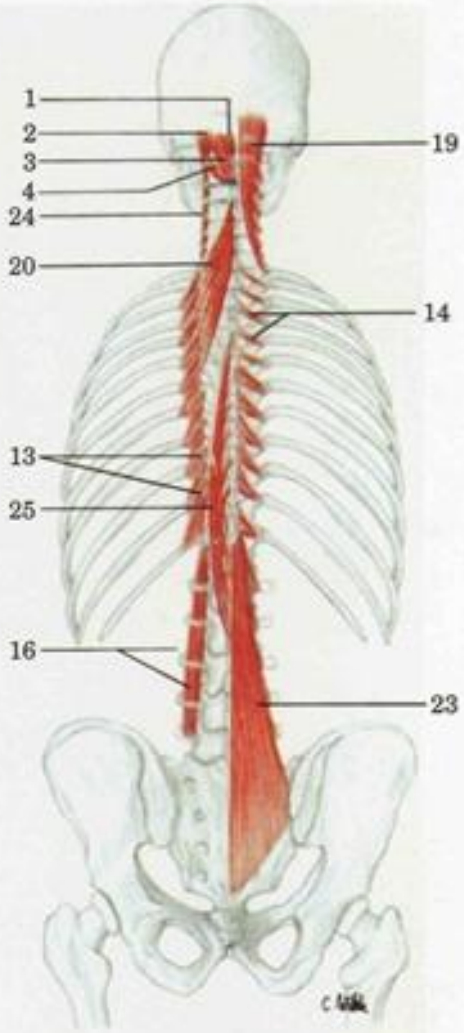


Nguyên ủy và bám tận của các cơ dài và chậu sườn (lược đồ).

1. Cơ thẳng đầu sau nhỏ
2. Cơ thẳng đầu sau lớn
3. Cơ chéo đầu dưới
4. Mỏm gai đốt trục
5. Cơ bán gai cổ
6. Mỏm gai đốt sống cổ 7
7. **Cơ chậu sườn cổ**
8. Các cơ gian sườn ngoài
9. **Các cơ chậu sườn ngực**
10. **Cơ dài ngực**
11. **Cơ chậu sườn thắt lưng**
12. Cơ chéo bụng trong
13. Cơ bán gai đầu (đã bị cắt)
14. **Cơ dài đầu**
15. Cơ nâng vai
16. **Cơ dài cổ**
17. Cơ trám lớn
18. **Cơ gai ngực**
19. Cơ răng sau dưới (lật lên)
20. Mỏm gai đốt sống thắt lưng 2
21. Mào chậu
22. Mỏm chũm

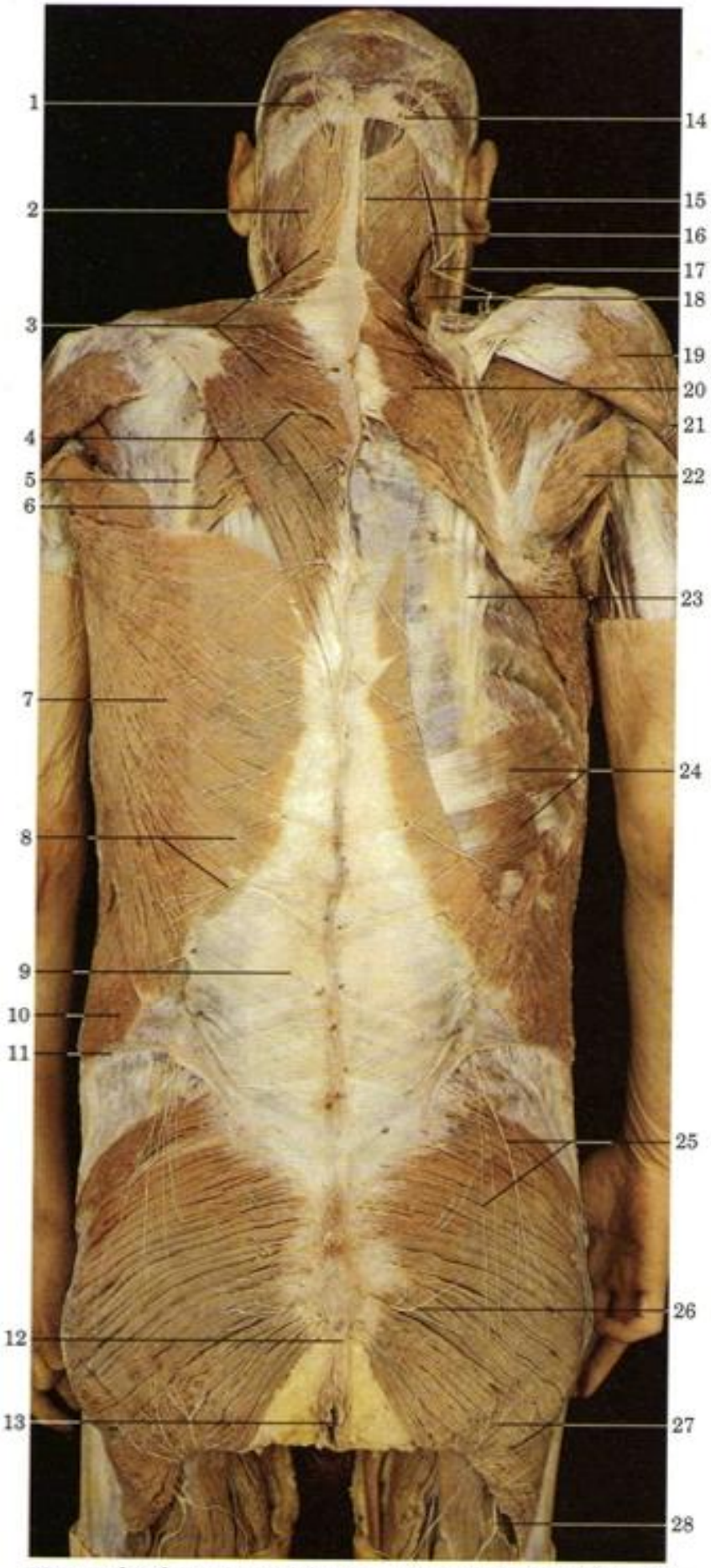


Các cơ của lưng III. Các cơ ngang gai thuộc lớp sâu nhất ở bên phải lộ ra khi tất cả các cơ bán gai và nhiều chân đã bị cắt bỏ.



Cột trong của các cơ nội tại của lưng. Hệ thống cơ gian ngang và ngang gai (lược đồ).

1. Cơ thẳng đầu sau nhỏ
2. Cơ chéo đầu trên
3. Cơ thẳng đầu sau lớn
4. Cơ chéo đầu dưới
5. Mỏm gai đốt trục
6. **Cơ dài đầu**
7. Cơ thang (bị lật) và thần kinh phụ (TK XI)
8. Các mỏm gai
9. Cơ trám lớn
10. Mỏm ngang của các đốt sống ngực
11. Cơ tròn lớn
12. Các dây chằng gian ngang
13. **Các cơ nâng sườn**
14. **Các cơ xoay**
15. Các gân của cơ chậu sườn
16. Cơ gian ngang thắt lưng (ngoài)
17. Mào chậu
18. Cơ mông to
19. Cơ bán gai đầu
20. **Cơ bán gai cổ**
21. Cơ bán gai ngực
22. **Các cơ gian sườn ngoài**
23. **Cơ nhiều chân**
24. Cơ gian ngang cổ sau
25. Cơ gai ngực

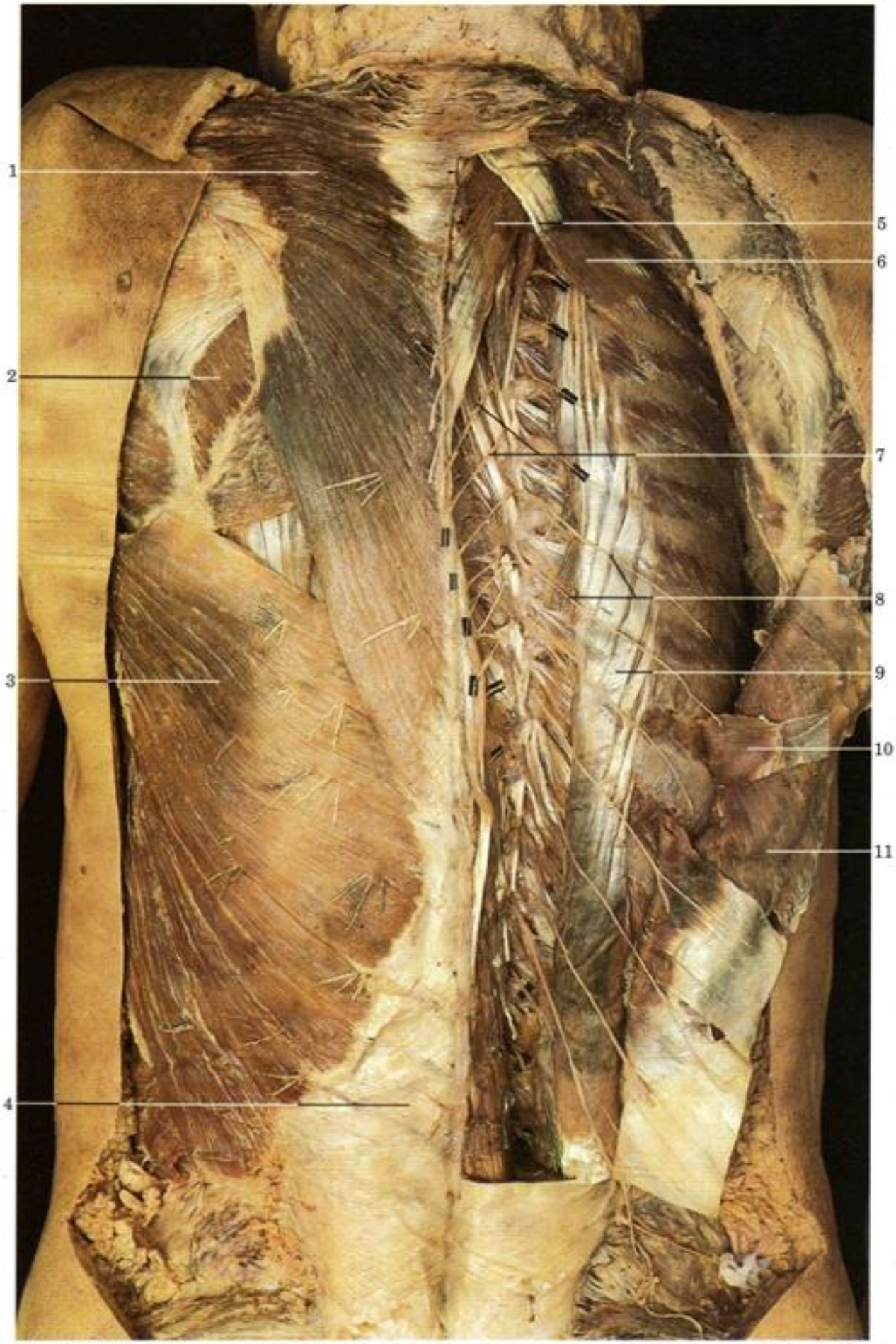


Phân bố thần kinh của lưng I. Lớp nông ở bên trái và lớp sâu ở bên phải. Cơ thang và cơ lưng rộng ở bên phải đã bị cắt bỏ.

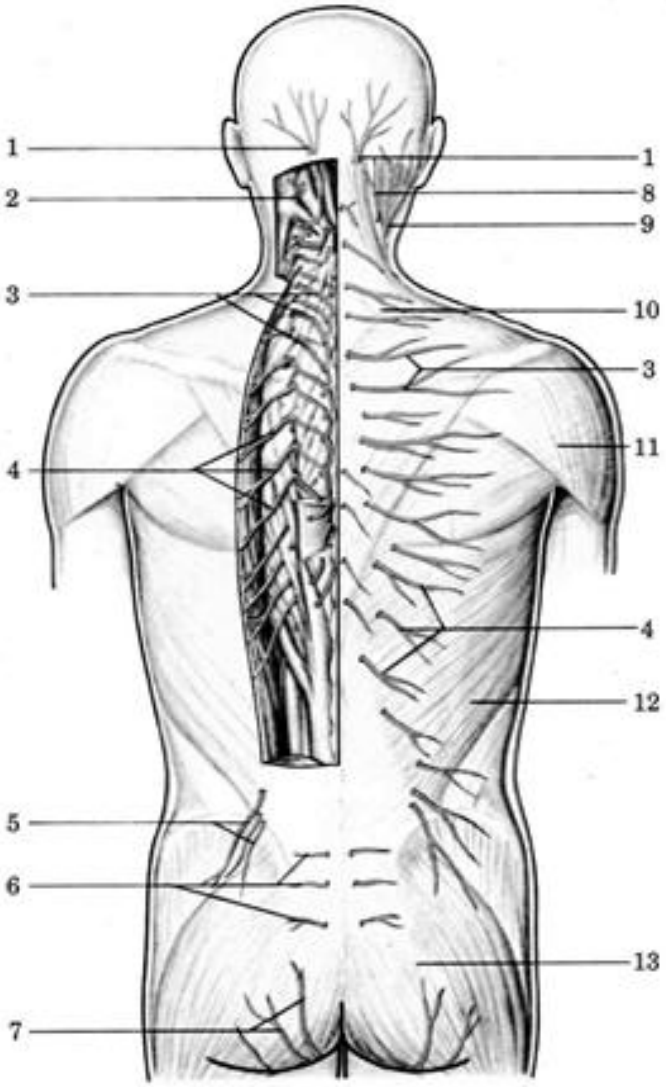
1. Bụng chẩm cơ chẩm trán
2. Cơ gối đầu
3. **Cơ thang**
4. **Những nhánh bì trong của ngành sau thần kinh sống**
5. Bờ trong xương vai
6. Cơ trám to
7. **Cơ lưng rộng**
8. **Những nhánh bì ngoài của ngành sau thần kinh sống**
9. Mạc (cân) ngực thắt lưng
10. Cơ chéo bụng ngoài
11. Mào chậu
12. Đốt sống cụt dưới cùng
13. Hậu môn
14. Thần kinh chẩm lớn
15. Thần kinh chẩm thứ 3
16. Thần kinh chẩm nhỏ
17. Các nhánh bì của đám rối cổ
18. Cơ nâng vai
19. Cơ đen-ta
20. **Các cơ trám lớn và bé**
21. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài (nhánh của thần kinh nách)
22. **Cơ tròn to**
23. Cơ chậu sườn ngực
24. Cơ răng sau dưới
25. Các thần kinh (bì) mông trên
26. Các thần kinh (bì) mông giữa
27. Các thần kinh (bì) mông dưới
28. Thần kinh bì đùi sau

Chú thích của trang 213:

1. **Cơ thang**
2. Cơ dưới gai
3. **Cơ lưng rộng** trái
4. Mạc (cân) ngực thắt lưng
5. Cơ gối cổ
6. Cơ răng sau trên
7. **Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống ngực**
8. **Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống ngực**
9. Cơ chậu sườn
10. Cơ răng sau dưới
11. Cơ lưng rộng (đã lật)

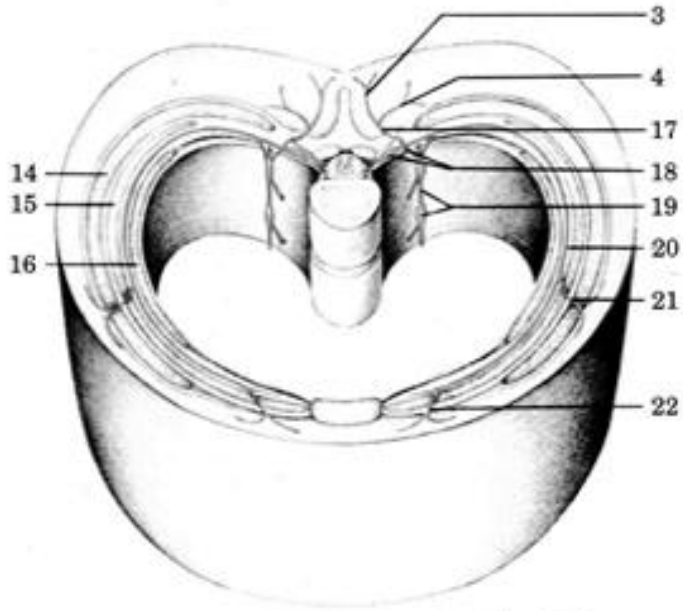


Phân bố thần kinh của lưng II. Hình ảnh phẫu tích nhánh sau của các thần kinh sống. Ở bên phải, cơ ngực dài đã bị cắt bỏ và cơ chậu sườn đã được lật sang bên.

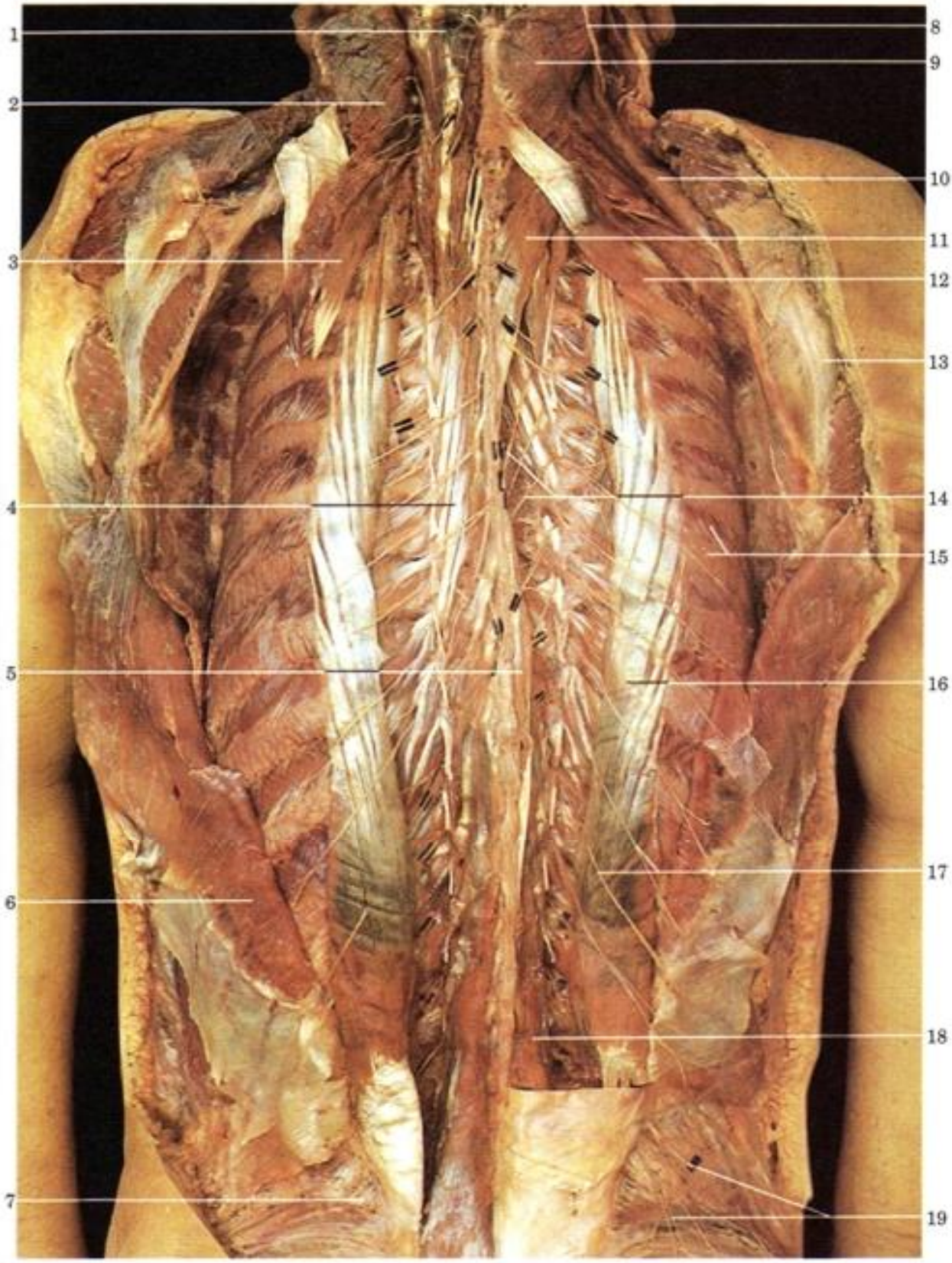


1. Thần kinh chẩm lớn (C_2)
2. Thần kinh dưới chẩm (C_1)
3. **Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống**
4. **Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống**
5. Các thần kinh (bì) mông trên (L_1-L_3)
6. Các thần kinh (bì) mông giữa (S_1-S_3)
7. Các thần kinh (bì) mông dưới (được tạo thành bởi các nhánh của đám rối cùng, các ngành trước)
8. Thần kinh chẩm nhỏ
9. Thần kinh tai lớn
10. Cơ thang
11. Cơ đen-ta
12. Cơ lưng rộng
13. Cơ mông to
14. Cơ gian sườn ngoài
15. Cơ gian sườn trong
16. Cơ gian sườn trong cùng
17. Ngành sau thần kinh sống
18. **Thần kinh sống** và **hạch gai**
19. Thân giao cảm và hạch giao cảm
20. Thần kinh gian sườn
21. Nhánh bì ngoài } của **thần kinh gian sườn**
22. Nhánh bì trước }

Những đặc điểm chung của phân bố thần kinh cho lưng. Phân bố của các nhánh sau thần kinh sống. Hãy chú ý tới sự sắp xếp theo tiết đoạn của thần kinh phân bố cho lưng. (lược đồ)



Vị trí và các nhánh của các thần kinh sống ở một đoạn thành ngực (lược đồ).

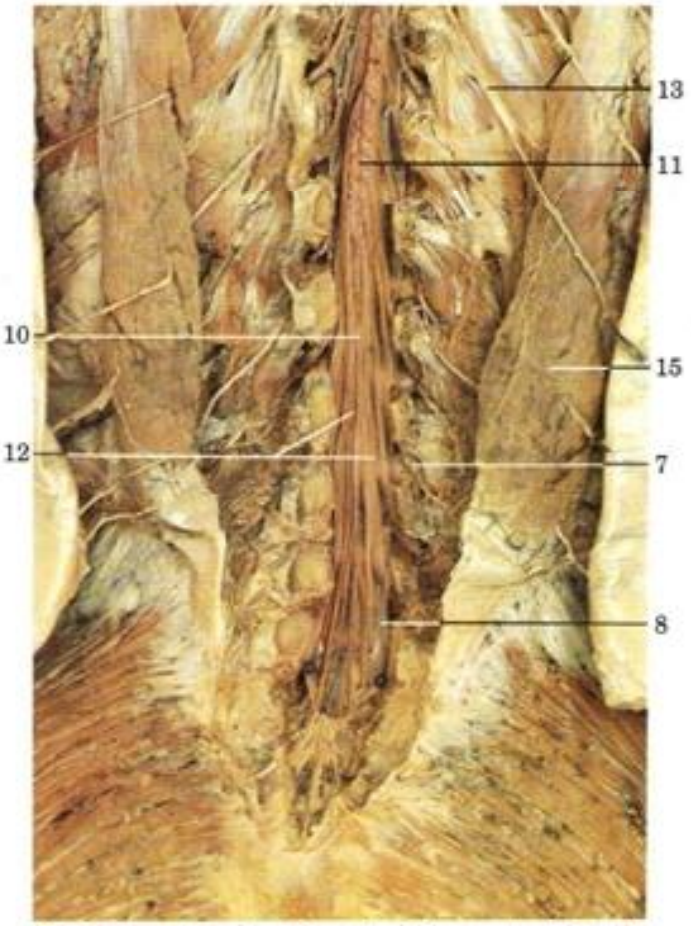


Phân bố thần kinh của lưng III. Lớp sâu (mặt sau).

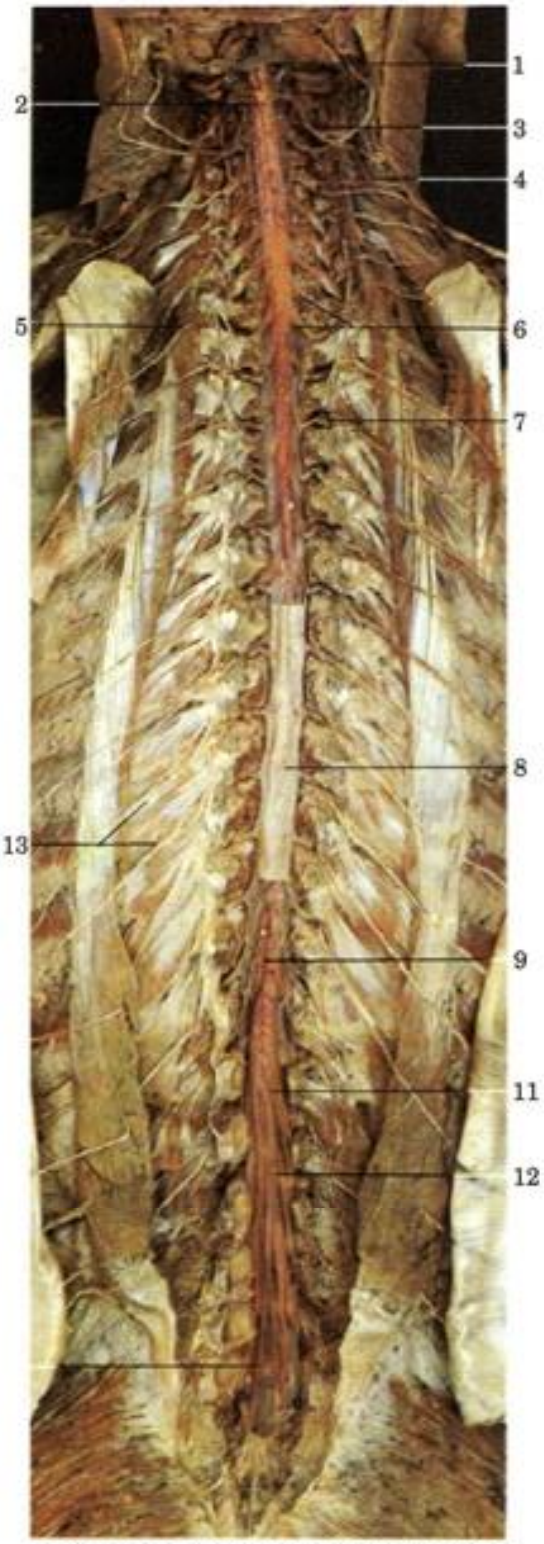
1. Cơ bán gai đầu
2. Cơ gối đầu trái (bị cắt và lật)
3. Cơ gối cổ trái (bị cắt và lật)
4. Cơ bán gai ngực
5. **Cơ gai ngực**
6. Cơ lưng rộng (bị lật)
7. Mào chậu
8. Thần kinh chẩm nhỏ
9. Cơ gối đầu
10. Cơ nâng vai
11. **Cơ gối cổ**
12. Cơ răng sau trên
13. Xương vai
14. **Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống**
15. Xương sườn và cơ gian sườn ngoài
16. Cơ chậu sườn ngực
17. **Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống**
18. Cơ nhiều chân
19. Các thần kinh (bì) mông trên



Phần thắt lưng của tủy sống. Hãy chú ý tới liên quan giữa các tiết đoạn thần kinh và cơ.



Phần tận cùng của tủy sống. Màng cứng bị cắt bỏ.



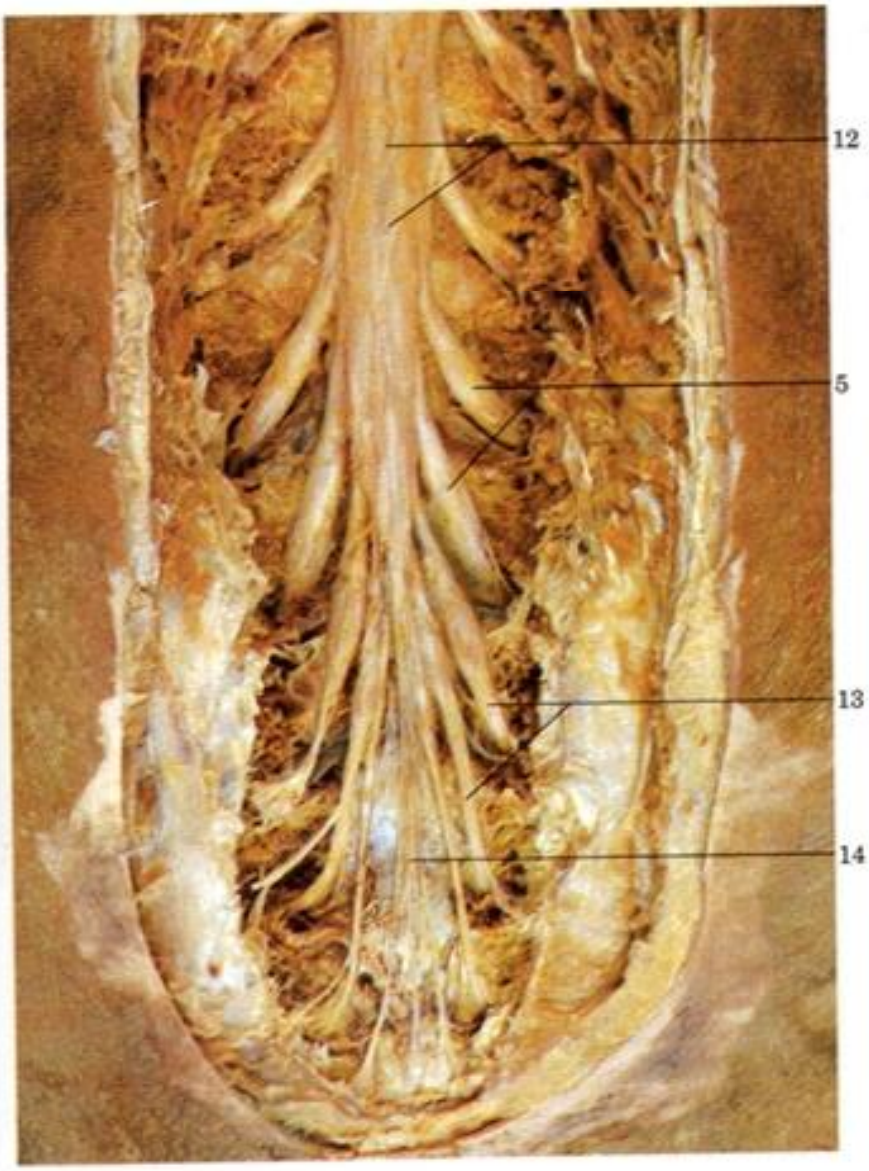
Phân bố thần kinh của lưng IV. Tủy sống ở trong ống sống (đã mở). Cơ dài lưng đã bị cắt bỏ và cơ chậu sườn đã bị lật lên.

1. Bể tiểu hành não và tiểu não
2. Hành não
3. Thần kinh chẩm lớn (C_2)
4. Thần kinh cổ 3 (C_3)
5. Ngành sau chính
6. Các rễ sau
7. Hạch gai
8. Màng tủy cứng
9. Màng nhện tủy sống
10. Dây cùng
11. Nón tủy
12. Đuôi ngựa
13. Những nhánh ngoài của các ngành sau thần kinh sống
14. Ngành trước của thần kinh sống (thần kinh gian sườn)
15. Cơ chậu sườn



1. Cung đốt sống (bị cắt)
2. Thần kinh sống với các lớp màng tủy bao quanh
3. Những rễ sau của các thần kinh sống ngực
4. Tủy sống (đoạn ngực)
5. Các hạch gai cùng các màng tủy bao quanh
6. Màng mềm cùng các mạch máu
7. Màng cứng (đã được mở)
8. Dây chằng răng
9. Nhánh ngoài của ngành sau
10. Ngành sau thần kinh sống (chia thành nhánh trong và nhánh ngoài)
11. Nhánh trong của ngành sau thần kinh sống
12. Màng tủy cứng
13. Các thần kinh sống phát sinh từ các đốt tủy cùng
14. Dây cùng

Phần ngực của tủy sống (mặt sau). Ống sống và màng cứng đã được mở.

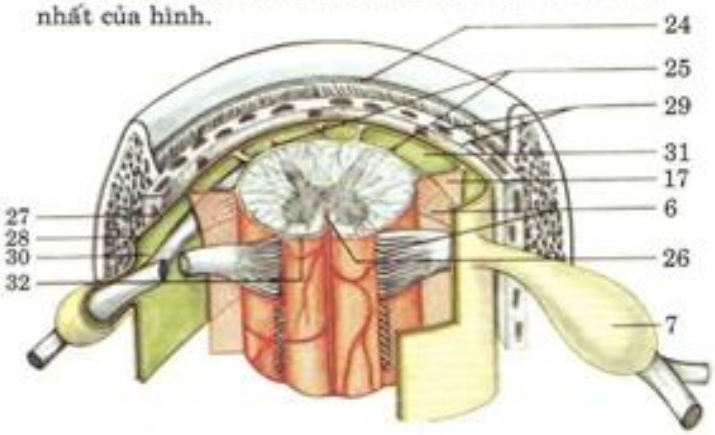


Phần tận cùng của tủy sống cùng màng cứng (mặt sau). Phần sau của xương cùng đã bị cắt bỏ.



Thiết đồ nằm ngang qua cổ. Hình ảnh phẫu tích thần kinh sống cổ 2. Mặt sau của cổ ứng với nơi cao nhất của hình.

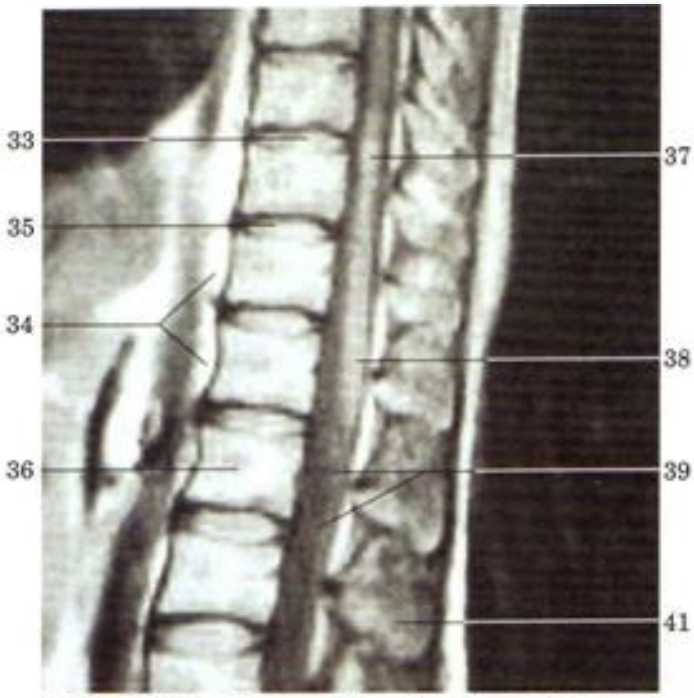
1. Cơ thang
2. Cơ bán gai đầu
3. **Ngành sau thần kinh sống**
4. Cơ ức đòn chũm
5. Cơ bám da cổ
6. **Các rễ trước và sau của các thần kinh sống**
7. **Hạch gai**
8. Bụng sau cơ hai bụng
9. **Ngành trước thần kinh sống**
10. Động mạch đốt sống
11. Thần kinh tai lớn
12. Động mạch thái dương nông
13. Mỏm trâm
14. Tĩnh mạch và động mạch cảnh trong
15. Cơ thẳng đầu sau lớn
16. Màng cứng và khoang dưới nhện
17. Dây chằng răng
18. Động mạch đốt sống
19. Tuyến mang tai
20. Răng đốt trục (bị cắt) và mặt khớp dưới của đốt đội
21. Cơ dài đầu
22. Khoang hầu
23. Cơ chân bướm trong
24. Màng xương của ống sống
25. Các động mạch gai sau
26. Động mạch gai trước



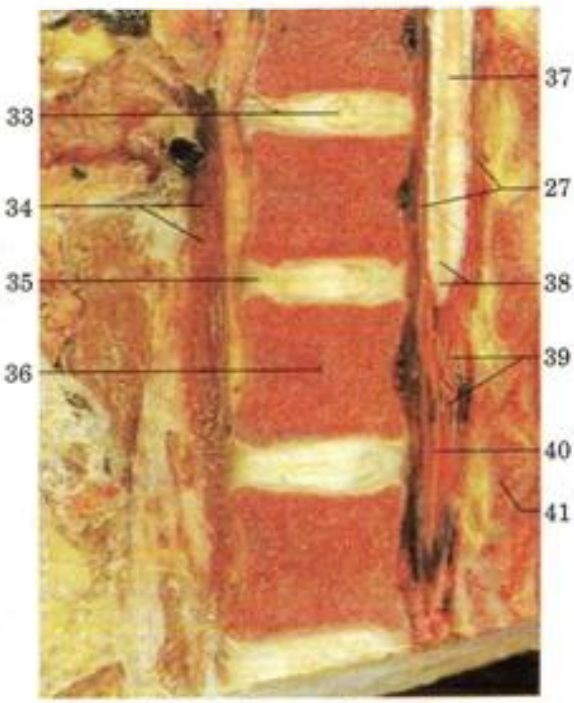
Các lớp màng của tủy sống (mặt trước) (lược đồ).

Các lớp màng tủy

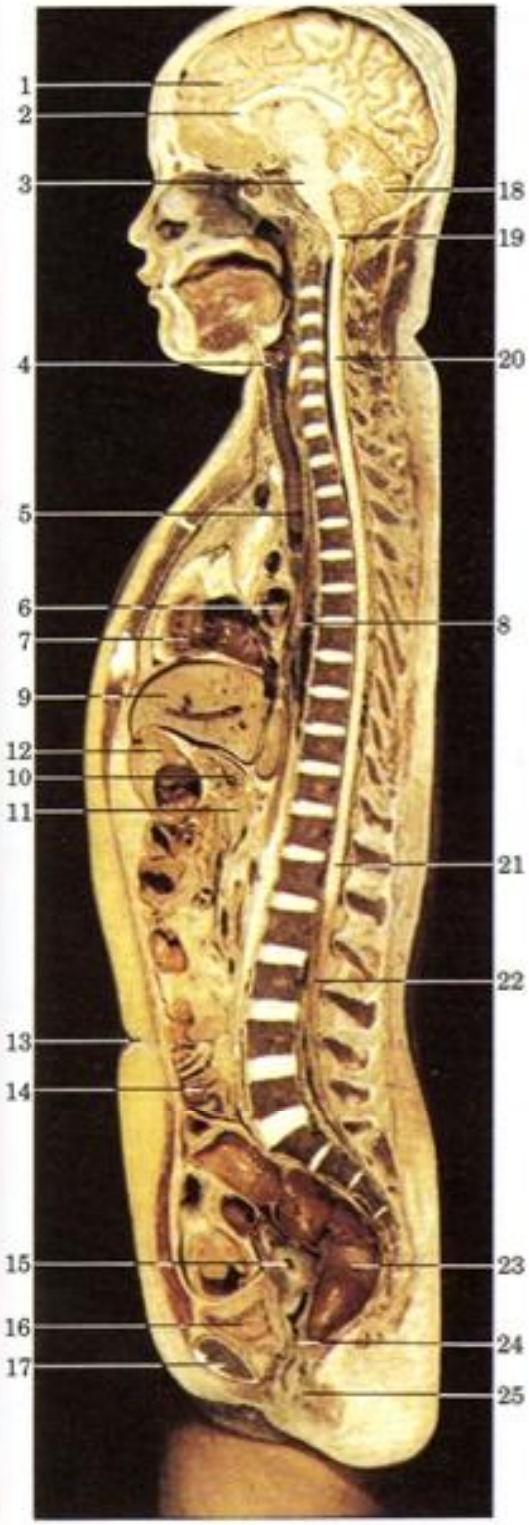
27. Màng cứng
28. Khoang dưới cứng
29. Khoang ngoài cứng hay trên cứng với đám rối tĩnh mạch và mô mỡ
30. Màng nhện (màu xanh)
31. Khoang dưới nhện
32. Màng mềm (màu hồng)
33. Nhân tủy
34. Trụ cơ hoành
35. Đĩa gian đốt sống
36. Thân đốt sống thắt lưng 1
37. Tủy sống
38. Nón tủy
39. Đuôi ngựa
40. Dây cùng
41. Mỏm gai



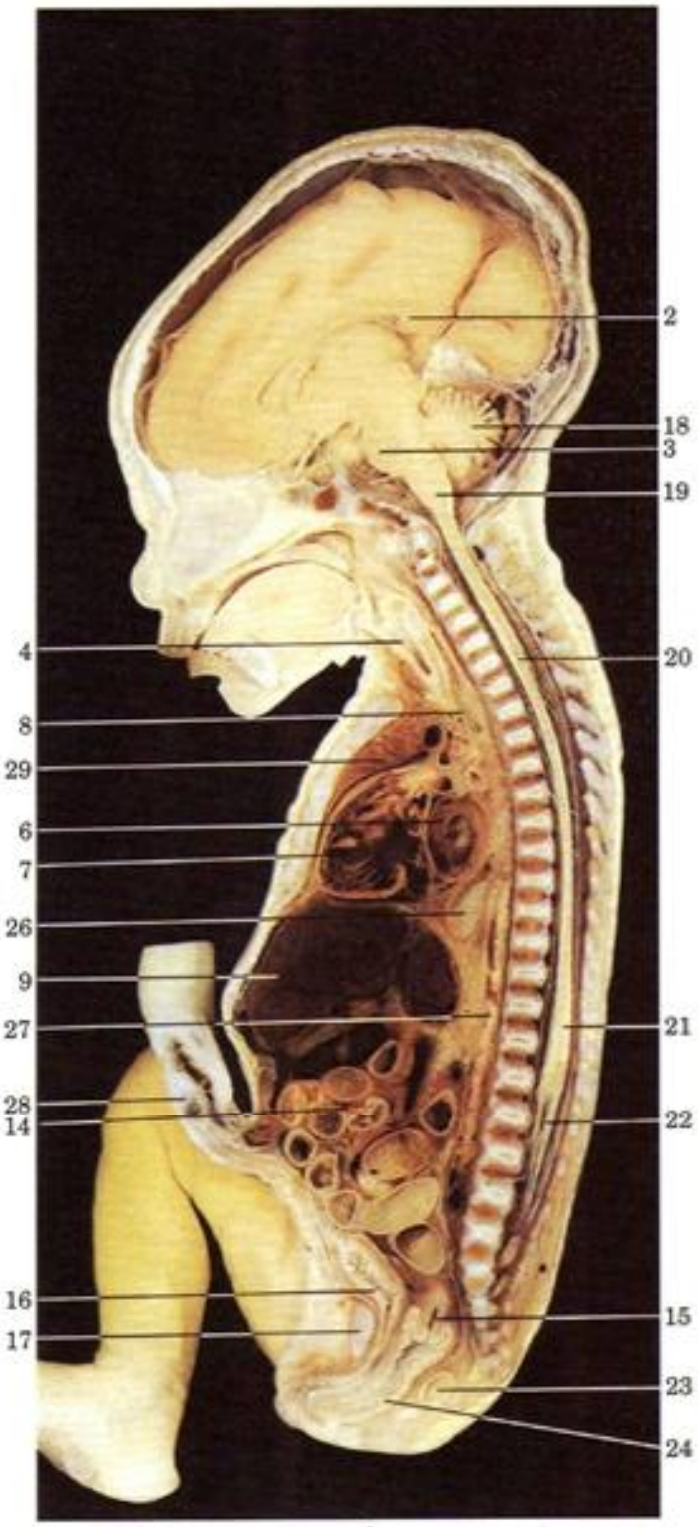
Thiết đồ đứng dọc qua ống sống, T_9 - L_2 (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



Thiết đồ đứng dọc qua ống sống, T_{12}-L_2. Hãy lưu ý tới tủy xương đỏ (không cố định).

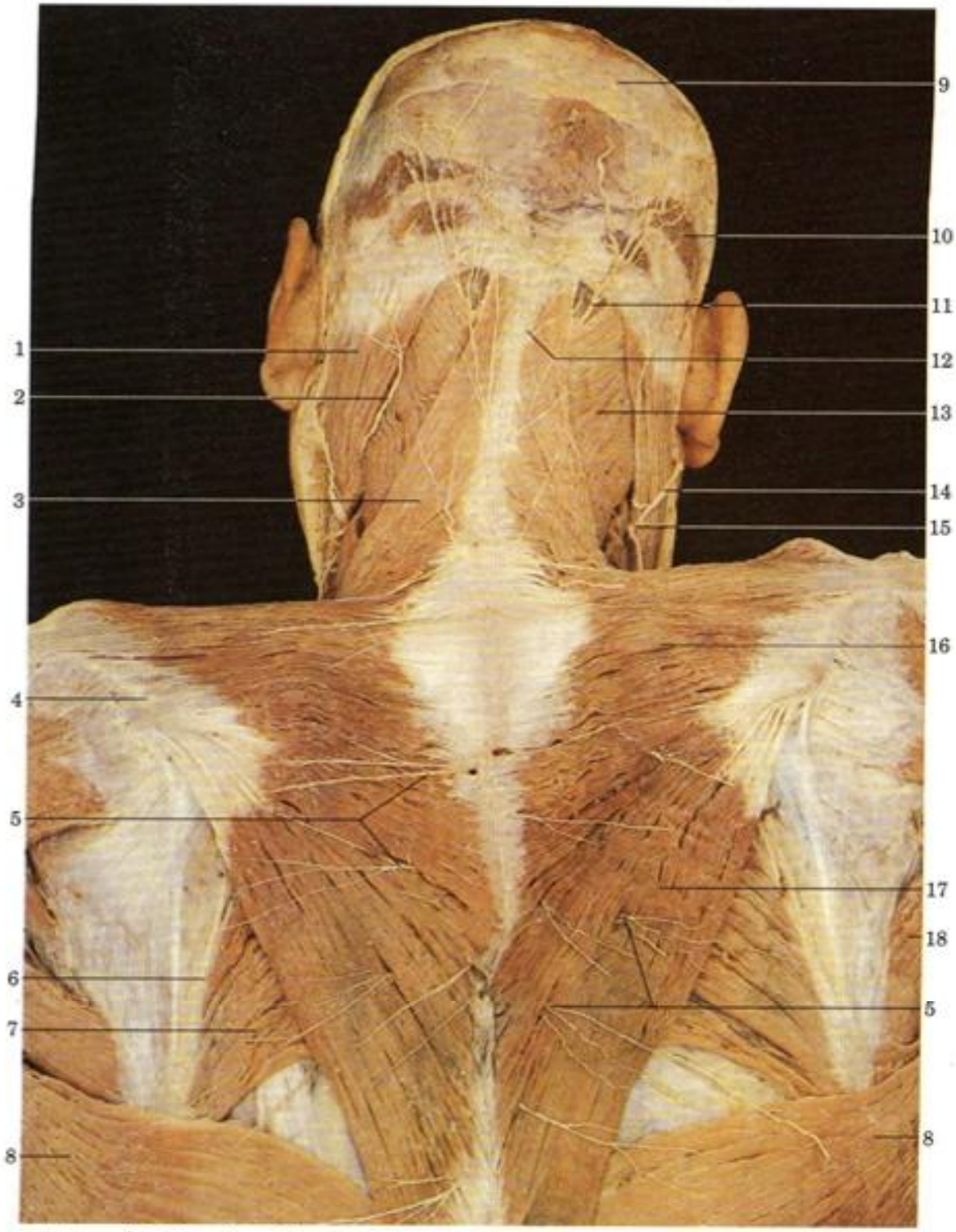


Thiết đồ đứng dọc qua đầu và thân người trưởng thành (nữ). Nón tủy của tủy sống ở ngang mức L_3.



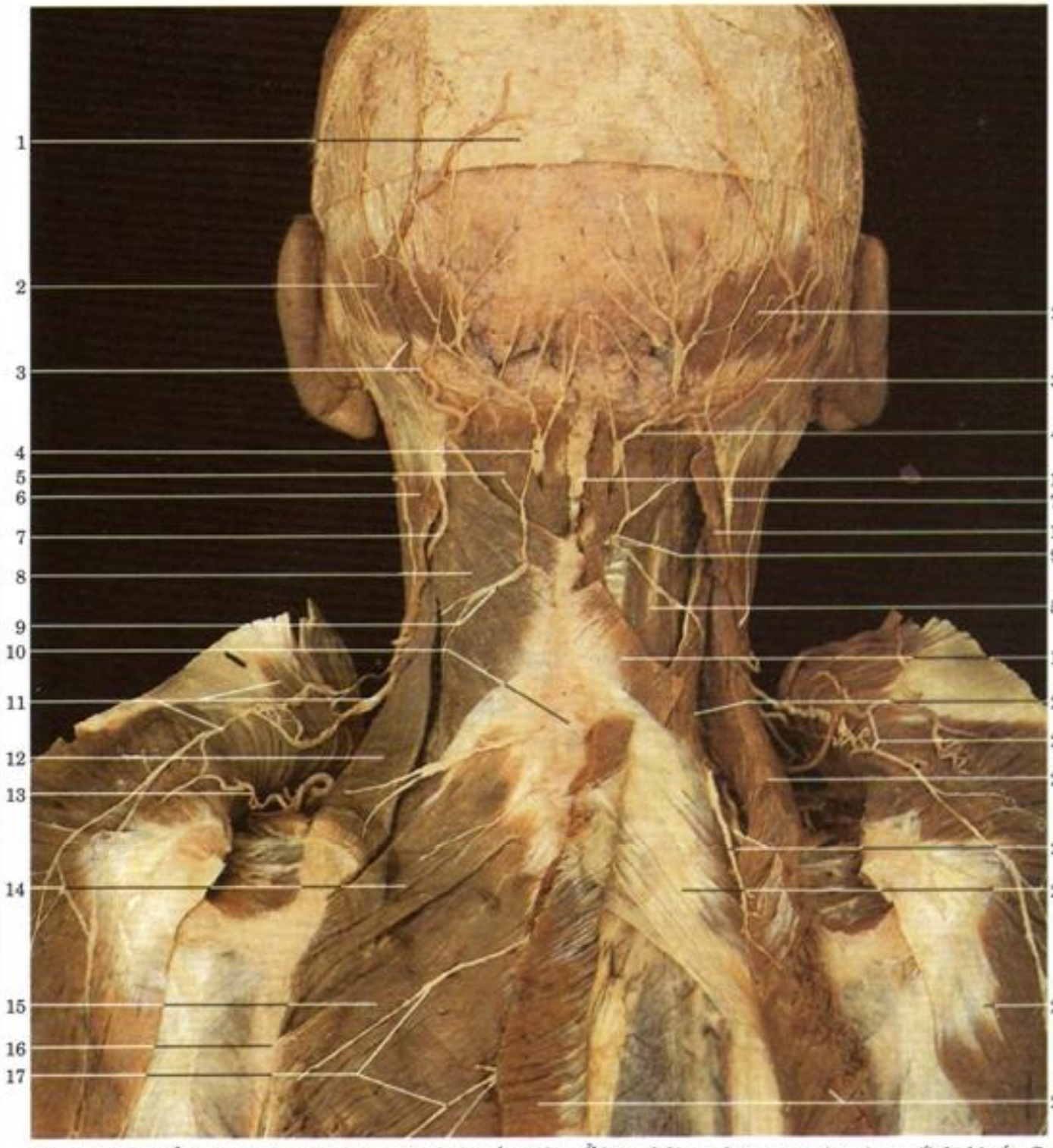
Thiết đồ đứng dọc qua đầu và thân trẻ sơ sinh. Hãy lưu ý rằng ở trẻ sơ sinh nón tủy của tủy sống ở thấp hơn so với người trưởng thành.

1. Đại não
2. Thể chai
3. Cầu não
4. Thanh quản
5. Khí quản
6. Tâm nhĩ trái
7. **Tâm thất phải**
8. Thực quản
9. **Gan**
10. Dạ dày
11. Tụy
12. Kết tràng ngang
13. Rốn
14. Ruột non
15. Tử cung
16. Bàng quang
17. Khớp dính mu
18. Tiểu não
19. Hành não
20. **Tủy sống**
21. **Nón tủy**
22. **Đuôi ngựa**
23. Trực tràng
24. Âm đạo
25. Hậu môn
26. Tĩnh mạch chủ dưới
27. Động mạch chủ
28. Thừng rốn
29. Tuyến ức



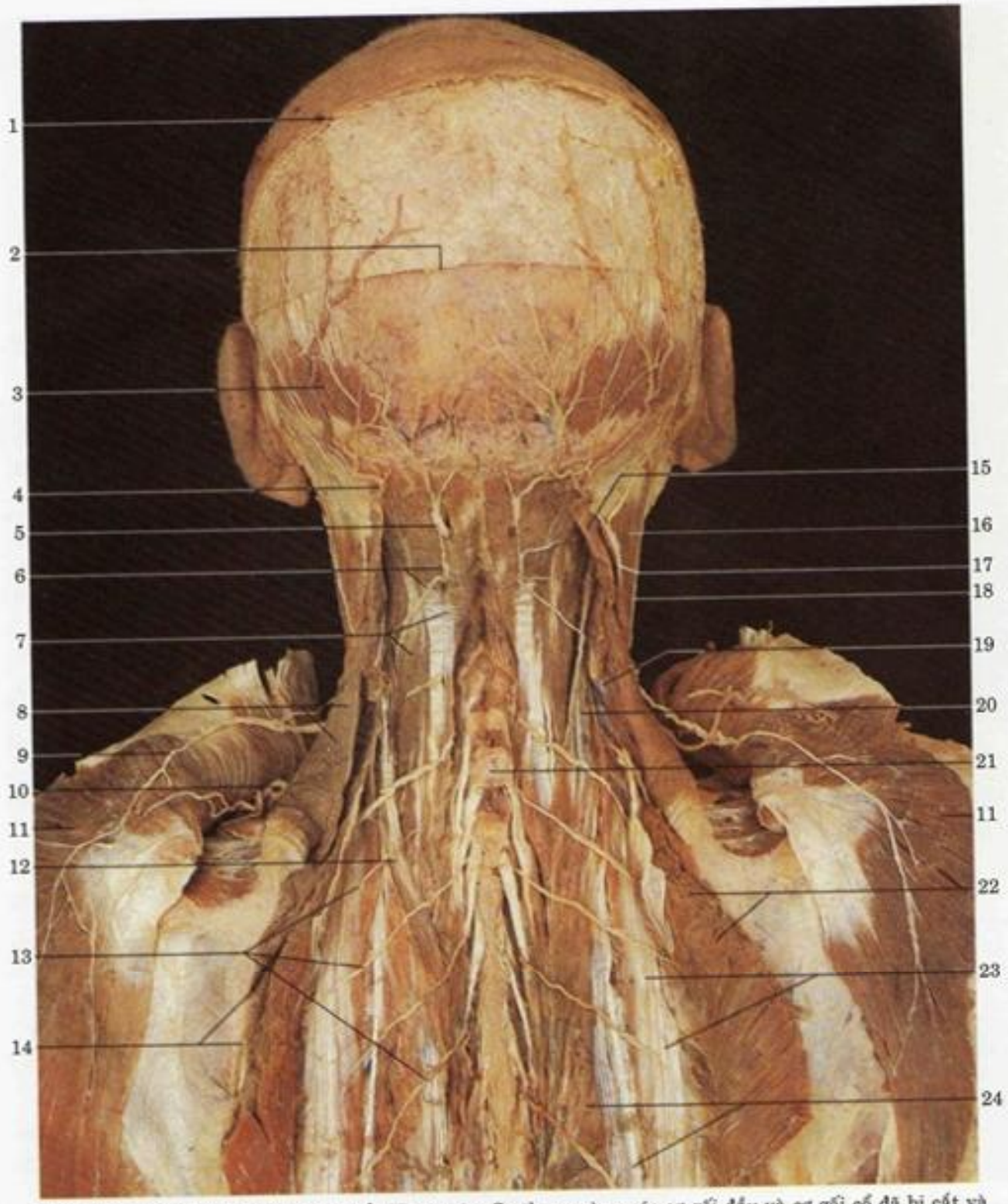
Mặt sau cổ I. Lớp nông. Vùng gáy và vai.

1. *Cơ ức đòn chũm*
2. ***Thần kinh chẩm nhỏ***
3. Các sợi xuống của cơ thang
4. Gai vai
5. ***Những nhánh bì trong của các ngành sau thần kinh sống***
6. Bờ trong xương vai
7. *Cơ trám to*
8. Cơ lưng rộng
9. *Mạc trên sọ*
10. Bụng chẩm cơ chẩm trán
11. **Thần kinh chẩm lớn**
12. Thần kinh chẩm thứ 3
13. *Cơ gối đầu*
14. **Thần kinh tai lớn**
15. Các thần kinh bì của đám rối cổ
16. *Các sợi ngang của cơ thang*
17. Các sợi lên của cơ thang
18. Cơ tròn to



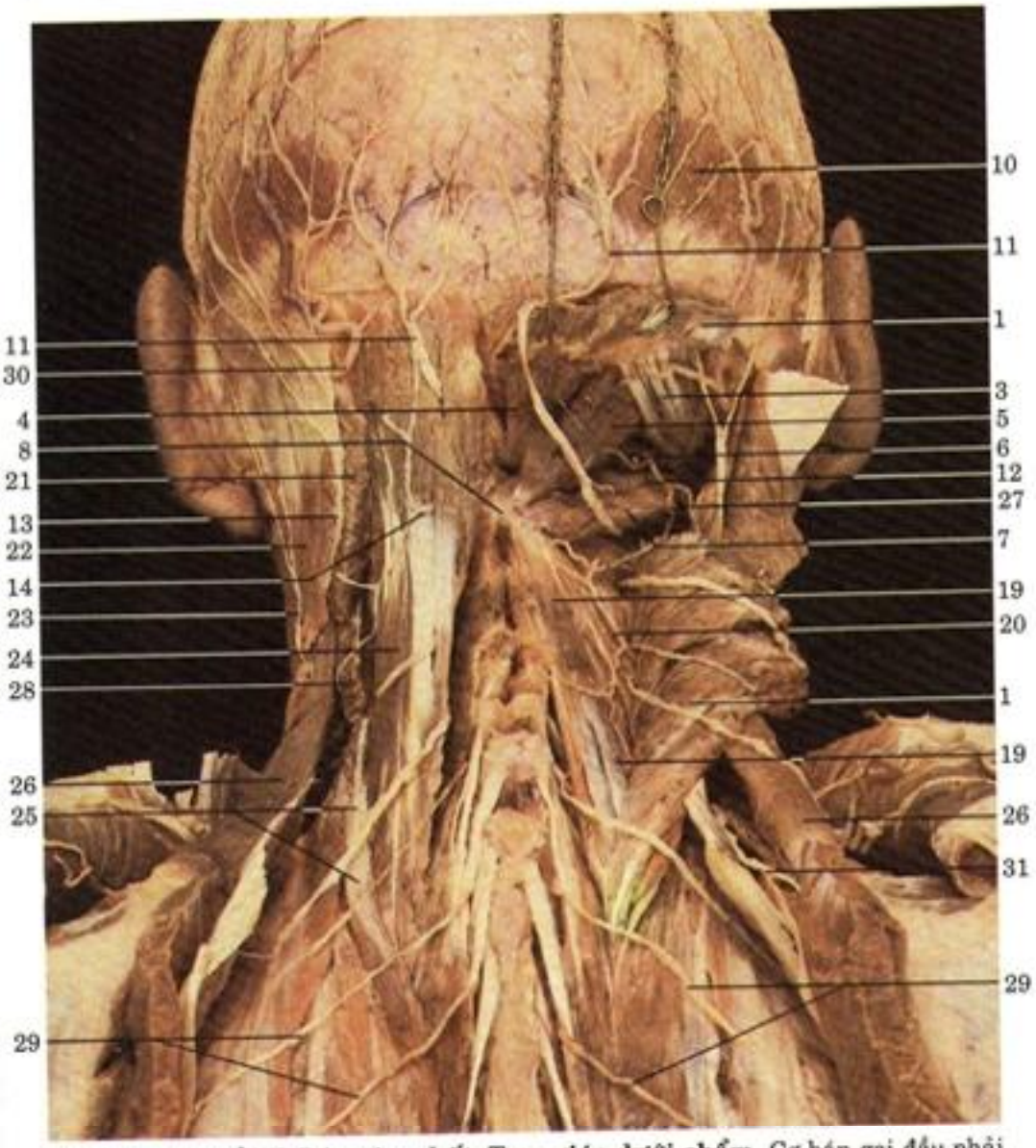
Mặt sau của cổ II. Lớp sâu. Cơ thang trái đã bị cắt và lật. Ở bên phải, cơ thang, cơ trám và cơ gối đã bị cắt. Cơ nâng vai phải đã được lật nhẹ.

1. Mạc trên sọ
2. Bụng chẩm cơ chẩm trán
3. Động mạch chẩm
4. **Thần kinh chẩm lớn** (C_2)
5. Cơ bán gai đầu
6. Cơ ức đòn chũm
7. Thần kinh chẩm nhỏ
8. Cơ gối đầu trái
9. Thần kinh chẩm thứ 3 (C_3)
10. Mỏm gai đốt sống lồi (C_7)
11. Cơ thang trái và **thần kinh phụ**
12. Cơ nâng vai
13. Nhánh nông của động mạch ngang cổ
14. Cơ trám bé
15. Cơ trám to
16. Bờ trong xương vai
17. **Những nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống**
18. Dây chằng gáy
19. Cơ gối đầu (bị cắt)
20. Cơ gối cổ
21. **Thần kinh phụ** bên phải và nhánh nông của động mạch ngang cổ
22. Cơ nâng vai phải
23. Thần kinh lưng vai và nhánh sâu của động mạch ngang cổ
24. Cơ răng sau trên
25. Cơ thang phải (đã cắt và lật)
26. Cơ trám to phải (đã bị cắt và lật)



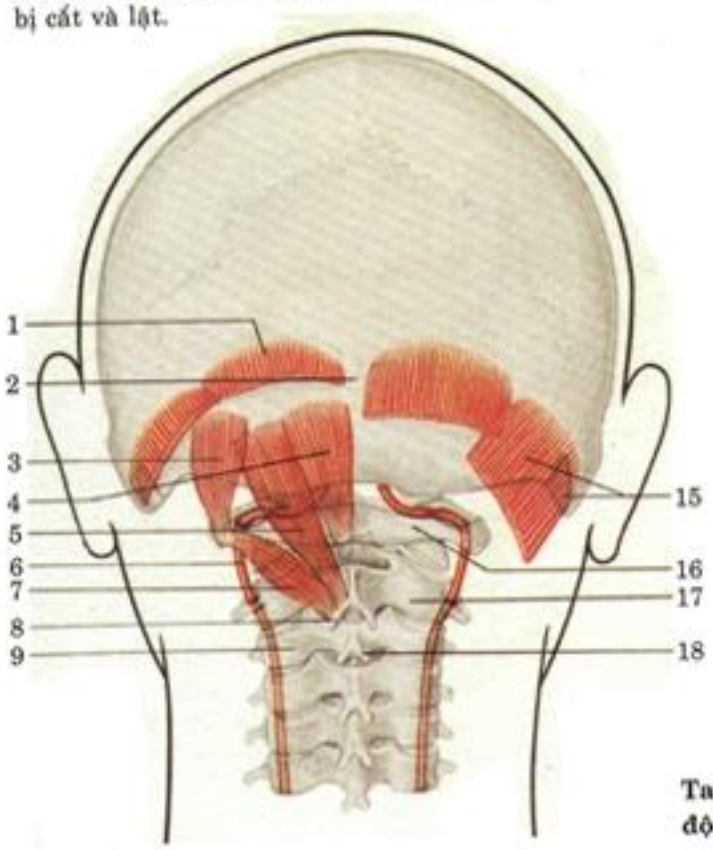
Mặt sau của cổ III. Lớp sâu nhất. Vùng gáy. Cơ thang cùng các cơ gối đầu và cơ gối cổ đã bị cắt và bỏ đi một phần hoặc bị lật.

1. Da đầu
2. Mạc trên sọ
3. Bụng chẩm cơ chẩm trán
4. **Động mạch chẩm**
5. **Thần kinh chẩm lớn**
6. Thần kinh chẩm thứ 3
7. Cơ bán gai đầu
8. Cơ nâng vai
9. **Thần kinh phụ** (TK XI)
10. Động mạch cổ nông
11. Cơ thang (bị lật)
12. Cơ dài cổ
13. **Những nhánh bì trong của các ngành sau thần kinh sống**
14. Bờ trong xương vai
15. Cơ gối đầu (đã bị cắt)
16. Cơ ức đòn chũm
17. **Thần kinh chẩm nhỏ**
18. Thần kinh tai lớn
19. Cơ gối cổ
20. Cơ dài cổ
21. Mỏm gai đốt sống cổ 7 (đốt sống lồi)
22. Các cơ trám (đã bị cắt)
23. Cơ chậu sườn ngực
24. Cơ dài ngực

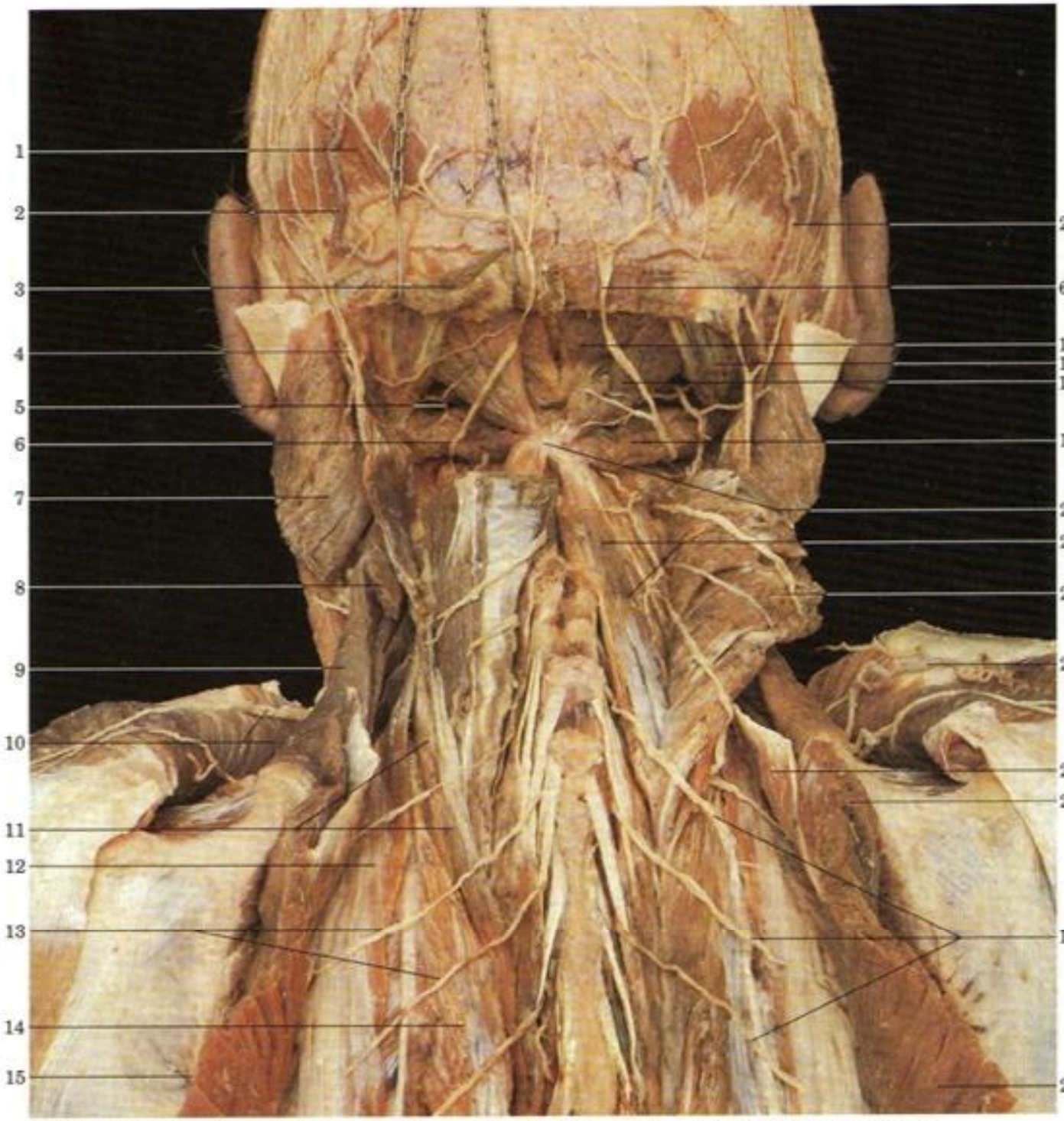


Mặt sau của cổ IV. Lớp sâu nhất. Tam giác dưới chẩm. Cơ bán gai đầu phải bị cắt và lật.

1. Cơ bán gai đầu (bị cắt)
2. Ụ chẩm ngoài
3. Cơ chéo đầu trên
4. Cơ thẳng đầu sau nhỏ
5. Cơ thẳng đầu sau lớn
6. Động mạch đốt sống
7. Cơ chéo đầu dưới
8. **Mỏm gai đốt trục**
9. Đốt sống cổ thứ 3
10. Bụng chẩm cơ chẩm trán
11. **Thần kinh chẩm lớn**
12. Thần kinh dưới chẩm (C_1)
13. Thần kinh chẩm nhỏ
14. Thần kinh chẩm thứ 3 (C_3)
15. Mỏm chũm và cơ gối đầu
16. Đốt đội
17. Đốt trục
18. Mỏm gai đốt sống cổ 3
19. Cơ bán gai cổ phải
20. Động mạch cổ sâu
21. Cơ gối đầu trái (bị cắt)
22. Cơ ức đòn chũm trái
23. Thần kinh tai lớn
24. **Cơ bán gai đầu** trái
25. Cơ dài cổ trái
26. Cơ nâng vai
27. Nhánh cơ của động mạch đốt sống
28. Cơ bán gai cổ trái (đã bị cắt)
29. **Các nhánh trong của các ngành sau thần kinh sống**
30. **Động mạch chẩm**
31. Thần kinh lưng vai

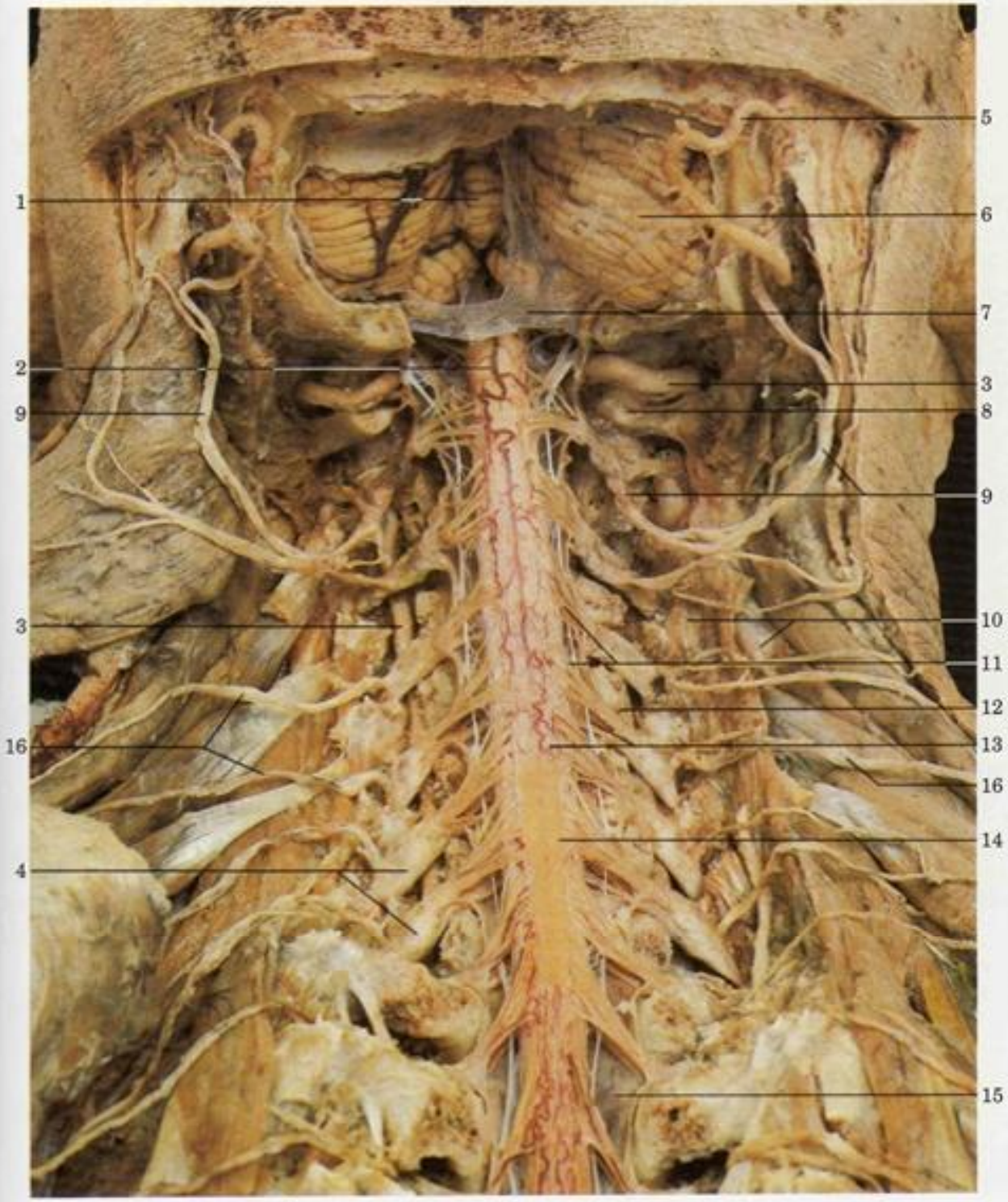


Tam giác dưới chẩm và vị trí của động mạch đốt sống (lược đồ).



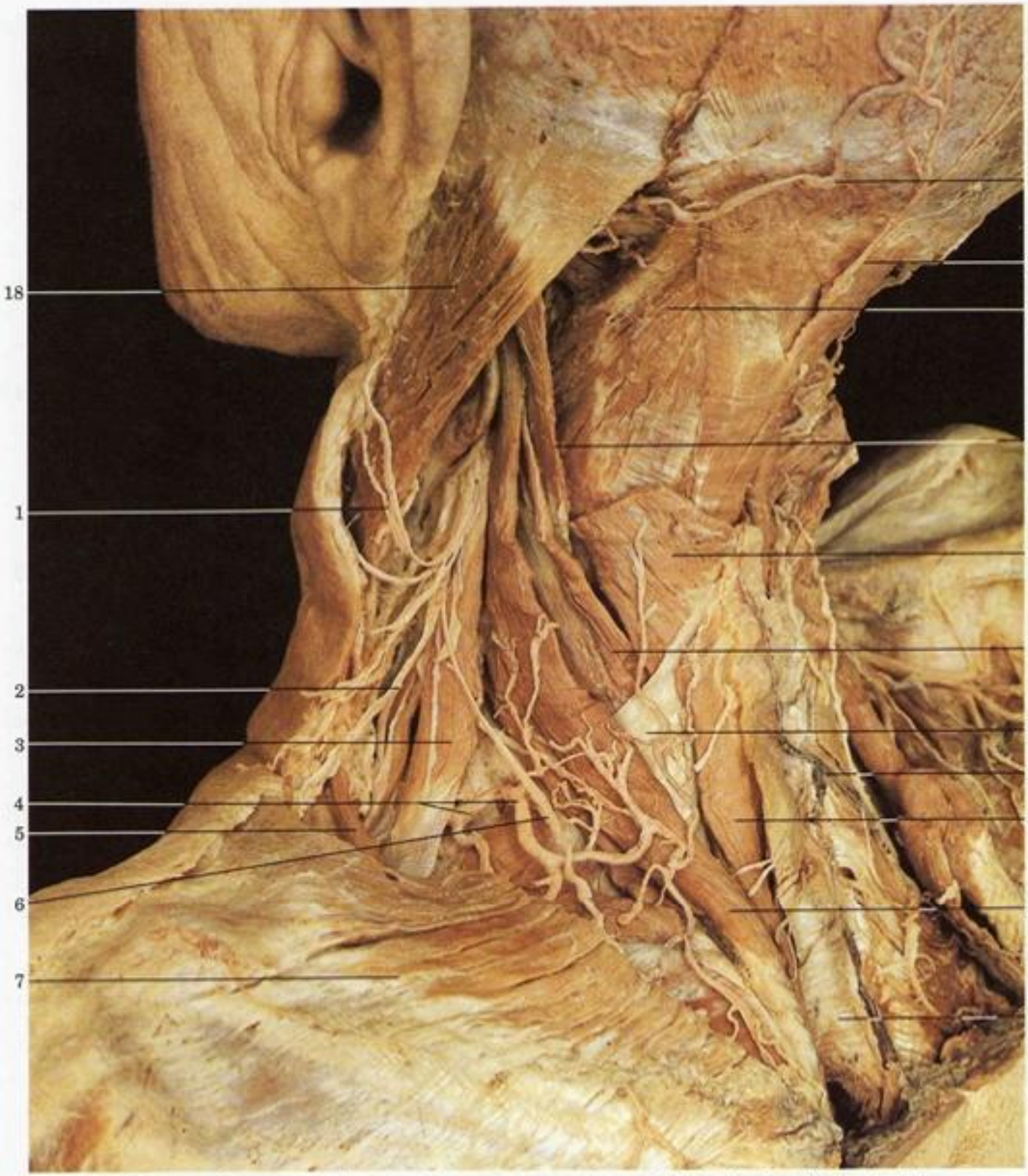
Mặt sau của cổ V. Vùng gáy. Lớp sâu nhất. Hình ảnh phẫu tích tam giác dưới chẩm ở cả hai bên.

1. Bụng chẩm cơ chẩm trán
2. **Động mạch chẩm**
3. Chỗ bám tận của cơ bán gai đầu (đã bị cắt)
4. Thần kinh chẩm nhỏ (từ đám rối cổ)
5. Thần kinh dưới chẩm (C_1)
6. **Thần kinh chẩm lớn** (C_2)
7. Cơ gối đầu (bị lật)
8. Cơ gối cổ
9. Cơ nâng vai
10. Thần kinh phụ (TK XI), cơ thang
11. Cơ dài cổ
12. Cơ chậu sườn cổ
13. **Những nhánh bì trong của các ngành sau thần kinh sống** (C_2, C_3)
14. Cơ dài ngực
15. Bờ trong xương vai
16. **Cơ thẳng đầu sau nhỏ**
17. **Cơ chéo đầu trên**
18. **Cơ thẳng đầu sau to**
19. **Cơ chéo đầu dưới**
20. Mỏm gai đốt trục
21. Cơ bán gai cổ
22. Cơ bán gai đầu (bị cắt và lật)
23. Động mạch ngang cổ (nhánh nông)
24. Cơ răng sau trên (bị cắt và lật)
25. Cơ trám nhỏ (bị cắt và lật)
26. Cơ trám to (bị cắt và lật)



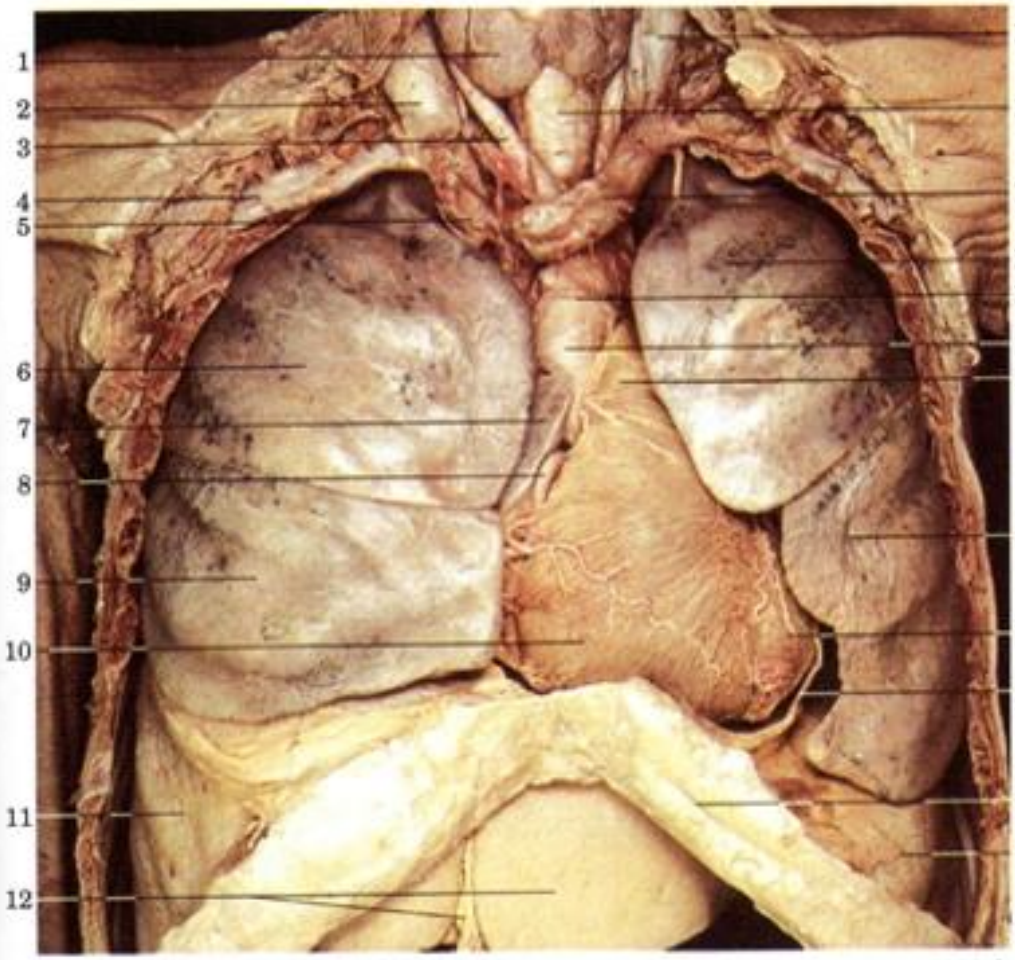
Cổ, lớp sâu nhất. Tủy sống và hành não (mặt sau). Hộp sọ đã được mở.

1. Thùy nhộng tiểu não
2. Hành não và động mạch gai sau
3. Động mạch đốt sống
4. **Hạch gai**
5. Động mạch chẩm
6. Tiểu não
7. **Bể tiểu hành não**
8. Đốt đội
9. Thần kinh chẩm lớn (C_2)
10. Cơ nâng vai và dây chằng gian ngang
11. **Những rễ sau của các thần kinh sống**
12. Cung đốt sống
13. **Dây chằng răng và màng nhện**
14. Vùng mà màng mềm đã bị cắt bỏ
15. Màng cứng
16. **Những ngành sau của các thần kinh sống**



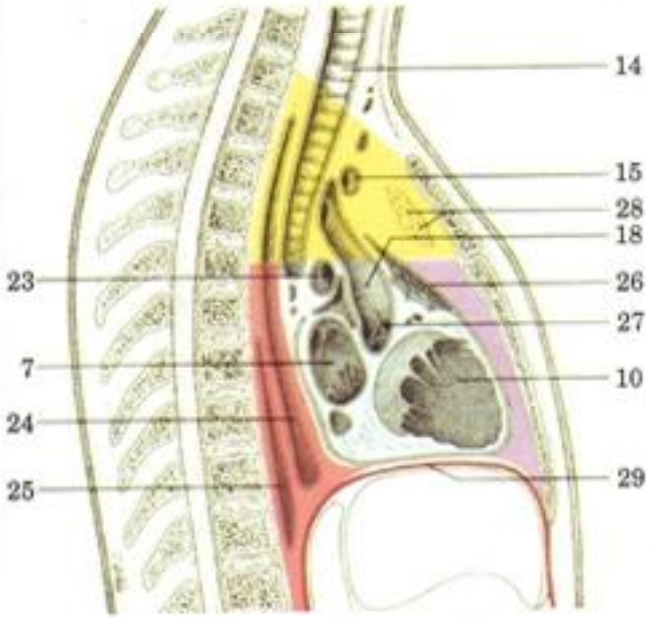
Lớp sâu của vùng cổ sau (mặt chếch bên). Các cơ thang và cơ bán gai đầu đã bị cắt và bỏ đi một phần.

1. Thần kinh tai lớn
2. Thần kinh phụ (TK XI)
3. Cơ bậc thang sau
4. Động mạch ngang cổ
5. Cơ vai móng
6. Nhánh cơ của đám rối cổ
7. Cơ thang
8. Động mạch chẩm
9. Thần kinh chẩm lớn
10. Cơ bán gai đầu
11. Cơ dài đầu
12. Cơ gối đầu
13. Cơ gối cổ
14. Cơ răng trên
15. Tĩnh mạch cổ sâu (dạng biến đổi)
16. Cơ trám bé
17. Cơ nâng vai
18. Cơ ức đòn chũm



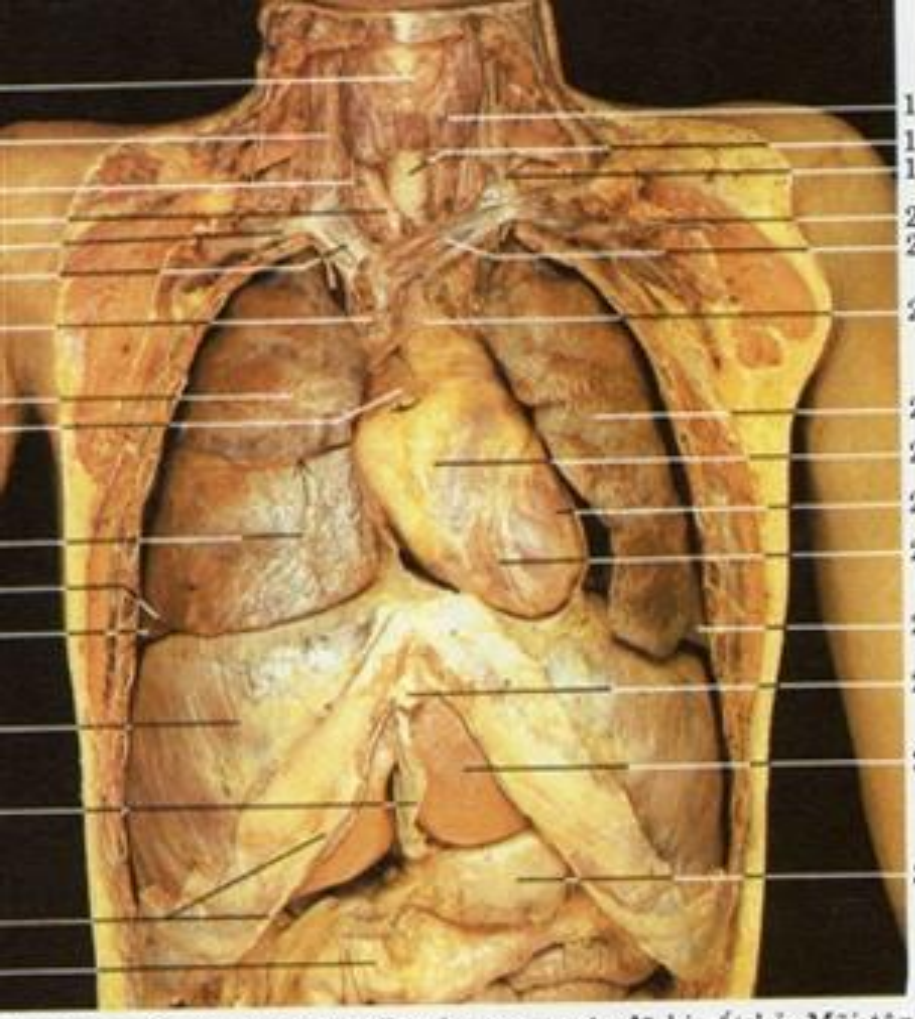
Các tạng ngực, tim và phổi ở tại chỗ (mặt trước). Thành ngực trước, màng phổi thành và ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ.

1. Tuyến giáp
2. Tĩnh mạch cảnh trong
3. Động mạch cảnh chung phải
4. Tĩnh mạch nách phải
5. Tĩnh mạch tay đầu phải
6. Thùy trên phổi phải
7. Tâm nhĩ phải
8. Động mạch vành phải
9. Thùy giữa phổi phải
10. **Tâm thất phải**
11. Cơ hoành
12. Gan (thùy trái) và dây chằng liềm
13. Tĩnh mạch cảnh trong trái
14. **Khí quản**
15. Tĩnh mạch tay đầu trái
16. Thùy trên phổi trái
17. Rìa cắt ngoại tâm mạc
18. **Động mạch chủ lên**
19. **Thân động mạch phổi**
20. Thùy dưới phổi trái
21. **Tâm thất trái**
22. Bờ sườn
23. Động mạch phổi phải
24. Thực quản
25. Động mạch chủ xuống
26. Ngoại tâm mạc
27. Van động mạch chủ
28. Tuyến ức
29. Cơ hoành



Thiết đồ đứng dọc qua lồng ngực. Các màu chỉ ra các phần của trung thất.

Các phần của trung thất	Thành phần chính bên trong
Trung thất trên (màu vàng)	Khí quản, các tĩnh mạch tay đầu, tuyến ức, cung động mạch chủ, thực quản, ống ngực
Trung thất giữa (màu xanh nhạt)	Tim, động mạch chủ lên, thân động mạch phổi, các tĩnh mạch phổi, các thần kinh hoành
Trung thất sau (màu đỏ)	Thực quản cùng các thần kinh lang thang, động mạch chủ xuống, ống ngực, các thân giao cảm
Trung thất trước (màu hồng)	Các mạch máu nhỏ, mô mỡ và mô liên kết, tuyến ức ở trẻ em

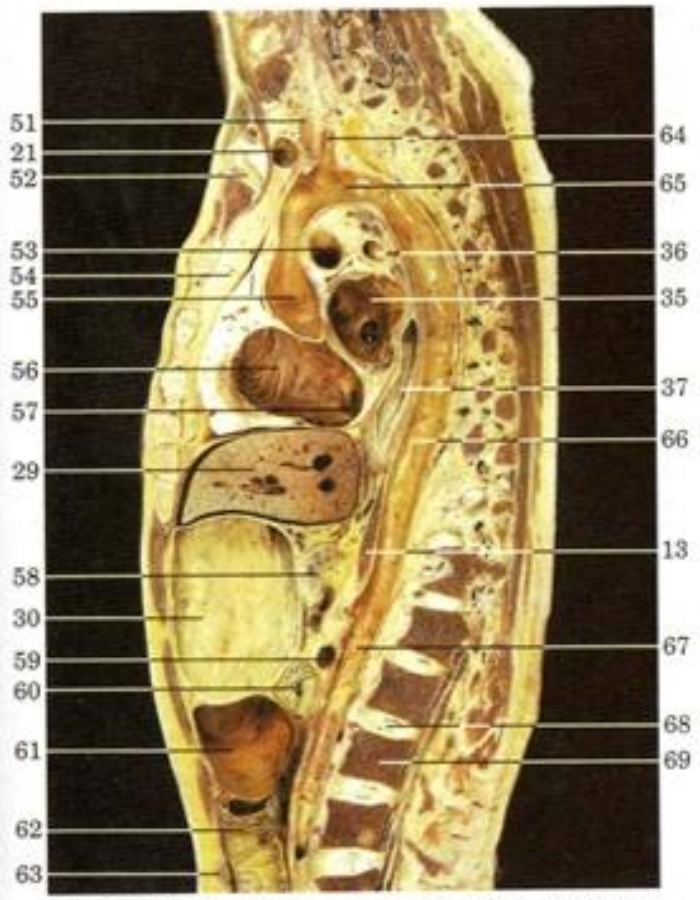


trí của các tạng ngực. Thành ngực trước đã bị cắt bỏ. Mũi tên
i khe ngang của phổi phải.

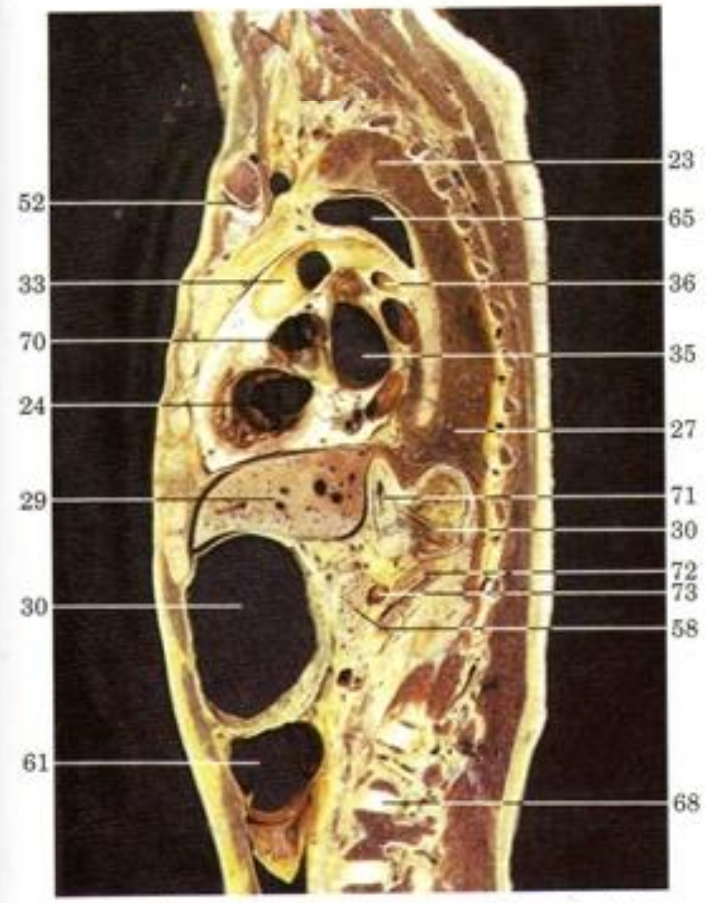
2. Tĩnh mạch cảnh chung phải
3. Thần kinh lang thang
4. Động mạch cảnh chung phải
5. Tĩnh mạch dưới đòn phải
6. Tĩnh mạch tay đầu phải
7. Tĩnh mạch chủ trên
8. Thùy trên phổi phải
9. Tiểu nhĩ phải
10. Thùy giữa **phổi** phải
11. Khe chếch của phổi phải
12. Thùy dưới của phổi phải
13. **Cơ hoành**
14. Dây chằng liềm
15. Bờ sườn
16. Kết tràng ngang
17. Tuyến giáp
18. Khí quản
19. Tĩnh mạch cảnh trong trái
20. Tĩnh mạch đầu trái
21. Tĩnh mạch cánh tay đầu trái
22. Rìa cắt ngoại tâm nhạc
23. Thùy trên **phổi** trái
24. **Tâm thất phải**
25. **Tâm thất trái**
26. Rãnh gian thất trước
27. Thùy dưới của phổi trái
28. Mỏm mũi kiếm
29. **Gan**
30. **Dạ dày**
31. Cơ ngực lớn



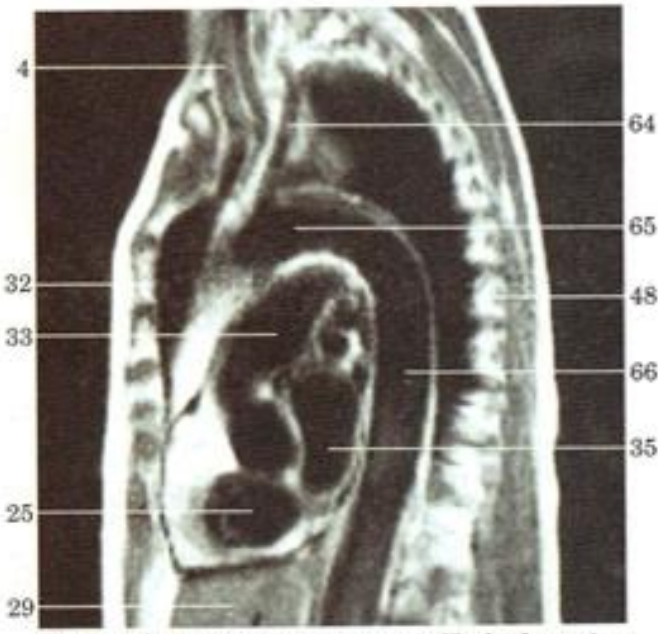
ắt ngang qua **lồng ngực** ở ngang mức đốt sống ngực thứ 7 (nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ đứng dọc qua ngực trái, cách đường giữa 2 cm.

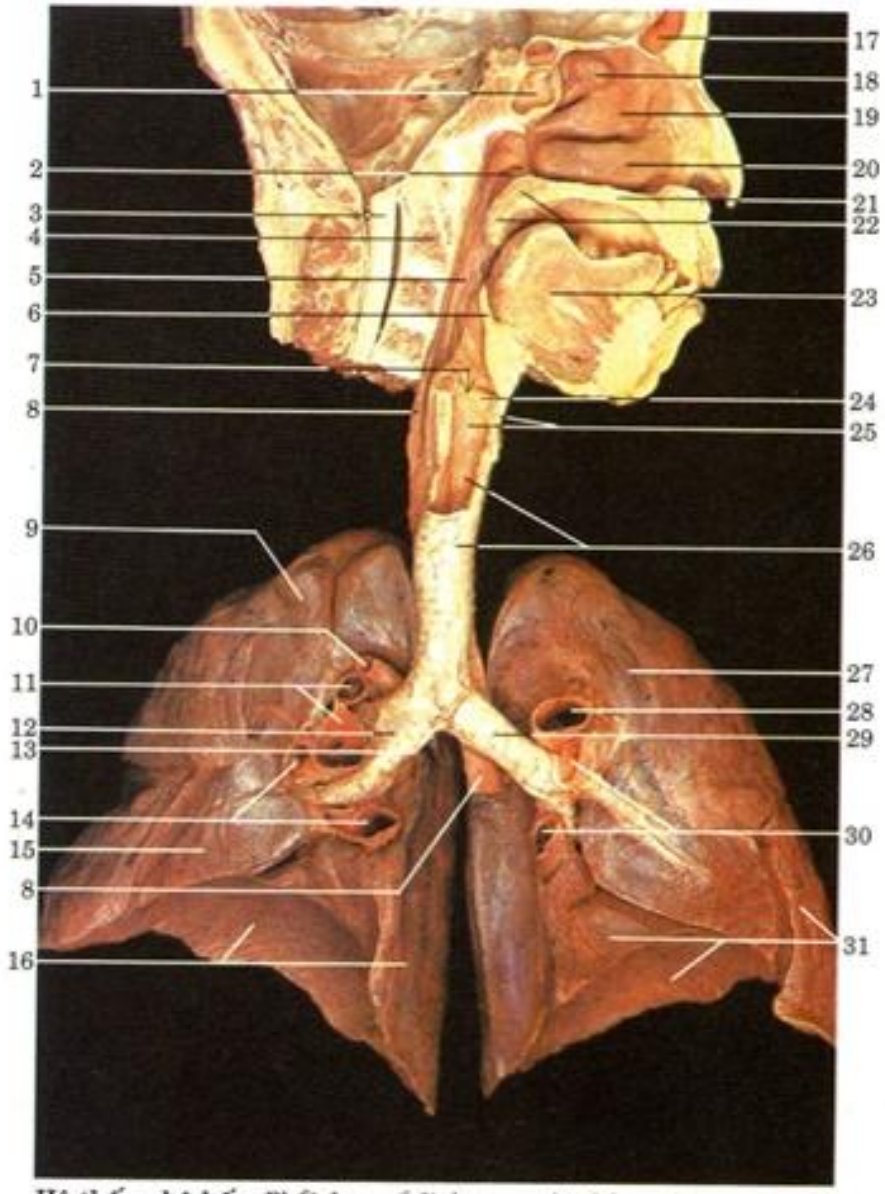


Thiết đồ đứng dọc qua ngực trái, cách đường giữa 3,5 cm.

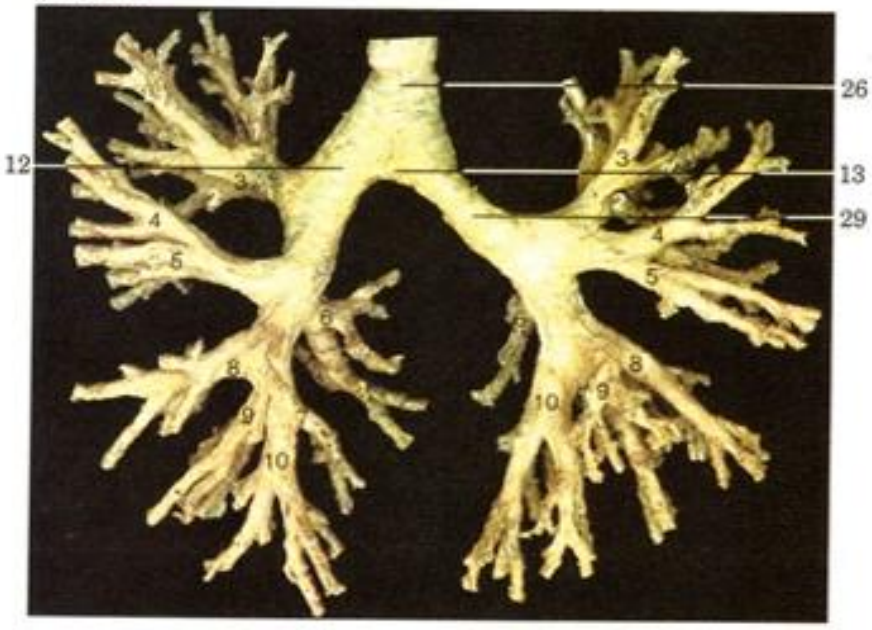


Thiết đồ đứng dọc qua ngực. Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân.

32. Xương ức
33. Thân động mạch phổi
34. Tâm thất trái và hành động mạch chủ
35. Tâm nhĩ trái
36. Phế quản chính trái
37. **Thực quản**
38. Động mạch chủ xuống
39. Cơ răng trước
40. Cơ tròn to
41. Xương sườn
42. Cơ thang
43. Tâm nhĩ phải
44. Tĩnh mạch phổi trái
45. Tĩnh mạch phổi phải
46. Phế quản chính phải
47. Tĩnh mạch đơn
48. Thân đốt sống
49. Tủy sống
50. Xương vai
51. Động mạch cảnh chung trái
52. Khớp ức đòn với đĩa khớp
53. Động mạch phổi phải
54. Di tích của tuyến ức
55. Hành động mạch chủ
56. Tâm nhĩ phải
57. Nơi tĩnh mạch chủ dưới đổ vào tâm nhĩ phải
58. **Tụy**
59. Tĩnh mạch thận trái
60. **Tá tràng**
61. Kết tràng ngang (bị giãn)
62. Ruột non
63. Rốn
64. Động mạch dưới đòn trái
65. Cung động mạch chủ
66. **Động mạch chủ ngực**
67. Động mạch chủ bụng
68. Đĩa gian đốt sống
69. Thân đốt sống thắt lưng
70. Van động mạch chủ
71. Tâm vị
72. Tuyến thượng thận
73. Tĩnh mạch lách



Hệ thống hô hấp. Phổi được cố định trong thì thở ra và quay ra phía ngoài. Đầu bị cắt làm đôi theo mặt phẳng đứng dọc giữa và quay sang phía bên.

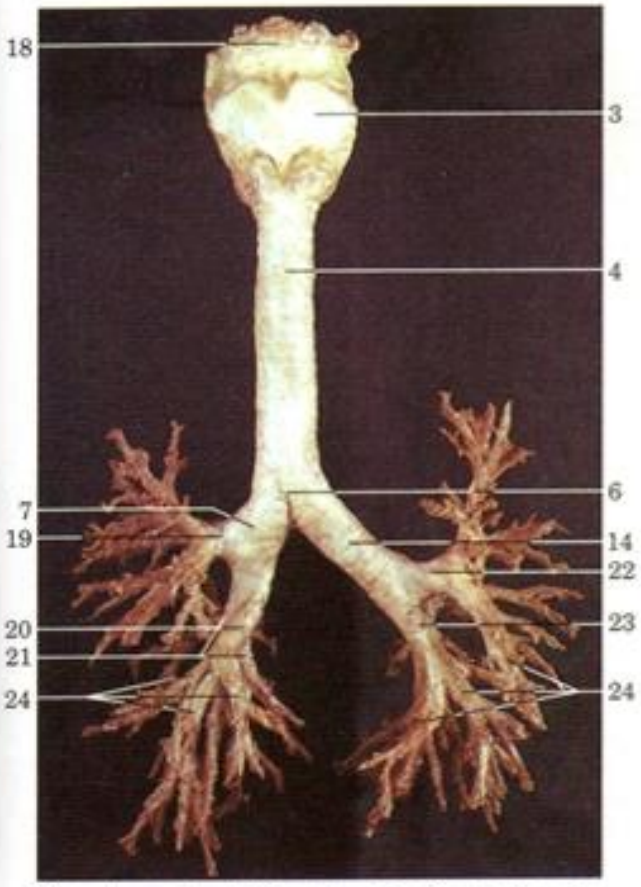


Cây phế quản (mặt trước). Mô phổi đã bị lấy đi. Các phân thùy phế quản phổi được đánh số từ 1-10.

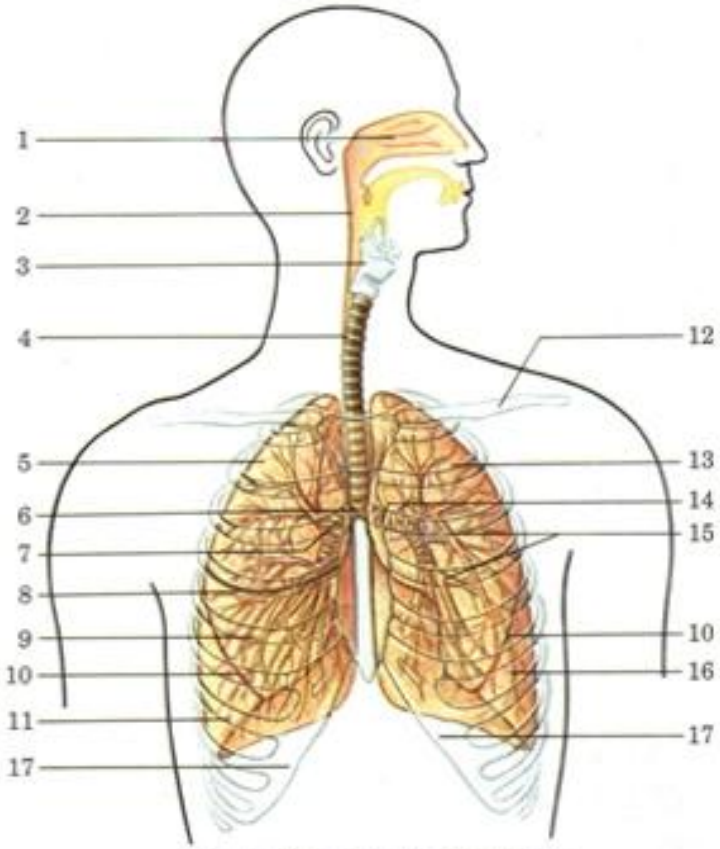
1. Xoang bướm
2. Lỗ hầu của vòi tai
3. Tủy sống
4. Răng đốt trục
5. **Khẩu hầu** (eo khẩu hầu)
6. Nắp thanh môn
7. Đường vào thanh quản
8. Thực quản
9. Thùy trên phổi phải
10. Tĩnh mạch đơn
11. Các nhánh của động mạch phổi
12. **Phế quản chính phải**
13. **Chỗ chia đôi của khí quản**
14. Những nhánh nguyên ủy của các tĩnh mạch phổi phải
15. Thùy giữa phổi phải
16. Thùy dưới phổi phải
17. Xoang trán
18. Xoăn mũi trên
19. Xoăn mũi giữa
20. Xoăn mũi dưới
21. Khẩu cái cứng
22. Khẩu cái mềm với lưỡi gà
23. Lưỡi
24. Nếp thanh âm
25. Thanh quản
26. Khí quản
27. Thùy trên phổi trái
28. Động mạch phổi trái
29. **Phế quản chính trái**
30. Các tĩnh mạch phổi trái
31. Thùy dưới phổi trái

Chú thích của trang 231:

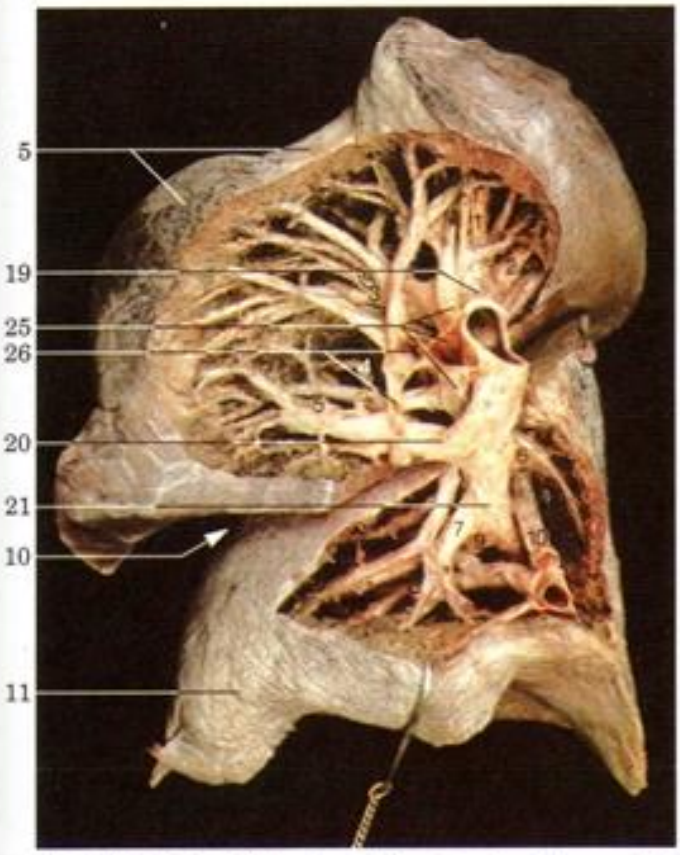
1. Ổ mũi
2. Hầu
3. Thanh quản (sụn giáp)
4. Khí quản
5. Thùy trên phổi phải
6. Chỗ chia đôi của khí quản
7. Phế quản chính phải
8. Khe ngang của phổi phải
9. Thùy giữa phổi phải
10. Khe chếch của hai phổi
11. Thùy dưới phổi phải
12. Xương đòn
13. Thùy trên phổi trái
14. Phế quản chính trái
15. Những phế quản phân thùy phế quản phổi
16. Thùy dưới phổi trái
17. Bờ sườn
18. Xương ức
19. Phế quản thùy trên phải
20. Phế quản thùy giữa phải
21. Phế quản thùy dưới phải
22. Phế quản thùy trên trái
23. Phế quản thùy dưới trái
24. Các phế quản phân thùy
25. Những nhánh của các động mạch phổi
26. Những nhánh của các tĩnh mạch phổi

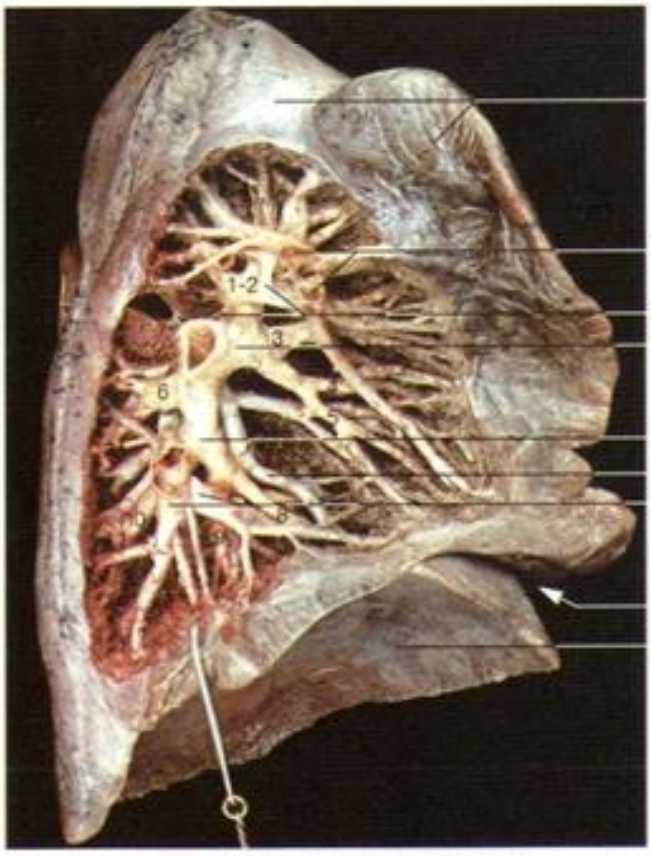


Thanh quản, khí quản và cây phế quản (mặt trước).

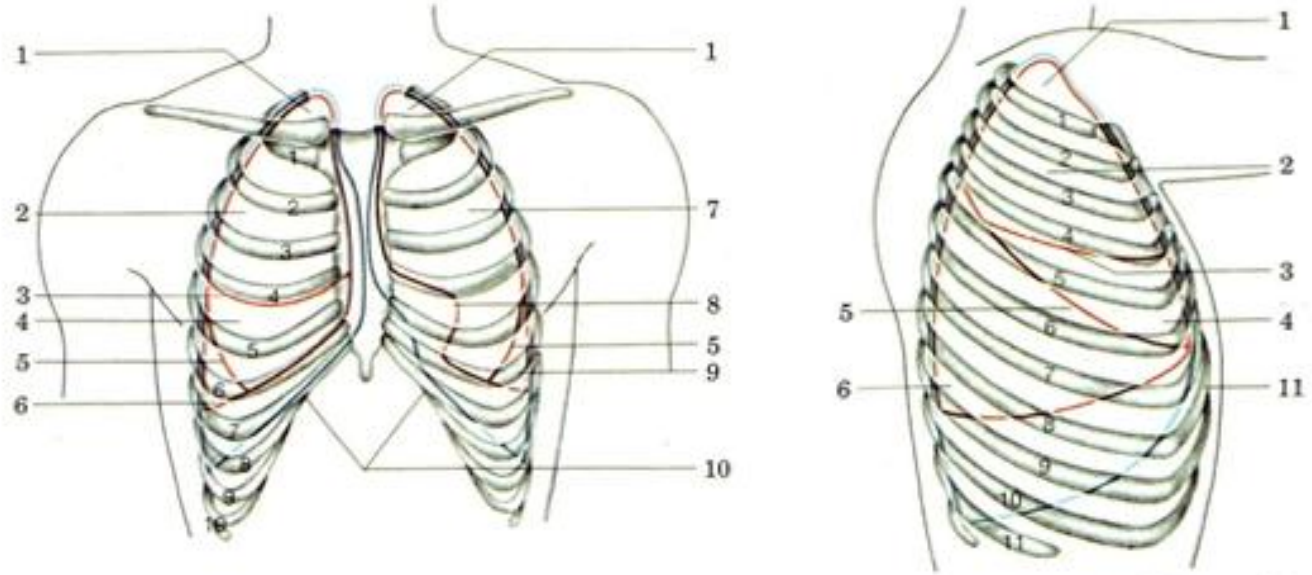


Cách sắp xếp và vị trí của các cơ quan hô hấp (lược đồ).

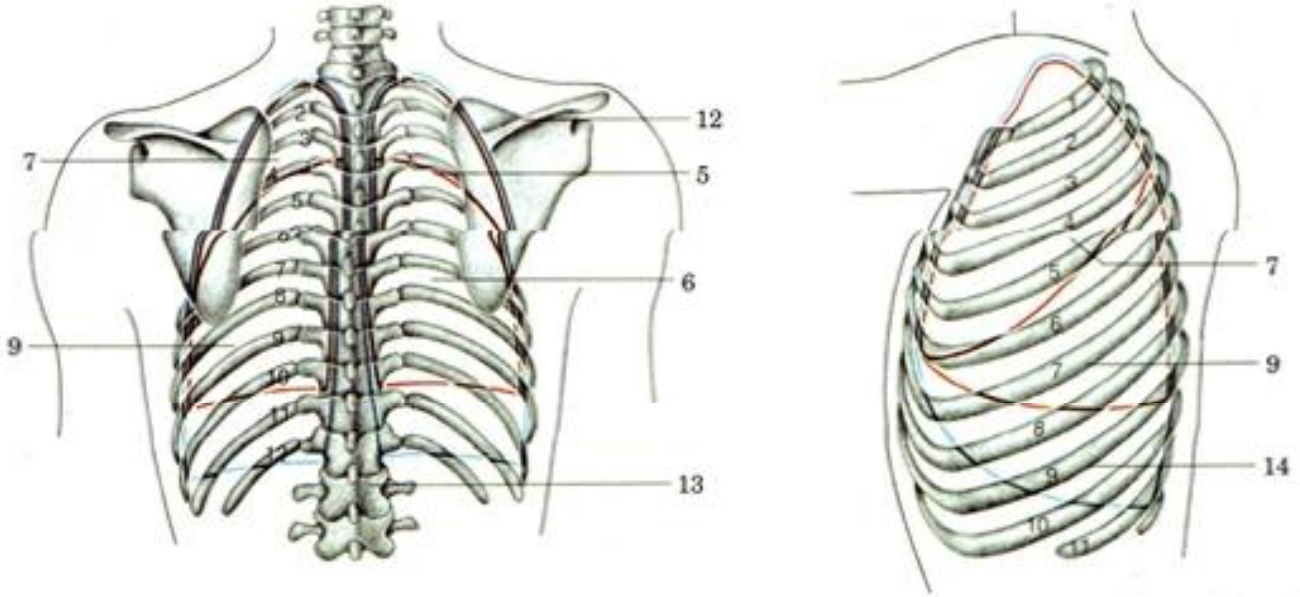




Hình ảnh phẫu tích cây phế quản, các tĩnh mạch phổi và các động mạch phổi của phổi phải (bên trái) và phổi trái (bên phải, mặt trong). Các phế quản phân thùy được đánh số từ 1-10.



Hình chiếu bề mặt của phổi và màng phổi lên thành ngực. Hình trái: mặt trước. Hình phải: mặt bên phải. Màu đỏ = các bờ phổi. Màu xanh = các bờ (ngách) màng phổi. Các xương sườn được đánh số.

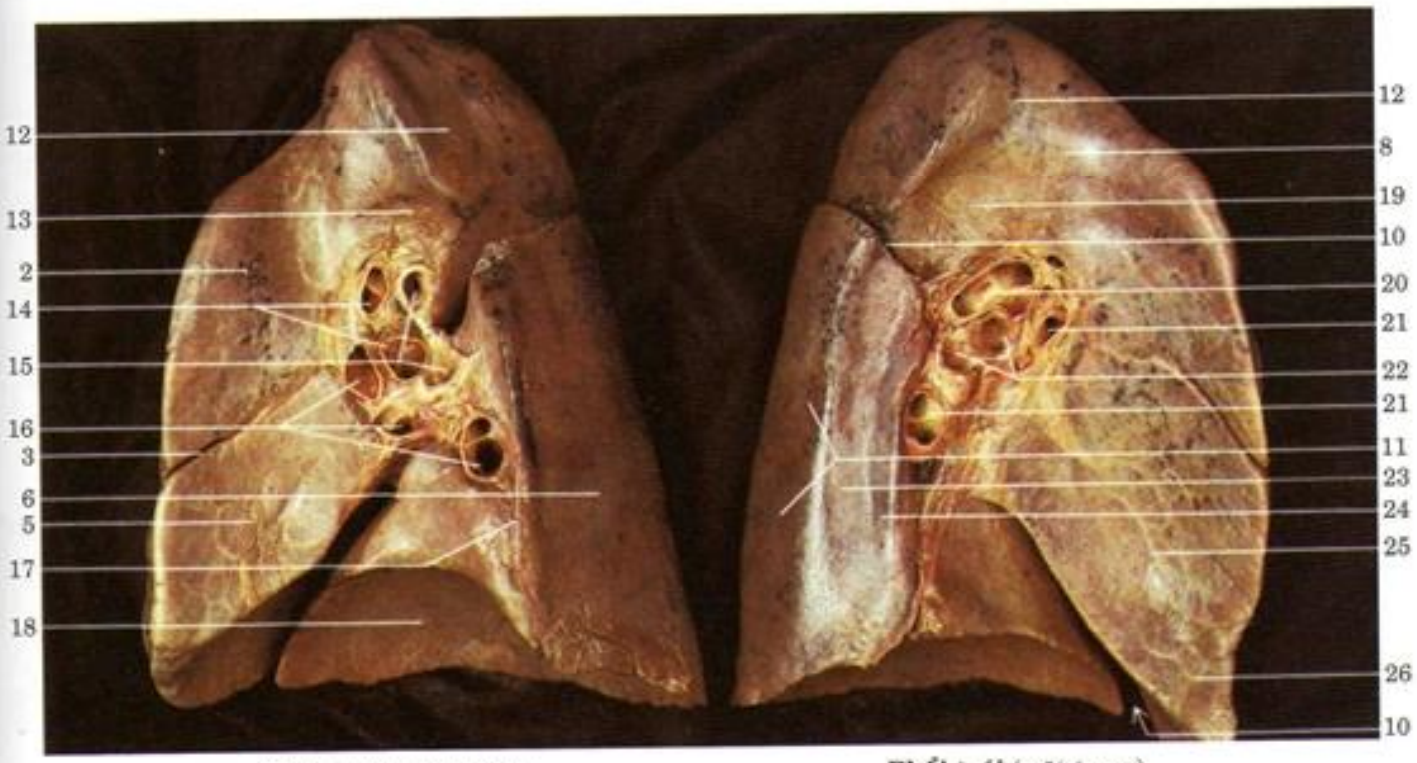


Hình chiếu bề mặt của phổi và màng phổi lên thành ngực. Hình trái: mặt sau. Hình phải: mặt bên trái. Màu đỏ = các bờ phổi. Màu xanh = các bờ (ngách) màng phổi. Các xương sườn được đánh số.

1. Đỉnh phổi
2. Thùy trên phổi phải
3. Khe ngang của phổi phải
4. Thùy giữa của phổi phải
5. Khe chếch của hai phổi
6. Thùy dưới phổi phải
7. Thùy trên phổi trái
8. Khuyết tim của phổi trái
9. Thùy dưới phổi trái
10. Góc dưới ức
11. Bờ sườn
12. Gai vai
13. Đốt sống thắt lưng 1
14. Khoang nằm giữa bờ phổi và bờ màng phổi (ngách sườn hoành)

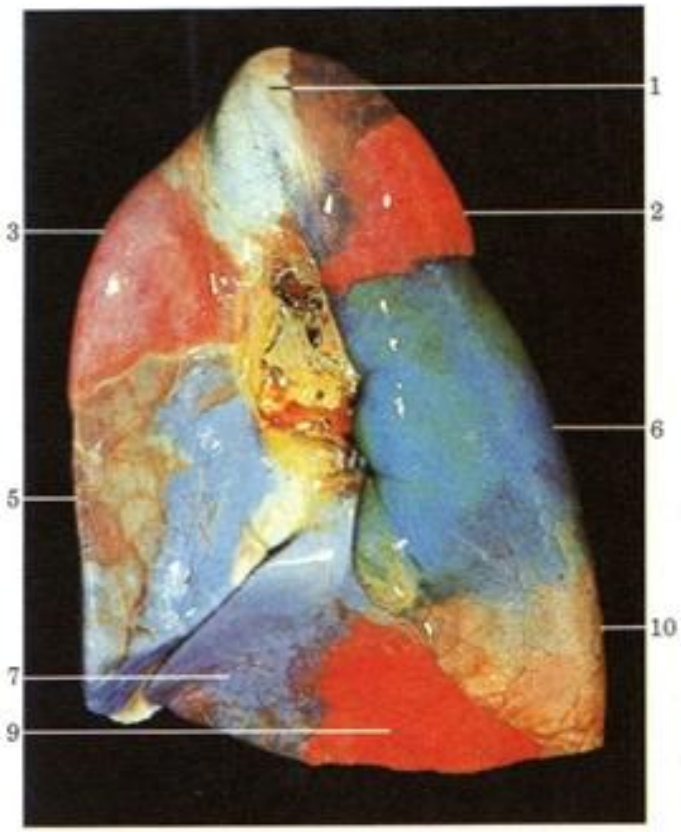


Phổi phải (mặt bên). **Phổi trái** (mặt bên)

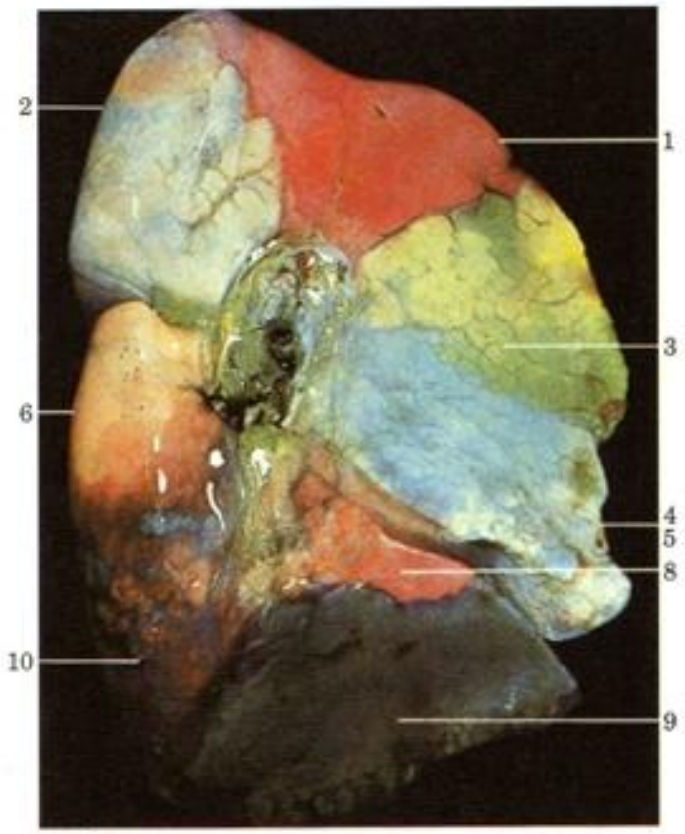


Phổi phải (mặt trong). **Phổi trái** (mặt trong)

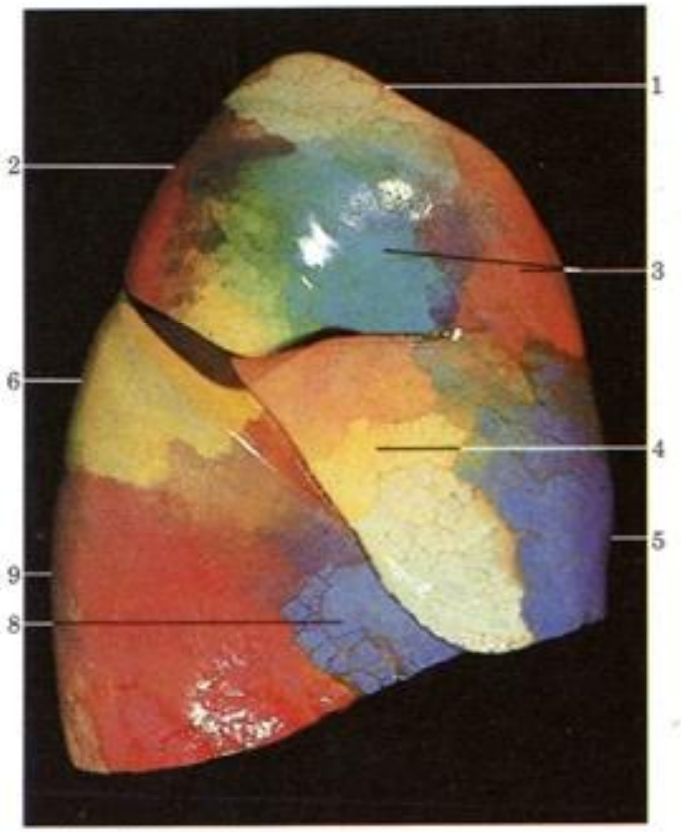
1. Đỉnh phổi
2. Thùy trên phổi phải
3. Khe ngang của phổi phải
4. Khe chếch của phổi phải
5. Thùy giữa của phổi phải
6. Thùy dưới của phổi phải
7. Bờ dưới
8. Thùy trên phổi trái
9. Vết ấn xương sườn
10. Khe chếch của phổi trái
11. Thùy dưới của phổi trái
12. Rãnh động mạch dưới đòn
13. Rãnh cung tĩnh mạch đơn
14. Các nhánh của động mạch phổi phải
15. Các phế quản
16. Các tĩnh mạch phổi phải
17. Dây chằng phổi
18. Mặt hoành
19. Rãnh cung động mạch chủ
20. Động mạch phổi trái
21. Các nhánh của tĩnh mạch phổi trái
22. Các phế quản cấp hai trái
23. Rãnh động mạch chủ ngực
24. Rãnh thực quản
25. Ấn tim
26. Lưỡi



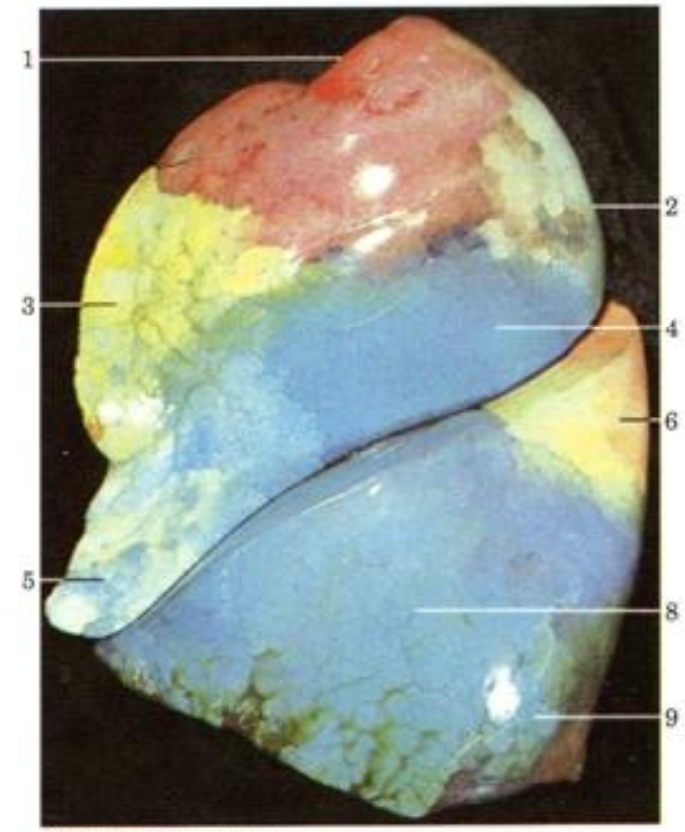
Phổi phải (mặt trong).



Phổi trái (mặt trong).

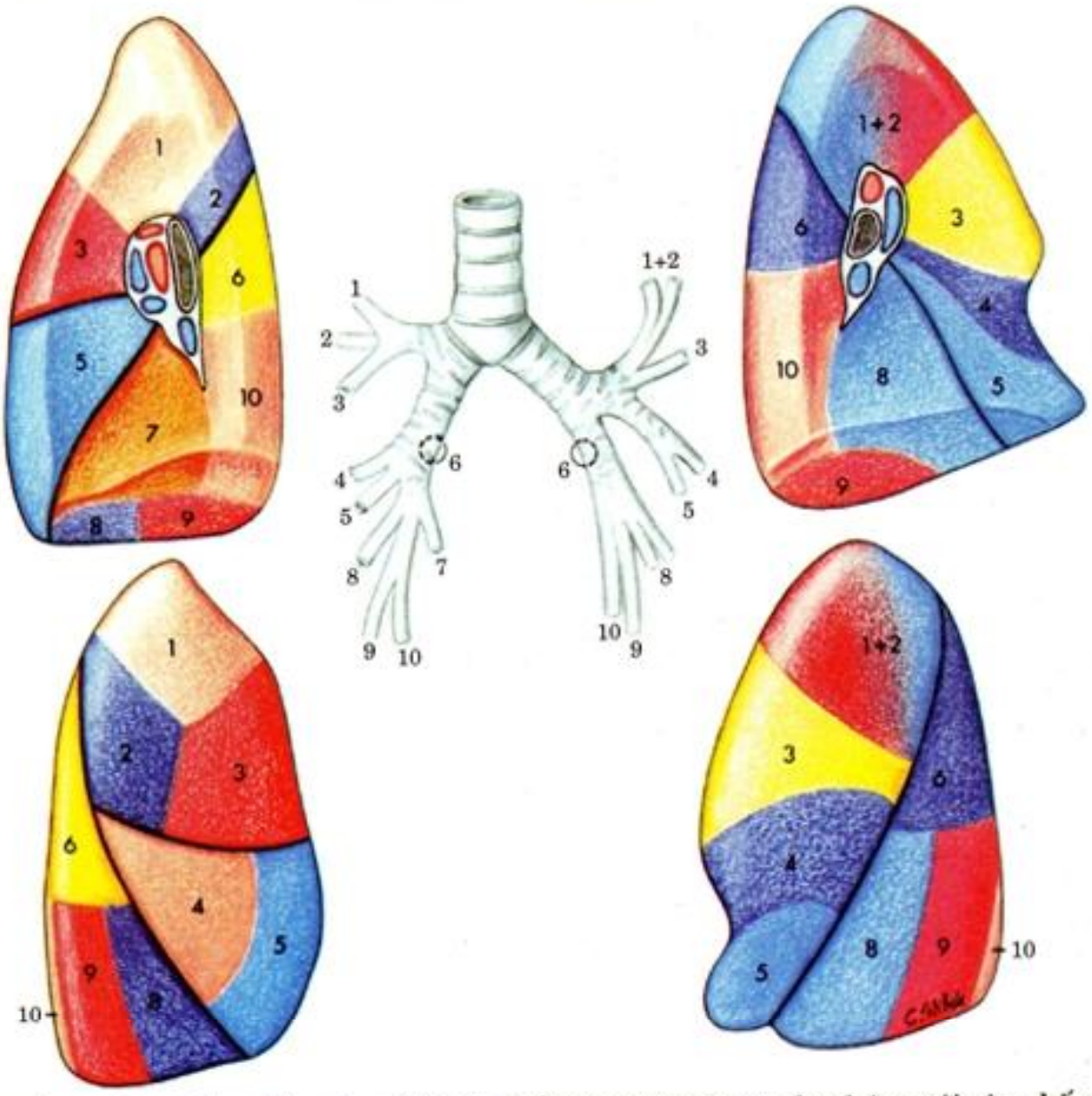


Phổi phải (mặt bên).



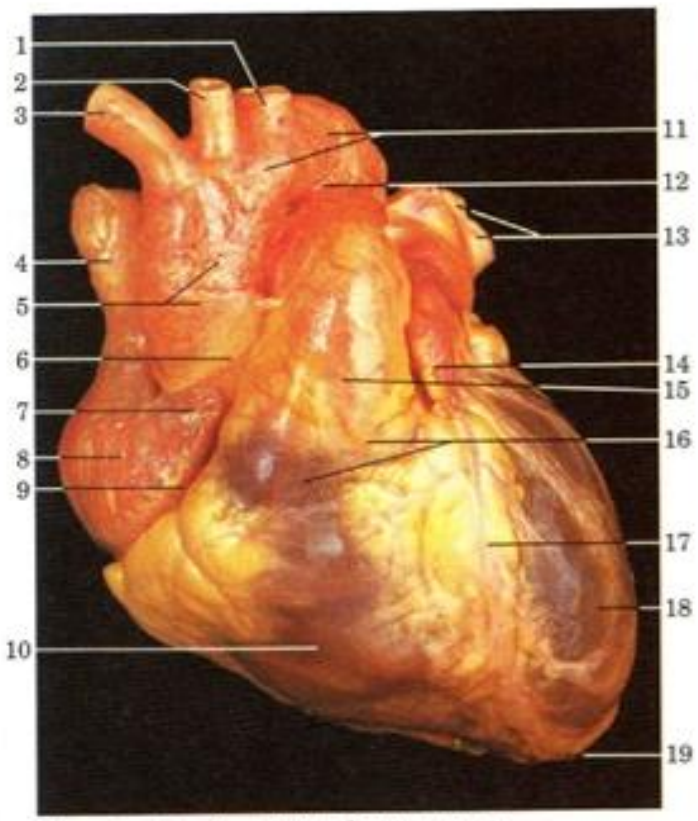
Phổi trái (mặt bên).

Các phân thùy phế quản phổi của hai phổi được tô màu khác nhau. Lưu ý rằng ở phổi trái không có phân thùy nào tương ứng với phân thùy 7 của phổi phải. Hãy so sánh với lược đồ ở trang đối diện.

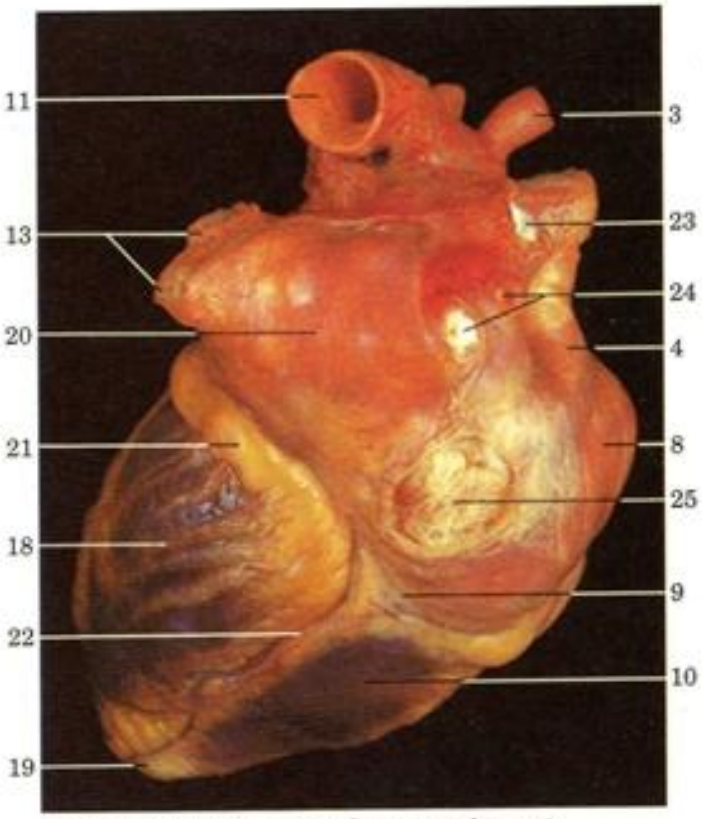


Phân bố các phân thùy phế quản phổi của phổi và sự liên quan của chúng với cây phế quản (theo J.F. Huber). Các phân thùy phế quản phổi là các đơn vị hô hấp độc lập của mô phổi có hình thái và chức năng riêng. Mỗi phân thùy được bao quanh bằng một lớp mô liên kết liên tiếp với màng phổi tạng. Trong một phân thùy, phế quản phân thùy nằm ở trung tâm. Theo sát phế quản là các nhánh của động mạch phổi trong khi các nhánh nguyên ủy của các tĩnh mạch phổi chạy **ở giữa** các phân thùy. Như vậy, các tĩnh mạch thu máu của hai phân thùy kề nhau rồi đổ vào các tĩnh mạch sau nó. Vì thế, một phân thùy phế quản phổi không phải là một đơn vị mạch hoàn chỉnh, nhưng sự chia phổi thành các phân thùy là kết quả của một cấu trúc đặc biệt của hệ mạch phổi.

Phổi phải	**Phổi trái**
1. Phân thùy đỉnh 2. Phân thùy sau 3. Phân thùy trước — Phế quản thùy trên 4. Phân thùy bên (ngoài) 5. Phân thùy giữa (trong) — Phế quản thùy giữa	1+2. Phân thùy sau đỉnh 3. Phân thùy trước — Phần trên 4. Phân thùy lưỡi trên 5. Phân thùy lưỡi dưới — Phần dưới → Phế quản thùy trên
6. Phân thùy trên (đỉnh) 7. Phân thùy đáy giữa (trong) 8. Phân thùy đáy trước 9. Phân thùy đáy bên (ngoài) 10. Phân thùy đáy sau — Phế quản thùy dưới	6. Phân thùy trên (đỉnh) 7. Vắng mặt 8. Phân thùy đáy trước giữa (trước trong) 9. Phân thùy đáy bên (ngoài) 10. Phân thùy đáy sau — Phế quản thùy dưới

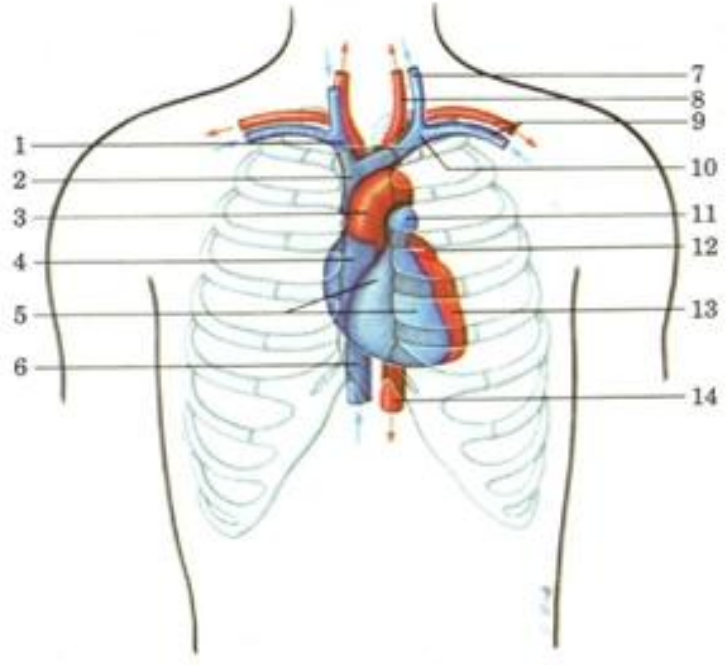


Tim của một phụ nữ 30 tuổi (mặt trước).



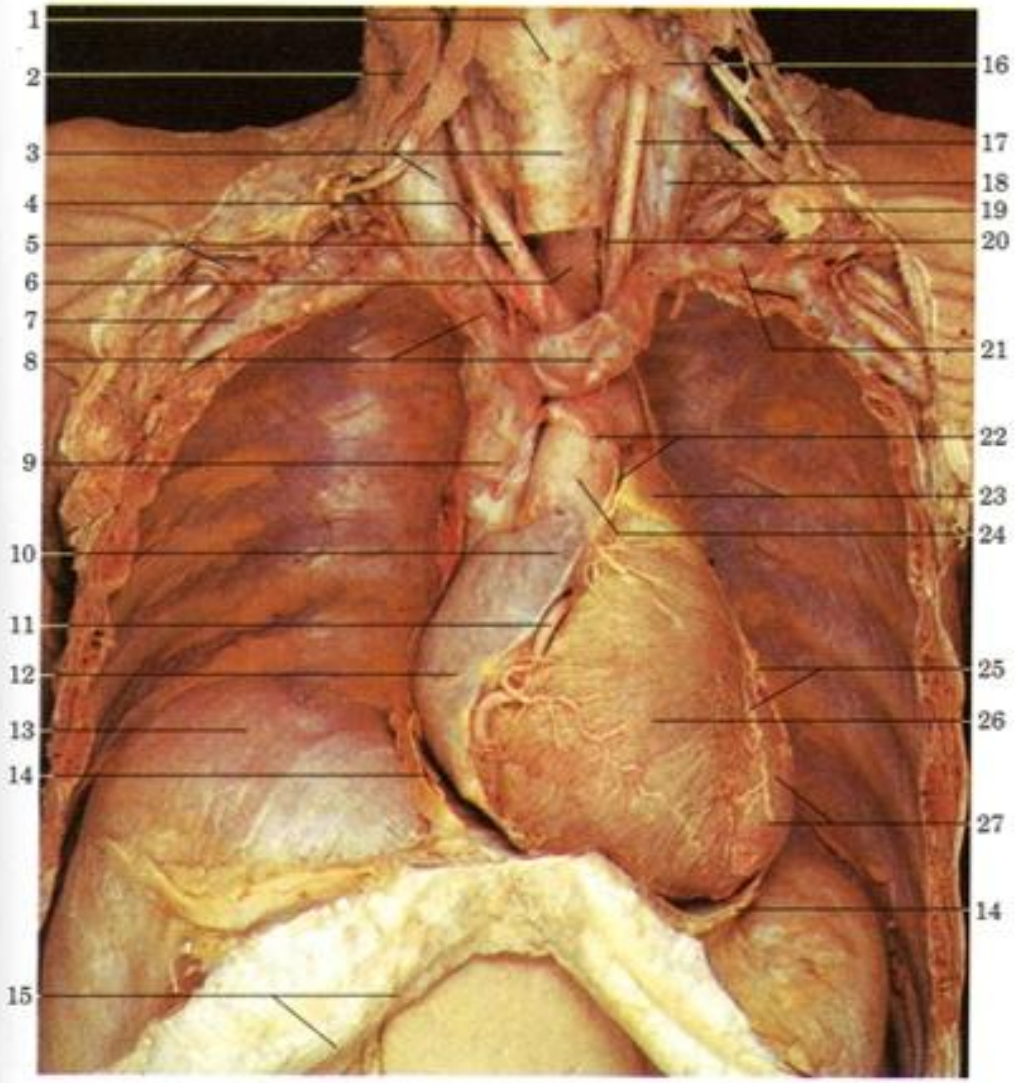
Tim của một phụ nữ 30 tuổi (mặt chếch sau).

1. Động mạch dưới đòn trái
2. Động mạch cảnh chung trái
3. Thân cánh tay đầu
4. Tĩnh mạch chủ trên
5. Động mạch chủ lên
6. Hành động mạch chủ
7. Tiểu nhĩ phải
8. **Tâm nhĩ phải**
9. Rãnh vành
10. **Tâm thất phải**
11. Cung động mạch chủ
12. Dây chằng động mạch
13. Các tĩnh mạch phổi trái
14. Tiểu nhĩ trái
15. **Thân động mạch phổi**
16. Xoang thân động mạch phổi
17. Rãnh gian thất trước
18. **Tâm thất trái**
19. Đỉnh tim
20. **Tâm nhĩ trái**
21. Lớp mỡ trên tim phủ trên xoang vành
22. Rãnh gian thất sau
23. Động mạch phổi phải
24. Các tĩnh mạch phổi phải
25. Tĩnh mạch chủ dưới



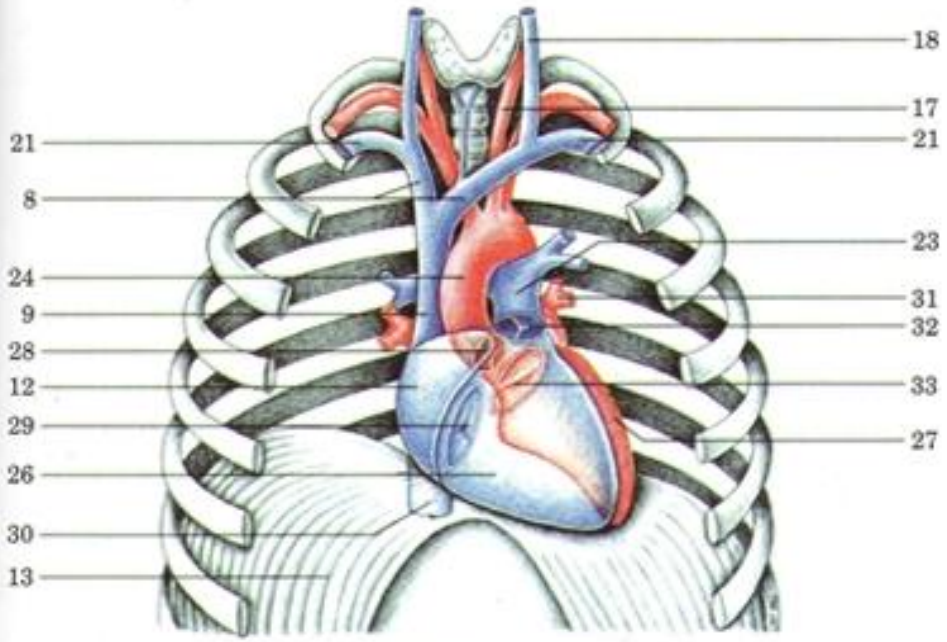
Vị trí của tim và các mạch máu trong lồng ngực (lược đồ).

1. Tĩnh mạch tay đầu phải
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Động mạch chủ lên
4. Tâm nhĩ phải
5. Tâm thất phải
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. Tĩnh mạch cảnh trong trái
8. Động mạch cảnh chung trái
9. Động mạch và tĩnh mạch nách trái
10. Tĩnh mạch tay đầu trái
11. Thân động mạch phổi
12. Tiểu nhĩ trái
13. Tâm thất trái
14. Động mạch chủ xuống

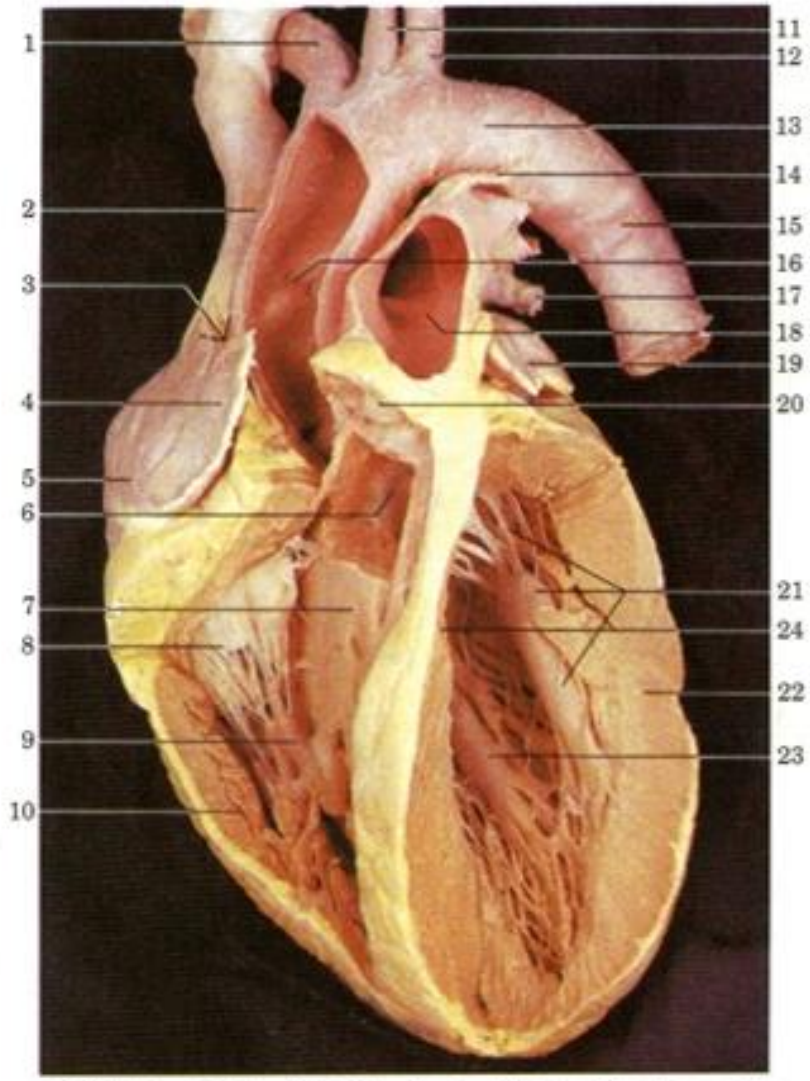


Tim và các mạch máu liên quan ở tại chỗ (mặt trước). Thành ngực trước, ngoại tâm mạc và lá tạng ngoại tâm mạc đã được cắt bỏ. Khí quản bị cắt.

1. Thanh quản (sụn giáp)
2. Cơ ức đòn chũm (đã cắt đoạn)
3. Khí quản (đã cắt đoạn) và tĩnh mạch cảnh trong phải
4. Thần kinh lang thang
5. Động mạch cảnh chung phải và tĩnh mạch đầu
6. Thực quản
7. Tĩnh mạch nách phải
8. Tĩnh mạch tay đầu phải và trái
9. **Tĩnh mạch chủ trên**
10. Tiểu nhĩ phải
11. **Động mạch vành** phải
12. **Tâm nhĩ phải**
13. Cơ hoành
14. Rìa cắt của ngoại tâm mạc
15. Bờ sườn
16. Cơ vai móng
17. **Động mạch cảnh chung** trái
18. Tĩnh mạch cảnh trong trái
19. Xương đòn (đã cắt đoạn)
20. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
21. **Tĩnh mạch dưới đòn**
22. Chỗ lật của ngoại tâm mạc
23. **Thân động mạch phổi**
24. **Động mạch chủ lên**
25. Rãnh gian thất trước và nhánh gian thất trước của động mạch vành trái
26. **Tâm thất phải**
27. **Tâm thất trái**
28. Van động mạch chủ
29. Van nhĩ thất phải hay van ba lá
30. Tĩnh mạch chủ dưới
31. Các tĩnh mạch phổi
32. Van thân động mạch phổi
33. Van nhĩ thất trái hay van hai lá

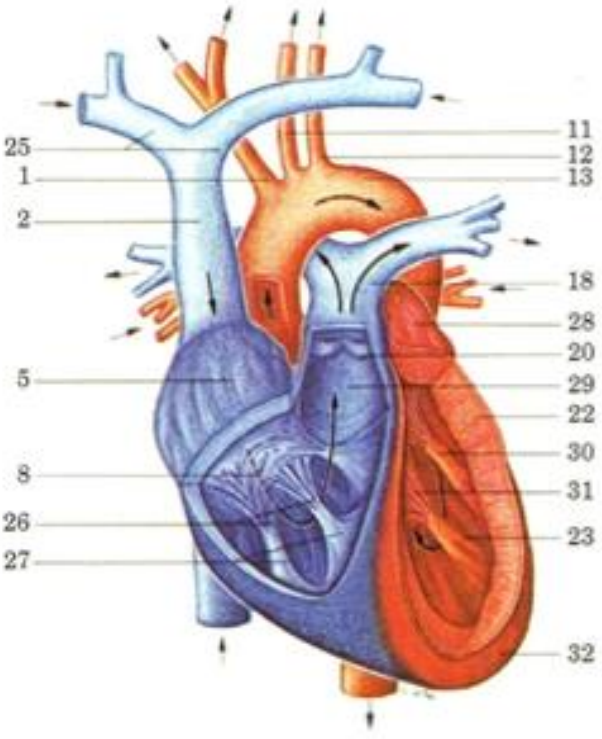


Tim ở tại chỗ. Vị trí của các van (mặt trước) (lược đồ).

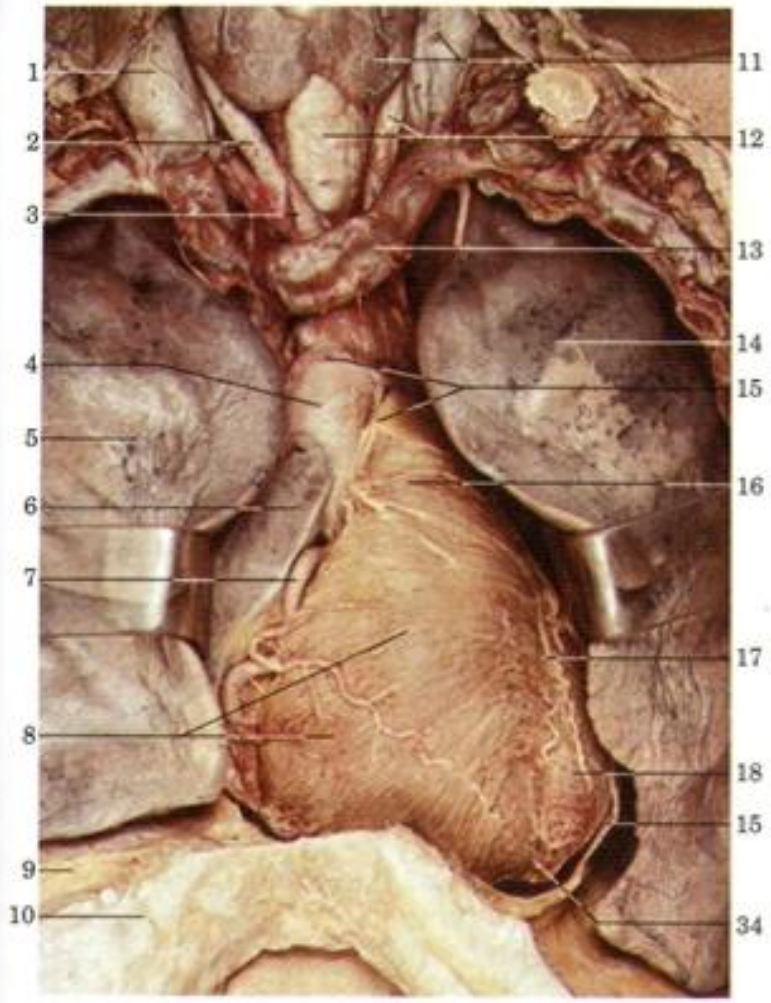


Mặt trước của tim. Thành trước của hai tâm thất, động mạch chủ và thân động mạch phổi đã được mở để làm lộ rõ van động mạch chủ.

1. Thân tay đầu
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Rãnh tận cùng
4. Tiểu nhĩ phải
5. Tâm nhĩ phải
6. **Van động mạch chủ**
7. Nón động mạch (vách gian thất)
8. **Van nhĩ thất phải (van ba lá)**
9. **Cơ nhú trước**
10. Cơ tim của tâm thất phải
11. Động mạch cảnh chung trái
12. Động mạch dưới đòn trái
13. **Cung động mạch chủ**
14. Dây chằng động mạch (di tích của ống động mạch)
15. Động mạch chủ ngực (động mạch chủ xuống)
16. **Động mạch chủ lên**
17. Tĩnh mạch phổi trái
18. **Thân động mạch phổi**
19. Tiểu nhĩ trái
20. Van thân động mạch phổi
21. **Cơ nhú trước** cùng thừng gân
22. Cơ tim của tâm thất trái
23. Cơ nhú sau
24. Vách gian thất
25. Các tĩnh mạch tay đầu trái và phải
26. **Các thừng gân**
27. Cơ nhú của tâm thất phải
28. Tâm nhĩ trái
29. Phễu
30. Cơ nhú trước của tâm thất trái
31. Van nhĩ thất trái (van hai lá) và các thừng gân
32. Đỉnh tim

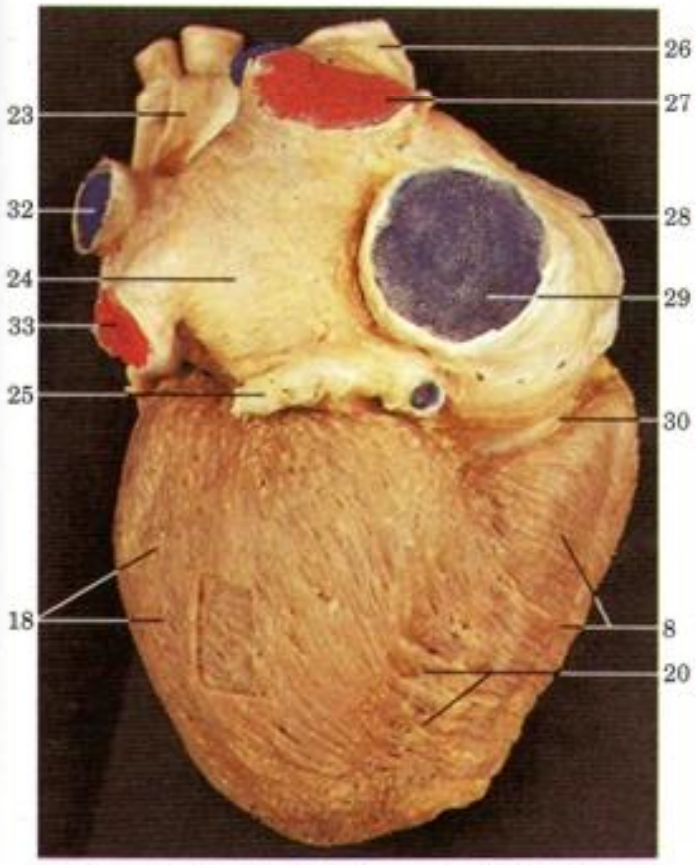


Tuần hoàn bên trong tim (lược đồ). Các mũi tên chỉ hướng của dòng máu qua tim. Màu xanh = tim phải. Màu đỏ = tim trái.

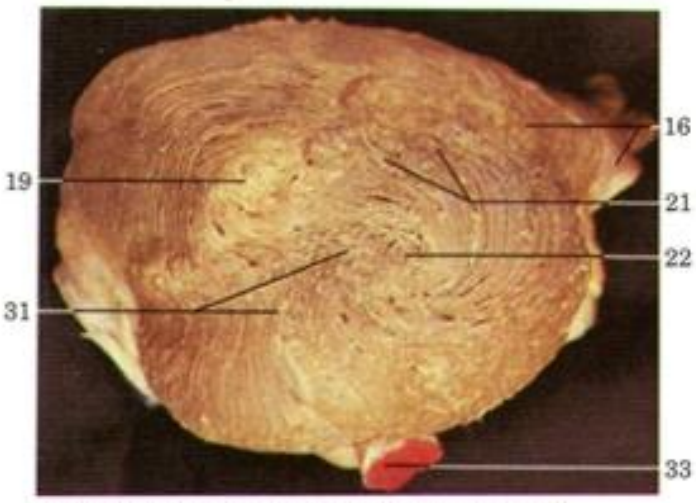


Tim ở tại chỗ. Cơ tim và các động mạch vành (mặt trước)

1. Tĩnh mạch cảnh trong
2. Động mạch cảnh chung
3. Thân tay đầu
4. **Động mạch chủ lên**
5. Phổi phải
6. Tiểu nhĩ phải
7. **Động mạch vành phải**
8. **Cơ tim của tâm thất phải**
9. Cơ hoành
10. Bờ sườn
11. Tuyến giáp và tĩnh mạch cảnh trong
12. Khí quản và động mạch cảnh chung trái
13. Tĩnh mạch tay đầu trái
14. Phổi trái
15. Rìa cắt **ngoại tâm mạc**
16. Thân động mạch phổi
17. Động mạch gian thất trước
18. **Cơ tim của tâm thất trái**
19. **Xoắn cơ** (tâm thất phải)
20. Rãnh gian thất sau
21. Rãnh gian thất trước
22. **Xoắn cơ** (tâm thất trái)
23. Cung động mạch chủ
24. Tâm nhĩ trái
25. Xoang vành
26. Tĩnh mạch chủ trên
27. Tĩnh mạch phổi phải
28. Tâm nhĩ phải
29. Tĩnh mạch chủ dưới
30. Rãnh vành
31. Cơ tim của tâm thất trái
32. Động mạch phổi trái
33. Tĩnh mạch phổi trái
34. Đỉnh tim



Tim (mặt sau). Một cửa sổ đã được mở ở lớp nông của cơ tâm thất trái để nhìn thấy các bó sợi cơ của lớp sâu hơn chạy theo hướng vòng ngang.

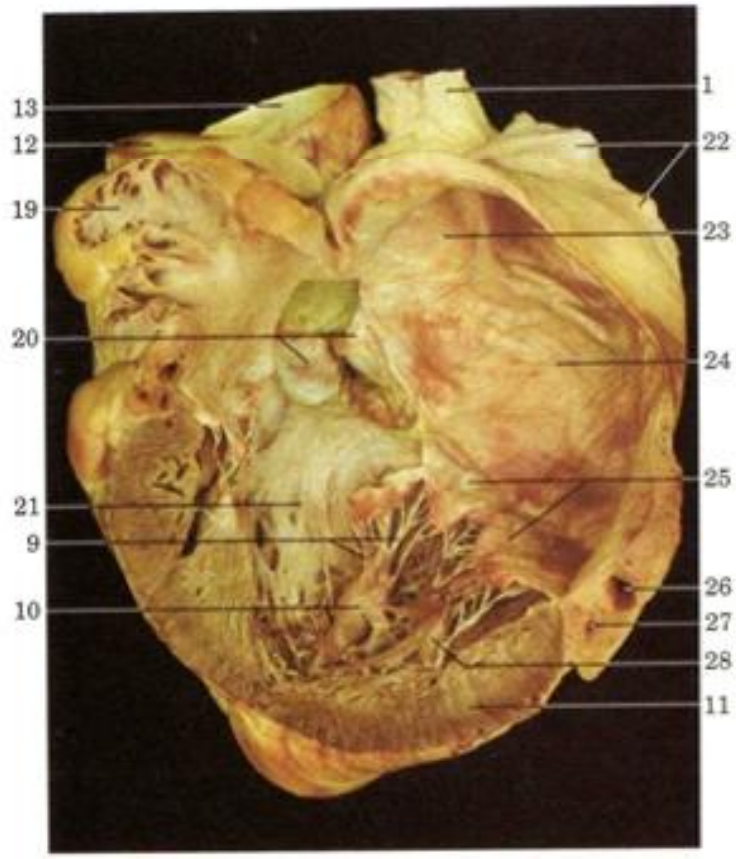


Xoắn của các sợi cơ tim (nhìn từ phía dưới).

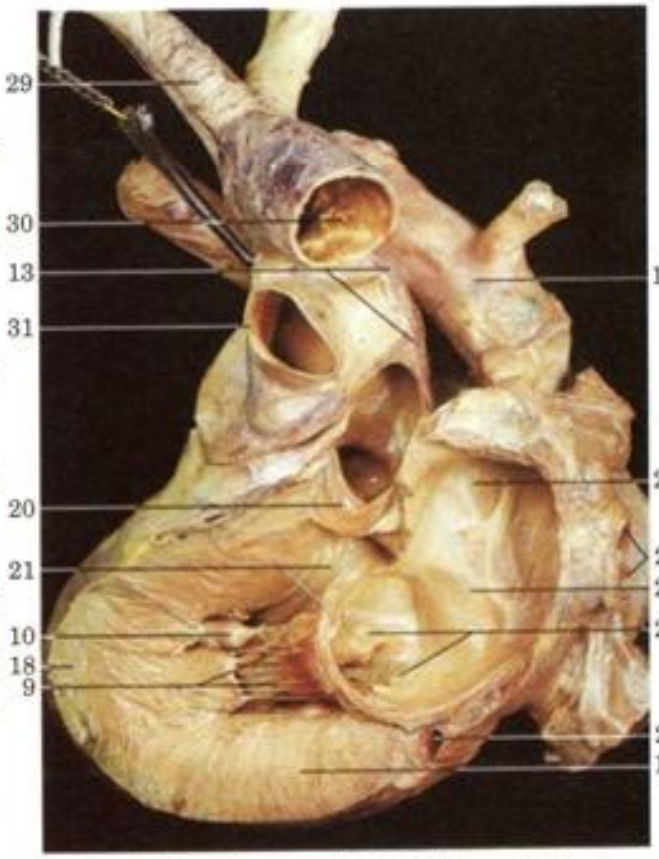


Tim phải (mặt trước). Thành trước của tâm nhĩ và tâm thất phải đã được cắt bỏ.

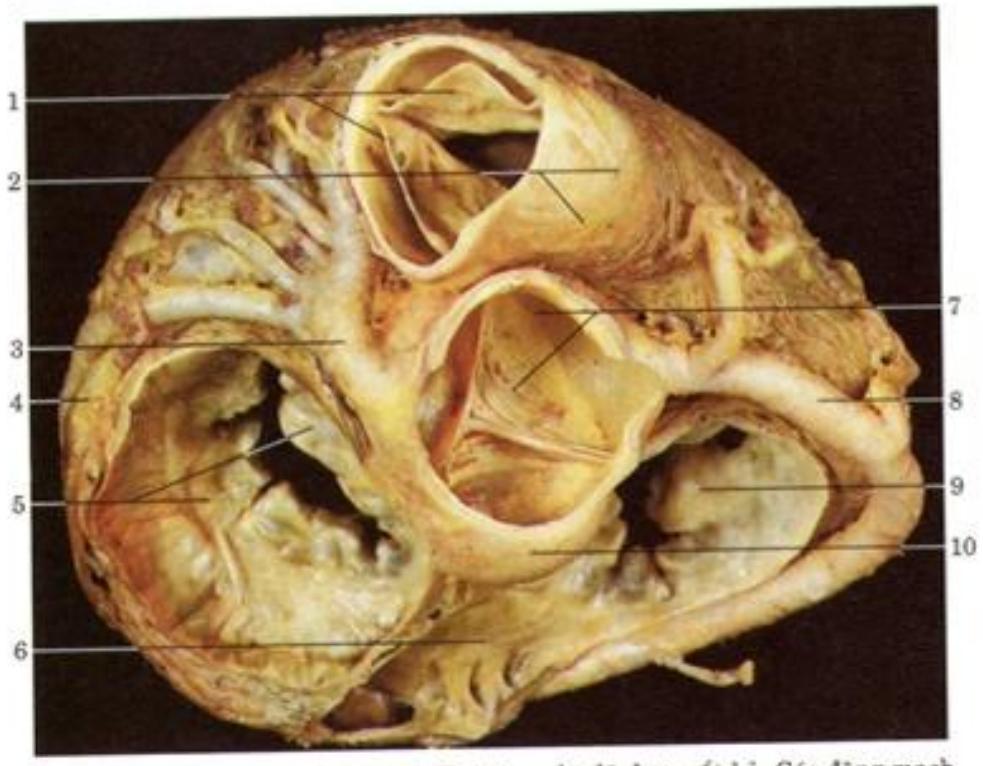
1. Tĩnh mạch chủ trên
2. Mào tận cùng
3. Hố bầu dục
4. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
5. Lỗ xoang vành
6. Tiểu nhĩ phải
7. Động mạch vành phải và rãnh vành
8. **Lá trước của van ba lá**
9. Các thừng gân
10. **Cơ nhú trước**
11. Cơ tim
12. Thân động mạch phổi
13. Động mạch chủ lên
14. **Van thân động mạch phổi**
15. Nón động mạch (vách gian thất)
16. Các cơ nhú vách
17. Dải vách bờ hay dải điều hòa
18. Đỉnh tim
19. Tiểu nhĩ trái
20. **Van động mạch chủ**
21. **Tâm thất trái**
22. Các tĩnh mạch phổi
23. Vị trí của hố bầu dục
24. **Tâm nhĩ trái**
25. **Van nhĩ thất trái** (van hai lá)
26. Xoang vành
27. Động mạch vành trái
28. Cơ nhú sau
29. Động mạch dưới đòn trái
30. Động mạch chủ xuống
31. Động mạch phổi trái



Tim trái. Tâm nhĩ và tâm thất trái đã được mở. Van động mạch chủ và van hai lá đã được rạch để mở ra.

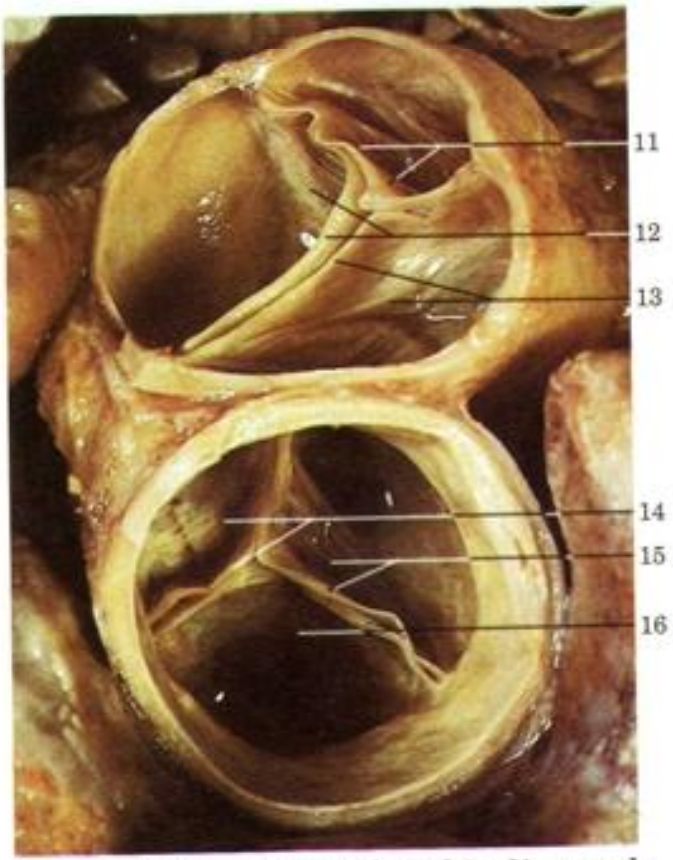


Tim trái. Van động mạch chủ đã bị rạch để mở ra. Tâm nhĩ và tâm thất trái đã được mở. Thành tâm nhĩ bị cắt ở gần vòng xơ van hai lá.

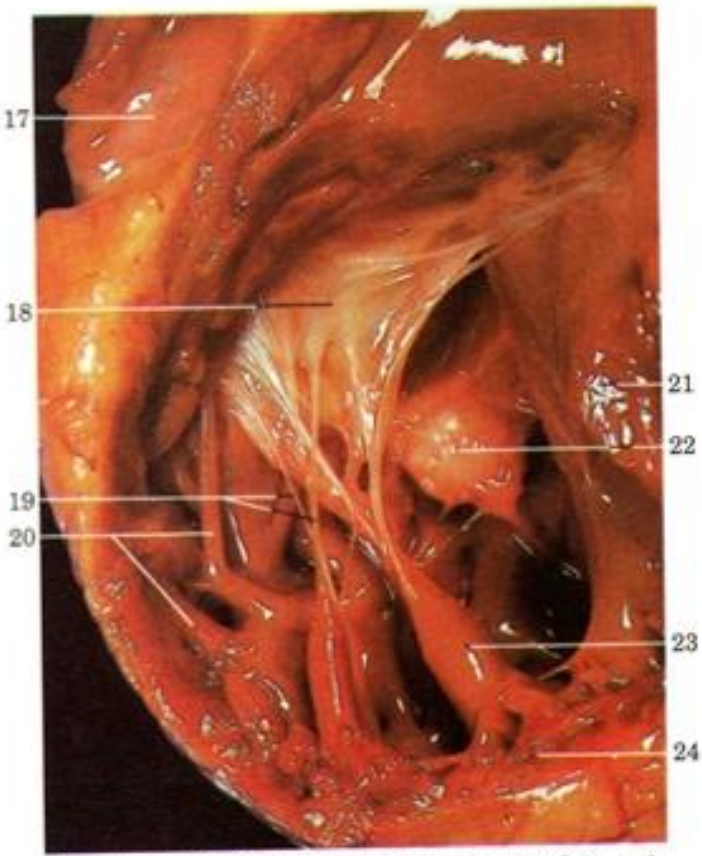


Các van tim (nhìn từ phía trên). Hai tâm nhĩ đã được cắt bỏ. Các động mạch vành được phẫu tích rõ. Thành trước của tim ở trên.

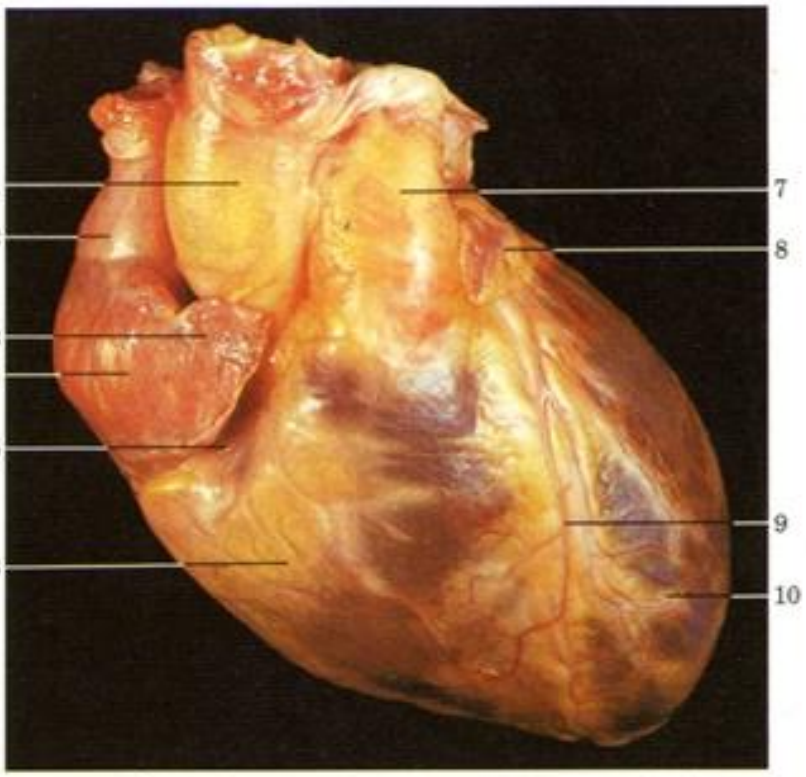
1. **Van thân động mạch phổi**
2. Xoang thân động mạch phổi
3. **Động mạch vành trái**
4. Tĩnh mạch tim lớn
5. **Van nhĩ thất trái (van hai lá)**
6. **Xoang vành**
7. **Van động mạch chủ**
8. **Động mạch vành phải**
9. **Van nhĩ thất phải (van ba lá)**
10. Hành động mạch chủ
11. Lá van bán nguyệt trước của van thân động mạch phổi
12. Lá van bán nguyệt trái của van thân động mạch phổi
13. Lá van bán nguyệt phải của van thân động mạch phổi
14. Lá van bán nguyệt trái của van động mạch chủ
15. Lá van bán nguyệt phải của van động mạch chủ
16. Lá van bán nguyệt sau của van động mạch chủ
17. Tâm nhĩ phải
18. Lá trước của van ba lá
19. **Các thừng gân**
20. Các bè cơ
21. Vách gian thất
22. Lá vách của van ba lá
23. **Cơ nhú trước**
24. Cơ tim của tâm thất phải



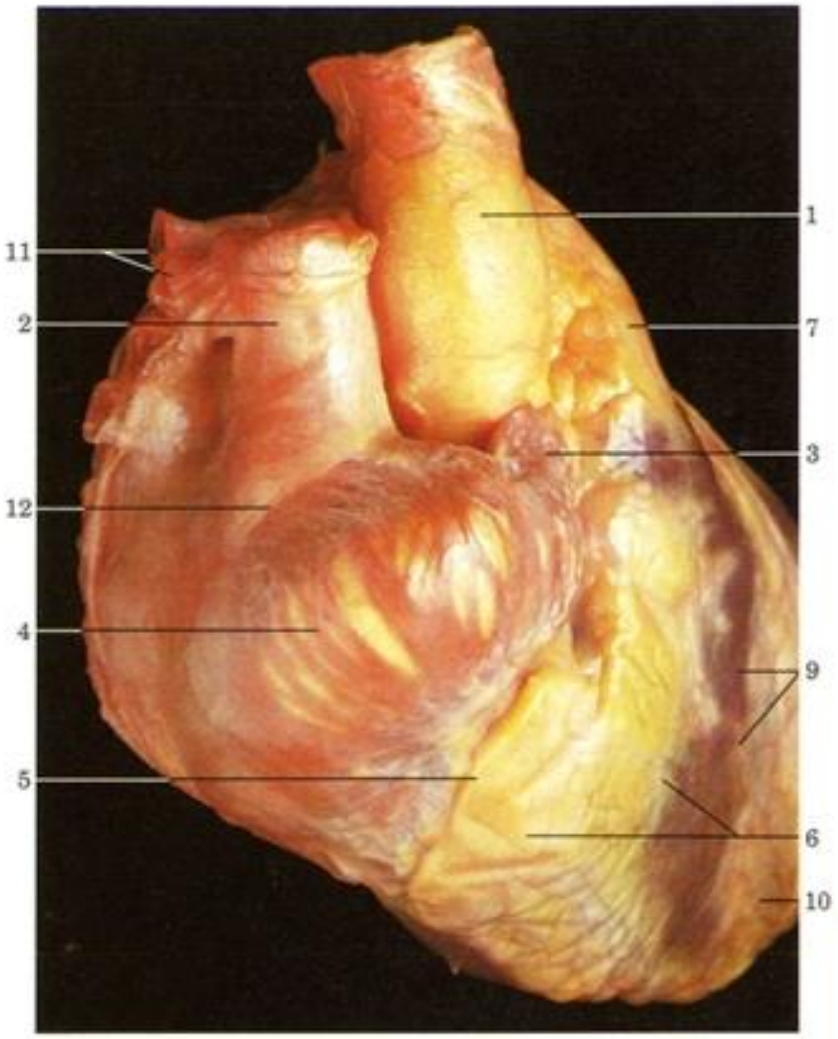
Các van của động mạch chủ và thân động mạch phổi (nhìn từ trên). Thành trước của tim ở trên cùng. Cả hai van đều đóng.



Van nhĩ thất phải (van ba lá) (nhìn từ phía trước sau khi đã cắt bỏ thành trước tâm thất phải).

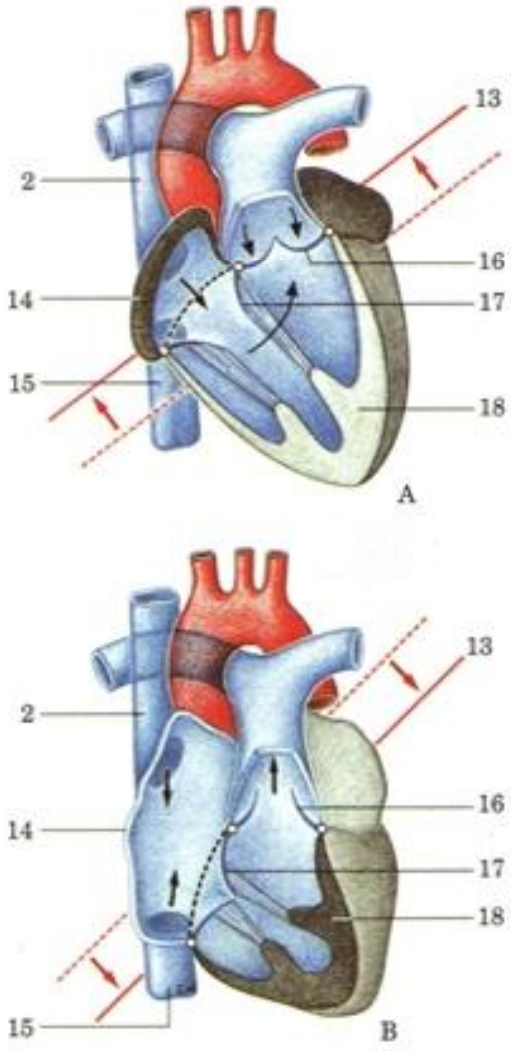


Tim được cố định ở **trạng thái tâm trương** (mặt trước). Các tâm thất giãn, các tâm nhĩ co.



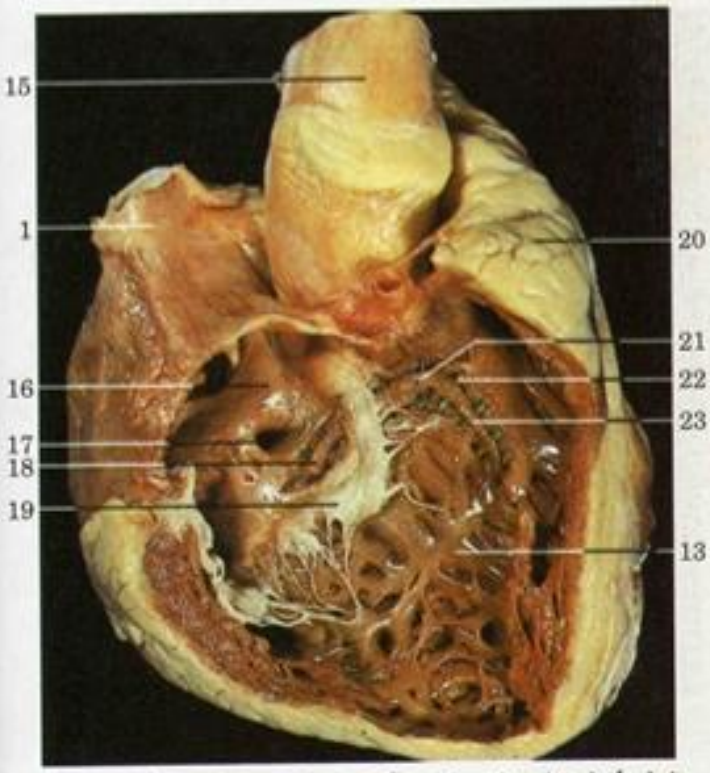
Tim được cố định ở **trạng thái tâm thu** (mặt trước bên). Các tâm thất co, các tâm nhĩ giãn.

1. Động mạch chủ lên
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Tiểu nhĩ phải
4. **Tâm nhĩ phải**
5. Rãnh vành
6. **Tâm thất phải**
7. Thân động mạch phổi
8. Tiểu nhĩ trái
9. Rãnh gian thất trước
10. **Tâm thất trái**
11. Động mạch phổi phải
12. Rãnh tận cùng với nút xoang nhĩ
13. Đường biểu thị bình diện của vị trí các van tim
14. Cơ tim của tâm nhĩ phải
15. Tĩnh mạch chủ dưới
16. Van thân động mạch phổi
17. Van ba lá
18. Cơ tim của tâm thất phải

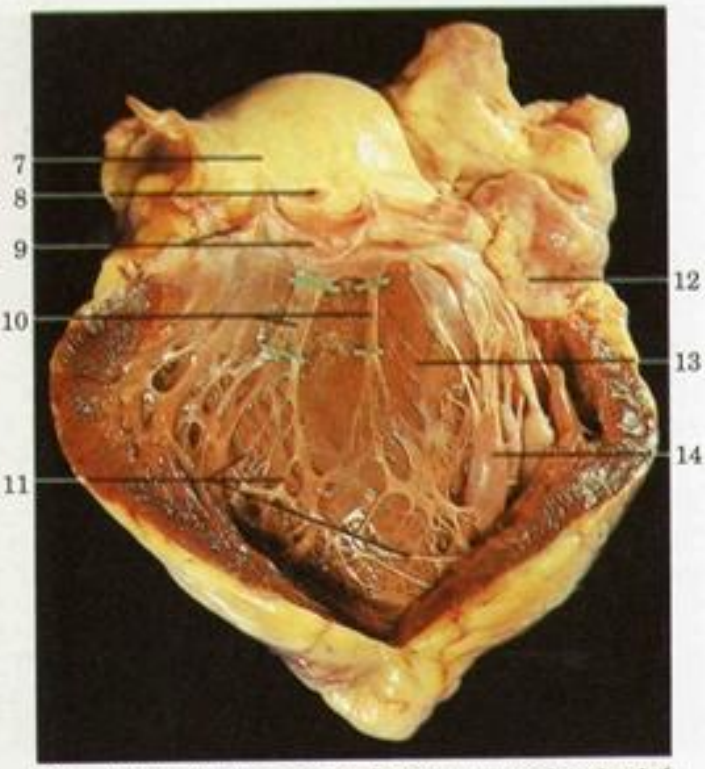


Những biến đổi hình thái trong các cử động của tim. Chú ý các thay đổi về vị trí của các van (mũi tên). Màu đỏ chỉ các phần tim co.

A. **Tâm trương**, các cơ tâm thất giãn; các van nhĩ thất mở, các van bán nguyệt đóng.
B. **Tâm thu**, các cơ tâm thất co; các van nhĩ thất đóng, các van bán nguyệt mở.

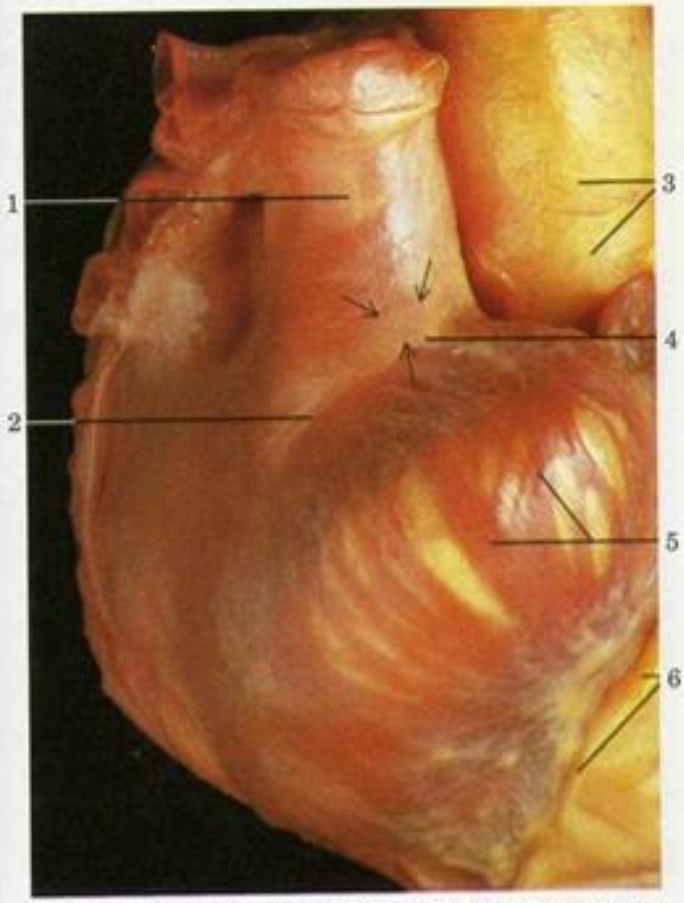


Tâm thất phải, hình ảnh phẫu tích **nút nhĩ thất, bó nhĩ thất (bó His)** và trụ phải bó nhĩ thất (các que dò).

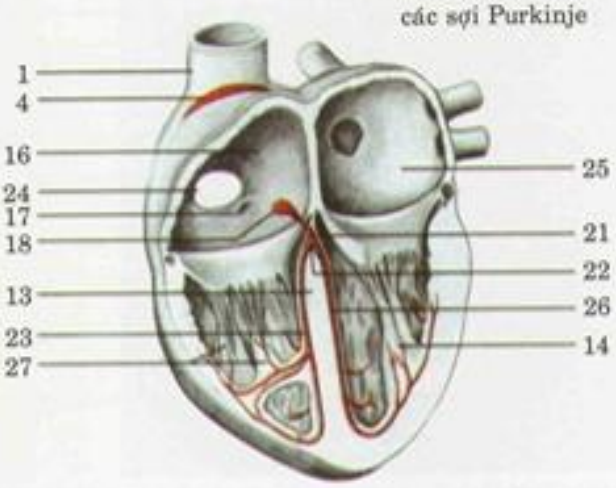


Tâm thất trái, hình ảnh phẫu tích trụ trái bó nhĩ thất của hệ dẫn truyền (các que dò).

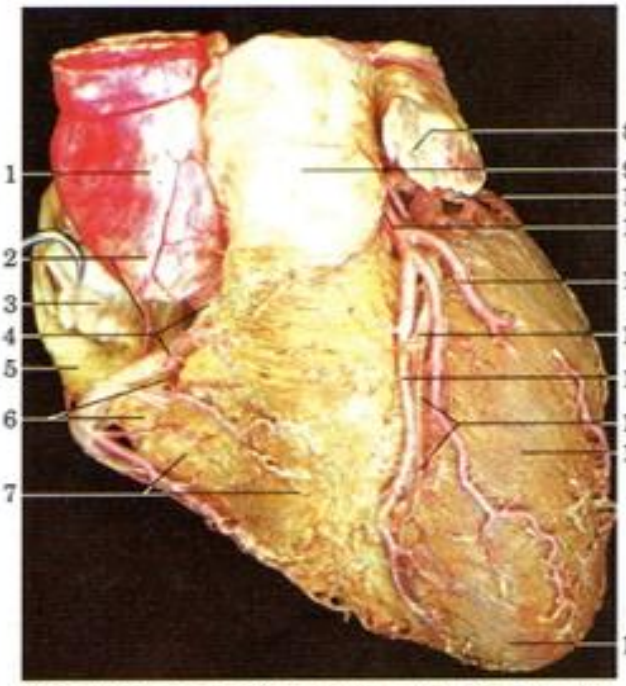
1. Tĩnh mạch chủ trên
2. Rãnh tận cùng
3. Hành động mạch chủ
4. Nút xoang nhĩ (mũi tên)
5. Các bó sợi cơ của tâm nhĩ phải
6. Rãnh vành (cùng động mạch vành phải)
7. Xoang động mạch chủ
8. Đường vào động mạch vành trái
9. Van động mạch chủ
10. Các nhánh của **trụ trái bó nhĩ thất**
11. Các sợi Purkinje
12. Tiểu nhĩ trái
13. Vách gian thất
14. Các cơ nhú
15. Động mạch chủ lên
16. Tâm nhĩ phải
17. Lỗ xoang vành
18. **Nút nhĩ thất**
19. Lá vách của van ba lá
20. Thân động mạch phổi
21. **Bó nhĩ thất** (bó His)
22. Chỗ tách đôi của bó nhĩ thất
23. **Trụ phải bó nhĩ thất**
24. Tĩnh mạch chủ dưới
25. Tâm nhĩ trái
26. Trụ trái bó nhĩ thất
27. Các cơ nhú cùng các sợi Purkinje



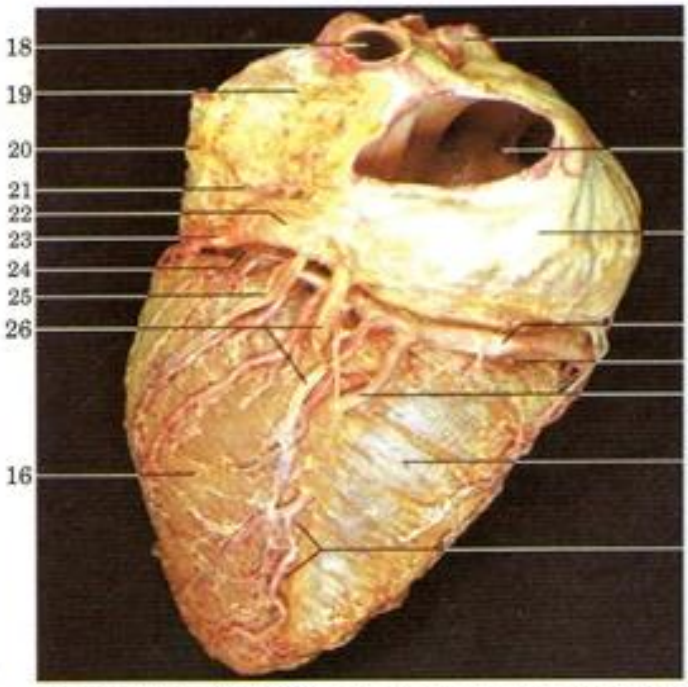
Thành trước **tâm nhĩ phải,** mũi tên chỉ vị trí **nút xoang nhĩ.**



Hệ thống dẫn truyền của tim (lược đồ).

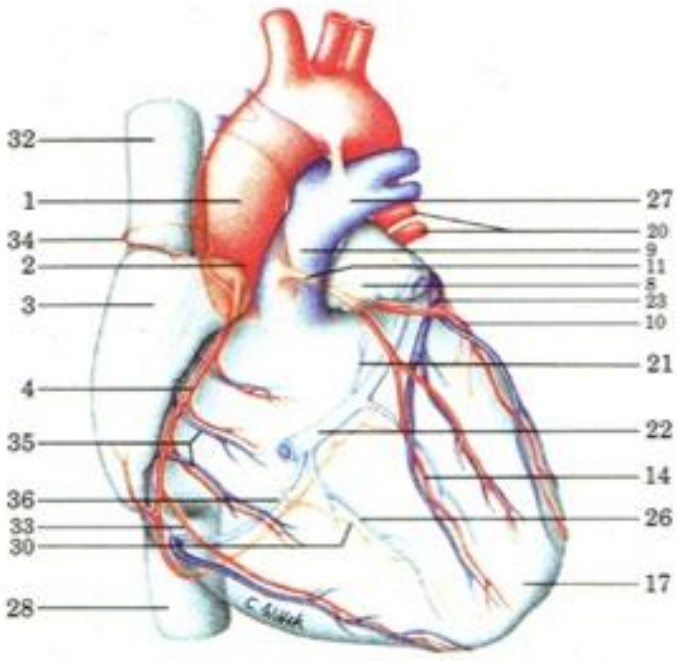


Các động mạch vành (mặt trước). Lá tạng của ngoại tâm mạc và mô mỡ bên dưới đã được lột bỏ. Các động mạch vành đã căng đầy chất nhựa màu đỏ bơm từ động mạch chủ vào.

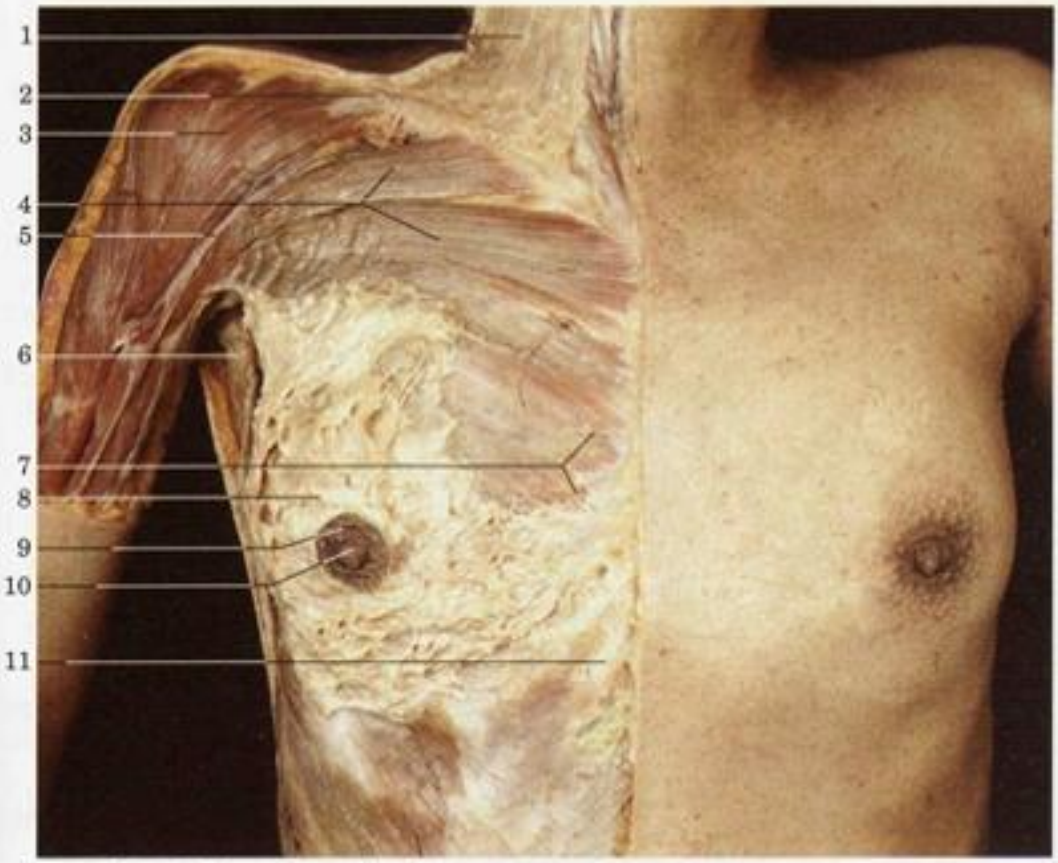


Động mạch vành phải và các tĩnh mạch của tim (mặt sau). Lá tạng ngoại tâm mạc và mô mỡ bên dưới đã được lột bỏ.

1. Động mạch chủ lên
2. Hành động mạch chủ (trong tiêu bản trên) và nhánh xoang nhĩ của động mạch vành phải
3. Tiểu nhĩ phải
4. **Động mạch vành phải**
5. Tâm nhĩ phải
6. Rãnh vành
7. Tâm thất phải
8. Tiểu nhĩ trái
9. Thân động mạch phổi
10. Nhánh mũ của động mạch vành trái
11. **Động mạch vành trái**
12. Nhánh chéo của động mạch vành trái
13. Tĩnh mạch tim lớn
14. Động mạch gian thất trước
15. Rãnh gian thất trước
16. Tâm thất trái
17. Đỉnh tim
18. Tĩnh mạch phổi phải
19. Tâm nhĩ trái
20. Các tĩnh mạch phổi trái
21. Tĩnh mạch chếch của tâm nhĩ trái (tĩnh mạch Marshall)
22. **Xoang vành**
23. **Tĩnh mạch tim lớn**
24. Rãnh vành (phần sau)
25. Tĩnh mạch sau của tâm thất trái
26. **Tĩnh mạch tim giữa**
27. Động mạch phổi trái
28. Tĩnh mạch chủ dưới
29. Tâm nhĩ phải
30. Nhánh gian thất sau của động mạch vành phải
31. Rãnh gian thất sau
32. Tĩnh mạch chủ trên
33. Nhánh bờ phải
34. Nhánh nút xoang
35. Các tĩnh mạch tim cực nhỏ
36. **Tĩnh mạch tim nhỏ**

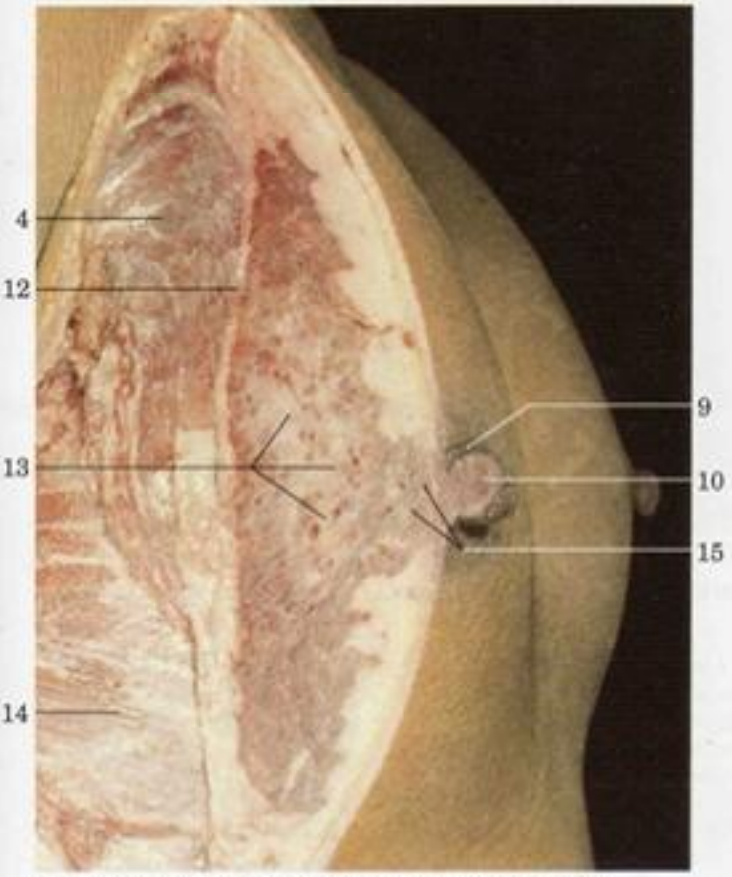


Các mạch máu của tim. Các động mạch vành (màu đỏ) và các tĩnh mạch của tim (màu xanh) (mặt trước).

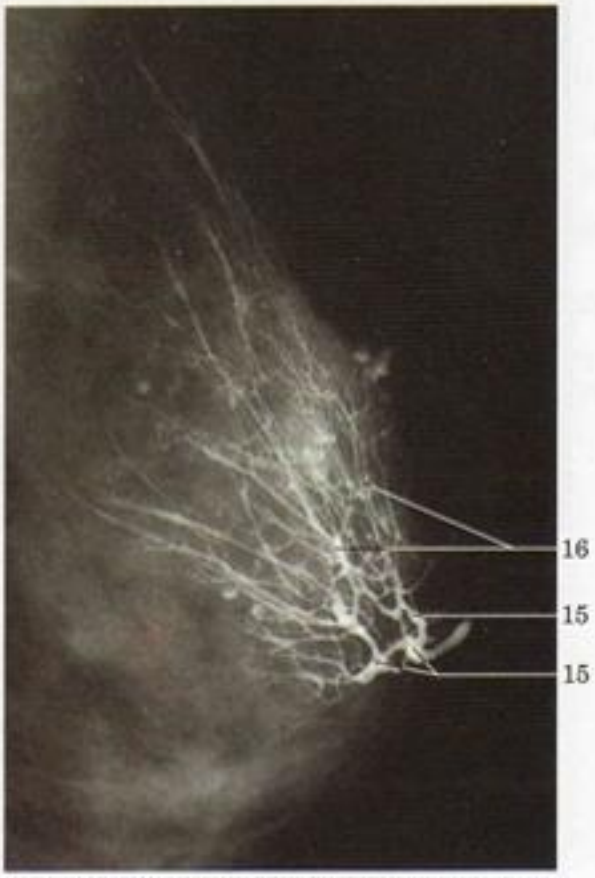


1. Cơ bám da cổ
2. Xương đòn
3. Cơ đen-ta
4. Cơ ngực lớn
5. Rãnh đen-ta ngực và tĩnh mạch đầu
6. Cơ lưng rộng
7. Những nhánh vú trong của thần kinh gian sườn
8. Mô vú
9. Quầng vú
10. Núm vú (nhú vú)
11. Bờ sườn
12. Mạc ngực
13. Các tuyến vú
14. Cơ răng trước
15. Xoang sữa
16. Các ống tiết sữa

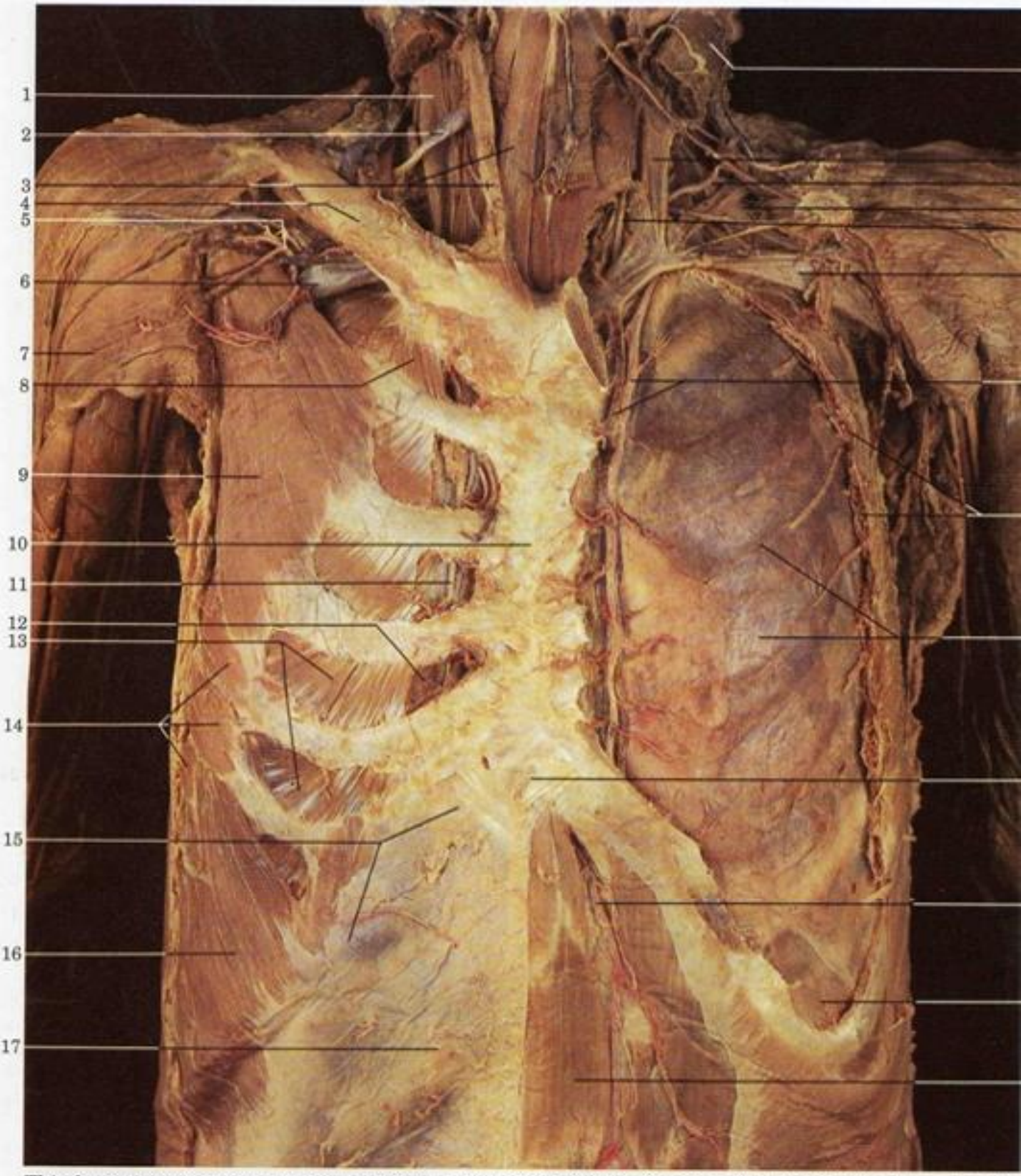
Hình ảnh phẫu tích tuyến vú (mặt trước).



Thiết đồ đứng dọc qua **tuyến vú** phụ nữ có thai.

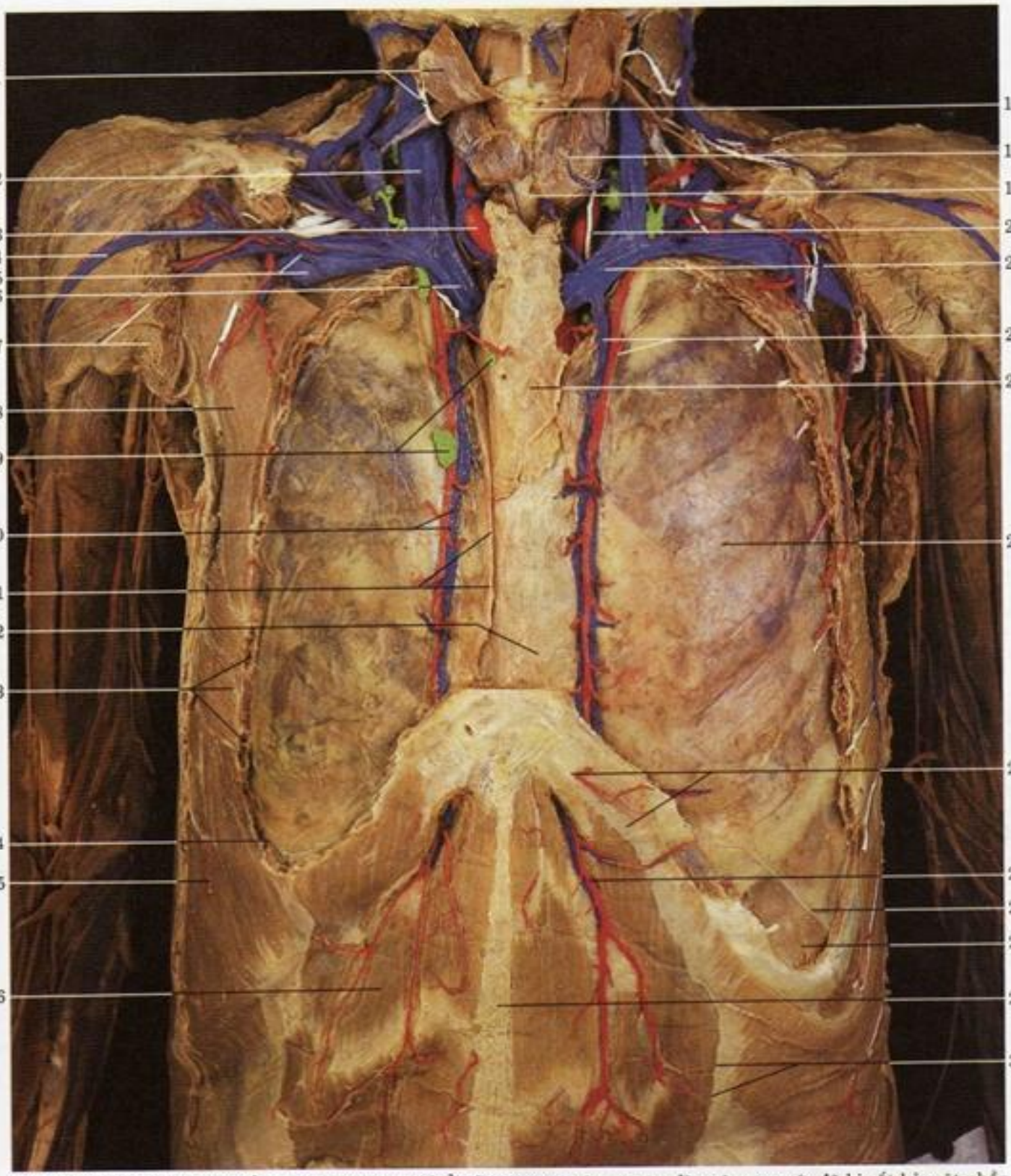


Phim chụp các ống tiết của tuyến vú (phụ nữ trưởng thành). Hãy chú ý tới các nang ống.



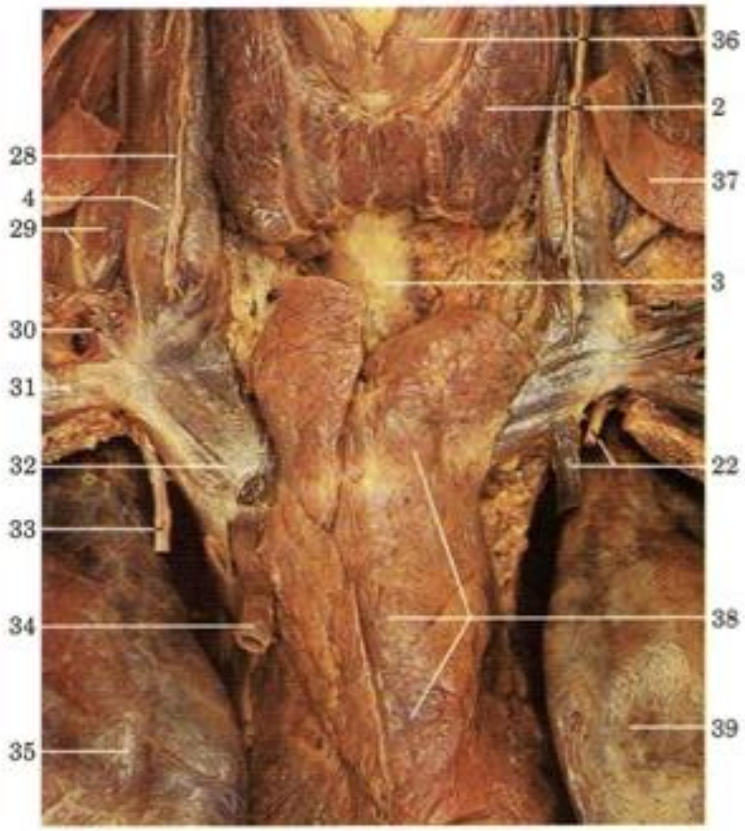
Thành ngực và các cơ quan của ngực (mặt trước). Xương đòn và các xương sườn trái đã được cắt bỏ một phần các khoang gian sườn phải đã được mở để thấy rõ động mạch và tĩnh mạch ngực trong.

1. Tĩnh mạch cảnh trong phải
2. Cơ vai móng
3. Cơ ức móng và tĩnh mạch cảnh ngoài
4. Xương đòn
5. Động mạch ngực-cùng vai
6. **Tĩnh mạch dưới đòn** phải
7. Cơ ngực lớn
8. Cơ gian sườn ngoài
9. Cơ ngực bé
10. Thân xương ức
11. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong phải
12. Các bó của cơ ngang ngực
13. **Các cơ gian sườn trong**
14. Cơ răng trước
15. Bờ sườn
16. Cơ chéo bụng ngoài
17. Bao trước của cơ thẳng bụng
18. Cơ ức đòn chũm
19. Tĩnh mạch cảnh trong trái
20. Động mạch ngang cổ
21. Đám rối cánh tay
22. Thần kinh lang thang
23. Tĩnh mạch nách trái
24. **Động mạch và tĩnh mạch ngực trong** trái
25. Các xương sườn và thành ngực (đã cắt)
26. Màng phổi sườn
27. Mỏm mũi kiếm
28. **Động mạch thượng vị trên**
29. Cơ hoành
30. Cơ thẳng bụng

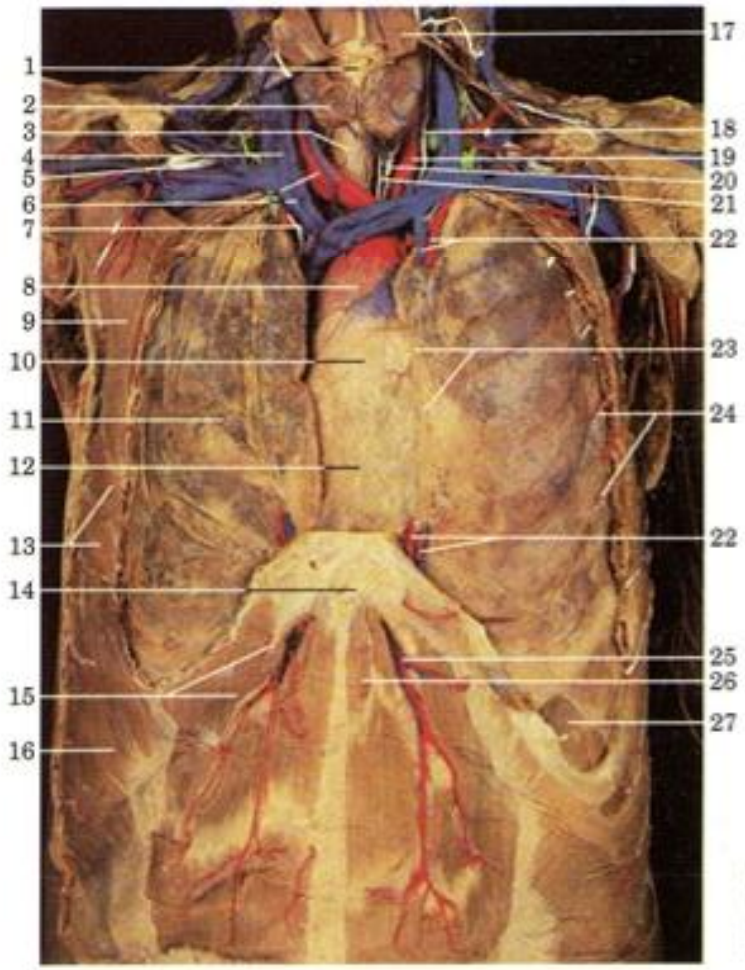


Các tạng ngực, trung thất trước và màng phổi. Các xương sườn, xương đòn và xương ức đã bị cắt bỏ một phần. Màu đỏ = các động mạch. Màu xanh da trời = các tĩnh mạch. Màu xanh lá cây = các mạch và các hạch bạch huyết.

1. Cơ ức giáp và thần kinh của nó (một nhánh của quai cổ)
2. **Tĩnh mạch cảnh trong** phải
3. Động mạch cảnh chung phải
4. Tĩnh mạch đầu
5. **Tĩnh mạch dưới đòn** phải
6. **Tĩnh mạch tay đầu phải**
7. Cơ ngực to (bị cắt)
8. Cơ ngực nhỏ (bị cắt)
9. Các hạch bạch huyết cạnh ức
10. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
11. Bờ trước của màng phổi sườn
12. **Ngoại tâm mạc**
13. Các xương sườn 5, 6 (đã cắt) và cơ răng trước
14. **Ngách sườn hoành**
15. Cơ chéo bụng ngoài
16. Cơ thẳng bụng
17. Thanh quản (sụn giáp)
18. Tuyến giáp
19. Khí quản
20. Thần kinh lang thang trái
21. Tĩnh mạch tay đầu trái
22. **Động mạch và tĩnh mạch ngực trong** trái
23. Tuyến ức
24. **Màng phổi sườn**
25. Bờ sườn
26. **Động mạch thượng vị trên**
27. Bờ màng phổi sườn
28. **Cơ hoành**
29. **Đường trắng**
30. Rìa cắt của bao trước cơ thẳng bụng

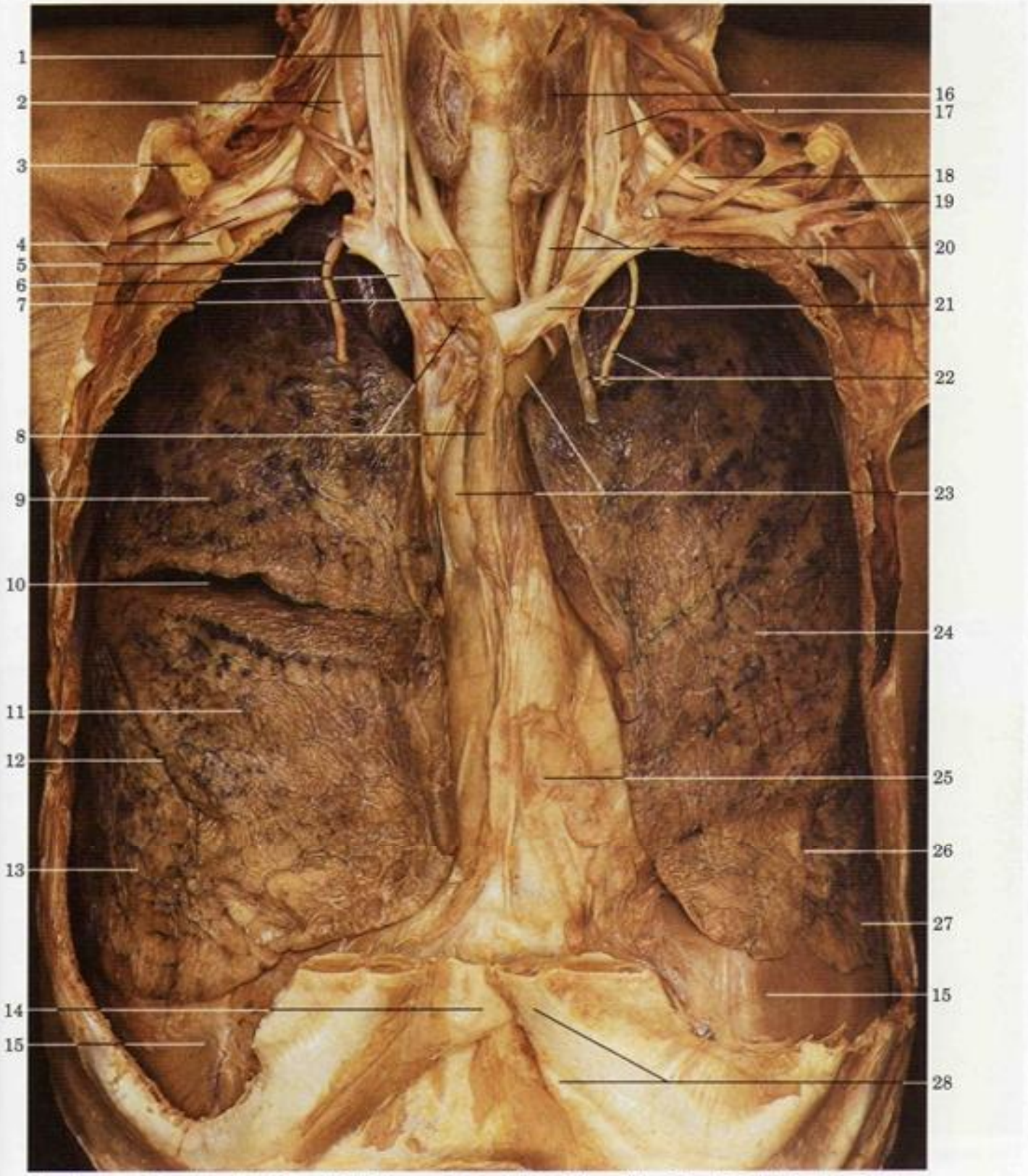


Tuyến ức ở trên tim, vị trí và kích thước.



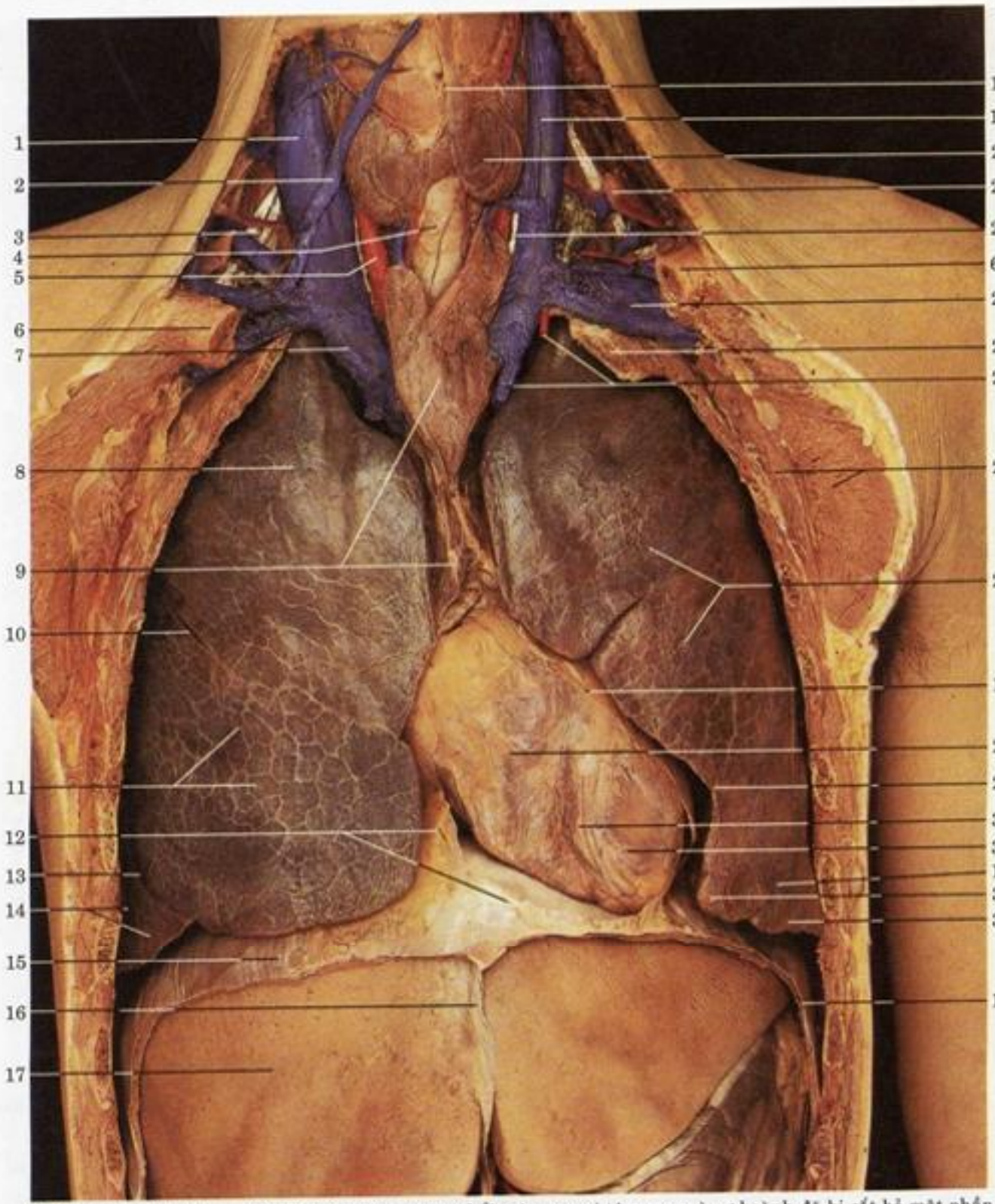
1. Thanh quản (sụn giáp)
2. Tuyến giáp
3. **Khí quản**
4. Tĩnh mạch cảnh trong
5. Đám rối cánh tay
6. Tĩnh mạch tay đầu phải và động mạch cảnh chung phải
7. Thần kinh hoành phải
8. **Động mạch chủ lên**
9. Cơ ngực nhỏ (bị cắt)
10. Thân động mạch phổi (được phủ bằng ngoại tâm mạc)
11. **Màng phổi sườn**
12. **Tim** và ngoại tâm mạc
13. Cơ răng trước
14. Mỏm mũi kiếm (mũi ức)
15. Bờ sườn
16. Cơ chéo bụng ngoài
17. Cơ ức giáp (đã cắt và lật)
18. Thần kinh lang thang
19. Động mạch cảnh chung trái
20. Thân giao cảm trái
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt)
23. Bờ màng phổi sườn
24. Các thần kinh và các mạch gian sườn
25. Động mạch thượng vị trên
26. Cơ thẳng bụng
27. **Cơ hoành**
28. Quai cổ
29. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước
30. Tĩnh mạch cảnh ngoài (bị cắt)
31. Tĩnh mạch dưới đòn phải
32. Tĩnh mạch tay đầu phải
33. Động mạch ngực trong (bị cắt)
34. Tĩnh mạch ngực trong (bị cắt)
35. Phổi phải
36. Cơ nhẫn giáp
37. Cơ vai móng
38. **Tuyến ức**
39. Phổi trái

Các tạng ngực (mặt trước). Các mạch ngực trong đã bị cắt bỏ, bờ trước của phổi và màng phổi đã được lật nhẹ để thấy rõ **trung thất trước** và **trung thất giữa**, trong đó có **tim** và **các mạch máu lớn.**



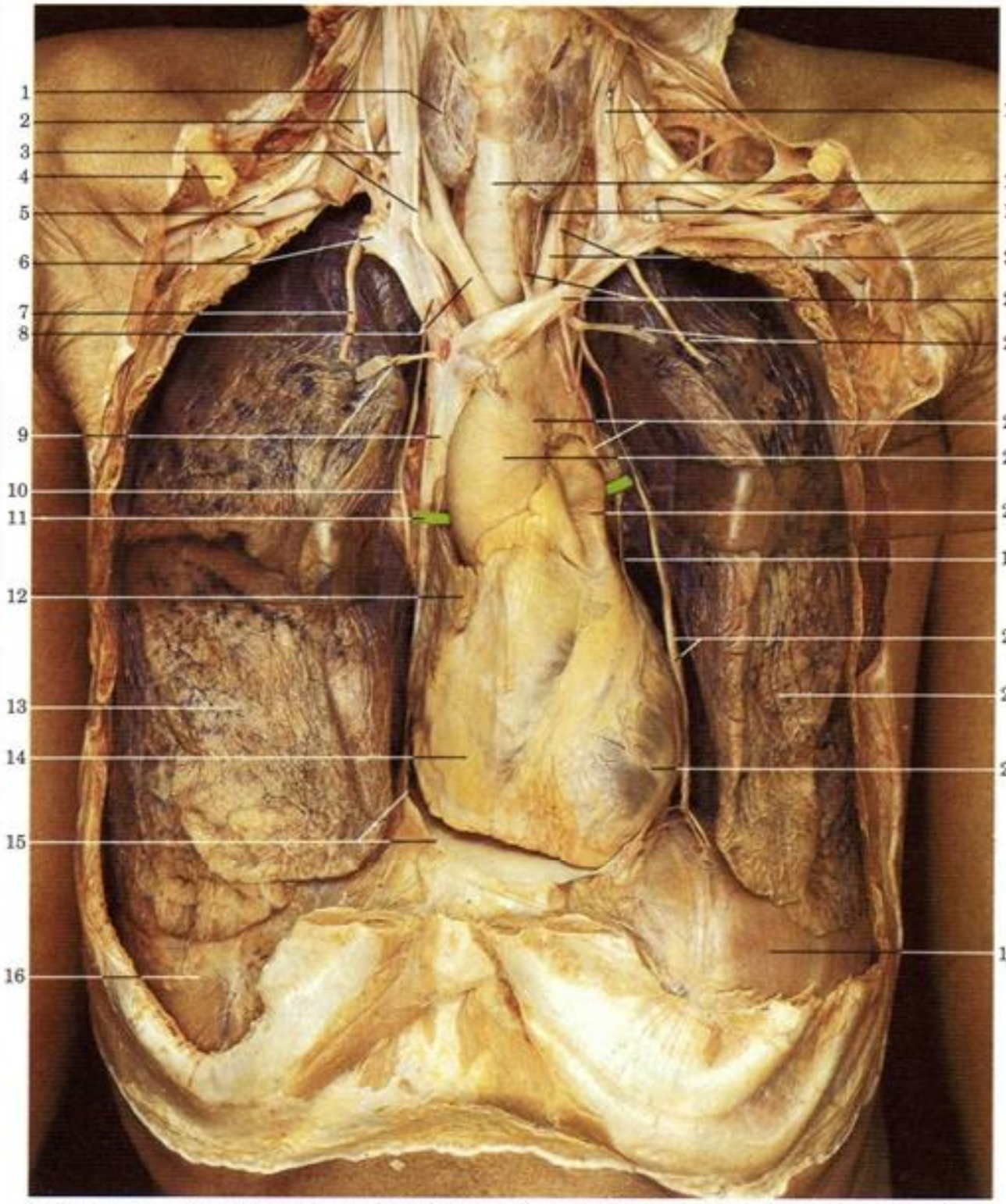
Các tạng ngực (mặt trước). Màng phổi đã được mở và hai phổi đã lộ ra. Tiêu bản có cả di tích của tuyến ức và ngoại tâm mạc.

1. Tĩnh mạch cảnh trong phải
2. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước
3. Xương đòn (bị cắt)
4. Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn phải
5. Động mạch ngực trong
6. **Tĩnh mạch tay đầu phải**
7. Thân tay đầu
8. Tuyến ức (teo)
9. Thùy trên **phổi** phải
10. Khe ngang của phổi phải (không hoàn toàn)
11. Thùy giữa của phổi phải
12. Khe chếch phổi phải
13. Thùy dưới phổi phải
14. Mỏm mũi kiếm (mũi ức)
15. **Cơ hoành**
16. **Tuyến giáp**
17. Tĩnh mạch cảnh trong trái
18. Đám rối cánh tay
19. Tĩnh mạch đầu trái
20. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang trái
21. **Tĩnh mạch tay đầu trái**
22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong (bị cắt)
23. **Động mạch chủ lên** và cung động mạch chủ
24. Thùy trên **phổi** trái
25. **Ngoại tâm mạc**
26. Khe chếch phổi trái
27. Thùy dưới phổi trái
28. Bờ sườn



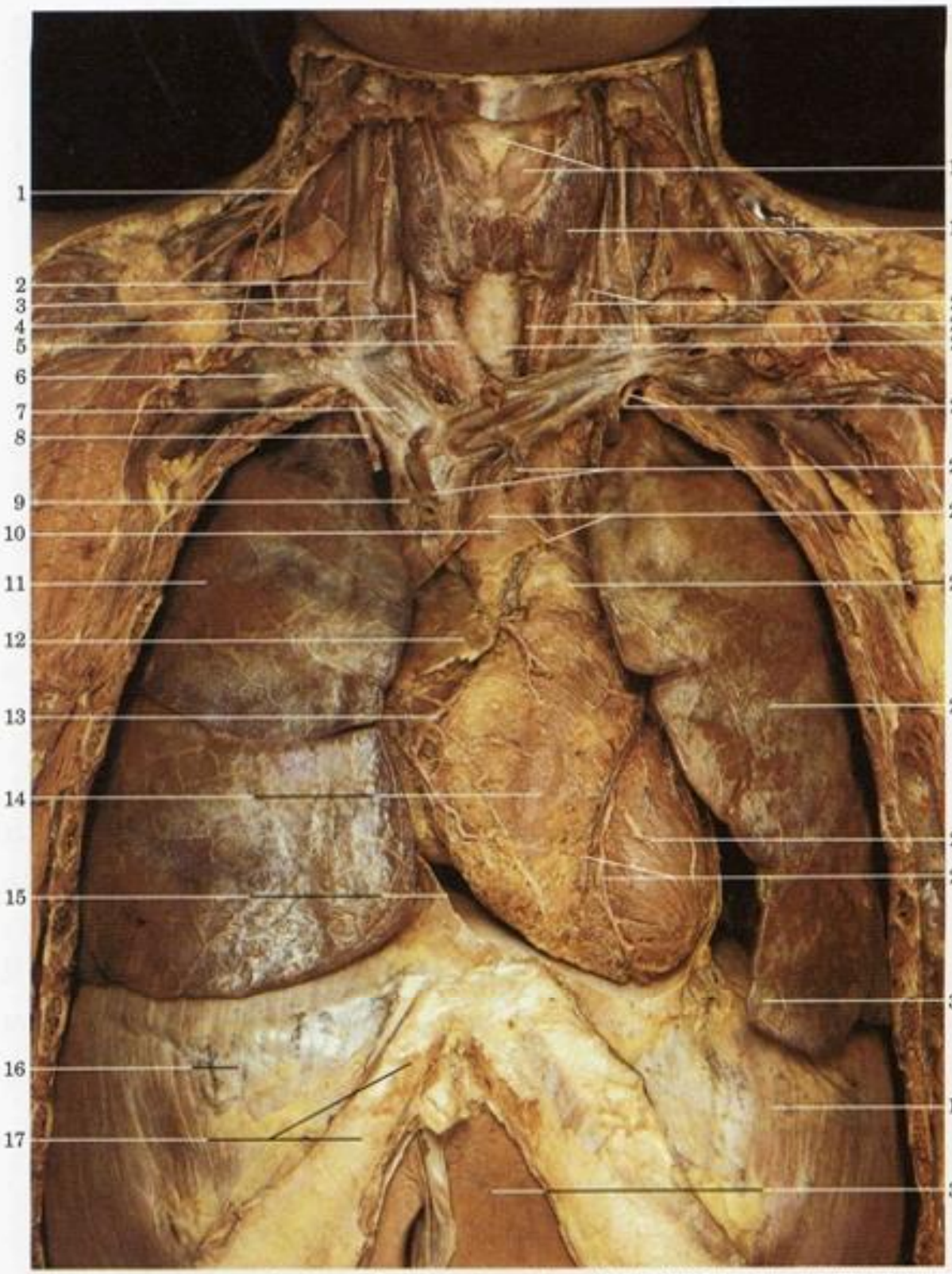
Các tạng ngực (mặt trước). Thành ngực, màng phổi sườn, ngoại tâm mạc và cơ hoành đã bị cắt bỏ một phần.

1. Tĩnh mạch cảnh trong
2. Tĩnh mạch cảnh ngoài (bị đẩy vào trong)
3. Đám rối cánh tay
4. Khí quản
5. Động mạch cảnh chung phải
6. Xương đòn (bị cắt)
7. Tĩnh mạch tay đầu phải
8. Thùy trên phổi phải
9. **Tuyến ức** (teo)
10. Khe ngang phổi phải
11. Thùy giữa phổi phải
12. Ngoại tâm mạc (rìa cắt)
13. Khe chếch của phổi
14. Thùy dưới của phổi phải
15. **Cơ hoành**
16. Dây chằng liềm
17. **Gan**
18. Vị trí của thanh quản
19. Tĩnh mạch cảnh trong trái
20. Tuyến giáp
21. Cơ vai móng (bị cắt)
22. Thần kinh lang thang
23. Tĩnh mạch dưới đòn trái
24. Xương sườn 1 (bị cắt)
25. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
26. Mặt cắt của các cơ ngực to và bé
27. **Thùy trên phổi trái**
28. **Tâm thất phải**
29. Khuyết tim của phổi trái
30. Rãnh gian thất trước
31. **Tâm thất trái**
32. Lưỡi (phổi trái)
33. Thùy dưới phổi trái



Các tạng ngực, vị trí của tim, trung thất giữa (mặt trước). Thành trước của ngực, màng phổi sườn và ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ và hai phổi được lật nhẹ.

1. Tuyến giáp
2. Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước
3. Thần kinh lang thang và tĩnh mạch cảnh trong
4. Xương đòn (bị cắt)
5. Đám rối cánh tay và động mạch dưới đòn
6. Tĩnh mạch dưới đòn
7. Động mạch ngực trong
8. Thân tay đầu và tĩnh mạch tay đầu phải
9. **Tĩnh mạch chủ trên** và tĩnh mạch tuyến ức
10. **Thần kinh hoành phải**
11. Xoang ngang ngoại tâm mạc (que thông)
12. Tiểu nhĩ phải
13. Thùy giữa phổi phải
14. **Tâm thất phải**
15. Rìa cắt ngoại tâm mạc
16. Cơ hoành
17. Tĩnh mạch cảnh trong
18. Khí quản
19. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
20. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang trái
21. Tĩnh mạch tay đầu và tĩnh mạch giáp dưới trái
22. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt)
23. Bờ trên ổ ngoại tâm mạc
24. **Động mạch chủ lên**
25. Thân động mạch phổi
26. **Thần kinh hoành trái** cùng động mạch và tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành trái
27. Thùy trên phổi trái
28. Tâm thất trái



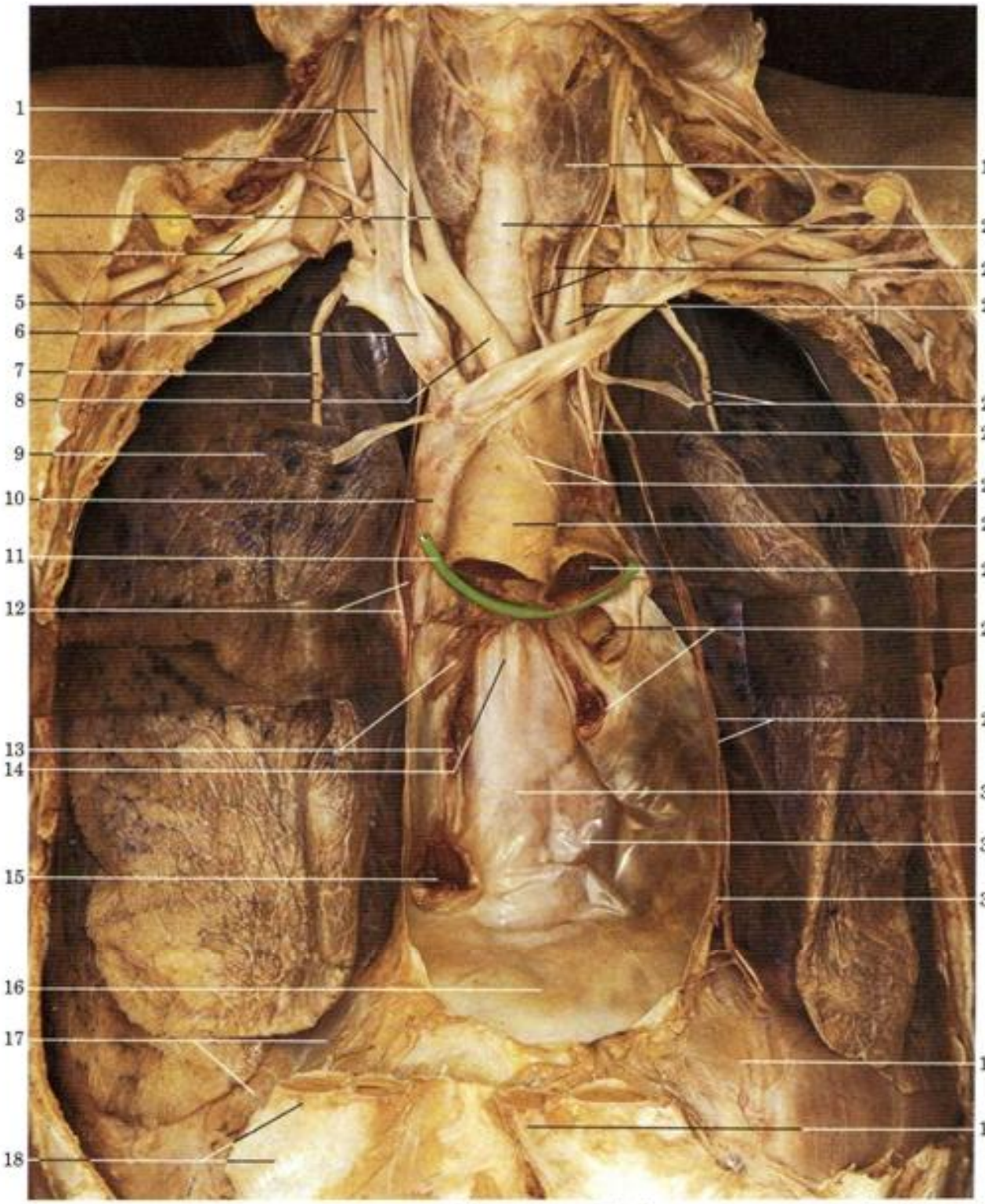
Các tạng ngực, vị trí của tim, phẫu tích các mạch vành ở tại chỗ (mặt trước). Thành trước của ngực, màng phổi sườn và ngoại tâm mạc đã được cắt bỏ.

1. Thần kinh trên đòn trung gian
2. Tĩnh mạch cảnh trong
3. Thần kinh hoành phải
4. Thần kinh lang thang phải
5. Động mạch cảnh chung phải
6. Tĩnh mạch dưới đòn phải
7. Tĩnh mạch tay đầu phải
8. Động mạch ngực trong phải
9. **Tĩnh mạch chủ trên**
10. Động mạch chủ lên
11. Phổi phải
12. Tâm nhĩ phải
13. **Động mạch vành phải** và tĩnh mạch tim nhỏ
14. **Tâm thất phải**
15. Rìa cắt ngoại tâm mạc
16. Cơ hoành
17. Bờ sườn
18. Thanh quản (cơ nhẫn giáp và sụn giáp)
19. Tuyến giáp
20. Động mạch cảnh chung trái và thần kinh lang thang trái
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
22. Khí quản
23. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt)
24. Các tĩnh mạch tuyến ức
25. Bờ của ổ ngoại tâm mạc
26. Thân động mạch phổi
27. Phổi trái
28. Tâm thất trái
29. Động mạch và tĩnh mạch gian thất trước
30. Lưỡi (phổi trái)
31. Gan



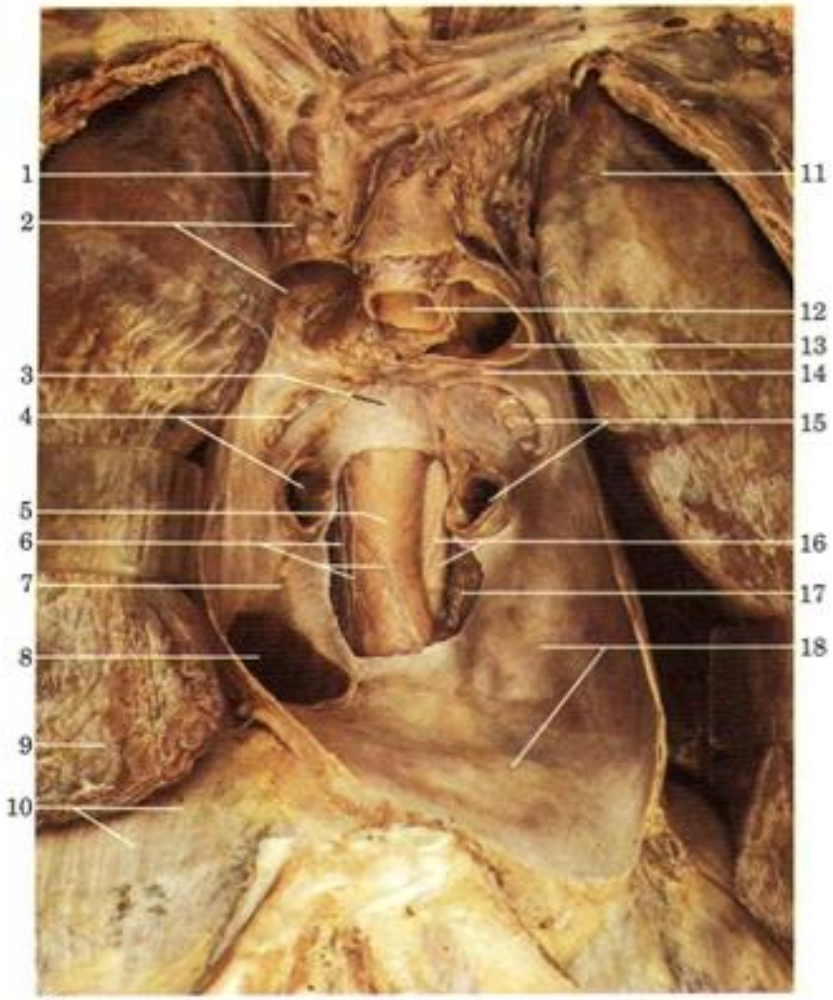
Các tạng ngực, tim cùng các van tim ở tại chỗ (mặt trước). Thành ngực trước, màng phổi và phần trước của ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ. Tâm nhĩ và tâm thất phải đã được mở để thấy được van nhĩ thất phải và van động mạch phổi.

1. Cơ vai móng
2. Thùy tháp của tuyến giáp
3. Tĩnh mạch cảnh trong
4. Tuyến giáp
5. Tĩnh mạch dưới đòn phải
6. Thân tay đầu
7. **Tĩnh mạch tay đầu phải**
8. Động mạch ngực trong phải
9. Thần kinh hoành phải
10. **Tĩnh mạch chủ trên**
11. Tĩnh mạch phổi
12. Các nhánh của động mạch phổi
13. Tiểu nhĩ phải
14. **Tâm nhĩ phải**
15. **Van nhĩ thất phải (van ba lá)**
16. Phổi phải
17. Cơ nhú sau
18. Cơ hoành
19. **Thần kinh lang thang** trái
20. **Thần kinh hoành** trái
21. Cơ bậc thang trước
22. Đám rối cánh tay
23. Thân giáp cổ
24. Động mạch cảnh chung trái
25. Động mạch dưới đòn trái
26. Động mạch ngực trong trái
27. Đỉnh phổi trái
28. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
29. Rìa cắt **ngoại tâm mạc**
30. Thân động mạch phổi (bị mở cửa sổ)
31. Van thân động mạch phổi
32. Mào trên tâm thất
33. **Cơ nhú trước**
34. **Tâm thất trái**



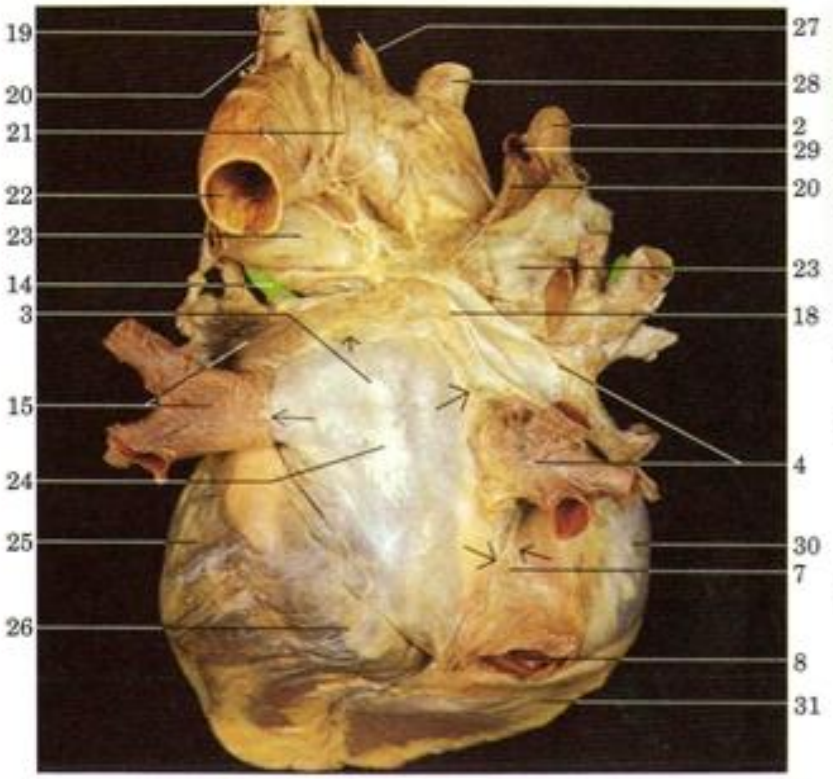
Các tạng ngực, ngoại tâm mạc và **trung thất** (mặt trước). Thành ngực trước và tim đã bị cắt bỏ, hai phổi được lật nhẹ. Hãy chú ý tới ống thông bên trong xoang ngang ngoại tâm mạc.

1. Tĩnh mạch cảnh trong và thần kinh lang thang phải
2. Thần kinh hoành phải và cơ bậc thang trước
3. Động mạch cảnh chung phải
4. Đám rối cánh tay
5. Động mạch và tĩnh mạch dưới đòn phải
6. Tĩnh mạch tay đầu phải
7. Động mạch ngực trong phải (bị cắt)
8. **Thân tay đầu**
9. Thùy trên phổi phải
10. **Tĩnh mạch chủ trên**
11. Xoang ngang ngoại tâm mạc (que thông)
12. **Thần kinh hoành** phải và động mạch, tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành phải
13. Các tĩnh mạch phổi phải
14. Xoang chếch ngoại tâm mạc
15. **Tĩnh mạch chủ dưới**
16. Phần cơ hoành của ngoại tâm mạc
17. Cơ hoành
18. Bờ sườn
19. Tuyến giáp
20. **Khí quản**
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái và tĩnh mạch giáp dưới trái
22. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang trái
23. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong trái (bị cắt)
24. **Thần kinh lang thang** ở cung động mạch chủ
25. Rìa cắt ngoại tâm mạc
26. **Động mạch chủ lên**
27. Thân động mạch phổi (bị cắt)
28. Các tĩnh mạch phổi trái
29. Thần kinh hoành cùng động mạch và tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành trái
30. Đường viền quanh thực quản bên dưới ngoại tâm mạc
31. Đường viền quanh động mạch chủ bên dưới ngoại tâm mạc
32. Rìa cắt **ngoại tâm mạc**

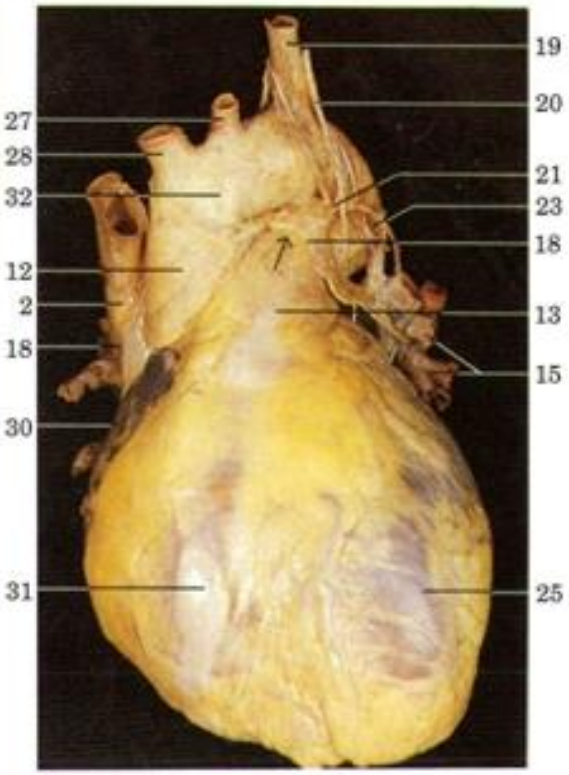


Ổ ngoại tâm mạc (mặt trước). Tim đã được cắt bỏ, thành sau của ngoại tâm mạc đã được mở để thấy được thực quản và động mạch chủ ở liền đó.

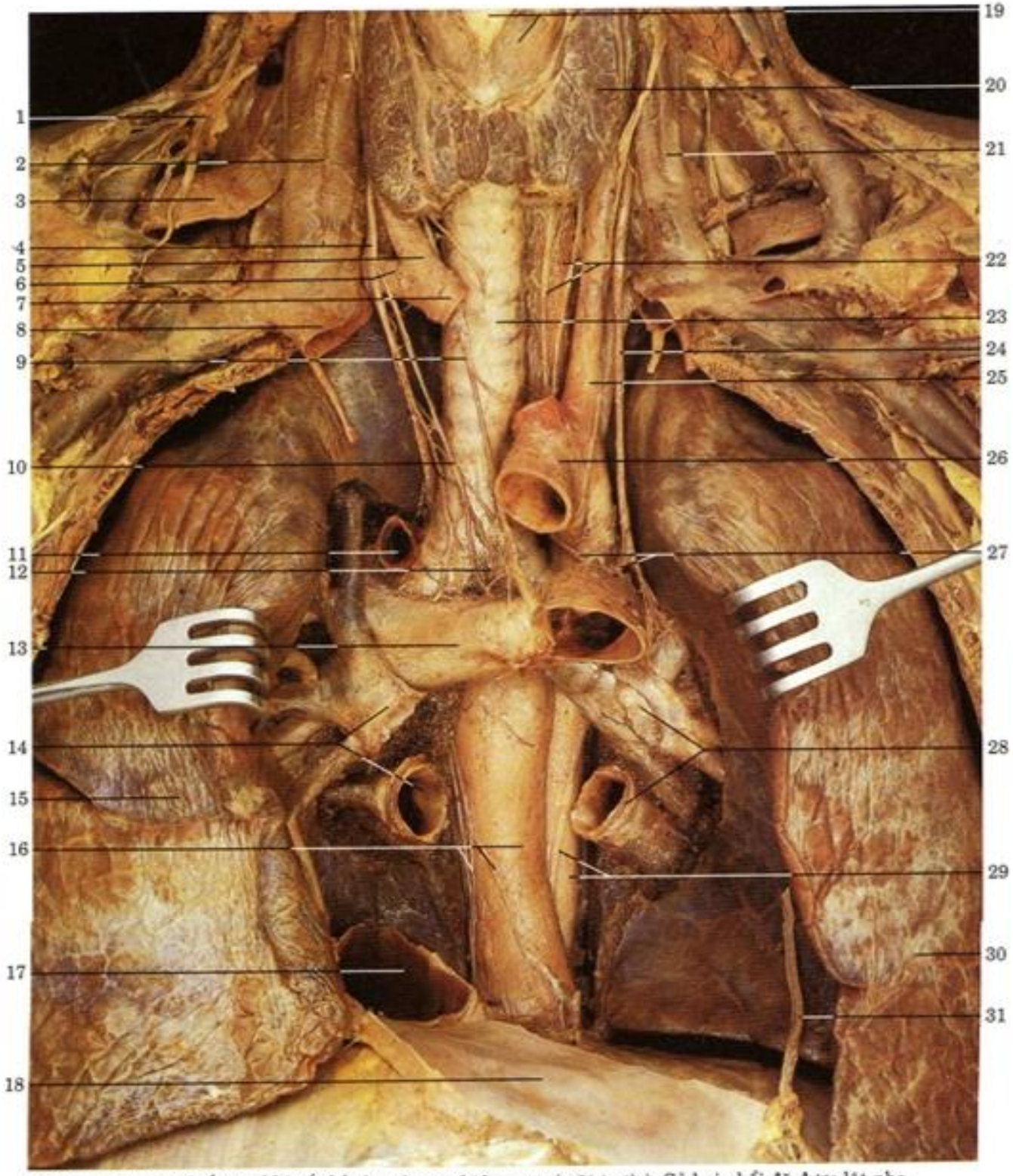
1. Tĩnh mạch ngực trong
2. Tĩnh mạch chủ trên
3. Xoang chếch ngoại tâm mạc
4. Các tĩnh mạch phổi phải
5. Thực quản
6. Các nhánh của thần kinh lang thang phải
7. Mạc treo tim
8. Tĩnh mạch chủ dưới
9. Thùy giữa phổi phải
10. Cơ hoành
11. Thùy trên phổi trái
12. Động mạch chủ lên
13. **Thân động mạch phổi**
14. Xoang ngang ngoại tâm mạc
15. Các tĩnh mạch phổi trái
16. Động mạch chủ xuống và thần kinh lang thang trái
17. Phổi trái (kề sát ngoại tâm mạc)
18. **Ngoại tâm mạc**
19. Động mạch dưới đòn trái
20. Thần kinh lang thang
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
22. Động mạch chủ xuống
23. Động mạch phổi
24. **Tâm nhĩ trái**
25. **Tâm thất trái**
26. Xoang vành
27. Động mạch cảnh chung trái
28. Thân tay đầu
29. Cung tĩnh mạch đơn
30. **Tâm nhĩ phải**
31. **Tâm thất phải**
32. Cung động mạch chủ



Tim cùng lá tạng ngoại tâm mạc (mặt sau). Các mũi tên chỉ xoang chếch.

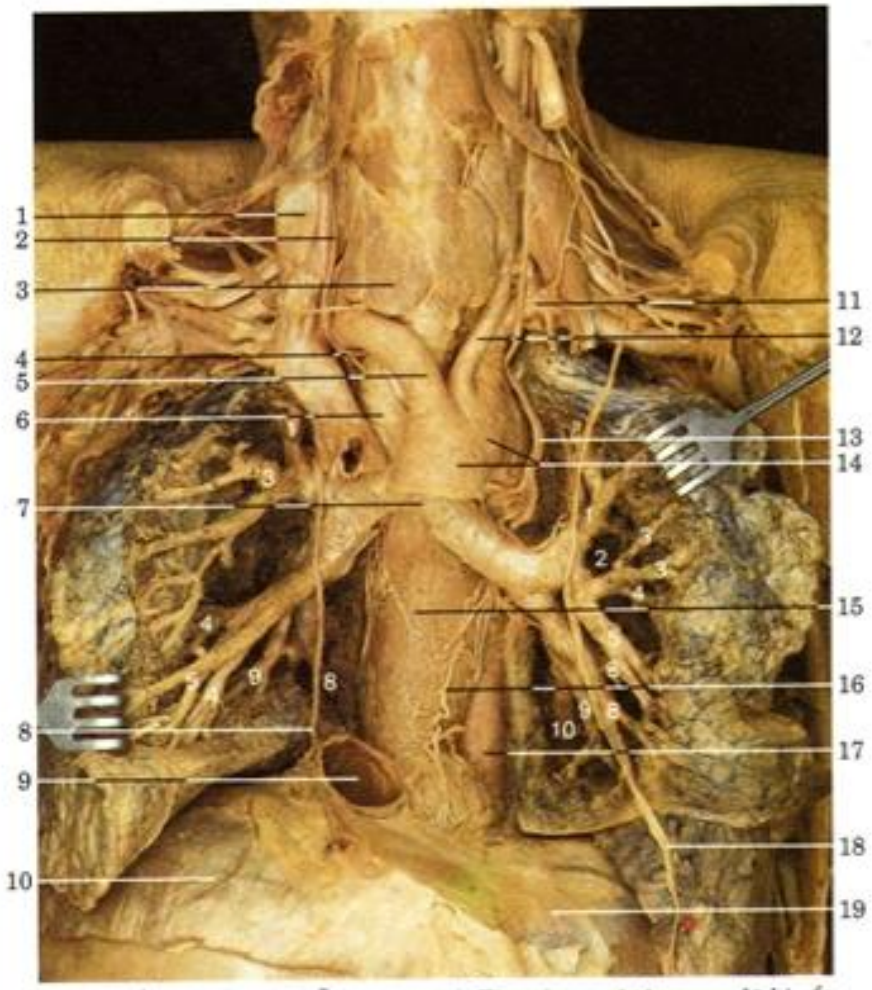


Tim cùng lá tạng ngoại tâm mạc (mặt trước). Mũi tên chỉ đường lật của ngoại tâm mạc.



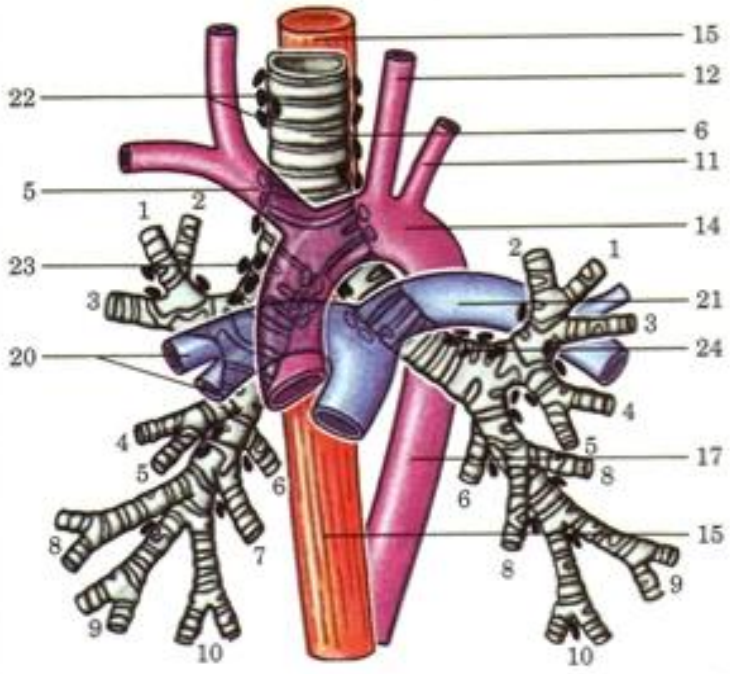
Các tạng trung thất sau khi cắt bỏ tim và ngoại tâm mạc (mặt trước). Cả hai phổi đã được lật nhẹ.

1. Các thần kinh trên đòn
2. Tĩnh mạch cảnh trong
3. Cơ vai móng
4. **Thần kinh lang thang phải**
5. Động mạch cảnh chung phải
6. Động mạch dưới đòn phải
7. Thân tay đầu
8. Tĩnh mạch tay đầu phải
9. Nhánh tim cổ trên của thần kinh lang thang
10. Các nhánh tim cổ dưới của thần kinh lang thang
11. Cung tĩnh mạch đơn (bị cắt)
12. Chỗ chia đôi của khí quản
13. **Động mạch phổi** phải
14. **Các tĩnh mạch phổi** phải
15. Phổi phải
16. **Thực quản** và các nhánh thần kinh lang thang phải
17. Tĩnh mạch chủ dưới
18. Ngoại tâm mạc
19. Thanh quản (sụn giáp, cơ nhẫn giáp)
20. Tuyến giáp
21. Tĩnh mạch cảnh trong
22. Thực quản và thần kinh thanh quản quặt ngược trái
23. **Khí quản**
24. **Thần kinh lang thang trái**
25. Động mạch cảnh chung trái
26. Cung động mạch chủ
27. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái tách ra từ thần kinh lang thang
28. Các tĩnh mạch phổi trái
29. **Động mạch chủ ngực** và thần kinh lang thang trái
30. Phổi trái
31. Thần kinh hoành trái (bị cắt)



Cây phế quản ở tại chỗ (mặt trước). Tim và ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ. Những phế quản đi vào các phân thùy phế quản phổi đã được phẫu tích. 1-10 là số của các phân thùy.

1. Tĩnh mạch cảnh trong
2. Thần kinh lang thang phải
3. **Tuyến giáp**
4. Thần kinh thanh quản quặt ngược phải
5. Thân tay đầu
6. Khí quản
7. **Chỗ chia đôi của khí quản**
8. **Thần kinh hoành phải**
9. Tĩnh mạch chủ dưới
10. Cơ hoành
11. Động mạch dưới đòn trái
12. Động mạch cảnh chung trái
13. **Thần kinh lang thang** trái
14. Cung động mạch chủ
15. **Thực quản**
16. Đám rối thực quản
17. Động mạch chủ ngực
18. **Thần kinh hoành trái**
19. Phần ngoại tâm mạc phủ lên gân trung tâm của cơ hoành
20. Động mạch phổi phải
21. Động mạch phổi trái
22. Các hạch bạch huyết khí quản
23. Các hạch bạch huyết khí phế quản trên
24. Các hạch bạch huyết phế quản phổi

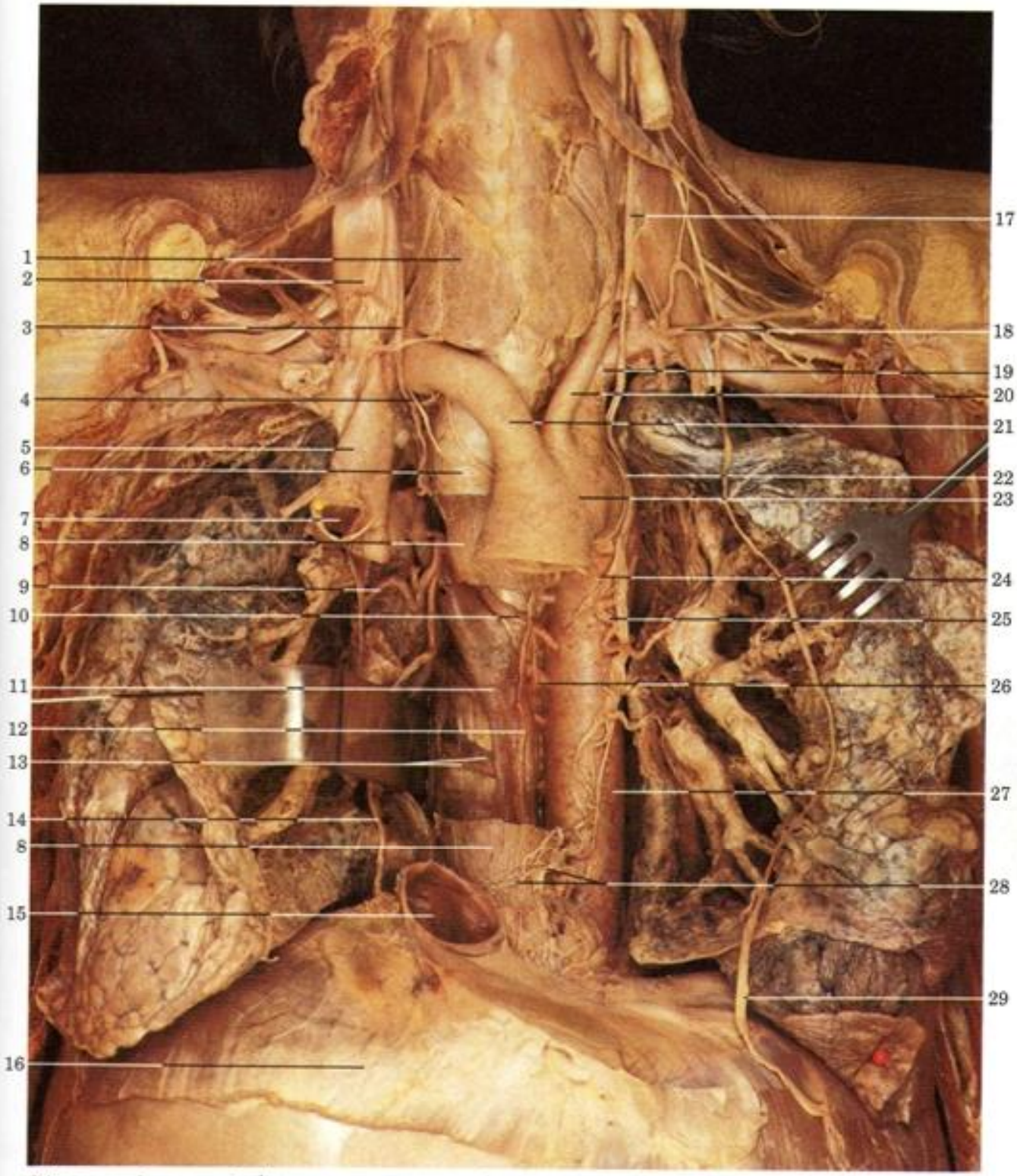


Liên quan của động mạch chủ, thân động mạch phổi và thực quản với khí quản và cây phế quản (lược đồ). 1-10 là số của các phân thùy (đối chiếu với trang 230 và 235).



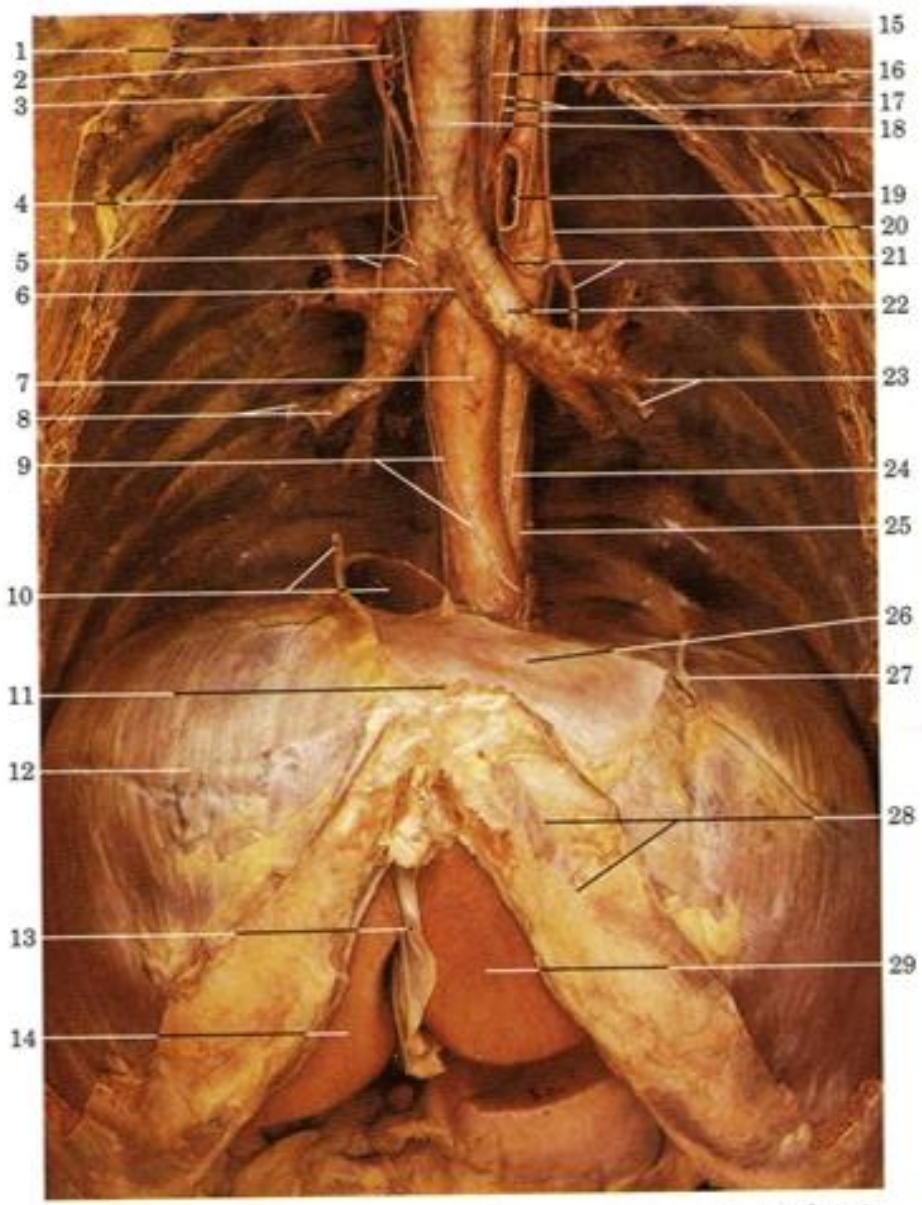
Các tạng của trung thất sau (mặt trước). Tim cùng ngoại tâm mạc đã bị cắt bỏ, phổi và cung động mạch chủ đã được lật nhẹ để thấy rõ thần kinh lang thang cùng các nhánh của nó.

1. Các thần kinh trên đòn
2. Tĩnh mạch cảnh trong phải và quai cổ
3. Cơ vai móng
4. **Thần kinh lang thang phải**
5. Xương đòn
6. Động mạch dưới đòn và thần kinh thanh quản quặt ngược phải
7. Tĩnh mạch dưới đòn phải
8. Nhánh tim cổ trên của thần kinh lang thang
9. Nhánh tim cổ dưới của thần kinh lang thang
10. Cung tĩnh mạch đơn (bị cắt)
11. **Phổi phải**
12. **Động mạch phổi phải**
13. **Các tĩnh mạch phổi phải**
14. **Thực quản**
15. Đám rối thực quản
16. Thần kinh hoành phải (đã bị cắt)
17. Tĩnh mạch chủ dưới
18. Phần ngoại tâm mạc phủ cơ hoành
19. Thanh quản (sụn giáp và cơ nhẫn giáp)
20. Tuyến giáp
21. Tĩnh mạch cảnh trong trái
22. Thực quản và thần kinh thanh quản quặt ngược trái
23. Khí quản
24. **Thần kinh lang thang trái**
25. Động mạch cảnh chung trái
26. Cung động mạch chủ
27. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
28. **Chỗ chia đôi của khí quản**
29. **Động mạch phổi trái**
30. Phế quản chính trái
31. Động mạch chủ xuống
32. Các tĩnh mạch phổi trái
33. Nhánh của thần kinh lang thang trái
34. **Phổi trái**
35. Thần kinh hoành trái (bị cắt)

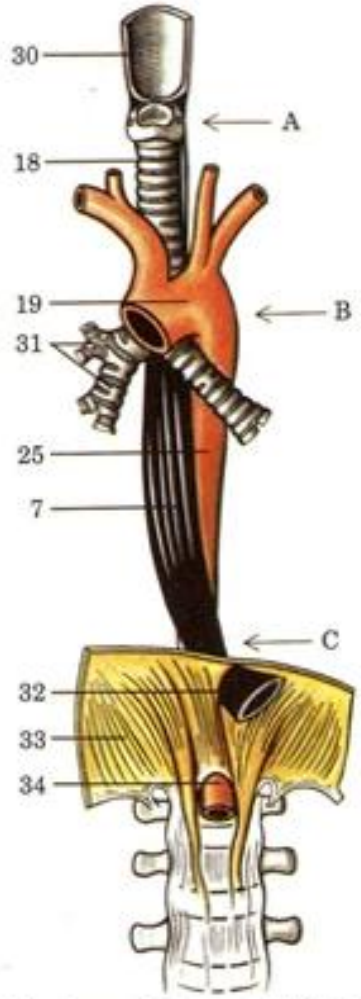


Các tạng của trung thất (mặt trước). Tim và phần dưới thực quản đã được cắt bỏ để thấy được các mạch máu và thần kinh của trung thất sau.

1. Tuyến giáp
2. Tĩnh mạch cảnh trong phải
3. Thần kinh lang thang phải
4. Điểm mà thần kinh thanh quản quặt ngược phải tách khỏi thần kinh lang thang
5. Tĩnh mạch tay đầu phải
6. Khí quản
7. Tĩnh mạch tay đầu trái (bị lật)
8. Thực quản
9. Động mạch phế quản phải
10. Động mạch gian sườn sau
11. **Tĩnh mạch đơn**
12. **Ống ngực**
13. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn sau (ở trước cột sống)
14. Thần kinh hoành phải
15. Tĩnh mạch chủ dưới
16. Cơ hoành
17. **Thần kinh lang thang trái**
18. Thân giáp cổ
19. Động mạch dưới đòn trái
20. Động mạch cảnh chung trái
21. Thân tay đầu
22. Thần kinh lang thang trái
23. **Cung động mạch chủ**
24. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
25. Động mạch phế quản trái
26. Hạch bạch huyết
27. Động mạch chủ ngực
28. Đám rối thực quản
29. Thần kinh hoành trái



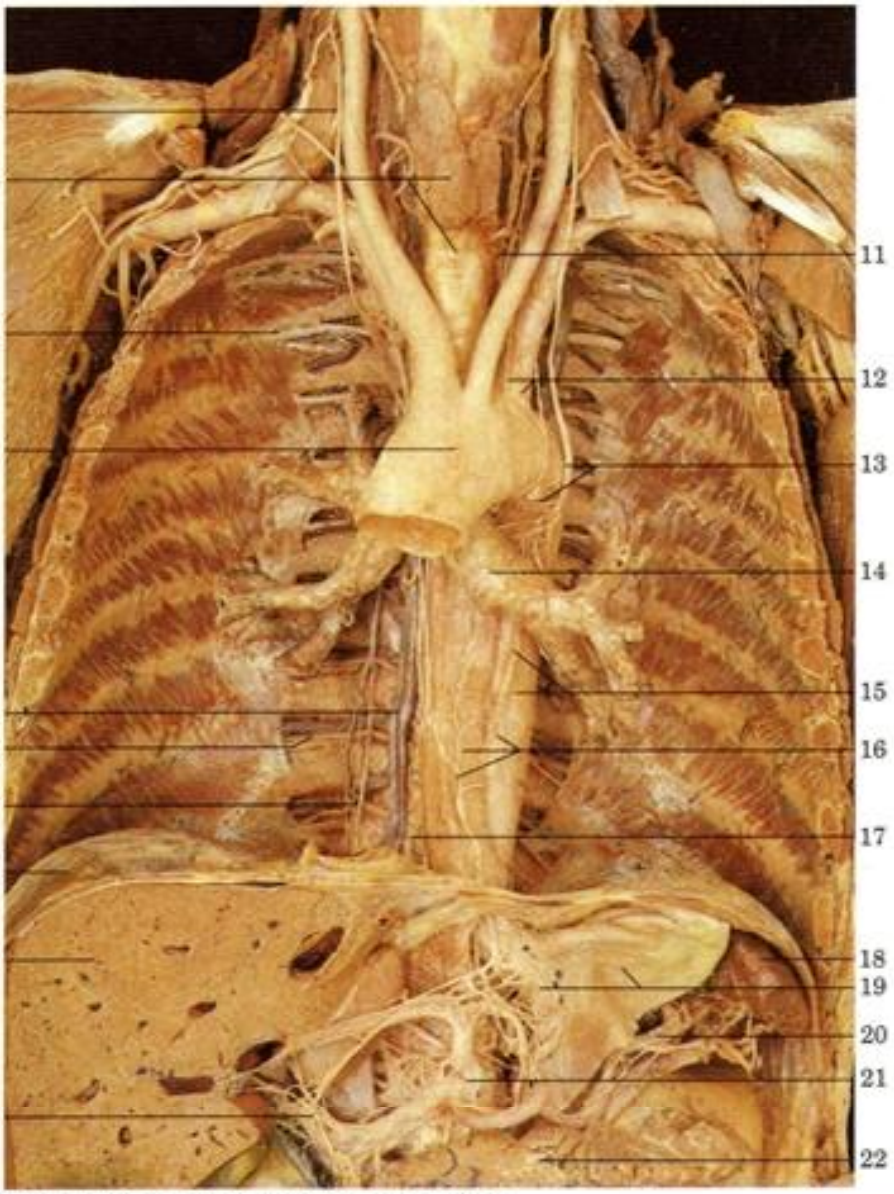
Cơ hoành và các tạng của trung thất (mặt trước). Tim và hai phổi đã bị cắt bỏ. Bờ sườn vẫn ở nguyên vị trí. Hãy chú ý tới đường đi khác nhau của các thần kinh lang thang trái và phải.



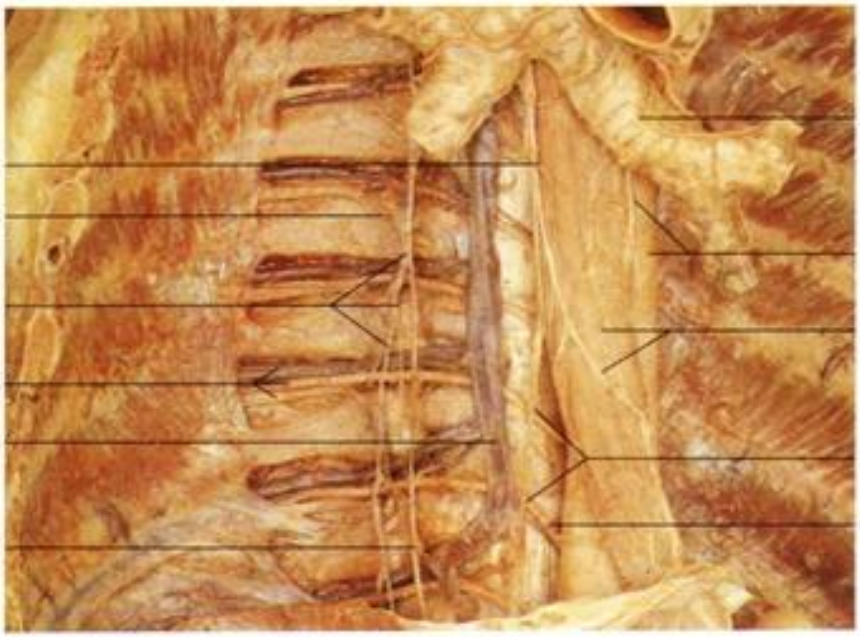
Các tạng của trung thất sau (mặt trước) (lược đồ). Ba nơi hẹp của thực quản được chỉ ra là:

A. Ở ngang mức sụn nhẫn
B. Ở ngang mức cung động mạch chủ
C. Ở ngang mức cơ hoành

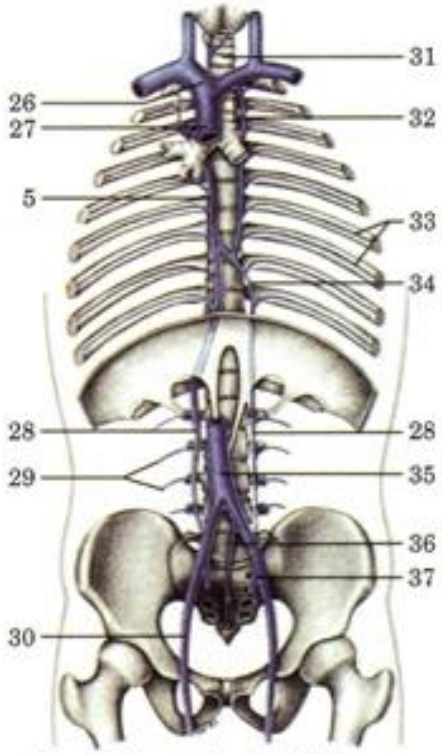
1. Động mạch dưới đòn phải
2. Thần kinh thanh quản quặt ngược phải
3. Tĩnh mạch tay đầu phải
4. Thần kinh tim cổ trên
5. Các thần kinh tim cổ dưới và các nhánh phổi
6. **Chỗ chia đôi của khí quản**
7. **Đoạn ngực của thực quản**
8. Các phế quản đi vào các phân thùy giữa (trong) và bên (ngoài) của thùy giữa
9. Đám rối thực quản và các nhánh của thần kinh lang thang phải
10. Tĩnh mạch chủ dưới và thần kinh hoành phải (đã cắt)
11. Phần ức của cơ hoành
12. Phần sườn của **cơ hoành**
13. Dây chằng liềm của gan
14. Gan (thùy vuông)
15. Động mạch cảnh chung trái
16. Dây thần kinh thanh quản quặt ngược trái
17. Các nhánh thực quản của thần kinh lang thang trái và thực quản
18. **Khí quản**
19. Cung động mạch chủ
20. Thần kinh lang thang trái
21. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái cùng thần kinh tim dưới
22. Phế quản chính trái
23. Các phế quản lưới trên và dưới
24. Đám rối thực quản của thần kinh lang thang trái
25. **Động mạch chủ xuống**
26. Gân trung tâm cơ hoành được phủ bằng ngoại tâm mạc
27. Thần kinh hoành trái (bị cắt)
28. Bờ sườn
29. **Gan,** thùy trái
30. Hầu
31. Các phế quản cấp hai
32. Đoạn bụng của thực quản
33. Cơ hoành
34. Động mạch chủ bụng



Các tạng của trung thất sau (mặt trước).

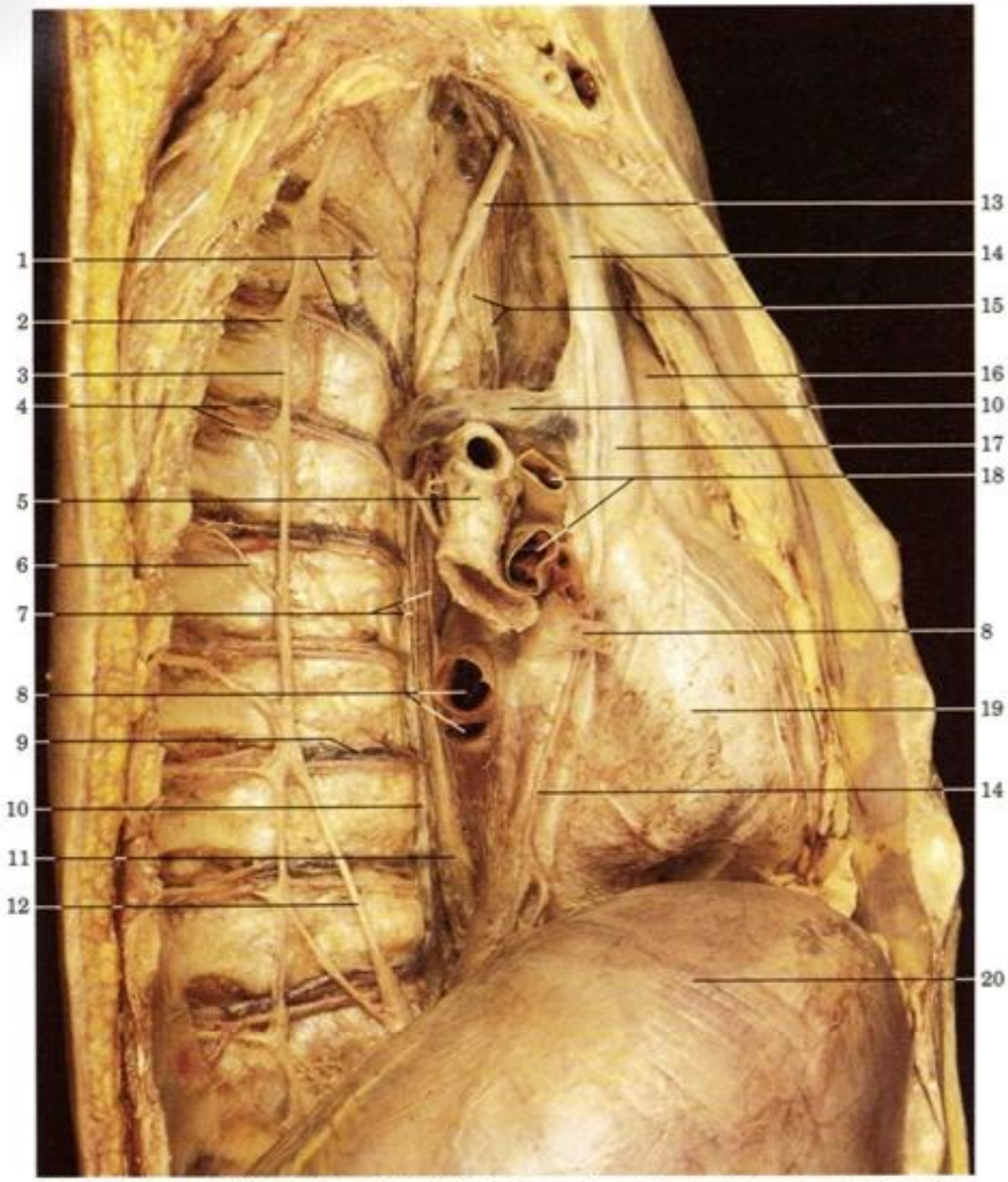


Đoạn dưới của trung thất sau (mặt trước).



Các tĩnh mạch ở thành sau khoang ngực và bụng (lược đồ).

1. Thần kinh lang thang phải
2. Tuyến giáp và khí quản
3. Thần kinh gian sườn
4. Cung động mạch chủ
5. **Tĩnh mạch đơn**
6. Động mạch gian sườn sau
7. **Thần kinh tạng lớn**
8. Cơ hoành
9. Gan
10. Động mạch gan riêng và đám rối gan
11. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
12. Các thần kinh tim cổ dưới
13. Thần kinh lang thang và thần kinh thanh quản quặt ngược trái
14. Phế quản chính trái
15. Động mạch chủ ngực và thần kinh lang thang trái
16. Thực quản và đám rối thực quản
17. **Ống ngực**
18. Lách
19. Đám rối vị trước và dạ dày (bị cắt)
20. Động mạch lách và đám rối lách
21. **Thân tạng** và **đám rối tạng**
22. Tụy
23. Nhánh thông
24. **Thân giao cảm** và **hạch giao cảm**
25. **Tĩnh mạch** và **động mạch gian sườn sau** và **thần kinh gian sườn**
26. Tĩnh mạch tay đầu phải
27. Tĩnh mạch chủ trên
28. Tĩnh mạch thắt lưng lên
29. Các tĩnh mạch thắt lưng
30. Tĩnh mạch chậu ngoài phải
31. Khí quản
32. Tĩnh mạch bán đơn phụ
33. Các tĩnh mạch gian sườn sau
34. Tĩnh mạch bán đơn
35. Tĩnh mạch chủ dưới
36. Tĩnh mạch cùng giữa
37. Tĩnh mạch chậu trong



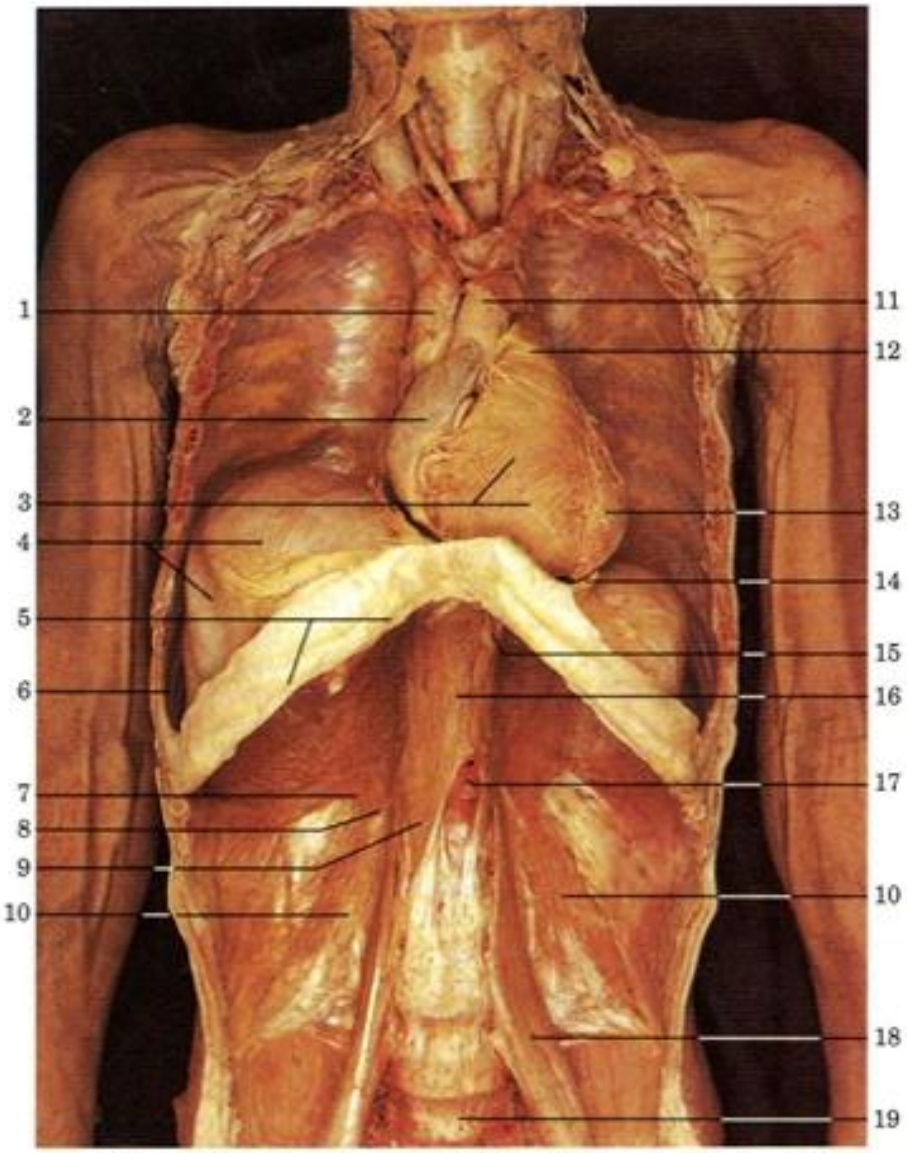
Các tạng trung thất (mặt bên phải). Phổi phải và màng phổi của nửa ngực phải đã bị cắt bỏ.

1. Các động mạch gian sườn sau
2. Hạch của thân giao cảm
3. **Thân giao cảm**
4. Các mạch và thần kinh của khoang gian sườn (từ trên xuống: tĩnh mạch và động mạch gian sườn sau, thần kinh gian sườn)
5. Phế quản chính phải
6. Nhánh thông của thân giao cảm
7. Đám rối thực quản (các nhánh của thần kinh lang thang phải)
8. Các tĩnh mạch phổi
9. Tĩnh mạch gian sườn sau
10. **Tĩnh mạch đơn**
11. Thực quản
12. Thần kinh tạng lớn
13. **Thần kinh lang thang phải**
14. **Thần kinh hoành phải**
15. Các nhánh tim cổ dưới của thần kinh lang thang
16. **Cung động mạch chủ**
17. Tĩnh mạch chủ trên
18. Động mạch phổi phải
19. **Tim cùng ngoại tâm mạc**
20. Cơ hoành



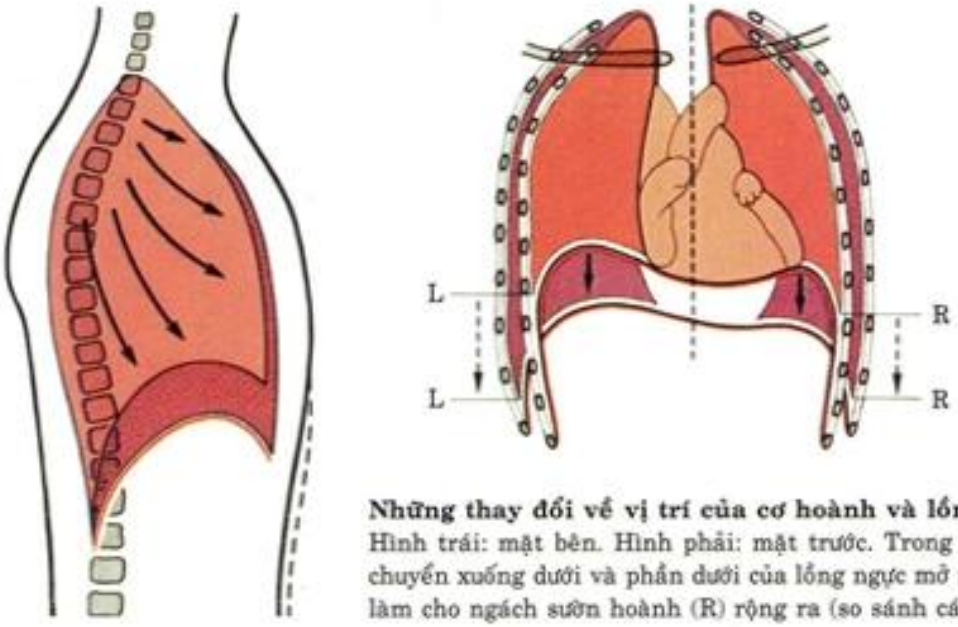
Các cơ quan của trung thất sau và trung thất trên (mặt bên trái).

1. Động mạch dưới đòn
2. Tĩnh mạch dưới đòn
3. Xương đòn (đã cắt)
4. **Thần kinh lang thang trái**
5. Xương sườn 1 (đã cắt)
6. Tĩnh mạch gian sườn trên trái
7. **Tâm nhĩ trái cùng với ngoại tâm mạc**
8. **Thần kinh hoành trái** cùng với động mạch và tĩnh mạch ngoại tâm mạc hoành
9. Đám rối thực quản (các nhánh từ thần kinh lang thang trái)
10. **Đỉnh tim cùng ngoại tâm mạc**
11. Đám rối cánh tay
12. Xương vai (đã cắt)
13. Các động mạch gian sườn sau
14. Nhánh thông của thân giao cảm
15. **Thân giao cảm**
16. Cung động mạch chủ
17. Thần kinh lang thang trái và thần kinh thanh quản quặt ngược trái
18. Động mạch phổi trái
19. Phế quản chính trái
20. **Động mạch chủ ngực**
21. Tĩnh mạch phổi
22. Thực quản (đoạn ngực)
23. **Cơ hoành**
24. Động mạch và tĩnh mạch gian sườn sau và thần kinh gian sườn



1. Tĩnh mạch chủ trên
2. Tâm nhĩ phải
3. Tâm thất phải
4. **Phần sườn của cơ hoành**
5. Bờ sườn
6. Vị trí của ngách sườn hoành
7. **Dây chằng cung ngoài**
8. **Dây chằng cung trong**
9. Trụ phải của phần thắt lưng của cơ hoành
10. Cơ vuông thắt lưng
11. Động mạch chủ lên
12. Thân động mạch phổi
13. Tâm thất trái
14. Ngoại tâm mạc, cơ hoành
15. Lỗ thực quản và đoạn bụng của thực quản (đã cắt)
16. **Phần thắt lưng của cơ hoành**
17. Lỗ động mạch chủ
18. Cơ thắt lưng to
19. Đốt sống thắt lưng

Cơ hoành ở tại chỗ (mặt trước). Thành trước của các khoang ngực và bụng đã được cắt bỏ. Tim nằm ở vị trí tự nhiên của nó trên gân trung tâm của cơ hoành.

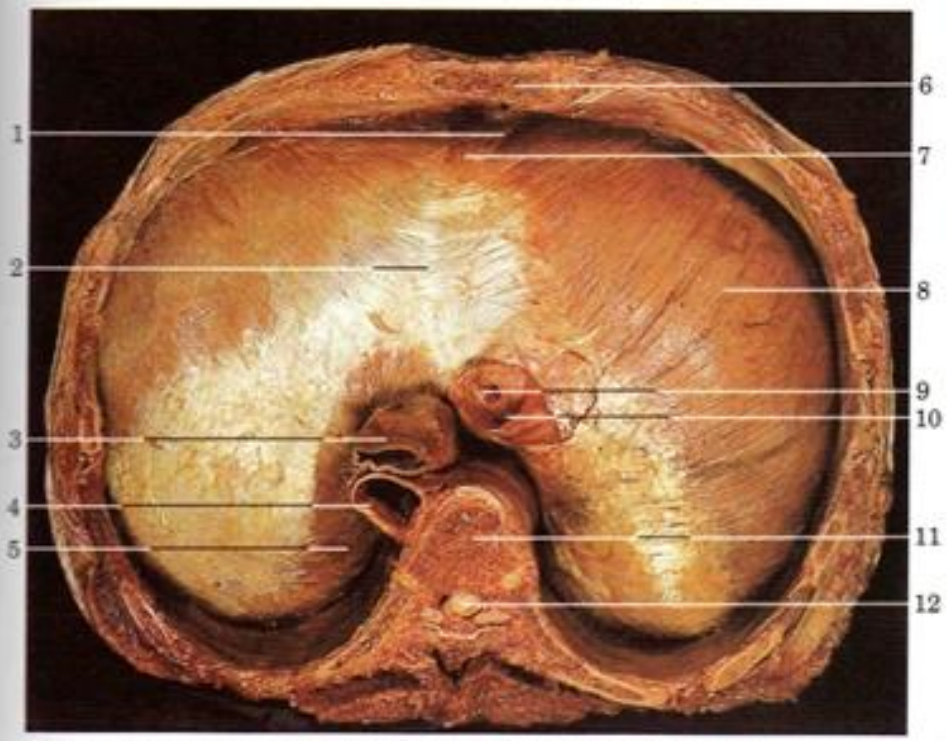


Những thay đổi về vị trí của cơ hoành và lồng ngực trong lúc thở. Hình trái: mặt bên. Hình phải: mặt trước. Trong lúc hít vào, cơ hoành di chuyển xuống dưới và phần dưới của lồng ngực mở rộng ra trước và hai bên, làm cho ngách sườn hoành (R) rộng ra (so sánh các mũi tên nét đứt đoạn).



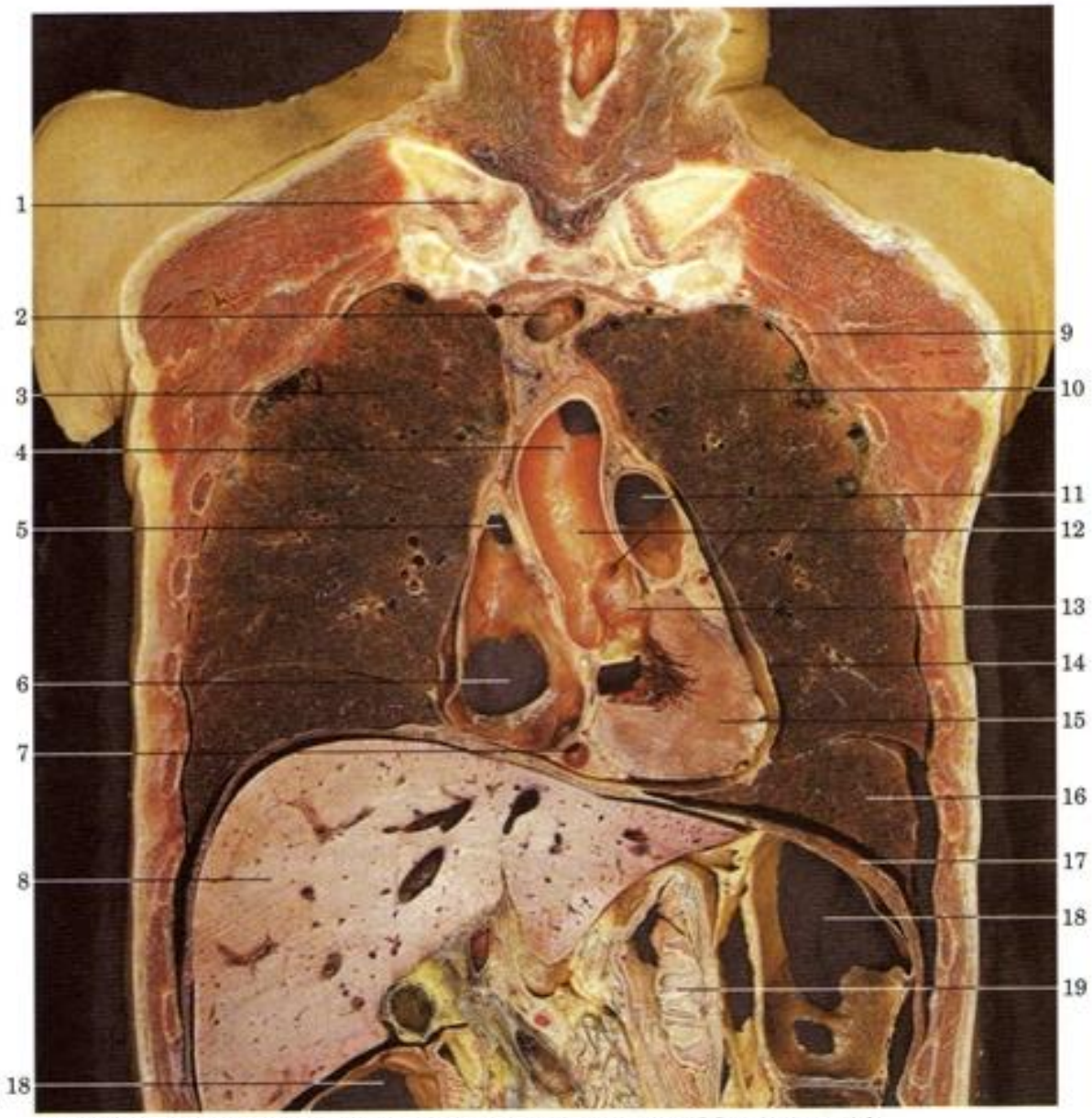
1. Cung tĩnh mạch đơn
2. Động mạch phổi phải
3. **Tĩnh mạch chủ trên**
4. Tĩnh mạch phổi phải
5. Hố bầu dục
6. Các tĩnh mạch gan
7. Tĩnh mạch chủ dưới
8. Trụ phải của phần thắt lưng **cơ hoành**
9. Dây chằng cung trong
10. Cơ thắt lưng to
11. Tĩnh mạch tay đầu trái
12. Mào tận cùng
13. **Tâm nhĩ phải**
14. Tiểu nhĩ phải
15. Gân trung tâm của cơ hoành
16. Thực quản
17. Động mạch thân tạng và động mạch mạc treo tràng trên
18. Động mạch chủ
19. Phần sườn của cơ hoành
20. Bờ sườn
21. Cơ ngang bụng

Cơ hoành. Thiết đồ đứng dọc lệch về bên phải mặt phẳng giữa qua ngực và phần trên ổ bụng. Mặt cắt đi qua các tĩnh mạch chủ trên và dưới ở ngay bên phải thân của các đốt sống. Phần lớn tim vẫn còn nằm tại vị trí ở bên trái mặt phẳng này (tiêu bản được nhìn từ phía phải).

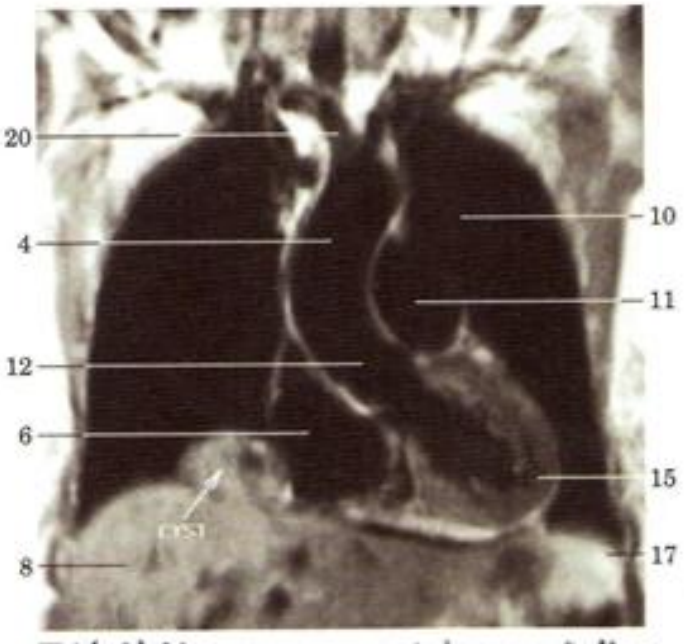


1. Tam giác ức sườn
2. Gân trung tâm (nhìn từ trên xuống)
3. Thực quản
4. Động mạch chủ
5. Phần thắt lưng của cơ hoành
6. Xương ức
7. Phần ức của cơ hoành
8. Phần sườn của cơ hoành
9. Lối vào của các tĩnh mạch gan
10. Tĩnh mạch chủ dưới
11. Thân của đốt sống ngực 9
12. Tủy sống

Cơ hoành (mặt trên). Màng phổi và thành ngực đã được cắt bỏ.

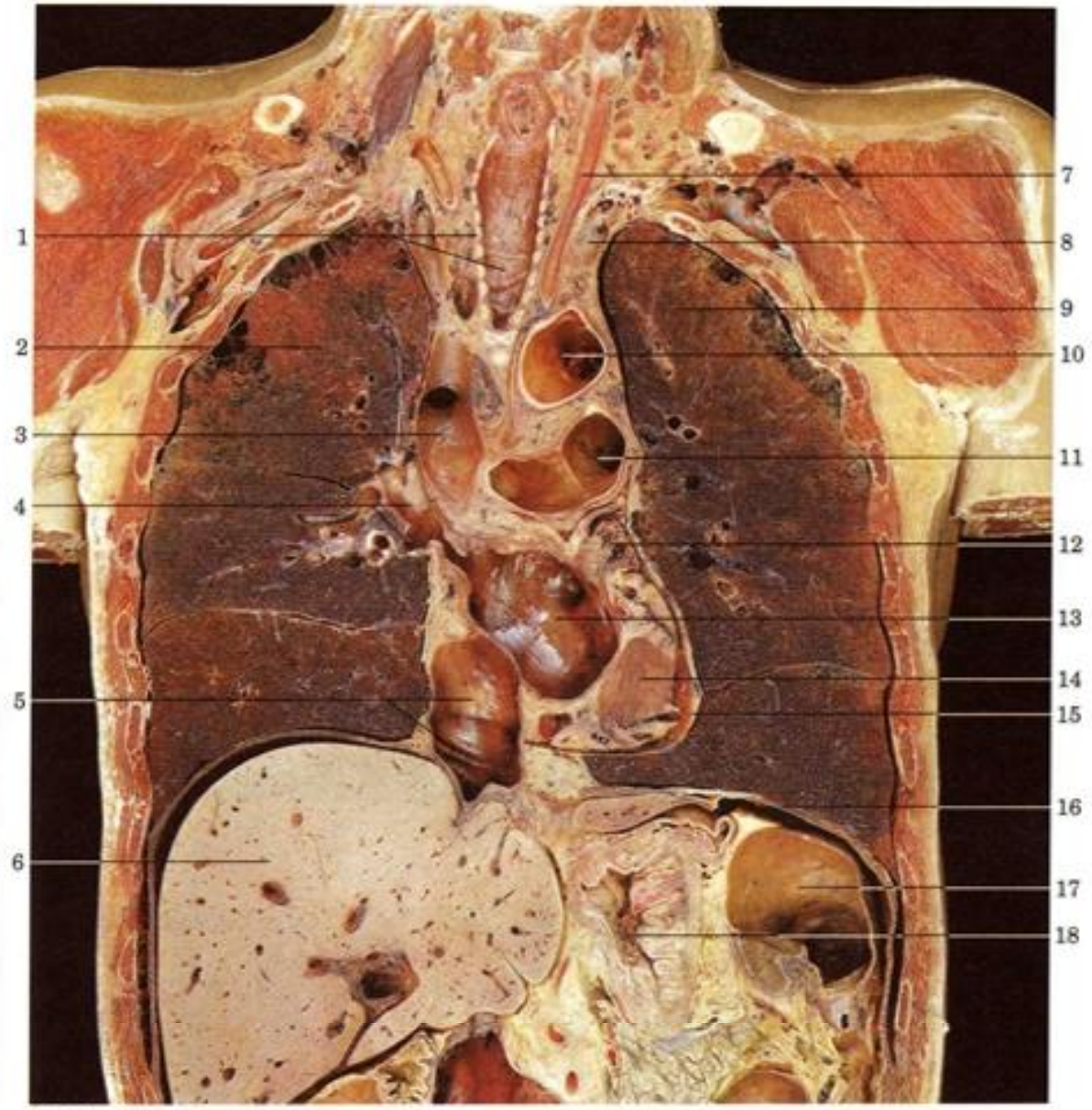


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức động mạch chủ lên (mặt trước).

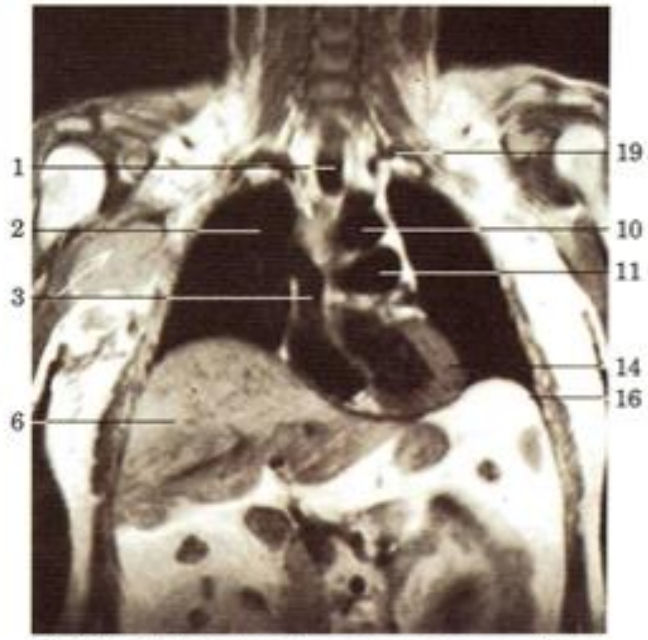


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức động mạch chủ lên (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

1. Xương đòn
2. Tĩnh mạch tay đầu trái
3. Thùy trên của phổi phải
4. Cung động mạch chủ
5. Tĩnh mạch chủ trên
6. Tâm nhĩ phải (nơi đổ vào của tĩnh mạch chủ dưới)
7. Xoang vành
8. Gan
9. Xương sườn 2
10. Thùy trên của phổi trái
11. Thân động mạch phổi
12. Động mạch chủ lên và động mạch vành trái
13. Van động mạch chủ
14. Ngoại tâm mạc
15. Cơ của tâm thất trái
16. Thùy dưới của phổi trái
17. Cơ hoành
18. Các góc kết tràng
19. Dạ dày
20. Thân tay đầu

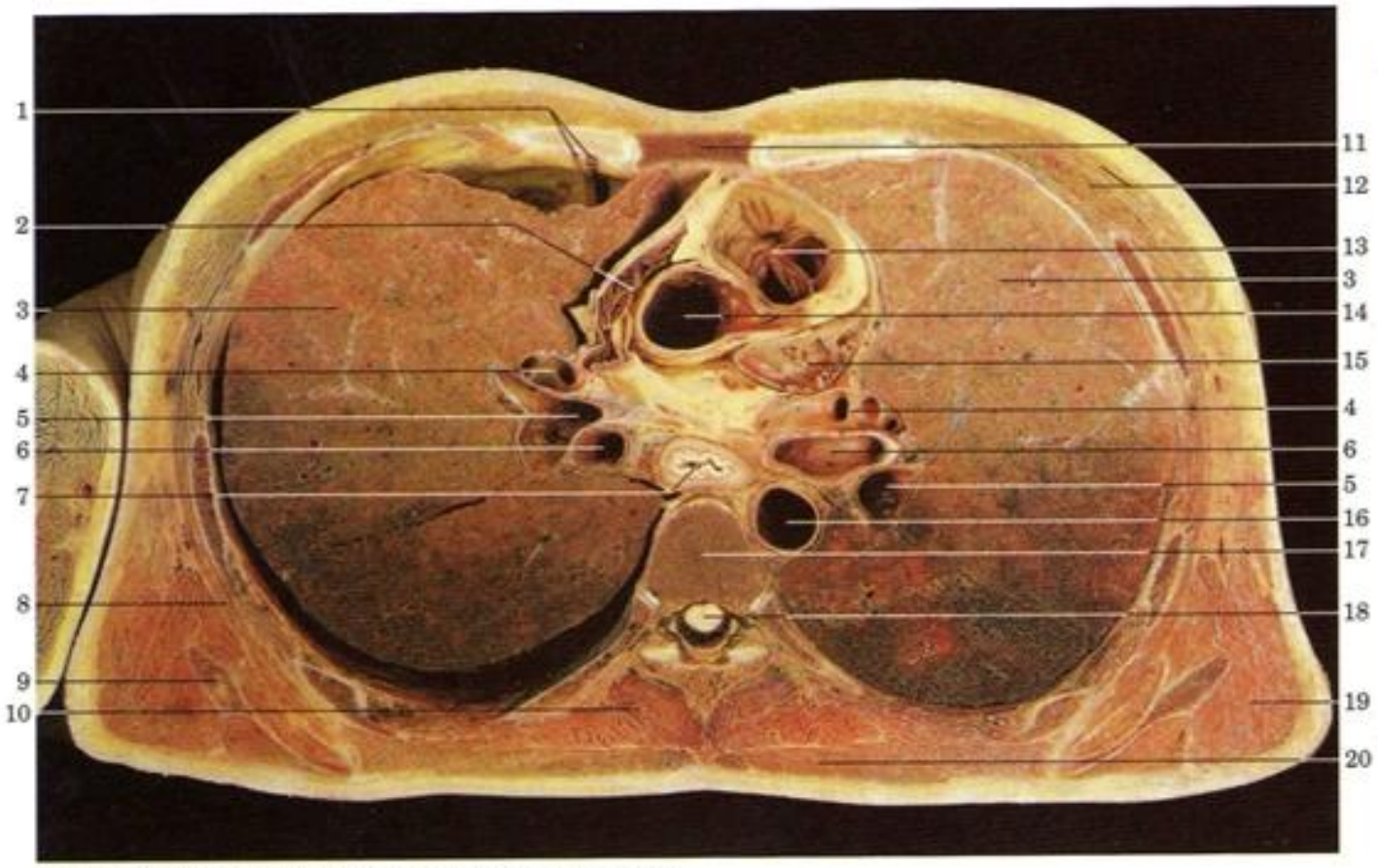


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức các tĩnh mạch chủ trên và dưới (mặt trước).

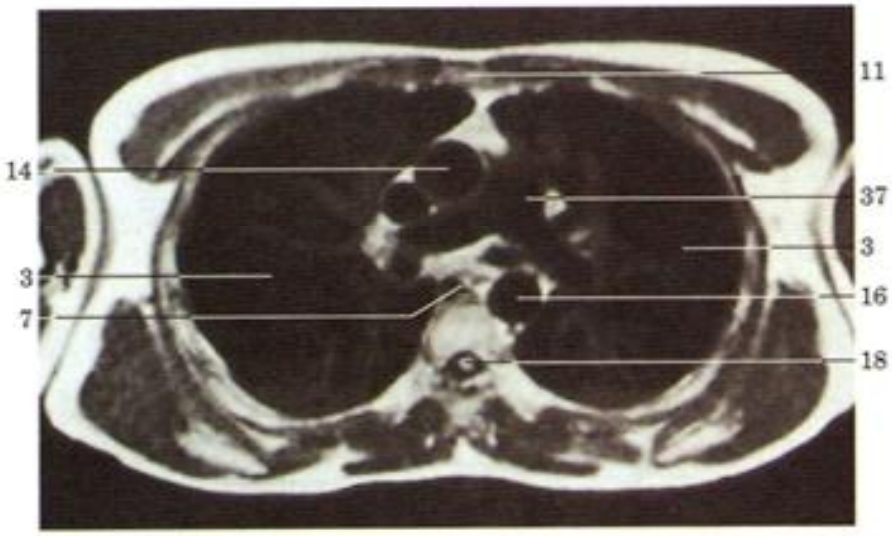


Thiết đồ đứng ngang qua ngực ở ngang mức tĩnh mạch chủ trên (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

1. Khí quản
2. Thùy trên của phổi phải
3. **Tĩnh mạch chủ trên**
4. Các tĩnh mạch phổi phải
5. Tĩnh mạch chủ dưới và tâm nhĩ phải
6. Gan
7. Động mạch cảnh chung trái
8. Tĩnh mạch dưới đòn trái
9. Thùy trên của phổi trái
10. Cung động mạch chủ
11. Động mạch phổi trái
12. Tiểu nhĩ trái
13. **Tâm nhĩ trái** với lỗ của các tĩnh mạch phổi
14. Tâm thất trái (cơ tim)
15. Ngoại tâm mạc
16. Cơ hoành
17. Góc kết tràng trái
18. Dạ dày
19. Động mạch dưới đòn trái

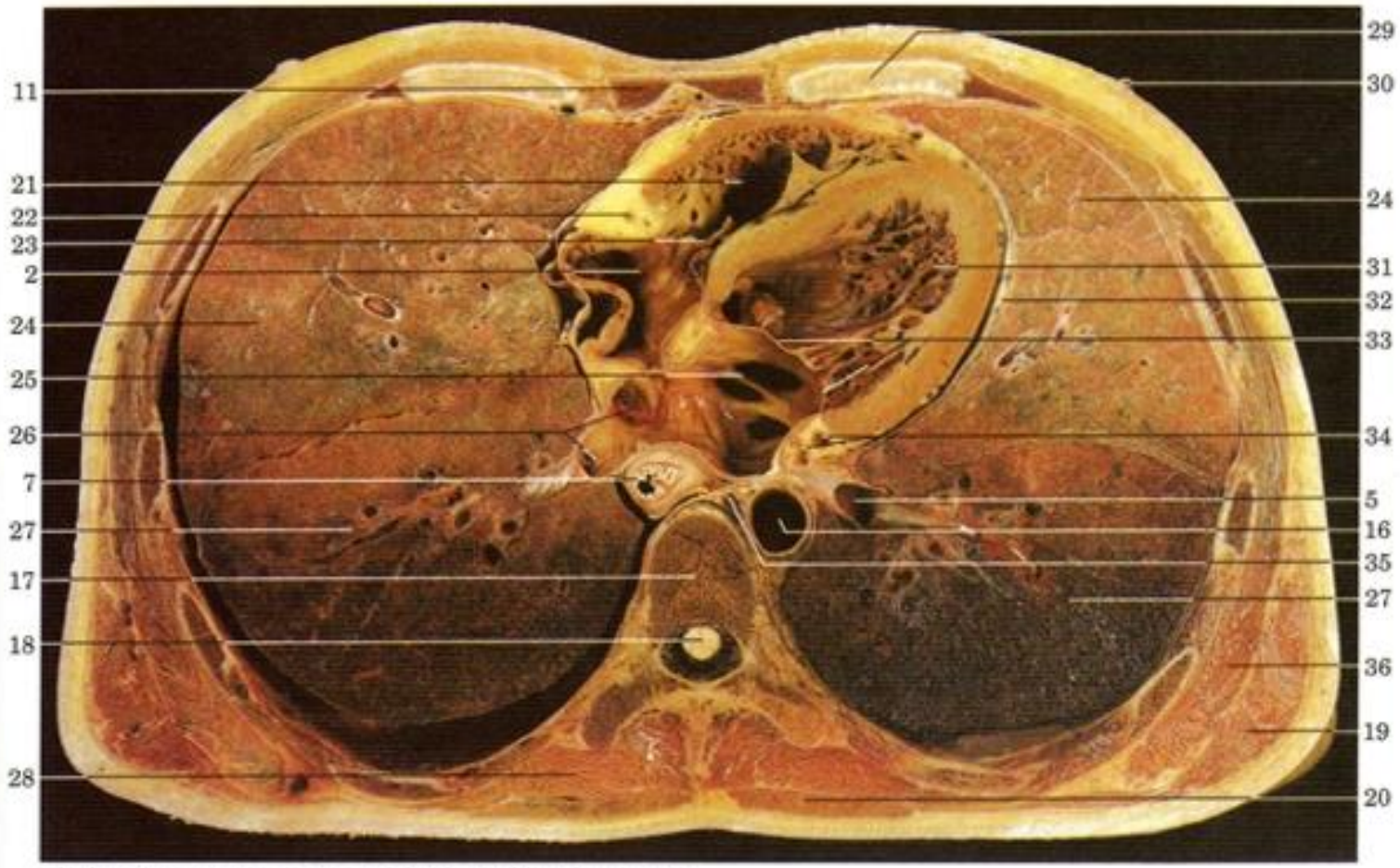


Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 1 (nhìn từ dưới).

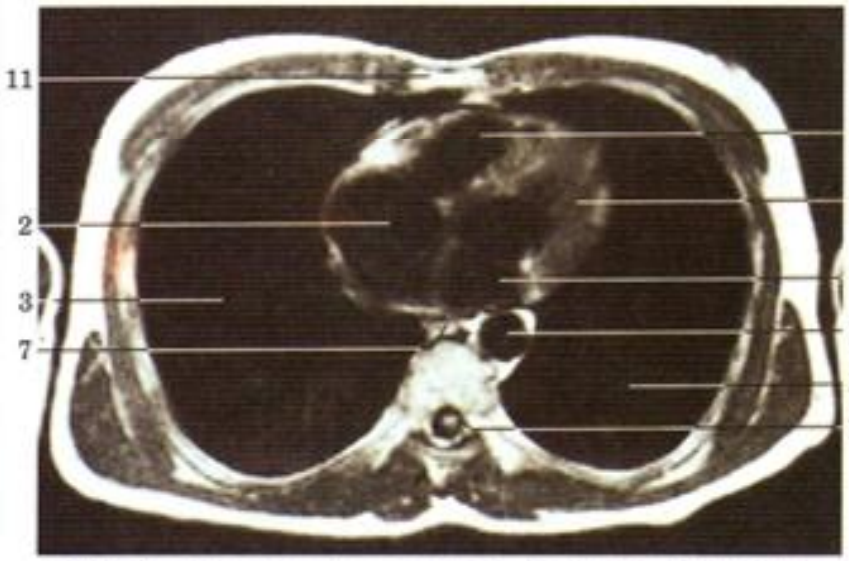


Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 1 (nhìn từ dưới) (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

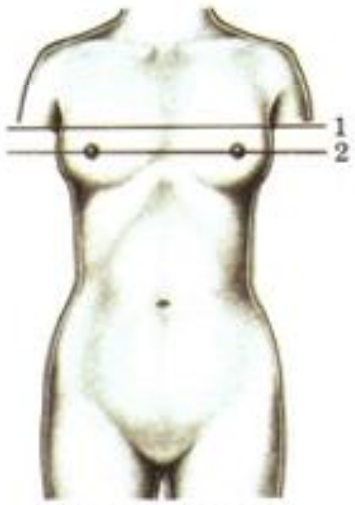
1. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
2. Tâm nhĩ phải
3. Phổi
4. Động mạch phổi
5. Tĩnh mạch phổi
6. Phế quản chính
7. Thực quản
8. Cơ răng trước
9. Xương vai
10. Cơ ngực dài
11. Xương ức
12. Các cơ ngực to và nhỏ
13. Nón động mạch (tâm thất phải), van động mạch phổi
14. Động mạch chủ lên và động mạch vành trái (chỉ có ở hình trên)
15. **Tâm nhĩ trái**
16. **Động mạch chủ xuống**
17. Đốt sống ngực
18. Tủy sống
19. Cơ lưng rộng
20. Cơ thang



Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 2 (nhìn từ dưới).

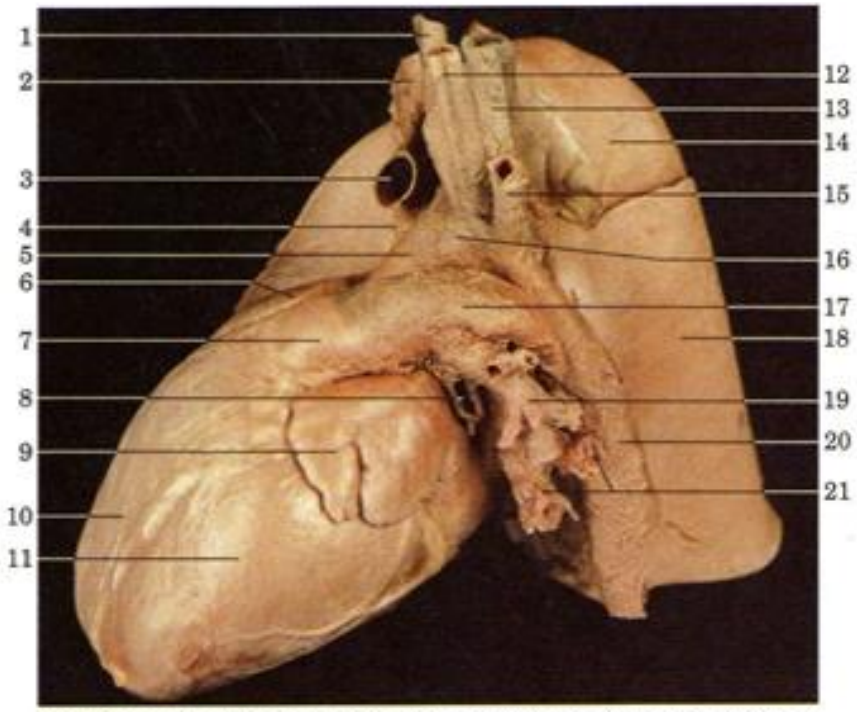


Thiết đồ nằm ngang qua ngực ở mức 2 (nhìn từ dưới) (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).

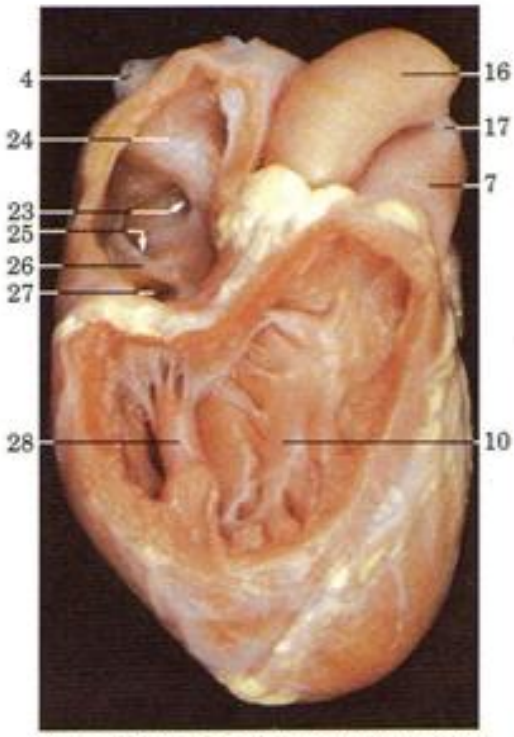


Các mức thiết đồ

21. **Tâm thất phải**
22. Động mạch vành phải
23. Van nhĩ thất phải
24. Phổi (thùy trên)
25. **Tâm nhĩ trái**
26. Các tĩnh mạch phổi
27. Phổi (thùy dưới)
28. Cơ dựng sống
29. Sụn sườn 3
30. Núm vú
31. **Tâm thất trái**
32. Ngoại tâm mạc
33. Van nhĩ thất trái
34. Động mạch vành trái và xoang vành
35. Tĩnh mạch bán đơn phụ
36. Cơ răng trước
37. Thân động mạch phổi



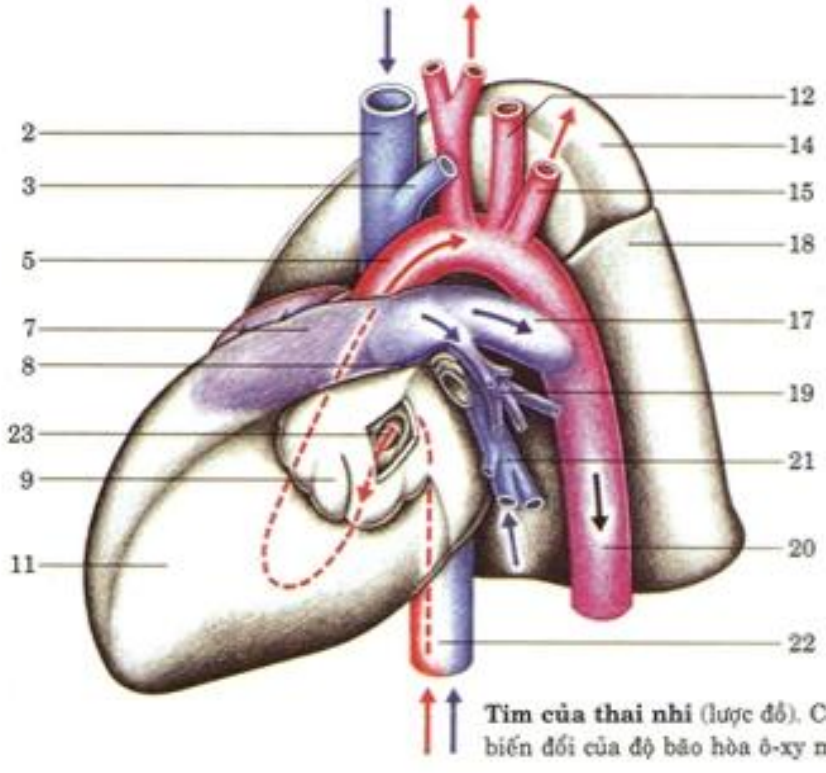
Tim và phổi phải của thai nhi (nhìn từ bên trái). Phổi trái đã bị cắt bỏ. Hãy chú ý tới ống động mạch (ống Botalli).



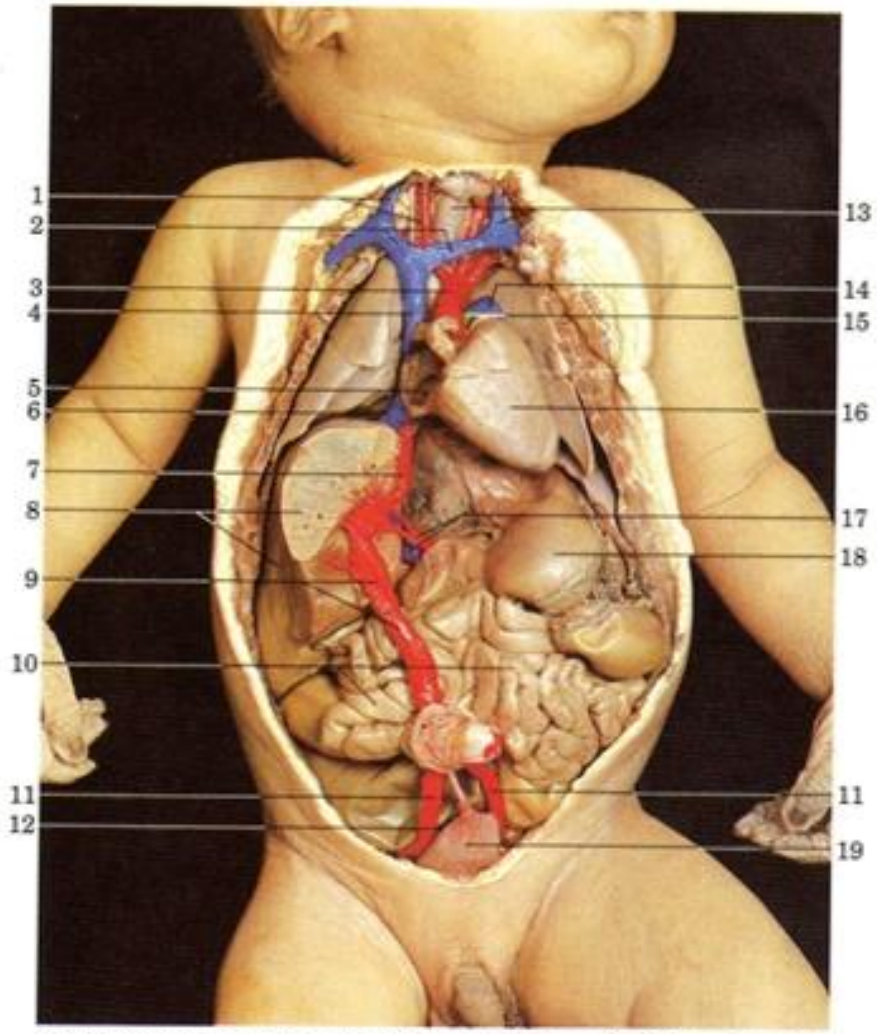
Tim của thai nhi (mặt trước). Tâm nhĩ và tâm thất phải đã được mở.

Các chỗ thông nối (shunt) ở hệ tuần hoàn thai nhi		
1. Ống tĩnh mạch (Arantius)	giữa tĩnh mạch rốn và tĩnh mạch chủ dưới	không qua tuần hoàn gan
2. Lỗ bầu dục	giữa tâm nhĩ phải và tâm nhĩ trái	không qua tuần hoàn phổi
3. Ống động mạch (ống Botalli)	giữa thân động mạch phổi và động mạch chủ	

1. Động mạch cảnh chung phải
2. Tĩnh mạch tay đầu phải
3. Tĩnh mạch tay đầu trái
4. Tĩnh mạch chủ trên
5. **Động mạch chủ lên**
6. Tiểu nhĩ phải
7. **Thân động mạch phổi**
8. Phế quản chính trái
9. Tiểu nhĩ trái
10. Tâm thất phải
11. Tâm thất trái
12. Động mạch cảnh chung trái
13. Khí quản
14. Thùy trên của phổi phải
15. Động mạch dưới đòn trái
16. Cung động mạch chủ
17. **Ống động mạch (ống Botalli)**
18. Thùy dưới phổi phải
19. Động mạch phổi trái và các nhánh cho phổi trái
20. **Động mạch chủ xuống**
21. Các tĩnh mạch phổi trái
22. Tĩnh mạch chủ dưới
23. **Lỗ bầu dục**
24. Tâm nhĩ phải
25. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
26. Van tĩnh mạch chủ dưới (van Eustachian)
27. Lỗ xoang vành
28. Cơ nhú trước của tâm thất phải

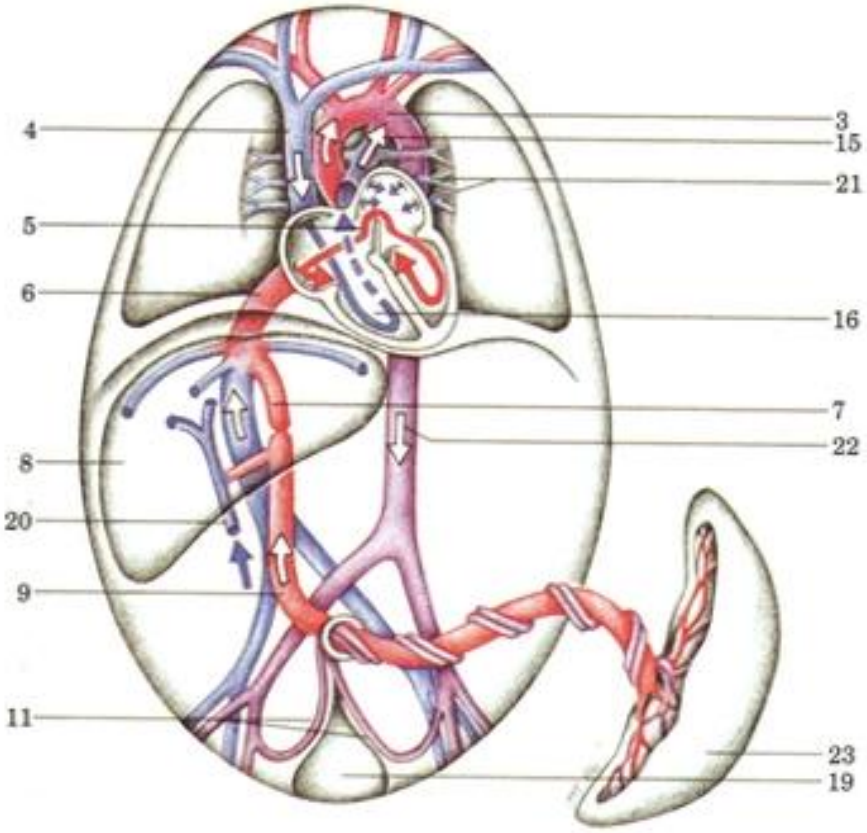


Tim của thai nhi (lược đồ). Các mũi tên chỉ hướng đi của máu. Hãy chú ý tới sự biến đổi của độ bão hòa ô-xy máu sau chỗ ống động mạch đi vào động mạch chủ.



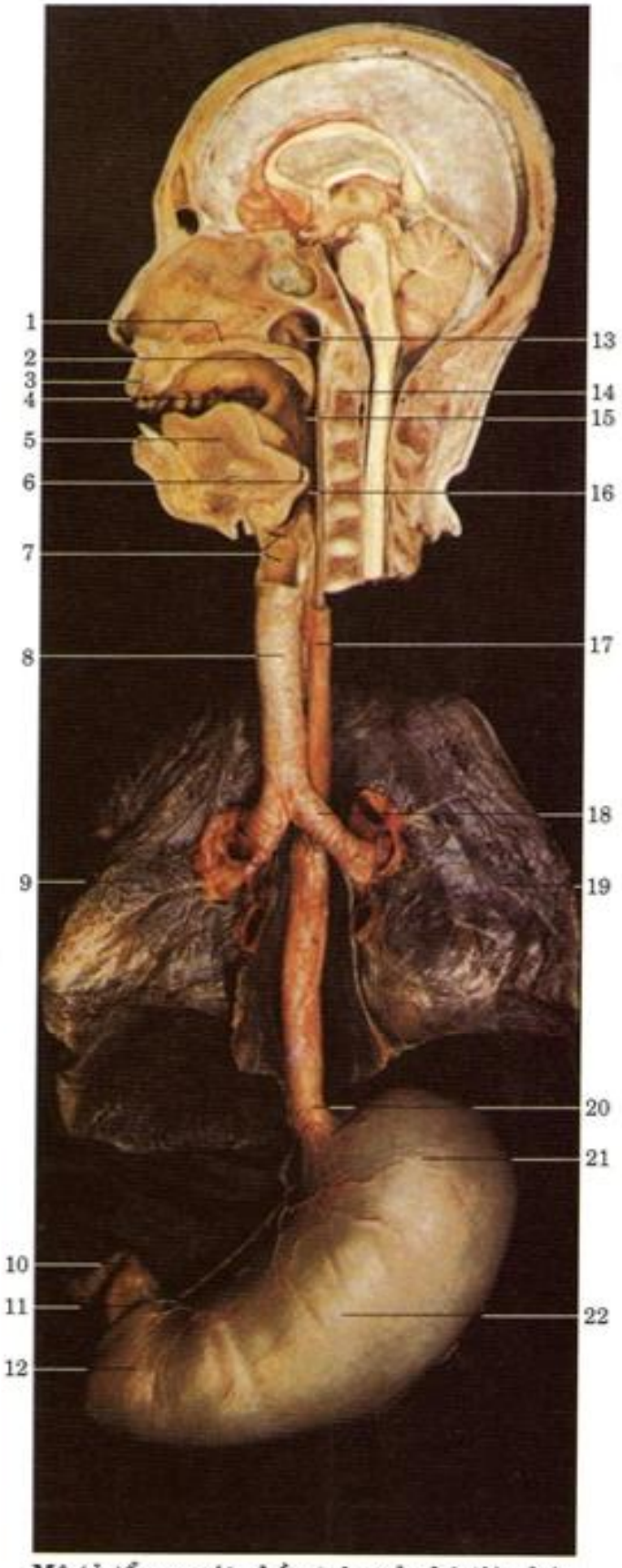
Các cơ quan (tạng) ngực và bụng ở trẻ mới sinh (mặt trước). Tâm nhĩ phải đã được mở để nhìn thấy lỗ bầu dục. Thùy trái của gan đã được cắt bỏ.

1. Tĩnh mạch cảnh trong và động mạch cảnh chung phải
2. Tĩnh mạch tay đầu phải và trái
3. Cung động mạch chủ
4. Tĩnh mạch chủ trên
5. **Lỗ bầu dục**
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. **Ống tĩnh mạch**
8. Gan
9. **Tĩnh mạch rốn**
10. Ruột non
11. **Động mạch rốn**
12. Ống niệu rốn
13. Khí quản và tĩnh mạch cảnh trong trái
14. Động mạch phổi trái
15. **Ống động mạch** (ống Botalli)
16. Tâm thất phải
17. Các động mạch gan (màu đỏ) và tĩnh mạch cửa (màu xanh)
18. Dạ dày
19. Bàng quang
20. Tĩnh mạch cửa
21. Các tĩnh mạch phổi
22. Động mạch chủ xuống
23. Nhau thai

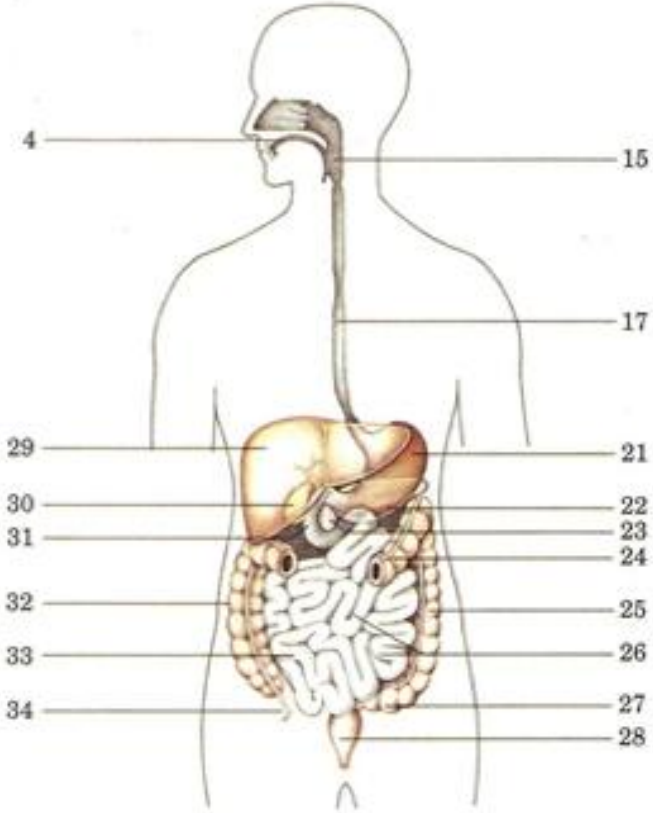


Hệ tuần hoàn thai nhi (lược đồ). Thang nồng độ ô-xy được chỉ bằng màu.

VI. Các tạng bụng

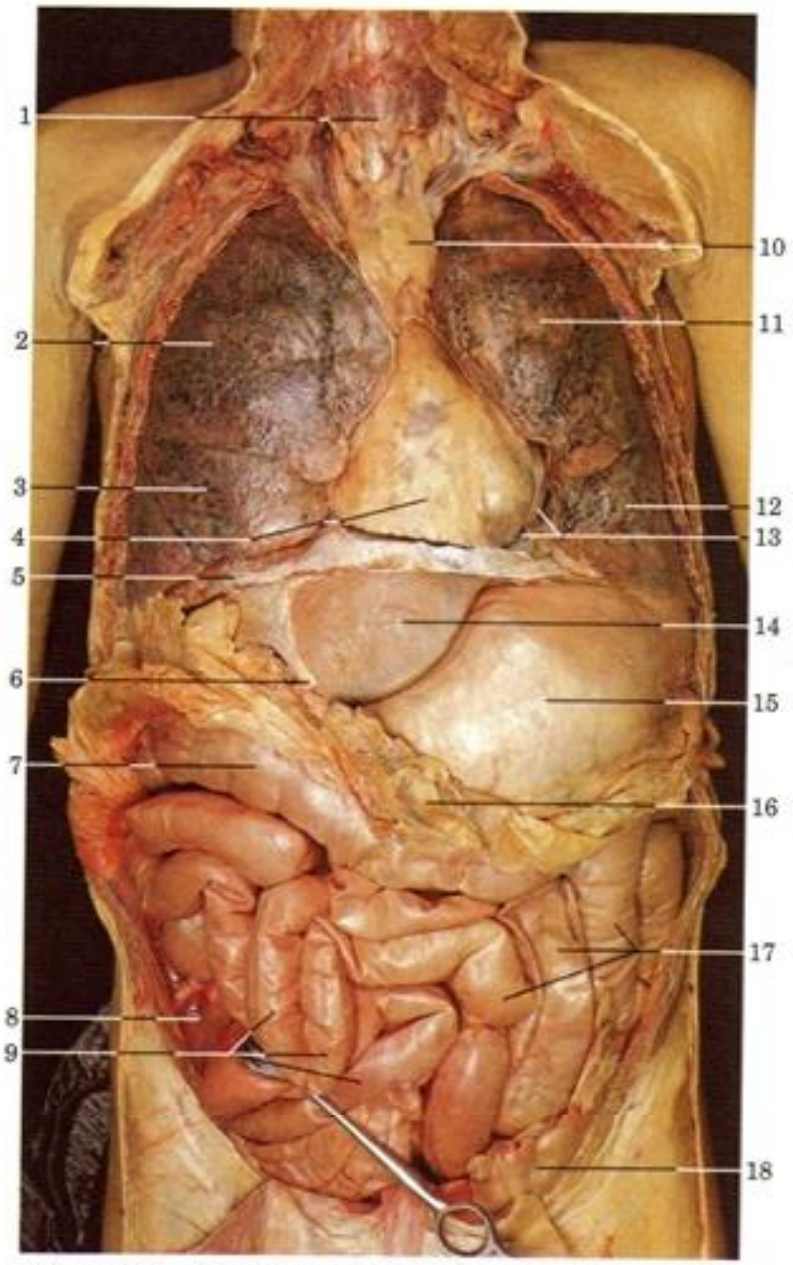


Mô tả tổng quát phần trên của hệ tiêu hóa. Ổ miệng, hầu, thực quản và dạ dày.



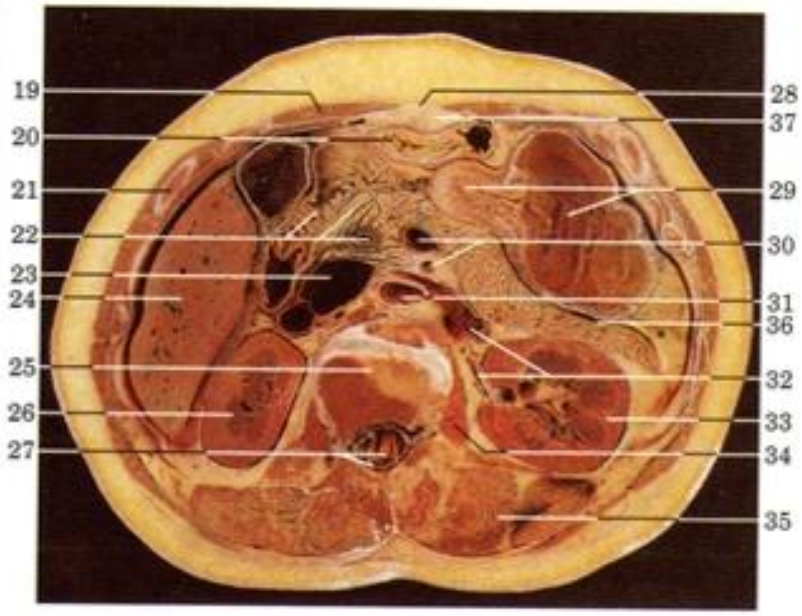
Cấu tạo của hệ tiêu hóa. Vị trí các tạng bụng.

1. Khẩu cái cứng
2. Khẩu cái mềm với lưỡi gà
3. Tiền đình miệng
4. Ổ miệng chính thức
5. Lưỡi
6. Nắp thanh môn
7. Dây chằng thanh âm và thanh quản
8. Khí quản
9. Phổi phải
10. Phần trên của tá tràng
11. Môn vị
12. Hang môn vị
13. Tỵ hầu
14. Răng đốt trục
15. Khẩu hầu
16. Thanh hầu
17. Thực quản (đoạn ngực)
18. Phế quản chính trái
19. Phổi trái
20. Đoạn bụng của thực quản và tâm vị
21. Đáy vị
22. Thân vị
23. Tụy
24. Kết tràng ngang (đã bị cắt)
25. Kết tràng xuống
26. Hồng tràng
27. Kết tràng xích-ma
28. Trực tràng
29. Gan
30. Túi mật
31. Tá tràng
32. Kết tràng lên
33. Hồi tràng
34. Ruột thừa

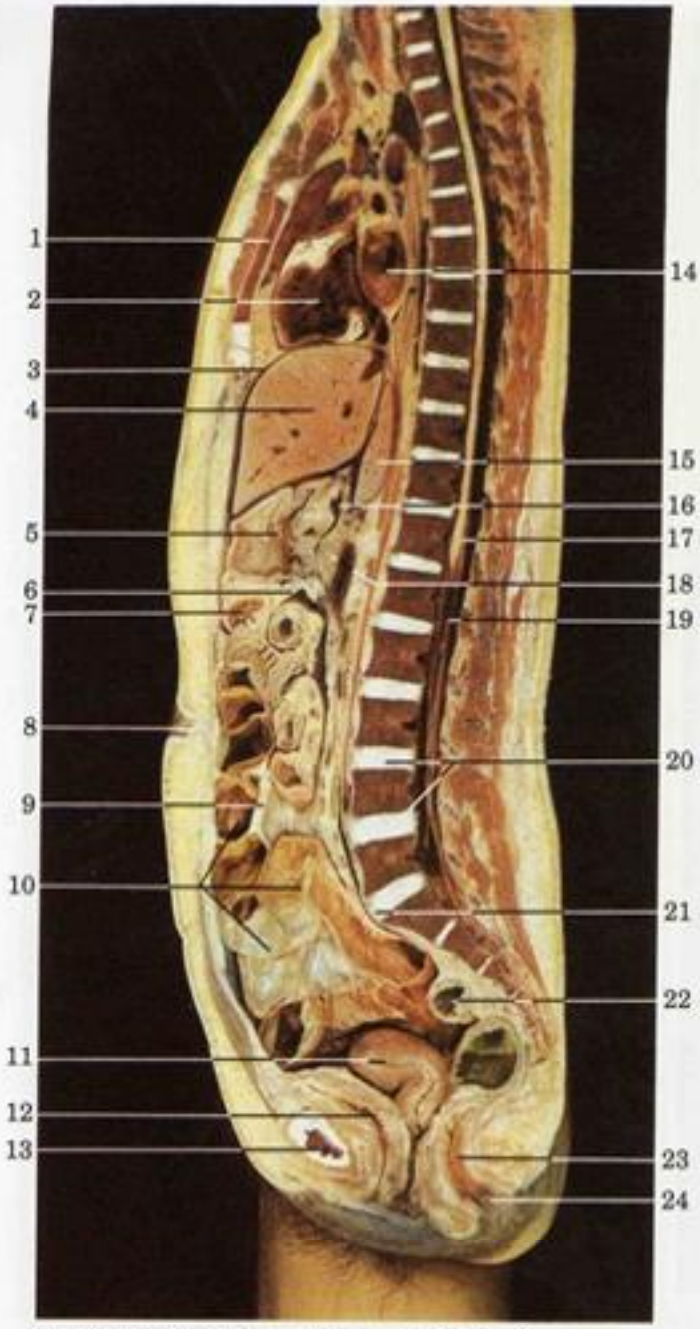


Các tạng bụng ở tại chỗ. Mạc nối lớn đã bị cắt bỏ một phần hoặc lật lên.

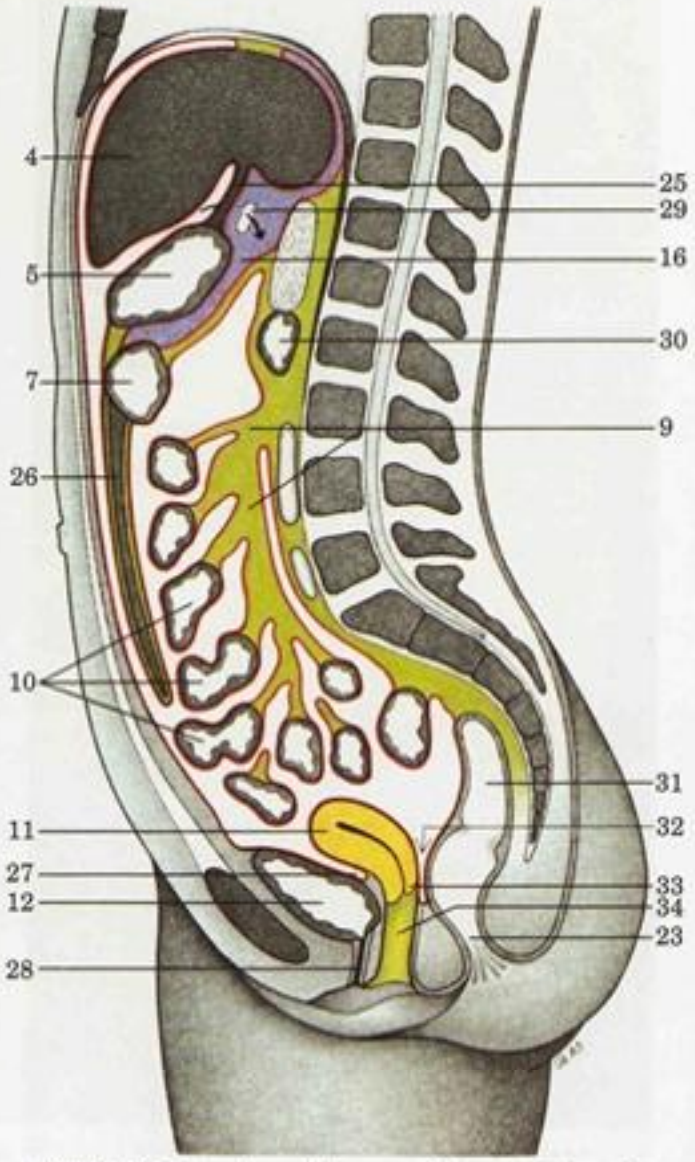
1. Tuyến giáp
2. Thùy trên của phổi phải
3. Thùy giữa của phổi phải
4. Tim
5. Cơ hoành
6. Dây chằng tròn của gan
7. **Kết tràng ngang**
8. Manh tràng
9. Ruột non (hồi tràng)
10. Tuyến ức
11. Thùy trên của phổi trái
12. Thùy dưới của phổi trái
13. Rìa cắt ngoại tâm mạc
14. **Gan** (thùy trái)
15. **Dạ dày**
16. Mạc nối lớn
17. **Ruột non** (hỗng tràng)
18. Kết tràng xích-ma
19. Cơ thẳng bụng
20. Ruột non (mặt cắt)
21. Xương sườn
22. Ống mật chủ, tá tràng và tụy
23. Tĩnh mạch chủ dưới
24. Gan
25. Thân đốt sống thắt lưng 2
26. Thận phải
27. Đuôi ngựa và màng cứng
28. Đường trắng
29. Dạ dày và môn vị
30. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
31. Động mạch chủ bụng
32. Động mạch và tĩnh mạch thận trái
33. Thận trái
34. Cơ thắt lưng to
35. Các cơ sâu của lưng
36. Tụy nằm ngang sau túi mạc nối
37. Dây chằng liềm cùng dây chằng tròn



Thiết đồ nằm ngang qua ổ bụng ở ngang mức đốt sống thắt lưng 2 (nhìn từ dưới).

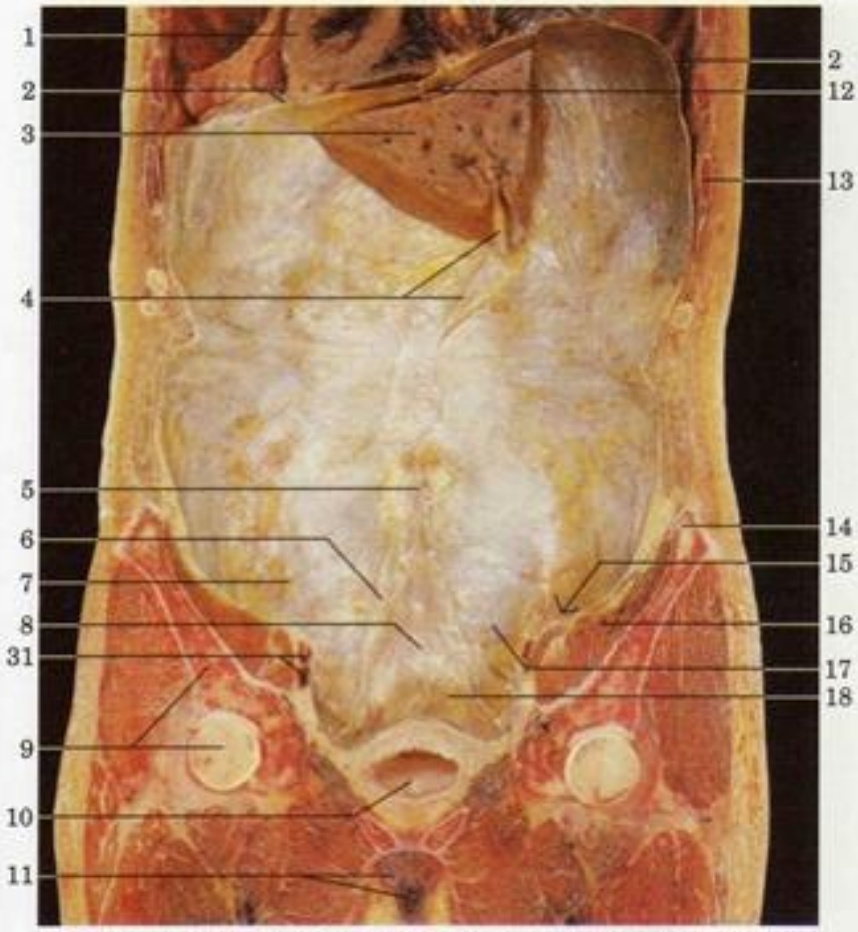


Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân (nữ).

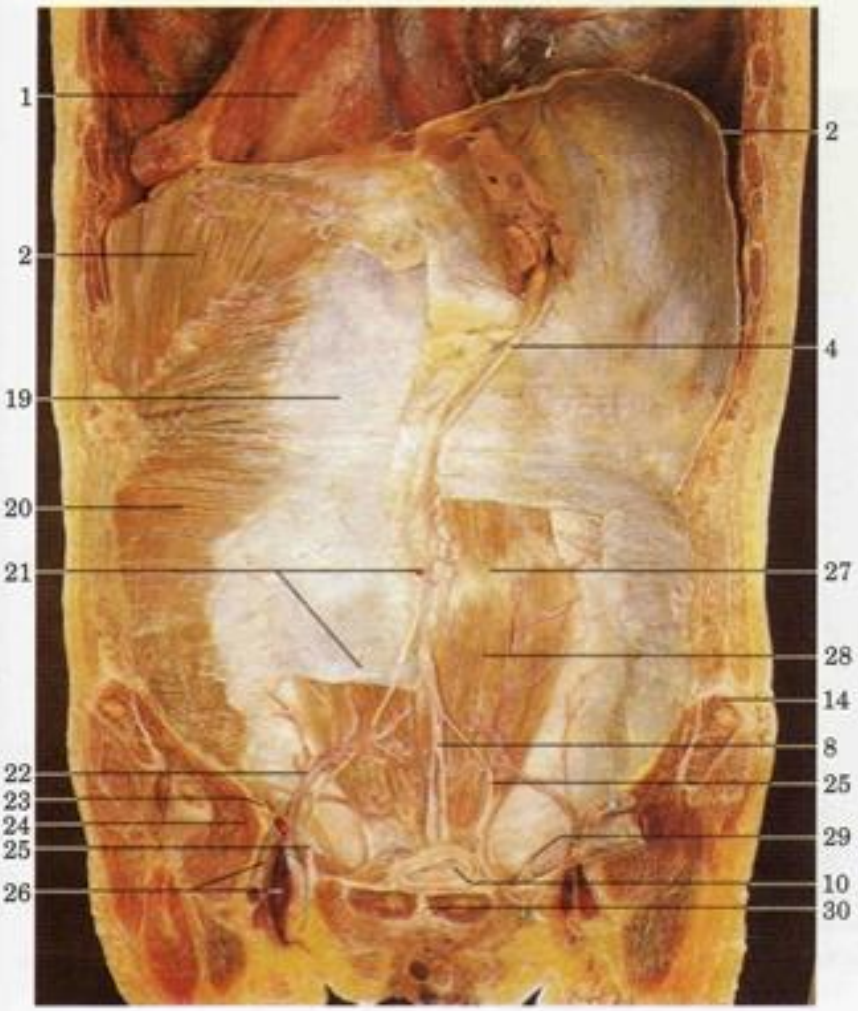


Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân (nữ) (lược đồ).
Màu xanh = túi mạc nối; màu đỏ = phúc mạc.

1. Xương ức
2. Tâm thất phải
3. Cơ hoành
4. Gan
5. Dạ dày
6. Mạc treo kết tràng ngang
7. Kết tràng ngang
8. Rốn
9. Mạc treo ruột non
10. Ruột non
11. Tử cung
12. Bàng quang
13. Khớp dính mu
14. Tâm nhĩ trái
15. Thùy đuôi của gan
16. Túi mạc nối
17. Nón tủy
18. Tụy
19. Đuôi ngựa
20. Các đĩa gian đốt sống (cột sống thắt lưng)
21. Ụ nhô xương cùng
22. Kết tràng xích-ma
23. Ống hậu môn
24. Hậu môn
25. Mạc nối bé
26. Mạc nối lớn
27. Túi cùng bàng quang tử cung
28. Niệu đạo
29. Lỗ mạc nối
30. Tá tràng
31. Trực tràng
32. Túi cùng trực tràng tử cung
33. Phần âm đạo của cổ tử cung
34. Âm đạo

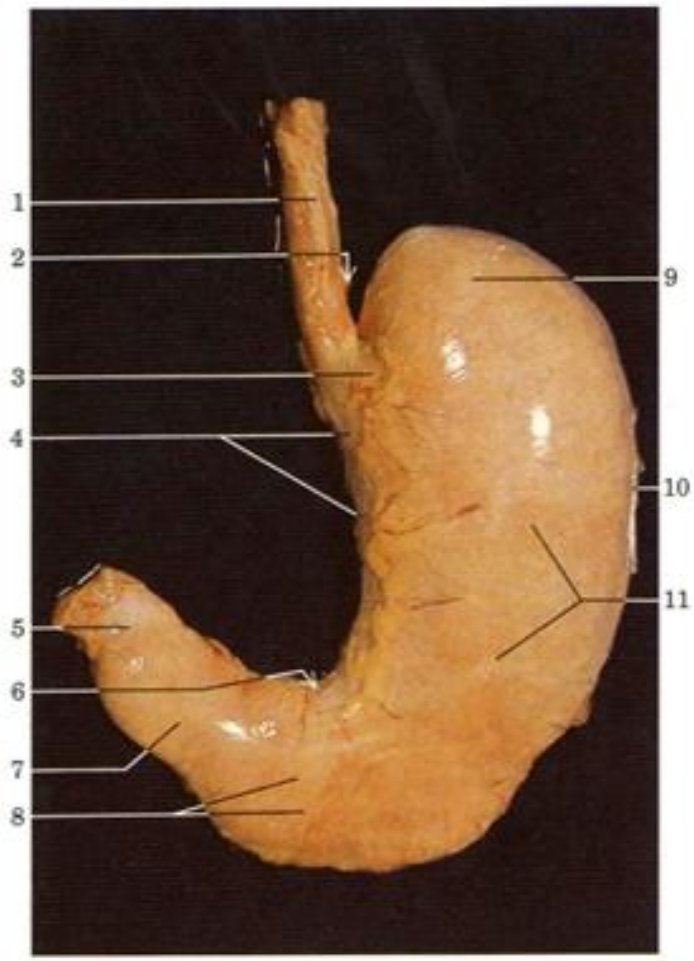


Thành bụng trước cùng khoang chậu hông và đùi (thiết đồ đứng ngang, nam giới) (mặt trong).



Thành bụng trước (nam) (mặt trong). Phúc mạc và một phần của lớp sau bao cơ thẳng bụng đã được lột bỏ. Hình ảnh phẫu tích các động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới.

1. Tâm thất trái cùng ngoại tâm mạc
2. Cơ hoành
3. Di tích của gan
4. Dây chằng tròn (bờ tự do của dây chằng liềm)
5. Vị trí của rốn
6. **Nếp rốn trong** (chứa động mạch rốn bị tắc)
7. **Nếp rốn ngoài** (chứa động mạch và tĩnh mạch thượng vị dưới)
8. **Nếp rốn giữa** (chứa di tích của ống niệu rốn)
9. Chỏm xương đùi và xương chậu
10. Bàng quang
11. Rễ dương vật
12. Dây chằng liềm của gan
13. Xương sườn (đã cắt)
14. Mào chậu (đã cắt)
15. Vị trí của **lỗ bẹn sâu** và hố bẹn ngoài
16. Cơ thắt lưng chậu (đã cắt)
17. Hố bẹn trong
18. Hố trên bàng quang
19. Lớp sau bao cơ thẳng bụng
20. Cơ ngang bụng
21. Rốn và đường cung
22. **Động mạch thượng vị dưới**
23. Thần kinh đùi
24. Cơ thắt lưng chậu
25. Di tích của động mạch rốn
26. Động mạch và tĩnh mạch đùi
27. Phần gân trung gian của cơ thẳng bụng
28. Cơ thẳng bụng
29. Dây chằng gian hố
30. Khớp dính mu (đã cắt)
31. Động mạch và tĩnh mạch chậu ngoài



Dạ dày (mặt trước).



Niêm mạc của thành sau dạ dày (mặt trước).

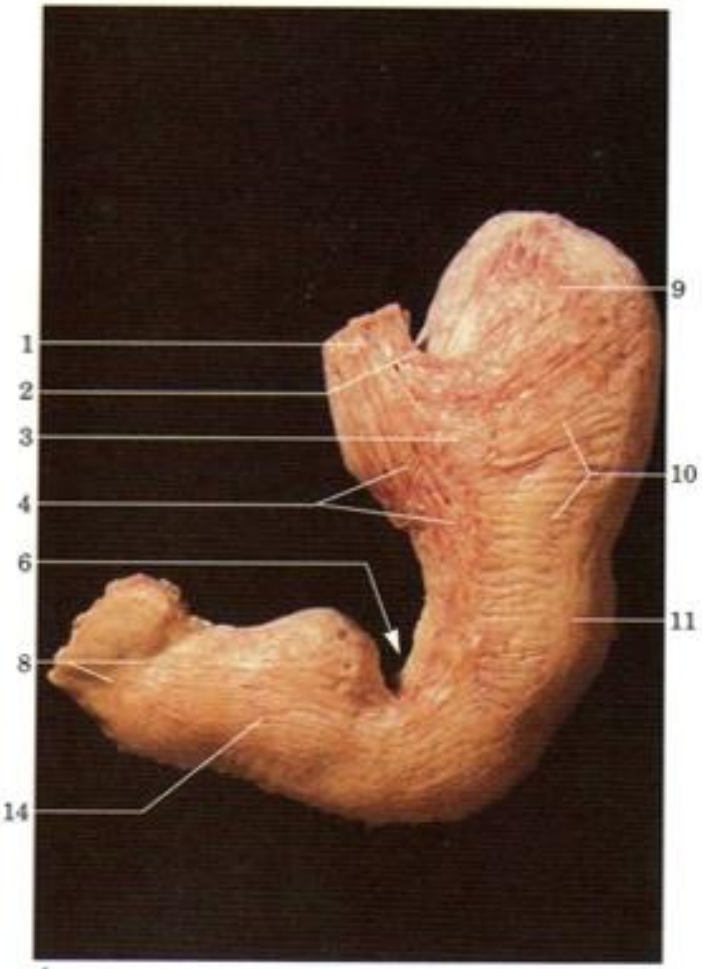


Thiết đồ đứng dọc qua phần trên của ổ bụng cách đường giữa 3,5 cm về bên trái.

1. Thực quản
2. Khuyết tâm vị
3. **Phần tâm vị của dạ dày**
4. Bờ cong vị nhỏ
5. **Cơ thắt môn vị**
6. Khuyết góc
7. **Ống môn vị**
8. Hang môn vị
9. Đáy dạ dày (đáy vị)
10. Bờ cong vị lớn
11. Thân dạ dày (thân vị)
12. Các nếp niêm mạc (các nếp vị)
13. **Ống vị**
14. Tâm thất phải
15. Rìa cắt cơ hoành
16. Đoạn bụng của thực quản
17. **Gan**
18. Phần tâm vị của dạ dày (rìa cắt)
19. Vị trí của ống môn vị
20. Thân dạ dày (thân vị)
21. Kết tràng ngang
22. Ruột non
23. Phổi (rìa cắt)
24. Đáy dạ dày (đáy vị)
25. Phần thắt lưng của cơ hoành (rìa cắt)
26. Tuyến thượng thận
27. Tĩnh mạch lách
28. Tụy
29. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
30. Đĩa gian đốt sống



Áo cơ của dạ dày, lớp ngoài (mặt trước).

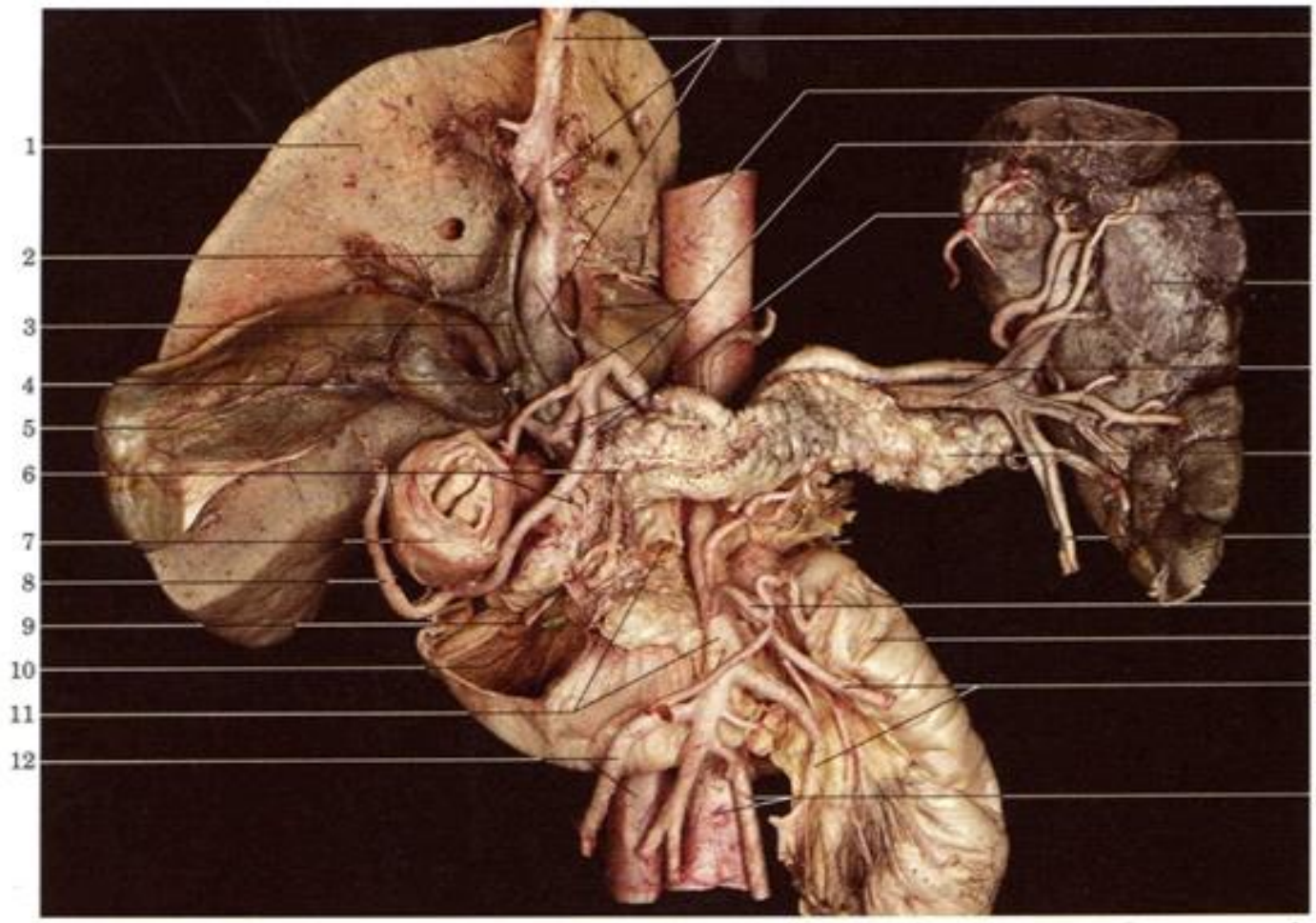


Áo cơ của dạ dày, lớp giữa (mặt trước).

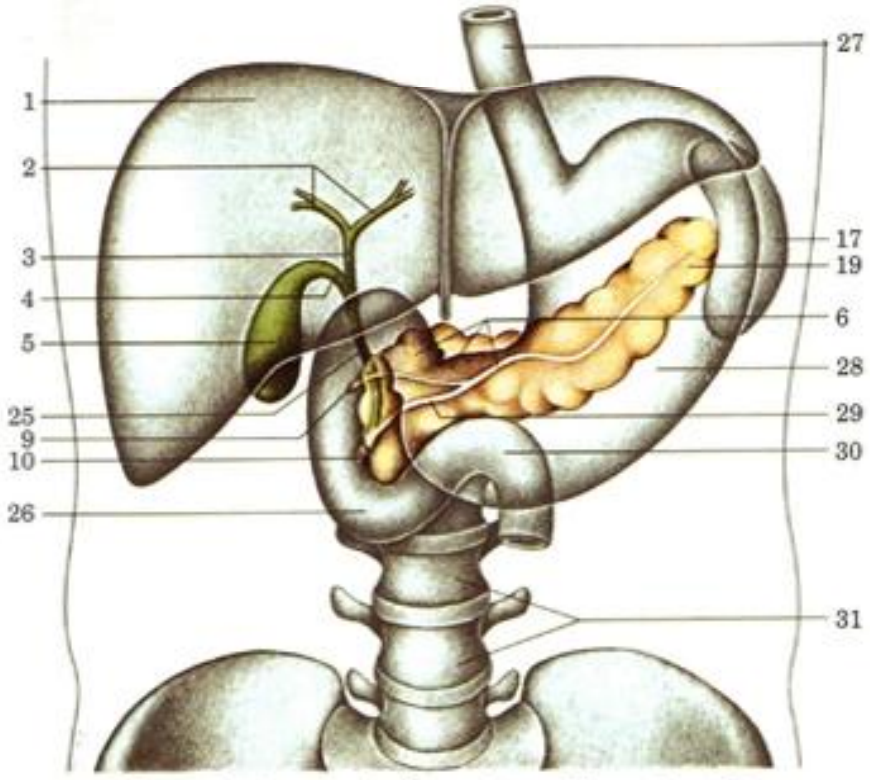


Áo cơ của dạ dày, lớp trong (mặt trước).

1. Thực quản (đoạn bụng)
2. Khuyết tâm vị
3. Phần tâm vị của dạ dày
4. Lớp cơ dọc tại bờ cong nhỏ dạ dày
5. Bờ cong nhỏ
6. Khuyết góc
7. Lớp cơ vòng của phần môn vị dạ dày
8. Cơ thắt môn vị
9. Đáy dạ dày
10. Lớp cơ vòng của đáy dạ dày
11. Lớp cơ dọc của bờ cong vị lớn
12. Bờ cong vị lớn
13. Lớp cơ dọc (chuyển tiếp từ phần thân tới phần môn vị của dạ dày)
14. Phần môn vị của dạ dày
15. Các sợi cơ chéo

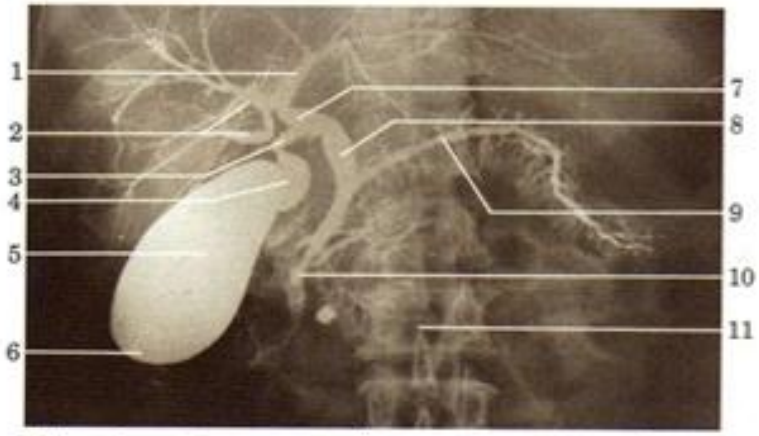


Tụy, tá tràng kế cận, lách, gan và các động mạch có liên quan. Các ống tụy đã được phẫu tích một phần. Các nhú tá tràng được chỉ bằng các ống thông. Nửa trái của gan đã được cắt bỏ.



Tụy, tá tràng và các ống mật ngoài gan (lược đồ).

1. Gan
2. Các ống gan phải và trái
3. Ống gan chung
4. **Ống túi mật**
5. **Túi mật**
6. **Ống tụy** và **đầu tụy**
7. Môn vị (đã cắt)
8. Động mạch vị mạc nối phải
9. Nhú tá bé (que thông)
10. Nhú tá lớn (que thông)
11. **Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên**
12. Tĩnh mạch chủ dưới và động mạch hồi kết tràng
13. **Tĩnh mạch cửa,** dây chằng tròn của gan và dây chằng tĩnh mạch
14. Động mạch chủ
15. Động mạch gan chung, nhánh trái của động mạch gan chính thức và động mạch vị phải
16. **Động mạch vị tá tràng** và nhánh phải của động mạch gan chính thức
17. Lách
18. Động mạch và tĩnh mạch lách
19. **Đuôi tụy**
20. Động mạch vị mạc nối trái
21. Động mạch kết tràng giữa
22. Hỗng tràng
23. Các động mạch hỗng tràng
24. Động mạch chủ và động mạch mạc treo tràng dưới
25. **Ống mật chủ (chung)**
26. Phần ngang của tá tràng
27. Thực quản
28. Dạ dày
29. **Ống tụy**
30. Góc tá hỗng tràng
31. Các đốt sống thắt lưng

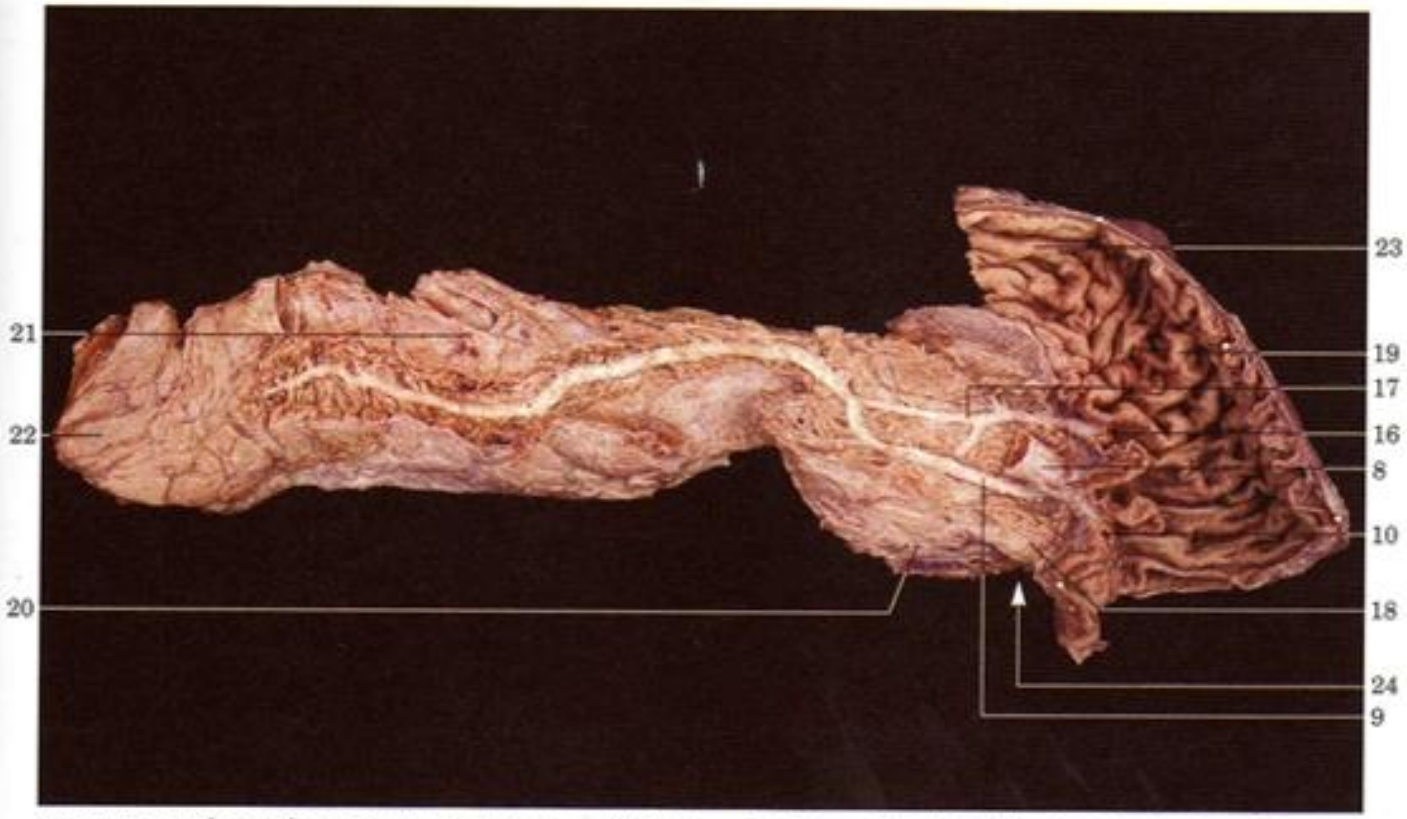


Phim chụp X-quang các ống mật, túi mật và ống tụy (nhìn theo hướng trước sau).

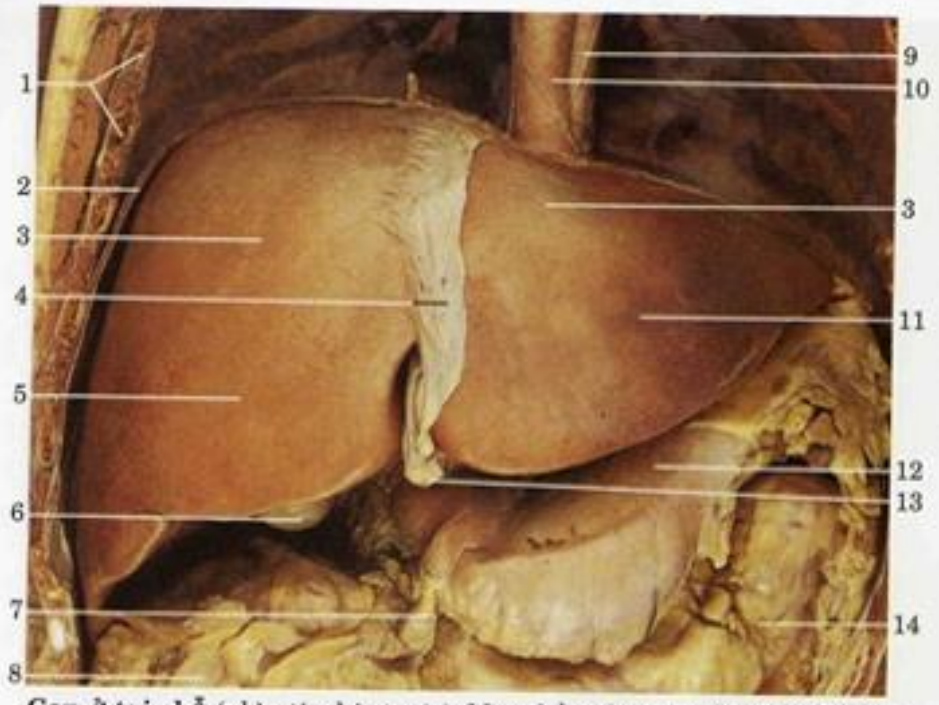


Túi mật và ống túi mật tách rời (mặt trước). Túi mật đã được mở để thấy rõ niêm mạc.

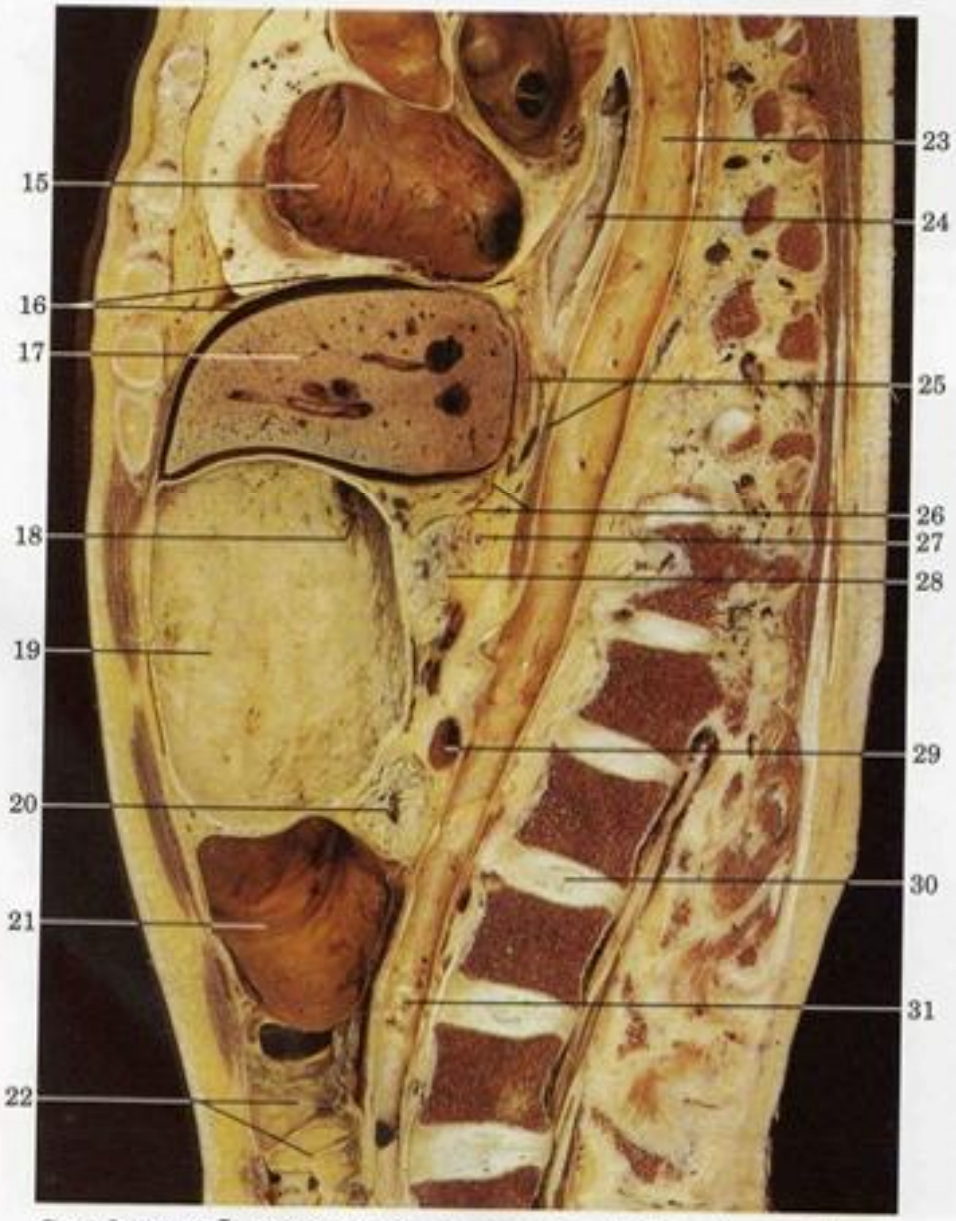
1. Ống gan trái
2. Ống gan phải
3. Ống túi mật
4. Cổ túi mật
5. Thân túi mật
6. Đáy túi mật
7. Ống gan chung
8. **Ống mật chủ**
9. **Ống tụy**
10. **Nhú tá lớn**
11. Đốt sống thắt lưng 2
12. Các nếp niêm mạc túi mật
13. Áo cơ của túi mật
14. Cổ túi mật (đã được mở)
15. Ống túi mật với nếp xoắn
16. **Nhú tá bé**
17. **Ống tụy phụ**
18. Mỏm móc
19. Nếp vòng của tá tràng (nếp Kerckrings)
20. Đầu tụy
21. Thân tụy
22. Đuôi tụy
23. Phần xuống của tá tràng
24. Khuyết tụy



Tụy cùng phần xuống của tá tràng (mặt sau). Tá tràng đã được mở để nhìn thấy các nhú tá tràng. Ống tụy đã được phẫu tích, ống mật chủ đã bị cắt đoạn. Cơ thắt Oddi được bộc lộ và được chỉ bởi mũi tên.



Gan ở tại chỗ (nhìn từ phía trước). Một phần của cơ hoành đã bị cắt bỏ.



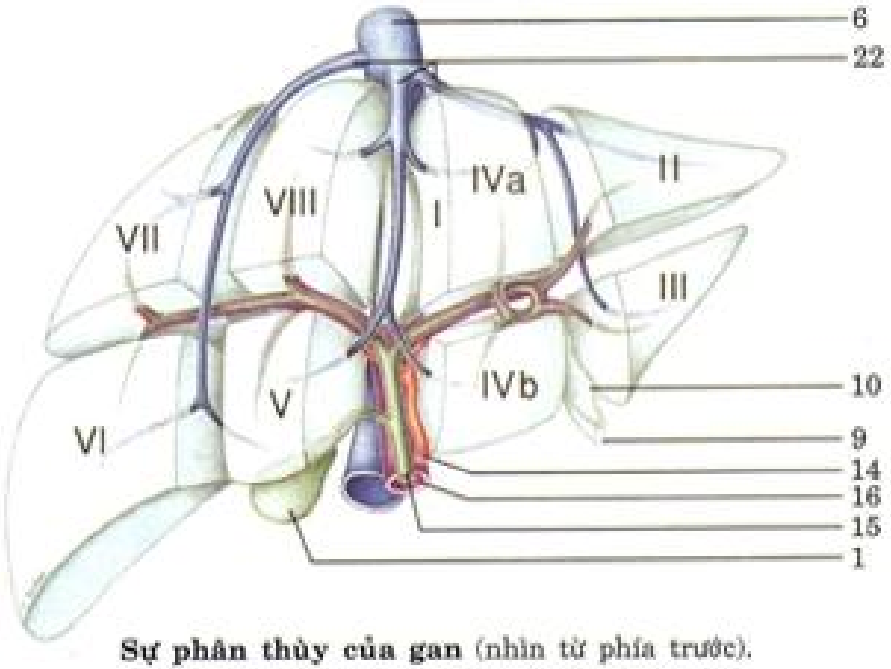
Gan ở tại chỗ. Thiết đồ đứng dọc qua bên trái của bụng cách mặt phẳng đứng dọc giữa 2 cm.

1. Các rìa cắt của xương sườn
2. Cơ hoành
3. Mặt hoành của gan
4. **Dây chằng liềm của gan**
5. Thùy phải của gan
6. Đáy túi mật
7. Dây chằng vị kết tràng
8. Mạc nối lớn
9. Động mạch chủ
10. Thực quản
11. Thùy trái của gan
12. Dạ dày
13. **Dây chằng tròn**
14. Kết tràng ngang
15. Tâm nhĩ phải
16. Gân trung tâm và phần ức cơ hoành
17. Rìa cắt của gan
18. Lối vào tá tràng (môn vị)
19. Dạ dày
20. Tá tràng
21. Kết tràng ngang (giãn to, bị cắt)
22. Ruột non
23. Động mạch chủ ngực (bị cắt dọc)
24. Thực quản (bị cắt dọc)
25. Lỗ thực quản của cơ hoành
26. **Túi mạc nối** (túi nhỏ)
27. Động mạch lách
28. Tụy
29. Tĩnh mạch thận trái
30. Đĩa gian đốt sống
31. Động mạch chủ bụng (bị cắt dọc)

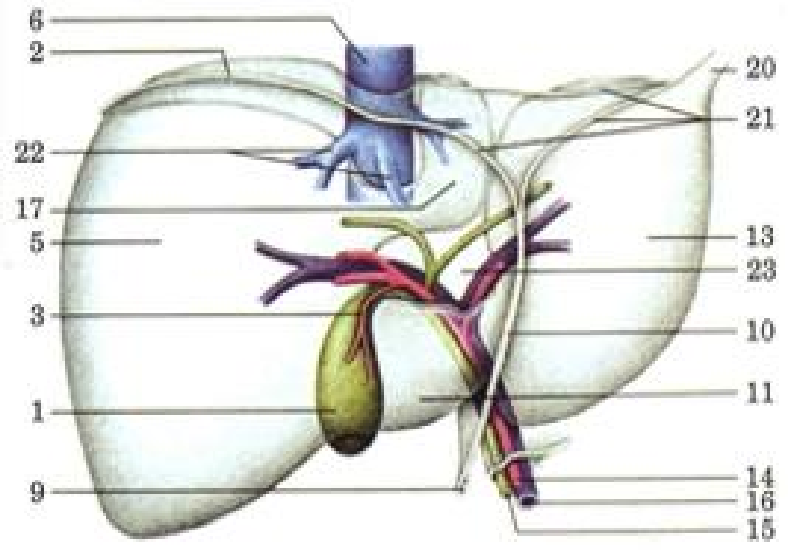


Gan (mặt dưới). Hình ảnh phẫu tích cửa gan. Túi mật bị xẹp một phần. Bờ trước của gan ở phía trên.

2. Rìa cắt của phúc mạc
3. Động mạch túi mật
4. **Ống túi mật**
5. **Thùy phải của gan**
6. Tĩnh mạch chủ dưới
7. Vùng trần của gan
8. Khuyết dây chằng tròn và dây chằng liềm
9. Dây chằng tròn
10. Dây chằng liềm của gan
11. **Thùy vuông của gan**
12. Ống gan chung
13. **Thùy trái của gan**
14. Động mạch gan riêng
15. **Ống mật chủ** } Bộ ba cửa
16. **Tĩnh mạch cửa**
17. **Thùy đuôi của gan**
18. Dây chằng tĩnh mạch
19. Dây chằng của tĩnh mạch chủ dưới
20. Dây chằng tam giác trái
21. Dây chằng vành của gan
22. Các tĩnh mạch gan
23. Cửa gan

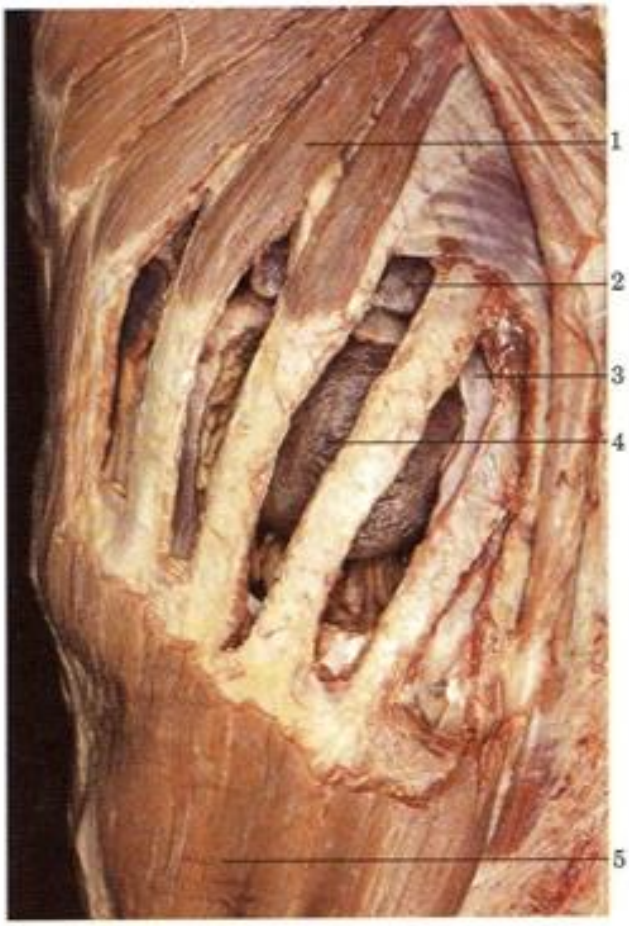


Sự phân thùy của gan (nhìn từ phía trước). Những chữ số La-mã chỉ tên các phân thùy gan.



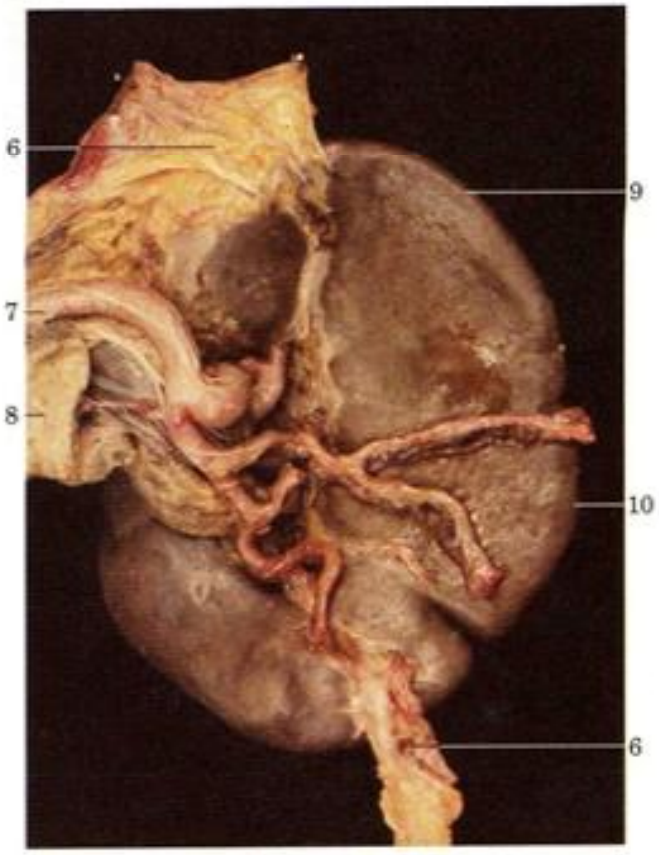
Gan (mặt tạng) (những bờ của các nếp phúc mạc được hiện rõ nhờ thủ pháp vẽ trong).

Cần lưu ý rằng các thùy phải và trái của gan theo giải phẫu không phản ánh sự phân bố của động mạch gan, tĩnh mạch cửa và các ống mật ở trong gan. Dựa vào sự phân chia của ba phần này, thùy trái bao gồm cả thùy vuông và thùy đuôi, như vậy đường chia gan thành các thùy chức năng phải và trái đi qua túi mật và tĩnh mạch chủ dưới. Ba tĩnh mạch gan chính dẫn lưu cho các phân thùy gan, các phân thùy này không có các mốc rõ ràng trên bề mặt gan.

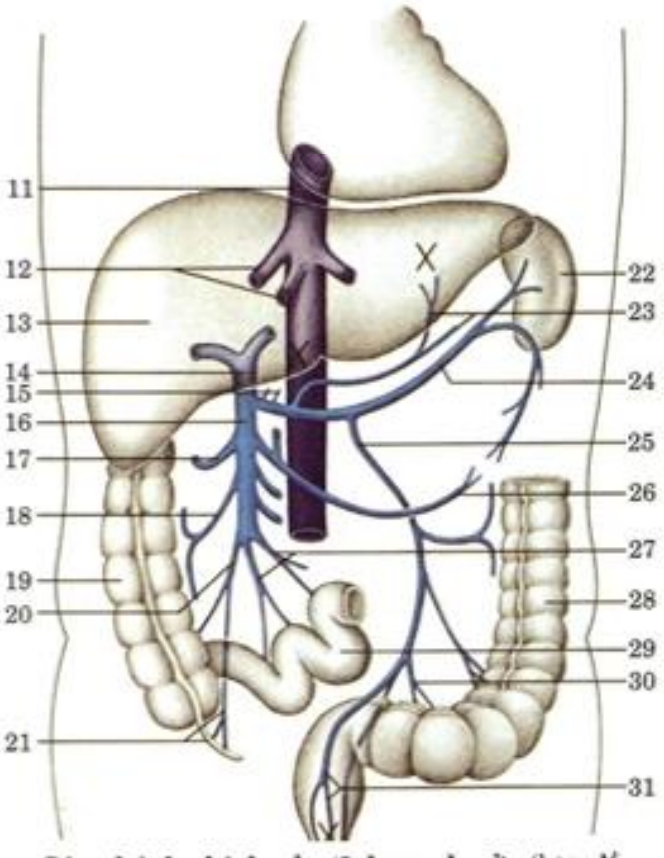


Vị trí của lách ở tại chỗ (mặt bên trái). Một số khe trên các khoang liên sườn và cơ hoành đã được mở.

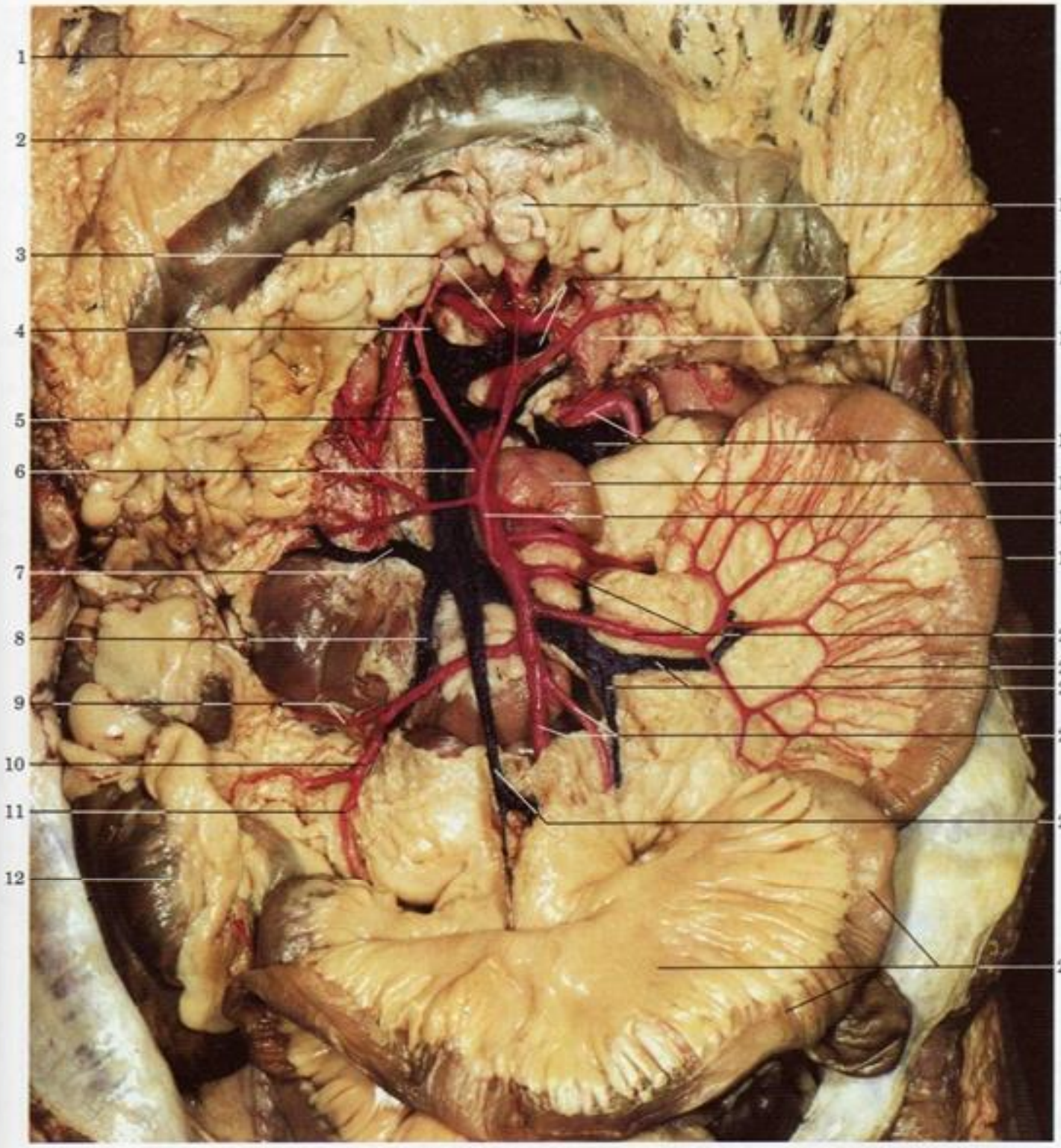
1. Cơ răng trước
2. Phổi trái
3. Cơ hoành
4. Lách
5. Cơ chéo bụng ngoài
6. Dây chằng vị lách
7. **Động mạch lách**
8. Đuôi tụy
9. Bờ trên của lách
10. Đầu (bờ) trước của lách
11. Tĩnh mạch chủ dưới
12. **Các tĩnh mạch gan**
13. Gan
14. **Tĩnh mạch cửa**
15. Các tĩnh mạch cạnh rốn trong dây chằng liềm
16. **Tĩnh mạch mạc treo tràng trên**
17. Tĩnh mạch kết tràng giữa
18. Tĩnh mạch kết tràng phải
19. Kết tràng lên
20. Tĩnh mạch hồi kết tràng
21. Ruột thừa và tĩnh mạch ruột thừa
22. Lách
23. Các tĩnh mạch dạ dày và thực quản
24. **Tĩnh mạch lách**
25. **Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới**
26. Tĩnh mạch vị mạc nối phải
27. Các tĩnh mạch hồi tràng
28. Kết tràng xuống
29. Hồi tràng
30. Các tĩnh mạch xích-ma
31. Các tĩnh mạch trực tràng trên



Lách (mặt tạng), rốn lách cùng các mạch máu, các thần kinh và dây chằng.



Các nhánh chính của tĩnh mạch cửa (lược đồ tuần hoàn cửa). X = vị trí của các tiếp nối cửa chủ.

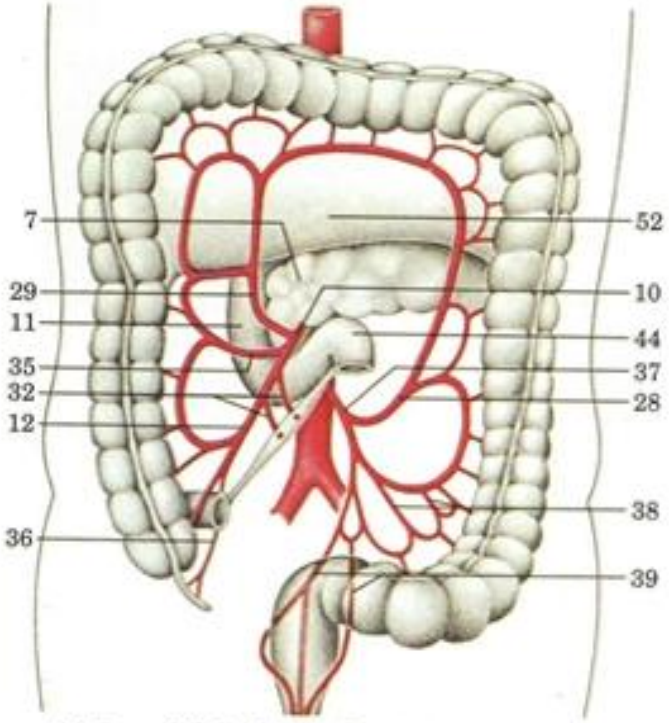


Các nhánh hợp nên tĩnh mạch cửa và các nhánh của động mạch mạc treo tràng trên (được bơm bằng các dung dịch màu). Màu xanh là tĩnh mạch. Màu đỏ là động mạch. Một lớp phúc mạc đã được lột đi để thấy được các cung mạch của ruột. Một phần đầu tụy và mạc treo kết tràng cũng đã bị cắt bỏ để thấy được các mạch ở sâu hơn.

1. Mạc nối lớn (đã lật lên)
2. Kết tràng ngang (đã nâng lên)
3. Động mạch thân tạng
4. **Tĩnh mạch cửa**
5. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
6. **Động mạch mạc treo tràng trên**
7. Tĩnh mạch kết tràng phải
8. Tĩnh mạch hồi kết tràng
9. Động mạch kết tràng phải
10. Động mạch hồi kết tràng
11. Động mạch ruột thừa
12. Manh tràng
13. Mạc treo kết tràng ngang
14. **Động mạch và tĩnh mạch lách**
15. Tụy (bị cắt đôi)
16. Động mạch và tĩnh mạch thận
17. Góc tá hỗng tràng
18. Động mạch kết tràng giữa
19. Hỗng tràng
20. Các động mạch hỗng tràng
21. Các cung động mạch tới ruột
22. Các tĩnh mạch hỗng tràng
23. Các động mạch hồi tràng
24. Tĩnh mạch hồi tràng
25. Hồi tràng cùng mạc treo ruột non

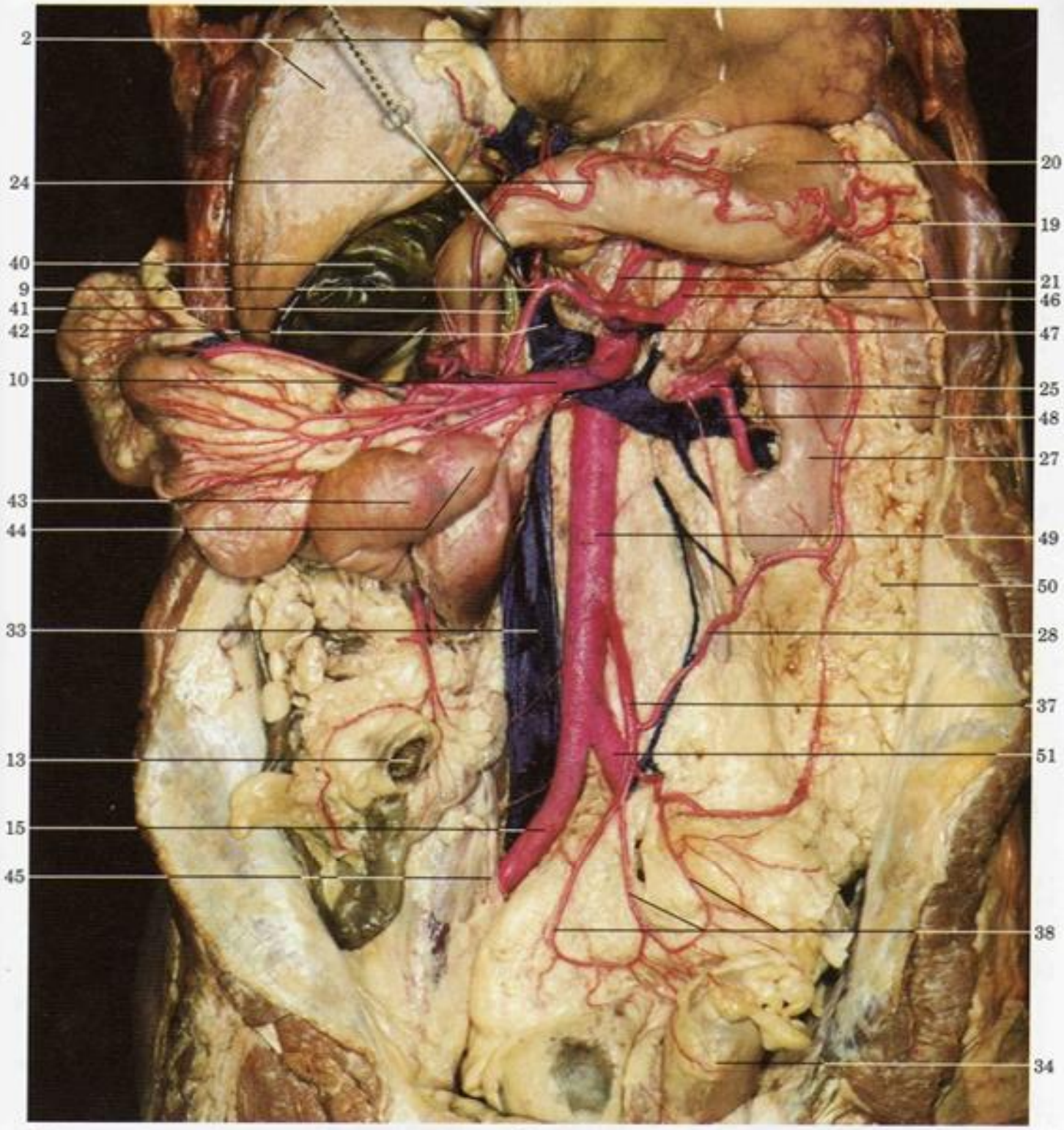


Mối liên quan của động mạch mạc treo tràng trên với tụy và tá tràng. Dạ dày và kết tràng ngang đã được cắt bỏ, gan được nâng lên. Hãy chú ý vị trí của lách. Một que thông màu vàng được đưa vào qua lỗ mạc nối.



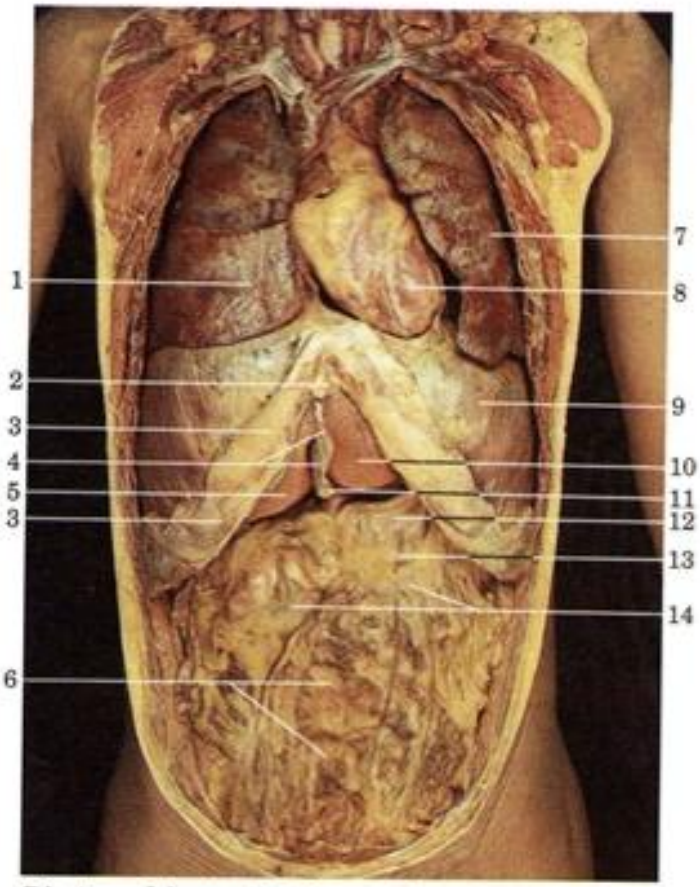
Những nhánh chính của các động mạch mạc treo tràng trên và dưới (lược đồ).

1. Dây chằng tròn
2. Gan
3. Thùy đuôi của gan
4. Động mạch gan riêng và tĩnh mạch cửa
5. Túi mật và ống mật chủ
6. Động mạch vị phải và môn vị
7. **Tụy**
8. Kết tràng lên
9. Động mạch vị tá tràng
10. **Động mạch mạc treo tràng trên**
11. Tá tràng
12. **Động mạch hồi kết tràng**
13. Phần tận cùng của hồi tràng
14. Các hạch bạch huyết của mạc treo tràng
15. Động mạch chậu chung phải
16. Manh tràng
17. Thùy trái của gan
18. **Lách**
19. Động mạch vị mạc nối trái
20. Dạ dày
21. Động mạch vị trái
22. Góc kết tràng trái (đã cắt)
23. **Động mạch lách**
24. Động mạch vị mạc nối phải
25. Động mạch thận
26. **Các động mạch hồi tràng**
27. Thận trái
28. Động mạch kết tràng trái
29. Động mạch kết tràng giữa
30. **Tĩnh mạch mạc treo tràng trên**
31. Hỗng tràng
32. **Các động mạch hỗng tràng**
33. Tĩnh mạch chủ dưới
34. Kết tràng xích-ma
35. Động mạch kết tràng phải
36. Động mạch ruột thừa
37. **Động mạch mạc treo tràng dưới**
38. Các động mạch xích-ma
39. Động mạch trực tràng trên
40. Đáy túi mật
41. Ống mật chủ
42. Tĩnh mạch cửa
43. Nơi bắt đầu của hỗng tràng
44. Góc tá hỗng tràng
45. Niệu quản
46. Động mạch lách
47. **Động mạch thân tạng**
48. Tĩnh mạch thận
49. Động mạch chủ bụng
50. Kết tràng xuống
51. Động mạch chậu chung trái
52. Mạc treo kết tràng ngang



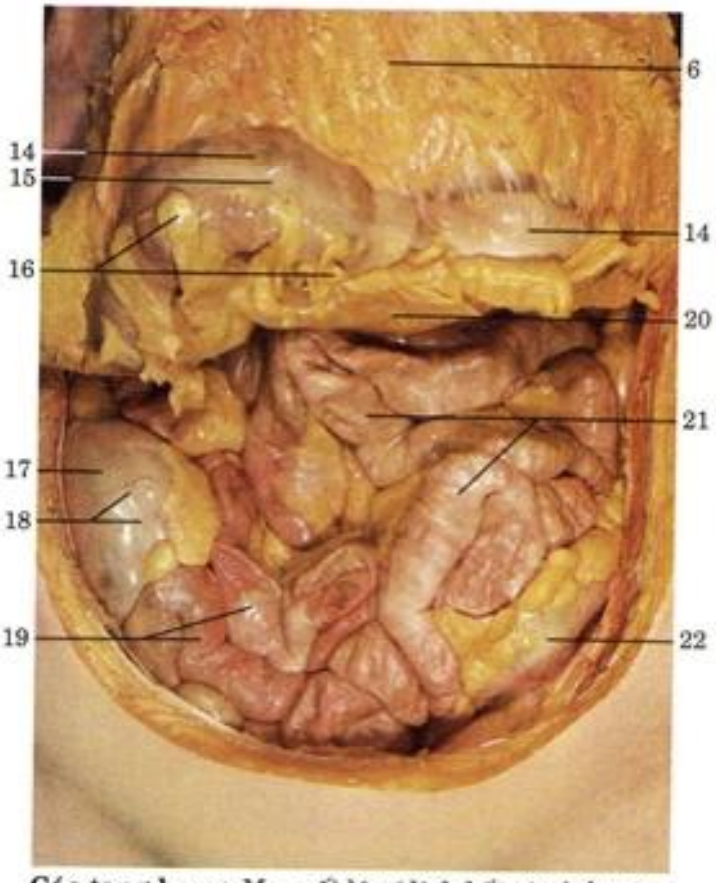
Những mạch máu của các tạng ở bụng. Hình ảnh phẫu tích động mạch mạc treo tràng dưới và động mạch thân tạng (được bơm bằng các dung dịch màu). Màu xanh=tĩnh mạch. Màu đỏ=động mạch. Ruột non và góc tá hỗng tràng đã được lật sang bên, còn dạ dày và gan được nâng lên. Phúc mạc của thành bụng sau đã được lột bỏ để thấy rõ động mạch mạc treo tràng dưới và các nhánh của nó đến kết tràng.

Động mạch mạc treo tràng trên tách ra từ động mạch chủ bụng ở ngang mức đốt sống thắt lưng 1. Nó cấp máu cho hỗng tràng và hồi tràng, kết tràng lên và kết tràng ngang. Các nhánh của động mạch kết tràng giữa (từ động mạch mạc treo tràng trên) và động mạch kết tràng trái (từ động mạch mạc treo tràng dưới) nối với nhau ở góc kết tràng trái tạo nên **cung Riolani.** Các động mạch nối với nhau để tạo nên những quai hay các cung gọi là các cung động mạch, từ đó phát sinh các mạch thẳng (vasa recta). Các động mạch thẳng không nối tiếp với nhau trong mạc treo ruột. Như vậy, tắc những mạch này có thể dẫn tới sự hoại tử của đoạn ruột được nuôi dưỡng và tắc ruột. Bên trong thành ruột có nhiều tiếp nối của các mạch máu, do đó tắc một mạch máu đơn lẻ thường không nguy hiểm. Đi kèm động mạch là các tĩnh mạch dẫn lưu máu về tĩnh mạch cửa. Liên quan mật thiết với đường dẫn lưu tĩnh mạch là các mạch bạch huyết. Các mạch này đi qua các hạch bạch huyết mạc treo ruột và cuối cùng đi vào bể dưỡng trấp.

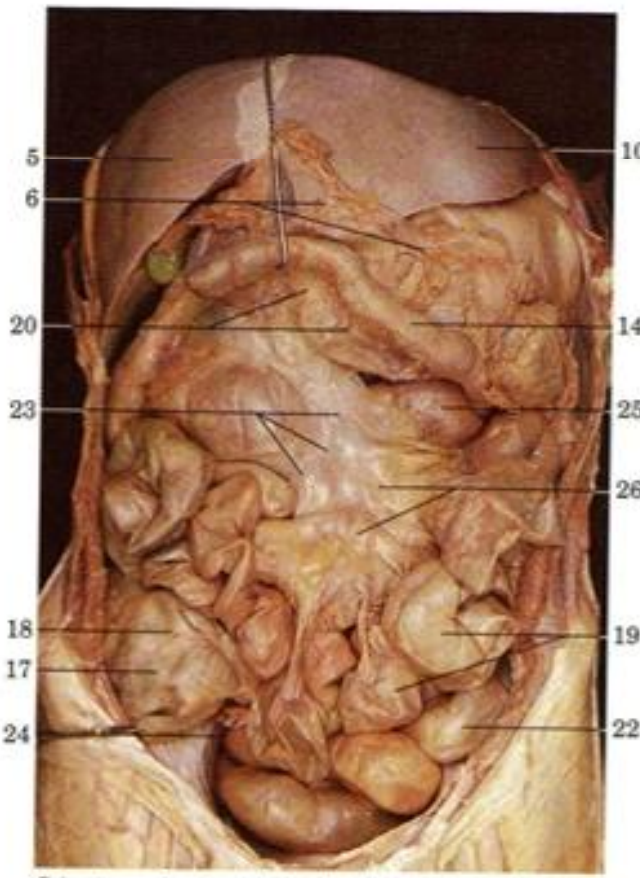


Các tạng ở bụng. Thành trước của ngực và bụng đã bị cắt bỏ.

1. Thùy giữa của phổi phải
2. Mỏm mũi kiếm
3. Bờ sườn
4. Dây chằng liềm của gan
5. Thùy vuông của gan
6. Mạc nối lớn
7. Thùy trên của phổi trái
8. Tim
9. Cơ hoành
10. Thùy trái của gan
11. Dây chằng tròn của gan
12. Dạ dày
13. Dây chằng vị kết tràng
14. Kết tràng ngang
15. Dải cơ dọc kết tràng
16. Các mấu phụ mạc nối
17. Manh tràng
18. Dải cơ dọc kết tràng
19. Hồi tràng
20. Mạc treo kết tràng ngang
21. Hỗng tràng
22. Kết tràng xích-ma
23. Vị trí của rễ mạch treo ruột non
24. Ruột thừa
25. Góc tá hỗng tràng
26. Mạc treo ruột non



Các tạng bụng. Mạc nối lớn (dính kết vào kết tràng ngang) đã được nâng lên.

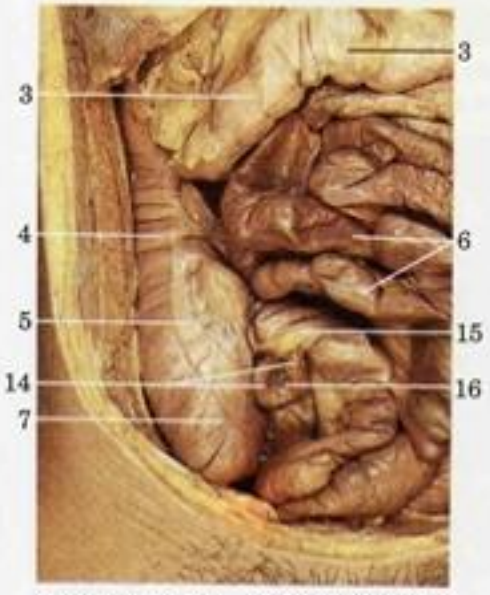


Các tạng bụng (nhìn từ phía trước). Kết tràng ngang đã được lật lên.

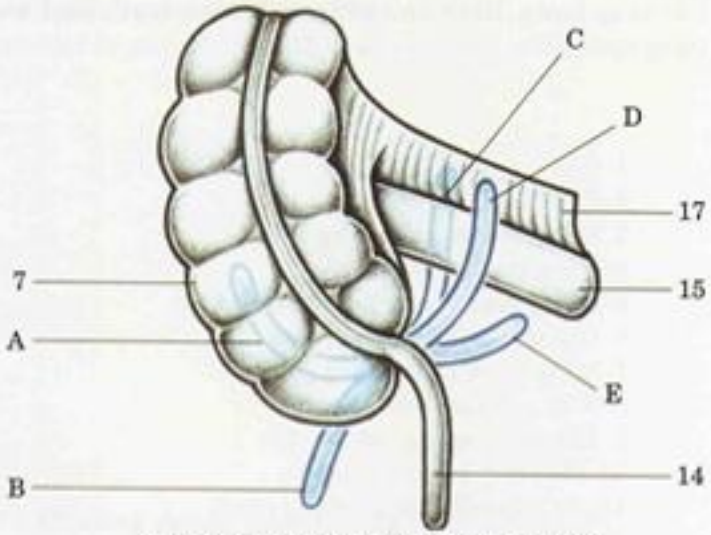


1. Cơ hoành
2. Bờ sườn
3. Kết tràng ngang
4. Kết tràng lên với các túi phình (các bướu)
5. Dải cơ dọc tự do của manh tràng
6. **Hồi tràng**
7. **Manh tràng**
8. **Dây chằng liềm của gan**
9. Gan
10. Dạ dày
11. Dây chằng vị kết tràng
12. Hỗng tràng
13. Kết tràng xích-ma
14. **Ruột thừa**
15. Đoạn tận cùng của hồi tràng
16. **Mạc treo ruột thừa**
17. Mạc treo ruột non

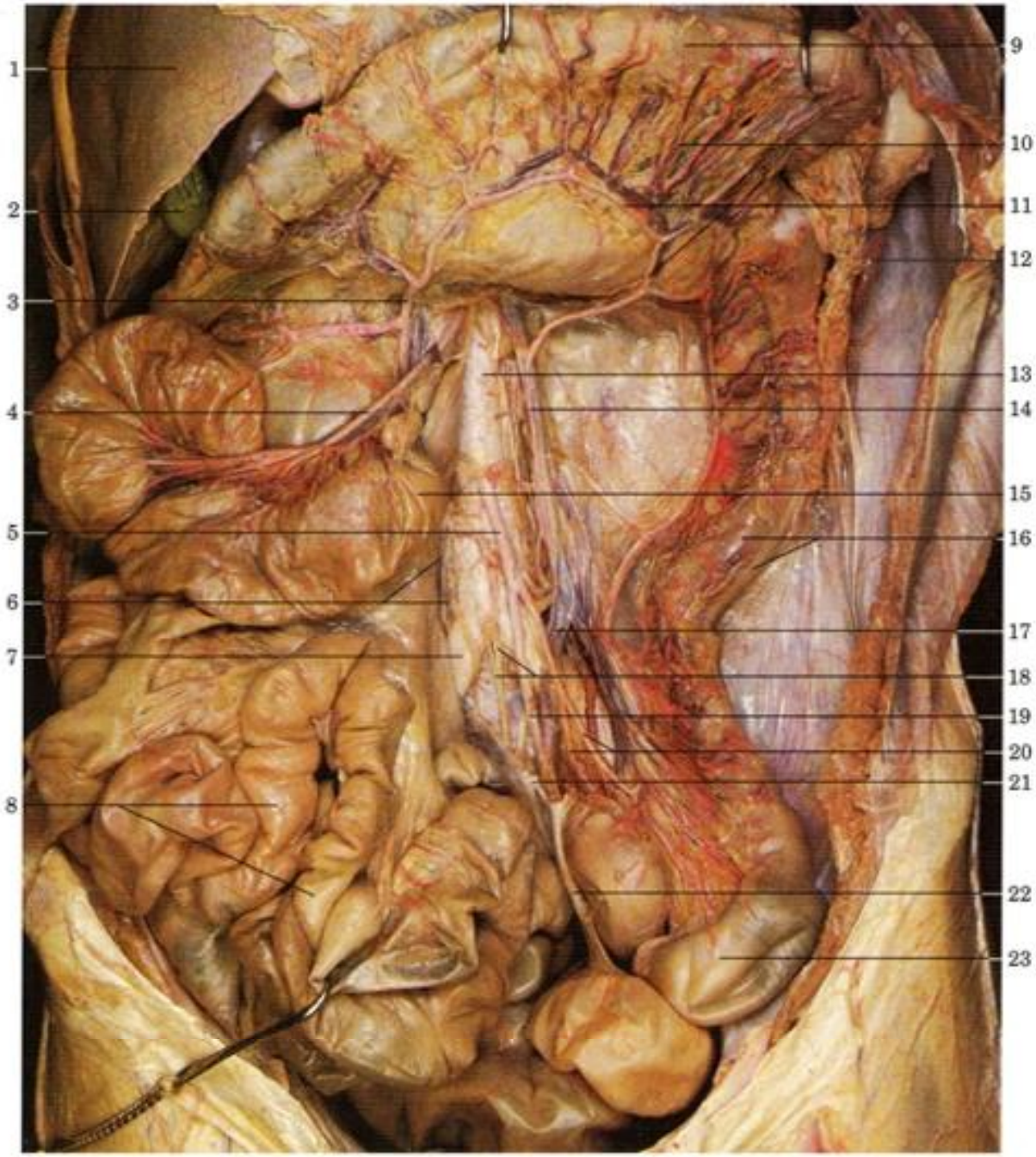
Các tạng bụng ở tại chỗ. Mạc nối lớn đã bị cắt bỏ.



Kết tràng lên, manh tràng và ruột thừa (chi tiết của hình trước).

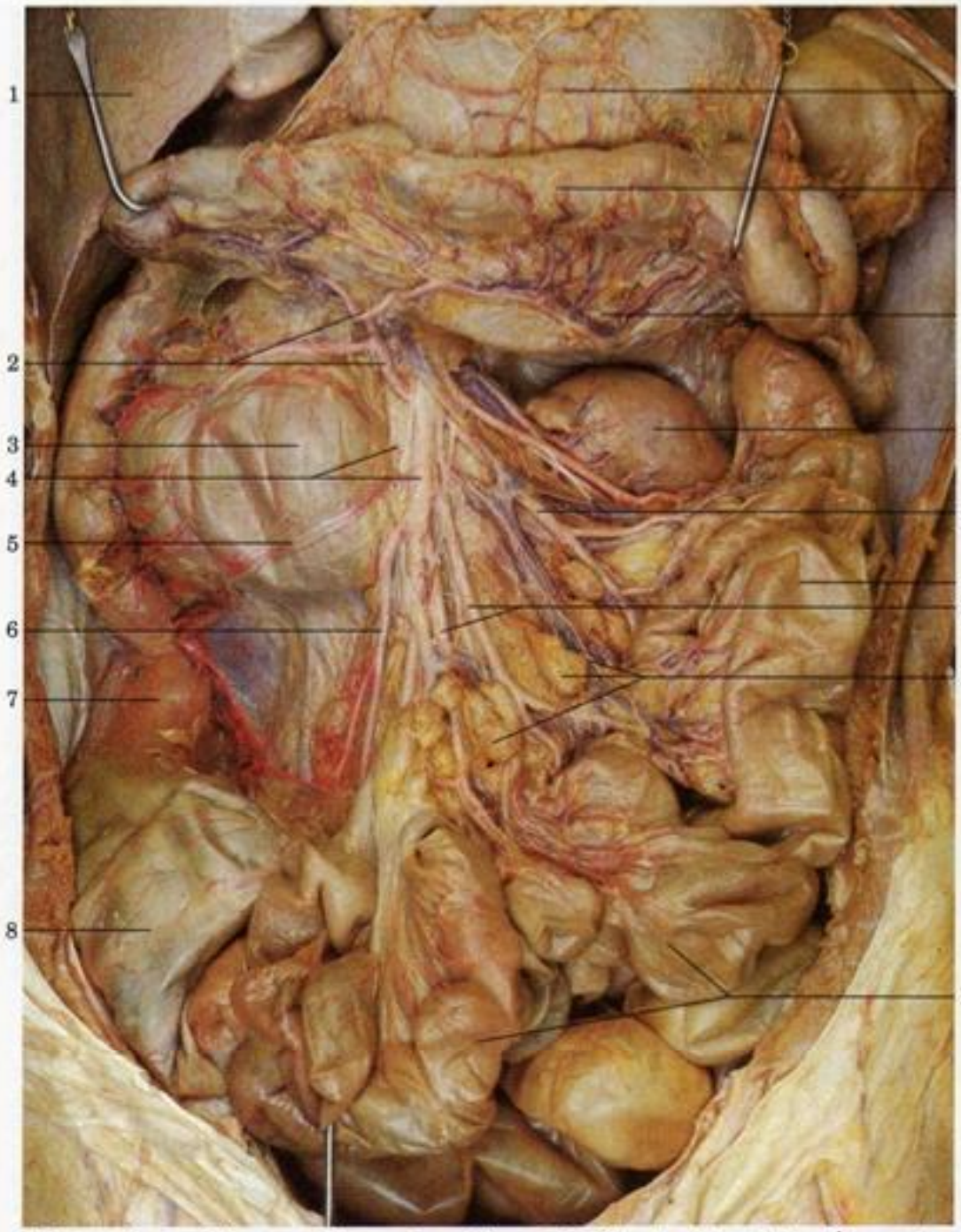


Các thay đổi về vị trí của ruột thừa:
A = sau manh tràng. B = cạnh kết tràng.
C = sau hồi tràng. D = trước hồi tràng.
E = dưới manh tràng.



Các tạng bụng. Hình ảnh phẫu tích động mạch mạc treo tràng dưới và đám rối tự chủ. Kết tràng ngang cùng mạc treo của nó đã được nâng lên và ruột non đã được lật sang phải.

1. Gan
2. Túi mật
3. **Động mạch kết tràng giữa**
4. Động mạch hỗng tràng
5. **Động mạch mạc treo tràng dưới**
6. Các thần kinh và hạch giao cảm
7. Động mạch chậu chung phải
8. Ruột non (hồi tràng)
9. Kết tràng ngang (đã lật lên)
10. Mạc treo kết tràng ngang
11. Sự tiếp nối giữa các động mạch kết tràng giữa và trái
12. Lách
13. **Động mạch chủ bụng**
14. **Động mạch kết tràng trái**
15. Góc tá hỗng tràng
16. Kết tràng xuống (dải tự do của kết tràng)
17. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
18. Đám rối hạ vị trên
19. **Động mạch trực tràng trên**
20. Các động mạch xích-ma
21. Rìa cắt của phúc mạc
22. Mạc treo kết tràng xích-ma
23. Kết tràng xích-ma

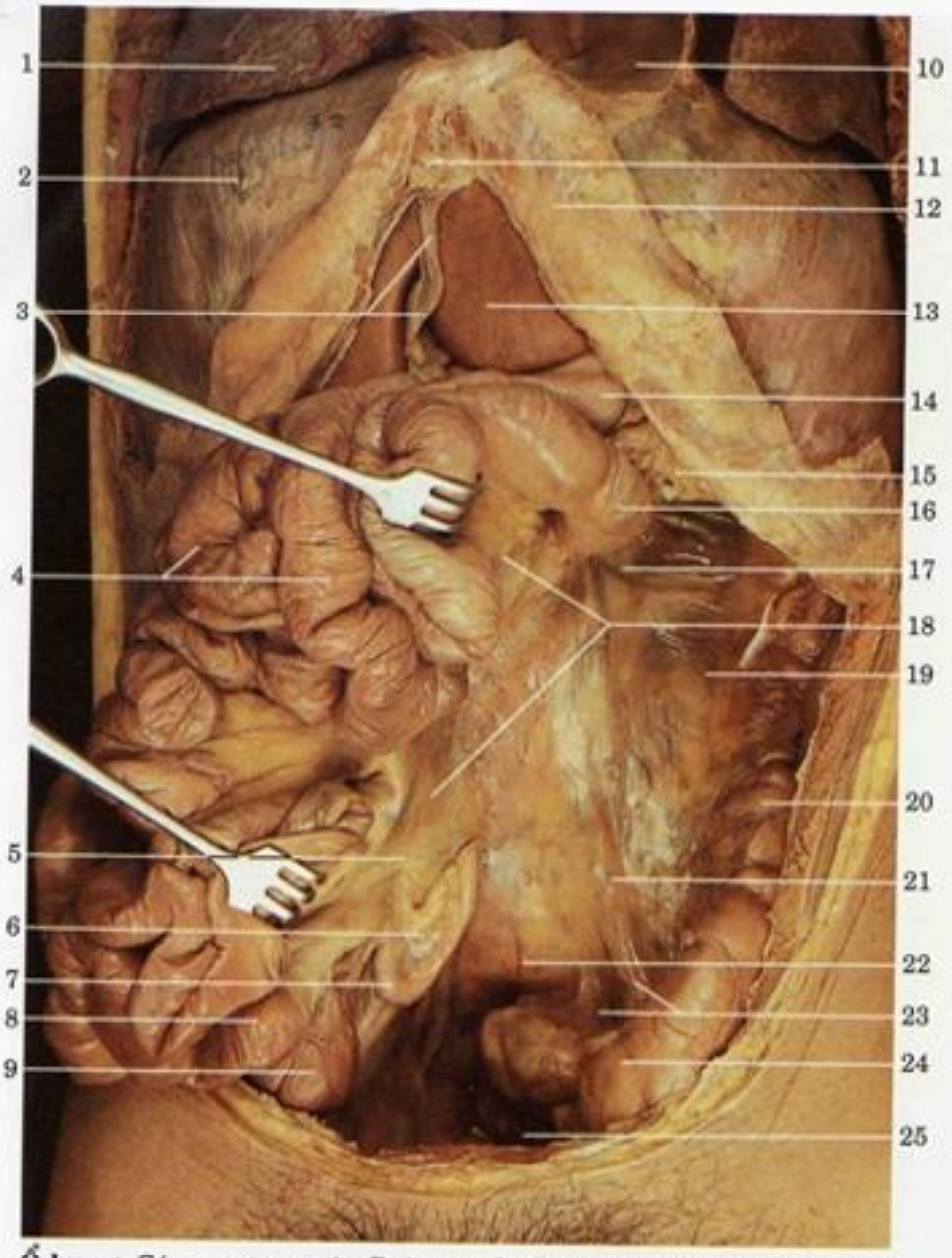


1. Gan
2. Động mạch kết tràng giữa
3. Phần ngang của tá tràng (được duỗi ra)
4. **Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên**
5. **Động mạch kết tràng phải**
6. **Động mạch hồi kết tràng**
7. Kết tràng lên
8. Manh tràng
9. Mạc nối lớn (đã lật lên)
10. Kết tràng ngang
11. Mạc treo kết tràng ngang
12. Góc tá hỗng tràng
13. **Các động mạch hỗng tràng**
14. Hỗng tràng
15. **Các động mạch hồi tràng**
16. **Các hạch và các mạch bạch huyết mạc treo ruột non**
17. Hồi tràng
18. Động mạch chủ bụng
19. Tĩnh mạch chủ dưới
20. Dạ dày
21. Lách
22. Động mạch lách
23. Đầu tụy
24. Động mạch mạc treo tràng trên

Các tạng bụng. Động mạch mạc treo tràng trên. Các hạch bạch huyết mạc treo ruột non. Kết tràng ngang được lật lên.

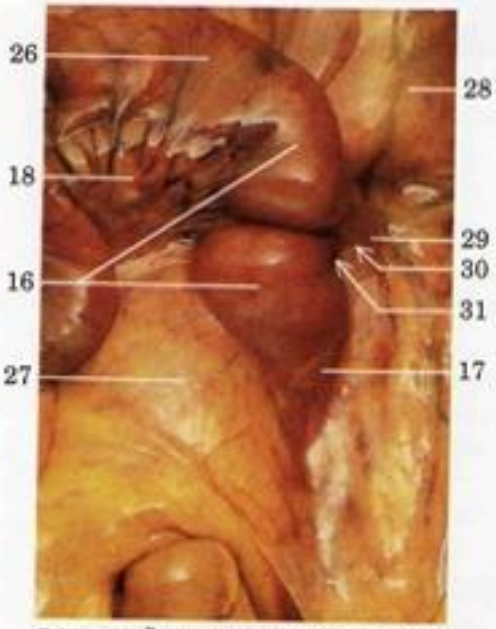


Thiết đồ đứng ngang qua ổ bụng (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân: ruột non và các mạch máu được bơm đầy bằng một chất thuận từ [Gadolinium], theo Bác sỹ W. Rödl, Erlangen).



1. Phổi
2. Cơ hoành
3. Dây chằng liềm của gan
4. Hỗng tràng
5. Nếp hồi manh tràng
6. Mạc treo ruột thừa
7. Ruột thừa
8. **Chỗ nối giữa hồi tràng và manh tràng**
9. **Manh tràng**
10. Ổ ngoại tâm mạc
11. Mỏm mũi kiếm (mũi ức)
12. Bờ sườn
13. Gan
14. Dạ dày
15. Kết tràng ngang
16. **Góc tá hỗng tràng**
17. Nếp tá tràng dưới
18. Mạc treo ruột non
19. Vị trí của thận trái
20. Kết tràng xuống
21. Vị trí của động mạch chậu chung trái
22. Ụ nhô xương cùng
23. Mạc treo kết tràng xích-ma
24. Kết tràng xích-ma
25. Trực tràng
26. Chỗ bắt đầu của hỗng tràng
27. Phúc mạc của thành bụng sau
28. Mạc treo kết tràng ngang
29. Nếp tá tràng trên
30. Ngách tá tràng trên
31. Ngách sau tá tràng
32. Dải tự do của kết tràng lên
33. **Van hồi manh tràng**
34. Hãm của van hồi manh tràng
35. Lỗ ruột thừa (ống thông)
36. **Động mạch hồi kết tràng**
37. Ruột thừa và động mạch ruột thừa
38. Kết tràng lên

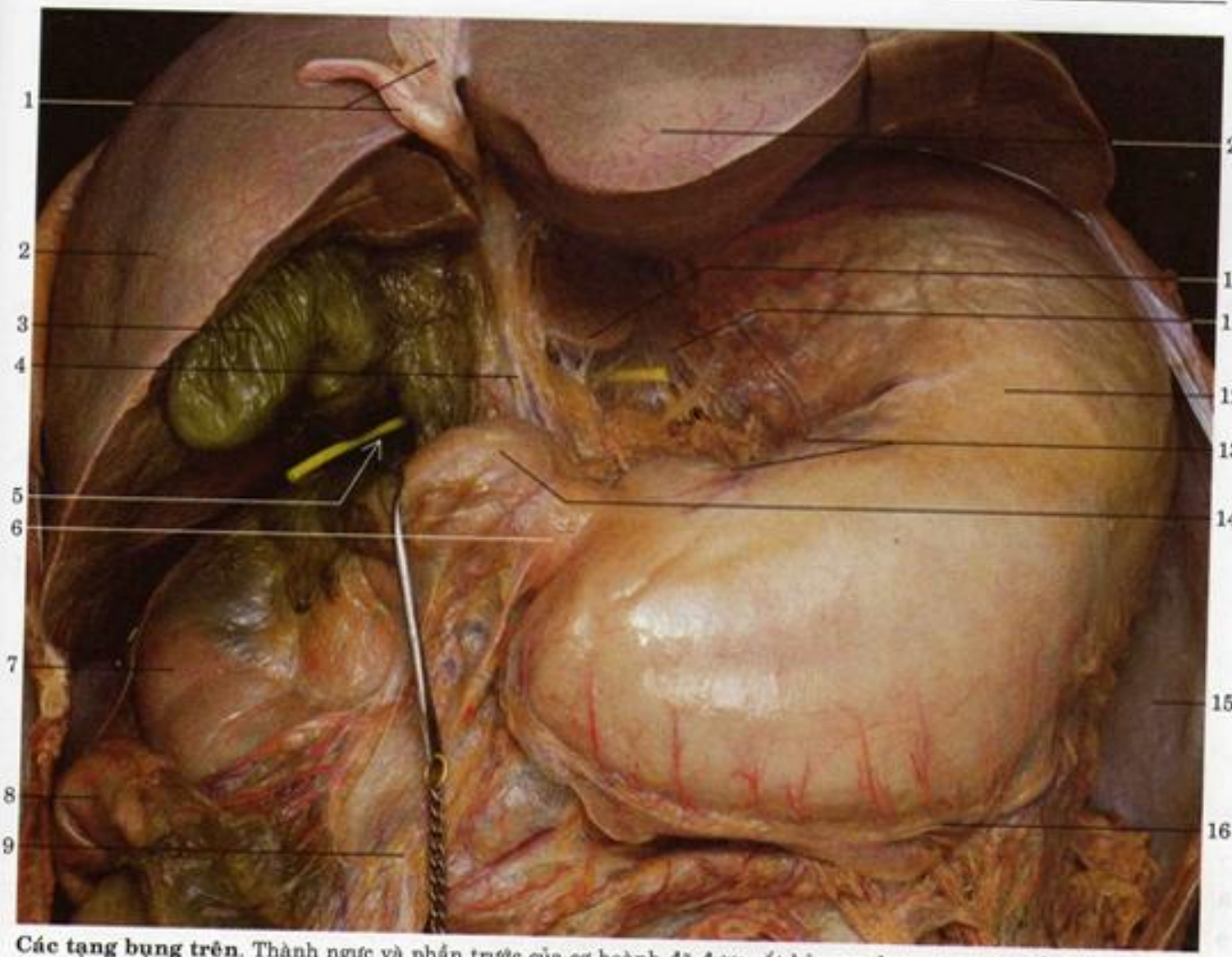
Ổ bụng. Các mạc treo ruột. Ruột non đã được lật sang bên để thấy mạc treo ruột non.



Góc tá hỗng tràng (phóng to hình trên).

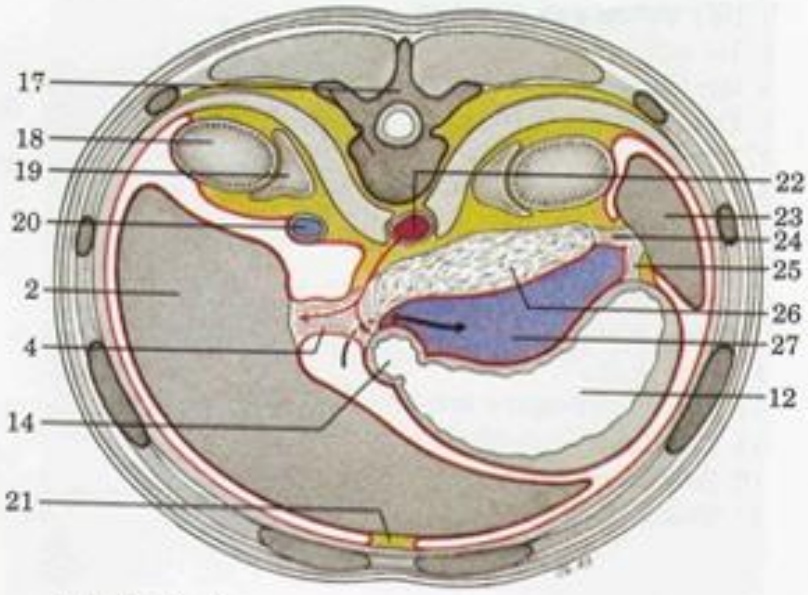


Van hồi manh tràng (mặt trước). Manh tràng và phần tận cùng của hồi tràng đã được mở.

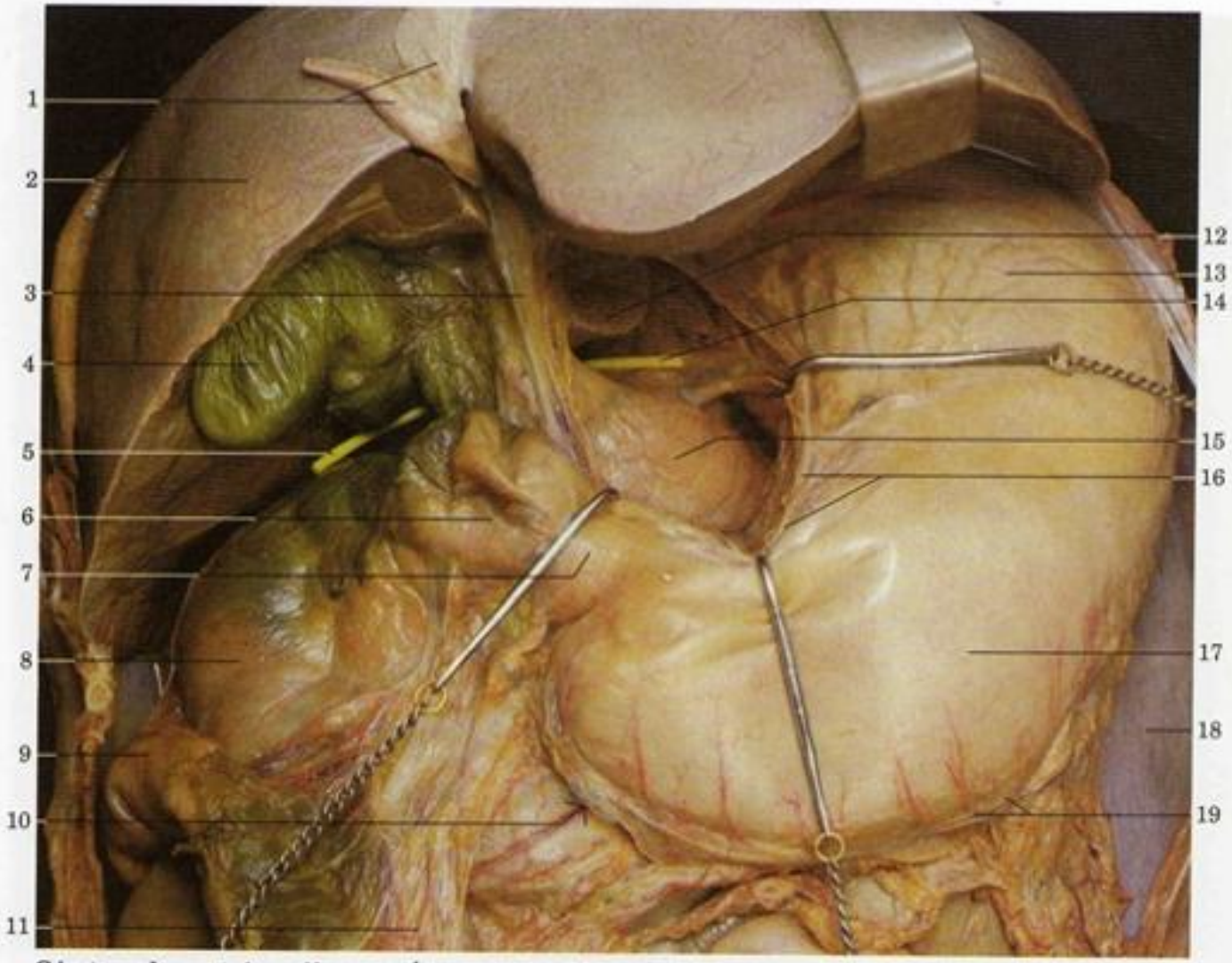


Các tạng bụng trên. Thành ngực và phần trước của cơ hoành đã được cắt bỏ, gan được nâng lên để thấy rõ mạc nối bé. Một que thông đã được đưa vào lỗ mạc nối và túi mạc nối.

1. Dây chằng liềm và dây chằng tròn
2. Gan
3. Túi mật (đáy)
4. Dây chằng gan tá tràng
5. **Lỗ mạc nối** (que thông)
6. Môn vị
7. Phần xuống của tá tràng
8. Góc kết tràng phải
9. **Dây chằng vị kết tràng**
10. Thùy đuôi của gan (sau mạc nối bé)
11. **Mạc nối bé**
12. Dạ dày
13. Bờ cong bé của dạ dày
14. Phần trên của tá tràng
15. Cơ hoành
16. Bờ cong lớn của dạ dày cùng các mạch vị mạc nối
17. Đốt sống ngực 12
18. Thận phải
19. Tuyến thượng thận phải
20. Tĩnh mạch chủ dưới
21. Dây chằng liềm của gan
22. Động mạch chủ bụng
23. Lách
24. Dây chằng lách thận
25. Dây chằng vị lách
26. Tụy
27. Túi mạc nối

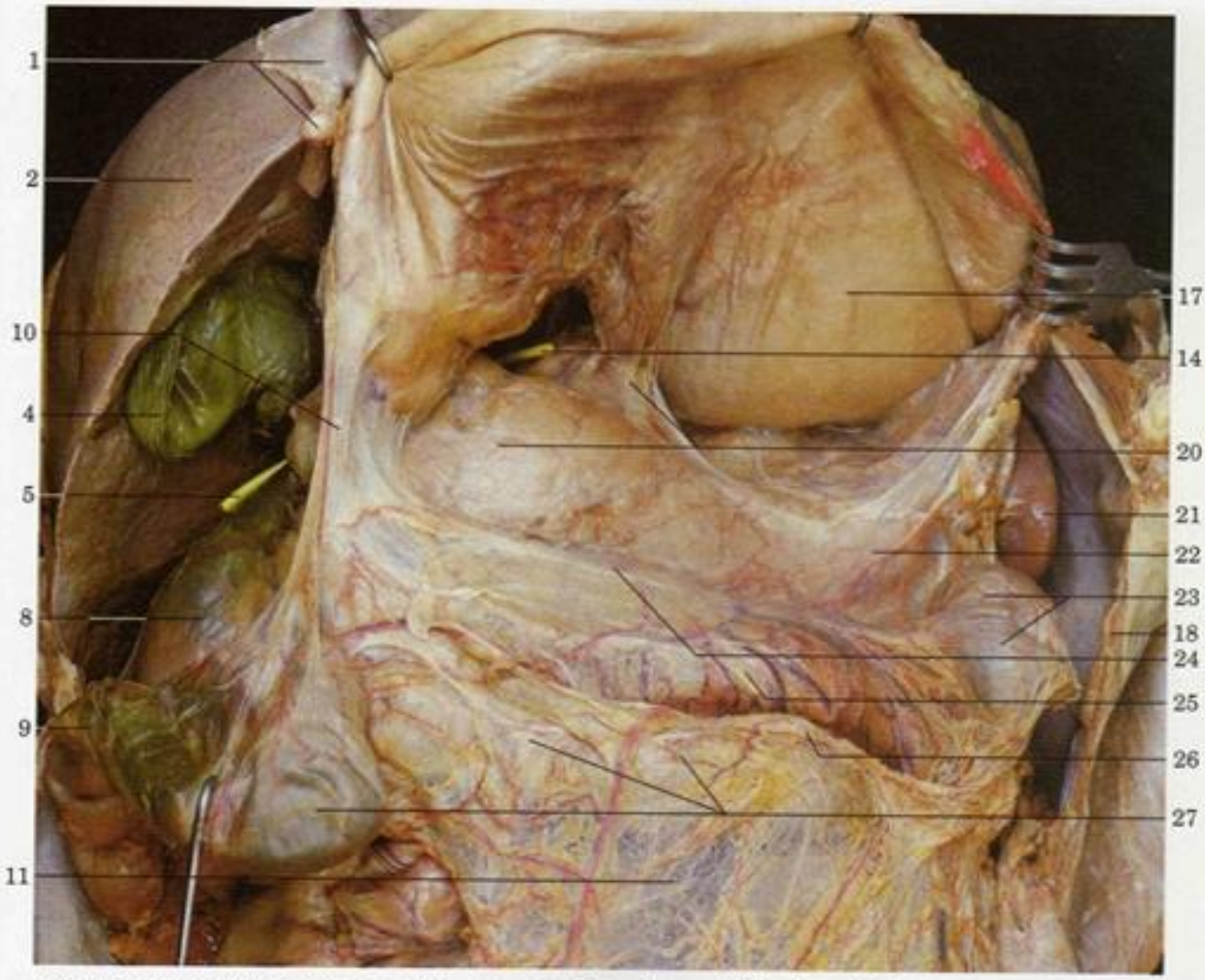


Thiết đồ nằm ngang qua túi mạc nối ở trên mức lỗ mạc nối (mũi tên đen). Nhìn từ trên xuống. Những mũi tên đỏ là đường đi của các nhánh động mạch thân tạng tới gan, dạ dày, tá tràng và tụy (lược đồ).

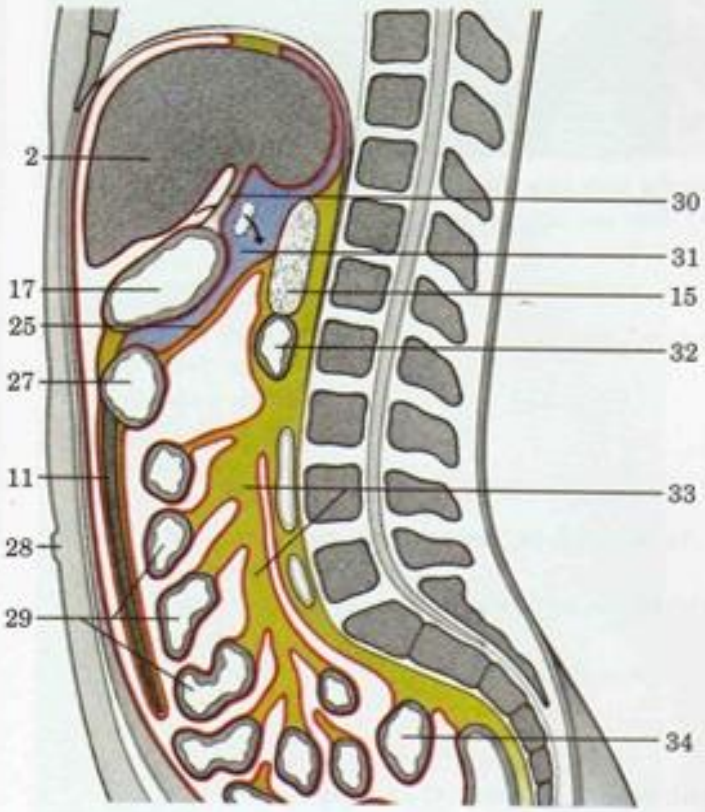


Các tạng bụng trên, túi mạc nối (mặt trước). Mạc nối nhỏ đã được cắt bỏ một phần, gan và dạ dày được lật nhẹ.

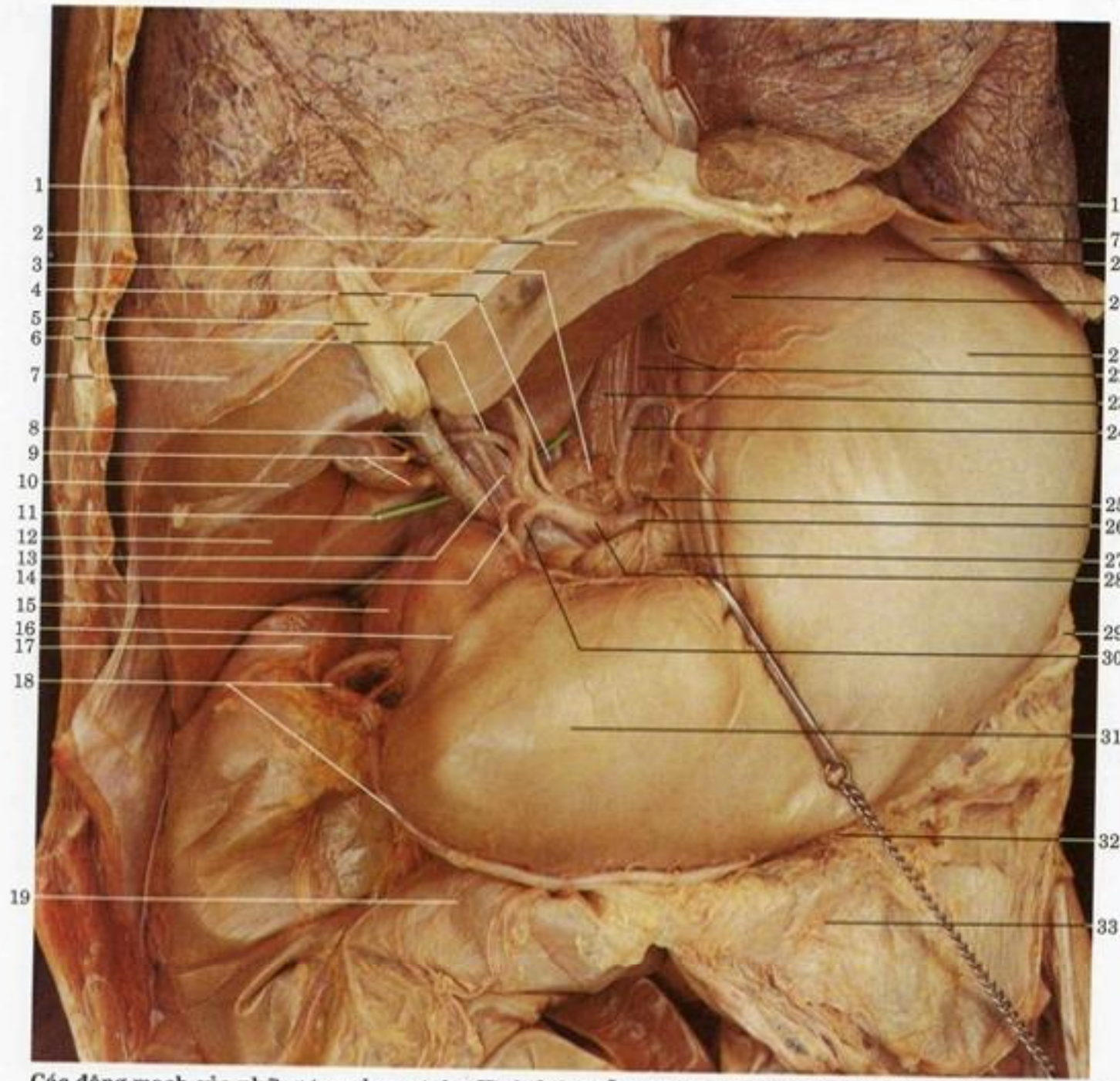
1. Dây chằng liềm và dây chằng tròn
2. Gan
3. **Dây chằng gan tá tràng**
4. Túi mật
5. Que thông trong lỗ mạc nối
6. Phần trên của tá tràng
7. Môn vị
8. Phần xuống của kết tràng
9. Góc kết tràng phải
10. Dây chằng vị kết tràng
11. **Mạc nối lớn**
12. Thùy đuôi của gan
13. Đáy dạ dày
14. Que thông ở ngang mức tiền đình túi mạc nối
15. **Đầu tụy**
16. Bờ cong nhỏ dạ dày
17. **Thân dạ dày**
18. Cơ hoành
19. Bờ cong lớn với các mạch vị mạc nối
20. Đầu tụy và nếp vị tụy
21. **Lách**
22. **Đuôi tụy**
23. Góc kết tràng trái
24. Rễ mạc treo kết tràng ngang
25. Mạc treo kết tràng ngang
26. Rìa cắt của dây chằng vị kết tràng
27. **Kết tràng ngang**
28. Rốn
29. Ruột non
30. Mạc nối bé
31. Túi mạc nối (hậu cung mạc nối)
32. Tá tràng
33. Mạc treo ruột non
34. Kết tràng xích-ma



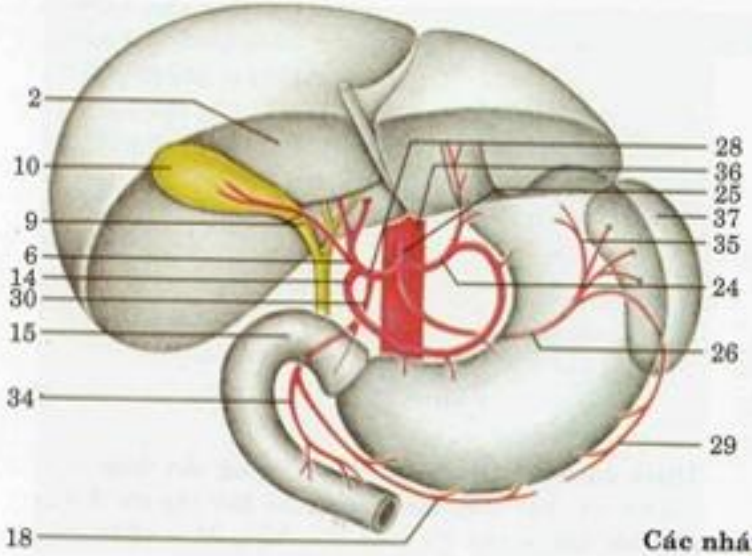
Các tạng bụng trên, túi mạc nối (mặt trước). Dây chằng vị kết tràng đã bị cắt và toàn bộ dạ dày đã được nâng lên để thấy rõ thành sau của túi mạc nối.



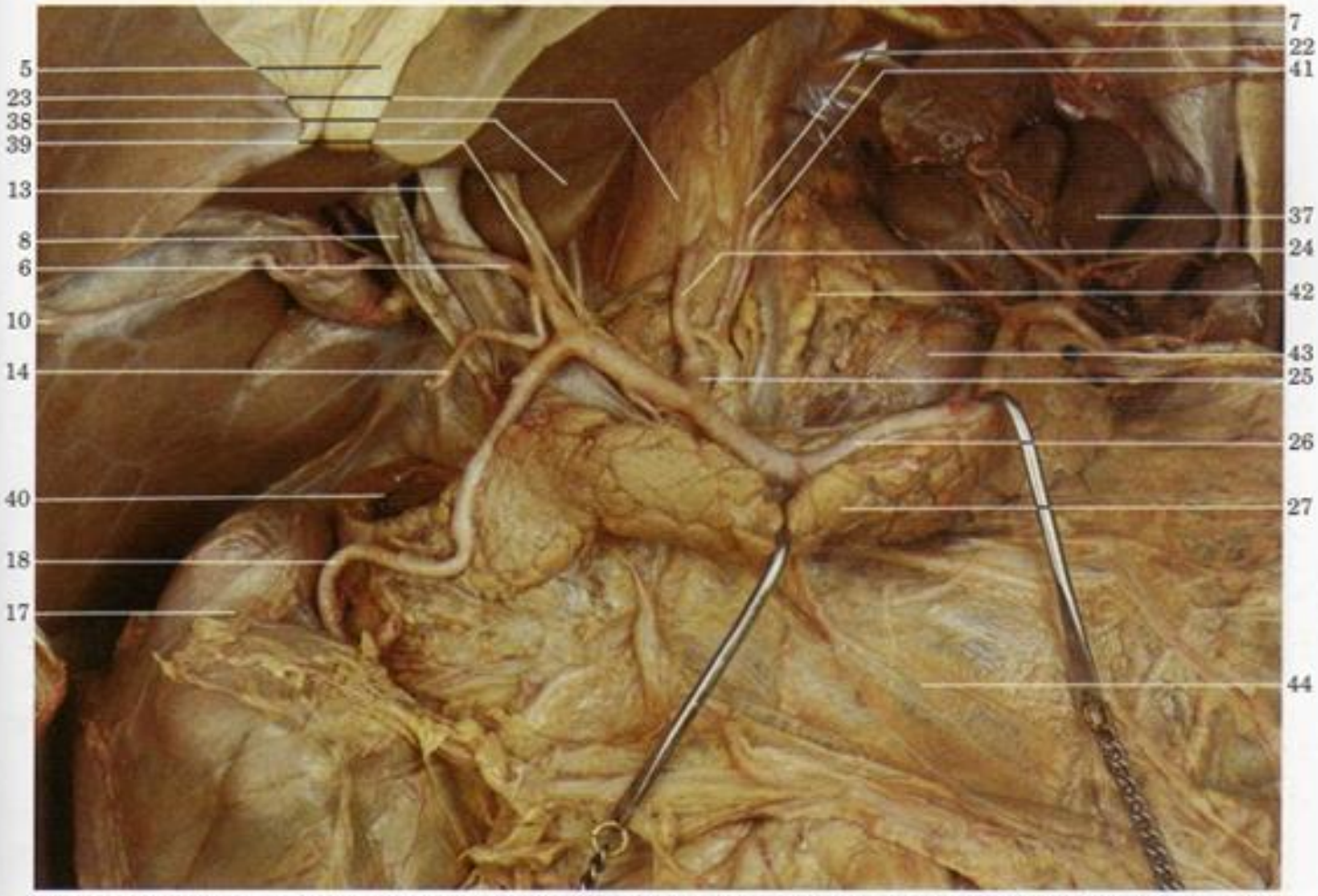
Thiết đồ đứng dọc giữa qua ổ bụng cho thấy vị trí của túi mạc nối (màu xanh) (lược đồ). Mũi tên chỉ lỗ mạc nối, tức đường vào túi mạc nối. Màu đỏ = phúc mạc.



Các động mạch của những tạng bụng trên. Hình ảnh phẫu tích của động mạch thân tạng. Mạc nối nhỏ đã được lột bỏ và bờ cong nhỏ của dạ dày đã được lật lên để thấy được các nhánh của động mạch thân tạng.



Các nhánh của động mạch thân tạng (lược đồ).

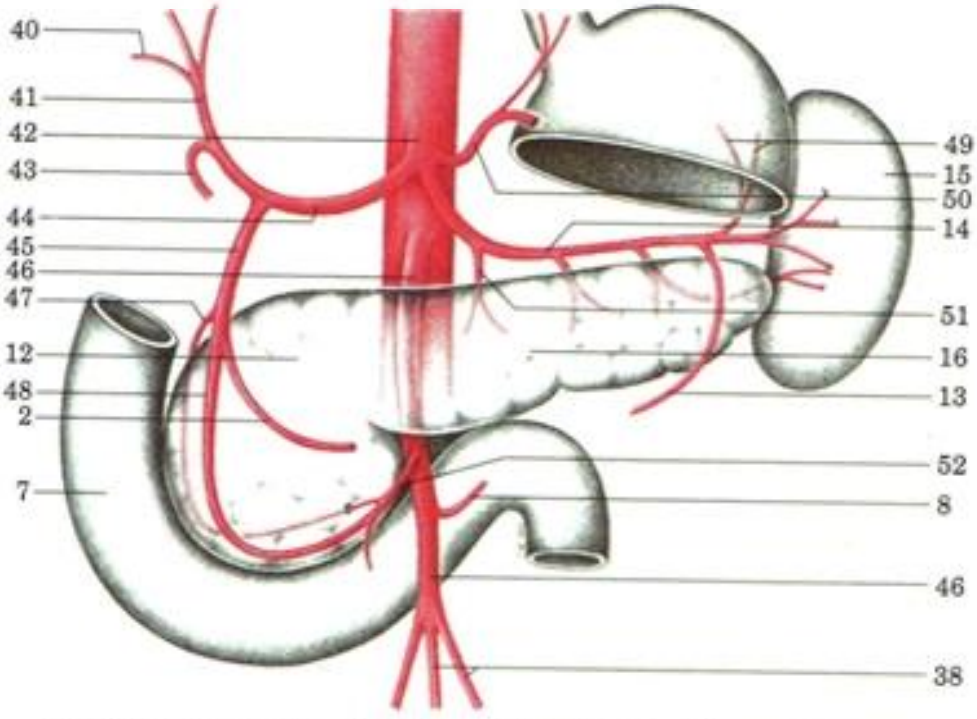


Các nhánh của động mạch thân tạng. Nguồn cấp máu cho gan, tụy và lách. Dạ dày, phần trên của tá tràng và các hạch tạng đã được bỏ đi để làm lộ rõ mặt trước của thành sau túi mạc nối và những mạch máu và ống chứa của dây chằng gan tá tràng. Tụy đã được lật nhẹ ra trước.

1. Phổi
2. Gan (mặt tạng)
3. Hạch bạch huyết
4. Tĩnh mạch chủ dưới
5. Dây chằng tròn (đã lật lên)
6. Nhánh phải của động mạch gan riêng
7. Cơ hoành
8. **Ống gan chung** (giãn rộng)
9. Ống túi mật và động mạch túi mật
10. Túi mật
11. Que thăm dò trong lỗ mạc nối
12. Thùy phải của gan
13. **Tĩnh mạch cửa**
14. **Động mạch vị phải**
15. Tá tràng
16. Môn vị
17. Góc kết tràng phải
18. **Động mạch** (dạ dày-mạc nối) **vị mạc nối phải**
19. Kết tràng ngang
20. Đoạn bụng của thực quản (phần tâm vị của dạ dày)
21. Đáy dạ dày
22. Các nhánh thực quản của động mạch vị trái
23. Phần thắt lưng của cơ hoành
24. Động mạch vị trái
25. **Thân động mạch tạng**
26. **Động mạch lách**
27. Tụy
28. **Động mạch gan chung**
29. Động mạch vị mạc nối trái
30. **Động mạch vị tá tràng**
31. Phần môn vị của dạ dày
32. Bờ cong lớn của dạ dày
33. Dây chằng vị kết tràng
34. Động mạch tá-tụy trên
35. Các động mạch vị ngắn
36. Động mạch chủ
37. Lách
38. Thùy đuôi của gan
39. Nhánh trái của động mạch gan riêng
40. Phần xuống của tá tràng (đã cắt)
41. Động mạch hoành dưới trái
42. Tuyến thượng thận
43. Thận
44. Mạc treo kết tràng ngang

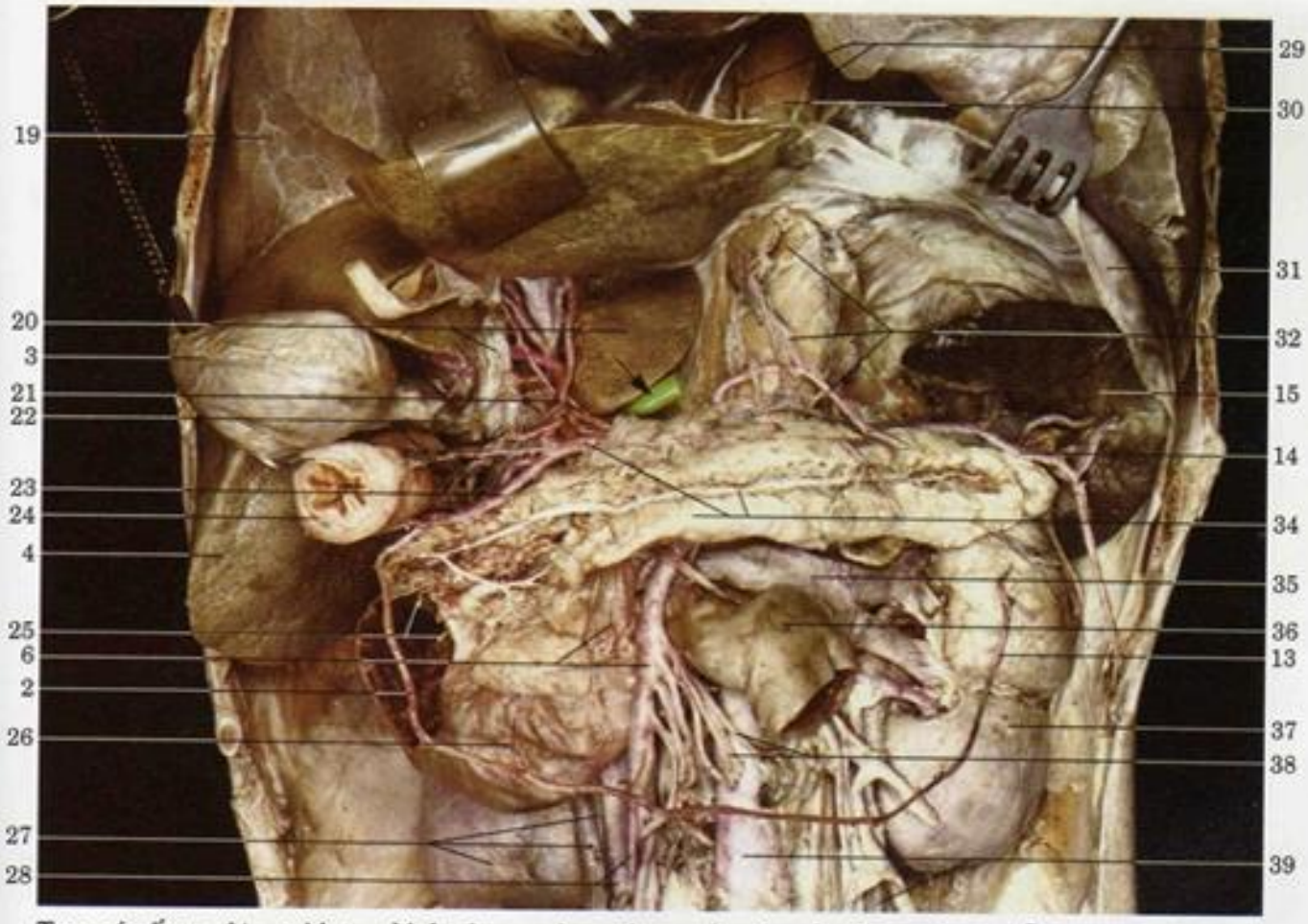


Tụy và các ống mật ngoài gan ở tại chỗ (mặt trước). Dây chằng vị kết tràng đã được cắt bỏ, kết tràng ngang và dạ dày được lật để nhìn thấy tụy và các mạch mạc treo tràng trên.

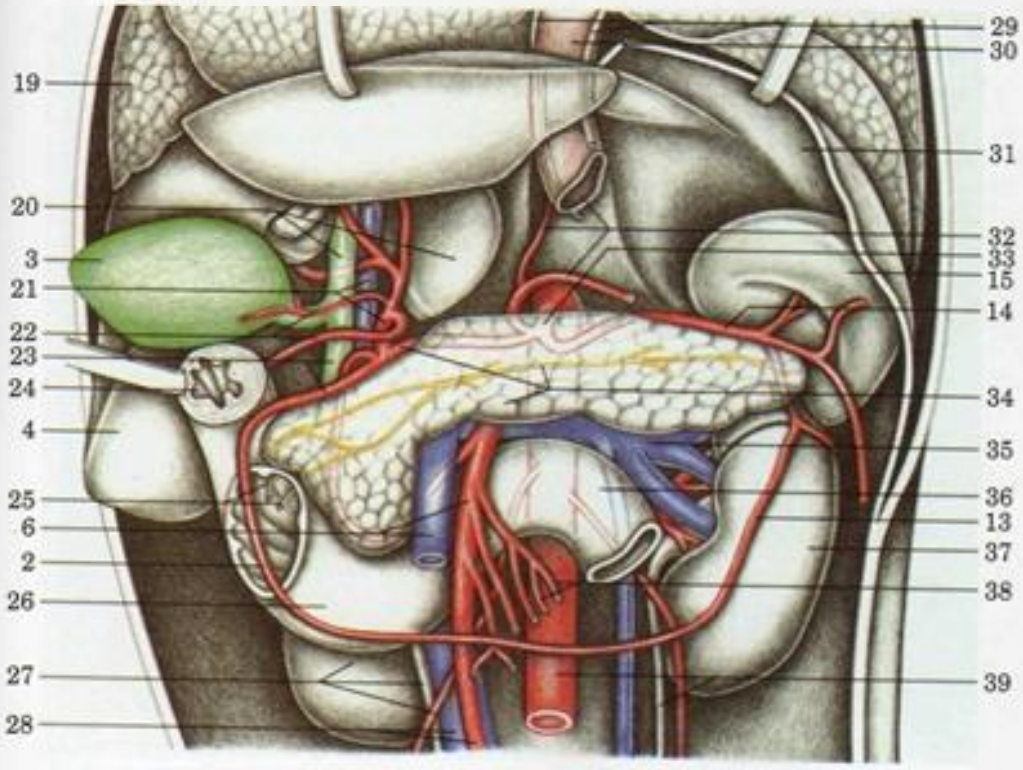


Nguồn cấp máu cho các cơ quan ở phần trên ổ bụng (các nhánh của động mạch thân tạng và động mạch mạc treo tràng trên) (lược đồ)

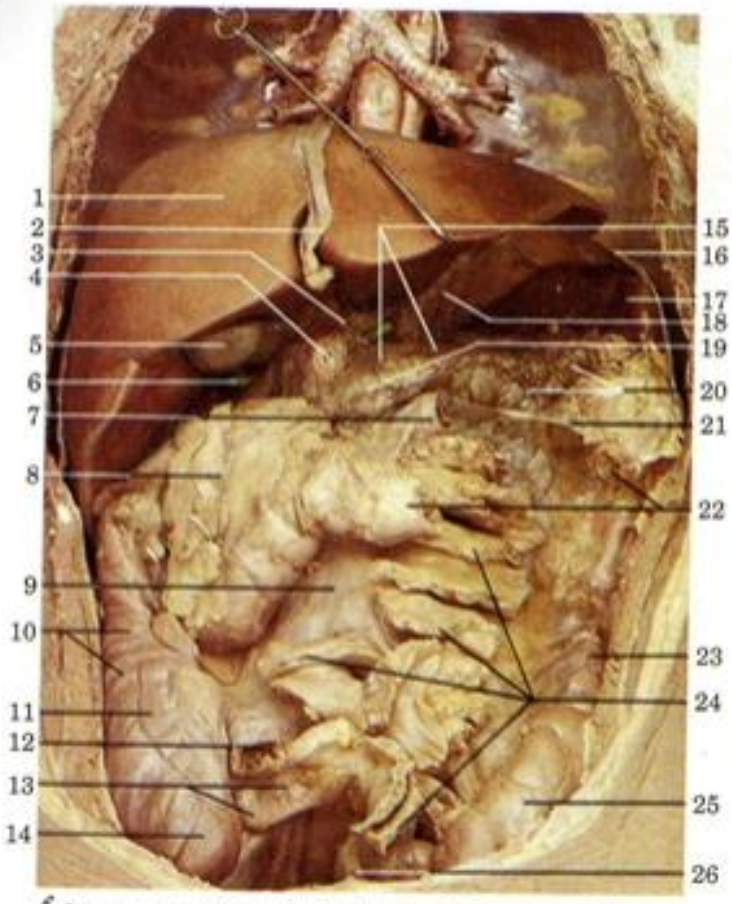
1. Phần môn vị của dạ dày và mô
2. Động mạch vị mạc nối phải
3. **Đáy túi mật**
4. Thùy phải của gan
5. Đầu tụy
6. **Động mạch** và **tĩnh mạch mạc treo tràng trên**
7. Tá tràng
8. Động mạch kết tràng giữa
9. Kết tràng ngang
10. Bờ cong lớn của dạ dày (di tích của dây chằng vị kết tràng)
11. **Thân dạ dày**
12. **Thân tụy**
13. Động mạch vị mạc nối trái
14. **Động mạch lách**
15. **Lách**
16. Đuôi tụy
17. Góc kết tràng trái
18. Hỗng tràng
19. Thùy dưới phổi phải
20. **Ống gan chung** và thùy đuôi của gan
21. Tĩnh mạch cửa và động mạch gan riêng
22. Ống túi mật và động mạch vị
23. **Ống mật chủ** và động mạch vị tá tràng
24. Môn vị (đã cắt)
25. Các nhú tá lớn và bé (que dò)
26. Phần dưới tá tràng (phần ngan
27. Thận, niệu quản và động mạch buồng trứng phải
28. Động mạch hồi kết tràng và tĩnh mạch chủ
29. Thân lang thang phải và trái
30. **Thực quản**
31. Cơ hoành
32. Rìa cắt của thực quản, động mạ vị trái cùng nhánh thực quản
33. Động mạch thân tạng
34. Động mạch gan chung, ống tụy chính và **tụy**
35. Tĩnh mạch thận
36. Góc tá hỗng tràng
37. Thận trái
38. Các động mạch hỗng tràng
39. Động mạch chủ bụng và niệu quản trái
40. Động mạch túi mật
41. Động mạch gan riêng
42. **Động mạch thân tạng**
43. Động mạch vị phải
44. **Động mạch gan chung**
45. Động mạch vị tá tràng
46. **Động mạch mạc treo tràng trên**
47. Động mạch tá tụy trên sau
48. Động mạch tá tụy trên trước
49. Các động mạch vị ngắn
50. Động mạch vị trái
51. Nhánh sau tụy của động mạch lách (động mạch tụy lưng)
52. Động mạch tá tụy dưới



Tụy, các ống mật ngoài gan, lách và gan cùng các mạch máu của chúng ở tại chỗ. Dạ dày đã được cắt bỏ, gan được nâng lên, phần xuống của tá tràng đã được mở để thấy được lỗ của các ống tụy. Các ống tụy được phẫu tích. Hãy chú ý tới vị trí của động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên, nằm giữa tá tràng và tụy. Mũi tên chỉ que thông trong lỗ mạc nối.



Lược đồ của tiêu bản được mô tả ở trên. Hãy chú ý tới sự phân nhánh của động mạch thân tạng (bị thân tụy trùm lên một phần) và các động mạch chính cấp máu cho gan, lách, tụy, dạ dày và tá tràng.

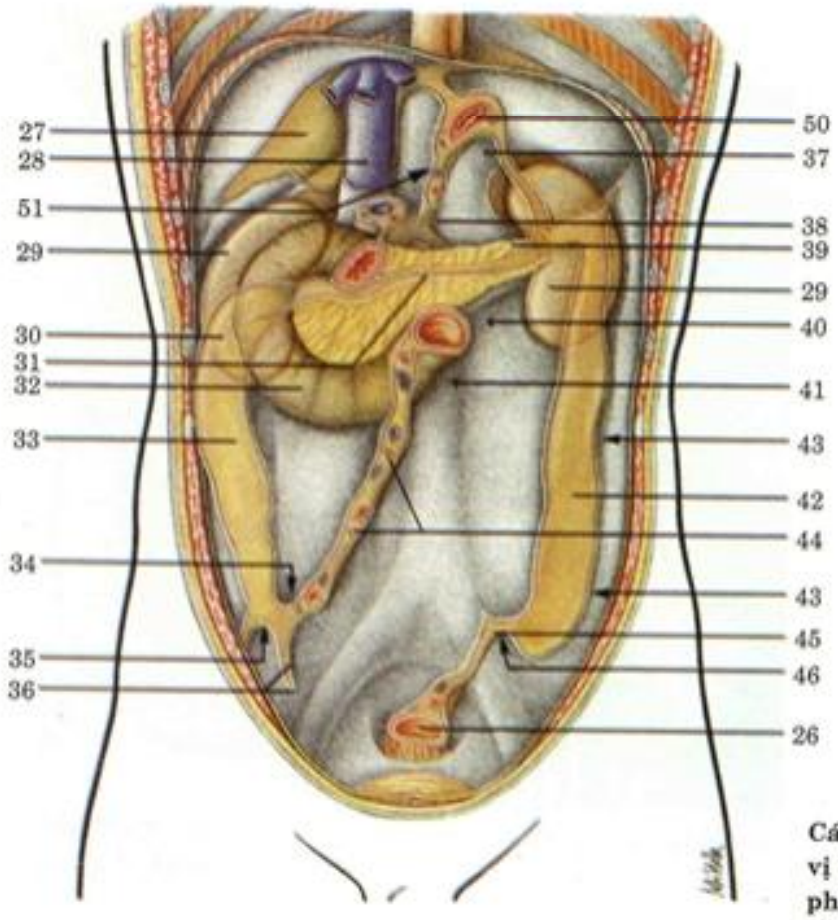


Ổ bụng sau khi đã cắt bỏ dạ dày, hỗng tràng, hồi tràng và một phần kết tràng ngang. Gan được nâng lên một chút.

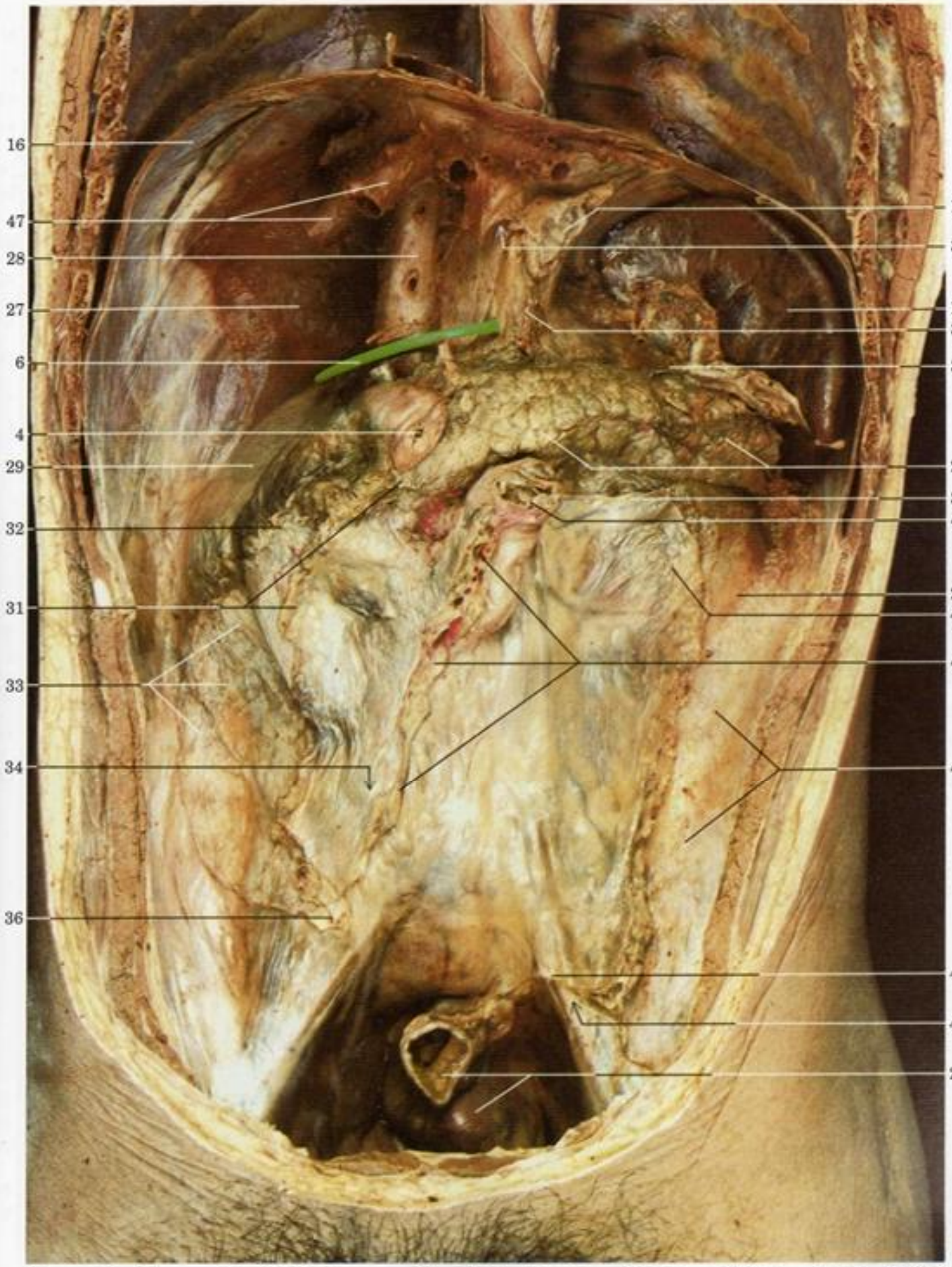
1. Gan
2. Dây chằng liềm
3. Dây chằng gan tá tràng
4. Môn vị (đã cắt)
5. Túi mật
6. Que thăm trong lỗ mạc nối
7. Góc tá hỗng tràng (đã cắt)
8. **Mạc nối lớn**
9. Rễ mạc treo ruột non
10. Kết tràng lên
11. Dải kết tràng tự do (dải cơ dọc)
12. Đầu tận của hồi tràng (đã cắt)
13. Ruột thừa và mạc treo ruột thừa
14. Manh tràng
15. Tụy và vị trí của túi mạc nối
16. Cơ hoành
17. Lách
18. Phần tâm vị của dạ dày (đã cắt)
19. Đầu tụy
20. Thân và đuôi tụy
21. **Mạch treo kết tràng ngang**
22. Kết tràng ngang (đã cắt)
23. Kết tràng xuống
24. Rìa cắt của mạc treo ruột non
25. Kết tràng xích-ma
26. Trực tràng
27. Nơi bám của vùng trần của gan
28. Tĩnh mạch chủ dưới
29. Thận
30. Nơi bám của góc kết tràng phải
31. Rễ mạc treo kết tràng ngang
32. Chỗ nối giữa phần xuống và phần ngang tá tràng (góc dưới của tá tràng)
33. Vùng trần cho kết tràng lên
34. **Ngách hồi manh tràng**
35. **Ngách sau manh tràng**
36. Rễ mạc treo ruột thừa
37. Ngách trên
38. Eo (lỗ)
39. Ngách lách

} của **túi mạc nối**

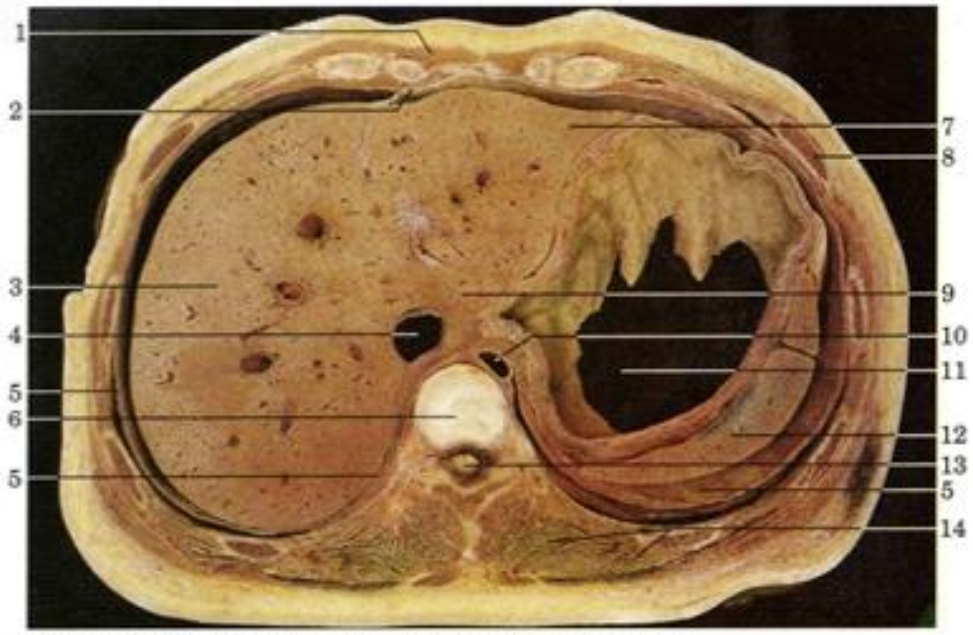
40. **Ngách tá tràng trên**
41. **Ngách tá tràng dưới**
42. Vùng trần cho kết tràng xuống
43. **Các ngách cạnh kết tràng**
44. **Rễ mạc treo ruột non**
45. Rễ mạc treo kết tràng xích-ma
46. **Ngách gian xích-ma**
47. Các tĩnh mạch gan
48. Góc tá hỗng tràng
49. Chỗ bám của góc kết tràng trái
50. Thực quản
51. Đường vào túi mạc nối qua lỗ mạc nối

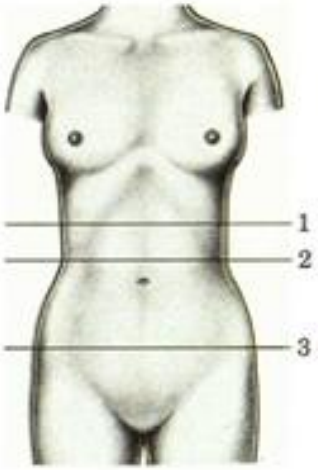


Các đường lật của phúc mạc từ các tạng và vị trí của rễ mạc treo ruột non và các ngách phúc mạc lên thành bụng sau. (lược đồ)

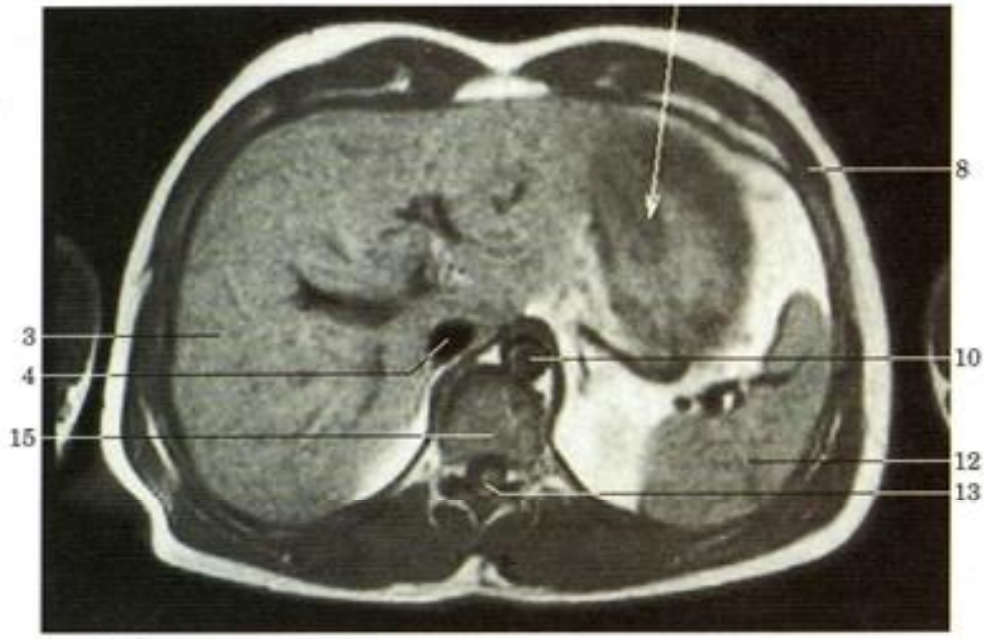


Các ngách phúc mạc trên thành bụng sau. Gan, dạ dày, hỗng tràng, hồi tràng và kết tràng đã được cắt đi. Tá tràng, tụy và lách vẫn nằm tại vị trí.



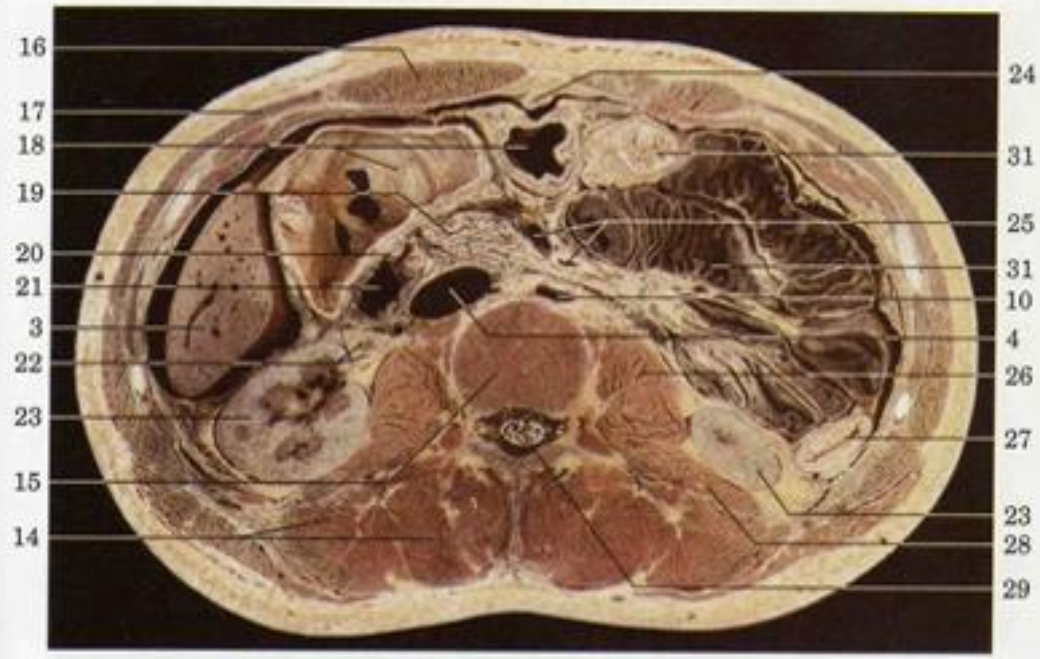


Thiết đồ ngang qua ổ bụng ở mức 1 (nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua thân mình. Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân tương ứng với mức 1. Mũi tên chỉ dạ dày.

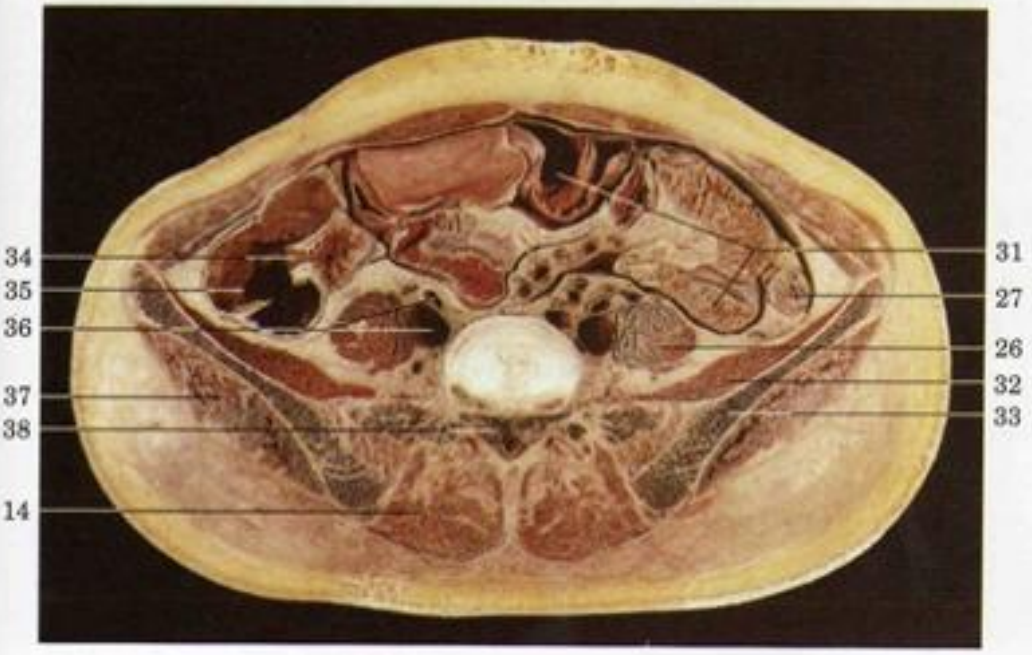
1. Cơ thẳng bụng
2. Dây chằng liềm
3. Thùy phải của **gan**
4. Tĩnh mạch chủ dưới
5. Cơ hoành
6. Đĩa gian đốt sống
7. Thùy trái của gan
8. Xương sườn
9. Thùy đuôi của gan
10. Động mạch chủ bụng (xuống)
11. **Dạ dày**
12. **Lách**
13. Tủy sống
14. Các cơ dài và chậu sườn
15. Thân đốt sống
16. Cơ thẳng bụng
17. Cơ chéo bụng ngoài
18. Kết tràng ngang
19. **Đầu tụy**
20. **Nhú tá lớn**
21. Tá tràng
22. Tuyến thượng thận và niệu quản
23. **Thận**
24. Dây chằng tròn của gan
25. Động mạch và tĩnh mạch mạc treo tràng trên
26. Cơ thắt lưng lớn
27. Kết tràng xuống
28. Cơ vuông thắt lưng
29. Đuôi ngựa
30. Tĩnh mạch thận phải
31. **Ruột non**
32. Cơ chậu
33. Xương chậu
34. **Van hồi manh tràng**
35. Manh tràng
36. Động mạch và tĩnh mạch chậu chung
37. Cơ mông nhỡ
38. Ống sống và màng cứng



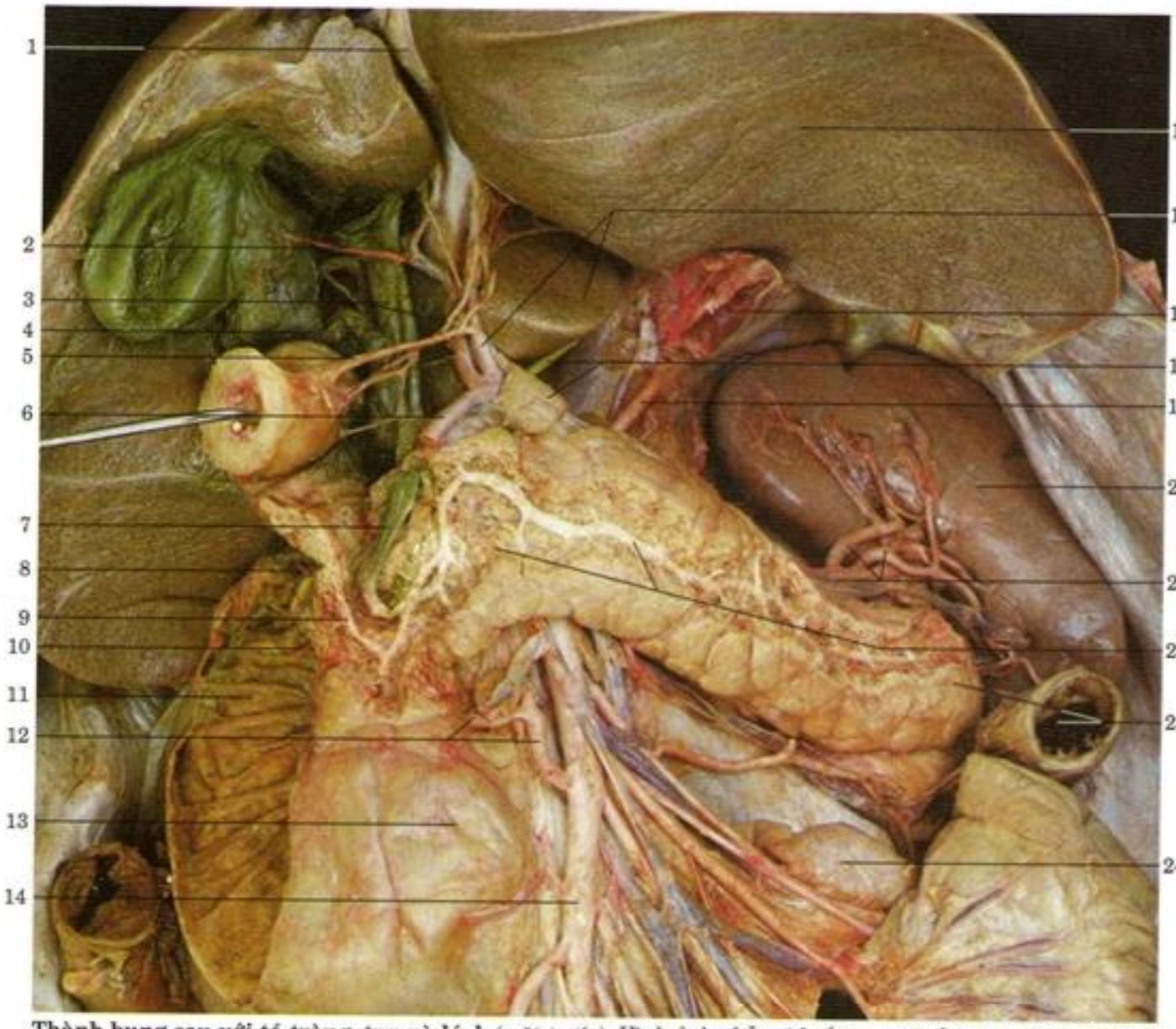
Thiết đồ ngang qua ổ bụng ở ngang mức nhú tá lớn (nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua thân mình. Phim chụp cắt lớp bằng máy tính tương ứng với mức 2.



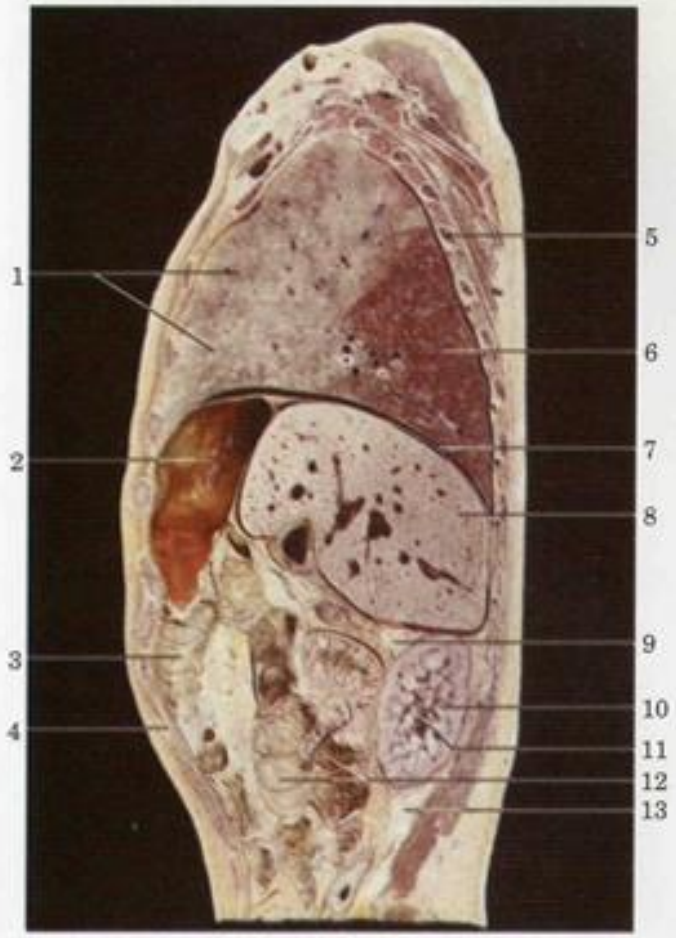
Thiết đồ ngang qua ổ bụng ở mức 3 (nhìn từ dưới lên).



Thành bụng sau với tá tràng, tụy và lách (mặt trước). Hình ảnh phẫu tích ống tụy và ống mật chủ. Dạ dày đã được cắt bỏ, gan được nâng lên và thành trước tá tràng được mở.

1. Dây chằng tròn của gan
2. Túi mật và động mạch túi mật
3. Ống gan chung và tĩnh mạch cửa
4. Ống túi mật
5. Động mạch vị phải (môn vị và phần trên tá tràng bị cắt và lật lên)
6. Động mạch vị tá tràng
7. **Ống mật chủ**
8. Que thăm dò trong nhú tá bé
9. **Ống tụy phụ**
10. Que thăm dò trong nhú tá lớn
11. Phần xuống của tá tràng (đã mở)
12. Động mạch kết tràng giữa và động mạch tá tụy dưới
13. Phần ngang của tá tràng (căng phồng)
14. **Động mạch mạc treo tràng trên**
15. Thùy trái của gan
16. Thùy đuôi của gan và động mạch gan riêng
17. Đoạn bụng của thực quản (đã bị cắt)
18. Que thăm dò trong lỗ mạc nối và hạch bạch huyết
19. Động mạch vị trái
20. **Lách**
21. Tĩnh mạch lách và các nhánh động mạch lách
22. **Ống tụy và đầu tụy**
23. Góc kết tràng trái và đuôi tụy
24. Góc tá hỗng tràng

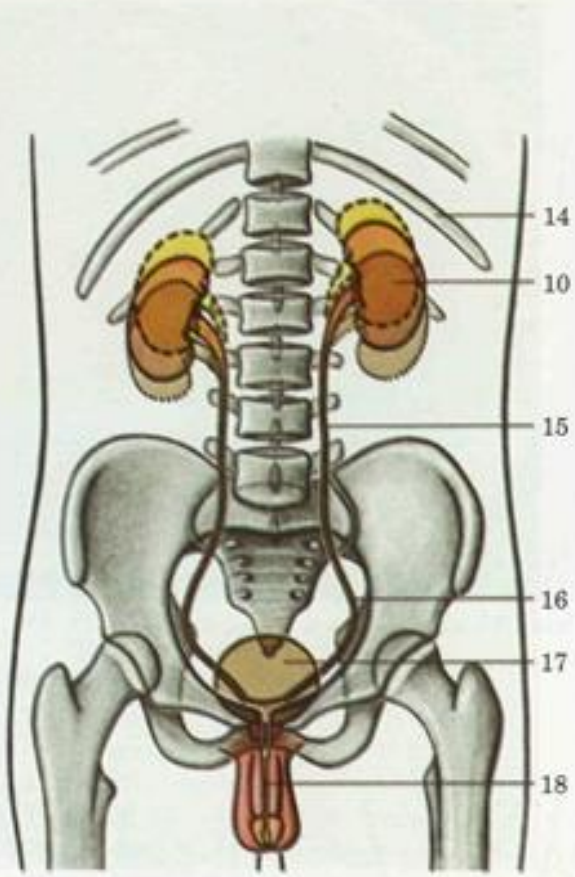
VII. Hệ thống niệu sinh dục, các cơ quan sau phúc mạc



Thiết đồ đứng dọc bên qua lồng ngực và ổ bụng (bên phải, mặt trong).

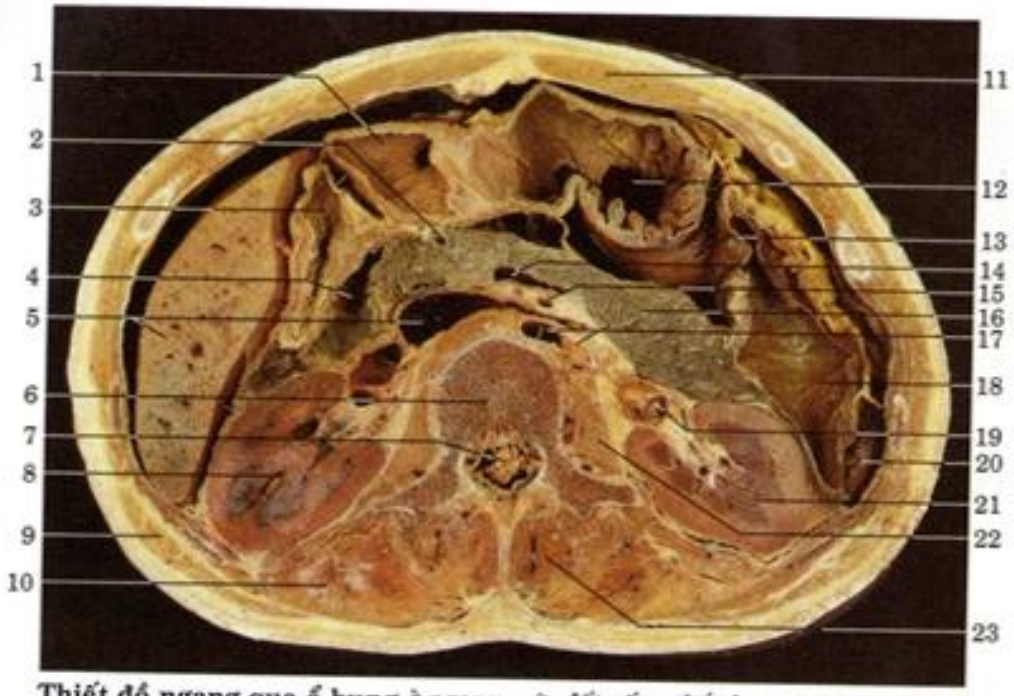


Thiết đồ đứng dọc bên qua ổ bụng (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Giáo sư W.Rödl, Erlangen).



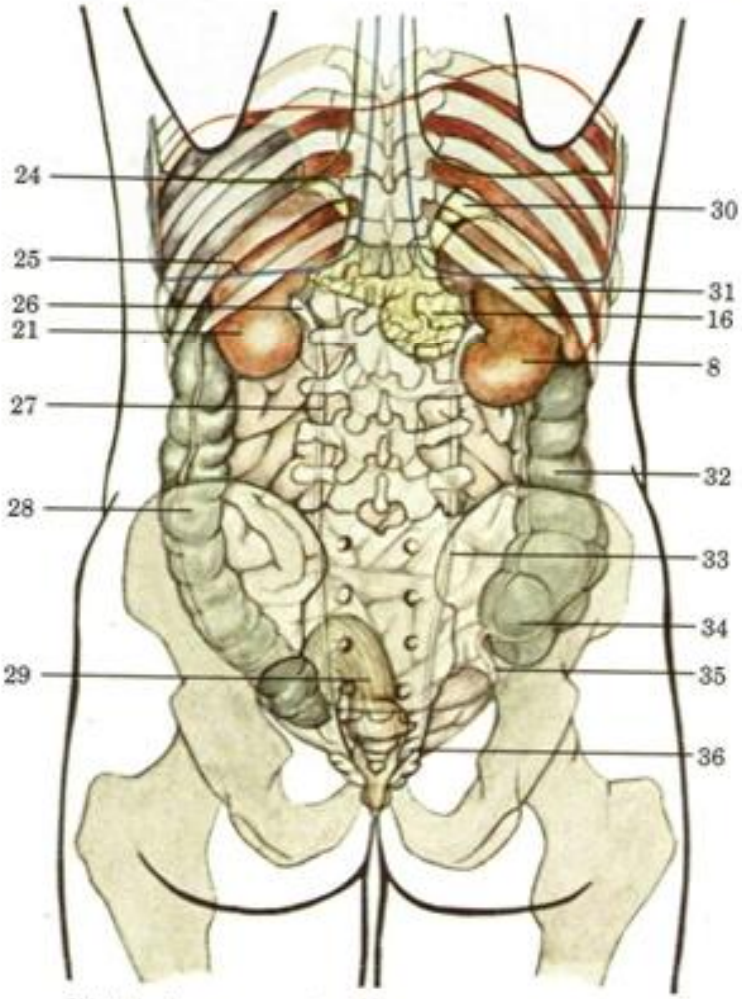
Vị trí của thận và hệ tiết niệu (nhìn từ phía trước). Hình vẽ cho thấy sự dịch chuyển của thận theo các động tác hô hấp của cơ hoành (lược đồ).

1. Phổi phải (các thùy trên và giữa)
2. Kết tràng ngang
3. Hồng tràng
4. Thành bụng
5. Xương sườn 4
6. Phổi phải (thùy dưới)
7. Cơ hoành
8. **Gan**
9. Tuyến thượng thận
10. **Thận**
11. Bể thận
12. Ruột non
13. Đệm mỡ quanh thận
14. Xương sườn 11
15. Niệu quản (đoạn bụng)
16. Niệu quản (đoạn chậu)
17. **Bàng quang**
18. Niệu đạo
19. Kết tràng

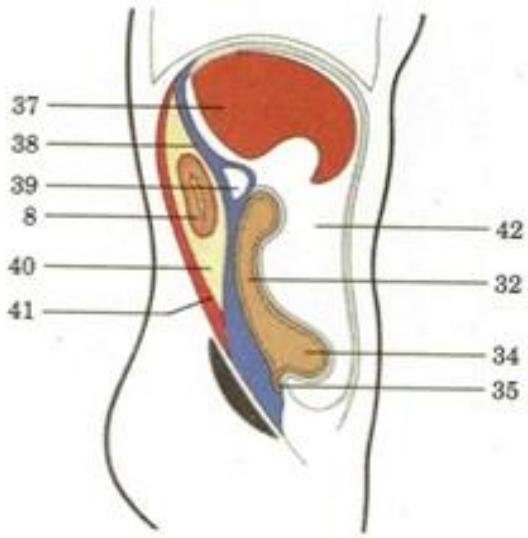


Thiết đồ ngang qua ổ bụng ở ngang mức đốt sống thắt lưng 1 (nhìn từ phía dưới)

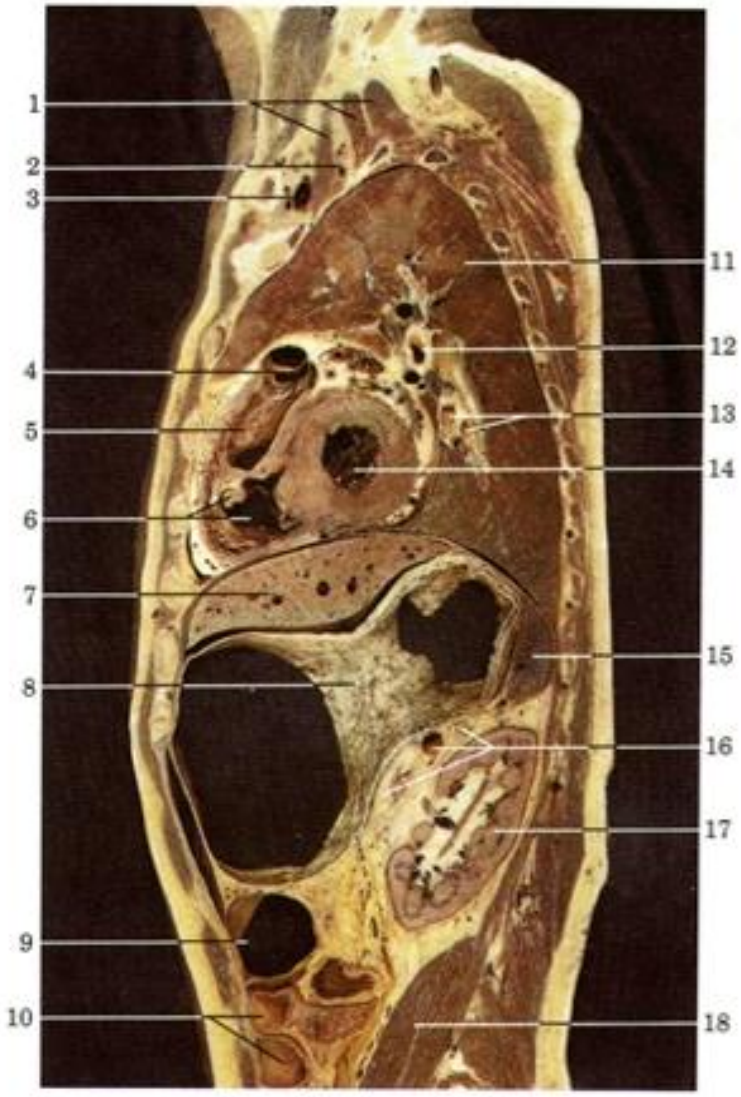
1. Hang môn vị
2. Động mạch vị tá tràng
3. Phần xuống của tá tràng
4. Tiền đình túi mạc nối
5. Tĩnh mạch chủ dưới và gan
6. Thân đốt sống thắt lưng 1
7. Đuôi ngựa
8. **Thận phải**
9. Cơ lưng rộng
10. Cơ chậu sườn
11. Cơ thẳng bụng
12. Dạ dày
13. Túi (hậu cung) mạc nối
14. Tĩnh mạch lách
15. Động mạch mạc treo tràng trên
16. Tụy
17. Động mạch chủ và động mạch thận trái
18. Kết tràng ngang
19. Động mạch và tĩnh mạch thận
20. Lách
21. **Thận trái**
22. Cơ thắt lưng lớn
23. Cơ nhiều chân
24. Bờ phổi
25. Bờ màng phổi
26. Bể thận
27. **Niệu quản trái**
28. Kết tràng xuống
29. Trực tràng
30. Tuyến thượng thận phải
31. Xương sườn 12
32. Kết tràng lên
33. **Niệu quản phải**
34. Manh tràng
35. Ruột thừa
36. Bàng quang
37. Gan
38. Lớp trước của mạc thận
39. Tá tràng
40. Mô mỡ quanh thận
41. Lớp sau của mạc thận
42. Ổ bụng



Vị trí các cơ quan hệ tiết niệu (nhìn từ phía sau). Lưu ý rằng phần trên của thận lên tới ngang bờ của phổi và màng phổi.



Mô sau phúc mạc, vị trí của thận phải (lược đồ). Màu vàng = bao mỡ của thận.

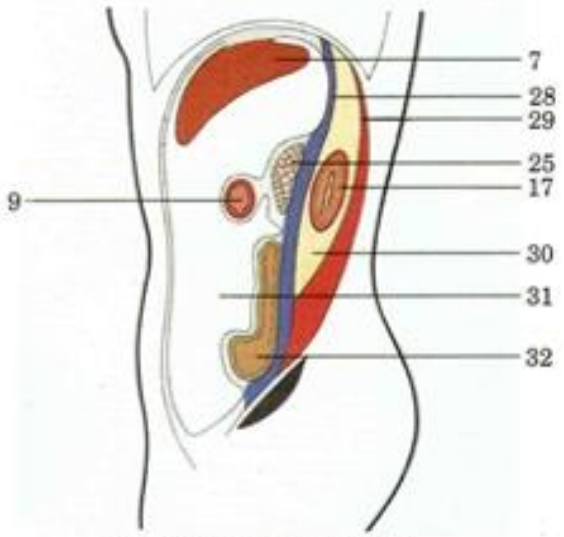


Thiết đồ đứng dọc qua khoang ngực và khoang bụng ở ngang mức thận trái (cách mặt phẳng dọc giữa 5,5 cm về bên trái)

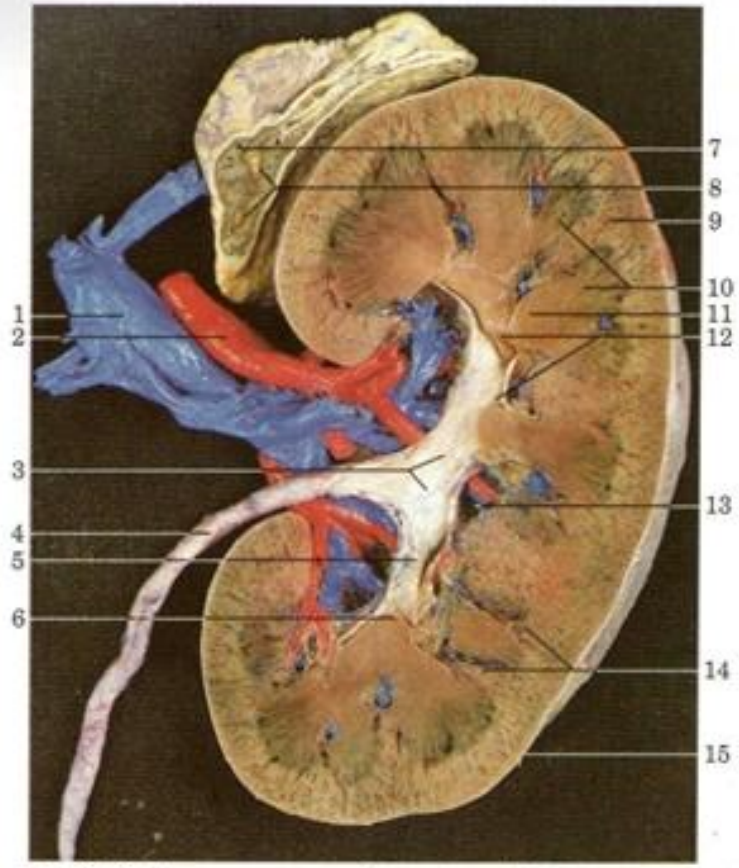
1. Các cơ bậc thang trước, giữa và sau
2. Động mạch dưới đòn trái
3. Tĩnh mạch dưới đòn trái
4. Van động mạch phổi
5. Nón động mạch
6. Tâm thất phải
7. Gan
8. Dạ dày
9. Kết tràng ngang
10. Ruột non
11. Phổi trái
12. Phế quản chính trái
13. Các nhánh của tĩnh mạch phổi
14. Tâm thất trái
15. Lách
16. Động mạch và tĩnh mạch lách và tụy
17. **Thận trái**
18. Cơ thắt lưng lớn
19. Tĩnh mạch chủ dưới
20. **Tĩnh mạch thận**
21. Thân đốt sống ngực 12 và ống sống
22. **Thận phải**
23. Động mạch mạc treo tràng trên
24. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
25. Tụy
26. Động mạch chủ bụng
27. Cơ thắt lưng lớn và cơ vuông thắt lưng trái
28. Lớp trước của mạc thận Gerota
29. Lớp sau của mạc thận Gerota
30. Mô mỡ quanh thận
31. Ổ bụng
32. Kết tràng xuống và kết tràng xích-ma



Thiết đồ ngang qua vùng sau phúc mạc ở mức đốt sống ngực 12 (phim chụp cắt lớp bằng máy tính, nhìn từ dưới lên).

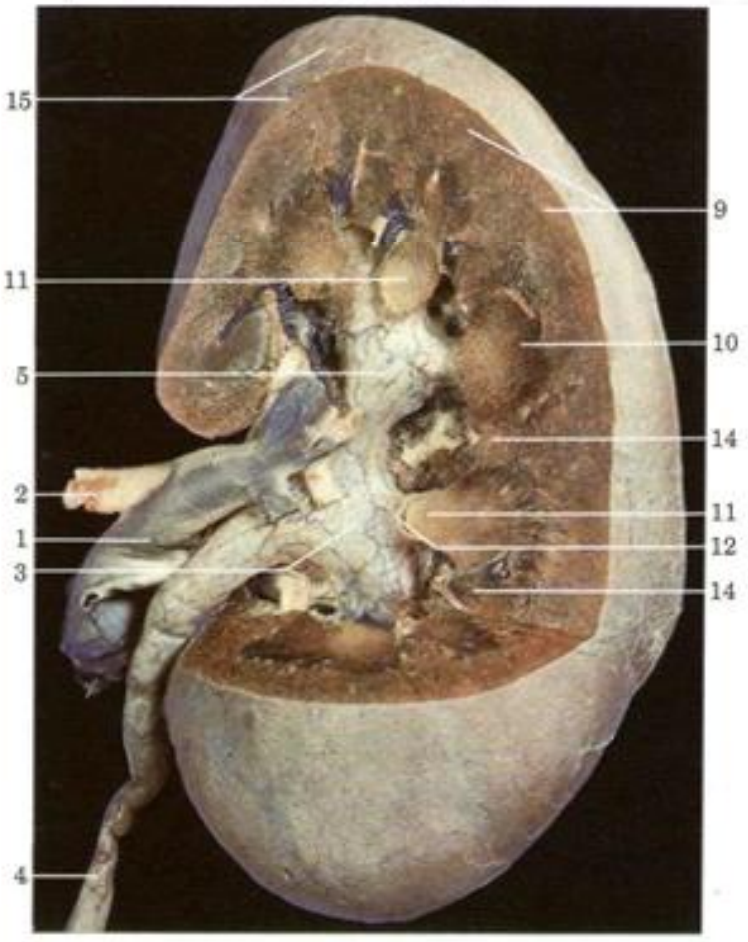


Mô sau phúc mạc, vị trí của thận trái (lược đồ)



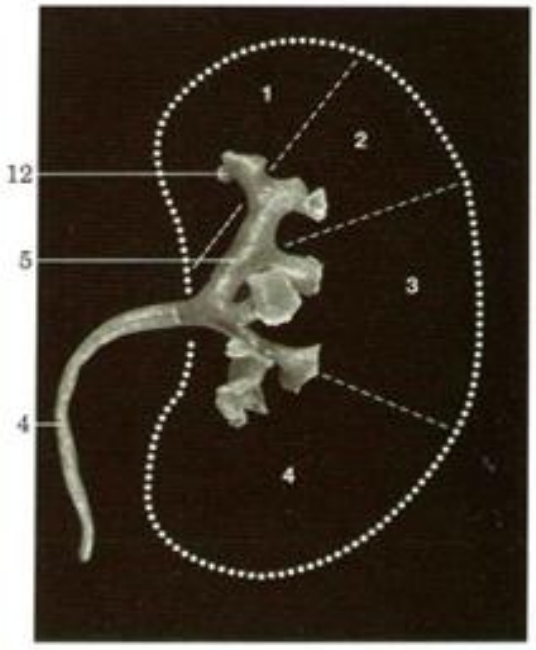
1. Tĩnh mạch thận
2. Động mạch thận
3. **Bể thận**
4. Đoạn bụng của niệu quản
5. **Đài thận lớn**
6. Diện sàng của nhú thận
7. Vỏ tuyến thượng thận
8. Tủy tuyến thượng thận
9. **Vỏ thận**
10. **Tủy thận**
11. Nhú thận
12. **Đài thận nhỏ**
13. Xoang thận
14. Các cột thận
15. **Bao xơ của thận**

Thiết đồ đứng ngang qua thận và tuyến thượng thận phải (nhìn từ phía sau). Bể thận đã được mở và mô mỡ đã được bỏ đi để làm hiện rõ các mạch thận.

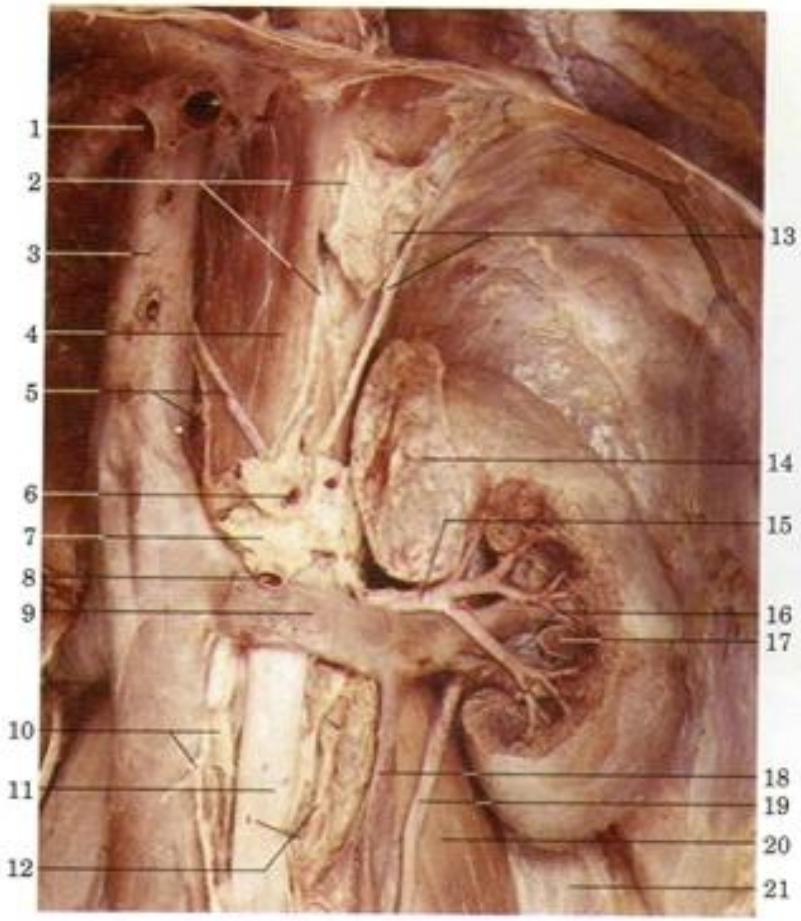


Thận phải (nhìn từ phía sau). Thiết đồ đứng ngang qua một phần thận để làm lộ rõ mặt trong của thận.

Có thể chia mỗi thận thành năm phân thùy được các động mạch gian thùy riêng biệt cấp máu. Các động mạch gian thùy được xem là các động mạch tận. Do vậy, sự tắc nghẽn mạch dẫn tới nhồi máu làm cho ranh giới của phân thùy xuất hiện. Mặt trước thận có bốn phân thùy, mặt sau chỉ có ba (số 1, 4 và 5).

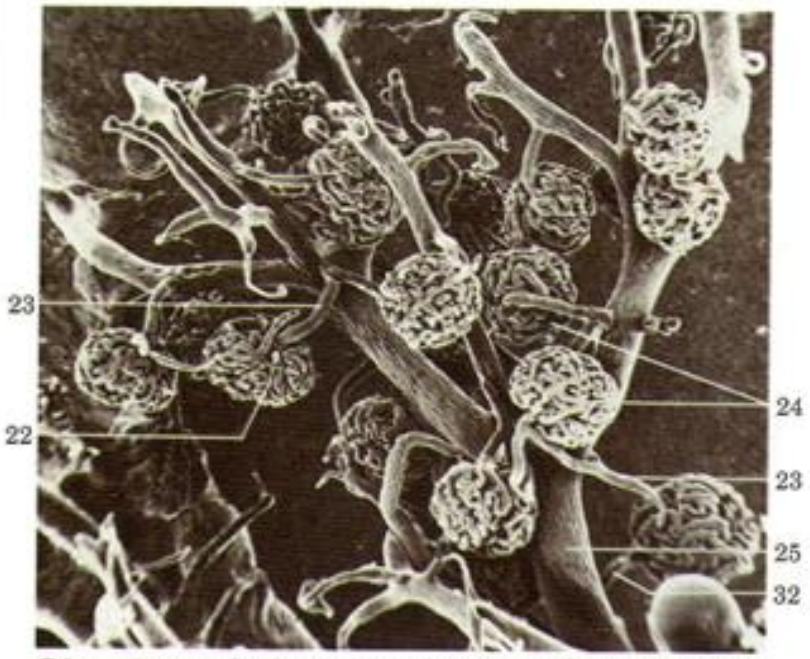


Hình đúc của bể và các đài thận.
1 - 4 = các phân thùy thận ở mặt trước.

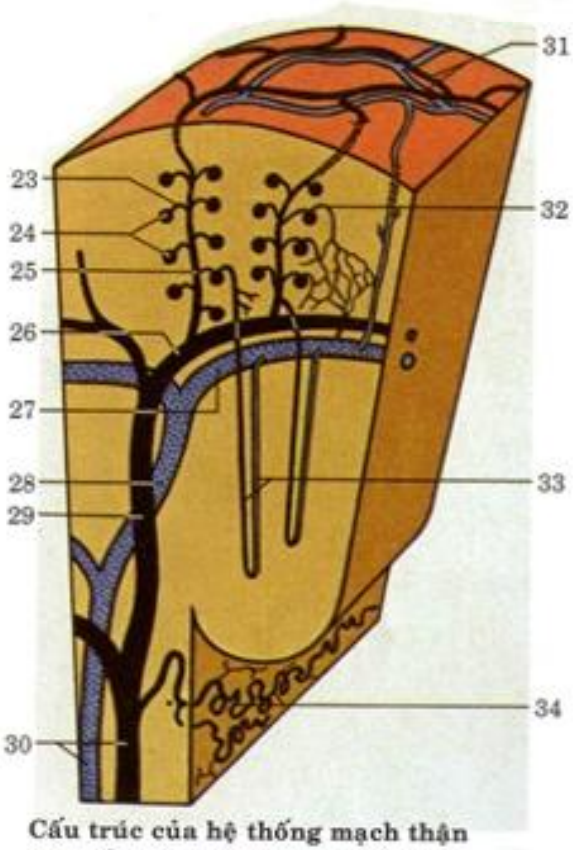


Thận trái và tuyến thượng thận ở tại chỗ. Lớp vỏ thận ở phía trước đã được cắt đi để làm hiện rõ bể và các nhú thận.

1. Tĩnh mạch gan
2. Các thân thần kinh lang thang trước và sau
3. Tĩnh mạch chủ dưới
4. Phần thắt lưng của cơ hoành
5. Các thần kinh tạng lớn và bé bên phải
6. Thân tạng
7. Hạch và đám rối tạng
8. Động mạch mạch treo tràng trên
9. Tĩnh mạch thận trái
10. Thân và hạch giao cảm phải
11. Động mạch chủ bụng
12. Thân giao cảm trái
13. Thực quản (bị cắt), thần kinh tạng lớn trái
14. **Tuyến thượng thận trái**
15. Động mạch thận trái
16. Bể thận
17. Nhú thận cùng đài nhỏ
18. Tĩnh mạch tinh hoàn trái
19. Niệu quản trái
20. Cơ thắt lưng to
21. Cơ vuông thắt lưng
22. **Cuộn mạch (tiểu cầu thận)**
23. Tiểu động mạch đến của tiểu thể thận
24. **Các cuộn mạch**
25. Động mạch vỏ tia
26. Động mạch cung hay dưới vỏ
27. Tĩnh mạch cung hay dưới vỏ
28. Tĩnh mạch gian tiểu thùy
29. Động mạch gian tiểu thùy
30. **Động mạch và tĩnh mạch gian thùy**
31. Các mạch của bao thận
32. Tiểu động mạch đi của cuộn mạch thận
33. **Các mạch thẳng** của tủy thận
34. Các động mạch xoắn của bể thận



Các cuộn mạch (210x), hình ảnh quét hiển vi điện tử cho thấy các tiểu thể thận và các động mạch có liên quan.

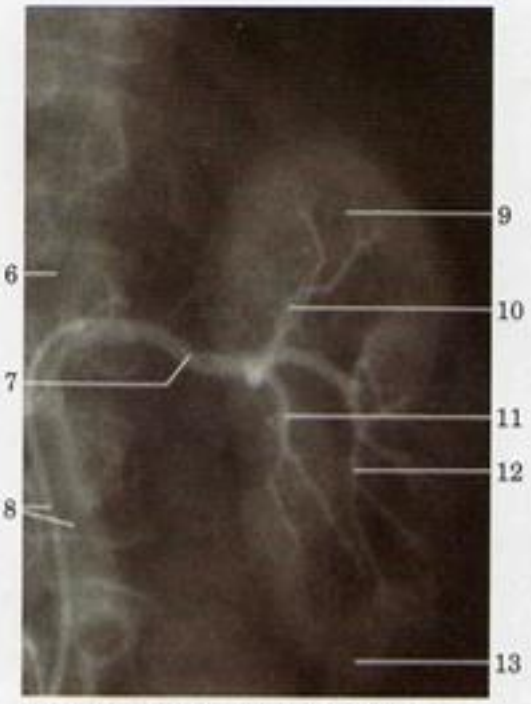


Cấu trúc của hệ thống mạch thận (lược đồ)

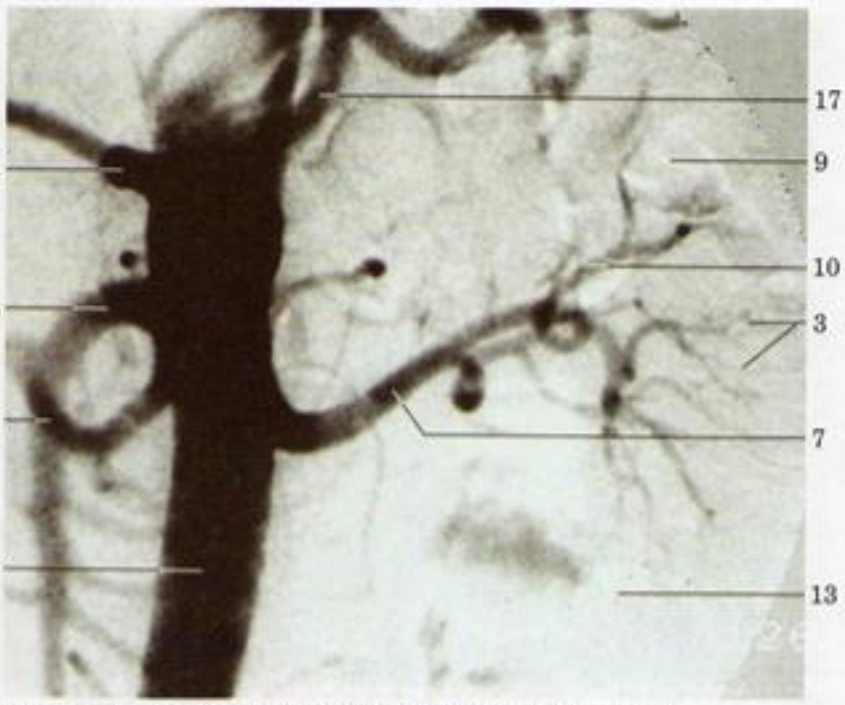


1. Các tiểu mạch thẳng của tủy thận
2. Động mạch gian thùy
3. Động mạch gian tiểu thùy
4. Các cuộn mạch vỏ
5. Các cuộn mạch cạnh tủy
6. Thân đốt sống thắt lưng 1
7. Động mạch thận trái
8. Động mạch chủ bụng với catheter bên trong
9. Cực trên của thận
10. Nhánh trước của động mạch thận
11. Nhánh sau của động mạch thận
12. Động mạch phân thùy trước dưới
13. Cực dưới của thận
14. Động mạch thân tạng
15. Động mạch mạc treo tràng trên
16. Động mạch kết tràng giữa
17. Động mạch lách

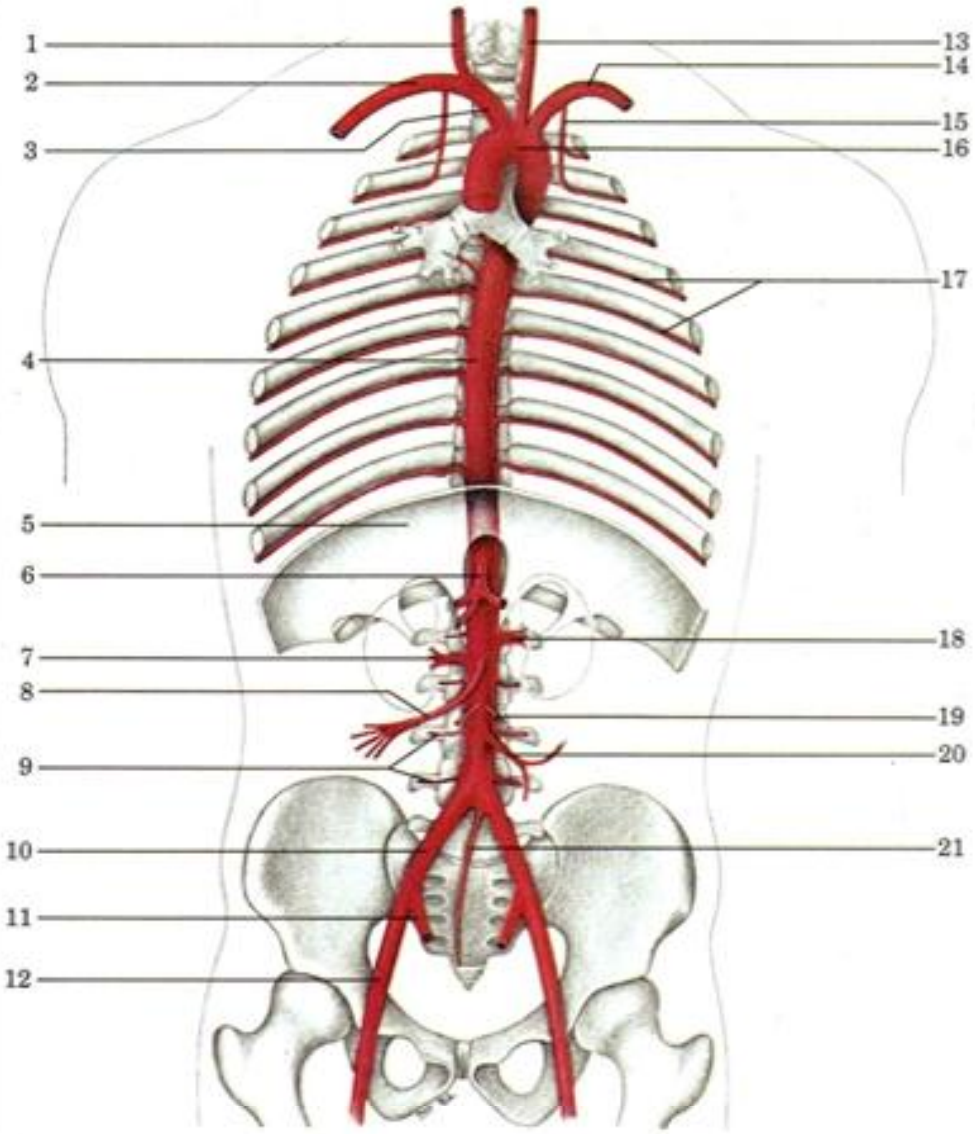
Hình đúc nhựa của các động mạch thận (phim chụp quét hiển vi điện tử)



Thận trái (phim chụp động mạch)

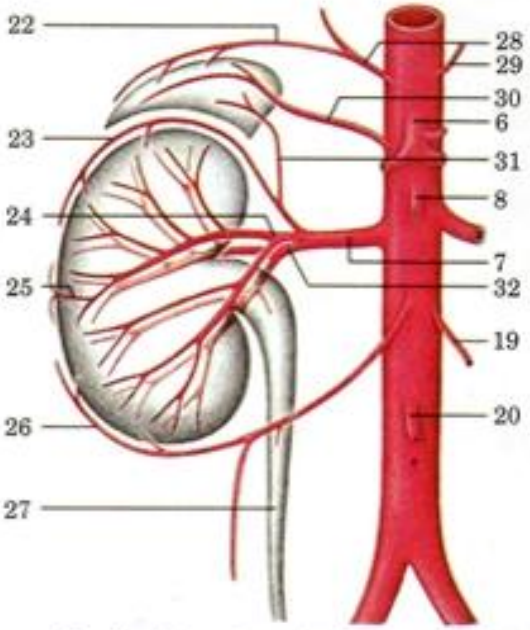


Động mạch chủ bụng (phim chụp mạch huỳnh quang)



Các nhánh chính của động mạch chủ xuống (lược đồ)

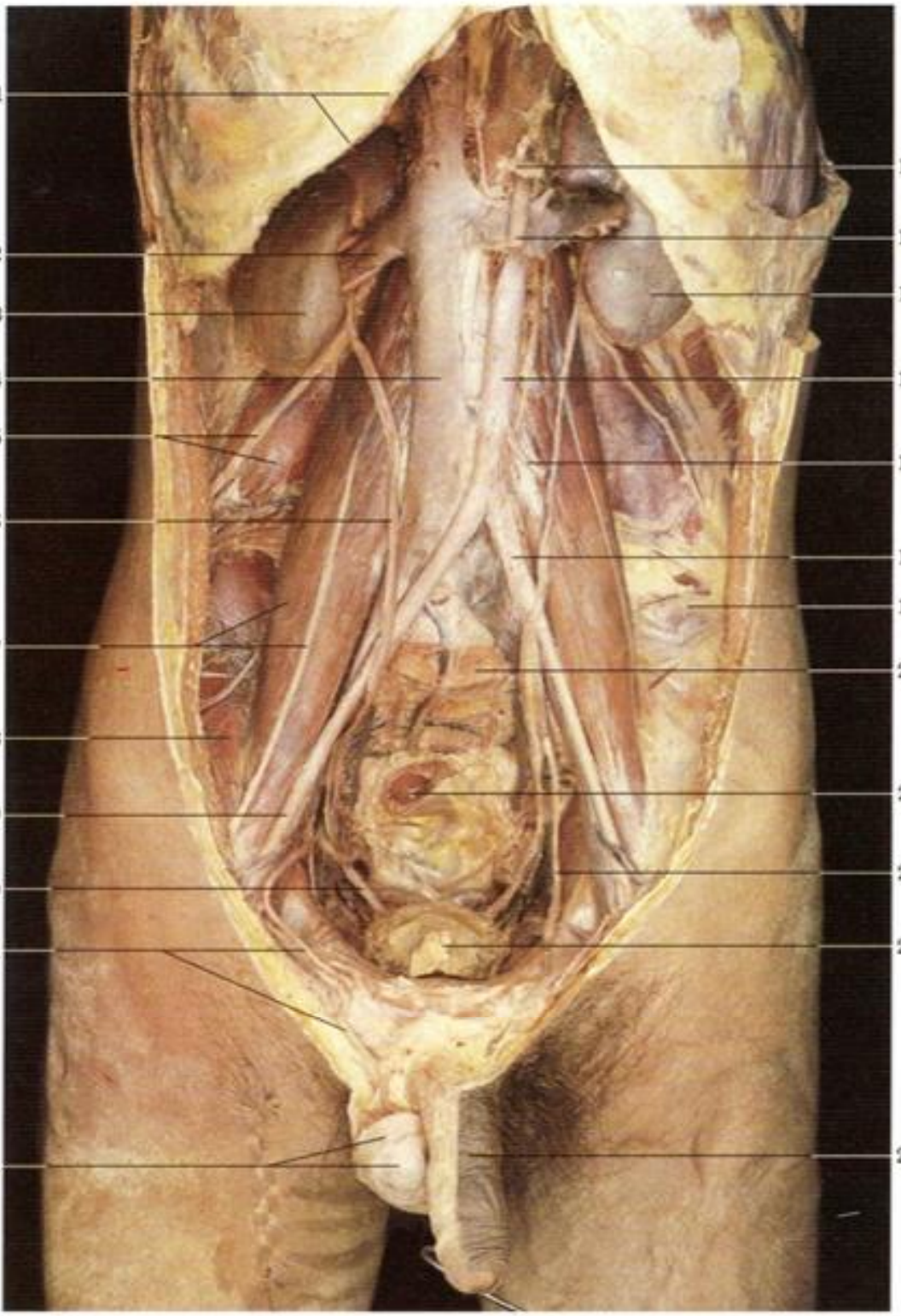
1. Động mạch cảnh chung phải
2. Động mạch dưới đòn phải
3. **Thân cánh tay đầu**
4. Động mạch chủ ngực
5. Cơ hoành
6. **Động mạch thân tạng**
7. **Động mạch thận** phải
8. **Động mạch mạc treo tràng trên**
9. Các động mạch thắt lưng
10. **Động mạch chậu chung** phải
11. Động mạch chậu trong
12. **Động mạch chậu ngoài**
13. Động mạch cảnh chung trái
14. Động mạch dưới đòn trái
15. Động mạch gian sườn trên cùng
16. Cung động mạch chủ
17. **Các động mạch gian sườn sau**
18. Động mạch thận trái
19. Động mạch buồng trứng (hoặc tinh hoàn) trái
20. Động mạch mạc treo tràng dưới
21. Động mạch cùng giữa
22. **Động mạch thượng thận trên**
23. Động mạch bao trên
24. Nhánh trước động mạch thận
25. Động mạch xiên
26. Động mạch bao dưới
27. Niệu quản
28. Động mạch hoành dưới phải
29. Động mạch hoành dưới trái
30. **Động mạch thượng thận giữa**
31. **Động mạch thượng thận dưới**
32. Nhánh sau động mạch thận



Các động mạch của thận và tuyến thượng thận (lược đồ)



Hình ảnh siêu âm của thận phải (Bờ trên và bờ dưới của thận được đánh dấu bằng các chữ thập. ✕ = nang vỏ nhỏ)



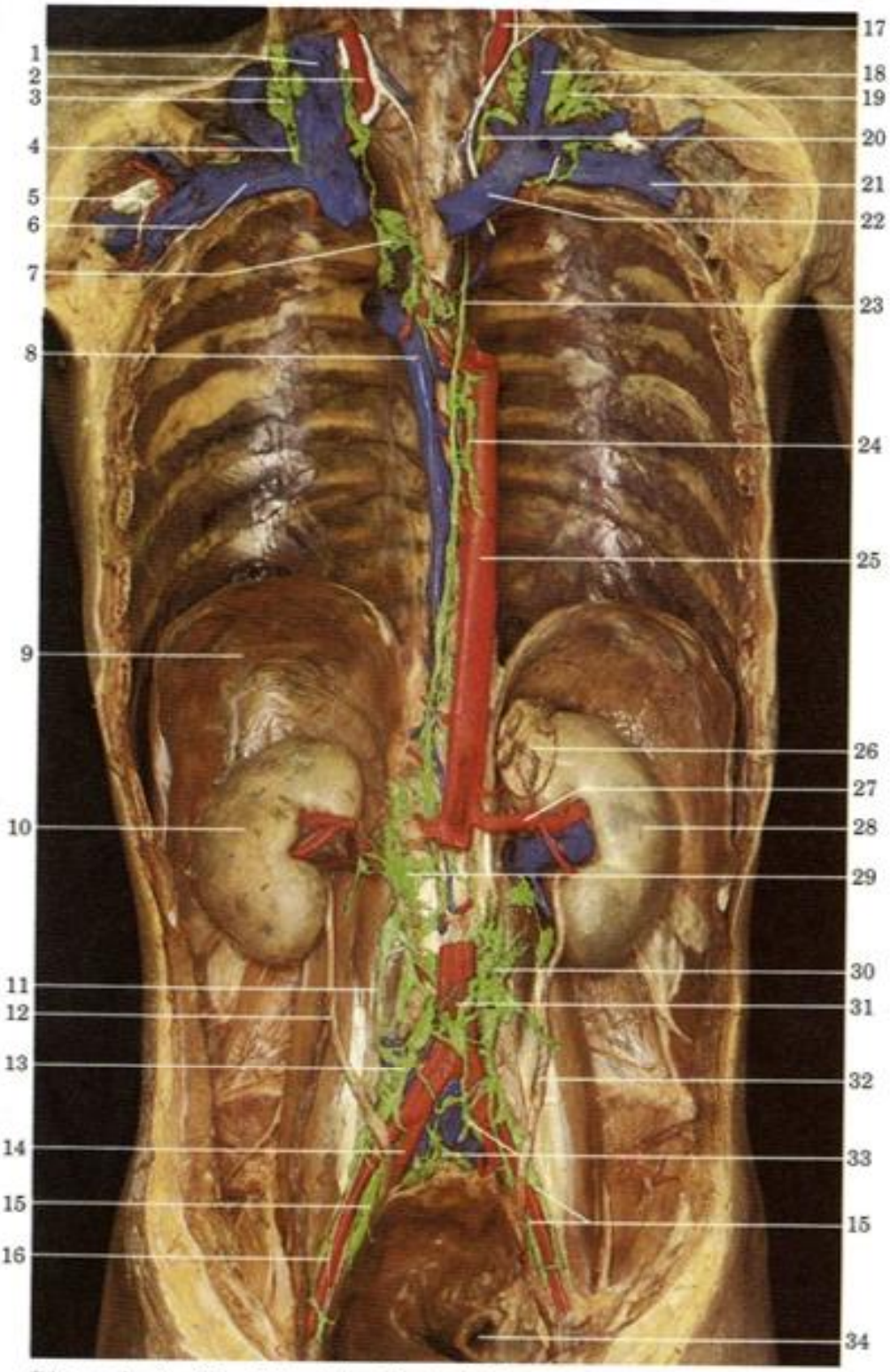
Các cơ quan sau phúc mạc, hệ tiết niệu ở nam giới (nhìn từ phía trước). Phúc mạc đã bị lột đi.

1. Cung sườn
2. Tĩnh mạch thận phải
3. **Thận phải**
4. Tĩnh mạch chủ dưới
5. Thần kinh chậu hạ vị và cơ vuông thắt lưng
6. **Niệu quản** (đoạn bụng)
7. Cơ thắt lưng to và thần kinh sinh dục đùi
8. Cơ chậu
9. Động mạch chậu ngoài
10. **Niệu quản** (đoạn chậu hông)
11. Ống dẫn tinh
12. Tinh hoàn và mào tinh
13. Động mạch thân tạng
14. Động mạch mạc treo tràng trên
15. **Thận trái**
16. Động mạch chủ bụng
17. Động mạch mạc treo tràng dưới
18. Động mạch chậu chung
19. Mào chậu
20. Ụ nhô xương cùng
21. Trực tràng (đã cắt)
22. Dây chằng rốn trong
23. **Bàng quang**
24. Dương vật



Các cơ quan sau phúc mạc, hệ tiết niệu ở tại chỗ (nhìn từ phía trước). Phúc mạc đã được lột bỏ. Màu đỏ = các động mạch. Màu xanh = các tĩnh mạch.

1. Cơ hoành
2. Các tĩnh mạch gan
3. **Tĩnh mạch chủ dưới**
4. Động mạch gan chung
5. Tuyến thượng thận phải
6. Động mạch thân tạng
7. **Tĩnh mạch thận phải**
8. Thận phải
9. **Động mạch chủ bụng**
10. Thần kinh dưới sườn
11. Thần kinh chậu hạ vị
12. Cơ vuông thắt lưng
13. Mào chậu
14. Cơ chậu
15. Thần kinh bì đùi ngoài phải
16. **Động mạch chậu ngoài**
17. Thần kinh đùi
18. Động mạch thượng vị dưới phải
19. Gân trung tâm của cơ hoành
20. Động mạch hoành dưới
21. Phần tâm vị của dạ dày và các nhánh thực quản của động mạch vị trái
22. Lách
23. Động mạch lách
24. Tuyến thượng thận trái
25. **Động mạch thận trái**
26. **Thận** trái
27. Động mạch mạc treo tràng trên
28. Cơ thắt lưng to
29. Động mạch mạc treo tràng dưới
30. **Niệu quản**
31. Động mạch và tĩnh mạch tinh hoàn
32. Cơ ngang bụng
33. Động mạch chậu chung trái
34. Tĩnh mạch chậu chung trái
35. Thần kinh bì đùi ngoài
36. Thần kinh sinh dục đùi
37. Trực tràng (bị cắt)
38. Bàng quang



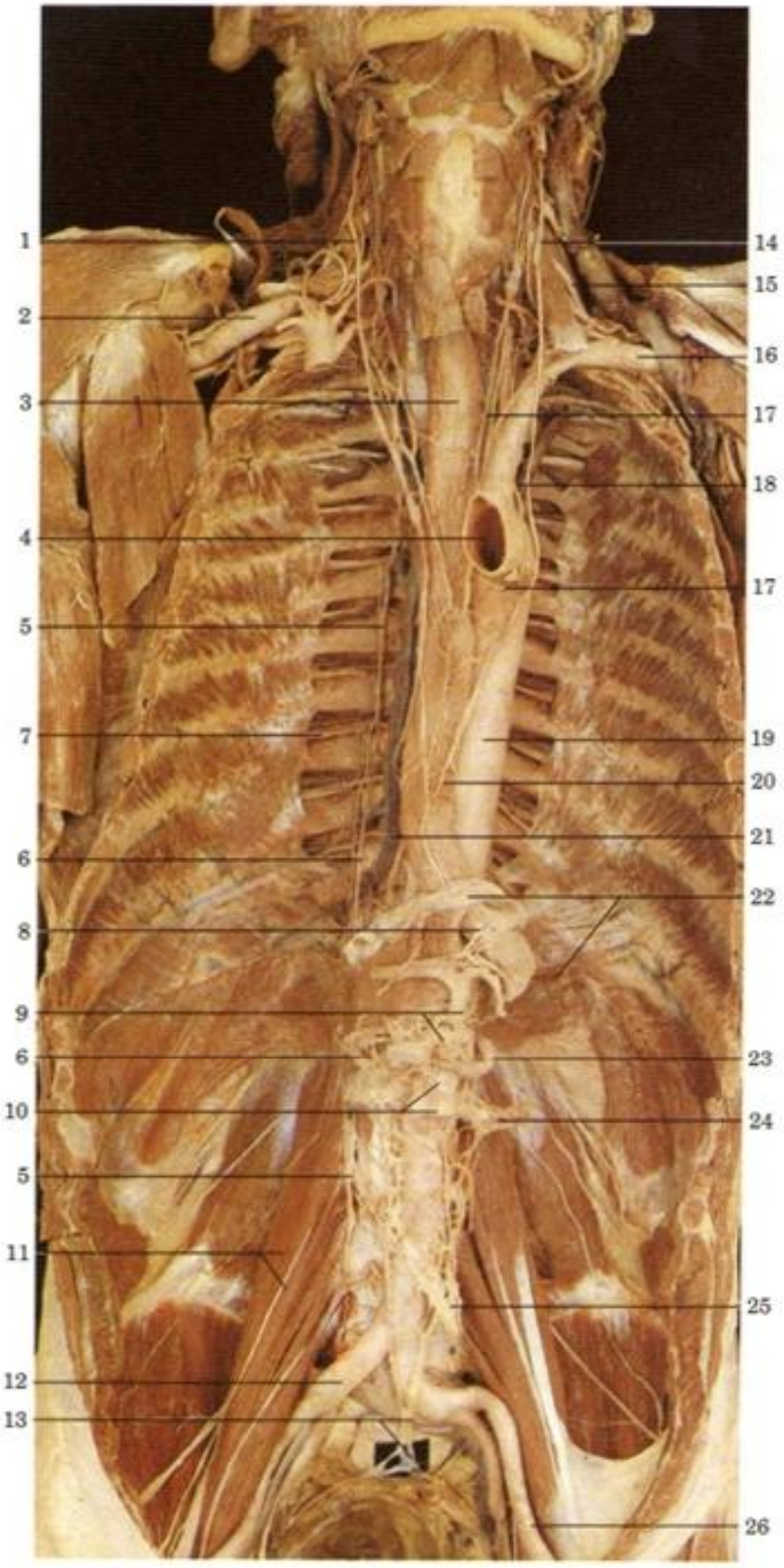
Các mạch và các hạch bạch huyết của thành sau khoang bụng và khoang ngực (mặt trước). Màu xanh lá cây = các mạch và các hạch bạch huyết. Màu xanh da trời = các tĩnh mạch. Màu đỏ = các động mạch. Màu trắng = các dây thần kinh.

1. Tĩnh mạch cảnh trong
2. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang phải
3. Hạch bạch huyết cảnh-vai mông
4. Ống bạch huyết phải
5. Thân dưới đòn
6. Tĩnh mạch dưới đòn phải
7. Thân phế quản trung thất
8. Tĩnh mạch đơn
9. Cơ hoành
10. Thận phải
11. Thân thắt lưng phải
12. Niệu quản phải
13. Các hạch bạch huyết chậu chung
14. Động mạch chậu trong phải
15. Các hạch bạch huyết chậu ngoài
16. Động mạch chậu ngoài phải
17. Động mạch cảnh chung và thần kinh lang thang trái
18. Tĩnh mạch cảnh trong
19. Các hạch bạch huyết cổ sâu
20. Ống ngực đổ vào góc tĩnh mạch cảnh trái
21. Tĩnh mạch dưới đòn trái
22. Tĩnh mạch cánh tay đầu trái
23. **Ống ngực**
24. Các hạch bạch huyết trung thất
25. Động mạch chủ ngực
26. Tuyến thượng thận trái
27. Động mạch thận trái
28. Thận trái
29. Bể dưỡng trấp
30. Các hạch bạch huyết thắt lưng
31. Động mạch chủ bụng
32. Niệu quản trái
33. Các hạch bạch huyết cùng
34. Trực tràng (mép cắt)

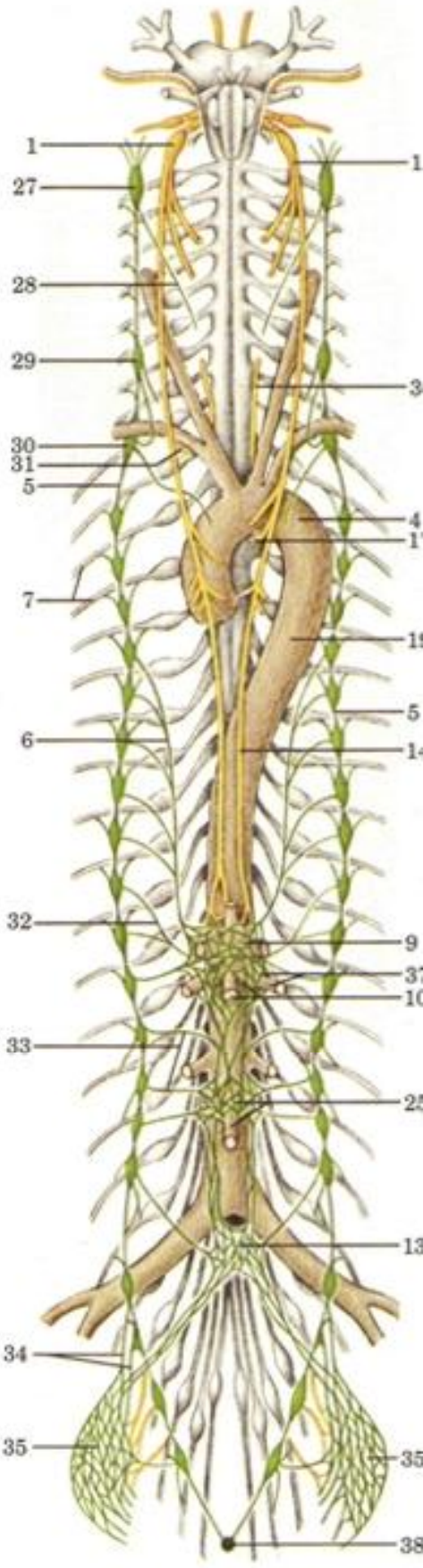


Các mạch máu và thần kinh của thành bụng sau (nhìn từ phía trước). Một phần cơ thắt lưng to bên trái đã được cắt bỏ để thấy rõ dám rối thắt lưng. Màu đỏ = các động mạch. Màu xanh = các tĩnh mạch.

1. Cơ hoành
2. Các tĩnh mạch gan
3. **Tĩnh mạch chủ dưới**
4. Động mạch hoành dưới
5. Tĩnh mạch thận phải
6. **Thần kinh chậu-hạ vị**
7. Cơ vuông thắt lưng
8. Thần kinh dưới sườn
9. Động mạch mạc treo tràng dưới
10. Thần kinh sinh dục đùi và cơ thắt lưng to bên phải
11. Động mạch chậu chung
12. Cơ chậu
13. Niệu quản phải (cắt đôi)
14. Thần kinh bì đùi ngoài
15. Động mạch chậu trong
16. **Thần kinh đùi**
17. **Động mạch chậu ngoài**
18. Động mạch thượng vị dưới
19. Phần tâm vị của dạ dày và các nhánh thực quản của động mạch vị trái
20. Động mạch lách
21. Động mạch thân tạng
22. **Động mạch mạc treo tràng trên**
23. Động mạch thận trái
24. **Thần kinh chậu bẹn**
25. Thân giao cảm
26. Cơ ngang bụng
27. Mào chậu
28. **Thần kinh sinh dục đùi** trái
29. **Thần kinh bịt** trái
30. Động mạch cùng giữa
31. Cơ thắt lưng to (đã cắt) và động mạch cấp máu cho nó
32. Trực tràng (đã cắt)
33. Bàng quang



Thành sau của các khoang ngực và bụng cùng với thân giao cảm, thần kinh lang thang và các hạch tự chủ (nhìn từ phía trước). Các tạng ở trong ngực và bụng đã được bỏ đi trừ thực quản và động mạch chủ.

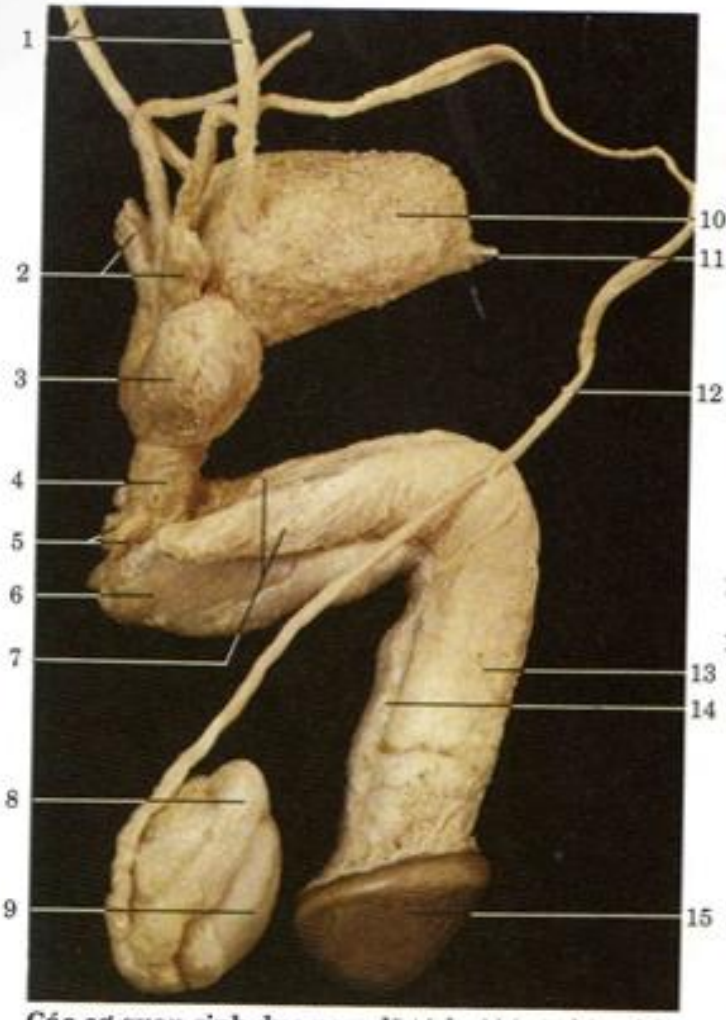


Cấu trúc của hệ thần kinh tự chủ (theo Mattuschka) (lược đồ). Màu vàng = các thần kinh đối giao cảm. Màu xanh = các thần kinh giao cảm.



Các hạch và đám rối của hệ thần kinh tự chủ trong khoang sau phúc mạc (nhìn từ phía trước). Hai thận và tĩnh mạch chủ dưới cùng các nhánh của nó đã được bỏ đi (so sánh với các trang 264 và 265).

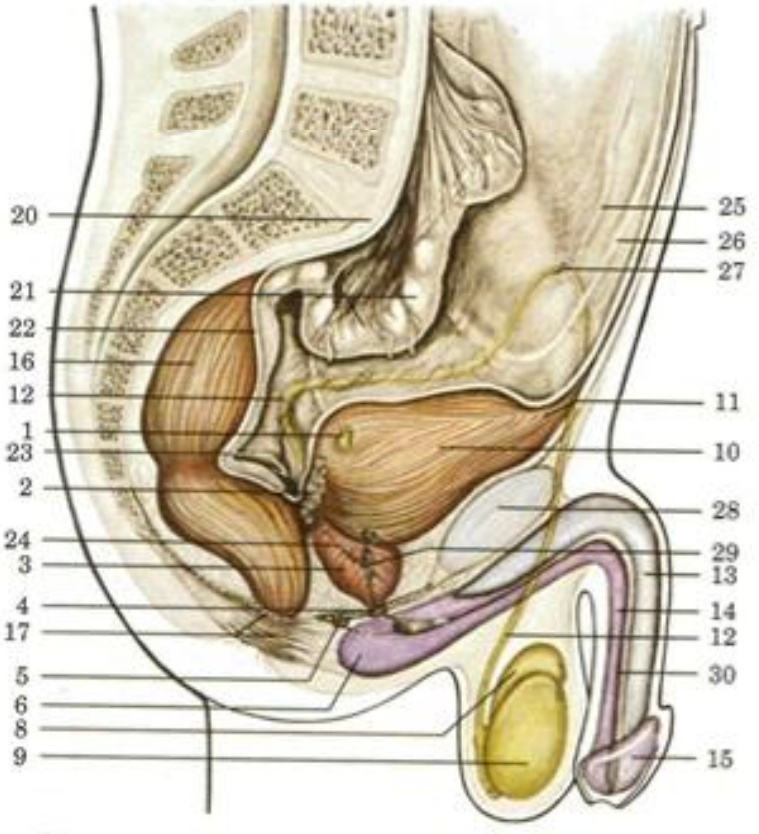
1. **Thần kinh lang thang phải**
2. Động mạch dưới đòn phải
3. Thực quản
4. Cung động mạch chủ
5. **Thân giao cảm**
6. Thần kinh tạng lớn
7. Thần kinh gian sườn
8. Phần bụng của thực quản và thân thần kinh lang thang
9. **Động mạch thân tạng và hạch tạng**
10. **Động mạch và hạch mạc treo tràng trên**
11. Cơ thắt lưng to và thần kinh sinh dục đùi
12. Động mạch chậu chung
13. **Đám rối và hạch hạ vị trên**
14. **Thần kinh lang thang trái**
15. Đám rối cánh tay
16. Động mạch dưới đòn trái
17. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
18. Thần kinh tim cổ dưới
19. Động mạch chủ ngực
20. Đám rối thực quản
21. Tĩnh mạch đơn
22. Cơ hoành
23. Động mạch lách
24. Động mạch và đám rối thận trái
25. **Động mạch và hạch mạc treo tràng dưới**
26. Động mạch chậu ngoài trái
27. **Hạch cổ trên** của thân giao cảm
28. Nhánh tim trên của thân giao cảm
29. Hạch cổ giữa của thân giao cảm
30. **Hạch cổ dưới** của thân giao cảm
31. Thần kinh thanh quản quặt ngược phải
32. Thần kinh tạng bé
33. Các thần kinh tạng thắt lưng
34. Các thần kinh tạng cùng
35. **Hạch và đám rối hạ vị dưới**
36. Thần kinh thanh quản quặt ngược trái
37. **Đám rối chủ thận** và động mạch thận
38. Hạch đơn
39. Thực quản với các nhánh của thần kinh lang thang
40. Các tĩnh mạch gan
41. Trụ phải của cơ hoành
42. Động mạch hoành dưới
43. Thần kinh lang thang phải đi vào hạch tạng
44. Thân bạch huyết thắt lưng phải
45. Phần thắt lưng của thân giao cảm phải
46. Động mạch và tĩnh mạch thắt lưng
47. Cơ thắt lưng to
48. Mào chậu
49. Tĩnh mạch chủ dưới
50. Cơ chậu
51. Niệu quản
52. Thần kinh lang thang trái tạo nên đám rối thực quản
53. Thần kinh lang thang trái tạo nên đám rối dạ dày
54. Thực quản liên tiếp với phần tâm vị của dạ dày
55. Tam giác thắt lưng sườn
56. Vị trí của xương sườn 12
57. Thân bạch huyết thắt lưng trái
58. Hạch của thân giao cảm
59. Cơ vuông thắt lưng
60. Phần thắt lưng của thân giao cảm trái
61. Các mạch bạch huyết chậu



Các cơ quan sinh dục nam đã tách rời (mặt bên phải)

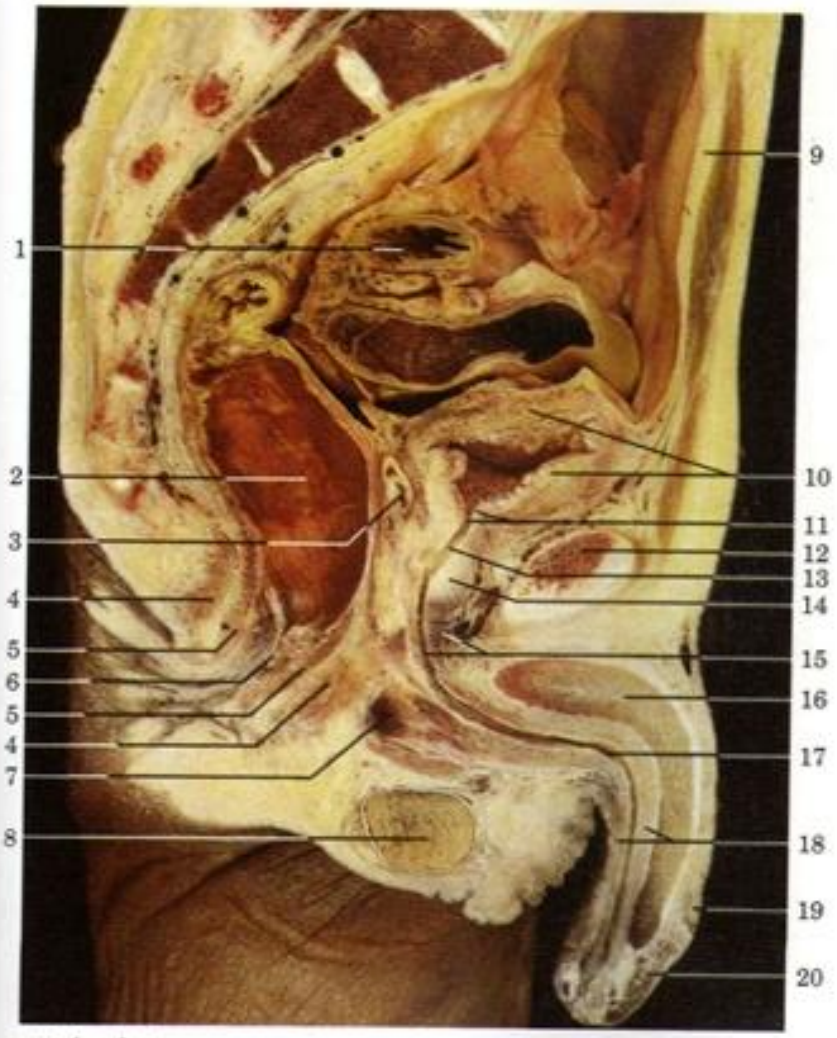


Các cơ quan sinh dục nam ở tại chỗ (mặt bên phải).



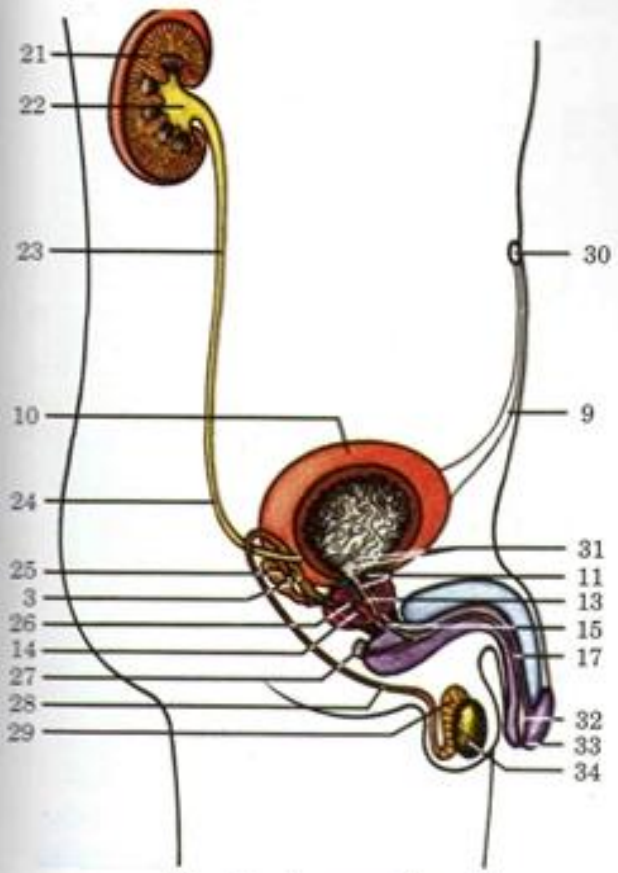
Vị trí của các cơ quan sinh dục nam (mặt bên phải) (lược đồ)

1. Niệu quản
2. **Túi tinh**
3. **Tuyến tiền liệt**
4. Hoành niệu dục và đoạn màng của niệu đạo
5. Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper
6. Hành dương vật
7. Trụ dương vật phải và trái
8. **Mào tinh hoàn**
9. **Tinh hoàn**
10. **Bàng quang**
11. Đỉnh bàng quang
12. **Ống dẫn tinh**
13. **Vật hang của dương vật**
14. **Vật xốp của dương vật**
15. Quy đầu dương vật
16. Bóng trực tràng
17. Cơ nâng hậu môn
18. Ống hậu môn và cơ thắt ngoài hậu môn
19. Thừng tinh (bị cắt)
20. Ụ nhô xương cùng
21. Kết tràng xích-ma
22. Rìa cắt của phúc mạc
23. **Túi cùng trực tràng bàng quang**
24. Ống phóng tinh
25. Nếp rốn ngoài
26. Nếp rốn trong
27. Lỗ bẹn sâu cùng ống dẫn tinh
28. Khớp dính mu
29. Đoạn tiền liệt của niệu đạo
30. Niệu đạo xốp



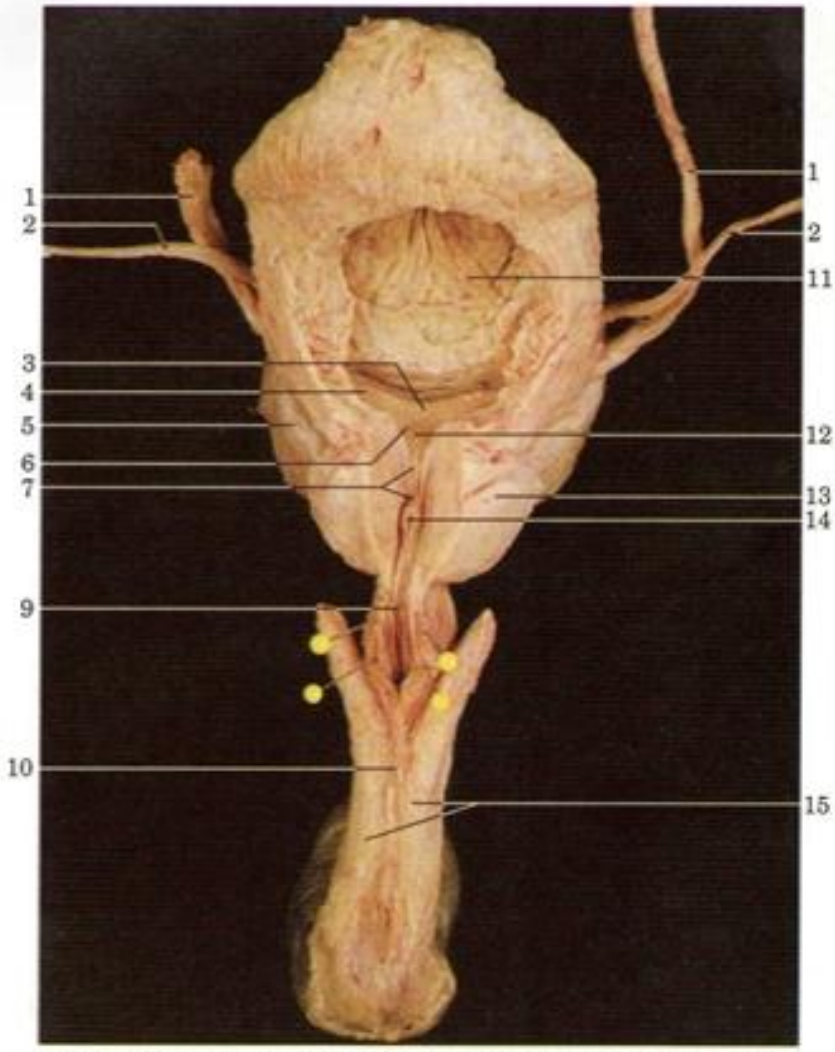
Thiết đồ đứng dọc giữa qua chậu hông nam

1. Kết tràng xích-ma
2. **Bóng trực tràng**
3. Bóng ống dẫn tinh
4. Cơ thắt ngoài hậu môn
5. Cơ thắt trong hậu môn
6. **Ống hậu môn**
7. Hành dương vật
8. **Tinh hoàn** (mặt cắt)
9. Dây chằng rốn giữa
10. **Bàng quang**
11. Lỗ niệu đạo trong và cơ thắt (cơ thắt bàng quang)
12. Khớp dính mu
13. Đoạn tiền liệt của niệu đạo
14. **Tuyến tiền liệt**
15. Niệu đạo màng và cơ thắt ngoài niệu đạo
16. **Vật hang của dương vật**
17. **Niệu đạo xốp**
18. Vật xốp của dương vật
19. Bao quy đầu
20. Quy đầu dương vật
21. Thận
22. Bể thận
23. Đoạn bụng của niệu quản
24. Đoạn chậu của niệu quản
25. Túi tinh
26. Ống phóng tinh
27. Tuyến hành niệu đạo (Cowper)
28. **Ống dẫn tinh**
29. **Mào tinh hoàn**
30. Rốn
31. Tam giác bàng quang và lỗ niệu quản
32. Hố thuyền của niệu đạo
33. Lỗ niệu đạo ngoài
34. **Tinh hoàn**



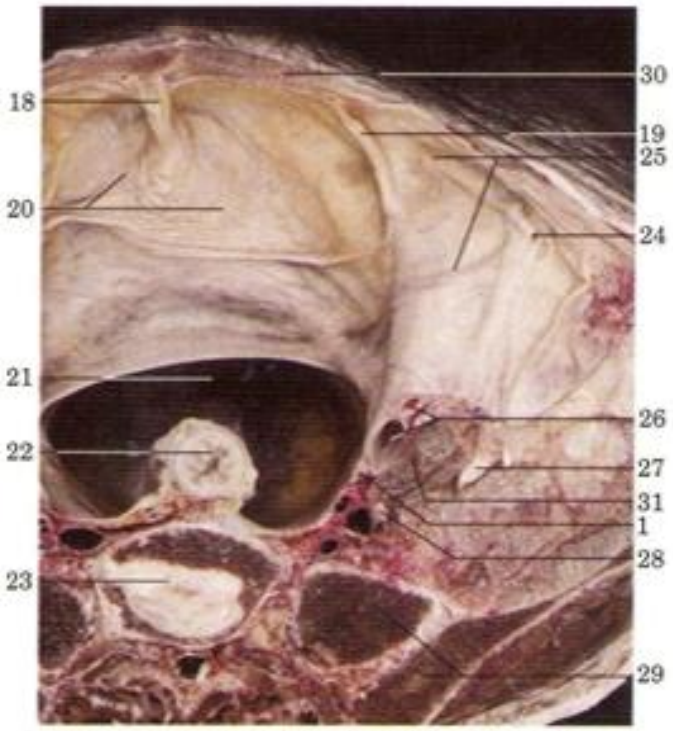
Hệ niệu dục nam (lược đồ)

Tuyến tiền liệt nằm giữa bàng quang và hoành niệu dục. Dương vật chứa **niệu đạo,** do đó vừa có chức năng phóng tinh vừa là đường tiểu tiện. Các cơ thắt niệu đạo trong (không theo ý muốn) và ngoài (theo ý muốn) cách xa nhau. **Niệu quản** đi vào đáy bàng quang sau khi đã đi chéo qua ống dẫn tinh. Phúc mạc từ mặt sau bàng quang lật lên trực tràng và tạo nên túi cùng trực tràng bàng quang.



Các cơ quan niệu sinh dục nam đã tách rời (nhìn từ phía trước). Bàng quang, tuyến tiền liệt và niệu đạo đã được mở. Bàng quang ở trạng thái co.

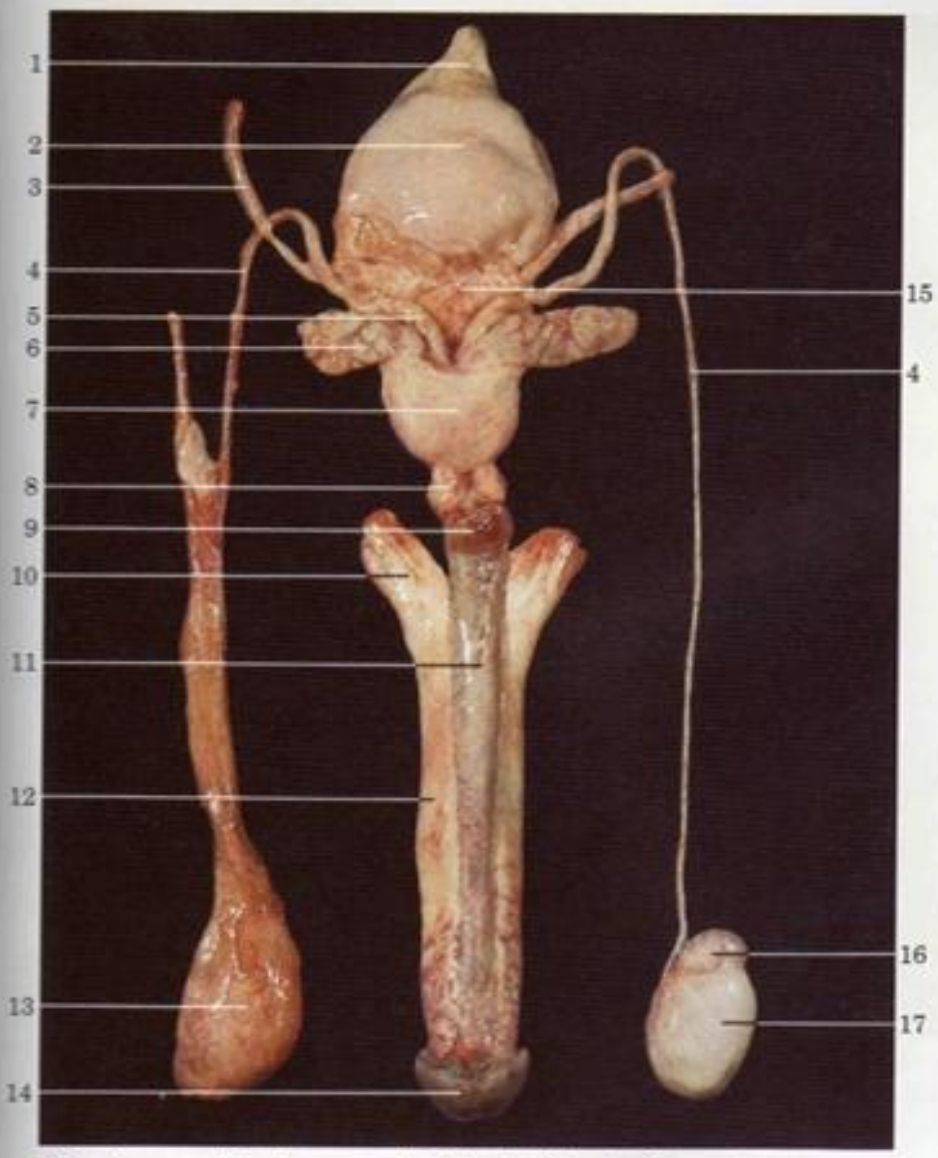
1. Niệu quản
2. Ống dẫn tinh
3. Nếp gian niệu quản
4. Lỗ niệu quản
5. Túi tinh
6. Tam giác bàng quang
7. Niệu đạo tiền liệt với lồi tinh và mào niệu đạo
8. Cơ ngang sâu đáy chậu
9. Niệu đạo màng
10. **Niệu đạo xốp**
11. Niêm mạc **bàng quang**
12. Lỗ niệu đạo trong và lưỡi bàng quang
13. **Tuyến tiền liệt**
14. Túi bầu dục tiền liệt
15. **Vật hang dương vật** phải và trái
16. Ống phóng tinh
17. **Cơ thắt niệu đạo**
18. **Nếp rốn giữa** cùng với di tích của ống niệu rốn
19. Nếp rốn trong cùng với di tích của động mạch rốn
20. **Bàng quang**
21. Túi cùng trực tràng bàng quang
22. Trực tràng
23. Xương cùng
24. Động mạch mũ chậu sâu
25. Lỗ bẹn sâu và ống dẫn tinh
26. Động mạch và tĩnh mạch chậu ngoài
27. **Thần kinh đùi**
28. Thần kinh bịt
29. Xương chậu và xương cùng
30. Động mạch thượng vị dưới
31. Cơ thắt lưng chậu



Khoang chậu hông nam (nhìn từ trên xuống)



Nửa sau của niệu đạo và tuyến tiền liệt nam liên tiếp với cổ bàng quang (nhìn từ phía trước)

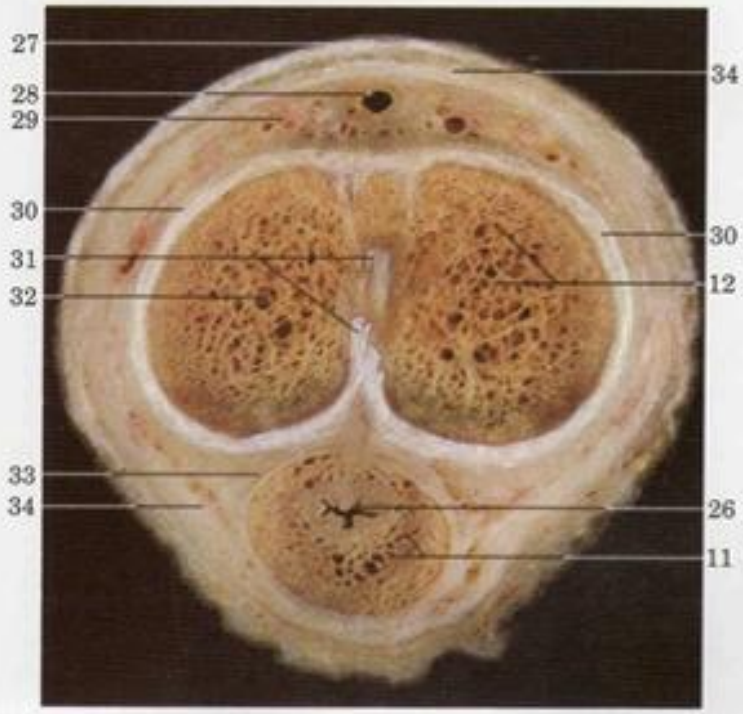


Các cơ quan sinh dục nam đã tách rời (nhìn từ phía sau).

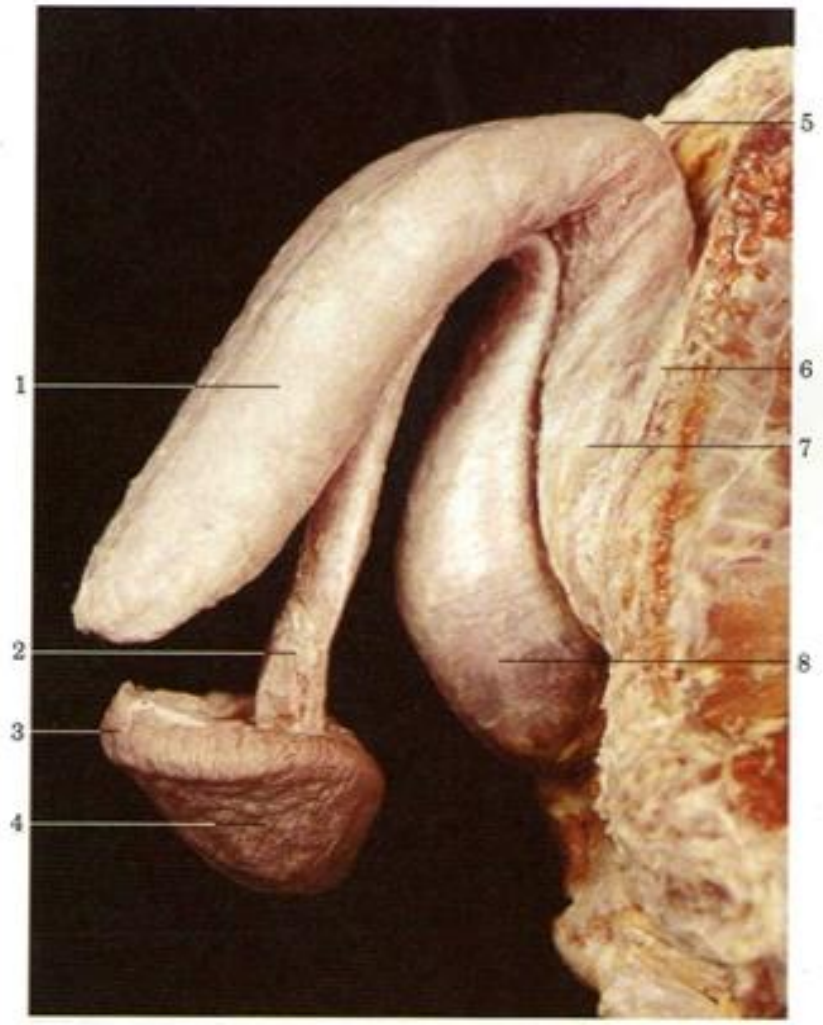
1. Đỉnh bàng quang cùng dây treo bàng quang
2. **Bàng quang**
3. Niệu quản
4. **Ống dẫn tinh**
5. Bóng ống dẫn tinh
6. **Túi tinh**
7. **Tuyến tiền liệt**
8. **Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper**
9. **Hành dương vật**
10. Trụ dương vật
11. **Vật xốp dương vật**
12. **Vật hang dương vật**
13. Tinh hoàn, mào tinh cùng các lớp vỏ bọc
14. Quy đầu dương vật
15. Đáy bàng quang
16. **Đầu mào tinh hoàn**
17. **Tinh hoàn**
18. Niêm mạc bàng quang
19. Tam giác bàng quang
20. Lỗ niệu quản
21. Lỗ niệu đạo trong
22. Lồi tinh
23. Tuyến tiền liệt
24. Niệu đạo tiền liệt
25. Niệu đạo màng
26. Niệu đạo xốp (dương vật)
27. Da dương vật
28. Tĩnh mạch mu sâu dương vật (đơn)
29. Động mạch mu dương vật (đôi)
30. **Lớp trắng của các vật hang**
31. Vách dương vật
32. Động mạch sâu dương vật
33. Lớp trắng của vật xốp
34. Mạc sâu của dương vật



Bàng quang, niệu đạo và dương vật (nhìn từ phía trước, mở theo chiều dọc)

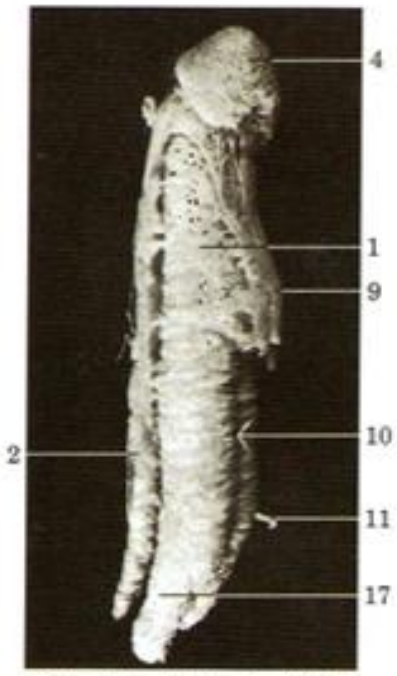


Thiết đồ ngang qua dương vật (nhìn từ phía trước)

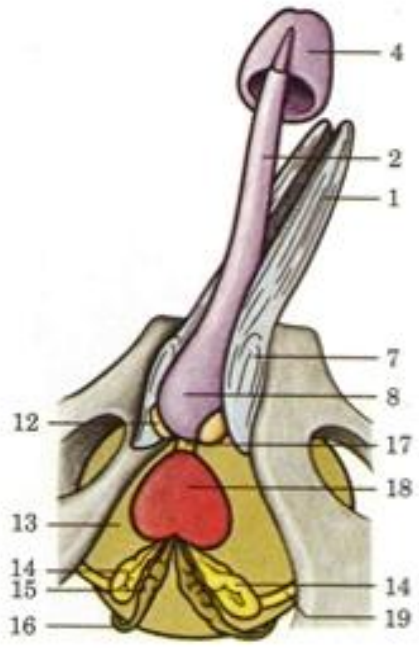


Các cơ quan sinh dục ngoài của nam (nhìn từ phía bên). Vật xốp của dương vật cùng với quy đầu đã được tách rời và lật ra.

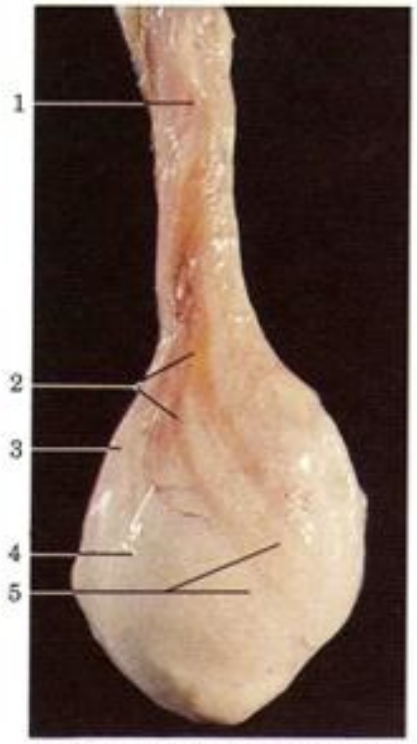
1. **Vật hang dương vật**
2. **Vật xốp dương vật**
3. Vành qui đầu dương vật
4. **Quy đầu dương vật**
5. Dây chằng treo dương vật
6. Ngành dưới xương mu
7. Trụ dương vật
8. **Hành dương vật**
9. Tĩnh mạch mu sâu dương vật
10. Vách dạng lược
11. Động mạch mu dương vật
12. Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper
13. Bàng quang
14. **Túi tinh**
15. Bóng ống dẫn tinh
16. Ống dẫn tinh
17. Niệu đạo màng
18. **Tuyến tiền liệt**
19. Niệu quản



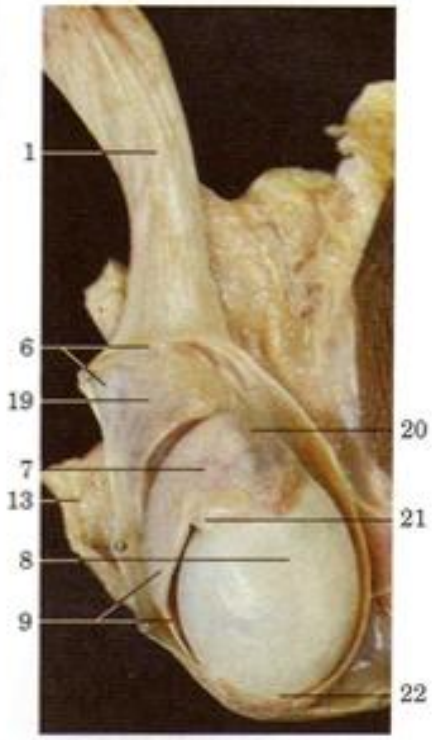
Hình đúc nhựa của dương vật đang cương



Các cơ quan sinh dục ngoài của nam và các tuyến phụ thuộc (lược đồ)



Tinh hoàn và mào tinh cùng các lớp bọc (nhìn từ phía bên)

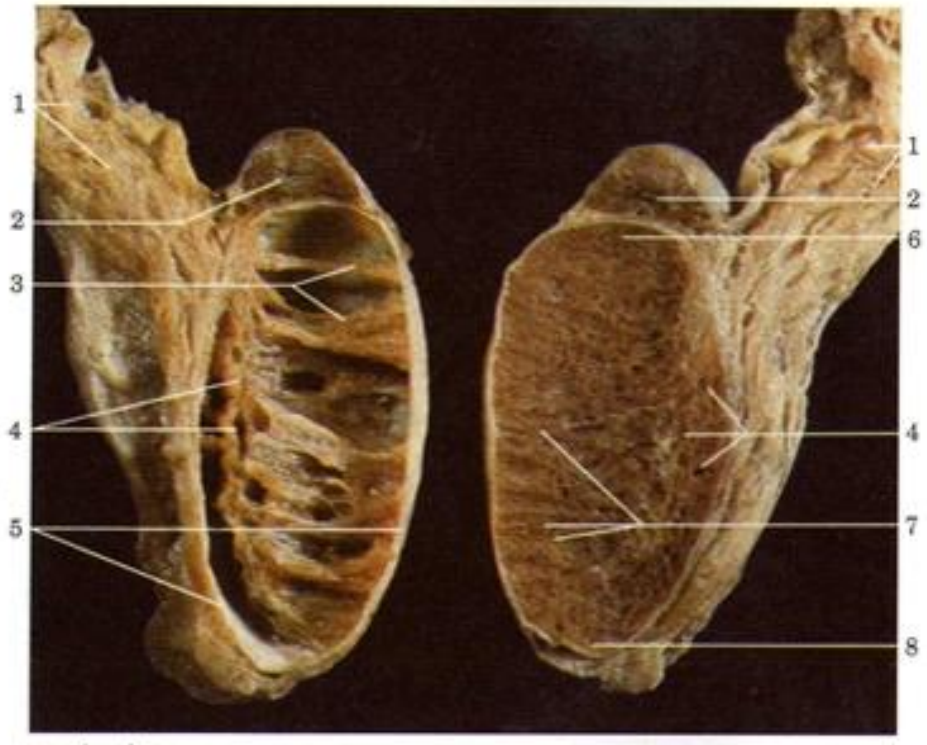


Tinh hoàn và mào tinh (nhìn từ phía bên). *Lớp bao tinh hoàn đã được mở.*



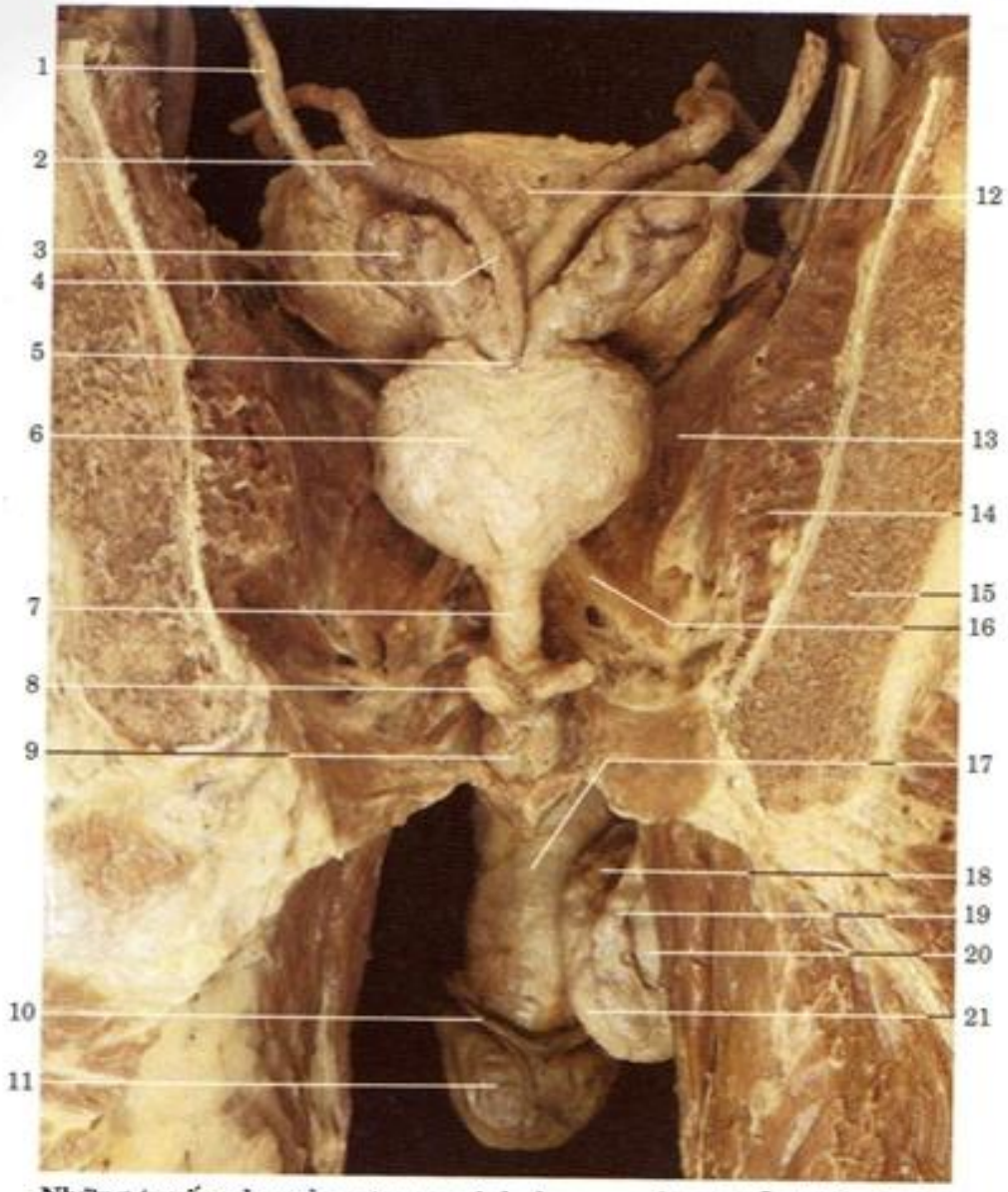
Tinh hoàn, mào tinh và thừng tinh. Hình ảnh phẫu tích thừng tinh và ống dẫn tinh (bên trái, mặt sau bên).

1. Thừng tinh được bao phủ bằng mạc bìu
2. **Cơ bìu**
3. Vị trí của mào tinh
4. Mạc tinh trong
5. Vị trí của tinh hoàn
6. Mạc tinh trong cùng các lớp bọc kế cận của tinh hoàn (mặt cắt)
7. **Đầu mào tinh**
8. **Tinh hoàn cùng lớp bao** (lớp tạng)
9. Thân mào tinh
10. Đám rối tĩnh mạch hình dây leo (các tĩnh mạch trước)
11. **Động mạch tinh hoàn**
12. Lớp bao tinh hoàn (lớp thành, mép cắt)
13. Da và cơ dartos (đã lật)
14. **Ống dẫn tinh**
15. Động mạch ống dẫn tinh
16. Các tĩnh mạch sau của đám rối hình dây leo
17. Đuôi mào tinh
18. Đám rối tĩnh mạch và điểm chuyển tiếp ống mào tinh thành ống dẫn tinh
19. Lớp thành của lớp bao tinh hoàn
20. Mấu phụ mào tinh
21. Mấu phụ tinh hoàn
22. Dây kéo tinh hoàn

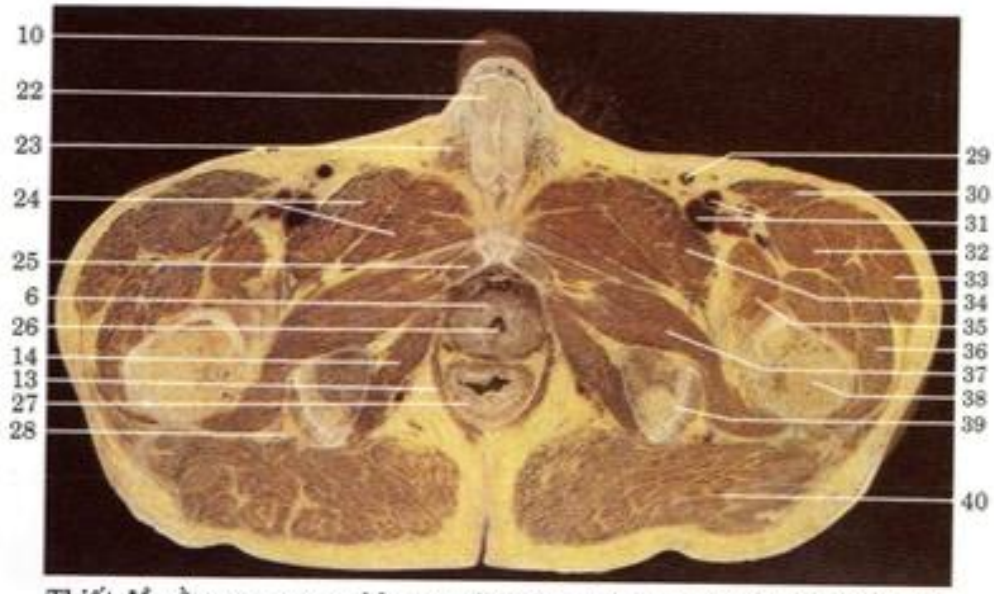


Thiết đồ đứng dọc qua tinh hoàn và mào tinh. Hình bên trái cho thấy các vách tinh hoàn sau khi đã cắt bỏ các ống sinh tinh.

1. Thừng tinh (mặt cắt)
2. Đầu mào tinh (mặt cắt)
3. Vách tinh hoàn
4. Trung thất tinh hoàn
5. Lớp trắng
6. Cực trên của tinh hoàn
7. Các ống sinh tinh xoắn
8. Cực dưới của tinh hoàn

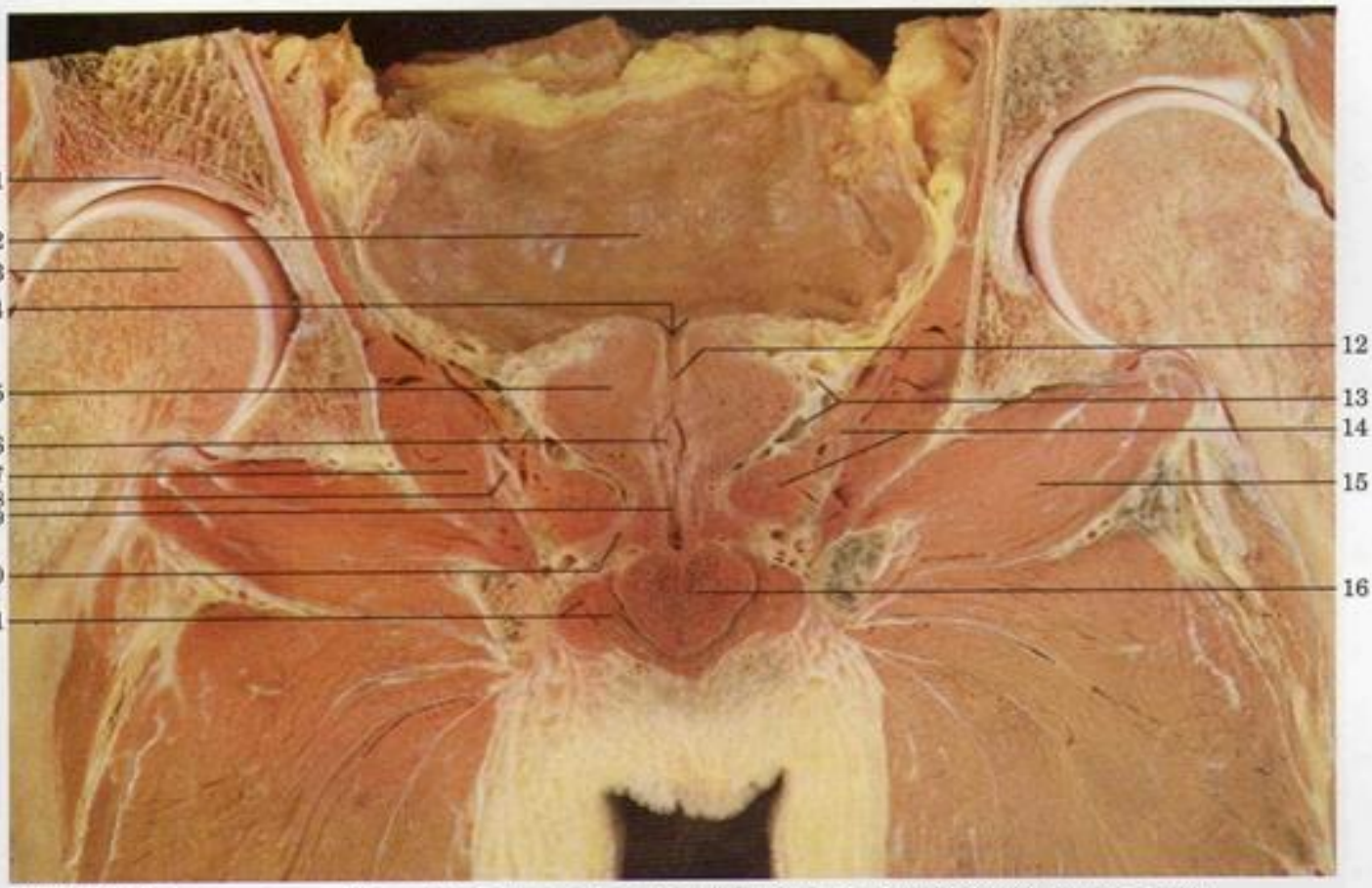


Những tuyến phụ của cơ quan sinh dục nam ở tại chỗ. Thiết đồ đứng ngang qua khoang chậu hông. Mặt sau của bàng quang, tuyến tiền liệt và các túi tinh.



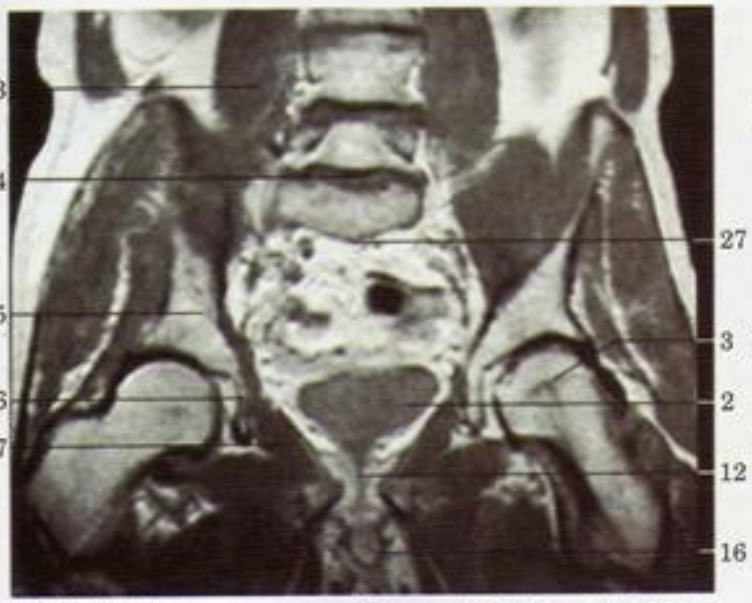
Thiết đồ nằm ngang qua khoang chậu hông ở ngang mức tuyến tiền liệt

1. Niệu quản
2. **Ống dẫn tinh**
3. **Túi tinh**
4. **Bóng ống dẫn tinh**
5. Ống phóng tinh (đoạn gần)
6. **Tuyến tiền liệt**
7. Niệu đạo màng
8. **Tuyến hành niệu đạo hay tuyến Cowper**
9. Hành dương vật
10. Dương vật
11. Quy đầu dương vật
12. **Bàng quang**
13. Cơ nâng hậu môn
14. Cơ bịt trong
15. Xương chậu (rìa cắt)
16. Dây chằng mu tiền liệt
17. **Vật xốp dương vật**
18. Đầu mào tinh
19. Nơi bắt đầu của ống dẫn tinh
20. Tinh hoàn
21. Đuôi mào tinh
22. Vật hang dương vật
23. Thừng tinh
24. Cơ lược và các cơ khép
25. Xương mu
26. **Đoạn tiền liệt của niệu đạo** (lồi tinh)
27. Trực tràng
28. Thần kinh ngồi
29. Tĩnh mạch hiển lớn
30. Cơ may
31. Động mạch và tĩnh mạch đùi
32. Cơ thẳng đùi
33. Cơ căng mạc đùi
34. Cơ lược
35. Cơ thắt lưng chậu
36. Cơ rộng ngoài
37. Cơ bịt ngoài
38. Xương đùi
39. Ụ ngồi
40. Cơ mông to



Thiết đồ đứng ngang qua khoang chậu hông ở ngang mức tuyến tiền liệt và khớp hông (mặt trước)

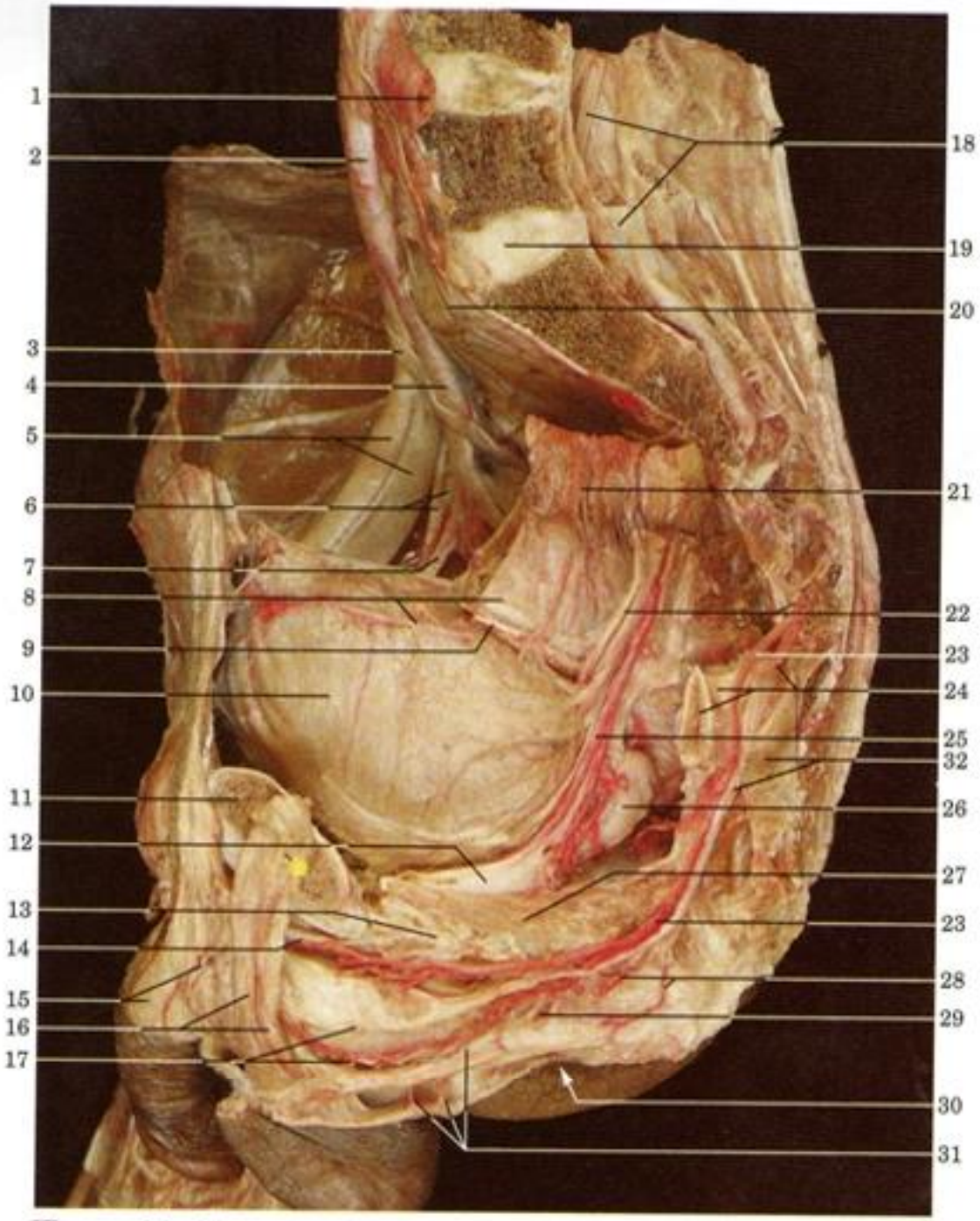
1. Ổ cối
2. **Bàng quang**
3. Chỏm xương đùi
4. Lỗ niệu đạo trong
5. **Tuyến tiền liệt**
6. **Lối tinh**
7. Cơ bịt trong
8. Hố ngồi trực tràng
9. Niệu đạo màng
10. Cơ ngang sâu đáy chậu
11. **Trụ dương vật** và **cơ ngồi hang**
12. Niệu đạo tiền liệt
13. Đám rối tiền liệt
14. Cơ nâng hậu môn
15. Cơ bịt ngoài
16. **Hành dương vật**
17. Bóng trực tràng
18. **Ống hậu môn**
19. Túi tinh
20. Cơ thắt trong hậu môn
21. Cơ thắt ngoài hậu môn
22. Hậu môn
23. Cơ thắt lưng to
24. Đĩa gian đốt sống
25. Xương chậu
26. Dây chằng chỏm đùi
27. Ụ nhô xương cùng



Thiết đồ đứng ngang qua khoang chậu hông (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân)



Thiết đồ đứng ngang qua ống hậu môn

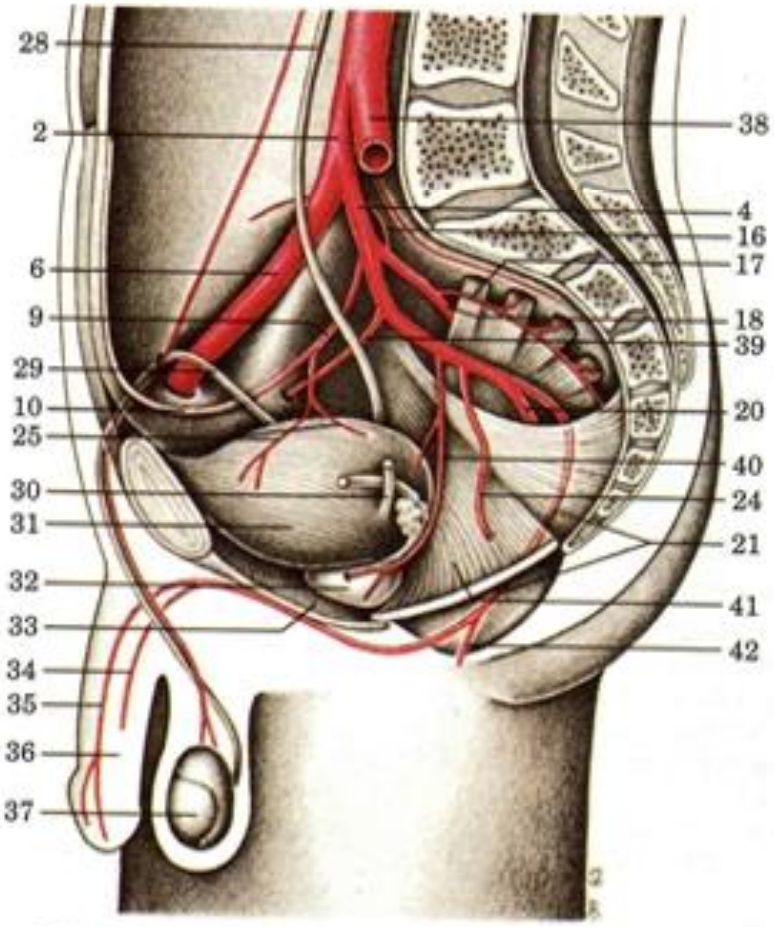


Khoang chậu hông nam (nửa phải của thiết đồ đứng dọc cận giữa). Các động mạch đã được bơm nhựa màu đỏ. Lớp thành của phúc mạc đã được lột bỏ. Bàng quang được bơm căng đầy.

1. Động mạch chậu chung trái
2. Động mạch chậu chung phải
3. **Niệu quản** phải
4. **Động mạch chậu trong** phải
5. Động mạch và tĩnh mạch chậu ngoài phải
6. **Động mạch và thần kinh bịt** phải
7. Động mạch rốn
8. Động mạch xích-ma và động mạch bàng quang trên
9. Ống dẫn tinh trái
10. **Bàng quang**
11. Xương mu (bị cắt)
12. **Tuyến tiền liệt**
13. Đám rối tĩnh mạch bàng quang tiền liệt
14. Tĩnh mạch mu sâu dương vật và động mạch mu dương vật
15. Dương vật và tĩnh mạch mu nông
16. **Thừng tinh và động mạch tinh hoàn**
17. **Hành dương vật** và động mạch sâu dương vật
18. Đuôi ngựa và màng cứng (đã cắt)
19. Đĩa gian đốt sống giữa đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng
20. **Ụ nhô xương cùng**
21. Mạc treo kết tràng xích-ma
22. Niệu quản trái
23. Động mạch thẹn trong trái
24. Gai ngồi (đã cắt), dây chằng cùng gai, động mạch mông dưới
25. **Động mạch bàng quang dưới** trái
26. **Túi tinh**
27. Cơ nâng hậu môn
28. Các nhánh của động mạch trực tràng dưới
29. Động mạch đáy chậu
30. Hậu môn
31. Các nhánh bìu sau
32. **Dây thần kinh thẹn** và dây chằng cùng - ụ



Các mạch máu của chậu hông nam (thiết đồ dọc giữa, bên phải, mặt trong). Bàng quang và trực tràng đã được cắt bỏ một phần. Đám rối hạ vị được lộ ra.



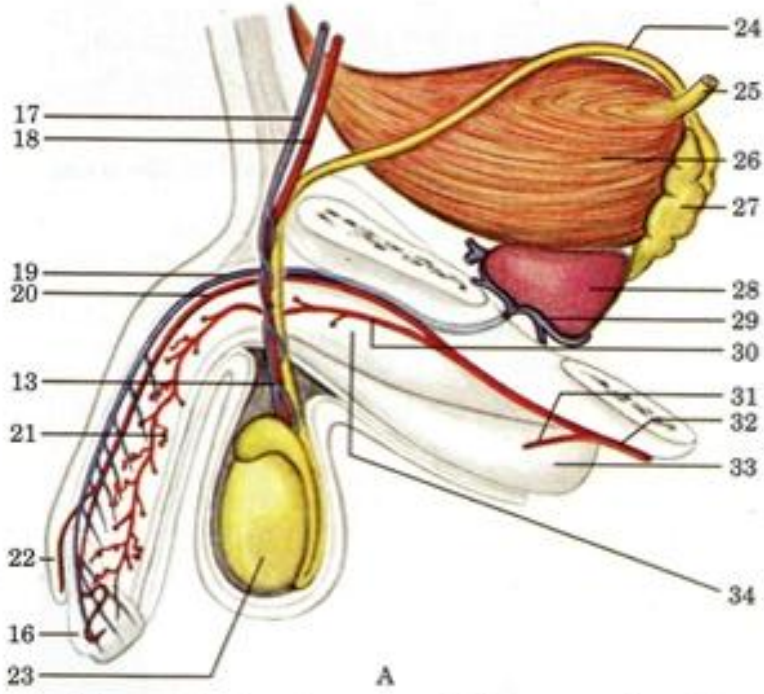
Các nhánh chính của động mạch chậu trong ở nam (lược đồ)

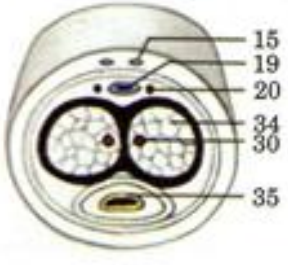
1. Đĩa gian đốt sống giữa đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng
2. Động mạch chậu chung phải
3. Ụ nhô xương cùng
4. **Động mạch chậu trong** phải
5. Thần kinh đùi
6. Động mạch chậu ngoài phải
7. Cơ thắt lưng to
8. Tĩnh mạch chậu ngoài phải
9. **Động mạch rốn**
10. Dây chằng rốn trong cùng với động mạch rốn bị tắc
11. Thần kinh bịt
12. Đám rối hạ vị trên
13. Thần kinh sống cùng (của đám rối cùng)
14. **Đám rối hạ vị dưới**
15. Trực tràng
16. Động mạch chậu thắt lưng
17. Động mạch cùng bên
18. Động mạch mông trên và thần kinh sống cùng
19. Đám rối thẹn và cụt
20. Động mạch mông dưới
21. **Động mạch thẹn trong**
22. Cơ cụt phủ trên dây chằng cùng gai
23. **Ống hậu môn**
24. Động mạch trực tràng giữa
25. **Động mạch bàng quang trên** và nhánh tới ống dẫn tinh
26. Xương mu (bị cắt)
27. Cơ hành xốp
28. Niệu quản phải
29. Ống dẫn tinh phải
30. Niệu quản trái
31. **Bàng quang**
32. **Tuyến tiền liệt**
33. Hoành niệu dục
34. Động mạch sâu dương vật
35. Động mạch mu dương vật
36. Dương vật
37. Tinh hoàn
38. Động mạch chậu chung trái
39. **Động mạch bịt**
40. **Động mạch bàng quang dưới**
41. Cơ nâng hậu môn
42. Động mạch trực tràng dưới



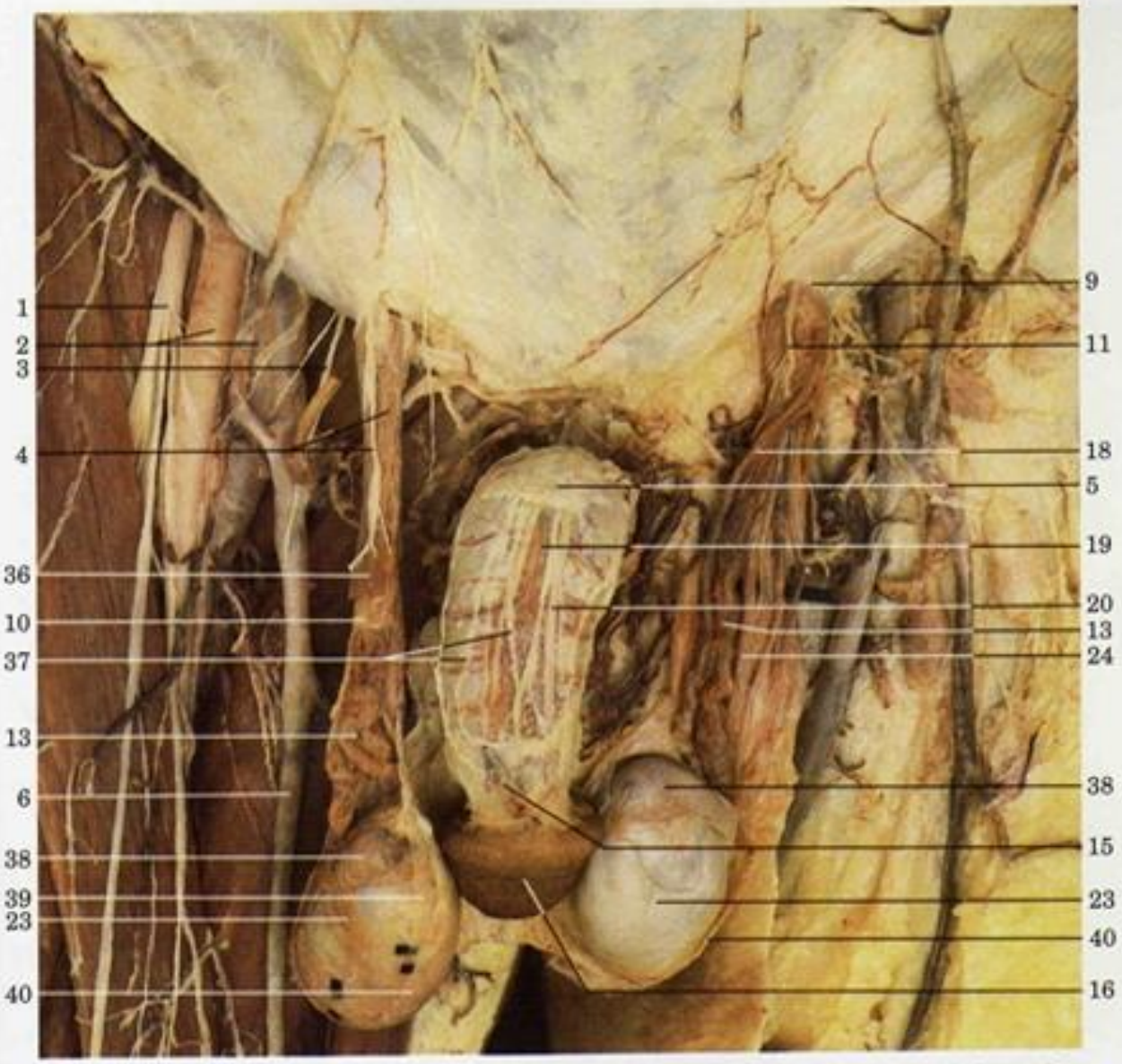
Các cơ quan sinh dục ngoài của nam gồm: dương vật, tinh hoàn, thừng tinh. Các lớp nông (nhìn từ phía trước).

1. Thần kinh đùi
2. Động mạch và tĩnh mạch đùi
3. Nhánh đùi của thần kinh sinh dục đùi
4. **Thừng tinh** và nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
5. **Dương vật** cùng với mạc sâu
6. Tĩnh mạch hiển lớn
7. Cơ bìu
8. **Tinh hoàn cùng cơ bìu**
9. Lỗ bẹn nông
10. Mạc tinh trong (mép cắt)
11. Thần kinh chậu bẹn
12. Thừng tinh trái
13. Đám rối tĩnh mạch hình dây leo
14. Mạc tinh ngoài
15. Tĩnh mạch mu nông dương vật
16. **Quy đầu dương vật**

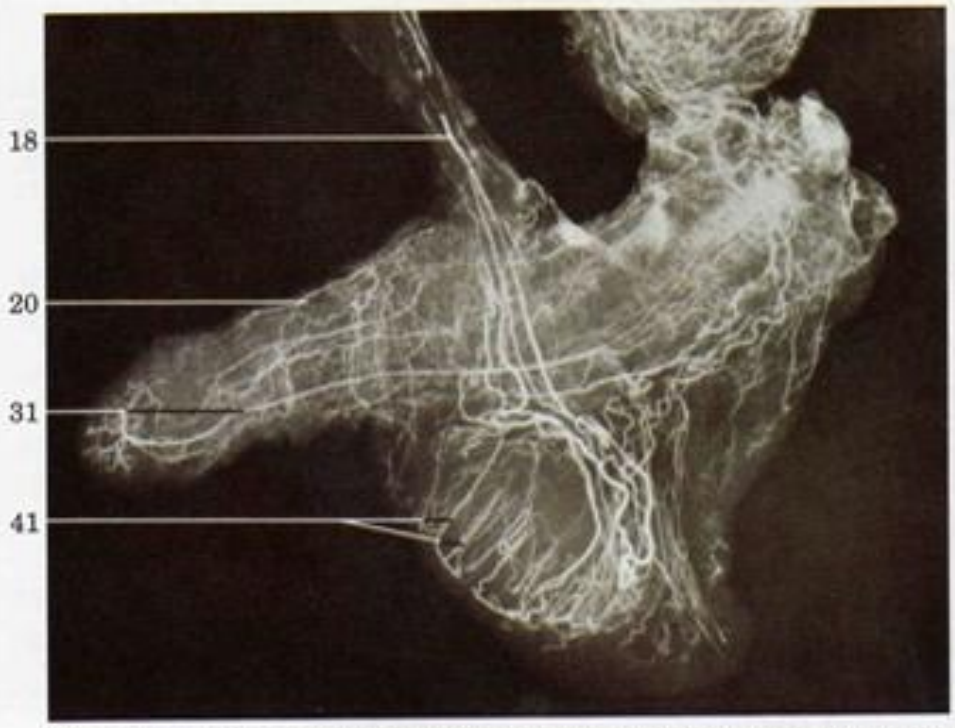




Các mạch máu của cơ quan sinh dục nam (lược đồ).
A = mặt ngoài. B = thiết đồ ngang qua dương vật.



Các cơ quan sinh dục ngoài của nam với dương vật, tinh hoàn và thừng tinh, các lớp sâu (nhìn từ phía trước). Mạc sâu của dương vật đã được mở ra để làm hiện rõ các mạch và thần kinh mu.



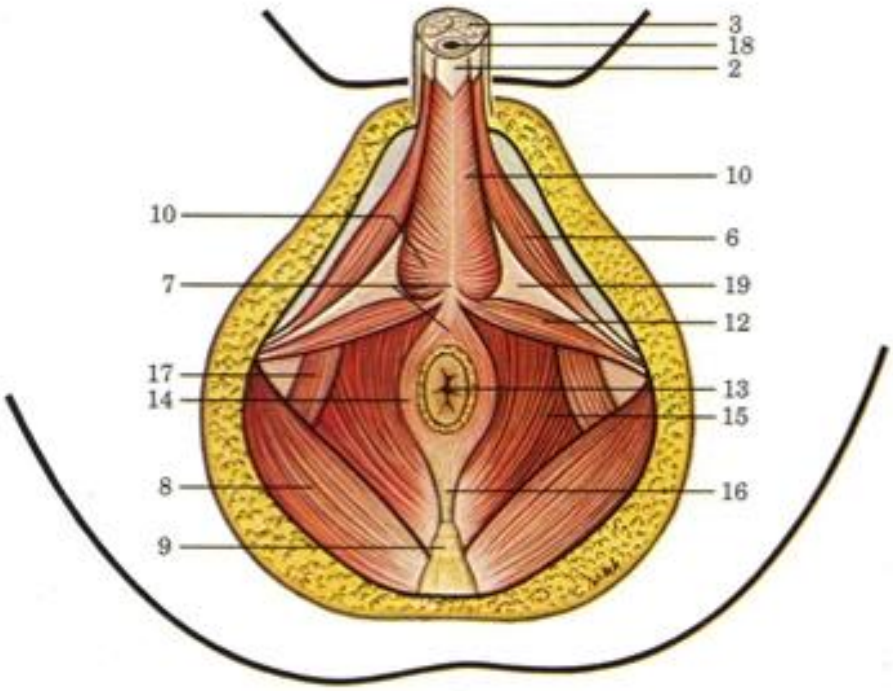
Các cơ quan sinh dục nam (nhìn từ phía bên) (phim chụp động mạch)

17. Tĩnh mạch tinh hoàn
18. Động mạch tinh hoàn
19. Tĩnh mạch mu sâu dương vật
20. **Động mạch mu dương vật**
21. **Các động mạch xoắn**
22. Bao quy đầu
23. **Tinh hoàn** cùng với **lớp trắng**
24. Ống dẫn tinh
25. Niệu quản
26. Bàng quang
27. **Túi tinh**
28. **Tuyến tiền liệt**
29. Đám rối tĩnh mạch bàng quang tiền liệt
30. **Động mạch sâu dương vật**
31. Động mạch hành dương vật
32. Động mạch thẹn trong
33. Vật xốp dương vật
34. Vật hang dương vật
35. Niệu đạo
36. Mạc cơ bìu và cơ bìu
37. Thần kinh mu dương vật
38. **Mào tinh**
39. **Lớp bao tinh hoàn** (lớp tạng)
40. Lớp bao tinh hoàn (lớp thành)
41. Tinh hoàn và các quai mạch



1. Quy đầu dương vật
2. **Vật xốp của dương vật**
3. **Vật hang của dương vật**
4. Cơ thon
5. Các cơ khép
6. Cơ ngồi hang phủ trên trụ dương vật
7. Thể (trung tâm) đáy chậu
8. Cơ mông to
9. Xương cụt
10. Cơ **hành xốp**
11. Cơ ngang sâu đáy chậu được che phủ bằng mạc hoành niệu dục dưới
12. Cơ ngang nông đáy chậu
13. Hậu môn
14. **Cơ thắt ngoài hậu môn**
15. **Cơ nâng hậu môn**
16. Dây chằng hậu môn-cụt
17. Cơ bịt trong
18. Niệu đạo
19. **Cơ ngang sâu đáy chậu**

Các cơ của hoành niệu dục và hoành chậu hông ở nam (nhìn từ dưới lên)

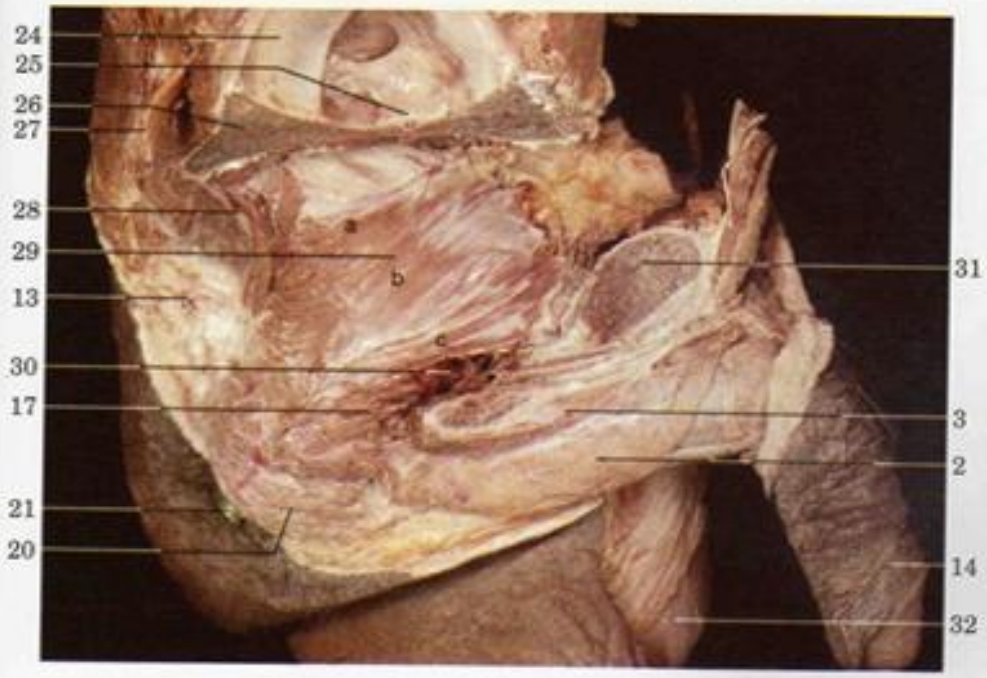


Các cơ của hoành niệu dục và hoành chậu hông ở nam (nhìn từ dưới lên). Dương vật đã bị cắt đoạn (lược đồ).

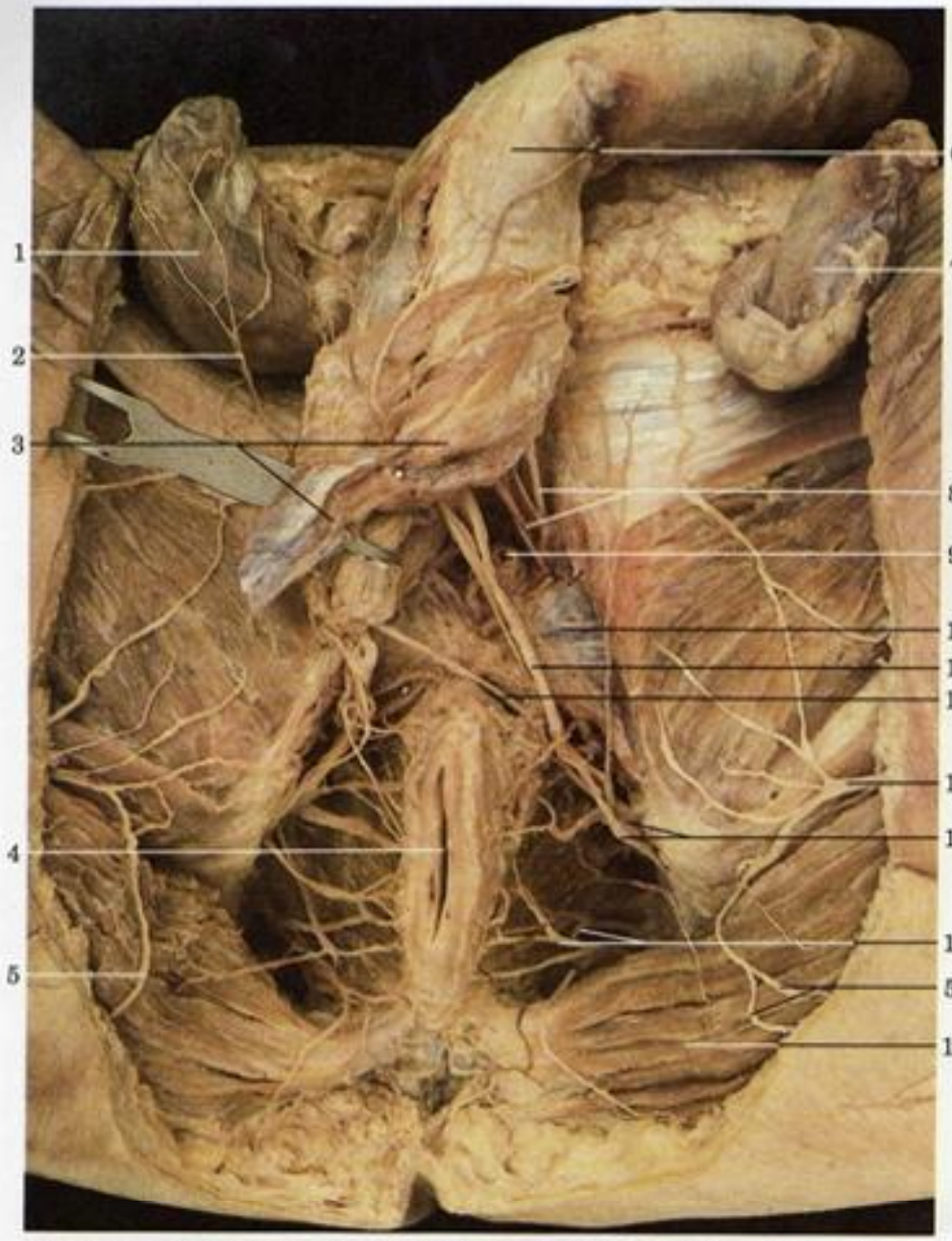


Hoành niệu dục và các cơ quan sinh dục ngoài ở nam cùng với các mạch máu và thần kinh (nhìn từ dưới lên). Các tinh hoàn đã được lật sang bên.

1. Tinh hoàn phải (đã lật sang bên và lên trên)
2. Cơ hành xốp
3. Cơ ngồi hang
4. Cơ khép lớn
5. **Các thần kinh bìu sau** và các động mạch đáy chậu nông
6. Động mạch và tĩnh mạch bìu sau
7. Động mạch hành dương vật phải
8. Thể đáy chậu
9. Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
10. **Thần kinh thẹn** và **động mạch thẹn trong**
11. **Các động mạch** và **các thần kinh trực tràng dưới**
12. Thần kinh bì mông dưới
13. Xương cụt (vị trí)
14. Dương vật
15. Tinh hoàn trái (đã lật sang bên)
16. Động mạch bìu sau trái
17. **Cơ ngang sâu đáy chậu**
18. Động mạch hành dương vật trái
19. **Thần kinh bì đùi sau**
20. Cơ thắt ngoài hậu môn
21. **Hậu môn**
22. Cơ mông to
23. Các thần kinh hậu môn cụt
24. Ổ cối (xương đùi đã bị tháo)
25. Dây chằng chỏm đùi
26. Thân xương ngồi (đã cắt)
27. Thần kinh ngồi
28. Cơ cụt
29. **Cơ nâng hậu môn**
    a. Cơ chậu cụt
    b. Cơ mu cụt
    c. Cơ mu trực tràng
30. Đám rối tĩnh mạch tiền liệt
31. Thân xương mu
32. Tinh hoàn

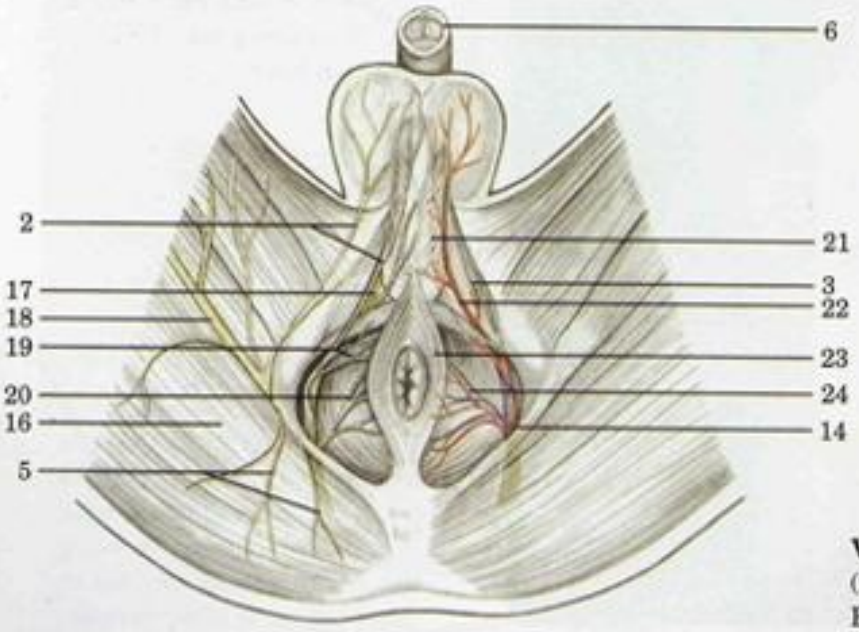


Hoành chậu hông và các cơ quan sinh dục ngoài ở nam. Nửa phải của chậu hông bao gồm cơ bịt trong và xương đùi đã được cắt bỏ để thấy rõ nửa phải của cơ nâng hậu môn.



Hoành niệu dục và các cơ quan sinh dục ngoài ở nam (nhìn từ dưới lên). Trụ trái của dương vật đã được tách rời và lật sang bên cùng với hành dương vật. Niệu đạo đã bị cắt.

1. Tinh hoàn phải (đã lật lên)
2. Các thần kinh bìu sau
3. Trụ dương vật trái cùng cơ ngồi hang
4. **Hậu môn**
5. Các thần kinh bì mông dưới
6. **Dương vật**
7. Tinh hoàn trái (đã lật lên)
8. Động mạch và thần kinh mu dương vật
9. Niệu đạo
10. **Cơ ngang sâu đáy chậu**
11. **Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn**
12. Động mạch hành dương vật (đã lật lên)
13. Nhánh của thần kinh bì đùi sau
14. **Động mạch thẹn trong** và **thần kinh thẹn**
15. Các động mạch và các thần kinh trực tràng dưới
16. Cơ mông to
17. Thần kinh mu dương vật
18. Thần kinh bì đùi sau
19. Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
20. Các thần kinh trực tràng dưới
21. **Cơ hành hang** (bên trong có động mạch mu dương vật)
22. Động mạch đáy chậu
23. **Cơ thắt ngoài hậu môn**
24. Động mạch và các tĩnh mạch trực tràng dưới

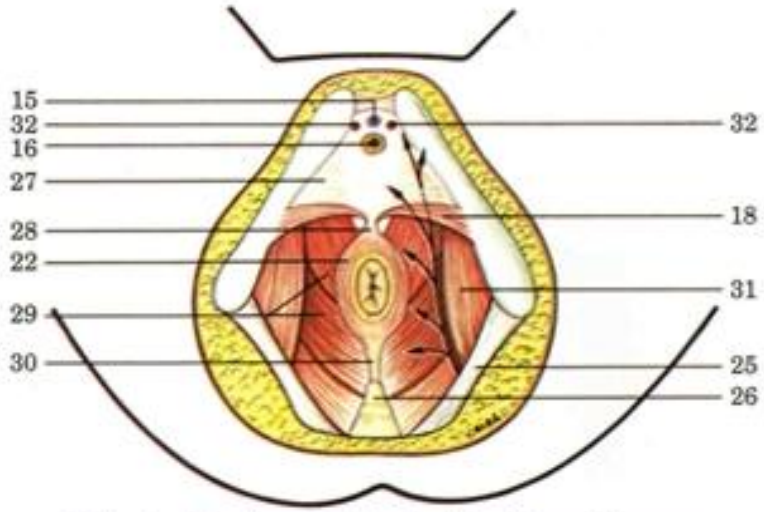


Vùng hậu môn và niệu dục ở nam (nhìn từ dưới lên). Bên phải: các thần kinh. Bên trái: các động mạch và tĩnh mạch.

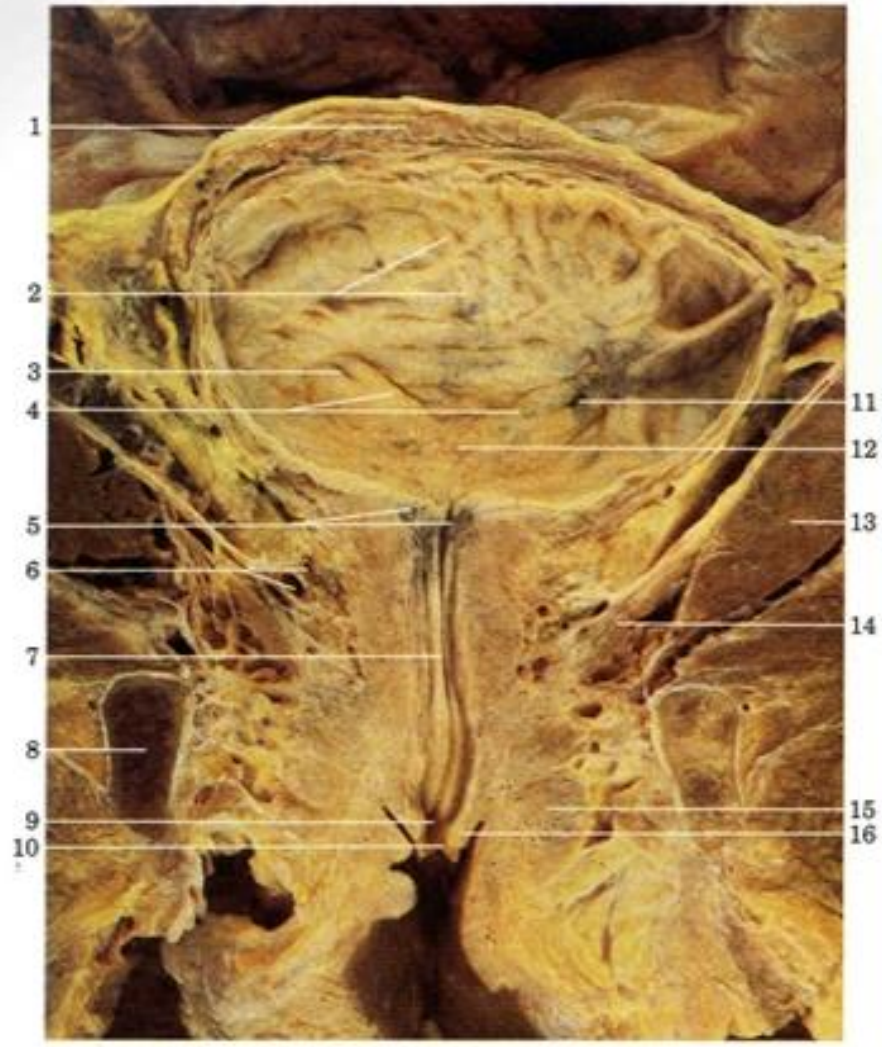


Vùng hậu môn và niệu dục ở nam (nhìn từ dưới). Rễ dương vật đã bị cắt. Hình ảnh phẫu tích hoành niệu dục.

1. Tinh hoàn phải (đã lật lên)
2. **Vật xốp của dương vật**
3. **Vật hang của dương vật**
4. Nhánh đáy chậu của thần kinh bì đùi sau
5. Các động mạch và thần kinh bìu sau
6. Động mạch sâu dương vật
7. Cơ ngang sâu đáy chậu
8. **Các thần kinh đáy chậu** phải
9. **Các thần kinh trực tràng dưới**
10. Thần kinh bì mông dưới
11. Các thần kinh hậu môn cụt
12. Thừng tinh trái
13. Tinh hoàn trái (mặt cắt)
14. Động mạch và thần kinh mu dương vật
15. Tĩnh mạch mu sâu dương vật
16. **Niệu đạo** (cắt)
17. Động mạch hành dương vật
18. Cơ ngang nông đáy chậu
19. Động mạch hành dương vật trái
20. Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
21. **Hậu môn**
22. **Cơ thắt ngoài hậu môn**
23. Cơ mông to
24. Động mạch thẹn trong và thần kinh thẹn
25. Dây chằng cùng u
26. Xương cụt
27. Hoành niệu dục (cơ ngang sâu đáy chậu)
28. Trung tâm gân đáy chậu (thể đáy chậu)
29. **Cơ nâng hậu môn**
30. Dây chằng hậu môn cụt
31. Cơ bịt trong
32. Động mạch mu dương vật

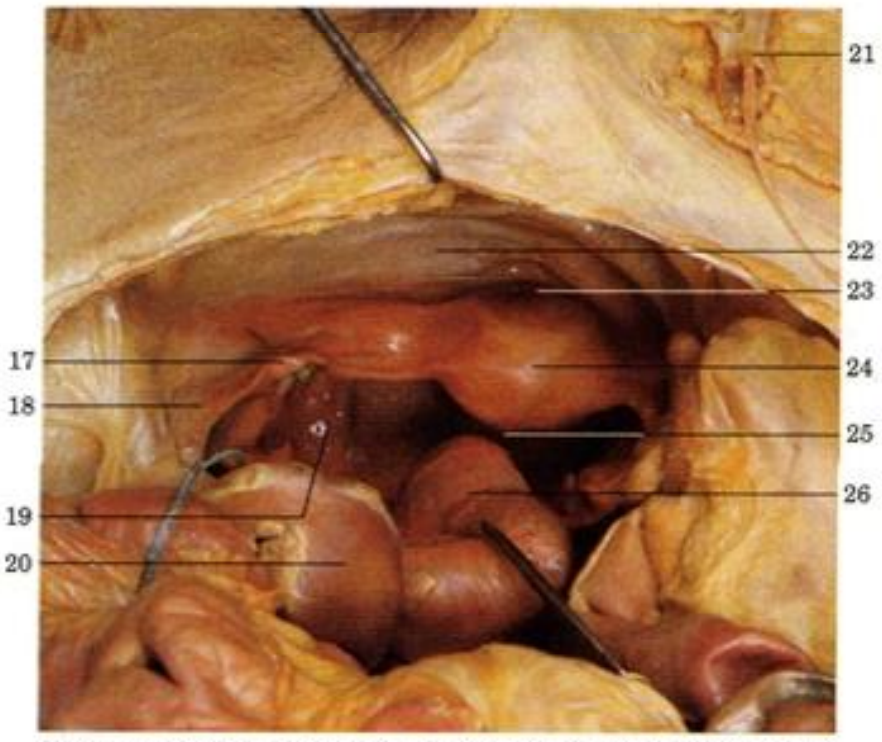


Hoành niệu dục và hoành chậu hông của nam (nhìn từ dưới). Dương vật đã được cắt bỏ. Những mũi tên chỉ đường đi của các mạch máu và thần kinh (lược đồ).

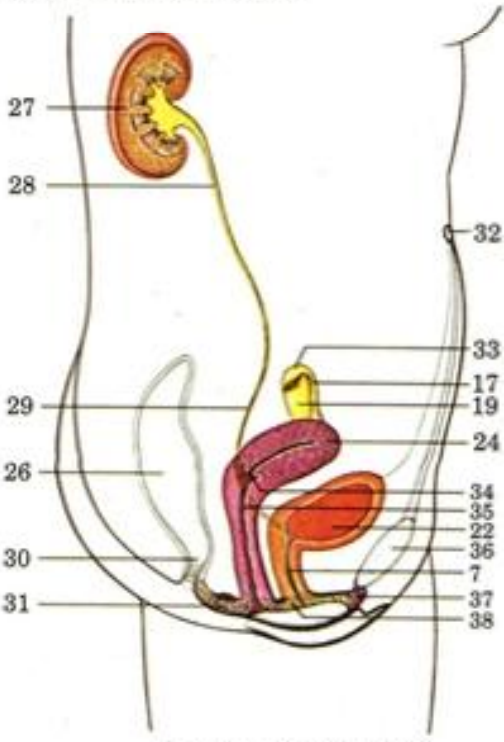


Thiết đồ đứng ngang qua bàng quang và niệu đạo nữ (nhìn từ phía trước)

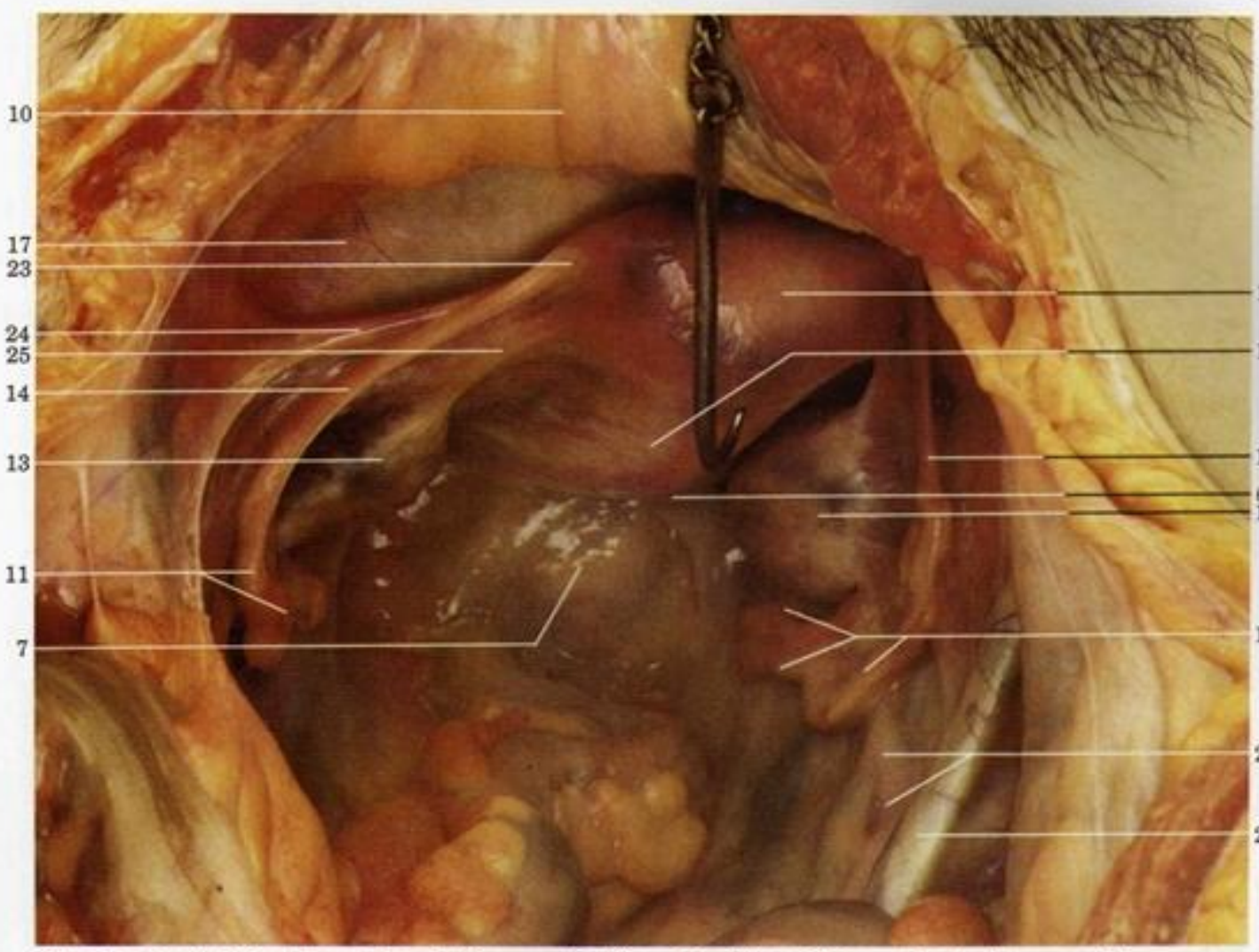
1. Áo cơ của **bàng quang**
2. Các nếp niêm mạc của bàng quang
3. Lỗ niệu quản phải
4. Nếp gian niệu quản
5. Lỗ niệu đạo trong
6. Đám rối tĩnh mạch bàng quang-tử cung
7. **Niệu đạo**
8. Rìa cắt xương mu
9. Lỗ niệu đạo ngoài
10. Tiền đình âm đạo
11. Lỗ niệu quản trái
12. Tam giác bàng quang
13. Cơ bịt trong
14. Cơ nâng hậu môn
15. Hành tiền đình
16. Môi nhỏ bên trái
17. **Vòi tử cung**
18. Mạc treo vòi tử cung
19. **Buồng trứng**
20. Kết tràng xích-ma
21. Lỗ tĩnh mạch hiển
22. Bàng quang
23. Túi cùng bàng quang tử cung
24. **Đáy tử cung**
25. Túi cùng trực tràng tử cung (túi cùng Douglas)
26. Bóng trực tràng
27. Thận
28. Đoạn bụng của niệu quản
29. Đoạn chậu của niệu quản
30. Ống hậu môn
31. Thể đáy chậu
32. Rốn
33. Phễu vòi tử cung
34. Phần âm đạo của cổ tử cung
35. Âm đạo
36. Khớp dính mu
37. Âm vật
38. Cơ ngang sâu đáy chậu



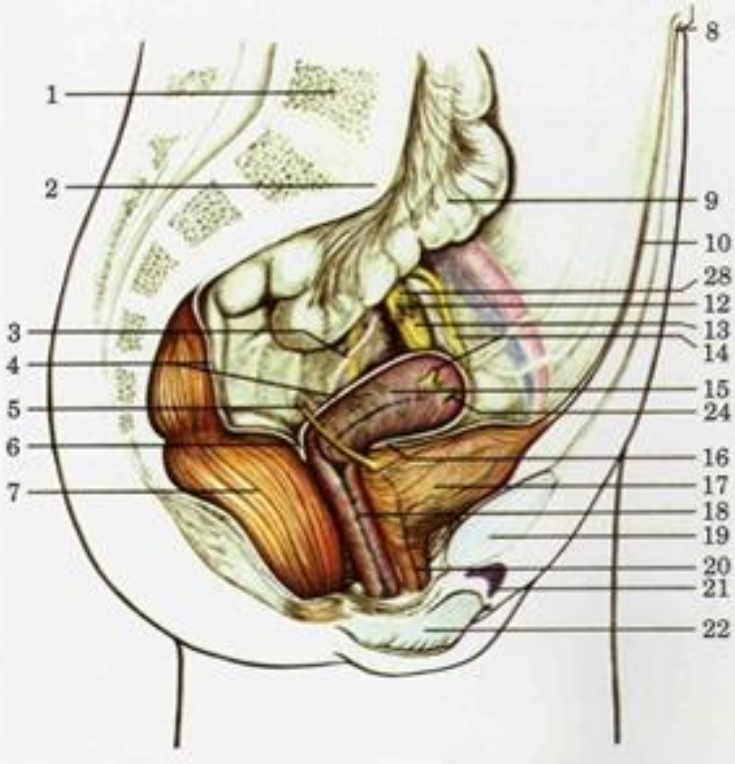
Các cơ quan sinh dục trong của nữ. Khoang chậu hông (nhìn từ trên xuống).



Hệ niệu dục nữ (thiết đồ dọc giữa) (lược đồ)

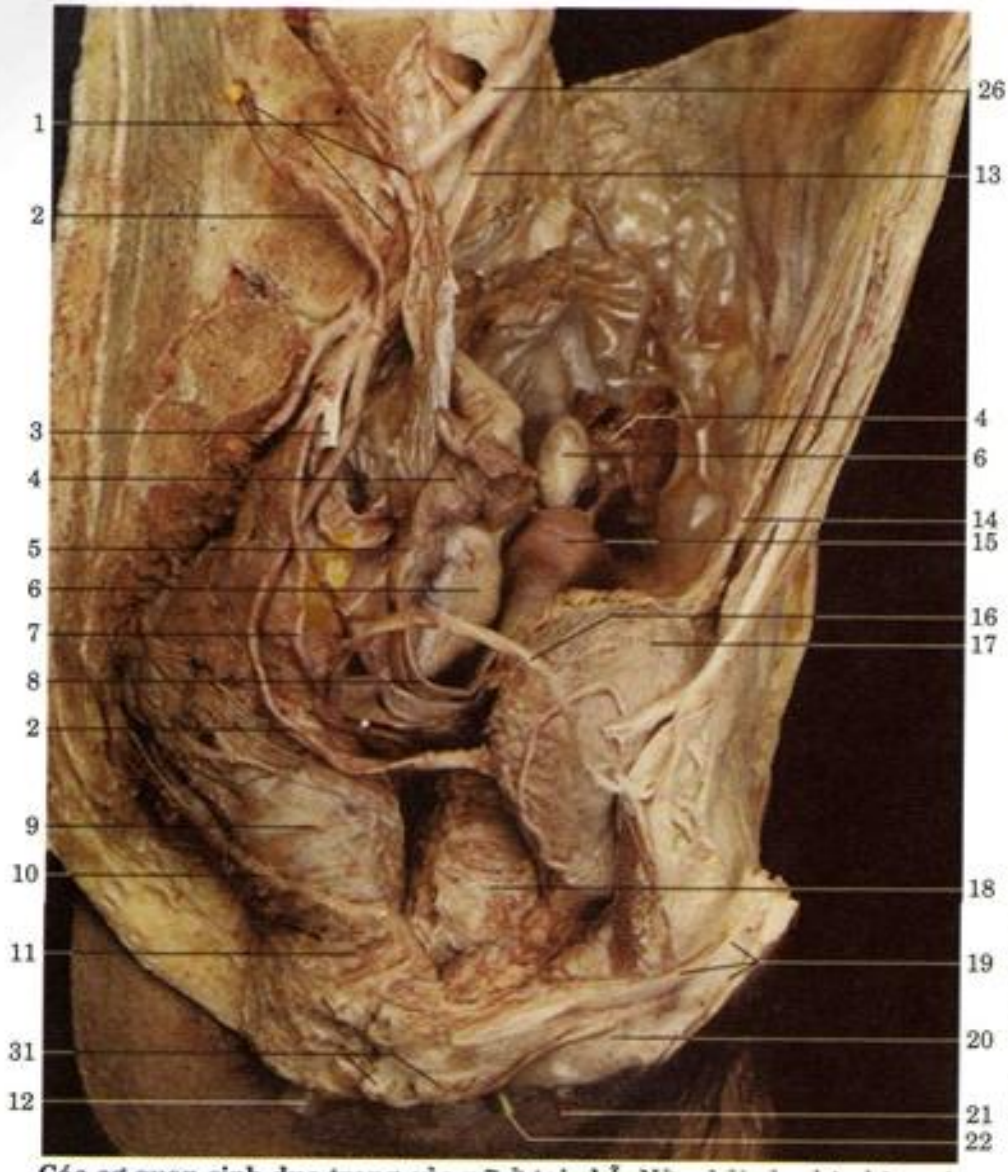


Các cơ quan sinh dục trong của nữ. Khoang chậu hông, nhìn từ trên. Tử cung đã được lật sang phải.

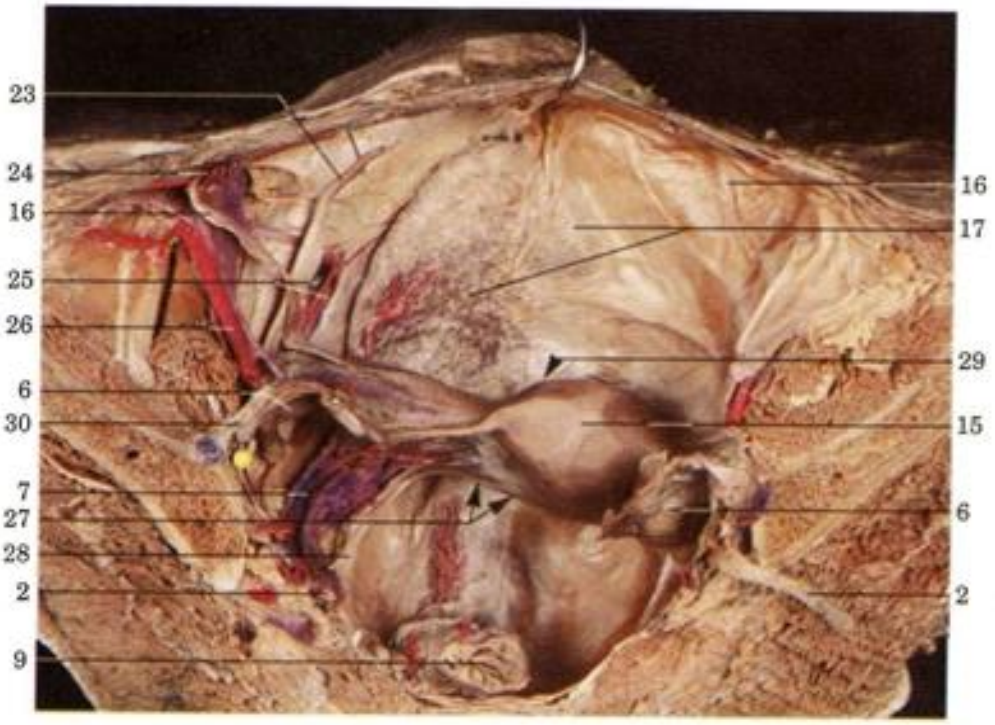


Những liên quan theo vùng (định khu) **của các cơ quan sinh dục trong của nữ** (mặt trong) (lược đồ)

1. Thân của đốt sống thắt lưng số 5
2. Ụ nhô xương cùng
3. Niệu quản trái
4. Rìa cắt phúc mạc
5. Niệu quản phải (đã cắt)
6. **Túi cùng trực tràng tử cung** (túi cùng Douglas)
7. Trực tràng
8. Rốn
9. Kết tràng xích-ma
10. Nếp rốn giữa cùng dây treo bàng quang
11. Bóng vòi tử cung
12. Tua vòi tử cung
13. **Buồng trứng**
14. **Vòi tử cung** (eo)
15. **Tử cung**
16. **Túi cùng bàng quang tử cung**
17. Bàng quang
18. Âm đạo
19. Khớp dính mu
20. Niệu đạo
21. Âm vật
22. Môi nhỏ
23. Chỗ vòi tử cung bám vào đáy tử cung
24. Dây chằng tròn của tử cung
25. Dây chằng buồng trứng
26. Dây chằng treo buồng trứng
27. Động mạch chậu chung phải (được phúc mạc che phủ)
28. Phễu vòi tử cung



Các cơ quan sinh dục trong của nữ ở tại chỗ. Nửa phải của chậu hông và xương cùng đã được cắt bỏ.



Các cơ quan sinh dục trong của nữ ở tại chỗ (nhìn từ trên xuống). Phúc mạc của nửa trái của chậu hông đã được cắt bỏ để lộ rõ vòi tử cung, các mạch máu và thần kinh.

1. Thân đốt sống thắt lưng 5, **dây chằng treo buồng trứng** và ụ nhô xương cùng
2. Niệu quản
3. Dây chằng rốn trong (di tích của động mạch rốn) (đã cắt)
4. Phễu vòi tử cung
5. Bóng vòi tử cung
6. **Buồng trứng**
7. **Động mạch tử cung**
8. **Vòi tử cung**
9. Trực tràng
10. Cơ nâng hậu môn (hoành chậu hông - rìa cắt)
11. Cơ thắt ngoài hậu môn
12. Hậu môn (que thông)
13. Động mạch chậu trong
14. Di tích ống niệu rốn (dây chằng rốn giữa)
15. **Tử cung**
16. Dây chằng tròn của tử cung
17. **Bàng quang**
18. **Âm đạo**
19. **Âm vật**
20. Môi nhỏ
21. Lỗ ngoài của niệu đạo (que thông đỏ)
22. Lỗ âm đạo (que thông xanh)
23. Dây chằng rốn ngoài
24. Động mạch thượng vị dưới
25. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh bịt
26. Động mạch chậu ngoài
27. **Túi cùng trực tràng tử cung** (Douglas)
28. Nếp trực tràng tử cung
29. Túi cùng bàng quang tử cung
30. Dây chằng treo buồng trứng
31. Tuyến tiền đình lớn và hành tiền đình

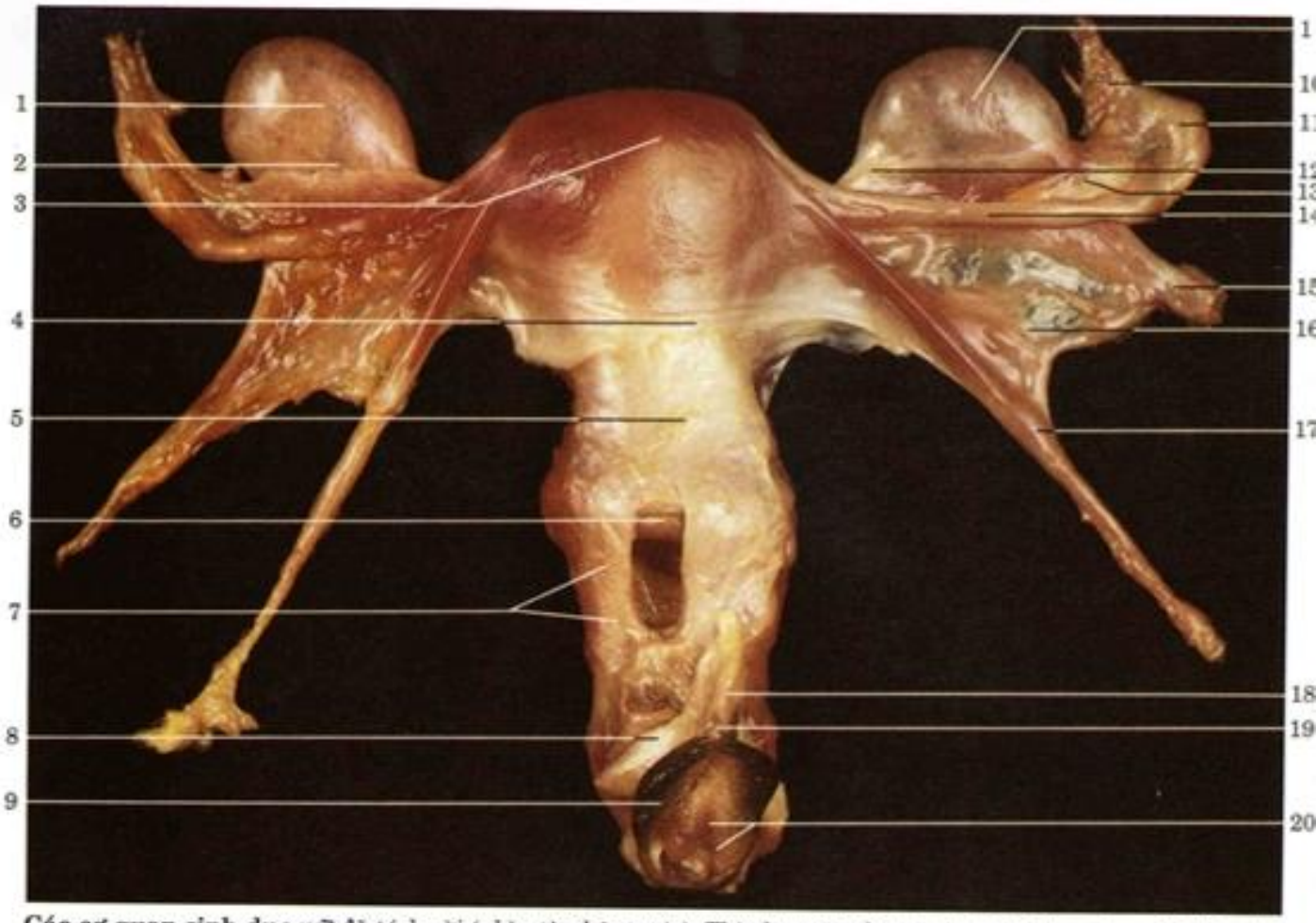


Thiết đồ đứng ngang qua chậu hông nữ (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân)

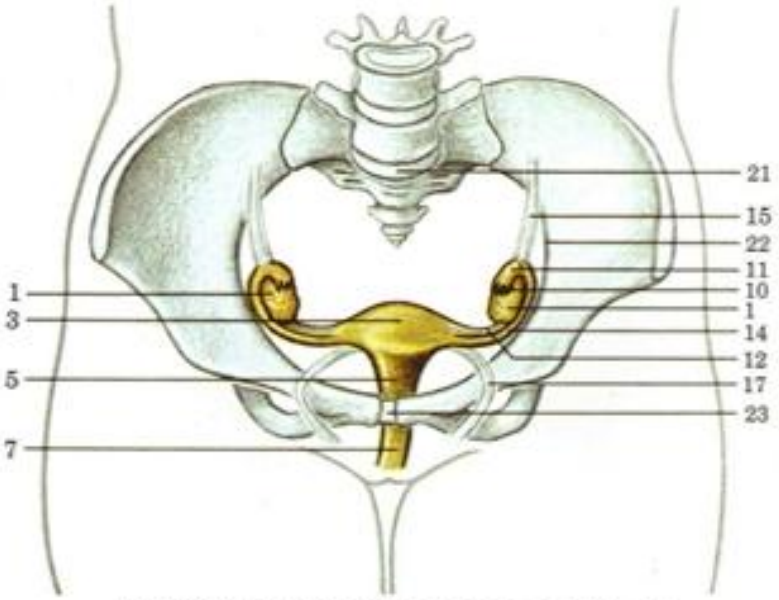


Thiết đồ đứng dọc giữa qua thân của nữ. Bàng quang vơi, vị trí và hình dạng của tử cung bình thường.

1. Cơ thắt lưng to
2. Bóng trực tràng
3. **Tử cung**
4. **Bàng quang**
5. Cơ bịt trong
6. Ụ nhô
7. Kết tràng xích-ma
8. **Vòi tử cung**
9. Chỏm xương đùi
10. Niệu đạo
11. Âm đạo
12. Môi nhỏ
13. Rốn
14. Tá tràng
15. Phần lên của tá tràng
16. Rễ mạc treo ruột non
17. Mạc treo ruột non
18. Túi cùng bàng quang tử cung
19. **Bàng quang** (xẹp)
20. Khớp dính mu
21. Vòm âm đạo trước
22. Âm vật
23. Môi nhỏ
24. Môi lớn
25. Ống sống với đuôi ngựa
26. Đĩa gian đốt sống
27. Thân đốt sống thắt lưng 5
28. Ụ nhô xương cùng
29. Mạc treo kết tràng xích-ma
30. **Túi cùng trực tràng tử cung** (Douglas)
31. Vòm âm đạo sau
32. Cổ tử cung
33. Cơ thắt ngoài hậu môn
34. Ống hậu môn
35. Cơ thắt trong hậu môn
36. Hậu môn
37. Màng trinh
38. Ruột non
39. Cơ thẳng bụng

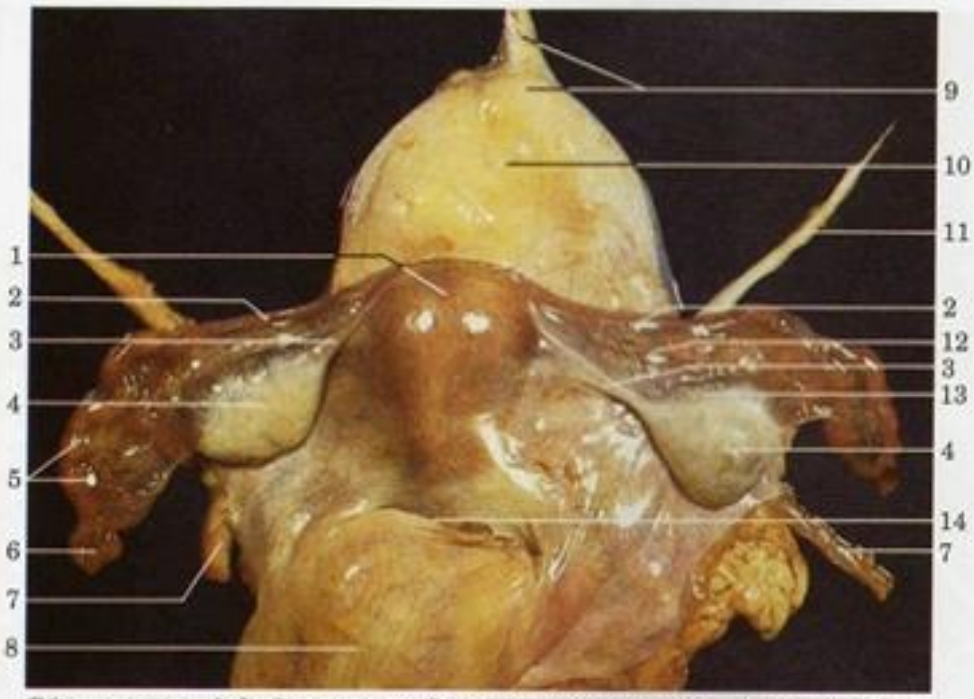


Các cơ quan sinh dục nữ đã tách rời (nhìn từ phía trước). Thành trước của âm đạo đã được mở ra để nhìn được phần âm đạo của cổ tử cung.

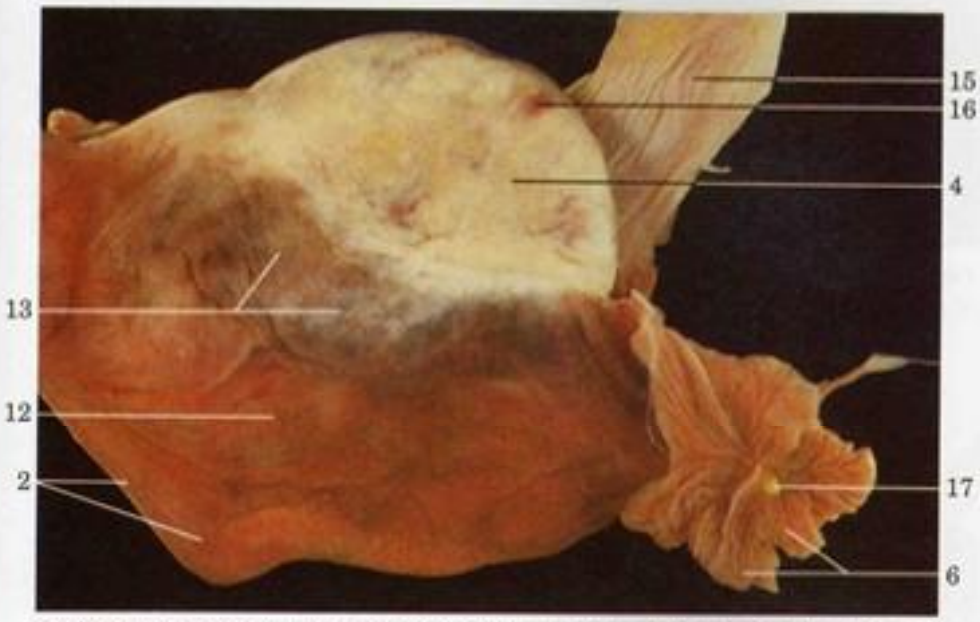


Các cơ quan sinh dục trong của nữ (lược đồ)

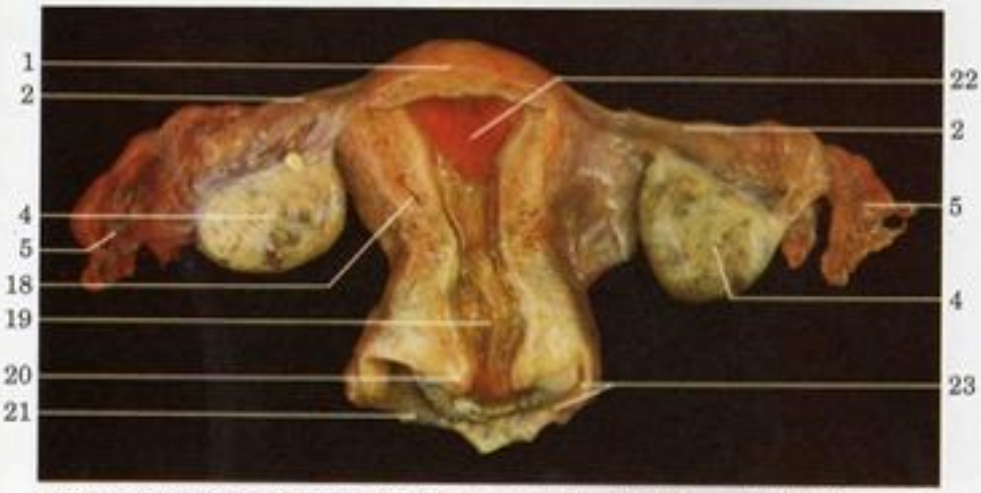
1. **Buồng trứng**
2. Mạc treo buồng trứng
3. **Đáy tử cung**
4. Túi cùng bàng quang tử cung
5. **Cổ tử cung**
6. Phần âm đạo của cổ tử cung
7. **Âm đạo**
8. Trụ âm vật
9. Môi nhỏ
10. Tua của vòi tử cung
11. Phễu vòi tử cung
12. Dây chằng của buồng trứng
13. Mạc treo vòi tử cung
14. Vòi tử cung
15. Dây chằng treo buồng trứng (dịch xuống phía đuôi)
16. Dây chằng rộng của tử cung
17. Dây chằng tròn của tử cung
18. Vật hang âm vật
19. Quy đầu âm vật
20. **Màng trinh, lỗ âm đạo**
21. Ụ nhô
22. Đường tận cùng của chậu hông
23. Khớp dính mu



Các cơ quan sinh dục trong của nữ đã tách rời (nhìn từ phía trên-sau)

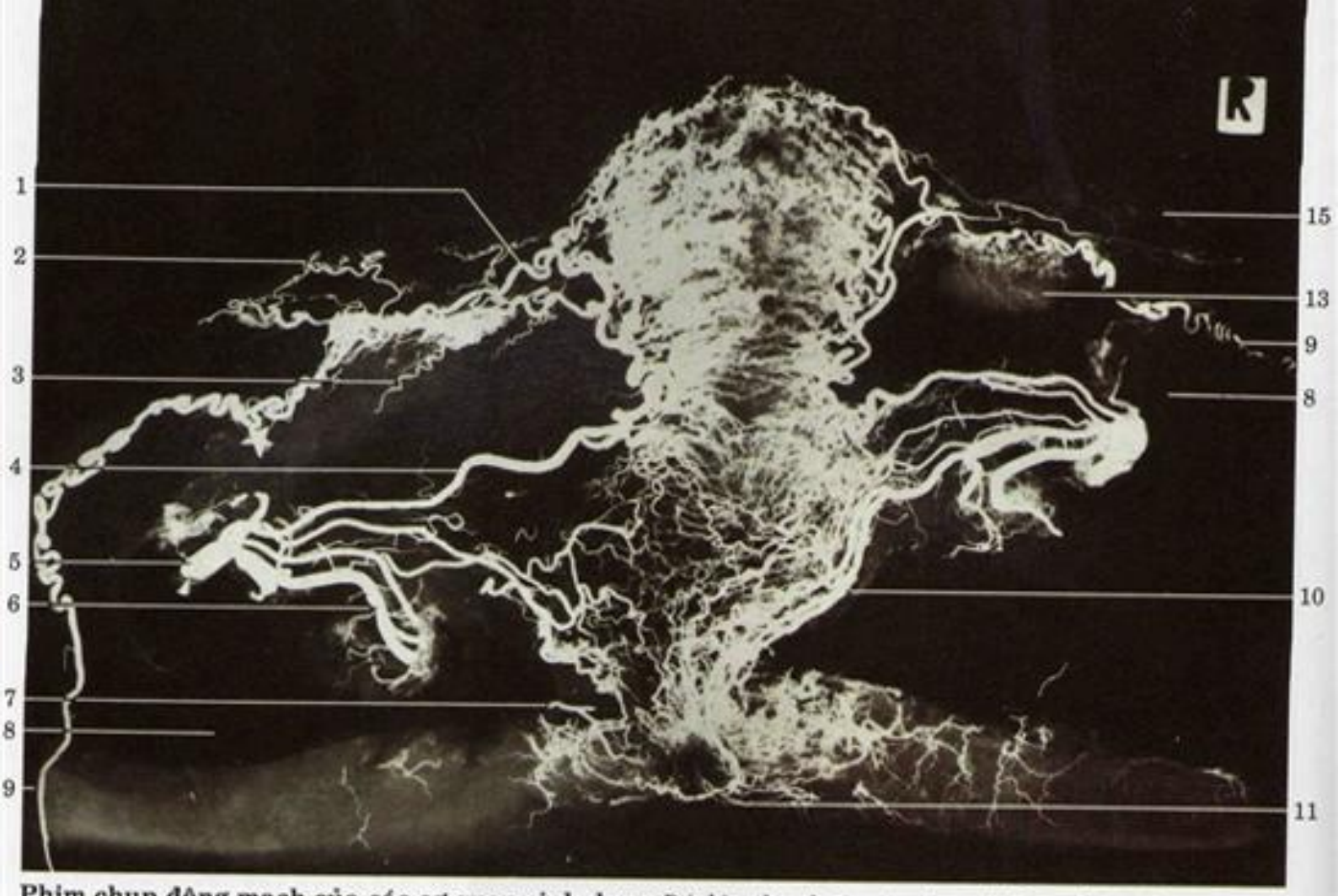


Buồng trứng và vòi tử cung bên phải, đã tách rời (nhìn từ phía trên-sau). Các tua của vòi tử cung đã được lật lên để nhìn thấy lỗ bụng của vòi.

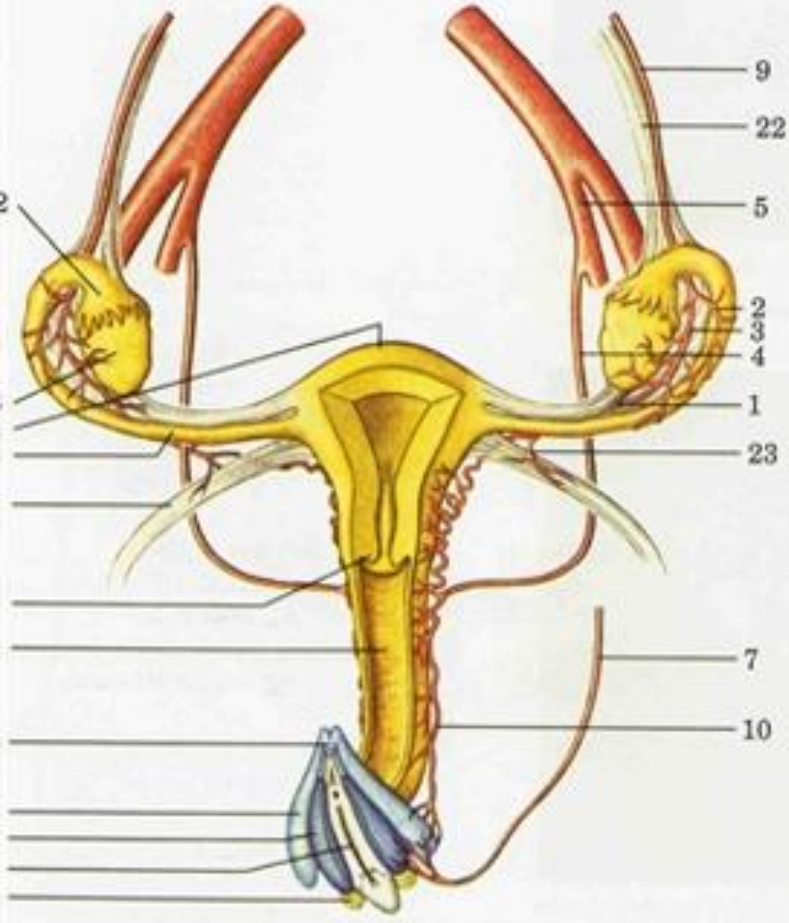


Tử cung và các cơ quan có liên quan (nhìn từ phía sau). Thành sau của tử cung đã được mở ra.

1. **Đáy tử cung**
2. Vòi tử cung
3. **Dây chằng của buồng trứng**
4. **Buồng trứng**
5. Phễu vòi tử cung
6. Các tua của vòi tử cung
7. **Niệu quản**
8. Trực tràng
9. Đỉnh bàng quang và dây chằng rốn giữa
10. Bàng quang
11. Dây chằng tròn của tử cung
12. **Mạc treo vòi tử cung**
13. **Mạc treo buồng trứng**
14. **Túi cùng trực tràng tử cung** (Douglas)
15. Dây chằng treo buồng trứng
16. Sẹo buồng trứng (sau rụng trứng)
17. Lỗ bụng của vòi tử cung
18. Thân tử cung
19. **Ống cổ tử cung**
20. Phần âm đạo của cổ tử cung (sung huyết)
21. Âm đạo
22. Niêm mạc tử cung
23. Vòm âm đạo trước



Phim chụp động mạch của các cơ quan sinh dục nữ (nhìn theo hướng trước sau). Hãy chú ý nhìn các động mạch xoắn cấp máu cho tử cung và buồng trứng.



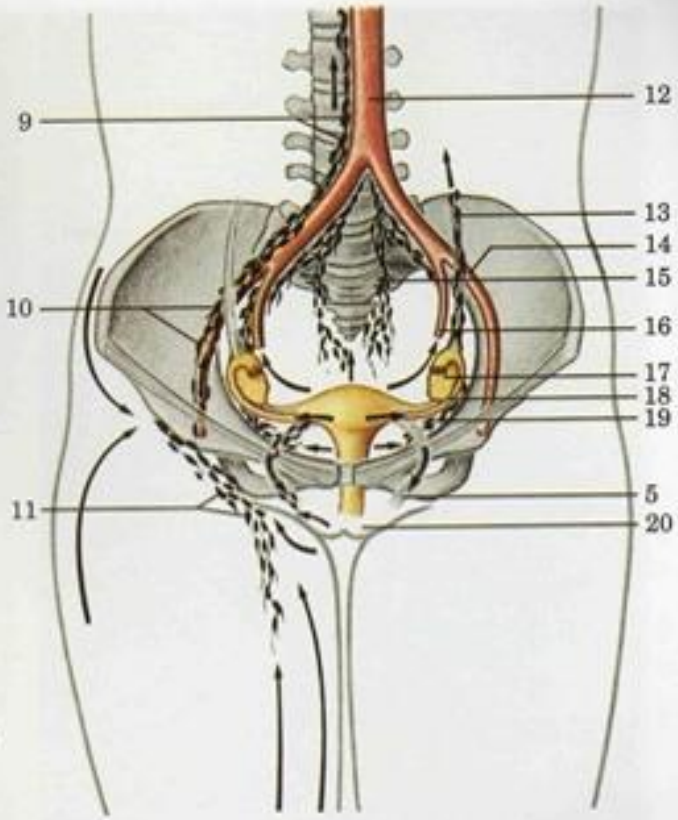
Các động mạch của cơ quan sinh dục nữ (lược đồ)

1. Nhánh vòi trứng của động mạch tử cung (nối với động mạch buồng trứng)
2. Nhánh vòi trứng của động mạch buồng trứng
3. Nhánh buồng trứng của động mạch buồng trứng
4. **Động mạch tử cung**
5. Động mạch chậu trong
6. Động mạch mông dưới
7. **Động mạch thẹn trong**
8. Dây chằng tròn của tử cung
9. **Động mạch buồng trứng**
10. Động mạch âm đạo
11. Lỗ âm đạo
12. Phễu vòi tử cung
13. Buồng trứng
14. Đáy tử cung
15. Vòi tử cung
16. Phần âm đạo của cổ tử cung
17. Âm đạo
18. Âm vật
19. Vật hang âm vật
20. Hành tiền đình
21. Tuyến tiền đình lớn
22. Dây chằng treo buồng trứng
23. Động mạch của dây chằng tròn



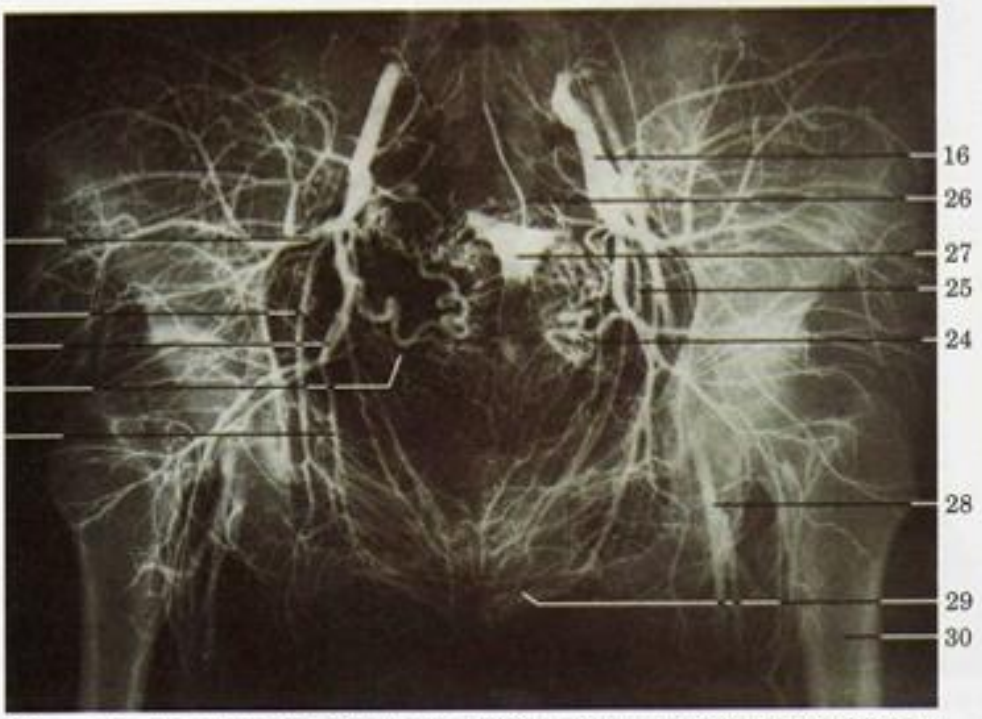
Tử cung to hết mức cùng với nhau thai (nhìn từ trước). Thành trước của tử cung đã được cắt bỏ đi để nhìn thấy vị trí nhau thai.

1. Nhau thai
2. Màng ối và màng đệm
3. Các phần phụ của tử cung (vòi tử cung và buồng trứng)
4. Lớp cơ tử cung
5. Dây chằng tròn của tử cung
6. Lỗ trong của tử cung
7. Cổ tử cung

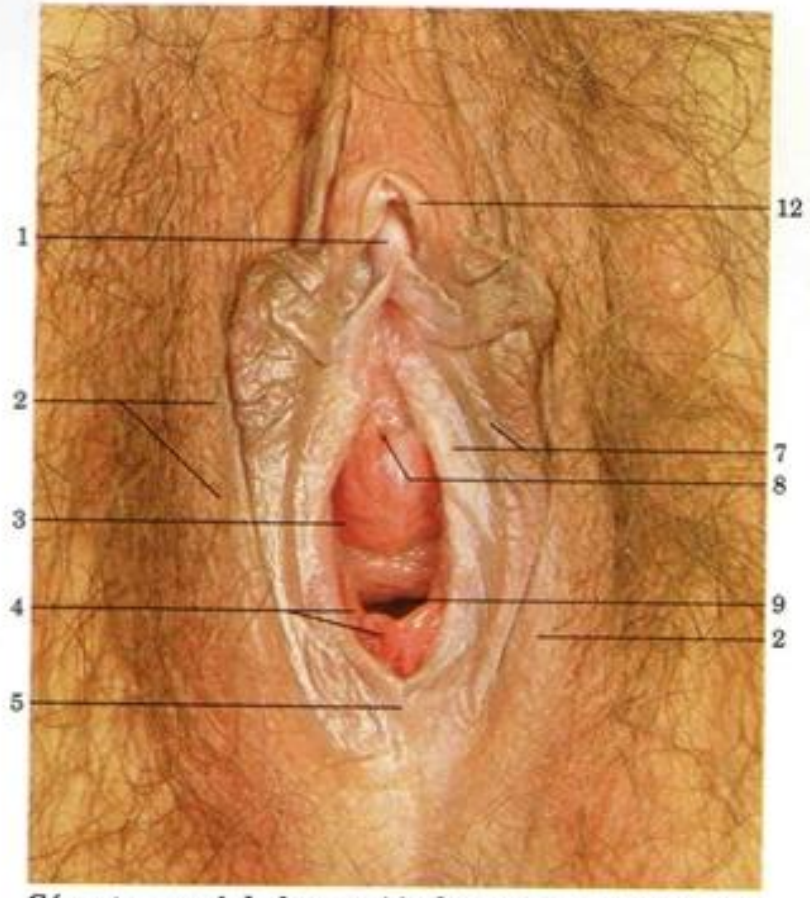


Các đường dẫn lưu mạch bạch huyết chính của tử cung và các phần phụ của nó (được chỉ bằng mũi tên) (lược đồ). Màu đỏ = động mạch; màu đen = mạch và hạch bạch huyết; màu vàng = các cơ quan sinh dục trong.

8. **Thừng (dây) rốn**
9. Các hạch bạch huyết thắt lưng
10. Các hạch bạch huyết chậu ngoài
11. Các hạch bạch huyết bẹn
12. Động mạch chủ bụng
13. Dây chằng treo buồng trứng
14. Động mạch chậu ngoài
15. Các hạch bạch huyết cùng
16. Động mạch chậu trong
17. Buồng trứng
18. Vòi tử cung
19. Các hạch bạch huyết chậu trong
20. Các cơ quan sinh dục ngoài
21. Động mạch mông trên
22. **Động mạch bịt**
23. Động mạch mông dưới
24. **Động mạch tử cung**
25. **Động mạch thẹn trong**
26. Động mạch cùng giữa
27. **Buồng tử cung**
28. Động mạch đùi
29. Các mạch của môi lớn
30. Xương đùi

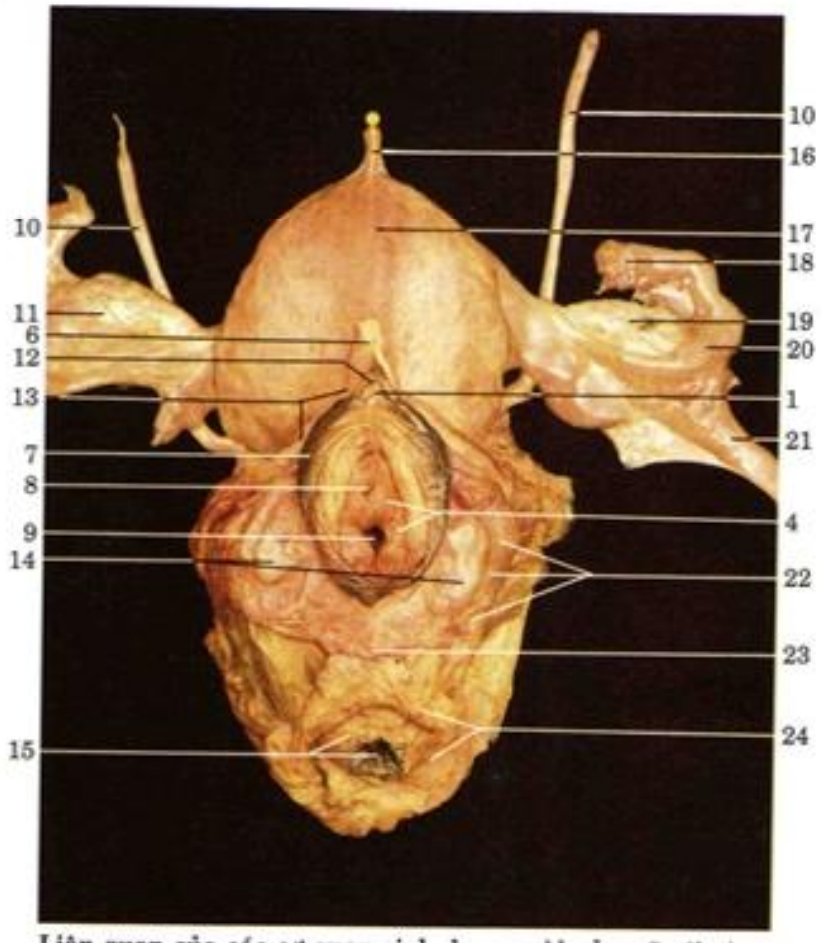


Các mạch chậu hông ở nữ (nhìn theo hướng trước sau) (phim chụp động mạch)

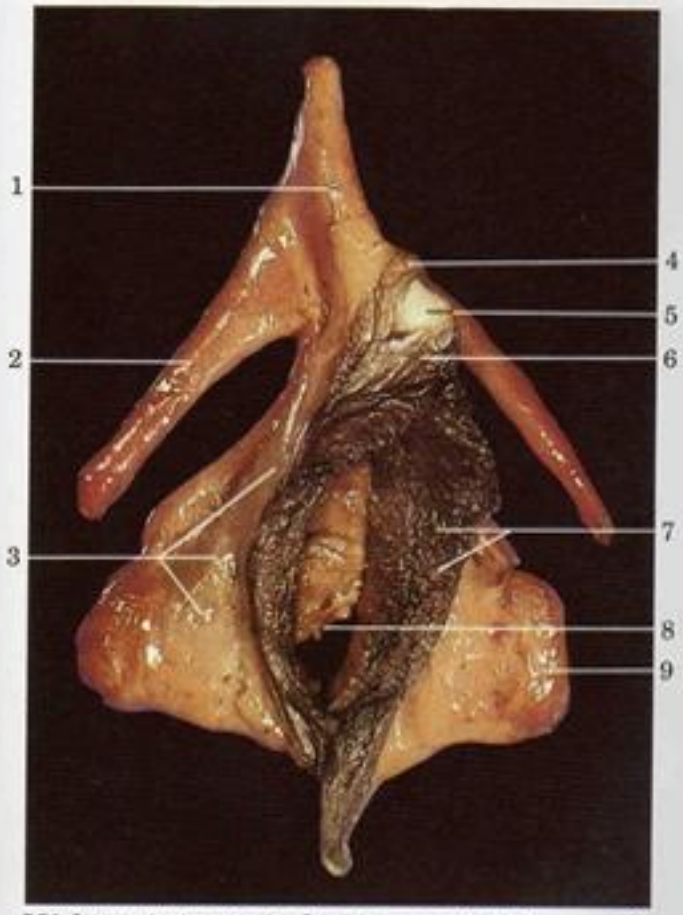


Các cơ quan sinh dục ngoài của nữ (nhìn từ phía trước). Môi lớn được lật lên.

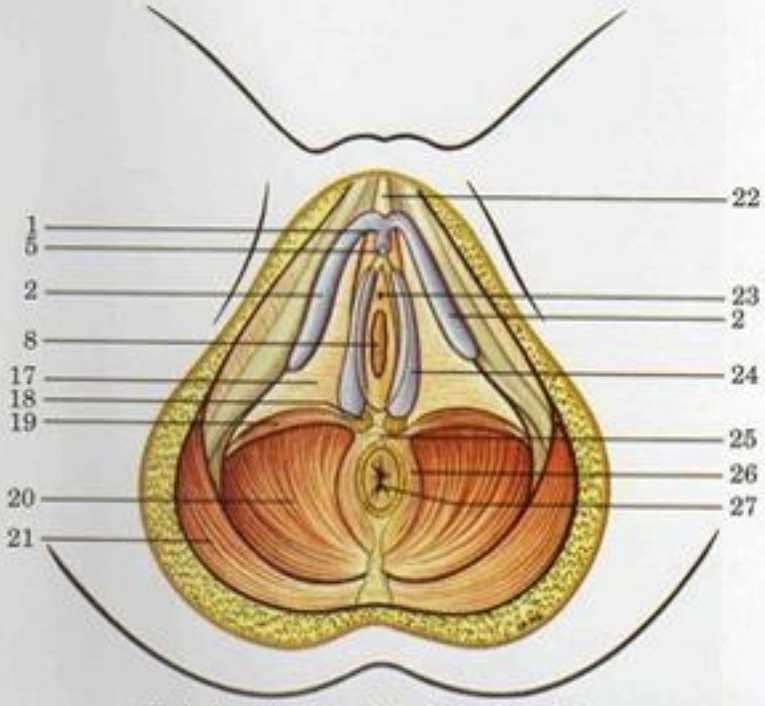
1. **Quy đầu âm vật**
2. Môi lớn
3. Tiền đình âm đạo
4. **Màng trinh**
5. Mép môi sau
6. **Thân âm vật**
7. Môi nhỏ
8. **Lỗ ngoài niệu đạo**
9. **Lỗ âm đạo**
10. Niệu quản
11. Phần phụ của tử cung
12. Bao âm vật
13. Trụ âm vật
14. Các tuyến tiền đình lớn
15. Hậu môn và cơ thắt trong hậu môn
16. Dây chằng rốn giữa chứa ống niệu rốn
17. **Bàng quang**
18. Phễu vòi tử cung
19. Buồng trứng
20. Bóng vòi tử cung
21. Dây chằng treo buồng trứng
22. Cơ hành xốp và hành tiền đình
23. Gân trung tâm đáy chậu (thể đáy chậu)
24. Cơ thắt ngoài hậu môn



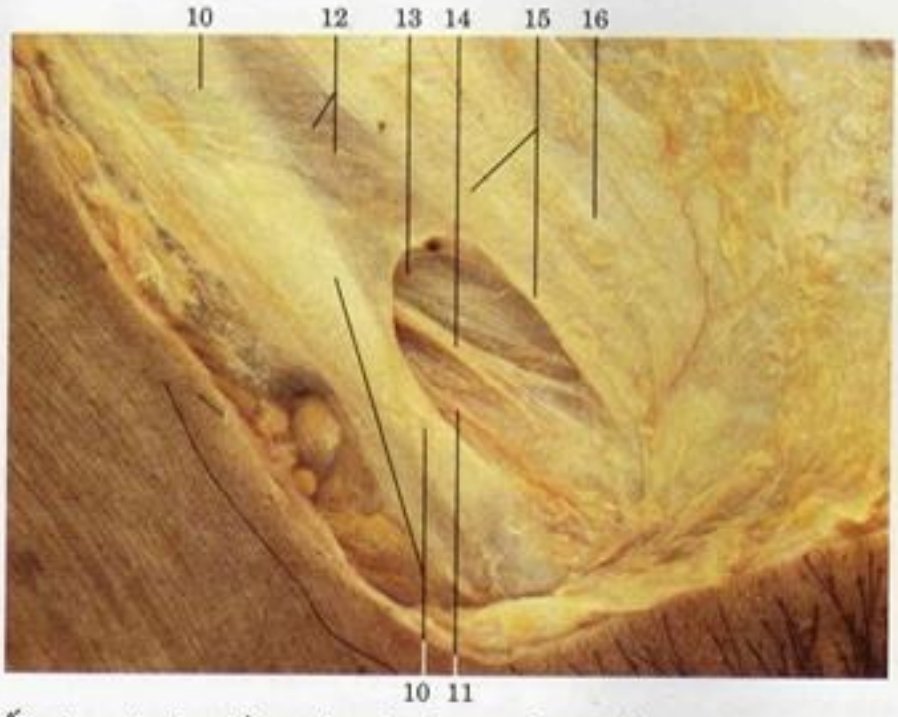
Liên quan của các cơ quan sinh dục ngoài của nữ với các cơ quan sinh dục trong và hệ tiết niệu (đã tách rời, nhìn từ phía trước).



Mô hang (mô cương) **của cơ quan sinh dục ngoài của nữ** đã tách rời (nhìn từ phía trước)

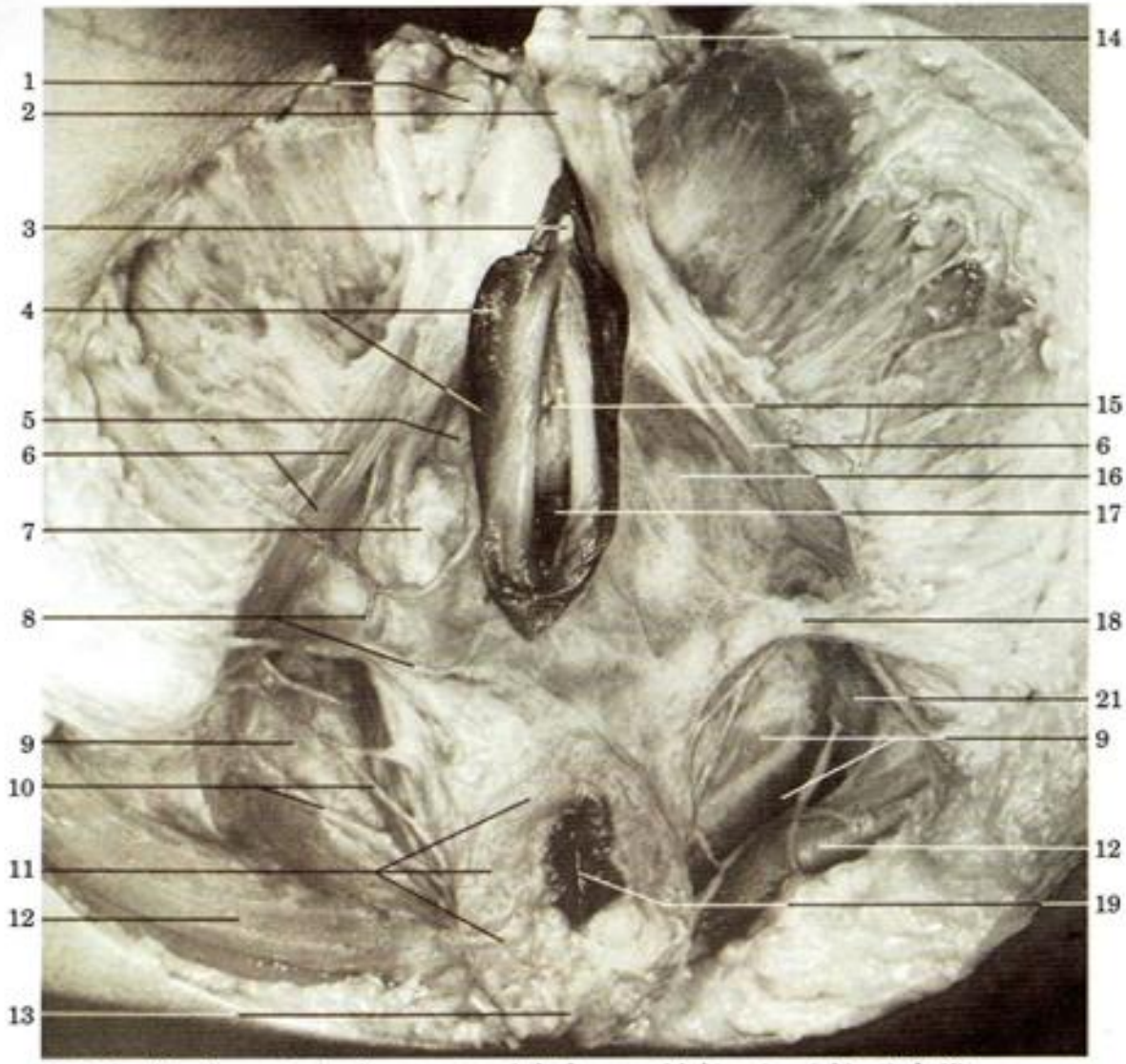


Hoành niệu dục và hoành chậu hông (mặt trước) (lược đồ). Màu xanh = mô hang của âm vật và của hành tiền đình.

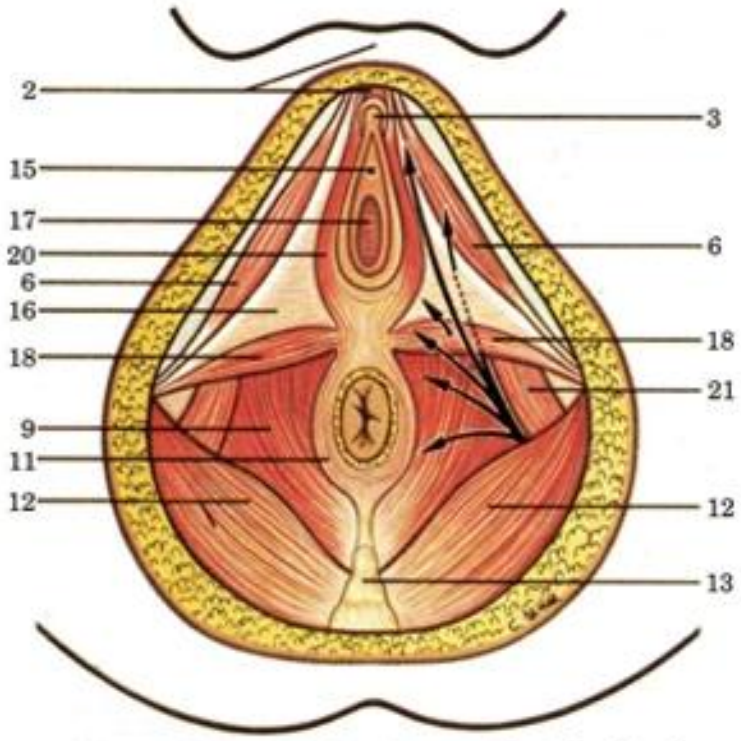


Ống bẹn và dây chằng tròn của tử cung ở tại chỗ (bên phải, mặt trước).

1. Thân âm vật
2. Trụ âm vật
3. Hành tiền đình
4. Bao âm vật
5. **Quy đầu âm vật**
6. Hãm âm vật
7. **Môi nhỏ**
8. **Lỗ âm đạo**
9. **Tuyến tiền đình lớn**
10. Trụ ngoài của lỗ bẹn nông
11. Thần kinh chậu bẹn
12. Các sợi gian trụ
13. Lỗ bẹn nông
14. **Dây chằng tròn của tử cung**
15. Trụ trong của lỗ bẹn nông
16. Cân của cơ chéo bụng ngoài
17. Cơ ngang đáy chậu sâu cùng mạc bọc
18. Tuyến tiền đình lớn
19. Cơ ngang đáy chậu nông
20. Cơ nâng hậu môn
21. Cơ mông to
22. Dây chằng treo âm vật
23. Lỗ ngoài niệu đạo
24. Hành tiền đình
25. Thể (trung tâm gân) đáy chậu
26. Cơ thắt ngoài hậu môn
27. Hậu môn

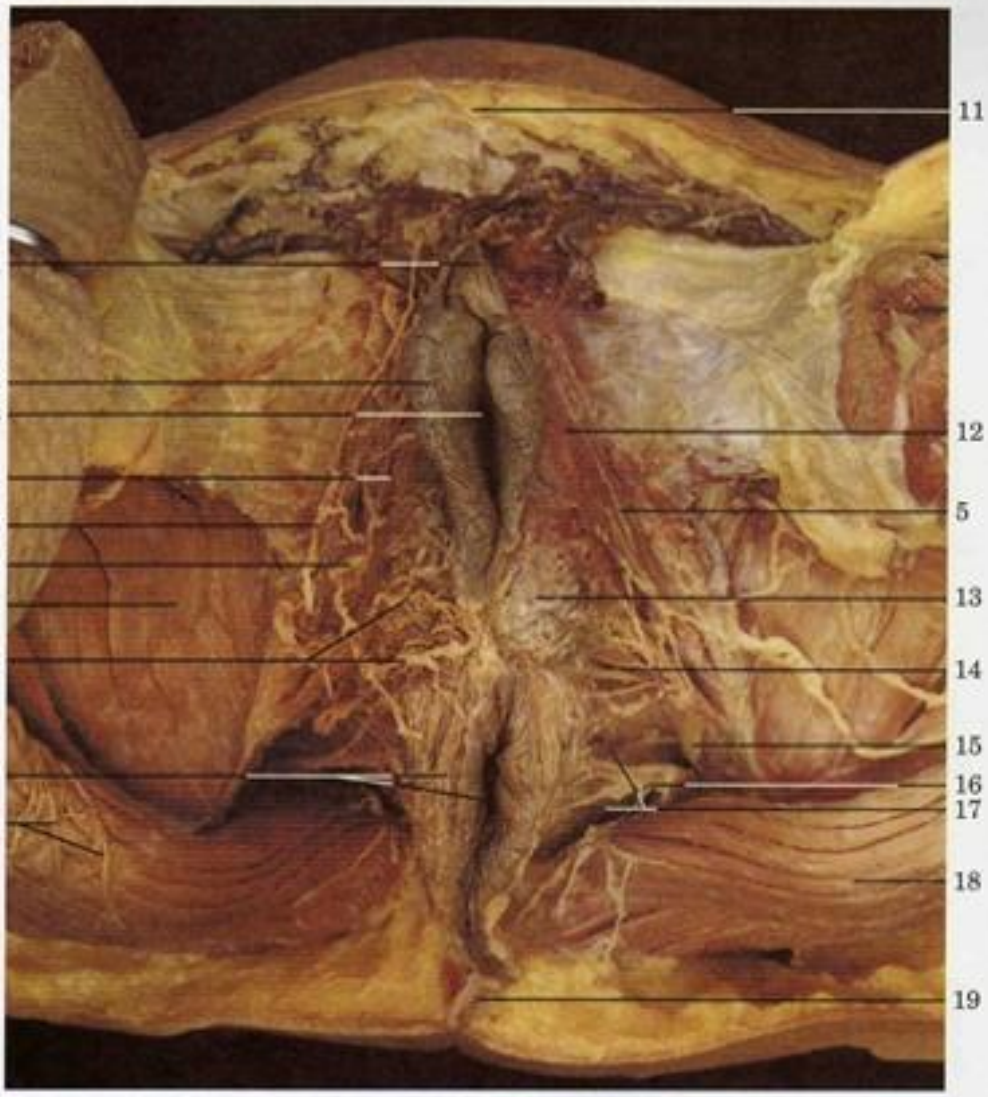


Hoành niệu dục nữ và các cơ quan sinh dục ngoài, lớp nông (nhìn từ dưới).

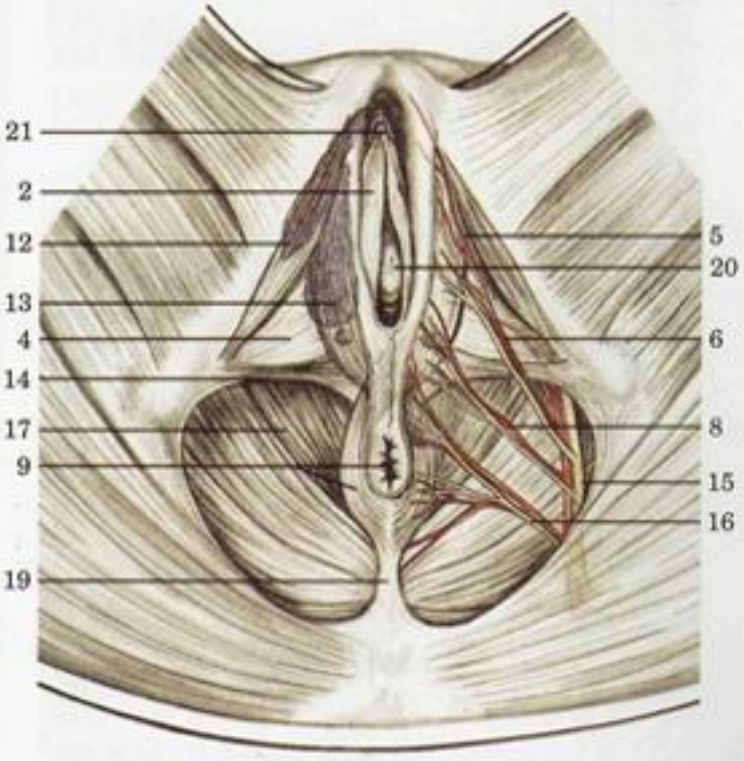


Các cơ của hoành chậu hông và hoành niệu dục
(nhìn từ dưới lên) (lược đồ)

1. Mô mỡ bao quanh dây chằng tròn
2. Vị trí của khớp dính mu
3. Âm vật
4. Môi nhỏ
5. Hành tiền đình
6. Cơ ngồi hang
7. **Tuyến tiền đình lớn**
8. Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹ
9. Cơ nâng hậu môn
10. Các thần kinh trực tràng dưới
11. Cơ thắt ngoài hậu môn
12. Cơ mông to
13. Xương cụt
14. Mô mỡ của gò mu
15. **Lỗ ngoài của niệu đạo**
16. Hoành niệu dục cùng với mạc của cơ ngang đáy chậu sâu
17. **Lỗ âm đạo**
18. Cơ ngang đáy chậu nông
19. **Hậu môn**
20. Cơ hành xốp
21. Cơ bịt trong



Hoành niệu dục nữ và cơ quan sinh dục ngoài ở nữ, lớp nông (nhìn từ dưới lên). Hành tiền đình ở bên phải đã bị cắt bỏ.

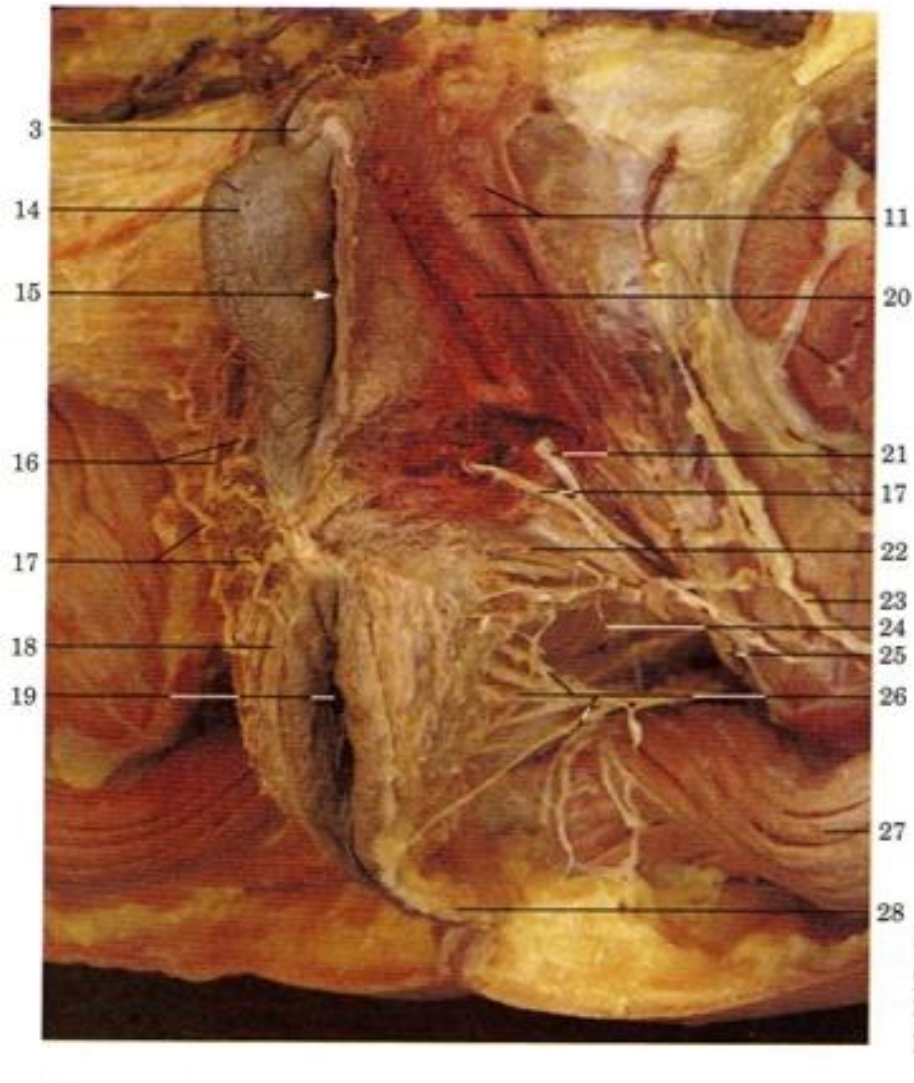


Cơ quan sinh dục ngoài của nữ giới. Vị trí các động mạch và thần kinh. Hành tiền đình có màu xanh (lược đồ).

1. **Bao âm vật**
2. Môi bé
3. **Lỗ âm đạo**
4. Cơ ngang sâu đáy chậu
5. Thần kinh mu âm vật
6. Các thần kinh môi sau
7. Cơ khép lớn
8. Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
9. **Hậu môn** và **cơ thắt ngoài hậu môn**
10. Các thần kinh bì mông dưới (nhánh của thần kinh bì đùi sau)
11. Gò mu
12. Trụ âm vật và cơ ngồi hang
13. Hành tiền đình
14. Cơ ngang nông đáy chậu
15. **Thần kinh thẹn** và **động mạch thẹn trong**
16. Các thần kinh trực tràng dưới
17. Cơ nâng hậu môn
18. Cơ mông lớn
19. Dây chằng hậu môn cụt
20. Lỗ ngoài niệu đạo
21. Quy đầu âm vật



Cơ quan sinh dục ngoài của nữ (nhìn từ phía dưới). Âm vật đã được phẫu tích và hơi kéo sang phải. Bao âm vật được tách ra để thấy rõ quy đầu.

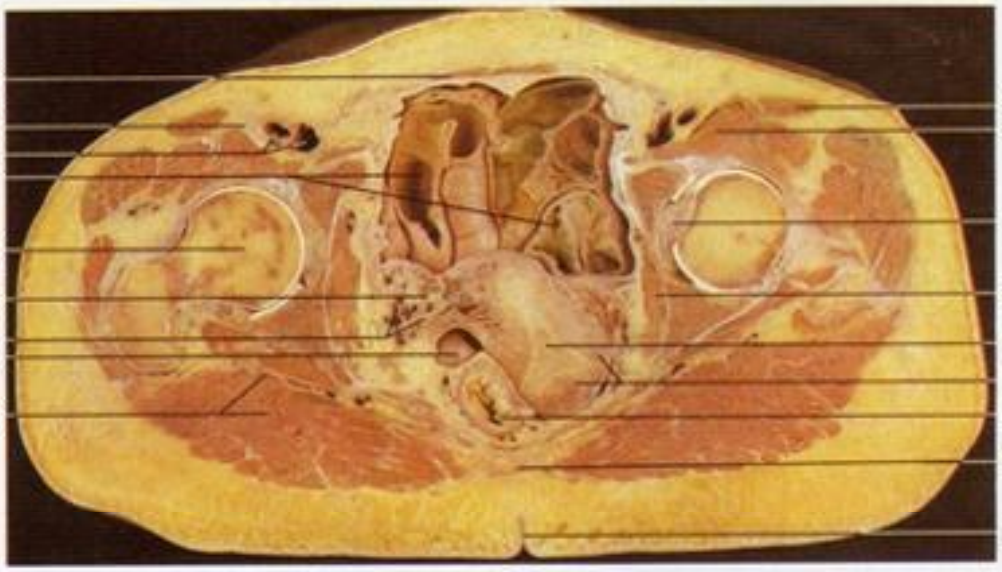


Hoành niệu dục nữ và cơ quan sinh dục ngoài của nữ (nhìn từ phía dưới ngoài). Hành tiền đình đã bị cắt bỏ một phần. Môi nhỏ bên trái cũng đã bị cắt

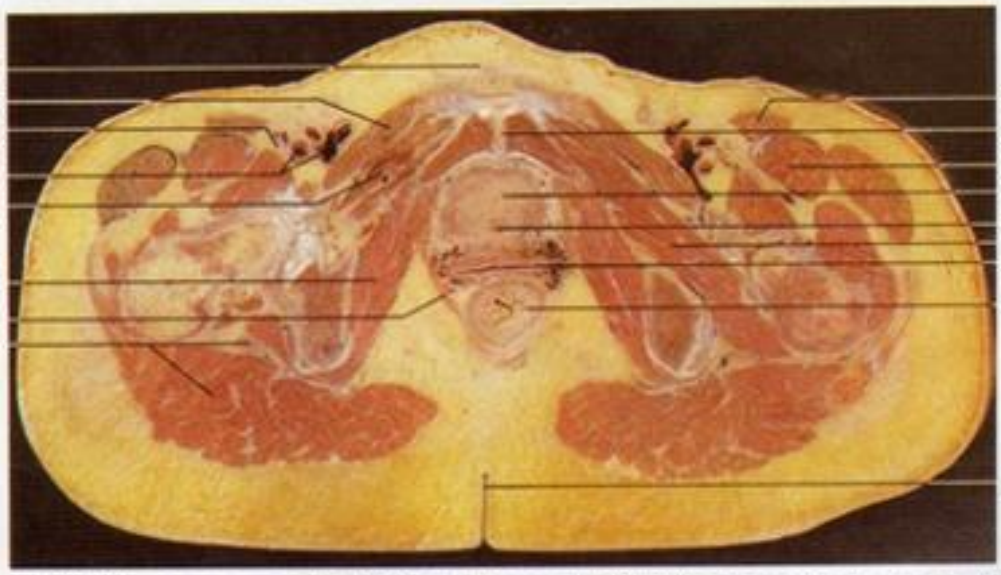
1. Vị trí khớp dính mu
2. Thân âm vật
3. Bao âm vật
4. Cơ khép dài và cơ thon
5. Lỗ ngoài của âm đạo và môi bé
6. Thần kinh môi sau
7. Trung tâm gân đáy chậu
8. Động mạch sâu của âm vật và thần kinh mu âm vật
9. Cơ khép ngắn
10. **Quy đầu âm vật**
11. Trụ của âm vật và cơ ngồi han
12. **Hành tiền đình** và cơ hành x
13. Nhánh trước của thần kinh bịt
14. Môi bé
15. **Lỗ âm đạo**
16. Các thần kinh môi sau
17. Các nhánh của thần kinh thẹn
18. Cơ thắt ngoài hậu môn
19. **Hậu môn**
20. Hành tiền đình (đã cắt đôi)
21. Động mạch mu âm vật
22. Cơ ngang đáy chậu nông
23. Nhánh đáy chậu của thần kinh bì đùi sau
24. Cơ nâng hậu môn
25. **Thần kinh thẹn** và **động mạch thẹn trong**
26. Các thần kinh trực tràng dưới
27. Cơ mông lớn
28. Dây chằng hậu môn cụt



Thiết đồ đứng ngang qua chậu hông nữ. (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, xem thêm ở trang 335)

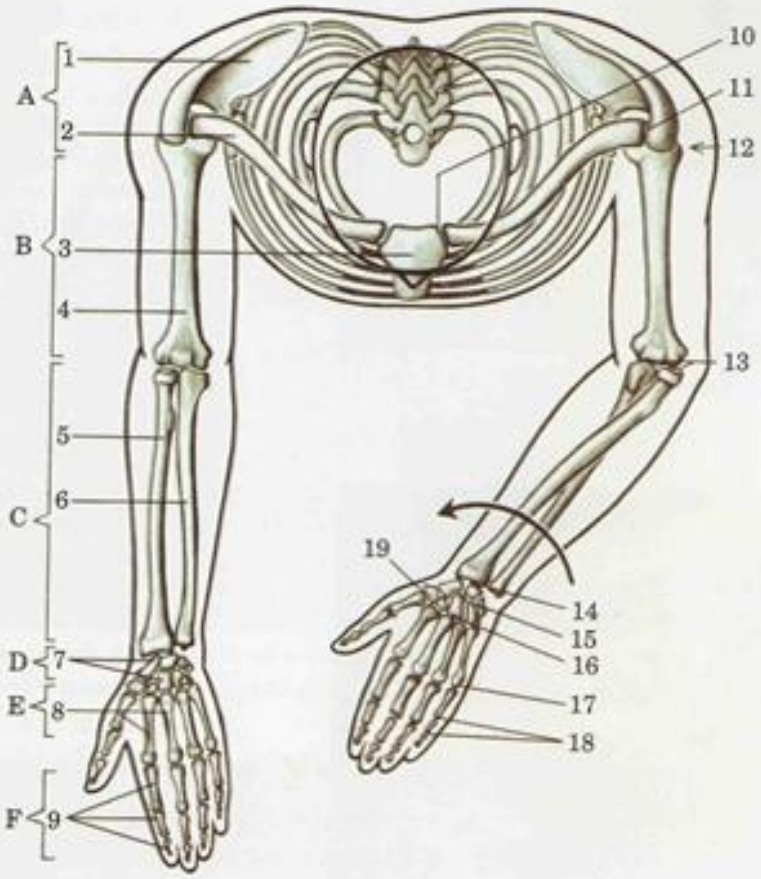


Thiết đồ ngang qua chậu hông, cắt qua tử cung (nhìn từ phía dưới). Tử cung quay ra sau và lệch sang trái.



Thiết đồ ngang qua chậu hông, cắt qua cơ thắt niệu đạo và âm đạo (nhìn từ phía dưới)

1. Xương cánh chậu
2. Trực tràng
3. Nếp trực tràng tử cung
4. **Buồng trứng**
5. **Vòi tử cung**
6. **Bàng quang**
7. **Niệu đạo**
8. Môi bé
9. Túi cùng trực tràng tử cung (Douglas)
10. **Tử cung** (túi cùng tử cung bàng quang)
11. Dây chằng chỏm đùi
12. Chỏm xương đùi
13. Tiền đình âm đạo
14. Môi lớn
15. Khe hậu môn
16. Xương cụt
17. Trực tràng
18. Cơ tử cung
19. Buồng tử cung
20. Cơ bịt trong
21. Cơ thắt lưng chậu
22. Cơ may
23. Thần kinh ngồi và cơ mông lớn
24. Đám rối tĩnh mạch tử cung
25. Dây chằng rộng
26. Ruột non
27. Động mạch và tĩnh mạch đùi
28. Thần kinh đùi
29. Cơ tháp
30. Trực tràng (ống hậu môn)
31. Âm đạo
32. Cơ thắt niệu đạo (đáy bàng quang)
33. Khớp dính mu
34. Cơ nâng hậu môn
35. Cơ bịt ngoài
36. Gò mu
37. Cơ lược

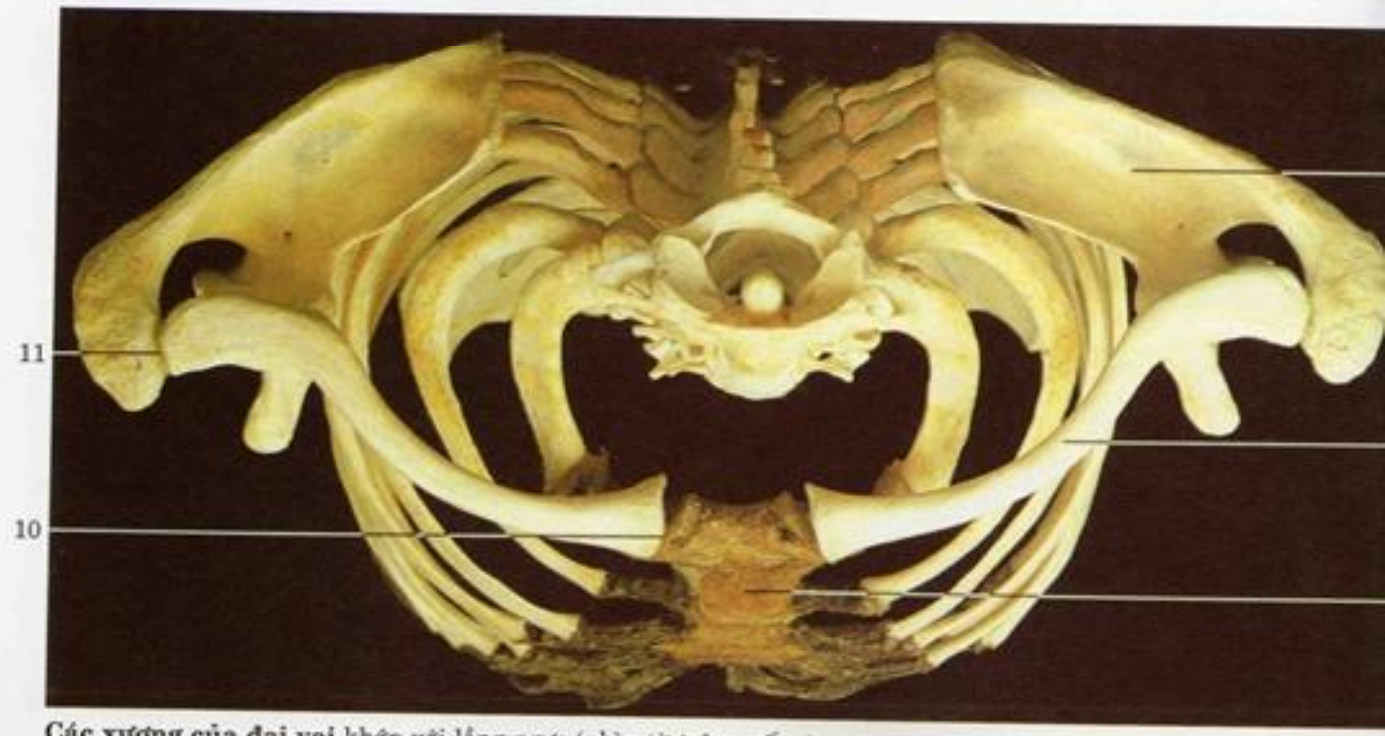


Các xương
1. Xương vai
2. Xương đòn
3. Xương ức
4. Xương cánh tay
5. Xương quay
6. Xương trụ
7. Các xương cổ tay
8. Các xương đốt bàn tay
9. Các xương đốt ngón tay

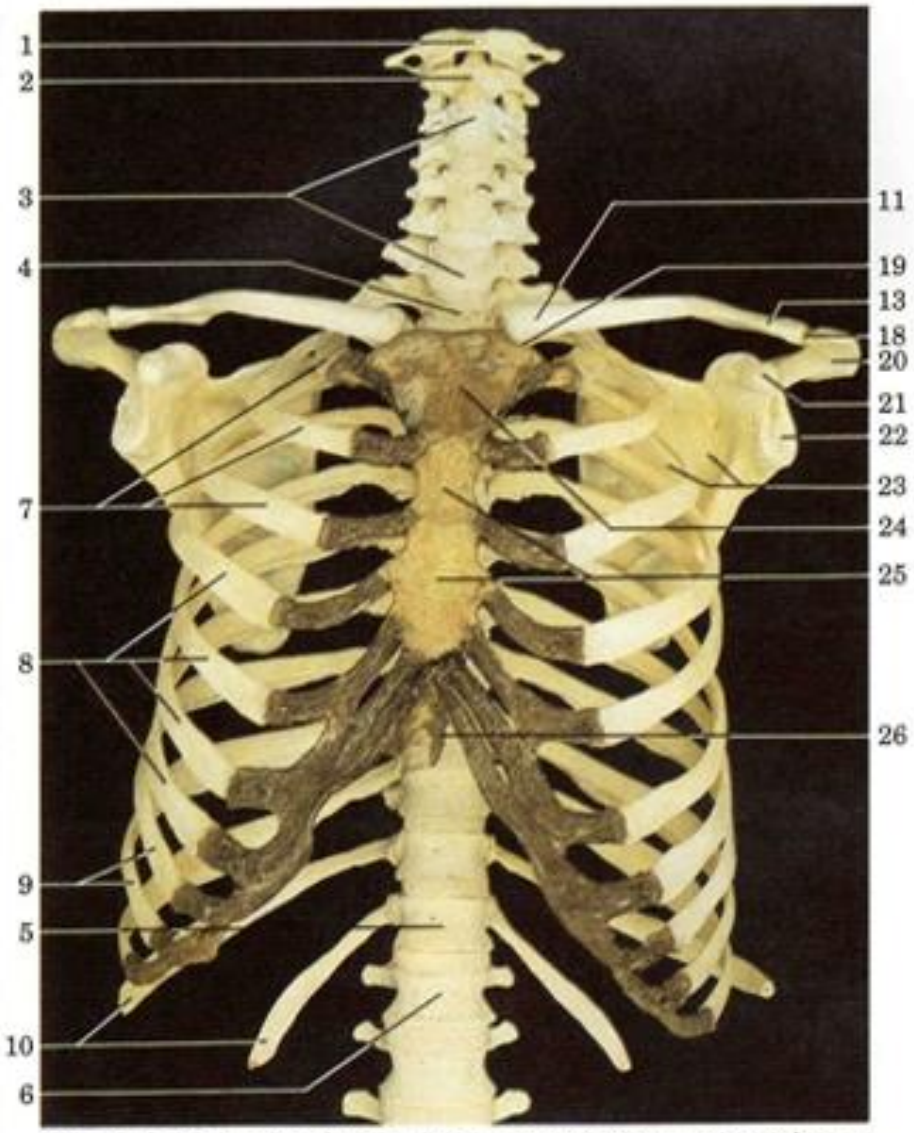
Các khớp
10. Khớp ức đòn
11. Khớp cùng vai đòn
12. Khớp vai (khớp cánh tay)
13. Khớp khuỷu
14. Khớp quay cổ tay
15. Khớp cổ tay giữa
16. Khớp cổ tay đốt bàn tay
17. Khớp đốt bàn ngón tay
18. Khớp gian đốt ngón tay
19. Khớp cổ tay-đốt bàn tay của ngón tay cái

A: Đai vai
B: Cánh tay
C: Cẳng tay
D: Cổ tay
E: Gan bàn
F: Ngón tay

Cấu trúc của đai vai và chi trên (nhìn từ trên xuống). Hai tư thế của cẳng tay thiết yếu cho sự khéo léo của loài người, sấp bên tay phải và ngửa bên tay trái.



Các xương của đai vai khớp với lồng ngực (nhìn từ trên xuống)



Bộ xương đai vai và lồng ngực (nhìn từ phía trước). Phần sụn của các xương sườn có màu nâu sẫm

Cột sống

1. Đốt đội (đốt cổ 1)
2. Đốt trục (đốt cổ 2)
3. Các đốt cổ từ cổ 3 đến cổ 7
4. Đốt sống ngực 1
5. Đốt sống ngực 12
6. Đốt sống thắt lưng thứ nhất

Các xương sườn

7. Các xương sườn 1-3 } Các xương sườn thật
8. Các xương sườn 4-7 }
9. Các xương sườn 8-10 } Các xương sườn giả
10. Các xương sườn 11-12 (các xương sườn cụt) }

Xương đòn

11. Đầu ức
12. Mặt khớp ức
13. Đầu cùng vai
14. Mặt khớp cùng vai
15. Ấn dây chằng sườn đòn
16. Củ nón
17. Đường cơ thang
18. Vị trí khớp cùng đòn vai
19. Vị trí khớp ức đòn

Xương vai

20. Mỏm cùng vai
21. Mỏm quạ
22. Ổ chảo
23. Mặt sườn (mặt trước)

Xương ức

24. Cán xương ức
25. Thân xương ức
26. Mỏm mũi kiếm

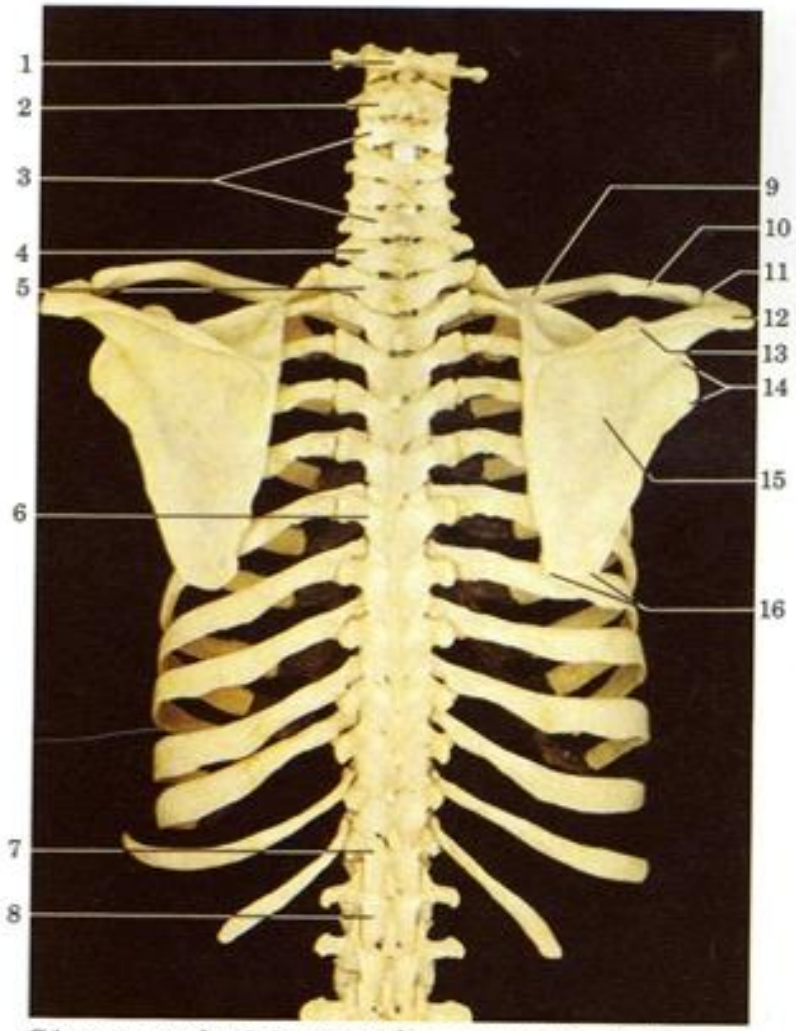


Xương đòn bên phải (nhìn từ trên xuống)

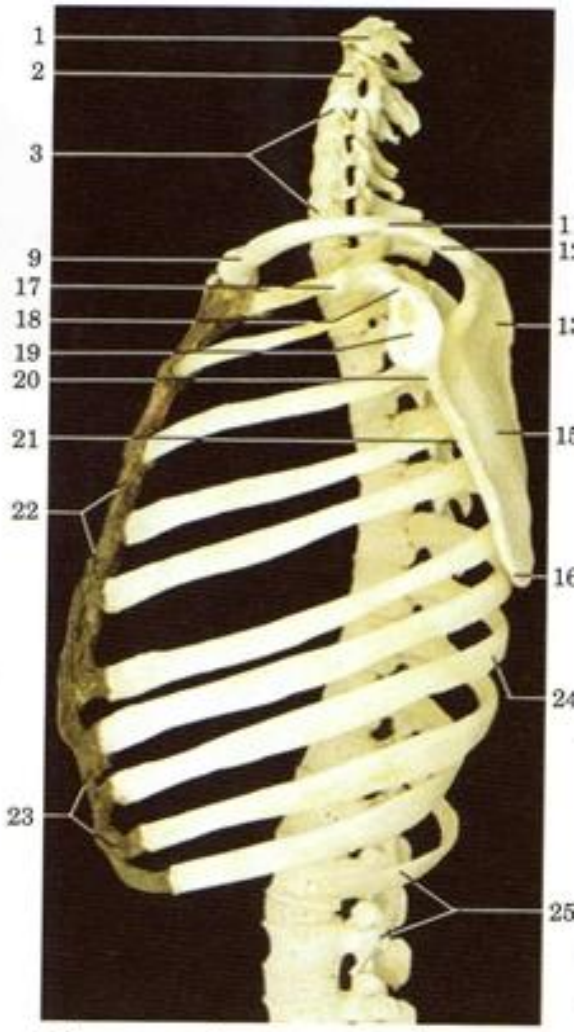


Xương đòn bên phải (nhìn từ dưới lên)

Do tư thế đứng thẳng nên tính cơ động của chi trên ở loài người phát triển rất cao. Đai vai có một phạm vi hoạt động rất rộng trên lồng ngực và chỉ liên quan với thân mình bởi khớp ức đòn. Một đặc tính hơn hẳn của con người là khả năng quay của cẳng tay (sấp và ngửa).



Các xương của đai vai và lồng ngực (nhìn từ phía sau)



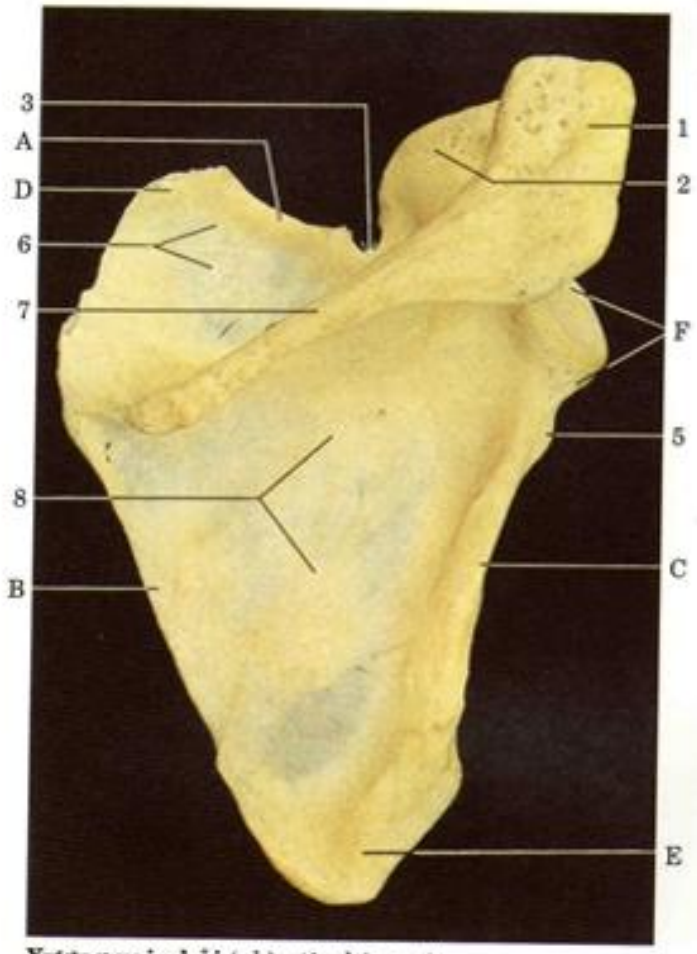
Các xương của đai vai và lồng ngực
(nhìn từ phía bên)

Cột sống
1. Đốt đội (đốt cổ 1)
2. Đốt trục (đốt cổ 2)
3. Các đốt sống cổ 3-6
4. Đốt sống cổ 7 (đốt cổ lồi)
5. Đốt sống ngực 1
6. Đốt sống ngực 6
7. Đốt sống ngực 12
8. Đốt sống thắt lưng 1

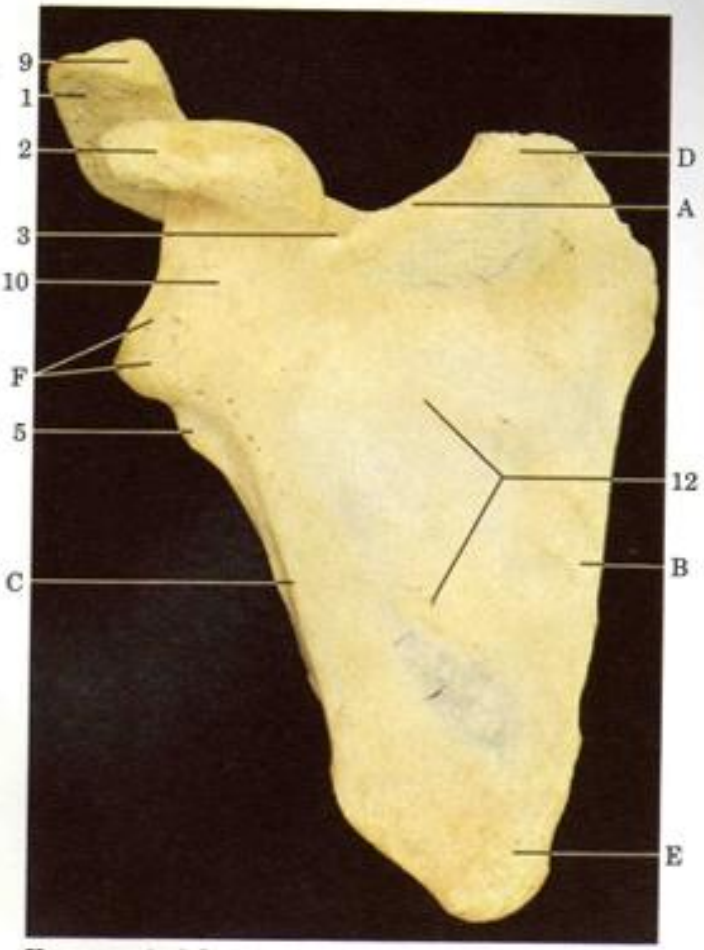
Xương đòn
9. Đầu ức
10. Đầu cùng vai
11. Vị trí khớp cùng vai

Xương vai
12. Mỏm cùng vai
13. Gai vai
14. Góc ngoài
15. Mặt sau
16. Góc dưới
17. Mỏm quạ
18. Củ trên ổ chảo
19. Ổ chảo
20. Củ dưới ổ chảo
21. Bờ ngoài

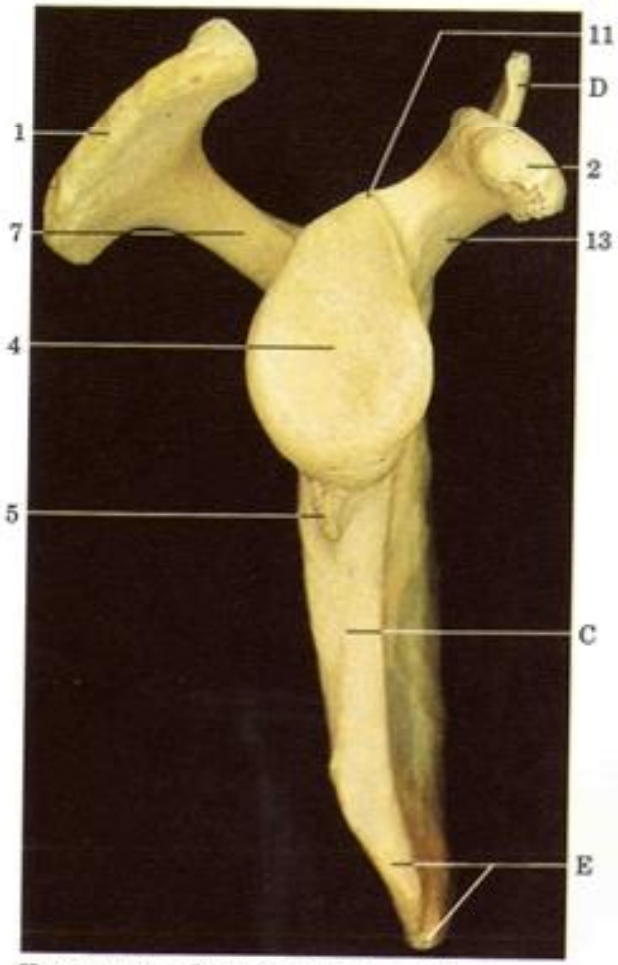
Lồng ngực
22. Thân xương ức
23. Cung sườn
24. Góc sườn
25. Các xương sườn tự do



Xương vai phải (nhìn từ phía sau)



Xương vai phải (nhìn từ phía trước, mặt sườn)

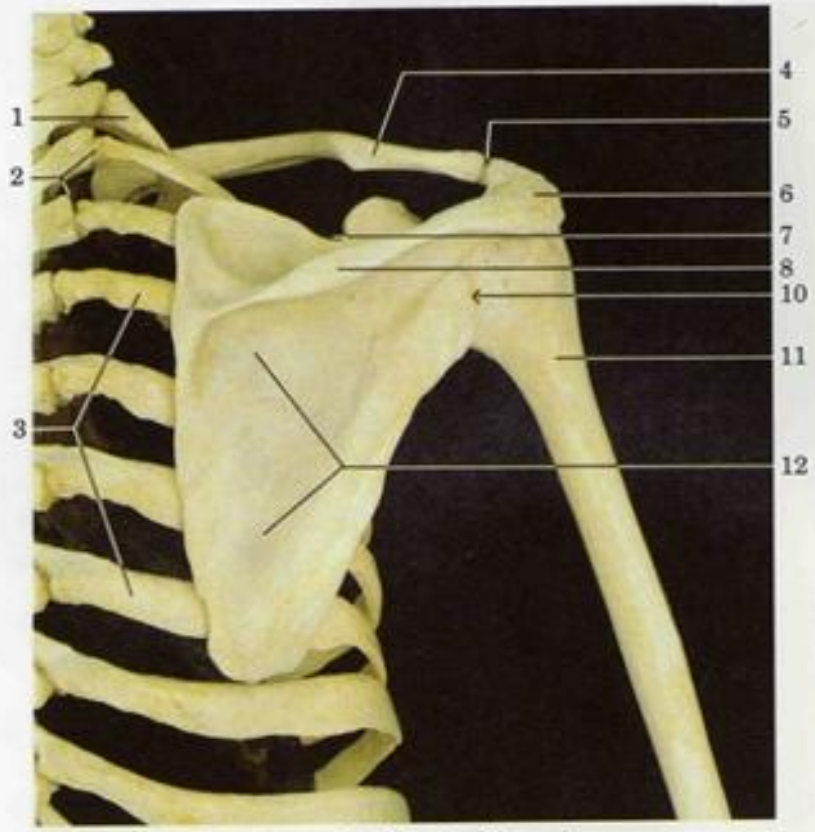


Xương vai phải (nhìn từ phía ngoài)

Xương vai

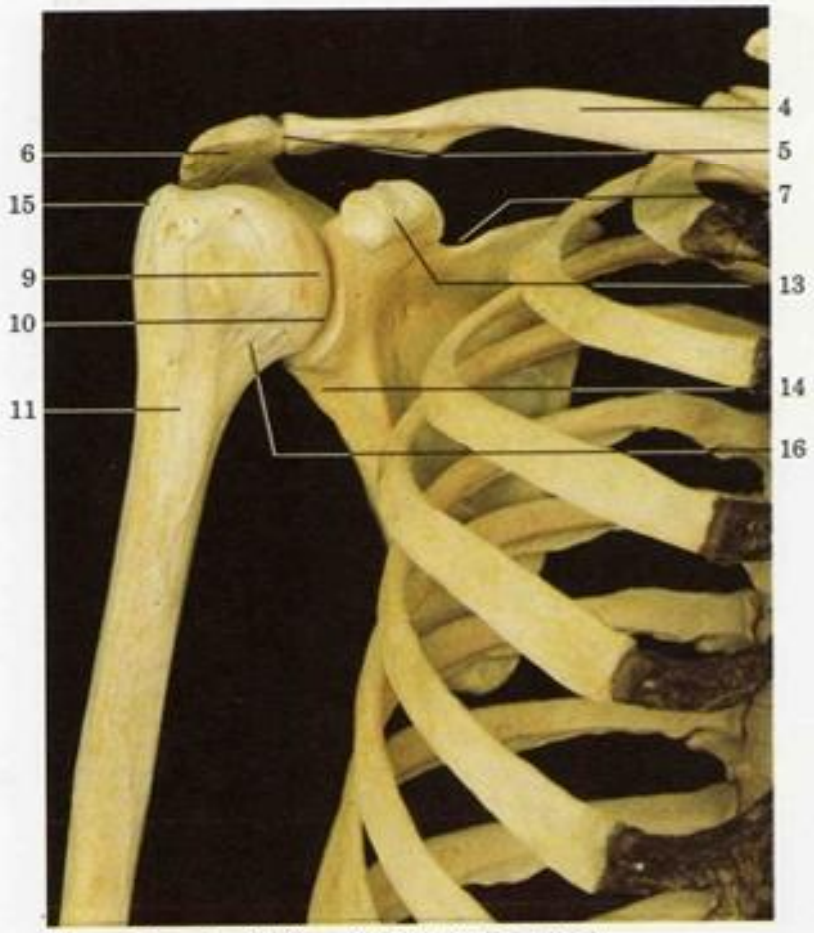
A: Bờ trên
B: Bờ trong
C: Bờ ngoài
D: Góc trên
E: Góc dưới
F: Góc ngoài

1. Mỏm cùng vai
2. Mỏm quạ
3. Khuyết vai
4. Ổ chảo
5. Củ dưới ổ chảo
6. Hố trên gai
7. Gai vai
8. Hố dưới gai
9. Mặt khớp mỏm cùng vai
10. Cổ xương vai
11. Củ trên ổ chảo
12. Mặt sườn (mặt trước)
13. Nền của mỏm quạ

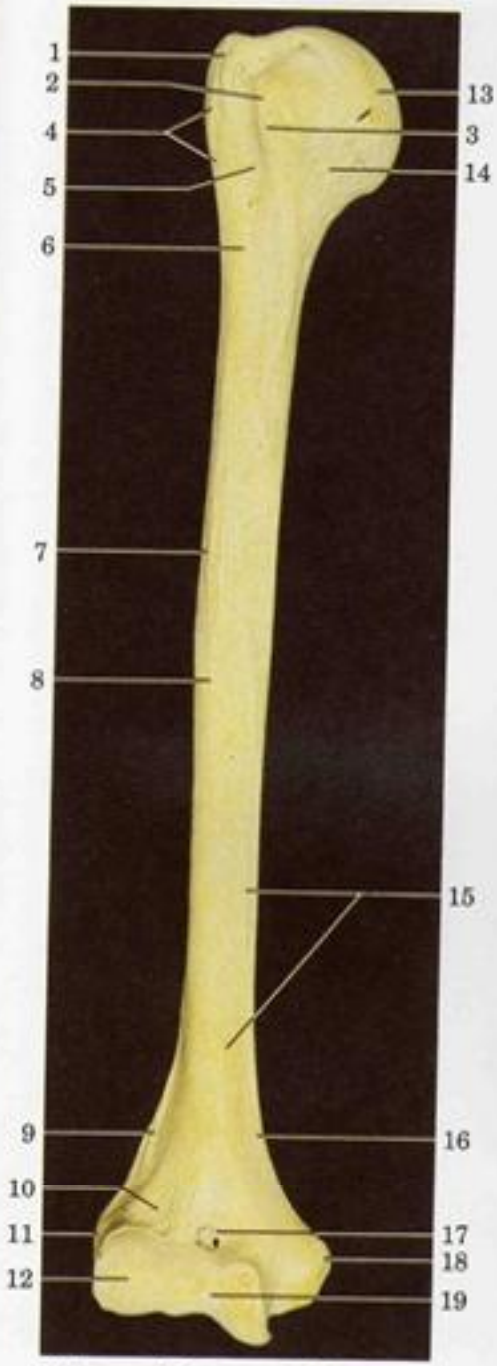


Các xương của khớp vai (nhìn từ phía sau)

1. Xương sườn 1
2. Vị trí của khớp sườn mỏm ngang
3. Các xương sườn 4 - 7
4. **Xương đòn**
5. Vị trí khớp cùng vai đòn
6. Mỏm cùng vai
7. Khuyết vai
8. Gai vai
9. Chỏm xương cánh tay
10. Ổ chảo
11. Cổ phẫu thuật xương cánh tay
12. Mặt sau **xương vai**
13. Mỏm quạ
14. Củ dưới ổ chảo
15. Củ lớn **xương cánh tay**
16. Cổ giải phẫu xương cánh tay



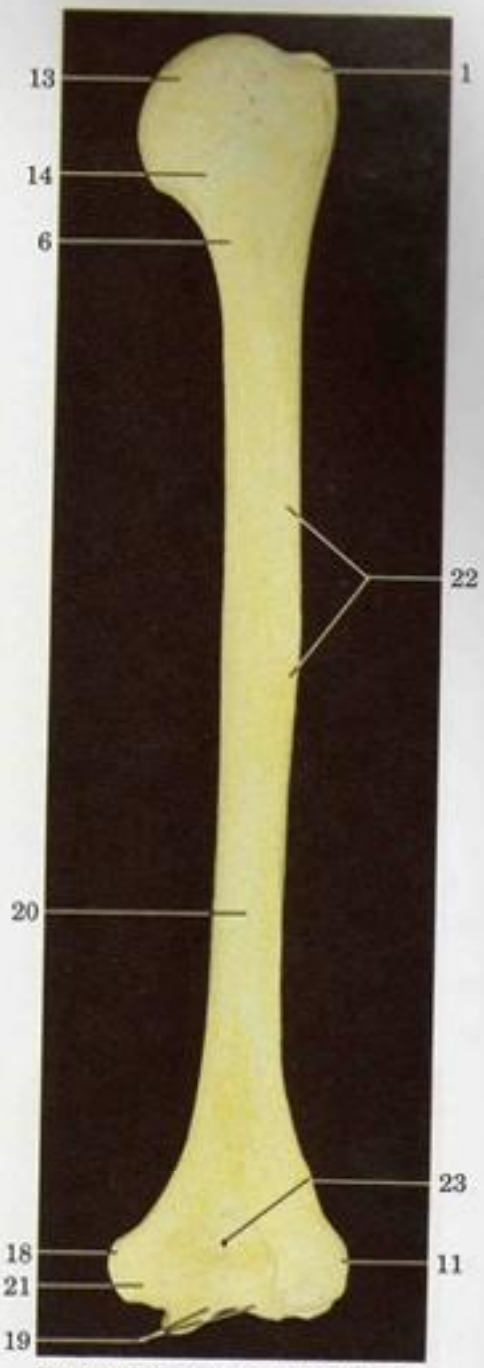
Các xương của khớp vai (nhìn từ phía trước)



Xương cánh tay phải (nhìn từ phía trước)



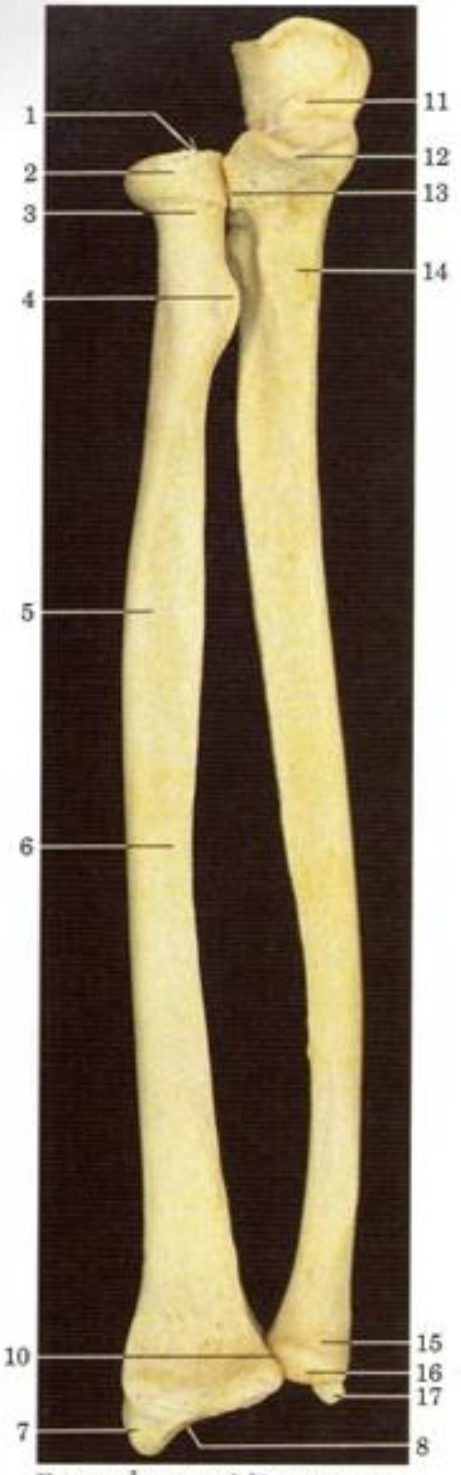
Xương cánh tay phải (nhìn từ phía trong)



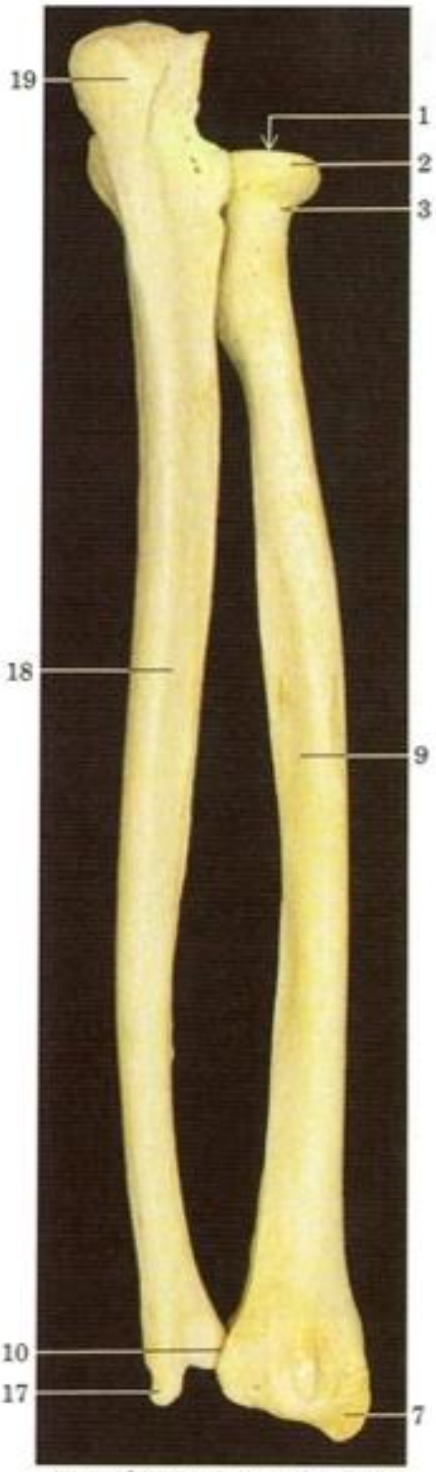
Xương cánh tay phải (nhìn từ phía sau)

Xương cánh tay

1. Củ lớn
2. Củ bé
3. Mào củ bé
4. Mào củ lớn
5. Rãnh gian củ
6. Cổ phẫu thuật
7. Lồi củ đen-ta
8. Mặt trước ngoài
9. Mào trên lồi cầu ngoài
10. Hố quay
11. Mỏm trên lồi cầu ngoài
12. Chỏm con (lồi cầu)
13. Chỏm
14. Cổ giải phẫu
15. Mặt trước trong
16. Mào trên cầu lồi trong
17. Hố vẹt
18. Mỏm trên lồi cầu trong
19. Ròng rọc
20. Mặt sau
21. Rãnh thần kinh trụ
22. Rãnh thần kinh quay
23. Hố khuỷu



Xương cẳng tay phải, xương quay và xương trụ (nhìn từ phía trước)



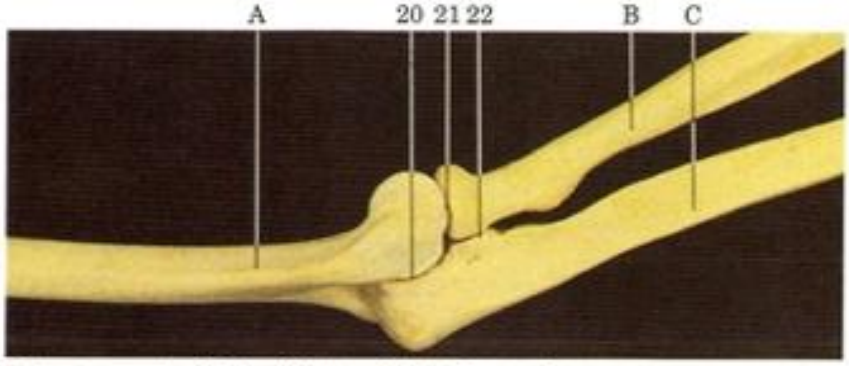
Xương cẳng tay phải, xương quay và xương trụ (nhìn từ phía sau)

Xương quay

1. Chỏm
2. Vành khớp
3. Cổ
4. Lồi củ xương quay
5. Thân
6. Mặt trước
7. Mỏm trâm
8. Mặt khớp
9. Mặt sau
10. Khuyết trụ

Xương trụ

11. Khuyết ròng rọc
12. Mỏm vẹt
13. Khuyết quay
14. Lồi củ xương trụ
15. Chỏm
16. Vành khớp
17. Mỏm trâm
18. Mặt sau
19. Mỏm khuỷu

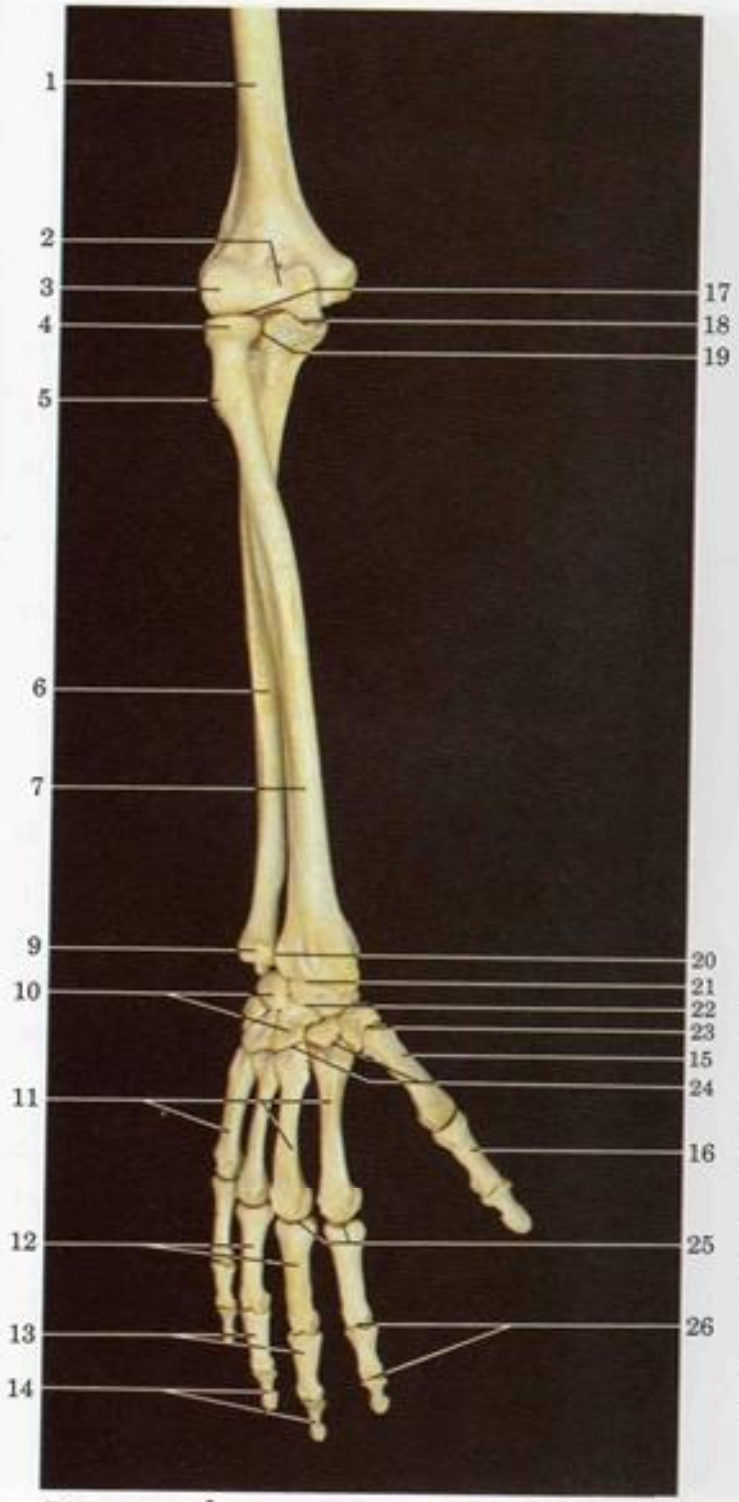


Các xương của khớp khuỷu phải (nhìn từ phía ngoài)

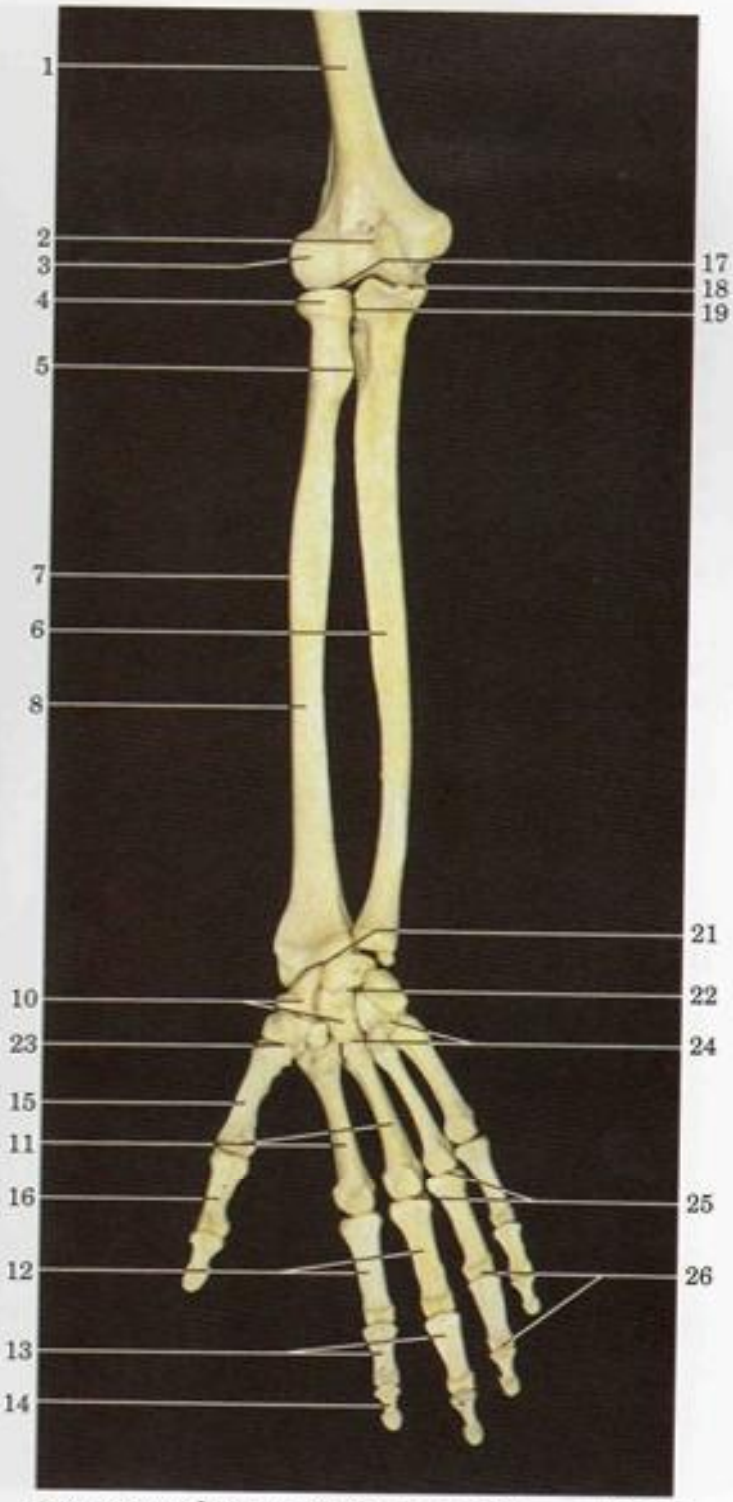
Các khớp ở khuỷu phải

20. Vị trí khớp cánh tay trụ
21. Vị trí khớp cánh tay quay
22. Vị trí khớp quay trụ gần

A: Xương cánh tay
B: Xương quay
C: Xương trụ



Các xương cẳng tay và bàn tay phải trong tư thế sấp

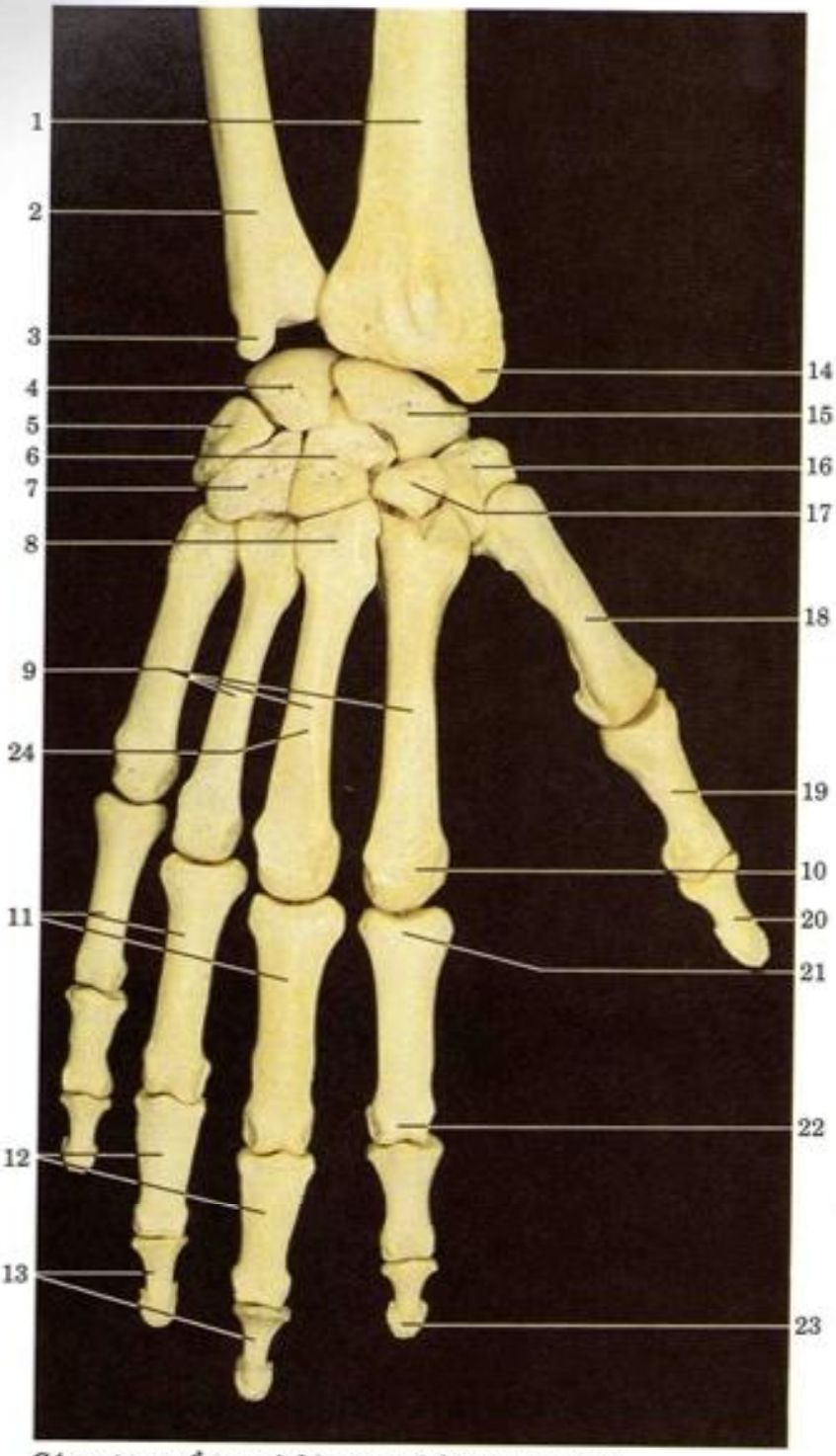


Các xương cẳng tay và bàn tay phải trong tư thế ngửa

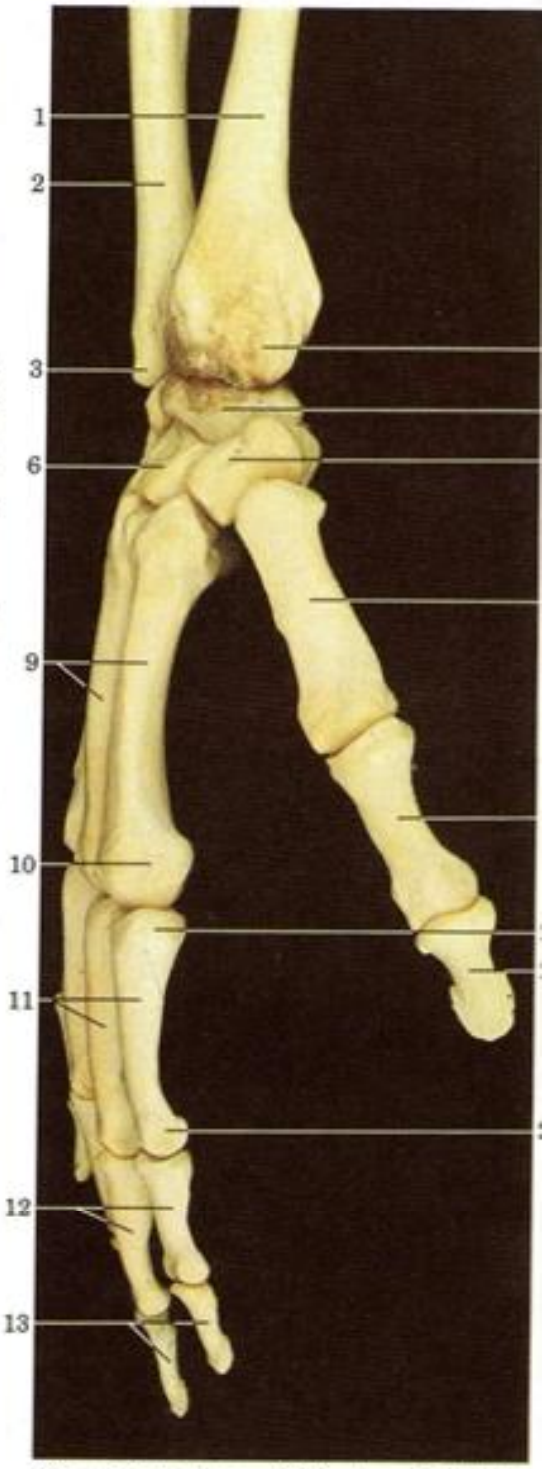
1. Xương cánh tay
2. Ròng rọc xương cánh tay
3. Chỏm con xương cánh tay
4. Vành khớp xương quay
5. Lồi củ xương quay
6. Mặt trước **xương trụ**
7. Mặt sau **xương quay**
8. Mặt trước xương quay
9. Vành khớp xương trụ
10. **Các xương cổ tay**
11. **Các xương đốt bàn tay**
12. Các đốt ngón tay gần
13. Các đốt ngón tay giữa
14. Các đốt ngón tay xa
15. Xương đốt bàn tay của ngón cái
16. Xương đốt ngón tay gần của ngón cái

Vị trí của các khớp

17. Khớp cánh tay quay
18. Khớp cánh tay trụ
19. Khớp quay trụ gần
20. Khớp quay trụ xa
21. Khớp quay cổ tay
22. Khớp cổ tay giữa
23. Khớp cổ tay-bàn tay của ngón cái
24. Các khớp cổ tay-bàn tay
25. Các khớp đốt bàn tay-ngón tay
26. Các khớp gian đốt ngón tay



Các xương cổ tay và bàn tay phải (mặt mu tay)



Các xương cổ tay và bàn tay phải (nhìn từ phía trong)

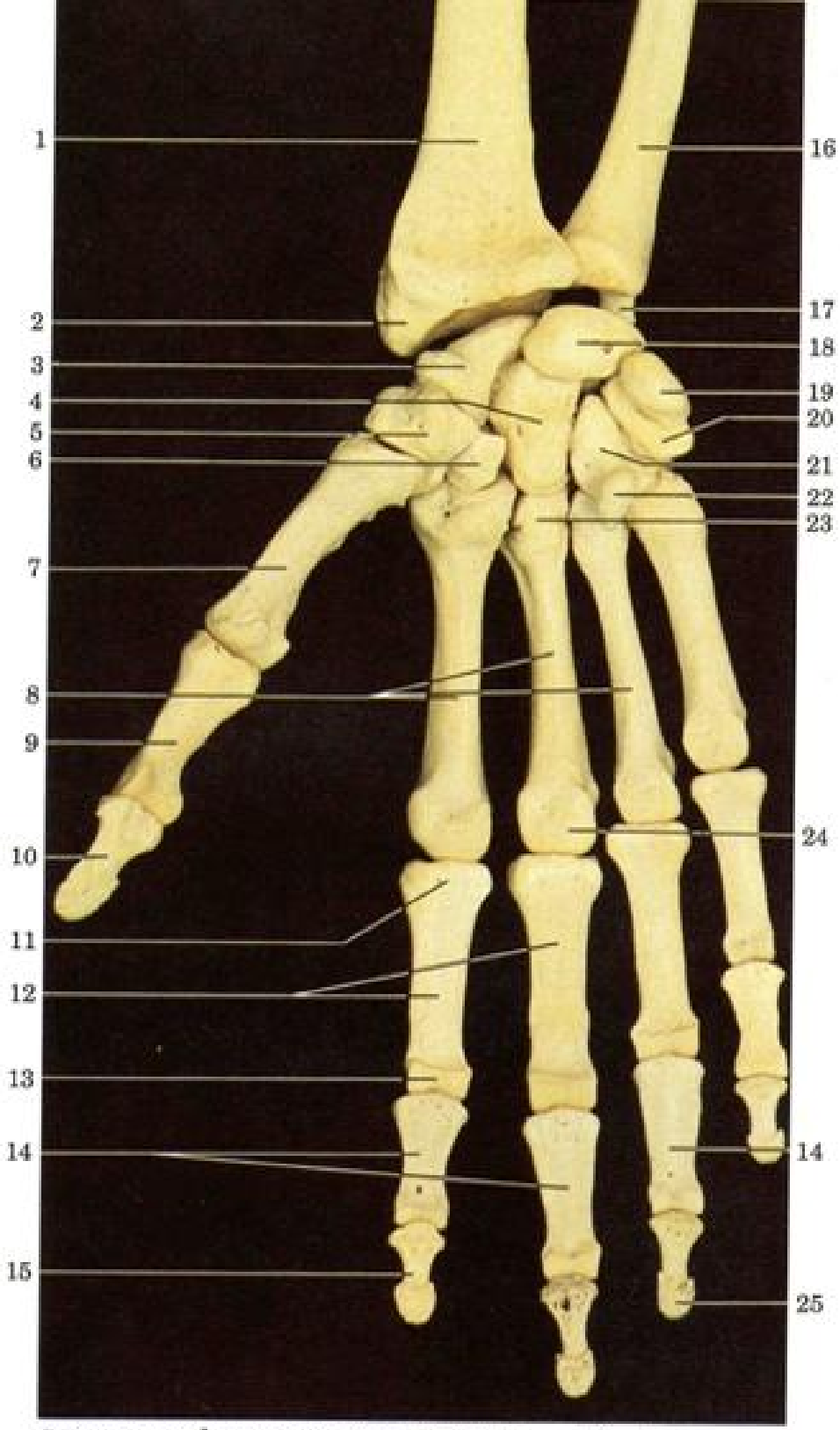
1. **Xương quay**
2. **Xương trụ**
3. Mỏm trâm trụ
4. Xương nguyệt
5. Xương tháp
6. Xương cả
7. Xương móc

} **Các xương cổ tay**

8. Nền xương đốt bàn tay 3
9. **Các xương đốt bàn tay**
10. Chỏm xương đốt bàn tay
11. Các đốt gần của bàn tay
12. Các đốt giữa của bàn tay
13. Các đốt xa của bàn tay
14. Mỏm trâm quay
15. Xương thuyền
16. Xương thang
17. Xương thê

} **Các xương cổ tay**

18. Xương đốt bàn tay của ngón cái
19. Đốt gần ngón cái
20. Đốt xa ngón cái
21. Nền xương đốt gần ngón 2
22. Chỏm xương đốt gần ngón 2
23. Lồi củ đốt xa
24. Thân xương đốt bàn tay 3



1. Xương quay
2. Mỏm trâm quay
3. Xương thuyền
4. Xương cả
5. Xương thang
6. Xương thê

Các xương cổ tay

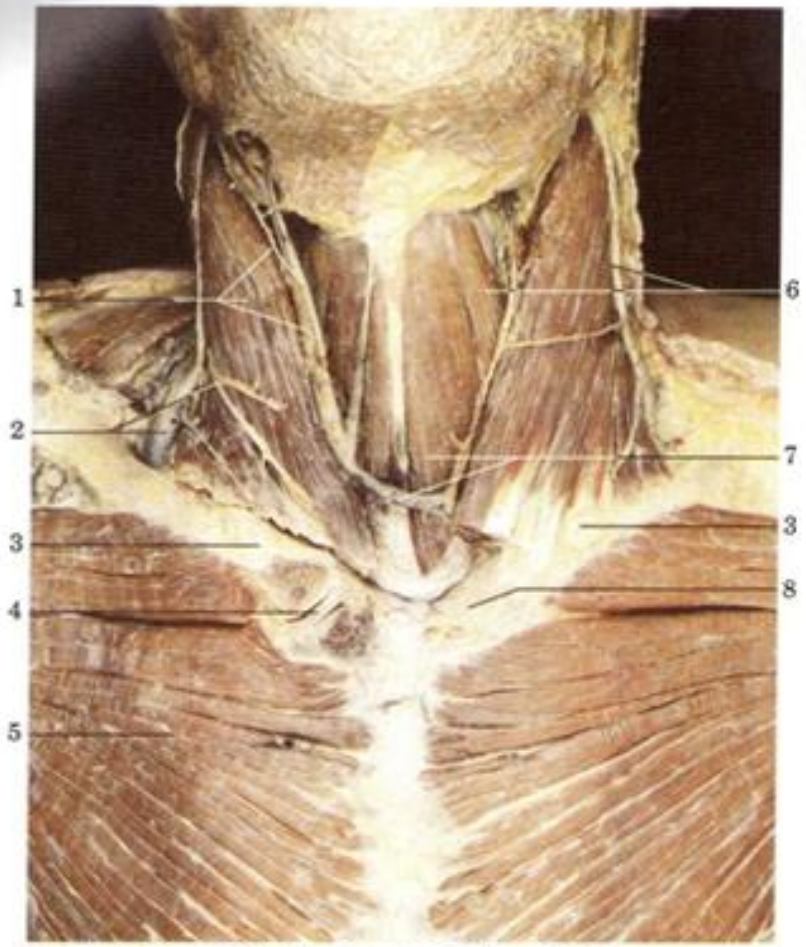
7. Xương đốt bàn tay 1
8. Các xương đốt bàn tay 2 - 4
9. Đốt gần ngón cái
10. Đốt xa ngón cái
11. Nền đốt gần ngón cái 2
12. Các đốt gần
13. Chỏm đốt gần ngón 2
14. Các đốt giữa
15. Đốt xa
16. Xương trụ
17. Mỏm trâm trụ
18. Xương nguyệt
19. Xương đậu
20. Xương tháp
21. Xương móc
22. Móc của xương móc

Các xương cổ tay

23. Nền xương đốt bàn tay 3
24. Chỏm xương đốt bàn tay
25. Lồi củ xương đốt ngón tay xa

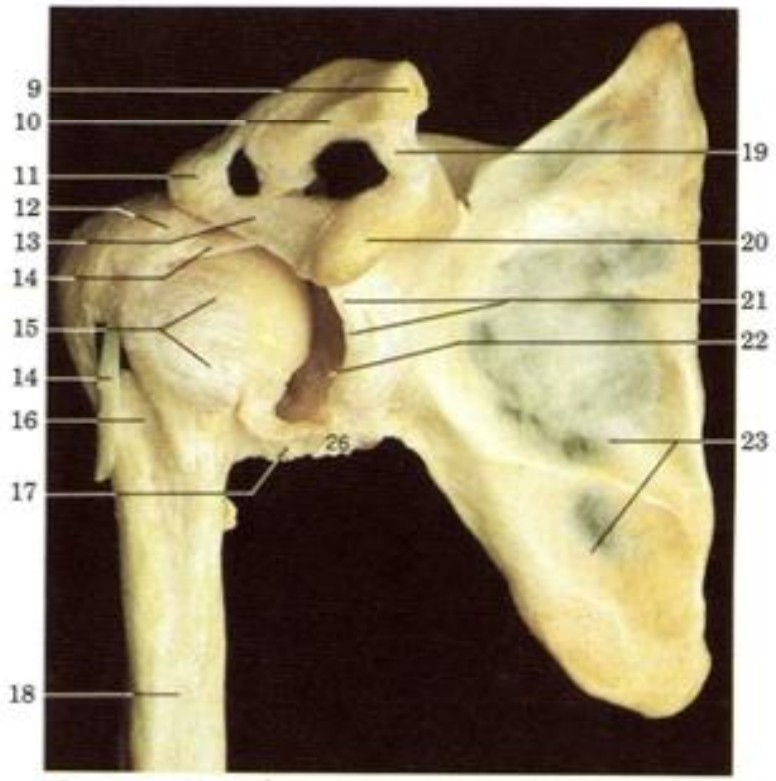
Các xương cổ tay và bàn tay phải (mặt gan bàn tay)

Bàn tay con người là một trong những cấu trúc tuyệt hảo nhất của cơ thể con người. Khớp cổ tay đốt bàn tay của ngón cái, thuộc khớp yên, thuận tiện cho các cử động rộng rãi, do vậy ngón cái có thể tiếp xúc với các ngón khác giúp cho bàn tay trở thành công cụ cầm nắm và biểu lộ trạng thái tâm lý. Trong quá trình tiến hóa, những chức năng mới mẻ này xuất hiện sau khi con người có được tư thế đứng thẳng. Điều tiên quyết không thể thiếu được đối với sự phát triển của văn hóa con người không chỉ là sự phân biệt của não bộ mà còn là sự phát triển của một cơ quan có khả năng thực hiện những ý tưởng ấy, đó là bàn tay con người.

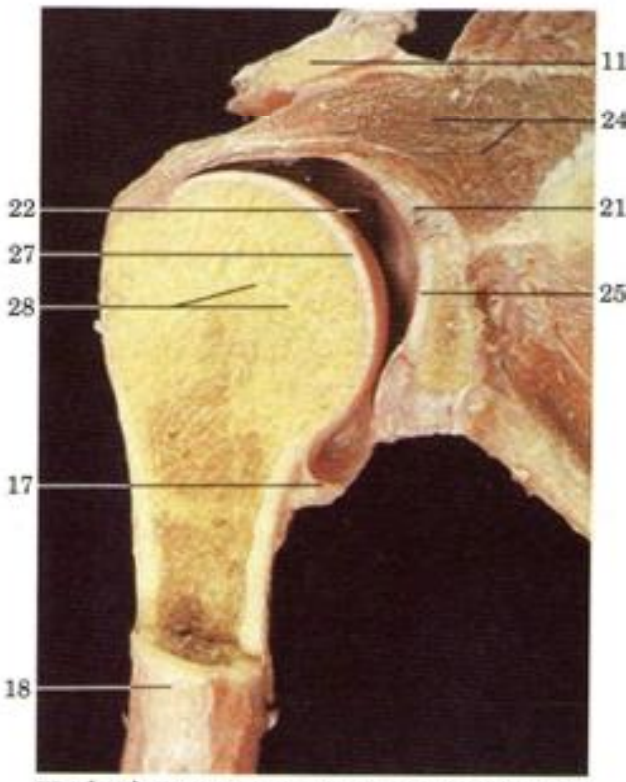


Khớp ức đòn phải (nhìn từ trước). Ở bên phải khớp đã được mở ra bởi một đường cắt đứng ngang để chỉ đĩa khớp.

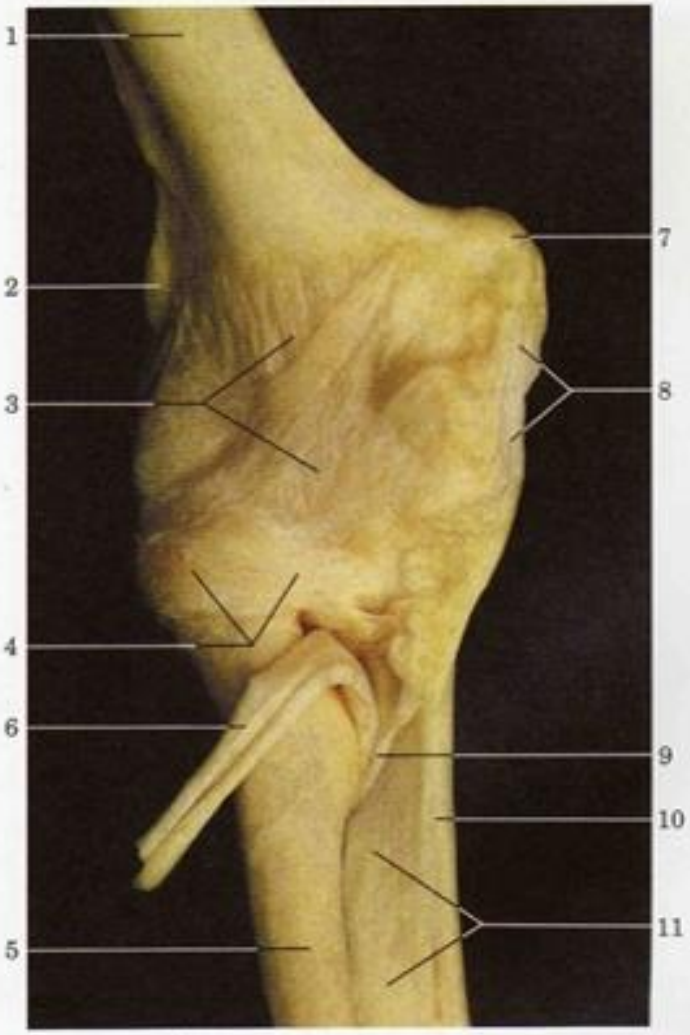
1. Cơ ức đòn chũm, nhánh cổ của thần kinh mặt và tĩnh mạch cảnh trước
2. Tĩnh mạch cảnh ngoài và thần kinh cổ ngang (nhánh dưới)
3. Xương đòn
4. **Khớp ức đòn** (đã banh ra) và đĩa khớp
5. Cơ ngực lớn
6. Cơ vai móng và tĩnh mạch cảnh ngoài
7. Cung tĩnh mạch cảnh và cơ ức móng
8. Khớp ức đòn
9. Đầu cùng vai của xương đòn
10. **Khớp cùng vai đòn**
11. Mỏm cùng vai
12. Gân cơ trên gai (bám vào bao khớp)
13. Dây chằng quạ - cùng vai
14. Gân của đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
15. Gân cơ dưới vai (bám vào bao khớp)
16. Rãnh gian củ
17. Bao khớp của khớp vai
18. Xương cánh tay
19. Dây chằng thang
20. Mỏm quạ
21. Mép ổ chảo
22. **Khớp vai** (ổ khớp)
23. Xương vai
24. Cơ trên gai
25. Sụn ổ chảo
26. Gân của đầu dài cơ tam đầu cánh tay
27. Chỏm xương cánh tay (sụn khớp)
28. Đường đầu xương



Khớp vai phải. Phần trước của bao khớp đã được cắt bỏ, chỏm xương cánh tay được xoay nhẹ ra ngoài để thấy được ổ khớp.

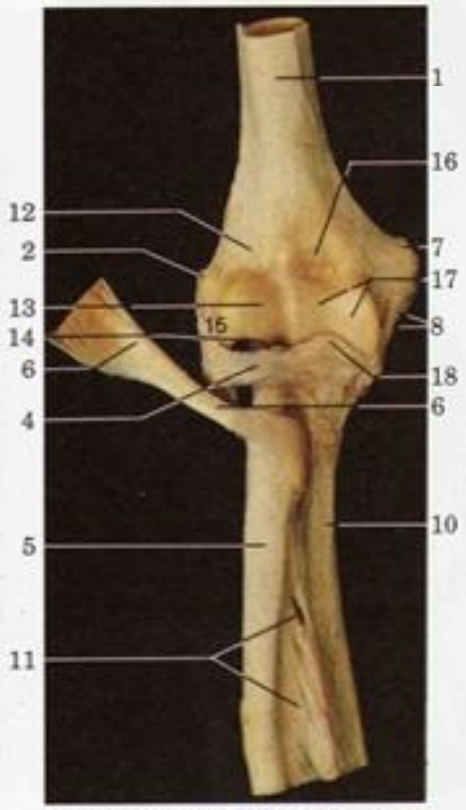


Thiết đồ đứng ngang qua khớp vai phải (nhìn từ phía trước)

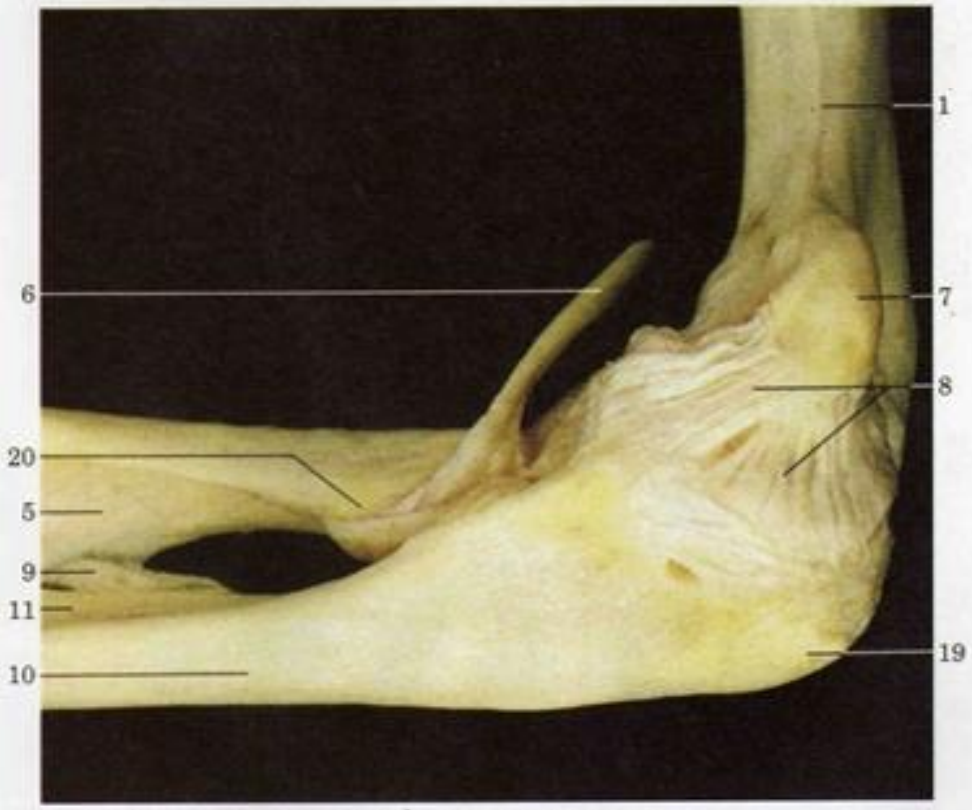


1. Xương cánh tay
2. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
3. Bao khớp
4. Dây chằng vòng của khớp quay-trụ gần
5. Xương quay
6. Gân cơ nhị đầu cánh tay
7. Mỏm trên lồi cầu trong của xương cánh tay
8. Dây chằng bên trụ
9. Thừng chéo
10. Xương trụ
11. Màng gian cốt
12. Hố quay
13. Chỏm bé xương cánh tay
14. Chỏm quay
15. Dây chằng bên quay
16. Hố vẹt
17. Ròng rọc xương cánh tay
18. Mỏm vẹt xương trụ
19. Mỏm khuỷu
20. Lồi củ quay

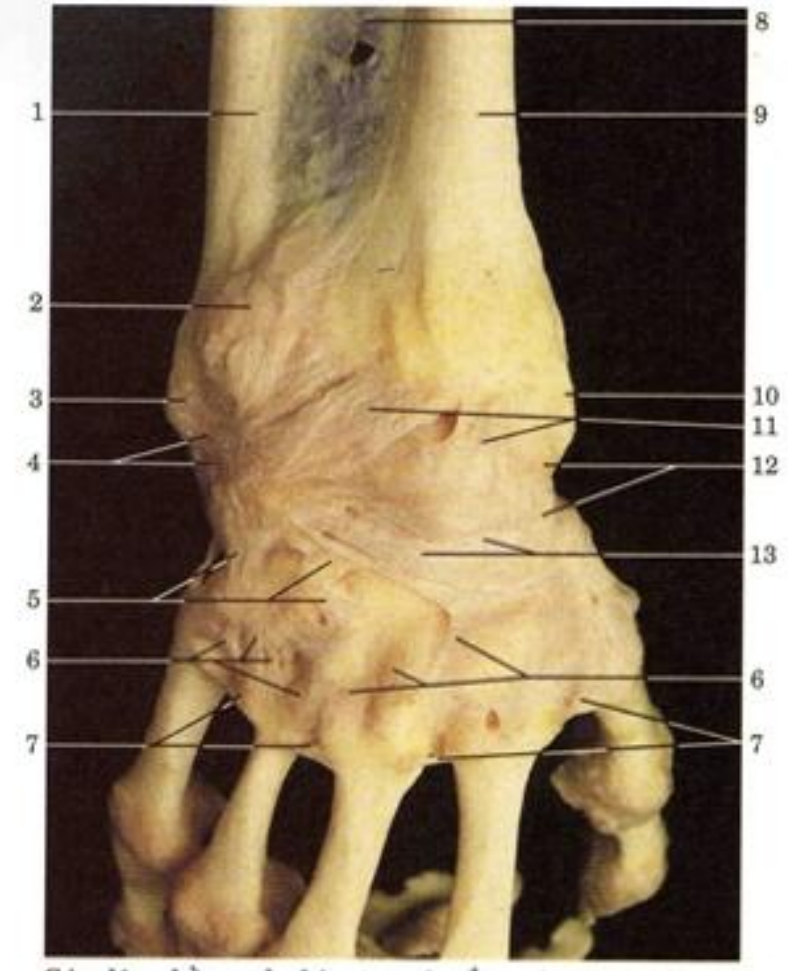
Các dây chằng của khớp khuỷu (mặt trước)



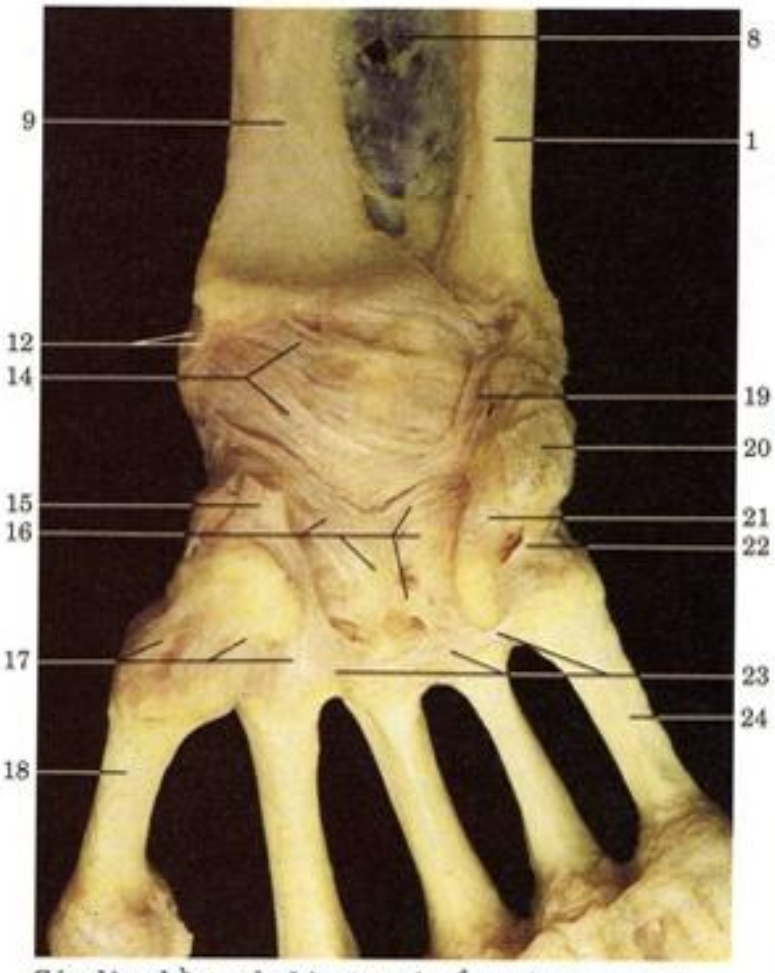
Khớp khuỷu với các dây chằng (mặt trước). Bao khớp đã được cắt bỏ để thấy được dây chằng vòng.



Khớp khuỷu với các dây chằng bên (mặt trong)



Các dây chằng của bàn tay và cổ tay (mặt mu tay)



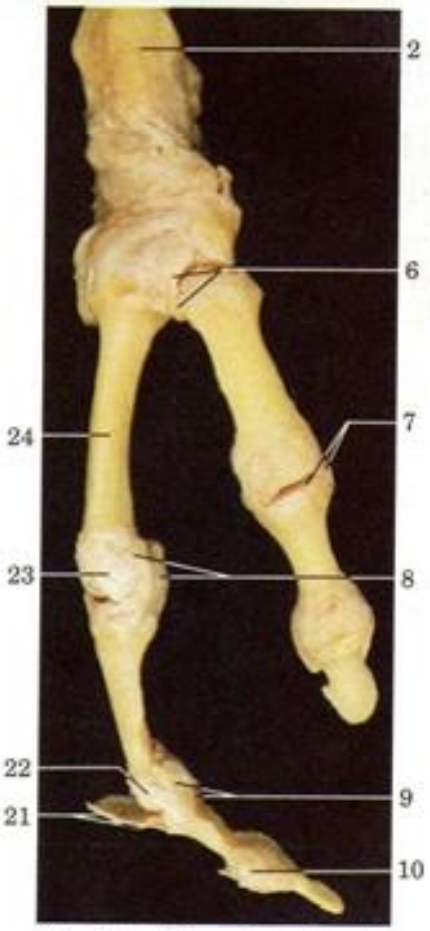
Các dây chằng của bàn tay và cổ tay (mặt gan tay)

1. Xương trụ
2. Lồi xương bệnh lý
3. Chỏm xương trụ
4. **Dây chằng bên trụ cổ tay**
5. Các dây chằng gian cổ tay sâu
6. Các dây chằng mu cổ tay-đốt bàn tay
7. Các dây chằng mu đốt bàn tay
8. Màng gian cốt
9. Xương quay
10. Mỏm trâm quay
11. **Dây chằng mu quay cổ tay**
12. Dây chằng bên quay
13. Bao khớp và các dây chằng mu gian cổ t
14. **Dây chằng gan quay cổ tay**
15. Gân cơ gấp cổ tay quay (đã bị cắt)
16. Dây chằng nan hoa cổ tay
17. Các dây chằng gan cổ tay-bàn tay
18. Xương đốt bàn tay 1
19. Dây chằng gan trụ cổ tay
20. Gân cơ gấp cổ tay trụ (đã bị cắt)
21. **Dây chằng đậu-móc**
22. **Dây chằng đậu-đốt bàn tay**
23. Các dây chằng gan đốt bàn tay
24. Xương đốt bàn tay 5

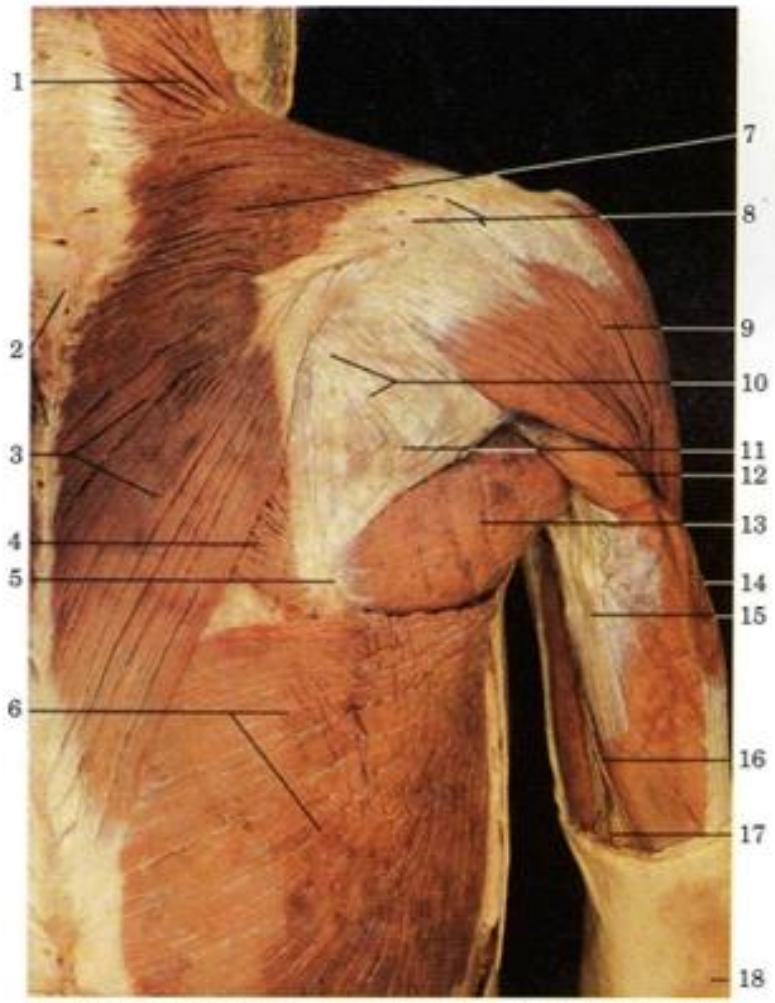


Các dây chằng của cẳng tay, bàn tay và các ngón tay phải (mặt gan tay). Mũi tên chỉ vị trí của ống cổ tay.

1. Xương quay
2. Mỏm trâm quay
3. Dây chằng quay cổ tay gan tay
4. Gân cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
5. Dây chằng nan hoa cổ tay
6. Bao khớp của **khớp cổ tay đốt bàn tay 1** (ngón cái)
7. Bao khớp của **khớp đốt bàn tay ngón tay cái**
8. Các dây chằng gan tay và bao khớp của các khớp đốt bàn tay ngón tay
9. Các dây chằng gan tay và bao khớp của các khớp gian đốt ngón tay
10. Bao khớp
11. Màng gian cốt
12. Xương trụ
13. **Khớp quay trụ xa**
14. Mỏm trâm trụ
15. Dây chằng trụ cổ tay gan tay
16. Xương đậu cùng gân cơ gấp cổ tay trụ
17. Dây chằng đậu đốt bàn tay
18. Dây chằng đậu móc
19. Xương đốt bàn tay
20. Dây chằng ngang đốt bàn tay sâu
21. Gân của các cơ duỗi và bao khớp
22. Dây chằng bên của **khớp gian đốt ngón tay**
23. Các dây chằng bên của **các khớp đốt bàn tay ngón tay**
24. Xương đốt bàn tay 2



Các dây chằng của các ngón tay (mặt ngoài)



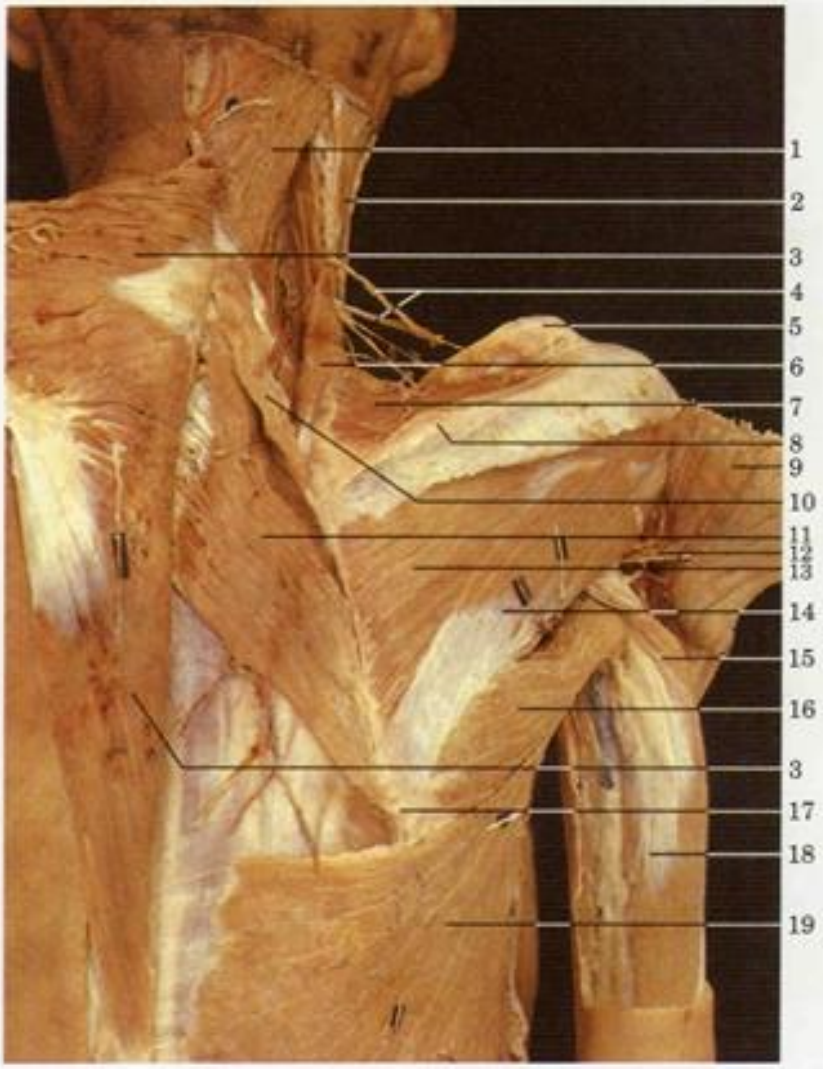
1. Các sợi xuống của **cơ thang**
2. Mỏm gai của các đốt sống ngực
3. Các sợi lên của cơ thang
4. Cơ trám lớn
5. Góc dưới của xương vai
6. **Cơ lưng rộng**
7. Các sợi ngang của cơ thang
8. Gai vai
9. Các sợi sau của **cơ đen-ta**
10. Cơ dưới gai và mạc dưới gai
11. Cơ tròn bé và mạc
12. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
13. **Cơ tròn to**
14. Đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay
15. Đầu trong của cơ tam đầu cánh tay
16. Vách gian cơ trong
17. Thần kinh trụ
18. Mỏm khuỷu

Các cơ của vai và cánh tay, lớp nông (nhìn từ phía lưng).



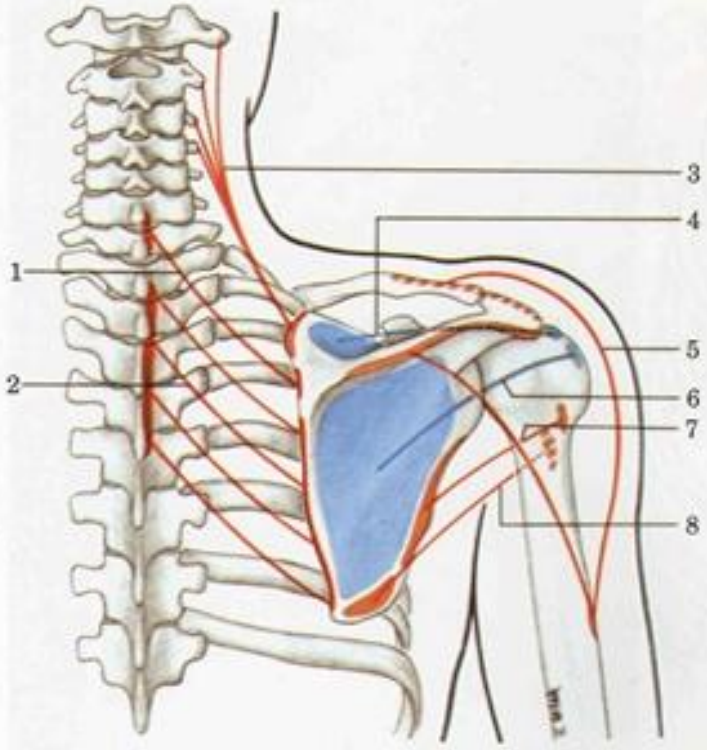
1. Cơ thang (đã lật)
2. Cơ nâng vai
3. Cơ trên gai
4. Cơ trám bé
5. Bờ trong xương vai
6. **Cơ trám lớn**
7. **Cơ dưới gai**
8. **Cơ tròn to**
9. Góc dưới xương vai
10. Mép cắt của cơ thang
11. Các cơ nội tại của lưng cùng với mạc
12. **Cơ lưng rộng**
13. Mỏm cùng vai
14. Gai vai
15. **Cơ đen-ta**
16. Cơ tròn bé
17. Đầu dài của cơ tam đầu cánh tay
18. Đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay
19. Đầu trong của cơ tam đầu cánh tay
20. Vách gian cơ trong
21. Gân cơ tam đầu cánh tay

Các cơ của vai và cánh tay, lớp sâu (bên phải, mặt sau). Cơ thang đã được cắt sát nguyên ủy ở cột sống và được kéo lên trên.



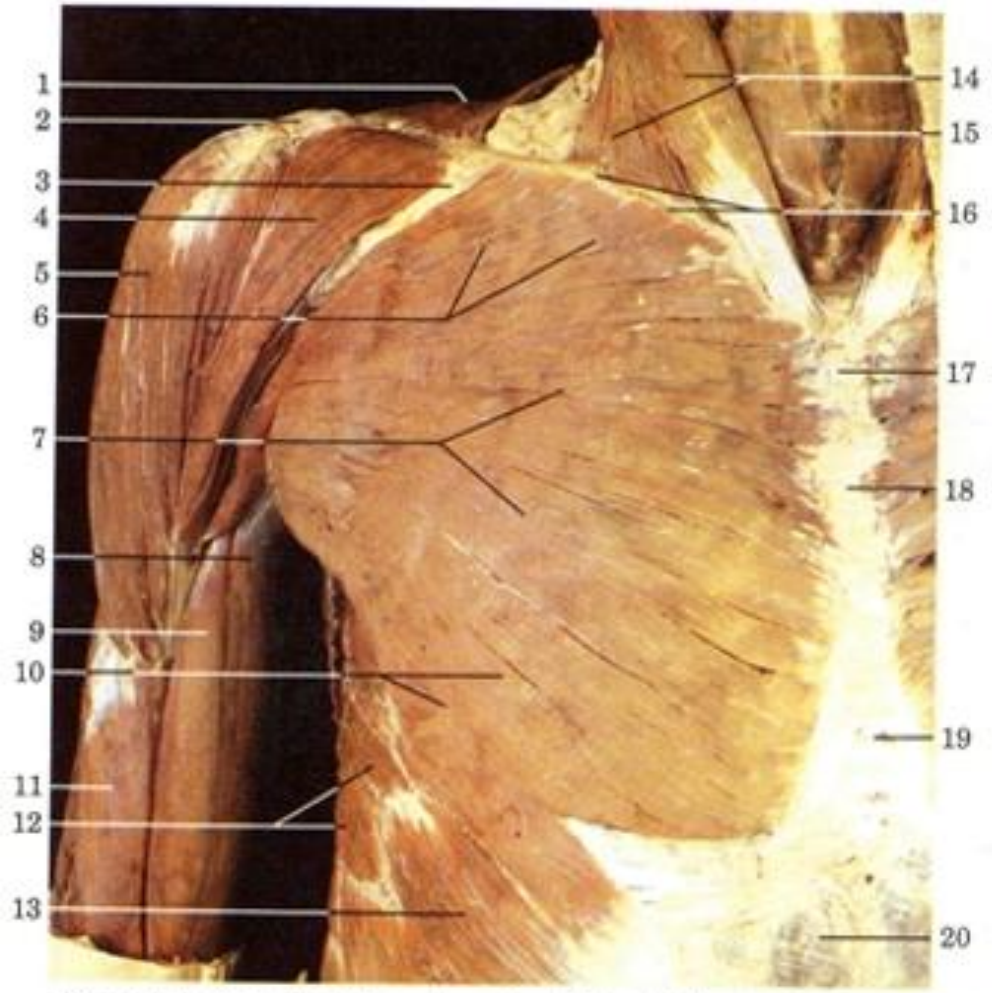
1. **Cơ đầu gối**
2. Cơ ức đòn chũm
3. Cơ thang (đã lật)
4. **Các thần kinh trên đòn ngoài**
5. Xương đòn
6. Cơ nâng vai
7. Cơ trên gai
8. Gai vai
9. Cơ đen-ta (đã lật)
10. Cơ trám bé
11. **Cơ trám lớn**
12. **Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau**
13. **Cơ dưới gai**
14. **Cơ tròn bé**
15. Đầu dài của cơ tam đầu cánh tay
16. **Cơ tròn to**
17. Góc dưới xương vai
18. Cơ tam đầu cánh tay
19. **Cơ lưng rộng**

Các cơ của vai và cánh tay, lớp sâu, bên phải (nhìn từ phía sau). Cơ thang và cơ đen-ta đã được cắt và kéo ra.



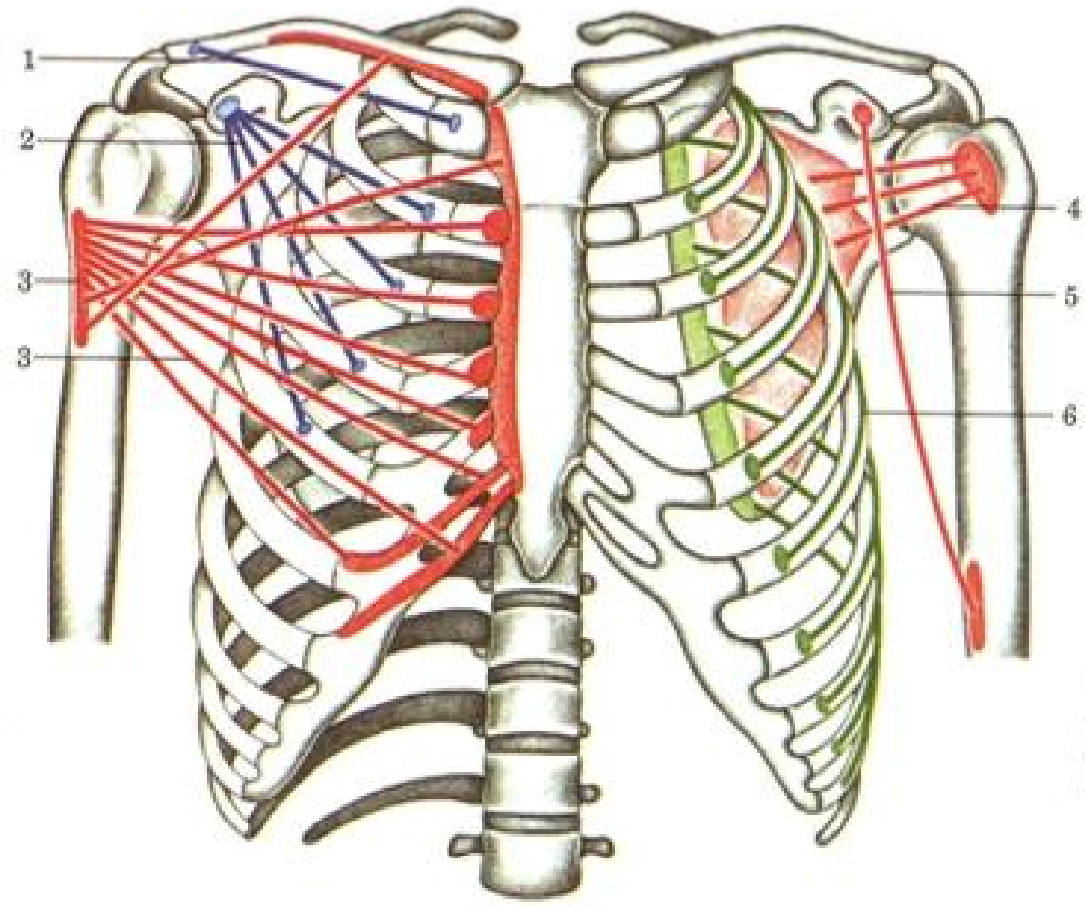
1. Cơ trám bé (màu đỏ)
2. Cơ trám to (màu đỏ)
3. Cơ nâng vai (màu đỏ)
4. Cơ trên gai (màu xanh)
5. Cơ đen-ta (màu đỏ)
6. Cơ dưới gai (màu xanh)
7. Cơ tròn bé (màu đỏ)
8. Cơ tròn to (màu đỏ)

Các cơ ở vai, sơ đồ minh họa đường đi của các cơ chính ở mặt sau của vai



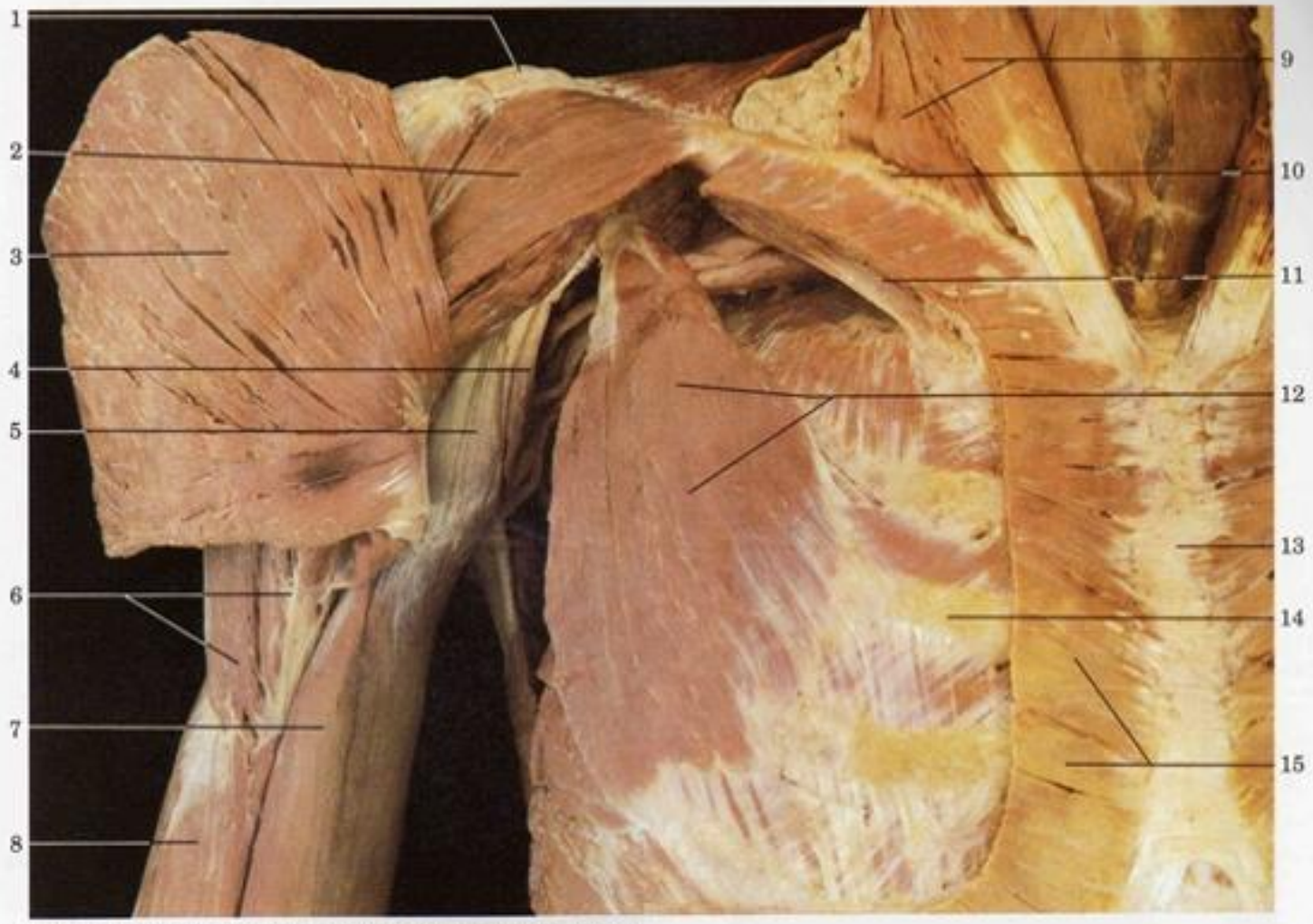
1. Cơ thang
2. Mỏm cùng vai
3. Tam giác đen-ta ngực
4. Phần đòn của cơ đen-ta (các sợi trước
5. Phần mỏm cùng vai của cơ đen-ta (các sợi trung tâm)
6. Phần đòn của cơ ngực to
7. Phần ức sườn của cơ ngực to
8. Đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay
9. Đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay
10. Phần bụng của cơ ngực to
11. Cơ cánh tay
12. Cơ răng trước
13. Cơ chéo bụng ngoài
14. Cơ ức đòn chũm
15. Các cơ dưới móng
16. Xương đòn
17. Cán xương ức
18. Thân xương ức
19. Mỏm mũi kiếm (mũi ức)
20. Lá trước của bao cơ thẳng bụng

Các cơ ở vai và cánh tay, lớp nông (nhìn từ phía trước)

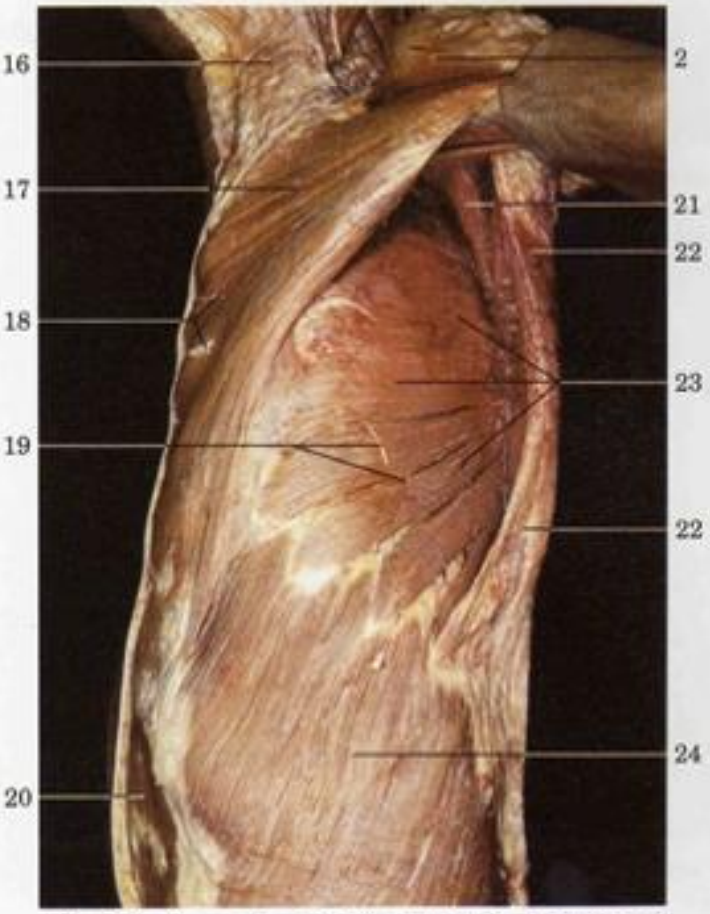


1. Cơ dưới đòn (màu xanh)
2. Cơ ngực bé (màu xanh)
3. Cơ ngực to (màu đỏ)
4. Cơ dưới vai (màu đỏ)
5. Cơ quạ cánh tay (màu xanh nhạt)
6. Cơ răng trước (màu xanh lá cây)

Sự sắp xếp của các cơ ngực và vai (nhìn từ phía trước) (hơi để

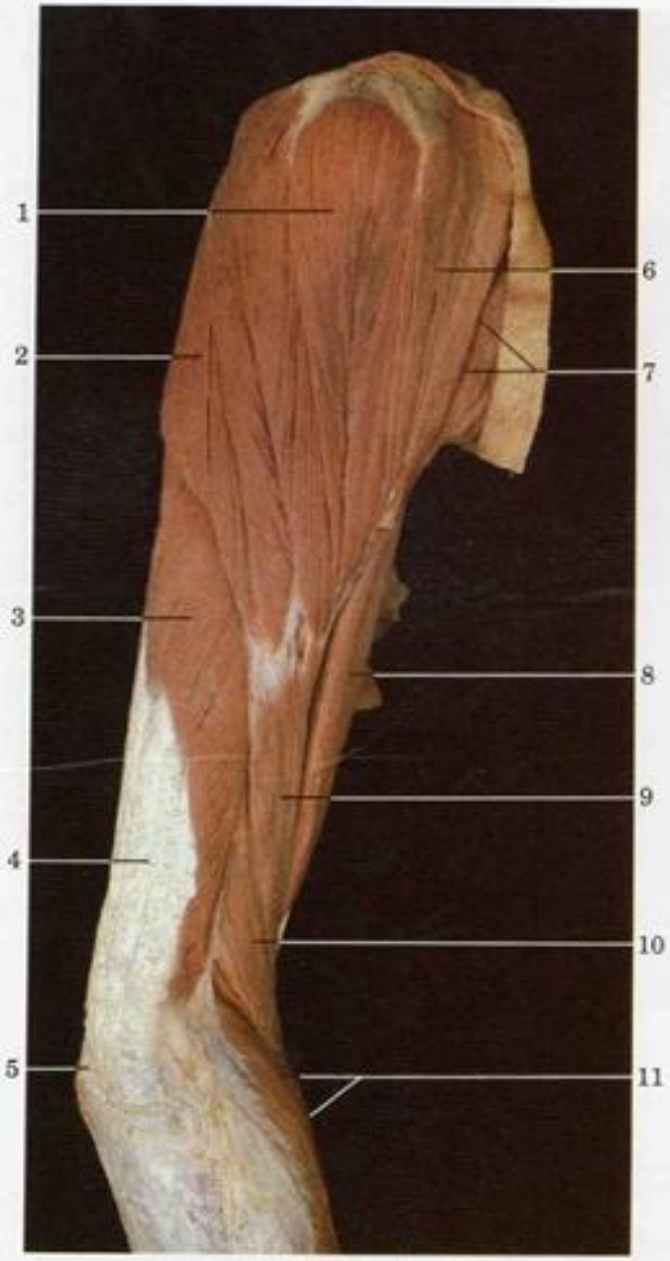


Các cơ ở vai và cánh tay, lớp sâu (nhìn từ phía trước).

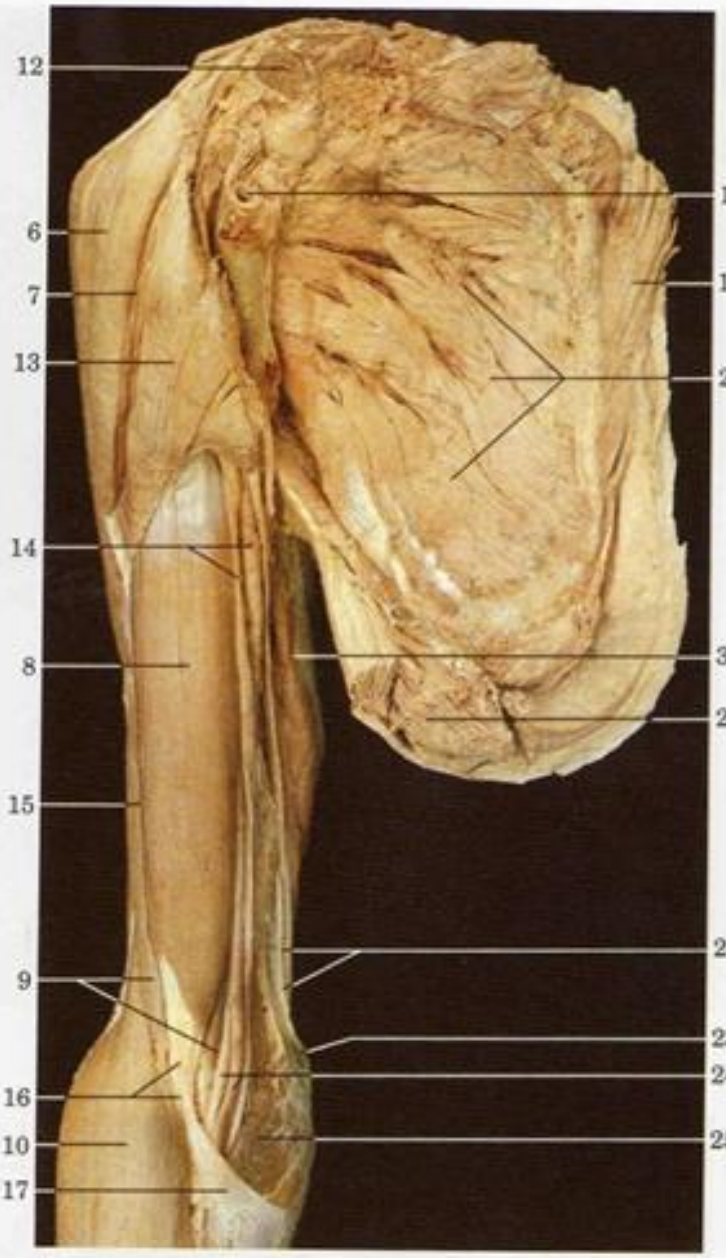


Hố nách và cơ răng trước (bên trái, nhìn từ ngoài vào).

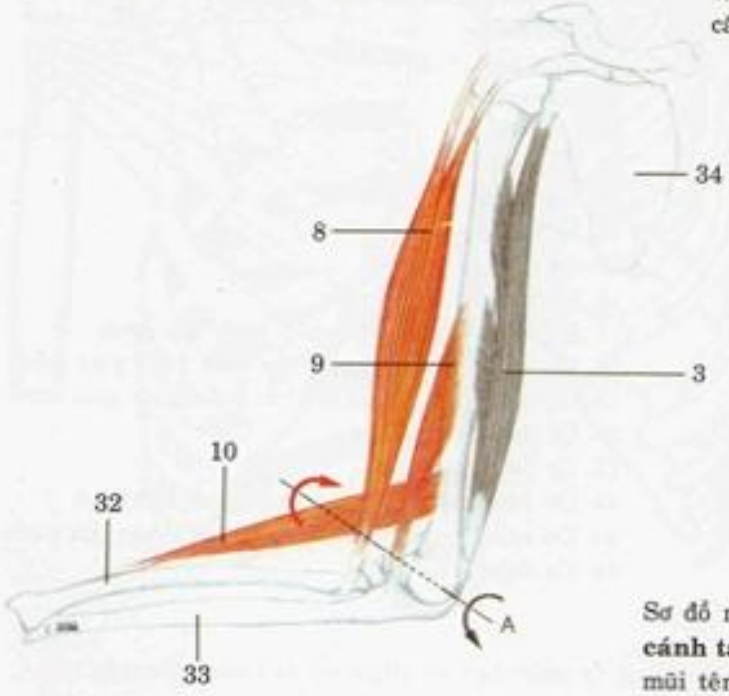
1. Mỏm cùng vai
2. Phần đòn của cơ đen-ta
3. Cơ ngực to (bị lật)
4. Cơ quạ cánh tay
5. Đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay
6. Cơ đen-ta (bám tận vào xương cánh tay)
7. Đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay
8. Cơ cánh tay
9. Cơ ức đòn chũm
10. Xương đòn
11. Cơ dưới đòn
12. Cơ ngực bé
13. Xương ức
14. Xương sườn 3
15. Cơ ngực to
16. Cơ bám da cổ
17. Cơ ngực to tạo thành nếp trước của nách
18. Các nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
19. Các nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn
20. Cơ thẳng bụng
21. Cơ dưới vai
22. **Cơ lưng rộng** tạo thành nếp sau của nách
23. **Cơ răng trước** tạo thành thành trong của nách
24. Cơ chéo bụng ngoài



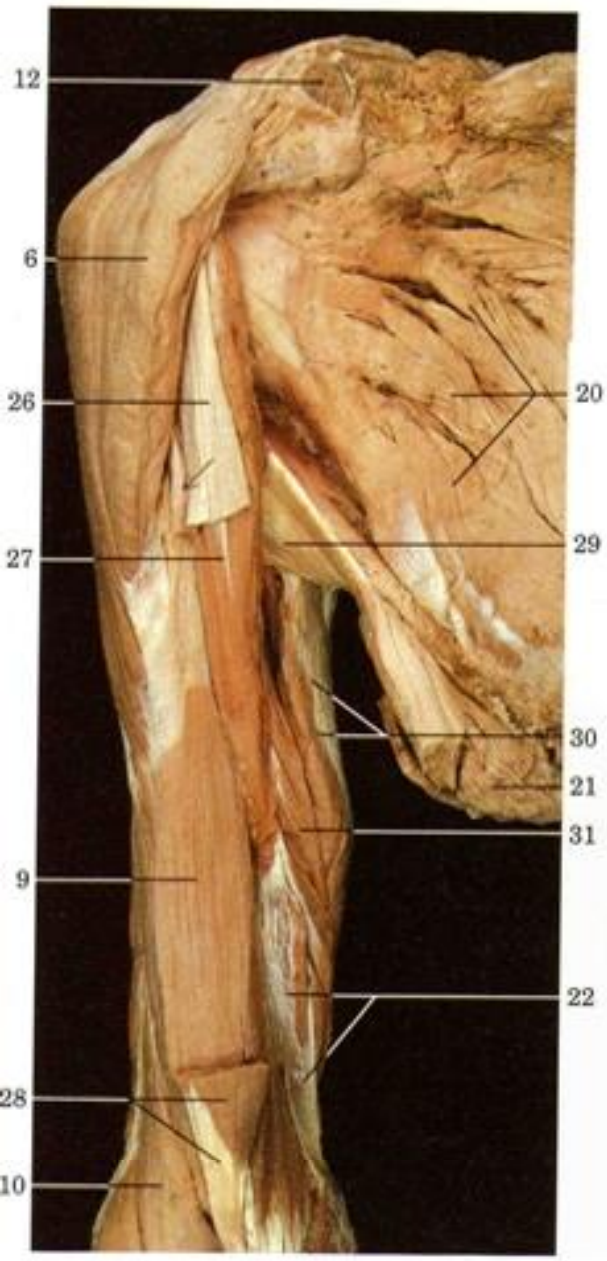
Các cơ của cánh tay phải (nhìn từ phía ngoài).



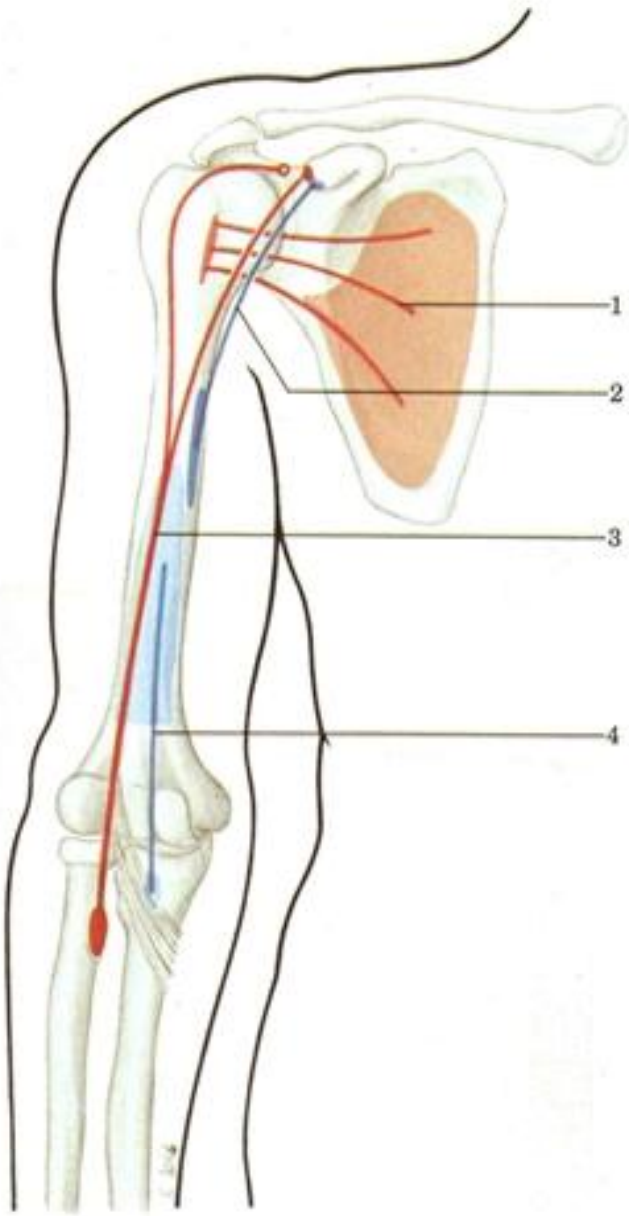
Các cơ của cánh tay phải (nhìn từ phía trước). Cánh tay cùng xương vai và các cơ bám vào xương vai đã được cắt rời khỏi thân mình.



Sơ đồ minh hoạ vị trí của **các cơ gấp và duỗi của cánh tay** và tác động của nó tới khớp khuỷu. A = trục; mũi tên = hướng chuyển động; đỏ = gấp; đen = duỗi.



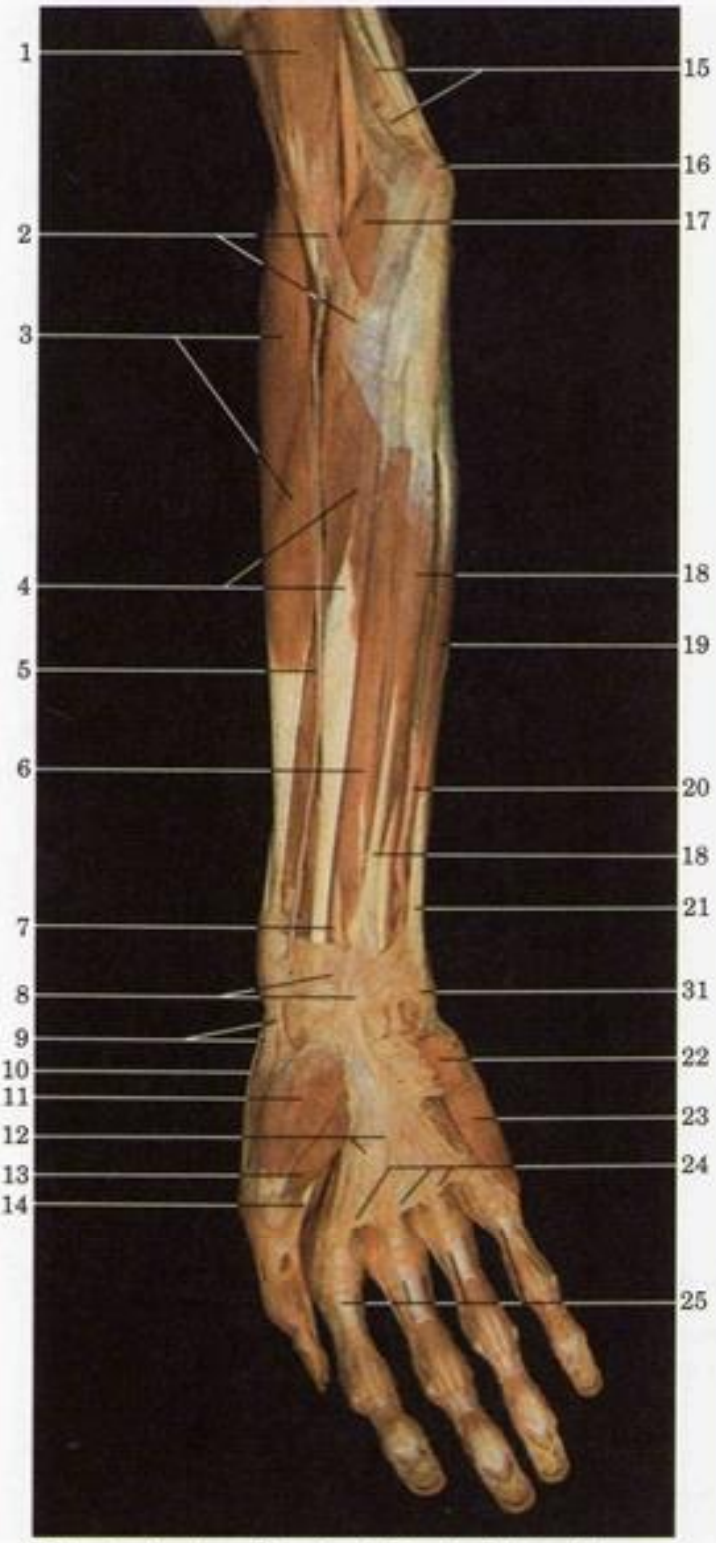
Các cơ gấp của cánh tay phải (nhìn từ phía trước). Một phần cơ nhị đầu cánh tay đã được cắt bỏ. Mũi tên: gân của đầu dài của cơ nhị đầu cánh tay.



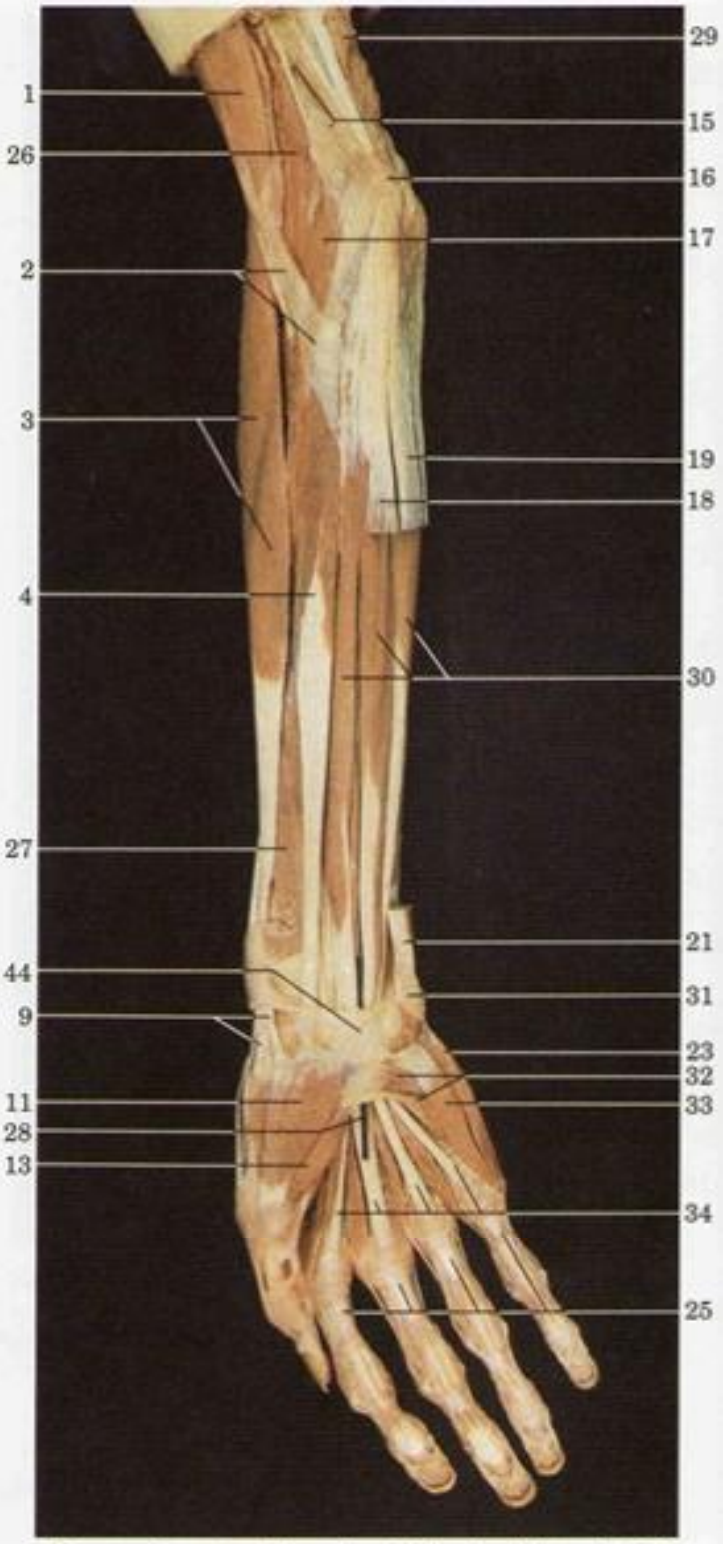
Vị trí và đường đi của các cơ gấp của cánh tay (lược đồ).

1. Cơ dưới vai (màu đỏ)
2. Cơ quạ cánh tay (màu xanh)
3. Cơ nhị đầu cánh tay (màu đỏ)
4. Cơ cánh tay (màu xanh)

1. Phần mỏm cùng vai của cơ đen-ta (các sợi trung tâm)
2. Phần vai của cơ đen-ta (các sợi sau)
3. Cơ tam đầu cánh tay
4. Gân cơ tam đầu cánh tay
5. Mỏm khuỷu
6. Phần đòn của cơ đen-ta (các sợi trước)
7. Rãnh đen-ta ngực
8. **Cơ nhị đầu cánh tay**
9. **Cơ cánh tay**
10. **Cơ cánh tay quay**
11. Cơ duỗi cổ tay quay dài
12. Xương đòn (đã cắt)
13. Cơ ngực to
14. Vách gian cơ trong cùng các mạch máu và thần kinh
15. Vách gian cơ ngoài
16. Gân cơ nhị đầu cánh tay
17. Cân nhị đầu
18. Động mạch nách
19. Cơ trám lớn
20. **Cơ dưới vai**
21. Cơ lưng rộng (đã cắt)
22. Vách gian cơ trong
23. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
24. Động mạch cánh tay và thần kinh giữa
25. Cơ sấp tròn
26. Gân của đầu ngắn của cơ nhị đầu cánh tay
27. Cơ quạ cánh tay
28. Phần xa của cơ nhị đầu cánh tay
29. Cơ tròn to
30. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
31. Đầu trong cơ tam đầu cánh tay
32. Xương quay
33. Xương trụ
34. Xương vai

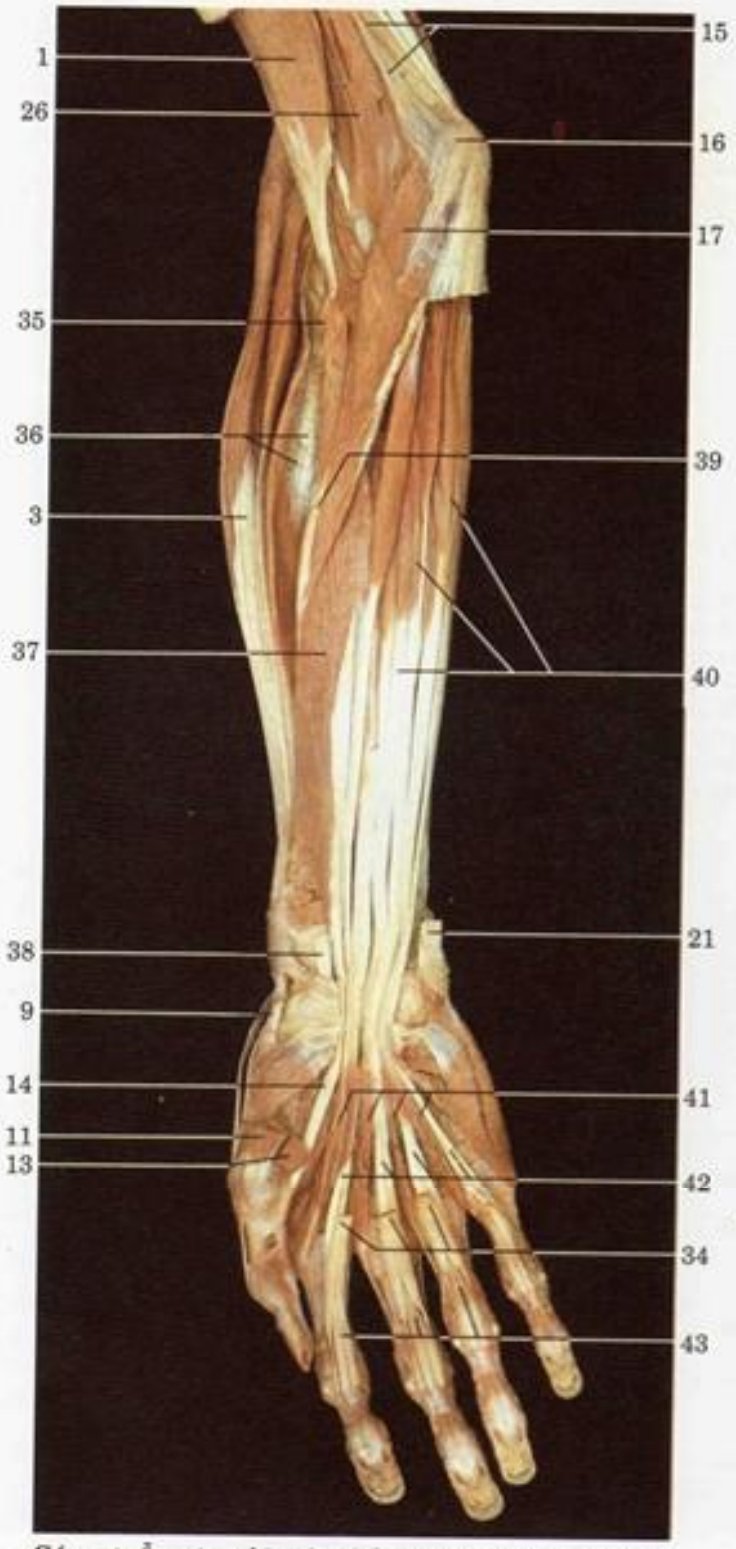


Các cơ cẳng tay, lớp nông (nhìn từ phía trước).



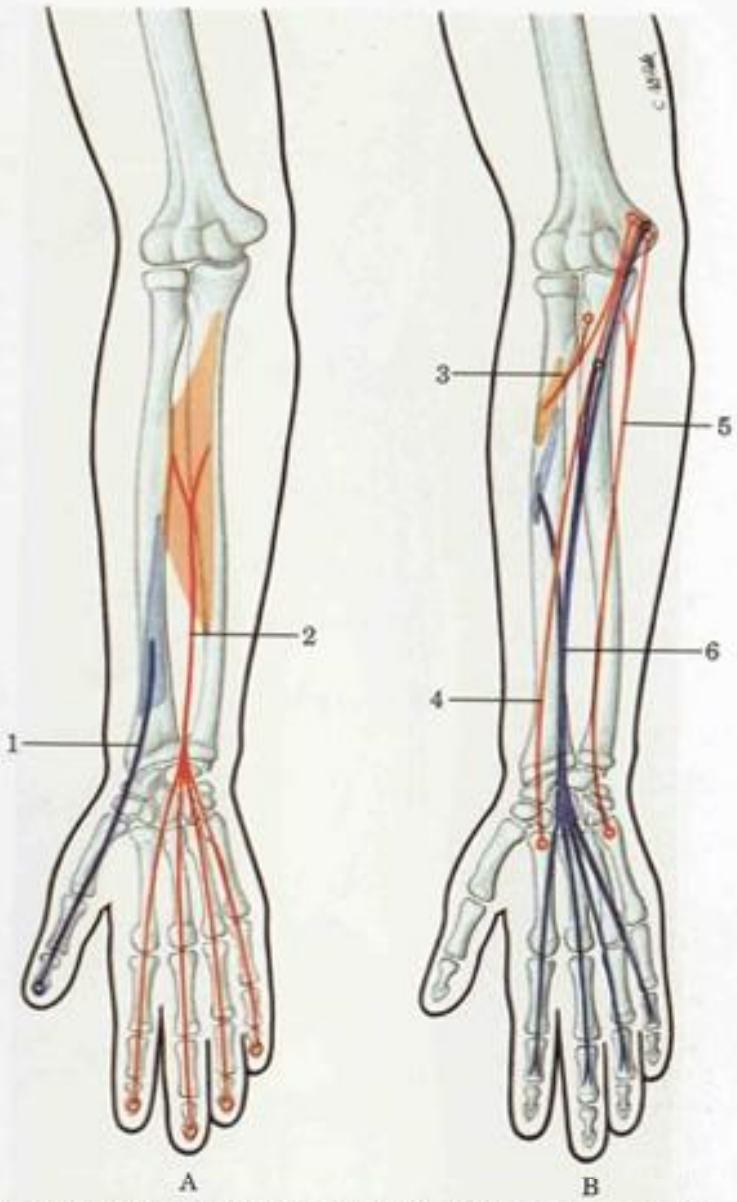
Các cơ cẳng tay, lớp nông (nhìn từ phía trước). Cơ gan tay dài và cơ gấp cổ tay trụ đã được cắt bỏ.

1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cân cơ nhị đầu
3. **Cơ cánh tay quay**
4. **Cơ gấp cổ tay quay**
5. Động mạch quay
6. **Cơ gấp nông các ngón tay**
7. Thần kinh giữa
8. Mạc cẳng tay và gân cơ gan tay dài
9. Gân cơ giạng dài ngón cái
10. Gân cơ duỗi ngắn ngón cái
11. Cơ giạng ngắn ngón cái
12. **Cân gan tay**
13. Đầu nông của cơ gấp ngắn ngón cái
14. Gân cơ gấp dài ngón cái
15. Vách gian cơ trong
16. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
17. Đầu cánh tay của cơ sấp tròn
18. **Cơ gan tay dài**
19. **Cơ gấp cổ tay trụ**
20. **Động mạch trụ**



Các cơ cẳng tay, lớp giữa (nhìn từ phía trước). Cơ gan tay dài, cơ gấp cổ tay trụ và cơ gấp cổ tay quay đã được cắt đi một phần. Mạc hãm các gân gấp cũng đã được cắt bỏ.

21. Gân cơ gấp cổ tay trụ
22. Cơ gan tay ngắn
23. Cơ giạng ngón út
24. Các bó ngang của cân gan tay
25. Bao sợi ngón tay của các gân cơ gấp ngón tay
26. Cơ cánh tay
27. Cơ gấp dài ngón cái
28. Ống cổ tay (que thông)
29. Cơ tam đầu cánh tay
30. Cơ gấp nông các ngón tay



Vị trí các cơ gấp của các ngón tay và bàn tay (lược đồ)
A. Lớp sâu B. Lớp nông

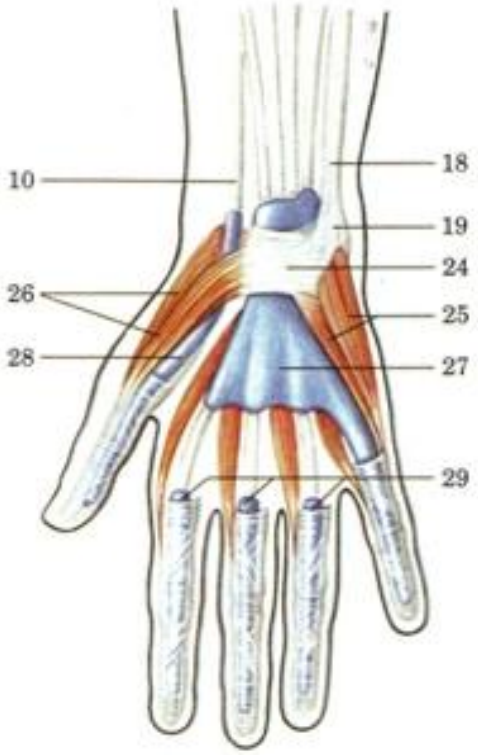
1. Cơ gấp dài ngón cái (màu xanh)
2. Cơ gấp sâu các ngón tay (màu đỏ)
3. Cơ sấp tròn (màu đỏ)
4. Cơ gấp cổ tay quay (màu đỏ)
5. Cơ gấp cổ tay trụ (màu đỏ)
6. Cơ gấp nông các ngón tay (màu xanh)

31. Xương đậu
32. Cơ đối chiếu ngón út
33. Cơ gấp ngắn ngón út
34. Gân cơ gấp nông các ngón tay
35. Cơ ngửa
36. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
37. **Cơ gấp dài ngón cái**
38. Gân cơ gấp cổ tay quay
39. **Cơ sấp tròn** (chỗ bám vào xương quay)
40. **Cơ gấp sâu các ngón tay**
41. **Các cơ giun**
42. Gân cơ gấp sâu các ngón tay
43. Các gân cơ gấp sâu các ngón tay chui qua các gân chẻ đôi (gân thủng) của cơ gấp nông các ngón tay
44. Mạc hãm các gân gấp

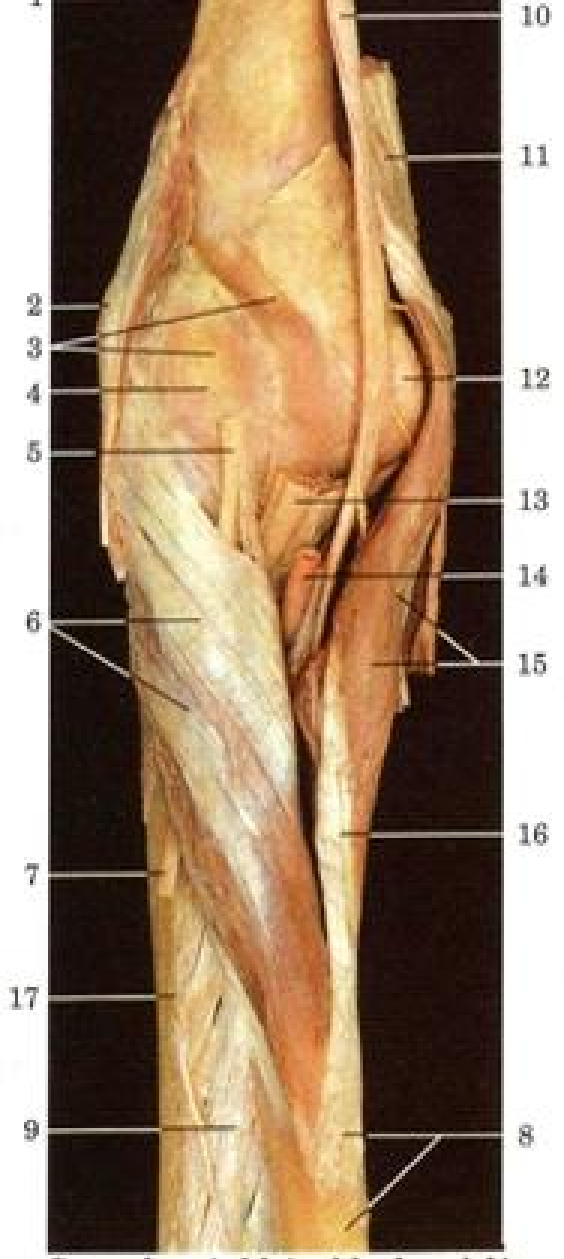


Các cơ của cẳng tay, lớp sâu (mặt trước). Toàn bộ các cơ gấp được cắt bỏ làm lộ ra cơ sấp vuông và cơ sấp tròn cùng màng gian cốt. Cẳng tay ở tư thế ngửa.

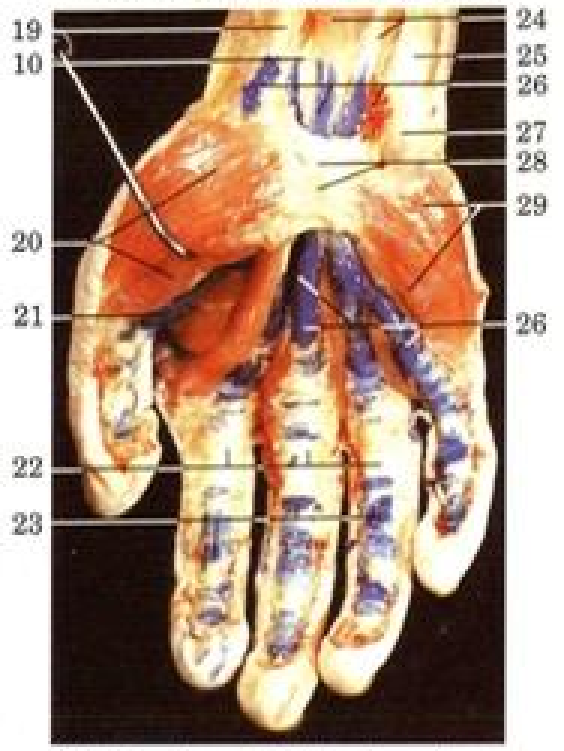
1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cơ cánh tay
3. **Cơ sấp tròn**
4. Cơ cánh tay quay
5. **Xương quay**
6. Gân cơ gấp cổ tay quay
7. Gân cơ giạng dài ngón cái
8. Cơ đối chiếu ngón cái
9. Cơ khép ngón cái
10. Gân cơ gấp dài ngón cái
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Vách gian cơ trong
13. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
14. Khối cơ gấp chung (bị cắt)
15. **Xương trụ**
16. **Màng gian cốt**
17. **Cơ sấp vuông**
18. Gân cơ gấp cổ tay trụ
19. Xương đậu
20. Cơ giạng ngón út
21. Cơ gấp ngắn ngón út
22. Các gân cơ gấp sâu các ngón tay
23. Các gân cơ gấp nông các ngón tay
24. Mạc hãm các gân gấp
25. Các cơ mô út
26. Các cơ mô cái
27. Bao hoạt dịch chung của các gân gấp
28. Bao hoạt dịch của gân gấp dài ngón cái
29. Bao hoạt dịch ngón tay của các gân gấp



Các bao hoạt dịch của các gân gấp (mặt gan của bàn tay phải) (bán lược đồ).

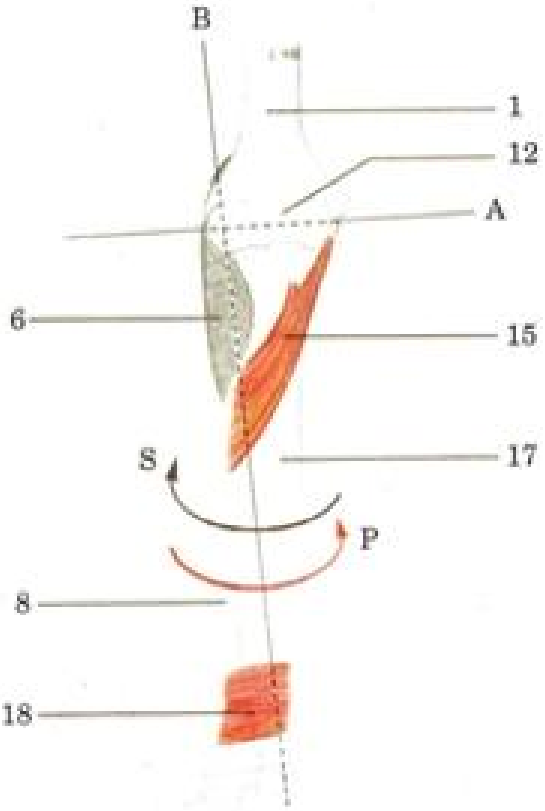


Cơ ngửa và khớp khuỷu phải (mặt trước). Cẳng tay ở tư thế sấp.

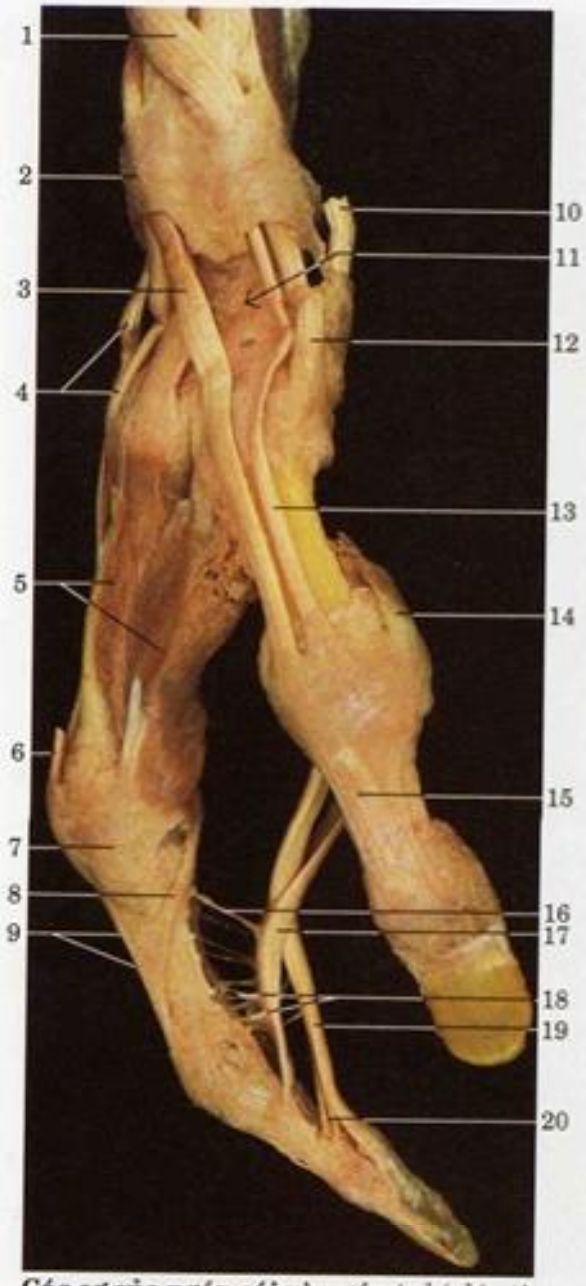


Các bao hoạt dịch của các cơ gấp (mặt gan tay của bàn tay phải). Màu xanh của dung dịch PVA được bơm vào bao hoạt dịch.

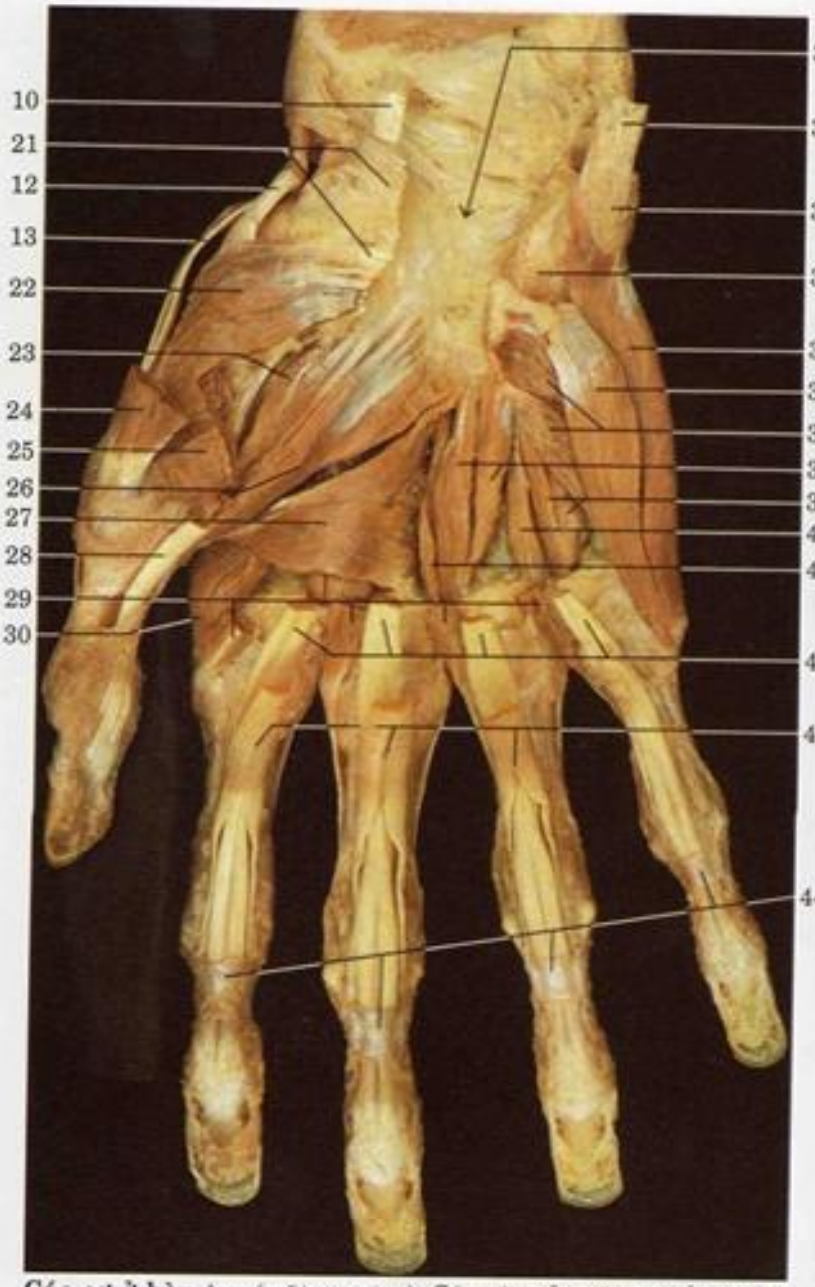
3. Bao khớp
4. Vị trí của chỏm con xương cánh tay
5. Nhánh sâu của thần kinh quay
6. **Cơ ngửa**
7. Đường đi của nhánh sâu của thần kinh quay tới các cơ duỗi
8. Xương quay và bám tận của cơ sấp tròn
9. Màng gian cốt
10. Thần kinh giữa
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Ròng rọc xương cánh tay
13. Gân cơ nhị đầu cánh tay
14. Động mạch cánh tay
15. **Cơ sấp tròn**
16. Gân cơ sấp tròn
17. Xương trụ
18. **Cơ sấp vuông**
19. Gân cơ gấp cổ tay quay
20. Các cơ mô cái
21. Bao hoạt dịch của gân cơ gấp dài ngón cái
22. Bao sợi của các gân gấp
23. **Bao hoạt dịch ngón tay của các gân gấp**
24. Cơ gấp nông các ngón tay
25. Gân cơ gấp cổ tay trụ
26. **Bao hoạt dịch chung của các gân gấp**
27. Vị trí của xương đậu
28. Mạc hãm các gân gấp
29. Các cơ mô út



Sơ đồ minh họa hai **trục của khớp khuỷu.**
A. Trục gấp duỗi B. Trục quay
Mũi tên: S - Ngửa; P - Sấp

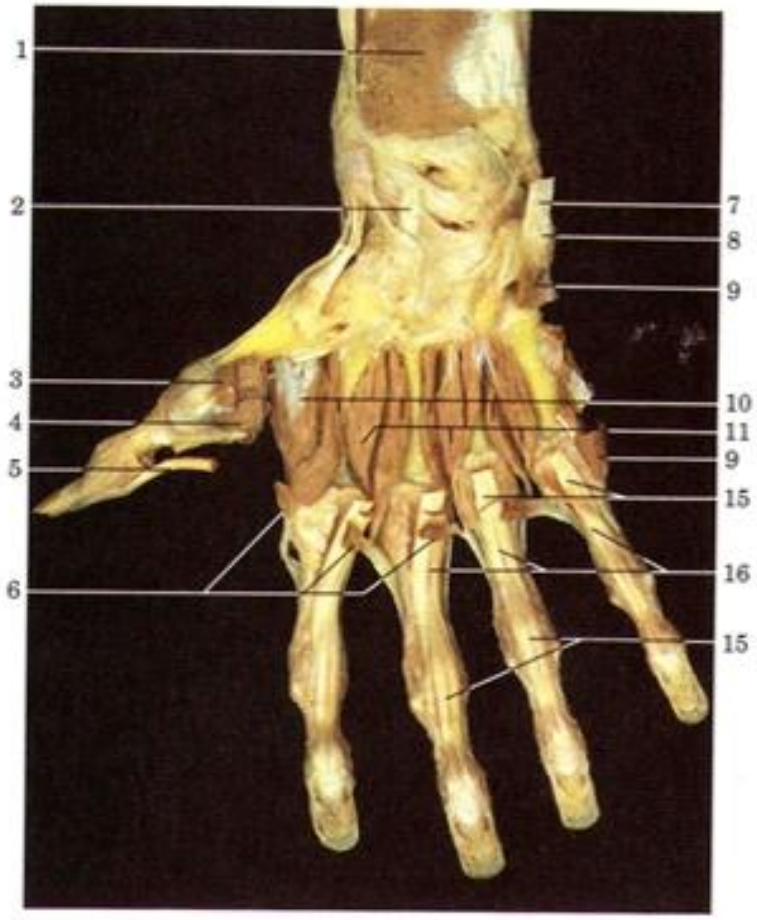


Các cơ của ngón cái và ngón trỏ (nhìn từ ngoài vào). Các gân của các cơ duỗi ngón cái và bám tận của các gân gấp ngón trỏ được thấy rõ.

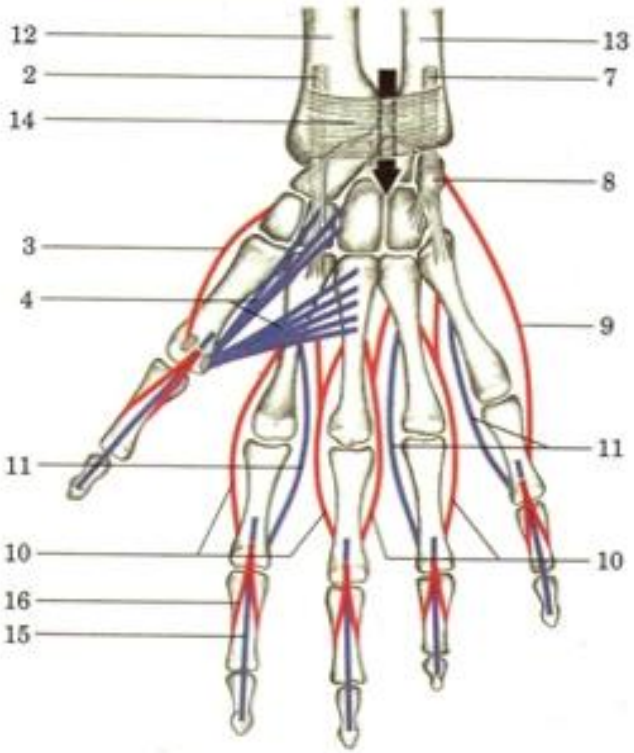


Các cơ ở bàn tay (mặt gan tay). Các gân của các cơ gấp và một số phần các cơ của ngón cái đã được cắt bỏ. Ống cổ tay được mở ra.

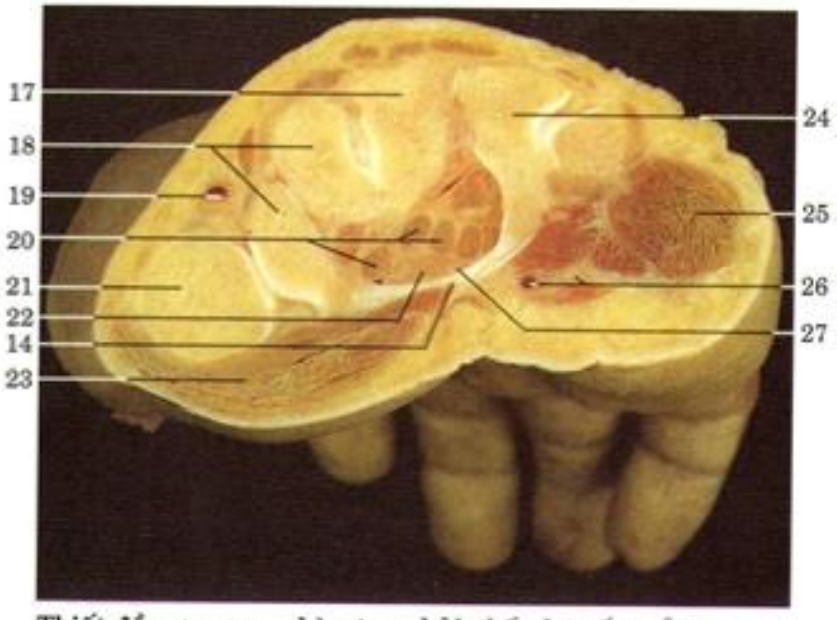
1. Các gân của các cơ duỗi ngắn và giạng dài ngón cái
2. Mạc hãm các gân duỗi
3. Gân cơ duỗi dài ngón cái
4. Các gân cơ duỗi cổ tay quay dài và ngắn
5. Cơ gian cốt mu tay 1
6. Gân cơ duỗi ngón tay cho ngón trỏ
7. Vị trí của khớp đốt bàn tay ngón tay
8. Gân cơ giun
9. Chẽ gân duỗi của ngón trỏ
10. Gân cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
11. **Hộp lào giải phẫu**
12. Gân cơ giạng dài ngón cái
13. Gân cơ duỗi ngắn ngón cái
14. Gân cơ giạng ngắn ngón cái
15. Chẽ gân duỗi của cơ duỗi ngón cái
16. Dây treo gân dài
17. Gân cơ gấp nông các ngón tay chia đôi (gân thủng) để gân gấp sâu chui qua (gân xiên)
18. Dây treo các gân gấp
19. Gân cơ gấp sâu các ngón tay
20. Dây treo gân ngắn
21. Lồi quay cổ tay (mép cắt của mạc hãm các gân gấp)
22. Cơ đối chiếu ngón cái
23. Đầu sâu của cơ gấp ngắn ngón cái
24. Cơ giạng ngắn ngón cái (đã cắt)
25. Đầu nông của cơ gấp ngắn ngón cái (đã cắt)
26. Đầu chếch của cơ khép ngón cái
27. Đầu ngang của cơ khép ngón cái
28. Gân cơ gấp dài ngón cái (đã cắt)
29. Các cơ giun (đã cắt)
30. Cơ gian cốt mu tay 1
31. **Vị trí của ống cổ tay**
32. Gân cơ gấp cổ tay trụ
33. Vị trí của xương đậu
34. Móc của xương móc
35. Cơ giạng ngón út
36. Cơ gấp ngắn ngón út
37. Cơ đối chiếu ngón út
38. Cơ gian cốt gan tay 2
39. Cơ gian cốt gan tay 3
40. Cơ gian cốt mu tay 4
41. Cơ gian cốt mu tay 3
42. Gân cơ gấp sâu các ngón tay (đã cắt)
43. Gân cơ gấp nông các ngón tay (đã cắt)
44. Các bao sợi gân gấp



Các cơ ở bàn tay phải, lớp sâu (mặt gan tay). Các cơ ở mô cái và mô út được cắt bỏ để thấy rõ các cơ gian cốt.

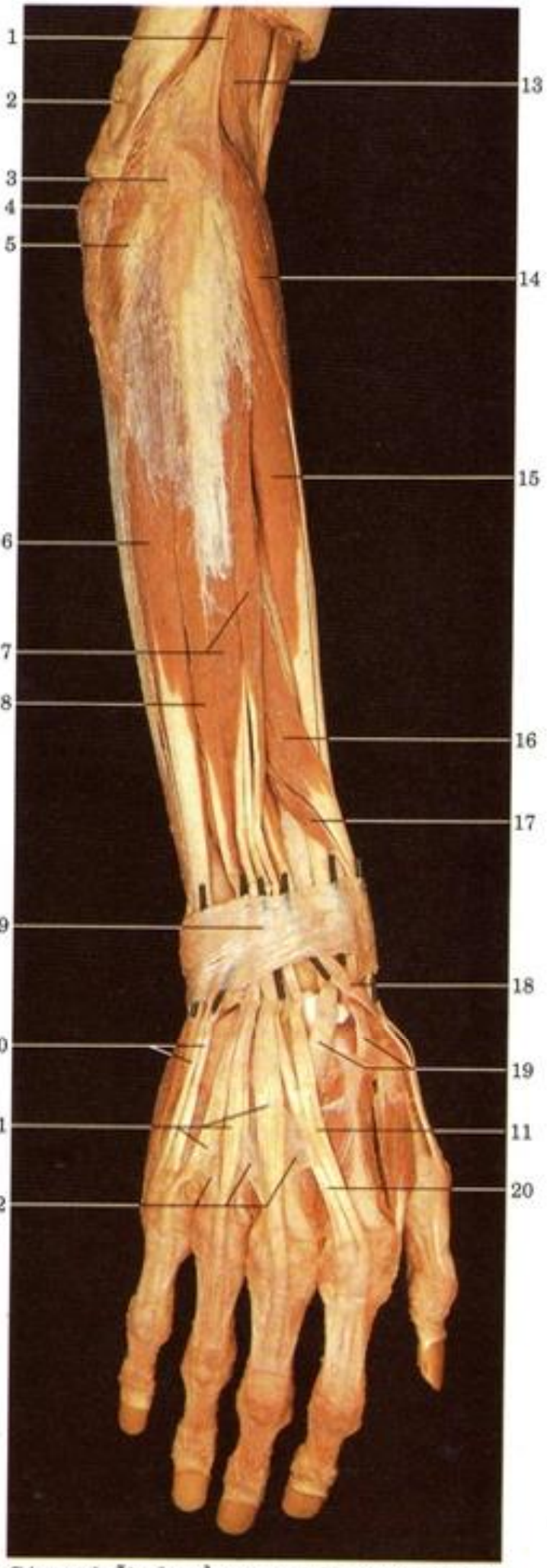


Động tác của các cơ gian cốt khi giạng và khép các ngón tay (mặt gan tay, lược đồ). Mũi tên: ống cổ tay.
Màu đỏ = **giạng** (các cơ gian cốt mu tay, cơ giạng ngón út và cơ giạng ngắn ngón cái).
Màu đen = **khép** (các cơ gian cốt gan tay, cơ khép ngón cái).

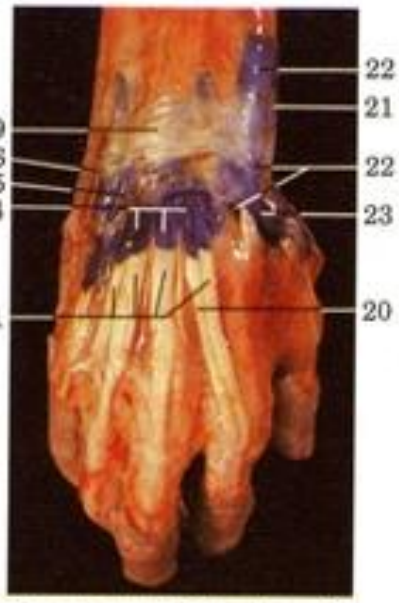


Thiết đồ ngang qua bàn tay phải, thấy được ống cổ tay.

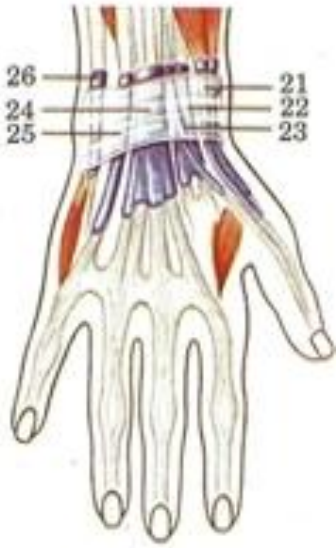
1. Cơ sấp vuông
2. Gân cơ gấp cổ tay quay
3. Cơ giạng ngắn ngón cái (đã bị cắt)
4. Cơ khép ngón cái (đã bị cắt)
5. Gân cơ gấp dài ngón cái
6. Các cơ giun (đã bị cắt)
7. Gân cơ gấp cổ tay trụ
8. Xương đậu
9. Cơ giạng ngón út (đã bị cắt)
10. **Các cơ gian cốt mu tay**
11. **Các cơ gian cốt gan tay**
12. Xương quay
13. Xương trụ
14. **Mạc hãm các gân gấp**
15. Gân cơ gấp sâu các ngón tay
16. Gân cơ gấp nông các ngón tay
17. Xương cả
18. Xương thang và xương thê
19. Động mạch quay
20. Gân các cơ gấp
21. Xương đốt bàn tay 1
22. **Thần kinh giữa**
23. Các cơ mô cái
24. Xương móc
25. Các cơ mô út
26. Động mạch và thần kinh trụ
27. **Ống cổ tay**



Các cơ duỗi của cẳng tay và bàn tay, lớp nông (mặt sau). Các ống cho các gân duỗi được chỉ bằng que thông.

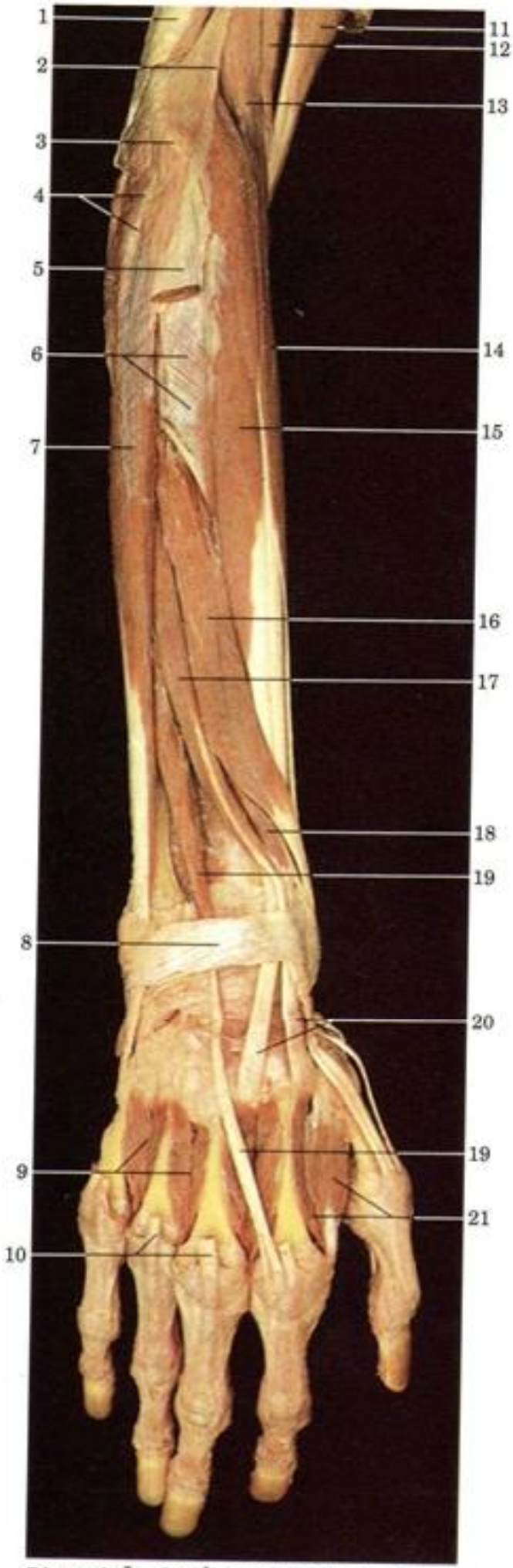


Bao hoạt dịch của các gân duỗi. Các bao đã được bơm gelatin màu xanh.



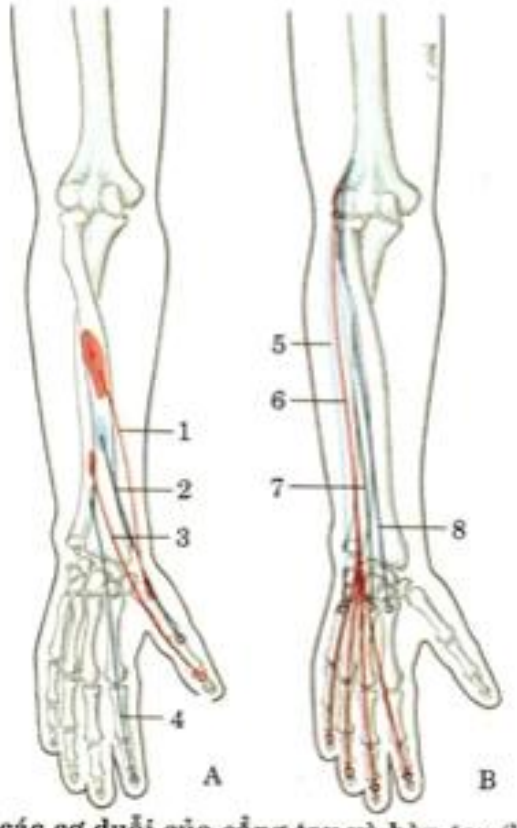
Các bao hoạt dịch của các gân duỗi ở mu cổ tay phải (màu xanh). Hãy chú ý đến sáu ống để cho các gân duỗi đi qua dưới mạc hãm gân duỗi (lược đồ).

1. Vách gian cơ ngoài
2. Gân cơ tam đầu cánh tay
3. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
4. Mỏm khuỷu
5. Cơ khuỷu
6. Cơ duỗi cổ tay trụ
7. Cơ duỗi các ngón tay
8. Cơ duỗi ngón út
9. Mạc hãm các gân duỗi
10. Các gân cơ duỗi ngón út
11. Các gân cơ duỗi các ngón tay
12. Các dải gian gân
13. Cơ cánh tay quay
14. Cơ duỗi cổ tay quay dài
15. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
16. Cơ giạng dài ngón tay cái
17. Cơ duỗi ngắn ngón tay cái
18. Gân cơ duỗi dài ngón tay cái
19. Các gân của các cơ duỗi cổ tay quay dài và duỗi cổ tay quay ngắn
20. Gân cơ duỗi ngón trỏ
21. Ống mu cổ tay 1:
    Cơ giạng dài ngón cái
    Cơ duỗi ngắn ngón cái
22. Ống mu cổ tay 2: Các cơ duỗi cổ tay quay dài và cơ duỗi cổ tay quay ngắn
23. Ống mu cổ tay 3: Cơ duỗi dài ngón tay cái
24. Ống mu cổ tay 4: Cơ duỗi các ngón tay và cơ duỗi ngón trỏ
25. Ống mu cổ tay 5: Cơ duỗi ngón út
26. Ống mu cổ tay 6: Cơ duỗi cổ tay trụ



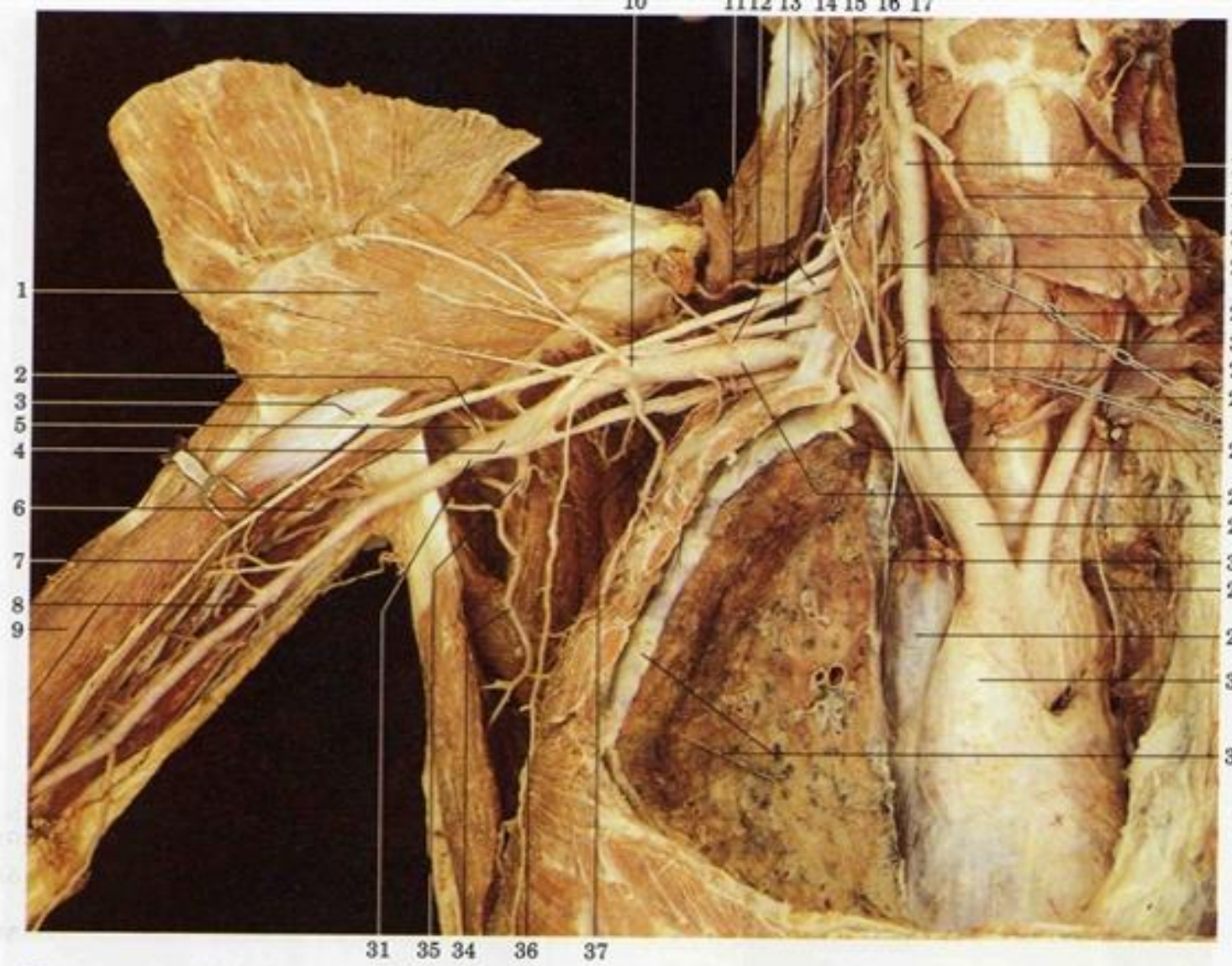
Các cơ duỗi của cẳng tay và bàn tay, lớp sâu (mặt sau).

1. Cơ tam đầu cánh tay
2. Vách gian cơ ngoài
3. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
4. Cơ khuỷu
5. Cơ duỗi các ngón tay và cơ duỗi ngón tay út (bị cắt)
6. Cơ ngửa
7. Cơ duỗi cổ tay trụ
8. Mạc hãm các gân duỗi
9. Cơ gian cốt mu tay 3 và 4
10. Các gân cơ duỗi các ngón tay (bị cắt)
11. Cơ nhị đầu cánh tay
12. Cơ cánh tay
13. Cơ cánh tay quay
14. Cơ duỗi cổ tay quay dài
15. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
16. Cơ giạng dài ngón tay cái
17. Cơ duỗi dài ngón tay cái
18. Cơ duỗi ngắn ngón tay cái
19. Cơ duỗi ngón trỏ
20. Các gân cơ duỗi cổ tay quay dài và duỗi cổ tay quay ngắn
21. Cơ gian cốt mu tay 1



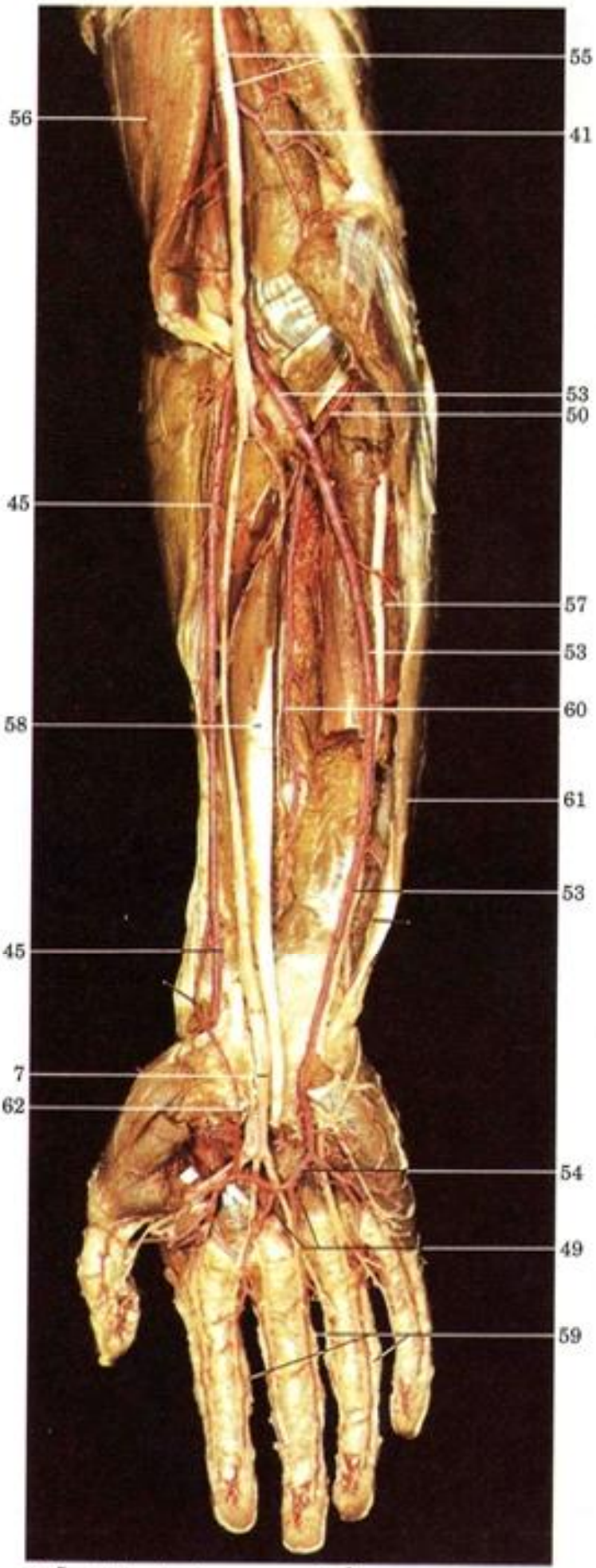
Vị trí các cơ duỗi của cẳng tay và bàn tay (bán lược đồ).
A: Các cơ duỗi ngón tay cái B: Các cơ duỗi các ngón tay và bàn tay

1. Cơ giạng dài ngón tay cái (màu đỏ)
2. Cơ duỗi ngắn ngón tay cái (màu xanh)
3. Cơ duỗi dài ngón tay cái (màu đỏ)
4. Cơ duỗi ngón tay trỏ (màu xanh)
5. Cơ duỗi cổ tay trụ (màu xanh)
6. Cơ duỗi các ngón tay (màu đỏ)
7. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn (màu xanh)
8. Cơ duỗi cổ tay quay dài (màu xanh)

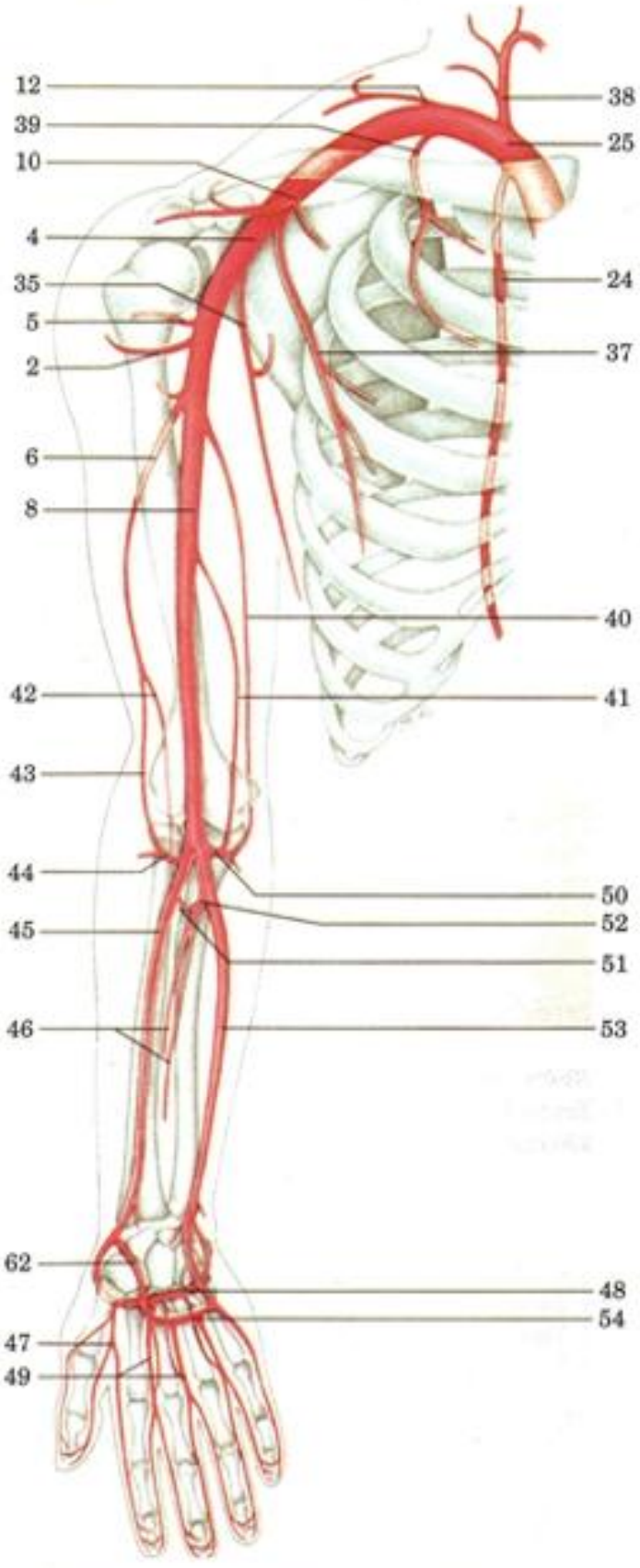


Những nhánh chính của động mạch dưới đòn và động mạch nách phải (mặt trước). Các cơ ngực đã được kéo ra. Xương đòn và thành ngực trước đã được cắt bỏ và phổi phải được cắt đôi. Phổi trái cùng màng phổi và tuyến giáp đã được kéo ra ngoài để thấy được cung động mạch chủ và động mạch cảnh chung với các nhánh của hai động mạch này.

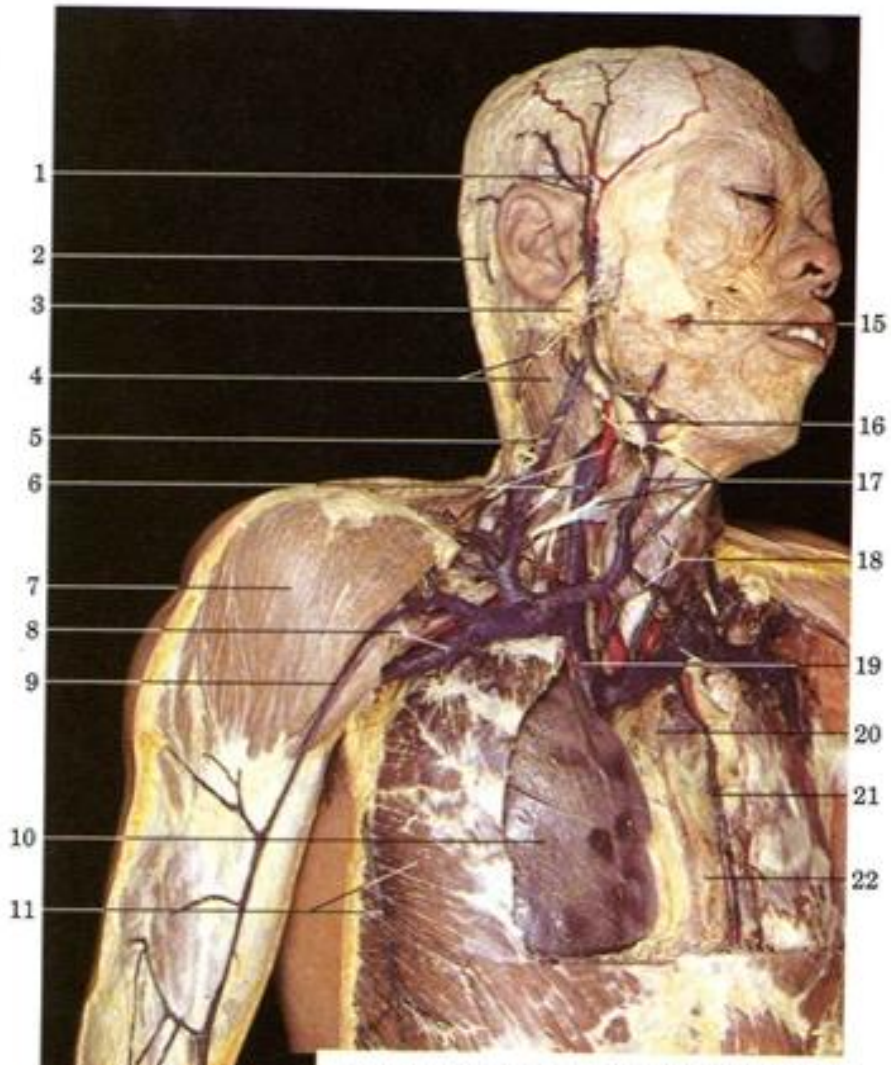
1. Cơ ngực bé (bị lật)
2. Động mạch mũ cánh tay trước
3. Thần kinh cơ bì (bị cắt)
4. **Động mạch nách**
5. Động mạch mũ cánh tay sau
6. **Động mạch cánh tay sâu**
7. Thần kinh giữa
8. **Động mạch cánh tay**
9. Cơ nhị đầu cánh tay
10. Động mạch ngực cùng vai
11. Động mạch trên vai
12. Động mạch vai sau (động mạch vai xuống)
13. Thân giữa của đám rối cánh tay
14. Động mạch cổ ngang
15. Cơ bậc thang trước và thần kinh hoành
16. Động mạch cảnh trong phải
17. Động mạch cảnh ngoài phải
18. Xoang cảnh
19. Động mạch giáp trên
20. Động mạch cảnh chung phải
21. Động mạch cổ lên
22. Tuyến giáp
23. Động mạch giáp dưới
24. Động mạch ngực trong
25. Động mạch dưới đòn phải
26. Thân tay đầu
27. Tĩnh mạch tay đầu trái (bị cắt)
28. Thần kinh lang thang trái
29. Tĩnh mạch chủ trên (bị cắt)
30. **Động mạch chủ lên**
31. Thần kinh giữa (bị cắt)
32. Thần kinh hoành
33. Phổi và màng phổi phải
34. Động mạch ngực lưng
35. Động mạch dưới vai
36. Các nhánh vú ngoài
37. Động mạch ngực ngoài
38. **Thân giáp cổ**
39. Động mạch ngực trên
40. Động mạch bên trụ trên
41. Động mạch bên trụ dưới
42. Động mạch bên giữa
43. Động mạch bên quay
44. Động mạch quặt ngược quay
45. **Động mạch quay**
46. Các động mạch gian cốt trước và sau
47. Động mạch chính ngón cái
48. **Cung gan tay sâu**
49. Các động mạch gan ngón tay chung
50. Động mạch quặt ngược trụ
51. Động mạch quặt ngược gian cốt
52. Động mạch gian cốt chung
53. **Động mạch trụ**
54. **Cung gan tay nông**
55. Thần kinh giữa và động mạch cánh tay
56. Cơ nhị đầu cánh tay
57. Thần kinh trụ
58. Cơ gấp dài ngón tay cái
59. Các động mạch gan ngón tay
60. Động mạch gian cốt trước
61. Cơ gấp cổ tay trụ
62. Nhánh gan tay nông của động mạch quay



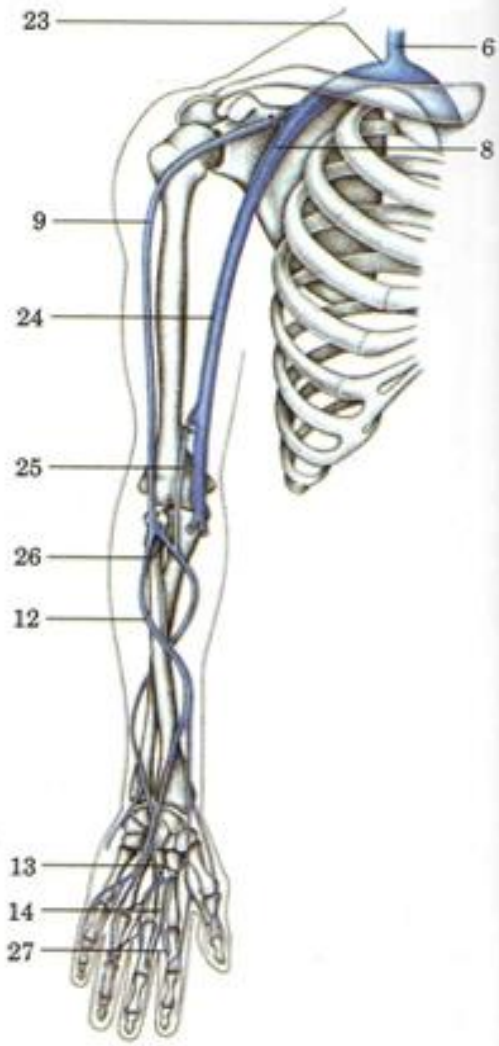
Phẫu tích các động mạch ở cẳng tay và bàn tay. Các cơ gấp ở lớp nông đã được cắt bỏ, ống cổ tay được bộc lộ, mạc hãm các gân gấp đã bị cắt. Động mạch được bơm đầy chất nhựa màu.



Các động mạch của chi trên (sơ đồ).

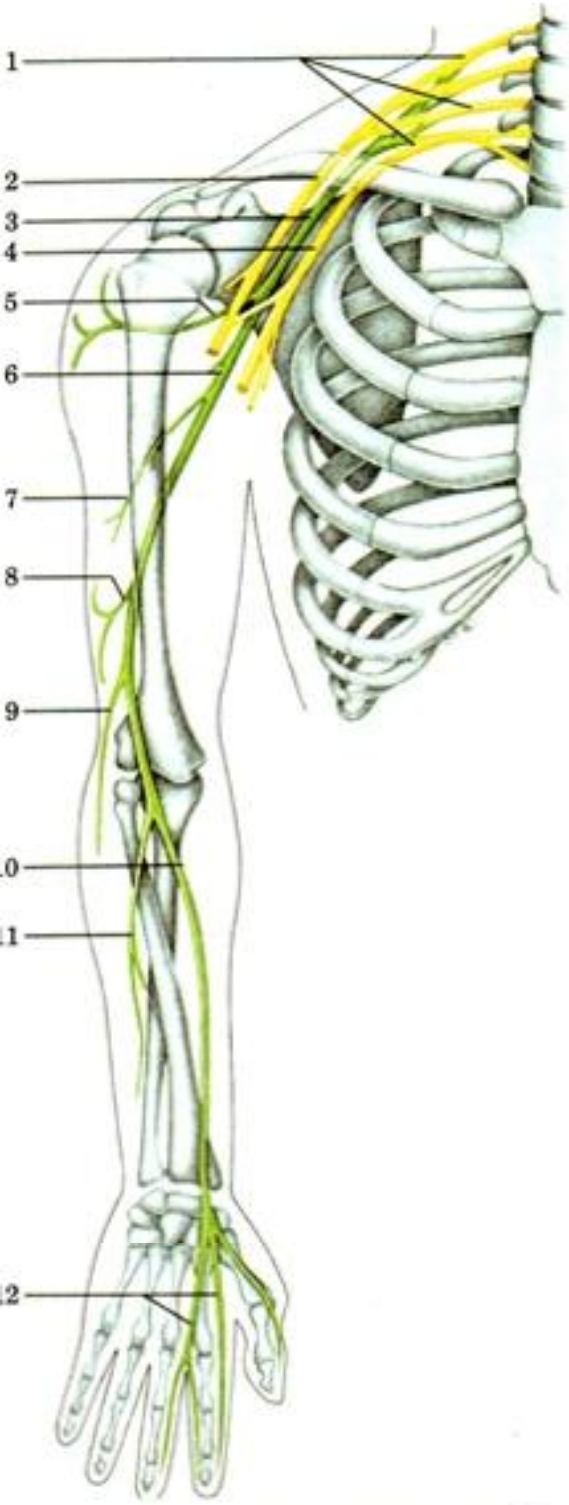


Các tĩnh mạch của đầu, cổ và chi trên (nhìn từ phía trước bên; thành trước của ngực đã được bộc lộ).



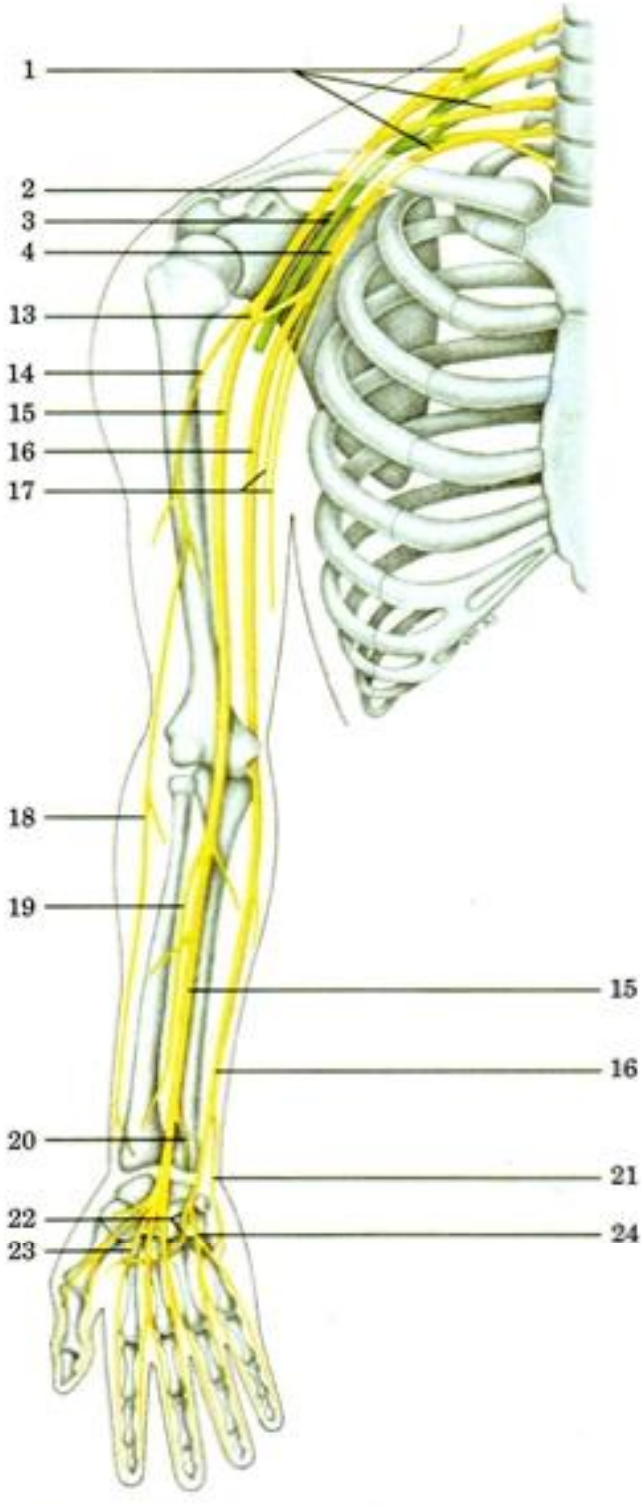
Các tĩnh mạch nông của chi trên (bán lược đồ).

1. Động mạch và tĩnh mạch thái dương nông
2. Tĩnh mạch chẩm
3. Tuyến mang tai
4. Thần kinh tai lớn và cơ ức đòn chũm
5. Tĩnh mạch cảnh ngoài
6. **Tĩnh mạch cảnh trong và động mạch cảnh chung**
7. Cơ đen-ta
8. **Tĩnh mạch nách**
9. **Tĩnh mạch đầu** phải trong rãnh đen-ta ngực
10. Phổi phải (thùy giữa)
11. Cơ răng trước và tĩnh mạch ngực ngoài
12. Tĩnh mạch đầu ở cẳng tay
13. **Lưới tĩnh mạch mu tay**
14. Các tĩnh mạch mu đốt bàn tay
15. **Động mạch và tĩnh mạch mặt**
16. Tuyến dưới hàm
17. Tĩnh mạch cảnh trước, xương móng và cơ vai móng
18. Cung tĩnh mạch cảnh và tuyến giáp
19. Các tĩnh mạch tay đầu phải và trái
20. Thể sau xương ức (di tích của tuyến ức)
21. Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
22. Tim và ngoại tâm mạc
23. Góc tĩnh mạch phải
24. **Tĩnh mạch cánh tay**
25. Tĩnh mạch nền
26. Tĩnh mạch giữa trụ
27. Các tĩnh mạch ngón tay



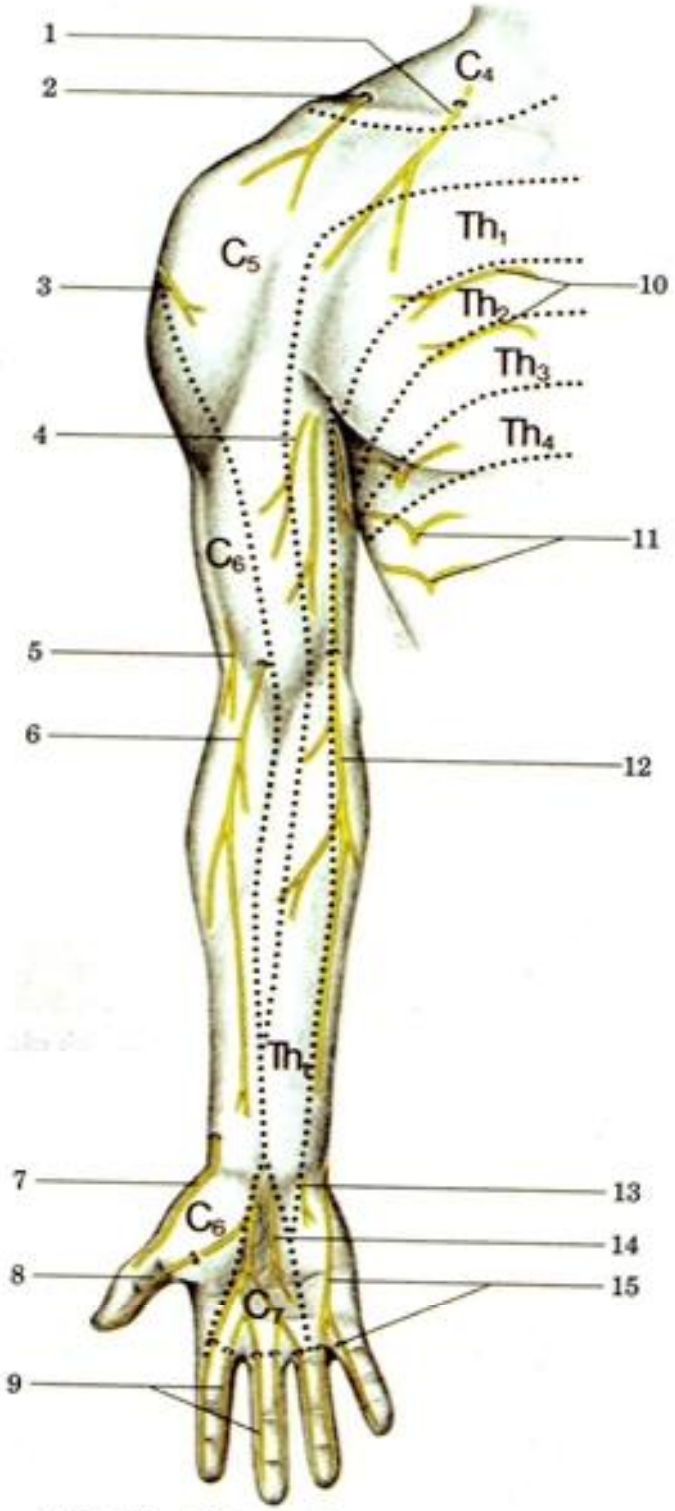
Các nhánh chính của thần kinh quay (lược đồ). Các nhánh sau của thân và bó sau với các nhánh tận được tô màu xanh lá cây

1. Đám rối cánh tay
2. Bó ngoài của đám rối cánh tay
3. Bó sau của đám rối cánh tay
4. Bó trong của đám rối cánh tay
5. **Thần kinh nách**
6. **Thần kinh quay**
7. Thần kinh bì cánh tay sau
8. Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài
9. Thần kinh bì cẳng tay sau
10. Nhánh nông của thần kinh quay
11. Nhánh sâu của thần kinh quay
12. Các thần kinh mu ngón tay

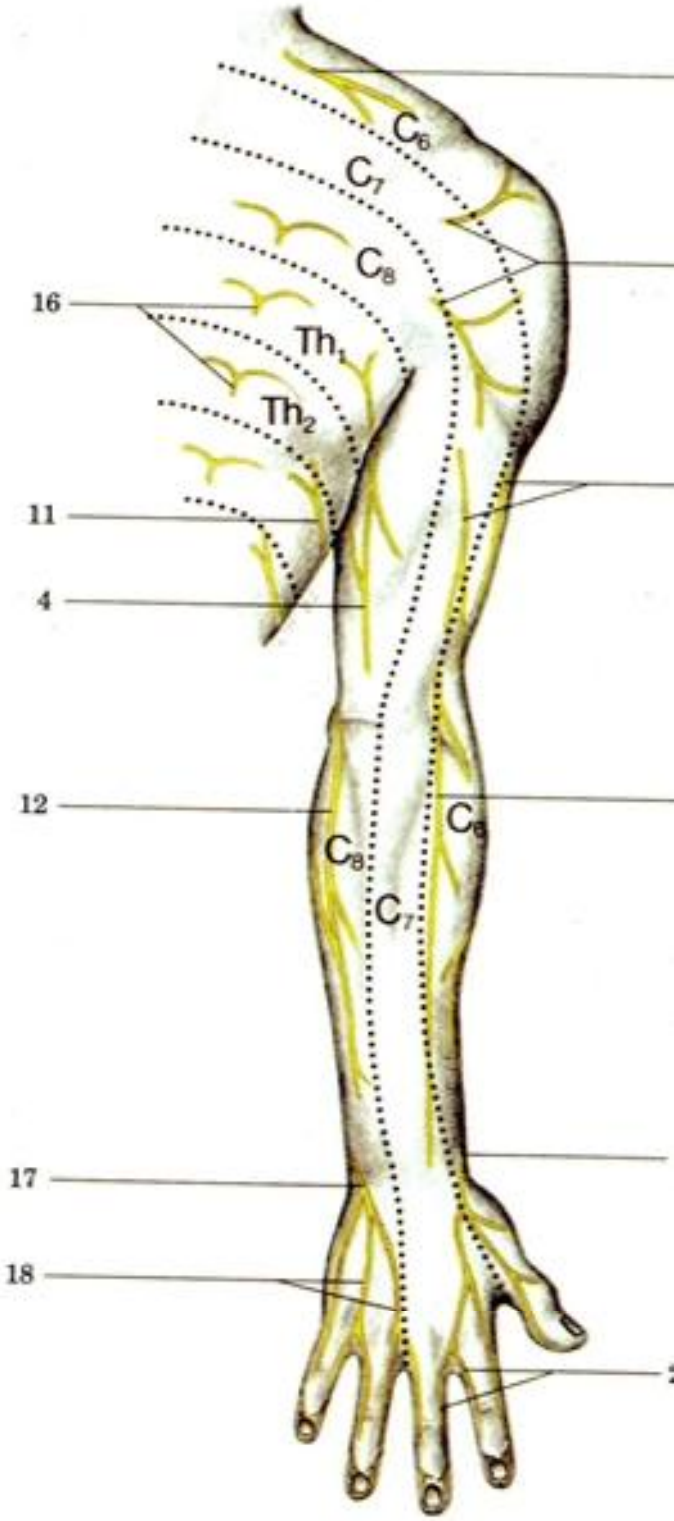


Các nhánh chính của các dây thần kinh cơ bì, giữa và trụ (lược đồ). Các nhánh trước của các thân và tất cả các cấu thành tạo nên từ chúng được tô màu vàng.

13. Các rễ của thần kinh giữa
14. Thần kinh cơ bì
15. **Thần kinh giữa**
16. **Thần kinh trụ**
17. Các thần kinh bì cẳng tay trong và bì cánh tay trong
18. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
19. Thần kinh gian cốt trước
20. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
21. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
22. Nhánh sâu của thần kinh trụ
23. Các thần kinh gan ngón tay chung của thần kinh giữa
24. Nhánh nông của thần kinh trụ



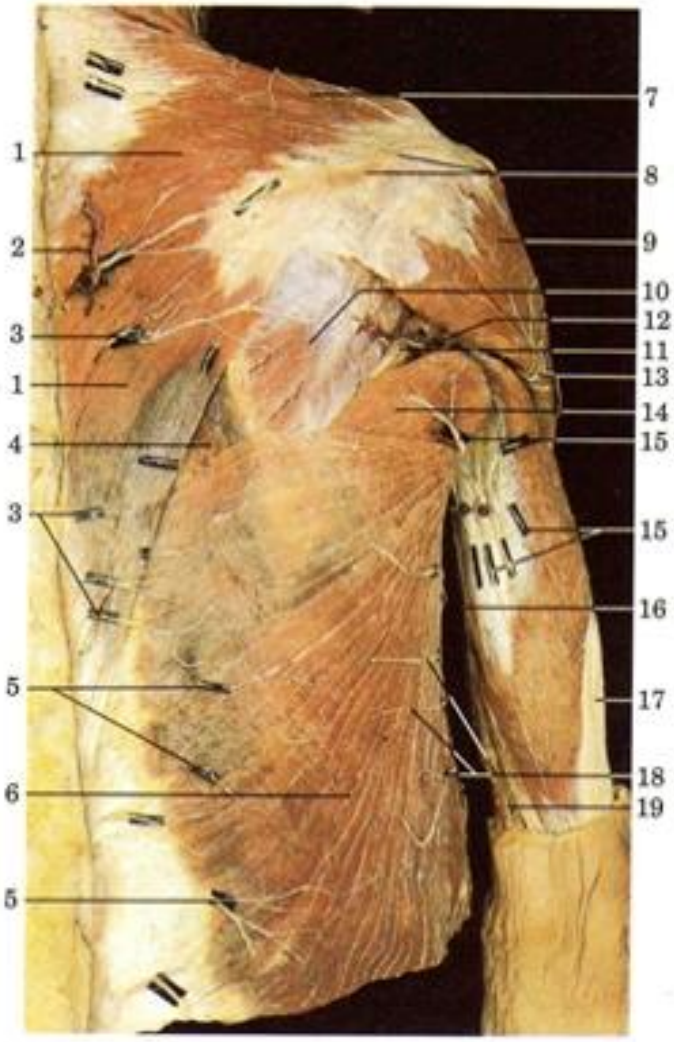
Các thần kinh bì của chi trên bên phải (nhìn từ phía trước) (bán lược đồ).



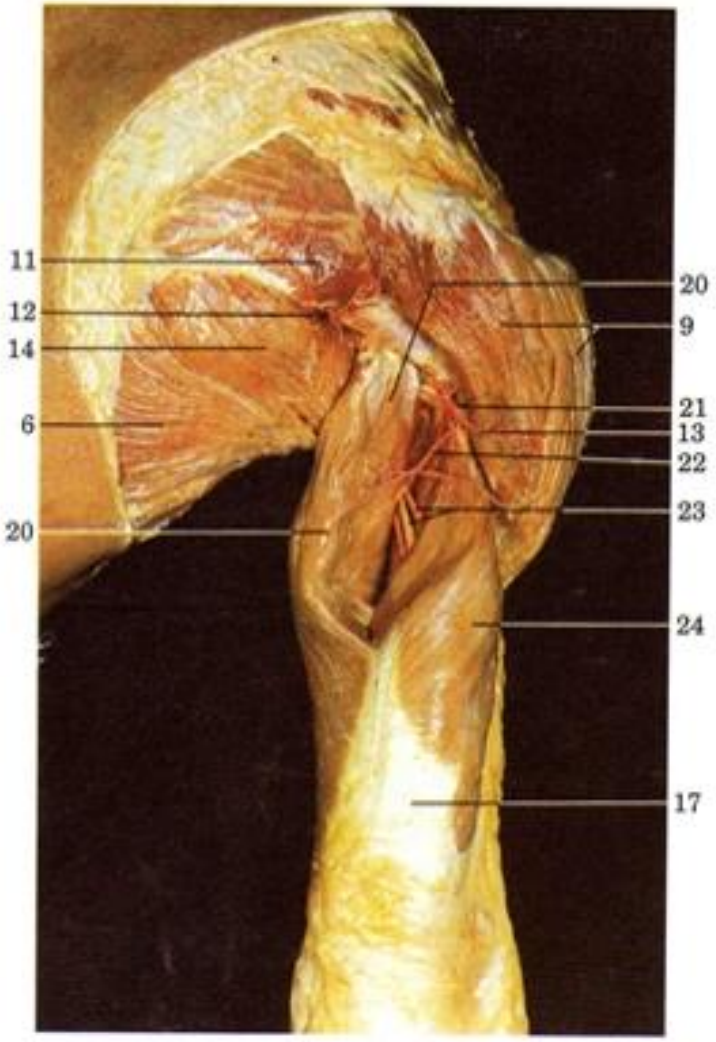
Các thần kinh bì của chi trên (nhìn từ phía sau) (bán lược đồ).

1. Thần kinh trên đòn trong
2. Thần kinh trên đòn giữa
3. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài
4. Các nhánh tận của thần kinh gian sườn cánh tay
5. Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài
6. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
7. Nhánh tận của nhánh nông thần kinh quay
8. Thần kinh gan ngón tay của ngón cái (nhánh của thần kinh giữa)
9. Các nhánh gan ngón tay của thần kinh giữa
10. Các nhánh bì trước của các thần kinh gian sườn
11. Các nhánh bì ngoài của các thần kinh gian sườn
12. Thần kinh bì cẳng tay trong
13. Nhánh bì gan tay của thần kinh trụ
14. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
15. Các nhánh gan ngón tay của thần kinh trụ
16. Các nhánh bì của các ngành sau thần kinh sống
17. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
18. Các thần kinh mu ngón tay
19. Thần kinh trên đòn sau
20. Thần kinh bì cánh tay sau
21. Thần kinh bì cẳng tay sau
22. Nhánh nông
23. Các nhánh mu ngón tay

} nhánh của thần kinh quay

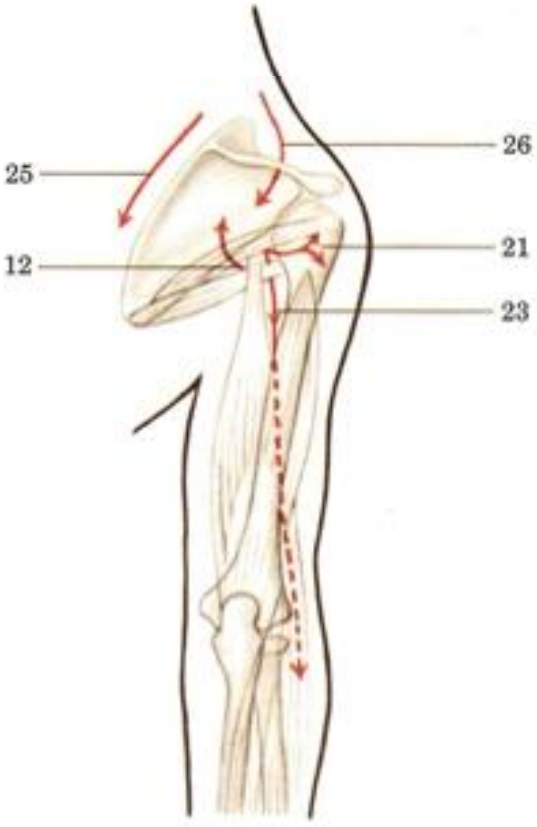


Vùng sau của vai, lớp nông. Lưu ý thứ tự các đoạn thần kinh bì ở lưng.

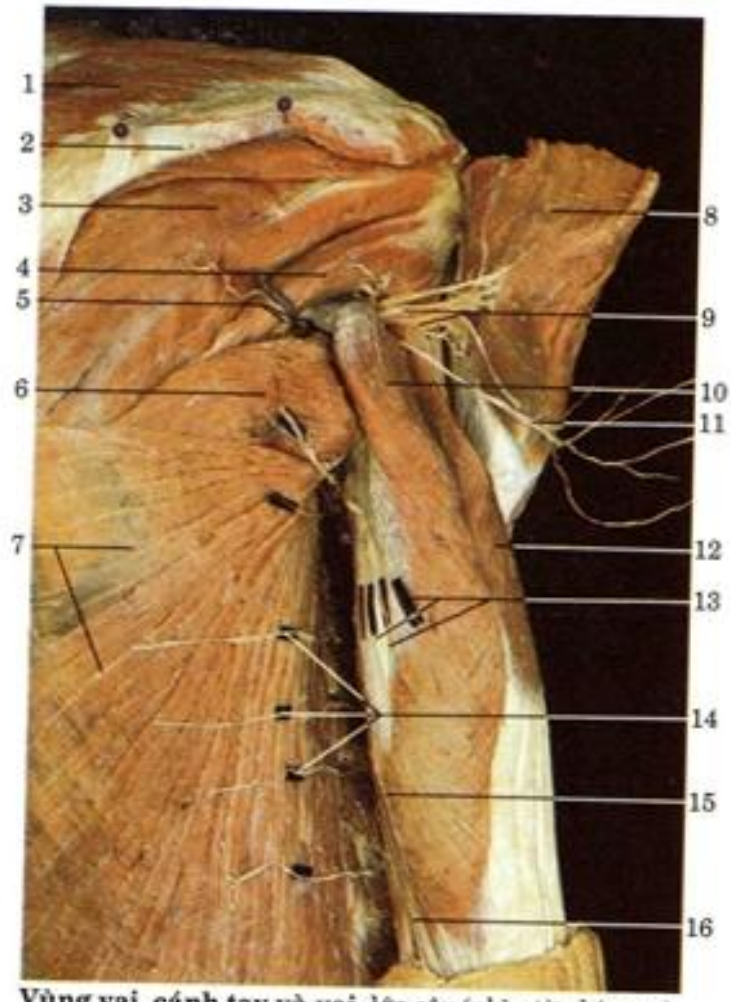


Vai và cánh tay (nhìn từ phía sau). Phẫu tích các khe tứ giác, tam giác của vùng nách.

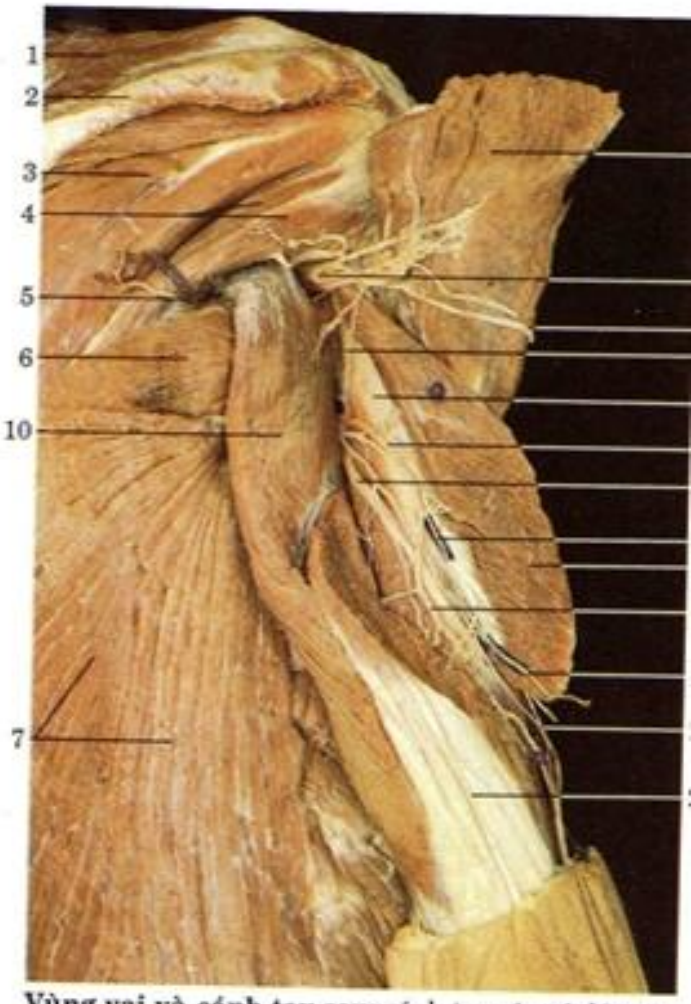
1. Cơ thang
2. Các nhánh lưng của động mạch và tĩnh mạch gian sườn sau (các nhánh bì trong)
3. Các nhánh trong của ngành sau thần kinh sống
4. Cơ trám lớn
5. Các nhánh ngoài của ngành sau thần kinh sống
6. Cơ lưng rộng
7. Các thần kinh trên đòn sau
8. Gai vai
9. Cơ đen-ta
10. Cơ dưới gai
11. Cơ tròn bé
12. **Khe tam giác** với động mạch và tĩnh mạch mũ vai
13. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài với động mạch
14. Cơ tròn to
15. Các nhánh tận của thần kinh gian sườn cánh tay
16. Thần kinh bì cánh tay trong
17. Gân cơ tam đầu cánh tay
18. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
19. Thần kinh bì cẳng tay trong
20. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
21. **Khe tứ giác** với thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
22. Tiếp nối giữa động mạch cánh tay sâu và động mạch mũ cánh tay sau
23. Đường đi của thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
24. Đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay
25. Đường đi của động mạch vai xuống (động mạch vai sau) và thần kinh vai sau
26. Đường đi của thần kinh, động mạch và tĩnh mạch trên vai



Đường đi của mạch và thần kinh tới vai và chi trên (lược đồ).

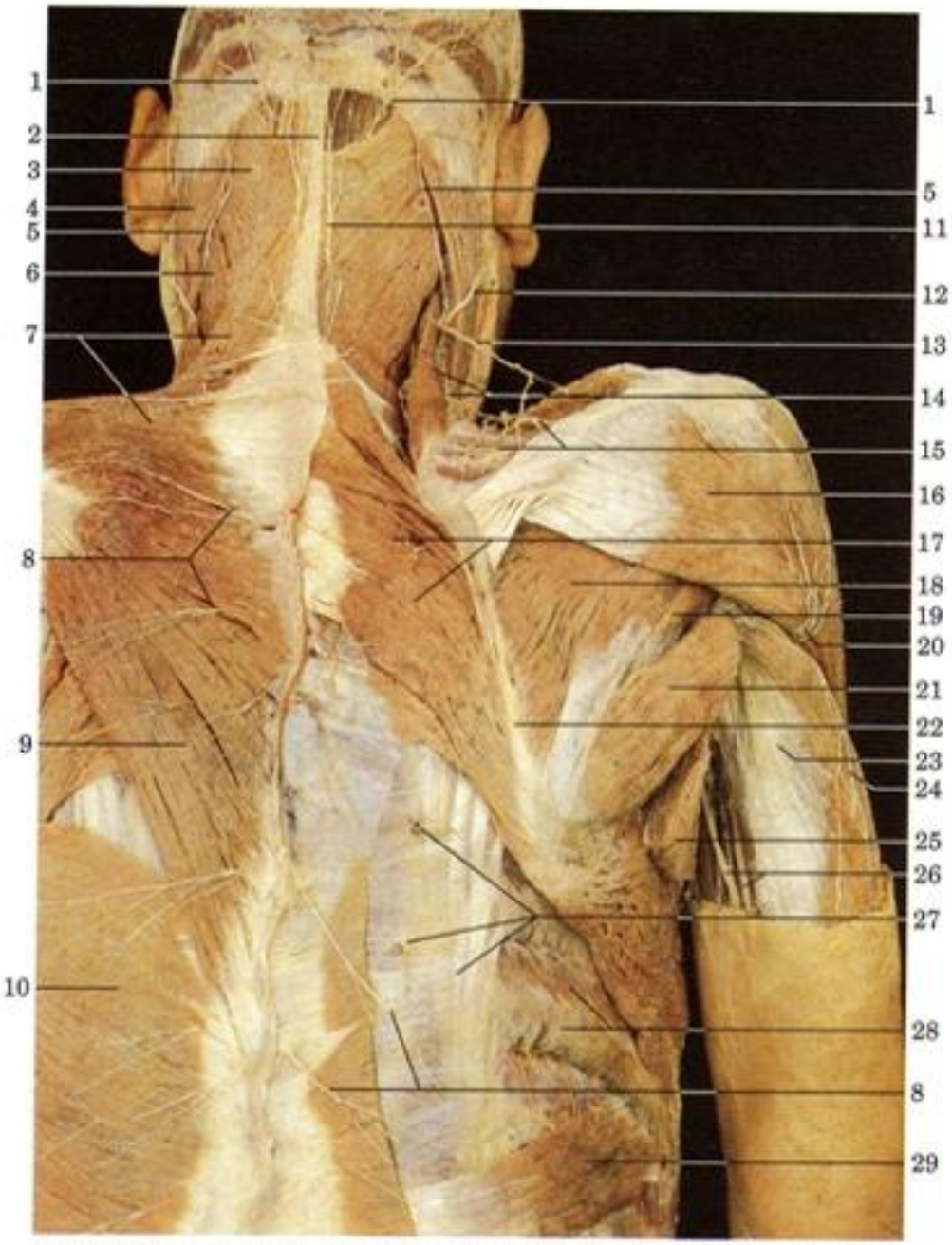


Vùng vai, cánh tay và vai, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Một phần cơ đen-ta đã bị cắt và lật lên để lộ ra các khe tứ giác, tam giác của vùng nách.



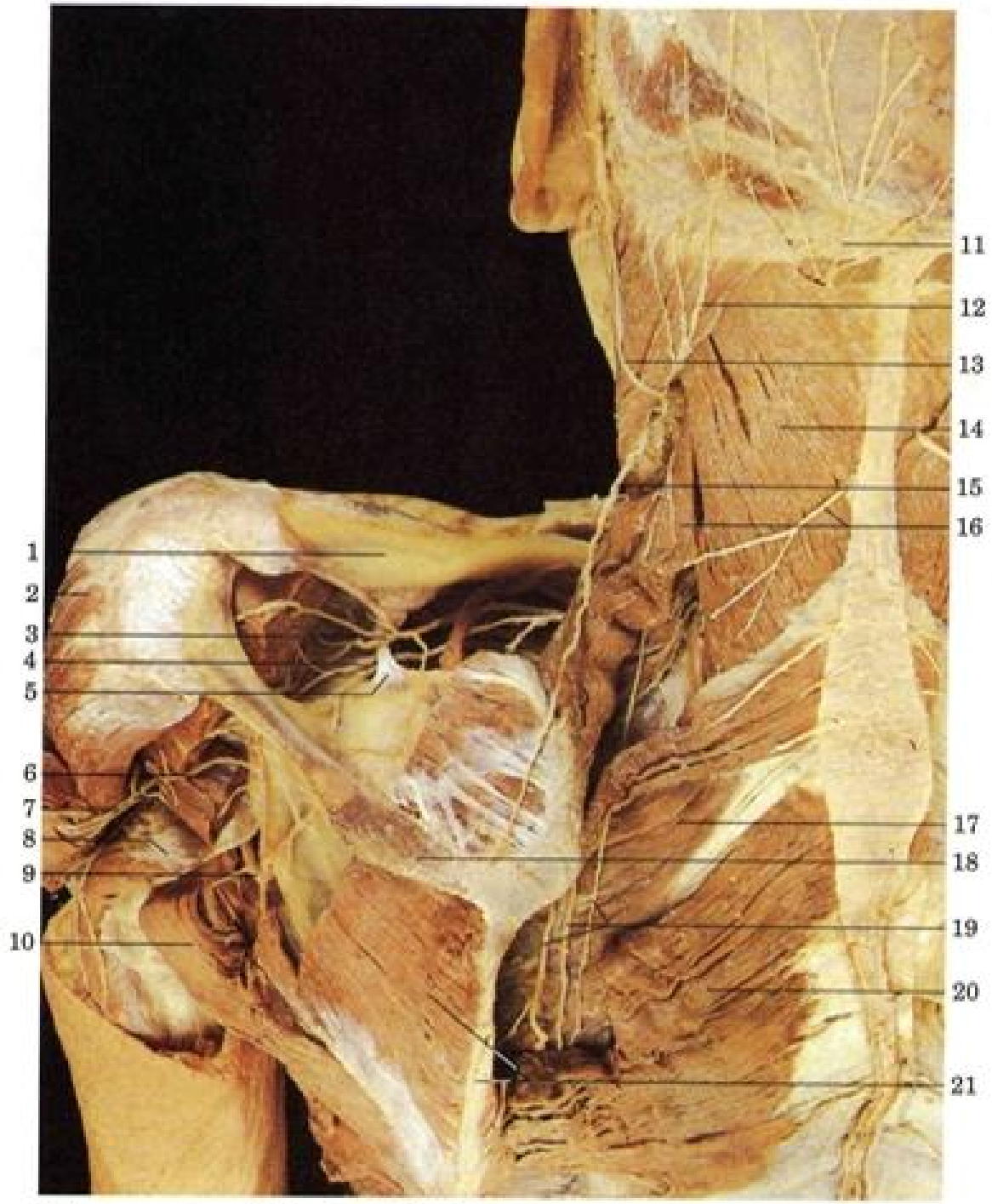
Vùng vai và cánh tay sau; cánh tay và vai, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay đã bị cắt để lộ ra thần kinh quay và bó mạch đi kèm.

1. Cơ thang
2. Gai vai
3. Cơ dưới gai
4. Cơ tròn bé
5. **Khe tam giác** chứa đựng động mạch và tĩnh mạch mũ vai
6. Cơ tròn to
7. Cơ lưng rộng
8. Cơ đen-ta (đã bị cắt và kéo lên)
9. **Khe tứ giác** chứa đựng thần kinh nách, động mạch và tĩnh mạch mũ cánh tay sau
10. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
11. Nhánh bì của thần kinh nách
12. Đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay
13. Các nhánh tận của thần kinh gian sườn cánh tay
14. Nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
15. Thần kinh bì cánh tay trong
16. Thần kinh bì cẳng tay trong
17. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài
18. Tiếp nối giữa động mạch cánh tay sâu và động mạch mũ cánh tay sau
19. Xương cánh tay
20. **Động mạch cánh tay sâu**
21. **Thần kinh quay**
22. Động mạch bên quay
23. Động mạch bên giữa
24. Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài
25. Thần kinh bì cẳng tay sau
26. Gân cơ tam đầu cánh tay



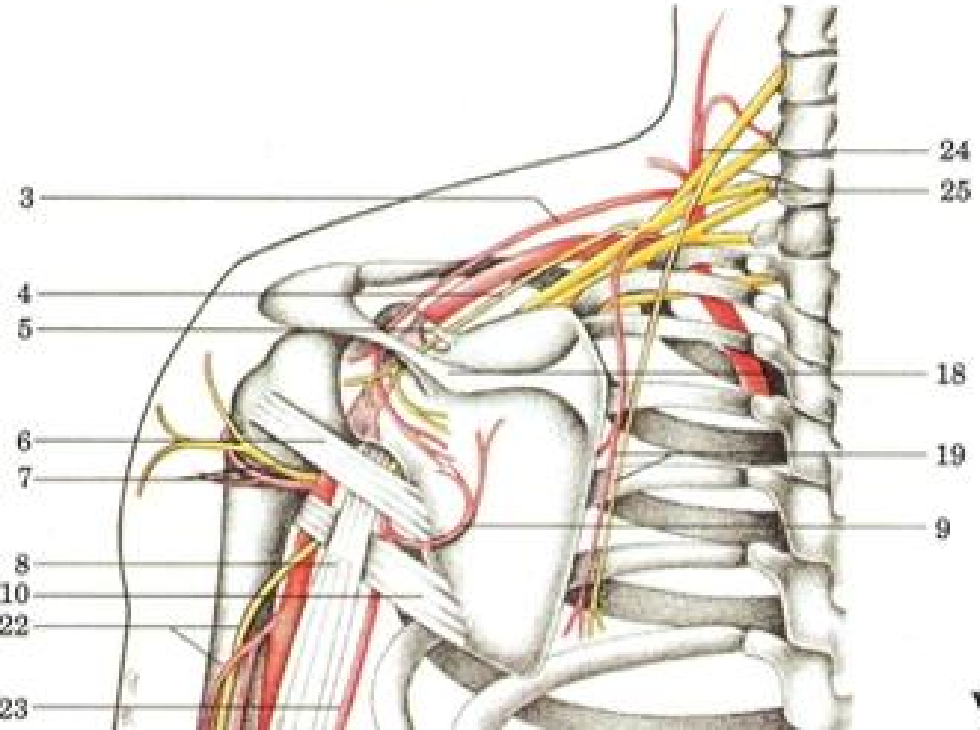
Các vùng sau của cổ và vai (nhìn từ phía sau). Bên trái: lớp nông. Bên phải: các cơ thang và lưng rộng đã bị cắt bỏ. Phẫu tích các nhánh sau của thần kinh sống.

1. **Thần kinh chẩm lớn**
2. Dây chằng gáy
3. Cơ gối đầu
4. Cơ ức đòn chũm
5. Thần kinh chẩm bé
6. Cơ gối cổ
7. Các thớ sợi xuống và ngang của cơ thang
8. **Các nhánh bì trong của ngành sau thần kinh sống**
9. Các thớ sợi lên của cơ thang
10. Cơ lưng rộng
11. Nhánh bì của thần kinh chẩm thứ 3
12. Thần kinh tai lớn
13. Thần kinh phụ (TK XI)
14. Thần kinh trên đòn sau và cơ nâng vai
15. Các nhánh của động mạch trên vai
16. Cơ đen-ta
17. Cơ trám lớn
18. Cơ dưới gai
19. Cơ tròn bé
20. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài (nhánh của thần kinh nách)
21. Cơ tròn to
22. Bờ trong xương vai
23. Đầu dài cơ tam đầu
24. Thần kinh bì cánh tay sau (nhánh của thần kinh quay)
25. Cơ lưng rộng (đã cắt đôi)
26. Thần kinh trụ và động mạch cánh tay
27. **Các nhánh bì ngoài của ngành sau thần kinh sống** và cơ chậu sườn ngực
28. Cơ gian sườn ngoài và xương sườn thứ 7
29. Cơ răng sau dưới

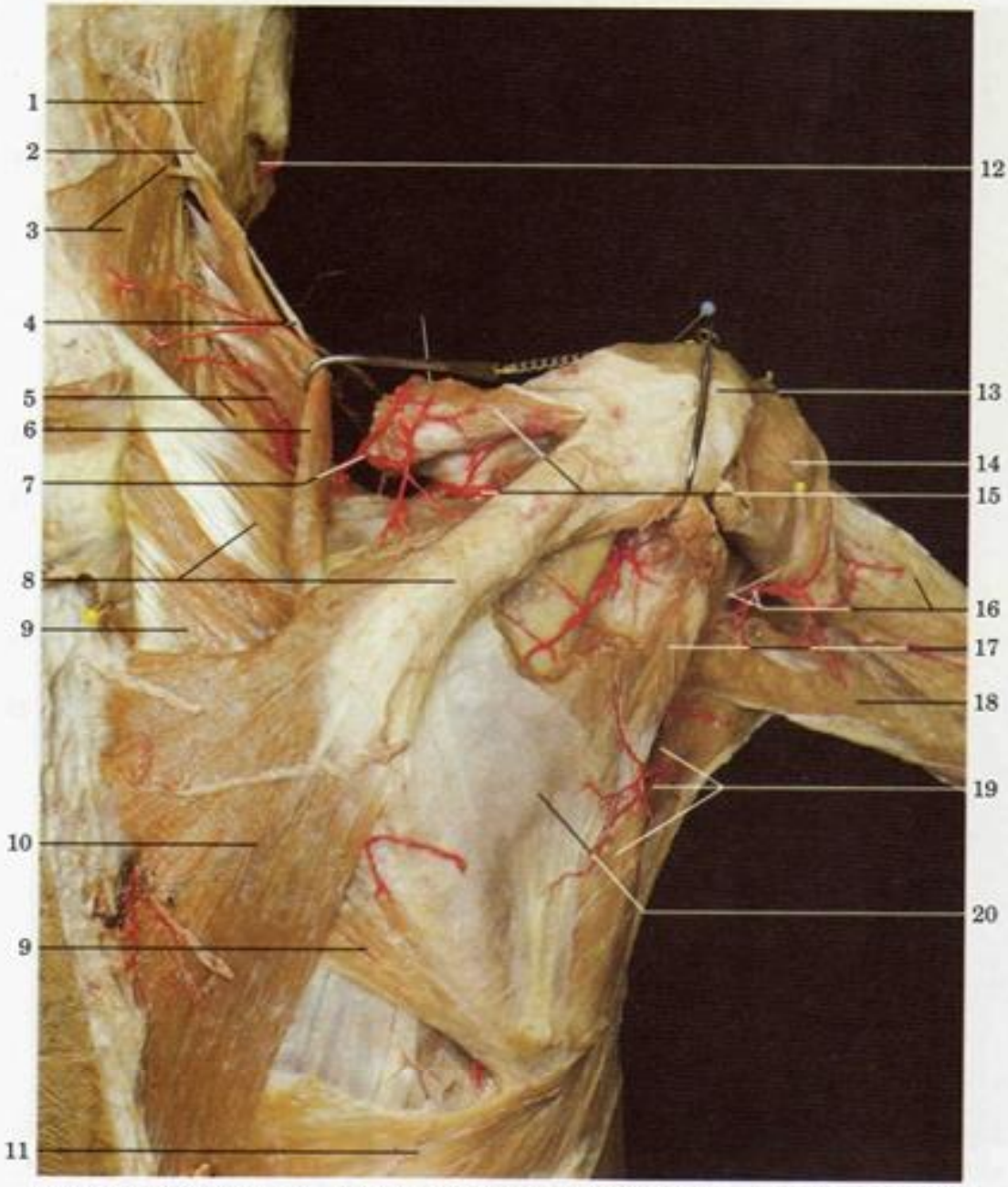


Vùng sau của vai, lớp sâu nhất. Các cơ trám và cơ vai đã được mở toang ra. Phần sau của cơ đen-ta được lật lên.

1. Xương đòn
2. Cơ đen-ta
3. **Động mạch trên vai**
4. Thần kinh trên vai
5. Dây chằng ngang vai trê
6. Cơ tròn bé
7. Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
8. Đầu dài cơ tam đầu
9. **Động mạch mũ vai**
10. Cơ tròn to
11. Thần kinh chẩm lớn
12. Thần kinh chẩm bé
13. Thần kinh tai lớn
14. Cơ gối đầu
15. Thần kinh phụ (TK XI)
16. Thần kinh chẩm thứ 3 và cơ nâng vai
17. Cơ răng sau trên
18. Gai vai
19. Động mạch vai xuống và thần kinh vai sau
20. Cơ trám lớn
21. Cơ dưới gai và bờ trong xương vai
22. Thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
23. Động mạch ngực lưng
24. Thân giáp cổ
25. Rễ của đám rối cánh tay

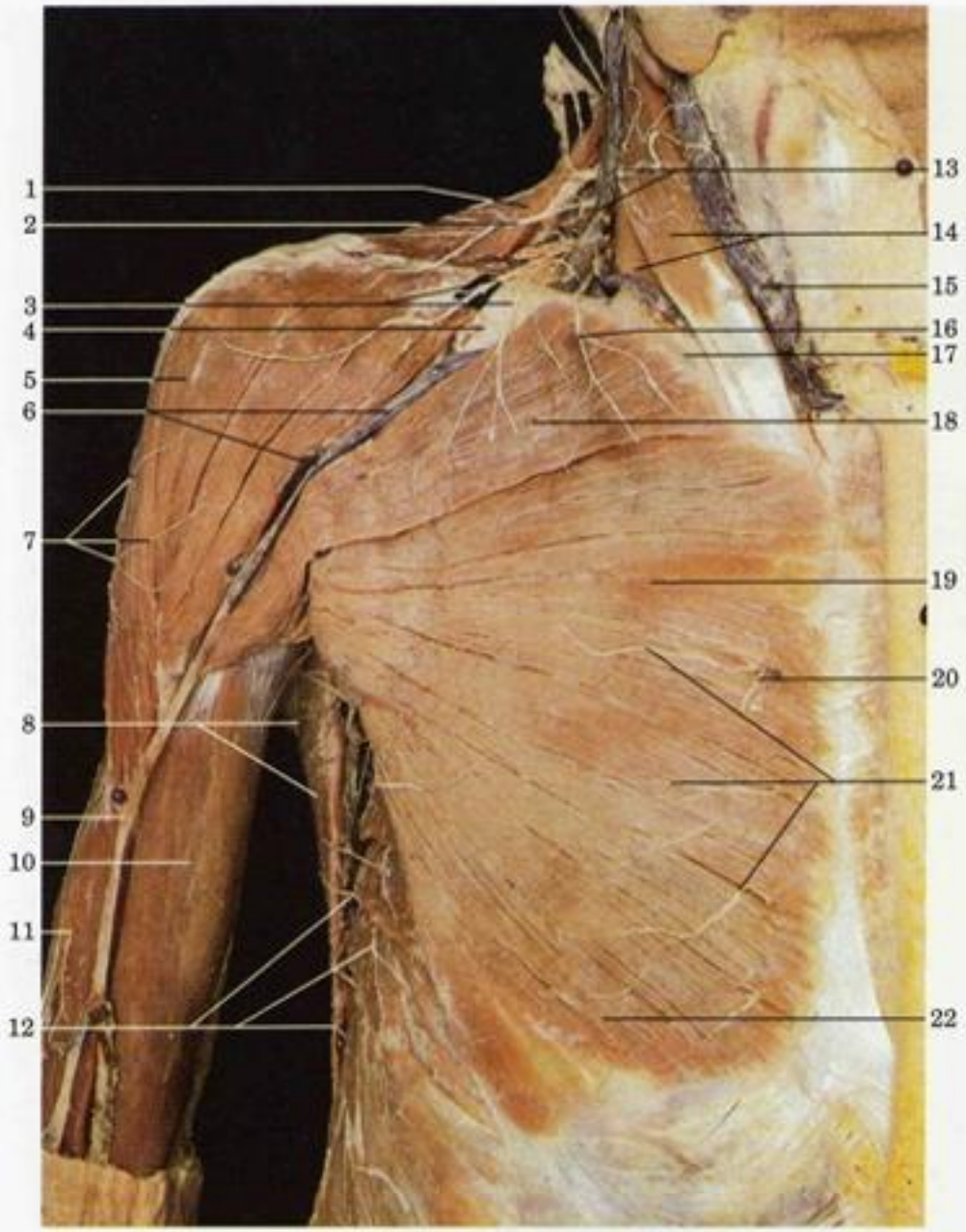


Vòng nối quanh vai. Sự tiếp nối của các

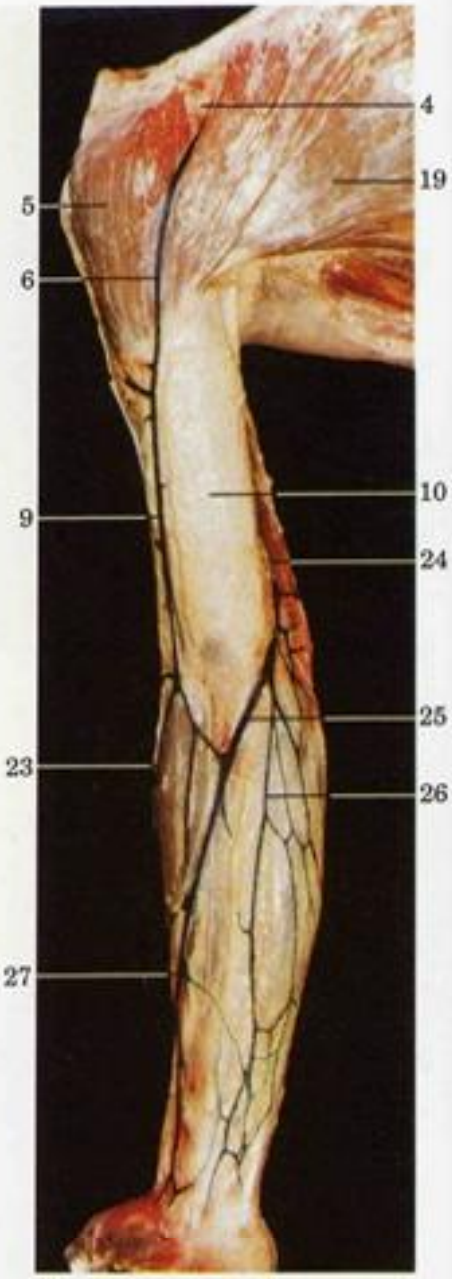


Vùng vai, cánh tay và vai (nhìn từ phía sau). Các động mạch của vùng vai đã được bơm màu. Cơ thang, cơ đen-ta và cơ dưới gai đã được cắt bỏ hoặc lật lên một phần.

1. Cơ ức đòn chũm
2. Thần kinh chẩm bé
3. Cơ gối đầu và thần kinh chẩm thứ 3
4. **Thần kinh phụ** (TK XI)
5. Cơ gối cổ và động mạch cổ ngang (nhánh sâu)
6. Cơ nâng vai
7. **Động mạch cổ ngang** (nhánh nông)
8. Gai vai và cơ răng sau trên
9. Cơ trám lớn
10. Cơ thang
11. Cơ lưng rộng
12. Động mạch mặt
13. Mỏm cùng vai
14. Cơ đen-ta
15. **Động mạch trên vai** và cơ trên gai (đã kéo lên)
16. **Thần kinh nách,** động mạch mũ cánh tay sau và đầu ngoài cơ tam đầu cánh tay
17. Cơ tròn bé
18. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
19. **Động mạch mũ vai** và cơ tròn to
20. Cơ dưới gai

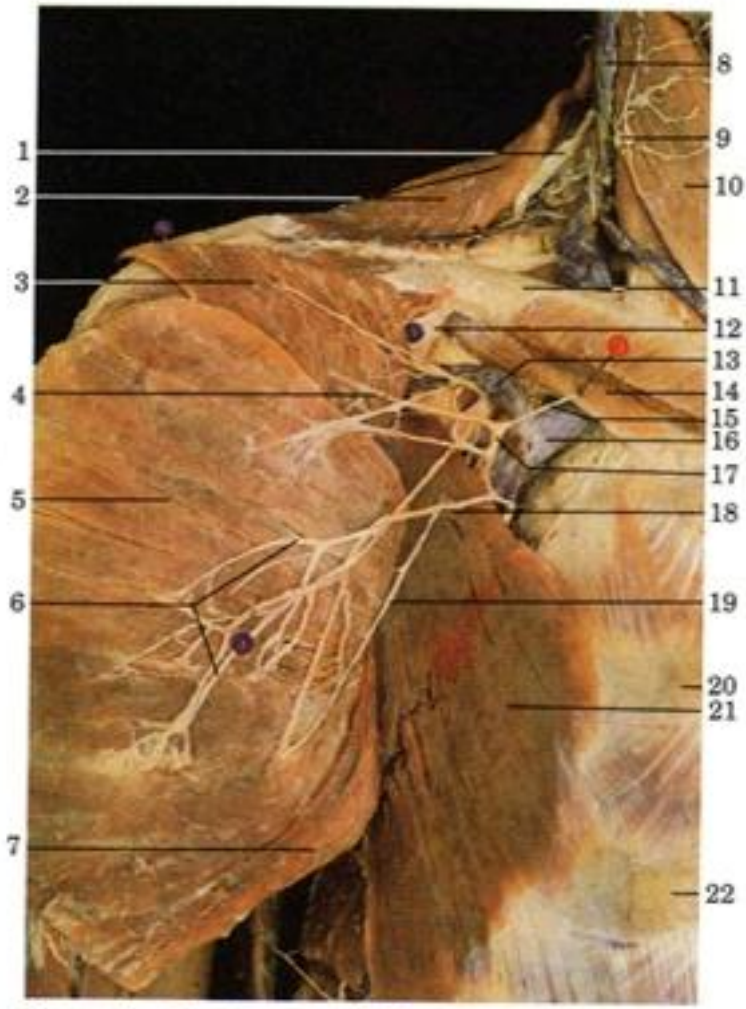


Vai và thành ngực bên phải, lớp nông (mặt trước). Phẫu tích thần kinh và tĩnh mạch nông.

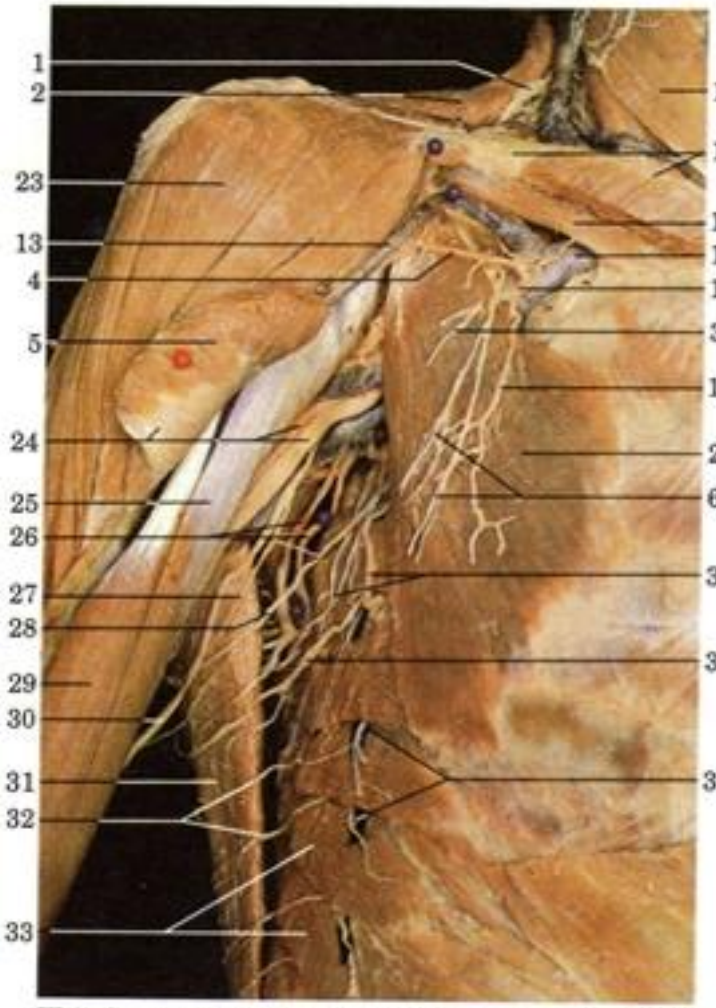


Các tĩnh mạch nông của cánh tay phải đã được bơm gelatin màu xanh.

1. Cơ thang
2. Thần kinh trên đòn sau
3. Thần kinh trên đòn giữa
4. Tam giác đen-ta ngực
5. Cơ đen-ta
6. Tĩnh mạch đầu trong rãnh đen-ta ngực
7. Thần kinh bì cánh tay trên ngoài (nhánh của thần kinh nách)
8. Cơ lưng rộng
9. **Tĩnh mạch đầu**
10. Cơ nhị đầu cánh tay
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
13. Thần kinh cổ ngang và tĩnh mạch cảnh ngoài
14. Cơ ức đòn chũm
15. **Tĩnh mạch cảnh trước**
16. Thần kinh trên đòn trước
17. Xương đòn
18. Phần đòn của cơ ngực lớn
19. Phần ức sườn của cơ ngực lớn
20. Nhánh xiên của động mạch ngực trong
21. **Các nhánh bì trước của thần kinh gian sườn**
22. Phần bụng của cơ ngực lớn
23. Tĩnh mạch đầu phụ
24. **Tĩnh mạch nền**
25. **Tĩnh mạch giữa trụ**
26. Tĩnh mạch giữa cẳng tay
27. Tĩnh mạch đầu ở cẳng tay

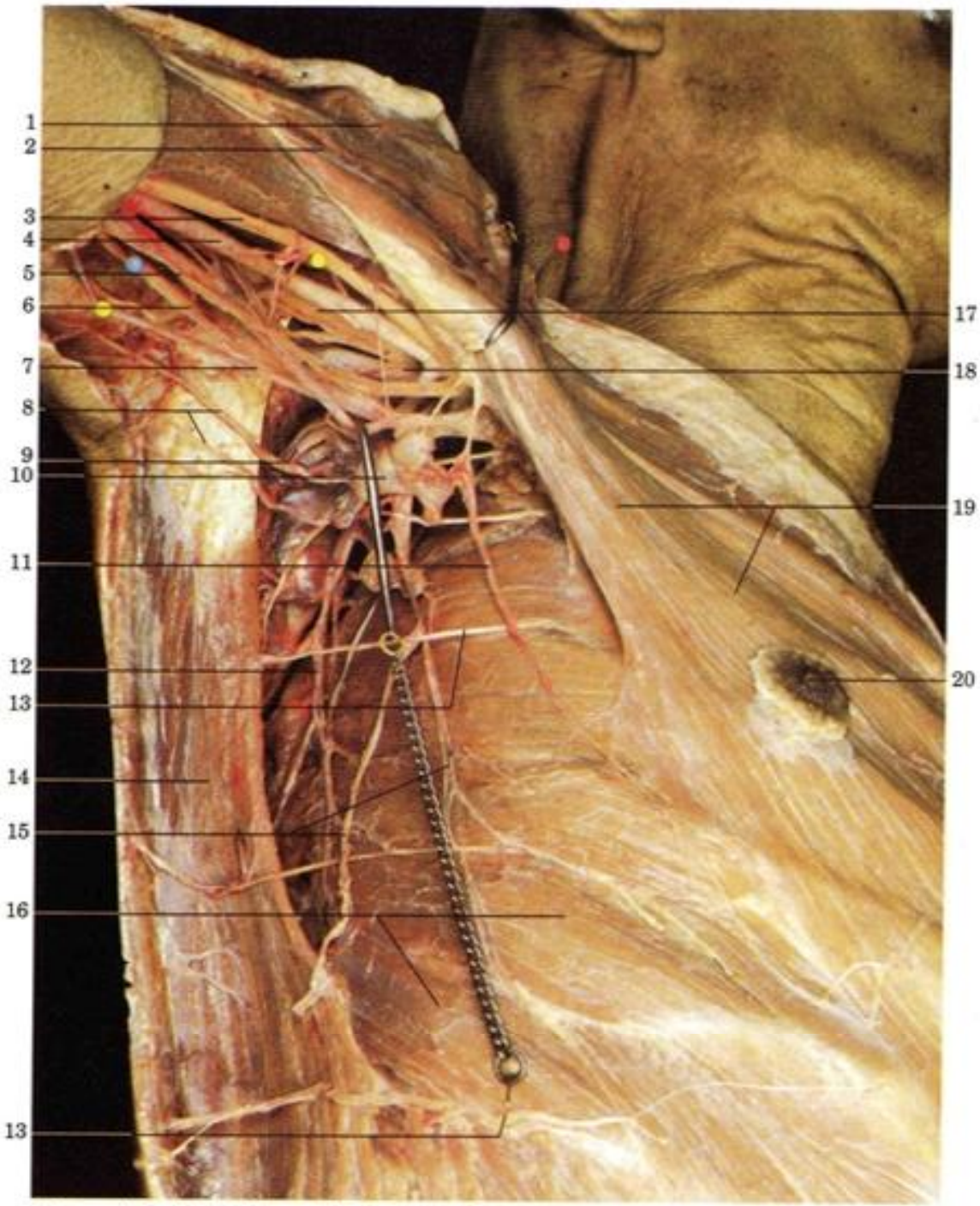


Tam giác đen-ta ngực phải, vùng dưới đòn (mặt trước). Cơ ngực lớn đã bị cắt và lật lên.



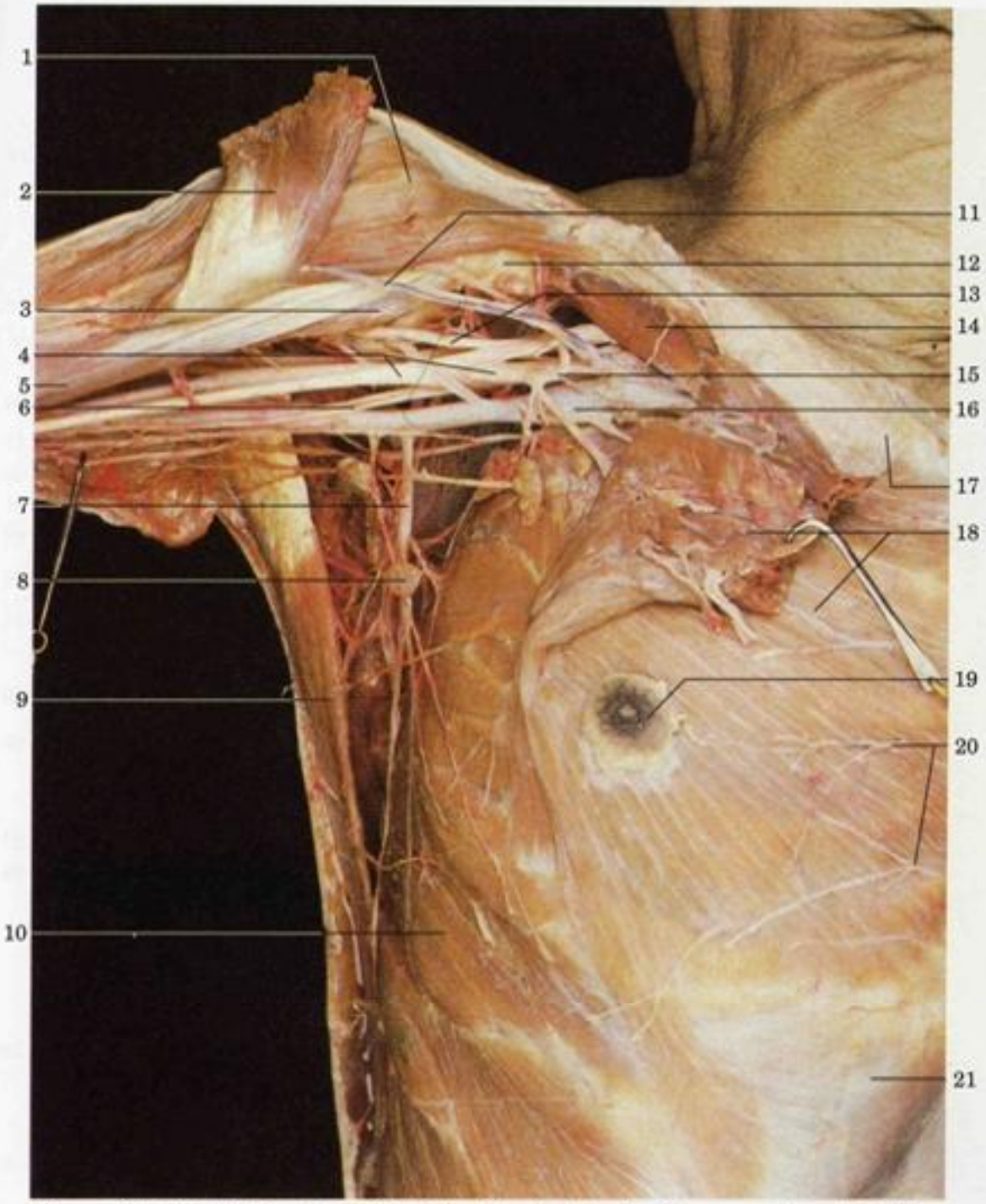
Thành ngực và vai, lớp sâu. **Vùng nách phải** (mặt trước). Cơ ngực lớn đã bị cắt bỏ đi một phần.

1. Thần kinh phụ
2. Cơ thang
3. Cơ ngực lớn (phần đòn)
4. Nhánh cùng vai của động mạch cùng vai ngực
5. Cơ ngực lớn
6. **Các thần kinh ngực ngoài**
7. Phần bụng cơ ngực lớn
8. Tĩnh mạch cảnh ngoài
9. Các nhánh bì của đám rối cổ
10. Cơ ức đòn chũm
11. Xương đòn
12. Mạc đòn ngực
13. **Tĩnh mạch đầu**
14. Cơ dưới đòn
15. Nhánh đòn của động mạch cùng vai ngực
16. **Tĩnh mạch dưới đòn**
17. **Động mạch cùng vai ngực**
18. Nhánh ngực của động mạch cùng vai ngực
19. Thần kinh ngực trong
20. Xương sườn thứ 2
21. Cơ ngực bé
22. Xương sườn thứ 3
23. Cơ đen-ta
24. Cơ ngực lớn (đã lật lên), **động mạch cánh tay và thần kinh giữa**
25. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay
26. Động mạch và thần kinh ngực lưng
27. Thần kinh bì cánh tay trong
28. Thần kinh gian sườn cánh tay (T_2)
29. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
30. Thần kinh bì cẳng tay trong
31. Cơ lưng rộng
32. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn (nhánh sau)
33. Cơ răng trước
34. Thần kinh ngực trong
35. **Thần kinh ngực dài và động mạch ngực ngoài**
36. Thần kinh gian sườn cánh tay (T_3)
37. **Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn** (các nhánh trước)



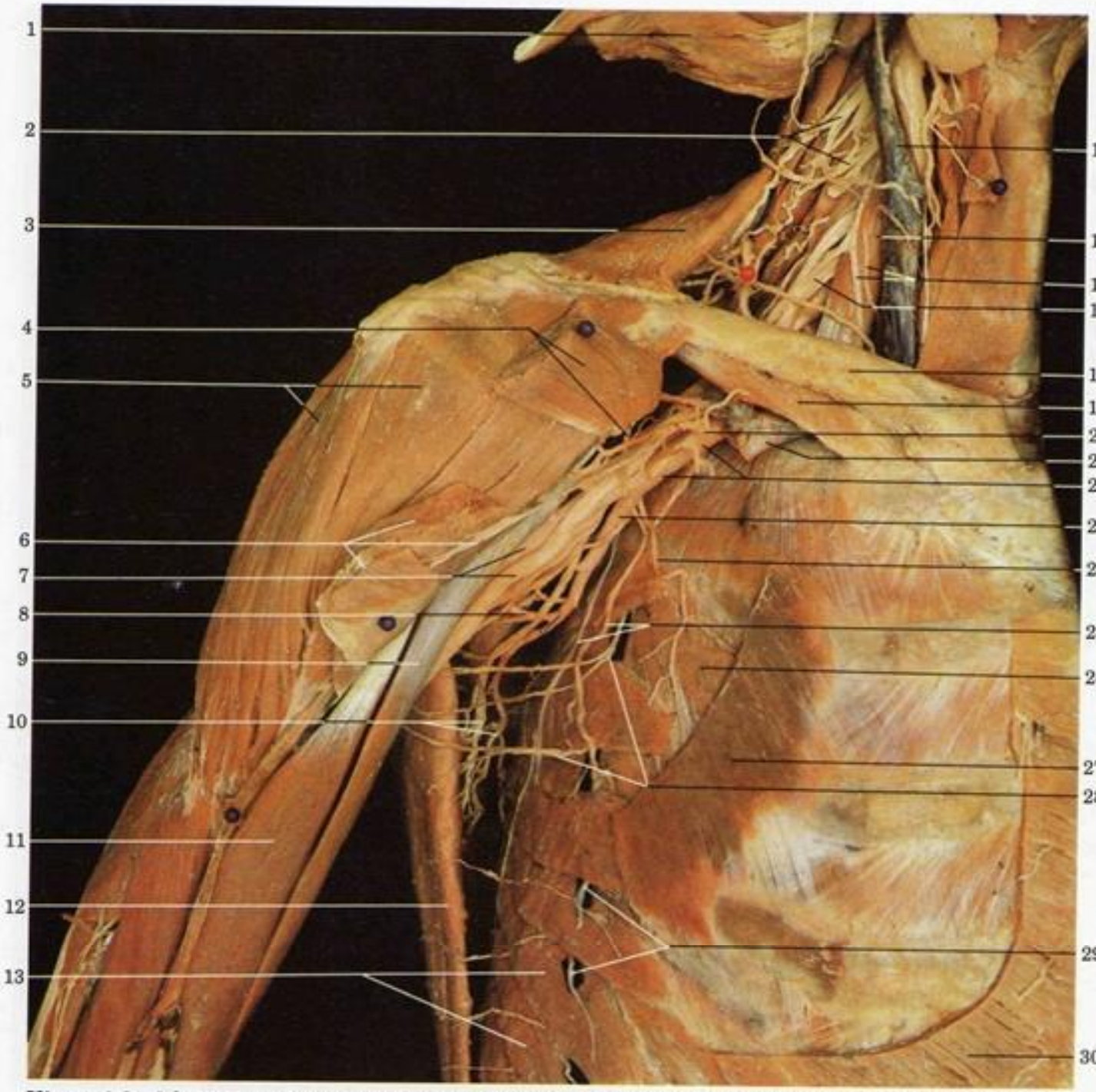
Vùng nách phải (nhìn từ phía dưới). **Phẫu tích các hạch và các mạch bạch huyết nách nông.** Cơ ngực lớn đã được kéo nhẹ lên trên.

1. Cơ đen-ta
2. Tĩnh mạch đầu
3. Thần kinh giữa
4. Động mạch cánh tay
5. Các thần kinh bì cánh tay và cẳng tay trong
6. Thần kinh trụ
7. Tĩnh mạch nền
8. Các thần kinh gian sườn cánh tay
9. Động mạch mũ vai
10. **Các hạch nách nông**
11. Động mạch ngực ngoài
12. Động mạch ngực lưng
13. Nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
14. Cơ lưng rộng
15. Tĩnh mạch ngực thượng vị
16. Cơ răng trước
17. Thần kinh cơ bì
18. Thần kinh quay
19. Cơ ngực lớn
20. Núm vú



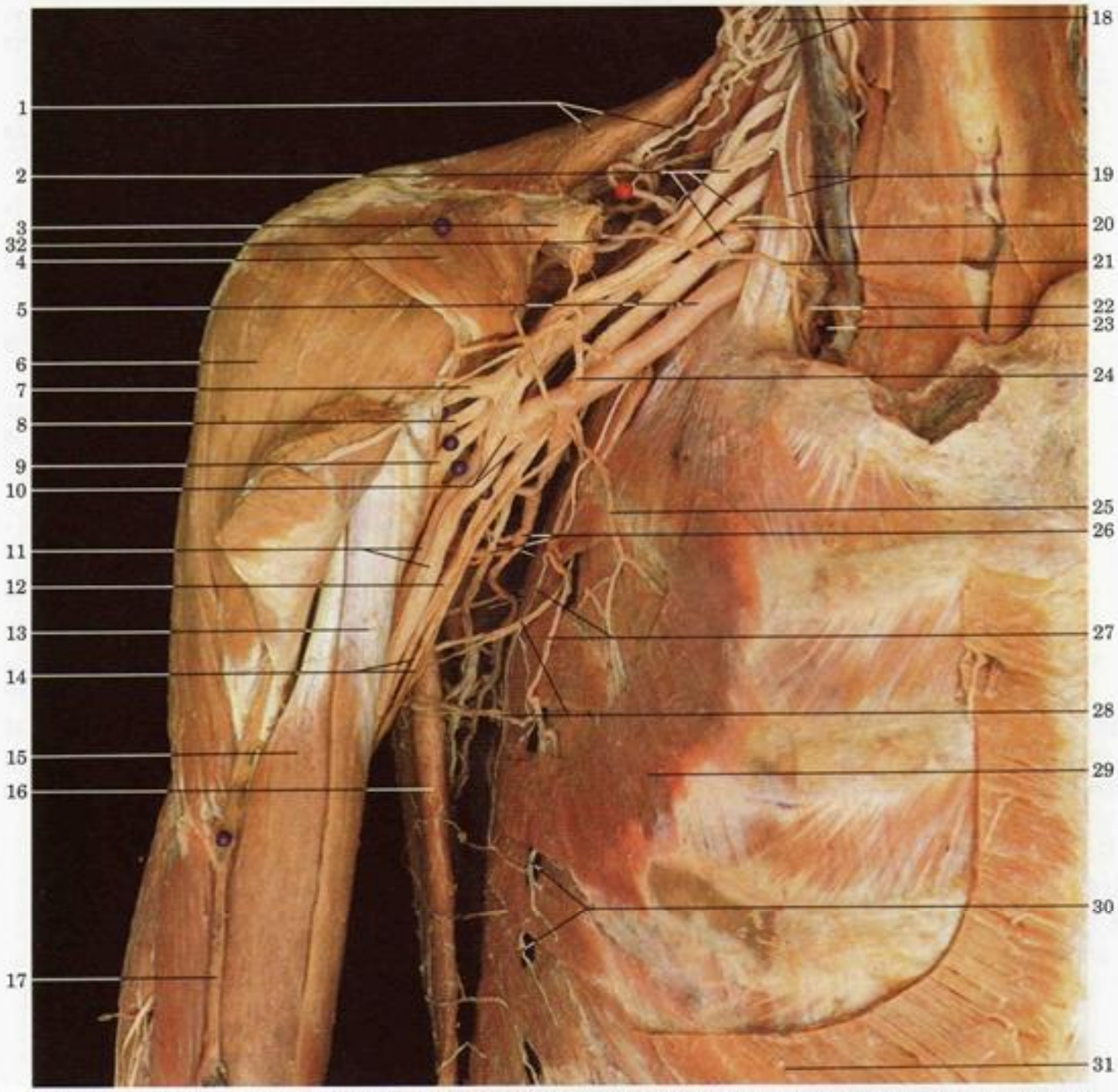
Vùng nách (nhìn từ phía trước). Phẫu tích các hạch nách sâu. Các cơ ngực lớn và bé đã được cắt đôi và kéo lên. Đai vai và cánh tay được nâng lên và kéo ra ngoài.

1. Cơ đen-ta
2. Chỗ bám tận của cơ ngực lớn
3. Cơ quạ cánh tay
4. Các rễ của **thần kinh giữa, động mạch nách**
5. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay
6. **Thần kinh trụ** và thần kinh bì cẳng tay trong
7. Tĩnh mạch ngực thượng vị
8. Hạch nách sâu
9. Cơ lưng rộng
10. Cơ răng trước
11. Tĩnh mạch đầu
12. Chỗ bám tận của cơ ngực bé (mỏm quạ)
13. **Thần kinh cơ bì**
14. Cơ dưới đòn
15. Động mạch cùng vai ngực
16. **Tĩnh mạch nách**
17. Xương đòn
18. Các cơ ngực lớn và bé (đã lật lên)
19. Núm vú
20. Các nhánh bì trước của thần kinh gian sườn
21. Lá trước của bao cơ thẳng bụng



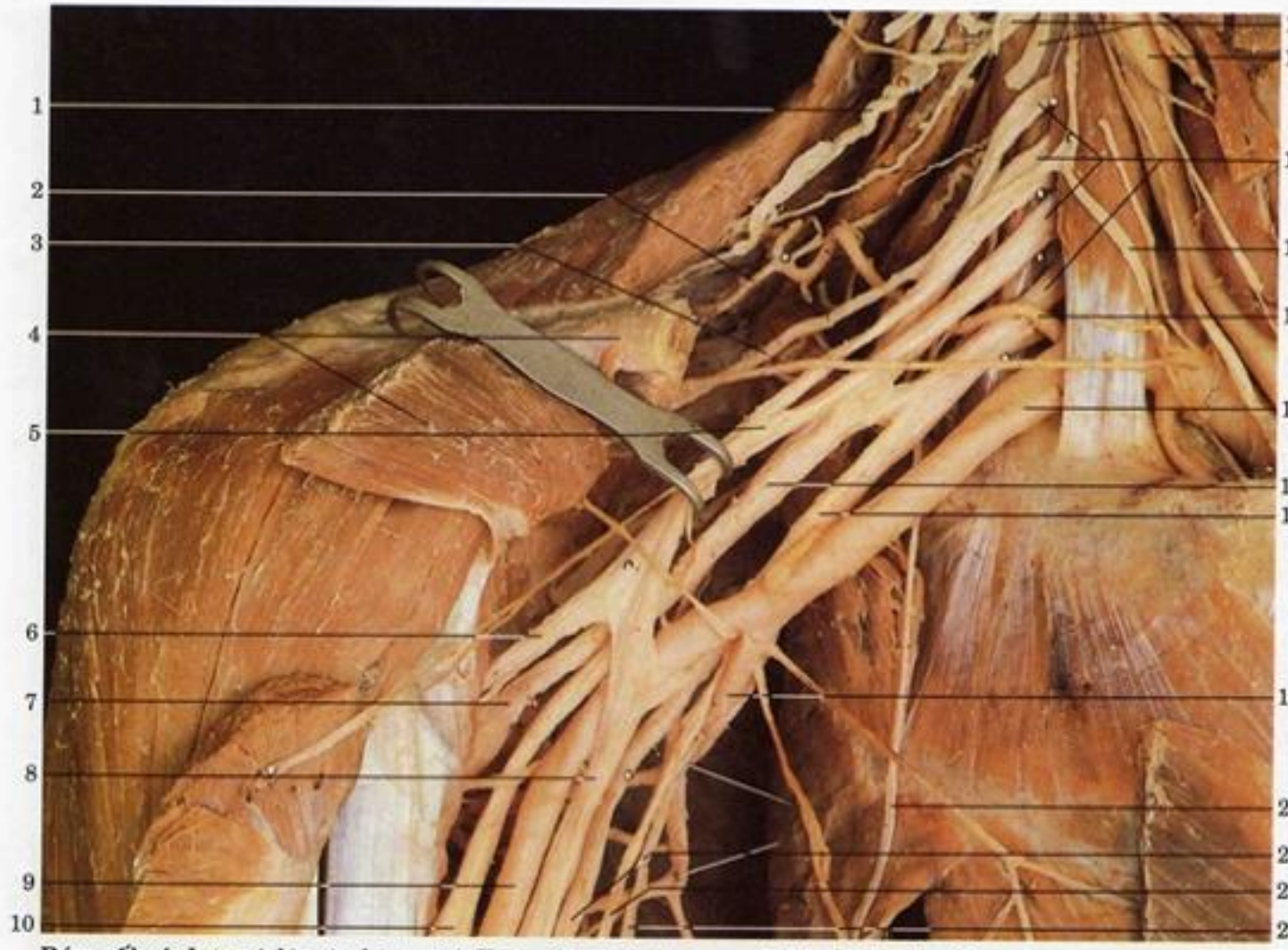
Vùng nách phải (nhìn từ phía trước). Các cơ ngực lớn và bé đã bị cắt và lật lên để lộ ra các bó mạch và thần kinh của nách.

1. Cơ ức đòn chũm (đã cắt và lật lên)
2. Đám rối cổ
3. Cơ thang
4. Cơ ngực bé và thần kinh ngực trong
5. Cơ đen-ta
6. Cơ ngực lớn và thần kinh ngực ngoài
7. **Thần kinh giữa và động mạch cánh tay**
8. Động mạch mũ vai
9. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay
10. **Động mạch và thần kinh ngực lưng**
11. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
12. Cơ lưng rộng
13. Cơ răng trước
14. Tĩnh mạch cảnh trong
15. **Cơ bậc thang trước**
16. Thần kinh hoành và động mạch cổ lên
17. Đám rối cánh tay (các thân)
18. Xương đòn
19. Cơ dưới đòn
20. **Động mạch cùng vai ngực**
21. Tĩnh mạch dưới đòn (đã bị cắt)
22. **Động mạch nách**
23. Động mạch dưới vai
24. Động mạch ngực trên
25. **Động mạch ngực ngoài và thần kinh ngực dài**
26. Cơ gian sườn ngoài
27. Chỗ bám tận của cơ ngực bé
28. Các thần kinh gian sườn cánh tay
29. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
30. Chỗ bám tận của cơ ngực lớn

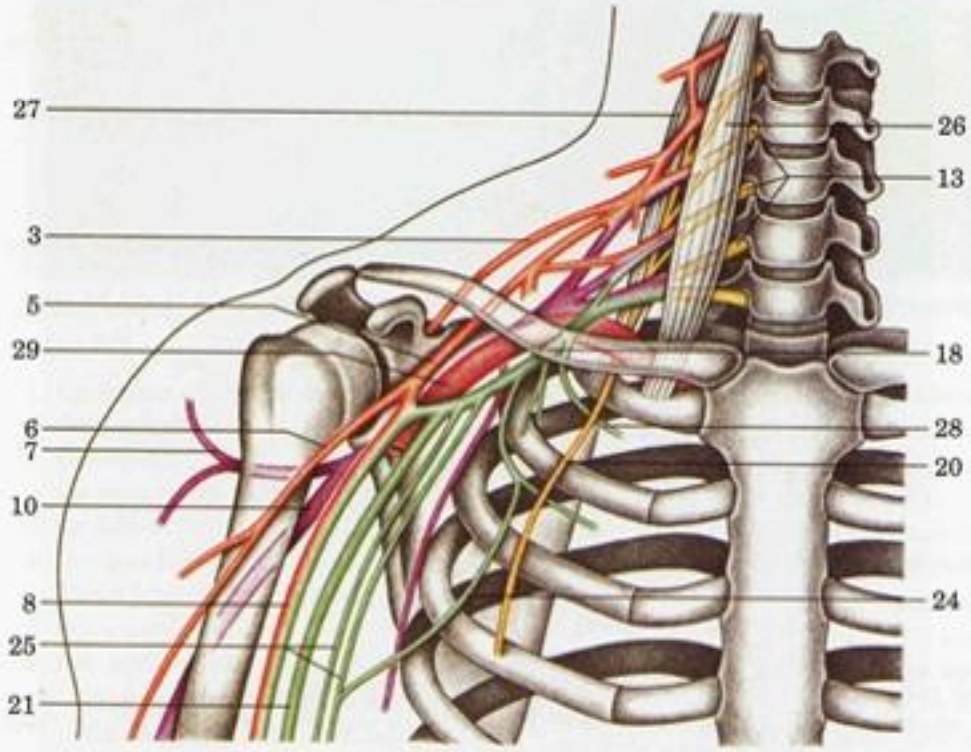


Vai và cánh tay. Vùng nách với đám rối cánh tay (nhìn từ phía trước). Các cơ ngực lớn và bé đã bị cắt bỏ một phần. Xương đòn đã bị cắt.

1. Cơ thang và thần kinh phụ
2. Đám rối cánh tay
3. Xương đòn (đã bị cắt)
4. Cơ ngực bé
5. **Động mạch nách (dưới đòn)**
6. Cơ đen-ta
7. **Thần kinh cơ bì**
8. **Thần kinh nách**
9. **Thần kinh quay**
10. Rễ ngoài và rễ trong của thần kinh giữa
11. **Thần kinh giữa** và **động mạch cánh tay**
12. **Thần kinh trụ**
13. Đầu ngắn cơ nhị đầu cánh tay
14. Các thần kinh bì cánh tay và cẳng tay trong
15. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
16. Cơ lưng rộng
17. Tĩnh mạch đầu
18. Đám rối cổ
19. **Thần kinh hoành và cơ bậc thang trước**
20. Động mạch vai xuống (sau)
21. Động mạch trên vai
22. Động mạch ngực trong
23. Tĩnh mạch dưới đòn
24. Động mạch cùng vai ngực
25. Động mạch ngực trên
26. **Động mạch và thần kinh ngực lưng**
27. **Động mạch ngực ngoài và thần kinh ngực dài**
28. Các thần kinh gian sườn cánh tay
29. Chỗ bám của cơ ngực bé vào các xương sườn từ thứ 2 đến thứ 5
30. Các nhánh bì ngoài của thần kinh gian sườn
31. Phần bụng cơ ngực lớn (đã cắt)
32. Thần kinh và động mạch trên vai

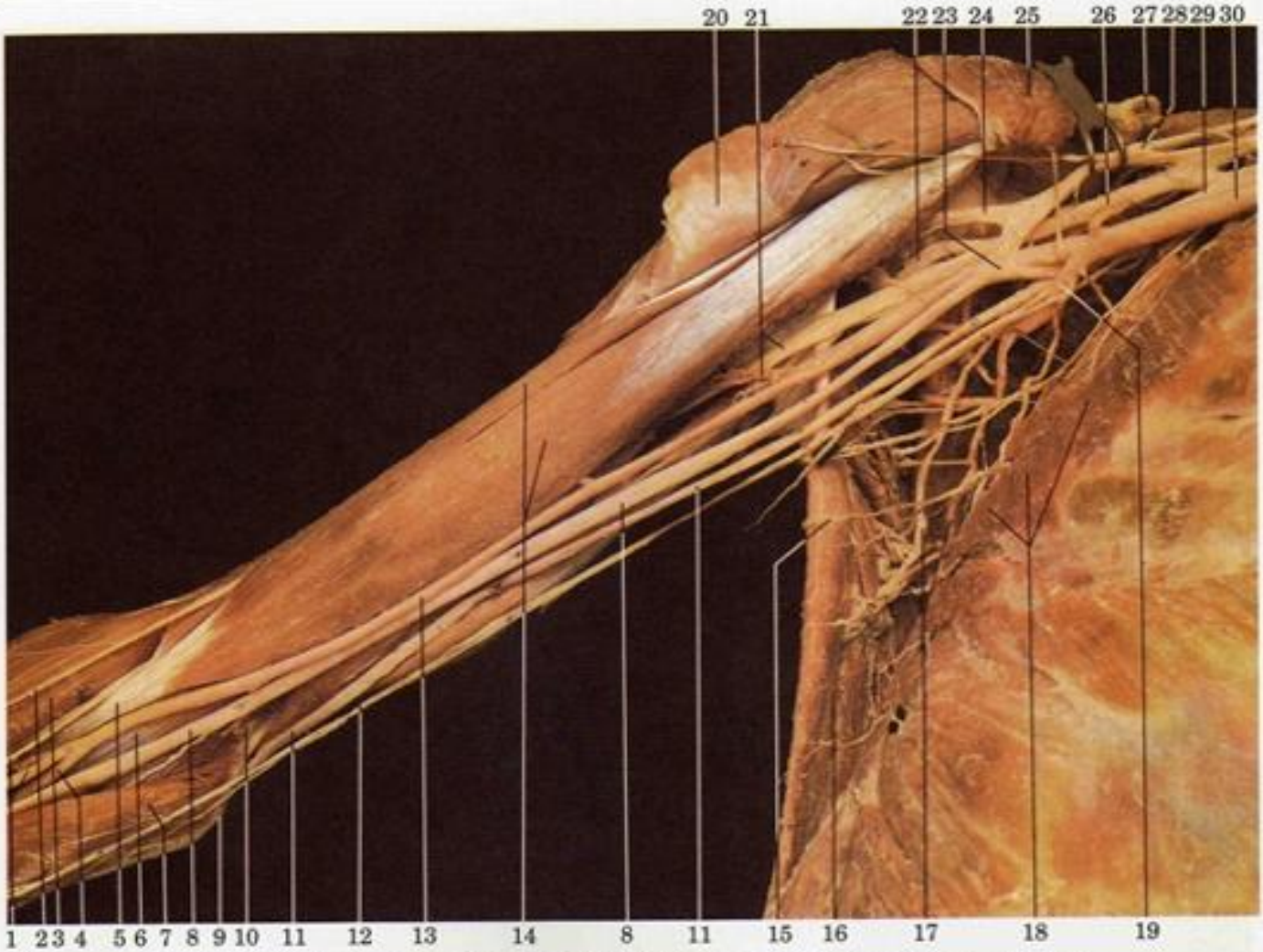


Đám rối cánh tay (nhìn từ phía trước). Xương đòn và hai cơ ngực đã bị cắt bỏ một phần.



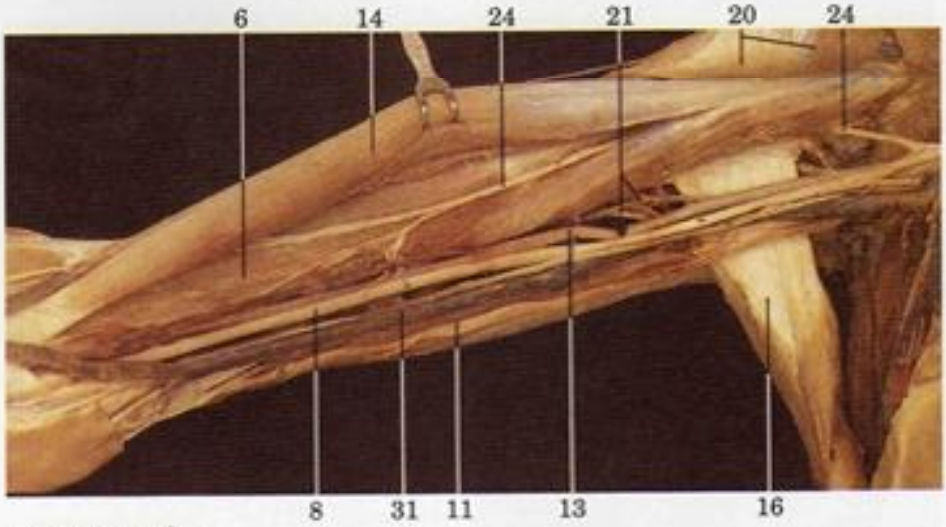
Các nhánh chính của đám rối cánh tay. Bó sau màu đỏ, bó ngoài màu vàng và bó trong màu tía (lược đồ).

1. Thần kinh phụ
2. Động mạch vai sau
3. Thần kinh trên vai
4. Xương đòn và cơ ngực bé
5. **Bó ngoài** của đám rối cánh tay
6. Thần kinh cơ bì
7. Thần kinh nách
8. Thần kinh giữa
9. Động mạch cánh tay
10. Thần kinh quay
11. Đám rối cổ
12. Động mạch cảnh chung
13. Các rễ của đám rối cánh tay (C_5 - T_1)
14. Thần kinh hoành
15. Động mạch vai sau
16. Động mạch dưới đòn
17. **Bó sau** của đám rối cánh tay
18. **Bó trong** của đám rối cánh tay
19. Động mạch dưới vai
20. Thần kinh ngực dài
21. Thần kinh trụ
22. Thần kinh bì cẳng tay trong
23. Thần kinh ngực lưng
24. Thần kinh gian sườn cánh tay
25. Các thần kinh bì cánh tay và cẳng tay trong
26. Cơ bậc thang trước
27. Cơ bậc thang giữa
28. Thần kinh gian sườn (T_1)
29. Động mạch nách



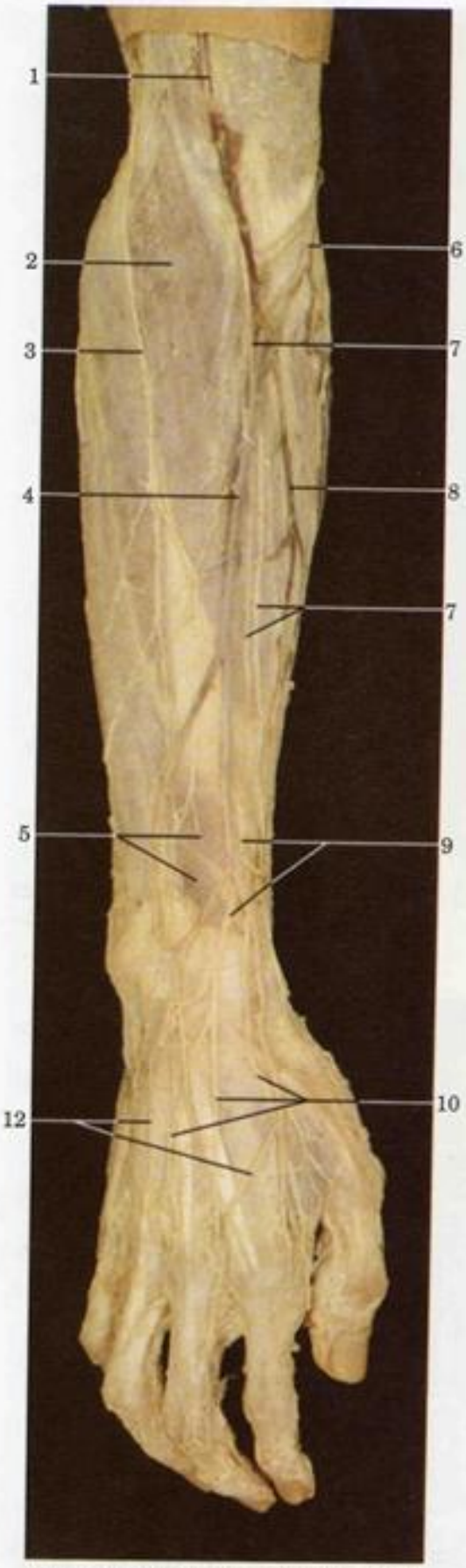
Cánh tay phải. Phẫu tích các bó mạch và thần kinh (nhìn từ phía trong). Đai vai được kéo nhẹ ra ngoài.

1. Động mạch quay và nhánh nông thần kinh quay
2. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
3. Cơ cánh tay quay
4. Động mạch trụ
5. Gân cơ nhị đầu cánh tay
6. Cơ cánh tay
7. Cơ sấp tròn
8. **Thần kinh giữa**
9. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
10. Động mạch bên trụ dưới
11. **Thần kinh trụ**
12. Thần kinh bì cẳng tay trong
13. **Động mạch cánh tay**
14. Cơ nhị đầu cánh tay
15. Thần kinh gian sườn cánh tay (T_3)
16. Cơ lưng rộng
17. Thần kinh và động mạch ngực lưng
18. Cơ răng trước
19. Động mạch dưới vai
20. Cơ ngực lớn (đã lật lên) và thần kinh ngực ngoài
21. Thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
22. Thần kinh nách
23. Các rễ của thần kinh giữa và động mạch nách

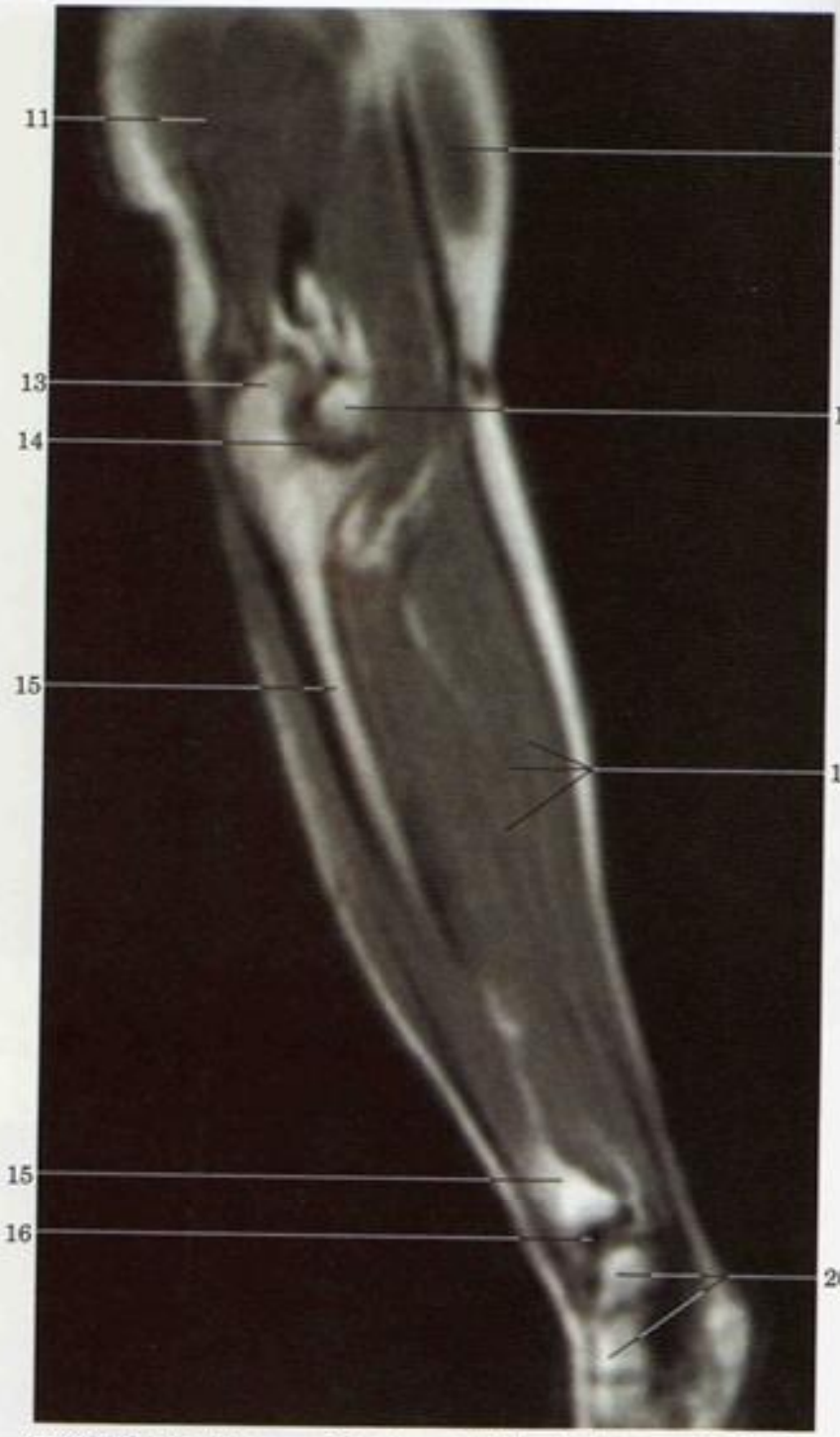


Cánh tay phải.
Phẫu tích các bó mạch và thần kinh, lớp sâu. Cơ nhị đầu đã được kéo ra.

24. **Thần kinh cơ bì**
25. Cơ ngực bé (đã lật lên) và thần kinh ngực trong
26. Bó sau của đám rối cánh tay
27. Xương đòn (đã bị cắt)
28. Bó ngoài của đám rối cánh tay
29. Bó trong của đám rối cánh tay
30. Động mạch dưới đòn
31. Tĩnh mạch cánh tay

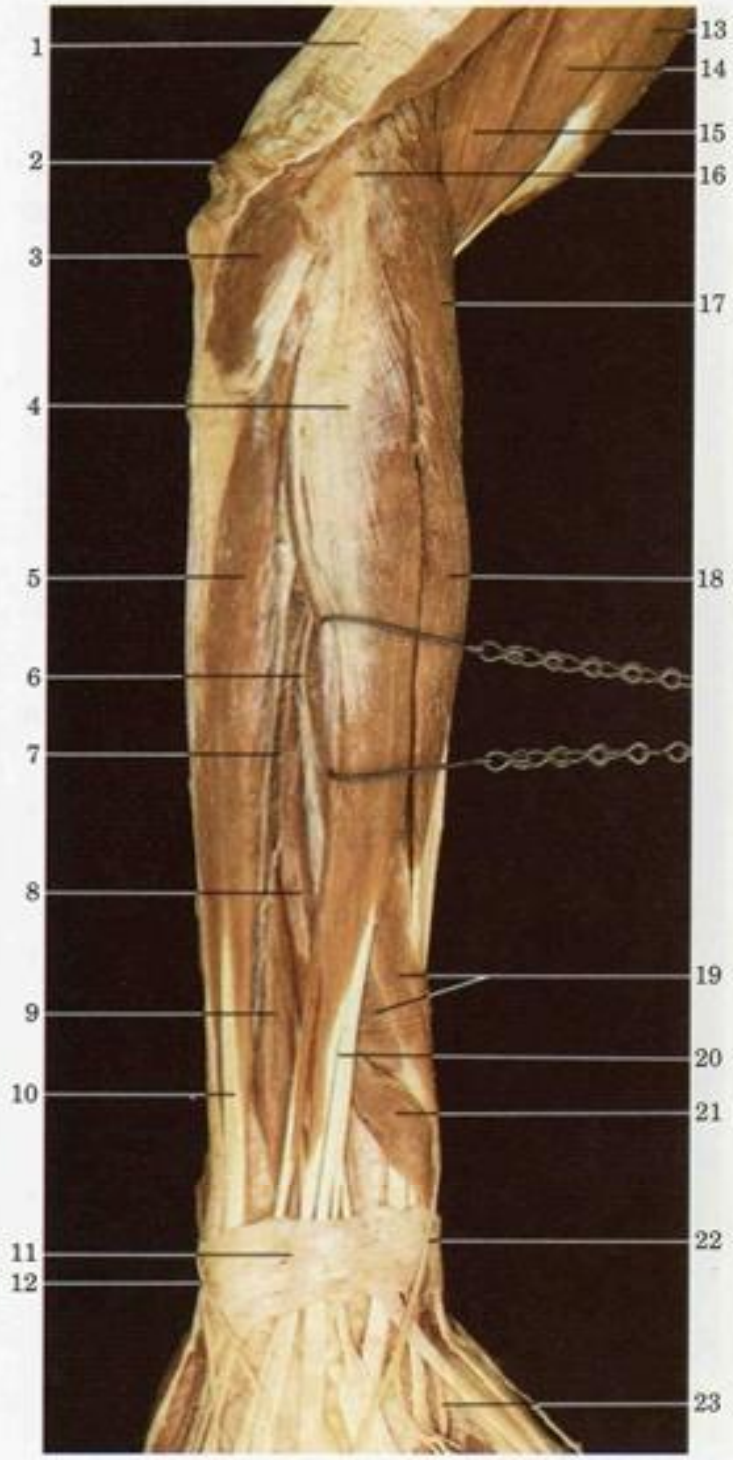


Các tĩnh mạch nông và thần kinh bì của cẳng tay và bàn tay (nhìn từ phía trước).

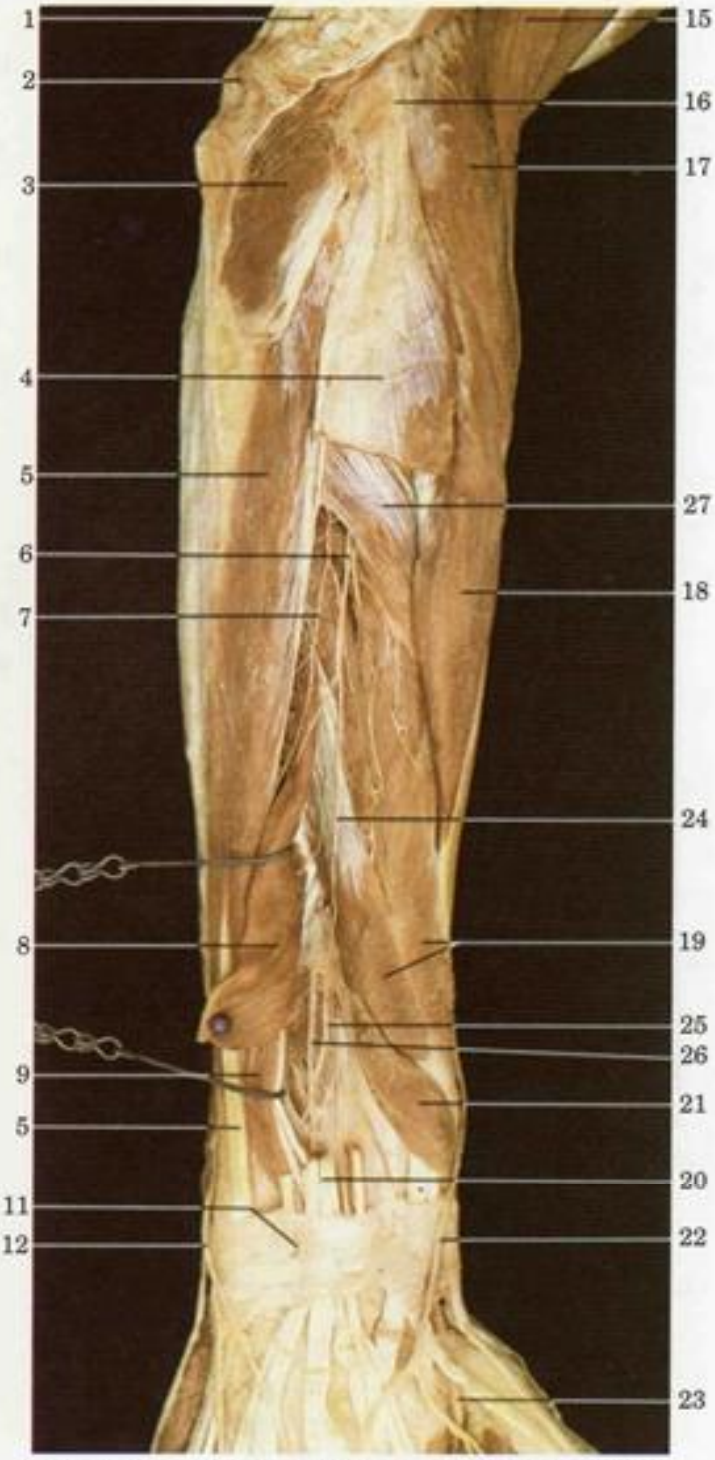


Thiết đồ đứng dọc qua cẳng tay, tại khớp cánh tay trụ (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo A.Heuck, G.Luttke và J.W.Rohen,1994).

1. **Tĩnh mạch đầu**
2. Cơ cánh tay quay và mạc phủ cơ
3. **Thần kinh bì cẳng tay sau** (nhánh của thần kinh quay)
4. Tĩnh mạch đầu của cẳng tay
5. Các cơ duỗi dài và ngắn ngón cái với mạc phủ cơ
6. **Tĩnh mạch giữa trụ**
7. Các thần kinh bì cẳng tay ngoài (nhánh của thần kinh cơ bì)
8. Tĩnh mạch giữa cẳng tay
9. Nhánh nông của thần kinh quay
10. **Các nhánh mu ngón tay của thần kinh quay**
11. Cơ tam đầu cánh tay
12. Lưới tĩnh mạch mu bàn tay
13. Mỏm khuỷu
14. **Khớp cánh tay trụ**
15. Xương trụ
16. Khớp cổ tay quay
17. Cơ nhị đầu cánh tay
18. Ròng rọc xương cánh tay
19. Các cơ gấp của cẳng tay
20. Các xương cổ tay

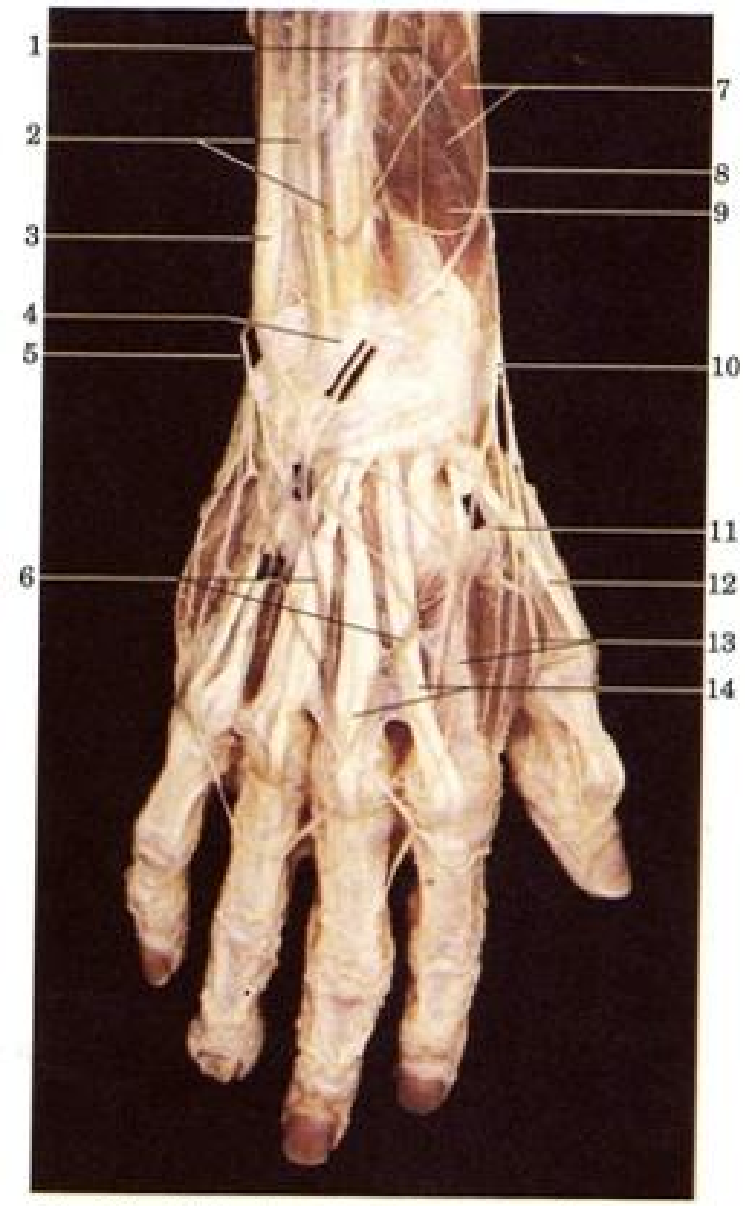


Các bó mạch và thần kinh của cẳng tay phải, lớp nông (nhìn từ phía sau).

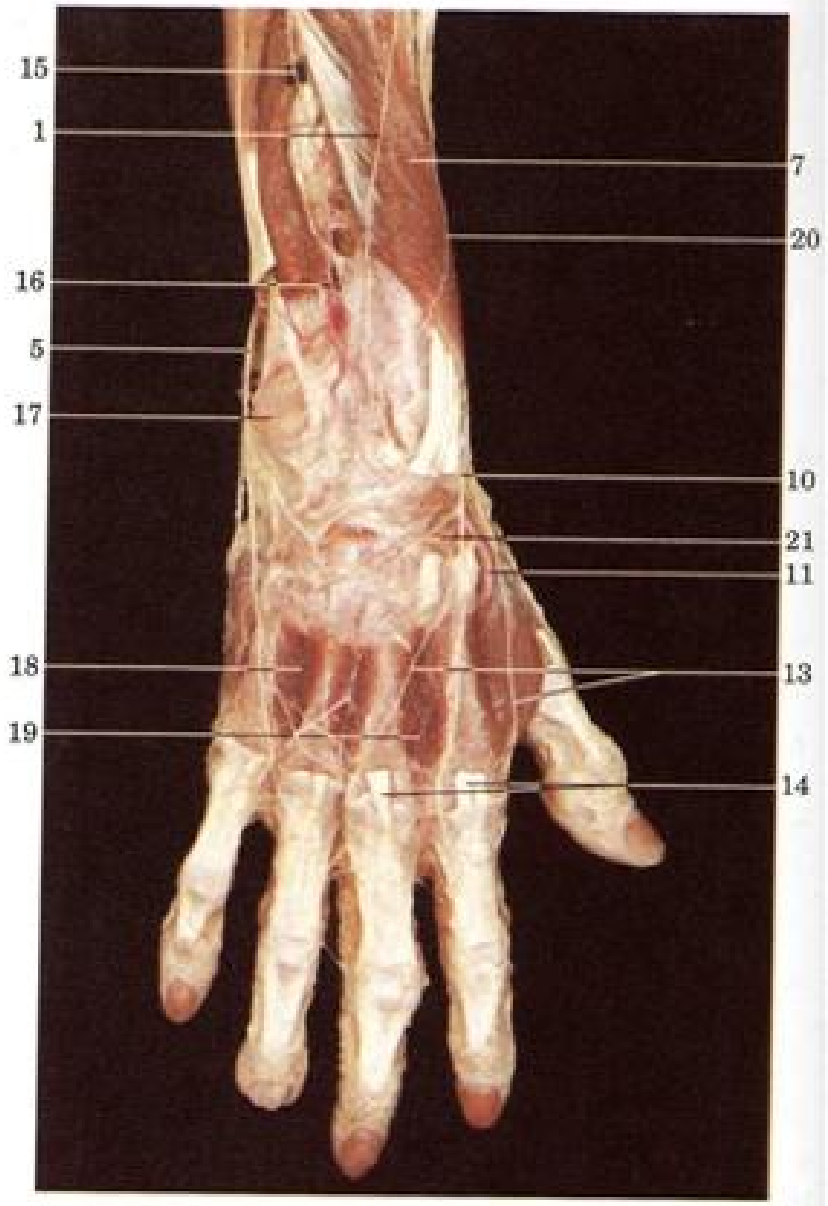


Các bó mạch và thần kinh của cẳng tay phải, lớp sâu (nhìn từ phía sau).

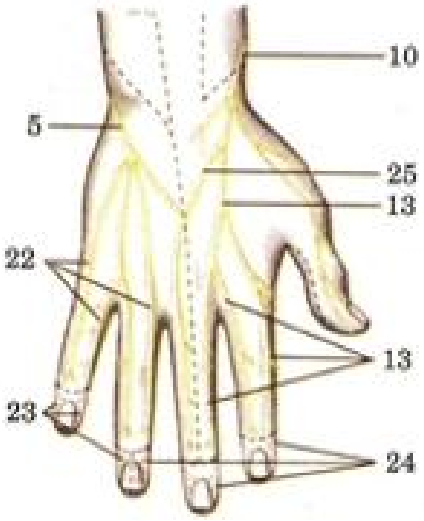
1. Gân cơ tam đầu cánh tay
2. Mỏm khuỷu
3. Cơ khuỷu
4. Cơ duỗi các ngón tay
5. Cơ duỗi cổ tay trụ
6. Nhánh sâu thần kinh quay
7. Động mạch gian cốt sau
8. Cơ duỗi dài ngón tay cái
9. Cơ duỗi ngón trỏ
10. Gân cơ duỗi cổ tay trụ
11. Mạc hãm gân duỗi
12. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
13. Cơ nhị đầu cánh tay
14. Cơ cánh tay
15. Cơ cánh tay quay
16. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
17. Cơ duỗi cổ tay quay dài
18. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
19. Cơ giạng dài ngón cái
20. Gân cơ duỗi các ngón tay
21. Cơ duỗi ngắn ngón cái
22. Nhánh nông của thần kinh quay
23. Động mạch quay
24. Thần kinh gian cốt sau
25. Nhánh gian cốt sau của thần kinh quay
26. Nhánh sau của động mạch gian cốt trước
27. Cơ ngửa



Các thần kinh và tĩnh mạch bì của cẳng tay và bàn tay (lớp nông, nhìn từ phía sau).

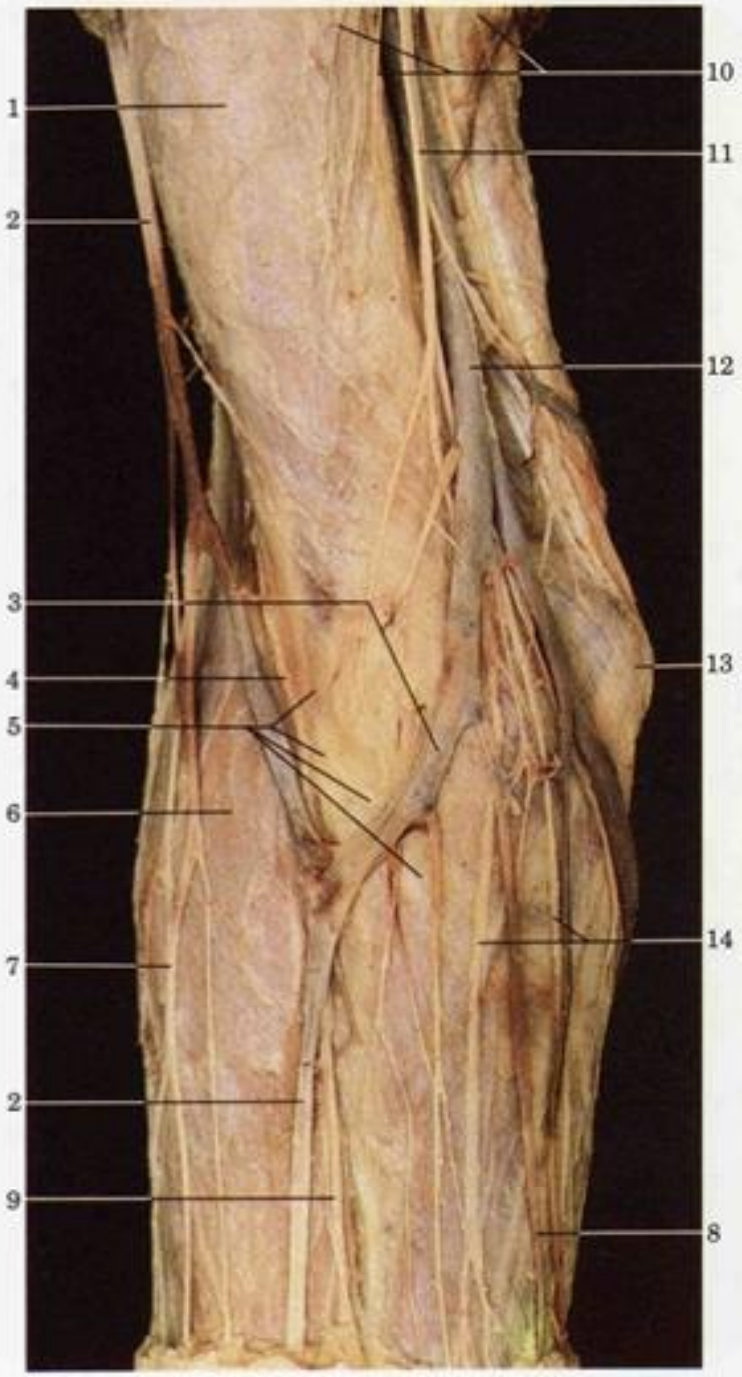


Vùng cẳng tay sau và mu tay (lớp sâu). Cơ duỗi các ngón tay đã bị cắt bỏ một phần.

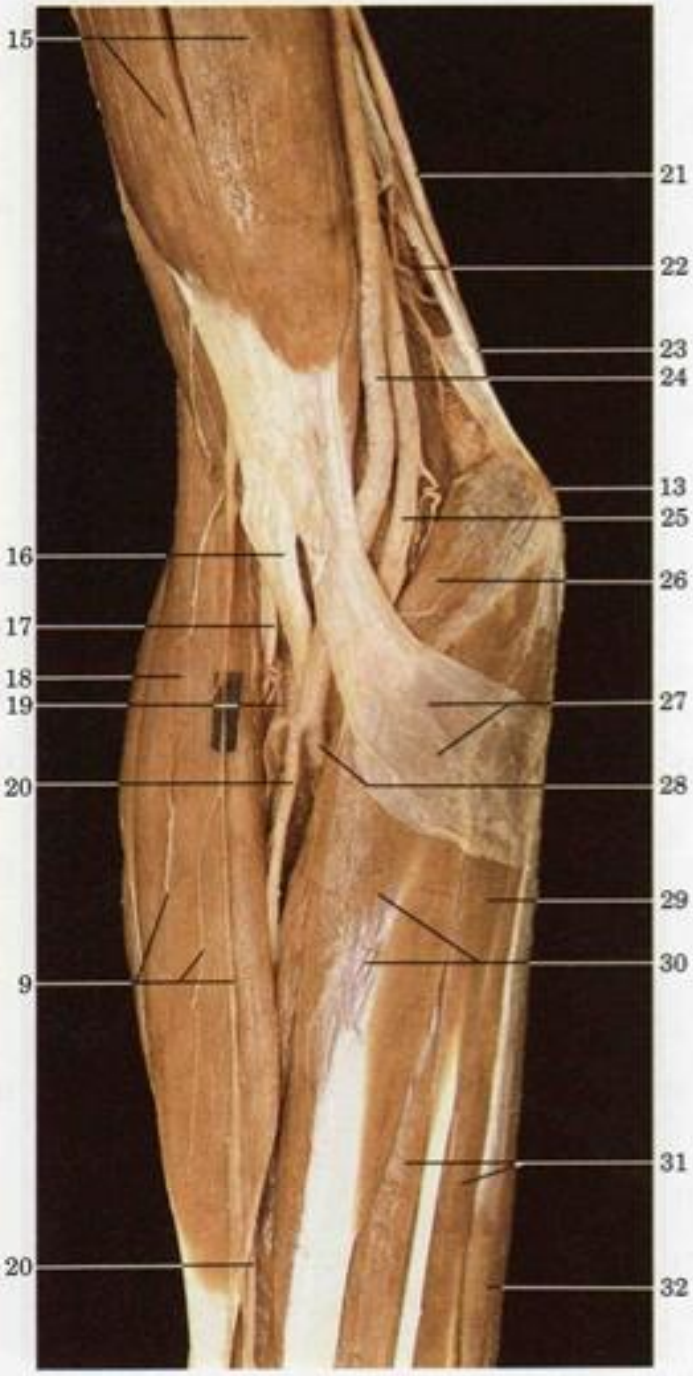


Cách phân bố thần kinh của mặt mu bàn tay. Hai ngón rưỡi bởi thần kinh quay và hai ngón rưỡi bởi thần kinh trụ. Lưu ý: các nhánh tận tới mặt mu tay của các đốt xa bắt nguồn từ các thần kinh gan ngón tay. Sự phân bố cho da này có thể thay đổi, thường ba ngón rưỡi được phân bố bởi thần kinh quay và một ngón rưỡi được phân bố bởi thần kinh trụ.

1. **Thần kinh bì cẳng tay sau** (nhánh của thần kinh quay)
2. Cơ duỗi các ngón tay
3. Gân cơ duỗi cổ tay trụ
4. Mạc hãm gân duỗi
5. **Thần kinh trụ**
6. **Lưới tĩnh mạch mu bàn tay**
7. Cơ giạng dài ngón cái
8. Tĩnh mạch đầu
9. Cơ duỗi ngắn ngón cái
10. **Thần kinh quay**, nhánh nông
11. **Động mạch quay**
12. Gân cơ duỗi dài ngón cái
13. Các nhánh mu ngón tay của thần kinh quay
14. Các gân cơ duỗi ngón tay với mối liên kết gian gân
15. Thần kinh gian cốt sau (nhánh thần kinh quay sâu)
16. Động mạch gian cốt sau
17. Mỏm trâm trụ
18. Cơ gian cốt mu tay IV
19. Nhánh mu cổ tay của động mạch quay
20. **Thần kinh bì cẳng tay ngoài** (nhánh của thần kinh cơ bì)
21. Động mạch mu đốt bàn tay
22. Các nhánh mu ngón tay riêng của thần kinh trụ
23. Các vùng được phân bố bởi thần kinh gan ngón tay (thần kinh trụ)
24. Các vùng được phân bố bởi thần kinh gan ngón tay (thần kinh giữa)
25. Nhánh nối với thần kinh trụ

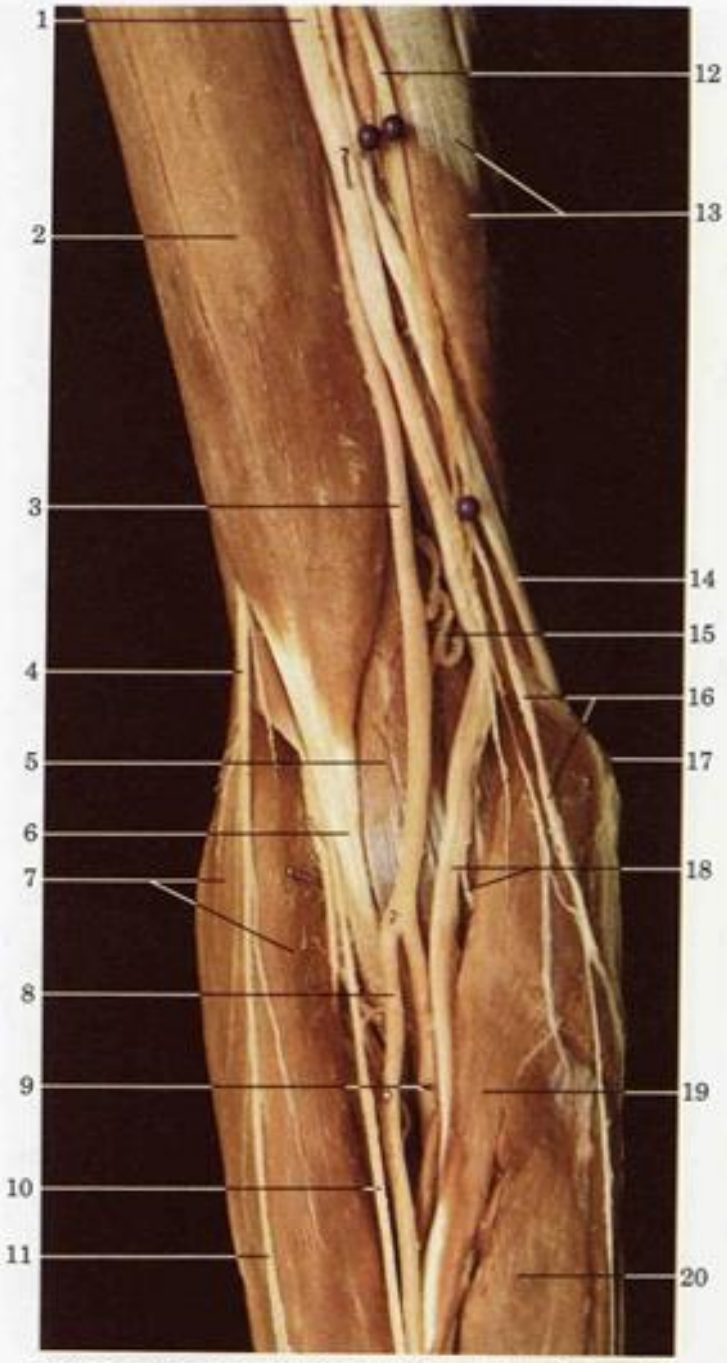


Vùng khuỷu (nhìn từ phía trước), phẫu tích các thần kinh và tĩnh mạch bì.

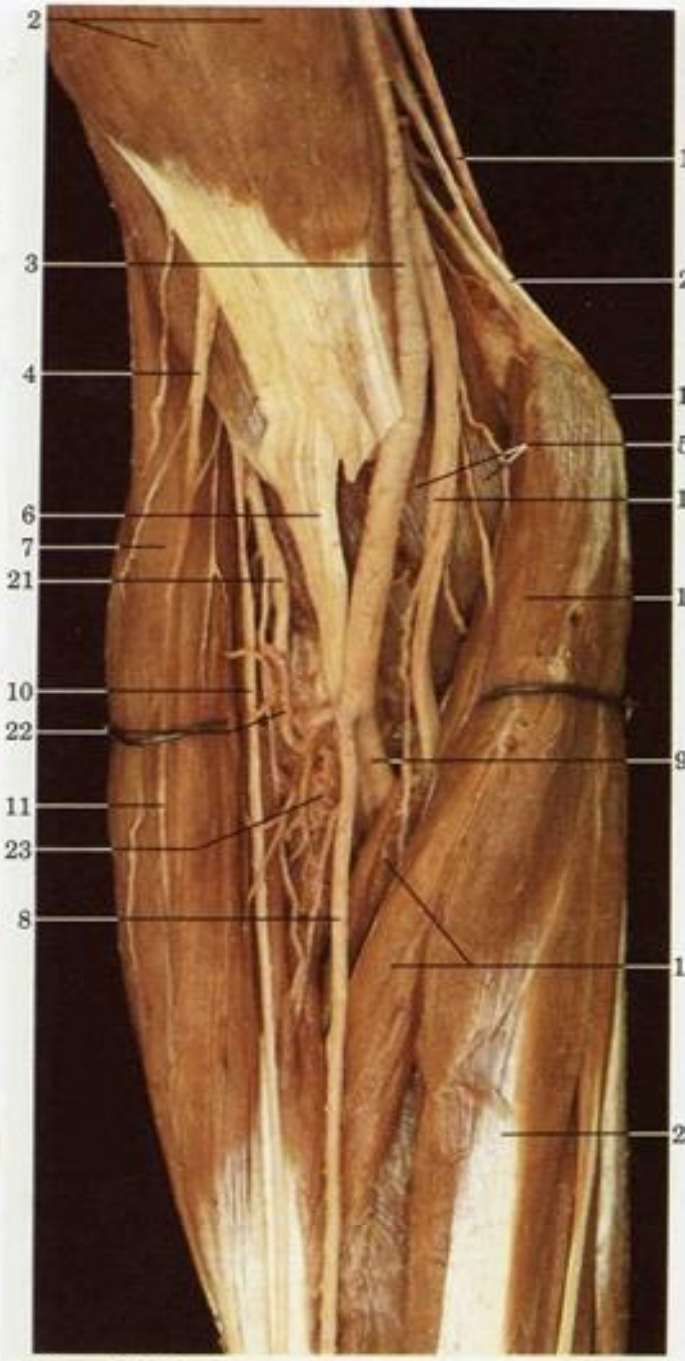


Vùng khuỷu, lớp nông (nhìn từ phía trước). Mạc của các cơ đã được cắt bỏ.

1. Cơ nhị đầu cánh tay với mạc
2. **Tĩnh mạch đầu**
3. **Tĩnh mạch giữa trụ**
4. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
5. Gân và cân cơ nhị đầu cánh tay (được phủ bởi mạc cẳng tay)
6. Cơ cánh tay quay và mạc
7. Tĩnh mạch đầu phụ
8. Tĩnh mạch giữa cẳng tay
9. Các nhánh thần kinh bì cẳng tay ngoài
10. Các nhánh tận của thần kinh bì cánh tay trong
11. **Thần kinh bì cẳng tay trong**
12. **Tĩnh mạch nền**
13. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
14. Các nhánh tận của thần kinh bì cẳng tay trong
15. Cơ nhị đầu cánh tay
16. Gân cơ nhị đầu cánh tay
17. Thần kinh quay
18. Cơ cánh tay quay
19. Động mạch quặt ngược quay
20. **Động mạch quay**
21. **Thần kinh trụ**
22. Động mạch bên trụ trên
23. Vách gian cơ trong
24. **Động mạch cánh tay**
25. **Thần kinh giữa**
26. Cơ sấp tròn
27. Cân cơ nhị đầu
28. Động mạch trụ
29. Cơ gan tay dài
30. Cơ gấp cổ tay quay
31. Cơ gấp nông các ngón tay
32. Cơ gấp cổ tay trụ

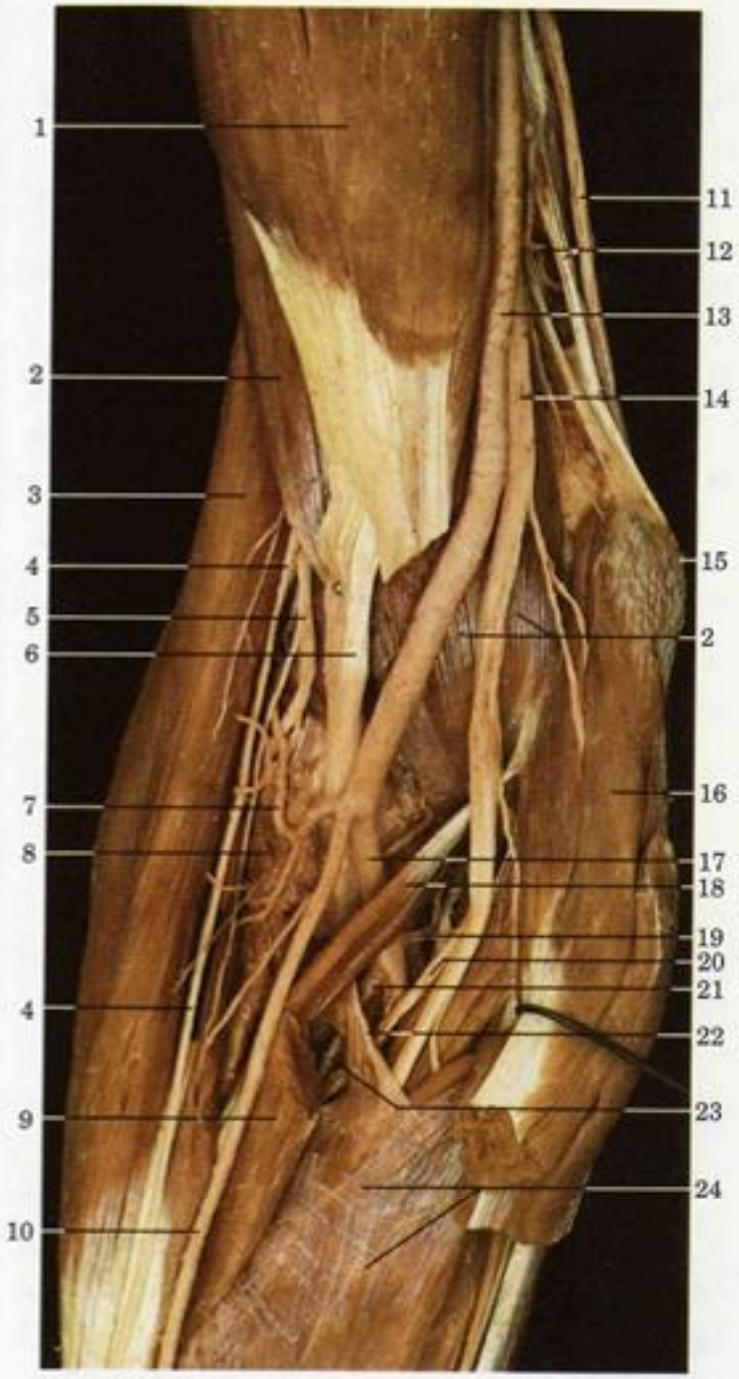


Vùng khuỷu, lớp giữa (nhìn từ phía trước). Cân cơ nhị đầu đã bị cắt bỏ.



Vùng khuỷu, lớp giữa (nhìn từ phía trước). Các cơ sấp tròn và cánh tay quay được kéo nhẹ sang bên.

1. Thần kinh giữa
2. Cơ nhị đầu cánh tay
3. Động mạch cánh tay
4. Thần kinh bì cẳng tay ngoài (nhánh tận cùng của **thần kinh cơ bì**)
5. Cơ cánh tay
6. Gân cơ nhị đầu cánh tay
7. Cơ cánh tay quay
8. **Động mạch quay**
9. **Động mạch trụ**
10. Nhánh nông của thần kinh quay
11. Thần kinh bì cẳng tay ngoài
12. Thần kinh bì cẳng tay trong
13. Cơ tam đầu cánh tay
14. **Thần kinh trụ**
15. Động mạch bên trụ dưới
16. Nhánh trước của thần kinh bì cẳng tay trong
17. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
18. **Thần kinh giữa** với các nhánh tới cơ sấp tròn
19. Cơ sấp tròn
20. Cơ gấp cổ tay quay
21. Nhánh sâu của thần kinh quay
22. Động mạch quặt ngược quay
23. Cơ ngửa
24. Vách gian cơ trong của cánh tay

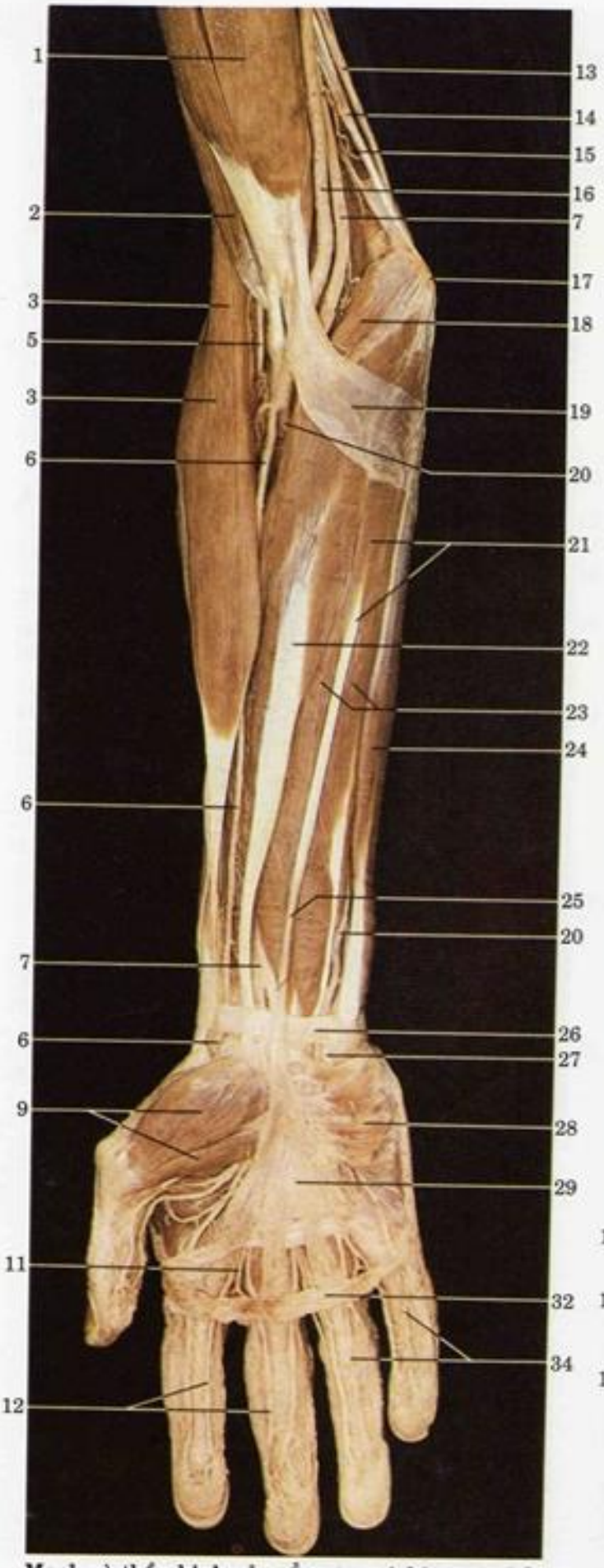


Vùng khuỷu, lớp sâu (nhìn từ phía trước). Cơ sấp tròn và cơ gấp cổ tay trụ đã bị cắt và kéo lên.

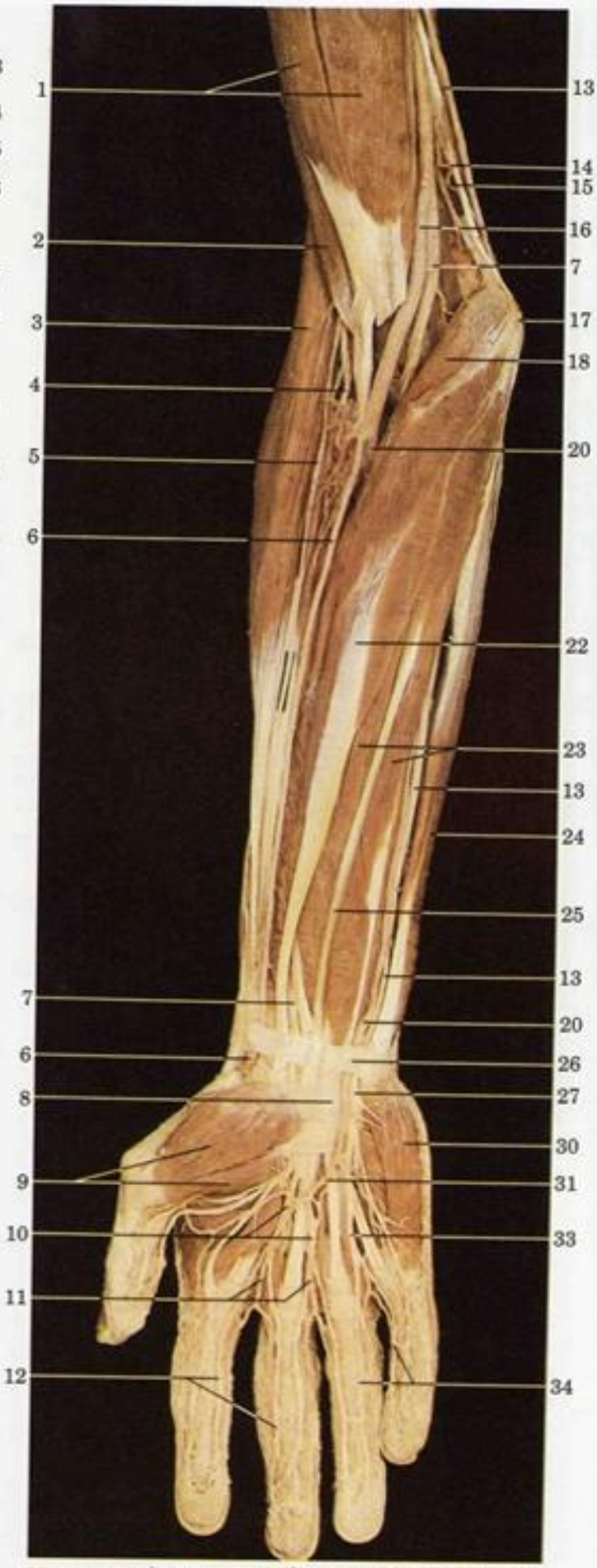


Vùng khuỷu, lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước). Cơ gấp nông các ngón tay và đầu trụ cơ sấp tròn đã bị cắt và kéo ra.

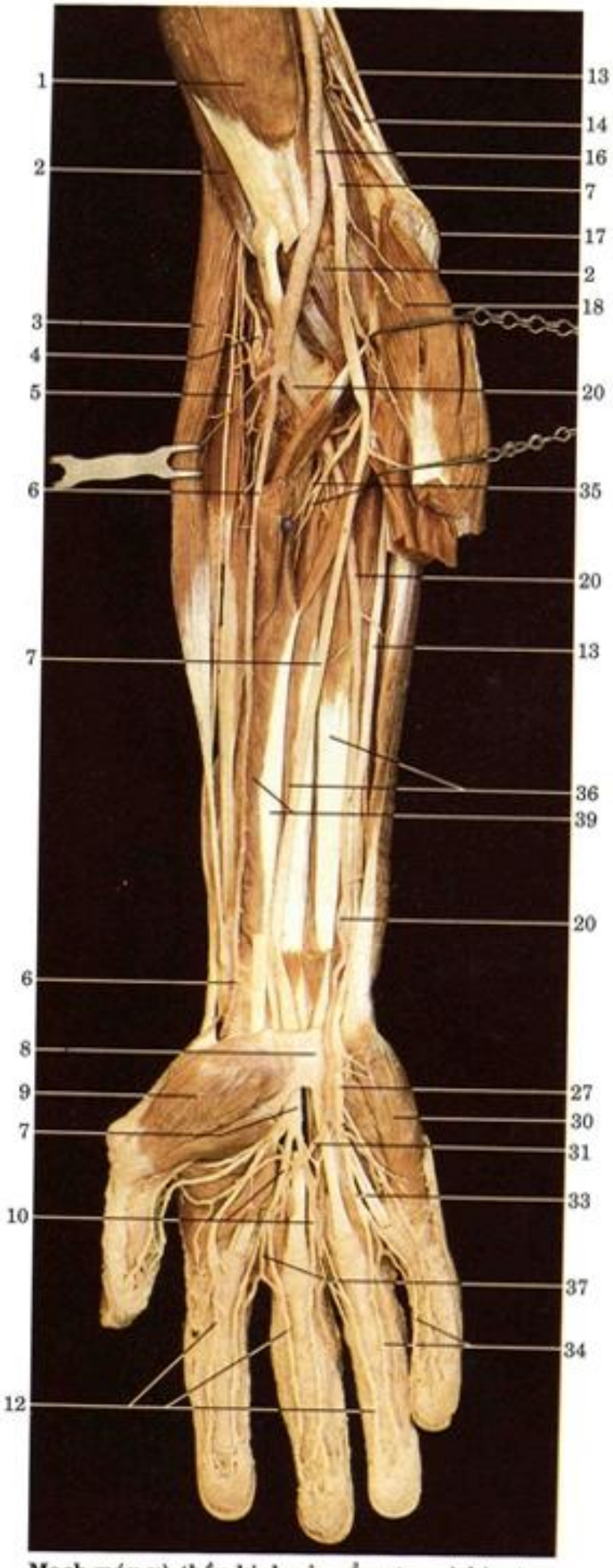
1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cơ cánh tay
3. Cơ cánh tay quay
4. Nhánh nông thần kinh quay
5. Nhánh sâu thần kinh quay
6. Gân cơ nhị đầu cánh tay
7. **Động mạch quặt ngược quay**
8. Cơ ngửa
9. Chỗ bám tận của cơ sấp tròn
10. **Động mạch quay**
11. **Thần kinh trụ**
12. Vách gian cơ trong của cánh tay và động mạch bên trụ trên
13. **Động mạch cánh tay**
14. **Thần kinh giữa**
15. Mỏm trên lồi cầu trong của xương cánh tay
16. Đầu cánh tay của cơ sấp tròn
17. **Động mạch trụ**
18. Đầu trụ của cơ sấp tròn
19. **Động mạch quặt ngược trụ**
20. Thần kinh gian cốt trước
21. Động mạch gian cốt chung
22. Cung gân của cơ gấp nông các ngón tay
23. Động mạch gian cốt trước
24. Cơ gấp nông các ngón tay
25. Cơ gấp sâu các ngón tay
26. Cơ gấp dài ngón cái



Mạch và thần kinh của cẳng tay và bàn tay phải, lớp nông (mặt gan tay).

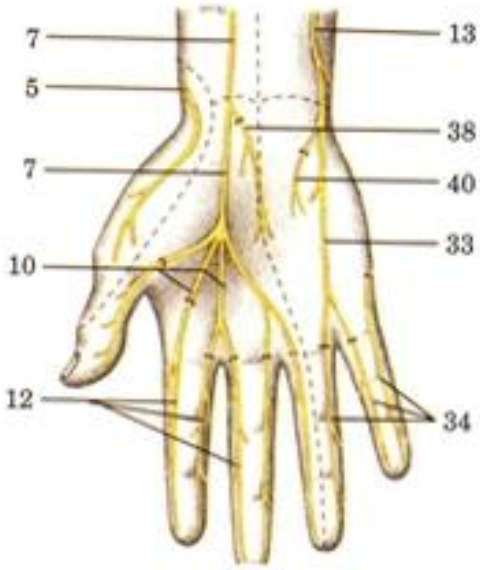


Mạch và thần kinh của cẳng tay và bàn tay phải, lớp nông (mặt gan tay). Cân gan tay và cân cơ nhị đầu đã bị cắt bỏ.



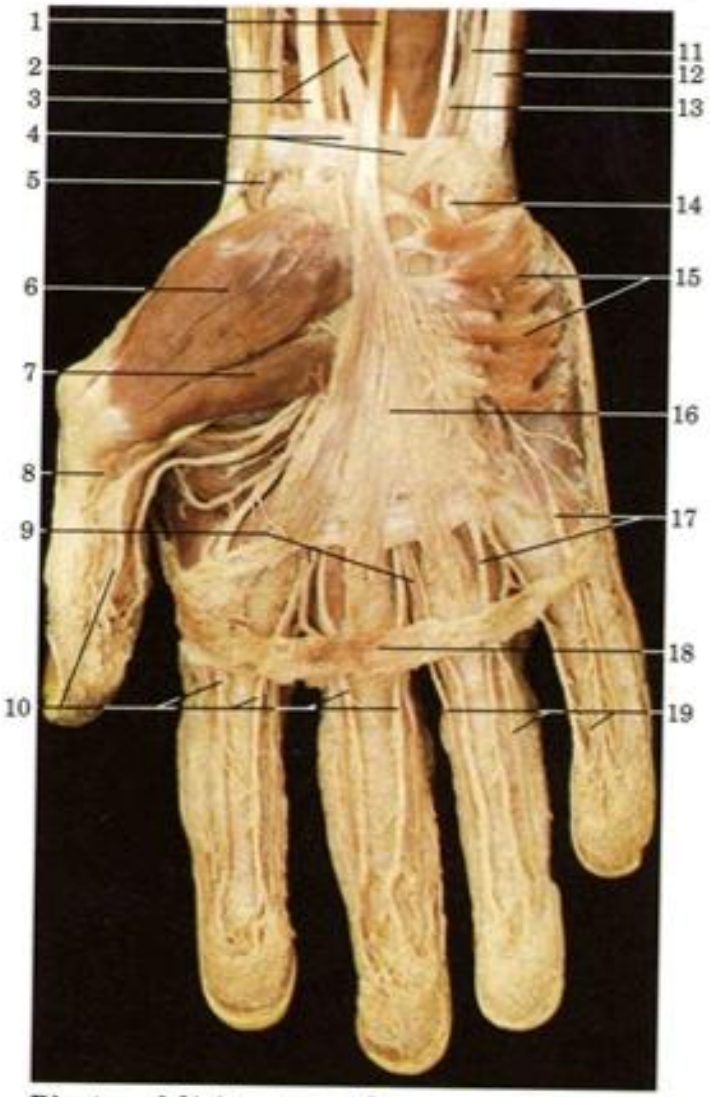
Mạch máu và thần kinh của cẳng tay và bàn tay, lớp sâu (nhìn từ phía trước). Lớp nông của các cơ gấp đã bị cắt bỏ.

1. Cơ nhị đầu cánh tay
2. Cơ cánh tay
3. Cơ cánh tay quay
4. **Nhánh sâu thần kinh quay**
5. **Nhánh nông thần kinh quay**
6. **Động mạch quay**
7. **Thần kinh giữa**
8. Mạc hãm các gân gấp
9. Các cơ mô cái
10. Các nhánh gan ngón tay chung của thần kinh giữa
11. Các động mạch gan ngón tay chung
12. Các thần kinh gan ngón tay riêng (thần kinh giữa)
13. **Thần kinh trụ**
14. Vách gian cơ trong của cánh tay
15. Động mạch bên trụ trên
16. Động mạch cánh tay
17. Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
18. Cơ sấp tròn
19. Cân cơ nhị đầu
20. **Động mạch trụ**
21. Cơ gan tay dài
22. Cơ gấp cổ tay quay
23. Cơ gấp nông các ngón tay
24. Cơ gấp cổ tay trụ
25. Gân cơ gan tay dài
26. Di tích của mạc cẳng tay
27. Nhánh nông thần kinh trụ
28. Cơ gan tay ngắn
29. Cân gan tay
30. Các cơ mô út
31. **Cung gan tay nông**
32. Dây chằng ngang nông đốt bàn tay
33. Nhánh gan ngón tay chung của thần kinh trụ
34. Các nhánh gan ngón tay riêng của thần kinh trụ
35. Động mạch và thần kinh gian cốt trước
36. Cơ gấp sâu các ngón tay
37. Các động mạch gan ngón tay chung
38. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
39. Cơ gấp dài ngón tay cái
40. Nhánh gan tay của thần kinh trụ

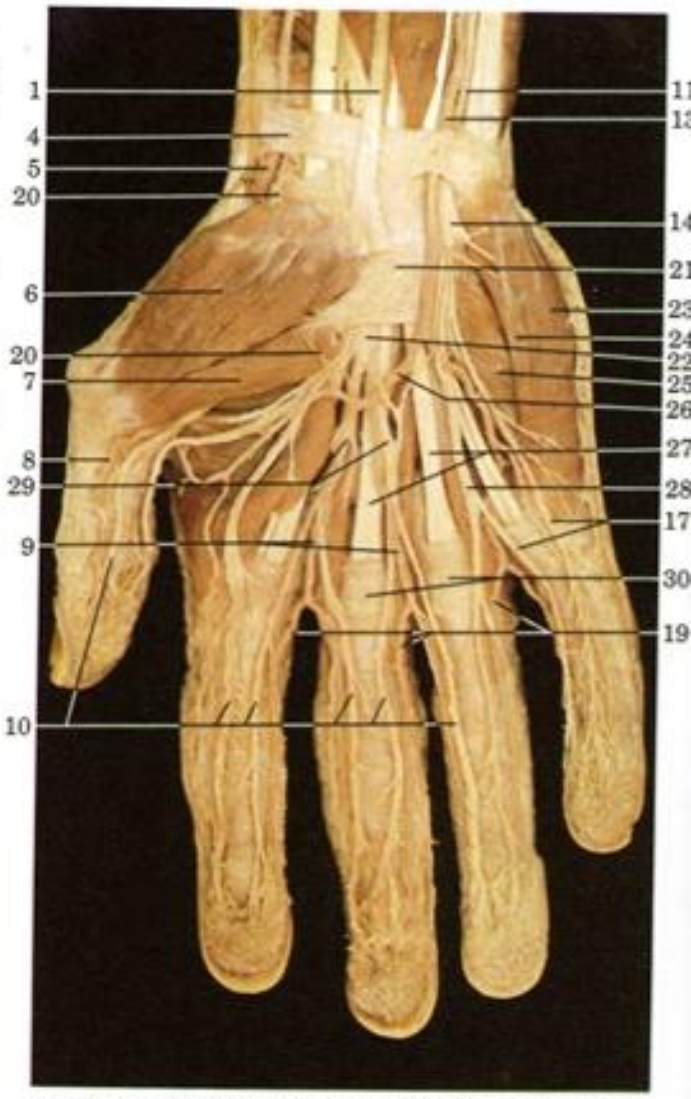


Phân bố thần kinh cho da bàn tay (mặt gan tay) (lược đồ). Phân bố thần kinh cho da mặt gan tay:

- Ba ngón rưỡi bởi thần kinh giữa
- Một ngón rưỡi bởi thần kinh trụ.



Bàn tay phải, lớp nông, phẫu tích các mạch và thần kinh (mặt gan tay).



Bàn tay phải, lớp nông, phẫu tích các mạch và thần kinh (mặt gan tay). Cân gan tay đã bị cắt bỏ để thấy cung gan tay nông.

1. Gân cơ gan tay dài
2. **Động mạch quay**
3. Gân cơ gấp cổ tay quay và thần kinh giữa
4. Phần xa của mạc cẳng tay
5. Động mạch quay đi vào trong hộp lào giải phẫu
6. Cơ giạng ngắn ngón cái
7. Đầu nông cơ gấp ngắn ngón cái
8. Động mạch gan ngón tay của ngón cái
9. Các động mạch gan ngón tay chung
10. Các thần kinh gan ngón tay riêng (thần kinh giữa)
11. **Thần kinh trụ**
12. Gân cơ gấp cổ tay trụ
13. **Động mạch trụ**
14. Nhánh nông của thần kinh trụ
15. Cơ gan tay ngắn
16. Cân gan tay
17. Các thần kinh gan ngón tay (thần kinh trụ)
18. Dây chằng ngang nông đốt bàn tay
19. Các động mạch gan ngón tay riêng
20. Nhánh gan tay nông của động mạch quay (góp phần tạo nên cung gan tay nông)
21. Mạc hãm gân gấp
22. **Thần kinh giữa**
23. Cơ giạng ngón út
24. Cơ gấp ngắn ngón út
25. Cơ đối chiếu ngón út
26. **Cung gan tay nông**
27. Các gân cơ gấp nông các ngón tay
28. Nhánh gan ngón tay chung của thần kinh trụ
29. Nhánh gan ngón tay chung của thần kinh giữa
30. Bao sợi của các gân gấp

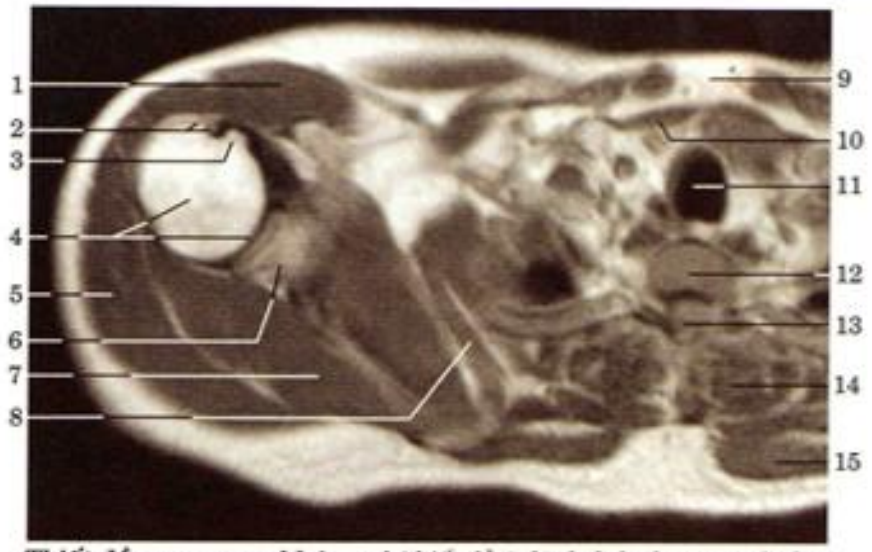


Thiết đồ đứng ngang qua bàn tay phải (mặt gan tay).



Thiết đồ đứng ngang qua bàn tay phải (mặt gan tay) (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).

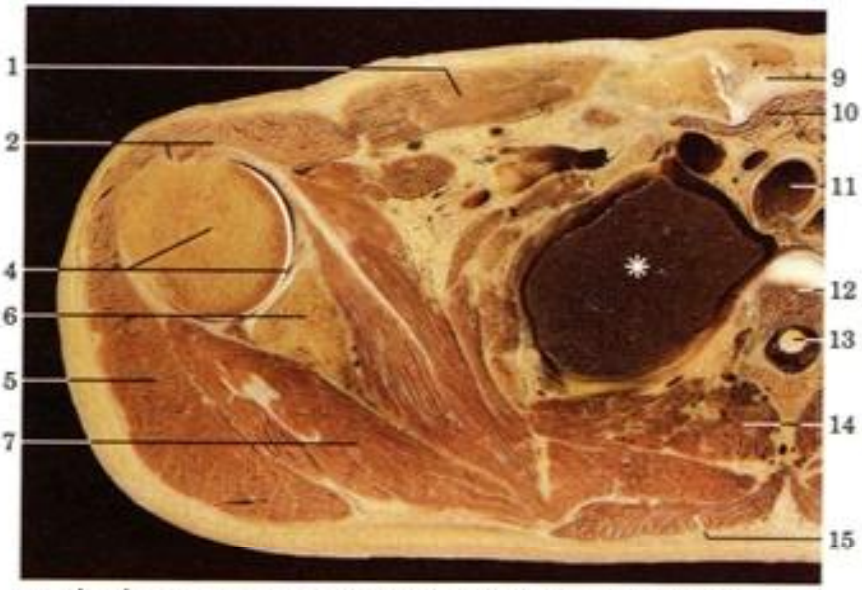
1. Xương quay
2. **Khớp quay cổ tay**
3. **Xương thuyền**
4. **Động mạch quay**
5. Xương thê
6. **Xương thang**
7. Động mạch đốt bàn tay 1
8. Khớp đốt bàn tay-ngón tay của ngón cái
9. Các cơ gian cốt
10. Đốt gần ngón cái
11. Đốt gần các ngón tay
12. Các khớp gian đốt ngón tay
13. Đốt giữa
14. Đốt xa
15. **Xương trụ**
16. Khớp quay trụ xa
17. Đĩa khớp
18. **Xương nguyệt**
19. **Xương tháp** (xương tam giác)
20. **Xương cả**
21. **Xương móc**
22. Các khớp cổ tay-đốt bàn tay
23. Cơ giạng ngón út
24. Xương đốt bàn tay 5
25. Khớp đốt bàn tay-ngón tay
26. Cơ khép ngón cái
27. Các động mạch gan ngón tay riêng



Thiết đồ ngang qua khớp vai (thiết đồ 1: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).

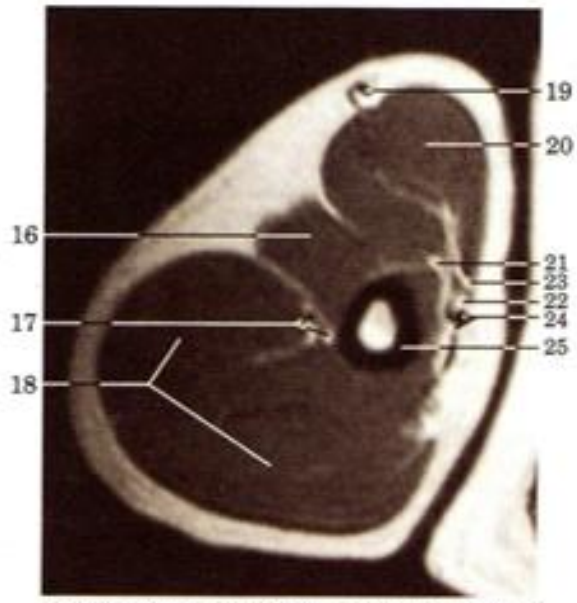


Chi trên, vị trí các thiết đồ 1 - 5 (hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A.Heuck, Munich).

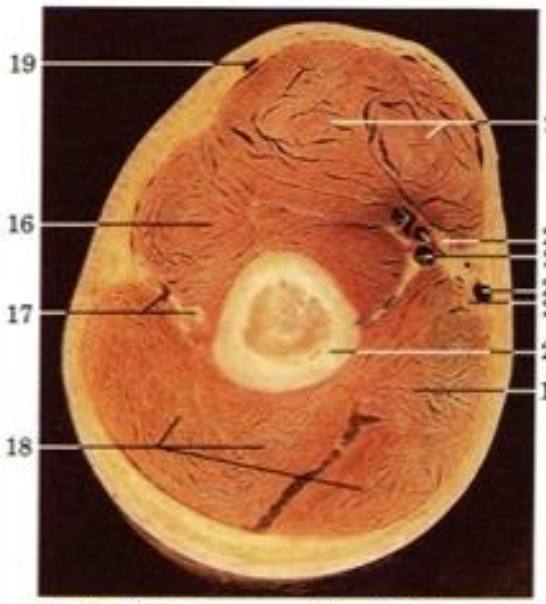


Thiết đồ ngang qua vai phải ngang mức T_1 (thiết đồ 1, nhìn từ dưới lên) (* = Thùy trên của phổi).

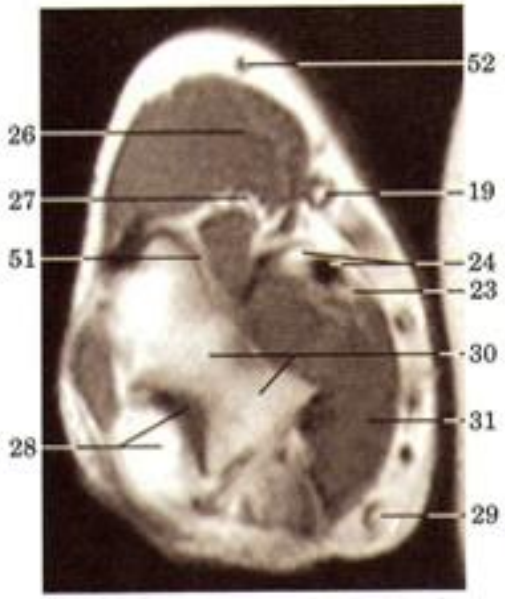
1. Cơ ngực lớn
2. Củ lớn và gân cơ nhị đầu
3. Củ bé
4. Chỏm xương cánh tay và ổ khớp của khớp vai
5. Cơ đen-ta
6. Xương vai
7. Cơ dưới gai
8. Cơ răng trước
9. Xương ức
10. Các cơ dưới móng
11. Khí quản
12. Thân đốt sống ngực
13. Ống sống và tủy sống
14. Các cơ lớp sâu của lưng
15. Cơ thang
16. Cơ cánh tay
17. Thần kinh quay và bó mạch cánh tay sâu



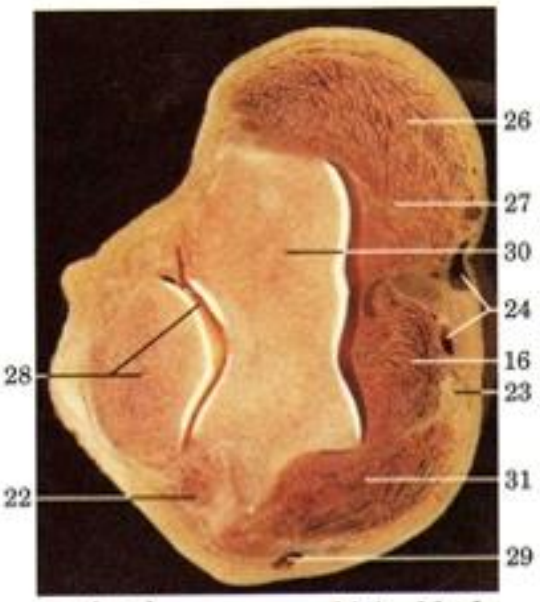
Thiết đồ ngang qua giữa cánh tay phải (thiết đồ 2: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).



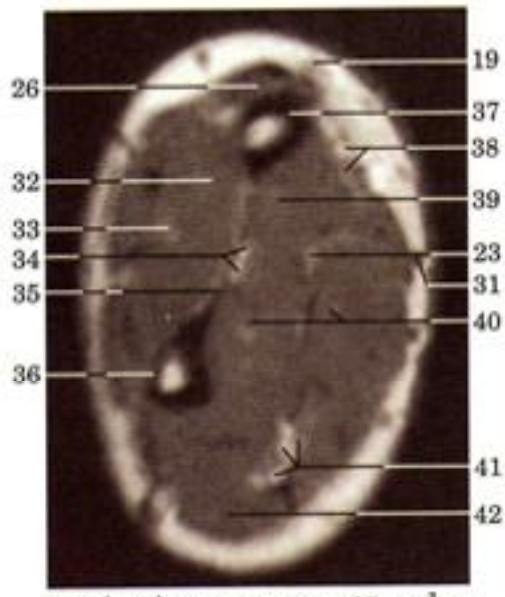
Thiết đồ ngang qua giữa cánh tay phải (thiết đồ 2: nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua khớp khuỷu (thiết đồ 3: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua khớp khuỷu phải (thiết đồ 3: nhìn từ dưới lên).

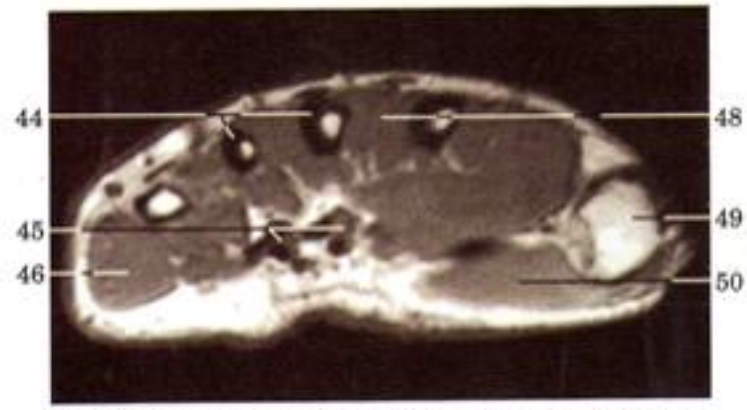


Thiết đồ ngang qua giữa cẳng tay (thiết đồ 4: hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, nhìn từ dưới lên).

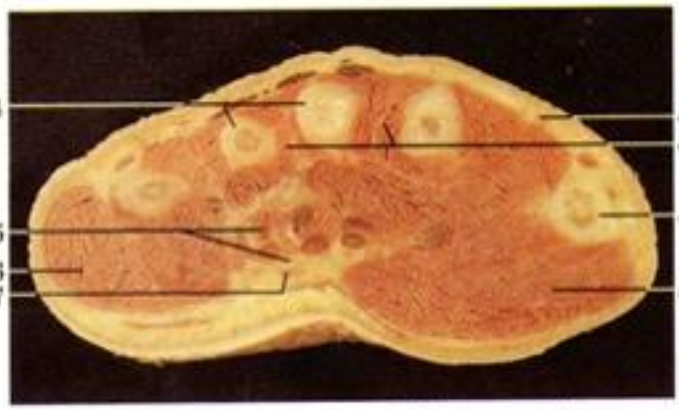


Thiết đồ ngang qua cẳng tay phải (thiết đồ 4: nhìn từ dưới lên).

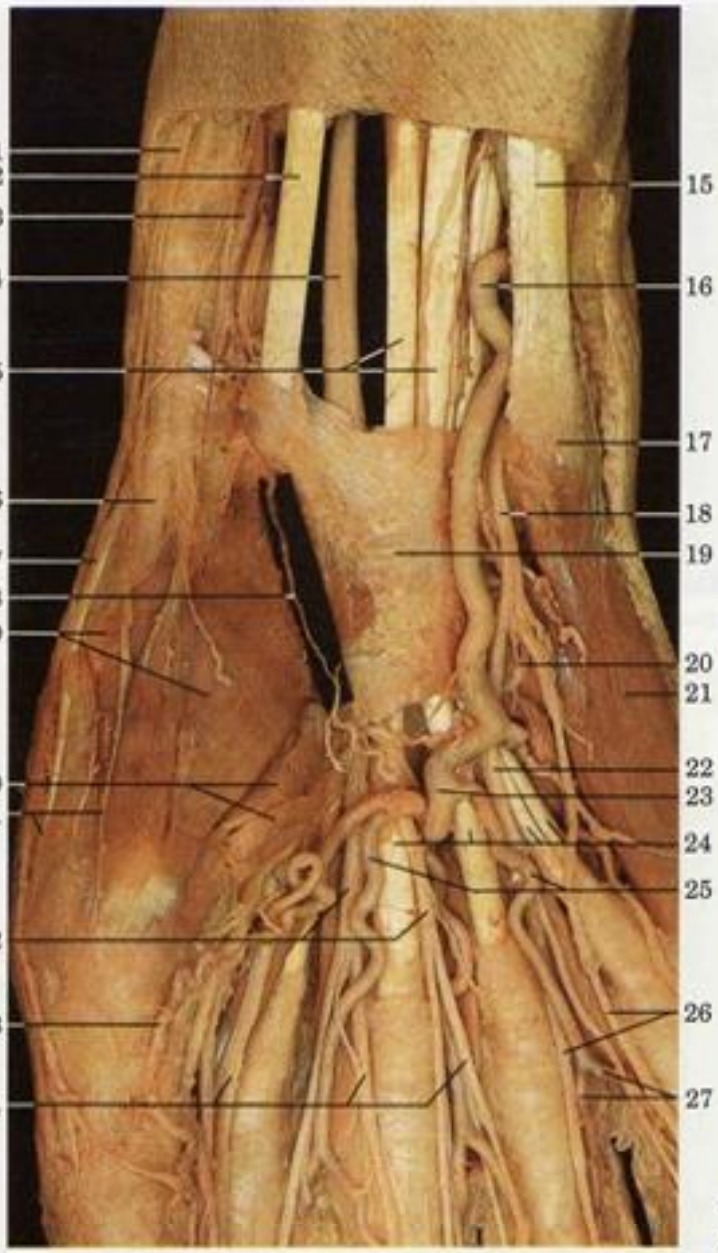
18. Cơ tam đầu cánh tay
19. Tĩnh mạch đầu
20. Cơ nhị đầu cánh tay
21. Thần kinh cơ bì
22. **Thần kinh trụ**
23. **Thần kinh giữa**
24. Động mạch và tĩnh mạch cánh tay
25. Thân xương cánh tay
26. Cơ cánh tay quay
27. **Thần kinh quay**
28. Mỏm khuỷu và ổ khớp của khớp khuỷu
29. Tĩnh mạch nền
30. Xương cánh tay
31. Cơ sấp tròn
32. Các cơ duỗi cẳng tay
33. Ngành sâu của thần kinh quay
34. Bó mạch và thần kinh gian cốt trước
35. Màng gian cốt
36. Xương trụ
37. Xương quay
38. Động mạch quay và nhánh nông của thần kinh quay
39. Cơ gấp dài ngón cái
40. Cơ gấp nông và sâu các ngón tay
41. Thần kinh trụ, động mạch trụ và tĩnh mạch trụ
42. Cơ gấp cổ tay trụ
43. Động mạch quay
44. Các xương đốt bàn tay 3 và 4
45. **Ống cổ tay** với các gân cơ gấp các ngón tay
46. Cơ mô út
47. Thần kinh giữa
48. Các cơ gian cốt
49. Xương đốt bàn tay 1
50. Các cơ mô cái
51. Ổ khớp của khớp cánh tay quay
52. Tĩnh mạch giữa trụ



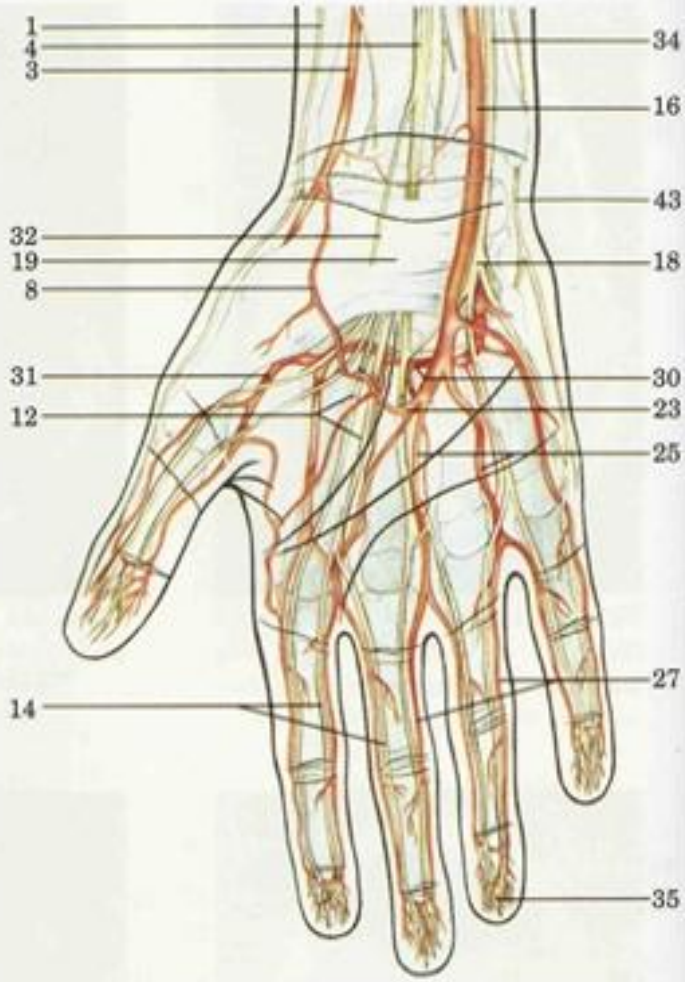
Thiết đồ ngang qua bàn tay phải (xương đốt bàn tay, hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân; thiết đồ 5: nhìn từ dưới lên).



Thiết đồ ngang qua bàn tay phải ngang mức xương đốt bàn tay (thiết đồ 5: nhìn từ dưới lên).



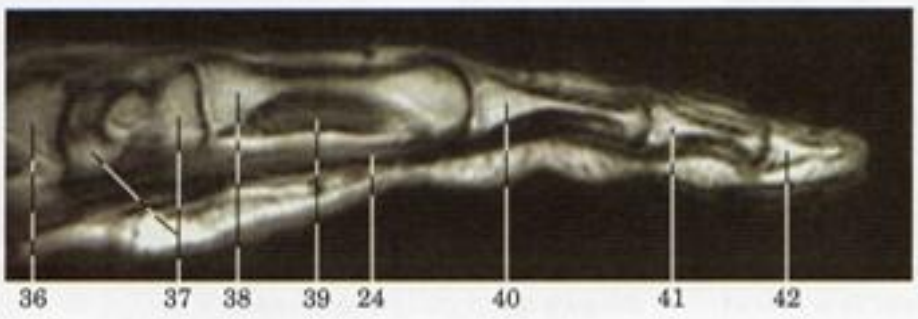
Bàn tay phải, lớp nông (mặt gan tay). Phẫu tích cung gan tay nông.



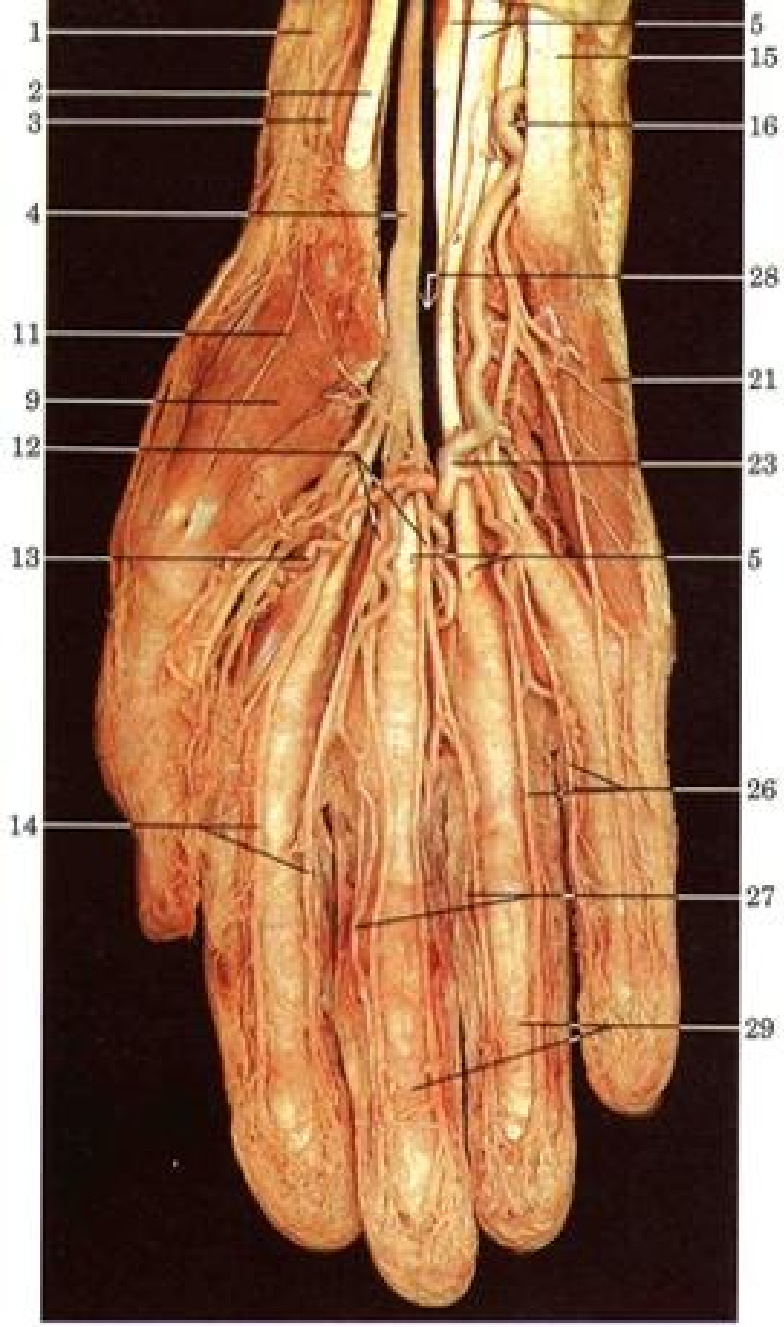
Động mạch và thần kinh của bàn tay phải (mặt gan tay) (lược đồ).



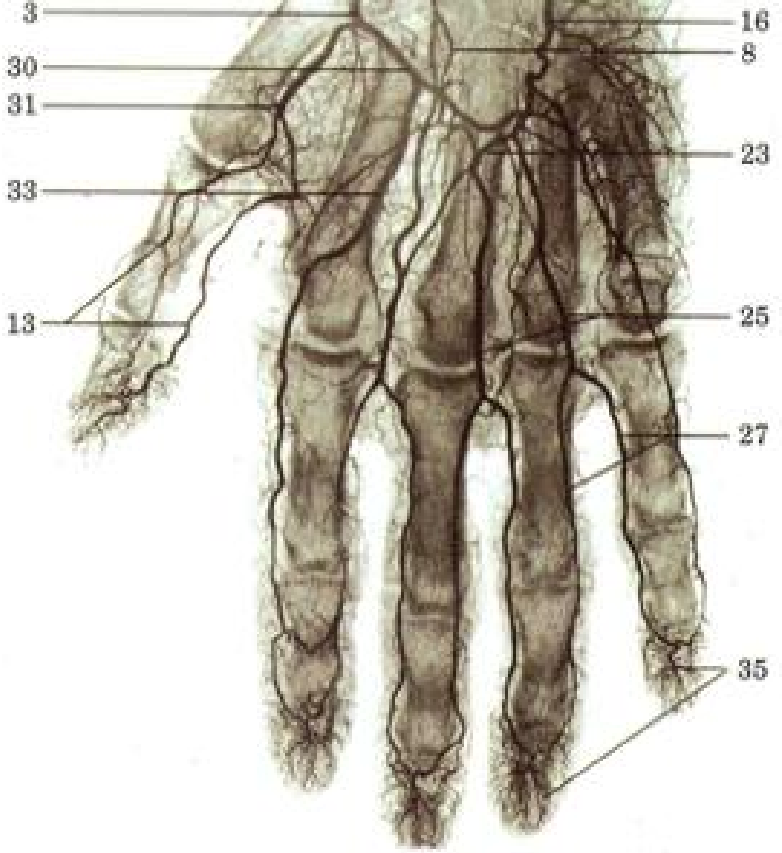
Thiết đồ dọc qua bàn tay qua ngón tay thứ ba.



Thiết đồ dọc qua bàn tay qua ngón tay thứ ba (hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).

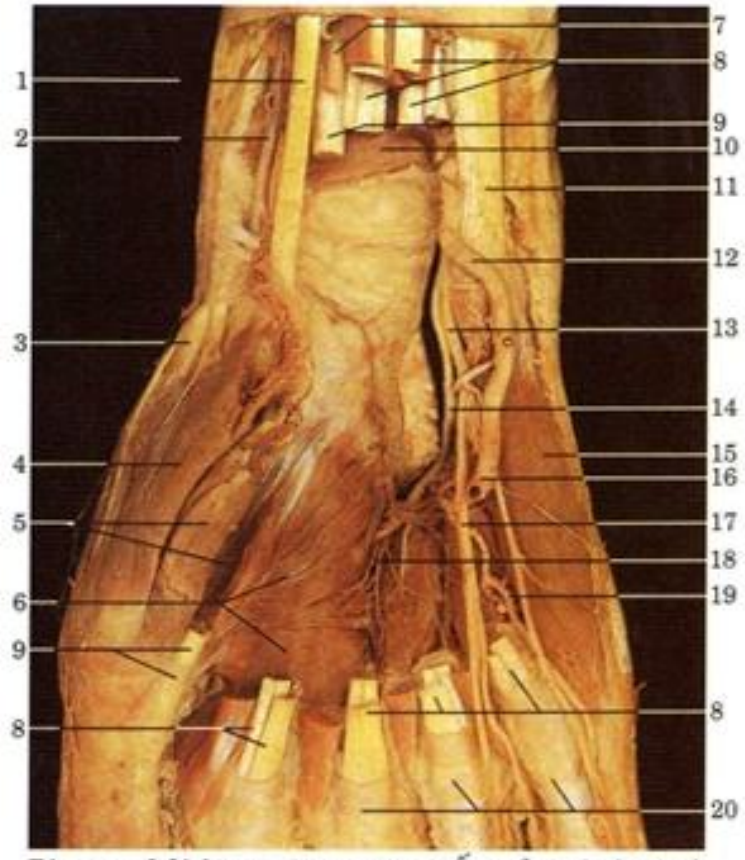


Bàn tay phải, lớp giữa (nhìn từ phía gan tay). Mạc hãm gân gấp đã bị cắt bỏ.



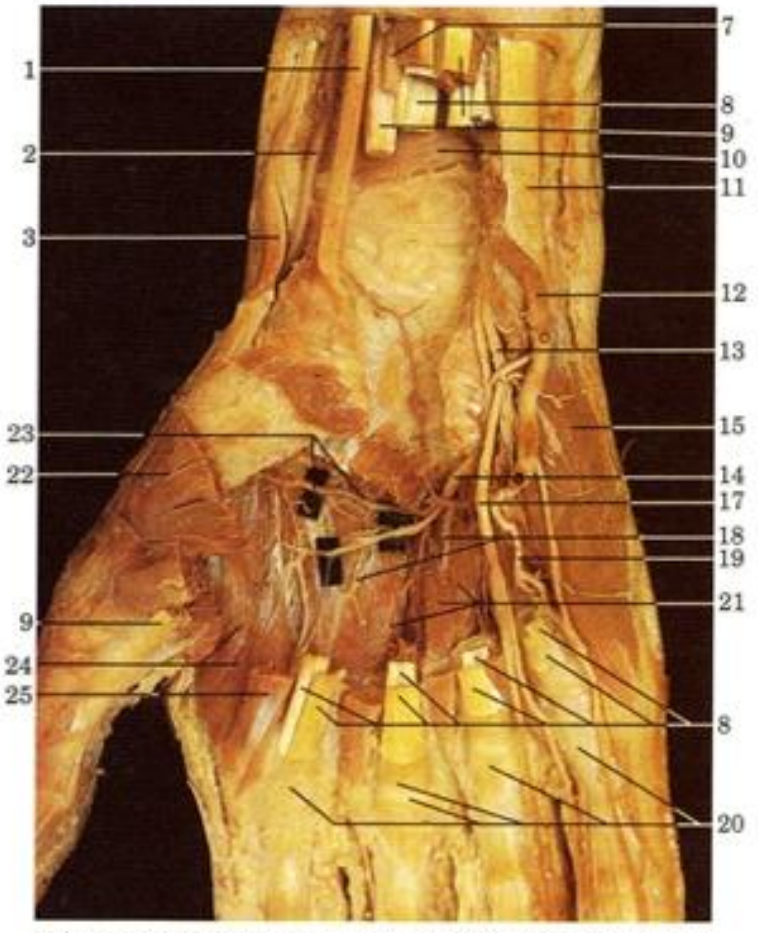
Động mạch đồ của bàn tay phải (mặt gan tay).

1. Nhánh nông thần kinh quay
2. Gân cơ gấp cổ tay quay
3. **Động mạch quay**
4. **Thần kinh giữa**
5. Gân cơ gấp nông các ngón tay
6. Gân cơ giạng dài ngón cái
7. Gân cơ duỗi ngắn ngón cái
8. Nhánh gan tay nông của động mạch quay
9. Cơ giạng ngắn ngón cái
10. Đầu nông cơ gấp ngắn ngón cái
11. Các nhánh tận của nhánh nông thần kinh quay
12. Các thần kinh gan ngón tay chung (thần kinh giữa)
13. Các động mạch gan ngón tay riêng của ngón cái
14. Các thần kinh gan ngón tay riêng (thần kinh giữa)
15. Gân cơ gấp cổ tay trụ
16. **Động mạch trụ**
17. Vị trí xương đậu
18. Nhánh nông của thần kinh trụ
19. Mạc hãm gân gấp
20. Nhánh sâu của thần kinh trụ
21. Cơ giạng ngón út
22. Các thần kinh gan ngón tay chung (thần kinh trụ)
23. **Cung gan tay nông**
24. Gân các cơ gấp các ngón tay
25. Các động mạch gan ngón tay chung
26. **Các thần kinh gan ngón tay (thần kinh trụ)**
27. **Các động mạch gan ngón tay riêng**
28. **Ống cổ tay**
29. Bao sợi của các gân cơ gấp ngón tay
30. **Cung gan tay sâu**
31. Động mạch chính của ngón cái
32. Nhánh gan tay của thần kinh giữa
33. Động mạch gan ngón tay chung
34. Thần kinh trụ
35. Lưới mao mạch ngón tay
36. Xương quay
37. Các xương cổ tay
38. Xương đốt bàn tay
39. Các cơ gian cốt
40. Đốt gần
41. Đốt giữa
42. Đốt xa
43. Nhánh mu tay của thần kinh trụ
44. Các gân cơ gấp sâu (ở trên) và cơ gấp nông các ngón tay (ở dưới)



Bàn tay phải, lớp sâu (mặt gan tay). Ống cổ tay đã được mở ra. Gân của các cơ gấp đã bị cắt bỏ và cung gan tay nông cũng đã bị cắt.

1. Gân cơ gấp cổ tay quay
2. Động mạch quay
3. Gân cơ giạng dài ngón cái
4. Cơ giạng ngắn ngón cái
5. Các đầu nông và sâu cơ gấp ngắn ngón cái
6. Các đầu chéo và ngang cơ khép ngón cái
7. Thần kinh giữa
8. Gân các cơ gấp nông và sâu các ngón tay
9. Gân cơ gấp dài ngón cái
10. Cơ sấp vuông
11. Gân cơ gấp cổ tay trụ
12. Động mạch trụ
13. Nhánh nông thần kinh trụ
14. Nhánh sâu thần kinh trụ
15. Cơ giạng ngón út
16. **Cung gan tay nông** (đầu cắt)
17. Các thần kinh gan ngón tay chung (thần kinh trụ)
18. Các động mạch gan (đốt) bàn tay của cung gan tay sâu
19. Động mạch gan ngón tay của ngón 5
20. Bao sợi của gân các cơ gấp
21. Các cơ gian cốt gan tay
22. Cơ đối chiếu ngón cái (đã cắt)
23. **Cung gan tay sâu**
24. Cơ gian cốt mu tay 1
25. Cơ giun 1



Bàn tay phải, lớp sâu (mặt gan tay). Phẫu tích cung gan tay sâu.

Chi dưới có cấu tạo đặc biệt để chịu được tư thế đứng thẳng, vận động và duy trì sự cân bằng. Trái với chi trên, các động tác của chi dưới rất hạn chế, các khớp của chi dưới được cột chặt và cố định bởi các dây chằng rất khỏe. Khớp hông là khớp hoạt dịch hình cầu ở giữa chỏm xương đùi và ổ cối xương chậu. Khớp gối là một khớp hoạt dịch bản lề có động tác xoay rất hạn chế. Khớp sên cẳng chân là một khớp bản lề giữa xương sên với xương chày và xương mác chỉ có thể gấp và duỗi. Trục dài của bàn chân tạo góc vuông với trục của cẳng chân rất phù hợp với tư thế đứng thẳng của con người.

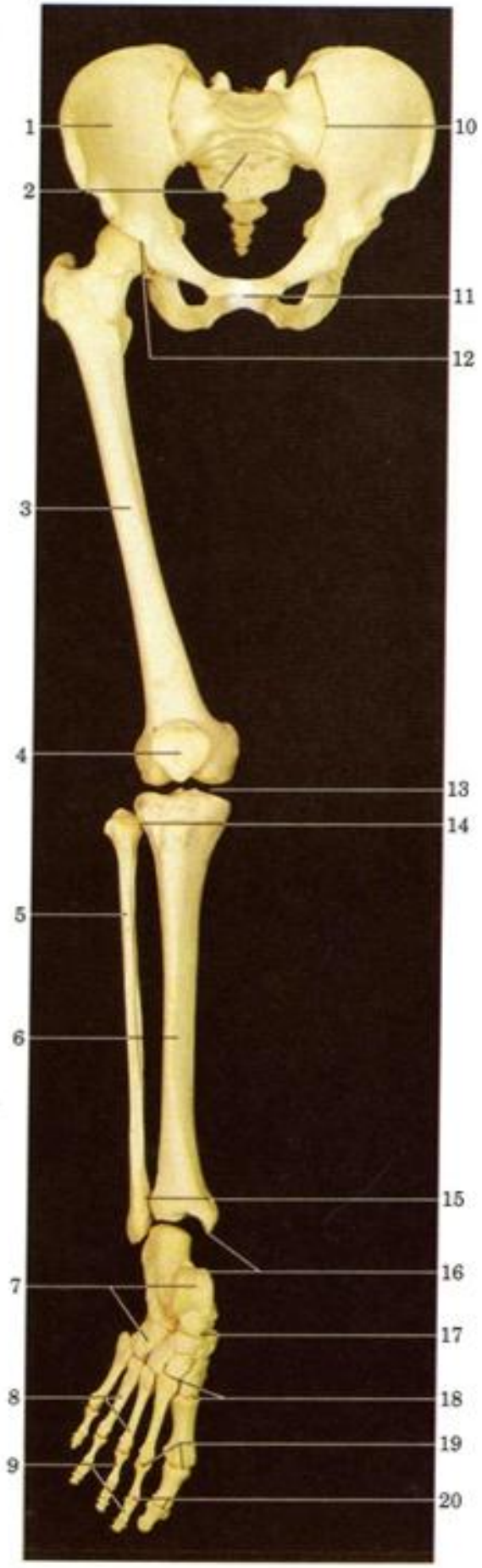


Thiết đồ đứng ngang qua chậu hông và đùi (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).



1. Ụ nhô xương cùng
2. Cơ mông nhỡ
3. Ruột non và bàng quang
4. Ổ cối
5. **Chỏm xương đùi**
6. Mấu chuyển lớn xương đùi
7. Cơ rộng ngoài
8. **Xương đùi**
9. Các cơ khép
10. **Khớp gối** với sụn chêm
11. **Xương chày**
12. Cơ dép
13. Cơ chày trước
14. Khớp chày mác xa
15. **Khớp sên cẳng chân**
16. Xương mác (mắt cá ngoài)

Thiết đồ đứng ngang qua cẳng chân (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo Bác sỹ A. Heuck, Munich).

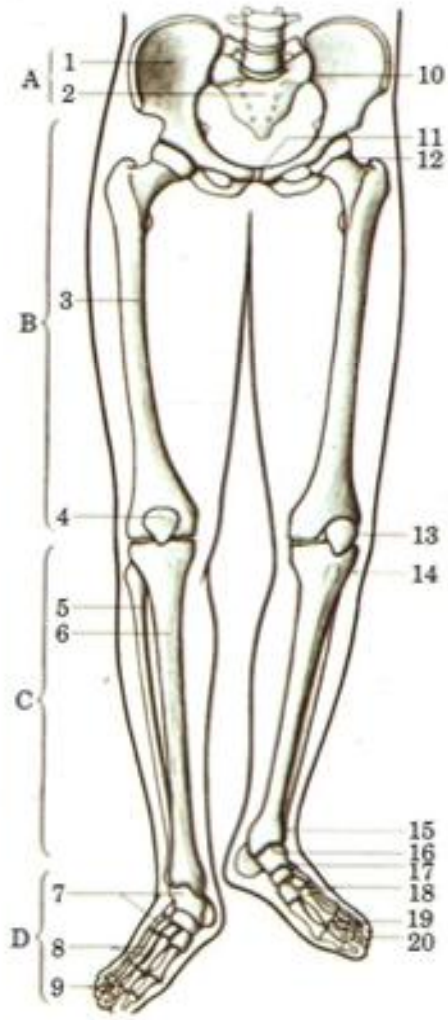


Các xương đai hông và chi dưới (nhìn từ phía trước). Khớp sên cẳng chân đã bị tách ra.

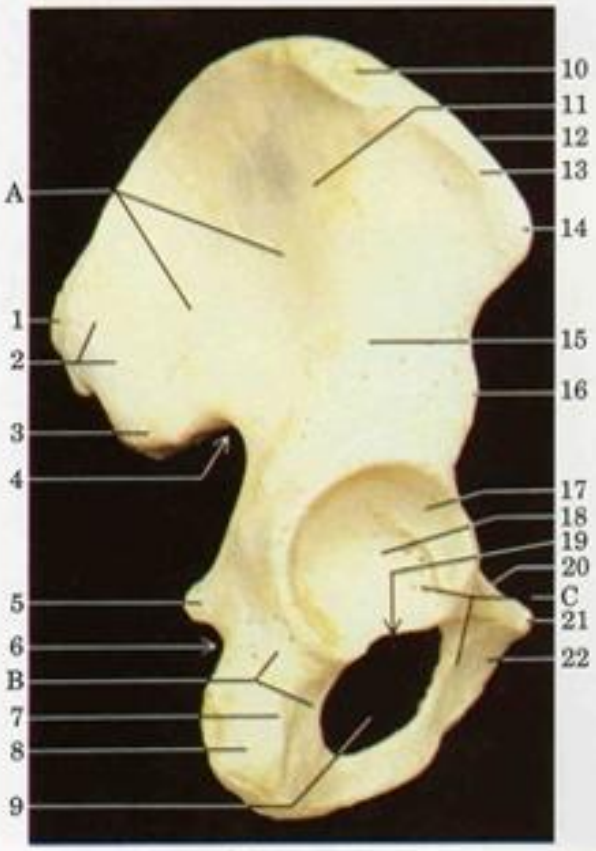
A: Đai hông
B: Đùi
C: Cẳng chân
D: Bàn chân

1. Xương chậu phải
2. Xương cùng
3. Xương đùi
4. Xương bánh chè
5. Xương mác
6. Xương chày
7. Các xương cổ chân
8. Các xương đốt bàn chân
9. Các xương đốt ngón chân
10. Khớp cùng chậu
11. Khớp dính mu
12. Khớp hông
13. Khớp gối
14. Khớp chày mác gần
15. Khớp chày mác xa
16. Khớp sên cẳng chân
17. Khớp sên gót ghe
18. Các khớp cổ chân đốt bàn chân
19. Các khớp đốt bàn chân ngón chân
20. Các khớp gian đốt ngón chân

Đai hông gắn một cách vững chắc với cột sống tại khớp cùng chậu, do vậy cơ thể có thể đứng thẳng một cách dễ dàng ngay cả khi chỉ với một chân (ví dụ như khi đi lại). Cử động của chi dưới hạn chế hơn chi trên rất nhiều.

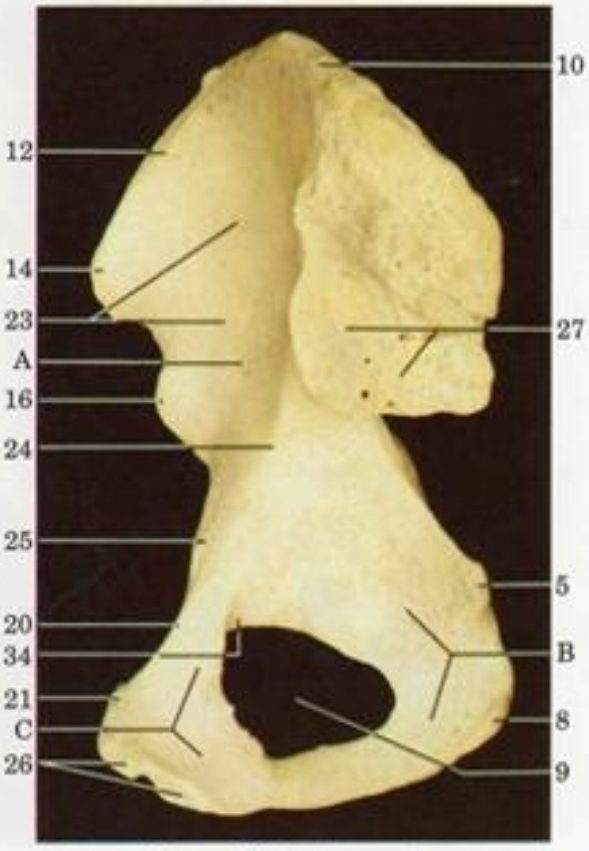


Hình ảnh sắp xếp đầy đủ của đai hông và chi dưới.

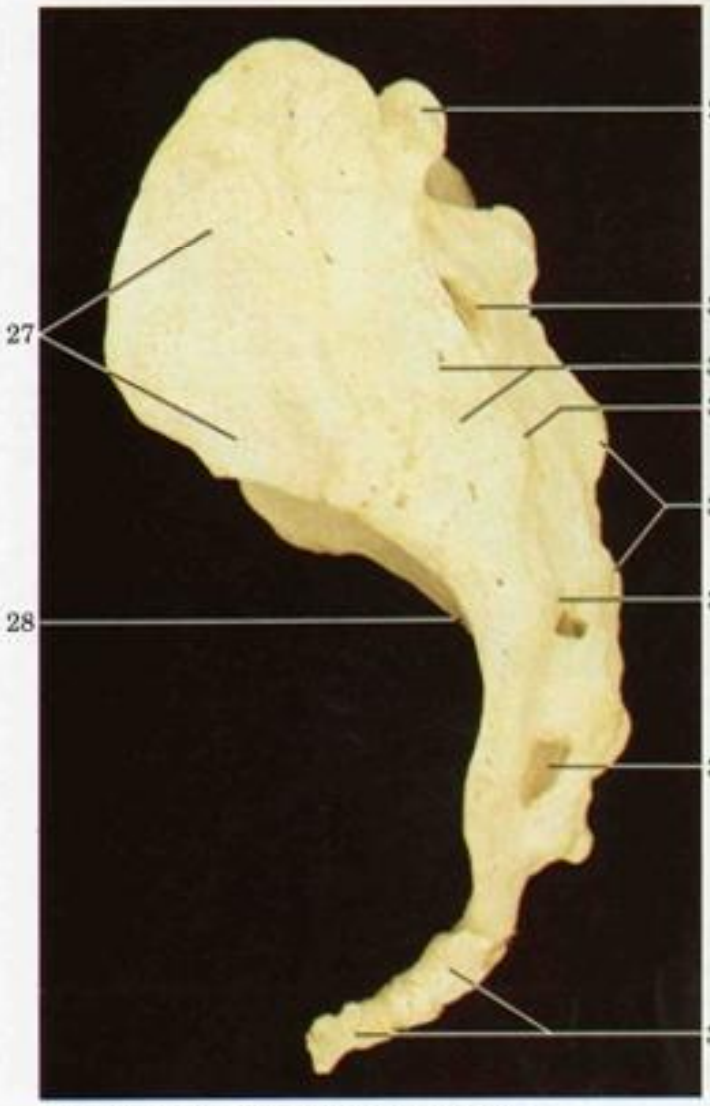


Xương chậu phải (mặt ngoài).

A: Xương cánh chậu
B: Xương ngồi
C: Xương mu

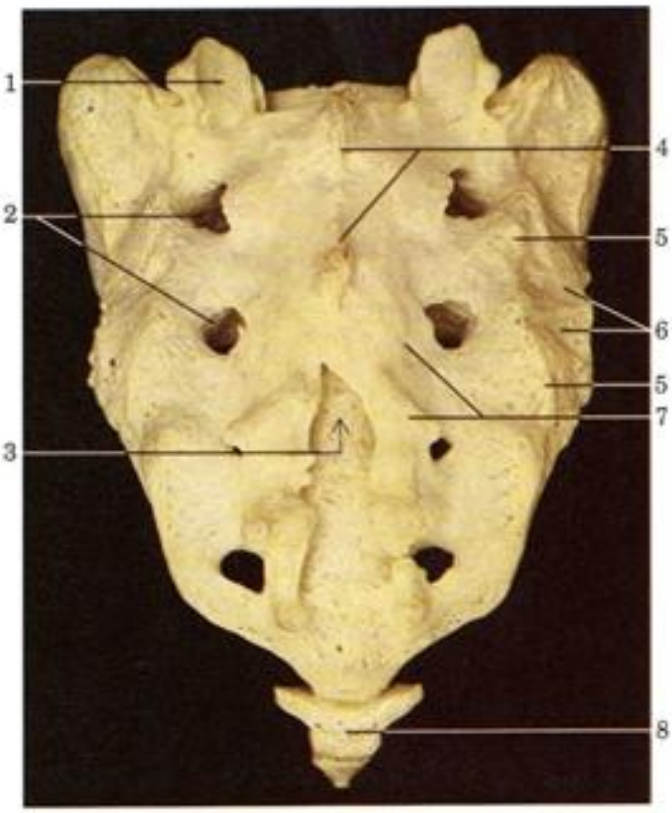


Xương chậu phải (mặt trong).

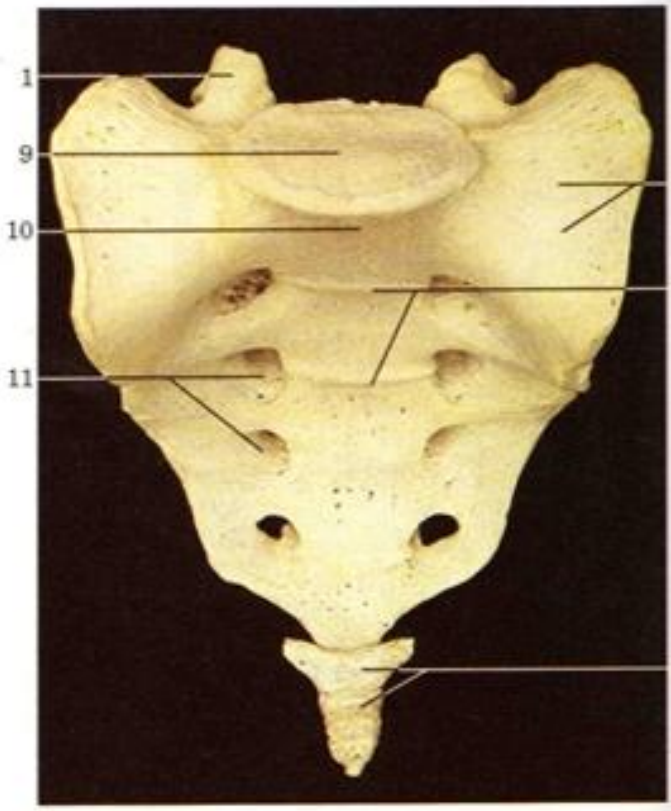


Xương cùng và xương cụt (mặt bên).

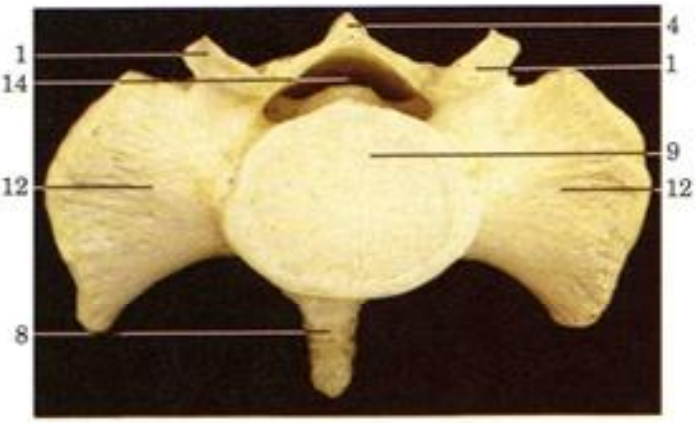
1. Gai chậu sau trên
2. Đường mông sau
3. Gai chậu sau dưới
4. Khuyết ngồi lớn
5. Gai ngồi
6. Khuyết ngồi bé
7. Thân xương ngồi
8. Ụ ngồi
9. Lỗ bịt
10. Mào chậu
11. Đường mông trước
12. Mép trong mào chậu
13. Mép ngoài mào chậu
14. Gai chậu trước trên
15. Đường mông dưới
16. Gai chậu trước dưới
17. Diện bán nguyệt của ổ cối
18. Hố ổ cối
19. Khuyết ổ cối
20. Mào lược xương mu
21. Củ mu
22. Thân xương mu
23. Hố chậu
24. Đường cung
25. Lồi chậu mu
26. Mặt khớp xương mu
27. Mặt khớp của xương cùng
28. Mặt chậu hông của xương cùng
29. Mỏm khớp trên của xương cùng
30. Lỗ cùng sau
31. Lồi củ cùng
32. Mào cùng bên
33. Mào cùng giữa
34. Rãnh bịt
35. Xương cụt



Xương cùng (mặt sau).

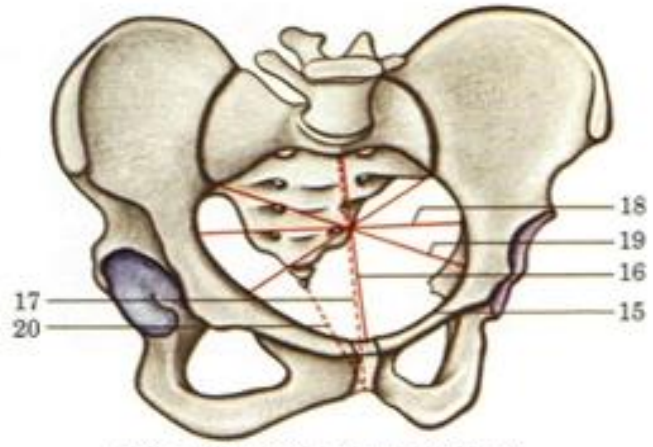


Xương cùng (mặt trước).

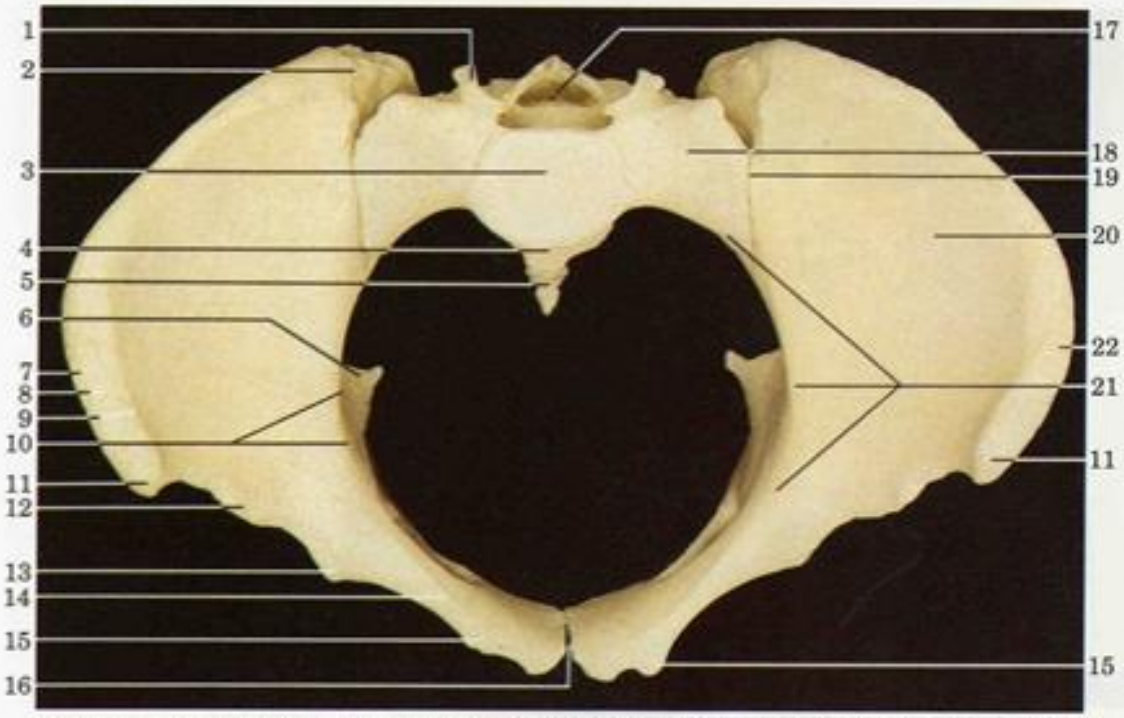


Xương cùng (mặt trên).

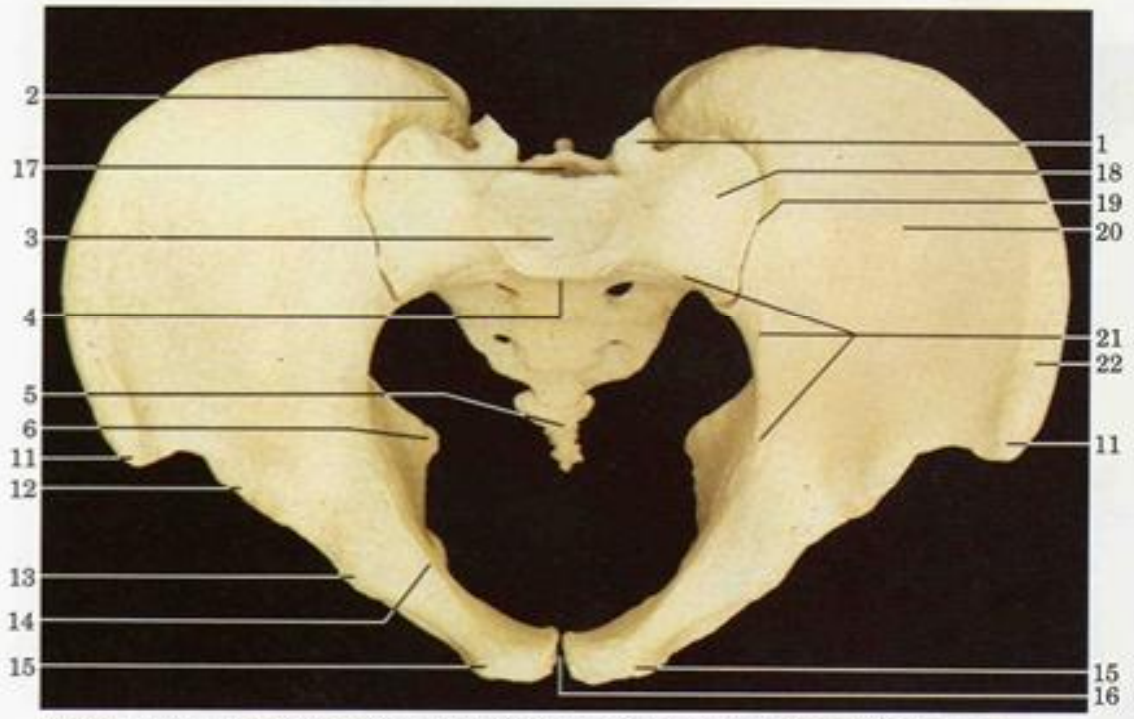
1. Mỏm khớp trên của xương cùng
2. Lỗ cùng sau
3. Lỗ xương cùng
4. Mào cùng giữa
5. Mào cùng bên
6. Lồi củ xương cùng
7. Mào cùng gian giữa
8. Xương cụt
9. Nền xương cùng
10. Ụ nhô xương cùng
11. Lỗ cùng trước
12. Phần ngoài (cánh) xương cùng
13. Đường ngang của xương cùng
14. Ống cùng
15. Đường tận cùng
16. Liên hợp thật sự (đường kính trước sau)
17. Liên hợp chéo (đường kính chéo)
18. Đường kính ngang
19. Đường kính chéo
20. Lỗ chậu hông dưới (eo dưới)



Các đường kính của chậu hông
(nhìn chếch từ phía trên) (lược đồ).

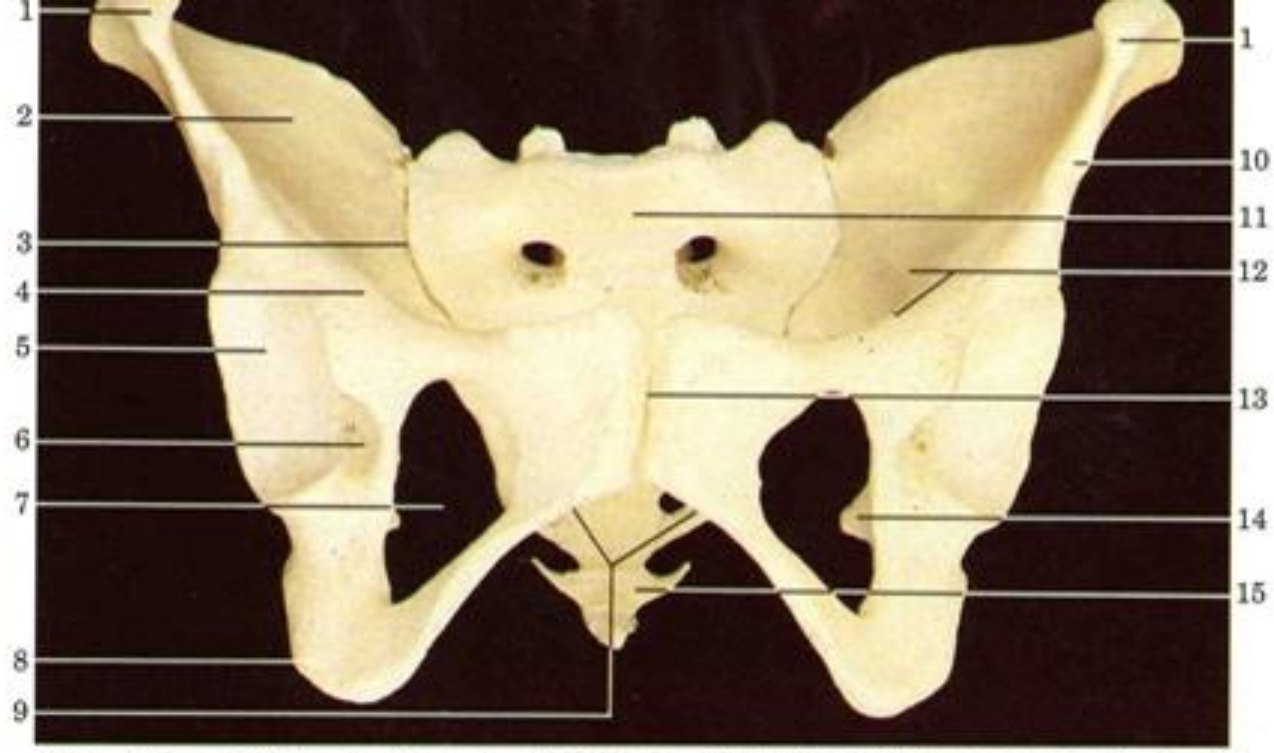


Chậu hông nữ (nhìn từ phía trên). Lưu ý sự khác biệt giữa chậu hông nam và nữ, nổi bật nhất là hình thể, kích thước của xương cùng, eo trên, eo dưới và cánh chậu.

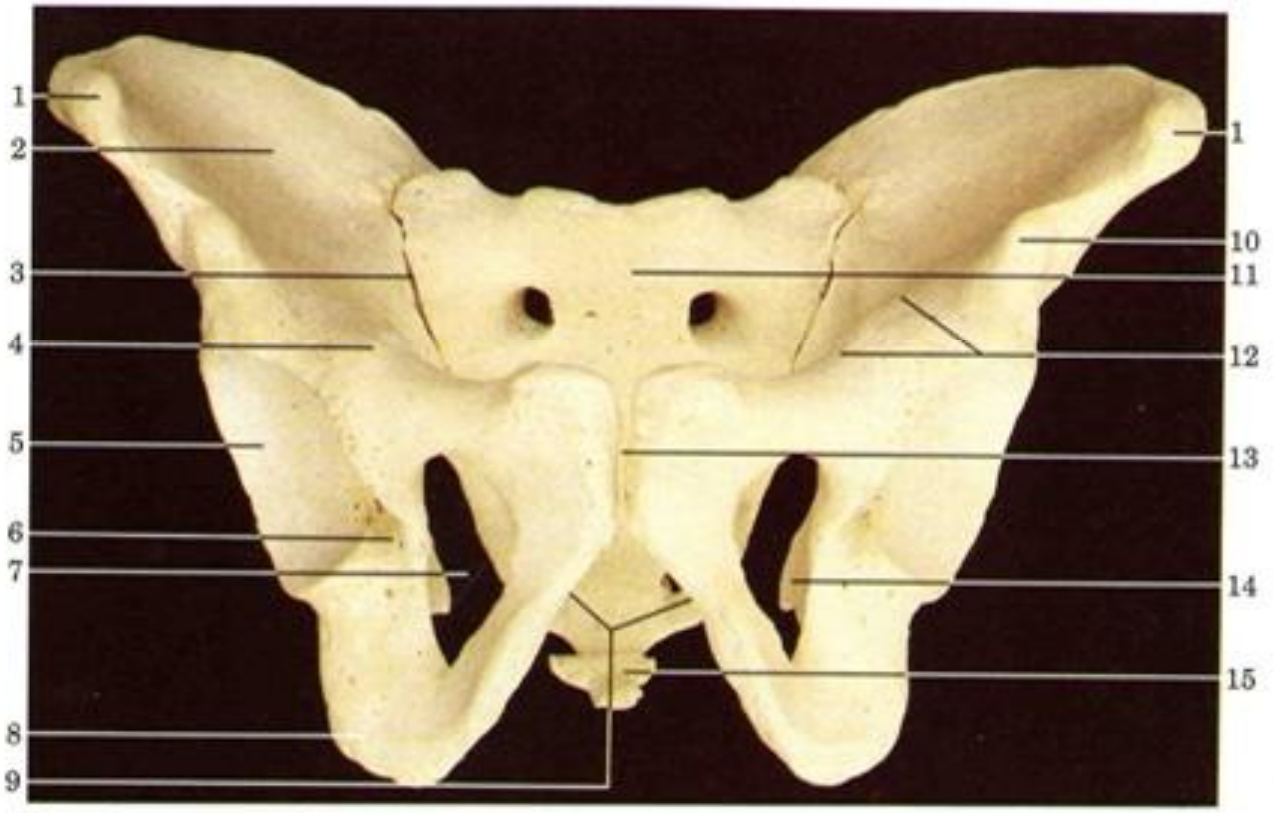


Chậu hông nam (nhìn từ phía trên). So sánh với chậu hông nữ (thể hiện ở trên).

1. Mỏm khớp trên của xương cùng
2. Gai chậu sau trên
3. Nền xương cùng
4. Ụ nhỏ xương cùng
5. Xương cụt
6. Gai ngồi
7. Mép ngoài
8. Đường gian giữa } của mào chậu
9. Mép trong
10. Đường cung
11. Gai chậu trước trên
12. Gai chậu trước dưới
13. Lồi chậu mu
14. Mào lược xương mu
15. Củ mu
16. Khớp dính mu
17. Ống cùng
18. Cánh xương cùng
19. Vị trí khớp cùng chậu
20. Hố chậu
21. Đường tận cùng
22. Mào chậu

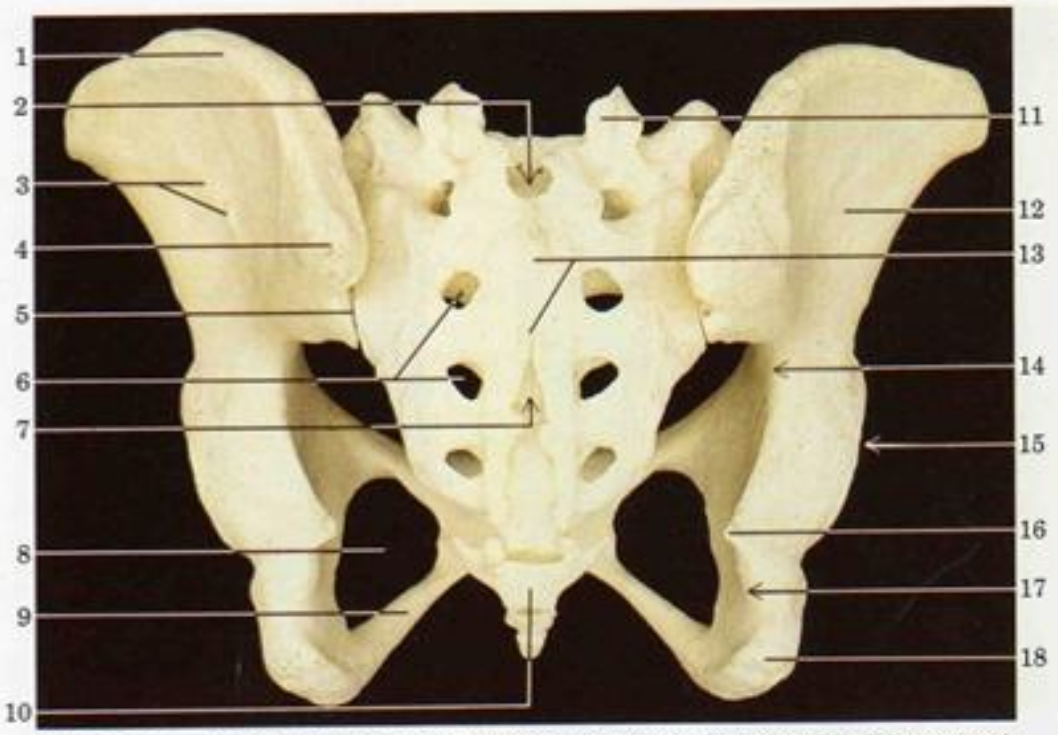


Chậu hông nữ (nhìn từ phía trước). Chú ý tới sự khác biệt về hình thể và kích thước giữa chậu hông nam với chậu hông nữ. Cung mu của chậu hông nữ rộng hơn của nam. Lỗ bịt ở chậu hông nữ có hình tam giác, còn lỗ bịt của chậu hông nam có hình ô-van (hình trứng).

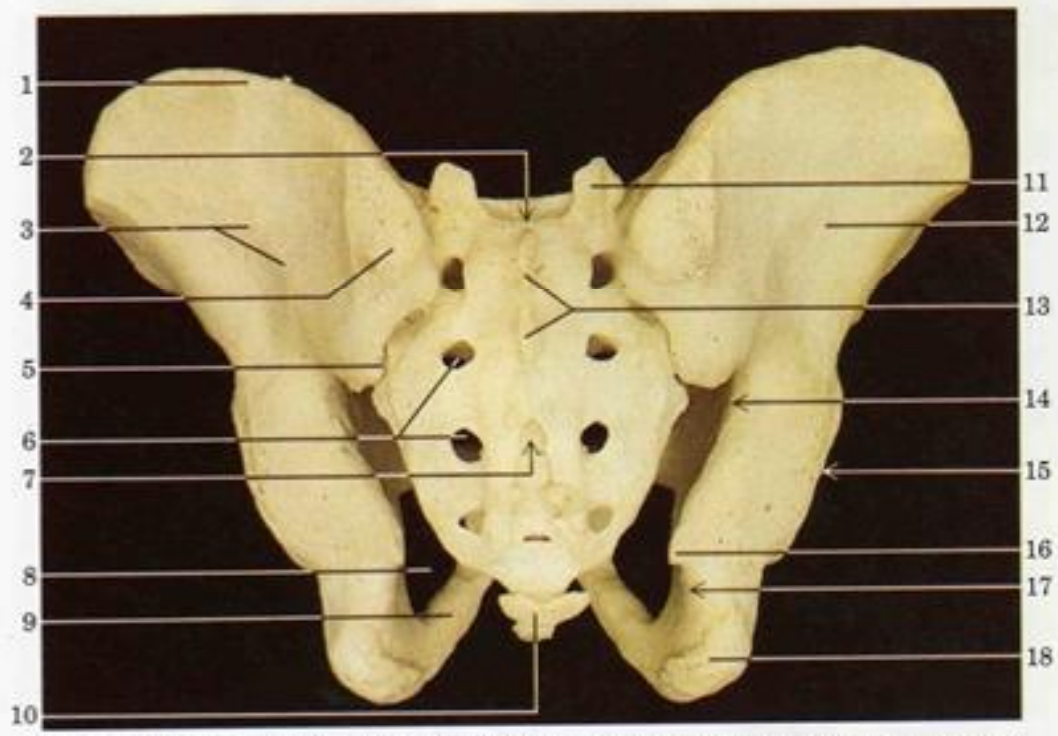


Chậu hông nam (nhìn từ phía trước). So sánh với hình trên.

1. Gai chậu trước trên
2. Hố chậu
3. Vị trí khớp cùng chậu
4. Lồi chậu mu
5. Mặt nguyệt của ổ cối
6. Khuyết ổ cối
7. Lỗ bịt
8. Ụ ngồi
9. Cung mu
10. Gai chậu trước dưới
11. Xương cùng
12. Đường tận cùng (tại bờ của eo trên)
13. Khớp dính mu
14. Gai ngồi
15. Xương cụt

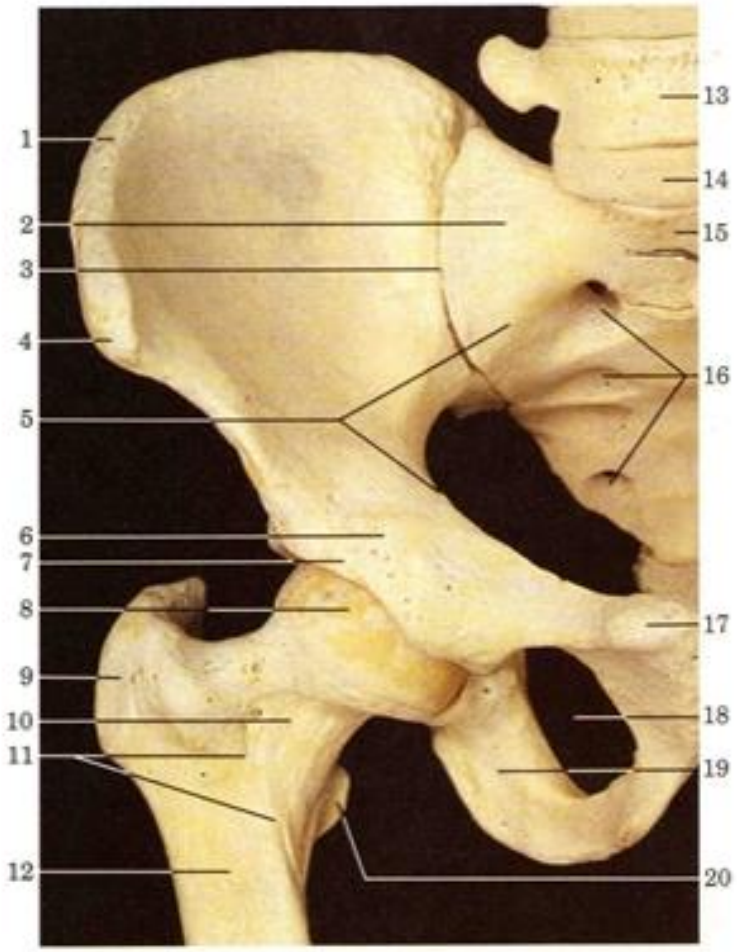


Chậu hông nữ (nhìn từ phía sau dưới). Chú ý tới sự khác biệt giữa chậu hông nam và nữ, đặc biệt chú ý tới eo dưới, hình thể xương cùng, hai khuyết ngồi và cung mu.

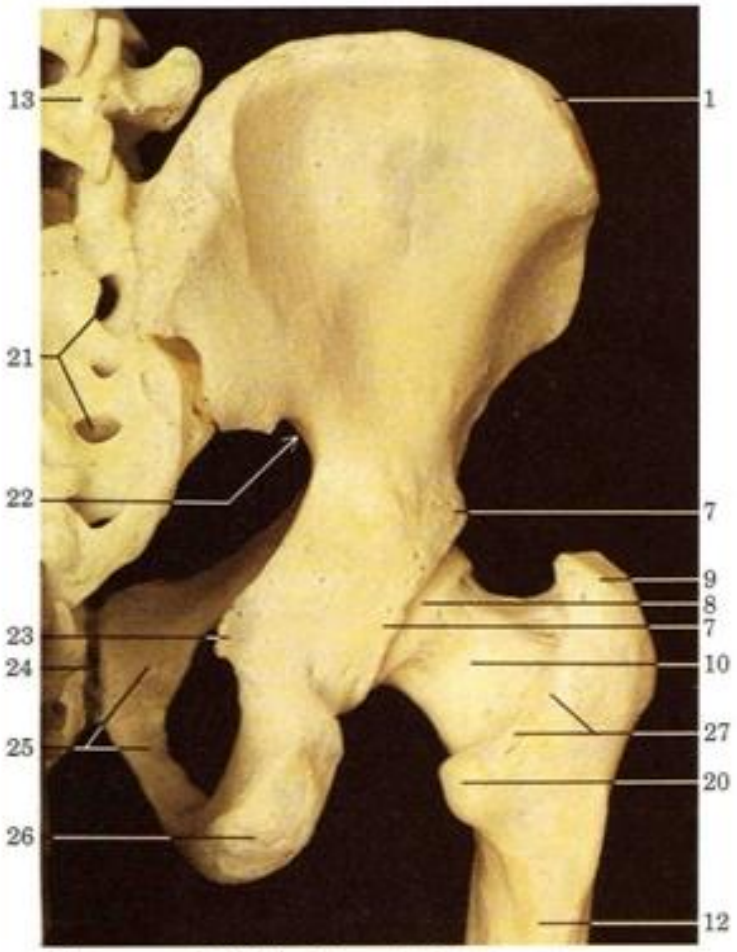


Chậu hông nam (nhìn từ phía sau dưới). So sánh với chậu hông nữ (đã trình bày ở trên).

1. Mào chậu
2. Ống cùng
3. Đường mông sau
4. Gai chậu sau trên
5. Vị trí khớp cùng chậu
6. Lỗ cùng sau
7. Lỗ cùng
8. Lỗ bịt
9. Ngành xương ngồi
10. Xương cụt
11. Mỏm khớp trên của xương cùng
12. Mặt mông xương cánh chậu
13. Mào cùng giữa
14. Khuyết ngồi lớn
15. Vị trí ổ cối
16. Gai ngồi
17. Khuyết ngồi bé
18. Ụ ngồi



Các xương của khớp hông phải (mặt trước).

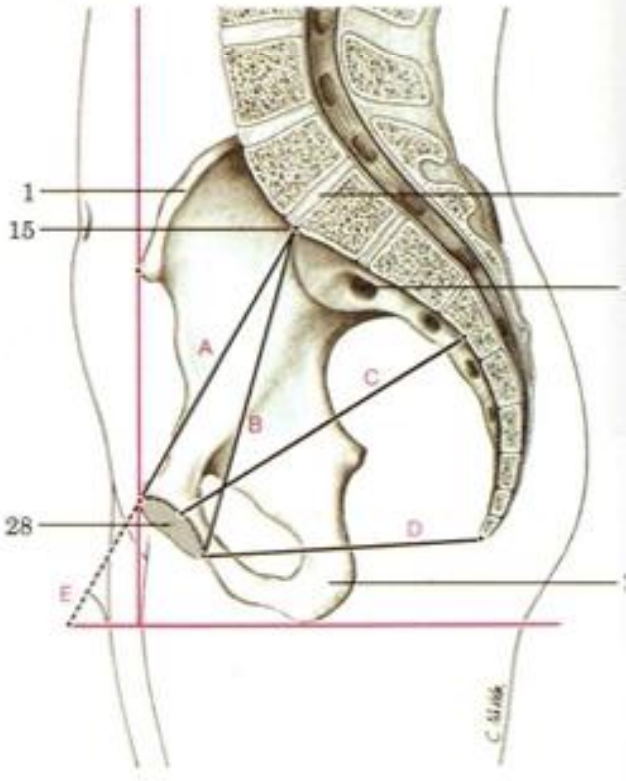


Các xương của khớp hông phải (mặt sau).

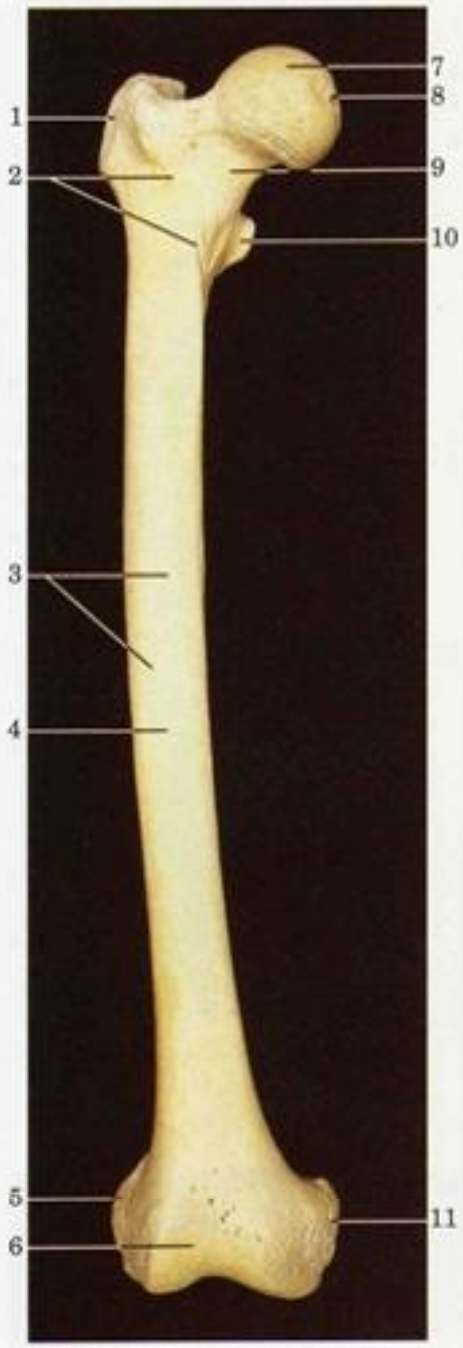
1. Mào chậu
2. Phần bên xương cùng (cánh)
3. Vị trí khớp cùng chậu
4. Gai chậu trước trên
5. Đường tận cùng
6. Lồi chậu mu
7. Viền xương ổ cối
8. Chỏm đùi
9. Mấu chuyển lớn
10. Cổ xương đùi
11. Đường gian mấu chuyển
12. Thân xương đùi
13. Đốt sống thắt lưng 5
14. Mô phỏng đĩa gian đốt sống giữa đốt sống thắt lưng 5 và xương cùng
15. Ụ nhô xương cùng
16. Lỗ cùng trước
17. Củ mu
18. Lỗ bịt
19. Ngành xương ngồi
20. Mấu chuyển bé
21. Lỗ cùng sau
22. Khuyết ngồi lớn
23. Gai ngồi
24. Khớp dính mu
25. Xương mu
26. Ụ ngồi
27. Mào gian mấu chuyển
28. Mặt khớp dính mu

Các đường kính của chậu hông

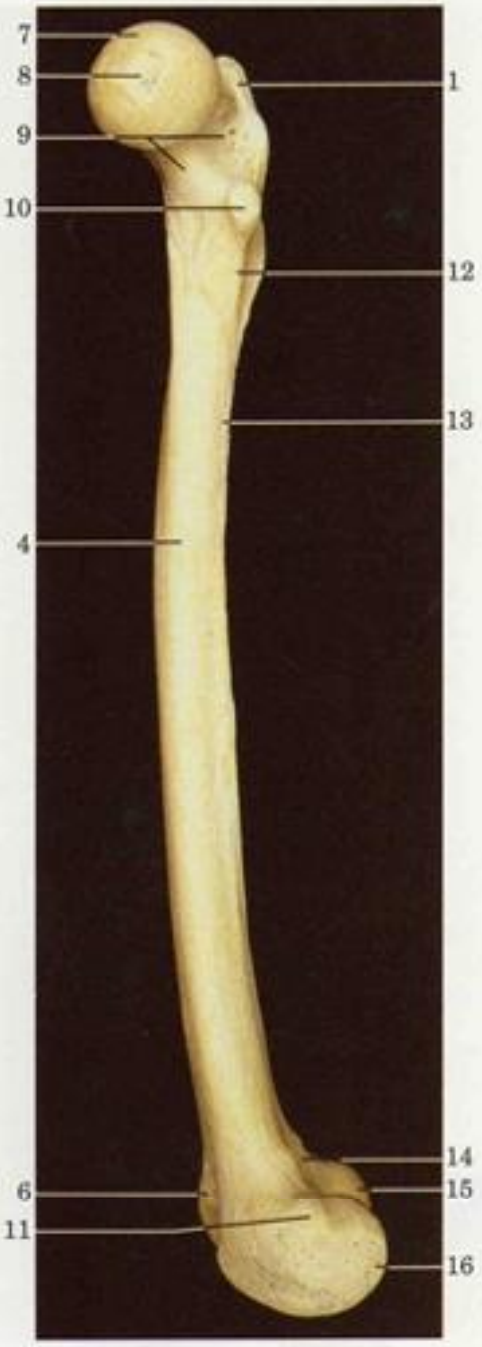
A: Liên hợp thật sự (11-11,5 cm)
B: Liên hợp chéo (đường kính chéo 12,5-13 cm)
C: Đường kính rộng nhất của chậu hông
D: Lỗ chậu hông dưới (eo dưới)
E: Độ nghiêng chậu hông (60°)



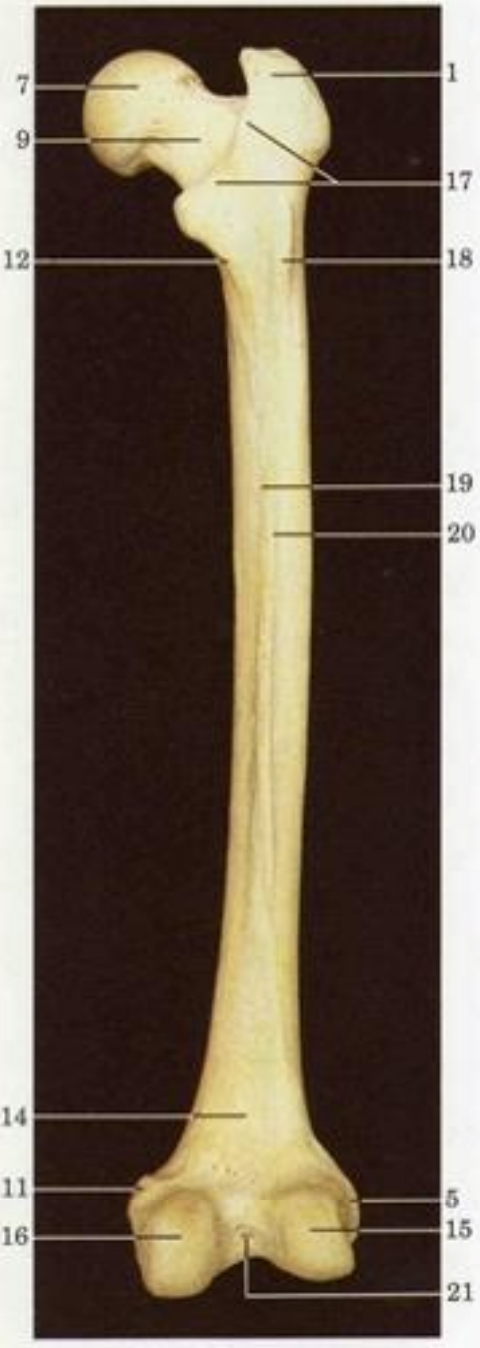
Độ nghiêng và các đường kính của chậu hông nữ, nửa bên phải (nhìn từ phía trong).



Xương đùi phải (mặt trước).

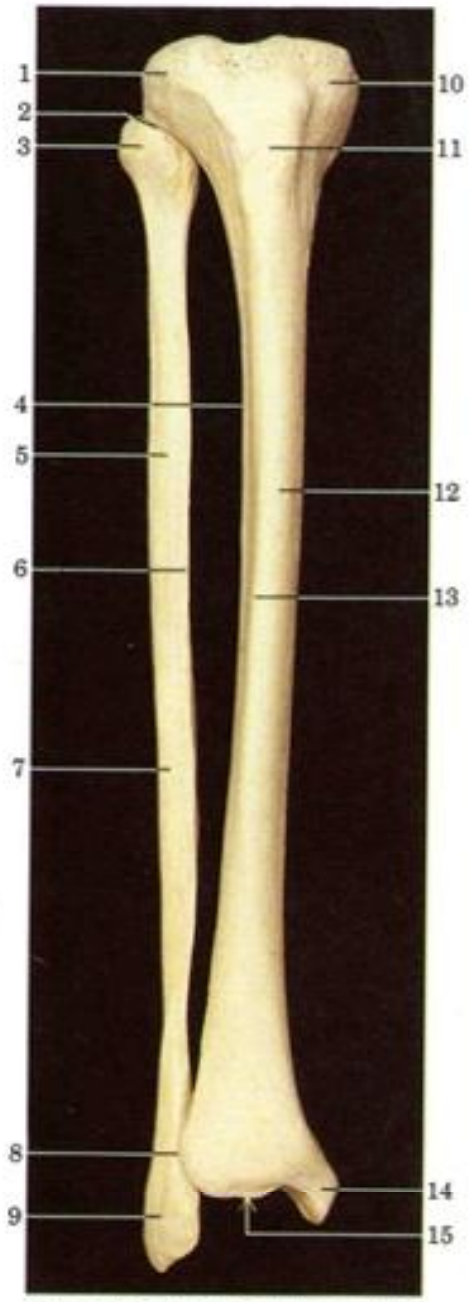


Xương đùi phải (mặt trong).

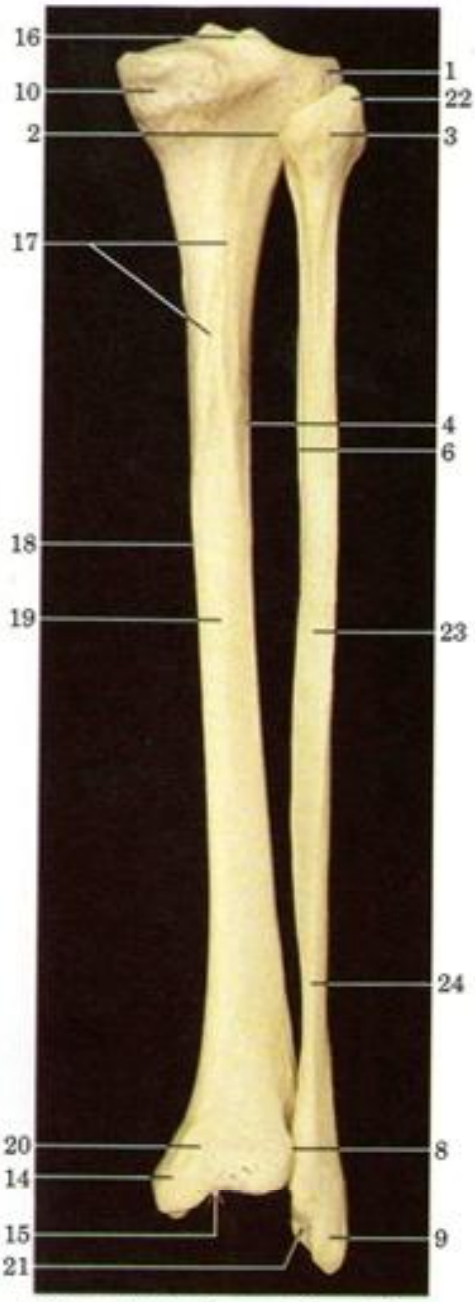


Xương đùi phải (mặt sau).

1. Mấu chuyển lớn
2. Đường gian mấu chuyển
3. Lỗ nuôi xương
4. Thân xương đùi
5. Mỏm trên lồi cầu ngoài
6. Diện bánh chè
7. Chỏm
8. Hố chỏm
9. Cổ xương đùi
10. Mấu chuyển bé
11. Mỏm trên lồi cầu trong
12. Đường lược
13. Đường ráp
14. Diện kheo
15. Lồi cầu ngoài
16. Lồi cầu trong
17. Mào gian mấu chuyển
18. Mấu chuyển thứ ba (lồi cơ mông)
19. Mép trong của đường ráp
20. Mép ngoài của đường ráp
21. Hố gian lồi cầu

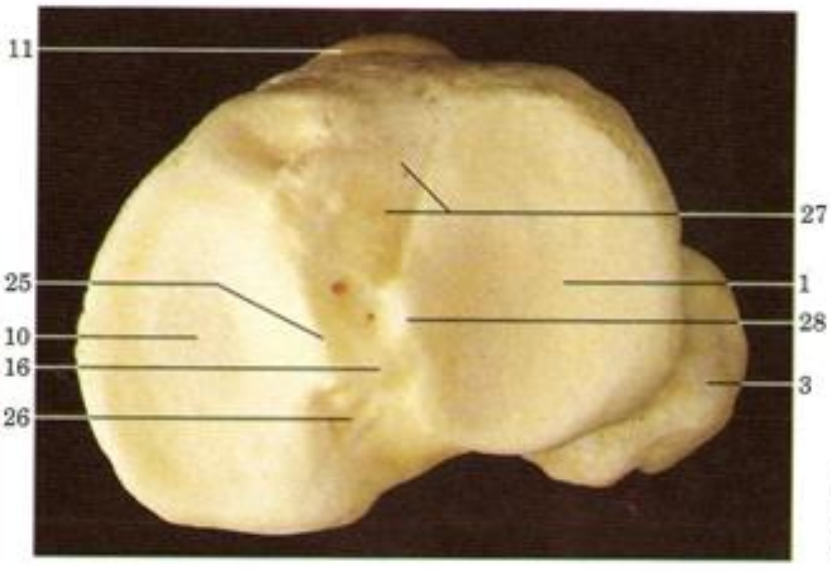


Các xương cẳng chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía trước).



Các xương cẳng chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía sau).

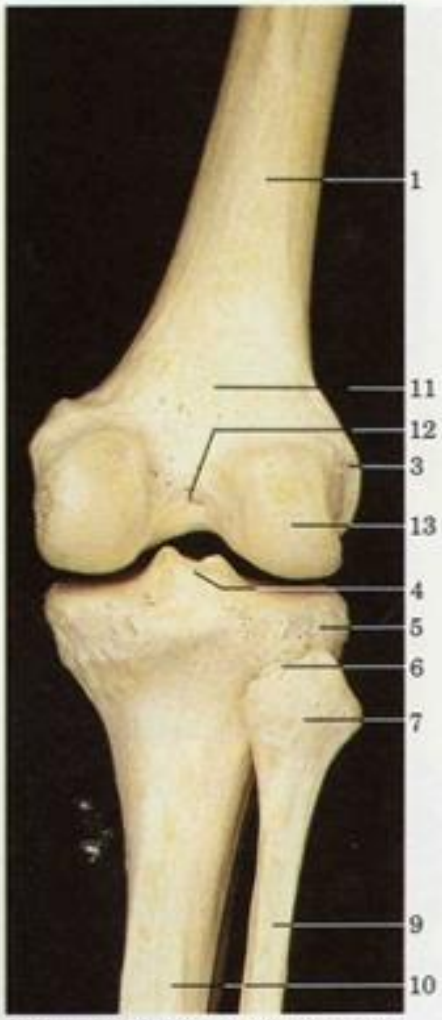
1. Lồi cầu ngoài xương chày
2. Vị trí khớp chày mác
3. Chỏm mác
4. Bờ gian cốt của xương chày
5. Thân xương mác
6. Bờ gian cốt của xương mác
7. Mặt ngoài xương mác
8. Vị trí khớp chày mác
9. Mắt cá ngoài
10. Lồi cầu trong xương chày
11. Lồi củ xương chày
12. Thân xương chày
13. Bờ trước xương chày
14. Mắt cá trong
15. Mặt khớp dưới xương chày
16. Lồi gian lồi cầu
17. Đường cơ dép
18. Bờ trong xương chày
19. Mặt sau xương chày
20. Rãnh mắt cá của xương chày
21. Mặt khớp mắt cá của xương mác
22. Đỉnh của chỏm xương mác
23. Mặt sau xương mác
24. Bờ sau xương mác
25. Củ gian lồi cầu trong
26. Diện gian lồi cầu sau
27. Diện gian lồi cầu trước
28. Củ gian lồi cầu ngoài



Đầu trên của xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía trên). Bờ trước của xương chày ở trên. Mặt khớp trên xương chày.



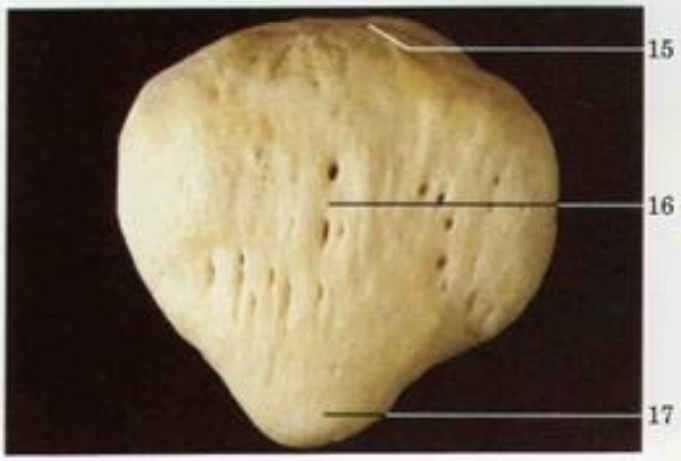
Các xương của khớp gối phải (nhìn từ phía trước).



Các xương của khớp gối phải (nhìn từ phía sau).



Các xương của khớp gối phải (nhìn từ phía ngoài).



Xương bánh chè phải (mặt trước).



Xương bánh chè phải (mặt sau).

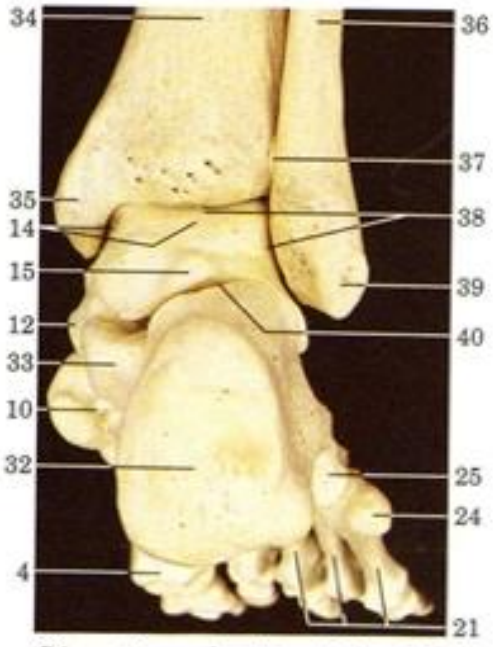
1. **Xương đùi**
2. Diện bánh chè của xương đùi
3. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi
4. Lồi gian lồi cầu của xương chày
5. Lồi cầu ngoài xương chày
6. Vị trí khớp chày mác
7. Chỏm xương mác
8. Lồi củ **xương chày**
9. **Xương mác**
10. Thân xương chày
11. Diện kheo của xương đùi
12. Hố gian lồi cầu của xương đùi
13. Lồi cầu ngoài xương đùi
14. **Xương bánh chè**
15. Nền xương bánh chè
16. Mặt trước xương bánh chè
17. Đỉnh xương bánh chè
18. Mặt khớp xương bánh chè



Các xương của bàn chân phải (mặt mu chân).

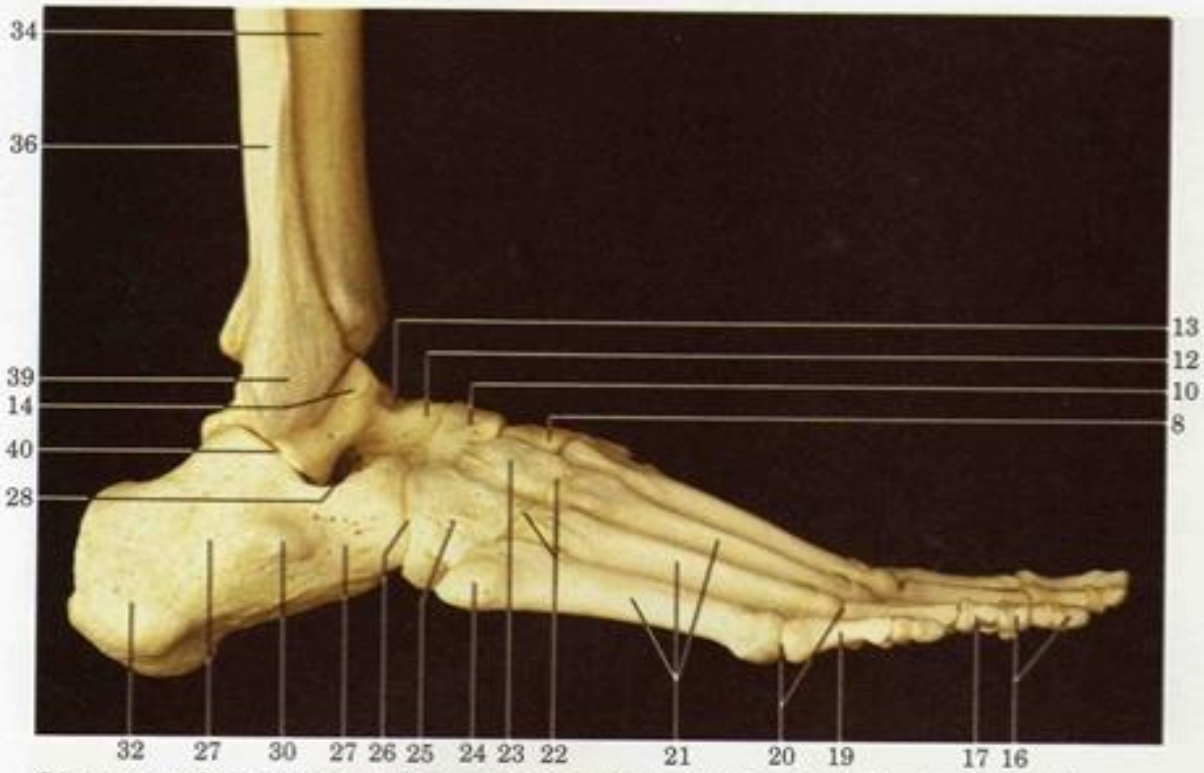


Các xương của bàn chân phải (mặt gan chân).



Các xương của bàn chân phải khớp với xương chày và xương mác (nhìn từ phía sau).

1. Lồi củ đốt ngón xa của ngón cái
2. Đốt ngón xa của ngón cái
3. Đốt ngón gần của ngón cái
4. Chỏm của xương đốt bàn chân 1
5. Xương đốt bàn chân 1
6. Nền xương đốt bàn chân 1
7. Xương chêm trong
8. Xương chêm giữa
9. Vị trí **khớp chêm ghe**
10. Xương ghe
11. Vị trí **khớp sên gót ghe**
12. Chỏm xương sên
13. Cổ xương sên
14. Ròng rọc xương sên
15. Mỏm sên sau
16. Các đốt ngón xa
17. Các đốt ngón giữa
18. Vị trí các **khớp gian đốt ngón**
19. Các đốt ngón gần
20. Vị trí các **khớp đốt bàn chân ngón chân**

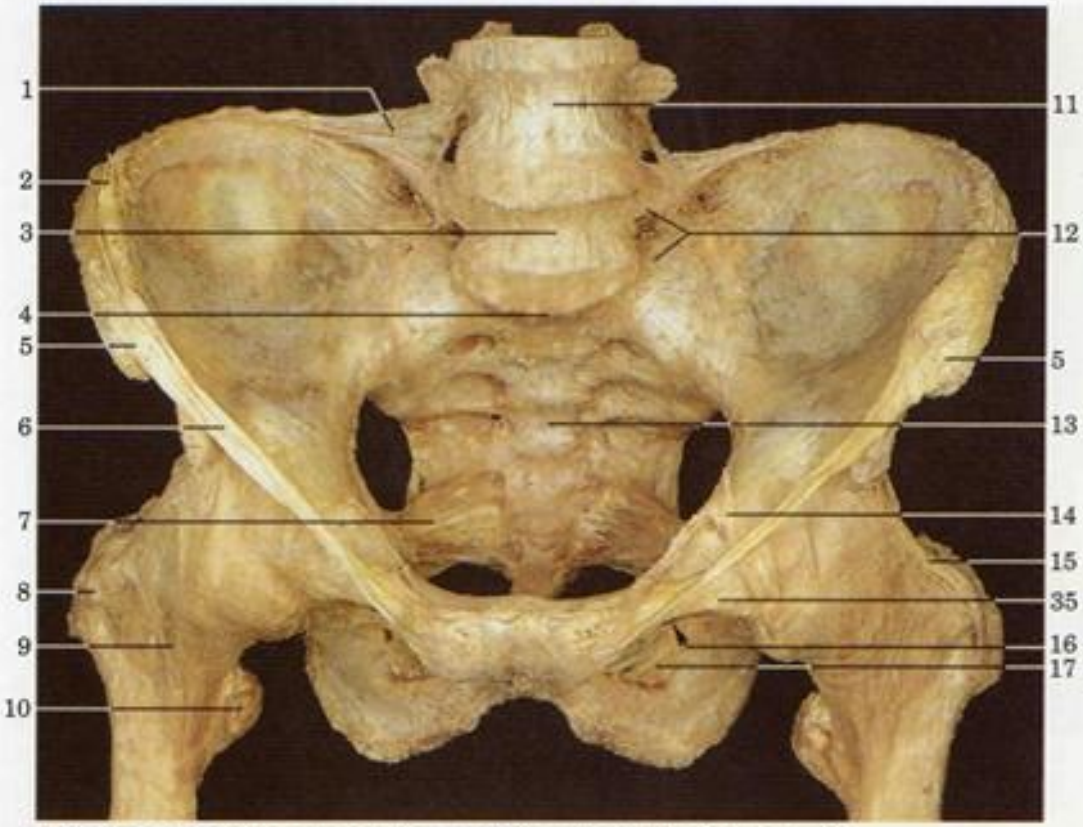


Các xương của bàn chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía ngoài).



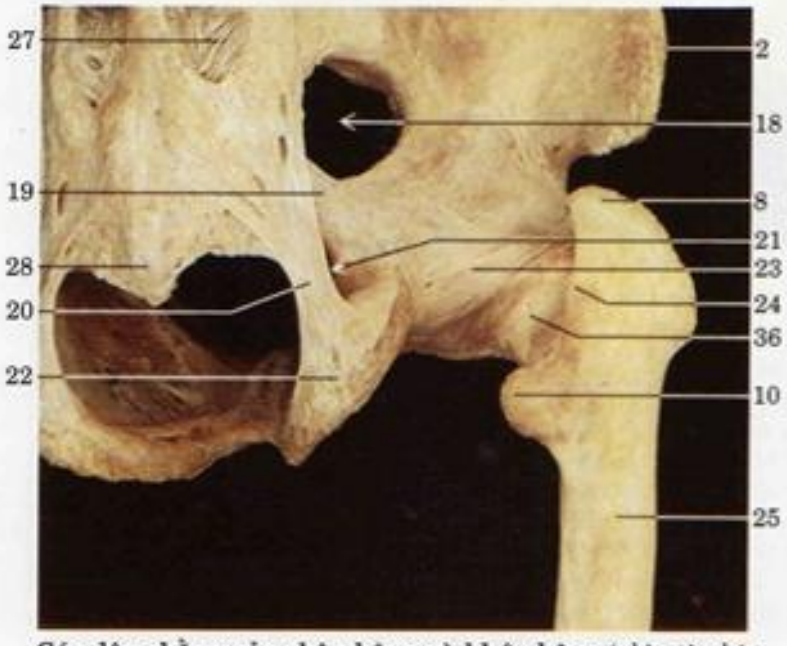
Các xương của bàn chân, xương chày và xương mác bên phải (nhìn từ phía trong).

21. Các xương đốt bàn chân
22. Vị trí các **khớp cổ chân đốt bàn chân**
23. Xương chêm ngoài
24. Lồi củ của xương đốt bàn chân 5
25. Xương hộp
26. Vị trí **khớp gót hộp**
27. Xương gót
28. Xoang cổ chân
29. Diện mắt cá ngoài của xương sên
30. Ròng rọc mác của xương gót
31. Rãnh của gân cơ mác dài
32. Lồi củ xương gót
33. Mỏm chân đế sên
34. Xương chày
35. Mắt cá trong
36. Xương mác
37. Vị trí khớp dính sợi chày mác
38. Vị trí **khớp sên cẳng chân**
39. Mắt cá ngoài
40. Vị trí **khớp dưới sên**

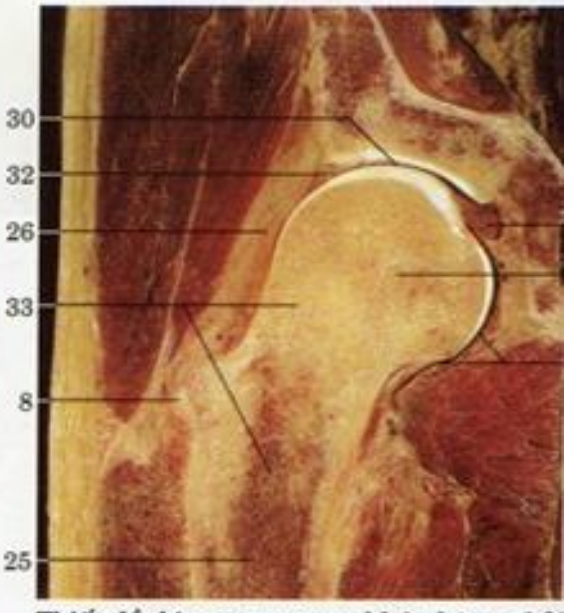


Các dây chằng của chậu hông và khớp hông (nhìn từ phía trước).

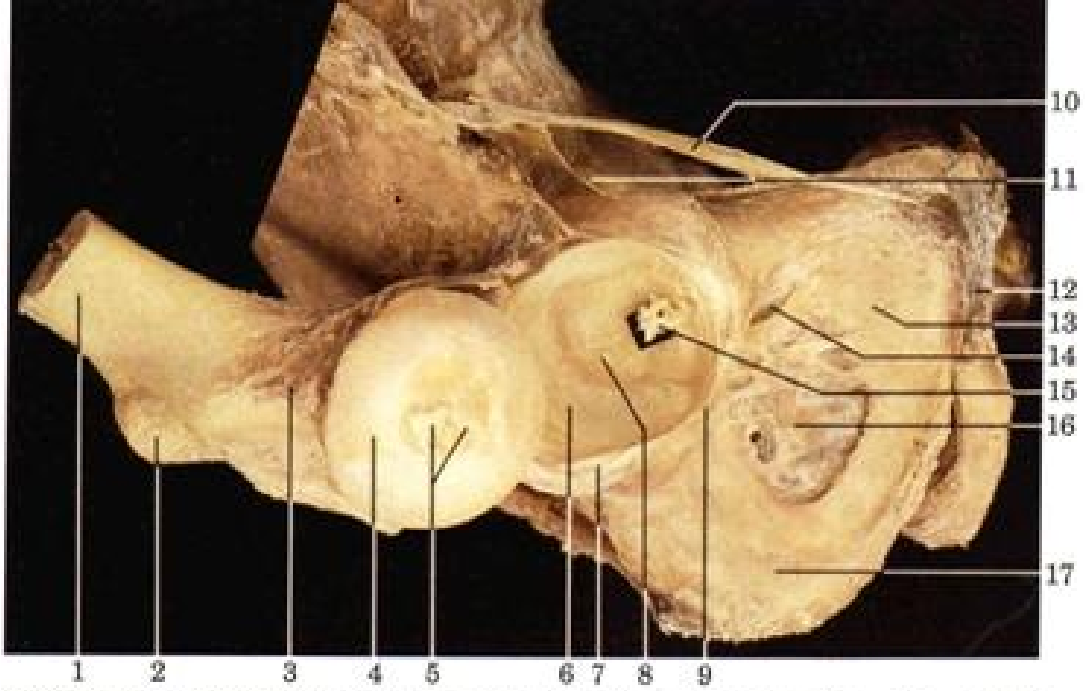
1. **Dây chằng chậu thắt lưng**
2. Mào chậu
3. Đốt sống thắt lưng 5
4. Ụ nhô xương cùng
5. Gai chậu trước trên
6. Dây chằng bẹn
7. Dây chằng cùng gai
8. Mấu chuyển lớn
9. **Dây chằng chậu đùi** (dải thẳng đứng)
10. Mấu chuyển bé
11. Đốt thắt lưng 4
12. Các dây chằng chậu thắt lưng và cùng chậu trước
13. Xương cùng
14. Cung chậu lược
15. **Dây chằng chậu đùi** (dải ngang)
16. Ống bịt
17. Màng bịt
18. **Lỗ ngồi lớn**
19. Dây chằng cùng gai
20. Dây chằng cùng ụ
21. **Lỗ ngồi bé**
22. Ụ ngồi
23. **Dây chằng ngồi đùi**
24. Mào gian mấu chuyển
25. Xương đùi
26. Bao khớp của khớp hông
27. Các dây chằng cùng chậu sau
28. Xương cụt với dây chằng cùng cụt sau nông
29. Chỏm xương đùi
30. Sụn khớp của chỏm xương đùi
31. Ổ khớp của khớp hông
32. Mép ổ cối
33. Xương xốp
34. Dây chằng chỏm đùi
35. Dây chằng mu đùi
36. Đai vòng



Các dây chằng của chậu hông và khớp hông (nhìn từ phía trước trái).



Thiết đồ đứng ngang qua khớp hông phải (nhìn từ phía trước).

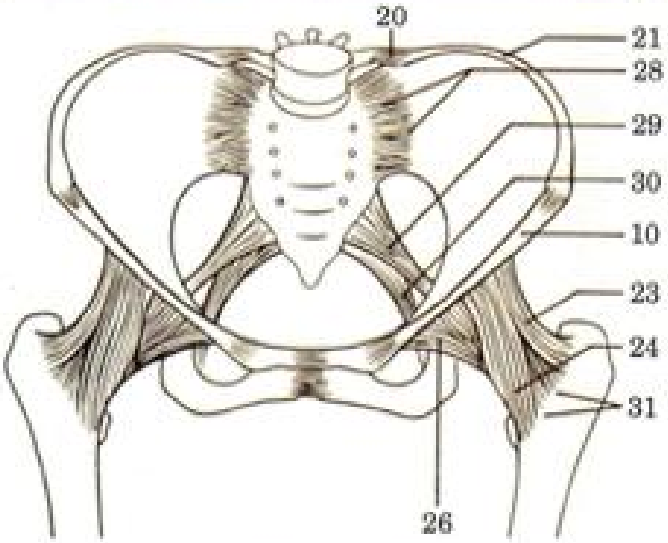


Khớp hông phải (đã bộc lộ) (nhìn từ phía trước ngoài). Dây chằng chỏm đùi đã được cắt đôi và xương đùi được kéo ra sau.

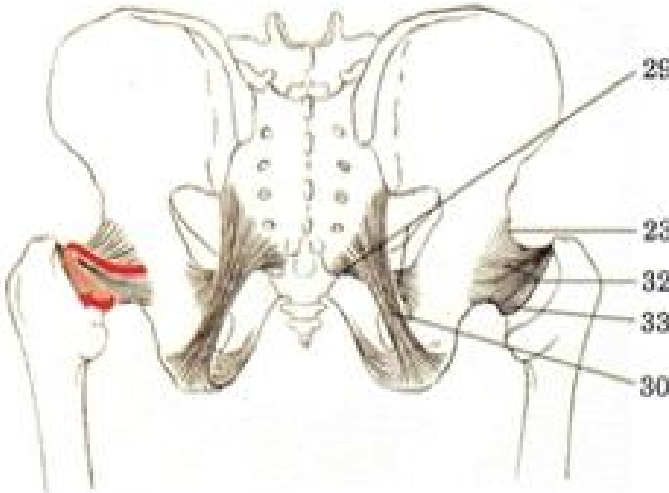
1. Xương đùi
2. Mấu chuyển bé
3. Cổ xương đùi
4. Chỏm xương đùi
5. Hố chỏm và di tích của dây chằng chỏm
6. Mặt nguyệt của ổ cối
7. Mép ổ cối
8. Hố ổ cối
9. Dây chằng ngang ổ cối
10. Dây chằng bẹn
11. Cung chậu lược
12. Khớp dính mu
13. Xương mu
14. Ống bịt
15. Dây chằng chỏm đùi
16. Màng bịt
17. Xương ngồi
18. Dây chằng dọc trước (ngang mức đốt sống thắt lưng 5)
19. Ụ nhỏ xương cùng
20. Dây chằng chậu thắt lưng
21. Mào chậu
22. Gai chậu trước trên
23. Dây chằng chậu đùi (dải ngang)
24. Dây chằng chậu đùi (dải thẳng đứng)
25. Mấu chuyển lớn
26. Dây chằng mu đùi
27. Gai chậu trước dưới
28. Các dây chằng cùng chậu trước
29. **Dây chằng cùng gai**
30. **Dây chằng cùng ụ**
31. Đường gian mấu chuyển
32. **Dây chằng ngồi đùi**
33. Đai vòng



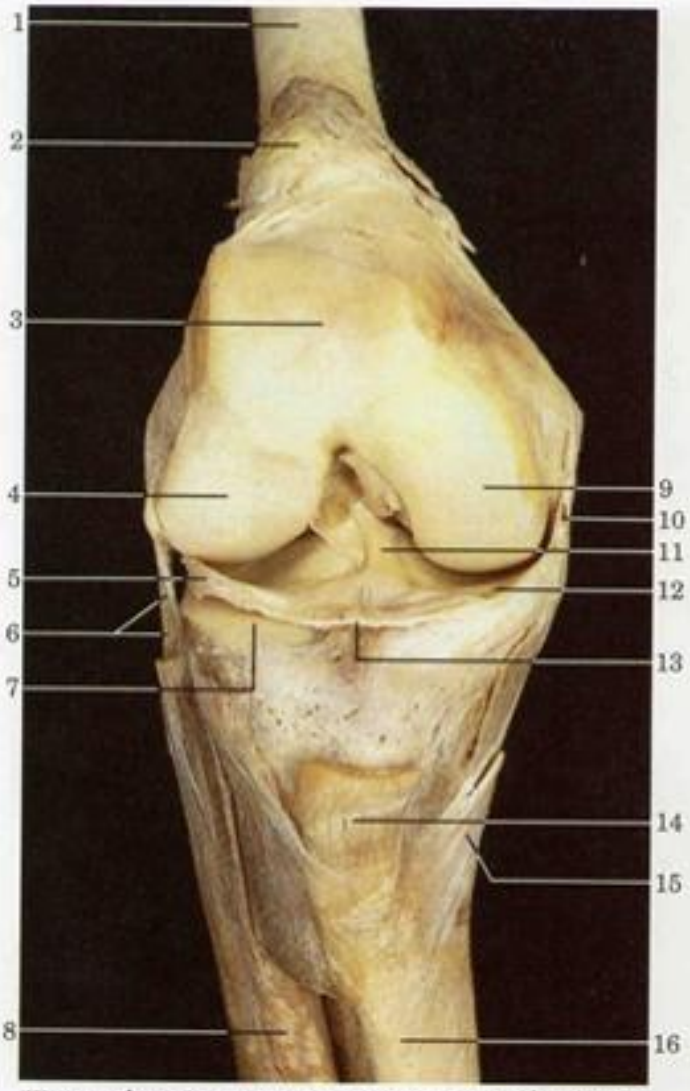
Các dây chằng của chậu hông và khớp hông (nhìn từ phía trước ngoài).



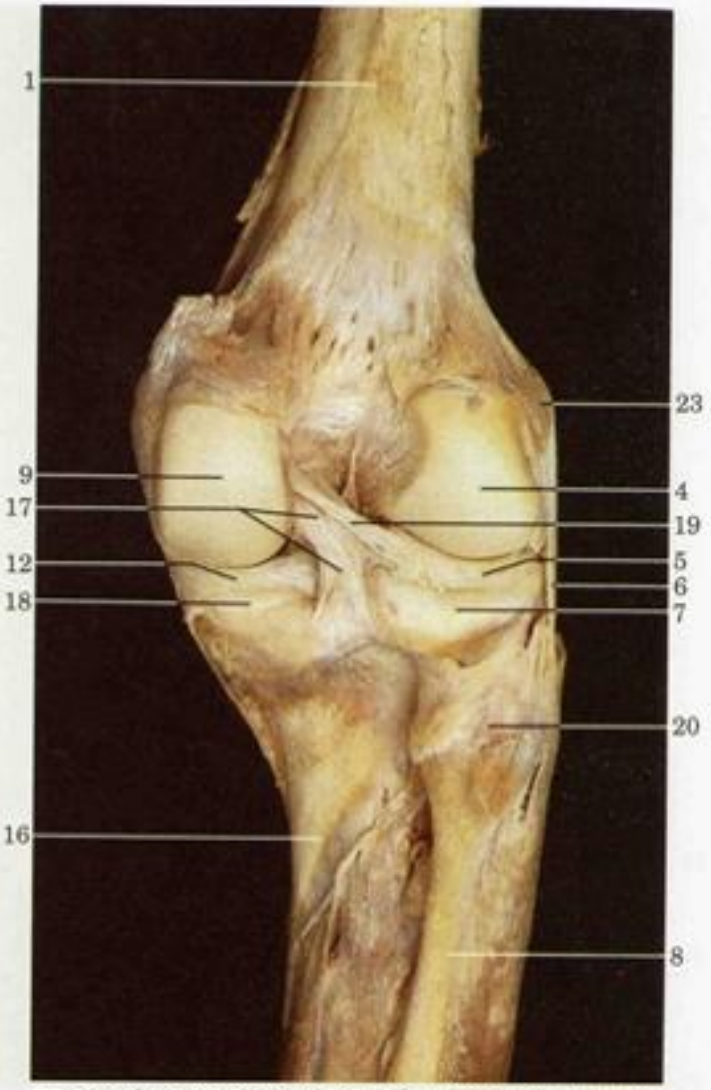
Các dây chằng của khớp hông (nhìn từ phía trước) (lược đồ).



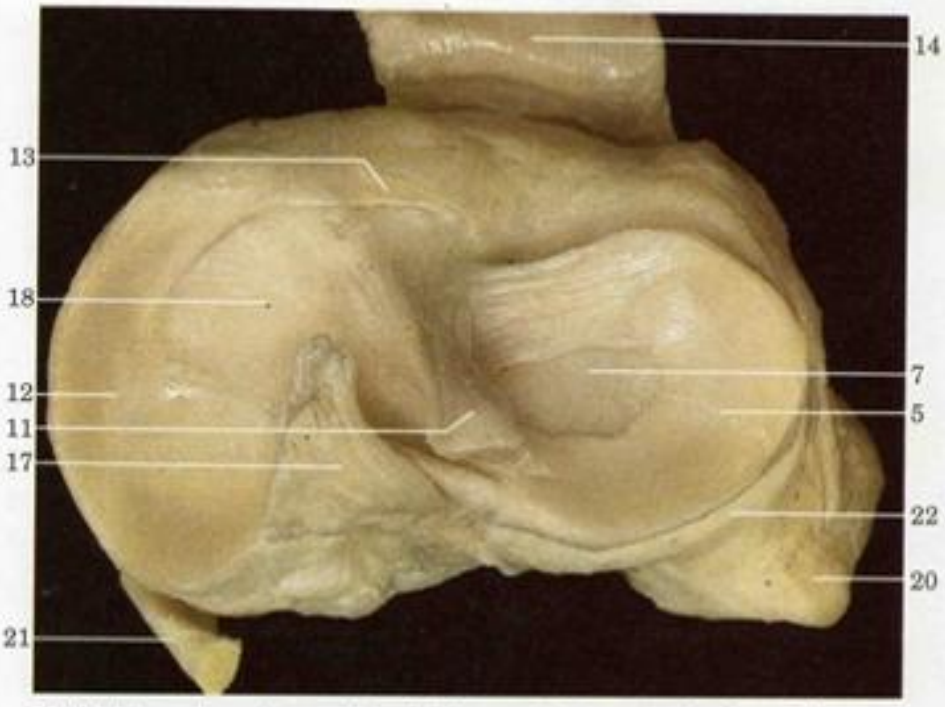
Các dây chằng của khớp hông (nhìn từ phía sau) (lược đồ).



Khớp gối phải (đã bộc lộ) **với các dây chằng** (nhìn từ phía trước). Xương bánh chè và bao khớp đã được cắt bỏ, xương đùi hơi gấp.

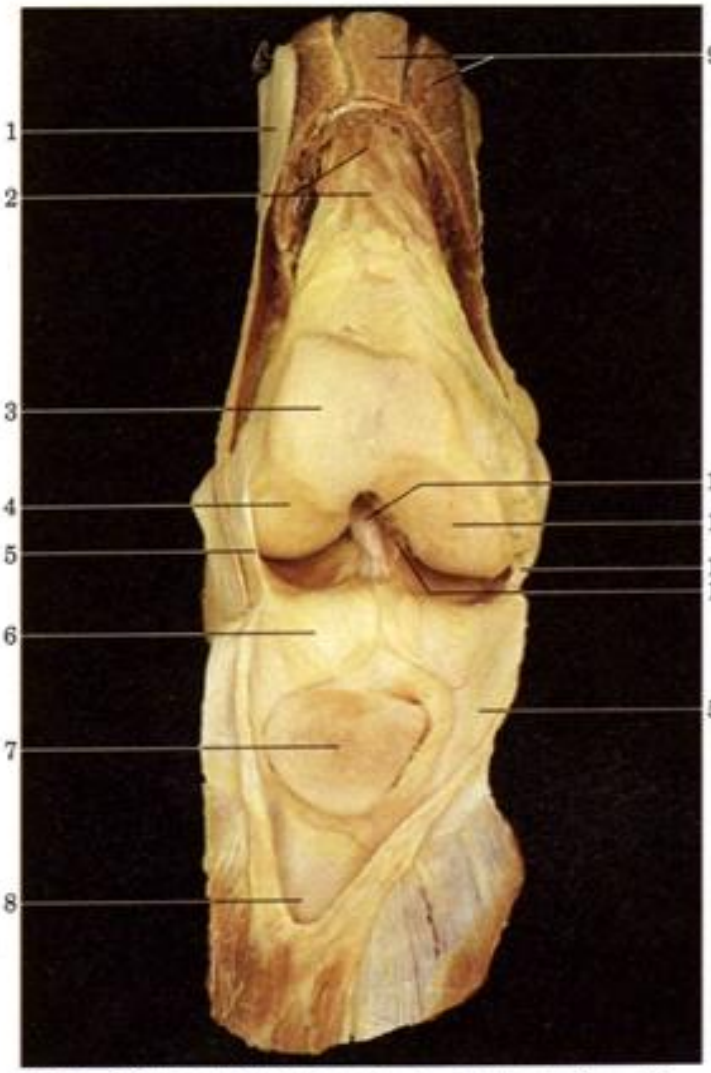


Khớp gối phải với các dây chằng (nhìn từ phía sau). Khớp ở tư thế duỗi và bao khớp đã được cắt bỏ.



Mặt khớp của xương chày phải, sụn chêm và các dây chằng bắt chéo (nhìn từ phía trên). Bờ trước của xương chày ở trên.

1. Xương đùi
2. Bao khớp với **túi trên bánh chè**
3. Diện bánh chè
4. Lồi cầu ngoài xương đùi
5. **Sụn chêm ngoài của khớp gối**
6. Dây chằng bên mác
7. Lồi cầu ngoài xương chày (mặt khớp trên)
8. Xương mác
9. Lồi cầu trong xương đùi
10. Dây chằng bên chày
11. **Dây chằng bắt chéo trước**
12. **Sụn chêm trong của khớp gối**
13. Dây chằng ngang đầu gối
14. Dây chằng bánh chè
15. Gân chung của các cơ may, bán gân và cơ thon
16. Xương chày
17. **Dây chằng bắt chéo sau**
18. Lồi cầu trong xương chày (mặt khớp trên)
19. Dây chằng chêm đùi sau
20. Chỏm xương mác
21. Gân cơ bán màng
22. Chỗ bám phía sau của bao khớp gối
23. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi

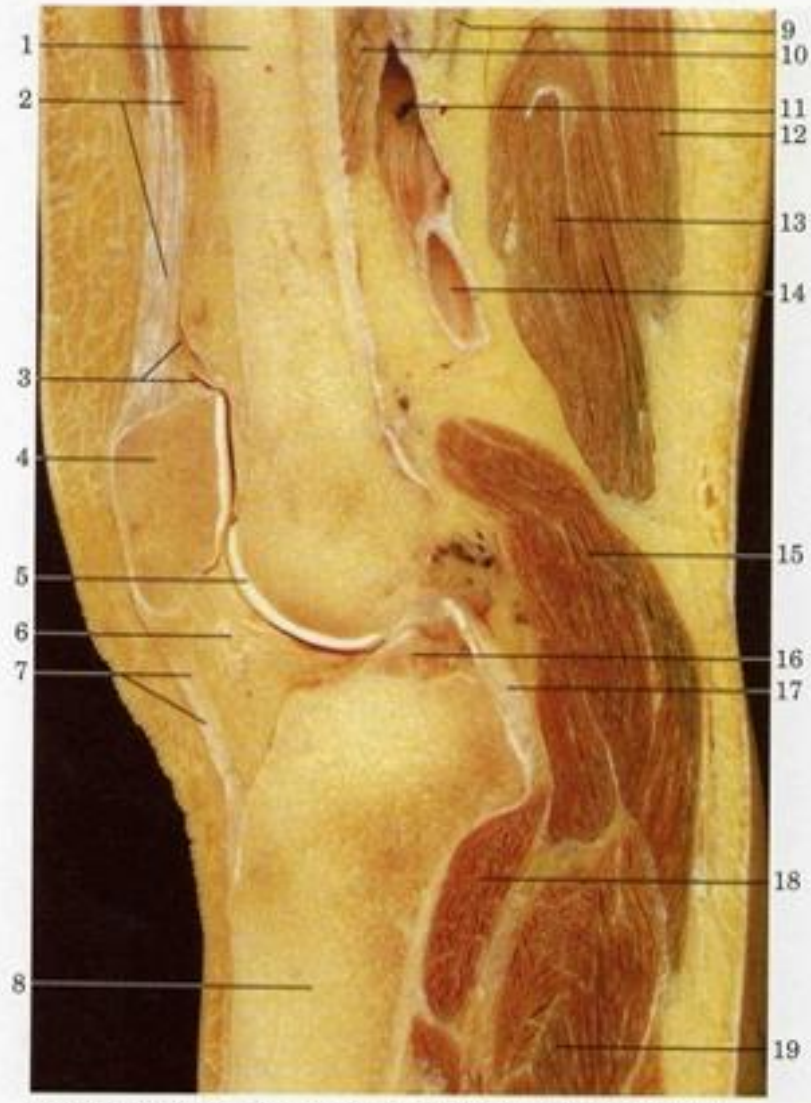


Khớp gối phải (đã bộc lộ) (nhìn từ phía trước). Dây chằng bánh chè và xương bánh chè đã bị kéo xuống dưới.

1. Dải chậu chày
2. Cơ khớp đầu gối
3. Diện bánh chè
4. Lồi cầu ngoài xương đùi
5. Bao khớp
6. Đệm mỡ dưới bánh chè
7. **Xương bánh chè** (mặt khớp)
8. **Túi trên bánh chè**
9. Cơ tứ đầu đùi (cắt đôi)
10. **Dây chằng bắt chéo trước**
11. Lồi cầu trong xương đùi
12. Dây chằng bên mác
13. **Dây chằng bắt chéo sau**
14. Mỏm trên lồi cầu trong xương đùi
15. Hố gian lồi cầu của xương đùi
16. Dây chằng bên chày
17. **Sụn chêm trong** của khớp gối
18. Củ gian lồi cầu trong
19. Xương đùi
20. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi
21. **Sụn chêm ngoài** của khớp gối
22. Đường đầu xương của xương chày
23. Xương chày



Khớp gối phải. Thiết đồ đứng ngang qua phần trung tâm của khớp (nhìn từ phía sau). Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân (xem trang 10).

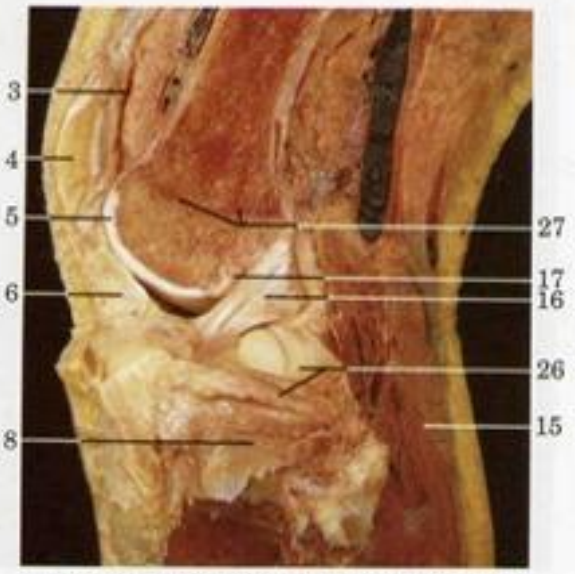


Thiết đồ đứng dọc qua khớp gối. Mặt trước ở bên trái.

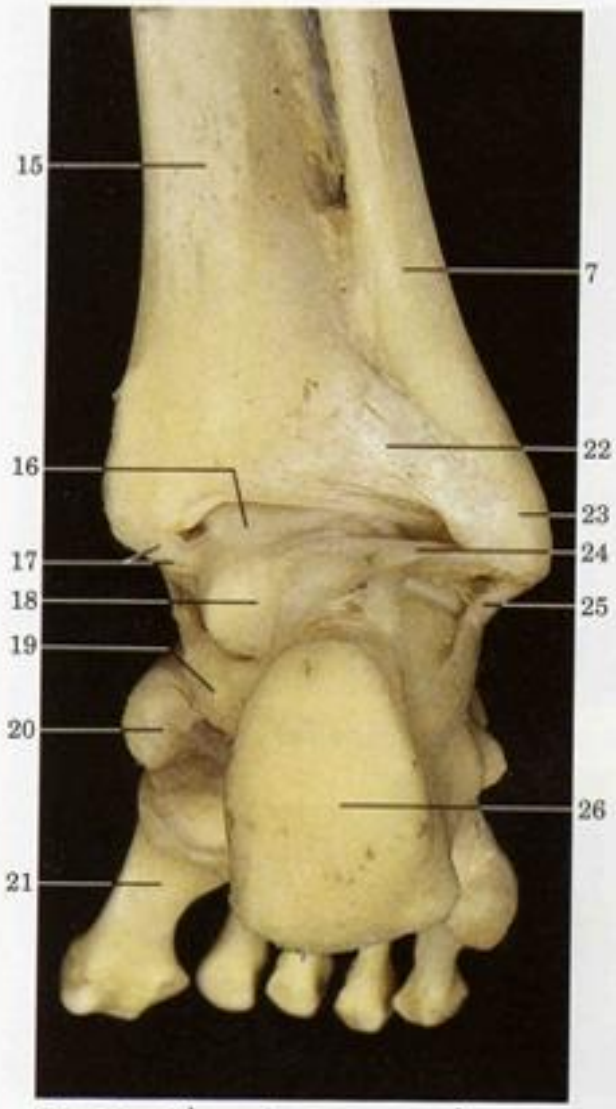
1. **Xương đùi**
2. Cơ tứ đầu đùi
3. Túi trên bánh chè và ổ khớp
4. **Xương bánh chè**
5. Diện bánh chè (sụn khớp)
6. Đệm mỡ dưới bánh chè
7. Dây chằng bánh chè
8. **Xương chày**
9. Thần kinh chày
10. Cơ khép lớn
11. Tĩnh mạch kheo
12. Cơ bán gân
13. Cơ bán màng
14. **Động mạch kheo**
15. Cơ bụng chân
16. Dây chằng bắt chéo trước
17. Dây chằng bắt chéo sau
18. Cơ kheo
19. Cơ dép
20. Các cơ gấp sâu của cẳng chân
21. Gân gót
22. Đường đầu xương của xương chày
23. Xương gót
24. **Khớp sên cẳng chân**
25. Xương sên
26. Sụn chêm ngoài
27. Đường đầu xương



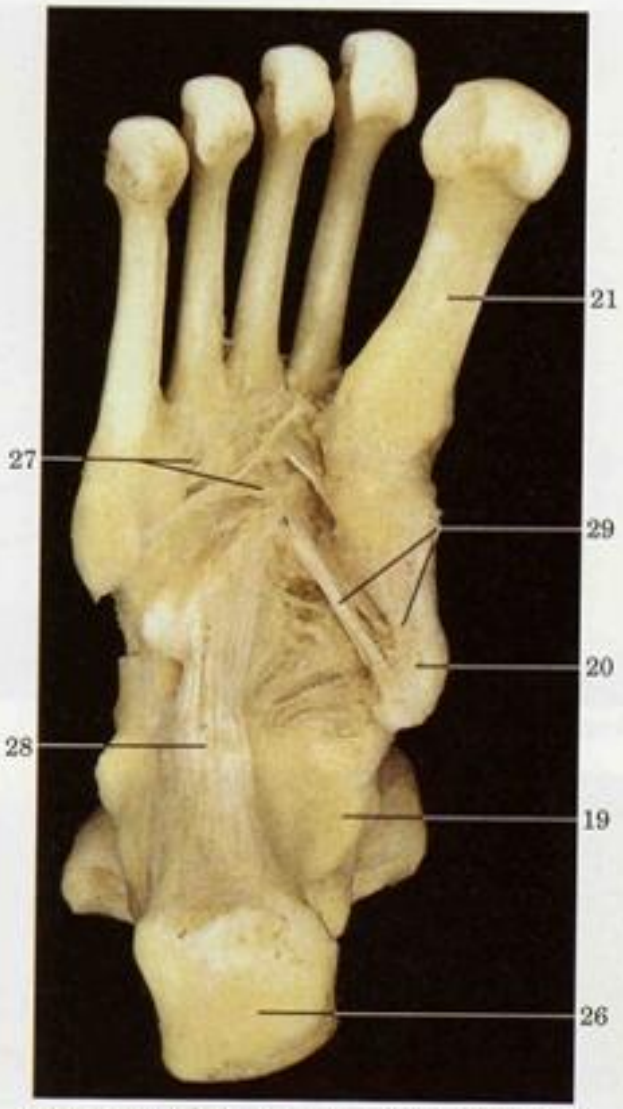
Khớp sên cẳng chân, thiết đồ đứng dọc, phần trước ở bên trái (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân).



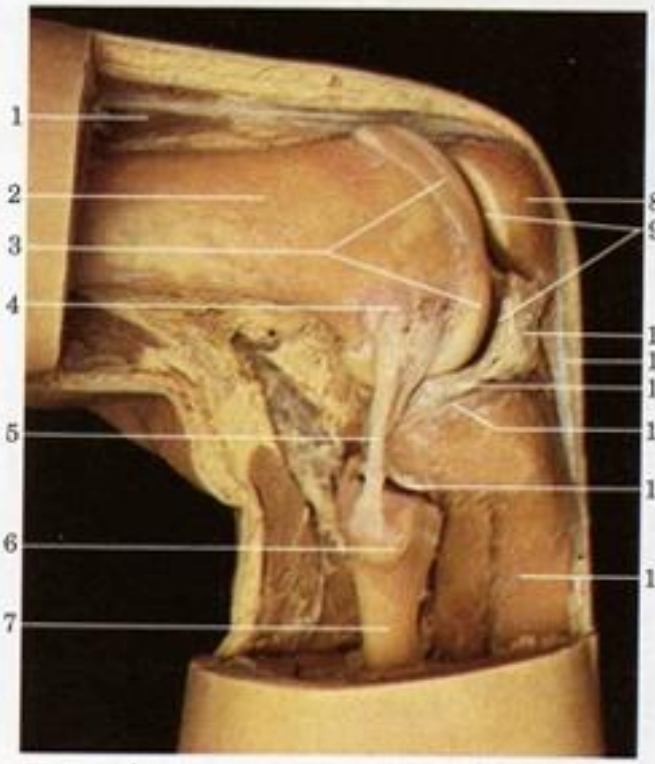
Khớp gối trái. Dây chằng bắt chéo trước (nhìn từ phía ngoài).



Các dây chằng của khớp sên cẳng chân bên phải (nhìn từ phía sau).

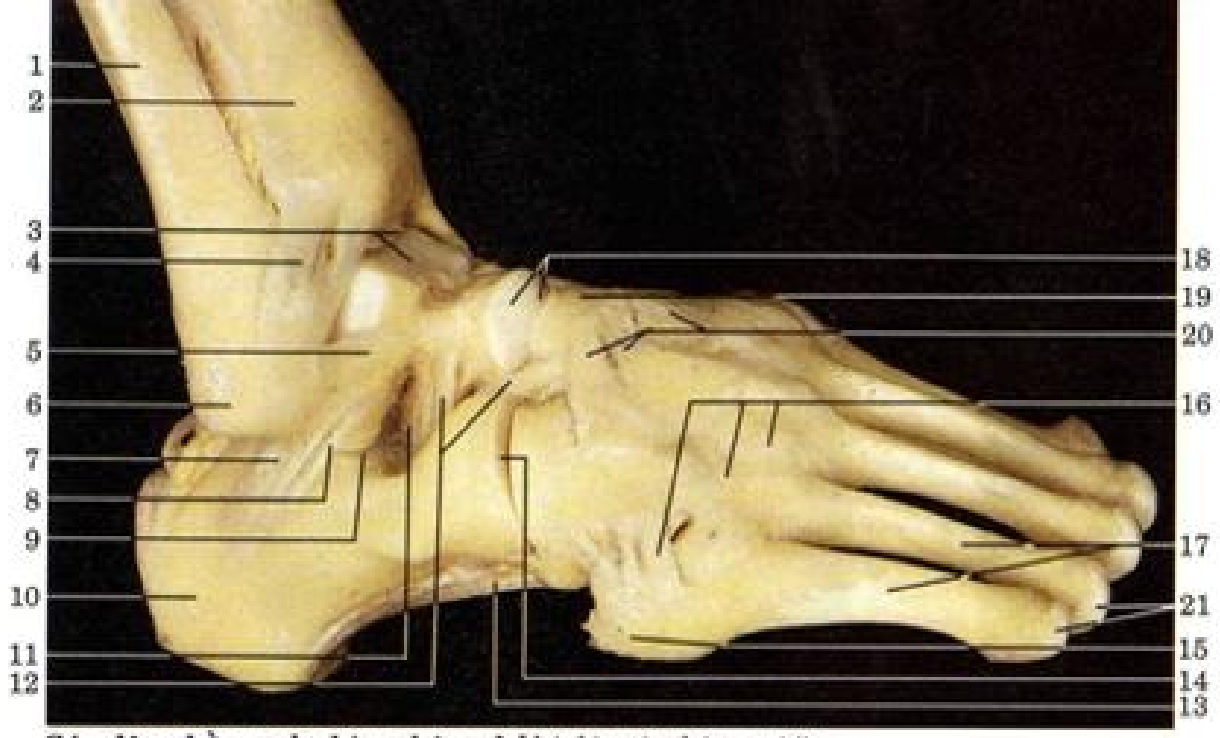


Các dây chằng sâu của bàn chân phải (mặt gan chân). Các ngón chân đã được cắt bỏ.

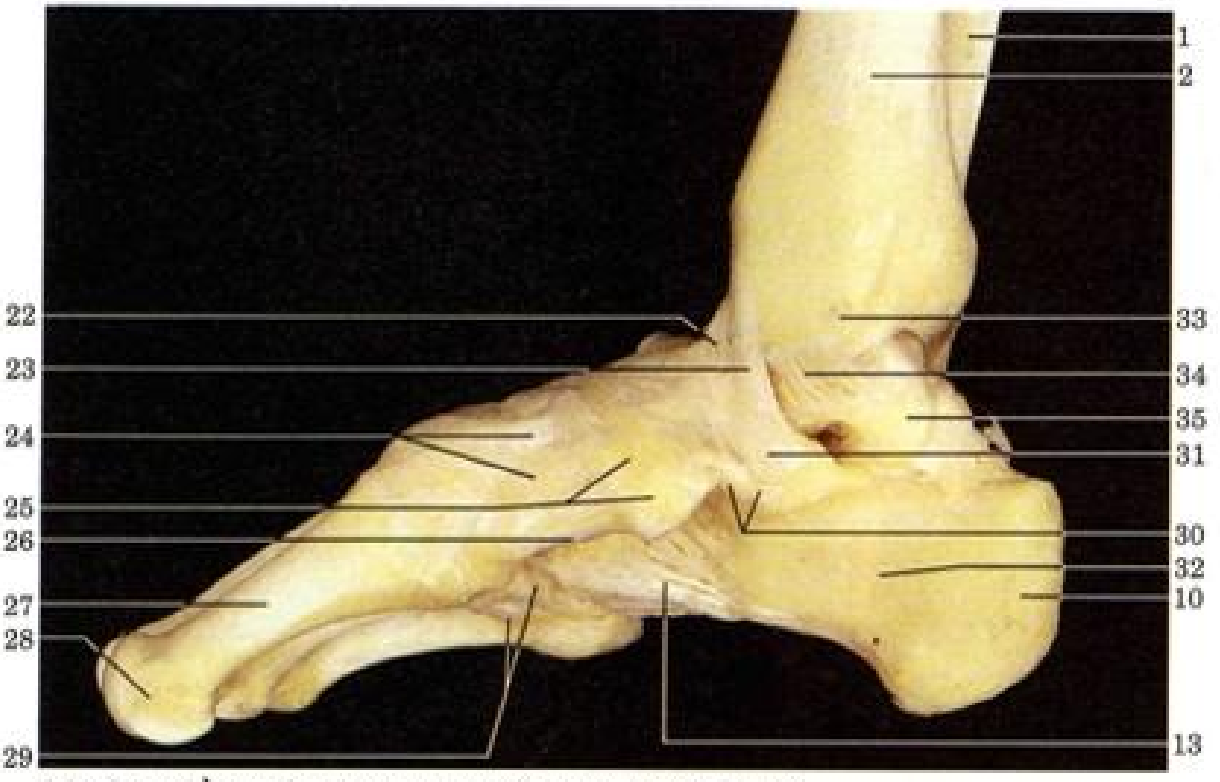


Khớp gối phải và khớp chày mác với các dây chằng. Lưu ý vị trí của sụn chêm ngoài.

1. Cơ tứ đầu đùi
2. Xương đùi
3. Diện bánh chè
4. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi
5. **Dây chằng bên mác**
6. Chỏm xương mác
7. **Xương mác**
8. **Xương bánh chè**
9. Ổ khớp của khớp gối
10. Đệm mỡ dưới bánh chè
11. **Dây chằng bánh chè**
12. **Sụn chêm ngoài của khớp gối**
13. Lồi cầu ngoài của xương chày (mặt khớp trên)
14. **Khớp chày mác**
15. Xương chày
16. Ròng rọc xương sên (mặt trên)
17. Dây chằng đen-ta của cổ chân (phần chày sên sau)
18. Xương sên
19. **Mỏm chân đế sên**
20. Xương ghe
21. Xương đốt bàn chân 1
22. **Dây chằng chày mác sau**
23. Mắt cá ngoài
24. Dây chằng sên mác sau
25. Dây chằng gót mác
26. Lồi củ gót
27. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân gan chân
28. **Dây chằng gan chân dài**
29. Các dây chằng chêm ghe gan chân

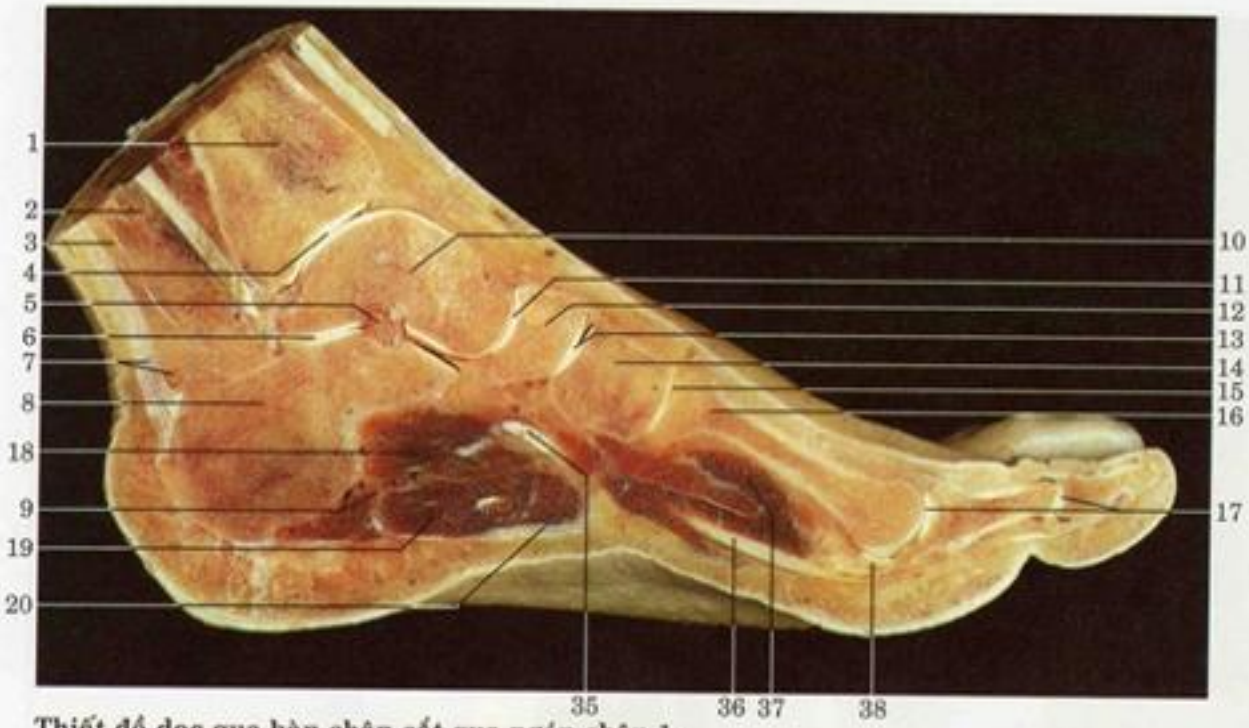


Các dây chằng của bàn chân phải (nhìn từ phía ngoài).

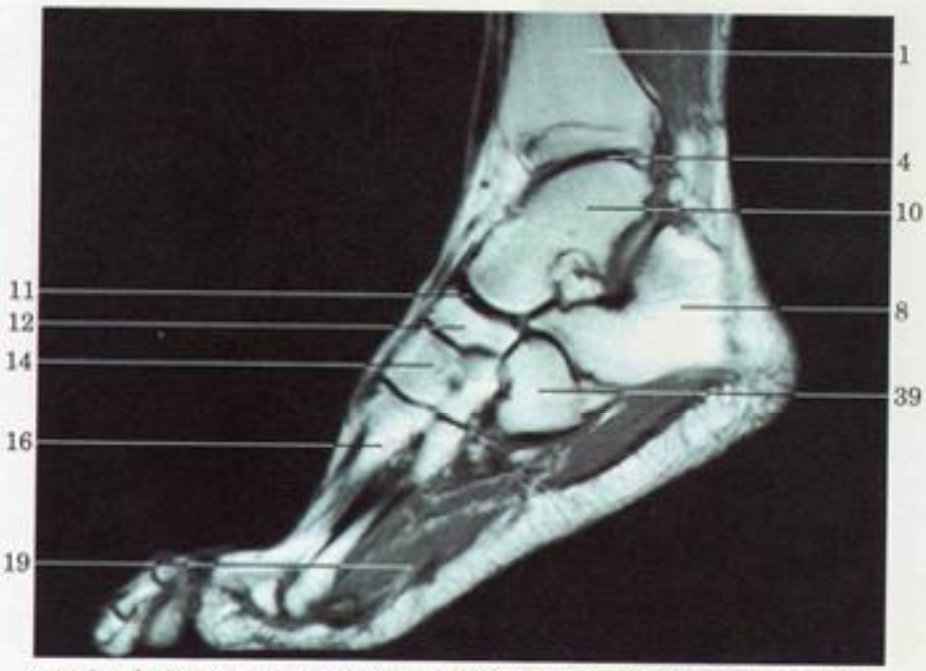


Các dây chằng của bàn chân phải (nhìn từ phía trong).

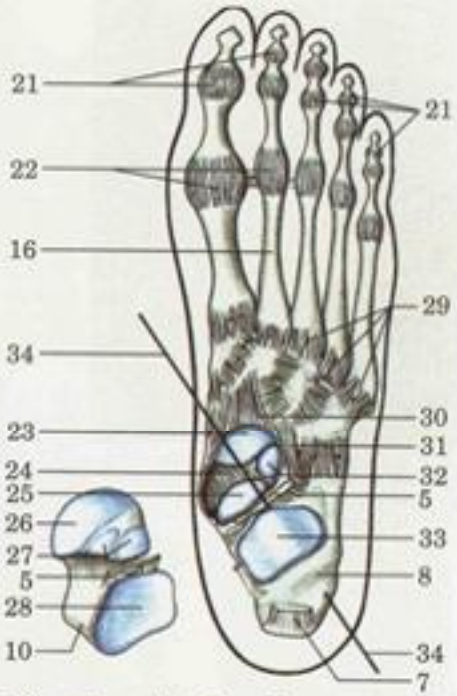
1. Xương mác
2. Xương chày
3. Ròng rọc của xương sên và **khớp sên cổ chân**
4. Dây chằng chày mác trước
5. Dây chằng sên mác trước
6. Mắt cá ngoài
7. Dây chằng gót mác
8. Dây chằng sên gót ngoài
9. **Khớp dưới sên**
10. Củ gót
11. Dây chằng sên gót gian cốt
12. Dây chằng chẻ đôi
13. Dây chằng gan chân dài
14. **Khớp gót hộp**
15. Lồi củ xương đốt bàn chân 5
16. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân mu chân
17. Các xương đốt bàn chân
18. Chỏm xương sên và **khớp sên gót ghe**
19. Xương ghe
20. Các dây chằng chêm ghe mu chân
21. Chỏm các xương đốt bàn chân
22. Dây chằng đen-ta (trong) của cổ chân (phần chày ghe)
23. Dây chằng đen-ta (trong) của cổ chân (phần chày gót)
24. Các dây chằng chêm ghe mu chân
25. Xương ghe
26. Dây chằng chêm ghe gan chân
27. Xương đốt bàn chân 1
28. Chỏm xương đốt bàn chân 1
29. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân gan chân
30. Dây chằng gót ghe gan chân
31. Mỏm chân đế sên
32. Xương gót
33. Mắt cá trong
34. Dây chằng đen-ta (trong) của cổ chân (phần sau)
35. Xương sên



Thiết đồ dọc qua bàn chân cắt qua ngón chân 1.

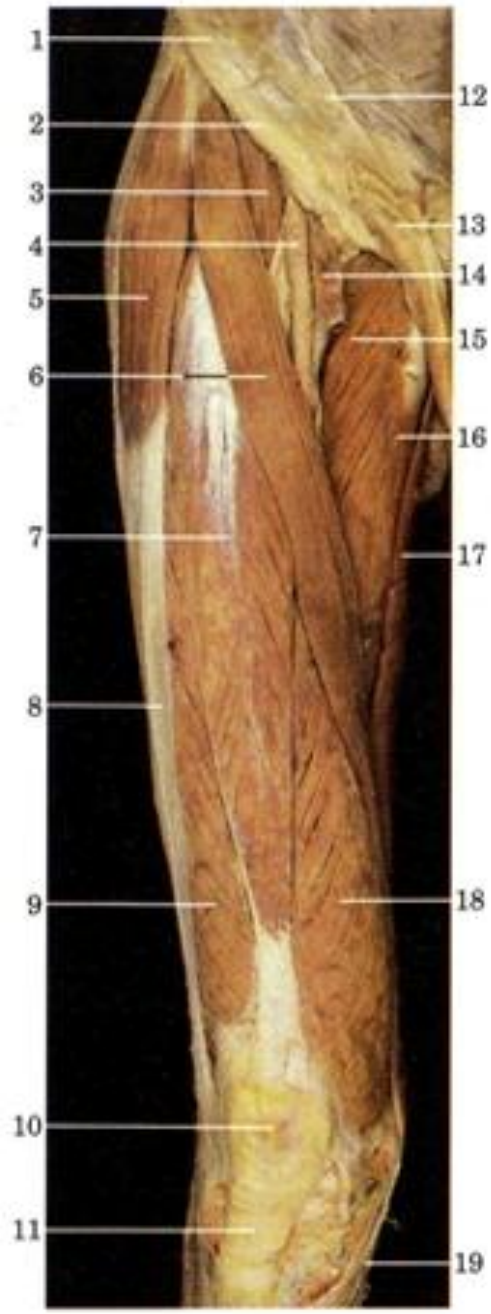


Thiết đồ đứng dọc qua bàn chân (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân, theo A. Heuck, G. Luttke và J.W. Rohen, 1994).

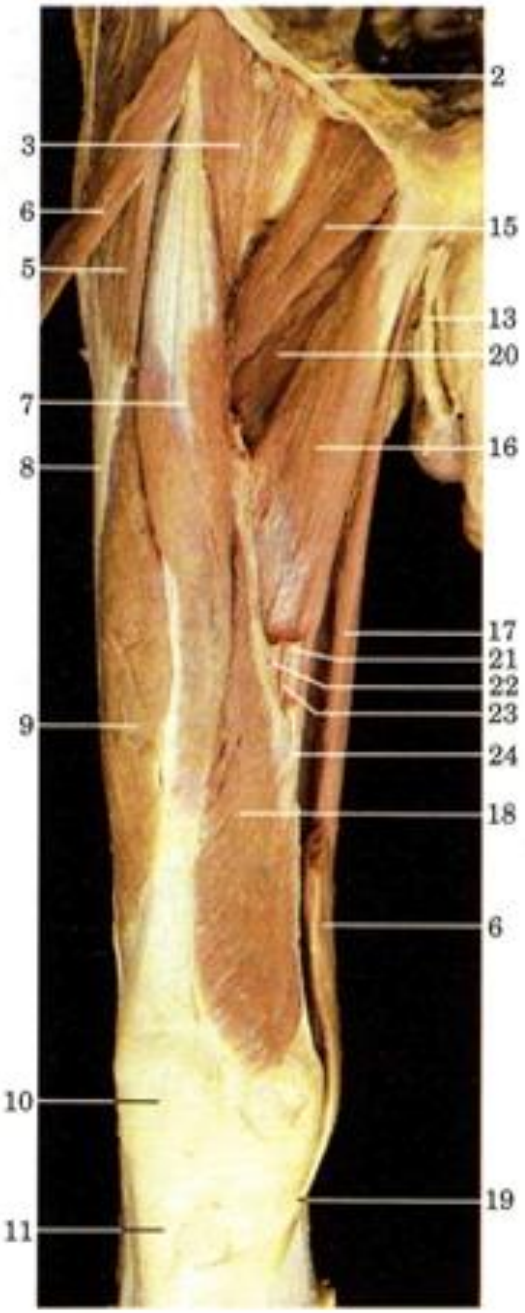


Khớp sên gót ghe. Xương sên đã bị xoay để thấy được các mặt khớp của khớp.

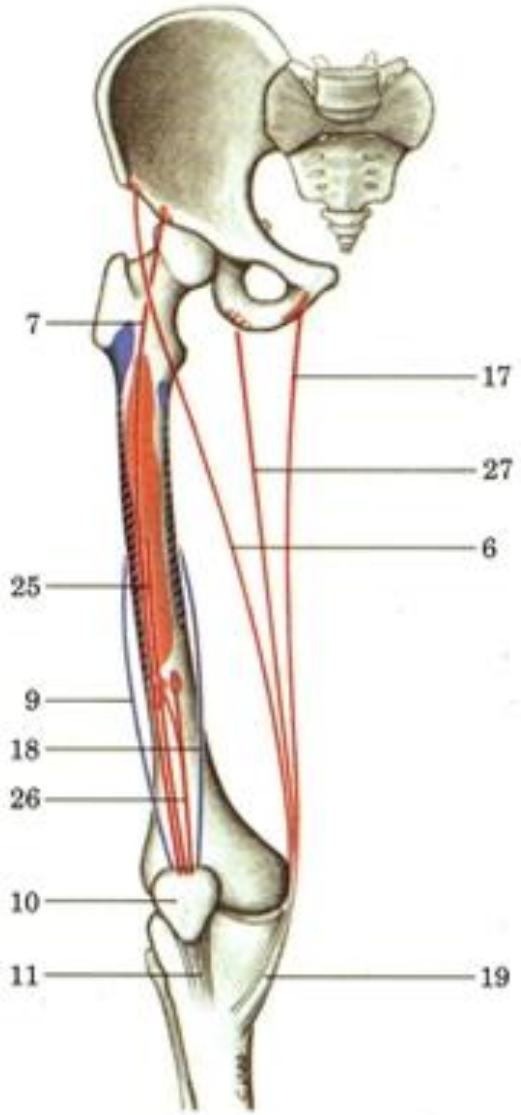
1. Xương chày
2. Các cơ gấp sâu
3. Các cơ gấp nông
4. **Khớp sên cổ chân**
5. Dây chằng sên gót gian cốt
6. **Khớp dưới sên**
7. Gân gót (Achilles) và túi hoạt dịch
8. Xương gót
9. Mạch và thần kinh của bàn chân
10. Xương sên
11. **Khớp sên gót ghe**
12. Xương ghe
13. **Khớp chêm ghe**
14. Xương chêm giữa
15. **Các khớp cổ chân đốt bàn chân**
16. Các xương đốt bàn chân
17. **Các khớp đốt bàn ngón chân và gian đốt ngón chân**
18. Cơ vuông gan chân với các gân gấp
19. Cơ gấp ngắn các ngón chân
20. Cân gan chân
21. Bao khớp của các khớp gian đốt ngón chân
22. Bao khớp của các khớp đốt bàn chân ngón chân
23. Mặt khớp xương ghe
24. Dây chằng gót ghe gan chân
25. Mặt khớp sên giữa của xương gót
26. Mặt khớp ghe của xương sên
27. Các mặt khớp gót trước và giữa của xương sên
28. Mặt khớp gót sau của xương sên
29. Các dây chằng cổ chân đốt bàn chân mu chân
30. Dây chằng sên ghe
31. Dây chằng chẽ đôi
32. Mặt khớp sên trước của xương gót
33. Mặt khớp sên sau của xương gót
34. Trục ngả ra và xoay ra ngoài của bàn chân
35. Gân cơ chày sau
36. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
37. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
38. Xương vừng
39. Xương hộp



Các cơ duỗi và khép của đùi, đùi phải (mặt trước).

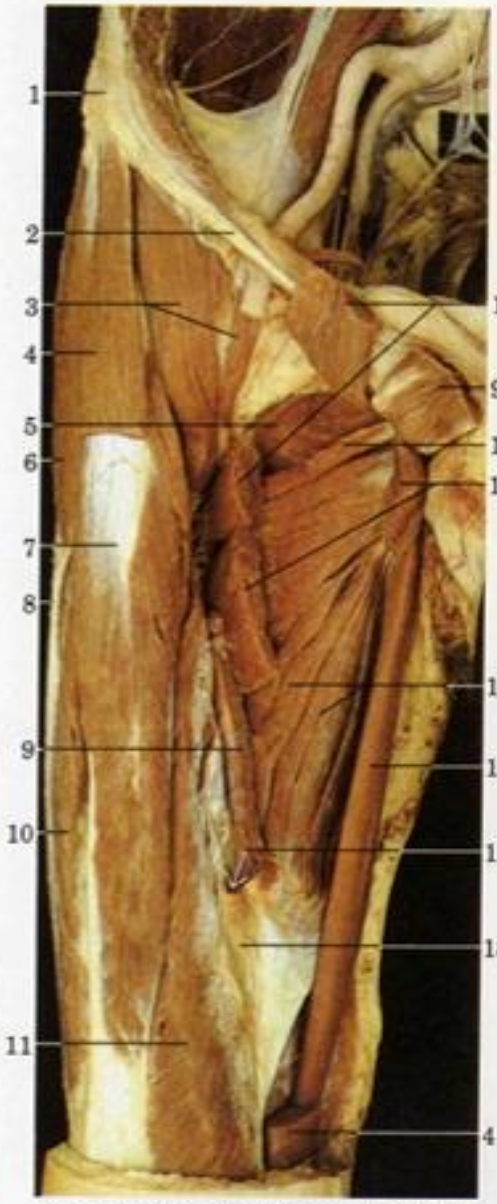


Cơ tứ đầu đùi và lớp nông của các cơ khép, đùi phải (mặt trước). Cơ may đã bị cắt đôi.

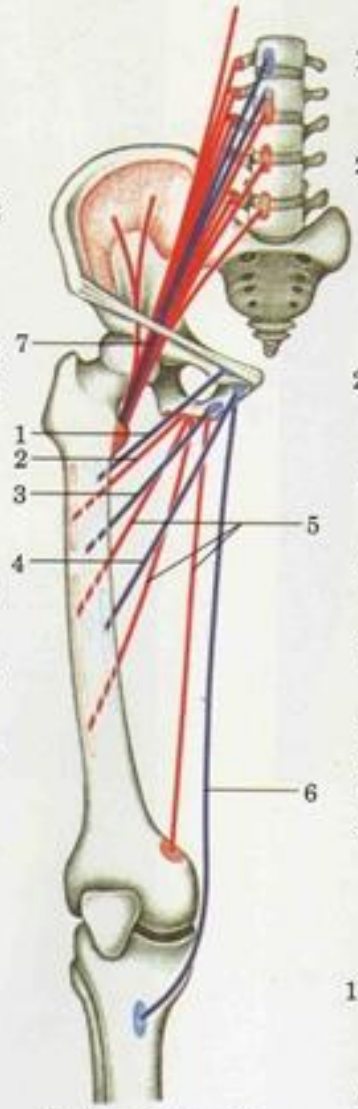


Đường đi của các cơ duỗi của đùi và điểm bám của gân chung các cơ vào xương chày.

1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. Cơ thắt lưng chậu
4. Động mạch đùi
5. Cơ căng mạc đùi
6. Cơ may
7. **Cơ thẳng đùi**
8. Dải chậu chày
9. Cơ rộng ngoài
10. Xương bánh chè
11. Dây chằng bánh chè
12. Cân cơ chéo bụng ngoài
13. Thừng tinh
14. Tĩnh mạch đùi
15. **Cơ lược**
16. **Cơ khép dài**
17. Cơ thon
18. Cơ rộng trong
19. Gân chung của các cơ may, thon, bán gân (chân ngỗng)
20. **Cơ khép ngắn**
21. Động mạch đùi } đi vào ống cơ khép
22. Tĩnh mạch đùi } đi vào ống cơ khép
23. Thần kinh hiển } đi vào ống cơ khép
24. Mạc của ống cơ khép
25. Cơ rộng giữa
26. Cơ khớp gối
27. Cơ bán gân



Lớp sâu của các cơ khép. Cơ khép lớn (nhìn từ phía trước). Cơ lược, cơ khép dài và cơ khép ngắn đã bị cắt đôi.



Đường đi của các cơ khép (lược đồ).

1. Cơ lược (màu xanh)
2. Cơ khép bé (màu đỏ)
3. Cơ khép ngắn (màu xanh)
4. Cơ khép dài (màu xanh)
5. Cơ khép lớn (màu đỏ)
6. Cơ thon (màu xanh)
7. Cơ thắt lưng chậu (màu đỏ-xanh)



Cơ thắt lưng chậu và các cơ khép; lớp sâu nhất (nhìn từ phía trước). Cơ lược, các cơ khép dài và ngắn, cơ thẳng đùi đã bị cắt đôi.

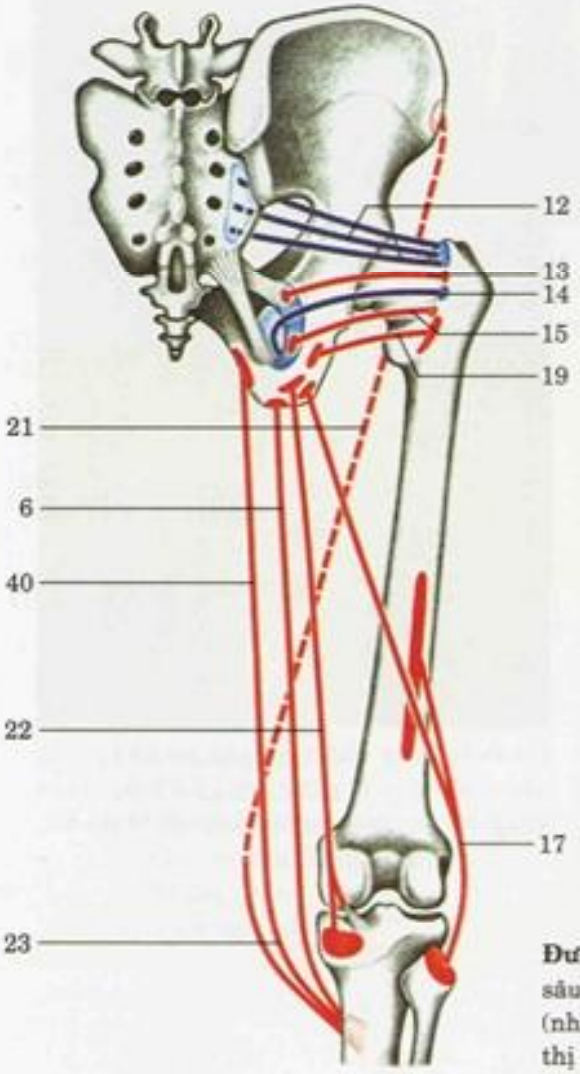
1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. **Cơ thắt lưng chậu**
4. Cơ may
5. Cơ bịt ngoài
6. Cơ căng mạc đùi
7. Cơ thẳng đùi
8. Dải chậu chày
9. Cơ khép dài (bị cắt đôi)
10. Cơ rộng ngoài
11. Cơ rộng trong
12. Cơ lược (bị cắt đôi)
13. Cơ khép bé
14. Cơ khép ngắn (bị cắt)
15. **Cơ khép lớn**
16. Cơ thon
17. Lỗ cơ khép
18. Màng rộng khép
19. Cơ hoành
20. Cơ vuông thắt lưng
21. **Cơ chậu**
22. Cơ rộng giữa
23. Động mạch chủ ở trong lỗ động mạch chủ của cơ hoành
24. Xương sườn 12
25. **Cơ thắt lưng nhỏ**
26. **Cơ thắt lưng to**
27. Cung chậu lược



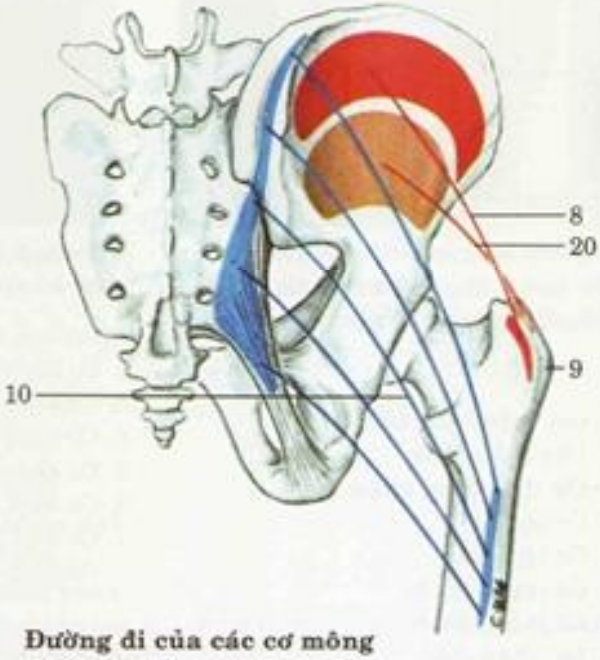
Các cơ mông, lớp nông (nhìn từ phía sau).



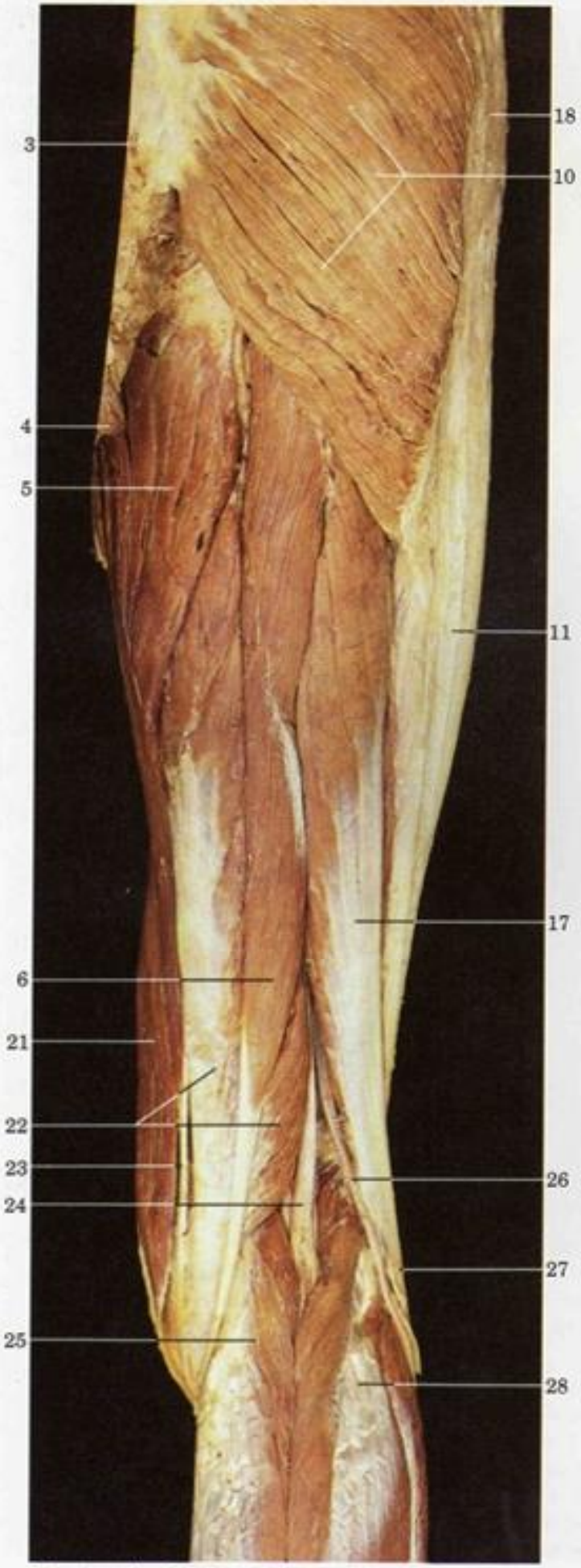
Các cơ mông, lớp sâu (nhìn từ phía sau).



Đường đi của các cơ mông (lớp sâu) **và của các cơ ngồi cẳng chân** (nhìn từ phía sau). Cơ may được biểu thị bởi các nét gạch ngắn (lược đồ).

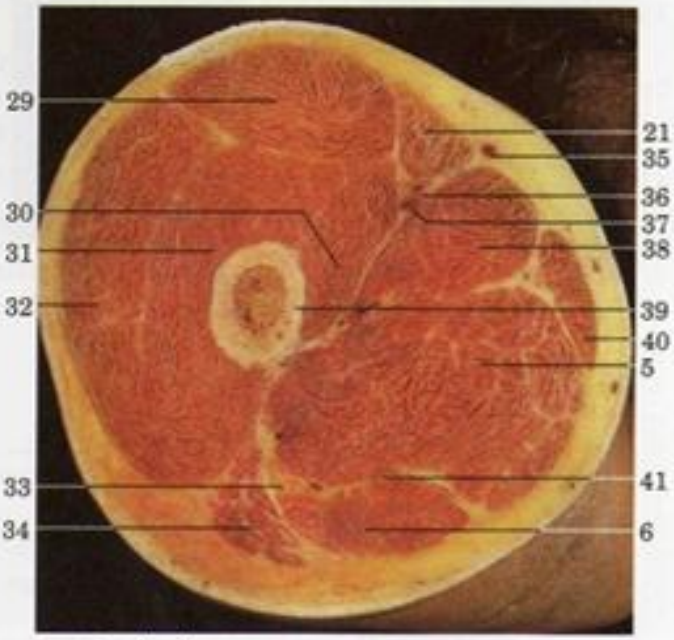


Đường đi của các cơ mông (nhìn từ phía sau) (lược đồ).

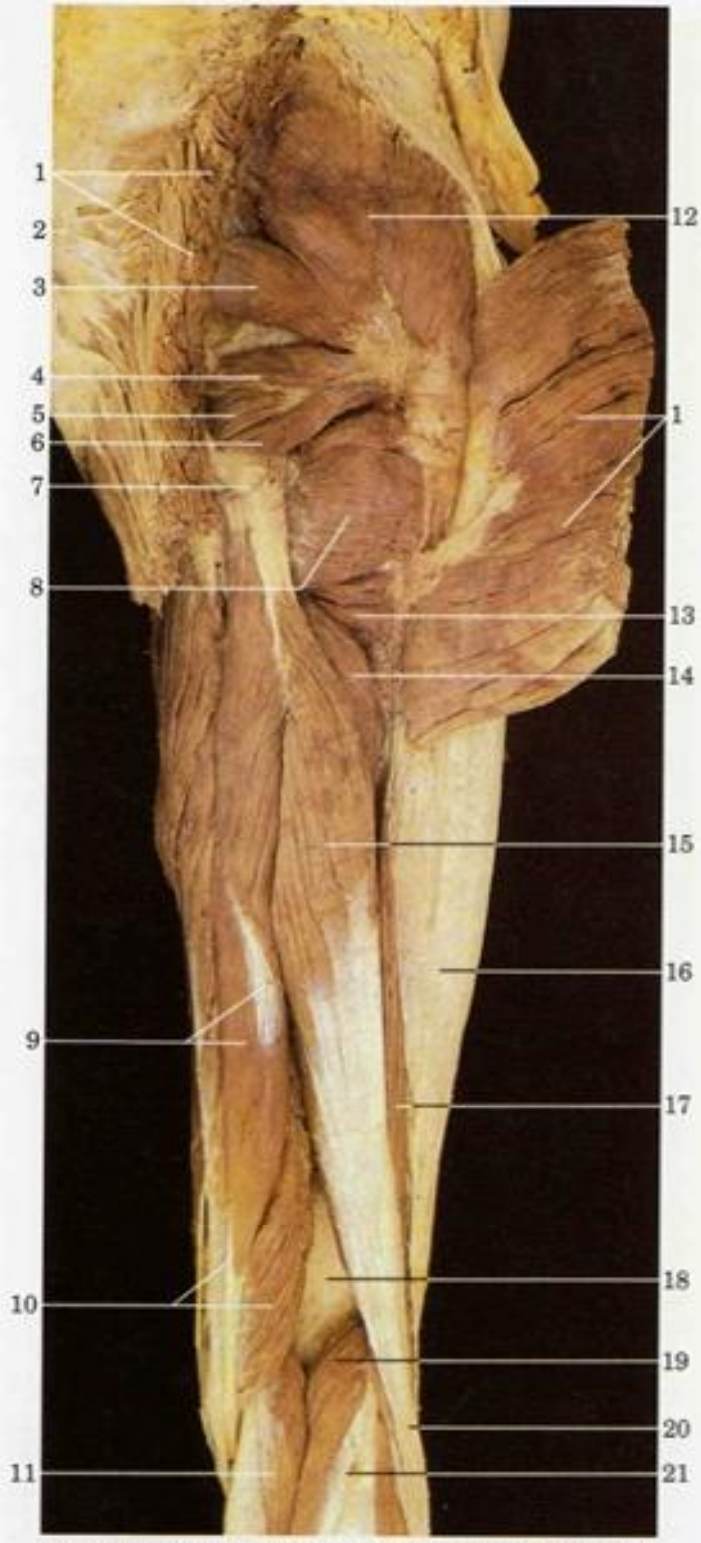


Các cơ gấp của đùi phải, lớp nông (nhìn từ phía sau).

1. Mạc ngực lưng
2. Mỏm gai các đốt sống thắt lưng
3. Xương cụt
4. Hậu môn
5. Cơ khép lớn
6. Cơ bán gân
7. Mào chậu
8. **Cơ mông nhỡ**
9. Mấu chuyển lớn
10. **Cơ mông lớn**
11. Dải chậu chày
12. Cơ hình quả lê
13. Cơ sinh đôi trên
14. Cơ bịt trong
15. Cơ sinh đôi dưới
16. Ụ ngồi
17. **Cơ nhị đầu đùi**
18. Cơ căng mạc đùi
19. Cơ vuông đùi
20. **Cơ mông bé**
21. Cơ may
22. Cơ bán màng
23. Gân cơ thon
24. Thần kinh chày
25. Đầu trong cơ bụng chân
26. Thần kinh mác chung
27. Gân cơ nhị đầu đùi
28. Đầu ngoài cơ bụng chân
29. Cơ thẳng đùi
30. Cơ rộng trong
31. Cơ rộng giữa
32. Cơ rộng ngoài
33. Thần kinh ngồi
34. Cơ mông lớn (chỗ bám)
35. Tĩnh mạch hiển lớn
36. Động mạch đùi
37. Tĩnh mạch đùi
38. Cơ khép dài
39. Xương đùi
40. Cơ thon
41. Vách giữa các cơ bán gân và bán màng



Thiết đồ cắt ngang qua đùi phải (nhìn từ phía dưới). Mặt trước ở trên.



Các cơ phía sau của đùi phải (nhìn từ phía sau). Cơ mông lớn đã bị cắt và lật lên.

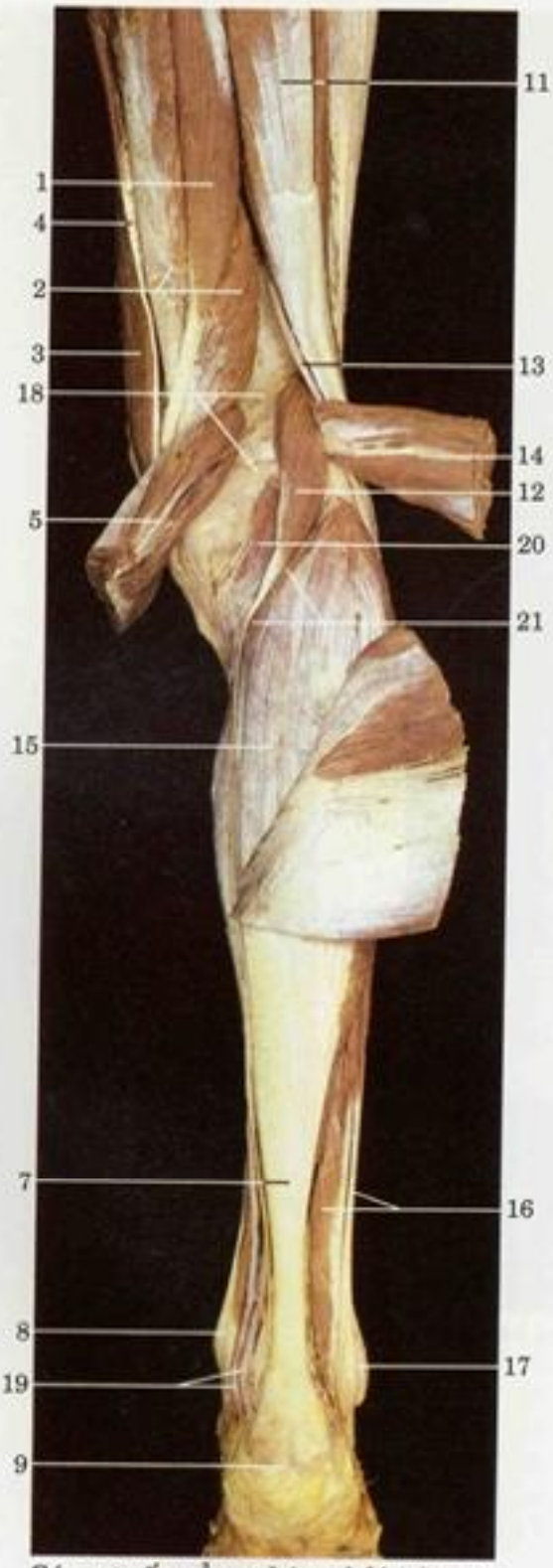


Các cơ phía sau của đùi phải (nhìn từ phía sau). Cơ mông lớn và đầu dài cơ nhị đầu đùi đã bị cắt và kéo ra.

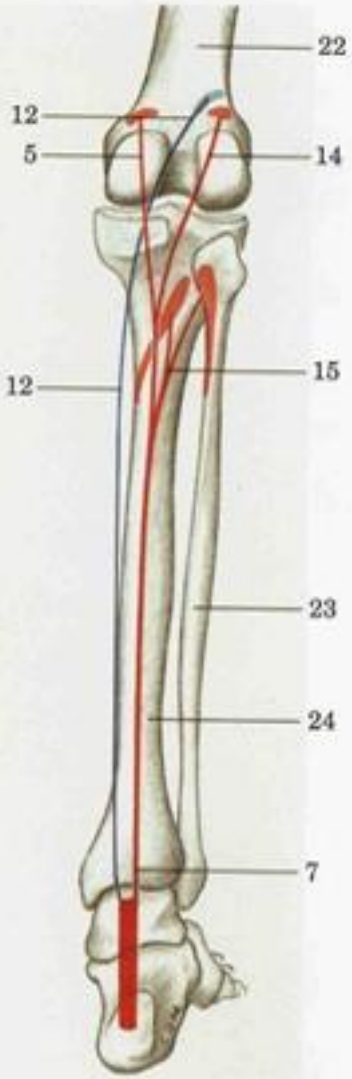
1. Cơ mông lớn (cắt đôi)
2. Vị trí xương cụt
3. Cơ hình quả lê
4. Cơ sinh đôi trên
5. Cơ bịt trong
6. Cơ sinh đôi dưới
7. Ụ ngồi
8. Cơ vuông đùi
9. Cơ bán gân với gân trung gian
10. Cơ bán màng
11. Đầu trong cơ bụng chân
12. Cơ mông nhỡ
13. Cơ khép bé
14. Cơ khép lớn
15. Đầu dài cơ nhị đầu đùi
16. Dải chậu chày
17. Đầu ngắn cơ nhị đầu đùi
18. Diện kheo của xương đùi
19. Cơ gan chân
20. Gân cơ nhị đầu đùi
21. Đầu ngoài cơ bụng chân
22. Phần màng cơ bán màng



Các cơ gấp cẳng chân phải (nhìn từ phía sau).

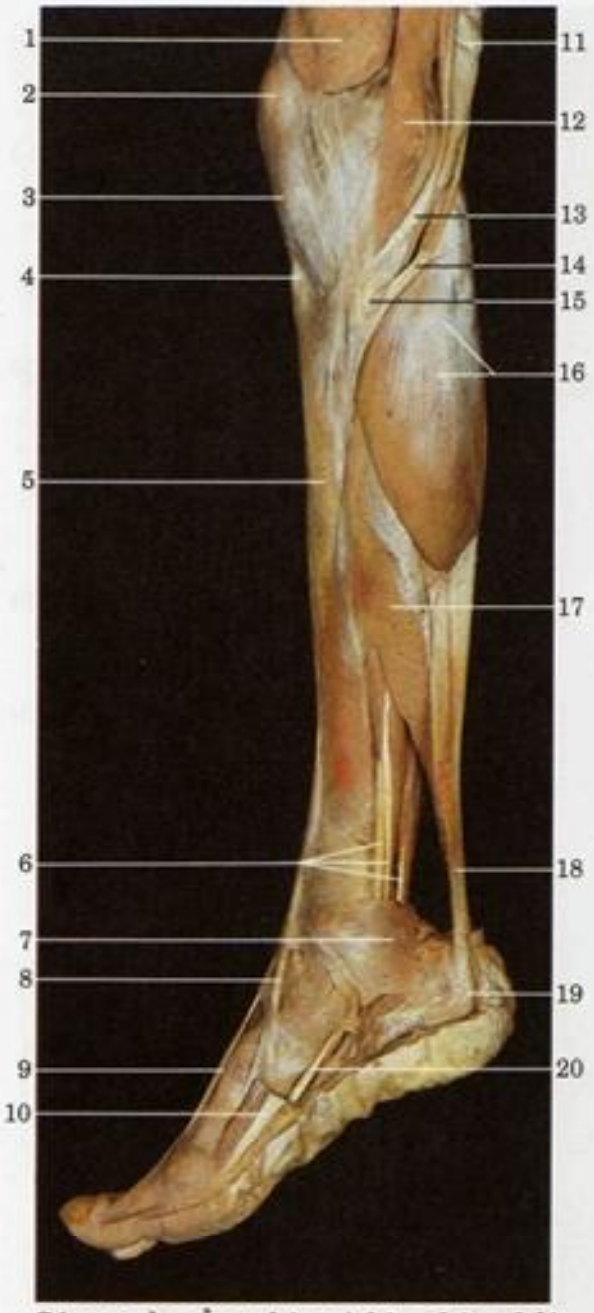


Các cơ gấp cẳng chân phải (nhìn từ phía sau). Cả hai đầu của cơ bụng chân đã bị cắt và lật lên.

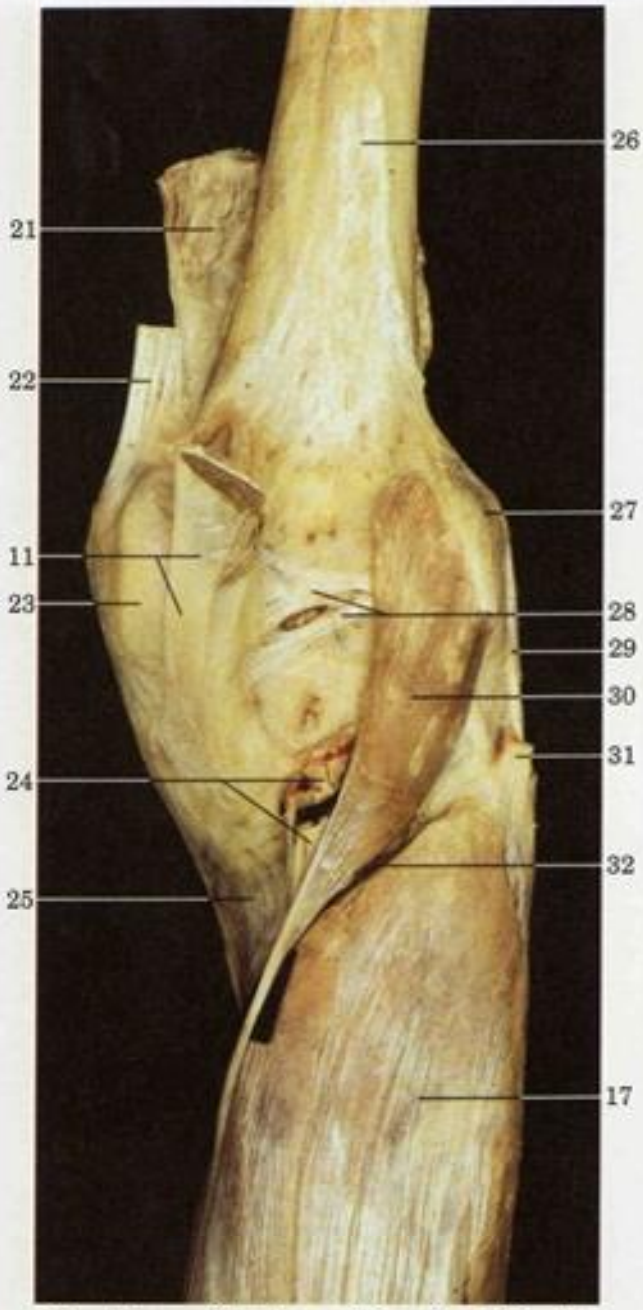


Các cơ gấp của cẳng chân (bên phải).

1. Cơ bán gân
2. Cơ bán màng
3. Cơ may
4. Gân cơ thon
5. **Đầu trong cơ bụng chân**
6. Gân chung của cơ thon, cơ may và cơ bán gân
7. Gân gót (Achilles)
8. Mắt cá trong
9. Lồi củ gót
10. Thần kinh chày
11. Cơ nhị đầu đùi
12. Cơ gan chân
13. Thần kinh mác chung
14. **Đầu ngoài cơ bụng chân**
15. **Cơ dép**
16. Các cơ mác dài và ngắn
17. Mắt cá ngoài
18. Hố kheo
19. Thần kinh chày và động mạch chày sau
20. Cơ kheo
21. Cung gân cơ dép
22. Xương đùi
23. Xương mác
24. Xương chày



Các cơ của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn từ phía trong).

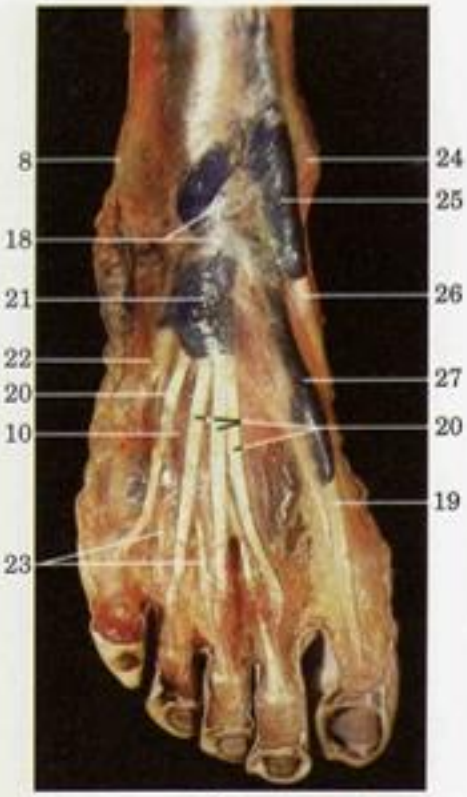


Vùng kheo với cơ gan chân và cơ dép, bên phải (nhìn từ phía sau). Lưu ý chỗ bám của gân cơ bán màng.

1. Cơ rộng trong
2. Xương bánh chè
3. Dây chằng bánh chè
4. Lồi củ chày
5. Xương chày
6. Gân của các cơ gấp sâu
   (từ trước ra sau:
   1. Cơ chày sau
   2. Cơ gấp dài các ngón chân
   3. Cơ gấp dài ngón chân cái)
7. Mạc hãm cơ gấp
8. Gân cơ chày trước
9. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
10. Cơ giạng ngón chân cái
11. Cơ bán màng
12. Cơ may
13. Gân cơ thon
14. Gân cơ bán gân
15. Gân chung cơ thon, cơ bán gân và cơ may
16. **Đầu trong cơ bụng chân**
17. **Cơ dép**
18. Gân gót (gân Achilles)
19. Cơ gót
20. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
21. Cơ tứ đầu đùi (cắt đôi)
22. Gân cơ khép lớn (bị cắt)
23. Lồi cầu trong xương đùi
24. Động mạch và tĩnh mạch kheo, thần kinh chày
25. Xương chày
26. Xương đùi
27. Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi
28. Dây chằng kheo chéo
29. Dây chằng bên ngoài (mác)
30. **Cơ gan chân**
31. Gân cơ nhị đầu đùi (cắt đôi)
32. Cung gân cơ dép

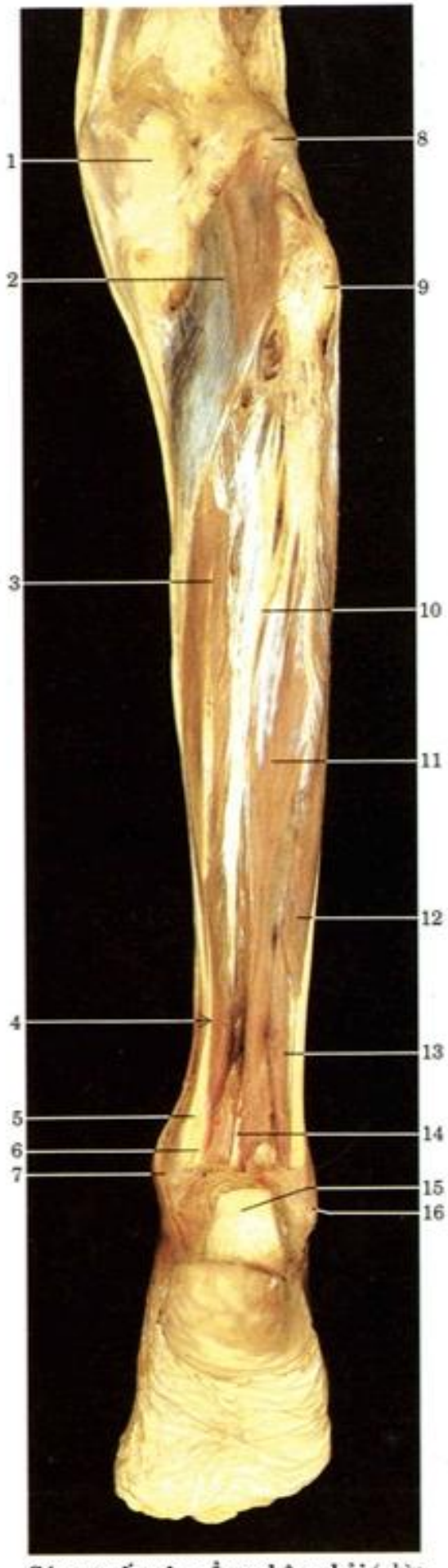


Các cơ cẳng chân và bàn chân phải (nhìn từ phía ngoài).



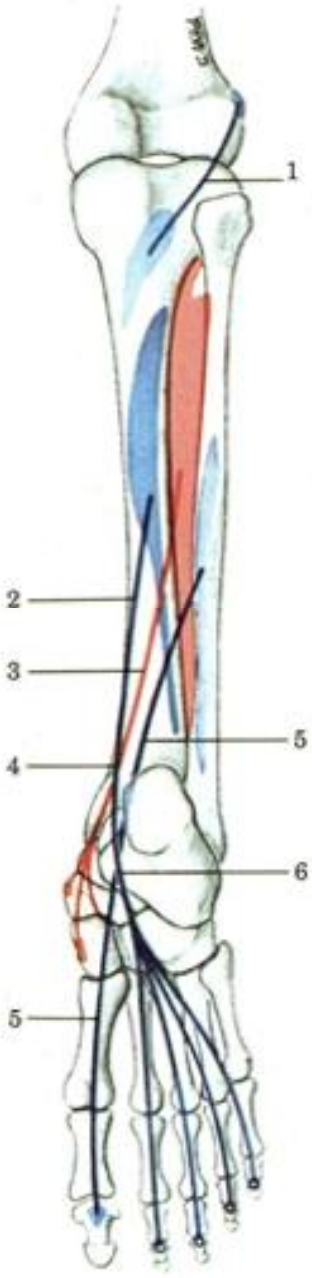
Bàn chân phải với bao hoạt dịch của các cơ duỗi (mặt mu chân). Các bao hoạt dịch đã được bơm dung dịch màu xanh.

1. Thần kinh mác chung
2. Chỏm xương mác
3. Đầu ngoài cơ bụng chân
4. Cơ dép
5. Cơ mác dài
6. Cơ mác ngắn
7. Gân gót (gân Achilles)
8. Cơ mắt cá ngoài
9. Gân cơ mác dài
10. Cơ duỗi ngắn các ngón chân
11. Gân cơ mác ngắn
12. Xương bánh chè
13. Dây chằng bánh chè
14. Lồi củ xương chày
15. Cơ chày trước
16. Cơ duỗi dài các ngón chân
17. Mạc hãm gân duỗi trên
18. Mạc hãm gân duỗi dưới
19. Gân cơ duỗi dài ngón cái
20. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
21. Bao hoạt dịch chung của cơ duỗi dài các ngón chân
22. Gân cơ mác ba ở bờ ngoài bàn chân
23. Các gân cơ duỗi ngắn các ngón chân
24. Mắt cá trong
25. Bao hoạt dịch của gân cơ chày trước
26. Gân cơ chày trước
27. Bao hoạt dịch của gân cơ duỗi dài ngón chân cái



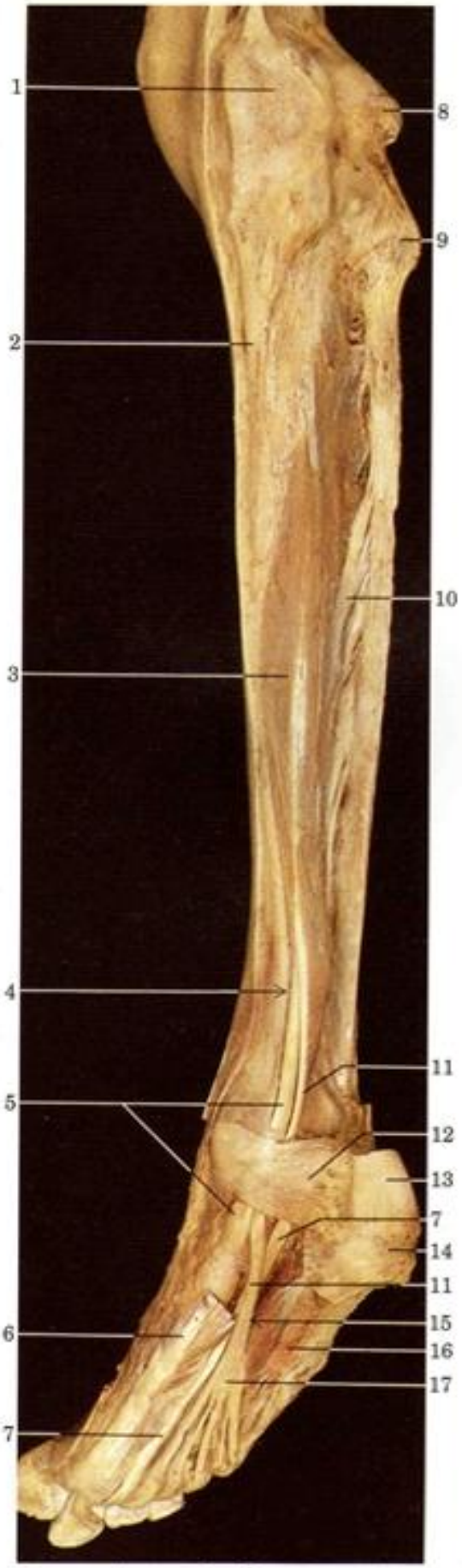
Các cơ gấp sâu cẳng chân phải (nhìn từ phía sau).

1. Lồi cầu trong xương đùi
2. Cơ kheo
3. Cơ gấp dài các ngón chân
4. Bắt chéo gân ở cẳng chân
5. Gân cơ chày sau
6. Gân cơ gấp dài các ngón chân
7. Mắt cá trong
8. Lồi cầu ngoài xương đùi
9. Chỏm xương mác
10. Cơ chày sau
11. Cơ gấp dài ngón chân cái
12. Cơ mác dài
13. Cơ mác ngắn
14. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
15. Gân gót (cắt đôi)
16. Mắt cá ngoài



1. Cơ kheo (xanh)
2. Cơ gấp dài các ngón chân (xanh)
3. Cơ chày sau (đỏ)
4. Bắt chéo các gân ở cẳng chân
5. Cơ gấp dài ngón chân cái (xanh)
6. Bắt chéo các gân ở gan chân

Đường đi của cơ gấp sâu cẳng chân (lược đồ).

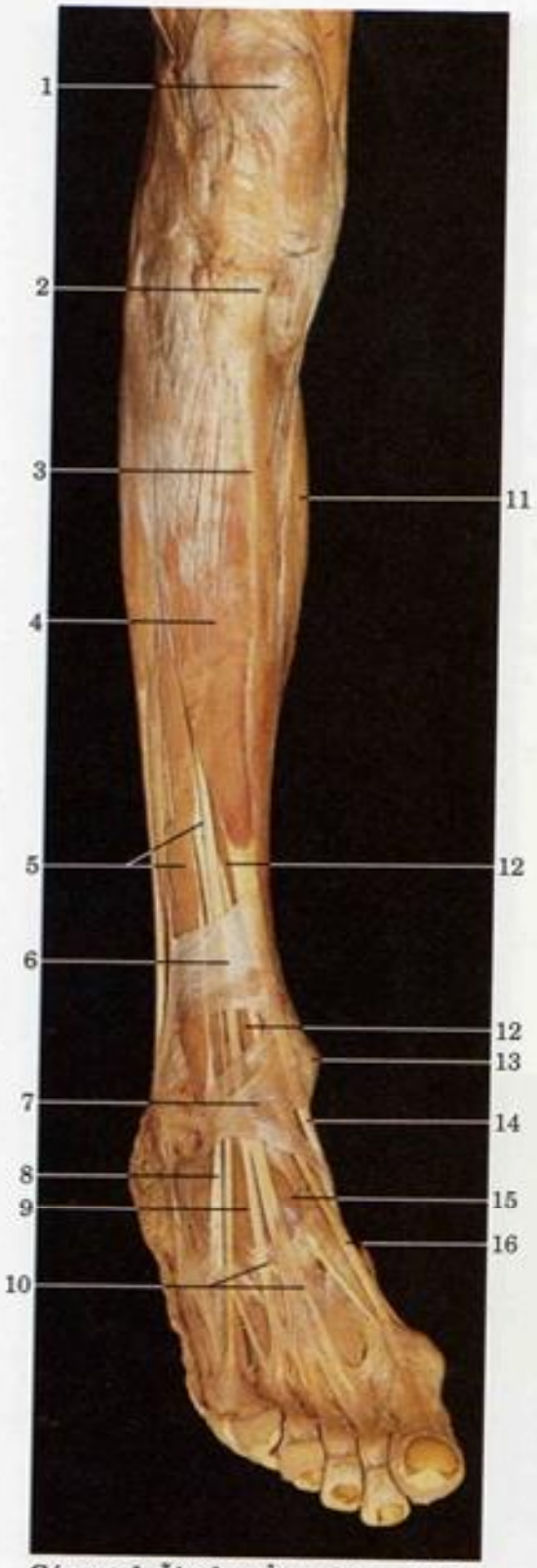


Các cơ gấp sâu của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn chéo từ phía trong sau). Các cơ gấp ngắn các ngón chân và gấp dài ngón chân cái đã bị cắt bỏ.

1. Lồi cầu trong xương đùi
2. Xương chày
3. Cơ gấp dài các ngón chân
4. Bắt chéo các gân ở cẳng chân
5. Gân cơ chày sau
6. Cơ giạng ngón chân cái
7. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
8. Lồi cầu ngoài xương đùi
9. Chỏm xương mác
10. Cơ chày sau
11. Gân cơ gấp dài các ngón chân
12. Mạc hãm gân gấp
13. Gân gót
14. Lồi củ gót
15. Bắt chéo các gân ở gan chân
16. Cơ vuông gan chân
17. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
18. Gân cơ chày trước
19. Diện bám của cơ chày sau
20. Các cơ giun
21. Cơ gấp dài ngón chân cái

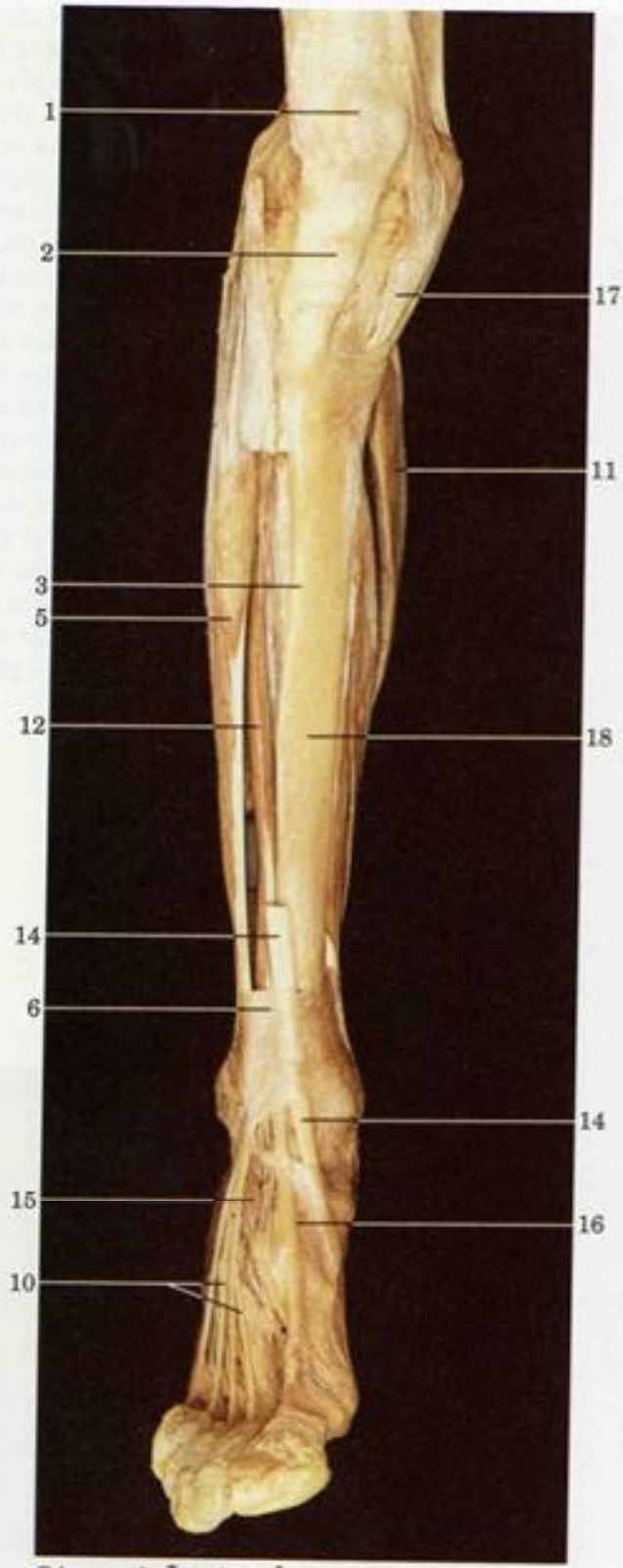


Gan bàn chân; các gân của các cơ gấp dài (nhìn chéo từ trong và dưới) .



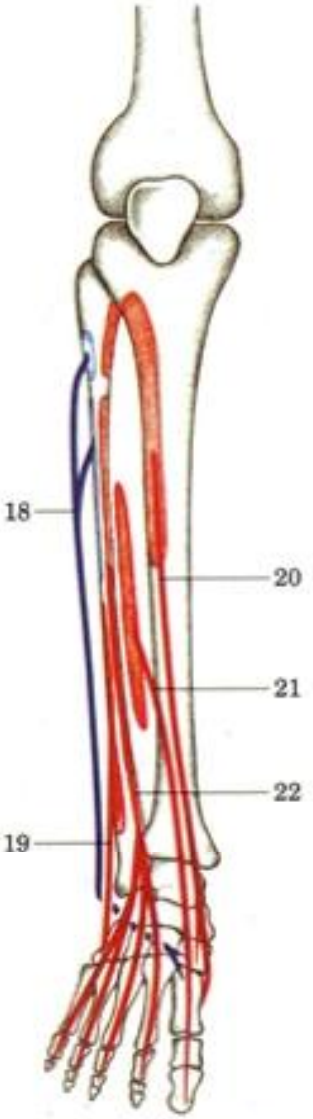
Các cơ duỗi của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn chếch từ phía trước ngoài).

1. Xương bánh chè
2. Dây chằng bánh chè
3. Bờ trước xương chày
4. Cơ chày trước
5. Cơ duỗi dài các ngón chân
6. Mạc hãm gân duỗi trên
7. Mạc hãm gân duỗi dưới
8. Gân cơ mác ba
9. Cơ duỗi ngắn các ngón chân

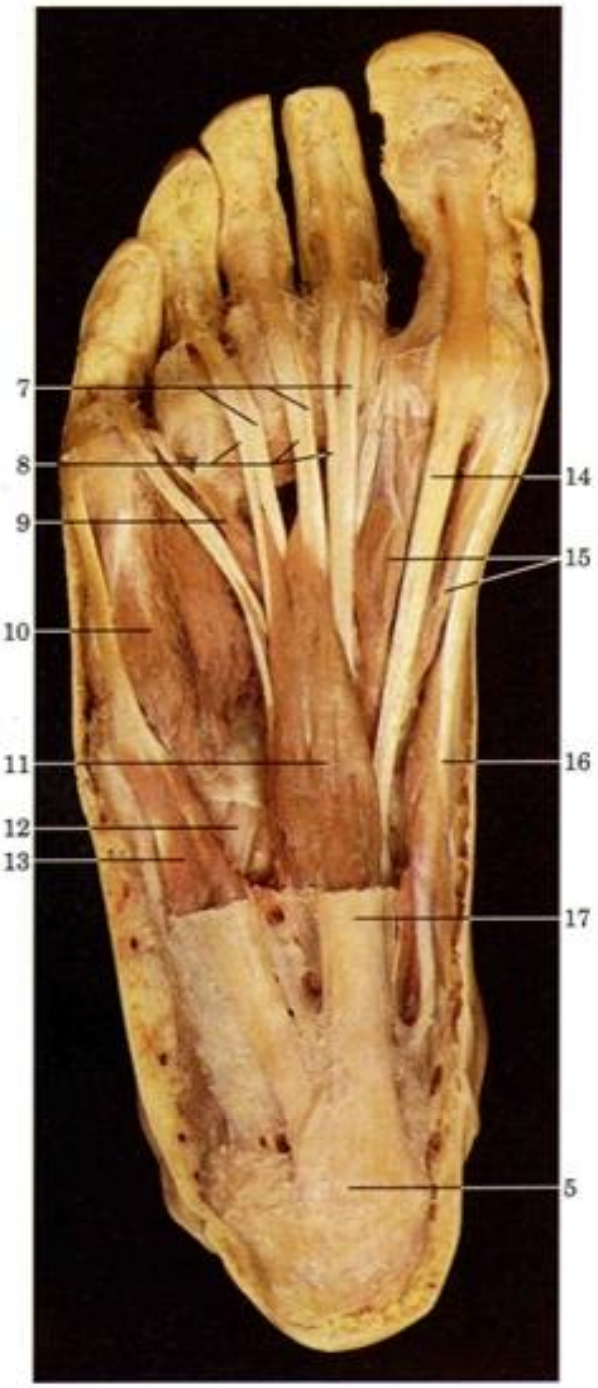


Các cơ duỗi của cẳng chân và bàn chân phải (nhìn từ phía trước). Một phần cơ chày trước bị cắt bỏ.

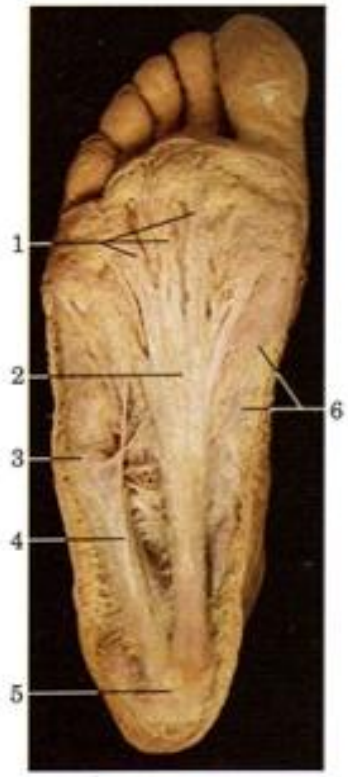
10. Các gân cơ duỗi dài các ngón chân
11. Cơ dép
12. Cơ duỗi dài ngón chân cái
13. Mắt cá trong
14. Gân cơ chày trước
15. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái
16. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
17. Gân chung của cơ thon, cơ bán gân và cơ may
18. Xương chày



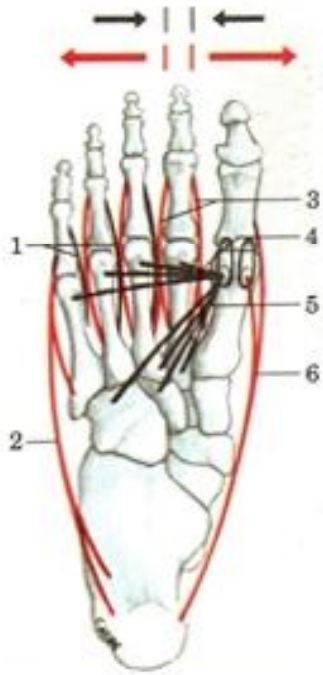
Các cơ duỗi ở cẳng chân (bên phải).



Các cơ lớp thứ nhất của gan chân (nhìn từ dưới lên). Cân gan chân và mạc của các cơ nông đã được cắt bỏ.



Cân gan chân (nhìn từ dưới lên).

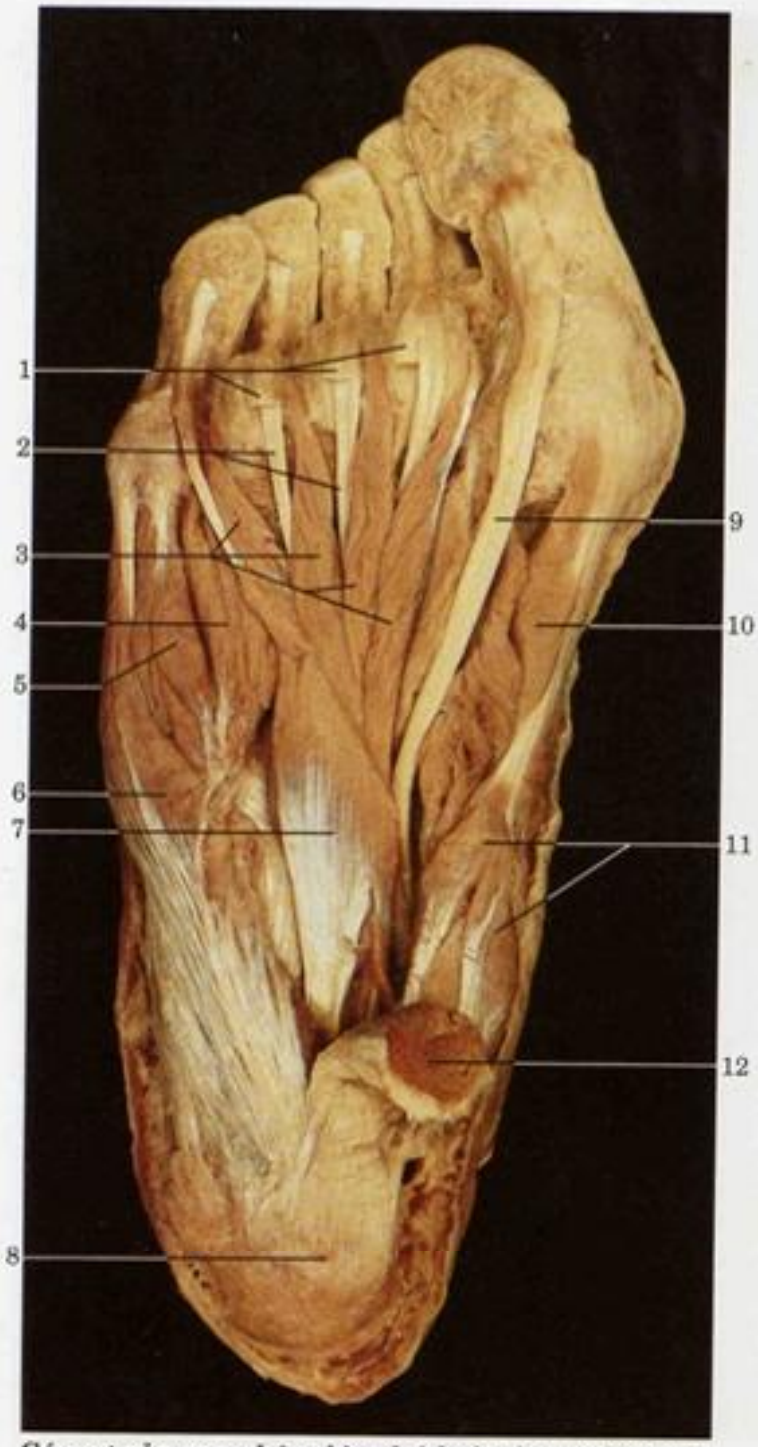


Hướng đi của các cơ giạng và khép ở bàn chân (lược đồ).

1. Các dải dọc của cân gan chân
2. Cân gan chân
3. Vị trí của lồi củ xương đốt bàn chân 5
4. Các cơ với mạc của ngón 5
5. Lồi củ gót
6. Cơ với mạc của ngón cái
7. Gân cơ gấp dài các ngón chân
8. Gân cơ gấp ngắn các ngón chân
9. Cơ giun
10. Cơ gấp ngắn ngón chân út
11. Cơ gấp ngắn các ngón chân
12. Gân cơ mác dài
13. Cơ giạng ngón chân út
14. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
15. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
16. Cơ giạng ngón chân cái
17. Cân gan chân (đã cắt)
18. Cơ mác dài
19. Cơ mác ngắn
20. Cơ chày trước
21. Cơ duỗi dài ngón chân cái
22. Cơ duỗi dài các ngón chân

Mũi tên đỏ = cơ giạng
Mũi tên đen = cơ khép

1. Các cơ gian cốt gan chân (màu đen)
2. Các cơ giạng ngón chân út (màu đỏ)
3. Cơ gian cốt mu chân (màu đỏ)
4. Đầu ngang cơ khép ngón chân cái (màu đen)
5. Đầu chéo cơ khép ngón chân cái (màu đen)
6. Cơ giạng ngón chân cái (màu đỏ)



Các cơ của gan chân, lớp thứ hai (nhìn từ dưới lên). Cơ gấp ngắn các ngón chân đã bị cắt.



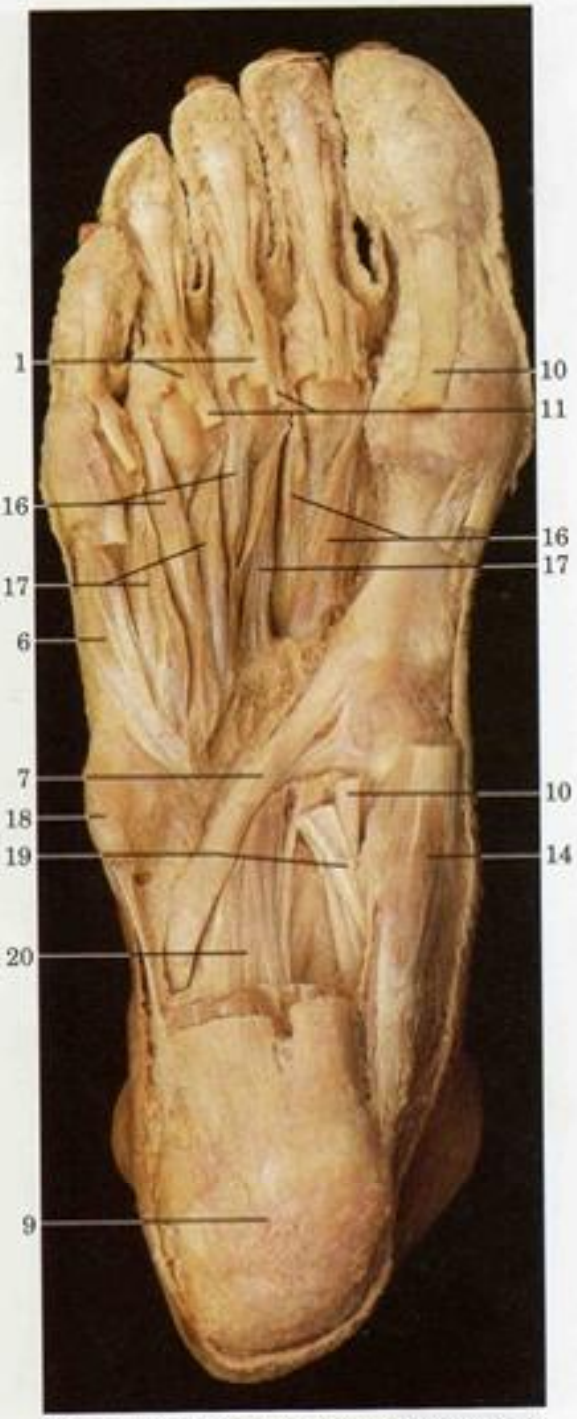
Các cơ của gan chân, lớp thứ hai (nhìn từ dưới lên). Thấy rõ gân các cơ gấp và sự bắt chéo của các gân. Cơ gấp ngắn các ngón chân đã được cắt và kéo lên.

1. Các gân cơ gấp ngắn các ngón chân
2. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
3. Các cơ giun
4. Các cơ gian cốt
5. Cơ gấp ngắn ngón chân út
6. Cơ giạng ngón chân út
7. Cơ vuông gan chân
8. Lồi củ xương gót
9. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
10. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
11. Cơ giạng ngón chân cái
12. Cơ gấp ngắn các ngón chân (đã cắt đôi)
13. Lồi củ xương đốt bàn chân 5
14. Gân cơ mác dài
15. Đầu ngang của cơ khép ngón chân cái
16. Bắt chéo của các gân ở gan chân
17. Mắt cá trong
18. Cân gan chân (đã cắt)



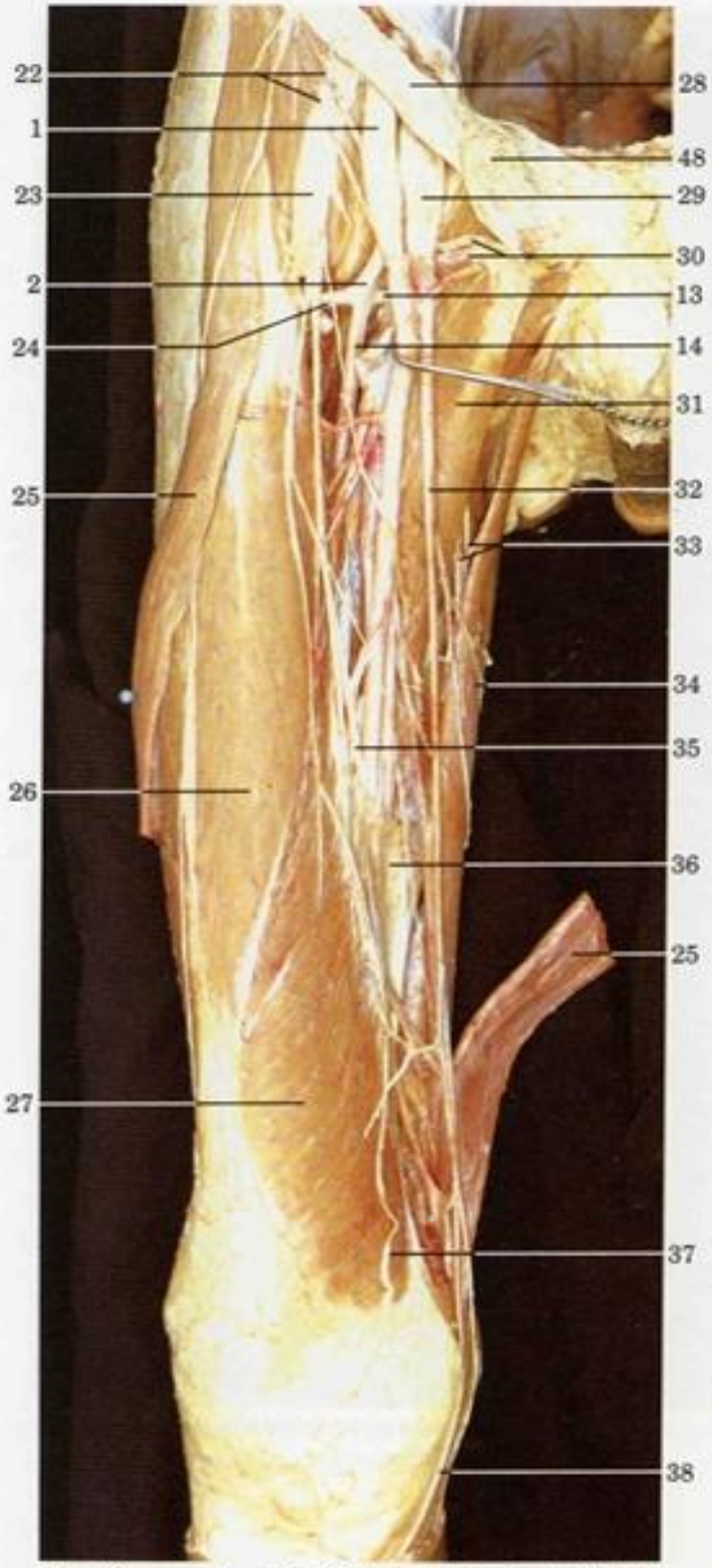
Các cơ của gan chân, lớp thứ ba (nhìn từ dưới lên). Cơ gấp ngắn các ngón chân đã cắt bỏ, cơ vuông gan chân, cơ giạng ngón chân cái và cơ giạng ngón chân út cũng đã cắt đôi.

1. Gân cơ gấp ngắn các ngón chân
2. Đầu ngang cơ khép ngón chân cái
3. Cơ giạng ngón chân út
4. Các cơ gian cốt
5. Cơ gấp ngắn ngón chân út
6. Cơ đối chiếu ngón chân út
7. Gân cơ mác dài
8. Cơ vuông gan chân với gân cơ gấp dài các ngón chân
9. Lồi củ xương gót
10. Gân cơ gấp dài ngón chân cái (đã cắt đôi)

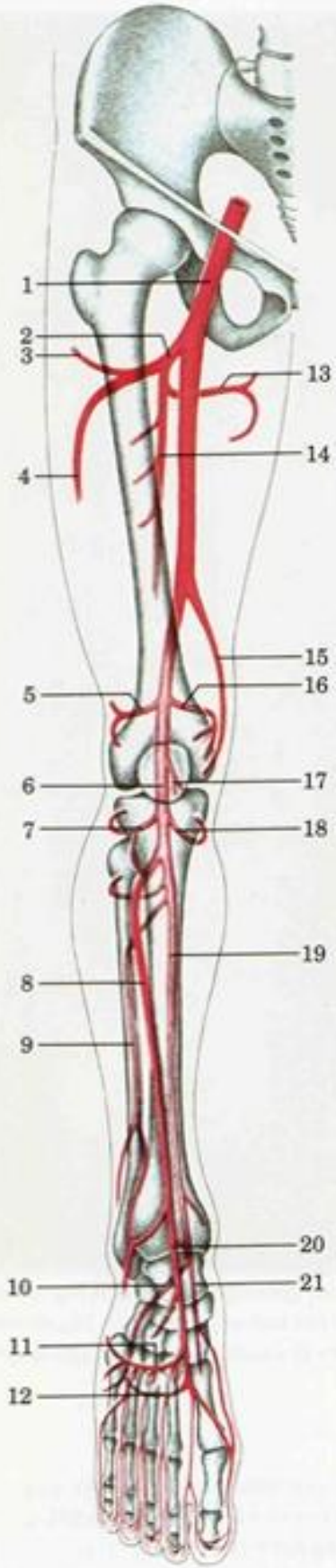


Các cơ của gan chân, lớp thứ tư (nhìn từ dưới lên). Thấy rõ các cơ gian cốt và ống gân cơ mác dài.

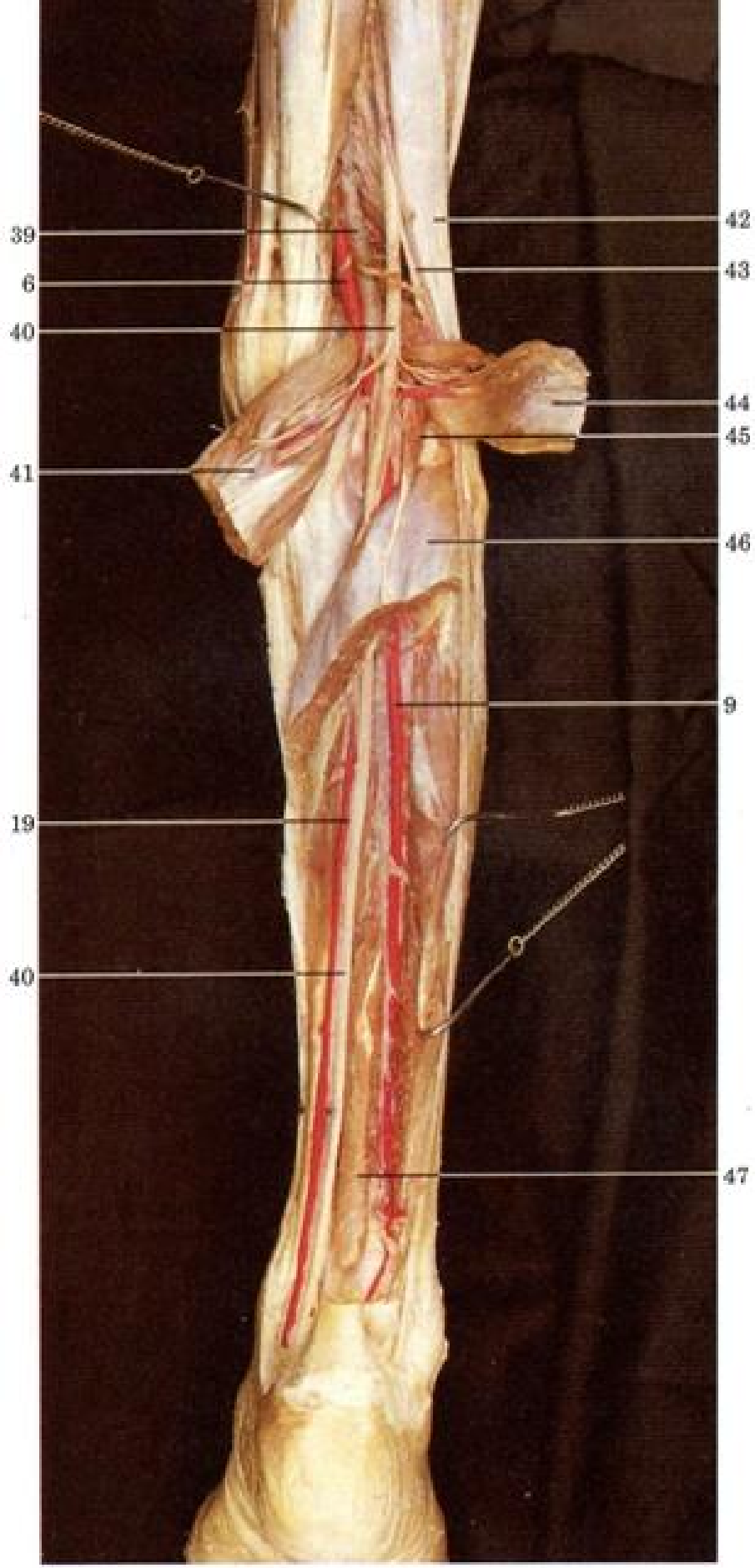
11. Gân cơ gấp dài các ngón chân
12. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
13. Đầu chéo cơ khép ngón chân cái
14. Cơ giạng ngón chân cái (đã cắt)
15. Gân cơ chày sau
16. Các cơ gian cốt mu chân
17. Các cơ gian cốt gan chân
18. Lồi củ xương đốt bàn chân 5
19. Gân cơ gấp dài các ngón chân (bắt chéo của gân gan chân)
20. Dây chằng gan chân dài



Các động mạch và thần kinh chính của đùi phải (nhìn từ phía trước). Cơ may đã được cắt đôi và kéo lên. Tĩnh mạch đùi được cắt bỏ một phần để thấy rõ động mạch đùi sâu. Chú ý: các bó mạch đi vào ống cơ khép để tới hố kheo.

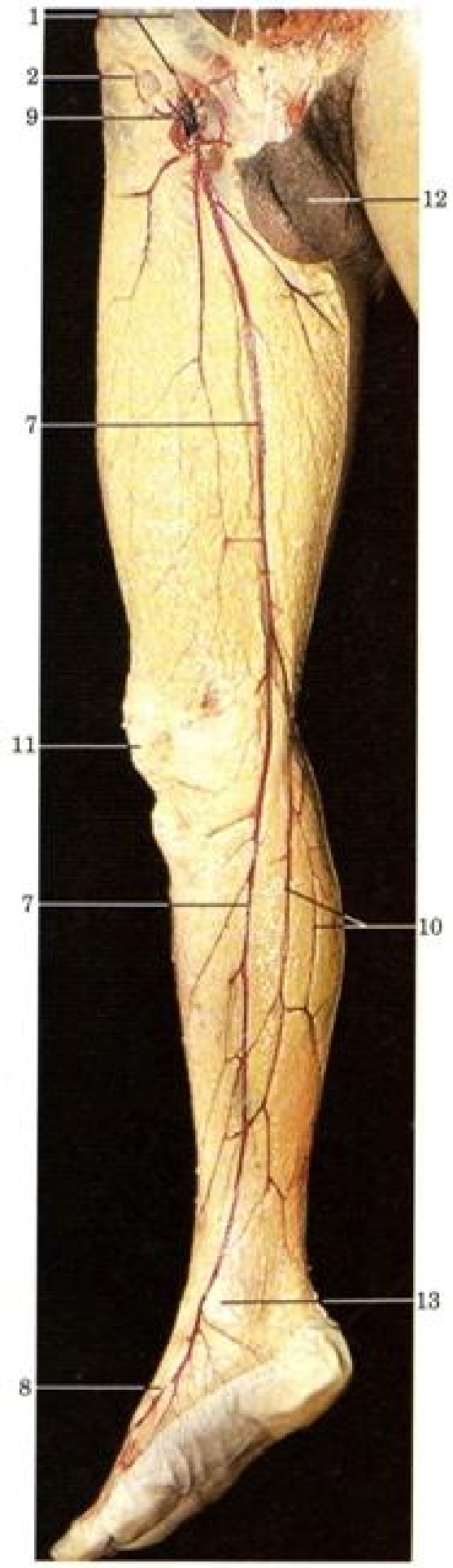


Các động mạch chính của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía trước) (sơ đồ).



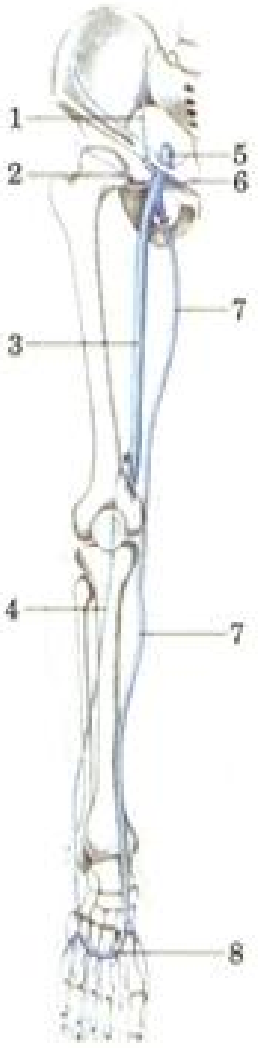
Các động mạch của cẳng chân bên phải (nhìn từ phía sau).

2. **Động mạch đùi sâu**
3. Nhánh lên của động mạch mũ đùi ngoài
4. Nhánh xuống của động mạch mũ đùi ngoài
5. Động mạch gối trên ngoài
6. Động mạch kheo
7. Động mạch gối dưới ngoài
8. **Động mạch chày trước**
9. **Động mạch mác**
10. **Động mạch gan chân ngoài**
11. Động mạch cung với các động mạch mu đốt bàn chân
12. **Cung gan chân** với các động mạch gan đốt bàn chân
13. Động mạch mũ đùi trong
14. Động mạch đùi sâu với các động mạch xiên
15. Động mạch gối xuống
16. Động mạch gối trên trong
17. Động mạch gối giữa
18. Động mạch gối dưới trong
19. **Động mạch chày sau**
20. **Động mạch mu bàn chân**
21. **Động mạch gan chân trong**
22. Các động mạch mũ chậu nông và sâu
23. **Thần kinh đùi**
24. Động mạch mũ đùi ngoài
25. Cơ may (đã cắt và lật lên)
26. Cơ thẳng đùi
27. Cơ rộng trong
28. Dây chằng bẹn
29. **Tĩnh mạch đùi** (đã bị cắt)
30. Động mạch và tĩnh mạch thẹn ngoài
31. Cơ khép dài
32. Tĩnh mạch hiển lớn
33. Động mạch và thần kinh bịt
34. Cơ thon
35. Thần kinh hiển
36. Thành gân của ống cơ khép
37. Nhánh bì trước của thần kinh đùi
38. Nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
39. Tĩnh mạch kheo
40. **Thần kinh chày**
41. Đầu trong cơ bụng chân
42. Cơ nhị đầu đùi
43. Thần kinh mác chung
44. Đầu ngoài cơ bụng chân
45. Cơ gan chân
46. Cơ dép
47. Cơ gấp dài ngón chân cái
48. Thừng tinh



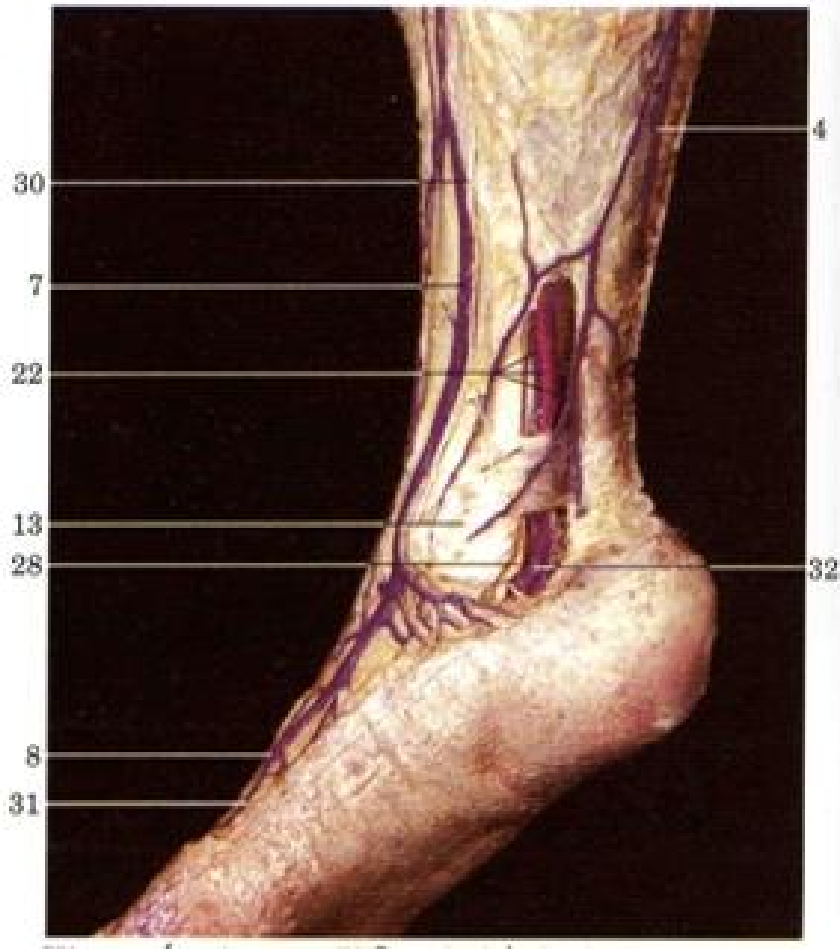
Tĩnh mạch nông của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía trước trong). Các tĩnh mạch được bơm dung dịch màu đỏ.

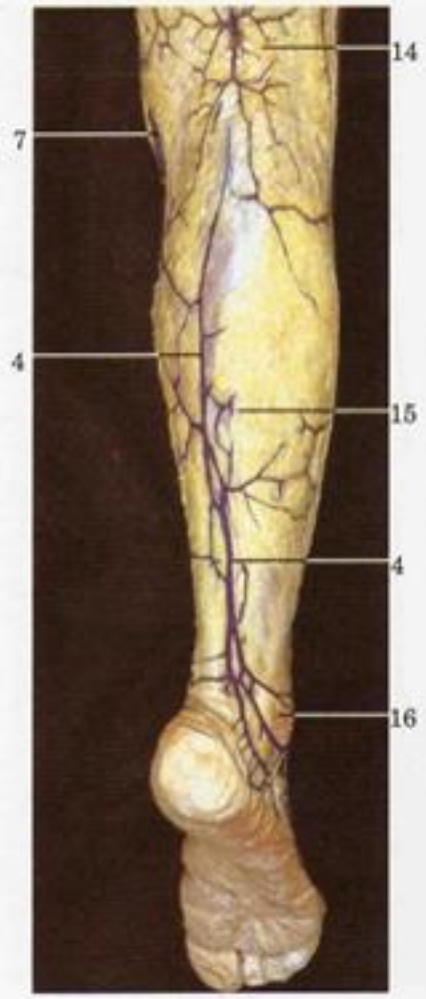
1. Tĩnh mạch thượng vị nông
2. Tĩnh mạch mũ chậu nông



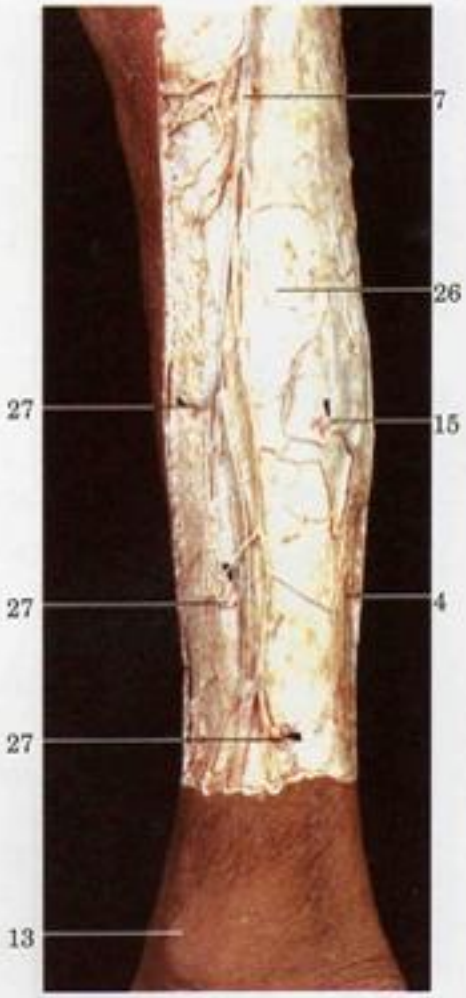
Các tĩnh mạch chính của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía trước) (sơ đồ)

3. Tĩnh mạch đùi
4. **Tĩnh mạch hiển bé**
5. Tĩnh mạch chậu ngoài
6. Tĩnh mạch thẹn ngoài
7. **Tĩnh mạch hiển lớn**
8. Cung tĩnh mạch mu chân
9. Tĩnh mạch đùi với lỗ tĩnh mạch hiển
10. Tiếp nối tĩnh mạch giữa tĩnh mạch hiển lớn và tĩnh mạch hiển bé
11. Xương bánh chè
12. Dương vật
13. Mắt cá trong
14. Hố kheo
15. Các tĩnh mạch xiên
16. Mắt cá ngoài
17. Các tĩnh mạch mu ngón chân
18. Cung tĩnh mạch mu chân
19. Các tĩnh mạch mu đốt bàn chân
20. Động mạch và các tĩnh mạch chày trước
21. Xương chày
22. **Động mạch và các tĩnh mạch chày sau**
23. Xương mác
24. Động mạch và tĩnh mạch mác
25. Mạc sâu cẳng chân
26. Mạc nông cẳng chân
27. Các tĩnh mạch xiên I-III (của Cockett)
28. **Thần kinh chày**
29. **Tĩnh mạch cung**
30. **Thần kinh hiển**
31. Thần kinh bì mu chân trong (nhánh của thần kinh mác nông)
32. Tĩnh mạch chày sau

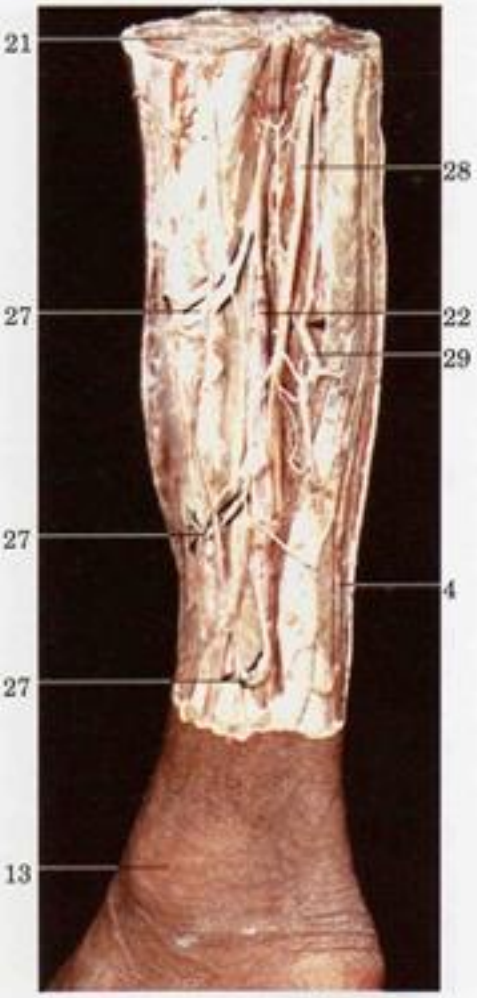




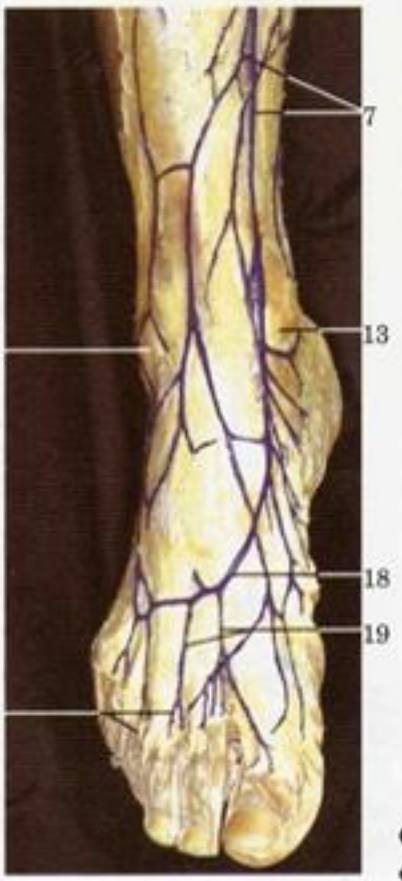
Các tĩnh mạch nông của cẳng chân (nhìn từ phía sau, được bơm nhựa màu xanh).



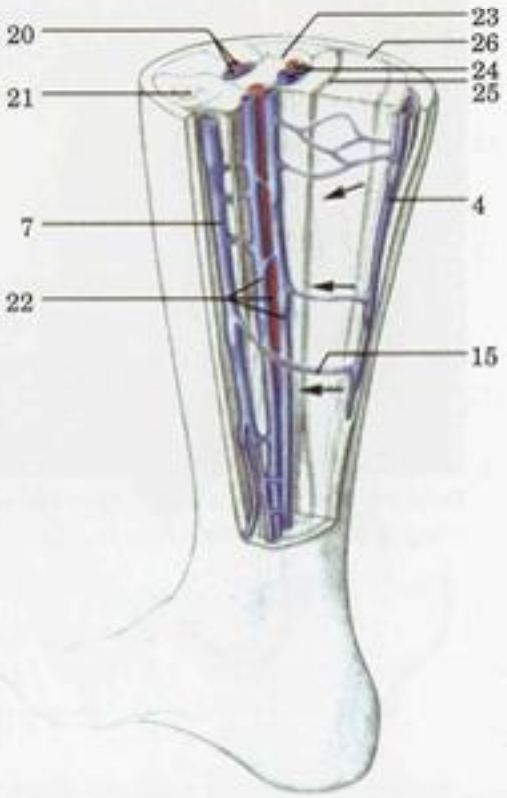
Các tĩnh mạch nông của cẳng chân. Các tĩnh mạch xiên của Cockett đã được phẫu tích.



Các tĩnh mạch của cẳng chân. Sự tiếp nối giữa các tĩnh mạch nông và sâu.



Các tĩnh mạch nông ở mu chân (được bơm nhựa màu xanh).

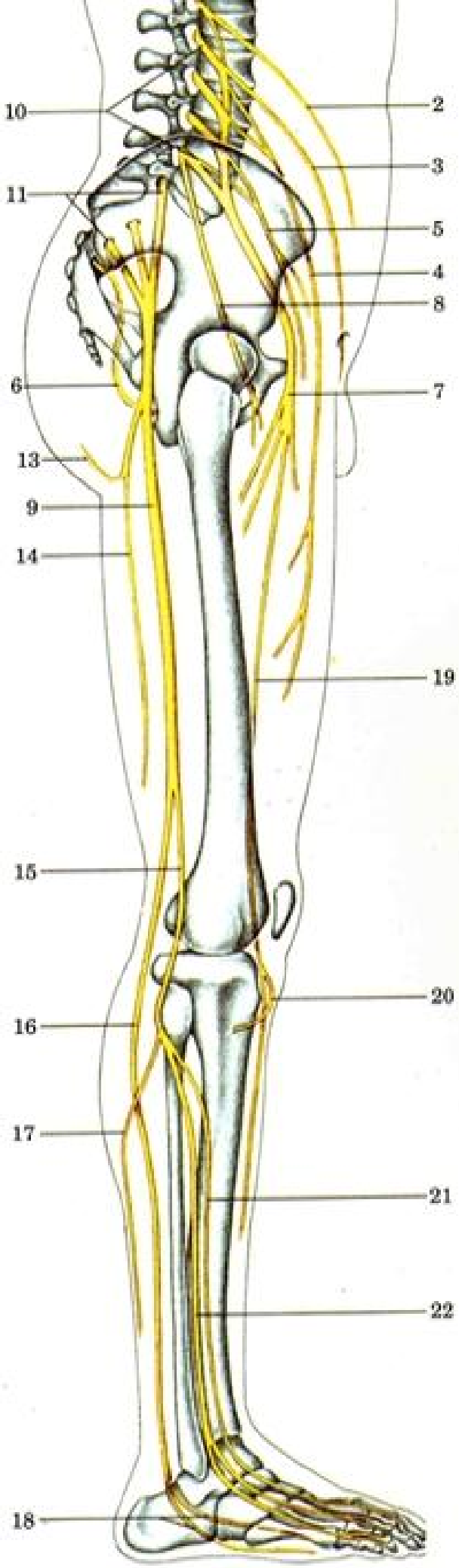


Sự tiếp nối giữa các tĩnh mạch nông và sâu của cẳng chân (theo Aigner) (sơ đồ). Mũi tên chỉ hướng đi của dòng máu.



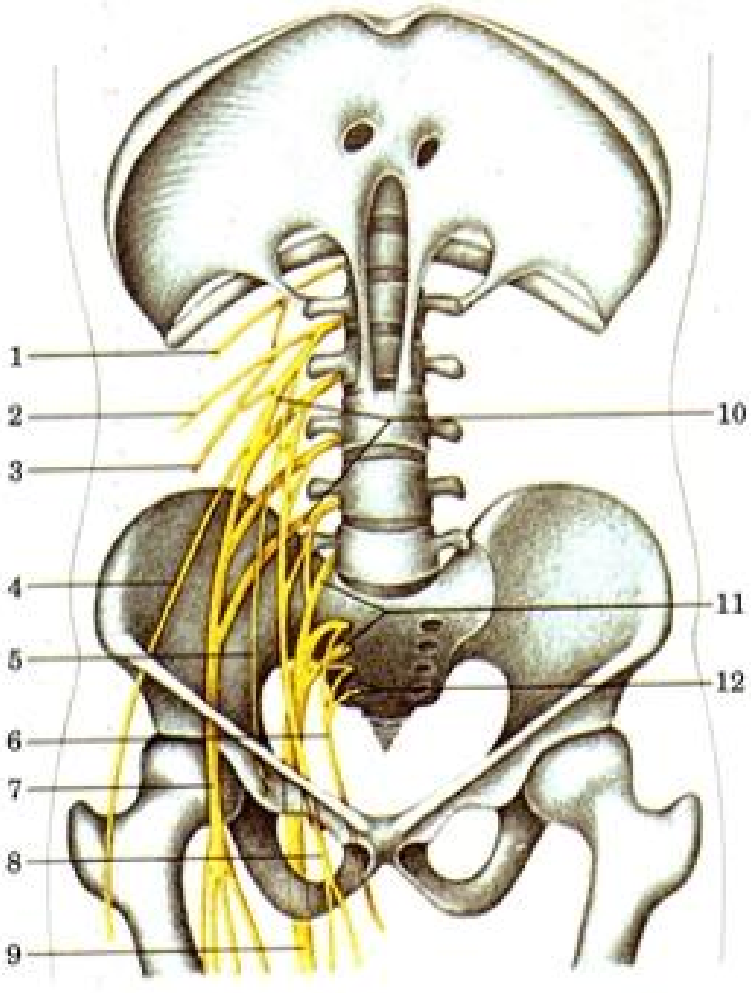
Đám rối thắt lưng cùng ở tại chỗ, bên phải (nhìn từ phía trong). Các tạng trong chậu hông với phúc mạc và một phần cơ nâng hậu môn đã bị cắt bỏ.

1. Cơ ngang bụng
2. Thần kinh chậu hạ vị
3. Thần kinh chậu bẹn
4. **Thần kinh đùi**
5. Thần kinh bì đùi ngoài
6. Thần kinh bịt
7. Cơ bịt trong
8. Mép cắt xương mu
9. Cơ nâng hậu môn (đi tích)
10. Thần kinh mu dương vật
11. Các thần kinh bìu sau
12. Cơ khép dài
13. Cơ thon
14. Thân đốt sống thắt lưng 4
15. Đuôi ngựa
16. Đĩa gian đốt sống
17. Ụ nhô xương cùng
18. Thân giao cảm
19. Xương cùng
20. **Thân thắt lưng cùng**
21. **Đám rối ngồi**
22. Xương cụt
23. Dây chằng cùng gai
24. **Thần kinh thẹn**
25. Các thần kinh trực tràng dưới
26. Các thần kinh đáy chậu
27. Mô mỡ dưới da của vùng mông

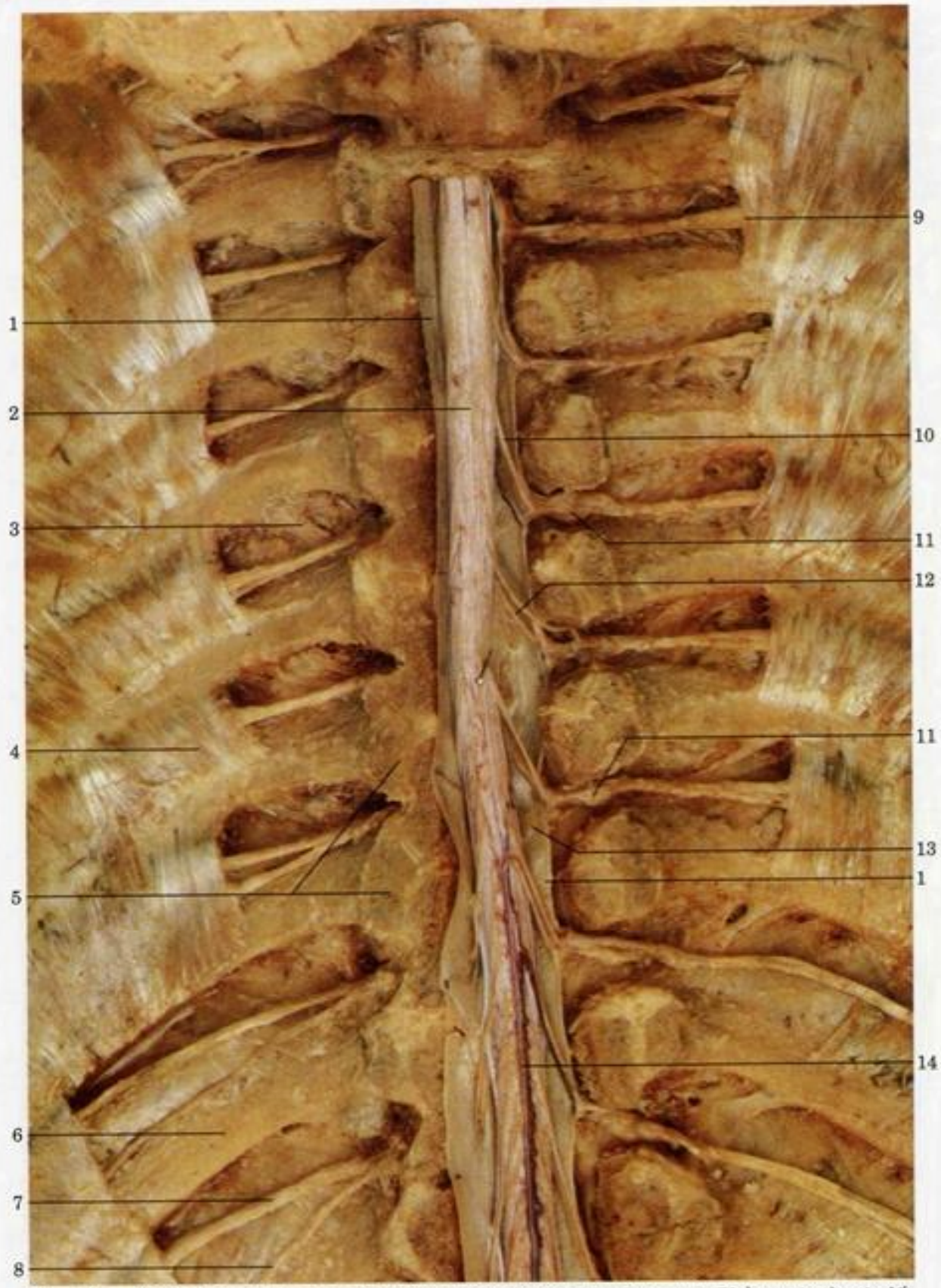


Thần kinh của chi dưới, bên phải (nhìn từ phía ngoài) (sơ đồ).

2. Thần kinh chậu hạ vị
3. Thần kinh chậu bẹn
4. Thần kinh bì đùi ngoài
5. Thần kinh sinh dục đùi
6. **Thần kinh thẹn**
7. **Thần kinh đùi**
8. Thần kinh bịt
9. **Thần kinh ngồi**
10. Đám rối thắt lưng (L_1-L_4) } đám rối thắt lưng cùng
11. Đám rối cùng (L_4-S_4) } đám rối thắt lưng cùng
12. Đám rối thẹn (S_2-S_4) } đám rối thắt lưng cùng
13. Thần kinh mông dưới (nhánh của thần kinh bì đùi sau)
14. Thần kinh bì đùi sau
15. Thần kinh mác chung
16. **Thần kinh chày**
17. Thần kinh bì bắp chân ngoài
18. Các thần kinh gan chân trong và ngoài
19. Thần kinh hiển
20. Nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
21. **Thần kinh mác sâu**
22. **Thần kinh mác nông**



Các nhánh chính của đám rối thắt lưng cùng (nhìn từ phía trước) (sơ đồ).



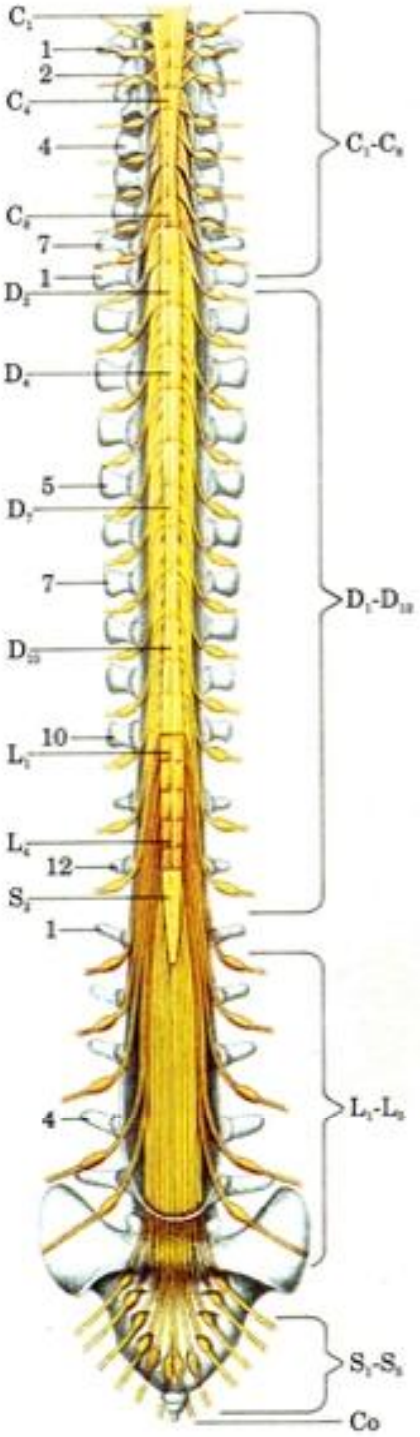
Tủy sống với các thần kinh gian sườn. Vùng ngực dưới (nhìn từ phía trước). Phần trước của các đốt sống ngực đã bị cắt bỏ, màng cứng đã bị rạch và mở sang hai bên, tủy sống được kéo nhẹ sang phải để thấy được các rễ trước và rễ sau.

1. Màng cứng
2. **Tủy gai** (tủy sống)
3. Dây chằng sườn mỏm ngang
4. Cơ gian sườn trong cùng
5. Cung đốt sống (mặt cắt)
6. Xương sườn 11
7. **Thần kinh gian sườn**
8. Nhánh bên của thần kinh gian sườn
9. Thần kinh gian sườn (đi vào các khe giữa các cơ)
10. Các sợi rễ trước
11. Hạch gai (rễ sau)
12. Các sợi rễ sau
13. Màng nhện và dây chằng răng
14. Động mạch tủy sống trước



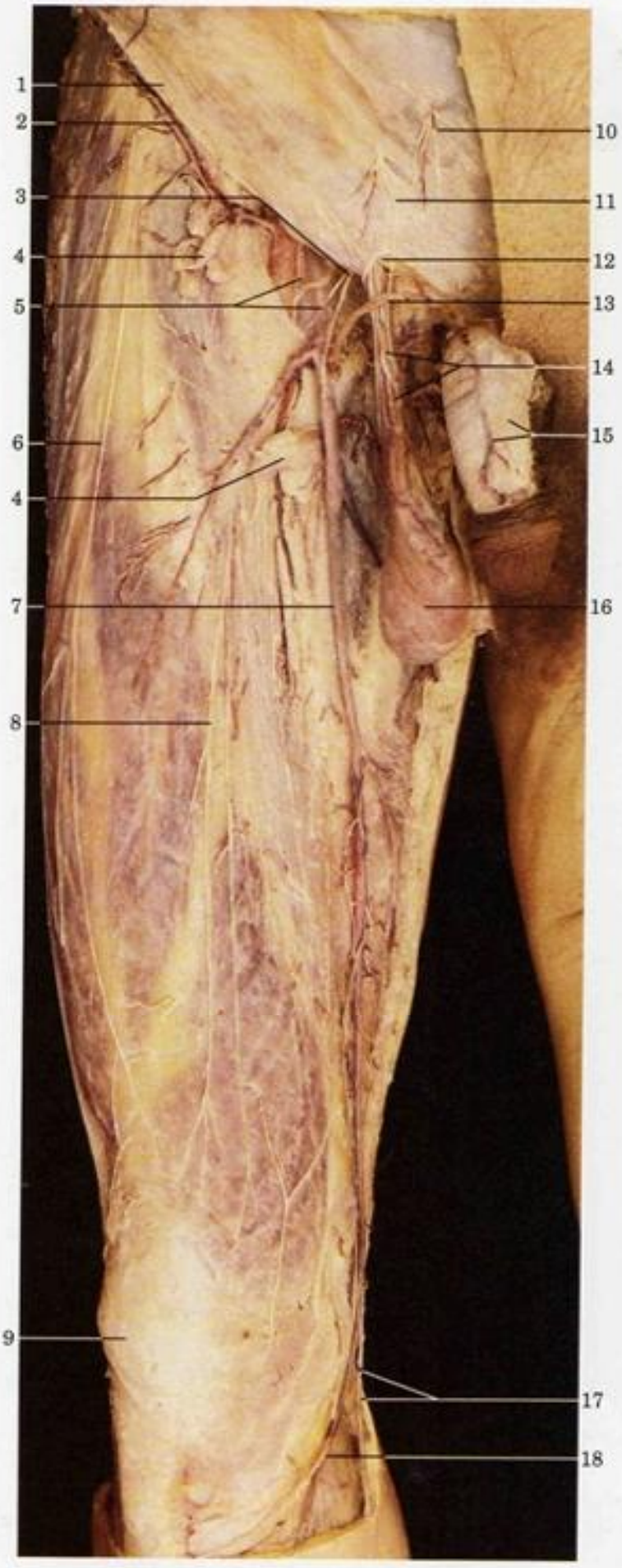
Tủy sống và đám rối thắt lưng ở tại chỗ (nhìn từ phía trước).

1. Nón tủy
2. Dây tận cùng
3. Thần kinh dưới sườn
4. Thần kinh chậu hạ vị
5. Thần kinh chậu bẹn
6. Thần kinh sinh dục đùi
7. Thần kinh bì đùi ngoài
8. Thần kinh đùi
9. Thần kinh bịt

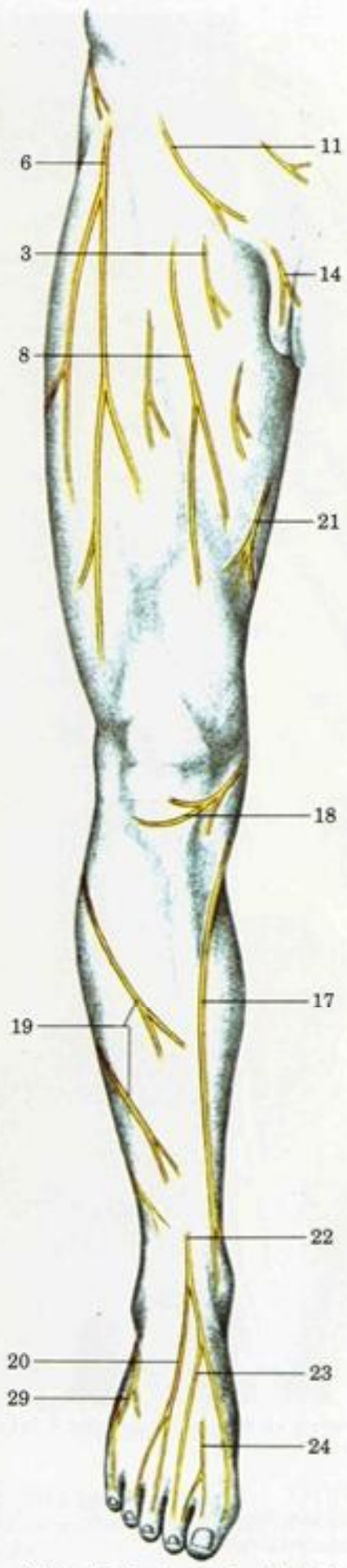


Liên quan của các đoạn tủy gai với cột sống (nhìn từ phía trước)

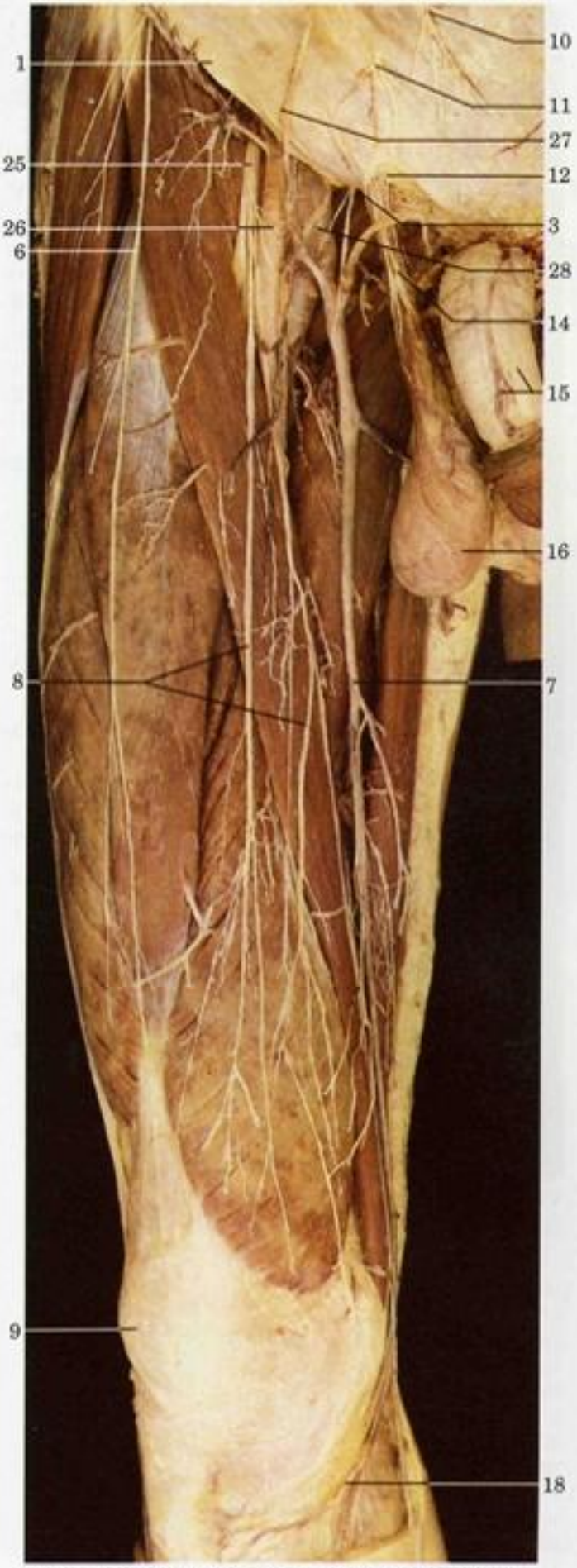
C = đoạn cổ
D = đoạn ngực
L = đoạn thắt lưng
S = đoạn cùng
Co = xương cụt



Thần kinh và tĩnh mạch nông của đùi (mặt trước).

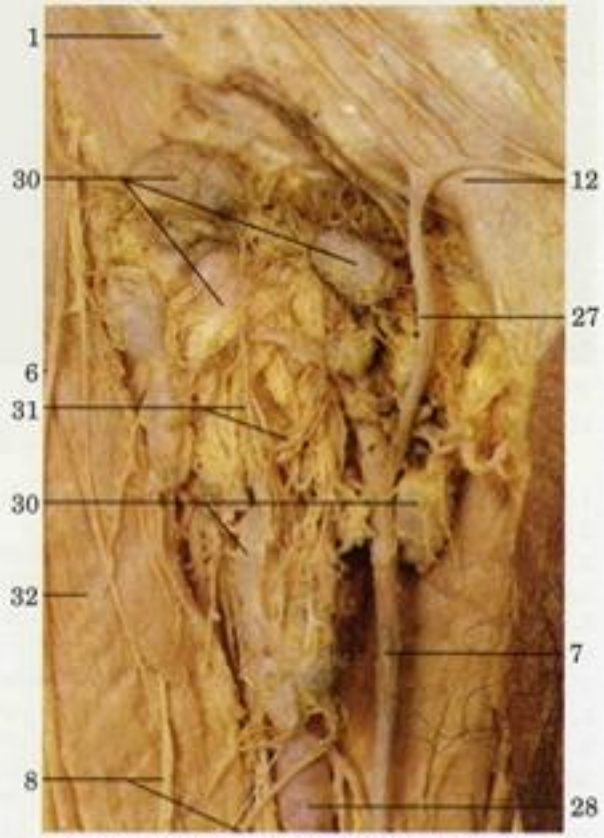


Thần kinh nông của chi dưới (nhìn từ phía trước) (sơ đồ).

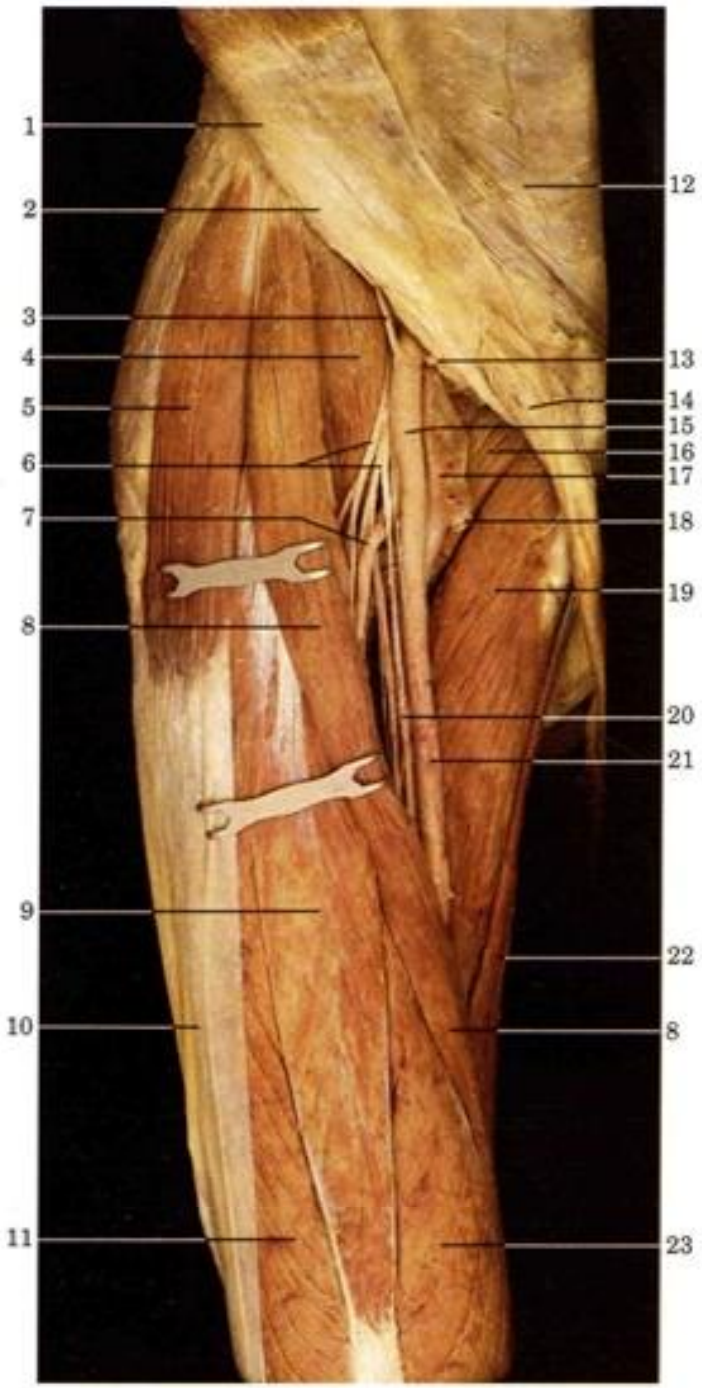


Thần kinh và tĩnh mạch nông của đùi (mặt trước). Mạc đùi và mạc của các cơ của đùi đã được cắt bỏ.

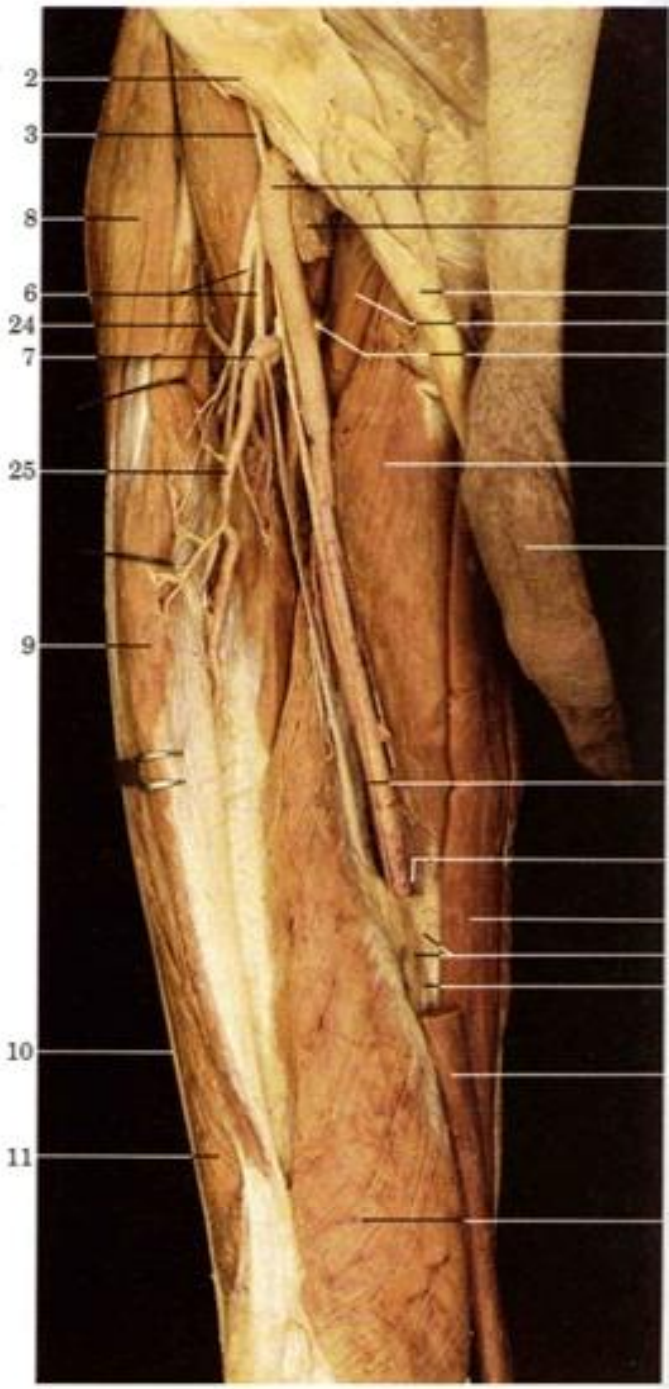
1. Dây chằng bẹn
2. Tĩnh mạch mũ chậu nông
3. Nhánh đùi của thần kinh sinh dục đùi
4. Các hạch bạch huyết bẹn nông
5. Lỗ tĩnh mạch hiển với động mạch và tĩnh mạch đùi
6. Thần kinh bì đùi ngoài
7. Tĩnh mạch hiển lớn
8. Các nhánh bì trước của thần kinh đùi
9. Xương bánh chè
10. Các nhánh tận của thần kinh dưới sườn
11. Các nhánh tận của thần kinh chậu hạ vị
12. Lỗ bẹn nông
13. Tĩnh mạch thẹn ngoài
14. Thừng tinh với nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
15. Dương vật và tĩnh mạch mu nông của dương vật
16. Tinh hoàn và các lớp bọc tinh hoàn
17. Thần kinh hiển
18. Nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển
19. Các thần kinh bì bắp chân ngoài
20. Nhánh bì mu chân giữa của thần kinh mác nông
21. Nhánh bì thần kinh bịt
22. Thần kinh mác nông
23. Nhánh bì mu chân trong của thần kinh mác nông
24. Thần kinh mác sâu
25. **Thần kinh đùi**
26. **Động mạch đùi**
27. Tĩnh mạch thượng vị nông
28. **Tĩnh mạch đùi**
29. Nhánh bì mu chân ngoài của thần kinh bắp chân
30. **Các hạch bẹn** (phóng to)
31. Mạch bạch huyết
32. Cơ may



Các hạch bẹn và các mạch bạch huyết (mặt trước).

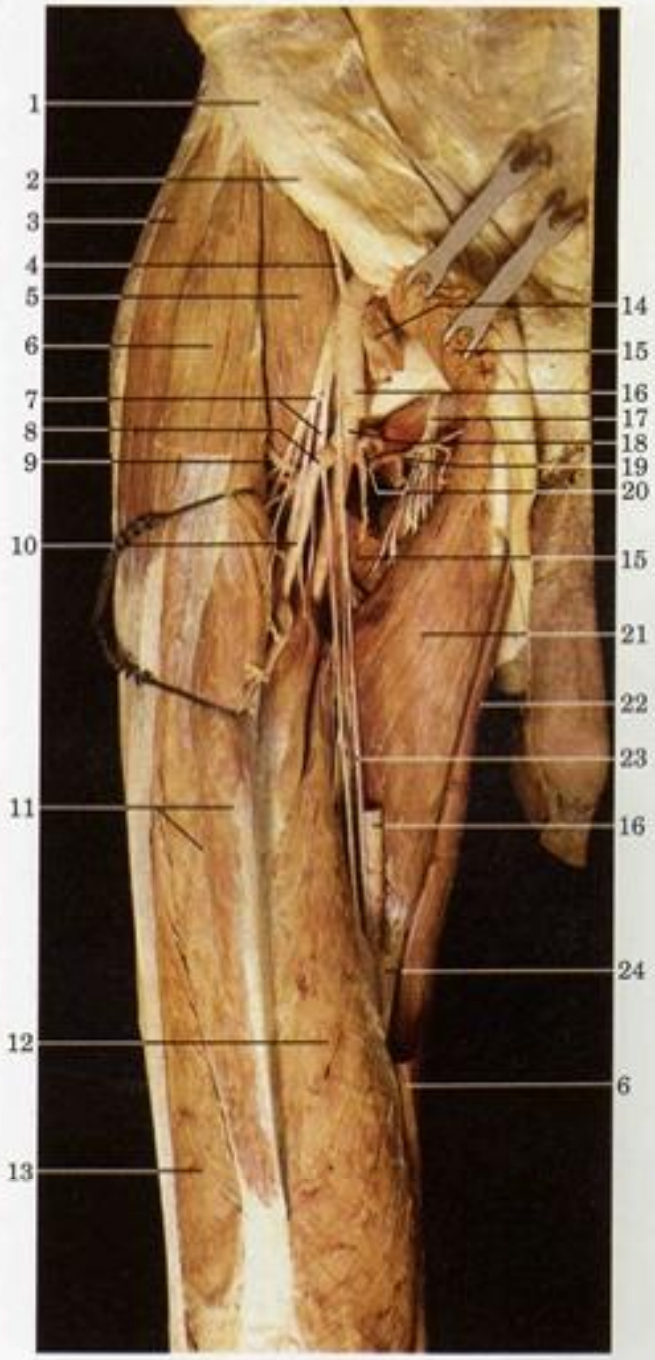


Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước). Mạc đùi đã cắt bỏ, cơ may được kéo nhẹ ra ngoài.

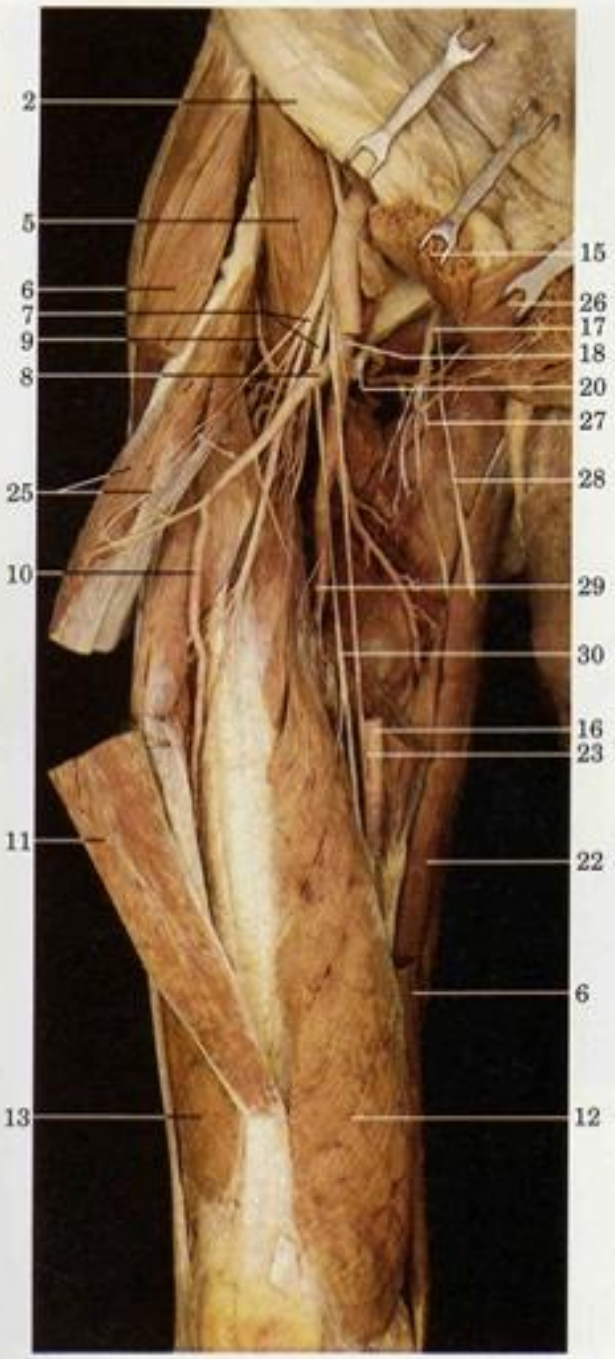


Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước). Mạc đùi đã cắt bỏ, cơ may được cắt đôi.

1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. **Động mạch mũ chậu sâu**
4. Cơ thắt lưng chậu
5. Cơ căng mạc đùi
6. **Thần kinh đùi**
7. **Động mạch mũ đùi ngoài**
8. Cơ may
9. Cơ thẳng đùi
10. Dải chậu chày
11. Cơ rộng ngoài
12. Lá trước bao cơ thẳng bụng
13. Động mạch thượng vị dưới
14. Thừng tinh
15. **Động mạch đùi**
16. Cơ lược
17. **Tĩnh mạch đùi**
18. Tĩnh mạch hiển lớn (bị cắt đôi)
19. Cơ khép dài
20. **Thần kinh hiển**
21. Nhánh cơ thần kinh đùi
22. Cơ thon
23. Cơ rộng trong
24. Nhánh lên của động mạch mũ đùi ngoài
25. Nhánh xuống của động mạch mũ đùi ngoài
26. Động mạch mũ đùi trong
27. Cơ khép dài
28. Dương vật
29. Đường vào ống cơ khép
30. Lá mạc rộng khép của mạc dưới cơ may



Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước). Mạc đùi đã được cắt bỏ. Cơ may, cơ lược và động mạch đùi đã được cắt để thấy được động mạch đùi sâu và nhánh của nó. Cơ thẳng đùi đã được kéo nhẹ.



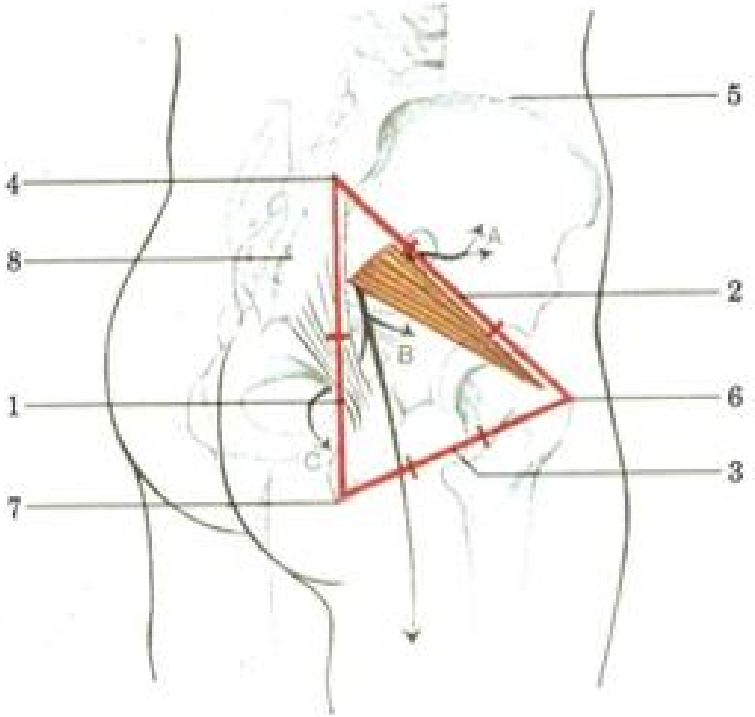
Vùng đùi trước chân phải (nhìn từ phía trước). Cơ may, cơ lược, cơ khép dài và cơ thẳng đùi đã bị cắt đôi và kéo lên. Phần lớn động mạch đùi đã bị cắt bỏ.

1. Gai chậu trước trên
2. Dây chằng bẹn
3. Cơ căng mạc đùi
4. Động mạch mũ chậu sâu
5. Cơ thắt lưng chậu
6. Cơ may (đã cắt)
7. **Thần kinh đùi**
8. **Động mạch mũ đùi ngoài**
9. Nhánh lên của động mạch mũ đùi ngoài
10. Nhánh xuống của động mạch mũ đùi ngoài
11. Cơ thẳng đùi
12. Cơ rộng trong
13. Cơ rộng ngoài
14. Tĩnh mạch đùi
15. Cơ lược (đã cắt)
16. Động mạch đùi (đã cắt)
17. **Thần kinh bịt**
18. **Động mạch đùi sâu**
19. Nhánh lên của động mạch mũ đùi trong
20. **Động mạch mũ đùi trong**
21. Cơ khép dài
22. Cơ thon
23. Thần kinh hiển
24. Phần xa lá mạc rộng khép
25. Cơ thẳng đùi với nhánh cơ của thần kinh đùi
26. Cơ khép dài (đã cắt đôi)
27. Nhánh sau của thần kinh bịt
28. Nhánh trước của thần kinh bịt
29. Nơi động mạch xiên tách ra từ động mạch đùi sâu
30. Nhánh cơ cho cơ rộng trong



Vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau).

1. Mào chậu
2. Cơ mông lớn
3. **Các thần kinh (bì) mông giữa**
4. Các thần kinh hậu môn cụt
5. Nhánh đáy chậu của thần kinh bì đùi sau
6. Cơ khép lớn
7. **Các thần kinh (bì) mông trên**
8. Vị trí của mấu chuyển lớn
9. **Các thần kinh (bì) mông dưới** (nhánh của thần kinh bì đùi sau)
10. Cơ bán gân
11. Thần kinh bì đùi sau
12. Đầu dài cơ nhị đầu đùi



Vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau ngoài). Vị trí các lỗ (khuyết) ngồi trong mối liên quan với các xương (lược đồ).

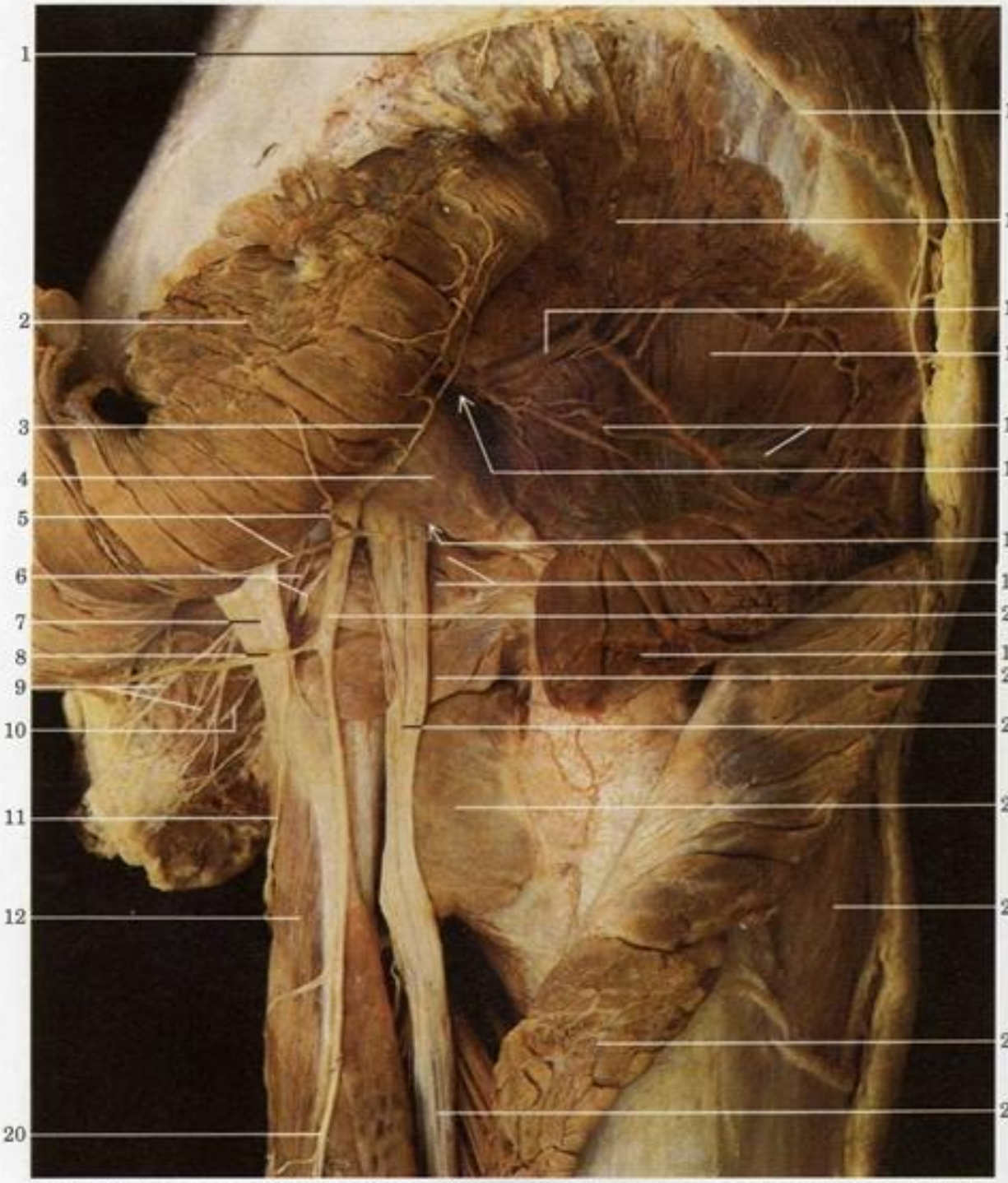
A. **Lỗ trên cơ hình quả lê** của lỗ (khuyết) ngồi lớn
Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh mông trên
B. **Lỗ dưới cơ hình quả lê** của lỗ (khuyết) ngồi lớn
Thần kinh ngồi
Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh mông dưới
Thần kinh bì đùi sau
Động mạch và tĩnh mạch thẹn trong
Thần kinh thẹn
C. **Lỗ (khuyết) ngồi bé**
Thần kinh thẹn
Động mạch và tĩnh mạch thẹn trong

Các đường màu đỏ

1. **Đường gai ụ:** Lỗ dưới cơ hình quả lê nằm ở giữa đường này
2. **Đường gai mấu chuyển:** Lỗ trên cơ hình quả lê nằm ở 1/3 trên đường này
3. **Đường ụ ngồi mấu chuyển:** Có thể tìm thấy thần kinh ngồi ở giữa 1/3 giữa và 1/3 sau

Các cấu trúc khác

4. Gai chậu sau trên
5. Mào chậu
6. Mấu chuyển lớn
7. Ụ ngồi
8. Xương cùng



Vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau). Các cơ mông to và cơ mông nhỡ đã được cắt và lật lên. Chú ý vị trí các lỗ trên và dưới cơ hình quả lê và khuyết ngồi bé.

1. Mào chậu
2. Cơ mông lớn (đã cắt)
3. Thần kinh mông dưới
4. Cơ hình quả lê
5. Các nhánh cơ của động mạch mông dưới
6. Thần kinh thẹn và động mạch thẹn trong ở trong **khuyết hông bé** (lối vào ống bẹn)
7. Dây chằng cùng u
8. Thần kinh (bì) mông dưới (nhánh của thần kinh bì đùi sau)
9. Các thần kinh trực tràng dưới
10. Các động mạch trực tràng dưới
11. Thần kinh xiên bì
12. Đầu dài cơ nhị đầu đùi
13. Cơ mông nhỡ (đã cắt)
14. Nhánh sâu của động mạch mông trên
15. Cơ mông bé
16. Thần kinh mông trên
17. **Lỗ trên cơ hình quả lê** } khuyết ngồi lớn
18. **Lỗ dưới cơ hình quả lê** }
19. Gân của các cơ bịt trong và sinh đôi trên
20. Thần kinh bì đùi sau
21. Cơ sinh đôi dưới
22. **Thần kinh ngồi**
23. Cơ vuông đùi
24. Cơ căng mạc đùi

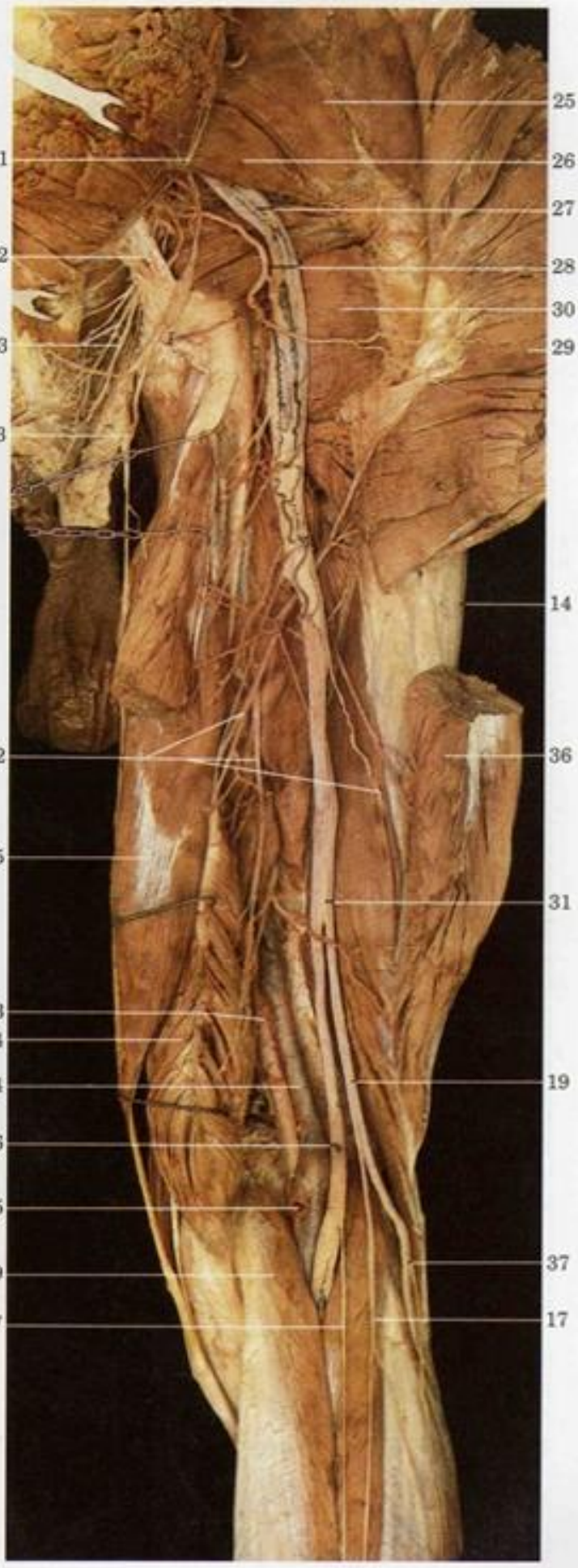


Các thần kinh nông của đùi (mặt sau). Mạc đùi và mạc của các cơ đã được cắt bỏ.

1. Các thần kinh (bì) mông giữa
2. Nhánh đáy chậu của thần kinh bì đùi sau
3. **Thần kinh bì đùi sau**
4. Cơ bán màng
5. Cơ bán gân
6. **Thần kinh chày**
7. Thần kinh bì bắp chân trong
8. **Tĩnh mạch hiển bé**
9. Đầu trong cơ bụng chân
10. Cơ mông lớn
11. **Thần kinh (bì) mông dưới** (nhánh của thần kinh bì đùi sau)
12. Các tĩnh mạch nông (tĩnh mạch da)
13. Đầu dài cơ nhị đầu đùi
14. Dải chậu chày
15. Đầu ngắn cơ nhị đầu đùi
16. Hố kheo
17. Thần kinh bì bắp chân ngoài
18. Đầu ngoài cơ bụng chân
19. **Thần kinh mác chung**
20. Gân cơ nhị đầu đùi
21. Thần kinh mông dưới
22. Dây chằng cùng u
23. Các nhánh trực tràng dưới của thần kinh thẹn
24. Hậu môn
25. Cơ mông nhỡ
26. Cơ hình quả lê
27. **Thần kinh ngồi**
28. Động mạch mông dưới
29. Cơ mông lớn (đã cắt)
30. Cơ vuông đùi
31. Thần kinh ngồi chia thành hai nhánh: thần kinh mác chung và thần kinh chày
32. Các nhánh cơ của thần kinh ngồi cho các cơ khu đùi sau
33. **Động mạch kheo**
34. **Tĩnh mạch kheo**
35. Tĩnh mạch hiển bé (đã cắt)
36. Đầu dài cơ nhị đầu đùi (đã cắt)
37. **Thần kinh mác nông**



Vùng đùi sau và vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau). Cơ mông lớn đã bị cắt và kéo lên.

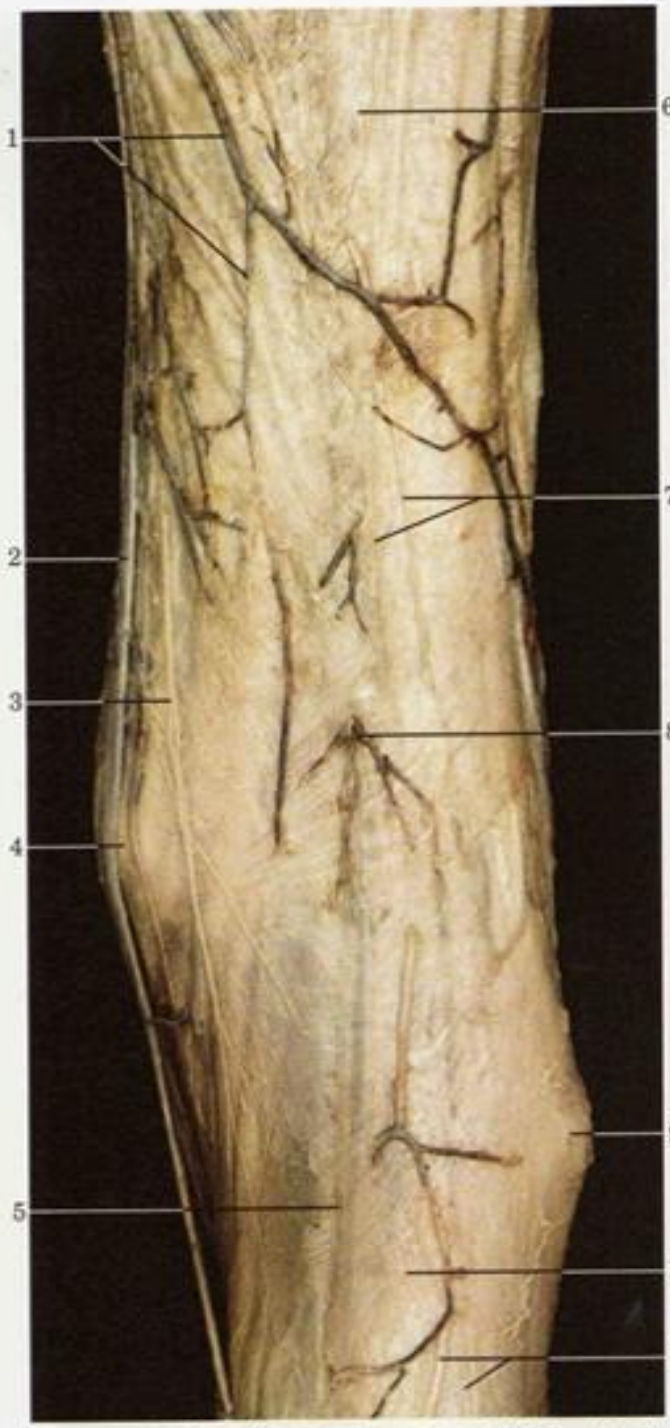


Vùng đùi sau và vùng mông bên phải (nhìn từ phía sau). Cơ mông lớn và đầu dài cơ nhị đầu đùi đã bị cắt đôi và kéo lên.



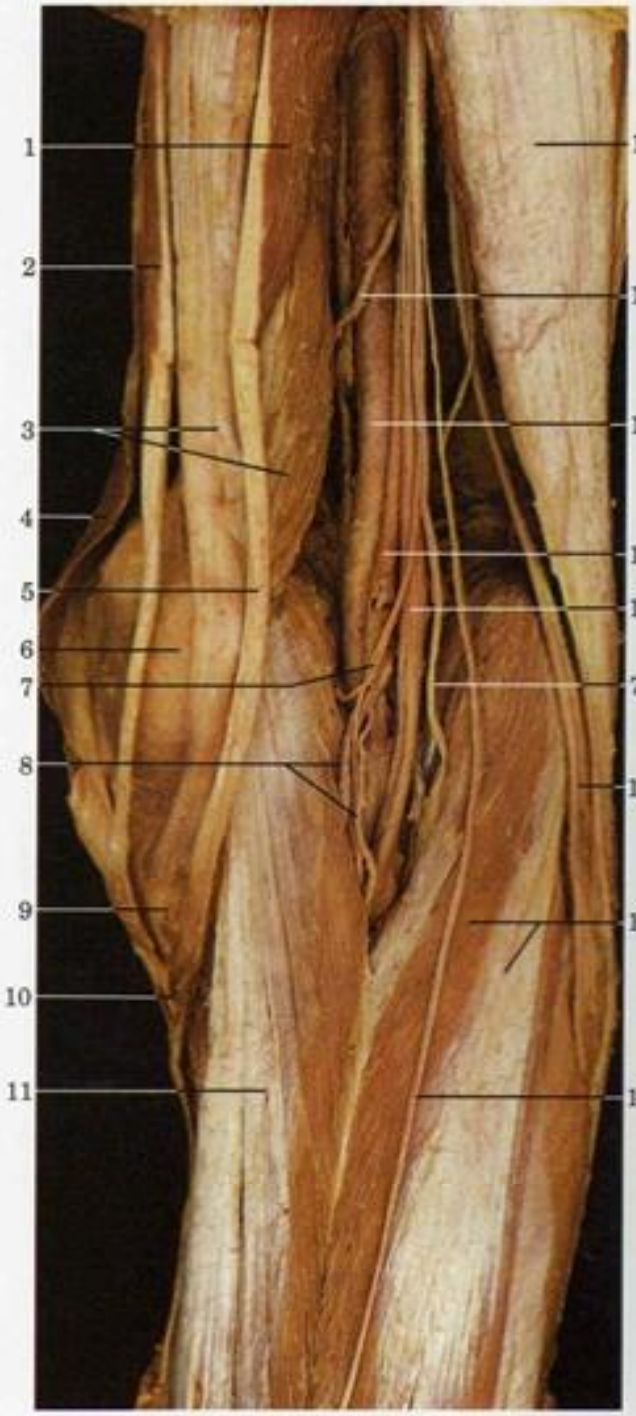
Vùng trước đầu gối phải, các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía trước).

1. Mạc đùi
2. Các nhánh tận của các nhánh bì trước thần kinh đùi
3. Mạng tĩnh mạch quanh đầu gối
4. Vị trí của chỏm xương mác
5. Mạc cẳng chân nông
6. **Tĩnh mạch hiển lớn**
7. Xương bánh chè
8. Vị trí mỏm trên lồi cầu trong xương đùi
9. Thần kinh hiển
10. **Các nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển**
11. Dây chằng bánh chè
12. Vị trí của lồi củ xương chày

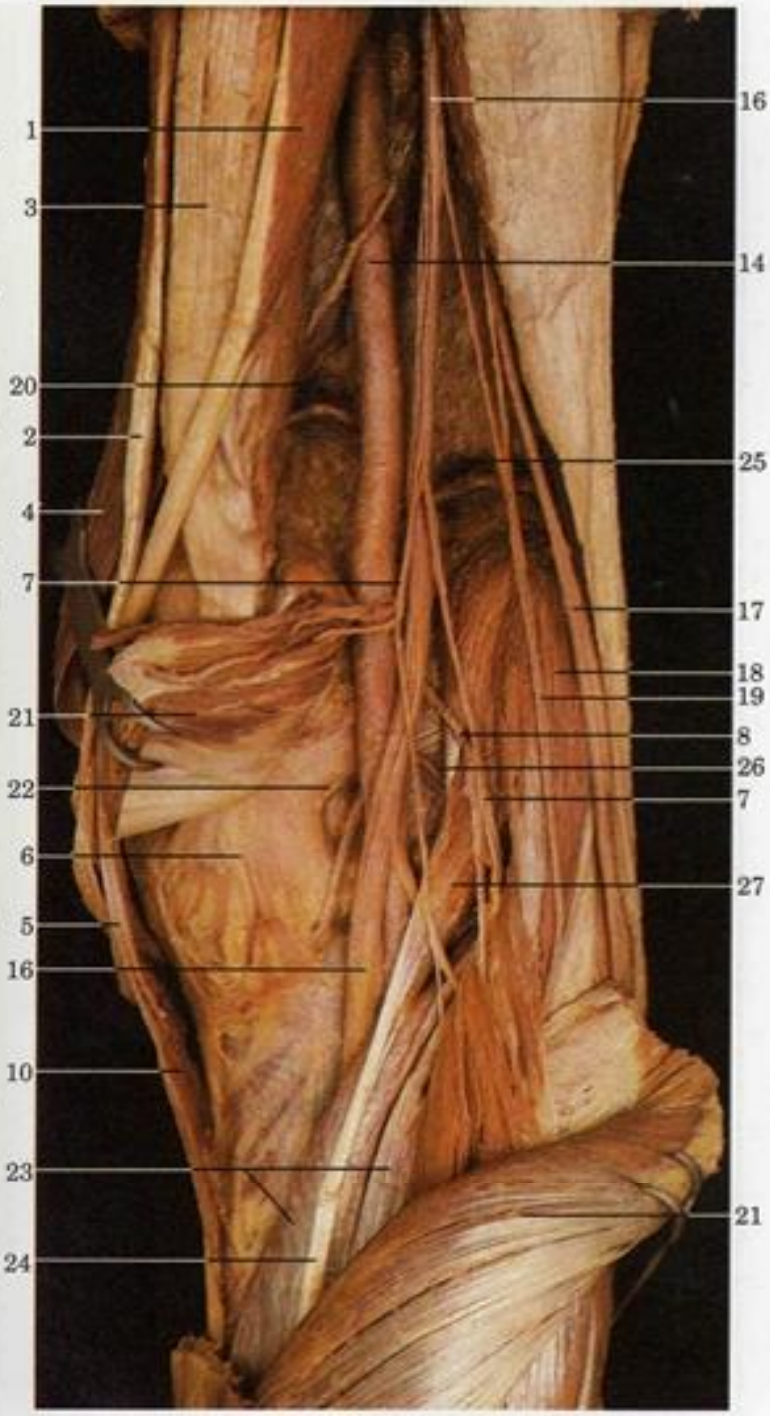


Vùng sau đầu gối phải, các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía sau).

1. Các tĩnh mạch nông (các phụ lưu của tĩnh mạch hiển lớn)
2. **Tĩnh mạch hiển lớn**
3. Nhánh bì của thần kinh đùi
4. Vị trí mỏm trên lồi cầu trong xương đùi
5. Vị trí của tĩnh mạch hiển bé
6. Mạc đùi
7. Các nhánh tận của **thần kinh bì đùi sau**
8. Các tĩnh mạch nông của hố kheo
9. Vị trí của chỏm xương mác
10. Lá nông của mạc cẳng chân
11. Thần kinh bì bắp chân ngoài



Vùng sau cẳng chân phải (nhìn từ phía sau). Cơ bụng chân đã được cắt và kéo ra.

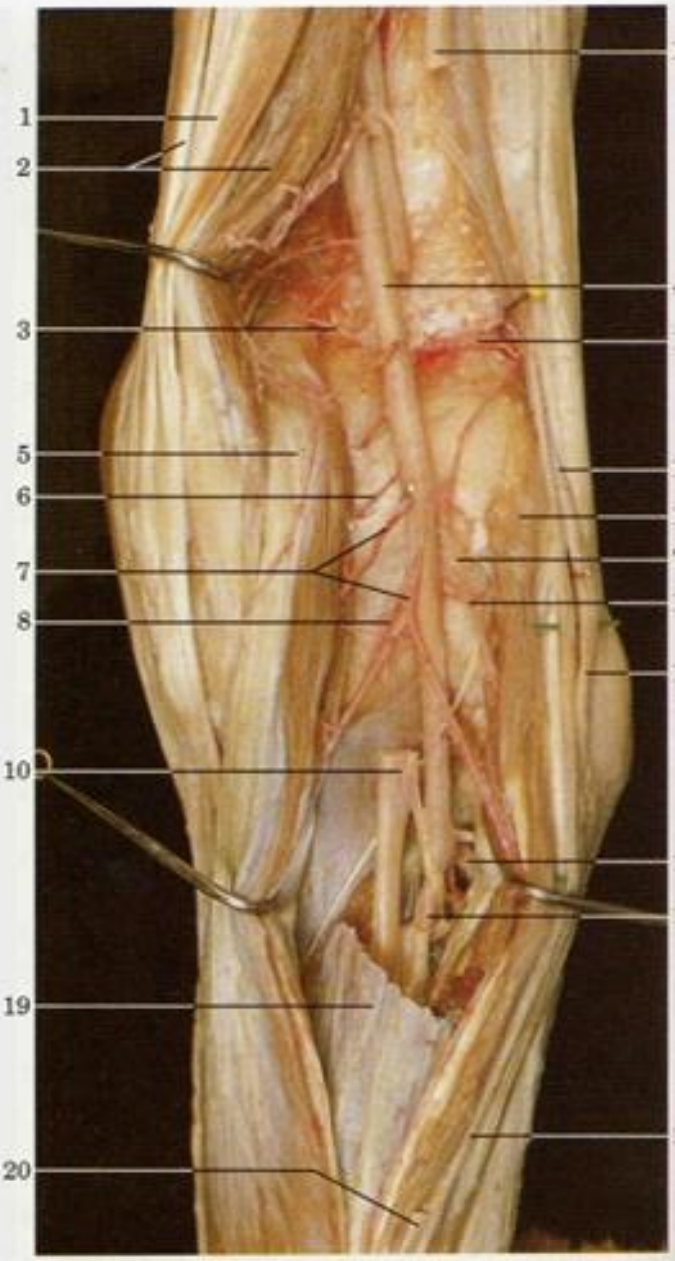


Lớp sâu của vùng sau cẳng chân phải (nhìn từ phía sau). Cơ bụng chân và cơ dép đã được cắt và kéo xuống.

1. Cơ bán gân
2. Cơ thon
3. Cơ bán màng
4. Cơ may
5. Gân cơ bán gân
6. Vị trí lồi cầu trong xương đùi
7. Các nhánh cơ của thần kinh chày
8. Các động mạch và tĩnh mạch bắp chân
9. Gân cơ bán màng
10. Gân chung của các cơ thon, cơ bán gân và cơ may
11. Đầu trong cơ bụng chân
12. Cơ nhị đầu đùi
13. Nhánh cơ của động mạch khoeo
14. **Động mạch kheo**
15. **Tĩnh mạch kheo**
16. **Thần kinh chày**
17. **Thần kinh mác chung**
18. Đầu ngoài cơ bụng chân
19. Thần kinh bì bắp chân trong
20. Động mạch gối trên trong
21. Đầu trong cơ bụng chân (đã cắt và lật lên)
22. Động mạch gối dưới trong
23. Cơ dép
24. Gân cơ gan chân
25. Động mạch gối trên ngoài
26. Động mạch gối dưới ngoài
27. Cơ gan chân

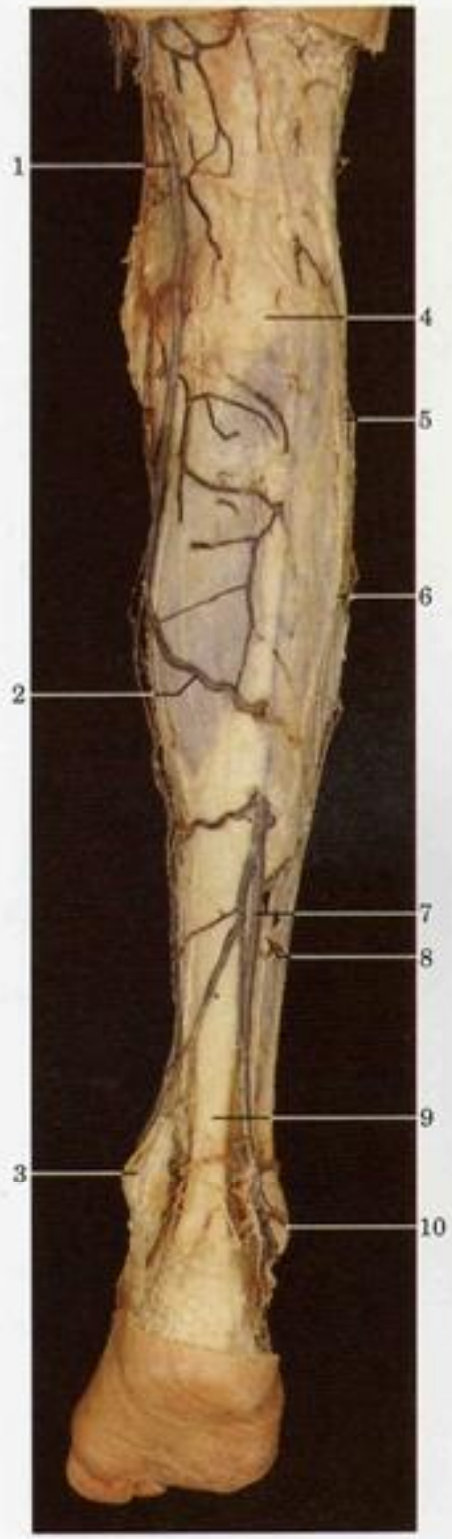


Hố kheo chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Các cơ đã được kéo sang bên để lộ ra các động mạch gối.



Hố kheo chân phải, lớp sâu nhất (nhìn từ phía sau). Thần kinh chày và tĩnh mạch kheo đã được cắt bỏ một phần. Một đoạn cơ dép cũng được cắt bỏ để lộ ra động mạch chày trước.

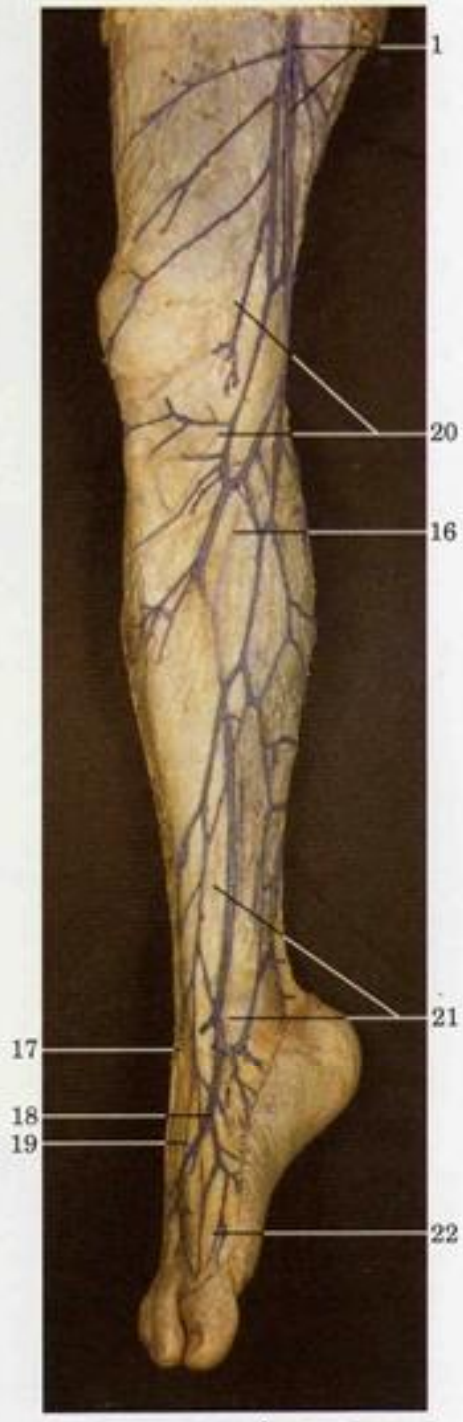
1. Cơ bán gân
2. Cơ bán màng
3. Động mạch gối trên trong
4. **Động mạch kheo**
5. Đầu trong cơ bụng chân
6. Động mạch gối giữa
7. Các nhánh cơ
8. Động mạch gối dưới trong
9. Gân cơ gan chân
10. **Thần kinh chày** (đã cắt)
11. Cơ nhị đầu đùi
12. Tĩnh mạch kheo (đã cắt)
13. Động mạch gối trên ngoài
14. Động mạch gối dưới ngoài
15. Đầu ngoài cơ bụng chân
16. **Thần kinh mác chung**
17. Chỏm xương mác
18. Các thần kinh bì bắp chân ngoài
19. Cơ dép
20. Thần kinh bì bắp chân trong
21. **Động mạch chày trước**
22. **Động mạch chày sau**
23. Thần kinh bì bắp chân ngoài



Cẳng chân phải. Các tĩnh mạch và thần kinh nông (nhìn từ phía sau).

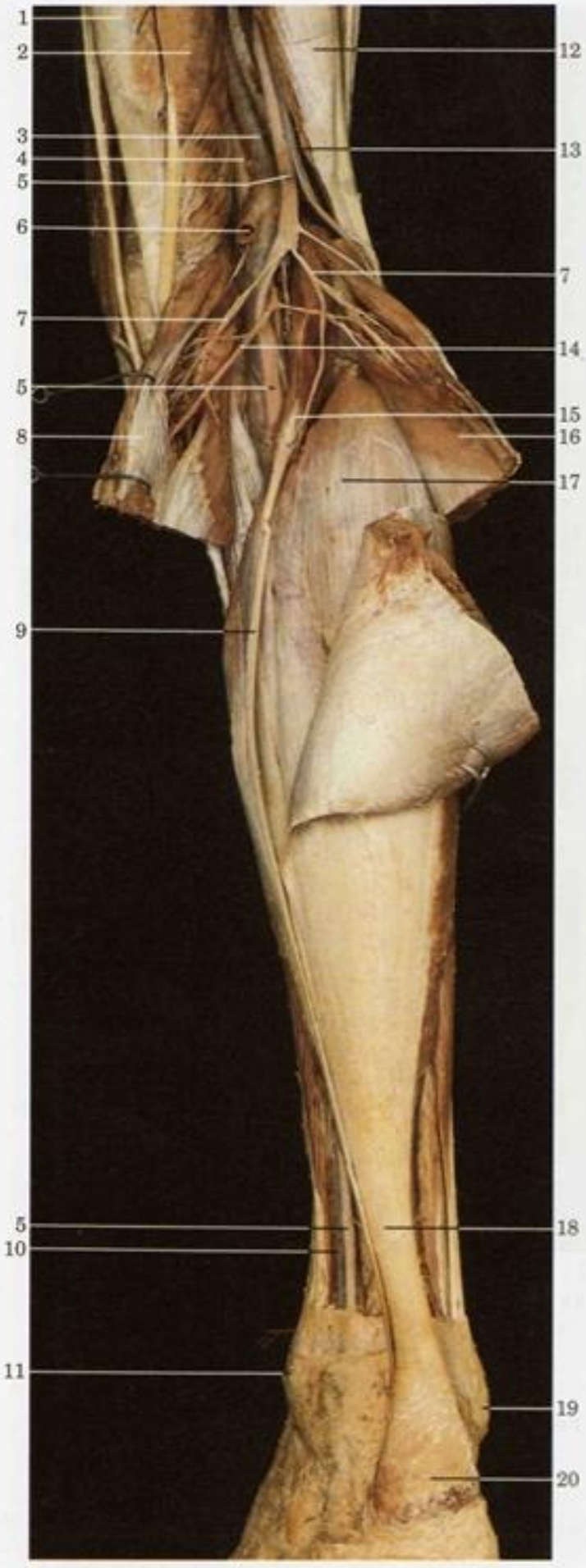


Cẳng chân phải. Các tĩnh mạch và thần kinh nông (nhìn từ phía sau). Lá nông mạc cẳng chân đã cắt bỏ.



Tĩnh mạch và thần kinh nông của cẳng chân phải (nhìn từ mặt trước trong; các tĩnh mạch được tô màu).

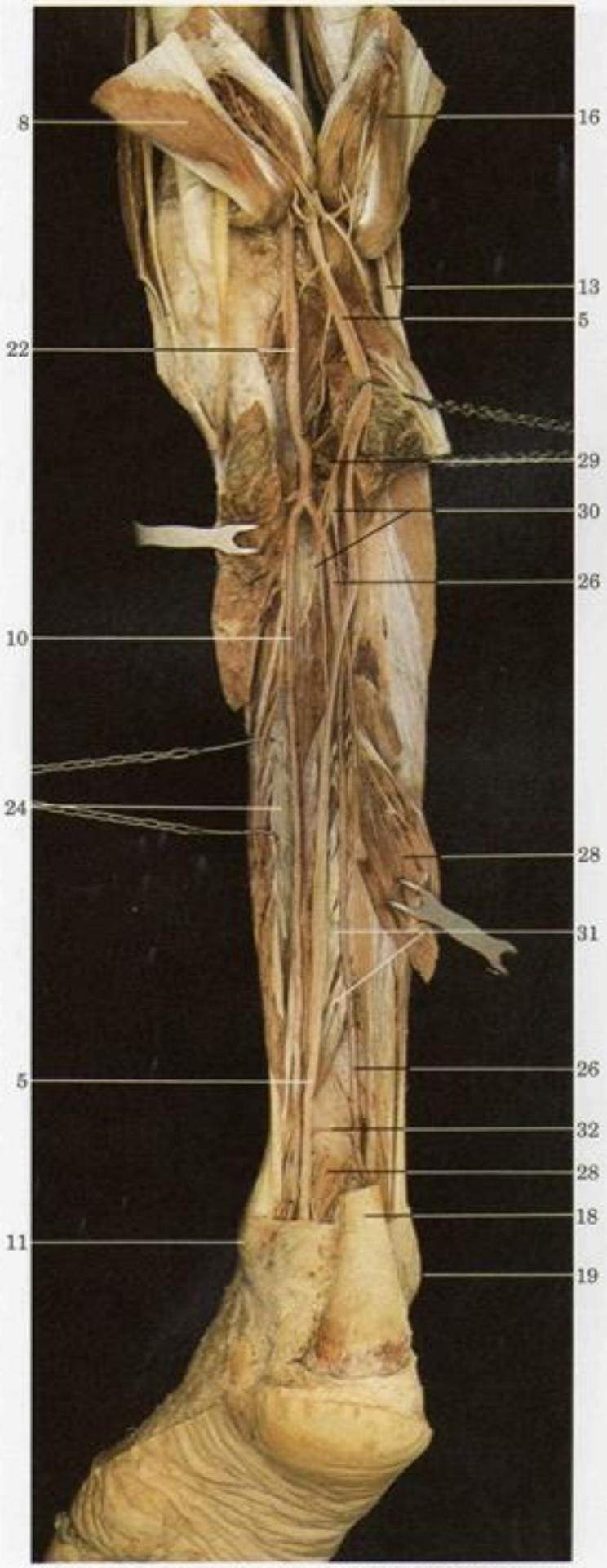
1. **Tĩnh mạch hiển lớn**
2. Tiếp nối giữa tĩnh mạch hiển lớn và tĩnh mạch hiển bé
3. Mắt cá trong
4. Hố kheo
5. Vị trí chỏm xương mác
6. Thần kinh bì bắp chân ngoài
7. **Tĩnh mạch hiển bé**
8. **Thần kinh bắp chân**
9. Gân gót
10. Mắt cá ngoài
11. Cơ bán gân
12. Đầu trong cơ bụng chân
13. Thần kinh hiển
14. **Thần kinh mác chung**
15. Thần kinh bì bắp chân trong
16. Các tĩnh mạch xiên
17. Thần kinh mác nông
18. Cung tĩnh mạch mu chân
19. Thần kinh bì mu chân gian giữa
20. **Các nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển**
21. Các nhánh tận của thần kinh hiển
22. Thần kinh bì mu chân trong



Hố kheo bên phải, lớp giữa (nhìn từ phía sau). Các tĩnh mạch và thần kinh nông đã được cắt.

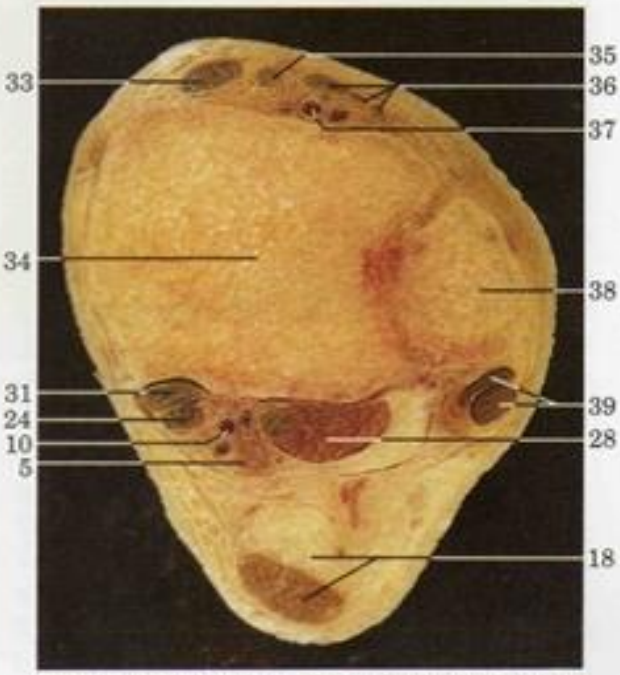


Hố kheo bên phải, lớp sâu (nhìn từ phía sau). Đầu trong cơ bụng chân đã được cắt và kéo ra.

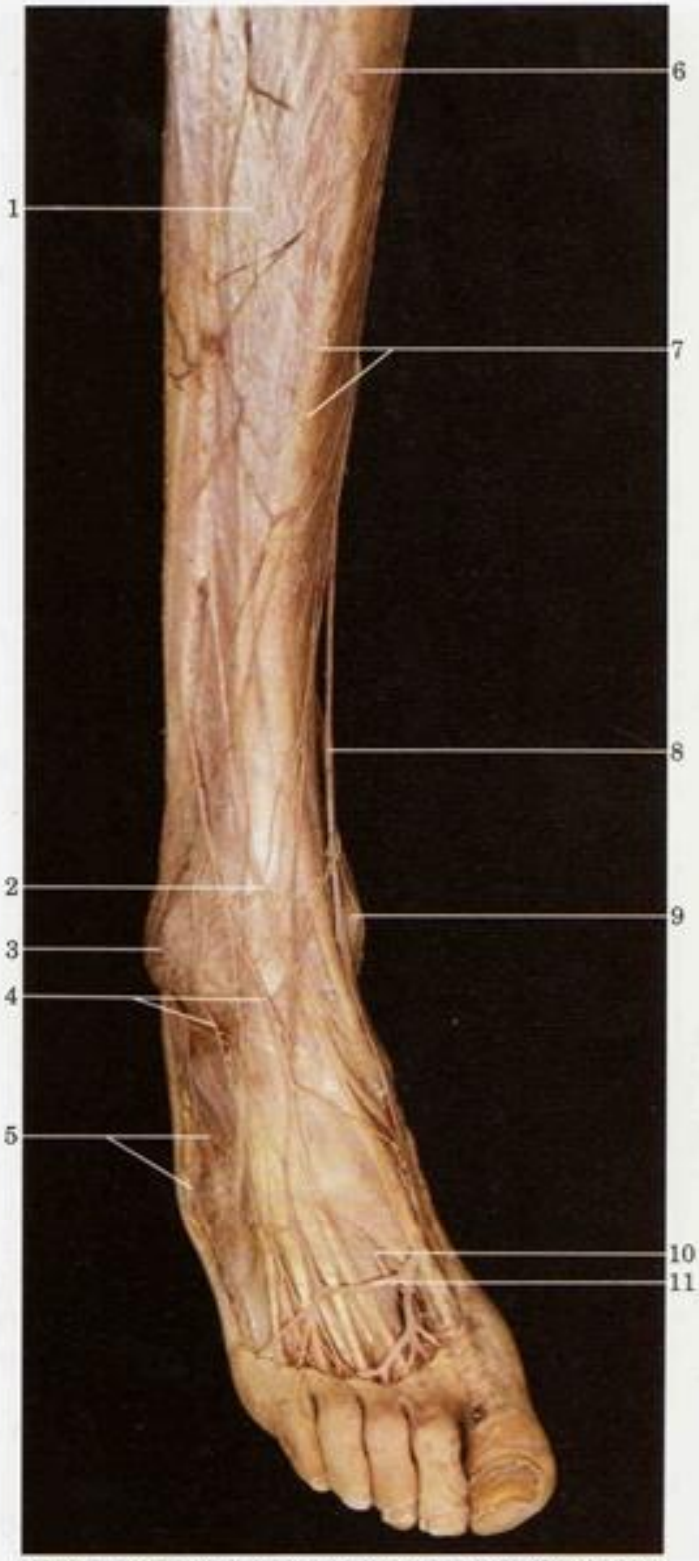


Vùng cẳng chân sau, chân phải, lớp sâu nhất (nhìn từ phía sau). Cơ tam đầu bắp chân (cơ bụng chân và cơ dép) và cơ gấp dài ngón chân cái đã được cắt và kéo ra.

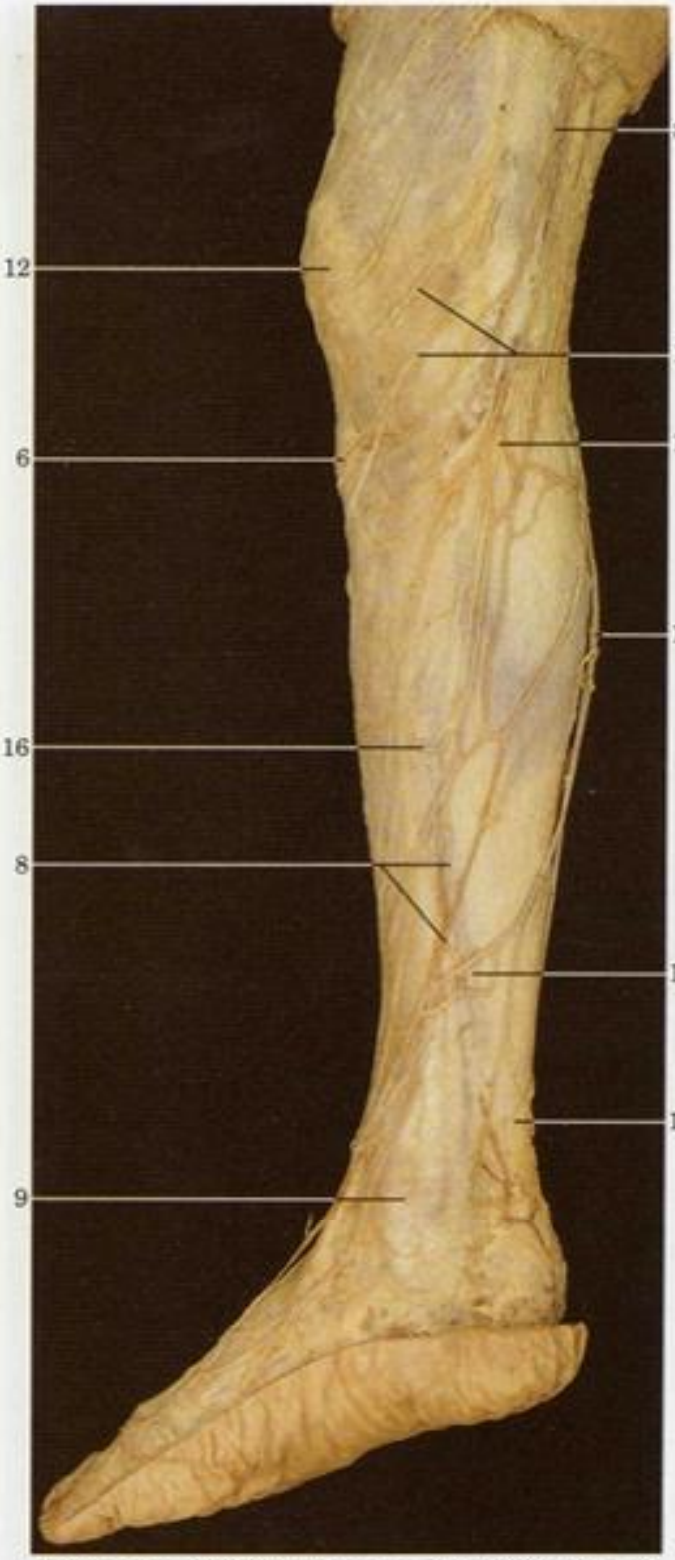
1. Cơ bán màng
2. Cơ bán gân
3. **Tĩnh mạch kheo**
4. Động mạch kheo
5. **Thần kinh chày**
6. Tĩnh mạch hiển bé (đã cắt)
7. Nhánh cơ của thần kinh chày
8. Đầu trong cơ bụng chân
9. Gân cơ gan chân
10. **Động mạch chày sau**
11. Mắt cá trong
12. Cơ nhị đầu đùi
13. Thần kinh mác chung
14. **Các động mạch bắp chân**
15. Cơ gan chân
16. Đầu ngoài cơ bụng chân
17. Cơ dép
18. Gân gót
19. Mắt cá ngoài
20. Củ gót
21. Cơ may
22. **Động mạch kheo**
23. Cung gân cơ dép
24. Cơ gấp dài các ngón chân
25. Mạc hãm các gân gấp
26. **Động mạch mác**
27. Cơ dép
28. Cơ gấp dài ngón chân cái
29. **Động mạch chày trước**
30. Các nhánh cơ của thần kinh chày
31. Cơ chày sau
32. Nhánh thông của động mạch mác
33. Gân cơ chày trước
34. Xương chày
35. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
36. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
37. Động mạch chày trước
38. Xương mác
39. Gân các cơ mác dài và ngắn



Thiết đồ ngang qua cẳng chân ở phía trên hai mắt cá (nhìn từ dưới lên).

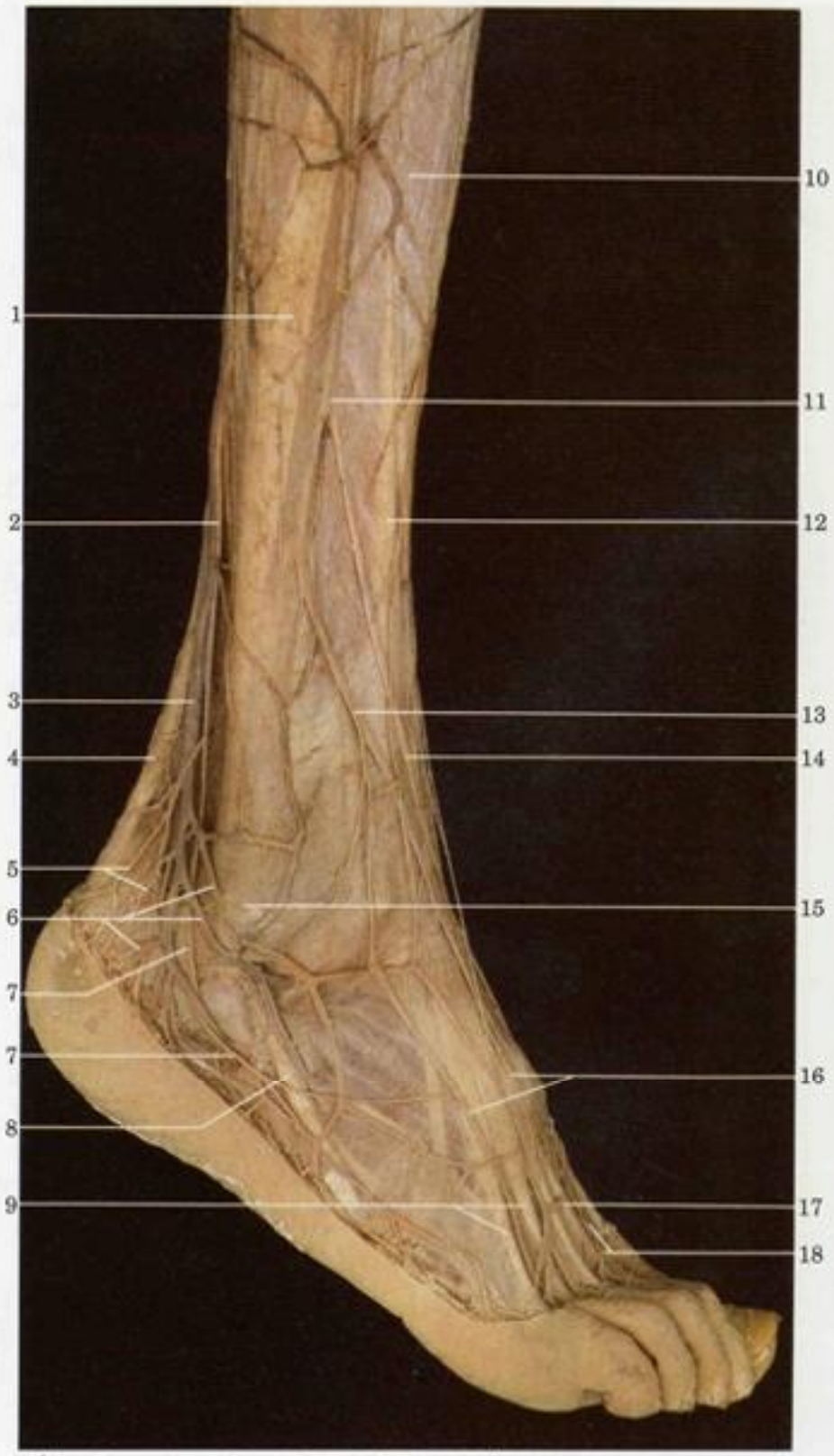


Cẳng chân và bàn chân phải, vùng cẳng chân trước và mu chân. Các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía trước).



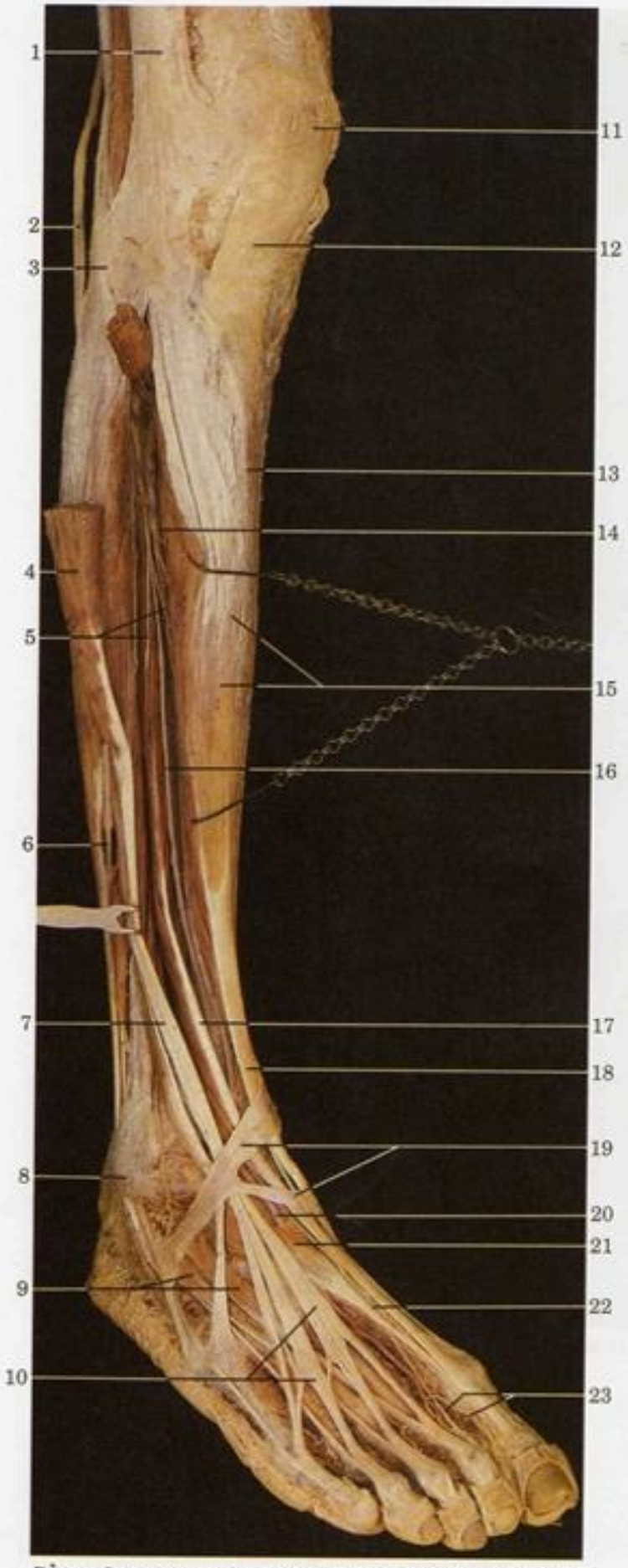
Cẳng chân và bàn chân phải. Các thần kinh và tĩnh mạch nông (nhìn từ phía trong).

1. Mạc cẳng chân nông
2. Nhánh bì trong của thần kinh mác nông
3. Mắt cá ngoài
4. Nhánh bì ngoài của thần kinh mác nông
5. Nhánh bì của thần kinh bắp chân
6. Vị trí lồi củ chày
7. Bờ trước xương chày
8. **Tĩnh mạch hiển lớn**
9. Mắt cá trong
10. Thần kinh mác sâu
11. **Cung tĩnh mạch mu chân**
12. Vị trí xương bánh chè
13. **Các nhánh dưới bánh chè của thần kinh hiển**
14. Thần kinh hiển
15. Tĩnh mạch hiển bé
16. Tĩnh mạch xiên
17. Gân gót

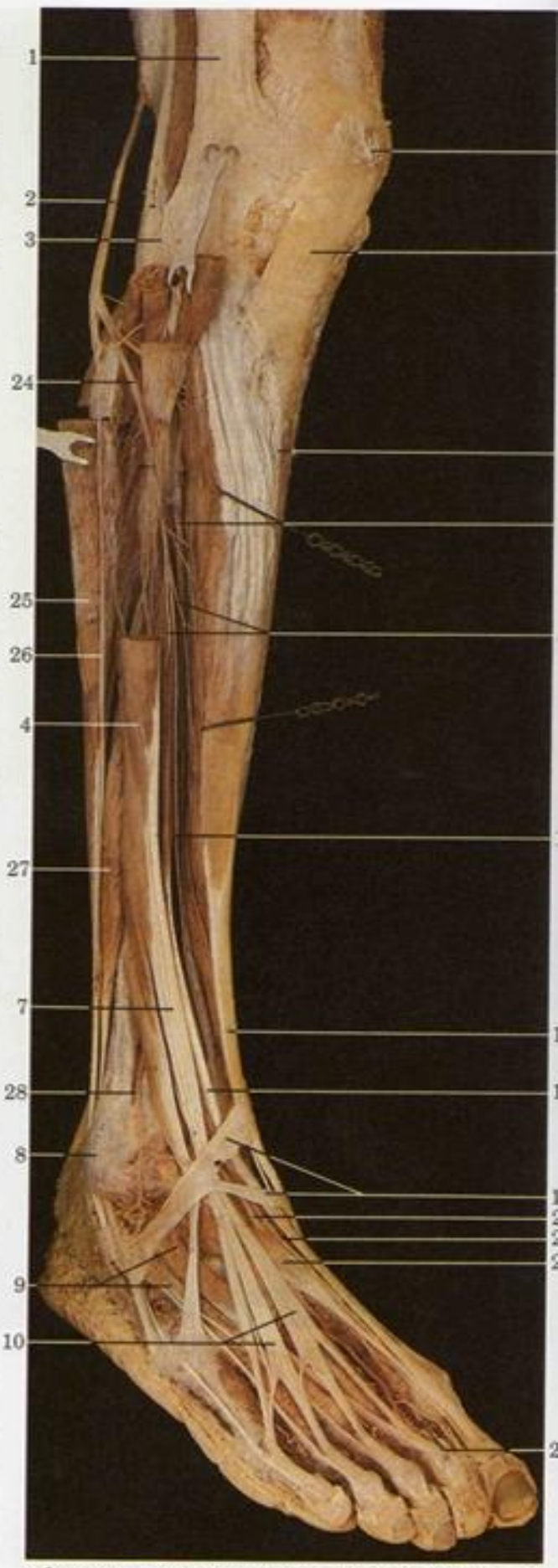


Cẳng chân và mu bàn chân phải. Các thần kinh và tĩnh mạch nông
(nhìn từ phía ngoài).

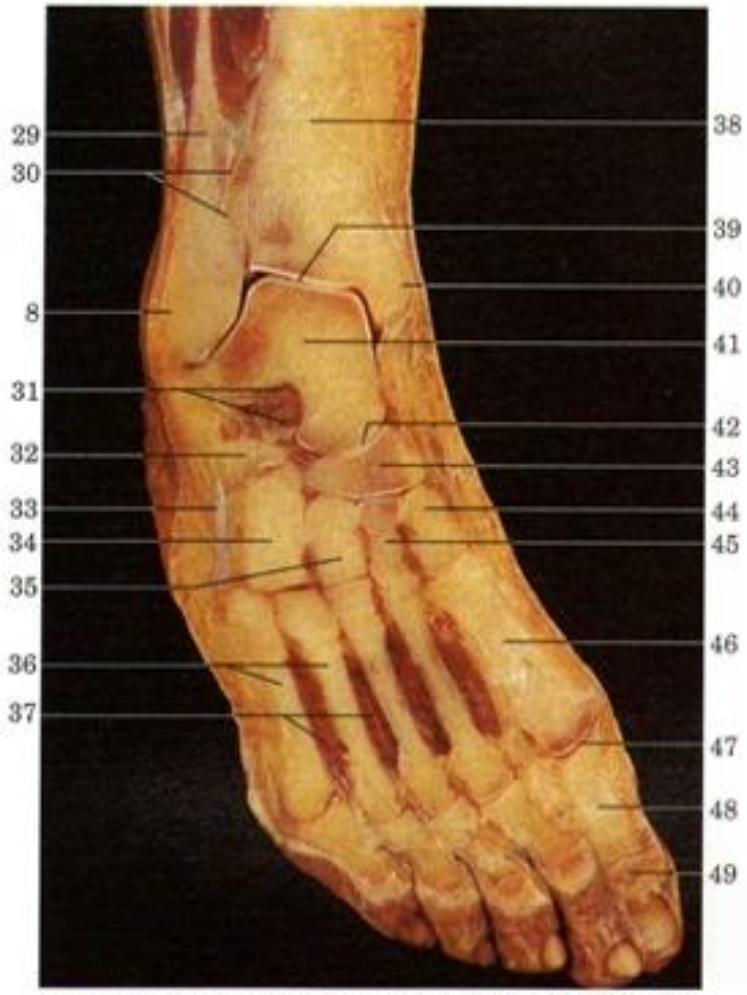
1. Vị trí xương mác
2. **Thần kinh bắp chân**
3. **Tĩnh mạch hiển bé**
4. Gân gót
5. Các nhánh gót ngoài của thần kinh bắp chân
6. Mạng tĩnh mạch mắt cá ngoài
7. Nhánh bì thần kinh bắp chân
8. Gân cơ mác ngắn
9. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
10. Mạc cẳng chân
11. Thần kinh mác nông
12. Vị trí xương chày
13. Nhánh bì ngoài } của **thần kinh mác nông**
14. Nhánh bì trong }
15. Mắt cá ngoài
16. Các thần kinh mu ngón chân
17. Cung tĩnh mạch mu chân
18. Thần kinh mác sâu



Cẳng chân và mu bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ phía trước ngoài). Cơ duỗi dài các ngón chân đã được cắt đôi và kéo ra ngoài.



Cẳng chân và mu bàn chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía trước ngoài). Các cơ duỗi dài các ngón chân và mác dài đã được cắt bỏ. Thần kinh mác chung đã được nâng lên để thấy rõ đường đi của nó quanh chỏm xương mác.

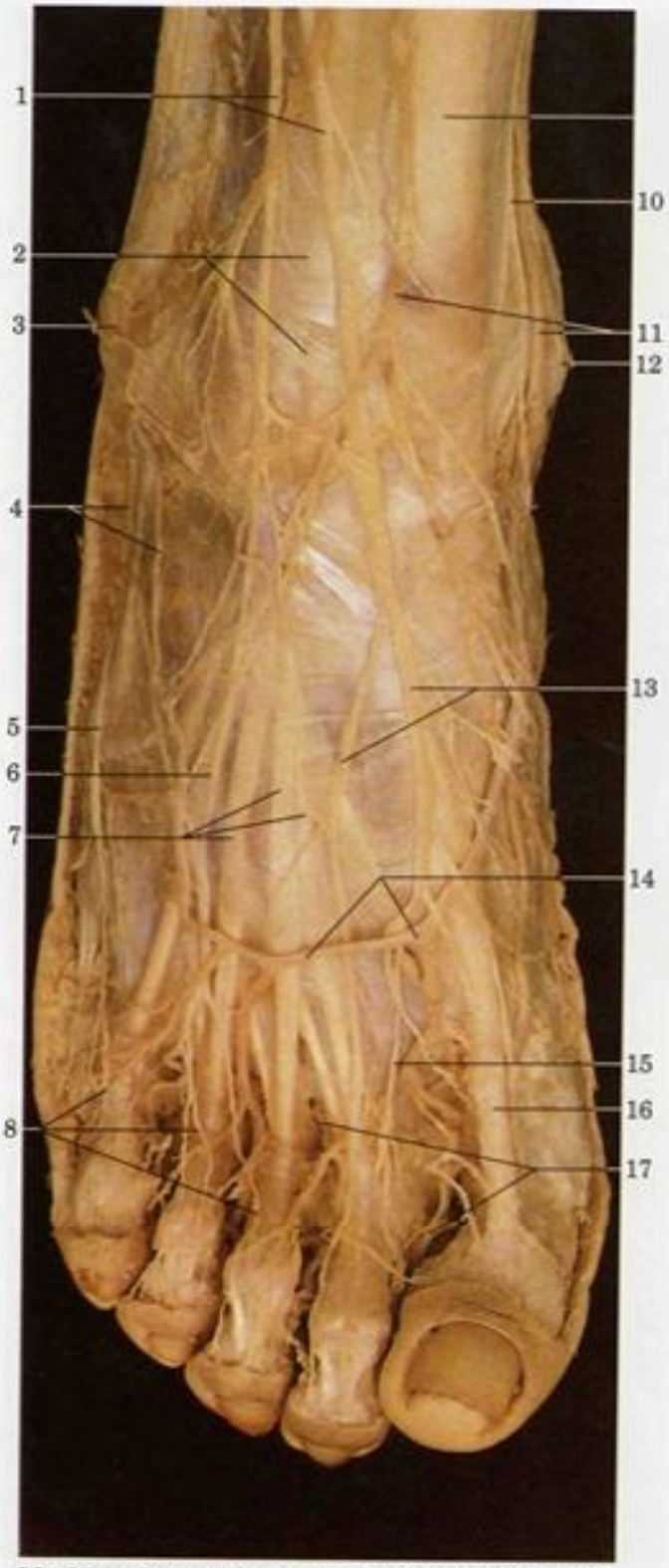


Thiết đồ đứng ngang qua bàn chân và khớp sên cẳng chân (nhìn từ phía trước).



Thiết đồ đứng ngang qua bàn chân (Hình ảnh chụp cộng hưởng từ hạt nhân. Theo A. Heuck, G. Luttke và J.W. Rohen, 1994).

1. Dải chậu chày
2. **Thần kinh mác chung**
3. Vị trí chỏm xương mác
4. Cơ duỗi dài các ngón chân
5. Các nhánh cơ của thần kinh mác sâu
6. **Thần kinh mác nông**
7. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
8. Mắt cá ngoài
9. Cơ duỗi ngắn các ngón chân
10. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
11. Xương bánh chè
12. Dây chằng bánh chè
13. Bờ trước xương chày
14. **Động mạch chày trước**
15. Cơ chày trước
16. Thần kinh mác sâu
17. Cơ duỗi dài ngón chân cái
18. Gân cơ chày trước
19. Mạc hãm gân duỗi
20. Động mạch mu chân
21. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái
22. Thần kinh mác sâu (trên mu chân)
23. Các thần kinh mu ngón chân (nhánh tận cùng của thần kinh mác sâu)
24. **Thần kinh mác sâu**
25. Cơ mác dài (đã cắt)
26. Thần kinh mác nông (các cơ mác đã bị kéo ra ngoài)
27. Cơ mác ngắn
28. Động mạch mắt cá trước ngoài
29. Xương mác
30. Khớp chày mác xa (khớp đính sợi)
31. Dây chằng gian cốt sên gót
32. Xương gót
33. Gân cơ mác ngắn
34. Xương hộp
35. Xương chêm ngoài
36. Các xương đốt bàn chân
37. Các cơ gian cốt mu chân
38. Xương chày
39. **Khớp sên cẳng chân**
40. Mắt cá trong
41. Xương sên
42. **Khớp sên gót ghe**
43. Xương ghe
44. Xương chêm trong
45. Xương chêm giữa
46. Xương đốt bàn chân 1
47. Khớp đốt bàn chân-ngón chân của ngón cái
48. Đốt gần ngón cái
49. Đốt xa ngón cái
50. Chỏm các xương đốt bàn chân II-IV



Mu bàn chân phải, lớp nông (nhìn từ phía trước).

1. **Thần kinh mác nông**
2. Mạc hãm các gân duỗi trên
3. Mắt cá ngoài
4. Mạng tĩnh mạch mắt cá ngoài và phụ lưu của tĩnh mạch hiển bé
5. Thần kinh bì mu chân ngoài (nhánh của thần kinh bắp chân)
6. Thần kinh bì mu chân gian giữa
7. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
8. Các thần kinh mu ngón chân
9. Gân cơ chày trước
10. **Thần kinh hiển**
11. Mạng tĩnh mạch mắt cá trong và phụ lưu của tĩnh mạch hiển lớn



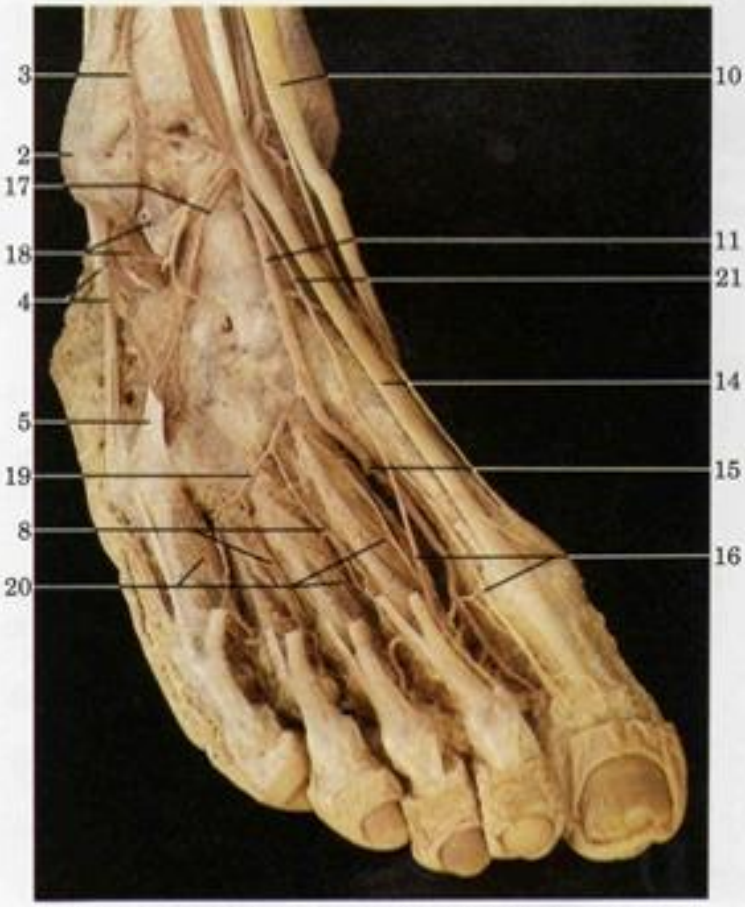
Mu bàn chân phải, lớp nông. Mạc của mu chân đã được cắt bỏ.

12. Mắt cá trong
13. Thần kinh bì mu chân trong
14. **Cung tĩnh mạch mu chân**
15. Thần kinh mu ngón chân (nhánh của thần kinh mác sâu)
16. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
17. Các động mạch mu ngón chân
18. Các cơ mác
19. Nhánh gan chân sâu của động mạch mu chân tiếp nối với cung gan chân
20. Cơ duỗi dài các ngón chân
21. Cơ duỗi dài ngón chân cái
22. Mạc hãm các gân duỗi dưới
23. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái

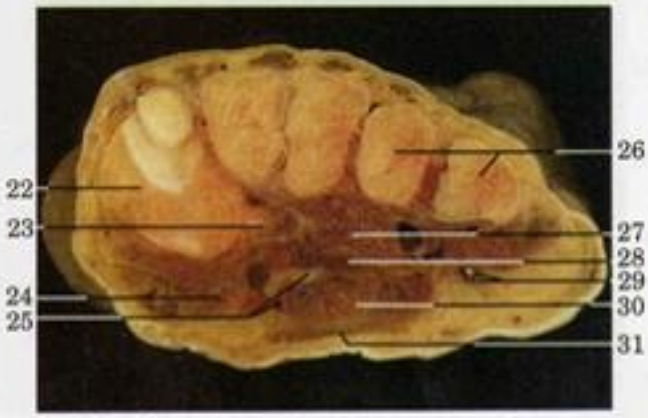


Mu bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ phía trước ngoài). Các thần kinh bì đã bị cắt đi.

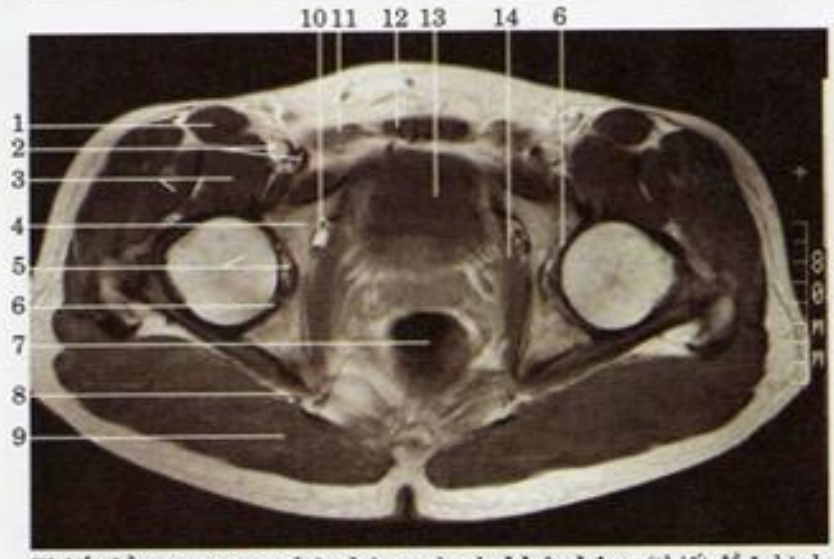
1. Mạc hãm các gân duỗi
2. Mắt cá ngoài
3. Động mạch mắt cá trước ngoài
4. Gân các cơ mác
5. Gân cơ mác ba
6. Cơ duỗi ngắn các ngón chân
7. Gân cơ duỗi dài các ngón chân
8. Các động mạch mu đốt bàn chân
9. Mắt cá trong
10. Gân cơ chày trước
11. **Động mạch mu chân**
12. Thần kinh mác sâu (trên mu chân)
13. Cơ duỗi ngắn ngón chân cái
14. Gân cơ duỗi dài ngón chân cái
15. Động mạch mu chân với nhánh gan chân sâu tới cung gan chân
16. Các thần kinh mu ngón chân (nhánh tận của thần kinh mác sâu)
17. Động mạch cổ chân ngoài
18. Cơ duỗi ngắn các ngón chân (đã tách ra)
19. Động mạch cung
20. Các cơ gian cốt mu chân
21. **Thần kinh mác sâu**
22. Xương chêm trong và xương đốt bàn chân 1
23. Gân cơ mác dài
24. Các cơ giạng ngón chân cái và gấp ngắn ngón chân cái
25. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh gan chân trong
26. Các xương đốt bàn chân 4 và 5
27. Cơ khép ngón chân cái (đầu chéo)
28. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
29. Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh gan chân ngoài
30. Cơ gấp ngắn các ngón chân
31. Cân gan chân



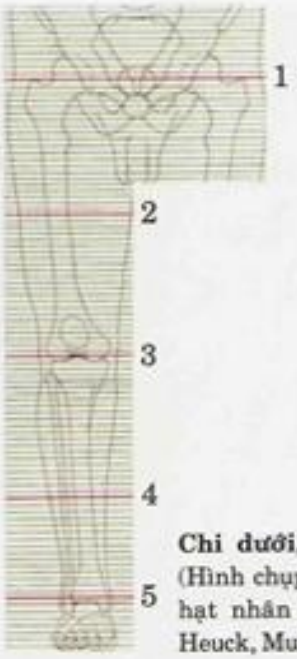
Mu bàn chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía trước ngoài). Các cơ duỗi các ngón chân và duỗi ngắn ngón chân cái đã bị cắt đi.



Thiết đồ ngang qua bàn chân phải ngang mức các xương đốt bàn chân (nhìn từ phía sau).



Thiết đồ ngang qua chậu hông và các khớp hông (thiết đồ 1; hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân - nhìn từ dưới lên).

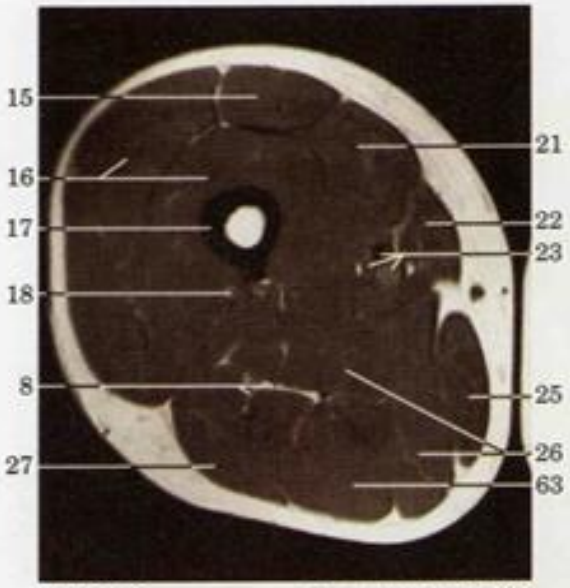


Chi dưới, vị trí cắt 1-5 (Hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân của Bác sỹ A. Heuck, Munich).

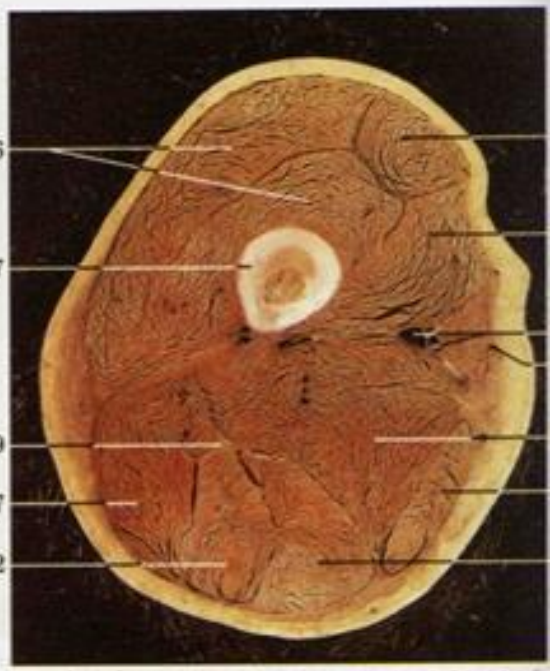


Thiết đồ ngang qua chậu hông và các khớp hông của nữ (thiết đồ 1 - nhìn từ dưới lên) (các mũi tên chỉ: tử cung, lớp cơ tử cung với u cơ).

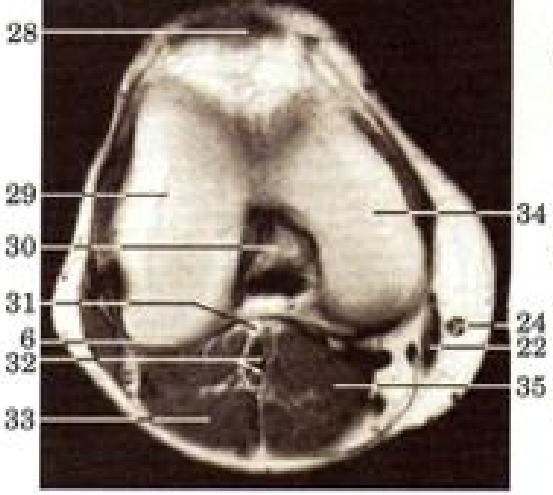
1. Cơ may
2. **Động mạch và tĩnh mạch đùi**
3. Cơ thắt lưng chậu
4. Xương chậu
5. **Chỏm xương đùi** với dây chằng chỏm đùi
6. Ổ khớp
7. Trực tràng
8. **Thần kinh ngồi** và động mạch đi kèm
9. Cơ mông lớn
10. Bó mạch bịt và thần kinh bịt
11. Cơ thẳng bụng
12. Cơ tháp
13. Bàng quang
14. Cơ bịt trong
15. Cơ thẳng đùi
16. Các phần rộng giữa và rộng ngoài của cơ tứ đầu đùi



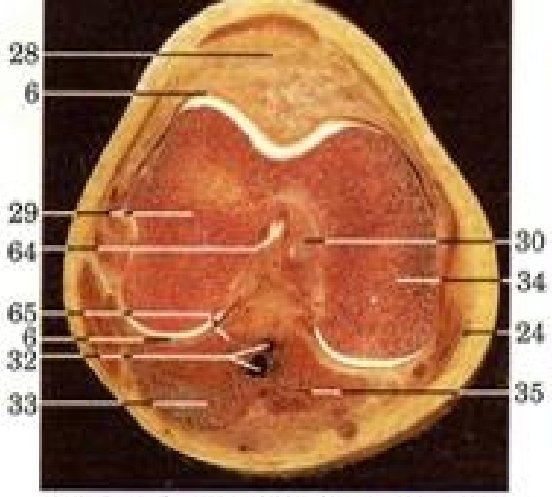
Thiết đồ ngang qua giữa đùi (thiết đồ 2; hình chụp cộng hưởng từ hạt nhân - nhìn từ dưới lên).



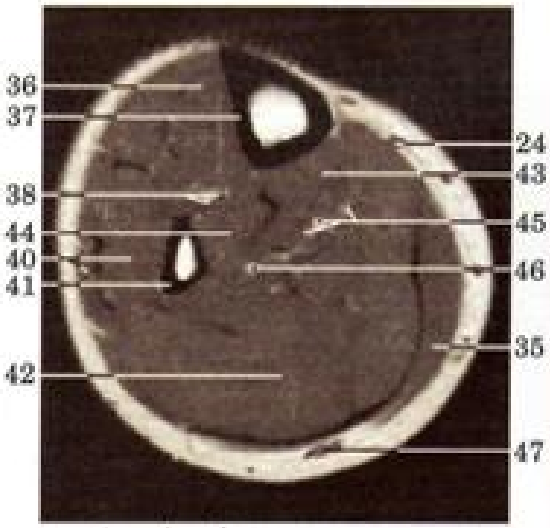
Thiết đồ ngang qua giữa đùi phải (thiết đồ 2 - nhìn từ dưới lên).



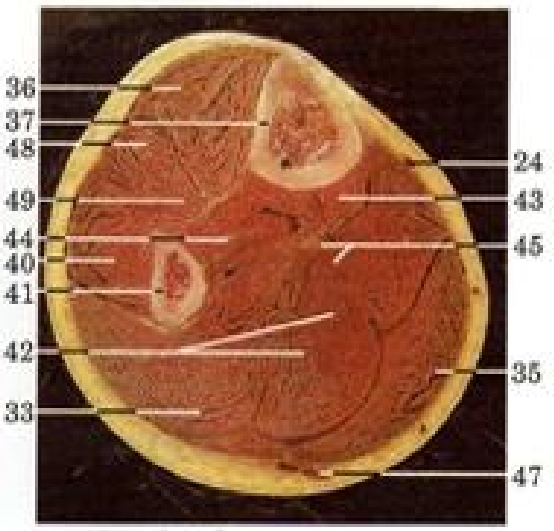
Thiết đồ ngang qua khớp gối (thiết đồ 3, hình chụp MR - mặt dưới).



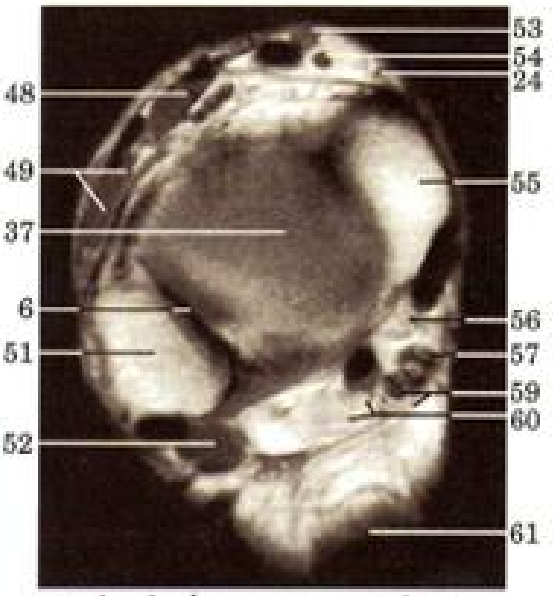
Thiết đồ ngang qua khớp gối phải (thiết đồ 3 - mặt dưới).



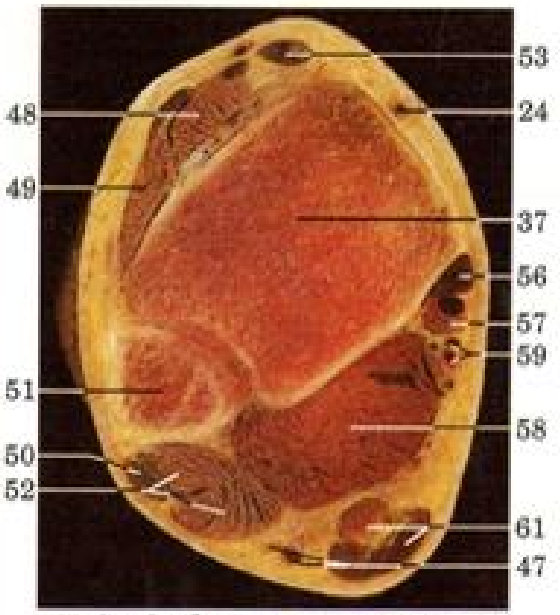
Thiết đồ cắt ngang qua giữa cẳng chân (thiết đồ 4, hình chụp MR - mặt dưới).



Thiết đồ cắt ngang qua giữa cẳng chân phải (thiết đồ 4 - mặt dưới).



Thiết đồ cắt ngang qua đầu dưới cẳng chân phải (thiết đồ 5, hình chụp MR - mặt dưới).



Thiết đồ cắt ngang qua đầu dưới cẳng chân phải (thiết đồ 5 - mặt dưới).

18. Động mạch xiên
19. Thần kinh ngồi
20. Cơ mông to (điểm bám tận)
21. Cơ rộng trong
22. Cơ may
23. Động mạch và tĩnh mạch đùi
24. Tĩnh mạch hiển lớn
25. Cơ thon
26. Các cơ khép
27. Cơ nhị đầu đùi
28. Dây chằng bánh chè
29. Lồi cầu ngoài xương đùi
30. Dây chằng bắt chéo sau
31. **Thần kinh chày**
32. Động mạch và tĩnh mạch kheo
33. Đầu ngoài cơ bụng chân
34. Lồi cầu trong xương đùi
35. Đầu trong cơ bụng chân
36. Cơ chày trước
37. **Xương chày**
38. Thần kinh mác sâu, động mạch và tĩnh mạch chày trước
40. Các cơ mác dài và ngắn
41. **Xương mác**
42. Cơ dép
43. Cơ gấp dài các ngón chân
44. Cơ chày sau
45. Động mạch, tĩnh mạch chày sau và thần kinh chày
46. Động mạch mác
47. Tĩnh mạch hiển bé và thần kinh bắp chân
48. Cơ duỗi dài ngón chân cái
49. Cơ duỗi dài các ngón chân
50. Gân cơ mác dài
51. Mắt cá ngoài (xương mác)
52. Cơ mác ngắn
53. Cơ chày trước (gân)
54. Động mạch mu chân
55. Mắt cá trong (xương chày)
56. Cơ chày sau (gân)
57. Cơ gấp dài các ngón chân (gân cùng bao hoạt dịch)
58. Cơ gấp dài ngón chân cái
59. Động mạch và tĩnh mạch chày sau
60. Các thần kinh gan chân trong và ngoài
61. Gân gót
62. Cơ bán gân
63. Cơ bán màng
64. Dây chằng bắt chéo trước
65. Cơ gan chân
66. Ruột non



Gan bàn chân phải, lớp nông (nhìn từ dưới lên). Hình ảnh phẫu tích của các thần kinh bì gan chân và các mạch máu.



Gan bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ dưới lên). Cân gan chân đã được cắt bỏ.



Gan bàn chân phải, lớp giữa (nhìn từ phía dưới). Hình ảnh phẫu tích của các mạch máu và thần kinh. Cơ gấp ngắn các ngón chân đã được cắt và kéo ra trước.

1. Các thần kinh gan ngón chân riêng
2. Các thần kinh gan ngón chân chung
3. Cân gan chân
4. Nhánh nông của thần kinh gan chân ngoài
5. Nhánh nông của động mạch gan chân ngoài
6. Cơ giạng ngón chân út
7. Các động mạch gan ngón chân riêng
8. Các động mạch gan ngón chân chung
9. Nhánh ngón chân của thần kinh gan chân trong cho ngón cái
10. Các nhánh gót trong
11. Các gân cơ gấp ngắn các ngón chân
12. Cơ gấp ngắn các ngón chân
13. **Nhánh nông của thần kinh gan chân ngoài**
14. **Động mạch gan chân ngoài**
15. Cân gan chân (đi tích)
16. Bao hoạt dịch ngón chân
17. Các cơ giun
18. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
19. Cơ gấp ngắn ngón chân cái
20. **Động mạch gan chân trong**
21. **Thần kinh gan chân trong**
22. Cơ giạng ngón cái
23. Củ gót
24. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
25. Cơ vuông gan chân
26. **Thần kinh gan chân ngoài**
27. Cơ gấp ngắn các ngón chân (đã cắt)
28. Các bao hoạt dịch
29. Cung gan chân



Gan bàn chân phải. Các bao hoạt dịch của gân gấp được tô màu xanh nhạt (lược đồ).



Gan bàn chân phải, lớp sâu (nhìn từ phía dưới). Hình ảnh phẫu tích các mạch máu và thần kinh. Cơ gấp ngắn các ngón chân, cơ vuông gan chân cùng các gân của cơ gấp dài các ngón chân và một số nhánh của thần kinh gan chân trong đã được cắt bỏ. Cơ gấp ngắn ngón chân cái và cơ khép ngón chân cái đã bị cắt và bỏ đi một phần để thấy rõ đường đi hơi bất thường của động mạch gan chân trong và các cơ sâu của bàn chân.

1. Các động mạch gan ngón chân riêng
2. Các thần kinh gan ngón chân riêng
3. Các gân cơ gấp ngắn các ngón chân
4. Các gân cơ gấp dài các ngón chân
5. Nhánh nông của động mạch gan chân ngoài
6. Nhánh sâu của thần kinh gan chân ngoài
7. Nhánh nông của thần kinh gan chân ngoài
8. **Thần kinh gan chân ngoài**
9. **Động mạch gan chân ngoài**
10. Cơ giạng ngón chân út
11. Củ gót
12. Các động mạch gan ngón chân chung
13. Gân cơ gấp dài ngón chân cái
14. Bám tận của cả hai đầu cơ khép ngón chân cái
15. Các động mạch gan đốt bàn chân
16. Thần kinh gan chân trong của ngón cái
17. Nhánh gan chân sâu của động mạch mu chân (nhánh xiên)
18. **Cung gan chân**
19. Đầu chéo của cơ khép ngón chân cái (đã cắt)
20. **Động mạch gan chân trong**
21. **Thần kinh gan chân trong**
22. Bắt chéo của các gân ở gan chân (các cơ gấp dài ngón chân cái và gấp dài các ngón chân)
23. Cơ giạng ngón chân cái
24. Nguyên ủy của cơ gấp ngắn các ngón chân

BÁC SĨ HOA SÚNG

Bảng tra cứu Anh - Việt

A

Abdominal cavity *Ổ bụng* 3, 273, 300, 301

Abdominal organs *Tạng bụng* 271, 273, 287, 289, 297

Abdominal wall, regions of *Vùng thành bụng* 205, 303

Acetabulum *Ổ cối* 6, 329, 409, 412, 420, 421

Acromion *Mỏm cùng vai* 6, 183, 347, **349**, 350, 356, 362, 383

Adhesion, interthalamic *Mép dính gian đồi thị* 86, 105

Adnexa of uterus *Phần phụ của tử cung* 336, 337, 339, 340

Air cells, ethmoidal *Tiểu xoang sàng* 23, 36, 38, 41, 42, 44, 45, 48, 56, 134, 135, 145, 149

Air cells, mastoid *Tiểu xoang chũm* 116, 121, 122, 124

Ala of vomer *Cánh xương lá mía* 48

Alar cartilages of nose *Sụn cánh mũi* 49

Amnion *Màng ối* 339

Ampulla of ductus deferens *Bóng ống dẫn tinh* 322

Ampulla of labyrinth *Bóng mê đạo* 124, 125

Ampulla of rectum *Bóng trực tràng* 317, 323, 335

Ampulla of uterine tube *Bóng vòi tử cung* 333, 334

Amygdala *Hạnh nhân* 105, 108, 109, 111, 112, 134

Angle of clivus *Góc dốc (nền)* 23

Angle, infrasternal *Góc dưới ức* 5, 232

Angle of mandible *Góc xương hàm dưới* 25

Angle, sternal *Góc ức* 186

Angle, venous *Góc tĩnh mạch* 169, 376

Ansa cervicalis *Quai cổ* 75, 167, 171, 175, **176**, 177, 178, 248, 258, 376

Ansa cervicalis, superior root of *Rễ trên quai cổ* 75, 82, 84, 148

Ansa, lenticular *Quai bèo* 112

Antihelix *Gờ luân* 120

Antitragus *Gờ đối bình tai* 120

Antrum of mastoid *Hang chũm* 123, 125

Antrum, pyloric *Hang môn vị* 272, 276

Antrum, tympanic *Hang nhĩ* 122

Anus *Hậu môn* 2, 274, **323**, 328, 331, 335, 340, 342, 343, 344

Aorta *Động mạch chủ* 278, 295, 307

Aorta, abdominal *Động mạch chủ bụng* 229, 273, 280, 284, 288, 300, 308-311

Aorta, ascending *Động mạch chủ lên* 21, 227, 236-240, 242-244, 248, 249, 251, **253**, 254, 255, 264, 266, 268, 270, 374

Aorta, bulb of *Hành động mạch chủ* 241, 243

Aorta, descending *Động mạch chủ xuống* 21, 22, 236, 240, 271, 255, 258, 268

Aorta, thoracic *Động mạch chủ ngực* 19, 229, 238, 256, 257, 259, 260, 261, 263, 280, 309, 312, 315

Aperture, anterior nasal *Lỗ mũi trước* 5, 27

Aperture, lateral, of Luschka *Lỗ bên của não thất IV (Lỗ Luschka)* 110

Aperture, median, of fourth ventricle *Lỗ giữa của não thất IV* 110

Aperture, median, of Magendie Lỗ giữa của não thất IV (Lỗ Magendie) 93, 99, 110

Apex of heart *Đỉnh tim* 236, **239,** 240, 244

Apex of lung *Đỉnh phổi* 232-234

Aponeurosis of biceps brachii *Cân cơ nhị đầu cánh tay* 365, 366

Aponeurosis of levator palpebrae superior muscle *Cân cơ nâng mí trên* 138

Aponeurosis, palmar *Cân gan tay* 366, 399, 401

Aponeuriosis, plantar *Cân gan chân* 427, 439, 473

Apparatus, auditory *Cơ quan thính giác* 118

Appendix of epididymis *Mẩu phụ mào tinh* 321

Appendix epiploicae *Mẩu phụ mạc nối* 286

Appendix fibrosa of liver *Mẩu phụ của gan* 281

Appendix of testis *Mẩu phụ tinh hoàn* 321

Appendix, vermiform *Ruột thừa* 2, 282, 284, 286, 287, 290, 298

Aqueduct, cerebral *Cống não* 23, 86, 90, 91, 99, **110**, 112, 149, 134

Aqueduct of cochlea *Cống ốc tai* 124

Aqueduct of vestibule *Cống tiền đình* 124

Arachnoid granulation *Hạt màng nhện* 85, 96, 110

Arachnoid mater *Màng nhện* 85, 89

Arbor vitae of cerebellum *Cây sống tiểu não* 101, 112, 113

Arcades, arterial, of small intestine *Cung động mạch ruột non* 283, 289, 290

Arch, aortic *Cung động mạch chủ* 158, 229, 236, 238, 249, 253, 255-263, 266, 270, 271, 376

Arch, azygos venous *Cung tĩnh mạch đơn* 265

Arch, costal *Cung sườn* **186**, 197, 200, 227, 228, 231, 232, 237, 246-249, 252, 260, 264, 287, 290, 310

Arch, dorsal venous, of foot *Cung tĩnh mạch mu chân* 443, 444, 461, 468

Arch, iliopectineal *Cung chậu lược* 421

Arch, jugular venous *Cung tĩnh mạch cảnh* 166, 168, 376

Arch, palatoglossal *Cung khẩu cái-lưỡi* 143

Arch, palatopharyngeal *Cung khẩu cái-hầu* 143

Arch, palmar, deep *Cung gan tay sâu* 374, **404**, **406**

Arch, palmar, superficial *Cung gan tay nông* 374, 399, 401, 404, 405

Arch, plantar *Cung gan chân* 474

Arch, pubic *Cung mu* 412

Arch, tendinous, of soleus *Cung gân cơ dép* 433, 434, 463

Arch, zygomatic *Cung gò má* 24, 51, 55-57, 62, 63, 79

Arch of vertebra *Cung đốt sống* 185

Area, auditory, of brain *Diện thính giác của não* 127
Area of cerebral cortex, acoustic *Diện thính giác vỏ (đại) não* 97
Area of cerebral cortex, motor, speech (Broca) Diện vận động ngôn ngữ (lời nói) của vỏ (đại) não (Broca) 97
Area of cerebral cortex, premotor *Diện trước vận động của vỏ (đại) não* 97
Area of cerebral cortex, reading comprehension *Diện đọc hiểu của vỏ (đại) não* 97
Area of cerebral cortex, sensory speech (Wernicke) *Diện cảm giác ngôn ngữ của vỏ (đại) não (Wernicke)* 97
Area of cerebral cortex, somatomotor *Diện vận động thân thể của vỏ (đại) não* 97
Area of cerebral cortex, somatosensory *Diện cảm giác thân thể của vỏ (đại) não* 97
Area of cerebral cortex, visuosensory *Diện thị giác của vỏ (đại) não* 97
Area, visual, of brain *Diện thị giác của não* 134
Areola of mammary gland *Quầng vú* 245
Arm, arteries *Động mạch cánh tay* 375
Arm, bones of *Xương cánh tay* 1, 351
Arm, innervation of *Phân bố thần kinh cánh tay* 377, 378
Arm, muscles of *Cơ cánh tay* 363
Arm, veins of *Tĩnh mạch cánh tay* 376
Arteriolae rectae of renal medulla *Tiểu động mạch thẳng tủy thận* 308
Arteriole, afferent, of glomerulus *Tiểu động mạch đến của cuộn mạch tiểu cầu thận* 307
Arteriole, efferent, of glomerulus *Tiểu động mạch đi của cuộn mạch tiểu cầu thận* 307
Artery, alveolar, inferior *Động mạch huyệt răng dưới* 65, 80-82
Artery, alveolar, superior, posterior *Động mạch huyệt răng trên sau* 65, 80-82, 84
Artery, angular *Động mạch góc* 76, 78, 79, 82, 83, 138, 165
Artery, appendicular *Động mạch ruột thừa* 283, 284, 290
Artery, arcuate *Động mạch cung* 307, 469
Artery, auricular, deep *Động mạch tai sâu* 65
Artery, auricular, posterior *Động mạch tai sau* 78, 84
Artery, axillary *Động mạch nách* 21, 165, 180, 374, 387-389, 391
Artery, basilar *Động mạch nền* 93-95, 99,109, 112
Artery, brachial *Động mạch cánh tay* 21, 365, **374**, 388-391, 395-397, 399
Artery, brachial, deep *Động mạch cánh tay sâu* 374, 379, 380, 391
Artery, bronchial *Động mạch phế quản* 259
Artery, buccal *Động mạch má* 65, 80, 82
Artery of bulb of penis *Động mạch hành dương vật* 329, 330
Artery, carotid, common *Động mạch cảnh chung* 21, 157, 159, 164, **165**, 166, 169, 178, 180, 181, 228, 236-239, 271, 247-258, 267, 374
Artery, carotid, external *Động mạch cảnh ngoài* 65, 79, 149, 153, 164, 165, 166
Artery, carotid, internal *Động mạch cảnh trong* 57, 69, 93, 134, 149, 159, 160, 165, 166, 177
Artery, central retinal *Động mạch trung tâm võng mạc* 130
Artery, cerebellar, inferior, anterior *Động mạch tiểu não dưới trước* 93-95, 99
Artery, cerebellar, inferior, posterior *Động mạch tiểu não dưới sau* 93, 94
Artery, cerebellar, superior *Động mạch tiểu não trên* 93, 94
Artery, cerebral, anterior *Động mạch đại não trước* 86, 93-95, 109, 135
Artery, cerebral, middle *Động mạch đại não giữa* 93-95
Artery, cerebral, posterior *Động mạch đại não sau* 93-95, 109
Artery, cervical, ascending *Động mạch cổ lên* 164, 178, 180, 374, 388
Artery, cervical, deep *Động mạch cổ sâu* 223
Artery, cervical, transverse *Động mạch cổ ngang* 158, 164, 165, 176, 178, 180, 246, 374, 383, 390
Artery, choroidal *Động mạch mạch mạc* 95
Artery, ciliary, anterior *Động mạch mi trước* 129, 130
Artery, ciliary, posterior *Động mạch mi sau* 129, 130
Artery, circumflex femoral, medial *Động mạch mũ đùi trong* 452, **453**
Artery, circumflex femoral, lateral *Động mạch mũ đùi ngoài* 443, 452, **453**
Artery, circumflex humeral, anterior *Động mạch mũ cánh tay trước* 374
Artery, circumflex humeral, posterior *Động mạch mũ cánh tay sau* 374, 379, 380, 382, 383
Artery, circumflex iliac, deep *Động mạch mũ chậu sâu* 197, 204, 443, 452, 453
Artery, circumflex iliac, superficial *Động mạch mũ chậu nông* 197, 204, 206, 208, 443
Artery, circumflex scapular *Động mạch mũ vai* 380, 382, 383, 386, 388
Artery, colic, left *Động mạch kết tràng trái* 284, 288
Artery, colic, middle *Động mạch kết tràng giữa* 283, 284, 288, 297
Artery, colic, right *Động mạch kết tràng phải* 283, 284, 288
Artery, collateral, middle *Động mạch bên giữa* 374, 380
Artery, collateral, radial *Động mạch bên quay* 374
Artery, collateral, ulnar *Động mạch bên trụ* 374
Artery, communicating, anterior *Động mạch thông trước* 94, 95
Artery, communicating, posterior *Động mạch thông sau* 93-95
Artery, coronary *Động mạch vành* 227, 237, 240, 241, 243, **244**, 252
Artery, cystic *Động mạch túi mật* 281, 295, 296, 297
Artery, deep, of penis *Động mạch sâu dương vật* 319, 327, 331
Artery, digital, dorsal, of foot *Động mạch mu ngón chân* 468
Artery, digital, palmar, common *Động mạch gan ngón tay chung* 374, 399, 401, 404, 405

Artery, digital, plantar, common *Động mạch gan ngón chân chung* 473, 474
Artery, dorsal, of clitoris *Động mạch mu âm vật* 344
Artery, dorsal, of foot *Động mạch mu bàn chân* 469
Artery, dorsal, of penis *Động mạch mu dương vật* 327, 329-331
Artery, dorsal, pancreatic *Động mạch tụy lưng* 297
Artery, dorsalis, pedis *Động mạch mu chân* 467, 469
Artery of ductus referens *Động mạch ống dẫn tinh* 321
Artery, epigastric, inferior *Động mạch thượng vị dưới* 197, 200-202, 204, 206, 207, 275
Artery, epigastric, superficial *Động mạch thượng vị nông* 197
Artery, epigastric, superior *Động mạch thượng vị trên* 194, 197, 202, 246-248
Artery, ethmoidal *Động mạch sàng* 93, 137, 139, 142
Artery, facial *Động mạch mặt* 21, 65, 74, 76, 78, **79**, 82, 138, 149, 164, 165, 166, 169, 177, 376
Artery, facial transverse *Động mạch ngang mặt* 76, 77
Artery, femoral *Động mạch đùi* 21, 275, 339, 428, 451-543
Artery, femoral, circumflex *Động mạch mũ đùi* 443, 452, 453
Artery, femoral, deep *Động mạch đùi sâu* 443, 453
Artery, gastric *Động mạch vị (dạ dày)* 284, 295
Artery, gastric, esophageal branches of *Nhánh thực quản động mạch vị* 313
Artery, gastric, left *Động mạch vị trái* 296
Artery, gastric, right *Động mạch vị phải* 284, 295
Artery, gastric, short *Động mạch vị ngắn* 295, 296, 297
Artery, gastroduodenal *Động mạch vị-tá tràng* 278, 284, 295, 296, 297
Artery, gastroepiploid (gastro-omental) *Động mạch vị-mạc nối* 278, 284, 295, 296
Artery, genicular *Động mạch gối* 459, 460
Artery, gluteal, inferior *Động mạch mông dưới* 325, 329, 338, 339
Artery, gluteal, superior *Động mạch mông trên* 325, 339, 455
Artery, helicine, of penis *Động mạch xoắn dương vật* 327
Artery, hepatic, common *Động mạch gan chung* 278, 284, 295, 296, 297, 311
Artery, hepatic, proper *Động mạch gan riêng* 261, 281, 284, 295, 297
Artery, ileal *Động mạch hồi tràng* 283, 288
Artery, ileocolic *Động mạch hồi-kết tràng* 283, 284, 288, 290, 296
Artery, iliac, circumflex, deep *Động mạch mũ chậu sâu* 204, 452
Artery, iliac, circumflex, superficial *Động mạch mũ chậu nông* 204
Artery, iliac, common *Động mạch chậu chung* 21, 284, 310, 311, 313, 315, 324
Artery, iliac, external *Động mạch chậu ngoài* 310, 311, 313, 324
Artery, iliac, internal *Động mạch chậu trong* **325**
Artery, iliolumbar *Động mạch chậu-thắt lưng* 325
Artery, infraorbital *Động mạch dưới ổ mắt* 65, 81, 84, 138
Artery, intercostal, anterior *Động mạch gian sườn trước* 197, 379
Artery, intercostal, highest *Động mạch gian sườn trên cùng* 197
Artery, intercostal, posterior *Động mạch gian sườn sau* 19, 261-263
Artery, interlobar, of kidney *Động mạch gian thùy thận* 307, 308
Artery, interlobular, of kidney *Động mạch gian tiểu thùy thận* 307, 308
Artery, interosseous *Động mạch gian cốt* 374, 393, 394, 397, 399
Artery, interventricular *Động mạch gian thất* 239, 244, 252
Artery, iridial *Động mạch mống mắt* 130
Artery, jejunal *Động mạch hỗng tràng* 278, 283, 284, 288, 296, 297
Artery, labial *Động mạch môi* 76, 164, 165
Artery, labyrinthine *Động mạch mê đạo* 95
Artery, lacrimal *Động mạch lệ* 137
Artery, laryngeal, superior *Động mạch thanh quản trên* 84, 165
Artery, lingual *Động mạch lưỡi* 148, 149
Artery, lingual, deep *Động mạch lưỡi sâu* 84
Artery, lumbar *Động mạch thắt lưng* 309
Artery, macular *Động mạch vết (võng mạc)* 130
Artery, malleolar *Động mạch mắt cá* 466, 469
Artery, masseteric *Động mạch cắn* 65, 79, 80
Artery, maxillary *Động mạch hàm trên* **65**, 80-82, 165
Artery, meningeal, middle *Động mạch màng não giữa* 65, 82, 87, 88
Artery, meningolacrimal *Động mạch màng não-lệ* 137
Artery, mesenteric, inferior *Động mạch mạc treo tràng dưới* 284, **285**, **288**
Artery, mesenteric, superior *Động mạch mạc treo tràng trên* 278, 283, **284**, 288, 296, 297
Artery, metacarpal, dorsal *Động mạch mu đốt bàn tay* 394
Artery, metacarpal, palmar *Động mạch gan đốt bàn tay* 406
Artery, metatarsal, dorsal *Động mạch mu đốt bàn chân* 474
Artery, metatarsal, plantar *Động mạch gan đốt bàn chân* 474
Artery, musculophrenic *Động mạch cơ hoành* 194, 197, 204
Artery, nasal, dorsal *Động mạch lưng mũi* 78, 142
Artery, nasal, posterior, lateral *Động mạch mũi sau ngoài* 139, 142
Artery, nasal, posterior, septal *Động mạch vách mũi sau* 139, 142
Artery, nasopalatine *Động mạch mũi-khẩu cái* 142
Artery, obturator *Động mạch bịt* 339
Artery, occipital *Động mạch chẩm* 76, 81, 164, 221-223
Artery, ophthalmic *Động mạch mắt* 93, 137

Artery, ovarian *Động mạch buồng trứng* 338
Artery, palatine, descending *Động mạch khẩu cái xuống* 65
Artery, palatine, greater *Động mạch khẩu cái lớn* 142
Artery, palatine, lesser *Động mạch khẩu cái bé* 142
Artery, pallidostriate *Động mạch bèo-vân* 92
Artery, pancreaticoduodenal, superior *Động mạch tá-tụy trên* 296, 297
Artery of penis, deep *Động mạch sâu dương vật* 319, 325, 327, 331
Artery of penis, dorsal *Động mạch mu dương vật* 325, 327, 329-331
Artery, pericardiacophrenic *Động mạch ngoại tâm mạc-hoành* 251, 254, 263
Artery, peroneal *Động mạch mác* 443, 463
Artery, pharyngeal, ascending *Động mạch hầu lên* 84, 142, 149, 163
Artery, phrenic, inferior *Động mạch hoành dưới* 295, 297, 309, 311, 313
Artery, plantar, lateral *Động mạch gan chân ngoài* 473, 747
Artery, plantar, medial *Động mạch gan chân trong* 473, 474
Artery, popliteal *Động mạch kheo* 21, 443, 456, 459, 460, 463
Artery, princeps pollicis *Động mạch chính ngón tay cái* 374, 404, 405
Artery, profunda brachii *Động mạch cánh tay sâu* 374, 380, 391
Artery, profunda femoris *Động mạch đùi sâu* 443, 453
Artery, pterygoid canal *Động mạch ống chân bướm* 65
Artery, pudendal, external *Động mạch thẹn ngoài* 443
Artery, pudendal, internal *Động mạch thẹn trong* 324, 325, 329, 330, 339, 343, 344
Artery, pulmonary *Động mạch phổi* 230, 231, 233, **237**, 239, 240, 242, **253**, 255-258, 262, 265, 267
Artery, radial *Động mạch quay* 21, 366, 374, 395-397, 399, 401, 404, 405
Artery, radial collateral *Động mạch bên quay* 274, 380
Artery, radial recurrent *Động mạch quặt ngược quay* 395-397
Artery, rectal, inferior *Động mạch trực tràng dưới* 325, 329, 330, 455
Artery, rectal, middle *Động mạch trực tràng giữa* 325
Artery, rectal, superior *Động mạch trực tràng trên* 284, 288
Artery, renal *Động mạch thận* 284, 306, 307, **308**, 309, 311, 312
Artery, retroduodenal *Động mạch sau tá tràng* 297
Artery, retroperitoneal *Động mạch sau phúc mạc* 309
Artery, sacral, lateral *Động mạch cùng bên* 325
Artery, sacral, median *Động mạch cùng giữa* 313, 339
Artery, scapular, descending *Động mạch vai xuống* 164, 374, 382, 389
Artery, scapular, dorsal *Động mạch vai sau* 164
Artery, scrotal, posterior *Động mạch bìu sau* 331
Artery, sigmoid *Động mạch xích-ma* 284, 288
Artery, sphenopalatine *Động mạch bướm-khẩu cái* 65, 80
Artery, spinal, anterior *Động mạch gai trước* 94, 448
Artery, spinal, posterior *Động mạch gai sau* 218
Artery, spiral, of renal pelvis *Động mạch xoắn bể thận* 307
Artery, splenic *Động mạch lách* 261, 278, 282-284, 295, 296, 297, 302, 308, 311
Artery, sternocleidomastoid *Động mạch ức-đòn-chũm* 165
Artery, striate, posterior *Động mạch vân sau* 92
Artery, subclavian *Động mạch dưới đòn* 21, 158, 166, 229, 236, 238-240, 249, 251, 253, 255-257, 259, 315, **374**, 388-390
Artery, submental *Động mạch dưới cằm* 65, 78, 83, 148, 165, 177
Artery, subscapular *Động mạch dưới vai* 374, 388, 391
Artery, supraduodenal *Động mạch trên tá tràng* 295, 297
Artery, supraorbital *Động mạch trên ổ mắt* 82
Artery, suprarenal *Động mạch thượng thận* 309
Artery, suprascapular *Động mạch trên vai* 164, 165, 173, 374, 381-383, 389
Artery, supratrochlear *Động mạch trên ròng rọc* 130
Artery, sural *Động mạch bắp chân* 458, 460, 461
Artery, tarsal, lateral *Động mạch cổ chân ngoài* 469
Artery, temporal, deep *Động mạch thái dương sâu* 65, 84
Artery, temporal, middle *Động mạch thái dương giữa* 164
Artery, temporal, posterior *Động mạch thái dương sau* 65
Artery, temporal, superficial *Động mạch thái dương nông* 65, 76-80, 82, 164, 165, 169, 376
Artery, testicular *Động mạch tinh hoàn* 284, 310, 321, 327
Artery, thoracic *Động mạch ngực* 376
Artery, thoracic, highest *Động mạch ngực trên cùng* 388, 389
Artery, thoracic, internal *Động mạch ngực trong* 194, 197, 246, 247, 249, 251
Artery, thoracic, lateral *Động mạch ngực ngoài* 165, 166, 196, 202, 374, 385, 386, 388, 389
Artery, thoracic, superior *Động mạch ngực trên* 374, 388
Artery, thoracoacromial *Động mạch ngực-cùng vai* 165, 166, 178, 180, 196, 246, 374, 385, 387-389
Artery, thoracodorsal *Động mạch ngực-lưng* 374, 385, 386, 388, 389, 391
Artery, thyroid, inferior *Động mạch giáp dưới* 158, 164, 165, 180, 374
Artery, thyroid, superior *Động mạch giáp trên* 78, 84, 148, 165, 166, 167, 171, 175, 176, 178, 180, 374
Artery, tibial, anterior *Động mạch chày trước* 21, 443, 460, 463, 467
Artery, tibial, posterior *Động mạch chày sau* 21, 443, 460, 463
Artery, tympanic, anterior *Động mạch nhĩ trước* 65
Artery, ulnar *Động mạch trụ* 21, 366, 374, 396, 397, **399**, 401, 404, 405, 406
Artery, ulnar collateral *Động mạch bên trụ* 374, 395, 396, 399
Artery, ulnar recurrent *Động mạch quặt ngược trụ* 397
Artery, umbilical *Động mạch rốn* 325

Artery, uterine *Động mạch tử cung* 334, 338, 339
Artery, vaginal *Động mạch âm đạo* 338
Artery, vertebral *Động mạch đốt sống* 21, 73, 75, 93, 94, 99, 164, 165, 218, 223
Artery, vesical, inferior *Động mạch bàng quang dưới* 324, 32
Artery, vesical, superior *Động mạch bàng quang trên* 325
Artery, zygomaticoorbital *Động mạch gò má-ổ mắt* 77
Articulation, see Joint *Khớp, xem mục từ* Joint
Atlas *Đốt đội* 150, 182-184, 186, 187, **191**, 192, 347, 348
Atrium of heart *Tâm nhĩ* 219, 227, 229, 236-244, 253, 255, 264-269
Atrium of nose *Nhĩ mũi* 140
Auditory apparatus *Cơ quan thính giác* 118
Auditory ossicles *Xương tai nhỏ (tiểu cốt tai)* 121
Auditory pathway *Đường thính giác* 127
Auricle of heart *Tiểu nhĩ của tim* 228, 236-240, 242, 244, 251, 253, 265, 267, 270
Autonomic nervous system *Hệ thần kinh tự chủ* 314
Axis *Đốt trục* 150, 182, 184, 186, 187, **191**, 192, 347, 348

B

Back, innervation of *Phân bố thần kinh lưng* 212, 213, 215
Back, muscles of *Cơ lưng* 209-211
Band, septomarginal or moderator, of heart *Bè, vách bờ hay dải điều hòa tim* 240
Bicuspids *Van hai lá* 52
Bilateral symmetry *Cân xứng hai bên* 2
Bile duct, common *Ống mật chủ* 278, 279, 281, 284, 297, 302
Bile duct, extrahepatic *Ống mật ngoài gan* 278, 279, 296, 297
Bladder, trigone of *Tam giác bàng quang* 318, 319, 332
Bladder, urinary *Bàng quang* 2, 3, 219, 271, 274, 275, 310, 313, 316-320, 322, **323**, 324, 325, 332-335, 337, 340
Bladder, urinary, mucous membrane *Niêm mạc bàng quang* 318
Body, amygdaloid *Thể hạnh nhân* 112
Body, carotid *Thể cảnh* 163
Body, cavernous, of penis *Vật hang dương vật* 316-320, 328, 331
Body, ciliary *Thể mi* 129
Body of clitoris *Thân âm vật* 340, 341, 344
Body of fornix *Thân vòm (não)* 104
Body, geniculate, lateral *Thể gối ngoài* 105, 134, 135
Body, geniculate, medial *Thể gối trong* 127, 133
Body, human, structure *Cấu trúc cơ thể người* 1
Body, mamillary *Thể vú* 67, 68, 86, 93, 98, 101, 105, 106, 133, 245
Body, perineal *Thể đáy chậu (gân trung tâm)* 341, 343
Body, pineal *Thể tùng* 93, 98, 104, 111, 116
Body, trapezoid *Thể thang* 127
Body, uterine *Thân tử cung* 337
Body, vertebral *Thân đốt sống* **185**, 189, 190, 198, 218
Body, vitreous *Thể thủy tinh* 128, 129, 144
Bone *Xương* 1
Bone of arm *Xương cánh tay* 5, 350-355
Bone, capitate *Xương cả* 354, 355, 401
Bone, carpal *Xương cổ tay* 5, 353, **354**, **355**
Bone, coccygeal *Xương cụt* 17
Bone, compact *Xương đặc* 8, 9
Bone, cranial *Xương sọ* 5, 25
Bone, cuboid *Xương hộp* 419, 427, 467
Bone, cuneiform *Xương chêm* 419, 427, 467
Bone, ethmoid *Xương sàng* 24, 25, 27, 35, 37, **38**, 440-42, 44, 45
Bone of foot *Xương bàn chân* 408, 409, 419
Bone, frontal *Xương trán* 5, 24-27, **32**, 33, 35-37, 42, 44, 45
Bone, hamate *Xương móc* 354, 355, 401
Bone of hand *Xương bàn tay* 354, 355
Bone of hip joint *Xương khớp hông* 414
Bone, hyoid *Xương móng* 59, 65, **146**, 149, 153, 154, 157, 162, 165, 167, 171, 177, 181, 231
Bone, incisive *Xương răng cửa* 51
Bone of knee joint *Xương khớp gối* 417
Bone, lacrimal *Xương lệ* 24-27, 32, 37, **47**, 55
Bone of lower leg *Xương cẳng chân* 416, 419
Bone, lunate *Xương nguyệt* 354, 355, 401
Bone, metacarpal *Xương đốt bàn tay* 5, 7, 353, **354**, **355**, 359, 405
Bone, metatarsal *Xương đốt bàn chân* 5, 7, 408, 418, 426, 467
Bone, nasal *Xương mũi* 24-27, 37, 46, **47**, 49, 55, 140
Bone, navicular *Xương ghe* 418, 427, 467
Bone, occipital *Xương chẩm* 5, 24, 25, **28**, **29**, 31-33, 35, 37, 39, 40-42, 150
Bone, ossification *Cốt hóa xương* 6
Bone, palatine *Xương khẩu cái* 32, 37, 39-42, 44, 45, 48, 49
Bone, parietal *Xương đỉnh* 5, 24-27, 33, 35, 37
Bone, pelvic *Xương chậu* 408
Bone, pubic *Xương mu* 5, 6, 409, 414
Bone, scaphoid *Xương thuyền* 354, 355, 401
Bone of shoulder girdle *Xương đai vai* 346, 347
Bone, sphenoid *Xương bướm* 24-26, **28**, 29, **30**, 32, 35, 37, 38, 40-42
Bone, spongy *Xương xốp* 9
Bone, structure of *Cấu trúc xương* 8, 9
Bone, tarsal *Xương cổ chân* 5, 408
Bone, temporal *Xương thái dương* 24-27, **30**, **31**, 32, 33, 35, 37, 121, 150
Bone, temporal, external acoustic meatus *Ống tai ngoài xương thái dương* 25
Bone, temporal, tympanic part *Phần nhĩ xương thái dương* 25, 31
Bone, trapezium *Xương thang* 354, 355, 401

Bone, trapezoid *Xương thê* 354, 355, 401
Bone, triquetral *Xương tháp* 354, 355, 401
Bone of trunk *Xương thân mình* 182
Bone, zygomatic *Xương gò má* 24-27, 32, 55, 56
Brain, auditory centers of *Trung tâm thính giác não* 127
Brain, lobes of *Thùy não* 96
Brain, median section of *Thiết đồ đứng dọc giữa não* 90
Brain with pia mater *Não với màng mềm* 99
Brain, regions of *Vùng não* 97
Brain, sections of *Thiết đồ não* 98, 112, 114-116
Brain, structure of *Cấu trúc não* 91
Brain, vesicles *Bọng não* 91
Brain, vessels of *Mạch máu não* 86, 92-95, 99
Brainstem *Thân não* 69, 111, 127, 135
Breast tissue *Mô vú* 245
Bronchial tree *Cây phế quản* 230, **231**, 257
Bronchopulmonary segments *Phân đoạn phế quản phổi* 234, 235
Bronchus, lobar *Phế quản thùy* 229, 231
Bronchus, main *Phế quản chính* 229, **230**, 231, 233, 258, 260-262, 268, 272, 305
Bronchus, segmental *Phế quản phân thùy* 231, 235, 260
Bulb of aorta *Hành động mạch chủ* 229, 236, 241, 243, 244
Bulb, olfactory *Hành khứu* 66-68, 89, 98, 101, 133, 136, 139
Bulb of penis *Hành dương vật* 316, 317, 319, 320, 322
Bulb of vestibule *Hành tiền đình* 332, 334, 342, 343
Bulla, ethmoidal *Bọt sàng* 37
Bundle, atrioventricular *Bó nhĩ thất (Bó His)* 243
Bursa, omental *Túi mạc nối* 2, 273, 274, **291**, 292, 293, 297, 298, 304
Bursa, suprapatellar *Túi trên bánh chè* 423, 424
Bursa, synovial *Túi hoạt dịch* 17, 368, 435

C

Calcaneus *Xương gót* 5, 7, 419, 426, 427, 434, 467
Calcar avis *Cựa (chim)* 100
Calices, renal *Đài thận* 306, 307
Calvaria *Vòm sọ* **33**, 85, 88, 89, 114, 115, 145
Calyx major *Đài lớn* 306
Calyx minor *Đài nhỏ* 306, 307
Canal, adductor *Ống cơ khép* 428, 452
Canal, anal *Ống hậu môn* 2, 274, 317, 323, 325, 335
Canal, carotid *Ống động mạch cảnh* 31, 46, 51, 121
Canal, carpal *Ống cổ tay* 359, 367, 370, 371, 404, 405
Canal, central *Ống trung tâm* 86, 91, 112
Canal, condylar *Ống lồi cầu* 29, 31, 51
Canal, facial *Ống (thần kinh) mặt* 121, 126
Canal, gastric *Ống vị* 276
Canal, greater palatine *Ống khẩu cái lớn* 40
Canal, hypoglossal *Ống (thần kinh) hạ thiệt* 29, 34-36, 39, 46, 51, 192
Canal, incisive *Ống răng cửa* 42, 51, 139, 141, 143
Canal, infraorbital *Ống dưới ổ mắt* 46
Canal, inguinal *Ống bẹn* 206, 208, 341
Canal, musculotubal *Ống cơ vòi* 30
Canal, nasolacrimal *Ống lệ tỵ* 46, 47
Canal, obturator *Ống bịt* 420, 421
Canal, optic *Ống thị giác* 27, 29, 30, 34, 35, 38, 46, 7, 134
Canal, pterygoid *Ống chân bướm* 29, 46, 51
Canal, sacral *Ống cùng* 410, 411, 413
Canal of Schlemm *Ống Schlemm (xoang tĩnh mạch củng mạc)* 129
Canal, semicircular *Ống bán khuyên* 119-121, 124-126
Canal, spiral *Ống xoắn* 121
Canal, vertebral *Ống sống* 3, 88, 182, 274, 300, 335
Canaliculus, mastoid *Tiểu quản chũm* 121
Canaliculus, lacrimal *Tiểu quản lệ* 138
Canaliculus of stapedius nerve *Tiểu quản thần kinh bàn đạp* 121
Canalis musculotubarius *Ống cơ vòi* 30
Canine *Răng nanh* 52
Capitulum *Chỏm con* 351
Capsule, articular *Bao khớp* 10
Capsule, external, of brain *Bao ngoài của não* 112, 115, 116
Capsule, internal, of brain *Bao trong của não* 103, 104, **107**, **108**, 109, 111, 112, 115, 116, 135
Capsule, renal adipose *Bao mỡ thận (lớp mỡ quanh thận)* 305
Cardia *Tâm vị* 272
Carpus *Khối xương cổ tay* 1, 405
Cartilage, arytenoid *Sụn phễu* 154, 156, 157, 181
Cartilage, corniculate *Sụn sừng* 154, 157
Cartilage, costal *Sụn sườn* 183
Cartilage, cricoid *Sụn nhẫn* 152, 154, 156-158
Cartilage, laryngeal *Sụn thanh quản* 154-157
Cartilage of nasal septum *Sụn vách mũi* 139
Cartilage of nose *Sụn mũi* 49, 58
Cartilage, thyroid *Sụn giáp* 147, 151, 154-149, 162, 172, 178, 181
Cartilage, tracheal *Sụn khí quản* 154, 156
Caruncula sublingualis *Cục dưới lưỡi* 149
Cauda equina *Đuôi ngựa* 2, 18, 218, 216, 219, 273, 274, 300, 335, 446
Cauda of pancreas *Đuôi tụy* 278
Cavity, abdominal *Ổ bụng* 2, 3, 273, 300, 301
Cavity, body *Khoang cơ thể* 2, **3**
Cavity, cranial *Hộp sọ* 1, 3, 88
Cavity, glenoid *Ổ chảo* 10
Cavity of head *Khoang đầu* 1
Cavity, medullary *Buồng tủy (xương)* 8, 9

Cavity, nasal *Ổ mũi* 26, 48, 88, 143, 144, 140, 141, 146, 231
Cavity, oral *Ổ miệng* 57, 88, 145, 146, 149, 272
Cavity, oral, sections of *Thiết đồ ổ miệng* 64, 141, 143-146, 149
Cavity, pelvic *Khoang chậu hông* 2, 3, **411**, **413**
Cavity, pelvic, female *Khoang chậu hông nữ* 335
Cavity, pelvic, frontal section *Thiết đồ đứng ngang khoang chậu hông* 407
Cavity, pelvic, male *Khoang chậu hông nam* 318, 324
Cavity, pericardial *Ổ ngoại tâm mạc* 3, 254
Cavity, pharyngeal *Khoang hầu* 218
Cavity, synovial *Khoang hoạt dịch* 17
Cavity, thoracic *Khoang ngực* 1, 3, 187, 231
Cavity, tympanic *Hòm nhĩ* 116, 118-121, **122**, 124-126
Cecum *Manh tràng* 273, 283, 284, 286-288, 290, 298
Cells, mastoid *Xoang chũm* 124
Central nervous system *Hệ thần kinh trung ương* 18
Cerebellum *Tiểu não* 18, 23, 68, 71, 86, 89, 90-94, 96, **100**, 101, 104, 109, 113, 141, 219
Cerebellum, peduncles *Cuống tiểu não* 101
Cerebellum, sagittal section of *Thiết đồ đứng dọc tiểu não* 101
Cerebrum *Đại não* 23, 67, 68, 96-99
Cervix of uterus *Cổ tử cung* 335, 336, 337, 339
Cervix of uterus, vaginal portion of *Phần âm đạo cổ tử cung* 332, 335, **336**, 337
Chiasma, crural *Bắt chéo (gân) cẳng chân* 436, 437
Chiasma, optic *Chéo thị giác* 67, 68, 71, 98, 101, **134**
Chiasma, plantar *Bắt chéo gan chân* 437, 440, 441
Choanae *Lỗ mũi sau* 45, 51, 139
Chorda tympani *Thừng nhĩ* 64, 72-74, 122, 125, 142, 149
Chorda urachi *Thừng niệu rốn* 207, 318, 334, 340
Chordae tendineae *Thừng gân* 238, 240, **241**
Chorion *Màng đệm* 339
Choroid *Màng mạch* 129
Circulation, fetal *Tuần hoàn thai nhi* 270, 271
Circulation of heart *Tuần hoàn tim* 238
Circulation, portal *Tuần hoàn cửa* 20, 282
Circulation, pulmonary *Tuần hoàn phổi* 20
Circulus arteriosus cerebri (of Willis) *Vòng động mạch não (Willis)* 94, 95, 135
Circulus arteriosus major of iris *Vòng động mạch mống mắt lớn* 130
Cistern, cerebellomedullary *Bể tiểu hành não* 86, 89, 110, 141, 216
Cistern, interpeduncular *Bể gian cuống não* 99
Cisterna chyli *Bể dưỡng trấp* 312
Claustrum *Nhân trước tường* 112, 115, 116
Clava *Củ nhân thon* 111
Clavicle *Xương đòn* 1, 2, 5, 182, 183, 196, 231, 237, 245, 246, 346, **347**, 348, 350, 362, 363, 382, 388
Clitoris *Âm vật* 334, 335, 342, 343
Clivus *Dốc (nền)* 29, 31, 34, 38, 89, 144
Coccyx *Xương cụt* 183, 185, 187, 212, 409, **410**, 411-413
Cochlea *Ốc tai* 118-120, 121, 123-126
Colliculus *Lồi mặt* 111
Colliculus of midbrain *Lồi trung não* 90, 91, 93, 99, 104, 109, 111, 127, 141
Colliculus, seminal *Lồi tinh* 318, 323
Colon *Kết tràng* 3
Colon, ascending *Kết tràng lên* 282, 287, 288, 298
Colon, descending *Kết tràng xuống* 2, 282, 284, 288, 290
Colon, sigmoid *Kết tràng xích-ma* 273, 288, 290, 298
Colon, transverse *Kết tràng ngang* 228, 229, 273, 283, 286-288, 292, 300
Column of fornix *Cột vòm (não)* 104, **106**, 111, 112, 116
Column, renal *Cột thận* 306
Column, vertebral *Cột sống* 1, 2, 5, 182, 183, **187**, 347, 348
Commissure, anterior *Mép trước* 91, 109, 111, **112**
Commissure of fornix *Mép vòm (não)* 102
Commissure, habenular *Mép cuống thể tùng* 104
Compacta *Xương đặc* 8
Concha, nasal *Xoăn mũi* 23, 27, 36, 37, 40, 48, 51, 86, 140, 141, 230
Concha, nasal, inferior *Xoăn mũi dưới* 36, 37, 42, 46, **48**, 56, 86, 90, 128, 140, 145, 149
Concha, nasal, middle *Xoăn mũi giữa* 36, 37, **48**, 86, 128, 140
Concha, nasal, superior *Xoăn mũi trên* 36, 37, **48**, 86, 128, 140
Concha of outer ear *Xoắn tai ngoài* 120
Condyle, femoral, lateral *Lồi cầu ngoài xương đùi* 7, 417, 422, 423
Condyle, femoral, medial *Lồi cầu trong xương đùi* 7, 422, 423, 434, 437
Condyle of mandible *Lồi cầu xương hàm dưới* 24
Condyle, occipital *Lồi cầu xương chẩm* 25, 29, 36, 159, 160
Condyle, tibial, lateral *Lồi cầu ngoài xương chày* 417, 422
Condyle, tibial, medial *Lồi cầu trong xương chày* 417, 422
Cone, arterial *Nón động mạch* 238, 240, 253
Confluence of sinuses *Hội lưu xoang* 66, 87, 88, 95, 115
Conjugate, diagonal *Đường kính chéo góc nhỏ sau mu* 410, 414
Conjugate, true *Liên hợp thật sự (đường kính trước sau)* 410, 414
Conjunctiva of eyeball *Kết mạc nhãn cầu* 129, 138, 144
Connection, intertendinous *Tiếp nối gian gân* 372
Conus arteriosus *Nón động mạch* 238, 240, 253
Conus elasticus *Nón đàn hồi* 154
Conus medullaris *Nón tủy* 2, 18, **219**, 449
Cord of brachial plexus *Bó đám rối cánh tay* 390
Cord, spermatic *Thừng tinh* 200-202, 205, 207, 321, 326, 331, 451
Cord, spinal *Tủy sống* 18, 86, 90, 141, 152, 163, 179, 181, 216-219, 229, 230, 268, 448
Cord, umbilical *Thừng rốn* 339

Cornea *Giác mạc* 128, 129, 132, 134, 144
Cornu, sacral *Sừng xương cùng* 185
Corona radiata *Vành tia* 107, 108
Corpus callosum *Thể chai* 64, 86, 90, 91, 93, 98, 101, 102-106, 112, 115, 127, 135, 141, 149, 219
Corpus cavernosum of penis *Vật hang dương vật* 316, 317, 319, 320, 322, 328, 331
Corpus of clitoris *Thân âm vật* 341, 344
Corpus spongiosum of penis *Vật xốp dương vật* 316-320, 322, 328, 331
Cortex, auditory *Vỏ thính giác* 97
Cortex, cerebral *Vỏ đại não* 97, 98
Cortex of kidney *Vỏ thận* 306
Cortex, somatomotor *Vỏ vận động thân thể* 97
Cortex, visual *Vỏ thị giác* 117, 133, 134
Costal margin *Bờ sườn* 237, 246-249
Cowper's gland *Tuyến Cowper* 316, 319, 320, 322
Cranial nerves *Thần kinh sọ* 66, 67, 95
Crest, iliac *Mào chậu* 183, 198, 209, 211, 212, 409, 411, 413, 414, 420
Crest, infratemporal *Mào dưới thái dương* 29
Crest, intertrochanteric *Mào gian mấu chuyển* 415
Crest, occipital, external *Mào chẩm ngoài* 29
Crest, occipital, internal *Mào chẩm trong* 31
Crest, sacral, lateral *Mào cùng bên* 185
Crest, sacral, median *Mào cùng giữa* 185
Crest, sphenoid *Mào bướm* 29
Crista galli *Mào gà* 34, 35, 37, 40, 41, 42, 49, 86
Crista, terminalis *Mào tận cùng* 240
Cross-section of abdominal wall *Thiết đồ ngang thành bụng* 202
Cross-section of brain stem *Thiết đồ ngang thân não* 198
Cross-section of calvary *Thiết đồ ngang vòm sọ* 85
Cross-section of head and neck *Thiết đồ ngang đầu và cổ* 163
Cross-section of lower limb *Thiết đồ ngang chi dưới* 469-471
Cross-section of medulla oblongata *Thiết đồ ngang hành não* 113
Cross-section of midbrain *Thiết đồ ngang trung não* 113
Cross-section of neck *Thiết đồ ngang cổ* 150, 152, 170, 218
Cross-section of rhombencephalon *Thiết đồ ngang trám não* 113
Cross-section of thigh *Thiết đồ ngang đùi* 9
Cross-section of upper limb *Thiết đồ ngang chi trên* 402, 403
Crus cerebri *Trụ đại não* 98, 101, 107, 112
Crus of clitoris *Trụ âm vật* 341, 343
Crus of fornix *Trụ vòm (não)* 103
Crus of penis *Trụ dương vật* 315, 319, 320
Culmen *Đỉnh thùy nhộng tiểu não* 100
Curvature, cervical *Đường cong cổ* 187
Curvature, lumbar *Đường cong thắt lưng* 187
Curvature of stomach, greater *Bờ cong lớn dạ dày* 276, 294
Curvature of stomach, lesser *Bờ cong bé dạ dày* 276
Curvature, thoracic *Đường cong ngực* 187
Cusp, semilunar, of aortic valve *Van bán nguyệt của van động mạch chủ* 241
Cusp, semilunar, of pulmonary valve *Van bán nguyệt của van thân động mạch phổi* 241
Cusp, septal *Lá van vách* 241
Cutaneous nerves of lower limb *Thần kinh bì chi dưới* 450, 451
Cutaneous nerves of upper limb *Thần kinh bì chi trên* 378

D

Declive *Chếch thùy nhộng tiểu não* 100
Decussation of pyramidal tract *Bắt chéo bó tháp* 107
Demifacet of vertebra *Hõm sườn đốt sống ngực* 185
Dens of axis *Răng đốt trục* 23, 89, 151, 163, 191, 192, 230
Dentition *Răng* 52, 53
Diameter, oblique *Đường kính chéo* 410
Diameter of pelvis *Đường kính chậu hông* 410
Diameter, transverse *Đường kính ngang* 410
Diaphragm *Cơ hoành* 2, 3, 227, 228, 237, 246-249, 251-255, 259-264, **265**, 282, 286, 287, 290, 297, 307, 311, 312
Diaphragm, aortic hiatus of *Lỗ động mạch chủ cơ hoành* 264
Diaphragm, costal part of *Phần sườn của cơ hoành* 260, 264, 265
Diaphragm, lumbar part of *Phần thắt lưng của cơ hoành* 19, 264, 265, 276
Diaphragm, oral *Hoành miệng (cơ hàm móng)* 146
Diaphragm, pelvic *Hoành chậu hông* 329, 342
Diaphragm, sternal part of *Phần ức của cơ hoành* 260, 265
Diaphragm, urogenital, female *Hoành niệu-dục nữ* 341, 343, 344
Diaphragm, urogenital, male *Hoành niệu-dục nam* 328-330, 331
Diaphysis *Thân xương* 7, 8
Diarthroses *Khớp động* 11
Diencephalon *Gian não* 91, 106
Digestive system *Hệ tiêu hóa* 272, 273, 284
Digitations, hippocampal *Chẽ hải mã* 104
Diploe *Tủy xương sọ (lõi xốp)* 34, 35, 87, 88
Disc, articular *Đĩa khớp* 56, 57, 59, 79, 401
Disc, intervertebral *Đĩa gian đốt sống* 2, 89, 151, 152, 187, 189, **190**, 218, 274, 276, 300, 335, 446
Disc, optic *Đĩa (thần kinh) thị giác* 129, 130
Dorsum of foot *Mu bàn chân* 464-466, 468, 469
Dorsum of hand *Mu bàn tay* 394, 400
Dorsum sellae *Lưng yên* 29, 34
Douglas pouch *Túi cùng Douglas* 274, 332-335, 337

Duct, bile, common *Ống mật chủ* 278, 279, 281, 284, 297, 302
Duct, bile, extrahepatic *Ống mật ngoài gan* 278, 279, 296
Duct, cystic *Ống túi mật* 278, 279, 281, 295
Duct, ejaculatory *Ống phóng tinh* 316, 322
Duct, hepatic, common *Ống gan chung* 278, 279, 281, 295, 302
Duct, lactiferous *Ống tiết sữa* 245
Duct, lymphatic *Ống bạch huyết* 312
Duct, nasofrontal *Ống mũi-trán* 140, 141
Duct, nasolacrimal *Ống lệ-tỵ* 138
Duct, pancreatic, accessory *Ống tụy phụ* 302
Duct, pancreatic, main *Ống tụy chính* 278, 279, 302
Duct, parotid *Ống tuyến mang tai* 60, 77, 149, 165
Duct, semicircular *Ống bán khuyên màng* 118, 123
Duct, submandibular *Ống dưới hàm dưới* 84, 141, 147-149
Duct, thoracic *Ống ngực* 22, 176, 259, **261**, 312
Ductus arteriosus (Botalli) *Ống động mạch (ống Botalli)* 270, 271
Ductus deferens *Ống dẫn tinh* 206, 310, 316, 318, 319, 320, 321, 322, 325, 327
Ductus endolymphaticus *Ống nội dịch* 124
Ductus venosus *Ống tĩnh mạch* 270, 271
Duodenum *Tá tràng* 229, 272, 274, **278**, **279**, 284, 302
Duodenum, descending part of *Phần xuống tá tràng* 278, 279, 291, 292, 297, 302
Duodenum, horizontal part of *Phần ngang tá tràng* 278-280, 288
Duodenum, superior part of *Phần trên tá tràng* 278, 291
Dura mater, cervical *Đoạn tủy cổ màng cứng* 85-88, 135, 448
Dura mater, spinal *Màng tủy cứng* 216-218

E

Ear, inner *Tai trong* 118, **124**-126
Ear, middle *Tai giữa* 118, 122, 123, 125
Ear, outer *Tai ngoài* 118, 120
Elbow joint *Khớp khuỷu* 7, 352, 353
Elbow joint, collateral ligaments of *Dây chằng bên khớp khuỷu* 357
Eminence, arcuate *Lồi cung* 31
Eminence, collateral *Lồi bên* 103
Eminence, iliopubic *Lồi (gò) chậu mu* 411
Eminence, intercondylar, of tibia *Lồi (gò) gian lồi cầu (xương chày)* 416, 417
Eminence, radial carpal *Lồi quay cổ tay* 370
Endometrium *Lớp trong tử cung (niêm mạc)* 337
Epicardium *Ngoại tâm mạc* 237, 255
Epicondyles of femur, lateral *Mỏm trên lồi cầu ngoài xương đùi* 415, 422, 434
Epicondyles of femur, medial *Mỏm trên lồi cầu trong xương đùi* 415
Epicondyles of humerus, lateral *Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay* 351, 357, 369, 372, 373, 393
Epicondyles of humerus, medial *Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay* 351, 357, 365, 368, 391, 395-397, 399
Epididymis *Mào tinh* 316, 319, **321**
Epiglottis *Nắp thanh môn* 23, 86, 89, 145, 149, 151, 154, 156-159, 230, 272
Epiphyseal line *Đường đầu xương* 9
Epiphysis of bones *Đầu xương* 8, 9
Epiphysis of brain *Thể tùng* 86, 104, 111
Erb's point *Điểm Erb* 172
Esophagus *Thực quản* 151, 159, 163, 219, 227, 229, 230, 237, 255-258, 260-262, 265, 272, 276, 280, 315
Esophagus, abdominal part of *Đoạn bụng của thực quản* 276, 295
Esophagus, thoracic part of *Đoạn ngực của thực quản* 263
External genital organs, female *Cơ quan sinh dục ngoài của nữ* 340, 342, 343, 344
External genital organs, male *Cơ quan sinh dục ngoài của nam* 318, 320, 326, 329, 330
Eye, fundus of *Đáy mắt* 130
Eyeball *Nhãn cầu* 17, 128, 129, 132, 134, 135, 136, 144
Eyeball, horizontal section through *Thiết đồ ngang nhãn cầu* 129, 134, 135, 144
Eyeball, sagittal section through *Thiết đồ đứng dọc nhãn cầu* 128
Eyelids *Mí mắt* 128, 138, 144

F

Face *Mặt* 76
Facet, articular, of vertebra *Mặt khớp của đốt sống* 185
Falx cerebelli *Liềm tiểu não* 86
Falx cerebri *Liềm đại não* 18, 69, 71, 86, 87, 114, 116, 141, 144
Falx, inguinal aponeurotic *Liềm bẹn* 206
Fascia, antebrachial *Mạc cẳng tay* 401
Fascia, cervical *Mạc cổ* 22, 170, 172, 174
Fascia, cruris *Mạc cẳng chân* 464, 465
Fascia, deep, of penis *Mạc sâu của dương vật* 319
Fascia of Gerota *Mạc Gerota* 305
Fascia lata *Mạc đùi* 206, 207
Fascia, obturator *Mạc bịt* 331
Fascia, parotid *Mạc tuyến mang tai* 168
Fascia, pectoral *Mạc ngực* 245
Fascia, pharyngobasilar *Mạc hầu nền* 160, 161
Fascia, renal *Mạc thận* 304, 305
Fascia, spermatic, external *Mạc tinh ngoài* 206, 326
Fascia, spermatic, internal *Mạc tinh trong* 206, 321, 326
Fascia, temporal *Mạc thái dương* 60, 62, 63, 80
Fascia, thoracolumbar *Mạc ngực-thắt lưng* 200, 202, 212, 213, 431
Fascia, transversalis *Mạc ngang* 200, 201, 208
Fascia, urogenital *Mạc niệu-dục* 342
Fascial muscles *Cơ cân* 60
Fasciculus, atrioventricular *Bó nhĩ thất* 243

Fasciculus, longitudinal *Bó dọc* 112
Fasciculus, mamillothalamic *Bó vú-đồi thị* 105
Fastigium *Đỉnh mái não thất IV* 100, 101
Fat pad, buccal *Đệm mỡ má* 78
Fat pad, infrapatellar *Đệm mỡ dưới bánh chè* 424, 425
Fat pad, perirenal *Đệm mỡ quanh thận* 303
Femur *Xương đùi* 1, 2, 5, 7, 407, 408, **415**, 424
Femur, condyles of *Lồi cầu xương đùi* 7, 422, 423
Femur, epicondyles of *Mỏm trên lồi cầu xương đùi* 415, 422, 434
Femur, ligament of head of *Dây chằng chỏm xương đùi* 345, 421
Femur, ossification of *Cốt hóa xương đùi* 7
Fenestra cochleae *Cửa sổ ốc tai* 121, 124-126
Fenestra vestibuli *Cửa sổ tiền đình* 121, 124, 126
Fibers, intercrural *Sợi gian trụ* 205, 206
Fibers, Purkinje *Sợi Purkinje* 243
Fibers, zonular *Sợi vùng mi (dây chằng treo thấu kính)* 129
Fibula *Xương mác* 1, 2, 5, 7, 408, 416, 427
Fila olfactoria *Dây khứu* 143
Fila radicularia *Dây rễ thần kinh sống* 75, 448
Filum terminal *Dây tận* 216, 218, 449
Fimbria(ae) of hippocampus *Tua hải mã* 104, 105
Fimbria(ae), intercrural *Tua gian trụ* 205, 206
Fimbria(ae) of uterine tube *Tua vòi tử cung* 333, 336, 337
Fingers, interphalangeal joints of *Khớp gian đốt ngón tay* 346
Fingers, ligaments of *Dây chằng ngón tay* 359
Fingers, muscles of *Cơ ngón tay* 373
Fingers, skeleton of *Xương ngón tay* 353-355
Fissura prima of cerebellum *Khe chính tiểu não* 100
Fissure of glottis *Khe thanh môn* 156, 157, 179
Fissure, cerebellar, horizontal *Khe ngang tiểu não* 231-233, 249, 250
Fissure, cerebral, longitudinal *Khe đại não dọc* 68, 96, 98
Fissure of lung, horizontal *Khe ngang phổi* 228, 231-233, 249, 250
Fissure of lung, oblique *Khe chếch phổi* 231-233, 249, 250
Fissure, orbital, inferior *Khe ổ mắt dưới* 27, 47, 51
Fissure, orbital, superior *Khe ổ mắt trên* 27, 29, 34, 35, 38, 42, 47
Fissure, petrotympanic *Khe đá nhĩ* 121
Flexure, duodenojejunal *Góc tá-hỗng tràng* 278, 283, 284, 286, 288, 290, 300, 302
Flexure, left colic *Góc kết tràng trái* 292
Flexure, right colic *Góc kết tràng phải* 291, 292, 295, 297
Flocculus *Nhung não* 100, 101, 107
Fold, aryepiglottic *Nếp phễu nắp* 157, 159
Fold, duodenal, inferior *Nếp tá tràng dưới* 288
Fold, duodenal, of Kerckring *Nếp tá tràng Kerckring* 279
Fold, duodenal, superior *Nếp tá tràng trên* 288
Fold, ileocecal *Nếp hồi-manh tràng* 288
Fold, interureteric *Nếp gian niệu quản* 218, 332
Fold, rectouterine *Nếp trực tràng-tử cung* 334, 345
Fold, salpingopharyngeal *Nếp vòi-hầu* 140
Fold, semilunar *Nếp bán nguyệt (của kết tràng)* 277
Fold, umbilical, lateral *Nếp rốn ngoài* 207, 275, 318
Fold, umbilical, medial *Nếp rốn trong* 207, 275, 318, 333
Fold, umbilical, median *Nếp rốn giữa* 318
Fold, vestibular *Nếp tiền đình* 156, 157
Fold, vocal *Nếp thanh âm* 86, 89, 151, 156, 157, 179, 181, 230
Folium of vermis *Lá thùy nhộng* 100
Fontanelle, anterior *Thóp trước* 54
Fontanelle, mastoid *Thóp chũm* 54
Fontanelle, posterior *Thóp sau* 54
Fontanelle, sphenoidal *Thóp bướm* 54
Foot *Bàn chân* 2, 10, 418
Foot, bones of *Xương bàn chân* 1, 417, 419
Foot, cutaneous nerves and veins of *Thần kinh bì và tĩnh mạch bàn chân* 461
Foot, frontal section through *Thiết đồ đứng ngang bàn chân* 467
Foot, ligaments of *Dây chằng bàn chân* 425-427
Foot, longitudinal section through *Thiết đồ đứng dọc bàn chân* 10, 427
Foot, muscles of *Cơ bàn chân* 435
Foramen(ina) *Lỗ*
Foramen caecum *Lỗ tịt* 32, 34, 145
Foramen caecum of tongue *Lỗ tịt của lưỡi* 145
Foramen, cranial base of *Lỗ nền sọ* 34, 35
Foramen, epiploic *Lỗ mạc nối, xem* Foramen, omental
Foramen, ethmoidal *Lỗ sàng* 46
Foramen, infraorbital *Lỗ dưới ổ mắt* 27, 42, 47, 72, 138
Foramen, infrapiriform *Lỗ dưới cơ hình lê* 454-456
Foramen, interventricular *Lỗ gian não thất* 93, 98, 110
Foramen, intervertebral *Lỗ gian đốt sống* 187, 189, 190
Foramen, jugular *Lỗ tĩnh mạch cảnh* 31, 34, 35, 51, 160
Foramen lacerum *Lỗ rách* 30, 34, 35, 123, 126
Foramen magnum *Lỗ lớn (xương chẩm)* 29, 31, 34, 35, 39, 51, 64
Foramen, mandibular *Lỗ hàm dưới* 36, 55, 57
Foramen, mastoid *Lỗ chũm* 31
Foramen, mental *Lỗ cằm* 24, 25-27, 55, 72
Foramen, obturator *Lỗ bịt* 182, 183, 409, 412-414
Foramen, omental *Lỗ mạc nối* 291, 292, 295, 298
Foramen ovale *Lỗ bầu dục* 29, 30, 34, 35, 38, 51, 121, 126, 270, 271
Foramen, palatine, greater *Lỗ khẩu cái lớn* 37, 45, 46
Foramen, palatine, lesser *Lỗ khẩu cái bé* 51
Foramen, parietal *Lỗ đỉnh* 33
Foramen rotundum *Lỗ tròn* 29, 30, 34, 35, 38, 45, 46
Foramen, sacral *Lỗ cùng* 410, 414
Foramen, sacral, anterior *Lỗ cùng trước* 410, 414
Foramen, sacral, dorsal *Lỗ cùng sau* 185, 409, 410, 413, 414

Foramen, sciatic, greater *Khuyết ngồi lớn* 420, 455
Foramen, sciatic, lesser *Khuyết ngồi bé* 420, 454
Foramen, sphenopalatine *Lỗ bướm-khẩu cái* 46
Foramen spinosum *Lỗ gai* 29, 30, 34, 35, 38
Foramen, stylomastoid *Lỗ trâm-chũm* 31, 51
Foramen, supraorbital *Lỗ trên ổ mắt* 42, 44, 45
Foramen, suprapiriform *Lỗ trên cơ hình lê* 454, 455
Foramen transversarium *Lỗ (mỏm) ngang* 185
Foramen, vertebral *Lỗ đốt sống* 185
Foramen, zygomaticofacial *Lỗ gò má-mặt* 32
Forearm, extensor muscles of *Cơ duỗi cẳng tay* 372, 373
Forearm, flexor muscles of *Cơ gấp cẳng tay* 433, 436, 437
Forearm, MR-scan *Ảnh chụp MR cẳng tay* 392
Forearm, skeleton of *Xương cẳng tay* 352, 353
Forebrain *Não trước, xem* Prosencephalon
Foreskin *Bao quy đầu, xem* Prepuce
Formation, reticular *Cấu tạo lưới* 112
Fornix, cerebral *Vòm não* 86, 90, 93, 98, 104-106
Fornix, conjunctival *Vòm kết mạc* 128, 144
Fornix of vagina *Vòm âm đạo* 335, 337
Fossa, acetabular *Hố ổ cối* 409
Fossa, canine *Hố nanh* 41
Fossa, coronoid *Hố vẹt* 351
Fossa, cranial, anterior *Hố sọ trước* 34
Fossa, cranial, middle *Hố sọ giữa* 34
Fossa, cranial, posterior *Hố sọ sau* 34
Fossa, glenoid *Ổ chảo* 6
Fossa, hypophysial *Hố tuyến yên* 29, 30, 88
Fossa, iliac *Hố chậu* 409
Fossa, incisive *Hố răng cửa* 45
Fossa, infraspinous *Hố dưới gai* 6
Fossa, infratemporal *Hố dưới thái dương* 55
Fossa, inguinal, lateral *Hố bẹn ngoài* 275
Fossa, inguinal, medial *Hố bẹn trong* 275
Fossa, intercondylar *Hố gian lồi cầu* 7
Fossa, jugular *Hố tĩnh mạch cảnh* 153
Fossa, mandibular *Hố hàm dưới* 32, 51, 52
Fossa, olecranon *Hố khuỷu* 351
Fossa, oval *Hố bầu dục* 240
Fossa, popliteal *Hố kheo* 456, **459**, **460**, 462
Fossa, pterygopalatine *Hố chân bướm-khẩu cái* 37, 65
Fossa, rhomboid *Hố trám* 69, 73, 112, 127
Fossa, scaphoid *Hố thuyền (xương bướm)* 120
Fossa, subscapular *Hố dưới vai* 6
Fossa, supraclavicular *Hố trên đòn* 153
Fossa, supravesical *Hố trên bàng quang* 275
Fossa, temporal *Hố thái dương* 24
Fovea centralis *Hõm (lõm) trung tâm* 130
Fovea costalis *Hố (lõm) sườn* 186
Foveolae, ethmoidal *Hố sàng* 32
Frenulum of clitoris *Hãm âm vật* 341
Frenulum of ileocecal valve *Hãm van hồi-manh tràng* 288
Frontal section of anal canal *Thiết đồ đứng ngang ống hậu môn* 323
Frontal section of ankle joint *Thiết đồ đứng ngang khớp cổ chân* 467
Frontal section of brain *Thiết đồ đứng ngang não* 112, 113
Frontal section of cranial cavity *Thiết đồ đứng ngang hộp sọ* 64
Frontal section of female pelvis *Thiết đồ đứng ngang chậu hông nữ* 345, 335
Frontal section of foot *Thiết đồ đứng ngang bàn chân* 467
Frontal section of head *Thiết đồ đứng ngang đầu* 145
Frontal section of hip joint *Thiết đồ đứng ngang khớp hông* 323, 407, 420
Frontal section of knee joint *Thiết đồ đứng ngang khớp gối* 407, 423
Frontal section of larynx *Thiết đồ đứng ngang thanh quản* 157
Frontal section of leg *Thiết đồ đứng ngang chân* 407
Frontal section of oral cavity *Thiết đồ đứng ngang ổ miệng* 64, 145
Frontal section of pelvis *Thiết đồ đứng ngang chậu hông* 323
Frontal section of shoulder joint *Thiết đồ đứng ngang khớp vai* 356
Frontal section of talocrural joint *Thiết đồ đứng ngang khớp sên-cẳng chân* 467
Frontal section of thorax *Thiết đồ đứng ngang ngực* 266, 267
Frontal section of urinary bladder *Thiết đồ đứng ngang bàng quang* 323, 332
Fundus of eye *Đáy mắt* 130
Fundus of stomach *Đáy vị* 272, 276, 277
Fundus of uterus *Đáy tử cung* 332, 336, 337

G

Galea aponeurotica *Mạc trên sọ* 58, 60, 62, 77, 81, 85, 165, 221, 222
Gallbladder *Túi mật* 278, **279**-281, 284, 288, 291, 292, 295, 298, 302
Ganglion, aorticorenal *Hạch chủ thận* 315
Ganglion of brainstem *Hạch thân não* 135
Ganglion, celiac *Hạch tạng* 296, 307, 315
Ganglion, cervical, inferior *Hạch cổ dưới* 315
Ganglion, cervical, middle *Hạch cổ giữa* 158, 180
Ganglion, cervical, superior *Hạch cổ trên* 69, 75, 142, 158-161, 163, 165, 178, 180
Ganglion, cervicothoracic *Hạch cổ-ngực* 180, 315
Ganglion, ciliary *Hạch mi* 70-73, 83, 132, 135, 137
Ganglion, geniculate *Hạch gối* 74, 119, 120
Ganglion, hypogastric *Hạch hạ vị* 315
Ganglion impar *Hạch đơn* 315
Ganglion, mesenteric *Hạch mạc treo tràng* 315
Ganglion, otic *Hạch tai* 73
Ganglion, pterygopalatine *Hạch chân bướm-khẩu cái* 72, 73, **142**

Ganglion, spinal *Hạch gai* 19, 73, 75, 152, 217, 218, 448
Ganglion, spiral *Hạch xoắn (ốc tai)* 127
Ganglion, stellate *Hạch sao* 180
Ganglion, submandibular *Hạch dưới hàm dưới* 82, 84, 147
Ganglion, sympathetic *Hạch giao cảm* 19, 262, 263
Ganglion, trigeminal *Hạch sinh ba* 70-73, 83
Genital organs, female *Cơ quan sinh dục nữ* 332-334
Genital organs, male *Cơ quan sinh dục nam* 316-331
Gingiva *Lợi* 84
Girdle, pelvic *Đai chậu (đai chi dưới)* 5, 408
Girdle, shoulder *Đai vai (đai chi trên, đai ngực)* 5, 182, 183, 346, 350
Glabella *Điểm giữa trên gốc mũi* 25, 26
Gland, accessory, male genital organs *Tuyến phụ cơ quan sinh dục nam* 320
Gland, bulbourethral (Cowper) *Tuyến hành niệu đạo (Cowper)* 316, 319, 320, **322**
Gland, lacrimal *Tuyến lệ* 70, 72, 73, 83, 136, 138, 144
Gland, mammary *Tuyến vú (tuyến sữa)* 197, **245**
Gland, mammary, ductus lactiferi *Ống tiết sữa của tuyến vú* 245
Gland, parotid *Tuyến mang tai* 57, 60, 76, 77, 148, 149, 153, 173, 180, 376
Gland, pituitary *Tuyến yên* 23, 86, 117, 144, 139, 141, 149
Gland, prostate *Tuyến tiền liệt* 316-320, 322, 323, 325
Gland, sublingual *Tuyến dưới lưỡi* 145, 149
Gland, submandibular *Tuyến dưới hàm dưới* 57, 58, 64, 73, 78, 83, 148, 149, 153, 170, 173, 180, 196
Gland, suprarenal *Tuyến thượng thận* 21, 229, 295, 297, 300, 303, 306, 307
Gland, thyroid *Tuyến giáp* 153, 157, 158, 159, 166, 171, 227, 228, 247-254, 256-259, 261, 374
Gland, vestibular, greater *Tuyến tiền đình lớn* 334, 340, 341, **342**
Glans of clitoris *Quy đầu âm vật* 336, 340, 341, 343, 344
Glans of penis *Quy đầu dương vật* 316, 317, 320, 322, 327, 328
Globus pallidus *Cầu nhạt* 112, 116
Glomeruli, renal *Cuộn mạch (tiểu cầu) thận* 307, 308
Glomus caroticum *Tiểu thể cảnh* 160, 163
Glottis *Thanh môn* 157
Glottis, fissure of *Khe thanh môn* 156, 157, 179
Gomphosis *Khớp cọc* 13
Gonads, female *Tuyến sinh dục nữ* 340, 341
Gonads, male *Tuyến sinh dục nam* 319, 322
Granulations, arachnoid *Hạt nhện* 85, 96, 110
Greater trochanter *Mấu chuyển lớn* 414, 415, 420, 431
Groove *Rãnh, xem thêm* Sulcus
Groove, bicipital *Rãnh nhị đầu* 365
Groove, infraorbital *Rãnh dưới ổ mắt* 40, 47
Groove, lacrimal *Rãnh lệ* 42
Groove, mylohyoid *Rãnh hàm-móng* 36
Gubernaculum testis *Dây kéo tinh hoàn* 321
Gyrus, cingulate *Hồi đai* 98, 101
Gyrus, dentate *Hồi răng* 104
Gyrus, hippocampal *Hồi hải mã* 68, 98, 104, 105
Gyrus, postcentral *Hồi sau trung tâm* 96, 98
Gyrus, precentral *Hồi trước trung tâm* 96, 98
Gyrus, straight *Hồi thẳng* 68, 98
Gyrus, temporal, transverse of Heschl *Hồi thái dương ngang Heschl* 127

H

Hamulus, pterygoid *Móc chân bướm* 29
Hand *Bàn tay* 2, 17, 354
Hand, bones *Xương bàn tay* 1
Hand, cross-section *Thiết đồ ngang bàn tay* 401
Hand, cutaneous innervation of *Phân bố thần kinh bì bàn tay* 392, 394, 399
Hand, dorsum of *Vùng mu bàn tay* 394
Hand, ligaments of *Dây chằng bàn tay* 358, 359
Hand, longitudinal section *Thiết đồ dọc bàn tay* 404
Hand, muscles of *Cơ bàn tay* 370-373
Hand, nerves of *Thần kinh bàn tay* 404
Hand, skeleton of *Xương bàn tay* 354, 355
Hand, synovial sheaths of *Bao hoạt dịch bàn tay* 17, 368, 369
Haustra of colon *Túi phình kết tràng* 277
Head *Đầu (chỏm)* 1, 24, 51, 54, 66, 95
Head, arteries of *Động mạch đầu* 65, 165
Head, bones of *Xương đầu* 24-55
Head, coronal section of *Thiết đồ đứng ngang đầu* 116, 117
Head of femur *Chỏm xương đùi* 7, 8, 275, 323, 345, 335, 415, 318, 407, 421
Head of fibula *Chỏm xương mác* 416, 417
Head of humerus *Chỏm xương cánh tay* 10, 350, 356
Head of mandible *Chỏm xương hàm dưới* 55, 59
Head, MR-scan *Ảnh chụp MR đầu* 23
Head, muscles of *Cơ đầu* 58-63
Head of radius *Chỏm xương quay* 352
Head, sagittal section through *Thiết đồ đứng dọc đầu* 86, 88, 90, 91, 149
Head of ulna *Chỏm xương trụ* 352
Head, veins of *Tĩnh mạch đầu* 376
Head, vessels of *Mạch máu đầu* 65, 164, 168
Heart *Tim* 2, 227, 236, 273, 274, 286
Heart, apex of *Đỉnh tim* 236, 239, 240, 244
Heart, atrium of *Tâm nhĩ* 219, 229, 236-244, 253, 255, 264-269
Heart, auricles of *Tiểu nhĩ tim* 228, 236-240, 242, 244, 251, 253, 265, 267
Heart, circulation of *Tuần hoàn tim* 238
Heart, conducting system of *Hệ thống dẫn truyền tim* 243
Heart of fetus *Tim thai nhi* 270
Heart, function of *Chức năng tim* 242
Heart, position of *Vị trí tim* 236, 237, 250-253

Heart, sagittal section of *Thiết đồ dọc tim* 305
Heart, valves of *Van tim* 242
Heart, ventricles of *Tâm thất* 219, 228, 236-271, 253, 255, 264-269, 305
Heart, vessels of *Mạch máu tim* 244
Helix of outer ear *Gờ luân của tai ngoài* 120
Hemisphere of cerebrum *Bán cầu đại não* 97
Hepatic duct *Ống gan* 278
Hepatic duct, common *Ống gan chung* 278, 281, 295, 302
Herniae, inguinal *Thoát vị bẹn* 207
Hiatus, aortic *Lỗ động mạch chủ* 264
Hiatus, esophageal *Lỗ thực quản* 264, 265
Hiatus, maxillary *Lỗ xoang hàm trên* 48, 140
Hiatus, sacral *Lỗ cùng* 410
Hiatus, semilunar *Lỗ bán nguyệt* 141
Hindbrain *Não sau, xem* Rhombencephalon
Hinge joint *Khớp bản lề* 14, 15
Hip joint, frontal section through *Thiết đồ đứng ngang khớp hông* 323, 420
Hip joint, ligaments of *Dây chằng khớp hông* 420, 421
Hip joint, skeleton of *Xương khớp hông* 414
Hippocampus *Hải mã* 105, 135
Horizontal section of abdominal cavity *Thiết đồ nằm ngang ổ bụng* 273, 300, 301
Horizontal section of brain *Thiết đồ nằm ngang não* 114-116, 135
Horizontal section of eye *Thiết đồ nằm ngang mắt* 129, 134, 135, 144
Horizontal section of head *Thiết đồ nằm ngang đầu* 116, 117, 135
Horizontal section of nasal cavity *Thiết đồ nằm ngang ổ mũi* 144
Horizontal section of neck *Thiết đồ nằm ngang cổ* 150, 152, 163, 170, 179, 218
Horizontal section of thorax *Thiết đồ nằm ngang ngực* 228, 268, 269
Horizontal section of upper abdomen *Thiết đồ nằm ngang bụng trên* 291, 300, 304
Humerus *Xương cánh tay* 1, 2, 5, 7, 351, 356
Hymen *Màng trinh* 335, 336, 340
Hypophysis *Tuyến yên, xem* Gland, pituitary
Hypothalamus *Vùng dưới đồi thị* 91, 106, 112

I

Ileum *Hồi tràng* 6, 273, 283, 284, 298, 288
Ilium *Xương cánh chậu* 5, 409
Incisor *Răng cửa* 52
Incisura angularis *Khuyết góc* 277
Incus *Xương đe* 118, 119, 122, 125
Infundibulum *Phễu* 112
Infundibulum of heart *Phễu tim (nón động mạch)* 238
Infundibulum of pituitary gland *Phễu tuyến yên* 67, 94, 95, 98, 133
Infundibulum of uterine tube *Phễu vòi tử cung* 332, 333, 336, 337
Innervation of back *Phân bố thần kinh lưng* 214, 215
Innervation, cutaneous, of hand *Phân bố thần kinh bì bàn tay* 399
Innervation of larynx *Phân bố thần kinh thanh quản* 158
Insular lobe *Thùy đảo* 104, 107, 112, 115, 116, 127
Intersection, tendinous *Chẽ gân ngang* 199, 201, 202, 204
Intestine, small *Ruột non* 2, 3, 272, 273, 283, 284, 286, 287
Intestine, small, arterial arcades to *Cung động mạch ruột non* 283
Iris *Mống mắt* 129, 130
Ischium *Xương ngồi* 5, 6, 409
Isthmus, oropharyngeal *Eo khẩu-hầu* 230
Isthmus of uterine tube *Eo vòi tử cung* 337, 340

J

Jejunum *Hỗng tràng* 273, 283, 284, 286-288, 290, 297
Joint *Khớp* 10, 11, 14
Joint, acromioclavicular *Khớp cùng vai-đòn* 346, 350, 356
Joint, ankle *Khớp cổ chân* 2, 15
Joint, atlantoaxial *Khớp đội-trục* 163, 191, 192
Joint, atlantooccipital *Khớp đội-chẩm* 191, 192
Joint, calcaneocuboid *Khớp gót-hộp* 419, 426
Joint, carpometacarpal *Khớp cổ tay-đốt bàn tay* 359, 401
Joint, cartilaginous *Khớp sụn* 11, 13
Joint, costotransverse *Khớp sườn-mỏm ngang* 186, 189
Joint, costovertebral *Khớp sườn-đốt sống* 189
Joint, cricoarytenoid *Khớp nhẫn-phễu* 154, 156
Joint, cricothyroid *Khớp nhẫn-giáp* 154
Joint, cuneonavicular *Khớp chêm-ghe* 418, 427
Joint, elbow *Khớp khuỷu* 7, 352, 353
Joint, ellipsoid *Khớp dạng xoan* 14
Joint, fibrous *Khớp sợi* 11, 12
Joint, hinge *Khớp bản lề (ròng rọc)* 14, 15
Joint, hip *Khớp hông* 408, 414
Joint, hip, frontal section *Thiết đồ đứng ngang khớp hông* 407
Joint, humeroradial *Khớp cánh tay-quay* 352, 353
Joint, humeroulnar *Khớp cánh tay-trụ* 352, 353, 392
Joint, interphalangeal, of fingers *Khớp gian đốt ngón tay* 353
Joint, interphalangeal, of foot *Khớp gian đốt ngón chân* 408, 419
Joint, knee *Khớp gối* 1, 7, 10, 407, 408, 425
Joint, knee, frontal section *Thiết đồ đứng ngang khớp gối* 423
Joint, metacarpophalangeal, of foot *Khớp đốt bàn chân-ngón chân* 427
Joint, metacarpophalangeal, of hand *Khớp đốt bàn tay-ngón tay* 353, 359

Joint, metatarsophalangeal *Khớp đốt bàn chân-ngón chân* 408, 419
Joint, midcarpal *Khớp giữa xương cổ tay* 353
Joint, osseous *Khớp (bất động) xương* 13
Joint, pivot *Khớp trục* 15
Joint, plane *Khớp phẳng* 15
Joint, radiocarpal *Khớp quay-cổ tay* 346, 353, 392, 401
Joint, radioulnar *Khớp quay-trụ* 352, 353, 359
Joint, sacroiliac *Khớp cùng-chậu* 300, 408, 411-414
Joint, saddle *Khớp yên* 15
Joint, shoulder *Khớp vai* 7, 10, 350, 356
Joint, sternoclavicular *Khớp ức-đòn* 229, 346, 356
Joint, subtalar *Khớp dưới sên (khớp sên-gót)* 419, 426, 427
Joint, synovial *Khớp hoạt dịch (khớp động)* 11
Joint, talocalcaneoclavicular *Khớp sên-gót-ghe* 408, 419, 426, 427, 467
Joint, talocrural *Khớp sên-cẳng chân (khớp cổ chân)* 407, 408, 419, 426, 427, 467
Joint, tarsometatarsal *Khớp cổ chân-ngón bàn chân* 427, 467
Joint, temporomandibular *Khớp thái dương-hàm dưới* 52, **56, 57,** 59, 68, 79
Joint, tibiofibular *Khớp chày-mác* 408, 416, 417, 425, 467
Joint, tibiofibular, distal *Khớp chày-mác xa* 407
Joint, types of *Các loại khớp* 11
Joint of vertebrae *Khớp giữa các đốt sống* 192
Junction, ileocecal *Chỗ tiếp nối hồi-manh tràng* 288

K

Kidney *Thận* 21, 273, 284, 295, 300, 301, 303, 304-**306,** 307, 310-312
Kidney, sections of *Thiết đồ thận* 301, 306
Kidney, vessels of *Mạch máu thận* 307-309
Knee, cutaneous nerves and veins of *Thần kinh bì và tĩnh mạch gối* 458
Knee joint *Khớp gối* 1, 7, 10, 408, 425
Knee, ligaments of *Dây chằng gối* 422, 423, 425
Knee, section of *Thiết đồ gối* 424

L

Labium majus pudendi *Môi lớn* 208, 345, 335, 340
Labium minus pudendi *Môi nhỏ* 344, 345-336, 340-343
Labrum, acetabular *Viền ổ cối* 420, 421
Labrum, glenoid *Viền ổ chảo* 10
Labyrinth *Mê đạo* 121
Labyrinth, bony *Mê đạo xương* 124, 126
Lacrimal apparatus *Bộ lệ* 138
Lacrimal gland *Tuyến lệ* 70, 72, 73, 83, 136, 138, 144
Lacrimal sac *Túi lệ* 138
Lamellae, Haversian *Lá xương hệ Havers* 9
Lami tecti of midbrain *Lá mái trung não* 135
Lamina cribrosa *Mảnh sàng* 35, 149
Lamina terminalis *Lá tận cùng (của vùng hạ đồi)* 91
Lamina, vastoadductory *Lá (mạc) rộng khép* 428, 442, 452, 453
Laryngopharynx *Thanh hầu* 151
Larynx *Thanh quản* 2, 21, 146, **154, 157,** 158, 181, 219, 230, 231, 237, 247, 248
Larynx, cartilages of *Sụn thanh quản* 154, 155
Larynx, inlet to *Đường vào thanh quản* 145, 230
Larynx, innervation of *Phân bố thần kinh thanh quản* 158
Larynx, joints of *Khớp thanh quản* 154
Larynx, muscles of *Cơ thanh quản*156
Leg, arteries of *Động mạch chân* 442
Leg, bones of *Xương chân* 5, 408, 409-419
Leg, cutaneous nerves *Thần kinh bì chân* 444
Leg, frontal section of *Thiết đồ đứng ngang chân* 407
Leg, ligaments and joints of *Dây chằng và khớp chân* 420-427
Leg, muscles of *Cơ chân* 433-441
Leg, nerves of *Thần kinh chân* 447
Leg, veins of *Tĩnh mạch chân* 444, 445
Lemniscus, medial *Liềm trong* 101
Lemniscus, lateral *Liềm ngoài* 127
Lens *Thấu kính* 117, 128, **129,** 134, 144
Lesser sac *Túi mạc nối nhỏ, xem* Bursa, omental
Lids *Mí mắt* 138
Ligament, annular *Dây chằng vòng* 357
Ligament, anococcygeal *Dây chằng hậu môn-cụt* 328, 343, 344
Ligament, arcuate pubic *Dây chằng cung mu* 264, 265
Ligament, bifurcated *Dây chằng chẽ đôi* 426, 427
Ligament, broad, of uterus *Dây chằng rộng tử cung* 336
Ligament, calcaneofibular *Dây chằng gót-mác* 426, 427
Ligament, calcaneofibular, plantar *Dây chằng gót-mác gan chân* 427
Ligament, carpal collateral *Dây chằng bên cổ tay* 358
Ligament, carpometacarpal *Dây chằng cổ tay-đốt bàn tay* 358
Ligament, coracoacromial *Dây chằng cùng-quạ* 356
Ligament, coronary, of liver *Dây chằng vành gan* 278, 281
Ligament, costoclavicular *Dây chằng sườn-đòn* 356
Ligament, costotransverse *Dây chằng sườn-mỏm ngang* 189
Ligament, cricoarytenoid *Dây chằng nhẫn-phễu* 154
Ligament, cricothyroid *Dây chằng nhẫn-giáp* 154
Ligament, cruciate, anterior *Dây chằng bắt chéo trước* 10, 422, 423
Ligament, crucuate, posterior *Dây chằng bắt chéo sau* 10, 422-424
Ligament, cruciforme *Dây chằng chữ thập (của đốt đội)* 191
Ligament, cuneonavicular, dorsal *Dây chằng chêm-ghe mu bàn chân* 426
Ligament, cuneonavicular, plantar *Dây chằng chêm-ghe gan bàn chân* 425, 426

Ligament, deltoid, of ankle *Dây chằng đen-ta (bên trong) của mắt cá* 425
Ligament, denticulate *Dây chằng răng* 217, 218
Ligament of elbow joint *Dây chằng khớp khuỷu* 357
Ligament, falciform *Dây chằng liềm* 227, 228, 250, 275, 280, 281, 286, 287, 290-292, 298, 300
Ligament, fibular collateral *Dây chằng bên mác (của khớp gối)* 10, 422, 425, 434
Ligament of fingers *Dây chằng ngón tay* 359
Ligament of foot *Dây chằng bàn chân* 425-427
Ligament, fundiforme, of penis *Dây chằng treo dương vật* 200
Ligament, gastrocolic *Dây chằng vị-kết tràng* 291
Ligament of hand *Dây chằng bàn tay* 358, 359
Ligament of head of femur *Dây chằng chỏm đùi* 345, 421
Ligament, hepatoduodenal *Dây chằng gan-tá tràng* 292, 298
Ligament of hip joint *Dây chằng khớp hông* 420, 421
Ligament, iliofemoral *Dây chằng chậu-đùi* 420, 421
Ligament, iliolumbar *Dây chằng chậu-thắt lưng* 420, 421
Ligament, inguinal *Dây chằng bẹn* 199, 201, 202, 206, 208, 341, 420, 421, 428, 429, 443, 451, 452
Ligament, interclavicular *Dây chằng gian đòn* 356
Ligament, interosseous talocalcaneal *Dây chằng sên gót gian cốt* 427, 467
Ligament, interspinous *Dây chằng gian gai* 190
Ligament, intertransverse *Dây chằng gian ngang* 189, 190
Ligament, intraarticular *Dây chằng gian (trong) khớp (của khớp sườn-đốt sống)* 189
Ligament, ischiofemoral *Dây chằng ngồi-đùi* 420
Ligament of knee joint *Dây chằng khớp gối* 422-425
Ligament, lateral *Dây chằng ngoài* 56, 57
Ligament, lienorenal *Dây chằng lách-thận* 291
Ligament, long plantar *Dây chằng gan chân dài* 425, 426, 441
Ligament, longitudinal *Dây chằng dọc* 189, 190, 192
Ligament, medial *Dây chằng trong* 425, 426
Ligament, meniscofemoral *Dây chằng sụn chêm-đùi* 10, 422
Ligament, metacarpal *Dây chằng đốt bàn tay* 358
Ligament, nuchal *Dây chằng gáy* 221, 381
Ligament, oblique popliteal *Dây chằng kheo chéo* 434
Ligament of ovary *Dây chằng buồng trứng* 336, 337
Ligament, palpebral *Dây chằng mí* 138
Ligament, patellar *Dây chằng bánh chè* 424, 425, 428, 434, 446, 467
Ligament, pelvic *Dây chằng chậu hông* 420, 421
Ligament, pisohamate *Dây chằng đậu-móc* 358, 359
Ligament, pisometacarpal *Dây chằng đậu-đốt bàn tay* 358, 359
Ligament, pubic *Dây chằng mu* 420
Ligament, pubofemoral *Dây chằng mu-đùi* 421
Ligament, puboprostatic *Dây chằng mu-tiền liệt* 322
Ligament, pulmonary *Dây chằng phổi* 233
Ligament, radial collateral *Dây chằng bên cổ tay quay* 357
Ligament, radiate *Dây chằng chỏm sườn hình nan hoa* 189
Ligament, radiating carpal *Dây chằng cổ tay hình nan hoa* 358, 359
Ligament, radiocarpal *Dây chằng quay cổ tay* 358, 359
Ligament, round of liver *Dây chằng tròn của gan* 273, 278, 282, 300
Ligament, round of uterus *Dây chằng tròn của tử cung* 334
Ligament, sacroiliac *Dây chằng cùng-chậu* 420, 421
Ligament, sacrospinous *Dây chằng cùng-gai* 324, 420, 446
Ligament, sacrotuberous *Dây chằng cùng-củ ngồi* 324, 329, 331, 420, 455, 456
Ligament of shoulder joint *Dây chằng của khớp vai* 356
Ligament, sphenomandibular *Dây chằng bướm-hàm dưới* 56, 57, 149
Ligament, sternoclavicular *Dây chằng ức-đòn* 356
Ligament, stylohyoid *Dây chằng trâm-móng* 149
Ligament, stylomandibular *Dây chằng trâm-hàm dưới* 56, 57
Ligament, supraspinous *Dây chằng trên gai* 190
Ligament, suspensory, of ovary *Dây chằng treo buồng trứng* 334, 337, 340
Ligament, suspensory, of penis *Dây chằng treo dương vật* 320
Ligament, talocalcaneal *Dây chằng sên-gót* 10, 426
Ligament, talofibular, anterior *Dây chằng sên-mác trước* 426
Ligament, talofibular, posterior *Dây chằng sên-mác sau* 425
Ligament, talonavicular *Dây chằng sên-ghe* 427
Ligament, tarsometatarsal *Dây chằng cổ chân-đốt bàn chân* 425-427
Ligament of temporomandibular joint *Dây chằng của khớp thái dương-hàm dưới* 56, 57
Ligament, thyroepiglottic *Dây chằng giáp-nắp thanh môn* 154
Ligament, thyrohyoid *Dây chằng giáp-móng* 154, 156, 157
Ligament, tibial collateral *Dây chằng bên chày* 10, 423
Ligament, tibiofibular, anterior *Dây chằng chày-mác trước* 426
Ligament, tibiofibular, posterior *Dây chằng chày-mác sau* 425
Ligament, transverse acetabular *Dây chằng ngang ổ cối* 421
Ligament, transverse, of atlas *Dây chằng ngang đốt đội* 191
Ligament, transverse metacarpal *Dây chằng ngang đốt bàn tay* 399, 401
Ligament, transverse scapular *Dây chằng ngang vai* 382
Ligament, trapezoid *Dây chằng thang* 356
Ligament, ulnar collateral *Dây chằng bên trụ* 357
Ligament, ulnocarpal palmar *Dây chằng trụ-cổ tay gan tay* 358
Ligament of vena cava *Dây chằng tĩnh mạch chủ dưới* 281
Ligament, venous, of liver *Dây chằng tĩnh mạch gan* 278, 281

Ligament of vertebral column *Dây chằng cột sống* 189, 190
Ligament, vocal *Dây chằng thanh âm* 157
Ligamentum arteriosum *Dây chằng động mạch* 158, 236, 238, 239
Ligamentum flavum *Dây chằng vàng* 190
Ligamentum nuchae *Dây chằng gáy* 221, 381
Ligamentum teres of liver *Dây chằng tròn của gan* 273, 275, 280, 281, 284, 291, 292, 295, 297
Ligamentum teres of uterus *Dây chằng tròn của tử cung* 208, 333, 336, 337, 339, 341
Ligamentum venosum of liver *Dây chằng tĩnh mạch gan* 281
Limb, lower *Chi dưới* 7, 408
Limb, upper *Chi trên* 7, 346
Line, arcuate *Đường cung* 200, 201, 204, 275, 411
Line, epiphyseal *Đường đầu xương* 8, 9
Line, gluteal *Đường mông* 413
Line, intertrochanteric *Đường gian mấu chuyển* 415
Line, lateral sternal *Đường ức bên* 205
Line, median *Đường ức giữa* 205
Line, midaxillary *Đường nách giữa* 205
Line, midclavicular *Đường giữa đòn* 205
Line, nuchal, inferior *Đường gáy dưới* 29, 31, 33, 51
Line, nuchal, superior *Đường gáy trên* 29, 31, 51
Line, oblique *Đường chéo (xương hàm dưới)* 55
Line, parasternal *Đường cạnh ức* 205
Line, pectineal *Đường lược* 415
Line, semilunar *Đường bán nguyệt* 204
Line, soleal *Đường cơ dép* 416
Line, temporal, inferior *Đường thái dương dưới* 24
Line, temporal, superior *Đường thái dương trên* 24, 33
Line, trajectorial *Đường định hướng* 9
Linea alba *Đường trắng* 194, 195, 199-201, 247
Linea aspera *Đường ráp* 415
Linea terminalis of pelvis *Đường tận cùng của xương chậu* 336, 411, 414
Lingula of cerebellum *Lưỡi tiểu não* 100
Lingula of lung *Lưỡi phổi* 233, 250, 252
Lingula of mandible *Lưỡi xương hàm dưới* 55
Lip *Môi* 56, 146
Liver *Gan* 2, 3, 219, 228, 271, 250, 260, 261, 266, 267, 273, 274, 276, 278, **280, 281,** 282, 284, 286, 287, 291, 292, 297, 298, 300, 302, 303
Liver, bare area of *Vùng trần của gan* 281
Liver, segmentation of *Phân thùy gan* 281
Lobe of brain, frontal *Thùy trán của não* 67, 89, 90, 91, **96**
Lobe of brain, occipital *Thùy chẩm của não* 67, 90, 91, **96**
Lobe of brain, parietal *Thùy đỉnh của não* 90, **96**
Lobe of brain, temporal *Thùy thái dương của não* 67, 68, **96,** 117
Lobe of liver, caudate *Thùy đuôi của gan* 281, 284
Lobe of liver, quadrate *Thùy vuông của gan* 281
Lobe of lung *Thùy phổi* 232-235
Lobe, pyramidal *Thùy tháp (tuyến giáp)* 253
Lobule of cerebellum, biventral *Tiểu thùy hai thân của tiểu não* 100
Lobule of cerebellum, quadrangular *Tiểu thùy vuông của tiểu não* 100
Lobule of cerebellum, semilunar *Tiểu thùy bán nguyệt của tiểu não* 100
Lobulus centralis *Tiểu thùy trung tâm* 100
Lobulus simplex *Tiểu thùy đơn* 100
Lung *Phổi* 227, 228, 230-233, 248-250, 254-256, 258, 266-269, 272, 286, 305, 374
Lung, apex of *Đỉnh phổi* 232, 233, 253
Lung of fetus *Phổi thai nhi* 270
Lung, fissures of *Khe phổi* 233
Lung, lingula of *Lưỡi phổi* 233, 250
Lung, lobes of *Thùy phổi* 232, 235
Lung, segments of *Phân thùy phổi* 235
Lymph node *Hạch bạch huyết* 22
Lymph node, axillary *Hạch bạch huyết nách* 386, 387
Lymph node, cervical, deep *Hạch bạch huyết cổ sâu* 22, 167, 174
Lymph node, cervical, superficial *Hạch bạch huyết cổ nông* 166, 167, 171, 175, 176
Lymph node of head and neck *Hạch bạch huyết đầu và cổ* 166
Lymph node, iliac *Hạch bạch huyết chậu* 312, 339
Lymph node, infraauricular *Hạch bạch huyết dưới tai* 166
Lymph node, inguinal *Hạch bạch huyết bẹn* 198, 200, 205, 206, 208, 339, 451
Lymph node, inguinal, superficial *Hạch bạch huyết bẹn nông* 205, 106
Lymph node, jugulo-omohyoid *Hạch bạch huyết tĩnh mạch cảnh-cơ vai móng* 166, 167
Lymph node, jugulodigastric *Hạch bạch huyết tĩnh mạch cảnh-cơ hai bụng* 166, 167
Lymph node, lateral jugular *Hạch bạch huyết cảnh ngoài* 166
Lymph node, lumbar *Hạch bạch huyết thắt lưng* 312, 339
Lymph node, mediastinal *Hạch bạch huyết trung thất* 312
Lymph node, mesenteric *Hạch bạch huyết mạc treo tràng* 284, 289
Lymph node, occipital *Hạch bạch huyết chẩm* 167
Lymph node, parasternal *Hạch bạch huyết cạnh ức* 247
Lymph node, paratracheal *Hạch bạch huyết cạnh khí quản* 257
Lymph node, parotid *Hạch bạch huyết mang tai* 166, 167
Lymph node, retroauricular *Hạch bạch huyết sau tai* 167
Lymph node, sacral *Hạch bạch huyết cùng* 312, 339
Lymph node, submandibular *Hạch bạch huyết dưới hàm dưới* 166, 167, 173
Lymph node, submental *Hạch bạch huyết dưới cằm* 166, 167
Lymph vessels of axillary region *Mạch bạch huyết vùng nách* 387

Lymph vessels of inguinal region *Mạch bạch huyết vùng bẹn* 206, 451
Lymph vessels of posterior body wall *Mạch bạch huyết thành sau thân* 312
Lymph vessels of thoracic and abdominal cavities *Mạch bạch huyết khoang ngực và bụng* 312
Lymph vessels of uterus *Mạch bạch huyết tử cung* 339
Lymphatic system *Hệ bạch huyết* 22

M

Macula lutea *Vết võng mạc (điểm vàng)* 130
Malleolus, lateral *Mắt cá ngoài* 419, 425, 426, 433, 435, 436, 461
Malleolus, medial *Mắt cá trong* 419, 426, 433, 435, 436, 438, 440, 461, 463
Malleus *Xương búa* 118, 119, 122, 125
Mandible *Xương hàm dưới* 5, 24-27, 37, 49, 52, **55, 57,** 59, 150
Mandible, alveolar process of *Mỏm huyệt răng xương hàm dưới* 25, 55
Mandible, condylar process of *Mỏm lồi cầu xương hàm dưới* 24, 36
Mandible, coronoid process of *Mỏm vẹt xương hàm dưới* 24, 56
Mandible, head of *Chỏm xương hàm dưới* 52, 55
Mandible, lingula of *Lưỡi xương hàm dưới* 36, 55
Mandible, ramus of *Ngành xương hàm dưới* 55, 56
Manubrium of sternum *Cán ức* 183
Margin, supraorbital *Bờ trên ổ mắt* 32
Mastication, muscles of *Cơ nhai* 57
Maxilla *Xương hàm trên* 5, 24-27, 32, 36, 37, 39-41, **42,** 44, 45, 48, 55
Maxilla, alveolar process of *Mỏm huyệt răng xương hàm trên* 25, 26, 37, 39, 41, 42, 44, 46
Maxilla, frontal process of *Mỏm trán xương hàm trên* 25, 25, 39, 41, 42, 45, 140
Maxilla, zygomatic process of *Mỏm gò má xương hàm trên* 39, 41, 42, 44, 45
Meatus, acoustic, external *Ống tai ngoài* 51, 56, 58, 63, 70, 72, 74, 116, 118-120, 124, 144
Meatus, acoustic, internal *Ống tai trong* 34, 35, 46, 119, 160
Meatus, nasal *Ngách (đường) mũi* 140
Meatus, nasal, inferior *Ngách (đường) mũi dưới* 36, 42, 48
Median section of brain *Thiết đồ đứng dọc giữa não* 90
Median section of brain stem *Thiết đồ đứng dọc giữa thân não* 219, 274
Median section of head *Thiết đồ đứng dọc giữa đầu* 90, 219
Median section of newborn head and neck *Thiết đồ đứng dọc giữa đầu và cổ trẻ sơ sinh* 151
Mediastinum *Trung thất* 227, 247, 248, 251, 253, 255, 256, 258, 259, 261
Mediastinum of testis *Trung thất tinh hoàn* 321
Medulla of kidney *Tủy thận* 306
Medulla oblongata *Hành não* 18, 23, 69, 86, 90, 91, 93, 99, 111, 113, 116, 149, 216
Medulla oblongata, cross section of *Thiết đồ nằm ngang hành não* 113
Medulla spinalis *Tủy sống, xem* Cord, spinal
Membrane, intercostal *Màng gian sườn* 193
Membrane, interosseous *Màng gian cốt* 357, 368, 369
Membrane, obturator *Màng bịt* 420
Membrane, tectorial *Màng mái* 192
Membrane, thyrohyoid *Màng giáp-móng* 154, 156
Membrane, tympanic *Màng nhĩ* 116, 118, 122
Meninx *Màng não* 85, 88, 89, 218, 448
Meniscus, lateral and medial *Sụn chêm ngoài và trong* 10, 422, 423
Mesencephalon *Trung não* 71, 91, 113, 135
Mesentery *Mạc treo ruột, mạc treo ruột non* 2, 283, 286, **290,** 298
Mesoappendix *Mạc treo ruột thừa* 287, 290, 298
Mesocardium *Mạc treo tim* 255
Mesocolon, sigmoid *Mạc treo kết tràng xích-ma* 288, 290, 335
Mesocolon, transverse *Mạc treo kết tràng ngang* 274, 283, 286, 288, 292, 298
Mesosalpinx *Mạc treo vòi tử cung* 332, 336, 337
Mesosigmoid *Mạc treo kết tràng xích-ma* 288, 290, 335
Mesotendon *Mạc treo gân* 17
Mesovarium *Mạc treo buồng trứng* 336, 337
Midbrain *Trung não, xem* Mesencephalon
Molars *Răng cối* 52, 57
Mons pubis *Gò mu* 343
Mucosa of stomach *Niêm mạc dạ dày* 276
Muscle, abductor digiti minimi *Cơ giạng ngón út* 367, 368, 370, 401, 406, 439, 440, 473, 474
Muscle, abductor hallucis *Cơ giạng ngón chân cái* 434, 439, 440, 473, 474
Muscle, abductor pollicis brevis *Cơ giạng ngắn ngón tay cái* 366, 394, 401, 404, 405, 406
Muscle, abductor pollicis longus *Cơ giạng dài ngón tay cái* 372, 373, 393, 405
Muscle, adductor, MR-scan of leg *Ảnh chụp MR cơ khép chân* 407
Muscle, adductor brevis *Cơ khép ngắn* 428
Muscle, adductor of foot *Cơ khép bàn chân* 439
Muscle, adductor hallucis *Cơ khép ngón chân cái* 441
Muscle, adductor longus *Cơ khép dài* 8, 428, 443, 446, 452, 453
Muscle, adductor magnus *Cơ khép lớn* 8, 329, 343, 429, 431, 432
Muscle, adductor minimus *Cơ khép nhỏ* 429
Muscle, adductor pollicis *Cơ khép ngón tay cái* 368, 370, 401, 406
Muscle, anconeus *Cơ khuỷu* 372, 373, 393
Muscle, arytenoid *Cơ phễu* 156, 157, 179
Muscle, auricular, superior *Cơ tai trên* 165
Muscle, biceps brachii *Cơ nhị đầu cánh tay* 362, 365, 384, 388, 391, 395, 396
Muscle, biceps femoris *Cơ nhị đầu đùi* 8, 431, 432, 456

Muscle, brachialis *Cơ cánh tay* 365, 367, 396
Muscle, brachioradialis *Cơ cánh tay-quay* 365, 366, 395, 397, 399
Muscle, buccinator *Cơ mút (thổi kèn)* 57, 58-60, 62, 72, 81, 82, 147, 149, 162, 163
Muscle, bulbocavernosus *Cơ hành-hang* 328, 329, 340
Muscle, bulbospongiosus *Cơ hành-xốp* 325
Muscle, chewing *Cơ nhai* 58
Muscle, ciliary *Cơ mi* 129
Muscle, coccygeal *Cơ cụt* 325, 329
Muscle, coracobrachialis *Cơ quạ-cánh tay* 363, 365, 387
Muscle, corrugator supercilii *Cơ cau mày* 60
Muscle, cremaster *Cơ bìu* 321, 326
Muscle, cricoarytenoid, lateral *Cơ nhẫn-phễu bên* 156
Muscle, cricoarytenoid, posterior *Cơ nhẫn phễu sau* 156, 158
Muscle, cricothyroid *Cơ nhẫn-giáp* 156, 158, 162, 228, 248, 252
Muscle, dartos *Cơ bám da bìu (cơ dartos)* 206, 321
Muscle, deltoid *Cơ đen-ta* 195, 198, 199, 202, 212, 245, 360, 263, 363, 365, 379, 381, 384, 385, 388, 389
Muscle, depressor anguli oris *Cơ hạ góc miệng* 58-60, 62, 76, 77, 81, 162
Muscle, depressor labii inferioris *Cơ hạ môi dưới* 58, 60, 76, 81, 168
Muscle, depressor supercilii *Cơ hạ lông mày* 58, 60, 81
Muscle, digastric *Cơ hai bụng* 58, 59, 62, 72, 78, 80, 81, 84, 147, 148, 162, 165, 167, 175-178
Muscle, erector spinae *Cơ dựng sống* 210
Muscle, extensor carpi radialis brevis *Cơ duỗi cổ tay quay ngắn* 372, 373, 393
Muscle, extensor carpi radialis longus *Cơ duỗi cổ tay quay dài* 365, 372, 373, 393
Muscle, extensor carpi ulnaris *Cơ duỗi cổ tay trụ* 372, 373, 393
Muscle, extensor digiti minimi *Cơ duỗi ngón tay út* 372
Muscle, extensor digitorum *Cơ duỗi ngón tay* 372, 393, 394
Muscle, extensor digitorum brevis *Cơ duỗi ngắn ngón chân* 435, 438, 466, 469
Muscle, extensor digitorum longus *Cơ duỗi dài ngón chân* 438, 439, 466, 467
Muscle, extensor hallucis brevis *Cơ duỗi ngắn ngón chân cái* 438, 466, 469
Muscle, extensor hallucis longus *Cơ duỗi dài ngón chân cái* 438, 439, 467
Muscle, extensor indicis *Cơ duỗi ngón tay trỏ* 373, 393
Muscle, extensor pollicis brevis *Cơ duỗi ngắn ngón tay cái* 372, 393, 405
Muscle, extensor pollicis longus *Cơ duỗi dài ngón tay cái* 373
Muscle, extraocular *Cơ ngoài nhãn cầu* 131
Muscle, facial *Cơ mặt* 60, 61, 163
Muscle, flexor carpi radialis *Cơ gấp cổ tay quay* 366, 399
Muscle, flexor carpi ulnaris *Cơ gấp cổ tay trụ* 366, 399
Muscle, flexor digiti minimi brevis *Cơ gấp ngắn ngón tay út* 367, 368, 370, 401, 439, 441
Muscle, flexor digitorum brevis *Cơ gấp ngắn ngón chân* 439, 473
Muscle, flexor digitorum longus *Cơ gấp dài ngón chân* 436, 437, 463
Muscle, flexor digitorum profundus *Cơ gấp sâu ngón tay* 367
Muscle, flexor digitorum superficialis *Cơ gấp nông ngón tay* 366, 399, 405
Muscle, flexor hallucis brevis *Cơ gấp ngắn ngón chân cái* 439-441
Muscle, flexor hallucis longus *Cơ gấp dài ngón chân cái* 436, 437, 443, 463
Muscle, flexor pollicis brevis *Cơ gấp ngắn ngón tay cái* 366, 370, 401
Muscle, flexor pollicis longus *Cơ gấp dài ngón tay cái* 367, 374
Muscle, gastrocnemius *Cơ bụng chân* 433, 434, 461
Muscle, gemellus, inferior *Cơ sinh đôi dưới* 431, 432, 455
Muscle, gemellus, superior *Cơ sinh đôi trên* 431, 432, 455
Muscle, genioglossus *Cơ cằm-lưỡi* 57, 86, 145, 146, 162
Muscle, geniohyoid *Cơ cằm-móng* 64, 146, 147, 149
Muscle, gluteus maximus *Cơ mông to* 209, 328, 431
Muscle, gluteus medius *Cơ mông nhỡ* 407, 431, 432, 456
Muscle, gluteus minimus *Cơ mông bé* 455
Muscle, gracilis *Cơ thon* 8, 328, 428, 429, 443
Muscle of heart *Cơ tim* 239, 252
Muscle, hyoglossus *Cơ móng-lưỡi* 63, 64, 149, 162, 163
Muscle, hypothenar *Cơ mô út* 368, 399
Muscle, iliacus *Cơ chậu* 311, 313, 315
Muscle, iliocostalis *Cơ chậu-sườn* **210,** 213, 215, 222
Muscle, iliocostalis cervicis *Cơ chậu-sườn cổ* 210, 211
Muscle, iliocostalis lumborum *Cơ chậu-sườn thắt lưng* 210, 211
Muscle, iliocostalis thoracis *Cơ chậu-sườn ngực* 210, 215, 222
Muscle, iliopsoas *Cơ thắt lưng-chậu* 315, 428, 429, 452, 453
Muscle, infrahyoid *Cơ dưới móng* 62, 63, 150, 152, 162, 170, 176, 177, 179
Muscle, infraspinatus *Cơ dưới gai* 209, 213, 360, 361, 379-383
Muscle, intercostal, external *Cơ gian sườn ngoài* 193, 196, 211, 215, 246, 381
Muscle, intercostal, internal *Cơ gian sườn trong* 193, 196, 198, 199, 246
Muscle, intercostal, intimal *Cơ gian sườn trong cùng* 194, 448
Muscle, intercostal, lateral *Cơ gian sườn bên* 194
Muscle, interosseous, dorsal *Cơ gian cốt mu* 394
Muscle, interosseous, dorsal, of foot *Cơ gian cốt mu chân* 441
Muscle, interosseous, dorsal, of hand *Cơ gian cốt mu tay* 370, 371, 401, 405, 406
Muscle, interosseous, of foot *Cơ gian cốt bàn chân* 440, 441

Muscle, interosseous, of hand *Cơ gian cốt bàn tay* 370, 371, 405, 406
Muscle, interosseous, palmar *Cơ gian cốt gan tay* 370, 371, 405, 406
Muscle, interosseous, plantar *Cơ gian cốt gan chân* 441
Muscle, intertransversarii *Cơ gian ngang* 211
Muscle, ischiocarvernous *Cơ ngồi hang* 328-330, 342
Muscle, laryngeal *Cơ thanh quản* 156
Muscle, latissimus dorsi *Cơ lưng rộng* 209, 212, 213, 360, 361, 379, 380, 386
Muscle, levator anguli oris *Cơ nâng góc miệng* 58, 60, 76
Muscle, levator ani *Cơ nâng hậu môn* 324, 328, 329, 334, 434, 446
Muscle, levator labii superioris *Cơ nâng môi trên* 58, 60, 76, 77, 81
Muscle, levator palpebrae superioris *Cơ nâng mí trên* 136, 138
Muscle, levator scapulae *Cơ nâng vai* 175, 176, 209, 212, 215, 221, 222, 360, 381, 383
Muscle, levator veli palatini *Cơ nâng màn khẩu cái* 64, 84, 118, 141, 143, 163
Muscle, levatores costarum *Cơ nâng sườn* 211
Muscle, longissimus *Cơ dài* **210,** 211, 222
Muscle, longissimus capitis *Cơ dài đầu* 210, 62, 63
Muscle, longissimus cervicis *Cơ dài cổ* 210, 222, 180
Muscle, longissimus thoracis *Cơ dài ngực* 210, 222
Muscle, longus capitis *Cơ dài đầu* 210
Muscle, longus colli *Cơ dài cổ* 180
Muscle, lumbrical *Cơ giun* 367, 437, 439, 440, 473
Muscle, masseter *Cơ cắn* **58,** 78, 149, 165
Muscle, mentalis *Cơ cằm* 60, 163
Muscle, mimic *Cơ bắt chước* 60, 61, 163
Muscle, multifidus *Cơ nhiều chân* 211, 215
Muscle, mylohyoid *Cơ hàm-móng* 23, 59, 62-64, 82, 145, 146, 149, 153, 170, 171
Muscle, nasalis *Cơ mũi* 60, 77, 78, 81
Muscle, oblique, external, of abdomen *Cơ chéo bụng ngoài* 193, 198, 199, 202, 246-248, 362, 363
Muscle, oblique, inferior, of eye *Cơ chéo dưới của nhãn cầu* 70, 131, 132
Muscle, oblique, internal, of abdomen *Cơ chéo bụng trong* 200, 201, 204
Muscle, oblique, superior, of eye *Cơ chéo trên của nhãn cầu* 17, 71, 131, 136
Muscle, obliquus capitis, inferior *Cơ chéo đầu dưới* 210, 211, 223
Muscle, obliquus capitis, superior *Cơ chéo đầu trên* 211, 223
Muscle, obturator externus *Cơ bịt ngoài* 323, 429
Muscle, obturator internus *Cơ bịt trong* 17, 431, 432, 446, 455
Muscle, occipitofrontalis *Cơ chẩm-trán* 60, 62, 76-79, 81, 221, 223
Muscle, omohyoid *Cơ vai-móng* 62, 63, 81, 153, 166, 171, 175, 177, 180, 237, 246, 248, 253, 258
Muscle, opponens digiti minimi *Cơ đối chiếu ngón tay út* 367, 370, 401, 441
Muscle, opponens pollicis *Cơ đối chiếu ngón tay cái* 368, 370
Muscle, orbicularis oculi *Cơ vòng mắt* 58-60, 62, 63, 76-79, 81, 138, 165
Muscle, orbicularis oris *Cơ vòng miệng* 58-60, 76, 163, 168
Muscle, palatine *Cơ khẩu cái* 64
Muscle, palmaris brevis *Cơ gan tay ngắn* 366, 399, 401
Muscle, palmaris longus *Cơ gan tay dài* 366, 395, 399
Muscle, papillary *Cơ nhú* 238, 240, 241, 271, 253
Muscle, pectineus *Cơ lược* 428
Muscle, pectoralis major *Cơ ngực to* 195, 196, 199, 228, 245, 247, 362, 363, 384-386
Muscle, pectoralis minor *Cơ ngực nhỏ* 196, 246, 247, 363, 374, 385
Muscle, perineus *Cơ đáy chậu* 328
Muscle, perineus, deep transverse *Cơ ngang đáy chậu sâu* 318, 323, 328-332, 342, 343
Muscle, perineus, superficial transverse *Cơ ngang đáy chậu nông* 328, 331, 342, 343
Muscle, peroneus brevis *Cơ mác ngắn* 433, 435, 436, 439, 467
Muscle, peroneus longus *Cơ mác dài* 433, 435, 436, 439, 467
Muscle, peroneus tertius *Cơ mác thứ ba* 435, 469
Muscle, pharyngeal constrictor *Cơ khít hầu* 83, 147, 149, 160-163, 176, 180
Muscle, pharyngeal constrictor, inferior *Cơ khít hầu dưới* 62, 63, 84, 81
Muscle, pharyngeal constrictor, middle *Cơ khít hầu giữa* 63
Muscle, pharyngeal constrictor, superior *Cơ khít hầu trên* 62, 63
Muscle, piriformis *Cơ hình quả lê* 329, 431, 432, 455, 456
Muscle, plantaris *Cơ gan chân* 432-434, 443, 459, 460, 463
Muscle, platysma *Cơ bám da cổ* 59, 60, 76, 77, **168,** 245
Muscle, popliteus *Cơ kheo* 433, 436
Muscle, procerus *Cơ mảnh khảnh* 60
Muscle, pronator quadratus *Cơ sấp vuông* 368, 371
Muscle, pronator teres *Cơ sấp tròn* 365, 366, 368, 391, 395, 396, 399
Muscle, psoas major *Cơ thắt lưng to* 264, 265, 305, 310, 311, 313, 315, 429
Muscle, psoas minor *Cơ thắt lưng nhỏ* 429
Muscle, pterygoid, lateral *Cơ chân bướm ngoài* 56, **59,** 64, 80
Muscle, pterygoid, medial *Cơ chân bướm trong* 57, **59,** 80
Muscle, pyramidalis *Cơ tháp* 199-201
Muscle, quadratus femoris *Cơ vuông đùi* 431, 432, 455, 456
Muscle, quadratus lumborum *Cơ vuông thắt lưng* 264, 315, 429
Muscle, quadratus plantae *Cơ vuông gan chân* 437, 440, 473

Muscle, rectus abdominis *Cơ thẳng bụng* 194, 197, 199-202, 204, 246-248, 363, 275
Muscle, rectus capitis posterior major *Cơ thẳng đầu sau lớn* 210, 211, 223, 224
Muscle, rectus capitis posterior minor *Cơ thẳng đầu sau nhỏ* 210, 211, 223, 224
Muscle, rectus femoris *Cơ thẳng đùi* 8, 428, 443, 452, 453
Muscle, rectus, inferior *Cơ thẳng dưới* 70, 128, 131, 132
Muscle, rectus, lateral *Cơ thẳng ngoài* 17, 71, 73, 131, 134, 137
Muscle, rectus, medial *Cơ thẳng trong* 131, 137
Muscle, rectus, superior *Cơ thẳng trên* 70, 71, 131, 132, 136
Muscle, rhomboid major *Cơ trám lớn* 209, 212, 221, 360, 381-383
Muscle, rhomboid minor *Cơ trám nhỏ* 209, 212, 221, 361, 380, 381
Muscle, risorius *Cơ cười* 60, 168
Muscle, rotator *Cơ xoay* 211
Muscle, sartorius *Cơ may* 8, 428, 452
Muscle, scalenus *Cơ bậc thang* 176, 249
Muscle, scalenus anterior *Cơ bậc thang trước* 158, 165, 176, 178, 180, 181, 248, 249, 251, 253, 254, 374, 388, 389
Muscle, scalenus medius *Cơ bậc thang giữa* 174, 180
Muscle, scalenus posterior *Cơ bậc thang sau* 175, 180
Muscle, semimembranosus *Cơ bán màng* 431, 432, 456
Muscle, semispinalis *Cơ bán gai* 210, 211, 215, 223
Muscle, semispinalis capitis *Cơ bán gai đầu* 221, 222
Muscle, semispinalis cervicis *Cơ bán gai cổ* 223
Muscle, semispinalis thoracis *Cơ bán gai ngực* 211, 215
Muscle, semitendinosus *Cơ bán gân* 431, 432, 456
Muscle, serratus anterior *Cơ răng trước* 193, 196, 197, 229, 246-248, 282, 363, 386-388
Muscle, serratus posterior *Cơ răng sau* 209, 212, 213, 215, 221, 381-383
Muscle, soleus *Cơ dép* 433-435, 438, 443, 463
Muscle, sphincter, anal, external *Cơ thắt ngoài hậu môn* 323, 328, 329, 331, 334, 342, 343, 344
Muscle, sphincter, anal, internal *Cơ thắt trong hậu môn* 323, 328
Muscle, sphincter pyloric *Cơ thắt môn vị* 276, 277
Muscle, sphincter, of urethra *Cơ thắt niệu đạo* 318, 345
Muscle, spinalis thoracis *Cơ gai ngực* **210,** 211, 215
Muscle, splenius capitis *Cơ gối đầu* 76, 175, 176, 209, 212, 215, 220, 221, 361, 381-383
Muscle, splenius, cervicis *Cơ gối cổ* 209, 213, 215, 221, 222
Muscle, sternocleidomastoid *Cơ ức-đòn-chũm* 58, 65, 81, 153, 171, **172,** 195, 202, 237, 246, 362, 384
Muscle, sternohyoid *Cơ ức-móng* 62, 63, 153, 166, 171-**173,** 176, 195, 246
Muscle, sternothyroid *Cơ ức-giáp* 62, 153, 180, 247
Muscle, styloglossus *Cơ trâm-lưỡi* 59, 62, 75, 147, 162, 163
Muscle, stylohyoid *Cơ trâm-móng* 58, 59, 62, 65, 72, 75, 81, 84, 147, 161, 162, 163
Muscle, stylopharyngeus *Cơ trâm-hầu* 69, 84, 161
Muscle, subclavius *Cơ dưới đòn* 176, 196, 356, 363, 385, 387, 388
Muscle, subscapularis *Cơ dưới vai* 365
Muscle, supinator *Cơ ngửa* 369, 373, 393
Muscle, suprahyoid *Cơ trên móng* 62, 63, 152, 162
Muscle, supraspinatus *Cơ trên gai* 360, 361
Muscle, temporalis *Cơ thái dương* **58,** 59, 79, 81
Muscle, temporoparietalis *Cơ thái dương-đỉnh* 60, 76, 77
Muscle, tensor fasciae latae *Cơ căng mạc đùi* 428, 452
Muscle, tensor tympani *Cơ căng màng nhĩ* 118, 119, 122
Muscle, tensor veli palatini *Cơ căng màn khẩu cái* 62-6, 143, 163
Muscle, teres major *Cơ tròn lớn* 209, 211, 212, 229, 360, 361, 380, 381
Muscle, teres minor *Cơ tròn nhỏ* 360, 361, 380
Muscle, thenar *Cơ mô cái* 368, 399
Muscle, thyroarytenoid *Cơ giáp-phễu* 156
Muscle, thyroepiglottic *Cơ giáp-nắp* 156
Muscle, thyrohyoid *Cơ giáp-móng* 62, 63, 153, 157, 162, 176
Muscle, tibialis, anterior *Cơ chày trước* 438, 439, 466, 467
Muscle, tibialis, posterior *Cơ chày sau* 437, 463
Muscle of tongue *Cơ của lưỡi* 145
Muscle, transversus abdominis *Cơ ngang bụng* 194, 204, 265, 275, 446
Muscle, transversus perinei, deep *Cơ ngang đáy chậu sâu* 328-330, 342, 343
Muscle, transversus perinei, superficial *Cơ ngang đáy chậu nông* 328, 331, 342
Muscle, transversus thoracis *Cơ ngang ngực* 194, 246
Muscle, trapezius *Cơ thang* 209, 212, 213, 220, 229, **360,** 379, 381, 383
Muscle, triceps brachii *Cơ tam đầu cánh tay* 360, 365, 379, 380
Muscle, vastus lateralis *Cơ rộng ngoài* 8, 428, 452, 453
Muscle, vastus medialis *Cơ rộng trong* 8, 428, 452, 453
Muscle, vocalis *Cơ thanh âm* 156, 157, 179
Muscle, zygomaticus major *Cơ gò má lớn* 58, 60, 76, 77, 79, 81, 168
Muscle, zygomaticus minor *Cơ gò má nhỏ* 60, 76, 77, 81
Myelencephalon *Tủy não (hành não)* 91
Myocardium *Cơ tim* 238, **239,** 240
Myometrium *Lớp cơ tử cung* 339

N

Nasal atrium *Nhĩ (tiền đình) mũi* 140
Nasopharynx *Tỵ hầu* 23, **139,** 146, 149, **151**
Neck, arteries of *Động mạch cổ* 164, 165
Neck, cross-section of *Thiết đồ ngang cổ* 150, 152, 157, 163, 170, 179, 181, 218

Neck, fasciae of *Lá mạc cổ* 150, 170
Neck of femur *Cổ xương đùi* 7, 412, 413
Neck of humerus, anatomical *Cổ giải phẫu xương cánh tay* 351
Neck of humerus, surgical *Cổ phẫu thuật xương cánh tay* 350, 351
Neck, median section through *Thiết đồ đứng dọc giữa cổ* 151
Neck, MR-scan of *Ảnh chụp MR cổ* 23
Neck of radius *Cổ xương quay* 352
Neck, regions of *Vùng cổ* 153
Nerve, abducens *Thần kinh giạng* 66, 68, 71
Nerve, accessory *Thần kinh phụ* 68, 69, 73, 75, 111, 159-161, 163, 167, 173, 178, 221, 222, 381-383, 390
Nerve, accessory phrenic *Thần kinh hoành phụ* 180
Nerve, alveolar, inferior *Thần kinh huyệt răng dưới* 65, 72, 73, 75, 80, 81, 149
Nerve, alveolar, superior *Thần kinh huyệt răng trên* 80, 83
Nerve, alveolar, superior posterior *Thần kinh huyệt răng trên sau* 70, 72, 73
Nerve, anococcygeal *Thần kinh hậu môn-cụt* 331
Nerve, auricular, great *Thần kinh tai lớn* 76, 77, 79, 80, 84, 166, 171-174, 180, 220, 223, 376, 381, 382
Nerve, auricular, posterior *Thần kinh tai sau* 78
Nerve, auriculotemporal *Thần kinh tai-thái dương* 57, 65, 70, 72, 76-80, 82, 165
Nerve, axillary *Thần kinh nách* 377, 380, 383, 391
Nerve, buccal *Thần kinh má* 65, 70, 72, 73, 79, 80, 82
Nerve, cardiac, cervical *Thần kinh tim cổ* 315
Nerve, ciliary *Thần kinh mi* 70-72, 83, 136
Nerve, cluneal *Thần kinh bì mông* 214, 456
Nerve, cluneal, inferior *Thần kinh bì mông dưới* 329-331, 343, 455
Nerve, cranial *Thần kinh sọ* 66-73, 75
Nerve, cutaneous, dorsal, of foot *Thần kinh bì mu chân* 444
Nerve, cutaneous, dorsal, intermedial *Thần kinh bì mu chân giữa* 464, 465, 468
Nerve, cutaneous, dorsal, lateral *Thần kinh bì mu chân ngoài* 464, 465, 468
Nerve, cutaneous, dorsal, medial *Thần kinh bì mu chân trong* 464, 465
Nerve, cutaneous, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay* 392
Nerve, cutaneous, lateral, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay ngoài* 391, 395, **396,** 400
Nerve, cutaneous, lateral inferior, of arm *Thần kinh bì cánh tay dưới ngoài* 380
Nerve, cutaneous, lateral superior, of arm *Thần kinh bì cánh tay trên ngoài* 379, 381, 384
Nerve, cutaneous, medial, of arm *Thần kinh bì cánh tay trong* 376, 380
Nerve, cutaneous, medial, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay trong* 376, 380, 391, 395, 396
Nerve, cutaneous, posterior, of arm *Thần kinh bì cánh tay sau* 381, 394
Nerve, cutaneous, posterior, of forearm *Thần kinh bì cẳng tay sau* 400
Nerve, digital, dorsal, of foot *Thần kinh mu ngón chân* 465, 468
Nerve, digital, dorsal, of hand *Thần kinh mu ngón tay* 392, 400
Nerve, digital, palmar *Thần kinh gan ngón tay* 394, 399, 401, 404, 405, 406
Nerve, digital, plantar *Thần kinh gan ngón chân* 473, 474
Nerve, dorsal, of clitoris *Thần kinh mu âm vật* 343
Nerve, dorsal, of penis *Thần kinh mu dương vật* 327, 330, 331
Nerve, dorsal cutaneous, of foot *Thần kinh bì mu chân* 461, 468
Nerve, dorsal scapular *Thần kinh lưng vai* 221, 382
Nerve, ethmoidal *Thần kinh sàng* 137, 139
Nerve, ethmoidal, anterior, external nasal branch of *Nhánh mũi ngoài thần kinh sàng trước* 72
Nerve, facial *Thần kinh mặt* 66, 68, 69, 73, **74, 76,** 77, **78,** 120, 165, 172
Nerve, facial, cervical branch of *Nhánh cổ thần kinh mặt* 74, 76, 78, 170, 172, 173
Nerve, femoral *Thần kinh đùi* 275, 311, 313, 318, 326, 443, 446, 449, 451-453
Nerve, femoral, anterior cutaneous branch of *Nhánh bì trước thần kinh đùi* 443, 451, 458
Nerve, femoral, cutaneous, lateral *Thần kinh bì đùi ngoài* 202, 311, 313, 446, **449,** 451
Nerve, femoral, cutaneous, posterior *Thần kinh bì đùi sau* 329-331, 343, 455, 456, 458
Nerve, fibularis, common *Thần kinh mác chung* 467
Nerve, fibularis, superficial *Thần kinh mác nông* 465, 466, 467
Nerve, frontal *Thần kinh trán* 71, 73, 136
Nerve, genitofemoral *Thần kinh sinh dục đùi* 310, 311, 13, 315, 326, 449
Nerve, glossopharyngeal *Thần kinh thiệt-hầu* 68, 69, 73, **75,** 84, 147, 158
Nerve, glossopharyngeal, carotid sinus branch of *Nhánh xoang cảnh thần kinh thiệt-hầu* 65
Nerve, gluteal, inferior *Thần kinh mông dưới* 329, 455, 456
Nerve, gluteal, superior *Thần kinh mông trên* 455
Nerve, hypoglossal *Thần kinh hạ thiệt* 68, 69, 73, 75, 81, 84, 147, 148, 149, 160, 177
Nerve, iliohypogastric *Thần kinh chậu-hạ vị* 200, 201, 310, 311, 313, 446, **449**
Nerve, ilioinguinal *Thần kinh chậu-bẹn* 200-202, 205, 313, 446, **449**
Nerve, infraorbital *Thần kinh dưới ổ mắt* 70, 72, 79, 82-84, 132, 138
Nerve, infratrochlear *Thần kinh dưới ròng rọc* 73, 138
Nerve, intercostal *Thần kinh gian sườn* 19, 202, 204, 261-263, 448
Nerve, intercostal, cutaneous branches of *Nhánh bì thần kinh gian sườn* 193, 195-107, 202, 384
Nerve, intercostal, lateral mammary branches of *Nhánh vú ngoài thần kinh gian sườn* 245
Nerve, intercostobrachial *Thần kinh gian sườn-cánh tay* 193, 196, 380, 385, 388, 389, 391

Nerve, intermedial *Thần kinh trung gian* 66
Nerve, interosseous, anterior *Thần kinh gian cốt trước* 397, 399
Nerve, interosseous, posterior *Thần kinh gian cốt sau* 393
Nerve, interosseous, posterior, of forearm *Thần kinh gian cốt sau cẳng tay* 394
Nerve, labial, posterior *Thần kinh môi sau* 343
Nerve, lacrimal *Thần kinh lệ* 70-73, 132, 136
Nerve, laryngeal, inferior *Thần kinh thanh quản dưới* 159
Nerve, laryngeal, superior *Thần kinh thanh quản trên* 84, 147, 158, 159, 163, 167
Nerve, lingual *Thần kinh lưỡi* 64, 72, 73, 75, 81, 82, 84, 142, **147,** 148
Nerve, lumbar splanchnic *Thần kinh tạng thắt lưng* 19
Nerve, mandibular *Thần kinh hàm dưới* 70, 72, 73, 83, 84
Nerve, masseteric *Thần kinh cắn* 70, 79, 80
Nerve, maxillary *Thần kinh hàm trên* 72, 73, 83
Nerve, median *Thần kinh giữa* 180, 365, 366, 369, 374, 376, **377,** 387-389, 391, 395-397, 399, 401, 404, 405
Nerve, mental *Thần kinh cằm* 72, 73, 79, 83
Nerve, musculocutaneous *Thần kinh cơ bì* 376, **377,** 391
Nerve, mylohyoid *Thần kinh hàm-móng* 72, 73, 78, 81, 148, 177
Nerve, nasociliary *Thần kinh mũi-mi* 70, 71, 137
Nerve, nasopalatine *Thần kinh mũi-khẩu cái* 139
Nerve, obturator *Thần kinh bịt* 313, 325, 446, 449, 453
Nerve, occipital, greater *Thần kinh chẩm lớn* 74, 76, 212, 216, 220, **221,** 222, 223, 381, 382
Nerve, occipital, lesser *Thần kinh chẩm nhỏ* 77, 78, 172-174, 178, 180, 212, 220, 222, **223,** 381, 382
Nerve, oculomotor *Thần kinh vận nhãn* 66, 68, 70-72, 117, 135, 144
Nerve, olfactory *Thần kinh khứu* 139
Nerve, ophthalmic *Thần kinh mắt* 70-73, 83, 132
Nerve, optic *Thần kinh thị giác* 66-68, 70, 71, 73, 101, 110, 117, 128, 129, 131, 132, **134,** 135, 136, 144, 145
Nerve, palatine *Thần kinh khẩu cái* 142
Nerve, palatine, greater *Thần kinh khẩu cái lớn* 143
Nerve, pectoral *Thần kinh ngực* 196, 202, 385
Nerve, perforans, of sacrotuberal ligament *Thần kinh xiên của dây chằng cùng-củ* 455
Nerve, perineal *Thần kinh đáy chậu* 331, 343
Nerve, peroneal, common *Thần kinh mác chung* 431, 433, 435, 456, 459-461, 463
Nerve, peroneal, deep *Thần kinh mác sâu* 466, 469
Nerve, peroneal, superficial *Thần kinh mác nông* 465, 466, 468
Nerve, petrosal, deep *Thần kinh đá sâu* 143
Nerve, petrosal, greater *Thần kinh đá lớn* 120, 122, 143
Nerve, petrosal, lesser *Thần kinh đá bé* 120, 122
Nerve, phrenic *Thần kinh hoành* 158, 165, 166, 175, 178, 180,181, 248, 249, 251-253, 254, 256, 257, 259, 262, 263, 374, 388-390
Nerve, plantar, lateral *Thần kinh gan chân ngoài* 473, 474
Nerve, plantar, medial *Thần kinh gan chân trong* 473, 474
Nerve of pterygoid canal *Thần kinh ống chân bướm* 142
Nerve, pterygopalatine *Thần kinh chân bướm-khẩu cái* 70, 72, 73
Nerve, pudendal *Thần kinh thẹn* 324, 329, 330, 342, 343, 346
Nerve, radial *Thần kinh quay* 377, 380, 391, 394
Nerve, radial, deep branch of *Nhánh sâu thần kinh quay* 393, 396, 397, 399
Nerve, radial, superficial branch of *Nhánh nông thần kinh quay* 396, 397, 399, 400, 404
Nerve, rectal inferior *Thần kinh trực tràng dưới* 329-331, 342-346, **455,** 456
Nerve, recurrent laryngeal *Thần kinh thanh quản quặt ngược* 158, 180, 237, 248, 251-261, 263, 315
Nerve, saphenous *Thần kinh hiển* 443, 444, 451-453, 458, 461, 464, 468
Nerve, saphenous, infrapatellar branches of *Nhánh dưới bánh chè thần kinh hiển* 464
Nerve, sciatic *Thần kinh ngồi* 8, 329, 455, 456
Nerve, scrotal *Thần kinh bìu* 329, 330
Nerve, spinal *Thần kinh sống* 19, 217
Nerve, spinal, cervical *Thần kinh sống cổ* 68
Nerve, spinal, dorsal ramus of *Ngành sau thần kinh sống* 212, 213, 215-218, 220, 223, 379, 381
Nerve, spinal, sacral *Thần kinh sống cùng* 217
Nerve, spinal, ventral ramus of *Ngành trước thần kinh sống* 218
Nerve, splanchnic *Thần kinh tạng* 315
Nerve, splanchnic, greater *Thần kinh tạng lớn* 19, 261, 262, 307
Nerve, splanchnic, lesser *Thần kinh tạng bé* 19, 307
Nerve, subcostal *Thần kinh dưới sườn* 313, 449
Nerve, suboccipital *Thần kinh dưới chẩm* 223
Nerve, supraclavicular *Thần kinh trên đòn* 22, 170, 175, 180, 195, 256, 258, 361, 379, 381, 384
Nerve, suprascapular *Thần kinh trên vai* 382, 390
Nerve, supratrochlear *Thần kinh trên ròng rọc* 71, 82, 138
Nerve, sural *Thần kinh bắp chân* 461, 465
Nerve, sural, cutaneous, lateral *Thần kinh bì bắp chân ngoài* 456, 460, 461
Nerve, sural, cutaneous, medial *Thần kinh bì bắp chân trong* 456, 459, 461
Nerve, sural, lateral calcaneal branches of *Nhánh gót ngoài thần kinh bắp chân* 465
Nerve, temporal *Thần kinh thái dương* 82
Nerve, temporal, deep *Thần kinh thái dương sâu* 82
Nerve, third occipital *Thần kinh chẩm thứ ba* 212, 216, 220, **221,** 222, 223, 381, 382
Nerve, thoracic, long *Thần kinh ngực dài* 180, 193, 196, 202, 385, 388-390
Nerve, thoracodorsal *Thần kinh ngực lưng* 180, 193, 196, 385, 388, 389, 391
Nerve, tibial *Thần kinh chày* 431, 443, 444, 456, 459, 463
Nerve, transverse cervical *Thần kinh ngang cổ* 79, 170-172, 384

Nerve, trigeminal *Thần kinh sinh ba* 66, 68, 79, 71, **72**, **73**, 83, 142
Nerve, trochlear *Thần kinh ròng rọc* 67-73, 75, 132, 136, 159
Nerve, ulnar *Thần kinh trụ* 180, 374, 376, 377, 389, 391, 395, 396, 405
Nerve, ulnar, deep branch of *Nhánh sâu thần kinh trụ* 406
Nerve, ulnar, dorsal branch of *Nhánh mu tay thần kinh trụ* 393
Nerve, ulnar, superficial branch of *Nhánh nông thần kinh trụ* 399, 401, 406
Nerve, vagus *Thần kinh lang thang* 68, 69, 73, **75**, 149, 158-161, 163, 165, 166, 175, 177, 180, 228, 237, 246-252, 254, 256-263, 315, 376
Nerve, vagus, cervical cardiac branch of *Nhánh tim cổ thần kinh lang thang* 256, 258, 260, 261
Nerve, vagus, esophageal branches of *Nhánh thực quản thần kinh lang thang* 257-263
Nerve, vagus, inferior cardiac branch of *Nhánh tim dưới thần kinh lang thang* 180
Nerve, vestibulocochlear *Thần kinh tiền đình ốc tai* 66, 68, 69, 73
Nerve, zygomatic *Thần kinh gò má* 70, 72, 73
Neurocranium *Sọ thần kinh* 1, 2, 24, 26, 32, 33, 37, 38, 41
Newborn, abdominal organs of *Tạng bụng trẻ sơ sinh* 271
Nipple *Núm vú* 269, 245, 387
Node, atrioventricular *Nút nhĩ thất* 243
Node, bronchopulmonary *Hạch phế quản-phổi* 257
Node of Keith-Flack *Nút Keith-Flack* 243
Node, lymphatic *Hạch bạch huyết, xem* Lymph node
Node, sinoatrial *Nút xoang-nhĩ* 242, **243**
Node, tracheobronchial *Hạch khí-phế quản* 257
Nodule of vermis cerebelli *Cục thùy nhộng tiểu não* 100
Notch, acetabular *Khuyết ổ cối* 409, 412
Notch, angular, of stomach *Khuyết góc dạ dày* 276
Notch, cardiac *Khuyết tim (của phổi)* 232, 250
Notch, frontal *Khuyết trán* 45
Notch, interarytenoid *Khuyết gian sụn phễu* 157
Notch, intertragic *Khuyết gian bình tai* 120
Notch, mandibular *Khuyết gian hàm dưới* 55
Notch, mastoid *Khuyết chũm* 51
Notch, sciatic, greater and lesser *Khuyết ngồi lớn và bé* 413, 414
Notch, supraorbital *Khuyết trên ổ mắt* 32
Notch, suprasternal *Khuyết trên ức* 153
Notch, tentorial *Khuyết lều tiểu não* 66, 71
Notch, vertebral *Khuyết đốt sống* 189
Nucleus, caudate *Nhân đuôi* 64, 102, 103, 111, 115, 127, 135
Nucleus, cochlear *Nhân ốc tai* 127
Nucleus, dentate *Khuyết răng* 112
Nucleus, dentate, of cerebellum *Nhân răng tiểu não* 101, 113
Nucleus, emboliform *Nhân nút* 113
Nucleus, hypothalamic *Nhân dưới đồi* 106
Nucleus, lentiform *Nhân bèo* 104, 107, 135
Nucleus, olivary *Nhân trám* 112
Nucleus, pulposus *Nhân tủy* 218
Nucleus, red *Nhân đỏ* 101, **112**
Nucleus, subcortical *Nhân dưới vỏ* 108, 109

O

Obex *Chất não* 127
Oesophagus *Thực quản, xem* Esophagus
Olecranon *Mỏm khuỷu* 352, 357, 365, 393
Olfactory system *Hệ (thống) khứu* 105
Olive *Trám* 111
Olive, inferior *Trám dưới (trám hành)* 101
Omentum, greater *Mạc nối lớn* 274, 283, **286,** 292
Omentum, lesser *Mạc nối bé* 274, 291
Opening, saphenous *Lỗ tĩnh mạch hiển* 198, 205, 206, 232, **451**
Opercula of brain lobes *Nắp thùy não* 107
Ora serrata *Miệng thất (của võng mạc)* 129
Orbit *Ổ mắt* 5, 26, 71, 128, 132, **136,** 137, 145
Orbit, osseous *Ổ mắt xương* 47
Orifice, ureteric *Lỗ niệu quản* 318
Orifice, urethral *Lỗ niệu đạo* 340
Orifice, vaginal *Lỗ âm đạo* 341, 343
Oropharynx *Khẩu hầu* 141, 146, 149, **151**
Ossicles, auditory *Xương con của tai* 124, 125
Ossification *Cốt hóa* 5-7
Ovary *Buồng trứng* 3, 332-345, 336, **337,** 340

P

Palate, hard (bony) *Khẩu cái cứng (xương)* 45, 51, 56, 57, 139, 140, 143, 145, 146, 149, 230, 272
Palate, soft *Khẩu cái mềm* 56, 64, 88, 89, 139, 146, 140, 151, 159, 230, 272
Pancreas *Tụy* 2, 229, 261, 273, **278,** 279, 284, 292, 295-298, 300, **302,** 304, 305
Papilla, duodenal *Nhú tá tràng* 278, 279, 300, 302
Papilla, filiform *Nhú dạng chỉ* 145
Papilla, foliate *Nhú dạng lá* 145
Papilla, lingual *Nhú lưỡi* 145
Papilla, mammary *Nhú vú* 198, 199, 269, 245, 386, 387
Papilla of optic nerve *Đĩa thần kinh thị giác* 129, 130
Papilla, renal *Nhú thận* 306, 307
Papilla of tongue *Nhú lưỡi* 145
Papilla, valate *Nhú dạng đài* 145
Patella *Xương bánh chè* 1, 2, 5, 408, 417, 423-425, 428, 434, 467
Pecten pubis *Mào lược xương mu* 411
Pedicle of vertebral arch *Cuống cung đốt sống* 185, 189
Peduncle, cerebellar *Cuống tiểu não* 100, 101, 109, 111, 112

Peduncle, cerebral *Cuống đại não* 68, 109, 134
Pelvic cavity, frontal section through *Thiết đồ đứng ngang khoang chậu hông* 323, 332, 345
Pelvis *Chậu hông* 1, 2, 182, 183, **411-413**
Pelvis, bony *Chậu hông xương* 1, 409-413
Pelvis, diameters of *Đường kính chậu hông* 410
Pelvis, female *Chậu hông nữ* 345
Pelvis, ligaments of *Dây chằng chậu hông* 420, 421
Pelvis, male *Chậu hông nam* 324
Pelvis, renal *Bể thận* 303, 304, **306,** 307
Penis *Dương vật* 205, 206, 310, 319, 320, 322, 323, 326, 328, 329, 330
Pericardium *Ngoại tâm mạc* 227, 228, 237, 239, 247, 249, **251,** 255, 263, 266, 267
Pericranium *Màng ngoài sọ (ngoại cốt sọ)* 85
Perineum *Đáy chậu* 328, 329, 344
Periorbita *Màng ngoài ổ mắt* 128
Periosteum *Màng ngoài xương (ngoại cốt mạc)* 8, 9, 59, 85
Peritoneum *Phúc mạc* 274
Pes anserinus *Chân ngỗng* 428, 434, 438, 459
Pes hippocampi *Chân hải mã* 103-105
Phalanges of foot *Xương đốt ngón chân* 5, 7, 408, 418, 419
Phalanges of hand *Xương đốt ngón tay* 5, 7, 346, 353, **354,** 355, 401
Pharynx *Hầu* 57, 64, 69, 83, 86, 90, 143, 146, 151, **160, 162,** 163, 231, 272
Pharynx, muscles *Cơ hầu* 163
Pia mater *Màng mềm* 85, **89**
Placenta *Nhau thai* 271, 339
Planes of the body *Mặt phẳng cơ thể* 2, 3
Platysma *Cơ bám da cổ* 245
Pleura, costal *Màng phổi sườn* 246, **247,** 248
Pleura, diaphragmatic *Màng phổi hoành* 247
Pleura, margins of *Bờ (ngách) màng phổi* 232
Pleura, mediastinal *Màng phổi trung thất* 247, 248
Pleura, pulmonary *Màng phổi tạng* 374
Plexus, aorticorenal *Đám rối chủ-thận* 315
Plexus, autonomic *Đám rối tự chủ* 290
Plexus, brachial *Đám rối cánh tay* 18, 165, 166, 176, 178, 180, 181, 246, 248-251, 253, 254, 374, 376, 387, 388, 390
Plexus, carotid, internal *Đám rối cảnh trong* 142
Plexus, celiac (solar) *Đám rối tạng (đám rối dương)* 261, 297, 307, 315
Plexus, cervical *Đám rối cổ* 18, 76, 78, 166, **167,** 172, 173, 175-178, **180,** 220, 385, 388, 389
Plexus, choroid *Đám rối mạch mạc* 93, 102, 103, 108, 110, 111, 112, 116
Plexus, dental *Đám rối răng* 70, 72
Plexus, esophageal *Đám rối thực quản* 315
Plexus, gastric *Đám rối vị* 261
Plexus, hepatic *Đám rối gan* 261
Plexus, hypogastric *Đám rối hạ vị* 315, 325
Plexus, lumbar *Đám rối thắt lưng* 447
Plexus, lumbosacral *Đám rối thắt lưng-cùng* 18, 446, 447
Plexus, mesenteric, superior *Đám rối mạc treo tràng trên* 297
Plexus, pampiniform *Đám rối hình dây leo* 321, 326
Plexus, parotid *Đám rối mang tai* 76, 78, 165
Plexus, pharyngeal *Đám rối hầu* 163
Plexus, prostatic venous *Đám rối tĩnh mạch tiền liệt* 320, 323
Plexus, pterygoid *Đám rối chân bướm* 57
Plexus, pudendal *Đám rối thẹn* 447
Plexus, sacral *Đám rối cùng* 325, 446, 447
Plexus, sciatic *Đám rối (ngồi) hông* 446
Plexus, splenic *Đám rối lách* 261
Plexus, unpaired thyroid *Đám rối giáp đơn* 171
Plexus, venous, prostatic *Đám rối tĩnh mạch tiền liệt* 320, 323, 329
Plexus, venous, pterygoid *Đám rối tĩnh mạch chân bướm* 168
Plexus, venous, uterine *Đám rối tĩnh mạch tử cung* 345
Plexus, venous, vesicoprostatic *Đám rối tĩnh mạch bàng quang-tiền liệt* 327
Point of Erb *Điểm Erb* 172
Pons *Cầu não* 68, 86, 90, 91, 93, 99, 101, 111, 112, 117, 219
Porta hepatis *Cửa gan* 281
Pouch, recto-uterine (Douglas) *Túi cùng trực tràng-tử cung (Douglas)* 274, 332, 345, 335, 337
Pouch, rectovesical *Túi cùng trực tràng-bàng quang* 316, 318
Pouch, vesico-uterine *Túi cùng bàng quang-tử cung* 274, 332, 334, 335
Praeputium of clitoris *Bao âm vật* 344
Prepuce of clitoris *Bao âm vật* 341
Prepuce of penis *Bao quy đầu dương vật* 317
Process, alveolar *Mỏm huyệt răng* 39-42
Process, articular *Mỏm khớp* 189
Process, ciliary *Mỏm mi* 129
Process, clinoid *Mỏm yên* 29, 34, 36, 38
Process, cochleariform *Mỏm hình ốc* 122
Process, condylar *Mỏm lồi cầu* 25, 52, 55, 56, 79
Process, coracoid *Mỏm quạ* 6, 183, 347, 349, 350, 356
Process, coronoid, of mandible *Mỏm vẹt xương hàm dưới* 24, 25, 55, 79
Process, coronoid, of ulna *Mỏm vẹt xương trụ* 352
Process, frontal *Mỏm trán* 39-41
Process, jugular *Mỏm tĩnh mạch cảnh* 29
Process, mamillary *Mỏm vú* 185
Process, mastoid *Mỏm chũm* 24, 32, 33, 51, 57, 121
Process, palatine *Mỏm khẩu cái* 41
Process, pterygoid *Mỏm chân bướm* 25, 29, 36, 45
Process, pyramidal *Mỏm tháp* 39, 40
Process, sphenoidal *Mỏm bướm* 40
Process, spinous *Mỏm gai* 185, 187, 189-191, 198, 218

Process, styloid, of temporal bone *Mỏm trâm xương thái dương* 32, 52, 56, 57, 62-64, 75, 147, 162
Process, styloid, of ulna *Mỏm trâm xương trụ* 354
Process, transverse *Mỏm ngang* 185
Process, uncinate *Mỏm móc* 37
Process, vaginal *Mỏm bọc* 207
Process, vermiform *Ruột thừa* 3
Process, xiphoid *Mỏm mũi kiếm* 228, 246, 248, 249, 286, 347
Processus vaginalis (peritoneal) *Mỏm phúc tinh mạc* 207
Prominence, saccular *Lồi cầu nang* 125
Prominence, utricular *Lồi xoan nang* 125
Promontory of middle ear *Ụ nhô tai giữa* 121
Promontory, sacral *Ụ nhô xương cùng* 2, 121, 182, 183, 274, 290, 310, **324,** 334, 335, 407, 410, 411, 420, 421, 446
Pronation *Sấp (cẳng tay)* 35
Prosencephalon *Tiền não* 91
Prostate *Tuyến tiền liệt* 316-320, 322, 323, 325
Protuberance, mental *Lồi (nhô) cằm* 24-27
Protuberance, occipital, external *Ụ chẩm ngoài* 25, 29, 31, 33, 51, 192
Protuberance, occipital, internal *Ụ chẩm trong* 29, 31, 34, 35, 39, 42
Pubic symphysis *Khớp dính mu* 5, 182, 274, 275, 317, 345, 408, 411, 412
Pulvinar of thalamus *Đồi chẩm* 101, 111
Punctum, lacrimal *Điểm lệ* 138
Punctum nervosum *Điểm thần kinh* 172
Purkinje fibers *Sợi Purkinje* 243
Putamen *Bèo sẫm* 103, 109, 112, 116
Pylorus *Môn vị* 272, 273, 276, 292, 295
Pyramid of vermis *Tháp thùy nhộng* 100

Q

Quadrangular lobule of cerebellum *Tiểu thùy tứ giác (tiểu thùy đơn) của tiểu não* 102
Quadrate lobe of liver *Thùy vuông của gan* 281

R

Radial nerve, deep branch *Nhánh sâu thần kinh quay* 377, 393
Radial nerve, superficial branch *Nhánh nông thần kinh quay* 377, 392, 405
Radiation, auditory *Tia thính giác* 127
Radiation, optic *Tia thị giác* 115, 133-135
Radius *Xương quay* 1, 2, 5, 7, **352,** 353, 368
Ramus, alveolar, superior *Nhánh huyệt răng trên* 84
Ramus, pancreatic *Nhánh tụy* 296
Ramus, palmar, of median nerve *Nhánh gan tay thần kinh giữa* 405
Ramus, profundus, of radial nerve *Nhánh sâu thần kinh quay* 377, 393
Ramus, profundus, of ulnar nerve *Nhánh sâu thần kinh trụ* 405
Ramus, superficialis, of radial nerve *Nhánh nông thần kinh quay* 392, 405
Ramus, superficialis, of ulnar nerve *Nhánh nông thần kinh trụ* 405
Raphe, pharyngeal *Đường đan hầu* 163
Raphe, pterygomandibular *Đường đan chân bướm-hàm dưới* 163
Recess, costodiaphragmatic *Ngách sườn-hoành* 232, 247, 264
Recess, duodenal *Ngách tá tràng* 290-298
Recess, epitympanic *Ngách thượng nhĩ* 121
Recess, hypotympanic *Ngách hạ nhĩ* 121
Recess, ileocecal *Ngách hồi-manh tràng* 298
Recess, infundibular, of 4th ventricle *Ngách phễu não thất IV* 110
Recess, intersigmoid *Ngách gian xích-ma* 298
Recess, lateral, of 4th ventricle *Ngách bên não thất IV* 110
Recess, optic, of 3rd ventricle *Ngách thị giác não thất III* 110
Recess, paracolic *Ngách cạnh kết tràng* 298
Recess, peritoneal *Ngách phúc mạc* 298
Recess, pharyngeal *Ngách hầu* 139, 140
Recess, pineal, of 3rd ventricle *Ngách tùng não thất III* 110
Recess, piriform *Ngách hình quả lê* 156, 157, 159
Recess, retrocecal *Ngách sau manh tràng* 298
Recess, retroduodenal *Ngách sau tá tràng* 290
Recess, sphenoethmoidal *Ngách bướm-sàng* 140
Recess, splenic *Ngách lách* 298
Recess, suprapineal, of 3rd ventricle *Ngách trên tùng của não thất III* 110
Rectum *Trực tràng* 3, 274, 290, 318, 325, 332, 333, 334
Region of abdominal wall *Vùng thành bụng* 205
Region, anal *Vùng hậu môn* 330, 331, 344
Region, axillary *Vùng nách* 363, 386, 387, 388
Region, brachial, anterior *Vùng cánh tay trước* 391
Region, brachial, posterior *Vùng cánh tay sau* 380
Region, cervical, anterior *Vùng cổ trước* 171
Region, cervical, lateral *Vùng cổ bên* 153, 172-174
Region, cervical, posterior *Vùng cổ sau* 220-223
Region, crural, anterior *Vùng cẳng chân trước* 446
Region, crural, posterior *Vùng cẳng chân sau* 461-463
Region, cubital *Vùng khuỷu* 395-397
Region, epigastric *Vùng thượng vị* 205
Region, facial, lateral *Vùng mặt ngoài* 76-80
Region, femoral, anterior *Vùng đùi trước* 207, 451-453
Region, femoral, posterior *Vùng đùi sau* 456, 457
Region, gluteal *Vùng mông* 454-457
Region, hypochondriac *Vùng hạ sườn* 205
Region, infraclavicular *Vùng dưới đòn* 385
Region, inguinal, female *Vùng bẹn nữ giới* 208
Region, inguinal, male *Vùng bẹn nam giới* 205, 206, 207

Region of knee *Vùng gối* 458
Region, malleolar *Vùng mắt cá* 444
Region of neck *Vùng cổ* 153
Region, nuchal *Vùng gáy (vùng cổ sau)* 220-224, 381
Region, parapharyngeal *Vùng bên hầu* 82, 84, 147
Region, pubic *Vùng mu* 205
Region, retromandibular *Vùng sau hàm dưới* 80, 81
Region, retropharyngeal *Vùng sau hầu* 82
Region, scapular *Vùng vai* 380, 382, 383
Region, sublingual *Vùng dưới lưỡi* 84, 147
Region, submandibular *Vùng dưới hàm dưới* 177
Region, umbilical *Vùng rốn* 205
Region, urogenital *Vùng niệu-dục* 329, 330, 342, 343
Retina *Võng mạc* 130
Retinaculum, extensor, of foot *Mạc hãm gân duỗi bàn chân* 435, 4438, 467, 468, 469
Retinaculum, extensor, of foot, inferior *Mạc hãm gân duỗi bàn chân dưới* 435, 438
Retinaculum, extensor, of foot, superior *Mạc hãm gân duỗi bàn chân trên* 435, 438
Retinaculum, extensor, of hand *Mạc hãm gân duỗi bàn tay* 372, 373, 393, 394
Retinaculum, flexor, of foot *Mạc hãm gân gấp bàn chân* 434, 437, 463
Retinaculum, flexor, of hand *Mạc hãm gân gấp bàn tay* 367, 369, 399, 401, 405
Rhombencephalon *Trám não* 91, 113
Ribs *Xương sườn* 1, 2, 5, 182, 186, 187, **188,** 347
Ribs, articulations of *Tiếp khớp xương sườn* 188
Ribs, floating *Xương sườn cụt* 348
Rima glottidis *Khe thanh môn* 57, 157, 179, 181
Ring, inguinal, deep *Lỗ bẹn sâu* 206, 275, 318
Ring, inguinal, superficial *Lỗ bẹn nông* 199, 205, 206, 208, 326, 341, 451
Ring, iridial *Vòng động mạch mống mắt* 130
Ring, tympanic *Vòng nhĩ* 121
Ring, umbilical *Vòng rốn* 201
Root of mesentery *Rễ mạc treo ruột non* 298, 335
Root of penis *Rễ dương vật* 275
Root of sigmoid mesocolon *Rễ mạc treo kết tràng xích-ma* 298
Root of spinal nerve *Rễ thần kinh sống* 19, 217, 218
Root of tongue *Rễ lưỡi* 145, 146

S

Sac, lacrimal *Túi lệ* 138
Sac, lesser *Túi mạc nối* 291, 292, 298, 304
Sac, pericardial *Ổ ngoại tâm mạc* 251
Sacculus *Cầu nang* 125
Saccus endolymphaticus *Túi nội dịch* 124
Sacrum *Xương cùng* 183, 184, 187, 408, **410,** 411, 412, 420
Sacrum, ossification *Cốt hóa xương cùng* 6
Sagittal section of eye *Thiết đồ đứng dọc qua mắt* 128
Sagittal section of foot *Thiết đồ đứng dọc qua bàn chân* 10, 427
Sagittal section of head *Thiết đồ đứng dọc qua đầu* 86, 88, 90, 91, 149
Sagittal section of knee joint *Thiết đồ đứng dọc qua khớp gối* 424
Sagittal section of larynx *Thiết đồ đứng dọc qua thanh quản* 157
Sagittal section of oral cavity *Thiết đồ đứng dọc qua ổ miệng* 141, 143, 146, 149
Sagittal section of orbita *Thiết đồ đứng dọc qua ổ mắt* 128
Sagittal section of pelvis, female *Thiết đồ đứng dọc qua chậu hông nữ* 274
Sagittal section of pelvis, male *Thiết đồ đứng dọc qua chậu hông nam* 317
Sagittal section of skull *Thiết đồ đứng dọc qua hộp sọ* 36
Sagittal section of temporomandibular joint *Thiết đồ đứng dọc qua khớp thái dương-hàm dưới* 56
Sagittal section of thorax *Thiết đồ đứng dọc qua ngực* 229
Sagittal section of trunk *Thiết đồ đứng dọc qua thân* 274, 280
Scalp *Da đầu* 85
Scapula *Xương vai* 1, 3, 5, 6, 182, 229, 346-348, **349,** 356
Scapula, ossification of *Cốt hóa xương vai* 6
Sclera *Củng mạc* 128, 129, 130, 144
Scrotum *Bìu* 206, 321
Segmentation *Phân đoạn, Phân thùy* 1
Segmentation of body *Phân đoạn cơ thể* 2
Segmentation of kidney *Phân thùy thận* 306
Sella turcica *Yên bướm (yên Thổ Nhĩ Kỳ)* 29, 30, 34-36, 46, 49, 142, 161, 163
Seminal vesicle *Túi tinh* 316, 318, 319, 322, 324
Septum, interventricular *Vách gian thất* 328, 341, 343
Septum, nasal *Vách mũi* 117, 128, 144, 145, 151
Septum, pectiniforme *Vách dạng lược* 319, 320
Septum, pellucidum *Vách trong suốt* 86, 92, 101, 102, 103, 112, 114, 115, 116
Septum, penis *Vách dương vật* 319
Septum of tongue *Vách lưỡi* 64
Sheath, carotid *Bao cảnh* 170
Sheath, fibrous, of hand *Bao xơ bàn tay* 405
Sheath, rectus *Bao cơ thẳng bụng* 193, 194, 198, 199, 201, **202,** 204, 208, 246, 247
Sheath, synovial *Bao hoạt dịch* 17
Sheath, synovial, of foot *Bao hoạt dịch bàn chân* 435
Sheath, synovial, of hand *Bao hoạt dịch bàn tay* 368, 369, 372, 404
Shoulder girdle *Đai vai (đai ngực)* 5, 182, 183, 346, 356
Shoulder girdle, joints of *Khớp đai vai* 7, 10, 350, 356
Shoulder girdle, ligaments of *Dây chằng đai vai* 356
Shoulder girdle, muscles of *Cơ đai vai* 360-362, 363
Shoulder girdle, skeleton of *Xương đai vai* 346-348
Shoulder girdle, regions of *Vùng đai vai* 379, 381-383

Sinus, aortic *Xoang động mạch chủ* 243
Sinus, carotid *Xoang cảnh* 374
Sinus, cavernous *Xoang hang* 87
Sinus, coronary *Xoang vành* 236, 239-241, **244,** 255, 265, 266, 269, 270
Sinus, dural venous *Xoang tĩnh mạch màng cứng* 86, 87
Sinus, ethmoidal *Xoang sàng* 23, 117, 144
Sinus, frontal *Xoang trán* 23, 37, 46, 48, 71, 86-89, 128, 135, 140, 141, 149, 230
Sinus, lactiferous *Xoang sữa* 245
Sinus, maxillary *Xoang hàm trên* 46, 57, 116, 128, 144, 145
Sinus, oblique, of pericardium *Xoang chếch ngoại tâm mạc* 254, 255
Sinus, paranasal *Xoang cạnh mũi* 140
Sinus, petrosal *Xoang đá* 87
Sinus of pulmonary trunk *Xoang thân động mạch phổi* 236, 239, 241
Sinus, rectus *Xoang thẳng* 110
Sinus, renal *Xoang thận* 306
Sinus, sagittal, inferior *Xoang dọc dưới* 69, 87, 110
Sinis, sagittal, superior *Xoang dọc trên* 86, 87, 110, 114
Sinus, sigmoid *Xoang xích-ma* 87, 116
Sinus, sphenoidal *Xoang bướm* 23, 36, 37, 48, 49, 64, **86-**88, 117, 142-144, 149, 151, 230
Sinus, straight *Xoang thẳng* 86, 87, 115, 117, 141
Sinus, transverse *Xoang ngang* 87, 117
Sinus, transverse pericardial *Xoang ngang ngoại tâm mạc* 251, 254, 255
Sinus of Valsalva *Xoang Valsalva* 244
Skeleton of adult *Bộ xương người trưởng thành* 1, 4
Skeleton of child *Bộ xương trẻ em* 5
Skeleton of thorax *Bộ xương ngực* 5
Skull, base of *Nền xương sọ* 30, 31, 34, 35, 50, 51, 66, 95
Skull, cranial part *Phần sọ não của xương sọ* 1
Skull, disarticulated *Xương sọ tách rời* 38
Skull, facial part *Phần mặt của xương sọ* 1
Skull, median section through *Thiết đồ đứng dọc giữa xương sọ* 49
Skull of newborn *Xương sọ trẻ sơ sinh* 51, 54
Skull, osseous *Chất xương sọ* 24, 27
Skull, sutures of *Đường khớp xương sọ* 25, 26
Sole of foot *Gan bàn chân* 439, 474, 473
Space, epidural *Khoang trên cứng* 218
Space, infratentorial *Khoang dưới lều* 88
Space, intercostal *Khoang gian sườn* 246
Space, muscular, of inguinal region *Ngăn cơ vùng bẹn* 421
Space, parapharyngeal *Khoang bên (cạnh) hầu* 57, 160, 163
Space, quadrangular *Khoang (lỗ) tứ giác* 379, 380
Space, retropharyngeal *Khoang sau hầu* 163
Space, subarachnoid *Khoang dưới nhện* 85, 218
Space, subdural *Khoang dưới cứng* 114, 218
Space, Tenon's *Khoang Tenon* 128
Space, triangular *Khoang (lỗ) tam giác* 379, 380
Space, vascular, of inguinal region *Ngăn mạch vùng bẹn* 421
Spinal cord *Tủy sống* 18, 86, 190, 141, 152, 163, 179, 181, 216-219, 229, 230, 268, 448
Spine, cervical *Gai cổ* 150
Spine, iliac, anterior *Gai chậu trước* 183, 409, 411, 412, 414, 420, 421, 428, 429, 452
Spine, iliac, posterior *Gai chậu sau* 409, 411, 413
Spine, ischial *Gai ngồi* 411, 413, 414
Spine, nasal, anterior *Gai mũi trước* 24, 25, 46
Spine of scapula *Gai vai* 6, 220, 232, 349, 350, 360, 361, 379, 382, 383
Spine of sphenoid *Gai (xương) bướm* 29, 122
Splanchnocranium *Sọ tạng* 1, 2, 24, 26, 37, 38, 41
Spleen *Lách* 2, 278, 282, 288, 292, 297, 298, 300, 302, 311
Spongiosa *Xương xốp* 8, 9
Stapes *Xương bàn đạp* 118, 119, 125
Sternum *Xương ức* 1, 2, 5, 183, 186, 187, 194, 246, 346-348, 362, 363
Stomach *Dạ dày* 2, 3, 219, 228, 235, 266, 267, 272-274, 276-278, 280, 284, 287-291, 296, 300, 305
Stomach, muscular coat of *Lớp cơ dạ dày* 277
Stria, longitudinal *Vân dọc* 102, 105
Stria medullaris of thalamus *Vân tủy đồi thị* 106
Stria, olfactory *Vân khứu* 101, 105, 133
Stria terminalis *Vân tận cùng* 101, 103, 104, 111
Substance, perforated, anterior *Chất thủng trước* 68, 133
Substance, perforated, posterior *Chất thủng sau* 101, 133
Substantia nigra *Chất đen* 101, 112, 133, 134
Sulcus, bicipital *Rãnh nhị đầu* 365
Sulcus, calcarine *Rãnh cựa* 23, 99, 101, 133
Sulcus, carotid *Rãnh động mạch cảnh* 34, 38
Sulcus, central *Rãnh trung tâm* 89, 96, 99
Sulcus, chiasmatic *Rãnh giao thoa thị giác* 29
Sulcus, coronary *Rãnh vành* 236, 239, 240, 242-244
Sulcus, deltopectoral *Rãnh đen-ta ngực* 245
Sulcus, infraorbital *Rãnh dưới ổ mắt* 39
Sulcus, interventricular *Rãnh gian thất* 228, 236, 237, 239, 242, 244, 250
Sulcus, lateral *Rãnh bên* 89, 96, 97
Sulcus, lunate *Rãnh nguyệt* 96
Sulcus, parietooccipital *Rãnh đỉnh-chẩm* 98
Sulcus, postcentral *Rãnh sau trung tâm* 96
Sulcus, precentral *Rãnh trước trung tâm* 96
Sulcus terminalis *Rãnh tận cùng* 238, 242, 243
Sulcus terminalis of tongue *Rãnh tận cùng của lưỡi* 145
Supination *Ngửa (bàn tay)* 353
Surface, auricular, of sacrum *Diện nhĩ xương cùng* 185
Sustentaculum tali *Mỏm đỡ xương sên (mỏm chân đế sên)* 425, 426

Suture, coronal *Đường khớp vành* 24, 25, 33
Suture, frontal *Đường khớp trán* 26
Suture, frontomaxillary *Đường khớp trán-hàm trên* 27
Suture, frontonasal *Đường khớp trán-mũi* 26, 27
Suture, intermaxillary *Đường khớp gian hàm trên* 26
Suture, internasal *Đường khớp gian mũi* 26, 27
Suture, lacrimoethmoid *Đường khớp lệ-sàng* 24
Suture, lacrimomaxillary *Đường khớp lệ-hàm trên* 24
Suture, lambdoid *Đường khớp Lăm-đa* 24, 25, 33
Suture, nasomaxillary *Đường khớp mũi-hàm trên* 24, 27
Suture, occipitomastoid *Đường khớp chẩm-chũm* 24, 33
Suture, palatine, median *Đường khớp khẩu cái giữa* 45, 51
Suture, palatine, transverse *Đường khớp khẩu cái ngang* 45, 51
Suture, parietomastoid *Đường khớp đỉnh-chũm* 24
Suture, plane *Đường khớp phẳng* 12
Suture, sagittal *Đường khớp dọc* 33
Suture, serrate *Đường khớp răng cưa* 12
Suture, sphenofrontal *Đường khớp bướm-trán* 24, 24, 27
Suture, sphenosquamous *Đường khớp bướm-trai* 25
Suture, sphenozygomatic *Đường khớp bướm-gò má* 27
Suture, squamous *Đường khớp trai* 12, 24, 25
Suture, zygomaticomaxillary *Đường khớp gò má-hàm trên* 26, 27
Symmetry, bilateral *Cân xứng hai bên* 1
Symphysis pubis *Khớp dính mu* 2, 5, 183, 274, 275, 317, 335, 345, 408, 411, 412
Synarthroses *Khớp bất động* 11
Synchondroses *Khớp sụn* 11, 13
Synchondroses, sphenooccipital *Khớp sụn bướm-chẩm* 31, 38
Syndesmoses *Khớp sợi* 11
Syndesmosis tibiofibular *Khớp sợi chày-mác* 407
Synostoses *Khớp dính* 11, 13
Synovial sheaths *Bao hoạt dịch* 17, 368, 435
System, autonomic vervous *Hệ thần kinh tự chủ* 19, 314
System, circulatory *Hệ tuần hoàn* 20
System limbic *Hệ viền* 104, 105
System, lymphatic *Hệ bạch huyết* 22
System, nervous *Hệ thần kinh* 18
System respiratory *Hệ hô hấp* 231
System, urinary, female *Hệ tiết niệu nữ* 332
System, urinary, male *Hệ tiết niệu nam* 310, 317
System, urogenital, female *Hệ niệu-dục nữ* 326
System, urogenital, male *Hệ niệu-dục nam* 310, 317, 318
System, visual *Hệ thống thị giác* 133-135

T

Taenia, free *Dải (cơ dọc) tự do* 286-288, 290, 298
Talus *Xương sên* 7, 419, 427, 467
Tarsus *Cổ chân* 1, 2
Tectum of midbrain *Mái trung não* 106
Teeth, deciduous *Răng sữa* 52, 53
Teeth, permanent *Răng vĩnh viễn* 45, 52, 53
Telencephalon *Đoan não* 91
Tendinous center of perineum *Trung tâm gân đáy chậu* 331, 340, 341, 344
Tendon, Achilles or calcaneal *Gân gót (gân Achilles)* 424, **433,** 434, 435, 439, 461, 463
Tendon, central, of diaphragm *Gân trung tâm cơ hoành* 260, 265
Tendon, common annular *Vòng gân chung* 17, 131, 137
Tenon's space *Khoang Tenon* 128
Tentorium cerebelli *Lều tiểu não* 18, 23, 66, 69, 71, 87, 88, 95, 134, 149
Testis *Tinh hoàn* 2, 310, 316-319, **321,** 326, 329, 331
Testis, investing layers *Lớp bao tinh hoàn* 207
Thalamus *Đồi thị* 91, 101, 103-105, 108, 112, 115, 116, 127, 135
Thigh *Đùi* 9, 431
Thigh, arteries of *Động mạch đùi* 452, 453
Thigh, cross section of *Thiết đồ ngang đùi* 9
Thigh, muscles of *Cơ đùi* 428, 432
Thigh, nerves of *Thần kinh đùi* 446, 447
Thigh, veins of *Tĩnh mạch đùi* 451
Thoracic organs *Tạng ngực* 227, 228, 246-254, 271
Thorax *Ngực* 1, 2, 5, 186, 187, 347, 348
Thorax, frontal section of *Thiết đồ đứng ngang ngực* 262, 266
Thorax, horizontal section of *Thiết đồ nằm ngang ngực* 228, 268, 269
Thorax, muscles of *Cơ ngực* 193
Thorax, sagittal section of *Thiết đồ đứng dọc ngực* 229
Thorax, skeleton of *Xương ngực* 186, 187, 348
Thymus *Tuyến ức* 151, 219, 227, 229, 247, **248,** 249, 250
Tibia *Xương chày* 1, 2, 5, 7, 9, 407, 408, 416
Toe, great *Ngón chân cái* 418
Tongue *Lưỡi* 23, 57, 64, 83, 86, 88-90, 139, 142, **145,** 149, 151, 158, 220, 272
Tongue, root of *Rễ lưỡi* 157
Tonsil, cerebellar *Hạnh nhân tiểu não* 100
Tonsil, lingual *Hạnh nhân lưỡi* 145, 146
Tonsil, palatine *Hạnh nhân khẩu cái* 83, 143, 145
Tonsil, pharyngeal *Hạnh nhân hầu* 57, 140, 141
Torus tubarius *Gờ vòi* 139, 140
Trabeculae carneae *Bè cơ* 241
Trachea *Khí quản* 2, 21, 151, 156, 158, 163, 219, 227, **230,** 231, 237, 270, 271, 248, 250-252, 254, 256-258, 260, 267, 272
Trachea, bifurcation of *Chỗ chẽ đôi khí quản* **230,** 231, 256-258, 260, 376
Tract, cerebellorubral *Bó tiểu não-nhân đỏ* 101
Tract, iliotibial *Dải chậu-chày* 431, 432, 452
Tract, mamillotegmental *Bó vú-trần* 105
Tract, olfactory *Dải khứu* 66-68, 71, 73, 94, 98, 99, 101, 105, 107, 109, 133, 139

Tract, optic *Dải thị giác* 68, 101, 105, 133, 134
Tract, pyramidal *Bó tháp* 107, 109, 112
Tragus *Bình tai* 120
Trajectorial structure of bone *Cấu trúc đường đạn của xương* 8
Triangle, carotid *Tam giác cảnh* 153, 167
Triangle, deltopectoral *Tam giác đenta-ngực* 362, 384
Triangle of Laimer *Tam giác Laimer* 163
Triangle, lumbocostal *Tam giác thắt lưng-sườn* 315
Triangle, pericardial *Tam giác ngoại tâm mạc* 248
Triangle, scalene *Tam giác cơ bậc thang* 178-180
Trinagle, sternocostal *Tam giác ức-sườn* 265
Triangle, submandibular *Tam giác dưới hàm dưới* 148, 153, 177
Triangle, submental *Tam giác dưới cằm* 153
Triangle, thymic *Tam giác tuyến ức* 248
Trigone of bladder *Tam giác bàng quang* 332
Trigone, habenular *Tam giác cuống tùng* 111
Trigone, olfactory *Tam giác khứu* 68
Trigone, omoclavicular *Tam giác vai-đòn* 153
Trigonum of urinary bladder *Tam giác bàng quang* 318
Trochanter, greater *Mấu chuyển lớn* 7, 8, 414, 415, 420, 431
Trochanter, lesser *Mấu chuyển bé* 414
Trochanter, third *Mấu chuyển thứ ba* 415
Trochlea of humerus *Ròng rọc xương cánh tay* 351, 392
Trochlea of orbit *Ròng rọc của ổ mắt* 17, 131, 137
Trochlea of talus *Ròng rọc của xương sên* 426
Trunk, brachiocephallic *Thân (động mạch) cánh tay đầu* 158, 165, 236, 238, 239, 248, 249, 251, 253-257, 259, 266, 374
Trunk, bronchomediastinal *Thân phế quản-trung thất* 312
Trunk, celiac *Thân tạng (động mạch)* 21, 261, 283, 284, 294, 295, 296, 297, 307, 311
Trunk, costocervical *Thân sườn-cổ* 164
Trunk, jugular *Thân tĩnh mạch cảnh* 22
Trunk, lumbar *Thân thắt lưng* 312, 315
Trunk, median section of *Thiết đồ đứng dọc giữa thân* 2, 274, 280
Trunk, pulmonary *Thân động mạch phổi* 227, 229, 236-240, 242-271, 251-255, 266, 269, 270
Trunk, skeleton of *Xương thân* 182
Trunk, subclavian *Thân dưới đòn* 312
Trunk, sympathetic *Thân giao cảm* 19, 69, 142, 158, 160, 163, 165, 178, 180, 248, 261-263, 307, 315, 446
Trunk, sympathetic, rami communicantes of *Nhánh thông thân giao cảm* 19
Trunk, thyrocervical *Thân giáp-cổ* 158, 164, 165, 166, 253, 259, 374
Tube, auditory *Vòi tai* 118, 119, 122, 143
Tube, auditory, pharyngeal opening of *Lỗ hầu vòi tai* 86, 139, 140, 141, 230
Tube, uterine *Vòi tử cung* 3, 332-345, 335, 336, 337, 340
Tuber *Ụ* 100
Tuber, frontal *Ụ trán* 54
Tuber, occipital *Ụ chẩm* 54
Tuber, parietal *Ụ đỉnh* 54
Tuber of vermis cerebelli *Củ thùy nhộng tiểu não* 100
Tubercle, articular, of temporal bone *Củ khớp xương thái dương* 31, 52
Tubercle, cuneate *Củ chêm* 111
Tubercle of humerus *Củ xương cánh tay* 351
Tubercle, jugular *Củ tĩnh mạch cảnh* 29, 31
Tubercle, pharyngeal *Củ hầu* 31
Tubercle, pubic *Củ mu* 411
Tuberosity, calcaneal *Củ gót* 425, 426, 433, 437, 439-441, 463, 474
Tuberosity, ischial *Củ ngồi* 182, 409, 412, 413, 431, 432
Tuberosity, radial *Lồi củ xương quay* 352, 353, 357
Tunica albuginea *Lớp trắng* 319
Tunica vaginalis testis *Lớp bao tinh hoàn* 207, 327
Tunnel, carpal *Ống cổ tay* 367, 370, 404

U

Ulna *Xương trụ* 1, 2, 5, 7, 352, 353, 368, 392
Umbilicus *Rốn* 2, 195, 198, 199, 201, 219, 229, 274, 275, 292, 335
Uncus hippocampi *Móc hải mã* 98
Urachus *Ống niệu rốn* 271
Ureter *Niệu quản* 21, 284, 300, 303, 304, 306, 307, 310-312, 318, 320, 324, 325, 334
Urethra, female *Niệu đạo nữ* 332, 335, 343
Urethra, male *Niệu đạo nam* 303, 316, 318, 319, 322, 323
Urinary system *Hệ tiết niệu* 303
Urogenital system, female *Hệ niệu-dục nữ* 332
Urogenital system, male *Hệ niệu-dục nam* 303
Uterus *Tử cung* 2, 3, 274, 333-335, **336,** 337
Utricule *Xoan nang* 125
Utricule, prostatic *Túi bầu dục tuyến tiền liệt* 318
Uvula *Lưỡi gà* 23, 100, 140, 143, 146, 159, 230, 272
Uvula of vermis *Lưỡi gà thùy nhộng* 100, 101

V

Vagina *Âm đạo* 219, 333, 335-337
Valve, aortic *Van động mạch chủ* 229, 237, 238, 240, **241,** 243, 266
Valve, atrioventricular, left (bicuspid) *Van nhĩ thất trái* 237, 238, **241**, 269
Valve, atrioventricular, right (tricuspid) *Van nhĩ thất phải* 237, 238, 240, 241, 242, 253
Valve of heart *Van tim* 237, 238, 240, 241, 253
Valve, ileocecal *Van hồi-manh tràng* 290, 300
Valve, pulmonary *Van thân động mạch phổi* 237, 238, 240, **241**, 242, 253, 268
Vein, alveolar, inferior *Tĩnh mạch huyệt răng dưới* 82
Vein, angular *Tĩnh mạch góc* 138, 165, 166, 168, 169
Vein, appendicular *Tĩnh mạch ruột thừa* 282

Vein, arcuate, of leg *Tĩnh mạch cung cẳng chân* 444
Vein, ascending lumbar *Tĩnh mạch thắt lưng lên* 261
Vein, auricular, posterior *Tĩnh mạch tai sau* 78
Vein, axillary *Tĩnh mạch nách* 166, 180, 237, 376, 387
Vein, azygos *Tĩnh mạch đơn* 19, 229, 230, 255, 259, 261, 262, 312
Vein, basilic *Tĩnh mạch nền* 376, 384, 395
Vein, brachial *Tĩnh mạch cánh tay* 376
Vein, brachiocephalic *Tĩnh mạch cánh tay-đầu* 169, 227, 228, 236, 237, 239, 271, 247-254, 256, 259, 376
Vein, cardiac, great *Tĩnh mạch tim lớn* 241, **244**
Vein, cardiac, middle *Tĩnh mạch tim giữa* 244
Vein, cardiac, small *Tĩnh mạch tim nhỏ* 252
Vein, central, retinal *Tĩnh mạch trung tâm võng mạc* 129
Vein. cephalic *Tĩnh mạch đầu* 167, 169, 199, 228, 237, 247, 249, 245, 376, 384, 385, 387, 389, 392, 394, 395, 400
Vein, cephalic, accessory *Tĩnh mạch đầu phụ* 384, 395
Vein, cerebral, great *Tĩnh mạch não lớn* 90
Vein, cerebral, inferior *Tĩnh mạch não dưới* 89, **92**
Vein, cerebral, middle, superficial *Tĩnh mạch não giữa nông* 92
Vein, cerebral, middle, superior *Tĩnh mạch não giữa trên* 89, **92**
Vein, circumflex humeral *Tĩnh mạch mũ cánh tay* 380
Vein, circumflex iliac, superficial *Tĩnh mạch mũ chậu nông* 198, 199, 444, **448,** 450, 451
Vein, circumflex scapular *Tĩnh mạch mũ vai* 380
Vein, colic *Tĩnh mạch kết tràng* 283
Vein, cubital, median *Tĩnh mạch giữa trụ* 376, 384, 395
Vein, digital, dorsal, of foot *Tĩnh mạch mu ngón chân* 445
Vein, digital, dorsal, of hand *Tĩnh mạch mu ngón tay* 400
Vein, digital, palmar *Tĩnh mạch gan ngón tay* 376
Vein, dorsal, deep, of penis *Tĩnh mạch mu sâu dương vật* 26, 327, 331
Vein, dorsal, metacarpal *Tĩnh mạch mu đốt bàn tay* 445
Vein, dorsal, superficial, of penis *Tĩnh mạch mu nông dương vật* 327
Vein, epigastric, inferior *Tĩnh mạch thượng vị dưới* 200, 201, 207
Vein, epigastric, superficial *Tĩnh mạch thượng vị nông* 198, 199, 205, 244, 451
Vein, epigastric, superior *Tĩnh mạch thượng vị trên* 194, 197
Vein, facial *Tĩnh mạch mặt* 78, 79, 166, 168, 169, 376
Vein, femoral *Tĩnh mạch đùi* 21, 275, 443, 444
Vein, fibular *Tĩnh mạch mác* 444
Vein of foot *Tĩnh mạch bàn chân* 445
Vein, gastric *Tĩnh mạch dạ dày* 382
Vein of head *Tĩnh mạch đầu* 376
Vein of head and neck *Tĩnh mạch đầu và cổ* 167, 371
Vein, hemiazygos *Tĩnh mạch bán đơn* 261
Vein, hemiazygos, accessory *Tĩnh mạch bán đơn phụ* 261, 263
Vein, hepatic *Tĩnh mạch gan* 281, 282, 298, 307
Vein, ileal *Tĩnh mạch hồi tràng* 282, 283
Vein, ileocolic *Tĩnh mạch hồi-kết tràng* 282, 283
Vein, iliac, common *Tĩnh mạch chậu chung* 311
Vein, iliac, external *Tĩnh mạch chậu ngoài* 324
Vein, infraorbital *Tĩnh mạch dưới ổ mắt* 138
Vein, intercostal *Tĩnh mạch gian sườn* 19, 259, 261-263, 379
Vein, interlobar *Tĩnh mạch gian thùy* 307
Vein, intermedian, of forearm *Tĩnh mạch giữa cẳng tay* 392, 400
Vein, interventricular *Tĩnh mạch gian thất* 239, 244, 252
Vein, jejunal *Tĩnh mạch hỗng tràng* 283
Vein, jugular, anterior *Tĩnh mạch cảnh trước* 166, 170
Vein, jugular, external *Tĩnh mạch cảnh ngoài* 78, 166, 168-170, 172-174, 246, 250, 376
Vein, jugular, internal *Tĩnh mạch cảnh trong* 21, 22, 84, 157, 163, 166, 167-169, 171, 174-176, **180,** 227, 228, 236, 237, 271-254, 256, 258, 259, 312, 376, 388
Vein, labial *Tĩnh mạch môi* 168
Vein, lumbar *Tĩnh mạch thắt lưng* 261
Vein, meningeal, middle *Tĩnh mạch màng não giữa* 87
Vein, mesenteric, inferior *Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới* 282, 288
Vein, mesenteric, superior *Tĩnh mạch mạc treo tràng trên* 278, 282, 283, 284, 288, 297
Vein, metacarpal, dorasl *Tĩnh mạch mu đốt bàn tay* 376
Vein, oblique, of left atrium *Tĩnh mạch chếch tâm nhĩ trái* 244
Vein, occipital *Tĩnh mạch chẩm* 166, 168, 169, 376
Vein, ophthalmic *Tĩnh mạch mắt* 137
Vein, paraumbilical *Tĩnh mạch cạnh rốn* 282
Vein, perforating, of leg *Tĩnh mạch xiên chân* 445, 461, 464
Vein, pericardiacophrenic *Tĩnh mạch ngoại tâm mạc-hoành* 251, 254, 263
Vein, popliteal *Tĩnh mạch kheo* 443, 456, 459, 463
Vein, portal *Tĩnh mạch cửa* 271, 278, 281-284, 295, 297
Vein, pudendal, external *Tĩnh mạch thẹn ngoài* 443, 451
Vein, pudendal, internal *Tĩnh mạch thẹn trong* 331
Vein, pulmonary *Tĩnh mạch phổi* 21, 229-231, 233, 236-240, 244, 253, **254-256,** 258, 265, 268, 281, 284, 300, 310, 311, 313
Vein, pulmonary, superior *Tĩnh mạch phổi trên* 228, 236-240, 242-271, 251-255, 262, 264, 265, 267, 374
Vein, rectal, superior *Tĩnh mạch trực tràng trên* 282
Vein, renal *Tĩnh mạch thận* 21, 229, 305-307, 310, 311
Vein, retromandibular *Tĩnh mạch sau hàm dưới* 76-78, 148, 166, 168, 169
Vein, saphenous, great *Tĩnh mạch hiển lớn* 202, 205, 326, 443, **444,** 451, 458, 461
Vein, saphenous, small *Tĩnh mạch hiển bé* **444,** 461, 464, 465
Vein of shoulder *Tĩnh mạch vai* 167
Vein, sigmoid *Tĩnh mạch xích-ma* 282

Vein, splenic *Tĩnh mạch lách* 229, 278, 282, 283, 302
Vein, subclavian *Tĩnh mạch dưới đòn* 167, 169, 228, 246-253, 267, 312
Vein, submental *Tĩnh mạch dưới cằm* 83, 148, 168
Vein, supraorbital *Tĩnh mạch trên ổ mắt* 168, 169
Vein, suprascapular *Tĩnh mạch trên vai* 169
Vein, sural *Tĩnh mạch bắp chân* 459
Vein, temporal, superficial *Tĩnh mạch thái dương nông* 77, 79, 82, 165, 166, 168, 169
Vein, testicular *Tĩnh mạch tinh hoàn* 311
Vein, thalamostriate *Tĩnh mạch thị-vân* 104
Vein, thoracic, internal *Tĩnh mạch ngực trong* 194, 197, 246, 247, 255
Vein, thoracic, lateral *Tĩnh mạch ngực ngoài* 193, 196, 197
Vein, thoracoepigastric *Tĩnh mạch ngực-thượng vị* 196, 376, 386, 387
Vein, thymic *Tĩnh mạch tuyến ức* 251, 252
Vein, thyroid, inferior *Tĩnh mạch giáp dưới* 169, 171, 178, 181, 251
Vein, thyroid, superior *Tĩnh mạch giáp trên* 166, 168, 175, 176, 178
Vein, tibial, posterior *Tĩnh mạch chày sau* 444
Vein, umbilical *Tĩnh mạch rốn* 271
Vein, vorticose *Tĩnh mạch xoáy* 129, 136
Velum, medullar, superius *Màn tủy trên* 100
Vena cava inferior *Tĩnh mạch chủ dưới* 21, 236, 237, 239, 240, 242, 244, 270, 271, 254-257, 267, 281, 284, 300, 310, 307, 311, 313
Vena cava superior *Tĩnh mạch chủ trên* 166, 228, 236-240, 242-271, 251-255, 262, 264, 265, 267, 374
Venous network of dorsal hand *Mạng tĩnh mạch mu tay* 376, 394, 400
Venous network of knee *Mạng tĩnh mạch gối* 458
Venous network of malleolus *Mạng tĩnh mạch mắt cá* 465
Ventricle of brain *Não thất* 110
Ventricle of brain, fourth *Não thất IV* 28, 86, 90, 91, 93, 99, 100, **110,** 112, 116
Ventricle of brain, lateral *Não thất bên* 92, 102-104, 106, **110,** 112, 114
Ventricle of brain, median aperture *Lỗ giữa não thất IV* 23
Ventricle of brain, third *Não thất III* 86, 91, 98, 104, **110,** 111, 112, 115, 116
Ventricle of heart *Tâm thất* 219, 227, 228, 236-238, 240, 242, 243, 271, 253, 255, 264, 266, 267, 269, 305
Ventricle of heart, fetal *Tâm thất thai nhi* 270
Ventricle of larynx *Buồng thanh quản (thanh thất)* 157
Vermis of cerebellum *Nhộng tiểu não* 100, 101, 104, 112, 116, 134
Vertebra *Đốt sống* 182, 183, **184,** 186, 187, 189, 347, 348
Vertebra, cervical *Đốt sống cổ* 150, 184, 186
Vertebra, lumbar *Đốt sống thắt lưng* 183, 184
Vertebra, prominens *Đốt sống lồi* 150, 182, 183
Vertebra, thoracic *Đốt sống ngực* 186, 189, 190
Vertebral column *Cột sống* 1
Vesicle, seminal *Túi tinh* 316, 318, 320, **322,** 324
Vesicles of brain *Bọng não* 91
Vessels *Mạch, xem thêm* Arteries, Veins *hoặc* Lymph vessels
Vessels of abdominal organs *Mạch tạng bụng* 284, 296
Vessels, axillary *Mạch nách* 374-376
Vessels of brain *Mạch não* 92-95
Vessels, coronary *Mạch vành* 244, 252
Vessels, epigastric, inferior *Mạch thượng vị dưới* 22, 24
Vessels of eye *Mạch mắt* 130
Vessels of female urogenital tract *Mạch đường niệu-dục nữ* 338, 339
Vessels of head *Mạch đầu* 65, 164, 168
Vessels of heart *Mạch tim* 244
Vessels, intercostal *Mạch gian sườn* 19, 261, 379
Vessels of kidney *Mạch thận* 307, 308
Vessels, lymph *Mạch bạch huyết* 312
Vessels of male urogenital tract *Mạch đường niệu-dục nam* 325, 327
Vessels, mesenteric *Mạch mạc treo tràng* 283, 284
Vessels of neck *Mạch cổ* 164, 165, 168, 169
Vessels of pelvic organs *Mạch tạng chậu hông* 324, 325, 339
Vessels, thoracic, internal *Mạch ngực trong* 246, 247
Vestibule of inner ear *Tiền đình tai trong* 126
Vestibule, laryngeal *Tiền đình thanh quản* 145, 157
Vestibule of nose *Tiền đình mũi* 140, 141
Vestibule, oral *Tiền đình miệng* 56, 57, 83, 146, 163
Vestibule, vaginal *Tiền đình âm đạo* 345, 340
Vincula tendinum of hand *Dây treo gân bàn tay (các)* 370
Visual pathway *Đường thị giác* 134, 135
Vitreous body *Thể kính (thể thủy tinh)* 128, 144
Vocal fold *Nếp thanh âm* 181
Vomer *Xương lá mía* 26, 27, 37, 47, **48,** 49, 51, 139
Vortex, cardiac muscular *Xoáy cơ tim* 239

W

Wall, abdominal *Thành bụng* 194, 195, 197-201, 203, 204
Wall, abdominal, anterior *Thành bụng trước* 275
Wall, abdominal, posterior *Thành bụng sau* 299, 302 310, 311, 313, 315
Wall, thoracic *Thành ngực* 193-199, 203, 246
Wing, sphenoid, greater *Cánh bướm lớn* 29, 38
Wing, sphenoid, lesser *Cánh bướm nhỏ* 34, 35, 38
Wrist *Cổ tay* 354, 457

X

Xiphoid process *Mỏm mũi kiếm* 183, 186

Z

Zona orbicularis *Đai vòng* 420